LÃ THÀNH

Dictionary of Current English - Vietnamese Idioms

Từ điển thành ngữ ANH.VIỆT thông dụng

25000 Thuật ngữ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

LÁ THÀNH

Từ điển thành ngữ ANH VIỆT thông dụng

25000 Thuật ngữ
Hiệu đính Bùi Ý

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

LÃ THÀNH

Dictionary of Current English - Vietnamese Idioms



SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE

LỜI GIỚI THIỆU

Tiếng Anh là một ngôn ngữ đặc biệt, không những có rất nhiều từ mang nhiều nghĩa khác nhau mà còn rất phong phú về thành ngữ. Hãy lấy động từ ***TO PUT*** *làm thí dụ, ngoài các nghĩa thông thường như : đặt, để, bỏ, đút, đưa, nó còn rất nhiều nghĩa khác như : đặt vào, cho vào, sắp xếp, đem ra, đưa ra, diễn đạt, dùng, dịch ra, đánh giá, ước lượng, gửi, lắp vào... Chỉ riêng đi với các giới từ, TO PUT hình thành một loạt thành ngữ như :* ***To put about*** *: Trở buồm,* ***To put across*** *: Thực hiện thành công,* ***To put aside*** *: Để dành, để sang bên,* ***To put down*** *: Đàn áp,* ***To put in for*** *: Yêu sách,* ***To put forward*** *: Đề xuất,* ***To put off*** *: Hoãn lại,* ***To put on*** *: Đội, mặc, đeo,* ***To put through:*** *Hoàn thành,* ***To put up*** *: Cho trọ,* ***To put upon*** *: Hành hạ...*

Thành ngữ tiếng Anh lại rất đa dạng cả về mặt ngữ nghĩa và hình thức. Có những thành ngữ chỉ gồm một động từ với giới từ hoặc một từ khác, nhưng cũng có rất nhiều thành ngữ là một nhóm từ với nghĩa khác hẳn nghĩa các từ diễn đạt trong thành ngữ. Thí dụ : ***Dead men's shoes*** *: Công việc của một người mà bất ngờ bỏ đi (hoặc người đó đã chết). Nghĩa đen câu này là : Đôi giầy của người chết.* ***It rains cats and dogs*** *: Trời mưa như trút nước (mà nghĩa đen thì chỉ là trời mưa mèo và chó).* ***All her fingers are thumbs*** *: Cô ấy rất vụng về (theo nghĩa đen : Các ngón tay của cô ấy đều là ngón cái cả)...*

Thành ngữ Anh-Mỹ được sử dụng rất phổ biến trong đàm thoại hàng ngày, trên các sách báo cũng như trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nếu chúng ta không am hiểu được tường tận các

thành ngữ thì không thể biết được người ta đã viết gì và nói gì với chúng ta.

Vài năm nay đã xuất hiện nhiều quyển Từ điển Thành ngữ (kể cả biên soạn lẫn dịch thuật) nhằm giúp bạn đọc giải quyết một phần những khó khăn đó.

*Cuốn **Từ điển Thành ngữ** đầu tiên của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật ra mắt bạn đọc từ năm 1988 trong lúc loại từ điển này còn rất hiếm ở nước ta. Cuốn từ điển này do tác giả LÃ THÀNH soạn với sự hiệu đính của Giáo sư Bùi Ý và sự góp ý của các chuyên gia nước ngoài, đã đáp ứng được một phần yêu cầu về học tập và nghiên cứu tiếng Anh trong thời gian đó.*

*Cuốn từ điển này đã tái bản hai lần từ 1988 đến nay. Lần xuất bản mới này tác giả biên soạn lại rất công phu với sự hỗ trợ của bộ phận biên tập có kinh nghiệm của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, được bổ sung thêm nhiều thành ngữ mới và nhiều thí dụ đơn giản, dễ hiểu, được sắp xếp lại khoa học hơn, dễ tra cứu hơn nhằm phục vụ một cách thiết thực yêu cầu của các bạn đọc trong việc học tập, nghiên cứu tiếng Anh và tham khảo tài liệu, báo chí nước ngoài bằng tiếng Anh. Với một nội dung mới và phong phú như vậy, cuốn **Từ điển Thành ngữ** sẽ là một cuốn sách hữu dụng và rất cần thiết với các bạn sử dụng tiếng Anh.*

Trong quá trình biên soạn và in ấn, chắc không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách ngày càng hoàn hảo hơn.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

A

ABANDON

to abandon to bỏ, từ bỏ, ruồng bỏ (ai, cái gì); cho (ai) *He had to abandon his property to robbers :* Anh ấy phải bỏ lại của cải của mình cho bọn cướp.

to abandon oneself to chìm đắm, đắm đuối, buông thả vào (cái gì) *He abandoned himself to despair :* Anh ta buông theo tuyệt vọng, cam chịu tuyệt vọng.

ABASHED

abashed at/by bối rối, lúng túng về (cái gì) *He was abashed at the director's criticism :* Anh ấy bối rối về lời phê bình của ông giám đốc.

ABC

ABC bảng chữ cái *Does the boy know his ABC ? :* Thằng bé thuộc bảng chữ cái không ?

ABC book sách vỡ lòng, sách học vần.

ABC of gardening sách hướng dẫn cơ bản về làm vườn *Have you read the "ABC of gardening" which I lent you yesterday? :* Anh đã đọc cuốn "Hướng dẫn cơ bản về làm vườn" mà tôi cho anh mượn hôm qua chưa?

as easy as ABC quá dễ dàng, dễ như trở bàn tay *To remove this machine to another place is as easy as ABC :* Di chuyển cỗ máy này đi chỗ khác thì quá dễ.

ABET

to abet in [to abet smb in smth] xúi giục, xúi bẩy, tiếp tay ai làm gì (làm bậy, phạm sai lầm) *He was abetted in these illegal activities by a bad friend :* Nó bị một người bạn xấu xúi giục nên đã có những hành động phạm pháp này.

aid and abet khuyến khích, giúp đỡ, tiếp tay (ai) trong các hoạt động tội ác.

ABEYANCE

in abeyance [to be in (fall, go into) abeyance] tạm thời ngưng lại, bị hoãn lại, không có hiệu lực hoặc không áp dụng trong một thời gian *The question was in abeyance due to the new situation:* Vấn đề đó bị tạm ngưng do tình hình mới. *This law falls into abeyance when the country's security is threatened :* Đạo luật này phải tạm ngưng thi hành khi nền an ninh đất nước đang bị đe dọa.

ABHORRENT

abhorrent from mâu thuẫn với, trái với, không hợp với. *His conduct is abhorrent from principles :* Tư cách của anh ấy trái với phép tắc.

abhorrent of ghê tởm, ghét cay ghét đắng (ai, cái gì) *I am abhorrent of his frequent lies :* Tôi ghét cay ghét đắng sự nói dối thường xuyên của nó.

abhorrent to đáng ghét, bị (ai) ghét, ghê tởm đối với (ai) *Laziness is abhorrent to everybody :* Mọi người đều ghét sự lười biếng *Violence is abhorrent to her gentle nature :* Bạo lực là đáng ghê tởm

đối với bản chất hiền lành của cô ấy.

ABIDE [abode; abode, abided]

to abide có nhiều nghĩa khác nhau : 1) chịu đựng, tha thứ cho (ai, cái gì) *I can't abide that fellow*: Tôi không chịu được anh chàng này. *How could you abide such working conditions?* : Làm sao anh chịu được những điều kiện làm việc như thế ? *I have to abide his fits of temper* : Tôi phải chịu đựng những cơn nóng giận của ông ta. 2) chờ đợi *To abide one's time* : Chờ đợi thời cơ. 3) ở, ngụ tại *To abide at a remote place:* Ở tại một nơi hẻo lánh. *To abide with smb* : Ở lại với ai.

to abide by chấp nhận, tuân theo, tôn trọng (cái gì); trung thành với (ai) *Both parties abide by the contract* : Hai bên tôn trọng hợp đồng. *She always abides by her promise* : Cô ta luôn giữ [tôn trọng] lời hứa. *The two governments abode by the terms of the agreement* : Hai chính phủ tuân theo các điều khoản của hiệp định. *The footballer has to abide by the referee's decision to stop playing:* Cầu thủ phải chấp nhận [tuân theo] quyết định của trọng tài bắt ngừng đấu.

ABILITY

ability for [in] khả năng về (cái gì) *She has the ability for (in) music* : Cô ấy có năng khiếu về âm nhạc. *He has the ability to finish the job ahead of schedule* : Anh ấy có khả năng hoàn thành công việc trước thời hạn.

to the best of one's ability với tất cả khả năng của mình *He'll accomplish his duty to the best of his ability* : Anh ấy sẽ hoàn thành nhiệm vụ với tất cả khả năng của mình.

ABLE

able-bodied khỏe mạnh, đủ tiêu chuẩn sức khỏe (vào quân đội) *Able-bodied seaman* (viết tắt A.B.) : Thủy thủ lão luyện, thủy thủ lành nghề. *Most of the able-bodied seamen on the battleship are skilled swimmers* : Hầu hết những thủy thủ lành nghề trên chiến hạm là những tay bơi cừ.

able to có thể, có khả năng (làm việc gì) *The child is only five years but he is able to tell time:* Thằng bé mới lên 5 tuổi mà nó có thể xem giờ. *To be able to do smth. on one's head* : Có thể làm được cái gì một cách dễ dàng.

ABOMINABLE

abominable to ghê tởm đối với (ai), làm cho (ai) ghê tởm *His behaviour is abominable to me* : Tôi ghê tởm tư cách của hắn ta.

ABOUND

★ **to abound in [with]** đầy dẫy, có nhiều (cái gì) *The river abounds in [with] fish* : Sông đầy dẫy cá. *Coal abounds in our country* : Đất nước chúng tôi có nhiều than. *The boy abounds in courage:* Thằng bé rất can đảm. *This language abounds in difficulties for the foreign learners* : Ngôn ngữ này rất khó cho các học viên nước ngoài.

★**abounding in [with]** có rất nhiều, phong phú, đầy dẫy, nhan nhản *We live near a river abounding in fish* : Chúng tôi sống gần con sông rất nhiều cá. *English is a language abounding in idiomatic expressions* : Tiếng Anh là một ngôn ngữ phong phú về thành ngữ.

ABOUT

★**about and about** (*m*) rất giống nhau.

about face 1) sự trở mặt, sự thay đổi hẳn thái độ; sự thay đổi hẳn ý kiến *Her choice of that career is an about face from her original intention* : Sự lựa chọn nghề đó là sự thay đổi ngược hẳn ý định trước đây của cô ấy. 2) sự quay đằng sau (quân sự) (*To about face* : Quay đằng sau).

about right 1) gần đúng 2) tạm được
somewhere about đâu đó gần đây *She's somewhere about :* Cô ta ở gần đây.
about to 1) sắp, sắp sửa, chuẩn bị *He is about to go to dinner :* Ông ta sắp đi ăn cơm khách. *The train is about to start :* Xe lửa sắp khởi hành. 2) muốn (gì) cần (gì), đang làm (gì) *What is he about now? :* Anh ta cần gì bây giờ ? Anh ta đang làm gì bây giờ ? 2) gồm những gì, nói về gì, chủ đề gì *What is that novel about? :* Cuốn tiểu thuyết kia nói về gì ? 3) đã dậy được (sau khi ốm) 4) có mặt.
about turn! Đằng sau quay! (quân sự).
★**What about [how about]** 1) thế nào, ra sao (*hỏi về tình hình, tin tức, hỏi ý kiến...*) *What about our new director? :* Ông giám đốc mới của chúng ta thế nào ? *What about his qualifications for the job? :* Khả năng của anh ta đối với công việc này thế nào [Anh ta có khả năng đảm nhiệm công việc đó không?] 2) gợi ý [rủ, mời]. *What about a cup of tea? :* Thế nào, uống một tách trà chứ! *How about going to Singapore for our holidays! :* Chúng ta đi nghỉ ở Singapore chứ!

ABOVE

★**above all** trước hết là, quan trọng nhất, chủ yếu là; trên hết, hơn tất cả *Everybody must above all be loyal to their Fatherland :* Trước hết mọi người phải trung thành với Tổ quốc của mình. *We value independence and freedom above all :* Chúng ta quý độc lập và tự do hơn tất cả. *He is above all the other boys in the class :* Nó vượt tất cả những đứa trẻ khác trong lớp.
above in vượt quá, hơn (ai/cái gì) *He is above his brother in music :* Nó hơn anh nó về âm nhạc.
above oneself tự mãn, tự phụ, kiêu ngạo *He was above himself in what he had done :* Nó hay tự phụ về những cái mà nó đã làm.
to be above par cảm thấy mình khỏe (*To be below [under] par :* Cảm thấy mình yếu).
above smth 1) vượt quá tầm của cái gì *The man is above suspicion:* Người đó không đáng bị nghi ngờ [được hoàn toàn tin cậy]. *Her behaviour was above [beyond] reproach :* Tư cách của cô ấy không thể chê trách được 2) *to be above (to do) smth* không thèm làm việc gì *He was above all meanness and fraud :* Anh ấy không thèm làm những việc hèn hạ và gian lận.
★**above-board** thẳng thắn, không giấu giếm, không che đậy *An above-board business dealing :* Một công việc kinh doanh thẳng thắn. *A thing done above-board :* Một việc làm thẳng thắn.

ABREAST

abreast of 1) đến bên cạnh, tới sát gần (ai/cái gì) *The police boat came abreast of us and signalled us to stop :* Thuyền của cảnh sát áp sát chúng tôi và ra hiệu cho chúng tôi dừng lại. 2) *to be [keep] abreast of [with]* theo kịp với (cái gì) *You should read newspapers to be [keep] abreast of current situation :* Anh phải đọc báo để theo kịp với tình hình hiện nay.

ABSCOND

to abscond from lẩn trốn, bỏ trốn (một cách vội vàng, lén lút) *He absconded from the country for fear of being arrested :* Nó bỏ trốn khỏi nước vì sợ bị bắt.
to abscond with trốn tránh pháp luật cùng với những tài sản phi pháp *He absconded with at least USD 10,000 accompanied by the boss's attractive secretary :* Hắn ta lẩn trốn mang theo

ít nhất 10.000 đôla cùng với cô thư ký hấp dẫn của ông chủ.

ABSENT

★to absent oneself from không dự, không có mặt tại (nơi nào) *He deliberately absented himself from the meeting:* Anh ấy chủ tâm không dự cuộc họp.

absent from 1) vắng mặt, đi vắng *He is rarely absent from school :* Nó hiếm khi vắng mặt ở trường. 2) thiếu, không có *Love was totally absent from his childhood :* Anh ấy hoàn toàn thiếu tình thương từ thuở ấu thơ.

absent-minded lơ đãng; hay quên *He is an absent-minded boy :* Nó là đứa trẻ lơ đãng. *Old people usually become absent-minded with age :* Người già thường bị đãng trí vì tuổi tác (*Absence of mind :* Sự lơ đãng).

ABSOLVE

to absolve from [of] tha tội, tuyên án (ai) vô tội; miễn trách (ai) về (việc gì) *The court absolved the accused man (from all responsibility for her death) :* Tòa tuyên án bị cáo là vô tội (không chịu trách nhiệm gì về cái chết của bà ta). *We absolved him from blame :* Chúng ta miễn khiển trách anh ấy.

ABSORB

absorbed by/into smth hấp thụ bởi cái gì *The medicine is quickly absorbed by the body [into the body] :* Thuốc đó được hấp thụ nhanh chóng vào cơ thể.

absorbed in mải mê, say mê về (việc gì) *He is absorbed in reading books at leisure time :* Anh ấy mải mê đọc sách vào lúc nhàn rỗi. *The children were so absorbed in their game that they did not notice the passage of time :* Bọn trẻ con quá mải mê vui chơi đến nỗi không để ý đến thời gian trôi qua.

ABSTAIN

to abstain from 1) kiêng, kiêng khem *The doctor advises the patient to abstain from alcohol :* Bác sĩ khuyên người bệnh kiêng uống rượu. 2) không làm (việc gì) *They are requested to abstain from smoking in the conference hall :* Họ được yêu cầu không hút thuốc ở hội trường. *At the recent election, he abstained from voting [from the vote] :* Tại cuộc bầu cử vừa qua, ông ta bỏ phiếu trắng (không sử dụng lá phiếu của mình).

ABSTINENCE

abstinence from sự kiêng (cái gì) *Abstinence from wine will bring you a quick recovery :* Sự kiêng rượu sẽ làm anh mau bình phục.

ABSTRACT

to abstract from lấy ra từ, rút ra từ (cái gì) *They abstract butter from milk:* Họ lấy bơ từ sữa ra. *Metal is abstracted from ore :* Kim khí được tách ra từ quặng mỏ.

ABUNDANT

abundant in [with] phong phú, có nhiều *A land abundant in minerals :* Đất nhiều khoáng sản.

abundance of sự dư dật, dồi dào *There was an abundance of good food at the party :* Cuộc chiêu đãi rất nhiều thức ăn ngon. *Abundance of the heart :* Sự dào dạt về tình cảm.

ACCEDE

to accede to 1) đồng ý, tán thành, chấp thuận *We accede to his suggestion :* Chúng tôi tán thành sự gợi ý của anh ấy. *My application for a change of job has been acceded to :* Đơn xin chuyển công tác của tôi đã được chấp thuận. 2) nhậm chức *He acceded to a higher position :* Ông ấy nhận một chức vụ cao hơn 3) gia nhập *To accede to a party :* Gia nhập một đảng phái.

ACCEPT

to accept as chấp nhận (cái gì) là, tin (cái gì) là *We cannot accept his accounts*

as the true version : Chúng ta không thể thừa nhận báo cáo của anh ấy là văn bản đúng được.

to accept for nhận (cái gì) về (việc gì) *He accepts blame for the accident :* Anh ta nhận lỗi của mình về tai nạn.

to accept one's fate with resignation cam chịu số phận của mình.

ACCEPTABLE

acceptable to có thể chấp nhận được, có thể thừa nhận; làm hài lòng, được hoan nghênh *His suggestion is acceptable to the meeting :* Đề nghị của anh ấy được buổi họp chấp nhận. *Is my proposal acceptable to you? :* Anh chấp nhận được đề nghị của tôi không ?

ACCESS

access to 1) lối vào, lối đến gần *The only access to his house is across the river :* Lối duy nhất vào nhà ông ta là vượt qua sông. 2) dịp hoặc quyền đến gần (ai) hoặc sử dụng (cái gì) *Only high officials have access to the president* Chỉ cán bộ cao cấp mới có quyền đến gặp tổng thống.

ACCESSORY

accessory to a tòng, đồng lõa với, về (cái gì), tòng phạm về (tội gì). *He is accessory to his brother's criminal act :* Nó đồng lõa với hành động tội ác của anh nó. *He was charged with being an accessory to murder :* Hắn bị kết tội là tòng phạm trong vụ giết người.

ACCIDENT

by accident tình cờ, ngẫu nhiên *Last Sunday, I met him by accident at the city theatre :* Chủ nhật trước, tôi tình cờ gặp anh ấy tại nhà hát thành phố.

accidents will happen (*tục ngữ*) phải chấp nhận những điều rủi ro xảy ra là không tránh khỏi.

ACCOMMODATE

to accommodate oneself to làm cho mình phù hợp với (cái gì), làm cho mình thích ứng với (cái gì). *We must accommodate ourselves to the new way of life:* Chúng ta phải làm cho mình phù hợp với lối sống mới.

to accommodate to làm cho (cái gì) phù hợp [thích ứng] với (cái gì) *I will accommodate my plan to yours :* Tôi sẽ làm cho kế hoạch của tôi phù hợp với kế hoạch của anh [tôi sẽ điều chỉnh kế hoạch của tôi theo kế hoạch của anh].

to accommodate with 1) cung cấp, cấp cho (ai cái gì) *The bank will accommodate him a loan :* Ngân hàng sẽ cho nó vay một khoản tiền. 2) thay đổi hoặc điều chỉnh cái gì cho phù hợp với cái khác *I shall accommodate my plans with yours :* Tôi sẽ điều chỉnh các kế hoạch của tôi cho phù hợp với các kế hoạch của anh.

ACCOMPANY [accompanied]

★to accompany to đi cùng (với ai) đến (đâu) *Accompany me to the theatre :* Hãy đi cùng với tôi đến nhà hát.

★accompanied at [on] đệm với (nhạc cụ gì) *The singer was accompanied at [on] the piano by a famous musician:* Ca sĩ được một nhạc sĩ nổi tiếng đệm đàn piano.

accompanied by [with] đi cùng với ai *He came to see us accompanied by his wife :* Anh ta cùng với vợ đến thăm chúng tôi. *Strong winds are accompanied by heavy rains :* Mưa to kèm theo gió lớn.

ACCOMPLICE

accomplice with kẻ đồng lõa với (ai) *He was an accomplice with his brother in the murder :* Hắn là tòng phạm với người anh trong vụ giết người.

ACCOMPLISH

accomplished fact sự việc đã rồi

accomplished in music có tài năng về âm nhạc.

ACCORD

★to accord to cho, cấp (cái gì) cho (ai)

He accorded permission to her : Ông ta cho cô ấy được phép [cho phép cô ấy] (làm gì).

to accord with phù hợp với, thống nhất với (cái gì) *Words do not accord with deeds :* Lời nói không đi đôi với việc làm. *What you say does not accord with the previous evidence :* Điều anh nói không thống nhất với chứng cớ trước đây.

★**in accord with** phù hợp với (ai/ cái gì) *Such an act would not be in accord with our policy :* Một hành động như thế không phù hợp với chính sách của chúng ta.

of one's own accord tự nguyện, không phải đòi hỏi, bắt buộc *He joined the army of his own accord :* Anh ấy tự nguyện gia nhập quân đội.

ACCORDANCE

in accordance with có sự thỏa thuận với (ai) *He signed the contract in accordance with the director :* Ông ấy ký hợp đồng có sự thỏa thuận của giám đốc.

ACCORDING

according as tùy theo *You may either go or stay according as you decide* Anh có thể đi hay ở lại là tùy anh quyết định.

according to theo, theo như, ỷ theo *The building is according to an Indian architect* Công trình làm theo đồ án của một kiến trúc sư Ấn độ. *The work was done according to her instructions :* Công việc được tiến hành theo chỉ thị của bà ta.

ACCOUNT

★**to account for** giải thích về (cái gì) *I can't account for his behaviour :* Tôi không thể giải thích về cách cư xử của anh ta. *His illness accounts for his absence :* Sự ốm đau là lý do vắng mặt của anh ấy. 2) phá hủy, bắn hạ (cái gì); giết, làm chết (ai) *Our anti-aircraft guns accounted for five enemy bombers:* Súng phòng không của ta đã hạ năm máy bay ném bom của địch.

to account to giải thích với (ai) *You must account to your father for the money you have just received :* Anh phải giải thích cho ba anh về số tiền anh vừa nhận được.

★**by [from] all accounts** theo sự đánh giá [ý kiến] chung (như *according to all accounts*) *I've never been there but by all accounts it is a lovely place :* Tôi chưa bao giờ ở đó, nhưng theo sự đánh giá chung, nó là một nơi rất thú vị.

by one's own account theo điều mà người ta tự nói ra, tự kể lại; theo ý kiến bản thân.

to cook [doctor] an account giả mạo sổ sách (kế toán); kê khai giả mạo một khoản, làm sai lệch sự tính toán để lừa dối người khác.

to call smb to account for [over] smth bắt ai phải báo cáo sổ sách kế toán; bắt ai phải giải thích về cái gì *His boss called him to account for failing to meet the deadline :* Ông chủ của anh ta bắt anh phải giải thích tại sao không đáp ứng được hạn thanh toán cuối cùng.

to give a good account of oneself gây được tiếng tốt cho mình; đạt được kết quả tốt trong thi đấu. *Our team gave a splendid account of themselves to win the match :* Đội chúng tôi đã gây được tiếng tăm cho mình là đã thắng trong cuộc đấu.

to leave smth out of account không quan tâm [để ý] đến cái gì, coi thường cái gì.

on account of smth vì cái gì, vì lý do này nọ *We delayed our departure on account of the bad weather :* Chúng tôi hoãn việc xuất hành vì thời tiết xấu.

on no account không vì lý do nào *Don't on any account leave the prisoner unguarded :* Không vì một lý do nào lại

lơ là không chú ý đến phạm nhân.

on one's own account vì bản thân mình, vì lợi ích [mục đích] của mình *He works on his own account :* Anh ta làm việc vì lợi ích của riêng mình. *He was worried on his own account not others :* Hắn chỉ lo lắng cho bản thân chứ không lo cho người khác.

to take account of smth [to take smth into account] kể đến, lưu tâm đến, đếm xỉa đến cái gì *When judging his performance, don't take his age into account:* Khi đánh giá thành tích của anh ấy đừng kể đến tuổi tác của anh ấy.

to run up an account mua hàng không trả tiền ngay mà ghi sổ.

ACCOUNTABLE

accountable to... for chịu trách nhiệm với (ai) về (việc gì) *Every citizen is accountable to the State for everything he says and does :* Mọi người dân phải chịu trách nhiệm với Nhà nước về những điều mình nói và làm. *He is mentally ill and cannot be hold accountable for his actions :* Anh ta bị bệnh tâm thần nên không thể phải chịu trách nhiệm về các hành động của mình.

ACCRUE

to accrue from sinh ra từ, do ... mà có *All those difficulties have accrued from carelessness :* Tất cả những khó khăn đó đều do sự không cẩn thận mà ra.

to accrue to đổ dồn về cho (ai...) *A great profit accrued to the businessman in a short time :* Những món lợi lớn đổ dồn về cho nhà kinh doanh trong một thời gian ngắn.

ACCURATE

accurate in chính xác về,trong (việc gì) *He is accurate in his statistics :* Anh ấy chính xác trong các thống kê. *Journalists are not always accurate in what they write :* Nhà báo không phải lúc nào cũng chính xác về những điều họ viết.

ACCUSE

to accuse of buộc tội, kết tội *The judge accused him of bribery :* Quan tòa buộc hắn tội ăn hối lộ. *He was accused by the tribunal of theft :* Hắn bị tòa án kết tội là ăn cắp. *I have been accused of many things in my life, but never of cowardice :* Tôi đã bị buộc tội về nhiều chuyện trong cuộc đời của mình, nhưng không bao giờ là về sự hèn nhát.

ACCUSTOM

to accustom oneself to làm cho quen, tập cho quen với (việc gì) *He tried to accustom himself to the new job :* Anh ấy gắng làm cho quen với công việc mới.

accustomed to quen với, thành thói quen, thành thường lệ *They are [get, become] accustomed to the new way of living :* Họ quen với lối sống mới. *I am accustomed to take some drink before dinner :* Tôi quen uống chút rượu trước bữa ăn chiều.

ACID

acid test 1) sự thử phản ứng axit 2) (*bóng*) hòn đá thử vàng; sự thử thách gay go *Misfortune is an acid test of friendship :* Bất hạnh là sự thử thách đối với tình bạn. *The acid test of a good driver is whether he remains calm in an emergency :* Sự thử thách đối với một người lái xe giỏi là có giữ được bình tĩnh trước tình trạng khẩn cấp hay không.

ACKNOWLEDGE

to acknowledge smb as smith thừa nhận, công nhận ai là gì *The tribunal acknowledged her as his heir :* Tòa án đã công nhận cô ta là thừa kế của ông ấy. *He was acknowledged to be the finest poet in the land :* Ông ấy được thừa nhận là nhà thơ tinh tế nhất của quê hương.

ACQUAINT

★**to acquaint oneself with** làm quen với (cái gì) *He tried to acquaint himself with the new job :* Anh ấy cố gắng làm

quen với công việc mới.

to acquaint somebody with báo cho ai biết (cái gì); cho ai hay (cái gì) *He acquainted my mother with a good news:* Ông ta báo cho mẹ tôi biết một tin mừng.

★**acquainted with** quen biết, trở thành quen thuộc; làm quen với *I am not acquainted with the girl :* Tôi không quen biết cô gái đó. *Are you acquainted with the climate here? :* Bạn có làm quen được với khí hậu ở đây không ? *We quickly got acquainted with our new neighbour :* Chúng tôi nhanh chóng làm quen với người hàng xóm mới.

ACQUAINTANCE

to make smb.'s acquaintance [to make the acquaintance of smb.] làm quen với ai. *I made her acquaintance at the party :* Tôi quen với cô ấy tại bữa tiệc.

to scrape an acquaintance with smb cố làm quen bằng được với ai.

acquaintance with sự quen biết, sự hiểu biết (cái gì, ai). *He has a little acquaintance with the Chinese language :* Anh ta có biết chút ít tiếng Trung Quốc. *She's an old acquaintance of mine :* Cô ấy là người tôi quen biết từ trước.

ACQUIESCE

to acquiesce in bằng lòng, đồng ý, ưng thuận với (cái gì) *The meeting acquiesced in his proposal :* Cuộc họp đồng ý với lời đề nghị của ông ấy. *Her parents will never acquiesce in such an unsuitable marriage :* Cha mẹ cô sẽ không bao giờ chấp thuận một cuộc hôn nhân không tương xứng như thế.

ACQUIT [acquitted]

★**to acquit of** thấy vô tội; tha bổng, tuyên bố trắng án *After several days' trial, the court acquitted the man of (the charge of) murder :* Sau nhiều ngày xét xử, tòa tuyên bố người đó trắng án [tha bổng cho anh ta khỏi tội giết người].

to acquit oneself of làm xong, làm trọn (nghĩa vụ, lời hứa...) *He always acquits himself of his task :* Anh ấy luôn luôn làm trọn nhiệm vụ của mình. *To acquit oneself of a promise :* Làm trọn lời hứa của mình.

to acquit oneself well xử sự tốt; làm tốt phần mình (*To acquit oneself ill :* Xử sự xấu; làm không tốt phận sự của mình).

★**acquitted of** tha tội, tha bổng *He was acquitted of his crime :* Hắn được tha bổng.

ACT

★**to act as** làm; làm như là *She acted as interpreter :* Cô ấy làm phiên dịch. *He acted as he was a driver :* Anh ta làm như thể anh ta là lái xe.

to act for hành động, làm (việc gì) thay cho (ai) *The sollicitor will act for him:* Người cố vấn pháp luật sẽ hành động thay cho nó. *Since the father fell ill, his son has been acting for him in all his affairs :* Từ khi người cha bị ốm, người con trai đã hoạt động thay ông trong mọi công việc.

to act from hành động/làm (cái gì) do, vì *He acted from fear rather than from a sense of duty :* Nó hành động vì sợ hãi hơn là do ý thức trách nhiệm.

to act in concert with hành động phối hợp với *To win success, you have to act in concert with other units :* Muốn thành công, các anh phải phối hợp hành động với các đơn vị khác.

to act on [upon] 1) làm ảnh hưởng đến, tác động đến *Alcohol acts on the nerves :* Rượu tác động đến thần kinh. *This medicine acts upon the heart :* Loại thuốc này tác động tới tim. 2) làm theo *Acting on your recommendation, I've decided not to go away from home :* Làm theo lời khuyên của anh, tôi quyết định không đi xa nhà nữa.

to act out of hành động do bởi *He acted out of curiosity :* Anh ta hành động do tò mò.

to act up 1) phản ứng lại *When the children tease her, she doesn't know how to act up :* Khi bị bọn trẻ con chòng ghẹo, cô ấy không biết phản ứng lại thế nào. 2) làm bực mình *My car's acting up again :* Cái xe lại làm cho tôi bực mình.

to act up to hành động xứng đáng với, hành động phù hợp với *He did not act up to his father's fame :* Hắn hành động không xứng đáng với thanh danh của cha hắn.

★**to be in act to** sắp sửa làm gì *We were in act to open fire :* Chúng tôi đang chuẩn bị nổ súng.

to be [get] in on the act dính líu, tham gia vào một hoạt động *She has made a lot of money from her business and now her family want to get in on the act too :* Cô ấy đã kiếm được nhiều tiền trong việc kinh doanh và giờ đây gia đình cô cũng muốn tham gia vào.

to do a disappearing act biến mất, biến đi, lánh mặt khi cần đến *It's a typical of him to do a disappearing act just when there's work to be done :* Anh ta có đặc điểm là khi có công việc cần đến thì biến mất [biệt tăm].

in the (very) act khi đang hành động, quả tang *The thief was caught in the very act by the police :* Tên trộm bị cảnh sát bắt quả tang (như *to be caught red-handed*). *I caught her in the act of reading my letters :* Tôi bắt quả tang cô ta xem (trộm) thư của tôi.

to put on an act (*lóng*) khoe mẽ, khoe khoang.

act of grace hành động chiếu cố; đặc ân.

act of God cái gì vượt quá khả năng của con người *Storms, floods and earthquakes are acts of God :* Bão tố, lụt lội và động đất là những thiên tai vượt quá khả năng khống chế của con người.

ADAPT

to adapt for [to] sửa lại cho hợp với, cho thích nghi với *These books have been adapted for use in school :* Những cuốn sách này đã được sửa lại cho hợp với việc sử dụng ở nhà trường. *Mild sports are adapted to her taste :* Các môn thể thao nhẹ thích hợp với sở thích của cô ấy. *The machine was adapted for an occupation [for some purpose] :* Cái máy này được sửa lại để thích hợp với công việc [một mục đích nào đó].

to adapt oneself to thích nghi với, thích ứng với *He has quickly adapted himself to the new situation :* Anh ấy đã nhanh chóng thích nghi được với hoàn cảnh mới. *She adapted (herself) to the new climate after a short period of time :* Cô ta thích nghi với khí hậu mới sau một thời gian ngắn.

to adapt from 1) phỏng theo *The play was adapted from a French novel :* Vở kịch được phỏng theo một tiểu thuyết của Pháp. 2) chuyển thể *The novel has been adapted for radio from the French original :* Cuốn tiểu thuyết này đã được chuyển thể để dùng cho truyền thanh từ nguyên bản tiếng Pháp.

ADAPTATION

adaptation of a means to an end sự sửa lại một phương tiện cho thích nghi với mục đích.

ADD

to add in cho vào, đổ thêm vào (cái gì); tính vào (cái gì) *You should add in the lemon juice some sugar :* Anh nên cho thêm ít đường vào nước chanh.

to add on kèm theo, gồm cả, tính gộp vào *Here's the bill, Sir. I've added on the ten percent service charge :* Thưa

ông, đây là hóa đơn. Tôi đã tính gồm cả 10% tiền phục vụ.

to add to thêm vào, cộng vào, tăng thêm *I have nothing to add to the contract :* Tôi không có gì thêm vào hợp đồng. *Add some more sugar to my coffee :* Cho thêm chút đường nữa vào cà phê của tôi. *Don't add fuel to the flammes :* Đừng đổ thêm dầu vào lửa. *The bad weather only added to our difficulties :* Thời tiết xấu chỉ tăng thêm khó khăn cho chúng tôi. *The house has been added to from time to time :* Dần dần ngôi nhà được mở rộng thêm.

to add up 1) tính tổng số *Add up all the money I owe you :* Hãy tính tổng số tiền mà tôi nợ anh. 2) có vẻ hợp lý, thích hợp; có ý nghĩa *His story just doesn't add up, he must be lying :* Câu chuyện của anh ta đúng là chẳng có ý nghĩa gì, chắc là anh ta nói dối.

to add up to lên đến, đạt tới *These numbers add up to 100 :* Những số này lên đến 100.

ADDICT

to addict to 1) nghiện *The fellow was much addicted to drink :* Anh chàng nghiện rượu nặng. 2) say mê, ham thích *May daughter addicts her mind to music:* Con gái tôi say mê âm nhạc. *He was addicted to bad habits :* Nó ham mê các thói xấu.

ADDLE

to addle one's head [brain] with bị rối óc, quẫn trí, bù đầu vì (cái gì) (*Addled eggs :* Trứng ung thối).

ADDRESS

to address to smb/smth 1) ghi địa chỉ gửi cho ai, đến cái gì *The letter was wrongly addressed to our old home :* Bức thư đã ghi nhầm địa chỉ cũ của chúng tôi. 2) gửi đến *Please address all complaints to the manager :* Xin gửi tất cả những khiếu nại tới ông quản đốc.

to address smb as smth gọi ai là cái gì *Don't address me as "doctor", I am only a nurse :* Đừng gọi tôi là "bác sĩ", tôi chỉ là một y tá.

to address oneself to hướng sự chú ý vào (vấn đề gì) *It is time we addressed ourselves to the main item on the agenda:* Đã đến lúc chúng ta chú ý đến mục chính trên chương trình nghị sự. 2) liên hệ với *Please address yourself to the reception room :* Xin mời ông liên hệ với phòng tiếp đón.

ADEQUATE

adequate to đủ với, đầy đủ với, đáp ứng với; xứng đáng với *The supply is not adequate to the demand :* Số cung không đáp ứng được số cầu. *He is adequate to his new post :* Anh ta xứng đáng với nhiệm vụ mới của mình. *His income is adequate to his wants :* Thu nhập của anh ta đáp ứng được những nhu cầu của anh ấy.

ADHERE

to adhere to 1) dính chặt vào, bám chặt vào *Wet clothes adhere to the skin :* Quần áo ướt dính chặt vào da 2) tham gia, gia nhập *To adhere to a political party :* Gia nhập một chính đảng 3) tôn trọng triệt để; trung thành với; gắn bó với *To adhere to a decision :* Tôn trọng một nghị quyết. *To adhere to an agreement :* Tôn trọng triệt để hiệp định. *To adhere to one's opinion :* Giữ vững ý kiến của mình. *To adhere to a plan :* Gắn bó với một kế hoạch.

ADJUST

to adjust oneself to tự làm cho phù hợp với *They quickly adjusted themselves to the sudden changes of temperature :* Họ nhanh chóng thích hợp được với những thay đổi đột xuất của thời tiết.

ADHERENCE

adherence to sự dính chặt vào, sự tham gia vào, sự tôn trọng, sự gắn bó *His*

adherence to the plan cannot be changed Sự gắn bó của anh ấy với kế hoạch không thể thay đổi. *Nobody can deny their strict adherence to the religion :* Không ai có thể phủ nhận sự trung thành của họ đối với tôn giáo.

ADJACENT

adjacent to sát gần, kế bên (một nơi nào) *My house is adjacent to the hotel:* Nhà tôi ở kế bên khách sạn (*Adjacent angles :* Góc kề (có chung một cạnh)).

ADJOIN

to adjoin to nối (cái gì) với (cái gì) *The house owner wants to adjoin this apartment to the garage :* Người chủ nhà muốn nối liền căn phòng này với nhà để xe (*Two adjoining rooms :* Hai phòng liền nhau, kế bên nhau).

ADJOURN

to adjourn to 1) hoãn, hoãn lại, để lại *Due to the rain, they had to adjourn the meeting to [until] next week :* Do mưa họ phải hoãn cuộc họp đến tuần sau. *The trial was adjourned for a week:* Việc xử án hoãn một tuần. 2) dời sang, chuyển sang (một nơi khác) *After dinner, the guests adjourned to the dancing room:* Sau bữa ăn, khách dời sang phòng khiêu vũ.

AD LIB

★to ad lib (*m*) cương thêm, nói thêm; hát thêm; chơi thêm (*nhạc*) *Many actors had to ad lib when they forgot their lines :* Nhiều diễn viên đã phải cương thêm khi họ quên vở.

★to give an ad lib performance [or speech] biểu diễn [hoặc phát biểu] một cách tự phát (không chuẩn bị trước).

ADMINISTER

to administer to 1) phân phát, cung cấp (cái gì cho ai) *They administer relief to famine victims :* Họ phân phát đồ cứu trợ cho nạn nhân của nạn đói. 2) làm lễ (tuyên thệ) cho ai *To administer an oath to smb :* Cho ai tuyên thệ.

ADMIRE

to admire for khâm phục; khen ngợi, ca tụng về (việc gì). *My school-mates admire him for his intelligence :* Các bạn cùng trường của tôi khâm phục anh ấy về sự thông minh. *We admire him for his success in business :* Chúng tôi khen ngợi anh ấy về sự thành công trong kinh doanh.

ADMIT [admitted]

★to admit of có, có chỗ *The word admits of no other meaning :* Từ này không có nghĩa nào khác.

to admit to [into] chấp nhận; nhận vào kết nạp (ai, cái gì) vào *They admitted me into their club :* Họ nhận tôi vào câu lạc bộ của họ. *He was admitted into a new work :* Anh ta được nhận vào một công việc mới. *Each ticket admits two persons to the party :* Mỗi vé cho phép hai người vào dự tiệc.

★to be admitted to smb's presence được phép vào gặp ai (thường một nhân vật quan trọng) đang có mặt.

ADMONISH

to admonish for [against] 1) khiển trách, quở mắng về (việc gì) *The teacher admonished the boy for being lazy [for his laziness] :* Thầy giáo khiển trách học sinh vì lười biếng. 2) khuyên nhủ, răn bảo *The father admonished his son to be more careful :* Người cha khuyên con trai nên cẩn thận hơn.

to admonish of 1) cảnh cáo, báo trước *They admonish the public of the danger:* Họ báo cho dân chúng biết trước về sự nguy hiểm. 2) nhắc, nhắc nhở *She admonished me of my promise :* Cô ấy nhắc tôi về lời hứa.

ADORN

adorned with được trang hoàng [trang trí] bằng *The room is adorned with pictures :* Căn buồng được trang hoàng

bằng tranh ảnh. *The girl adorned herself with flowers and garlands before she entered the hall :* Cô gái trang điểm bằng hoa và vòng hoa trước khi vào hội trường.

ADVANCE

★**to advance a distance of** tiến đến một khoảng cách.

to advance at the double tiến lên theo bước chạy đều (quân sự, thể thao).

to advance in 1) tăng, tăng lên về (cái gì) *Many goods have advanced in price:* Nhiều hàng hóa tăng giá. 2) tiến bộ về *My children have advanced in their studies :* Các con tôi đều tiến bộ về học tập (như *To make an advance in one's studies*).

to advance on [towards] tiến đến (một nơi nào...) *We were ordered to advance on the enemy's position :* Chúng tôi được lệnh tiến đến [tấn công] vị trí địch. *The hunter advanced towards the trapped animal :* Người đi săn tiến đến con vật sa bẫy.

to advance to đặt tiền trước, trả trước (cho ai về cái gì) *He asked his employer to advance a month's salary :* Anh ta yêu cầu người chủ trả trước cho anh một tháng lương.

★**advanced in years [in life]** tuổi cao, nhiều tuổi *My father, though advanced in years, still is fond of sports:* Cha tôi, mặc dầu tuổi cao, vẫn thích thể thao.

★**in advance** trước, trước thời hạn *The rent must be paid in advance :* Tiền thuê nhà phải trả trước.

ADVANTAGE

★**to gain an advantage over** giành được lợi thế hơn (ai) *The wrestler gained an advantage over his opponent :* Nhà đô vật giành được lợi thế hơn đấu thủ của mình.

to have the advantage of có lợi thế hơn (ai) *They have the advantage of us in the competition :* Họ có lợi thế hơn chúng tôi trong cuộc đua tài.

to smb.'s advantage có lợi cho ai *The agreement was to our advantage :* Bản hiệp định có lợi cho chúng tôi.

to take advantage of lợi dụng (ai, cái gì) *He took advantage of my mistake to bitterly criticize my father :* Hắn lợi dụng sự sai lầm của tôi để công kích ba tôi. *They took full advantage of the hotel's facilities to serve the tourists :* Họ sử dụng triệt để các phương tiện của khách sạn để phục vụ du khách.

★**advantageous to** thuận lợi cho *The new job is advantageous to him :* Công việc mới thuận lợi đối với anh ta.

ADVERSE

adverse to bất lợi, có hại cho (cái gì); ngược lại với (cái gì) *Smoking is adverse to health :* Hút thuốc có hại cho sức khỏe. *His acts are adverse to his own interests :* Hành động của anh ta ngược lại với quyền lợi của chính bản thân anh.

ADVISE

★**to advise against** khuyên (ai) không nên làm gì *We advised her against marrying quickly :* Chúng tôi khuyên cô ấy không nên vội lấy chồng.

to advise of báo, báo tin (cho ai về việc gì) *I advised him of the loss of his motorcycle :* Tôi báo tin cho anh ta biết về chiếc xe máy của anh bị mất. *Please advise us of the dispatch of the goods :* Xin báo cho chúng tôi biết về việc gửi hàng.

to advise to the contrary khuyên, khuyên báo (ai) đừng làm việc gì.

to advise with hỏi ý kiến (ai) *I always advise with the doctor before taking any medicines :* Tôi thường hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng bất cứ thuốc gì.

★**to act on [follow, take] smb.'s advice** làm, hành động theo lời khuyên của ai.

to take advice theo lời khuyên, nghe theo lời khuyên (của ai) *He always takes his parents' advice :* Anh ấy luôn luôn nghe theo lời khuyên của bố mẹ.

AFFABLE

affable to lịch sự, lễ phép, hòa nhã đối với (ai) *He is affable to everybody :* Anh ta lịch sự và lễ phép với mọi người. *We found the president very affable :* Chúng tôi thấy ông chủ tịch rất là hòa nhã.

AFFECTED

affected by bị xúc động về *We were deeply affected by the news of his death:* Chúng tôi rất xúc động được tin về cái chết của anh ta.

affected with [by] bị nhiễm, bị mắc (bệnh gì) *He was affected with tuberculosis :* Anh ấy bị nhiễm lao phổi.

AFFECTION

to have an affection for có cảm tình với (ai), thương yêu ai *She felt great affection for her new neighbour :* Cô ta rất có cảm tình với người hàng xóm mới.

AFFECTIONATE

affectionate towards thương yêu, trìu mến (ai) *The father is very effectionate towards his children :* Người cha rất trìu mến con cái.

AFFILIATE

to affiliate to [with] nhập vào cái gì, liên kết với cái gì *The college is affiliated to the university :* Trường cao đẳng được nhập vào trường đại học.

AFFINITY

affinity with smb/smth có mối quan hệ với ai/cái gì; có sự giống nhau với ai/cái gì *He cannot be an impartial witness because of his affinity with the accused:* Anh ta không thể là một nhân chứng vô tư vì anh ta có quan hệ với bị cáo.

AFFIX

to affix to [on, upon] đóng vào, gắn vào, đính vào, thêm vào (cái gì) *The clerk affixed a seal to a document :* Người thư ký đóng dấu vào tài liệu; gắn xi vào tài liệu. *To affix one's signature to an agreement :* Ký tên vào hiệp định. *To affix a stamp on the envelope :* Dán tem lên phong bì.

AFFLICT

afflicted at [by, with] đau đớn về, đau buồn vì *She was greatly afflicted at the loss of her child :* Bà ta rất đau đớn về cái chết của con bà. *To be afflicted by crop failure :* Bị mất mùa. *He was afflicted with rheumatism :* Anh ấy bị đau đớn vì bệnh thấp khớp.

AFFRONTED

affronted at [by] bị xúc phạm, bị lăng nhục bởi (cái gì) *She was deeply affronted at his rudiness :* Cô ấy bị xúc phạm bởi sự bất nhã của anh ta.

AFRAID

afraid of sợ, lo sợ (ai, cái gì) *Are you afraid of snakes? :* Anh có sợ rắn không? *There's nothing to be afraid of:* Chẳng có gì phải sợ cả. *He is afraid of going out [to go out] alone at night:* Nó sợ đi ra ngoài một mình trong đêm. *We aren't afraid of difficulties :* Chúng ta không sợ khó khăn.

to be afraid of one's own shadow nhút nhát.

AFTER

after all cuối cùng, sau hết, rốt cuộc, xét cho cùng *After all, what does it matter whether he comes or not? :* Xét cho cùng, nó đến hay không thì có quan trọng gì ?. *He failed after all :* Cuối cùng thì hắn cũng thất bại.

after due consideration sau khi có sự cân nhắc thích đáng, sau khi suy nghĩ kỹ.

to be after theo đuổi, tìm kiếm (cái gì).

after in a fashion tàm tạm, tạm được.
to be after no good đang rắp tâm giở trò ma mãnh [xấu xa] gì.
after one's own heart đồng lòng, hợp ý *With his love for sports, he is a man after my own heart :* Với lòng hâm mộ thể thao, anh ta là người hợp ý tôi.
after rain comes fair weather [after a storm comes a calm] (*tục ngữ*) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai. Hết mưa là nắng hửng lên thôi.

AGAIN

again and again liên tiếp, nhiều lần lặp đi lặp lại *He has made the same mistakes again and again :* Nó nhiều lần phạm những lỗi đó. *I've told you again and again not to do so :* Tôi đã nói với anh nhiều lần không nên làm như vậy.
to be oneself again phục hồi, bình phục (sau một trận ốm, một cơn "sốc" (*đen và bóng*) *I am glad he's himself again after a serious disease :* Tôi mừng thấy anh ta đã bình phục sau một trận ốm nặng.
ever and again thỉnh thoảng, đôi khi.
half as much [many] again nhiều [hơn] gấp rưỡi *There aren't enough chairs for the meeting, we need half as many again :* Không có đủ ghế cho buổi họp, chúng tôi cần nhiều gấp rưỡi thế. *He is half as tall again as his friend* Nó cao gấp rưỡi bạn nó.
as much [many] again nhiều gấp đôi *I'd like to buy as much again :* Tôi muốn mua nhiều gấp đôi thế. *I am as tall again as his younger brother :* Tôi cao gấp đôi người em trai của anh ấy.
now and again thỉnh thoảng (như *now and then*) *Now and again she came to see me :* Thỉnh thoảng cô ấy đến thăm tôi.
once again một lần nữa *I'll tell him not to do it once again :* Tôi sẽ báo anh ta đừng làm cái đó một lần nữa.
over again [all over again] lần thứ hai *He did the work so badly that I had to do it all over again myself :* Nó làm việc đó quá tồi nên tôi phải tự mình làm lại lần thứ hai [một lần nữa].
time and again [time after time] nhiều lần, lặp đi lặp lại.

AGAINST

as against tương phản với, trái ngược với (cái gì) *She gets Saturday off in her new job as against working alternate weekends in her last one :* Cô ấy nghỉ thứ bảy trong công việc mới, ngược lại với phải làm việc vào ngày thứ bảy cách tuần như trong công việc trước. *Today the weather is very fine as against a forecast of heavy rain :* Hôm nay thời tiết rất đẹp, trái với dự báo là có mưa lớn.
to be against chống lại, phản đối, không tán thành *I am against his proposal :* Tôi phản đối đề nghị của anh ta.
against nature phi thường, siêu phàm, kỳ diệu.
against the grain gây khó chịu, làm trái với ý muốn của *It goes against the grain to have to talk with him about that matter* Thật là khó chịu phải nói chuyện với nó về việc đó.
against the hair 1) ngược lông (vuốt) 2) trái ngược; trái với ý muốn.
against time hết sức khẩn trương, tranh thủ thời gian, vượt thời gian *We must fulfil the plan against time :* Chúng tôi phải hết sức khẩn trương hoàn thành kế hoạch.

AGE

age có các độ tuổi khác nhau *Age of consent :* Tuổi cập kê, tuổi kết hôn. *Age of discretion :* Tuổi khôn lớn, tuổi biết suy xét. *Age of puberty :* Tuổi dậy thì. *Awkward age :* Tuổi mới lớn. *Tender age :* Tuổi còn non nớt, chưa chín chắn.
to act [be] one's age xử sự đúng với

tuổi của mình.

to be [come] of age đến tuổi trưởng thành.

to be aged lên (bao nhiêu tuổi); có tuổi *The boy is aged ten :* Cậu bé lên mười (tuổi). (*He is an aged man :* Ông ta là người có tuổi.)

to be smb's age ở vào tuổi của ai *I got married when I was your age :* Tôi lập gia đình khi tôi ở vào tuổi của anh. *I have a son your age :* Tôi có một người con trai ở độ tuổi của anh.

be your age! hãy cư xử như một người ở tuổi anh phải làm !

to feel one's age mặc cảm về tuổi tác, nhận ra mình đã già *My children's skill with computers really makes me feel my age! :* Kỹ năng về điện toán của các con tôi thực sự làm tôi cảm thấy mình đã có tuổi !.

for ages đã lâu lắm *I haven't met her for ages :* Đã lâu lắm tôi không gặp cô ta.

in this day and age ngày nay, thời buổi này.

a green old age tuổi già sung sướng.

to live to a great age sống rất thọ.

to look one's age trông đúng như tuổi, trông đúng tuổi mình *She doesn't look her age at all :* Cô ấy trông trẻ hơn tuổi nhiều [không đúng tuổi ấy một chút nào].

(to be) of an age đã đến tuổi (phải làm gì) *He is of an age when he ought to be settling down :* Anh ấy đã đến tuổi có công việc làm tử tế và lấy vợ rồi đấy [anh ấy đã đến tuổi phải ổn định rồi đấy].

of an age with smb cùng tuổi với ai *She is of an age with my elder sister but she looks much older :* Cô ấy bằng tuổi chị tôi nhưng trông già hơn nhiều.

over age quá tuổi quy định *Our company can't admit you for you are over age :* Công ty chúng tôi không thể chấp nhận được anh vì anh quá tuổi.

under age dưới tuổi trưởng thành *You shouldn't sell cigarettes to teenagers who are under age [to under-age teenagers]:* Ông không nên bán thuốc lá cho các em thiếu niên còn dưới tuổi thành niên.

AGITATE

to agitate against vận động, xúi giục, khích động (ai) chống lại (cái gì) *They agitated against arm race :* Họ vận động chống chạy đua vũ trang.

to agitate for vận động, xúi giục (ai làm gì) *They agitated for tax reform :* Họ vận động đòi cải cách thuế.

AGREE

to agree like dogs and cats sống với nhau như chó với mèo.

to agree on đồng tình về (cái gì) *Are we all agreed on his suggestions? :* Tất cả chúng ta có đồng tình về những gợi ý của ông ấy không ?

to agree to tán thành, đồng ý về (việc gì) *They agreed to all our proposals :* Họ tán thành mọi đề nghị của chúng tôi. *He agreed to let me go home early:* Ông ấy đồng ý để tôi về nhà sớm.

to agree to differ chấp nhận những ý kiến bất đồng (để khỏi phải tranh luận thêm nữa) *We must agree to differ on this matter :* Chúng tôi phải chấp nhận những ý kiến bất đồng để khỏi phải tranh luận thêm nữa về vấn đề này.

to agree with 1) hợp, thích hợp với (ai) *The humid climate here didn't agree with him :* Khí hậu ẩm thấp ở đây không thích hợp với ông ta. *Strong drinks do not agree with me :* Rượu mạnh không hợp với tôi. 2) đồng tình [ý] với (ai về cái gì). *I agree with them about the need for more schools :* Tôi đồng ý với họ về việc cần phải có thêm trường học.

AGREEABLE

agreeable to 1) vui lòng, tán thành *They are agreeable to come to see us :* Họ vui lòng đến thăm chúng tôi. *If you're agreeable to our proposal, we'll go ahead:* Nếu ông tán thành đề nghị của chúng tôi, chúng ta sẽ tiến hành. 2) hợp với, thích hợp với *The food is not agreeable to our taste :* Thức ăn đó không hợp với sở thích của chúng tôi. 3) *to make oneself agreeable to smb :* Cố gắng làm vừa lòng ai, làm cho ai được vui lòng.

AHEAD

ahead of trước, về phía trước; chạy trước (giờ) *Directly ahead of us is the royal palace :* Thẳng phía trước chúng ta là cung điện nhà vua. *London is about five hours ahead of New York :* London sớm hơn New York khoảng 5 giờ.

ahead of time trước thời hạn, trước hạn định; trước thời đại *Whenever I have an appointment, I always come a little ahead of time :* Bất cứ khi nào có hẹn, bao giờ tôi cũng đến trước giờ đôi chút. *His ideas were ahead of his time :* Những ý kiến của ông ta đi trước thời đại.

ahead of smb. hơn ai, vượt ai *She was always ahead of the rest of the class :* Cô ấy luôn luôn vượt tất cả lớp.

to be ahead ở lợi thế; có ưu thế, ở vị trí thuận lợi.

AIM

to aim at 1) nhắm vào (ai, cái gì) *He aimed (his gun) at the target, fired and missed it :* Anh ấy nhắm vào mục tiêu bắn và trượt ra ngoài. *We aimed our guns at the enemy :* Chúng tôi nhằm vào quân thù mà bắn. 2) giáng, nện, ném *The boy aims a stone at the dog:* Thằng bé ném đá vào con chó. *He aims a blow at his opponent :* Hắn giáng cho đối thủ một đòn. 3) nhằm mục đích, có ý định 4) hướng vào, xoáy vào, cố gắng đạt, giành (cái gì) *To aim one's efforts at smth. :* Nỗ lực làm cái gì. *She's aiming at a scholarship :* Cô ấy đang cố gắng giành một học bổng. *My remarks were not aimed at you :* Những nhận xét của tôi không hướng [nhằm] vào anh. *We must aim at increasing [to increase] exports :* Chúng ta phải cố gắng tăng cường xuất khẩu.

AIR

★to air one's feelings thổ lộ tình cảm.

to air one's knowledge khoe khoang sự hiểu biết của mình.

to air oneself hóng gió, đạo mát *On hot days, people usually aired themselves at the river side :* Những ngày nóng nực, người ta thường hóng gió bên bờ sông.

★to beat the air uổng công vô ích *Teaching foreign languages to that lazy boy is just to beat the air :* Dạy ngoại ngữ cho thằng nhỏ lười biếng kia thật là uổng công vô ích.

a breath of fresh air 1) một dịp để hít thở không khí trong lành ở ngoài trời. 2) (*bóng*) Người hoặc vật gì đem lại một không khí khoan khoái cho ai hoặc nơi nào *Her smile is a breath of fresh air in this gloomy office :* Nụ cười của cô ấy đã làm cho không khí ảm đạm của cơ quan này tươi mát dễ chịu hẳn lên.

castles in the air lâu đài trên cát [những dự kiến hoặc hi vọng không thể làm được].

change of air/climate sự thay đổi không khí; sự thay đổi môi trường *A change of air will do you good :* Một sự thay đổi không khí sẽ tốt cho anh.

to clear the air 1) làm cho không khí trong sạch. 2) (*bóng*) xua tan không khí nặng nề (vì lo sợ, buồn phiền, nghi ngờ...) *A frank discussion can help to clear the air :* Một sự trao đổi thẳng thắn có thể giúp xua tan không khí nặng nề.

to fish in [plough] the air uổng công vô ích.

to give smb the air (*lóng*) cho ai thôi việc, sa thải ai.

to go up in the air mất tự chủ, mất bình tĩnh.

in the air 1) hão huyền, viển vông *His plan is still in the air* : Kế hoạch của hắn còn ở đâu đâu. 2) lan đi, lan khắp *There's (a feeling of) unrest in the air* : Có (một cảm giác) lo âu đang lan truyền.

to keep smb. in the air để ai trong một trạng thái chờ đợi, hoài nghi không hay biết gì hết.

as light as air nhẹ như không khí.

in the open air ở ngoài trời *The children love playing in the open air* : Trẻ con thích chơi ở ngoài trời (*An open-air swimming pool* : Bể bơi ở ngoài trời).

on the air đang phát thanh, đang truyền hình (radio, đài truyền hình) *This channel comes on the air at 7 every morning*: Sáng nào, kênh này cũng phát thanh [truyền hình] vào lúc 7 giờ.

to take air lan truyền đi, đồn đi.

to take the air 1) dạo mát, hóng gió. 2) cất cánh, bay lên (máy bay). 3) (*m*) (*lóng*) chuồn, trốn cho mau. 4) (*m*) bị đuổi, bị sa thải.

to tread on air cảm thấy rất sung sướng, mừng rơn.

AKIN

akin to (*m*) hơi giống như, gần như, na ná như (ai, cái gì) *These qualities were akin to his own nature* : Những đức tính này gần như là bản chất của anh ấy. *Pity is often akin to love* : Lòng thương hại thường na ná như tình yêu.

ALARM

★alarmed at/by/for 1) được báo động, được báo nguy hiểm. 2) lo sợ cho, hoảng hốt về (cái gì) *He was alarmed for the safety of his mother* : Anh ta lo ngại cho sự an toàn của bà mẹ. *Alarmed at an explosion, the beast ran away* : Hoảng hốt trước một tiếng nổ, con thú bỏ chạy. *I'm rather alarmed (to hear) that you're planning to leave the company* : Tôi hơi lo ngại khi được tin anh định rời khỏi công ty. *Don't alarm yourself !*: Đừng hoảng hốt như thế !

★a false alarm báo động giả, sự báo động về cái gì không thật sự xảy ra *The rumour of a petrol shortage turned out to be a false alarm* : Những tin đồn về tình trạng khan hiếm xăng hóa ra chỉ là báo động giả.

to give [raise, sound] the alarm báo động, kéo còi báo động.

to take the alarm được báo động; lo âu, sợ hãi.

ALERT

★to alert smb to smth làm cho ai biết được cái gì *The manager alerted his staff to the crisis facing the company* : Ông giám đốc báo tin cho toàn thể cán bộ nhân viên biết về cuộc khủng hoảng mà Công ty đang phải đối đầu.

★on the alert against/for smth cảnh giác, đề phòng *The police warned the public to be on the alert for suspected terrorists* : Công an đã báo động cho dân chúng biết cảnh giác đề phòng những tên khủng bố đang bị tình nghi.

★alert to tỉnh táo, cảnh giác; lanh lợi *Be alert to possible dangers* : Hãy cảnh giác với những sự nguy hiểm có thể xảy ra.

ALIEN

★to alien from làm cho xa lánh *His selfishness aliened him from all his friends*: Tính ích kỷ của anh ta làm cho tất cả bạn bè xa lánh anh.

★alien to [from] xa lạ, khác biệt với,

không có quan hệ gì với (ai, cái gì) *Their way of thinking is alien from ours:* Cách suy nghĩ của họ khác biệt với cách suy nghĩ của chúng ta. *Such principles are alien to our religion :* Những nguyên tắc như thế xa lạ với tôn giáo của chúng ta. *That question is alien to our subject:* Câu hỏi đó không có quan hệ gì với vấn đề của chúng tôi.

ALIENATE

to alienate from làm cho (ai) giận ghét xa lánh (cái gì) *They felt alienated from society :* Chúng cảm thấy bị xã hội ruồng bỏ. *His policy alienated many of his followers :* Chính sách của ông ta đã làm cho những người theo ông ta oán ghét.

ALIGHT

to alight from xuống, bước xuống từ (xe hoặc lưng ngựa...) *He alighted from the plane :* Ông ta từ máy bay bước xuống. *Passengers should never alight from a moving bus :* Hành khách không bao giờ nên bước xuống khi xe đang chạy.

to alight on smth 1) đặt chân xuống; đậu (chim) *The sparrow alighted on a branch :* Con chim sẻ đậu xuống cành cây. 2) tránh được tổn thất, tránh được tai hại.

ALIGN

to align with sắp hàng, sắp thẳng hàng với (cái gì) *Trees aligned with the edge of roads :* Cây cối sắp thành hàng bên lề đường.

to align oneself with đồng minh với (ai); đi đến thỏa thuận với (ai) *The Democratic Party aligned itself with the Communist Party :* Đảng Dân chủ đã đồng minh với Đảng Cộng sản.

ALIVE

alive and kicking (*dùa*) còn sống; rất khỏe mạnh và đầy sức sống.

alive to hiểu rõ, nhận thức được; giác ngộ *He is not at all alive to the danger befalling on him :* Anh ta hoàn toàn không nhận thức được mối nguy hiểm đang giáng xuống đầu anh. *You must be alive to the consequences of your actions:* Anh phải hiểu rõ những hậu quả về những hành động của mình.

alive with nhan nhản, lúc nhúc, nhung nhúc, đầy *The pond is alive with fish:* Cái ao lúc nhúc những cá.

to be alive 1) còn sống, còn tồn tại. 2) còn hiệu lực, còn giá trị *The ticket is still alive :* Vé này hãy còn giá trị.

ALL

all about chú trọng vào (ai/cái gì) *The news is all about the recent summit conference :* Tin tức đều chú trọng vào cuộc họp thượng đỉnh vừa qua.

all alone 1) một mình, đơn độc. 2) tự làm lấy không ai giúp đỡ *She has lived all alone here for several years :* Cô ta ở đây chỉ một mình nhiều năm nay.

all along 1) suốt, suốt từ đầu đến cuối *I know the accident all along :* Tôi biết tai nạn đó từ đầu đến cuối. 2) suốt dọc theo *There are trees all along the road:* Có cây cối suốt dọc đường cái. 3) lúc nào cũng, luôn luôn *You've been very nice to me all along :* Anh lúc nào cũng rất tốt đối với tôi.

(all) along of vì, do bởi *It happened all along of your carelessness :* Cái đó xảy ra là do sự thiếu thận trọng của anh.

all and sundry toàn thể và từng người một; tất cả và từng cái một.

all around 1) xung quanh. 2) mọi mặt, giỏi nhiều môn, toàn diện (thể thao).

all at once cùng một lúc; thình lình, đột nhiên *All at once the lights went out :* Bất thình lình đèn tắt.

all at sea hoàn toàn bối rối, lúng túng *When the dealer tried to reckon his taxes, he was all at sea :* Người bán hàng hoàn toàn lúng túng khi anh ta

thứ tính số thuế của mình.

all but gần như, hầu như, suýt *He was all but killed in that accident :* Nó suýt chết trong tai nạn đó. *The party was all but over when she arrived :* Bữa tiệc gần như kết thúc khi cô ta đến.

all cats are grey in the dark (*tục ngữ*) tắt đèn nhà ngói như nhà tranh.

all day (long) suốt ngày *They are working all day long at the construction site:* Họ làm việc suốt ngày ở công trường.

all ears chú ý, lắng tai nghe *When the boy heard his name mentioned, he was all ears :* Khi thấy tên mình được nêu lên, cậu bé chú ý lắng nghe.

all eyes nhìn chằm chằm.

all's fish that comes to his net lớn bé to nhỏ hắn đều vơ tất.

all for the best cuối cùng đạt kết quả tốt *My son has decided to carry on his studies, and thinks it is all for the best:* Con trai tôi quyết định theo đuổi việc học tập và nghĩ rằng cuối cùng sẽ đạt kết quả tốt.

all his geese are swans (*tục ngữ*) nó cho cái gì của nó cũng là vàng cả [cũng là nhất cả].

all in mệt rã rời, kiệt sức *After the race, he felt all in :* Sau cuộc đua, anh ta cảm thấy mệt rã rời.

all in all 1) nói chung, nhìn chung, xét mọi mặt *All in all, he is right :* Nói chung anh ta đúng. *All in all, it might be worse :* Nhìn chung sự việc có thể trở nên xấu hơn. 2) tổng cộng *All in all, the article undergoes 20 inspections:* Tổng cộng chế phẩm đó được kiểm tra 20 lần.

all in one tóm lại, tổng cộng lại.

to be all legs cao lêu đêu, chỉ thấy chân với cẳng.

all of 1) tất cả, toàn bộ *All of the toys are broken :* Tất cả đồ chơi đều bị hư. 2) hơn, trên *It is all of five kilometres to the station :* Trên năm cây số mới tới ga.

all of a piece (*m*) cùng một giuộc, cùng một loại, phù hợp với, đúng với, nhất quán với, có liên quan tới *His indifference to his work is all of a piece with his mental state :* Sự thờ ơ của anh ta đối với công việc là đúng với tâm trạng của anh ta.

all of a sudden bỗng nhiên, bất thình lình.

all of smth (chiều cao, khoảng cách, cỡ...) có thể hơn [trên]; đầy *It was all of two miles to the beach :* Từ đây đến bãi biển xa đến hơn hai dặm.

all one 1) cũng vậy thôi. 2) là một khối, thành một đơn vị *We don't have a separate dining room, the living area is all one :* Chúng tôi không có phòng ăn riêng, chỗ tiếp khách là một phòng dùng chung.

all one knows hết sức mình, (với) tất cả khả năng của mình, (với) tất cả sự hiểu biết của mình *To try all one knows:* Cố gắng hết sức mình. *To fulfil one's task all one knows :* Hoàn thành nhiệm vụ với tất cả khả năng của mình.

all one to smb. vấn đề bình thường, không có gì quan trọng đối với (ai) *It is all one to me whether he comes or not :* Dù anh ta có đến hay không, vấn đề không có gì quan trọng đối với tôi.

all one's life suốt cả cuộc đời *They have lived all their life in a remote village :* Họ sống suốt cả đời ở một làng hẻo lánh.

all-out toàn lực *To make an all-out effort:* Xuất toàn lực. *The enemy launched an all-out attack :* Quân địch mở một trận tấn công dốc toàn lực.

all over 1) chấm dứt, kết thúc *By the time we arrived, the party was all over:* Vào lúc chúng tôi đến, buổi liên hoan

chấm dứt. 2) khắp mọi nơi *The news was broadcast all over the world :* Tin đó được truyền đi khắp mọi nơi trên thế giới. *We looked all over for the keys:* Chúng tôi tìm chìa khóa khắp mọi nơi. 3) hoàn toàn, đúng là, y hệt như *She is her mother all over :* Cô ta y hệt bà mẹ. 4) phải lòng, mê, say (ai) *Everybody has seen he was all over her at the party:* Mọi người thấy anh chàng say mê cô ả trong cuộc chiêu đãi.

all over [up] with xong với, hết với *It's all over with him :* Thế là hết đối với hắn.

all over but the shouting mọi việc đã xong xuôi chỉ còn dợi sự reo hò hoan hô.

all right được rồi, tốt, ổn; vui lòng *Everything is all right :* Mọi việc đều ổn cả. *He is all right :* Anh ta được đấy. *He said that it would be all right to wait for him in this room :* Nó nói rằng có thể chờ nó tại căn phòng này được. *Is it all right with you if I lend you the book now? :* Nếu tôi cho anh mượn cuốn sách đó bây giờ, được chứ?

all round xung quanh, (về) mọi phía, toàn diện, mọi khía cạnh; tiến bộ *The company has made an all round development :* Công ty đã phát triển toàn diện.

all set sẵn sàng, xong xuôi *Our plan for the building of the bridge was all set :* Kế hoạch xây dựng chiếc cầu của chúng tôi đã xong xuôi.

to be all tongue chỉ nói thôi, nói luôn miệng.

all that glitters is not gold (*tục ngữ*) tốt mã dẻ cùi.

all the answers (ứng đối) nhanh nhẹn, linh hoạt (xem *answer*).

all the better [even better] càng tốt hơn *It will be all the better for our room if you paint all its doors and windows :* Nếu anh sơn tất cả các cửa ra vào và cửa sổ phòng chúng tôi thì càng tốt.

all the good càng hay, càng lời, càng tốt (xem *all the better*).

all the harder càng vất vả [gay go] hơn *I'll have to work all the harder with two staff members away ill :* Với hai đồng nghiệp nghỉ ốm, tôi sẽ phải làm việc vất vả hơn.

all the more càng, càng hơn *He is all the more distressful after his wife's death:* Anh ta càng túng quẫn hơn sau khi vợ anh ta chết.

all the rage đang được thịnh hành, đang phổ biến (mốt) .

all the same 1) cũng thế thôi, không khác gì *It was all the same to me :* Cái đó đối với tôi cũng vậy thôi. 2) mặc dù thế nào, dầu sao đi nữa thì *The boy will be punished all the same :* Mặc dù thế nào thằng nhỏ cũng sẽ bị phạt.

all there lành mạnh, có lý trí *He is not quite all there :* Anh ta mất trí rồi, trí óc anh ta không còn sáng suốt nữa.

to be all the world to là tất cả đối với (ai) *He is all the world to his mother:* Đối với mẹ nó, nó là tất cả.

all the worse càng xấu hơn, càng tồi tệ hơn.

all through toàn bộ, đến cùng.

all told tổng cộng, tính chung, tất cả là; tóm lại, nói chung *He owed me 10,500 d all told :* Nó nợ tôi tất cả là 10.500 đ.

all up with tất cả là hết đối với (ai) *It looks as though it's all up with us now:* Hình như tất cả không còn gì đối với chúng ta [là hết hi vọng đối với chúng ta, không còn phương cách cứu chữa].

to be all washed up không còn giá trị nữa, không có tác dụng lâu được nữa; là một sự thất bại.

all work and no play makes Jack a dull boy (*tục ngữ*) làm việc phải biết nghỉ ngơi.

all year [month, week, day] quanh năm [suốt tháng, suốt tuần, suốt ngày] *He has worked hard all year to support a long family :* Anh ta đã làm việc vất vả quanh năm để chu cấp cho một gia đình đông người.

ALLEGIANCE

allegiance to lòng trung thành đối với (ai, cái gì) *All of us pledge full allegiance to the fatherland :* Tất cả chúng ta nguyện hoàn toàn trung thành với tổ quốc. *We take an oath of allegiance to our cause:* Chúng ta nguyện trung thành đối với sự nghiệp của chúng ta.

ALLIANCE

in alliance with liên minh [đồng minh, đoàn kết] với (ai, nước nào) *We enter into [form an] alliance with our neighbouring countries :* Chúng ta liên minh với các nước láng giềng. *We are working in alliance with our foreign partners :* Chúng ta liên kết với những người cộng tác nước ngoài.

ALLOT [allotted]

to allot to chia (cái gì) cho (ai/cái gì) *The State alloted land to the peasants:* Nhà nước chia ruộng cho dân cày. *Who will he allot the easy jobs to? :* Ông ta sẽ giao phần việc dễ làm cho ai ?.

ALLOW

to allow for kể đến, chú ý đến, tính đến, chiếu cố đến *In planning for the picnic, we should allow for the present bad weather :* Khi dặt kế hoạch cho cuộc đi chơi ngoài trời, chúng ta phải chú ý đến thời tiết xấu hiện nay.

to allow in/out/up cho phép đi vào/đi ra/đi lên *She won't allow the children in if they don't take off their shoes :* Bà ta không cho phép bọn trẻ vào nếu chúng không cởi giầy. *The patient was allowed up after a week :* Người bệnh được phép ra khỏi giường sau một tuần.

to allow of cho phép; chịu được, chấp nhận *The plan allows of no discussion:* Kế hoạch không cho phép bàn cãi nữa. *I can't no longer allow of his behaviour:* Tôi không thể chịu được thêm nữa thái độ của nó. *To allow of a delay :* Cho phép một thời hạn.

to allow oneself tự cho phép mình.

ALLUDE

to allude to nói ám chỉ, nói bóng gió về (ai/cái gì) *Don't allude to other people's affair :* Đừng nói ám chỉ về công việc của người khác. *You alluded to certain developments in your speech – What exactly did you mean? :* Trong bài nói chuyện, ông có ám chỉ đến một vài diễn biến – Chính xác ý ông muốn nói gì ?.

ALLY

to ally oneself with [to] liên kết, liên minh với (ai/cái gì) *Britain has allied itself with other western powers for trade and defence :* Nước Anh đã liên kết với các cường quốc phương Tây khác về thương mại và quốc phòng.

ALONE

alone in (doing) smth bị đơn độc [chỉ riêng mình] về việc gì [khi làm việc gì] *I am not alone in this job [in finishing the job] :* Tôi không đơn độc trong công việc này [trong việc hoàn tất công việc này]. *She lives all alone in that large house :* Cô ta sống trơ trọi một mình trong ngôi nhà rộng lớn đó.

to go it alone dự định thực hiện một nhiệm vụ hoặc một công việc gì khó khăn không có sự giúp đỡ của người nào khác *He decided to go it alone and start his own business :* Anh ấy quyết định tiến hành công việc đó một mình và bắt đầu việc kinh doanh của mình.

to leave [let] alone mặc kệ, không dính

dáng vào cái gì *She has asked to be left alone but the press keep pestering her* : Cô ấy yêu cầu để cho cô yên, nhưng báo chí vẫn tiếp tục đến quấy rầy cô. *I've told you before, leave my things alone!:* Tôi đã nói trước với anh rồi, đừng dụng đến các đồ đạc của tôi.

to let alone không nói đến; bỏ mặc, không dụng chạm đến *There isn't enough room for us, let alone six dogs and a cat* : Không có đủ chỗ cho chúng tôi, chứ đừng nói đến 6 con chó và một con mèo nữa.

ALONG

all along suốt, suốt từ đầu đến cuối; ngay từ đầu *I knew the story all along:* Tôi biết câu chuyện đó ngay từ đầu [suốt từ đầu đến cuối].

(all) along of vì, do bởi *The accident occured all along of his carelessness* : Tai nạn xảy ra là do sự bất cẩn của anh ta.

right along (*m*) luôn luôn, bao giờ cũng.

along with với, cùng với (cái gì, làm việc gì) *Come along with us to the cinema:* Hãy đi xem chiếu bóng cùng với chúng tôi. *Tobacco is taxed in most countries along with alcohol* : Thuốc lá cùng với rượu đều bị đánh thuế ở hầu hết các nước.

ALONGSIDE

alongside (of) 1) gần, kề bên, sát cạnh *To walk or sit alongside of smb.* : Đi hoặc ngồi bên cạnh ai. 2) dọc theo *The cars stopped alongside (of) the kerb:* Các xe ô tô đỗ dọc theo lề đường. *They ran alongside the river* : Họ chạy dọc theo con sông.

alongside with đồng thời với, cùng với (ai/cái gì).

ALTERNATE

to alternate with xen lẫn, xen kẽ cái gì với cái gì *He alternated laughter with tears [laughter and tears]* : Anh ta khi cười khi khóc [cười cười khóc khóc].

to alternate between xen kẽ, luân phiên giữa những cái gì *The weather alternates between rain and sunshine* : Thời tiết lúc mưa lúc nắng kế tiếp nhau.

AMAZED

amazed at [by, with] kinh ngạc, sửng sốt vì [bởi] cái gì *I am amazed at the change in her appearance* : Tôi rất ngạc nhiên về sự thay đổi vẻ bề ngoài của cô ấy.

AMBITIOUS

ambitious for có nhiều hoài bão, tham vọng về (ai/cái gì) *She is ambitious for her only child* : Cô ấy có nhiều hoài bão về đứa con độc nhất của cô ấy. *Everybody is ambitious to succeed in life:* Mọi người đều có hoài bão thành công trong cuộc đời.

AMENABLE

amenable to 1) tuân theo, vâng theo, biết nghe theo *We ought to be amenable to the law* : Chúng ta phải tuân theo pháp luật. 2) chịu trách nhiệm với, phải chịu về, đáng chịu về *He is amenable to his boss in fulfilling the plan* : Anh ấy chịu trách nhiệm với ông chủ về việc hoàn thành kế hoạch. *His act is amenable to a fine* : Hành động của anh ta đáng chịu phạt.

AMENDS

amends to smb for smth sự đền bù, sự bồi thường ai về cái gì *The State made amends to the local people for the pollution of environment* : Nhà nước bồi thường cho nhân dân địa phương về việc làm ô nhiễm môi trường.

AMISS

to come [go] amiss đến không đúng lúc, không thích hợp *A new hat wouldn't come amiss* : Cái mũ mới cũng là thích hợp thôi. *Nothing comes amiss to him:* Chẳng có cái gì là nó không vừa ý cả.

to take smth amiss bực mình, phật ý về cái gì *Would she take it amiss if I offered to help? :* Liệu cô ấy có phật ý nếu tôi tỏ ý muốn giúp cô ấy không?.

AMOROUS

amorous of đa tình, say đắm về (ai) *He was amorous of the girl at the party :* Anh chàng say mê cô gái tại bữa tiệc.

AMOUNT

to amount to 1) lên đến, lên tới *This bill amounts to 21,000 d :* Hóa đơn này lên tới 21.000 đ. *Our information doesn't amount to much :* Lượng thông tin của chúng tôi không nhiều lắm. 2) chung quy là, rốt cuộc là *This amounts to a refusal :* Cái đó chẳng khác gì một sự từ chối. *It amounts to the same thing:* Rốt cuộc cũng thế cả.

AMUSE

★to amuse oneself by [with] tự giải trí, tiêu khiển bằng [với] (cái gì/việc gì) *My wife usually amuses herself by looking at old photographs :* Vợ tôi thường giải trí bằng cách xem lại các ảnh cũ.

★amused with [at, by] thích thú với (cái gì) *He was amused with playing chess at leisure time :* Ông ấy thích thú với việc chơi cờ vào lúc nhàn rỗi.

ANALOGY

analogy to [with] sự tương tự, sự giống nhau với (cái gì) *The teacher drew an analogy of a human heart to [with] a pump :* Giáo viên làm sự so sánh giữa trái tim với cái bơm.

ANCHOR

★to anchor off the shore neo tàu xa bờ.

to anchor one's hope in [on] smth đặt hi vọng vào cái gì, việc gì.

to anchor a tent to the ground néo chặt cái lều xuống đất bằng neo sắt.

to anchor the land giữ đất.

★at anchor thả neo đậu *We were [lay] at anchor outside the harbour :* Chúng tôi thả neo đậu bên ngoài cảng.

to bring a ship to anchor dừng tàu lại và thả neo.

to swallow the anchor từ bỏ cuộc đời sông nước.

AND

and how (*m*) tất nhiên thế, còn hơn thế nữa *You say that he is fond of sports, and how :* Anh nói nó thích thể thao, còn hơn thế nữa.

and so on [and so forth] vân vân.

and then còn sau đó.

and then some (*m*) (*lóng*) và còn nhiều hơn thế nữa.

and what not và gì gì nữa, vân vân *We'll buy books, copy-books and what not at the bookstore :* Chúng tôi sẽ mua sách, vở và gì gì nữa tại cửa hàng sách.

ANGRY

angry at [about] smth tức giận, cáu kỉnh về việc gì *He was angry at being delayed [about the delay] :* Anh ấy bực mình vì bị hoãn cuộc họp [về sự chậm trễ].

angry with smb tức giận, cáu kỉnh với ai *I was angry with her for leaving me without saying a word :* Tôi bực bội vì cô ấy tạm biệt tôi mà không nói một lời. *She was angry with herself for making such a stupid mistake :* Cô ấy bực bội vì đã mắc một lỗi lầm ngu ngốc.

ANIMAL

animal desires sự ham muốn tình dục.

animal needs thức ăn và đồ uống.

animal spirits tính sôi nổi, tính yêu đời *To be in animal [high, great] spirits :* Vui vẻ, phấn khởi, phấn chấn.

ANIMATE

★to animate to [with] smth động viên, kích thích, cổ vũ (ai) về cái gì *The teacher animated us to greater efforts in studies :* Thầy giáo khích lệ chúng tôi cố gắng nhiều hơn nữa trong học tập. *He animated us with a desire to*

succeed: Ông ấy động viên chúng tôi với lòng khao khát thành công.

★animated by được cổ vũ bởi, được thúc đẩy bởi, phấn khởi vì *They are animated by genuine patriotism :* Họ được cổ vũ bởi lòng yêu nước chân chính.

animated cartoon phim hoạt họa, phim hoạt hình.

ANIMOSITY

animosity towards [against] sự thù oán [hận thù] đối với (ai/cái gì) *She felt no animosity towards her manager's critics:* Cô ta không cảm thấy thù ghét những lời phê bình của ông giám đốc.

ANNEX

to annex to phụ vào, thêm vào (cái gì) *A garage has been annexed to the building:* Một nơi để xe đã được xây thêm vào tòa nhà. *To annex a territory to a country :* Sát nhập một lãnh thổ vào một đất nước [thôn tính].

ANNOUNCE

to announce to (the public) báo, loan tin cho (công chúng) *They announced their engagement to the family :* Họ báo cho gia đình biết việc đính hôn của họ.

ANNOY

annoyed at [about] smth bị bực mình, khó chịu về cái gì *I am annoyed at his behaviour :* Tôi rất bực mình về cách cư xử của anh ta.

annoyed with smb for bị bực mình với ai về (việc gì) *He got very annoyed with her about her carelessness :* Anh ta rất bực mình với cô ấy về sự bất cẩn của cô ấy.

ANGRY

to be [get] angry at [about] smth. giận, tức giận về cái gì (xem *angry*).

to be [get] angry with [at] smb. giận ai, tức giận ai.

ANSWER

★to answer back 1) bào chữa; phản kháng lại (cái gì viết hoặc nói về mình) *Don't attack anyone in the newspaper when he can't answer back :* Không nên công kích một người nào đó trên báo chí khi mà anh ta không thể tự bào chữa được. 2) cãi lại *The rude little boy always answered his mother back :* Thằng nhỏ hỗn láo luôn luôn cãi lại mẹ nó.

to answer for 1) trả lời về (việc gì); trả lời thay (ai) *I agree but I can't answer for my colleagues :* Tôi đồng ý nhưng tôi không thể trả lời thay cho các bạn đồng nghiệp của tôi. 2) chịu trách nhiệm về; bảo đảm, bảo lãnh cho *If you insist on carrying out this mad experiment, I won't answer for the consequence :* Nếu anh cứ nhất định tiến hành cuộc thí nghiệm điên rồ đó, tôi sẽ không chịu trách nhiệm về hậu quả của nó. *Knowing her well, I can certainly answer for her honesty :* Vì biết rõ cô ấy, tất nhiên tôi có thể bảo đảm về sự thật thà của cô ấy.

to answer the purpose to thay thế được (ai/cái gì); được dùng làm.

to answer to 1) trả lời (ai/cái gì) *Nobody can answer (to) my question :* Không ai có thể trả lời được câu hỏi của tôi. 2) chịu trách nhiệm với ai *Who do you answer to in your new job? :* Anh phải chịu trách nhiệm với ai trong công việc mới này ? 3) đúng với, đáp ứng được *To answer (to) one's hope :* Đáp ứng được nguyện vọng của mình.

to answer to the description phù hợp, khớp với, đúng với sự diễn tả (về ai, cái gì) *The car exactly answers to the description of the stolen vehicle :* Cái xe hơi đó rất khớp với sự diễn tả về chiếc xe bị mất cắp.

to answer to the name of trả lời, thưa khi gọi đến tên (người/con vật) *My dog answers to the name of "Lucky" :* Con

chó của tôi đáp lại khi gọi tên là "Lucky" [con chó của tôi gọi tên là "Lucky"]. *There is no one here answering to that name* : Ở đây không có ai trả lời về tên đó cả.

★**a dusty answer** câu trả lời từ chối cộc lốc, không thân thiện về một yêu cầu nào đó.

an answer to 1) câu trả lời về (cái gì) *Who knows the answer to this question:* Ai biết câu trả lời về câu hỏi này. 2) câu trả lời (cho) ai. *Nobody can give an answer to the teacher about the experiment* Không người nào có thể trả lời thầy giáo về việc thí nghiệm đó.

to know [have] all the answers đối đáp nhanh, luôn luôn sẵn sàng câu đối đáp *He is the only student who knows all the answers in my class* : Anh ấy là sinh viên duy nhất đối đáp nhanh trong lớp tôi.

in answer to để trả lời, để đáp ứng (cái gì) *The doctor came at once in answer to my phone call* : Đáp ứng cú điện thoại của tôi, bác sĩ đến ngay.

ANTE

to ante up (*m*) trả tiền (thường là miễn cưỡng); thanh toán (nợ).

ANTECEDENT

antecedent to trước, ở trước, có trước (ai, cái gì) *The enterprise was antecedent to the present factory* : Xí nghiệp có trước [là tiền thân của] nhà máy hiện nay.

ANTIDOTE

antidote against [to, for] smth chất giải độc cho (cái gì); (*bóng*) cái gì làm bớt căng thẳng cho một tình trạng *The holiday was a marvellous antidote to the pressure of office work* : Ngày nghỉ là một liều "thuốc giải độc" kỳ diệu đối với công việc căng thẳng ở cơ quan.

ANXIOUS

anxious about [for] 1) lo âu về, lo lắng về, áy náy băn khoăn về ai/cái gì *I am very anxious about my son's health* : Tôi rất lo lắng về sức khỏe của con trai tôi. *He was anxious for his parents who were travelling abroad* : Anh ấy lo lắng về bố mẹ anh ấy đang đi du lịch nước ngoài. 2) khao khát, ước ao, mong muốn *They are anxious for peace* : Họ khao khát hòa bình. *Our people are anxious to live in peace* : Nhân dân ta khao khát sống trong hòa bình. *He is anxious to meet her* : Anh ấy mong mỏi gặp cô ấy. *They were anxious that aid should be sent promptly* : Họ nóng lòng mong đợi viện trợ sẽ được gửi đến nhanh chóng.

ANY

isn't having any không quan tâm, không đồng ý *I tried to get her to talk about her divorce but she wasn't having any* : Tôi tìm cách để cô ấy nói về cuộc ly hôn của mình, nhưng cô ấy không chịu nói.

any more không còn nữa *She doesn't live here any more* : Cô ấy không còn ở đây nữa (như *She is no longer here*).

any port in a storm trong trường hợp cần thiết.

any time bất cứ lúc nào (anh muốn) *Come round any time* : Cứ đến bất cứ lúc nào (anh muốn).

ANYBODY

anybody's guess sự việc biết lơ mơ, không ai biết chắc được *What will happen is anybody's guess* : Không ai biết chắc được cái gì sẽ xảy ra.

isn't anybody chẳng là ai cả; chẳng có gì quan trọng cả *She wasn't anybody before the election* : Cô ta chẳng là cái thá gì cả trước cuộc bầu cử.

ANYHOW

all anyhow lộn xộn, đại khái, qua loa *Things are all anyhow here* : Ở đây mọi việc đều lộn xộn. *The books were lying on the shelves all anyhow* : Sách

để lộn xộn trên các kệ.

to feel anyhow cảm thấy sức khỏe sút đi, cảm thấy ốm.

ANYTHING

anything but là bất cứ cái gì chỉ trừ; không ... chút nào *He was anything but intelligent :* Nó không thông minh chút nào.

if anything có thể, có lẽ *If anything, he is much better than yesterday :* Có thể sức khỏe anh ta khá hơn hôm qua nhiều.

like anything hết sức, vô cùng, cực kỳ, rất mau lẹ *The thief ran like anything when he saw the policeman :* Tên trộm chạy thục mạng khi trông thấy cảnh sát.

anything like smb/smth không giống chút nào như (ai/cái gì) *He isn't anything like my previous manager :* Ông ta không giống ông quản đốc trước đây của tôi chút nào.

APART

apart from 1) về một bên, qua một bên; riêng ra, tách ra *He sat apart from the other men :* Nó ngồi tách khỏi những người khác. *To live apart from the world:* Sống xa lánh mọi người. 2) ngoài ... ra *Apart from this work, he also does some side-line occupations :* Ngoài công việc này ra, anh ấy còn làm một vài nghề phụ nữa.

joking [jesting] apart nói thật, không nói đùa, nói một cách nghiêm túc *Joking apart, you ought to smoke fewer cigarettes :* Nói một cách nghiêm túc, anh phải hút bớt thuốc lá đi.

to be poles [miles] apart cách xa nhau rất nhiều [hàng dặm] *The employers and the trade union leaders are still poles apart :* Những người chủ và các lãnh tụ Công đoàn còn xa cách nhau nhiều [còn xa mới thỏa thuận được].

to put [set] smb/smth apart làm cho ai/cái gì nổi bật, độc đáo *His use of language sets him apart from other modern writers :* Cách sử dụng ngôn ngữ của ông ta đã làm ông nổi bật hơn các nhà văn hiện đại khác.

to take apart lấy rời ra từng phần, tháo rời ra từng phần *The boy likes to take his toys apart :* Thằng bé thích tháo rời đồ chơi ra từng phần.

to take smb/smth apart phê bình nghiêm khắc ai/cái gì *He took my essay apart, but I found his criticism helpful:* Ông ấy nghiêm khắc phê bình bài luận của tôi, nhưng tôi thấy sự phê bình của ông rất có ích.

APOLOGIZE[SE]

★**to apologize to... for** xin lỗi [tạ lỗi] (ai về việc gì) *I must apologize to you for not replying your letter at once :* Tôi phải xin lỗi anh vì không trả lời thư anh ngay. *Apologize to your sister! :* Gửi lời xin lỗi tới chị của anh nhé !. *I apologize for her rudeness :* Tôi xin lỗi về sự thô lỗ của cô ấy.

★**to make [offer] an apology to... for** xin lỗi ai về việc gì *I make my apologies to my guests for my husband's absence:* Tôi xin lỗi các vị khách về sự vắng mặt của chồng tôi.

APPARENT

apparent to thấy rõ, hiểu rõ, rõ ràng *His laziness is apparent to everybody :* Mọi người đều thấy rõ sự lười biếng của nó. *Is it apparent to naked eyes?:* Cái ấy có thể thấy bằng mắt thường được không ?. *It is apparent that she is going to die :* Rõ ràng là bà ta sắp chết.

APPEAL

to appeal against phản kháng, chống lại (ai/cái gì) *He appealed against the court's decision :* Anh ta chống lại quyết định của tòa án [kháng án].

to appeal to smb. for smth kêu gọi ai, yêu cầu ai về việc gì *I appeal my friends for help in my needy situation :* Tôi kêu gọi sự giúp đỡ của bạn bè trong hoàn cảnh khó khăn của tôi. *She appealed to the supreme court against her sentence:* Bà ta chống án lên tòa tán tối cao khiếu nại vụ xét xử bà [kết tội bà].

APPETITE

to have a good appetite ăn ngon miệng.

appetite for lòng thèm muốn, sự khao khát về (cái gì) *He has an appetite for reading books :* Nó rất ham đọc sách.

sexual appetite tình dục *He is a man of gross sexual appetites :* Hắn là một người rất ham mê tình dục.

APPLE

apple of discord lý do của sự tranh luận, của sự cãi lộn [mối bất hòa].

apple of Sodom thành tích bề ngoài, thành tích giả tạo.

apple of the eye 1) con ngươi của mắt. 2) người, vật quý báu được yêu thương, phải giữ gìn nhất *She is the apple of her mother's eye :* Cô ấy là người yêu quý nhất của mẹ cô.

apple-pie order (*m*) hết sức gọn gàng, ngăn nắp; rất có trật tự *Put your room in apple-pie order before going out :* Hãy xếp đặt căn phòng hết sức ngăn nắp trước khi ra phố.

apple-polisher (*m*) kẻ xu nịnh, kẻ bợ đỡ.

apple-sauce (*m*) 1) vớ vẩn ! vô lý ! tào lao ! *His promise is but apple-sauce! :* Lời hứa của hắn ta chỉ là chuyện tào lao ! 2) sự nịnh hót, sự xiểm nịnh.

APPLICABLE

applicable to 1) có thể áp dụng được, có thể ứng dụng được *This instruction is not applicable to foreigners :* Chỉ thị này không áp dụng đối với người nước ngoài. 2) thích hợp với *Your criticism is not applicable to the subject :* Lời chỉ trích của anh không thích hợp với vấn đề này.

APPLY

to apply for xin, thỉnh cầu, hỏi về (việc gì) *I applied for a job in an export-import company :* Tôi xin một việc làm tại một công ty xuất nhập khẩu.

to apply oneself to chăm chú vào, chuyên tâm vào *He has applied himself to his task :* Nó đã chăm chú vào [hết lòng về] nhiệm vụ của nó.

to apply to [at] 1) hỏi *If you want to meet him, you must apply to his secretary:* Nếu anh muốn gặp ông ấy anh phải hỏi thư ký của ông ấy. *Don't apply at his office after worktime :* Đừng đến hỏi ở cơ quan ông ấy sau giờ làm việc. 2) yêu cầu ai về việc gì *He has applied to the publishers for permission to reprint the document :* Anh ấy đã yêu cầu nhà xuất bản cho phép in lại tài liệu đó. 3) phết (cái gì) lên *Apply the glue to both surfaces of the board :* Hãy phết keo lên hai mặt của tấm bảng.

APPOINT

to appoint a date for ấn định ngày làm (cái gì) *They appointed a date for the next meeting of our club :* Họ đã ấn định ngày cho cuộc họp tới của câu lạc bộ chúng ta.

to appoint to cử, bổ nhiệm, chọn (ai làm gì) *We appointed him (to be) director:* Chúng tôi bổ nhiệm ông ấy làm giám đốc. *They will appoint her to act as secretary :* Họ sẽ cử cô ấy làm thư ký. *He was appointed to the vacant post:* Ông ấy được bổ nhiệm vào một chỗ làm khuyết [một chức vụ đang bỏ trống].

APPREHENSIVE

apprehensive of [for, about] lo sợ, e ngại *He is apprehensive of the danger:* Anh ta sợ nguy hiểm. *She is apprehensive for her husband's health :* Cô ấy e ngại cho sức khỏe của chồng.

APPROACH

★**to approach about [on]** thăm dò ý kiến (ai), tiếp xúc (ai) để đặt vấn đề *Have you approached the manager about taking a day off next week? :* Anh đã tiếp xúc với ông giám đốc để xin nghỉ một ngày vào tuần sau chưa ?.

to approach to gần như *His eccentricity approaches to madness :* Tính lập dị của anh ta gần như điên loạn.

★**easy/difficult of approach** dễ hoặc khó đến (một nơi nào); dễ hoặc khó gần (một người nào) *The new boss is easy of approach :* Ông chủ mới dễ tiếp xúc.

approach to smth gần giống cái gì *That is the nearest approach to a smile he ever makes :* Đó là cái nhếch mép gần giống như nụ cười mà anh ta từng có.

APPROPRIATE

★**to appropriate for** dành cho, dành riêng cho (việc gì) *The army appropriated some best houses for the use of senior officers :* Quân đội đã dành một số nhà tốt nhất cho các sĩ quan cao cấp sử dụng.

to appropriate to oneself [one's own use] chiếm đoạt làm của riêng *He appropriated an office car to himself :* Hắn đã chiếm đoạt một xe hơi của cơ quan làm của riêng.

★**appropriate to [for]** dành riêng, thích hợp, thích đáng *The music was appropriate to the occasion :* Âm nhạc thích hợp với hoàn cảnh. *Sports clothes are not appropriate for a formal wedding:* Quần áo thể thao không thích hợp với một cuộc hôn lễ theo nghi thức.

APPROVE

to approve of tán thành, đồng ý *The meeting approved of his proposal :* Cuộc họp tán thành đề nghị của anh ấy.

to approve oneself chứng tỏ, chứng minh, tỏ ra *He approved himself to be a good pianist :* Anh ấy tỏ ra là một tay chơi piano cừ.

APPROVAL

to give approval to tán thành (cái gì) *We give our approval to his new plan:* Chúng tôi tán thành kế hoạch mới của anh ấy.

on approval nếu (hàng gửi) không ưng ý xin trả về.

a seal of approval sự phê chuẩn [tán thành] chính thức *The deal needs the government's seal of approval :* Sự giao dịch mua bán cần sự phê chuẩn chính thức của chính phủ.

APPROXIMATE

to approximate to gần với, gần đúng với, xấp xỉ với *Your story approximates to the facts we already know :* Câu chuyện của anh gần đúng với những sự việc mà chúng tôi đã biết.

APT

apt at smth có năng khiếu, có năng lực về cái gì, có thể làm cái gì *He is apt at mathematics :* Nó có năng khiếu về toán. *She is very apt at riding horse :* Cô ấy rất giỏi về cưỡi ngựa. *His remark is apt to be misunderstood :* Nhận xét của anh ấy dễ bị hiểu lầm.

apt to promise apt to forget (*tục ngữ*) dễ hứa thì lại dễ quên.

APTITUDE

aptitude for smth có năng khiếu, khả năng về cái gì *The boy has aptitude for music :* Thằng nhỏ có năng khiếu về âm nhạc. *Does she have any aptitude for sports? :* Cô ấy có khả năng về thể thao không ?.

ARBITRATE

to arbitrate between phân xử giữa (hai người, hai bên...) *He tried to arbitrate a quarrel between two persons :* Ông ấy cố gắng phân xử vụ cãi lộn giữa hai người. *An experienced lawyer has been asked to arbitrate between the con -*

tending parties: Một nhà luật sư có kinh nghiệm được yêu cầu phân xử giữa hai bên đang tranh chấp nhau.

ARGUE [argued]

to argue about tranh luận, tranh cãi về (việc gì) *Don't argue about such an unnecessary question! :* Đừng tranh luận về một vấn đề không cần thiết như thế!

to argue against lấy lý lẽ để chống lại (cái gì) *The plan against which we had argued turned out to be a great success:* Kế hoạch mà chúng tôi lấy lý lẽ để chống lại đã trở thành một thành công lớn.

to argue for dùng lý lẽ để biện hộ cho (cái gì) *They argued for the right to strike:* Họ biện luận ủng hộ quyền bãi công.

to argue from phán đoán từ (cái gì), dựa vào (cái gì) *They argued from samples :* Họ phán đoán dựa vào mẫu mã.

to argue in a circle rơi vào vòng luẩn quẩn.

to argue in favour of lý luận ủng hộ, nghiêng về (ai, cái gì).

to argue smb into doing smth thuyết phục ai làm gì *They argued him into withdrawing his complaint :* Họ thuyết phục anh ấy rút bỏ sự khiếu nại.

to argue smb. out of smth thuyết phục ai từ bỏ cái gì (ý kiến...).

to argue smth away lấy lý lẽ để bác bỏ cái gì.

to argue with smb about/over smth tranh luận với ai về vấn đề gì *Don't argue with her about that matter. She is very stubborn :* Đừng tranh luận với cô ta về vấn đề đó. Cô ta rất ngoan cố.

ARISE

to arise from [out of] xuất hiện, xảy ra, phát sinh từ (cái gì) *We must overcome the difficulties arising from the new economic situation :* Chúng ta phải khắc phục những khó khăn phát sinh từ tình hình kinh tế mới. *The problems arising out of the lack of communication should be solved as soon as possible :* Những vấn đề nảy sinh do sự thiếu phương tiện giao thông phải được giải quyết càng sớm càng tốt.

ARM

★to arm oneself with vũ trang, trang bị cho mình với (cái gì); tạo cho mình (cái gì) *The rioters armed themselves with sticks and stones :* Bọn người phá rối vũ trang bằng gậy và đá. *You should arm yourself with patience in your work:* Anh phải tạo cho mình đức tính kiên nhẫn trong công việc. *To arm oneself with knowledge :* Trang bị kiến thức cho mình. *He came to the interview, armed with necessary documents :* Ông ta đến cuộc phỏng vấn với [được trang bị bằng] đầy đủ tài liệu cần thiết.

armed at all points được chuẩn bị [vũ trang] đầy đủ về mọi mặt.

armed to the teeth vũ trang đến tận răng *The enemy troops are armed to the teeth :* Quân địch được trang bị đến tận răng.

★at arm's length cách một sải tay (xem *at*).

to bear arms mang vũ khí; phục vụ trong quân đội.

to take up arms against cầm vũ khí chiến đấu chống lại (ai).

up in arms about/over phản đối dữ dội về (ai/cái gì) *The whole village is up in arms about the pollution of environment by that chemical factory :* Cả làng phản đối dữ dội về việc nhà máy hóa chất ấy làm ô nhiễm môi trường.

AROUND

to be around 1) nổi tiếng, xuất chúng *He has been around as a chess champion*

since early this year : Anh ấy nổi tiếng là một nhà quán quân về cờ vua từ đầu năm nay. 2) *To have been around:* hiểu biết nhiều, có kinh nghiệm (nhất là vấn đề tình dục) *You won't fool her, she has been around :* Anh không lừa gạt được bà ta đâu, bà ta là người rất từng trải. *Round the clock:* Suốt ngày đêm *He has to work hard around the clock :* Nó phải làm việc vất vả suốt ngày đêm.

AROUSE

to arouse from [out of] smth khuấy động làm cho thức tỉnh, làm cho năng động hơn *He succeeded in arousing his son from inactivity :* Ông ta đã thành công làm cho đứa con của ông trở nên năng động hơn.

ARRAIGN

to arraign smb on/for smth buộc tội ai về việc gì *The tribunal arraigned him on the charge of murder :* Tòa án buộc hắn ta về tội giết người. *He was arraigned for theft :* Hắn bị kết tội về trộm cắp.

ARREST

under arrest bị bắt giữ *He was under arrest for theft :* Nó bị bắt giữ về tội trộm cắp. *The police placed [put] him under arrest for attempted murder :* Cảnh sát đã bắt giữ hắn về tội mưu giết người.

ARRIVE

to arrive at 1) đạt tới, đi đến (cái gì) *Finally they arrived at an agreement :* Cuối cùng họ đi đến một sự thỏa thuận. *To arrive at influence :* Đạt được ảnh hưởng. *To arrive at power :* Đạt được quyền lực. *To arrive at perfection :* Đạt tới chỗ hoàn thiện. 2) lâm vào *After losing his job he arrived at his finger-ends:* Sau khi mất việc làm, anh ta lâm vào cảnh khốn quẫn [bước đường cùng]. 3) đến [tới] một nơi nào (thường là cuối một cuộc hành trình) *I arrived at the station five minutes late :* Tôi đến nhà ga chậm năm phút. *They will arrive in Paris at noon :* Họ sẽ tới Paris vào buổi trưa. *On arrival at the hotel, please wait for the tourist guide :* Khi đến khách sạn, xin đợi người hướng dẫn du lịch.

to arrive in đến, tới trong *He arrived in an open car :* Anh ta tới nơi trong một chiếc xe mui trần.

to finally arrive được sinh ra *The baby finally arrived just after midnight :* Đứa bé được sinh ra đúng sau nửa đêm [gần tảng sáng].

AS

as a favour không mất tiền *Books have been distributed to the participants as a favour :* Sách được phát không cho những người tham dự.

as against trái ngược với (xem *against*).

as a last resort như là cách [phương sách] cuối cùng.

as a man makes his bed so must he lie (*tục ngữ*) mình làm mình chịu.

as a matter of fact thực tế là, nói thực ra là, thực chất là *He looks strong and healthy but as a matter of fact, he has been suffering from a heart-disease :* Trông nó thì to lớn và khỏe mạnh, nhưng thực ra nó bị đau tim.

as a rule nói chung, theo thường lệ *As a rule, he comes to office at half past seven in the morning :* Theo thường lệ ông ta đến cơ quan vào bảy giờ rưỡi sáng.

as a whole toàn bộ, tất cả, tập hợp lại, nói chung.

as concerns về việc, đối với *As concerns music, she is a good pianist :* Về âm nhạc thì cô ấy là một người chơi piano giỏi.

as early as ngay từ *As early as the beginning of the 20th century :* Ngay từ đầu thế kỷ 20.

as far as 1) xa tận, cho đến tận *The boy went as far as the riverside :* Thằng bé đến tận bờ sông. 2) đến chừng mực mà *As far as I know :* Đến chừng mực mà tôi biết; theo tất cả những điều mà tôi biết.

as far as I'm concerned về phần tôi.

as far as our knowledge goes theo sự hiểu biết của chúng ta.

as far back as 1) lui tận về, từ rất lâu *As far back as several years ago :* Lui về cách đây vài năm. *As far back in the past :* Từ xưa từ xưa.

as for [to] về phía, về phần *As for me I'll do my best to accomplish my task :* Về phần tôi, tôi sẽ làm hết sức mình để hoàn thành nhiệm vụ.

as from [(*m*) as of] kể từ, bắt đầu từ *As from today you can use my motorcycle:* Bắt đầu từ hôm nay anh có thể dùng xe máy của tôi.

as if như thể, y như thể *He behaved as if nothing had happened :* Nó xử sự như không có việc gì xảy ra.

as it happens ngẫu nhiên mà, tình cờ mà.

as it is cứ để nguyên như vậy *Leave the table as it is :* Đừng có đụng chạm đến những đồ vật ở trên bàn.

as it were có thể là như vậy, có thể cho là như vậy *He is not sincere, as it were :* Nó không thành thật, có thể là như vậy.

as keen sportsman hăng say, phởn phơ.

as like (ly) as not hẳn là, chắc hẳn là

as long as [so long as] 1) miễn là, chỉ cần là, với điều kiện là. 2) chừng nào mà. 3) bao lâu, một thời gian dài *You can stay here as long as you like :* Anh có thể ở lại đây bao lâu là tùy ý thích của anh.

as luck would have it thật là may, rất may, may mắn là *As luck would have it, I came to see them just when they were ready to start :* Thật là may, tôi đến thăm chúng nó đúng lúc chúng nó đang chuẩn bị ra đi.

as memory serves mỗi khi nhớ đến.

as merry [cheerful, lively] as the day is long vô cùng vui sướng.

as much cũng vậy, cũng được *You can take twice as much :* Anh có thể lấy gấp đôi thế cũng được.

as much [many] again as nhiều gấp đôi thế *These shoes cost me as much again as those I bought last year :* Đôi giầy này đắt gấp đôi đôi giầy tôi mua năm ngoái.

as much as cũng chừng ấy, cũng bằng ấy.

as [when] occasion serves khi có điều kiện thuận lợi.

as one man nhất trí *Participants in the meeting as one man warmly welcomed our successful flights into the space :* Những người tham gia cuộc mít tinh đều nhất trí nhiệt liệt hoan nghênh những chuyến bay thắng lợi của chúng tôi vào vũ trụ.

as regards còn về, về mặt *As regards his suggestion I was non-committal :* Về những đề nghị của anh ấy thì tôi không thể nói gì dứt khoát cả [cam kết gì cả].

as the case may be tùy theo trường hợp có thể *I'll tell you whether the experiment proves to be a success or a failure as the case may be :* Tùy theo trường hợp có thể, tôi sẽ nói để anh hay liệu thí nghiệm đó thành công hay thất bại.

as the crow flies theo đường chim bay, theo đường thẳng *My house is about 10 kilometres from the Saigon railway station as the crow flies :* Theo đường chim bay nhà tôi cách ga Sài Gòn gần 10 cây số.

as the day is long đặc biệt, vô hạn, vô cùng, hết sức *To be as happy as the day is long :* Vô cùng sung sướng. *To be as industrious as the day is long :* Hết sức cần cù.

as the tree, so the fruit (*tục ngữ*) rau nào sâu nấy.

as you sow, so shall you reap (*tục ngữ*) trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.

as though dường như, như thể là *He ran as though the devil were after him:* Nó chạy như ma đuổi.

AS... AS

as black as coal [as a crow] đen như than [đen như quạ] *As black as ink :* Tối đen như mực. *As black as jet :* Đen nhánh như hạt huyền. *As black as midnight :* Đen như đêm tối, tối như nửa đêm. *As black as pitch :* Đen như hắc ín. *As black as soot :* Đen như bồ hóng. *As black as night :* Tối như đêm.

as blind as a bat [a beetle, a mole] mù tịt, mù lòa, thông manh *He's as blind as a bat without his glasses :* Ông ta như mù tịt nếu không có kính.

as bold as brass mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu.

as bold [brave] as a lion táo bạo như sư tử.

as bright as a button [a new pin, a sixpence] đẹp đẽ, lộng lẫy, đỏm dáng.

as bright as day sáng tỏ như ban ngày, rõ như ban ngày *As bright as the light:* Sáng tỏ như đèn. *As bright as silver :* Sáng trắng như bạc.

as brittle as glass giòn tan như kính, dễ vỡ như gương.

as brown as berry nâu bóng.

as busy as bee bận rộn như ong.

as changeable as a moon di chuyển như mặt trăng.

as changeable as a weathercock xoay như chong chóng.

as cheerful as a lark [a cricket] vui như sáo.

as clear as a bell trong như tiếng chuông; rõ ràng, minh bạch *I could see the line of the horizon before me as clear as a bell :* Tôi hoàn toàn trông rõ đường chân trời trước mặt tôi.

as clear as day sáng tỏ như ban ngày, rõ như ban ngày.

as cold as marble [as a stone] lạnh như băng; không sức sống, không tình cảm.

as cool as a cucumber bình tĩnh, không hề nao núng.

as close as herring xếp chặt như nêm, chặt như nêm cối.

as cunning as a fox ranh ma [quỷ quyệt] như cáo.

as dark as midnight tối mò, tối như nửa đêm.

as dead as a door nail [a herring, a nit] chết thật rồi, chết cứng rồi; mất hiệu lực.

as deaf as a beetle [a stone, a post] điếc đặc; điếc lòi ra.

as deep as a well sâu như giếng.

as drunk as a lord [a fiddler, a fish] say túy lúy, say bí tỉ.

as dry as a biscuit [a bone, dust, a mummy, a stick] khô cứng, khô dét, khô như ngói.

as dumb as a statue câm đớc, câm như thóc, câm như hến.

as easy as ABC dễ như trở bàn tay, quá dễ dàng (xem *ABC*).

as fair as a rose [a lily] tươi như hoa.

as fat as butter [a pig] phì nộn, béo như lợn ỉ.

as fierce as a tiger hung tợn như beo.

as firm as a rock vững như bàn thạch.

as fit as a fiddle khỏe như vâm, rất sung sức.

as flat as a board [a pancake] gầy dét như cá mắm.
as fleet as a deer nhanh như hoẵng.
as free as the air tự do như không khí.
as fresh as a daisy [a rose, paint] tươi trẻ, tràn trề sức sống.
as full as an egg [a boot, a tick] say mèm, say khướt, say bí tỉ.
as gaudy as a butterfly [a peacock] dương dương tự đắc [lòe loẹt, khoe khoang].
as gay as a lark vui như sáo.
as gentle as a lamb ngoan ngoãn như cừu, rất hiền lành.
as good as hầu như, coi như, gần như *He is as good as dead :* Nó gần như chết rồi. *The problem is as good as settled :* Vấn đề coi như đã được giải quyết. *As good as one's word :* Giữ lời hứa. *To be as good as new :* Gần như mới, như mới.
as good as gold quý như vàng; tốt bụng (*người*).
as good as play vui như đám hội.
as good as wheat rất tốt, rất xứng đáng, rất thích hợp.
as graceful as a swan duyên dáng như thiên nga.
as grasping as a miser tham lam keo kiệt.
as grave as a judge nghiêm nghị như quan tòa.
as greedy as a dog [a wolf] tham ăn như chó.
as gruff as a bear hỗn như gấu.
as happy as a king sung sướng nhất đời, sướng như vua.
as hard as flint [marble, a stone] cứng rắn như đá, như sắt.
as harmless as a dove hiền dịu như chim câu.
as heavy as lead nặng như chì.
as hoarse as a crow khàn khàn như quạ.
as hot as fire nóng như lửa, nóng như thiêu như đốt.
as hungry as a hunter háu đói, đói cào ruột.
as innocent as a dove hiền dịu như chim câu.
as large as life to như vật thật.
as light as air [a butterfly, a feather] nhẹ như không khí, nhẹ như lông hồng.
as light as gossamer nhẹ như tơ.
as like as two beans [two drops of water, two peas] giống nhau như đúc, giống nhau như hai giọt nước.
as loose as a rope of sand vững chắc giả tạo; ảo giác, ảo tưởng.
as loud as thunder vang rền như sấm.
as mad as a hatter điên cuồng rồ dại, phát điên, phát cuồng.
as merry as a cricket vui như dế mèn mở hội, yêu đời.
as mute as a fish [mice] câm đặc, câm như hến.
as nervous as a cat dễ xúc động, dễ kích động, dễ cáu kỉnh.
as obstinate [stubborn] as a mule cứng đầu cứng cổ, bướng như lừa.
as pale as a ghost trắng bệch như mất ma.
as patient as Job [an ox] kiên nhẫn chịu đựng.
as plain as a pikestaff rõ rành rành, rõ như ban ngày.
as plain as the nose on one's face rõ rành rành.
as playful as a kitten tinh nghịch như mèo con.
as plentiful as blackberries sung túc, dồi dào, thừa mứa.
as plump as a partridge tròn trĩnh như gà gô.
as poor as a church mouse [as Job, as Job's turkey, as a rat] nghèo xác nghèo xơ.

as proud as Lucifer kiêu căng, kiêu ngạo (như ma vương).
as proud as a peacock vênh vang như con công.
as quick as a flash [as thought] nhanh như chớp.
as quiet as a lamb hiền lành như cừu non.
as quiet as a mouse lén lút như chuột.
as rapid as lightning nhanh như chớp.
as red as blood [a cherry, a rose] đỏ như máu; đỏ như trái anh đào, đỏ thắm như bông hồng.
as regular as clock work đều đặn như máy đồng hồ.
as rich as Croesus [a jew] giàu nứt đố đổ vách, giàu như Thạch Sùng.
as ripe as a cherry chín mọng như trái anh đào.
as round as an apple tròn trĩnh như quả táo.
as round as a ball [a globe] tròn như quả bóng.
as salt as brine [a herring] mặn như nước biển.
as secret as the grave kín như bưng, kín như nấm mồ.
as sharp as a needle thông minh sắc sảo, sắc bén, có óc quan sát, sáng suốt.
as sharp as a razor [a sword] sắc như dao cạo [gươm].
as silent as the dead câm như hến.
as silent as the grave lặng như nấm mồ.
as silly as a goose [a sheep] ngớ ngẩn như ngỗng, như chú cừu non.
as slender as gossamer mảnh như tơ.
as slippery as an eel trơn như lươn; tháo vát, láu lỉnh.
as smooth as butter trơn như đổ mỡ.
as smooth as glass phẳng lì như kính.
as smooth as velvet mịn như nhung.
as sober as a judge tỉnh táo, không thiên vị.
as soft as butter mềm như bún.
as sound as a bell kêu như chuông.
as sour as a crab [vinegar] chua như mẻ, chua như dấm.
as steady as rock vững như bàn thạch.
as stiff as a poker [a post, a ramrod] cứng như khúc gỗ.
as stiff as death cứng đơ như xác chết.
as straight as an arrow thẳng như tên bắn.
as straight as a bull [a horse, a lion, an ox] khỏe như trâu.
as stupid as a donkey ngu như lừa.
as sure as death [as eggs is eggs] chắc như đinh đóng cột, chắc như một với một là hai.
as surly as a bear gắt như mắm tôm.
as sweet as honey [sugar] ngọt như mía lùi, ngọt như mật.
as swift as an arrow [lightning, thought, the wind] nhanh như tên bắn, nhanh như gió, nhanh như chớp.
as tall as a maypole cao ngất trời, cao lêu dêu, cao như tháp chuông.
as tall again as cao gấp đôi.
as tame as a cat thuần tính như mèo.
as tender as a chicken yếu ớt như gà con.
as thick as a cable [hailstone, blackberries] quá sung túc, thừa mứa.
as thick as thieves rất ăn ý với nhau.
as thin as a lath [a rail, a rake, a thread-paper, a whipping-post] gầy như que củi.
as thin as a wafer mỏng tanh.
as timid as a hare [a rabbit] nhát như cáy [thỏ].
as tough as leather bền [dai] như da thuộc; dai, khó nhai (thịt).
as tricky as monkey ranh mãnh như khỉ.
as true as steel trung thành.

as ugly as a scarecrow [sin, toad] xấu như ma, xấu như quỷ.

as unstable as water không ổn định như nước chảy mây trôi.

as vain as a peacock dương dương tự đắc.

as warm as wool ấm như len dạ.

as watchful as a hawk cảnh giác như diều hâu.

as weak as a baby yếu như sên.

as wet as a drowned rat ướt như chuột lụt.

as white as a ghost nhợt nhạt như đã chết rồi, trắng nhợt như ma.

as white as snow trắng như tuyết, trắng như bông.

as wise as before [as one went] chẳng biết gì hơn.

as wise as a serpent [Solomon] khôn ngoan nhất mực.

as yielding as wax dễ uốn như sáp, mềm như sáp.

as to về phần, về phía *As to correcting our exercises, the teacher always makes us do it ourselves :* Về việc chữa bài tập, thầy giáo bắt chúng tôi phải tự làm việc đó. *He has misgivings as to the future :* Nó lo âu cho tương lai của nó.

as well cũng, cũng được, không hại gì *You can give him this book as well :* Anh có thể cho nó cuốn sách đó cũng được.

as yet cho đến nay, cho đến bây giờ *He has not known her name as yet :* Cho đến nay anh ta vẫn chưa biết tên cô ấy.

ASCRIBE

to ascribe to 1) đổ tại, đổ cho (ai, cái gì) *He ascribed his failure to fate :* Hắn đổ cho sự thất bại là do số phận. 2) gán cho, quy cho *You can't ascribe the same meaning to both words :* Anh không thể coi hai từ đó như có cùng một nghĩa được.

ASHAMED

to be ashamed of xấu hổ, hổ thẹn về ai/cái gì/bản thân mình *I was ashamed of her behaviour at the reception :* Tôi xấu hổ về thái độ của cô ấy tại buổi đón tiếp. *He felt ashamed of himself for telling such lies :* Anh ta tự cảm thấy hổ thẹn vì đã nói dối như thế.

to be ashamed to xấu hổ không dám (làm gì), ngượng không dám (làm gì).

ASIDE

aside from (*m*) ngoài ra, trừ ra *Aside from English, can you speak any other foreign languages? :* Ngoài tiếng Anh ra, bạn nói được những ngoại ngữ nào khác?.

ASK

to ask about hỏi về (ai/cái gì) *He asked me about my new job :* Anh ấy hỏi tôi về công việc làm ăn mới của tôi.

to ask after hỏi thăm (ai/cái gì) *I always asked after her when I wrote to him :* Tôi luôn luôn hỏi thăm về (sức khỏe) cô ấy khi tôi viết thư cho anh ấy.

to ask for 1) hỏi xin, xin *He never asked me for anything :* Anh ấy không hỏi xin tôi cái gì bao giờ. *To ask for a rise:* Xin tăng lương. 2) yêu cầu về giá cả *What are they asking for their house? :* Họ yêu cầu nhà của họ giá bao nhiêu?.

to ask for someone's hand hỏi ai làm vợ *He fell in love with her but had no courage to ask for her hand :* Anh ta yêu cô ấy nhưng không có can đảm hỏi cô làm vợ.

to ask for trouble chuốc lấy sự phiền muộn *Driving after drinking alcohol is asking for trouble :* Lái xe sau khi uống rượu là chuốc lấy sự phiền muộn vào thân.

to ask from [of] smb hỏi, yêu cầu cái gì của ai *May I ask a favour of your father? :* Tôi có thể xin ba anh một đặc ân được không ?.

ask me another! không biết, đừng hỏi tôi nữa !.

to ask the banns thông báo hôn nhân ở nhà thờ.

to ask smb. out mời ai đi chơi, đi dự các cuộc vui *He's asked me out several times already :* Anh ta đã mời tôi đến các cuộc vui nhiều lần rồi.

to ask smb. to mời ai (làm gì) *They asked us to dinner :* Họ mời chúng tôi đến ăn cơm.

ASPIRE

to aspire after/at/to thiết tha, mong mỏi, khao khát (cái gì) *The boy always aspires after knowledge :* Thằng bé luôn luôn khao khát hiểu biết. *He aspires to become a journalist :* Anh ấy mong mỏi trở thành một nhà báo.

ASSAULT

assault on 1) tấn công dữ dội (ai, cái gì). 2) cưỡng hiếp (ai) *Our troops made an assault on the enemy position :* Quân đội của chúng ta tấn công vào vị trí địch. *He was severely punished for a sexual assault on a woman :* Hắn bị trừng phạt nặng về việc đã cưỡng hiếp một phụ nữ.

ASSENT

to assent to đồng ý, tán thành (việc gì) *I can never assent to such an irreasonable request :* Tôi không bao giờ có thể chấp nhận một yêu cầu bất hợp lý như thế. (*We give our consent to his proposal :* Chúng tôi tán thành đề nghị của anh ấy.)

ASSESS

to assess at định giá, định mức, ước tính về (cái gì) *They assessed the damage at USD 3,500 :* Họ ước định thiệt hại lên đến 3.500 đôla Mỹ.

ASSIGN

to assign to phân cho, giao cho (ai cái gì) *The teacher has assigned home task to all the students :* Thầy giáo giao bài tập về nhà cho tất cả học sinh. *They have assigned the best workers to the job :* Họ phân công việc cho những công nhân giỏi nhất.

ASSIST

to assist at [in] dự, có mặt tại, tham gia vào (cái gì) *We assisted at a ceremony:* Chúng tôi dự một buổi lễ. *They assisted in the demonstration :* Họ tham gia (vào) một cuộc biểu tình.

to assist in [with] giúp đỡ (ai) về (việc gì) *I assisted my father in preparing a report :* Tôi giúp ba tôi về việc làm một báo cáo. *She has assisted her husband with many jobs :* Cô ấy đã giúp chồng làm nhiều công việc.

ASSOCIATE

to associate in cho ai cùng cộng tác về *They associated us in their business :* Họ cho chúng tôi cùng cộng tác trong việc kinh doanh của họ.

to associate oneself in [with] tuyên bố hoặc tỏ ra đồng tình với (cái gì); dự vào hoặc cùng cộng tác vào (cái gì).

to associate with kết giao, liên kết, liên hợp với (ai/cái gì) *They associated with us in managing the hotel :* Họ hợp sức với chúng tôi quản lý khách sạn.

ASSURE

to assure of bảo đảm, cam đoan, quả quyết về (cái gì) *I can assure you of my full support for your plan :* Tôi cam đoan hoàn toàn ủng hộ kế hoạch của anh.

to assure oneself of tự làm cho mình tin chắc về (cái gì) *She was able to assure herself that nothing had been taken from her purse :* Cô ấy có thể tin chắc rằng không ai lấy được cái gì khỏi ví tay của cô.

ASTONISH

astonished at ngạc nhiên về (cái gì) *She was astonished at his success in the discovery :* Cô ấy rất ngạc nhiên về sự thành công của anh ta trong việc phát

mình. *She was astonished to know how he had done to get rich so quickly* : Cô ấy rất ngạc nhiên không hiểu anh ta đã làm thế nào để giàu nhanh như thế. *It astonishes me that no one could do it before* : Tôi rất ngạc nhiên sao trước đây không ai làm được việc đó.

AT

at a glance thoạt nhìn, ngay lập tức.

at a great lick [at full lick] với tốc độ nhanh; ba chân bốn cẳng.

at a growing rate ở tốc độ ngày càng tăng.

at a hand gallop [at an easy gallop] phóng nước kiệu nhẹ (ngựa).

at all 1) hoàn toàn, không chút nào (trong câu phủ định) *I don't know him at all* : Tôi hoàn toàn không biết anh ta [tôi không biết hắn ta chút nào]. 2) chút nào, chút nào chăng, (trong câu hỏi) *Do you know him at all?* : Anh có biết hắn chút nào chăng ?

at all costs [at any cost] bằng bất cứ giá nào, dù thế nào đi nữa, dù sao chăng nữa.

at all events bất kỳ trường hợp nào, dù sao đi nữa, dù thế nào đi nữa *She may not be very pretty, but at all events she makes a good appearance* : Cô ấy có thể không đẹp lắm, nhưng dù sao đi nữa cô ấy cũng gây được thiện cảm.

at all hours hầu hết thì giờ, luôn luôn, lúc nào cũng, suốt (ngày hoặc đêm) *My baby was so sick that we were up at all hours last night* : Cháu bé ốm quá, hầu như suốt đêm qua bọn tôi phải thức.

at an easy rate rẻ, với giá phải chăng; dễ dàng, không khó khăn. *He has won success at an easy rate in the contest* : Nó giành thắng lợi dễ dàng trong cuộc thi đấu.

at any rate dù sao đi nữa, trong bất kỳ trường hợp nào *At any rate, he was a best friend of mine* : Dù sao đi nữa, anh ấy vẫn là một người bạn tốt nhất của tôi.

at a pinch vào lúc gay go, vào lúc bức thiết, trong trường hợp xấu nhất.

at a range of ở cự ly, ở mức độ.

at arm's length cách một sải tay *He held his hand out at arm's length* : Anh ta đưa bàn tay ra cách một sải tay; (*bóng*) *He kept her at arm's length* : Hắn tránh không làm thân với cô ta.

at a round pace đi nhanh.

at a stretch một hơi, một mạch, một lần không nghỉ.

at bay cùng đường (xem *bay*).

at (the) best ở mức tối đa; trong điều kiện tốt nhất, trong hoàn cảnh tốt nhất.

at break of day [at daybreak] lúc tảng sáng, lúc bình minh, lúc rạng đông.

at cost theo giá trị, đúng giá trị.

at dark lúc tối trời, ban đêm.

at [in the] dead of night lúc nửa đêm, lúc đêm khuya thanh vắng.

at fault (*bóng*) bối rối, ngơ ngác, lúng túng không biết xoay xở ra sao.

at first đầu tiên, trước hết.

at first hand trực tiếp *He got the information at first hand from the association's president* : Anh ta lấy được tin trực tiếp của ông chủ tịch hội.

at first sight từ ban đầu, nhìn thấy lúc đầu, thoáng nhìn lúc đầu *At first sight, she looked quite gentle* : Mới thoáng nhìn cô ta trông rất dịu hiền.

at first view mới thoạt nhìn *At first view, he won my affection* : Thoạt nhìn tôi đã có cảm tình với anh ta.

at full length 1) hoàn toàn đầy đủ, không rút gọn, không cắt xén, không viết tắt. 2) nằm dài *To fall at full length* Ngã sóng soài (*At great length* : Dài; với đầy đủ chi tiết. *At some length* :

Với một số chi tiết) *She told me about her innovation at some length :* Cô ấy nói với tôi một số chi tiết về sáng kiến của cô ấy).

at full tilt rất mau, hết tốc lực *The horsemen ran at full tilt to catch the car:* Những người cưỡi ngựa phi hết tốc lực để đuổi kịp chiếc xe.

at hand gần ngay, có thể với tới được, rất tiện tay *The traditional Tet festival was at hand, I had to buy New Year presents for my parents :* Tết nguyên đán đã gần tới, tôi phải mua quà Tết cho bố mẹ tôi.

at heart tận đáy lòng.

at its most nhiều nhất, hơn hết *The garden is at its most beautiful in June:* Vườn đẹp nhất vào tháng sáu.

at large 1) tự do, không bị giam cầm *To be at large :* Được tự do. 2) đầy đủ chi tiết, dài dòng *To talk or to write at large :* Nói hoặc viết dài dòng. 3) nói chung *The people at large :* Nhân dân nói chung. 4) tùy tiện, không mục đích *To scatter accusations at large :* Đưa ra những lời buộc tội tùy tiện.

at last cuối cùng *We had waited for him a very long time and at last he came:* Chúng tôi đợi anh ta rất lâu và cuối cùng anh ta đến (như *at long last*).

at least ít nhất, tối thiểu *He must come to see her at least once a week :* Anh ấy phải đến thăm cô ta ít nhất mỗi tuần một lần.

at length 1) sau hết, cuối cùng. 2) đầy đủ chi tiết; trong một thời gian dài. 3) theo kích thước thật (chân dung).

at loose ends [at a loose end] trơ vơi, không phương hướng; nhàn rỗi, ăn không ngồi rồi.

at maturity đủ độ chín; đủ độ trưởng thành.

at most [at (the) most, at the very most] tối đa, quá lắm, không hơn được nữa, cực đại *He is ten at most :* Nó quá lắm là mười tuổi. *At most his wage will not be over 1,000 d :* Lương của nó tối đa không quá 1.000 đ. *There were 45 students there, at the very most:* Có tối đa là 45 học sinh ở đó.

at no time không bao giờ.

at odds with xích mích, bất hòa với *She is always at odds with her neighbours :* Bà ta luôn luôn xích mích với bà con hàng xóm.

at one 1) đồng lòng, nhất trí *We are at one in thinking that he will succeed :* Chúng tôi nhất trí cho rằng nó sẽ thành công. *All of us are at one in this subject:* Tất cả chúng tôi đều nhất trí về vấn đề này. *I am at one with you on that matter :* Tôi nhất trí với anh về vấn đề đó. 2) đã làm lành (với ai).

at one's own risk bản thân phải chịu trách nhiệm, phải gánh chịu mọi hậu quả, mọi rủi ro.

at one's service sẵn sàng giúp đỡ ai.

at one with 1) đã làm lành với (ai). 2) đồng ý với (ai) *I am at one with him in this matter :* Tôi đồng ý với anh ấy về vấn đề này.

at owner's risk người có của phải gánh chịu mọi rủi ro, mọi hậu quả.

at one's wit's ends (*m*) hết lý, hết phương cách, không biết nghĩ thế nào *I didn't know what to do then, I was at my wit's ends :* Lúc đó tôi không biết làm gì nữa, tôi thật là vô phương.

at pains to do smth. [of doing smth.] chịu thương chịu khó làm gì (xem *pains*).

at par ngang giá *To sell shares at par:* Bán cổ phiếu bằng giá danh nghĩa.

at peace with hòa thuận với *We should live at peace with our neighbours :* Chúng ta phải sống hòa thuận với xóm giềng.

at random càn, bậy bạ, ẩu, bừa bãi *To speak at random :* Nói bậy bạ. *To shoot at random :* Bắn bừa bãi.

at rest [to be at rest] yên tâm, thư thái; trong lúc nghỉ; yên nghỉ (người chết) *To set smb's mind at rest :* Làm cho ai được an lòng.

at rise of sun [at sunrise] lúc mặt trời mọc, lúc bình minh.

at sea ở ngoài khơi (như *at open sea*).

at somebody's elbow cạnh ai, ở sát nách ai.

at somebody's feet 1) ở dưới trướng của ai, là đệ tử của ai. 2) đang cầu cạnh ai.

at someone's hands [at the hands of somebody] ở tay ai, từ tay ai, từ ai.

at that 1) như vậy, như thế *We must take it at that :* Chúng ta phải thừa nhận điều đó như vậy. 2) hơn nữa, mà lại còn *He lost an arm and the right arm at that :* Anh ấy cụt một cánh tay mà lại là cánh tay phải.

at the back of one's mind trong thâm tâm, trong đáy lòng.

at the dawn of love ở buổi ban đầu của tình yêu.

at the drop of a hat ngay tức khắc, ngay lập tức *Be patient, he will tell you the story at the drop of a hat :* Hãy kiên trì, nó sẽ nói cho anh biết câu chuyện ngay tức khắc.

at the eleventh hour đến giờ chót, đến phút cuối cùng.

at the longest dài nhất *Life at the longest is but a span :* (*tục ngữ*) Cuộc đời ngắn chẳng dầy gang.

at the maximum ở mức tối đa.

at the mercy of dưới quyền của (ai), phụ thuộc vào (cái gì), chịu sự khống chế của ai, bất sao phải chịu.

at the minimum ở mức tối thiểu.

at the outside nhiều nhất là, tối đa là, quá lắm là *The railway station is about four kilometres far from here at the outside :* Nhà ga cách đây nhiều nhất khoảng bốn cây số.

at the risk of one's life liều mạng.

at the thought of khi nghĩ về (cái gì).

at the word of command khi mệnh lệnh được ban ra.

at that rate trong trường hợp thế; nếu như thế thôi thì, nếu như anh nói thì *At that rate we shan't get any dinner today :* Trong trường hợp thế thì hôm nay chúng ta sẽ không ăn trưa.

at this rate như vậy, như vậy thì, nếu tiếp tục như thế thì *At this rate, I'll go to see you next week :* Nếu thế thì tôi sẽ đến thăm anh vào tuần sau.

at times thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.

at war with có chiến tranh với, đang chiến tranh với.

where it's at một nơi nào hoặc hoạt động gì rất phổ biến, được công chúng rất ưa thích.

at work đang làm việc, đang hoạt động, đang tiến hành *He is at work in the garden :* Anh ấy đang làm việc ở trong vườn.

at (the) worst trong trường hợp xấu nhất, cùng lắm, tệ nhất là *At worst, he cannot fail in that business :* Trong trường hợp xấu nhất, anh ta cũng không thể thất bại trong công việc đó.

ATONE

to atone for smth chuộc lỗi *I have ill-treated him, how can I atone for it? :* Tôi đã bạc đãi anh ta, làm sao tôi có thể chuộc được lỗi đó ?

ATTACH

to attach to 1) coi, cho là, gán cho *He attached great importance to his report at the meeting :* Ông ấy coi bản báo cáo của mình tại cuộc họp là rất quan trọng. *Don't attach blame to him :* Đừng đổ lỗi cho nó. *No blame attaches to you in that affair :* Anh không mắc lỗi

gì trong việc đó cả. 2) gắn, buộc, trói (cái gì) vào (cái gì) *Passengers have to attach tags to their hand luggages :* Hành khách phải buộc phiếu ghi vào hành lý xách tay của mình.

to attach oneself to tham gia, gia nhập vào (cái gì) *He attached himself at the party and I couldn't get rid of him :* Hắn bám lấy tôi trong bữa tiệc và tôi không thể tống khứ được hắn đi. *I attached myself to a group of tourists entering the museum :* Tôi hòa nhập vào nhóm du khách đang đi vào viện bảo tàng.

attached to gắn bó với (ai/cái gì) *I'll be attached to the company until late this year :* Tôi sẽ gắn bó với công ty cho đến cuối năm nay. *He is deeply attached to his teacher :* Anh ấy hết sức gắn bó với [rất quyến luyến] thầy giáo của mình.

ATTEND

to attend (at) dự, có mặt tại *To attend (at) a meeting :* Dự buổi họp.

to attend on [upon] chăm sóc, phục vụ, phục dịch *To attend on [upon] a patient [to attend a patient] :* Chăm sóc người bệnh. *To be in attendance on smb :* Chăm sóc ai.

to attend to 1) chú trọng đến, chăm lo đến việc *Attend to your work and stop talking :* Hãy chú trọng đến công việc của anh và ngừng nói chuyện. *We ought to attend to the education of our children:* Chúng ta phải chăm lo đến việc giáo dục con cái. 2) đi theo, đi kèm *She attended the guests to the airport :* Cô ấy đi theo khách ra sân bay.

ATTENTIVE

attentive to chăm chú vào, lưu tâm đến; ân cần [chu đáo] với (ai / cái gì) *A good worker is always attentive to his job :* Người công nhân tốt bao giờ cũng chú ý đến công việc của mình. *A good hotel is always attentive to its guests' needs :* Một khách sạn tốt luôn luôn quan tâm đến yêu cầu của khách.

ATTENTION

to call smb's attention to gợi sự chú ý của ai tới (cái gì).

to catch [attract] one's attention [eye] lôi cuốn sự chú ý *A newspaper headline caught his attention :* Một đầu đề của tờ báo đã lôi cuốn sự chú ý của ông ấy.

to draw attention to smth lưu ý (ai) về cái gì *She drew my attention to an error in the report :* Bà ấy đã lưu ý tôi về một sai lầm trong bản báo cáo.

to pay attention to chú ý tới *Pay attention to the doctor's advice :* Hãy chú ý đến lời khuyên của bác sĩ.

to receive attention at a hospital được chăm sóc [điều trị] tại một bệnh viện.

to show attentions to smb biểu lộ sự ân cần chu đáo với ai.

ATTRACT

to attract to lôi cuốn tới *Noisy music usually attracted young people to the entertainment place :* Âm nhạc ồn ào thường lôi cuốn thanh niên đến nơi giải trí. *Babies are attracted to bright colours :* Trẻ thơ hay bị những màu sặc sỡ thu hút sự chú ý.

ATTRACTION

attraction to [towards, for] sự hấp dẫn, sự lôi cuốn đối với (ai) *He felt an immediate attraction to the girl :* Anh ta cảm thấy bị lôi cuốn ngay bởi cô gái. *The television has little attraction for me:* Vô tuyến truyền hình không hấp dẫn lắm đối với tôi.

ATTRIBUTE

to attribute to cho là do, cho là của; quy cho, đổ cho *They attribute his failure to his laziness :* Họ cho hắn thất bại là do tính lười biếng. *The play is attributed to Shakespeare :* Vở kịch này

được cho là của Sếch-xpia. *To attribute a crime to somebody :* Quy tội cho ai *She attributed her success to hard work:* Cô ấy cho rằng thành công của mình là do làm việc chăm chỉ.

AUTHORITY

authority for căn cứ cho [tài liệu có thể làm căn cứ cho] *What is your authority for that statement? :* Anh căn cứ vào đâu mà tuyên bố như vậy ?.

authority on [in] có kiến thức đặc biệt về, lão luyện về, chuyên gia về (cái gì) *He is an authority on [in] poetry :* Ông ấy rất tài giỏi về thơ ca.

on one's own authority tự ý, tự quyền, tự cho phép (làm gì) *He signed the contract on his own authority :* Ông ấy tự quyền ký hợp đồng đó.

on [from] good authority theo nguồn tin đáng tin cậy, theo căn cứ đích xác.

authority over có quyền lực đối với (ai) *He now has authority over other people in his office :* Ông ta giờ đây có quyền thế đối với những người khác trong cơ quan ông.

AVAIL

★**to avail oneself of** lợi dụng (cái gì) *You should avail yourself of every opportunity to speak English :* Anh nên lợi dụng mọi cơ hội để nói tiếng Anh.

to avail smb nothing không có tác dụng gì đối với ai, chẳng giúp đỡ được gì cho ai.

★**of little [no] avail** không có ích gì *The advice he gave us was of no avail:* Lời khuyên của anh ấy không có ích lợi gì với chúng tôi.

to little/no avail ít kết quả/không kết quả *The doctor tried to rescue him but to no avail :* Bác sĩ cố gắng cứu chữa anh ta nhưng không thành công.

AVENGE

to avenge oneself on [for] trả thù ai về việc gì *He swore to avenge himself on his neighbour who had brutally beaten him :* Anh ta thề sẽ trả thù người hàng xóm đã đánh anh tàn nhẫn.

AVERSE

★**averse to** 1) chống lại; ghét *The teacher was averse to his idleness :* Thày giáo ghét tính lười biếng của nó. 2) không thích, không muốn *He was averse to do the same work for a long time :* Anh ta không muốn (không thích) làm cùng một công việc gì trong một thời gian dài.

★**aversion to smb (or smth)** sự ghét bỏ đối với ai hoặc cái gì.

AWAKE [awoke; awoken]

★**to awake to** nhận thấy, thấy rõ *He awakes the responsibilities of his new position :* Anh ta thấy rõ trách nhiệm về cương vị mới của mình. *The father awoke his son to the sense of duty :* Người cha đã làm cho con ông thấy được ý thức về nghĩa vụ của mình.

awake(n) from sleep thức giấc, tỉnh dậy *He was awaken from a restless sleep :* Nó tỉnh dậy sau một giấc ngủ chập chờn.

awake to tỉnh táo, cảnh giác, nhận ra, thấy rõ *He was awake to the danger of the new situation :* Anh ta thấy rõ sự nguy hiểm của tình hình mới.

AWARD

to award to tặng, tặng thưởng, trao cho (ai/cái gì) *A gold medal was awarded to the youngest athlete :* Một huy chương vàng được trao tặng cho người lực sĩ trẻ nhất.

AWARE

aware of biết, thấy được, nhận thức (cái gì) *The new director is fully aware of the heavy task he is in charge of :* Ông giám đốc mới thấy được rất rõ nhiệm vụ nặng nề mà ông phụ trách.

AWAY

away game cuộc đấu ở sân bãi đối phương *Our soccer team was defeated*

in an away game : Đội bóng đá của ta bị thua trong một cuộc đấu ở sân đối phương.

away with smb/smth! cút đi ! dem nó đi đi ! vứt nó đi ! *Away with such unecessary restrictions!* : Hãy dẹp [bỏ đi] những hạn chế không cần thiết !.

right away ngay lập tức *I want it typed right away* : Tôi muốn cái này được đánh máy ngay lập tức.

AWE

to awe smb. into làm cho ai sợ đến phải (làm gì) *He was awed into silence by the sternness of his mother's voice* : Anh chàng sợ đến phải câm lặng bởi giọng nói nghiêm nghị của bà mẹ.

AWKWARD

awkward age (xem *age*).

awkward customer người hay con vật nguy hiểm khó ứng xử hoặc đối phó.

AWOL

to be awol nghỉ không xin phép, nghỉ không được phép *He was severely punished by his commander because he had been awol* : Anh ta bị sĩ quan chỉ huy phạt nặng vì tội nghỉ không xin phép.

B

BABE

babe in arms trẻ thơ còn ẩm ngửa; người ngây thơ.

babe in the wood(s) (*m*) người khờ dại, người cả tin *In this new and difficult job, they are like babes in the woods :* Trong công việc mới mẻ và khó khăn này, họ thật là những người khờ dại.

babes and sucklings (*m*) những người mới vào đời, những người mới vào nghề (hoàn toàn chưa có kinh nghiệm).

BABY

to be one's baby (*lóng*) là cái gì mình tạo ra và phải trông nom, chăm sóc *It's your baby :* Đó là việc của anh [anh phải lo liệu, ứng phó với nó].

to carry the baby phải gánh vác một nhiệm vụ hoặc một công việc chẳng thích thú gì.

to give a baby to hold 1) bó chân, bó tay ai. 2) như *To carry the baby.*

to play the baby làm ra vẻ trẻ con; chơi nghịch kiểu trẻ con.

sugar baby (*m, lóng*) người yêu.

to start a baby bắt đầu có thai.

to throw the baby out with the bath water đổ nước tắm hắt luôn cả đứa bé trong chậu đi, nghĩa là dại dột bỏ đi một cái gì có giá trị cùng một lúc với cái không cần đến; ném chuột vỡ lọ.

BACK

★to back a horse cưỡi ngựa (như *to ride a horse, to be on horse-back*).

to back and fill (*m*) lưỡng lự, do dự.

to back away from smth đi lùi lại vì cái gì (tránh né hoặc sợ hãi) *He backed away from the gate :* Anh ấy đi lùi xa cái cổng. *The boy backed away from a big dog :* Đứa bé lùi lại tránh một con chó lớn.

to back down [(*m*) **to back off**] bỏ, chùn lại, thoái lui *I never back down on what I have said to him :* Tôi không bao giờ chùn lại trước những lời tôi đã nói với nó. *He has backed down from the position he took last week :* Ông ta đã rút lui khỏi cương vị công tác ông ta mới nhận tuần trước.

to back on/onto smth quay lưng về phía *The building backs on (to) the river :* Tòa nhà quay lưng ra phía sông.

to back out rút lui; thất hứa, không làm đầy đủ bổn phận *At the last minute, he backed out and refused to join the party:* Đến phút cuối cùng nó rút lui và từ chối không dự buổi liên hoan. ***To back out of*** 1) rút ra khỏi, nuốt lời. 2) rút lui, lẩn trốn (trách nhiệm). ***To back out of one's duty :*** Lẩn trốn trách nhiệm của mình.

to back the wrong horse (*m*) 1) đánh cá con ngựa thua. 2) ủng hộ người thua, ủng hộ phe thua *To vote for him in this election is to back the wrong horse:*

Bầu cho ông ta trong kỳ bầu cử này là đánh cá vào con ngựa thua dấy.

to back up 1) ủng hộ *I'll back him up in everything he does :* Tôi sẽ ủng hộ anh ta trong mọi việc anh ấy làm. 2) lùi vào, cho xe chạy lùi *He backed up the car into the garage :* Anh ta cho xe lùi vào nhà để xe.

to back water 1) chèo ngược, chèo quay thuyền lại. 2) (*bóng*) nuốt lời, phụ lời (hứa...).

to back smth with smth bọc lót phía sau bằng cái gì *The picture was backed with cardboard :* Bức tranh được lót phía sau bằng bìa cứng.

★back and belly cái ăn, cái mặc.

back and forth 1) tới lui *To pace back and forth :* Đi tới đi lui. 2) đến đầu đến đuôi, rất tỉ mỉ.

to be back trở về, trở lại *I'll be back right away :* Tôi sẽ trở lại ngay.

back-breaking job một công việc phải làm cật lực [phải làm sụn cả lưng] (*To break one's back :* Làm việc cật lực, [làm việc đến sụn cả lưng]).

by/through the back door bằng một cách không hợp pháp; cửa hậu *He used his influential friends to help him get into the civil service by the back door:* Anh ta dùng [nhờ] bạn bè có thế lực giúp anh ta vào làm việc Nhà nước bằng cổng hậu.

back chat [(*m*) **back talk**] lời cãi lại, lời đáp lại *I want none of your back-chat:* Tao không thích cái lối mày cứ cãi lại xa xả (*To talk back* cãi lại).

back number (*m*) 1) số cũ (tạp chí...) 2) (*thtục*) cái đã lỗi thời, cái không hợp thời; phương pháp lỗi thời; người lỗi thời.

back-pay tiền lương trả chậm.

back-seat driver 1) người thích chỉ trích, người thích bẻ họe; người không có trách nhiệm nhưng cứ thích điều khiển. 2) nhân vật ở hậu trường, người dấu mặt (điều khiển bí mật những việc bên ngoài. 3) hành khách đa sự (hay bẻ họe tài xế).

★at the back of one's mind trong tiềm thức, trong thâm tâm *At the back of his mind was the vague idea that he had met her before :* Trong tiềm thức của anh ta có một ý nghĩ mơ hồ rằng anh ta đã gặp cô ta trước đây rồi.

at the back of beyond ở nơi xa xôi hẻo lánh *He lived somewhere at the back of beyond :* Ông ta sống tách biệt ở đâu đó.

(to be) at the back of smb đứng đằng sau lưng (ai/cái gì), ủng hộ (ai/cái gì); làm hậu thuẫn cho (ai/việc gì). 2) biết được nguyên nhân sâu xa của (cái gì); nắm được bí mật của (cái gì).

back to back lưng tựa lưng, tựa lưng vào nhau *Stand back to back and let me see who is taller :* Hãy đứng dựa lưng vào nhau để mình xem ai cao hơn nào.

to be on one's back bị thua, thất bại, lâm vào hoàn cảnh bất lợi; ốm liệt giường.

to have one's back to the wall lâm vào thế bí.

to turn one's back on smb/smth quay lưng lại [bỏ rơi] ai/cái gì *He turned his back on his friends when he got rich :* Hắn quay lưng lại với bạn bè khi hắn trở nên giàu có.

a back-up sự hỗ trợ, sự dự trữ *The police had military back-up in a search:* Cảnh sát được sự hỗ trợ của quân đội trong một cuộc truy lùng.

BACKFIRE

to backfire 1) đốt lửa để chặn một đám cháy (khỏi lan rộng) (*A backfire:* Đám lửa đốt chặn đám cháy). 2) đem lại kết quả ngược lại sự mong muốn *All his*

efforts in the job have backfired : Tất cả những cố gắng của anh ta trong công việc đã đem lại kết quả ngược lại.

BACKBONE

to the backbone chính cống, hoàn chỉnh, hoàn hảo *He is an American to the backbone :* Ông ấy là người Mỹ chính cống.

BACKSTAGE

on backstage 1) ở sau sân khấu. 2) (*bóng*) ở hậu trường, bí mật *I would like to know what really goes on backstage in that company :* Tôi muốn biết cái gì thực sự đã xảy ra ở bên trong công ty đó.

BACKSTAIRS

backstairs diplomacy sự ngoại giao bí mật.

backstairs influence ảnh hưởng bí mật.

BAD

bad có nhiều nghĩa khác nhau : *Bad blood :* Sự ác cảm, sự bất hòa, sự thù địch *To stir up bad blood between people of the two countries :* Gây sự thù địch giữa nhân dân hai nước. *Bad character [hat, lot, penny, sort] :* Kẻ bất lương, kẻ thành tích bất hảo, kẻ đê tiện; tính cách bất lương. *Bad debt :* Món nợ không hi vọng gì trả được. *Bad egg :* Kẻ vô tích sự, kẻ không làm được trò trống gì; kế hoạch không đi đến đâu. *Bad shot :* Sự đoán nhầm *To make a bad shot :* Đoán nhầm. *Bad time :* 1) Thời gian không thuận lợi, thời gian không thích hợp. 2) Thời kỳ khổ sở, thời kỳ nặng nề. *Bad tongue :* 1) Miệng lưỡi độc địa; lời nói cay độc. 2) Cách ăn nói tục tằn, bẩn thỉu.

to be in bad circumstances trong cảnh thiếu thốn [túng quẫn] *He has been in bad circumstances since he lost his job:* Anh ta lâm vào cảnh thiếu thốn từ sau khi mất việc làm.

to be in a bad fix ở vào tình thế khó khăn.

to be in bad [ill] odour with không được cảm tình [thiện cảm] của (ai).

to be in bad order xấu, hỏng (*máy*).

to be in a bad way [to be not in a good way] ở vào tình trạng xấu, ở vào tình trạng không thuận lợi *Business here has been in a bad way for a long time:* Trong một thời gian dài, công việc ở đây tiến triển xấu.

to be in bad with smb bị mất thiện cảm hoặc không được ai ưu ái *If you get in bad with your boss, you'll have problems :* Nếu anh làm mất thiện cảm của ông chủ, anh sẽ gặp rắc rối đấy.

a bad beginning makes a bad ending (*tục ngữ*) đầu xuôi đuôi lọt.

a bad compromise is better than a good lawsuit (*tục ngữ*) một cấu nhịn là chín cấu lành.

bad is the best không có triển vọng gì tốt đẹp, không có hi vọng chuyện gì tốt đẹp xảy ra.

a bad workman quarrels with his tools [bad workers often blame his tools] (*tục ngữ*) vụng múa chê đất lệch.

to go from bad to worse ngày càng xấu hơn *We were hoping for an improvement but things have gone from bad to worse:* Chúng tôi hi vọng một sự cải thiện song sự việc ngày càng xấu hơn.

BAG

bag and baggage cuốn gói, đem đi tất cả đồ dùng của mình (thường là bất ngờ, bí mật) *The tenant left bag and baggage without paying the rent :* Người thuê nhà đã cuốn gói đi mà không trả tiền thuê nhà.

a bag of bones chỉ còn da bọc xương *The poor man had nothing to eat for weeks and was just a bag of bones :* Người đàn ông đáng thương này suốt mấy tuần nay không có gì ăn, bây giờ chỉ còn da bọc xương.

to be in the bag kết quả được như ý *His re-election to the club is in the* : Việc ông ta được bầu lại vào câu lạc bộ là điều ăn chắc.

to pack one's bag thu xếp khăn gói, chuẩn bị rời đi *After the row, she packed her bag and left* : Sau cuộc cãi lộn, cô ta cuốn gói ra đi.

bag of wind kẻ lắm điều, kẻ ba hoa; kẻ bép xép.

BAIL

to bail out (*th tục*) 1) nhảy dù ra (khỏi máy bay) *The whole crew bailed out before the plane crash* : Cả đội bay đã nhảy dù ra trước khi máy bay rơi. 2) tát (nước) trong thuyền ra bằng gàu *We now and then bailed out the water from our leaky boat* : Thỉnh thoảng chúng tôi lại tát nước ra khỏi chiếc thuyền thủng. 3) thoát khỏi (tai nạn, công việc khó chịu).

to bail smb out đóng tiền bảo lãnh cho ai để được tạm tự do ở ngoài [được tại ngoại].

BAIT

★**to bait a trap** hứa (với ai) một điều gì không chắc chắn, hứa hão (nhằm lừa dối).

★**to rise to the bait** mắc mưu *As soon as I mentioned money, he rose to the bait, and became really interested* : Tôi vừa nói đến vấn đề tiền, hắn ta cắn câu ngay và tỏ ra rất chú ý.

to swallow the bait chấp nhận cái gì đã nói hoặc đã hứa để thuyết phục, lôi kéo ai; cắn câu.

BAKER

a baker's dozen mười ba cái.

BALANCE

★**to balance against** cân bằng *She balanced the attractions of a high salary against the prospect of working long hours* : Cô ấy còn dằn do giữa sự hấp dẫn của đồng lương cao và triển vọng phải làm việc nhiều giờ.

to balance out làm trung hòa.

to balance the accounts quyết toán các khoản thu chi; cân bằng thu chi.

to balance with cân xứng với *The penalty does not balance with his offence:* Hình phạt không cân xứng với tội lỗi của nó.

★**balance of advantage** thế lợi *The balance of advantage lies with them* : Họ ở vào thế có lợi [lợi thế].

balance of force cán cân lực lượng (giữa hai hoặc nhiều nước).

balance of payments cán cân thanh toán.

balance of power chính sách giữ thăng bằng cán cân lực lượng giữa các nước.

balance of trade cán cân thương mại (giữa xuất và nhập khẩu của một nước).

balance sheet tờ quyết toán *To draw a balance sheet* : Lập bảng quyết toán; quyết toán.

to be [hang] in the balance không chắc chắn, bấp bênh *The future of this project is (hanging) in the balance* : Tương lai của dự án đang ở trong tình trạng bấp bênh.

to keep/lose one's balance giữ/mất thăng bằng *It is difficult to keep one's balance on an icy pavement* : Khó mà giữ được thăng bằng khi đi trên hè đường bị đóng băng. *She cycled too fast round the corner, lost her balance and fell off:* Cô ấy đạp xe quá nhanh khi quẹo góc phố, mất thăng bằng và ngã xuống.

on balance cân nhắc *Despite some failures, our firm has had quite a good year on balance* : Sau khi đã cân nhắc kỹ, mặc dù có một số thất bại hãng chúng tôi đã kết thúc một năm rất thắng lợi.

BALK

to balk at smth chùn bước, do dự trước việc gì *He never balks at any difficulties:* Anh ấy không chùn bước trước bất cứ một khó khăn nào.

to balk smb of smth ngăn cản, ngăn trở ai về việc gì *They were balked of their prey :* Chúng bị cản không với tới được con mồi của chúng.

BALL

★to ball one's fist nắm tay lại.

to ball up (*lóng*) làm rối tung; bối rối, lúng túng *To ball up the dead :* Làm hỏng hết mọi việc.

★the ball is on one's/smb's court đã đến lượt ta/ai phải lên tiếng [phải có thái độ] (trong cuộc thương lượng...)

a ball of fire một người đầy nghị lực và hăng hái.

to have the ball at one's feet gặp cơ hội tốt để thành công.

on the ball nhạy bén và thức thời.

to play ball with hợp tác với *He refused to play ball with me :* Hắn từ chối hợp tác với tôi.

BAND

to band together tập hợp lại, tụ tập lại (toán, bầy); kết thành bầy *They banded together to protest against tax increase :* Họ tập hợp lại để phản đối việc tăng thuế.

BANDY [bandied]

to bandy words with smb đấu khẩu [điều qua tiếng lại] với ai *She bandied words with her neighbour :* Bà ta cãi lộn với người hàng xóm.

BANISH

to banish from đày đi, trục xuất khỏi (đất nước) *He was banished from his homeland :* Hắn bị trục xuất khỏi quê hương.

BANK

to bank on [upon] trông mong vào, hi vọng vào (ai/cái gì) *They are banking on our assistance [on us to help them]:* Họ đang trông mong [hi vọng] vào sự giúp đỡ của chúng tôi. *He was banking on the train being on time :* Anh ấy hi vọng tàu chạy đúng giờ.

to bank with smb/smth có tài khoản (ở một ngân hàng) *Who do you bank with?:* Bạn gửi tiền ở ngân hàng của ai?

BANK

to bank up đắp lên, đắp bờ (để ngăn); vun thành đống *They bank up a stream to build a bridge :* Họ đắp bờ ngăn con suối để xây cầu. *The sand banks up on the beach :* Cát dồn lại thành đống trên bãi biển.

to bank up a fire giữ lửa.

BANNER

under the banner of smth dưới ngọn cờ của cái gì *She has struggled under the banner of the nation :* Bà ta đấu tranh dưới ngọn cờ dân tộc.

BAR [barred]

to bar from ngăn cản (ai) làm gì *He was barred from (entering) the competition because of his age :* Anh ấy bị ngăn không được dự thi đấu vì tuổi tác.

to bar to ngăn cản, ngăn chặn (cái gì) *Poverty bars the way to progress :* Sự nghèo nàn ngăn cản con đường tiến bộ.

BARE

★to bare one's head lột bỏ mũ ra (để đầu trần).

to bare one's heart [soul, thoughts] thổ lộ tâm can, dốc bầu tâm sự.

★bare of trống rỗng, không có *He is bare of money :* Anh ta rỗng túi. *A hill bare of trees :* Đồi trống không cây cối, đồi trọc (*A bare hill*). *A room bare of furniture :* Một căn phòng trống rỗng đồ đạc.

BARGAIN

to bargain away bán hạ giá, bán lỗ; bán đổ bán tháo.

to bargain for/on mong đợi, chờ đón;

tính trước *That's more than she bargained for :* Điều đó thật quá với sự mong đợi của cô ấy. *The exam was more difficult than he had bargained for:* Kỳ thi khó hơn là anh ấy đã dự tính.

to bargain with smb for/about/over smth mặc cả với ai về mua bán cái gì; thương lượng với ai về việc gì *They bargained with the growers over the price of fruit :* Họ mặc cả với người trồng về giá trái cây. *The workers bargained with their boss for a higher wage :* Các công nhân thương lượng với chủ về việc nâng lương.

BARK

to bark at sủa *What is the dog barking at? :* Con chó đang sủa gì vậy ?. 2) (*bóng*) nói với giọng gay gắt, chói tai với ai. *When she's angry, she often barks at her child :* Khi bực mình, bà ta thường quát mắng con.

to bark at the moon 1) sủa trăng. 2) làm một việc phí công vô ích.

to bark up the wrong tree (*m*) 1) nhầm, nhầm lẫn *If he expects that the man can help him in English, he is barking up the wrong tree :* Nếu hắn hi vọng anh chàng ấy có thể giúp hắn về tiếng Anh thì thật là nhầm lẫn. 2) dồn sức không đúng chỗ. 3) theo đường lầm; tố cáo sai.

barking dogs seldom bite (*tục ngữ*) chó sủa chó không cắn.

BARTER

to barter smth for đổi, đổi chác cái gì lấy (cái gì) *The company used to barter cereals for machinery :* Công ty thường đổi ngũ cốc lấy máy móc.

to barter with smb. for đổi chác với ai về việc gì *The prisoner tried to barter with the guards for his freedom :* Người tù tìm cách "mua" chuộc người gác để được tự do.

BASE

to base in ở tại, đóng tại, có cơ sở tại *Most of the company staff are based in Paris :* Hầu hết cán bộ của công ty làm việc ở Paris.

to base on [upon] dựa vào, căn cứ vào *The novel is based on real facts :* Cuốn tiểu thuyết dựa theo những sự việc thực. *That is a remark based on facts:* Đó là một nhận xét dựa vào những sự việc thực [thực tế].

to base oneself on dựa vào (cái gì) *I base myself on the facts to appreciate his ability :* Tôi dựa vào những thực tế để đánh giá khả năng của anh ta.

BASK

to bask in 1) phơi nắng, tắm nắng; sưởi *We bask in the sunshine on the beach:* Chúng tôi phơi nắng trên bãi biển. 2) hưởng, nằm trong *He basked in his director's favour :* Anh ấy được sự ủng hộ [che chở] của ông giám đốc.

BASKET

to put all one's eggs in/into one basket mạo hiểm ném toàn bộ tài sản của mình vào sự thành công của một kế hoạch.

BATHE

★to bathe in tắm ở, dầm mình trong; nhúng vào, làm ngập trong *To bathe in the river :* Tắm sông. *To bathe one's hand in blood :* (*bóng*) Nhúng tay vào máu. *A face bathed in tears :* Khuôn mặt đầm đìa nước mắt. *A room bathed in light :* Căn phòng tràn ngập ánh sáng.

to bathe one's eyes rửa mắt.

to bathe smb's wound rửa vết thương cho ai.

★to go for a bathe đi tắm biển.

BATTLE

★to battle with smb about/for smth chiến đấu, đấu tranh, tranh cãi gay gắt với ai về vấn đề gì *The workers are battling with their employer for a pay-rise:* Công nhân đấu tranh với chủ đòi tăng

lương. (*To battle against diseases :* Đấu tranh chống bệnh tật.)

★**to fight a losing battle against smth** đấu tranh mà không hi vọng thắng hoặc thành đạt cái gì *Anyone who tries to resist the spread of technology is fighting a losing battle :* Bất kỳ ai ra sức chống lại sự lan truyền của công nghệ mới là đang đánh một trận thua trông thấy.

BAWL

to bawl at smb la hét, lớn tiếng gọi ai *He bawled at me across the street :* Anh ta gọi tôi oang oang từ bên kia đường.

to bawl for smth la hét vì cái gì *We bawled for help but no one heard us :* Chúng tôi la hét kêu cứu nhưng không ai nghe thấy cả.

to bawl smb out mắng mỏ, trách cứ ai *The mother bawled out the boy for having broken the radio set :* Bà mẹ mắng thằng bé vì đã đánh vỡ máy thu thanh.

BAY

to be [stand] at bay trong tình thế không lối thoát, cùng đường, bị dồn vào bước đường cùng.

to keep/hold smb at bay ngăn, giữ không cho ai đến gần *I'm trying to keep my creditors at bay :* Tôi tìm cách lánh mặt các chủ nợ của tôi.

BEAR [bore; born]

★**to bear** có nhiều nghĩa khác nhau : *To bear a badge :* Đeo huy hiệu, đeo phù hiệu. *To bear a burden :* Vác một gánh nặng. *To bear a child :* Sinh con. *To bear a date :* Mang một thời hạn, đề ngày tháng *Your letter bears no date:* Bức thư của anh không đề ngày tháng. *To bear a name :* Mang tên. *To bear a resemblance to :* Giống với. *To bear a sword :* Đeo kiếm. *To bear blossom:* Ra hoa. *To bear company :* Lập bọn, lập phe phái. *To bear fruit :* Ra quả. *To bear interest :* Sinh lãi. *To bear punishment :* Chịu hình phạt. *To bear the bell :* Đi đầu (gia súc).

to bear arms mang vũ khí; phục vụ trong quân đội *We bore arms against the invaders :* Chúng tôi cầm vũ khí chống lại kẻ xâm lược.

to bear away chiếm; mang đi, cuốn đi, lôi đi *To bear away the prize :* Chiếm giải, đoạt giải.

to bear/stand comparison with có thể so sánh được (ở lợi thế) với ai/cái gì *That's a good dictionary, but it doesn't bear comparison with this one:* Đó là một cuốn từ điển tốt nhưng nó không thể so sánh được với cuốn này.

to bear down đánh quỵ, đánh bại *They bore down the enemy :* Họ đánh quỵ kẻ thù. *To bear down all opposition :* Đánh bại mọi sự chống đối.

to bear down upon xà xuống, xông vào *They bore down upon the enemy's right flank :* Họ xông tới đánh quân địch ở sườn bên phải.

to bear hard upon đè nặng lên; đè nén *The new law will bear hard upon the fishermen :* Luật mới đè nặng lên các ngư dân.

to bear in (*hải*) đi về phía *The ship was bearing in with the harbour :* Con tàu đang đi về phía cảng.

to bear [keep] in mind nhớ, ghi nhớ, mang trong tâm trí *You should bear in mind that she is not as healthy as she used to be :* Anh nên nhớ rằng cô ấy không khỏe như mọi khi.

to bear off 1) tách ra xa, không cho tới gần. 2) mang đi, cuốn đi, lôi đi, đoạt *He bore off three prizes in the contest:* Anh ta đoạt ba giải trong cuộc thi đấu. 3) rời bến ra khơi *To bear off the anchor :* Nhổ neo.

to bear on [upon] có liên quan tới, quy vào *How does this bear upon the pro -*

blem ? : Điều này có liên quan tới vấn đề đó như thế nào ?. *All the evidence bears on the same point* : Tất cả chứng cớ đều quy vào một điểm.

to bear one's age well già mà vẫn còn khỏe; trông trẻ hơn tuổi.

to bear one's cross chịu đựng đau khổ.

to bear oneself xử sự *He bore himself with dignity in these difficult circumstances* : Trong hoàn cảnh khó khăn này anh ta xử sự rất đường hoàng.

to bear out xác nhận, xác minh *If the evidence bears out the charge, he will be convicted* : Nếu chứng cớ đó xác minh sự buộc tội, nó sẽ bị kết án.

to bear [owe] smb. a grudge [to have a grudge against smb] có hằn thù với ai, có ác cảm với ai; oán giận ai.

to bear [give, lend] a hand to giúp đỡ (ai) một tay.

to bear [have] a hand in có tham gia vào (việc gì), có nhúng tay vào (việc gì).

to bear record to chứng thực [xác thực] (việc gì).

to bear smb. chịu đựng ai *We can't bear him* : Chúng tôi không thể chịu đựng nổi nó.

to bear smb. in hand khống chế ai; lừa dối [phỉnh] ai.

to bear testimony to nhận thực cho, chứng nhận cho (ai/cái gì).

to bear the blame chịu lỗi, chịu trách nhiệm.

to bear the brunt of chịu đựng lực lượng chính, tiếp nhận động lực chính của (cái gì) *The centre of the army has to bear the brunt of the battle* : Khu trung tâm của quân đội phải đương đầu với lực lượng chính của trận đánh. *His secretary has to bear the brunt of his temper* : Người thư ký phải chịu đựng cơn thịnh nộ của ông ta.

to bear traces of war mang dấu vết chiến tranh.

to bear up 1) chống đỡ (vật gì) *It's not easy to bear up when one is beset with difficulties* : Chẳng dễ gì chống đỡ nổi khi người ta bị khó khăn bao vây. 2) chịu đựng, có đủ nghị lực chịu đựng; không thất vọng *He can't bear up against misfortune* : Anh ta không chịu đựng nổi những nỗi bất hạnh. 3) ủng hộ (ai) 4) tránh (gió ngược). *To bear up for* : Đổi hướng để tránh gió ngược.

to bear with tha thứ, chịu đựng (ai, cái gì) *I couldn't bear with his violent temper:* Tôi không thể nào chịu đựng được cái tính hung dữ của nó.

to bear witness to làm (bằng) chứng cho (ai).

BEAR

to be a bear for 1) hăng hái, nhiệt tình (làm việc gì) *He is a bear for work:* Anh ta làm việc rất hăng hái. 2) *To be a bear for punishment* : Chịu đựng được sự trừng phạt; vượt qua trở ngại để đạt mục đích, đạt mục đích bất chấp mọi khó khăn.

BEARD

★**to beard a man** phản đối ra mặt (tận mặt) một người nào; bất chấp, coi thường người nào *I bearded the scoundrel in his own house* : Tôi thách thức tên vô lại ngay tại nhà hắn.

to beard the lion in his den 1) dâm vào hang hùm để bắt cọp con. 2) dũng cảm đến gặp kẻ thù để thách thức hoặc một nhân vật quan trọng để yêu cầu một việc gì.

★**to grow beard** để râu.

BEAST

beast of burden 1) súc vật thồ. 2) thân trâu ngựa.

drinks bring out beast in him rượu làm nổi bật tính thú vật của nó.

don't be such a beast! đừng giở trò thú vật như thế !.

BEAT [beat; beaten]

★**to beat a retreat** ra hiệu lệnh bằng trống rút lui, đánh trống thu quân.

to beat about khua bụi, khuấy nước (để lùa ra).

to beat about [around] the bush nói quanh *Don't beat about the bush, come to the point at once :* Đừng loanh quanh nữa, hãy đi vào vấn đề đi.

to beat against vỗ vào, đập vào *The waves beat against the shore :* Sóng đập vào bờ.

to beat at đập vào (cái gì) *He beat at the door :* Nó đập cửa.

to beat back đánh lui, đánh phải rút lui *To beat back the enemy's attack :* Đánh lui cuộc tấn công của quân địch.

to beat black and blue đánh thâm tím mình mẩy.

to beat down 1) hạ giá, đánh xuống *To beat down the price :* Đánh hạ giá. 2) làm đổ, làm ngã *The rain has beaten down the flowers :* Mưa làm hoa đổ rạp. 3) làm thất vọng *He has been throughly beaten down in his new job:* Anh ta hoàn toàn thất vọng trong công việc mới của anh.

to beat into nhồi nhét vào (bằng roi vọt) *To beat [knock] smth. into smb.'s head :* Nhồi sọ ai cái gì, nhồi nhét cái gì vào đầu ai.

to beat it chạy trốn nhanh, cút đi *He kept bothering me, so I told him to beat it :* Nó cứ quấy rầy tôi, vì thế tôi bảo nó hãy cút đi ngay.

to beat off đánh lui, đánh bật, đánh đuổi ai/cái gì *The attackers were beaten off by the guerillas :* Quân tấn công đã bị du kích đánh lui.

to beat one's brains [head] (out) with [about, on] nặn óc [vắt óc] suy nghĩ về (cái gì).

to beat one's head against a stone wall 1) húc đầu vào đá. 2) đấu tranh chống lại những khó khăn không vượt qua được.

to beat out đập mỏng ra, dát mỏng ra (kim loại); đập tắt (ngọn lửa).

to beat out the meaning of smth. làm sáng tỏ cái gì.

to beat smb. at smth thắng ai về cái gì *I've many times beaten him at chess:* Tôi đã nhiều lần thắng anh ấy về môn cờ vua.

to beat smb. hollow đánh bại ai hoàn toàn; đánh ai tơi bời.

to beat smb. into fits đánh thắng ai một cách dễ dàng.

to beat smb's head off đánh vỡ đầu ai; đánh gục ai, đánh bại ai hoàn toàn.

to beat smb. to it vượt ai, giành được của ai, phỗng tay trên ai *The boy had applied for the job, but somebody else beat him to it :* Thằng bé xin việc làm đó, nhưng có kẻ khác đã phỗng tay trên nó.

to beat the air [the wind] đã tràng xe cát, uổng công vô ích *His speech merely beat the air :* Lời nói của anh ta chỉ là vô ích.

to beat the Dutch lạ lùng, không bình thường *It beats the Dutch how he always manages to get the highest marks in the class :* Thật là kỳ lạ làm thế nào mà nó luôn đạt được những điểm cao nhất lớp.

to beat the living daylights out of đánh (ai) thập tử nhất sinh.

to beat the rap (*m*) (*lóng*) trốn thoát hình phạt, thoát được sự kết tội *He finally beat up the rap and went free :* Cuối cùng anh ta thoát được sự kết tội và được tự do.

to beat time gõ nhịp, đánh nhịp (nhạc) *He beats time (to the music) with his*

fingers : Anh ấy dùng ngón tay đánh nhịp (cho bài nhạc).

to beat to quarters ra lệnh (tập hợp) vào vị trí chiến đấu.

to beat up 1) đánh (trứng, kem...). 2) truy lùng, đuổi bắt *To beat up an enemy:* Truy lùng quân địch. *To beat up a game :* Săn mồi. 3) tuyển mộ *To beat up recruits :* Tuyển lính. 4) (*m*) đánh đập *The thieves not only took his money but also beat him up badly :* Bọn trộm không những lấy hết tiền của mà còn đánh đập anh ta tàn nhẫn.

to beat up smb.'s quarters đến thăm ai.

to beat up to the gun đuổi thú ra cho người đi săn bắn.

to beat upon [on] đập mạnh liên tục vào *The wind blew and beat upon the windows :* Gió thổi và đập mạnh liên hồi vào các cửa sổ.

★**beaten path [track]** 1) đường mòn. 2) môn sở trường *History and mathematics are his best beaten tracks :* Lịch sử và toán học là hai môn sở trường của anh ấy.

BECOME [became; become]

★**to become a byword** 1) mang tiếng xấu; làm gương xấu, là điển hình xấu *His lack of tact has become a byword in our office :* Sự thiếu lịch thiệp của hắn ta là điển hình xấu trong cơ quan chúng tôi. 2) trò cười, điều tai tiếng *To become the byword of the village :* Trở thành trò cười cho cả làng.

to become a new man trở thành một người khác hẳn.

to become a prey to fear bị nỗi lo sợ luôn luôn dày vò.

to become of xảy đến *He has not come yet, I wonder what has become of him:* Anh ta bây giờ vẫn chưa tới, tôi tự hỏi cái gì đã xảy ra với anh ta. *What will become of my children if I die ? :* Nếu tôi chết đi, các con tôi sẽ ra sao ?.

to become [get] personal có những nhận xét ám chỉ cá nhân.

★**to be becoming to** vừa, thích hợp, xứng với *This hat is very becoming to you :* Cái mũ này rất hợp với anh.

BED

★**to bed down** 1) ngủ lại qua đêm *The soldiers bedded down in a barn :* Quân lính thu xếp ngủ lại qua đêm ở một kho thóc. 2) rải ổ (cho ngựa) *He bedded down his horses :* Ông ta rải ổ rơm cho ngựa.

to bed in 1) xây vào, đặt vào, gắn vào... (cái gì) *Bricks are bedded in mortar :* Gạch xây gắn vào trong vữa. *The bullet bedded itself in the wall :* Viên đạn cắm ngập vào tường.

to bed out trồng cây non (từ một nhà kính ra nơi đất trồng) *They bedded out the young cabbages :* Họ trồng cây cải non vào luống cây.

★**bed and board** 1) sự tiếp đãi. 2) quan hệ vợ chồng. 3) nơi ăn chỗ ở qua đêm.

as one make one's bed, so one must lie upon it (*tục ngữ*) mình làm mình chịu.

to die in one's bed chết bệnh; chết già.

to go to bed with smb có quan hệ tình dục với ai, ăn nằm với ai.

to keep [take to] one's bed bị ốm liệt giường.

to make the bed chuẩn bị giường [chỗ ngủ].

to take to one's bed ốm phải nằm giường; ốm liệt giường.

a bed of roses đời sống sung túc, dễ dàng.

bed of sickness tình trạng bệnh hoạn [tàn tật].

bed of thorns hoàn cảnh khó khăn, bước đường đầy chông gai.

BEE

the bee's knees cái gì tốt đẹp nổi bật *She thinks she's the bee's knees :* Cô ta tưởng cô ta tốt đẹp lắm [tự cho mình là chúa lắm].

the birds and the bees những điều cơ bản về giới tính *Tell the child about the birds and the bees :* Hãy nói cho đứa trẻ biết những điều cơ bản về giới tính.

(as) busy as a bee bận rộn như ong, rất bận rộn.

to have a bee in one's bonnet nung nấu một ý nghĩ trong đầu óc, bị một cái gì ám ảnh trong đầu óc *She has a bee in her bonnet about the exam :* Cô ta luôn luôn bị ám ảnh về kỳ thi.

to have a head full of bees [to have bees in the head [brains] ấp ủ những mộng tưởng viển vông.

to put the bee on (*m*) (*lóng*) nài xin (cái gì).

BEEF

to beef about smb/smth phàn nàn, than vãn về ai/cái gì *Stop beefing so much!:* Thôi đừng có than vãn nhiều quá thế!. *He is always beefing about the high cost of living :* Nó luôn luôn phàn nàn về đời sống đắt đỏ.

to beef smth up tăng thêm sức mạnh [trọng lượng] cho cái gì *The new evidence beefed up their case :* Bằng chứng mới đã tăng thêm trọng lượng cho vụ thưa kiện của họ.

BEETLE

to beetle off/away/about đi nhanh, hối hả *The kids beetled off home :* Bọn trẻ hối hả ra đi khỏi nhà.

BEFORE

before long ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa *I'll go out before long :* Tôi sẽ đi ra ngay bây giờ.

before you can say Jack Robinson đột ngột, rất nhanh, ngay lập tức, tức khắc *I'll be back before you can say Jack Robinson :* Tôi sẽ trở lại đây lập tức.

BEFOREHAND

beforehand with sẵn sàng về (việc gì) *We are always beforehand with the rent:* Chúng tôi luôn sẵn sàng trả tiền nhà (trước hạn).

BEG [begged]

to beg a favour of [from] đề nghị (ai) giúp đỡ, xin (ai) giúp đỡ.

to beg for smth xin cái gì, yêu cầu cái gì *To beg smb for money :* Xin ai tiền.

to beg leave to xin phép.

to beg of [from] smb. to yêu cầu, mong mỏi ai (làm gì) *I beg of you to keep perfectly still :* Tôi mong anh giữ yên lặng hoàn toàn.

to beg off xin lỗi (về việc không giúp đỡ được...).

to beg off for xin miễn cho (cái gì).

to beg someone's pardon (to beg pardon of smb.) xin lỗi (ai). (*To ask for pardon :* Xin tha thứ.)

to beg smb. off 1) cứu ai khỏi tai họa. 2) xin ai tha lỗi, xin ai miễn thứ.

to beg smb. to do smth yêu cầu ai làm gì.

to beg the question coi vấn đề đưa ra là quyết định rồi [là đúng rồi] không phải bàn cãi gì nữa.

BEGGAR

beggars must [should] be no choosers (*tục ngữ*) ăn mày đòi xôi gấc.

BEGUILE

to beguile into lừa dối, đánh lừa (ai) để làm gì *He beguiled the boy into robbing his bicycle :* Hắn ta lừa em bé để lấy chiếc xe đạp của nó. *She was beguiled into giving him all her money:* Cô ấy bị lừa đưa cho hắn tất cả tiền.

to beguile smb (out) of smth đánh lừa ai để lấy cái gì.

to beguile with làm cho khuây khỏa, làm cho vui thích; làm cho quên đi với (cái gì) *He beguiled us with many amus-*

ing stories : Anh ấy làm chúng tôi thích thú với những câu chuyện dí dỏm. *Our journey was beguiled with spirited talk:* Chuyến đi của chúng tôi thêm vui thích do cuộc trò chuyện sinh động.

BEGIN [began; begun]

to begin on bắt đầu viết hoặc đọc (cái gì) *She's begun on a new novel :* Cô ấy bắt đầu viết [đọc] cuốn tiểu thuyết mới.

to begin with trước hết là, đầu tiên là, bắt đầu là *To begin with, we must tell him the truth :* Trước hết, chúng ta phải nói cho hắn biết sự thật.

to begin the world bước vào đời.

well begun is half done (*tục ngữ*) bắt đầu tốt là làm xong một nửa công việc.

BEHAVE [behaved]

to behave like a gentleman cư xử tỏ ra người hào hoa phong nhã.

to behave oneself cư xử, đối xử tốt *Children, behave yourselves :* Các con, hãy cư xử tốt [hãy tỏ ra có tư cách]!.

to behave to [towards] đối xử với (ai) *He has behaved shamefully towards his wife :* Hắn ta đã đối xử tồi tệ [thật là xấu hổ] với vợ anh ta.

BEHIND

behind bars trong tù, ở tù *He was placed behind the prison bars :* Hắn bị bỏ tù.

behind smb.'s back sau lưng ai, giấu giếm ai *I've done this behind his back:* Tôi đã làm cái đó giấu anh ta.

to be behind smth 1) chậm trễ 2) kém *He is behind other boys of his class :* Nó kém những đứa trẻ khác cùng lớp.

behind the curtain ở hậu trường, không công khai.

behind the eight ball không may, trong một tình thế rất bất lợi, khó xử *He is behind the eight ball if he loses his present position :* Nếu anh ta mất việc hiện nay, thì anh ta sẽ không biết xoay sở ra sao.

behind the scenes ở hậu trường; kín, bí mật *The agreement was signed behind the scenes :* Hiệp định được ký kết ở hậu trường.

behind the time chậm, muộn *He is behind his usual time today :* Hôm nay anh ấy đi muộn hơn thường lệ.

behind the times cũ rích, cổ lỗ, lạc hậu *This fashion is behind the times :* Mốt này lạc hậu rồi.

behind with [in] chậm trễ về (việc gì) *He is behind with his work :* Anh ta chậm trễ trong công việc *To be behind with [in] one's payment :* Thanh toán chậm trễ.

BEHOLD [beheld; beholden]

beholden to chịu ơn (ai) *I am much beholden to you for your kind assistance:* Tôi chịu ơn anh nhiều về sự giúp đỡ quý hóa của anh.

BELIEVE

to believe in tin tưởng ở (ai/cái gì) *She always believes in her fate :* Cô ấy lúc nào cũng tin vào số phận của mình.

to make believe làm ra vẻ, làm như thể *He made believe (that) he was an armyman :* Hắn làm ra vẻ như một quân nhân.

BELLY [bellied]

to belly-ache (*lóng*) rền rĩ, than vãn *He has much belly-ached about the amount of work he has to do this week:* Anh ta cứ than vãn hoài về khối lượng công việc anh ta phải làm trong tuần này (*Belly-ache :* Bệnh đau bụng).

to belly smth out làm căng phồng cái gì *The wind bellied out the sails of the boat :* Gió làm căng buồm con thuyền.

BELONG

to belong to 1) thuộc về, thuộc quyền sở hữu của; là bổn phận của *The book belongs to me :* Cuốn sách là của tôi. *The power belongs to the people :* Chính quyền thuộc về nhân dân. *It belongs*

to you to investigate the matter : Bổn phận của anh là phải điều tra vấn đề đó. 2) là thành viên của *He has never belonged to a trade union :* Anh ấy chưa bao giờ là đoàn viên công đoàn.

to belong together ăn ý nhau; hợp tính, hợp tình nhau

to belong with có quan hệ với, liên quan với (ai).

BELOVED

to be beloved by [of] được yêu mến, được yêu quý *He is beloved of all :* Anh ta được mọi người yêu mến. *The man was beloved by all who knew him:* Anh ấy được tất cả những người quen biết anh yêu mến.

BELOW

to be below smb's hope không xứng đáng với sự mong đợi của ai.

below cost dưới giá trị; dưới giá thành.

down below ở tầng hầm của một tòa nhà hay dưới khoang tàu thủy.

here below trên trái đất.

below par dưới mức chuẩn, dưới mức bình thường, dưới mức quy định.

below the mark dưới tiêu chuẩn, không đạt trình độ.

BEND [bent]

to bend beneath a burden còng lưng dưới gánh nặng.

to bend down / over cúi xuống *She bent down and picked up a flower :* Cô ấy cúi xuống và hái một bông hoa *Her head was bent over a book :* Đầu cô ấy cúi xuống quyển sách.

to bend forward khom người về phía trước *The mother bent forward to listen to her child :* Bà mẹ khom người về phía trước để nghe đứa bé.

to bend one's energy to an aim dồn nghị lực cho một mục đích.

to bend one's mind to smth hướng ý nghĩ vào cái gì *He couldn't bend his mind to his studies :* Nó không thể dốc tâm trí vào học tập.

to bend one's step towards home hướng bước về nhà.

to be bent on smth/on doing smth quyết tâm, nhất quyết về cái gì/làm cái gì *They are bent on fulfilling the State plan :* Họ quyết tâm hoàn thành kế hoạch nhà nước.

to bend smb. to one's will bắt ai phải theo ý muốn của mình.

to bend the knees at quỳ gối trước (ai) để cầu nguyện hoặc van xin (cái gì).

to bend the rules thay đổi hoặc giải thích luật lệ theo cách hợp với mình, với hoàn cảnh của mình.

BENEATH

beneath contempt không đáng để người ta khinh [khinh cũng không đáng].

beneath notice không đáng chú ý.

beneath one's breath thầm thì, khe khẽ.

beneath smb 1) không xứng đáng với (phẩm giá của ai) *He felt it would be beneath him to accept such job :* Phải nhận một công việc như vậy, anh ta cảm thấy không xứng với phẩm giá của mình. 2) kém ai, thua kém ai *As a chemist, he is far beneath his father :* Là nhà hóa học thì nó kém xa ba nó. *They thought she had married beneath her :* Họ nghĩ rằng cô ấy cưới một người thua kém cô (về địa vị xã hội...).

BENEFICENT

beneficent to tốt bụng, thương người, hay làm việc thiện *My mother used to be beneficent to the poor :* Mẹ tôi vốn hay thương người nghèo khó.

BENEFICIAL

beneficial to có ích cho, có lợi cho *Regular physical training is beneficial to health :* Rèn luyện thân thể đều đặn có lợi cho sức khỏe. *The new law on marriage and family is benificial to*

women : Luật hôn nhân và gia đình mới có lợi cho phụ nữ.

BENOVOLENCE

benovolence to [towards] smb lòng nhân đức, từ thiện đối với ai *She has always shown benovolence towards the poor* : Bà ấy luôn luôn tỏ ra nhân từ đối với người nghèo (*To be benovolent to [towards] smb* : Có lòng nhân đức đối với ai).

BEREAVE [bereaved]

to bereave smb of smb cướp đi, lấy đi ai của ai *The accident bereaved him of his wife* : Tai nạn đã cướp đi của anh ta người vợ. *She was bereaved of her only child* : Bà ta mất một đứa con duy nhất.

BEREFT

bereft of smth bị mất cái gì (khả năng ...) *He is bereft of speech* : Anh ta mất khả năng nói. *The poor boy was bereft of his parents* : Thằng bé tội nghiệp bị mất cả [mồ côi] cha mẹ. *The old man was bereft of all comforts* : Ông già bị mất hết nguồn an ủi.

BERTH

to give smb/smth a wide berth duy trì một khoảng cách an toàn đối với ai/cái gì *He is so boring that I always try to give him a wide berth at parties:* Anh chàng hay quấy rầy đến nỗi tôi phải luôn giữ một khoảng cách với anh ta trong các buổi chiêu đãi.

BESET [beset]

to be beset with 1) bị bao vây bởi, bị vây quanh bởi (cái gì). 2) ngổn ngang, đầy rẫy (cái gì) *A path beset with obstacles* Con đường ngổn ngang vật chướng ngại. *She was beset with cares:* Cô ta đầy lo âu phiền muộn.

besetting sin tội lỗi âm ảnh; thói xấu khó sửa *His besetting sin is laziness* : Thói xấu khó sửa của hắn là tính lười biếng.

BESIDE

beside the mark bỏ qua mục đích; không đúng lúc; ngoài vấn đề.

beside the point không đúng chỗ, không hợp với vấn đề đang trao đổi *His argument is beside the point* : lập luận của anh ta không đúng chỗ, không ăn nhập với vấn đề.

beside oneself không tự kiềm chế được, không tự chủ được; quýnh lên (vì vui mừng). *She was beside herself with joy when she met him* : Cô ta mừng quýnh lên khi gặp anh ấy.

BEST

★all the best tôi hi vọng mọi thứ đều tốt đẹp đối với anh *Good bye and all the best* : Tạm biệt và chúc mọi thứ tốt lành. *I wish you all the best in the coming year* : Tôi chúc các bạn mọi việc tốt lành trong năm tới.

at best may lắm thì *We can't arrive before Friday at best* : May lắm thì cũng thứ sáu chúng ta mới đến được.

at its/one's best 1) lúc tốt đẹp nhất, lúc rực rỡ nhất, lúc sung sức nhất *The days when they were at their best were gone long ago* : Những ngày rực rỡ nhất của họ đã qua lâu rồi. *Modern architecture was at its best* : Nền kiến trúc hiện đại ở đỉnh cao nhất. 2) làm hết sức mình, phát huy hết khả năng *Was the boy at his best at the exam?* : Cậu bé có cố gắng hết sức mình trong kỳ thi không ?.

at the best of times ngay cả khi điều kiện hoàn toàn thuận lợi nhất. *He's difficult at the best of times; usually, he's impossible* : Lúc thuận lợi nhất mà anh ta còn khó chịu, huống hồ lúc bình thường thì không ai chịu nổi tính anh ta.

bad is the best (xem *bad*)

to be (all) for the best rút cục là tốt (mặc dù lúc đầu có vẻ không tốt).

the best is enemy of the good (*tục ngữ*) cầu toàn thường hay hỏng việc.

the best of both worlds kết quả tốt đẹp của hai hoạt động rất khác nhau có được cùng một lúc *She is a career woman and a mother, so she has the best of both worlds* : Cô ta là một phụ nữ có sự nghiệp và lại là người mẹ, do vậy cô ta được cả hai bề.

to bring out the best/worst in smb để lộ ra tính chất tốt nhất/kém nhất *The family crisis really brought out the best in her* : Cơn gia biến đã thực sự bộc lộ hết tất cả phẩm chất tốt đẹp của cô ấy.

to try [do] one's best [to do the best one can] làm hết sức mình *I did my best to stop her* : Tôi đã cố gắng hết sức để giữ cô ta lại. *It doesn't matter if you don't win, just do your best* : Nếu anh không thắng cuộc thì cũng không sao, miễn rằng anh cố hết sức là được rồi.

to get/have the best of it [the deal] thắng thế (trong tranh luận...) *To get the best of smb* : Thắng ai (trong thể thao).

to look one's/its best trông đẹp, hấp dẫn hết mức *The garden looks its best in spring* : Mảnh vườn trông đẹp nhất vào mùa xuân.

to make the best of it không nản lòng trước khó khăn.

to make the best of one's time tranh thủ thời gian.

to make the best of oneself làm cho mình hấp dẫn hết sức.

to make the best of one's power [ability] với tất cả khả năng của mình.

to make the best of one's way đi thật nhanh.

to make the best of smth tận dụng cái hay, cái đẹp của cái gì; chịu đựng cái gì.

one's Sunday best quần áo diện nhất để đi chơi ngày chủ nhật. *We go to the party in our Sunday best* : Chúng tôi diện bộ quần áo đẹp nhất để đi dự tiệc.

to the best of one's ability với tất cả khả năng của mình.

to the best of one's belief/knowledge theo như được biết (có thể không chắc chắn) *To the best of my knowledge, she is still living there* : Theo chỗ tôi biết thì cô ta vẫn còn ở đó.

to the best of one's memory theo như còn nhớ được *To the best of my memory, he always had a beard* : Theo tôi nhớ thì ông ta luôn thường để râu.

with the best of them cũng giỏi như bất cứ ai *At sixty he still plays tennis with the best of them* : Tuy 60 tuổi, ông ấy vẫn chơi quần vợt như mọi người.

with the best of intentions chỉ có ý định tốt *It was done with the best of intentions* : Cái đó được làm như vậy chỉ là vì ý định tốt thôi.

★**to be on one's best behaviour** cư xử tốt đẹp nhất.

one's best bet việc làm chắc chắn mang lại thành công nhất *Your best bet would be to call again tomorrow* : Tốt nhất là ngày mai anh lại gọi đến.

one's best/strongest card lý lẽ mạnh nhất hoặc có hiệu quả nhất.

to make the best use of smth sử dụng cái gì một cách có ích nhất *She's certainly made the best use of her opportunities* : Cô ta chắc chắn đã sử dụng các cơ hội của mình một cách tối ưu.

the best part đại bộ phận, phần lớn của cái gì (xem *the better part*).

to put one's best foot forward đi hết sức nhanh.

best seller 1) cuốn sách bán chạy nhất; đĩa hát bán chạy nhất *His new novel is one of the season's best sellers* : Cuốn

tiểu thuyết mới của anh ta là một trong những cuốn sách bán chạy nhất trong mùa. 2) tác giả có cuốn sách bán chạy nhất.

with the best will in the world với tất cả thiện chí (dù có cố gắng bao nhiêu đi nữa cũng không làm được).

★as best one can không hoàn hảo nhưng tốt so với khả năng mình *The facilities were not ideal but we managed as best we could :* Những phương tiện đó cũng chưa lý tưởng lắm, nhưng chúng tôi đã xoay sở hết sức mình.

for reasons/some reason best known to oneself vì những lý do nào đó người khác khó mà hiểu hoặc khám phá ra được.

had better/best tốt nhất là, hay hơn nhất là *We had best go home now :* Tốt nhất là chúng ta về nhà bây giờ.

to know best biết rõ hơn ai hết, biết rõ hơn người khác *The doctor told you to stay in bed, and he knows best :* Bác sĩ bảo anh phải nằm ở giường, ông ấy biết rõ hơn ai hết.

BESTOW

to bestow smth on [upon] smb. tặng, ban cái gì cho ai *The State bestowed an honour on him :* Nhà nước ban cho ông ta một vinh dự.

to bestow smb. for a night cho ai ngủ trọ lại một đêm.

BET [bet or betted]

to bet against smb.'s winning đánh cuộc [đánh cá] ai thua.

to bet on smb.'s winning đánh cuộc ai thắng.

to bet on a certainty đánh cuộc nắm chắc phần thắng.

to bet one's bottom dollar on smth tuyệt đối tin tưởng vào (cái gì); đưa đầu ra mà đặt cược; đặt cược đến đồng tiền cuối cùng *You can't bet your bottom dollar, he won't have waited for you :* Anh cứ tin chắc là hắn không đợi chúng mình đâu.

to bet smb smth đánh cuộc cái gì với ai *She bet me a big sum of money that I woudn't be able to give up smoking:* Cô ta cuộc với tôi một số tiền lớn rằng tôi không thể bỏ được thuốc lá.

to be smth on smth đánh cuộc [đánh cá] cái gì vào cái gì *He spent all his money betting on horses :* Anh ta đã đốc hết tiền vào cá ngựa.

BETAKE [betook; betaken]

to betake onself to 1) mắc vào, đam mê *He betakes himself to drink :* Nó đam mê rượu chè. 2) đi, rời đi *He betook himself to a remote place :* Anh ta đã rời đến một nơi hẻo lánh. *To betake onself to one's heels :* Bỏ chạy đi.

BETHINK [bethought]

to bethink oneself of nhớ ra, nghĩ ra cái gì *He suddenly bethought of the letter he had received yesterday :* Anh ấy chợt nhớ ra bức thư anh ấy nhận từ hôm qua.

BETRAY

★ to betray smb into errors dẫn ai đến chỗ sai lầm.

to betray oneself lộ chân tướng *He had a good disguise but as soon as he spoke he betrayed himself :* Anh ta trá hình rất khéo nhưng ngay sau khi cất tiếng nói, anh ta lộ ngay chân tướng.

★a betrayal of trust sự phản bội lòng tin.

BETROTHED

betrothed to hứa hôn, đính hôn với(ai) *She was betrothed to a doctor :* Cô ấy đã đính hôn với một bác sĩ (*A betrothed:* Người đã đính hôn [người vợ hoặc chồng chưa cưới].)

BETTER

★to better smth làm cho cái gì tốt hơn lên *He tried to better his record :* Anh

ta cố gắng lập kỷ lục cao hơn. *We have to better the people's living conditions :* Chúng ta phải cải thiện đời sống của nhân dân.

to better oneself đạt địa vị cao hơn.

★**better be alone than in ill company** (*tục ngữ*) chọn bạn mà chơi.

one's better half (*hài*) vợ hay chồng mình.

better late than never (*tục ngữ*) thà muộn còn hơn không.

to be better than one's words hứa ít làm nhiều.

the better/best part of smth phần hơn nửa của cái gì, đa số của cái gì *I spent the best part of an hour trying to find my keys :* Tôi đã để ngót một tiếng để cố tìm chìa khóa.

★**to be better off** 1) khấm khá hơn, phong lưu hơn. 2) khôn ngoan hơn *He'd be better off going to the police about it:* Anh ta nên đến báo cảnh sát về việc đó thì hơn.

★**one's (elders and) betters** những người già dặn hơn và có kinh nghiệm hơn *You should show greater respects for your elders and betters :* Các anh phải tỏ lòng kính trọng hơn đối với bậc cha chú của mình và có kinh nghiệm hơn mình.

a change for the better/worse một sự cải thiện hoặc một sự làm tồi đi cái gì đã tồn tại *The situation is now so bad that any change is likely to be a change for the better :* Tình hình lúc này tồi tệ đến mức mà bất cứ sự thay đổi nào cũng có thể là một sự thay đổi tốt hơn.

(to feel all) the better for smth cảm thấy sức khỏe tốt lên nhờ có cái gì *You'll feel all the better for (having had) a holiday :* Anh sẽ cảm thấy sức khỏe tốt lên nhiều qua một ngày nghỉ.

for better or worse bất kể kết quả tốt hay xấu *It's been done, and, for better or worse, we can't change it now :* Việc đã rồi, dù tốt hay xấu chúng ta cũng không thay đổi được (*For better (or) for worse :* Cá may lẫn rủi).

to get the better of smb thắng ai, đánh bại ai về (cái gì) *He always gets the better of me at chess :* Nó bao giờ cũng thắng tôi về môn cờ vua.

to get the better of smth thắng cuộc (trong việc cãi lộn...) *She always gets the better of our quarrels :* Cô ta lúc nào cũng thắng trong những cuộc cãi lộn giữa chúng tôi.

the less/least said (about smb/smth) the better (*tục ngữ*) càng nói ít (về cái đó) càng tốt.

the sooner the better càng sớm càng tốt.

BETWEEN

between the devil and the deep sea lâm vào cảnh bế tắc không có lối thoát (tiến lên mắc núi, lùi lại mắc sông).

between times giữa lúc ấy, trong khoảng thời gian ấy.

between wind and water ở đầu sóng ngọn gió.

BEWARE

to beware of smb/smth cẩn thận, chú ý, đề phòng, coi chừng ai/cái gì *Beware of the dog! :* Coi chừng có chó dấy !. *Beware of pickpockets when you come to busy places! :* Coi chừng bọn móc túi khi anh đến những nơi đông người.

BEYOND

beyond compare [comparison] không thể so sánh được, không bì được (xem *compare*).

beyond control không thể điều khiển được; không làm chủ được.

beyond controversy không cần phải tranh luận, không cần phải bàn cãi; không còn nghi ngờ gì nữa.

beyond hope không còn hy vọng.
beyond measure bao la, bát ngát.
beyond number không đếm xuể, không sao đếm được *The stars are beyond number :* Hằng hà sa số các vì sao, không sao đếm được.
beyond one's depth quá khả năng của mình, quá sức mình *The job was beyond my depth :* Công việc đó quá khả năng của tôi.
beyond one's power vượt quá khả năng [quyền lực] của mình.
beyond praise vượt quá sự khen ngợi *Her skill as a musician is beyond praise:* Tài năng biểu diễn nhạc của cô ấy không sao tả được.
beyond question/all questions không còn nghi ngờ gì nữa.
beyond recall không thể lấy lại được; không thể hủy bỏ được.
beyond reason vô lý, phi lý.
beyond repair không thể sửa chữa được.
beyond smb 1) quá sức ai *The book is beyond me :* Quyển sách này đối với tôi khó quá. 2) không thể hình dung được, không thể hiểu nổi *It's beyond me why she wants to marry him :* Tôi không hiểu nổi tại sao cô ấy lại muốn lấy hắn.
beyond smb's reach quá sức ai.
beyond the shadow of a doubt không một chút mảy may nghi ngờ *Their crime was proved beyond the shadow of a doubt:* Không còn mảy may nghi ngờ gì nữa về tội ác của chúng.
beyond words không sao nói được, không thể tả xiết.

BID [bid]; [bade; bidden (với nghĩa mời, bảo]
to bid against [over, up] trả giá cao hơn, trả hơn tiền *To bid against each other :* Găng nhau trả đấu giá.
to bid fair to do smth hứa hẹn, có triển vọng làm gì *His experiment bids fair to succeed :* Cuộc thí nghiệm của anh ta có triển vọng thành công.
to bid goodbye [adieu, farewell] chào tạm biệt. *To bid [wish] smb. goodbye:* Chào tạm biệt ai, từ biệt ai.
to bid smb. to smth mời ai làm gì *He bade me to dinner :* Anh ấy mời tôi ăn cơm. *Do as you are bidden :* Hãy làm như người ta yêu cầu.

BIG
big có nhiều nghĩa khác nhau : *Big boy:* Vũ khí nặng (quân sự). *Big bug [gun, pot, shot] :* Nhân vật quan trọng, quan to, vị tai to mặt lớn. *Big cheese :* Nhân vật quan trọng. *Big head :* Người làm bộ, người tự phụ (như *to be big-headed*). *Big-hearted :* Rất tốt bụng, rất độ lượng. *Big words :* Những lời nói huênh hoang, lòe bịp.
to give smb a big hand hoan hô ai, vỗ tay hoan nghênh ai *The participants gave the lecturer a big hand :* Những người tham dự nhiệt liệt hoan hô thuyết trình viên (*To get a big hand :* Được ai hoan hô).
big on smth (*m*) say mê, ham thích cái gì *The firm is big on extravagant promotion drives :* Công ty này rất sính việc tổ chức những cuộc vận động quảng cáo độc đáo.
to be/get too big for one's boots tự cho mình là quan trọng, làm ra vẻ quan trọng; tự cao tự đại.
a big fish (in a little pond) nhân vật quan trọng và có ảnh hưởng (trong một khu vực... nhỏ bé).
to be big with smth có nhiều cái gì.
★**to talk big** huênh hoang *He likes to talk big :* Hắn ta thích ăn to, nói lớn.

BILL

★**to bill smb for smth** (*m*) làm hóa đơn cho ai về cái gì *I can't pay for the books now. Will you bill me (for them) later? :* Tôi không trả được tiền sách bây giờ. Cô làm ơn gửi hóa đơn cho tôi trả sau được không ?

★**a clean bill of health** giấy chứng nhận sức khỏe tốt (cấp cho người bệnh) *The doctor gave him a clean bill of health :* Bác sĩ đã cấp cho anh ấy một giấy chứng nhận sức khỏe tốt.

to fill [fit] the bill (*m*) đáp ứng được yêu cầu làm được những điều gì cần thiết *If you're very hungry, a big bowl of noodle should fit the bill :* Nếu anh đói lắm thì tô mì lớn này cũng là vừa.

to foot/meet the bill thanh toán hóa đơn.

to head/top the bill là tiết mục hay của một chương trình, đứng đầu danh sách *She topped the bill at the Palace Theatre:* Cô ấy đứng đầu danh sách Nhà hát "Palace".

BIND [bound]

to bind a bargain chấp nhận giá cả mua bán.

to bind oneself tự ràng buộc.

to bind smth. on buộc cái gì vào, cột cái gì vào *To bind a burden on a horse's back :* Buộc đồ vào lưng ngựa.

to bind smb. over buộc ai phải; bắt buộc ai *The judge bound him over to keep the peace :* Quan tòa bắt buộc hắn phải giữ trật tự.

to bind to 1) trói vào; (*bóng*) buộc. *To bind smb. to a stake :* Trói ai vào cột. *I tell you this in confidence and bind you to secrecy in the matter :* Tôi nói riêng với anh chuyện đó và anh phải giữ bí mật đấy. 2) Buộc phải *He was bound to observe the instructions of the company :* Anh ấy bắt buộc phải tuân theo chỉ thị của công ty.

to bind together bó lại, buộc thành bó *They bound his legs together so he couldn't escape :* Họ trói hai chân hắn vào nhau để hắn không thể trốn thoát được.

to bind up 1) băng bó (vết thương) *The wound was bound up carefully :* Vết thương được băng bó cẩn thận. *The hair was bound up with a ribbon:* Mái tóc cô ta buộc bằng một dải ru-băng. 2) đóng nhiều quyển sách (thành một tập).

to bind with trói bằng, buộc bằng cái gì *He bound a hog with a rope :* Hắn trói con lợn bằng dây thừng.

BIRD

the bird has flown 1) chim đã lọt lưới rồi. 2) hung thủ đã tẩu thoát rồi.

a bird in the hand is worth two in the bush (*tục ngữ*) không nên thả mồi bắt bóng; đa hư bất như thiểu thực.

the birds and the bees những điều cần biết cơ bản về tình dục *We should tell our children about the birds and the bees:* Chúng ta nên nói cho con cái biết những điều cơ bản về tình dục.

a bird's eye view of smth 1) toàn cảnh nhìn từ trên cao xuống *From the plane we had a bird's eye view of the city :* Từ trên máy bay chúng tôi nhìn được toàn cảnh thành phố. 2) một cái nhìn chung chung. 3) bản tóm tắt.

birds of a feather flock together (*tục ngữ*) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

an early bird người đến sớm, người dậy sớm.

the early bird catches the worm (*tục ngữ*) đến trước thì được miếng ngon.

to give smb the bird/to get the bird huýt sáo ai, la ó ai/bị ai huýt sáo, la ó *The lecturer got the bird :* Thuyết trình viên bị thính giả la ó.

to kill two birds with one stone một công đôi việc.

like a bird không khó khăn, nhẹ nhàng *My new car goes like a bird :* Cái xe mới của tôi chạy nhẹ nhàng.

bird of ill/omen người mang tin xấu, người không may, người gặp vận rủi.

bird of passage 1) chim di trú. 2) người n: đây mai đó.

BIT

a it một chút, hơi *She's feeling a bit tired :* Cô ta cảm thấy hơi mệt.

bit by bit dần dần [từng tí một] *He assembled the model aircraft bit by bit:* Nó lắp ráp cái mô hình máy bay từng tý một.

a bit of một vài *A bit of news :* Một vài tin tức.

a bit of a hơi, một chút *He's a bit of a coward :* Anh ta là một người hơi hèn nhát.

a bit much khó chấp nhận, quá mức, quá quắt *The noise from the party is getting a bit much :* Tiếng ồn ào ở bữa tiệc đang dần dần trở thành quá quắt.

a bit of all right người hoặc vật rất hấp dẫn, rất quyến rũ *His girl-friend is a bit of all right at the reception :* Cô bạn gái của anh ấy rất hấp dẫn trong cuộc chiêu đãi.

to do one's bit làm tốt phần việc của mình *We can finish this job if everyone does his bit :* Chúng ta có thể hoàn thành công việc này nếu mọi người đều làm tốt phần việc của mình.

not a bit [not one (little) bit không chút nào cả, không sao cả *It's not a bit of use complaining :* Phàn nàn chẳng được cái gì hết.

BITE [bit; bitten]

to bite in/into smth cắn, gặm vào cái gì *The dog just bit me in the leg :* Con chó vừa cắn vào chân tôi. *She bit into the apple :* Cô ấy cắn (vào) quả táo.

to be bitten by smth rất thích thú, say mê cái gì *He seems really bitten by stamp-collecting :* Hắn dường như thực sự say mê việc sưu tầm tem.

to bite off cắn đứt rời ra.

to bite off more than one can chew cố làm việc gì quá sức mình, không lượng sức mình *In trying to finish this work within a week, he bites off more than he can chew :* Cố làm xong việc đó trong vòng một tuần, anh ta đã làm gắng quá sức mình.

to bite one's lips mím môi (nén giận).

to bite smb's head off trả lời ai, phê phán ai một cách bực tức, giận dữ *Don't bite my head off because I don't trouble you :* Đừng bực tức với tôi vì tôi không làm phiền anh.

to bite [snap] someone's nose off trả lời ai một cách sỗ sàng.

to bite the dust 1) ngã xuống và chết. 2) bị thất bại hoặc bị loại bỏ *My new plan bites the dust :* Kế hoạch mới của tôi bị loại bỏ [không được chấp nhận].

BITTER

(as) bitter as gall đắng như mật.

a bitter pill to swallow viên thuốc đắng phải nuốt; điều cay đắng phải chịu; phải ngậm bồ hòn làm ngọt *Defeat in the election was a bitter pill for him to swallow :* Sự thất bại trong cuộc bầu cử quả là viên thuốc đắng khó nuốt đối với ông ta.

to the bitter end đến cùng *We must fight against the arm-race to the bitter end :* Chúng ta phải đấu tranh chống cuộc chạy đua vũ trang đến cùng.

BLACK

***to black out** 1) thoáng mất trí nhớ; thoáng ngất đi, thoáng hoa mắt *The plane dived suddenly, causing many passengers to black out :* Chiếc máy bay

bất thần lao xuống làm cho nhiều hành khách hoa mắt. 2) tắt đèn, che tối ánh đèn (phòng không...) *All houses blacked out during the air raid :* Tất cả mọi nhà đều tắt hết đèn trong khi máy bay oanh tạc. 3) bôi đen (để xóa không cho đọc). 4) gạch xóa (kiểm duyệt).

★**black** có nhiều nghĩa khác nhau : *Black book* [*black list*] : Sổ đen (*To black-list:* Ghi vào sổ đen). *Black crime :* Tội ác ghê tởm. *Black dog :* Sự giận dỗi. *Black eye :* Mắt bị đánh thâm tím. *Black head :* Trứng cá (ở mặt). *Black look :* Cái lườm, cái nguýt.

(as) black as ink đen như mực, rất tối tăm.

black and white bức vẽ, ảnh, vô tuyến... trắng đen *I changed my black and white television for a colour set :* Tôi đổi máy truyền hình trắng đen của tôi lấy chiếc ti vi màu. *Most old films were made in black and white :* Hầu hết phim ảnh trước đây đều là trắng đen. *I want the contract in black and white:* Tôi muốn hợp đồng trên giấy trắng mực đen.

black and blue thâm tím *He was beaten black and blue :* Nó bị đánh thâm tím cả mình mẩy.

to be in black mặc quần áo đen; mặc đồ tang.

to be in the black có tiền trong tài khoản ngân hàng.

blackguard (*n*) kẻ đê tiện, tục tĩu *She is a blackguard woman :* Mụ ấy là một người đàn bà đê tiện (*To blackguard:* Chửi rủa tục tĩu).

blackleg (*n*) kẻ phản bội ở lại làm cho chủ (khi các công nhân khác đang đình công) (*To blackleg :* Phản bội cuộc bãi công).

not as black as one is painted [as it is painted] không xấu, tồi như (bị) người ta nói [đồn].

the pot calling the kettle black (*tục ngữ*) chó chê mèo lắm lông [lươn ngắn lại chê chạch dài] *She accused us of being extravagant, just a talk about a pot calling the kettle black :* Bà ta lên án chúng tôi là hoang tàng – đúng là chó lại chê mèo lắm lông.

black sheep (*bóng*) kẻ thành tích bất hảo, đồ vô lại; đồ ăn hại vô tích sự *My brother is the black sheep of my family:* Anh tôi là người vô tích sự [con chiên ghẻ] trong gia đình tôi.

BLAME

★**to blame smb. for smth.** buộc tội ai về cái gì; khiển trách [đổ lỗi cho] ai về cái gì *He was blamed for neglect of duty:* Nó bị khiển trách về sự lơ là bổn phận.

to blame smth. on smb đổ lỗi cái gì vào đầu ai *She blamed the failure of their marriage on him :* Cô ấy đổ lỗi việc hôn nhân không thành là do anh ta.

to be to blame for smth bị trách nhiệm về việc gì; đáng khiển trách về cái gì *Which driver was to blame for the accident? :* Người lái xe nào phải chịu trách nhiệm về tai nạn đó ?.

to lay [put] the blame (for smth) on smb quy trách nhiệm về ai, đổ lỗi cho ai về việc gì; khiển trách ai về ai về cái gì.

BLANK

★**blank** có nhiều nghĩa khác nhau : *Blank existence :* Cuộc đời trống rỗng. *Blank form :* Mẫu đơn trắng (để điền thêm vào). *Blank look :* Cái nhìn ngây dại (*To look blank :* Có vẻ lúng túng; ngây người ra). *Blank refusal :* Sự từ chối thẳng thừng, dứt khoát. *Blank verse :* Thơ không vần. *Blank wall :* Bức tường trơ trụi (không có cửa sổ, không có tranh ảnh...).

★**to draw a blank** không trúng số; (*bóng*) thất bại.

to fill the blank điền vào chỗ trống *To fill a blank form :* Điền vào mẫu đơn trắng.

BLEED [bled]

to bleed at the nose chảy máu mũi, đổ máu cam.

to bleed for smth đổ máu, hi sinh cho cái gì *They bled for the revolution :* Họ hi sinh cho cách mạng.

to bleed smb for smth moi tiền; tống tiền ai *The blackmailers bled him for all his money :* Bọn tống tiền đã moi hết tiền của ông ta.

to bleed smb white đã cướp sạch, đã lấy đi [tước đoạt] tất cả tài sản của ai.

to bleed to death chết vì mất máu *He got a serious wound and bled to death:* Anh ta bị vết thương nặng và chết vì mất máu.

BLEND

to blend with 1) trộn lẫn, pha trộn (cái gì) với (cái gì) *Blend the eggs with the milk :* Hãy đánh trứng lẫn với sữa (như *to blend the eggs and milk together*). 2) phù hợp với, hợp cảnh với *These cottages blend perfectly with the landscape :* Những ngôi nhà tranh đó phù hợp với phong cảnh.

to blend in with smth phù hợp một cách hài hòa *The curtains blend in perfectly with the carpet :* Những bức rèm cửa phù hợp một cách hài hòa với tấm thảm.

BLESS

bless me! [bless my soul!] chao ôi ! than ôi ! trời ơi !

blessed with smth/smb được may mắn, hạnh phúc có cái gì/ai *He is blessed with esccellent health :* Ông ta may mắn có được sức khỏe tốt. *She is blessed with many good children :* Bà ấy hạnh phúc có nhiều con ngoan.

bless you! cám ơn anh ! hoan nghênh anh ! *You've given me this new dictionary, bless you! :* Anh vừa cho tôi cuốn tự điển mới, cám ơn anh nhé !

BLESSING

a blessing in disguise chuyện không may mà lại hóa hay *Not getting into university may be a blessing in disguise; I don't think you'd have been happy there:* Không vào được đại học thế mà lại hóa hay; tôi không nghĩ rằng anh có thể thích hợp với nơi đó.

to count one's blessings hãy biết ơn về cái mà ta có *Don't complain! Count your blessings :* Đừng có phàn nàn! hãy biết ơn về những gì mà anh đã có !

BLIND

★**blind** có nhiều nghĩa khác nhau : *Blind-alley :* 1) Ngõ cụt. 2) (*bóng*) việc làm không có tiền đồ. *Blind-alley occupations :* Nghề nghiệp không có tiền đồ. *Blind date :* Ngày hẹn cho hai người chưa hề quen biết (gặp nhau). *Blind hand :* Chữ viết khó đọc. *Blind letter:* Thư địa chỉ không rõ ràng; thư đề sai địa chỉ. *Blind pig [tiger] bar :* Quán rượu lậu. *Blind side :* Mặt sơ hở, mặt yếu. *Blind wall :* Tường không có cửa sổ hoặc cửa ra vào.

as blind as a bat mù tịt (xem *as... as*)

to be blind [dead] drunk say không biết trời đất là gì, say như chết.

to be blind in [of] one eye bị chột mắt.

to be blind to (*bóng*) không nhìn thấy *She was blind to her son's fault :* Bà ta không nhìn thấy khuyết điểm của con trai mình.

blind to the world say bí tỉ, say khướt *He was blind to the world after finishing the third bottle of wine :* Anh ta say khướt sau khi nốc hết chai rượu thứ ba.

to turn a blind eye to smth làm ngơ

trước cái gì *The manager turned a blind eye when his staff were late* : Ông giám đốc làm ngơ khi nhân viên của ông đến muộn.

blind with fury mù quáng vì giận dữ (*To be in a blind fury* : Giận dữ đến mù quáng).

★among the blind, the one-eyed man is king (*tục ngữ*) trong xứ mù, thằng chột làm vua.

the blind leading the blind (*tục ngữ*) thằng mù dẫn dắt thằng mù.

BLINK

to blink away/back (one's) tears kiềm chế hoặc giấu nước mắt của mình *He smiled, and blinked back tears* : Anh ta tươi cười và cố cầm nước mắt.

★on the blink bị hỏng, không hoạt động bình thường (máy móc) *The washer's on the blink again* : Máy giặt lại bị trục trặc rồi.

BLOCK

to block off ngăn nơi này với nơi khác bằng rào chắn *Police have blocked off all side-streets giving access to the main procession route* : Cảnh sát đã ngăn chặn các đường phụ dẫn đến đường chính của cuộc diễu hành.

to block out [in] 1) phác ra, vẽ phác ra. *To block out a plan* : Phác ra một kế hoạch. *To block in a picture* : Vẽ phác một bức tranh. 2) gia công thô.

to block up làm trở ngại, làm tắc nghẽn; ngăn chặn *They block up the entrance to the cave* : Họ lấp kín lối vào hang. *To block up the traffic* : Làm tắc nghẽn giao thông.

BLOOD

bad blood lòng căm thù, sự thù ghét nhau đến cực điểm *There is a lot of bad blood between the two families* : Có sự thù ghét sâu sắc giữa hai gia đình.

blood-bath [bloodshed] cuộc tắm máu, sự chém giết hàng loạt, cuộc tàn sát hàng loạt.

in cold blood 1) chủ tâm, có suy tính trước. 2) nhẫn tâm, lạnh lùng, không ghê tay (khi giết người) *They killed the woman in cold blood* : Chúng giết người đàn bà đó không ghê tay.

to draw blood 1) làm cho ai chảy máu. 2) (*bóng*) làm tổn thương tình cảm của ai *His wounding remarks clearly drew blood* : Những nhận xét có tính chất xúc phạm của nó rõ ràng là đã làm tổn thương tình cảm.

to drown in blood nhận chìm trong máu.

blood feud mối thù truyền kiếp (giữa hai dòng họ, hai phe phái...).

to be after/out for smb's blood có ý xúc phạm hoặc làm nhục ai (để trả thù, trừng phạt...) *I was late for work again this morning, the director is after my blood* : Sáng nay tôi lại đi làm muộn, ông giám đốc sẽ không tha cho tôi đâu.

blood is thicker than water (*tục ngữ*) một giọt máu đào hơn ao nước lã.

to get one's blood up làm cho ai nổi nóng tức điên lên, sôi máu lên.

blood is up nổi sung lên muốn choảng nhau; sôi máu lên *After being moulted like that, my blood is really up!* : Sau khi bị lăng mạ, máu tôi sôi lên sùng sục và muốn nện cho một trận nên thân.

to have smb's blood on one's hand chịu trách nhiệm về cái chết của ai *He was a dictator with much blood on his hands* : Hắn là một tên độc tài với đôi bàn tay vấy đầy máu.

to make one's blood boil làm cho máu sôi lên, làm giận điên lên *The way he treats his children makes my blood boil*: Cái kiểu anh ta đối xử với con cái làm tôi sôi máu lên.

to make one's blood freeze [to freeze one's blood] làm cho ai sợ hết hồn *The sight of the masked gunman made my blood freeze :* Nhìn thấy tên cướp mang súng đeo mặt nạ làm tôi sợ tái người.

to make smb's blood run cold làm cho ai run sợ *The sight of a horrible traffic accident made her blood run cold:* Trông thấy cái tai nạn giao thông khủng khiếp, cô ta ớn lạnh cả người.

blood of a family truyền thống gia đình, dòng dõi của gia đình *Dauntlessness runs in the blood of that family :* Tinh thần bất khuất là truyền thống của gia đình ấy.

BLOT [blotted]

★to blot one's copy book bôi nhọ thanh danh của mình.

to blot out 1) xóa, xóa bỏ, tẩy sạch *He blotted out a word in the contract:* Anh ấy xóa một từ trong hợp đồng. 2) phai mờ *Memory never to be blotted out :* Những ký ức không bao giờ phai mờ. 3) làm mờ *The fog blotted out the view:* Sương mù làm mờ phong cảnh.

★a blot on one's escutcheon vết nhơ cho thanh danh của mình

a blot on the landscape 1) cái gì làm hại cái đẹp chung 2) người làm tai tiếng cho gia đình

BLOW [blew; blown]

to blow about 1) lan truyền, tung ra (*tin tức*). 2) thổi tung *The wind has blown about her hair :* Gió thổi tung tóc cô ấy.

to blow away cuốn đi, cuốn bay đi *The wind blew away the leaves :* Gió thổi bay đi những lá cây.

to blow down hạ đổ, thổi ngã *Many large trees were blown down by a strong wind :* Nhiều cây lớn bị cơn gió mạnh quật đổ.

to blow hot and cold hay dao động ngả nghiêng; hay thay đổi ý kiến *He has blown hot and cold on that matter:* Hắn ta ngả nghiêng dao động về vấn đề đó.

to blow in 1) thổi vào (*gió*). 2) phá vỡ sâu vào *The gate was blown in with dynamite :* Cái cổng bị thuốc nổ phá vỡ. 3) (*lóng*) đến bất chợt, đến bất thình lình *What good wind blew you in?* Ngọn gió lành nào đưa anh đến đây thế ?.

to blow off 1) thổi, bay đi, cuốn đi *The typhoon blew off several cottages in the village :* Trận bão cuốn đi nhiều nhà trong làng. 2) (*m*) (*lóng*) phung phí tiền của.

to blow off steam xả hơi (*một cái máy*); cho thoải mái *It was a good opportunity to blow off steam :* Đó là cơ hội tốt để xả hơi cho thoải mái.

to blow on [upon] làm mất tín nhiệm; làm mất thanh danh; làm mất hứng thú.

to blow one's own trumpet [horn] khoe khoang, khoác lác *He usually blew his own horn about his success :* Nó thường hay khoe khoang về thành công của nó.

to blow one's top tức giận, nổi nóng, phát khùng *The man has blown his top following his friend's criticism :* Sau khi bị ông bạn phê bình anh chàng nổi nóng.

to blow out 1) thổi tắt; tắt (vì gió thổi) *The wind blows out the candle :* Gió thổi tắt nến. *The candle blows out :* Ngọn nến tắt. 2) nổ (*cầu chì*); làm nổ, làm vỡ tung *He blew out his brains :* Hắn tự bắn mình vỡ óc.

to blow over 1) qua đi *The storm will soon blow over :* Cơn bão sẽ mau qua đi. 2) bỏ qua, quên đi *The scandal soon blew over :* Chuyện bê bối sẽ nhanh chóng quên đi.

to blow the coals đổ thêm dầu vào lửa.

to blow the gaff để lộ âm mưu; tiết lộ bí mật.

to blow up 1) nổ, nổ tung; làm nổ, phá (bằng chất nổ) *To blow up a tyre:* Làm nổ lốp xe. *To blow up a bridge with a strong mine :* Phá nổ chiếc cầu bằng một trái mìn mạnh. 2) vênh váo, kiêu ngạo *To be blown up with pride:* Vênh vênh tự đắc. 3) mắng mỏ, quở trách *You are sure to be blown up for coming too late today :* Chắc chắn anh sẽ bị quở trách về việc đến quá trễ hôm nay. 4) gây, kéo theo (mưa, bão) *It is blowing up for rain :* Gió kéo theo mưa 5) nổi nóng.

BLUE

★**blue** có nhiều nghĩa khác nhau : *Blue-beard :* Anh chàng nhiều vợ. *Blue blood:* Dòng dõi trâm anh [quý tộc]. *Blue-book :* Sách xanh (báo cáo của nghị viện hoặc tư vấn hoàng gia, có bìa bọc màu xanh). *Blue Dahlia :* Vật hiếm họ.. *Blue devils :* Sự chán nản, sự thất vọng. *Blue fear [funk] :* Sự sợ xanh mắt. *Blue film :* Phim dâm ô. *Blue jacket :* Thủy thủ hải quân Anh. *Blue jokes :* Những câu nói đùa không phải lúc. *Blue-stocking :* Nữ học giả, nữ sĩ. *Blue water :* Biển cả, biển khơi.

(like) blue murder hết sức mau lẹ *He ran away like blue murder :* Nó chạy biến đi.

★**to blue-pencil** 1) đánh dấu, chữa (bằng bút chì xanh). 2) kiểm duyệt *To blue-pencil an article :* Kiểm duyệt một bài báo (bằng bút chì xanh).

BLUSH

to blush at [for/with] thẹn, ngượng; đỏ mặt (vì thẹn) *She blushed at (the thought of) her stupid mistake :* Cô ấy thẹn đỏ mặt khi nghĩ đến sai lầm ngớ ngẩn của mình.

to blush for shame đỏ mặt vì xấu hổ. *To blush for smb who is at fault :* Ngượng vì ai phạm sai lầm.

to blush with embarrassment đỏ mặt (ngượng) vì lúng túng.

to blush to do smth thẹn, xấu hổ vì phải làm gì *He blushed to admit that he had stolen my watch :* Hắn ta xấu hổ phải nhận là đã lấy cắp cái đồng hồ của tôi.

to blush to the roots of one's hair thẹn đỏ mặt, đỏ mặt tía tai.

BOARD

to board at [with] ăn cơm trọ ở *He boards at Phong Lan restaurant :* Anh ấy ăn cơm tháng [trọ] ở tiệm ăn Phong Lan. *He boards with me [at my house]:* Anh ấy ăn cơm trọ ở nhà tôi.

to board out 1) ăn ở trọ (tại một nơi khác) *Many students have to be boarded out in the town :* Nhiều sinh viên phải ăn ở trọ trong thành phố *A boarding-out allowance :* Phụ cấp ăn ở trọ bên ngoài.

to board up bít kín bằng ván (cửa sổ).

BOAST

★**to boast of [about]** khoe khoang, khoác lác; tự kiêu *He always boasts of his wealth :* Hắn ta luôn luôn khoe của. *He boasted of being [boasted that] he was the best student in his class :* Anh ta huênh hoang rằng anh là sinh viên giỏi nhất lớp. *That is nothing to boast about :* Cái đó chẳng có gì đáng khoe khoang cả.

★**boastful of** thích khoe khoang, hay khoác lác về *How boastful is he of such a little prize :* Sao mà nó thích khoe khoang về cái giải thưởng nhỏ bé đó thế.

★**great boast, small roast** (*tục ngữ*) trăm voi không được bát nước xáo.

BOAT

to be in the same boat cùng hội cùng thuyền, cùng chung cảnh ngộ *She and I are in the same boat : we both failed the exam :* Cô ấy và tôi cùng chung

một cảnh ngộ : cả hai chúng tôi đều thi trượt.

to burn one's boats [bridges] qua cầu rút ván *Think carefully before you resign – if you do that, you will have burned your boats :* Hãy nghĩ kỹ đi trước khi anh xin thôi, nếu anh làm như vậy anh sẽ qua cầu rút ván đấy.

to miss the boat/bus để lỡ một cơ hội (vì quá chậm chạp) *If we don't offer a good price for the house now, we'll probably miss the boat altogether :* Nếu chúng ta không trả giá cao cho ngôi nhà đó, có thể chúng ta sẽ để lỡ mất cơ hội.

to sail in the same boat (*bóng*) cùng hành động, hành động chung (*To sail one's own boat :* Hành động riêng, tự làm lấy).

to push the boat out tổ chức cái gì bất cần sự chi phí *This is the last party we shall give, so let's really push the boat out :* Đây là bữa tiệc cuối cùng chúng ta sẽ tổ chức, vì vậy chúng ta cứ việc chi thoải mái.

BOB [bobbed]

to bob a curtsy to smb khẽ nhún đầu gối chào ai *The ballerina bobbed a curtsy (to the audience) before leaving the stage :* Cô nữ diễn viên ba lê khẽ nhún đầu gối chào khán giả trước khi rời sân khấu.

to bob in rẽ vào, đi vào *The servant bobbed in with tea :* Người phục vụ bưng trà vào.

to bob off lảng tránh, lỉnh đi.

to bob up (lại) xuất hiện bất ngờ *She was always bobbing up while we were discussing private questions :* Cô ta cứ luôn luôn xuất hiện bất ngờ khi chúng tôi đang thảo luận những vấn đề riêng tư. *That question often bobs up :* Vấn đề đó thỉnh thoảng lại đột nhiên xuất hiện.

to bob up and down nhảy lên, nhảy nhót; nhấp nhô *The toy boat is bobbing up and down on the waves :* Cái tàu đồ chơi đang nhấp nhô trên sóng.

to bop up like a cork lại hăng hái tích cực (sau khi bị thất bại).

BODY

body and soul với tất cả sức lực của mình; toàn tâm toàn ý *He loves her body and soul :* Anh ta yêu cô ấy với tất cả thể xác lẫn tâm hồn. *They fought body and soul for their country :* Họ chiến đấu quên mình cho đất nước.

in a body thành một đoàn, một nhóm *The protesters march in a body to the factory :* Những người phản đối đi thành một đoàn đến nhà máy.

to keep body and soul together vẫn còn sống (dù gặp nhiều trở ngại, khó khăn); sống sót *He scarcely has enough money to keep body and soul together:* Anh ta may ra chỉ có đủ tiền để sống qua ngày.

over my dead body bất chấp sự phản đối mãnh liệt của tôi *They'll demolish this house over my dead body :* Bất chấp sự phản đối của tôi, họ sẽ phá hủy ngôi nhà này.

BODILY

bodily fear nỗi sợ chết cứng người, nỗi sợ mất mật *He was in such bodily fear that he neither spoke nor moved :* Nó sợ quá đến nỗi không nói được mà cũng không động cựa được.

BOG [bogged]

to bog down 1) bị sa lầy, làm sa lầy, không tiến lên được *The car (got) bogged down in the mud :* Chiếc xe bị sa lầy trong bùn. (*bóng*) *The bill got bogged down in congress :* Dự thảo luật có thể bị sa lầy trong nghị viện. 2) bị cản trở, bị phá vỡ *The attack was bogged down :* Cuộc tấn công đã bị phá vỡ.

BOIL

★**to boil away** sôi cạn *The water all boiled away* : Nước trong ấm bị sôi cạn hết.

to boil down 1) nấu đặc lại, cô lại. 2) tóm tắt lại, rút lại *Could you boil that article down to 400 words?* : Anh có thể rút ngắn bài báo đó xuống 400 từ?

to boil dry làm sôi cạn hết, sôi kiệt làm cô đặc lại *Don't let the pan boil dry!* : Đừng để cái xoong sôi cạn !.

to boil out làm khô, đun kiệt.

to boil over 1) sôi tràn ra, đun quá sôi *The milk has boiled over* : sữa sôi trào ra. 2) rất giận dữ 3) đạt tới cao điểm; bùng nổ *The crisis is in danger of boiling over into civil war* : Cuộc khủng hoảng có nguy cơ bùng nổ thành nội chiến.

to boil the kettle đun sôi ấm nước.

to boil the pot (*bóng*) kiếm kế sinh nhai, kiếm cái để sống.

to boil up bắt đầu sôi, sôi dâng lên.

to boil with (*bóng*) sục sôi vì (cái gì) tức giận, giận sôi lên *He was boiling with rage* : Anh ta sục sôi lên vì tức giận.

★**to be on the boil** đang sôi *The water is on the boil in the kettle* : Nước đang sôi trong ấm.

to bring smth to the boil đun sôi cái gì.

to come to the boil bắt đầu sôi.

off the boil ngừng sôi; (*bóng*) kém đi, kém tốt *He began by playing brilliantly, but he's rather gone off the boil in the last few minutes* : Anh ấy bắt đầu chơi rất hay, nhưng giảm sút đi vào những phút cuối cùng.

★**boiled shirt** 1) sơ mi là cứng ngực. 2) (*m*) con người kênh kiệu; người thích phô trương.

boiling hot nóng như thiêu đốt *You will be boiling (hot) in this sweater* : Anh sẽ bị nóng như thiêu trong chiếc áo nịt đó.

BOLT

★**to lock the stable down after the horse has bolted** (*tục ngữ*) mất bò mới lo làm chuồng.

to bolt smb. in chốt cửa nhốt ai ở trong.

to bolt smb. out chốt cửa không cho ai vào.

to bolt smth down nuốt chửng cái gì *Don't bolt your food, you'll get indigestion!* : Đừng nuốt chửng thức ăn như thế, anh sẽ bị khó tiêu đấy !.

to bolt to the bran điều tra kỹ lưỡng, xem xét tỉ mỉ.

to bolt up ghép chặt bằng bulông.

★**bolt upright** cứng nhắc người; thẳng đứng (như mũi tên) *To stand bolt upright* : Đứng thẳng đơ.

★**a bolt from the blue** việc xảy đến bất thình lình; tiếng sét ngang tai *The news of his death was like a bolt from the blue* : Tin ông ấy chết như sét đánh ngang tai.

to make a bolt/dash/run for it gắng chạy thoát/mau chóng duổi kịp cái gì *When the police arrived, he made a bolt for it / for the door* : Khi cảnh sát tới, nó gắng chạy thoát ra phía cửa.

BONE

★**to bone up** học gạo, ôn tập, ôn đi ôn lại *Before the examination, the boy has to bone up on all that he has studied* Trước kỳ thi, thằng bé phải ôn đi ôn lại tất cả những cái nó đã học.

★**a bag of bones** người hoặc con vật gầy đơ xương (xem *bag*).

the bare bones of smth những sự kiện chủ yếu hoặc cơ bản của một vấn đề hay tình hình.

to be on one's bone túng quẫn, đi đến chỗ cùng quẫn.

a bone of contention nguyên nhân tranh chấp, nguyên nhân của sự bất hòa *The border has always been a bone of contention between the two countries:* Biên giới xưa nay vẫn là nguyên nhân của mối bất hòa giữa hai nước.

bred in the bones ăn vào tận xương tận tủy; không thể tẩy trừ được.

close to [near] the bone tiết lộ, phát giác sự thật về (ai/cái gì) qua lời nhận xét hoặc câu hỏi không thân thiện *Some of his comments about her appea:ance were a bit close to the bone :* Một vài lời bình luận của hắn về ngoại hình của cô ta có phần khiếm nhã.

to cut smth to the bone giảm cái gì đến mức tối thiểu *Train services have been cut to the bone :* Các dịch vụ trên tàu hỏa bị cắt giảm rất nhiều.

as dry as a bone khô cứng, khô đét.

to have a bone in one's throat mệt không muốn nói nữa, mệt không buồn mở miệng nữa.

to make no bones about doing smth thẳng thắn, không do dự, không ngập ngừng, nghi ngại làm cái gì *She made no bones about telling her husband she wanted a divorce :* Cô ta đã không ngần ngại nói cho chồng biết cô muốn ly hôn.

to make old bones sống lâu, sống dai.

BOOK

to be in smb's good/bad books có/không có sự đồng tình của ai *You'll be in the boss's bad books if you don't work harder :* Cậu sẽ bị ghi vào sổ đen của sếp, nếu cậu không làm việc tích cực hơn.

to bring smb to book (for smth) yêu cầu ai đưa ra lời giải thích *Bring the criminal to book :* Tra hỏi một tên tội phạm.

by the book chặt chẽ, theo đúng điều lệ *He's always careful to do things by the book :* Anh ấy bao giờ cũng thận trọng, làm công việc gì cũng đúng như quy định.

a closed book to smb đề tài mà ai cũng biết *Nuclear physics is a closed book to most of us :* Vật lý hạt nhân là môn hầu hết chúng ta đều biết.

to cook the books giả mạo các sự việc hoặc số liệu nhằm che đấu thực trạng tài chính của mình.

every/any trick in the book mọi/bất kỳ mánh khóe nào có thể dùng được để đạt mục đích của mình *I tried every trick in the book, but I still couldn't persuade them :* Tôi đã cố gắng dùng mưu mẹo nhưng vẫn không thuyết phục được họ.

an open book người dễ thông cảm và rất chân thật *His mind is an open book:* Ý nghĩ của anh ấy chân thật, dễ hiểu.

to read smb like a book hiểu rõ ràng động cơ, tư tưởng ai *I can read you like a book, you're not sorry at all :* Tôi đi guốc vào bụng anh, anh chẳng phiền muộn chút nào cả.

to take a leaf out of smb's book bắt chước ai, hành động hoặc ứng xử giống như ai.

to throw the book at smb nhắc nhở ai chấp hành các nhiệm vụ, thủ tục cần thiết đã đề ra.

BOOT

★to boot smb out of smth 1) tống cổ, đuổi ai ra khỏi cái gì *His father booted him out of the house :* Bố anh ta đã đuổi anh ta ra khỏi nhà. 2) sa thải người làm.

★to be/get too big for one's boots (xem *big*).

to beat smb out of his boots đánh ai nhừ tử, đánh ai thâm tím mình mẩy.

the boot is on the other foot 1) sự thật lại là trái ngược. 2) trách nhiệm thuộc về phần bên kia.

to die with one's boots on chết bất đắc kỳ tử; chết treo.

to get the boot (*lóng*) bị đuổi, bị tống cổ ra *If you are late once more, you're getting the boot* : Nếu anh còn đi muộn một lần nữa anh sẽ bị đuổi.

to give smb the boot (*lóng*) đuổi ai đi, tống cổ ai ra.

to have one's heart in one's boots [shoes] sợ hết hồn, sợ chết khiếp.

to lick smb's boots liếm gót ai, nịnh hót ai.

like old boots (*lóng*) ráng hết sức; dữ dội, mãnh liệt.

(as) tough as old boots rất dai, khó nhai(*thịt*); bền [dai] như da thuộc.

BORDER

to border on (upon) 1) nằm giáp, tiếp giáp; sát biên giới với *The park borders on the shore of the lake* : Công viên nằm sát bờ hồ. *The two countries border on one another* : Hai nước này nằm giáp nhau. 2) gần như, giống như *This borders upon truth* : Điều đó giống như sự thật.

to border smth with smth làm một đường viền quanh cái gì *The handkerchief is bordered with lace* : Chiếc khăn tay được viền đăng ten.

BORN

a born foul người hết sức dần.

a born poet nhà thơ bẩm sinh.

to be born before (one's) time (s) 1) đẻ non. 2) đi trước thời đại.

to be born into được sinh ra trong *He was born into a working family* : Anh ta được sinh trưởng trong một gia đình lao động.

to be born of 1) được sinh ra từ *He was born of rich parents* : Anh ta được sinh ra có bố mẹ giầu. 2) bắt nguồn từ *Her socialist beliefs were born of a hatred of injustice* : Sự tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội của bà ta bắt nguồn từ lòng căm ghét sự bất công.

to be born on the wrong side of the blanket; to be born under a lucky star có số sung sướng, có số may mắn, số đó (*His star is in the ascendant* : Số nó đang lên).

to be born under the rose đẻ hoang.

to be born with a silver spoon in one's mouth sinh trưởng trong một gia đình sung túc, sướng từ trong trứng sướng ra (*tục ngữ*) *As he was born with a silver spoon in his mouth, he had to do nothing in his whole life* : Hắn sinh trưởng trong một gia đình sung túc, cả đời hắn chẳng phải làm gì.

BORNE

to be borne away by one's enthusiasm để cho nhiệt tình lôi cuốn.

BORROW

★to borrow at interests cho vay lãi.

to borrow from 1) đi vay [mượn] (cái gì) của (ai) *I borrowed money from him to buy a camera* : Tôi vay tiền của anh ấy để mua máy ảnh.

★borrowed time thời gian sống sau khi thoát chết (do một trận ốm kịch liệt sau một cơn khủng hoảng...).

BOSOM

bosom-friend bạn tri kỷ, bạn chí thiết, bạn rất thân.

to hold smb to one's bosom ôm ai vào lòng mình.

to live in the bosom of one's family sống trong sự chăm sóc và bảo vệ của gia đình.

to take to one's bosom lập gia đình, lấy vợ.

BOTH

to have/want it both ways quyết định cả hai cách, nước đôi *You can't have*

it both ways : Anh phải quyết định về một trong hai cái [hai vấn đề...].

both of cả hai (người, cái gì) *I'll take both of these shirts :* Tôi sẽ lấy cả hai áo sơ-mi này. *Both of us want to go :* Cả hai chúng tôi đều muốn đi.

both of a hair cùng một giuộc.

BOTHER

to bother about smb/smth quan tâm đến ai/cái gì *Don't bother about us, we'll join you later :* Đừng bận tâm đến chúng tôi, chúng tôi sẽ gặp bạn sau.

to bother oneself/one's head about smth lo lắng hoặc quan tâm đến cái gì.

not to be bothered to do smth không làm cái gì vì cho rằng nó phiền hà *The grass needs cutting but I can't be bothered to do it today :* Cỏ cần phải cắt, nhưng tôi không thể thu xếp làm được hôm nay.

BOTTLE

to bottle off rót từ thùng ra chai.

to bottle up/in 1) bao vây, giam chân *Our army bottled up a whole enemy division in that narrow valley :* Quân đội ta giam chân toàn bộ sư đoàn địch trong thung lũng nhỏ ấy. 2) giữ, kiềm chế, nén *He could no longer bottle up his anger :* Anh ta không thể nào nén cơn giận được nữa.

BOTTOM

★at bottom thực ra, thực tế là, về cơ bản *He seems aggressive but at bottom he is kind and good-natured :* Anh ta có vẻ hung hăng [hùng hổ] nhưng thực ra anh ta tử tế và hiền lành.

at the bottom of smth nguyên nhân cơ bản hoặc người khởi thủy ra cái gì *Who is at the bottom of these rumours?:* Ai là người khởi xướng ra những dư luận đó.

from the bottom of one's heart tận đáy lòng.

from top to bottom từ đầu đến cuối; toàn thể *The police searched the house from top to bottom :* Cảnh sát đã lục soát căn nhà đó không sót chỗ nào.

from top to toe từ đầu xuống chân.

★bottom dollar đồng tiền cuối cùng *To bet one's bottom dollar :* Dốc túi đánh cược.

BOUND

to be bound by smth bị ràng buộc bởi cái gì *They were bound by a contract:* Họ bị ràng buộc bởi hợp đồng. *She was bound by a vow not to betray him:* Cô ta bị ràng buộc bởi lời thề [nguyền] là sẽ không phản bội anh ấy.

to be bound for somewhere sắp đi, hướng về nơi nào *The ship was bound for Cuba :* Tàu sắp đi Cuba [đi về hướng Cuba].

to be bound to nhất định, chắc chắn, bắt buộc phải *He was bound to win in the race :* Anh ấy nhất định thắng trong cuộc đua. *To be bound to succeed :* Chắc chắn thành công. *To be bound to do something :* Bắt buộc phải làm gì.

to be bound up in rất bận rộn về (cái gì), rất quan tâm đến (cái gì) *He seemed very bound up in his new job :* Anh ấy có vẻ rất quan tâm đến công việc mới của mình.

to be bound up with gắn bó với (cái gì) *He was always bound up with the sports club :* Anh ta luôn gắn bó với câu lạc bộ thể thao.

BOW

★to bow down 1) cúi đầu, cúi mình, cong xuống. 2) uốn cong; bẻ gãy.

to bow down one's ear to smb. rộng lòng chiều ai, chiều chuộng ai.

to bow smb. in gật đầu báo ai vào; chào mời ai vào.

to bow out rút lui, không dính dáng đến nữa *He bowed out of the whole affair giving no explanation :* Anh ta rút lui khỏi việc làm đó không một lời giải thích.

to bow oneself out cúi mình chào đi ra.

to bow smb. out gật đầu báo ai ra; chào mời ai ra.

to bow to nhượng bộ, đầu hàng, chịu khuất phục; bái phục, lệ thuộc *Never to bow to the enemy :* Không bao giờ đầu hàng kẻ thù. *To bow to [before] grandeur :* Bái phục trước sự vĩ đại. *To bow to necessity :* Phải làm do hoàn cảnh bắt buộc, bắt buộc phải chịu theo hoàn cảnh. *To bow to smb.'s decision:* Lệ thuộc vào sự quyết định của ai.

to bow under the weight of years còng lưng vì tuổi tác.

★a bowing [nodding] acquaintance người quen sơ sơ (gặp nhau chỉ gật đầu chào).

BOWL

to bowl over [down, out] 1) đánh đổ, làm ngã. 2) làm bối rối, làm sửng sốt *I am quite bowled over by the news of my uncle's marriage :* Tôi hết sức sửng sốt về tin chú tôi lấy vợ.

BOX

to box in 1) (*quân sự*) bao vây; 2) ngăn cản, chèn *He got boxed in on the final bend :* Hắn bị chèn ở đường vòng cuối cùng.

to box off ngăn cách bằng vách ngăn.

to box smb.'s ears bạt tai ai *He boxed the boy's ears for being cheeky :* Ông ấy bạt tai thằng bé vì nó hỗn xược.

to box the compass 1) đi hết một vòng (*hải*). 2) bàn quanh bàn quẩn rồi lại trở lại bắt đầu.

to box up 1) nhốt vào buồng hẹp. 2) đóng kín vào hộp.

to box with [against] smb đấu quyền Anh với ai; đánh đấm ai.

BOXING

Boxing-day ngày tặng quà (ngày 26 tháng 12, sau lễ Noen theo tục lệ ở Anh, người ta thường tặng quà cho người làm, người đưa thư, người giao hàng...).

BRACE

to brace oneself for chuẩn bị làm một việc gì (khó khăn) *They braced themselves for a special task :* Họ chuẩn bị thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt.

to brace oneself up dốc hết nghị lực, gắng hết sức mình, không hề nao núng *We should brace ourselves up to overfulfil the yearly plan :* Chúng ta phải gắng hết sức mình để hoàn thành vượt mức kế hoạch năm.

to brace up (*m*) khuyến khích, khích lệ; lấy lại can đảm, hăng hái lên.

BRAG [bragged]

to brag of [about] khoe khoang, khoác lác *He is bragging of his courage:* Anh ta khoe khoang về lòng dũng cảm của mình.

BRAIN

brainstorm 1) sự xúc động 2) giây phút loạn trí, lộn xộn trong đầu óc *I must have had a brainstorm – I couldn't remember my own telephone number for a moment :* Chắc là tôi có giây phút bị loạn trí, tôi không thể nhớ được số điện thoại của mình trong giây lát.

to blow one's brains out giết ai hoặc tự tử bằng bắn súng vào đầu.

to have smth on the brain luôn luôn nghĩ về cái gì.

the brains người thông minh nhất *He was the brains of my family :* Anh ấy là người thông minh nhất của gia đình tôi.

Brains Trust (*m*) 1) nhóm chuyên gia; nhóm cố vấn chính phủ 2) nhóm người chuyên trả lời trên đài 3) bộ óc, bộ tham mưu.

BRANCH

to branch out mở rộng (*kinh doanh*), mở thêm chi nhánh, bỏ thêm tiền vốn vào kinh doanh *They now branched out into new activity :* Bây giờ họ lao vào hoạt động mới.

to branch out into a long discourse sa đà vào chuyện bàn luận dông dài.

BRAND

★**to brand smth on smth** (*bóng*) khắc sâu cái gì vào cái gì *The experiences of his unhappy childhood are branded on his memory :* Những kinh nghiệm thời thơ ấu bất hạnh khắc sâu vào trí nhớ anh ấy.

to brand smb as smth để lại một cái gì cho ai; tố cáo ai *He was branded (as) a trouble – maker for taking part in the demonstration :* Hắn bị tố cáo là kẻ gây rối vì đã tham gia cuộc biểu tình.

★**brand-new** mới toanh *We've just bought a brand-new car :* Chúng tôi vừa mới mua một chiếc xe hơi mới toanh.

BREACH

breach of close sự đi vào một nơi nào trái phép.

breach of the peace (*luật*) tội phá rối trật tự công cộng.

to stand in the breach sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng gánh vác nhiệm vụ nặng nề nhất.

to step into the breach lấp lỗ hổng [thế chân ai về việc gì].

BREAD

bread and butter [bread and cheese] (*n*) miếng ăn, kế sinh nhai *We earned our bread and butter by writing :* Chúng tôi làm nghề viết lách để kiếm ăn.

bread-and-butter letter (*n*) thư cám ơn chủ nhà về sự đón tiếp ân cần, về sự hậu đãi *We spent the week-end at my cousin's in the country and now we must write him a bread-and-butter letter:* Bọn tôi ở chơi ngày cuối tuần tại nhà ông anh họ ở nông thôn và bây giờ tôi phải viết cho ông ta một bức thư cám ơn sự đón tiếp đó.

to earn [make] one's bread kiếm ăn, kiếm sống.

to eat the bread of idleness nhàn rỗi, vô công rồi nghề.

to have one's bread buttered for life suốt đời sống sung túc, dư dật.

to live on bread and cheese sống đạm bạc.

to quarrel with one's bread and cheese bỏ nghề mình đang sinh sống; đi ngược lại quyền lợi của mình.

BREAK [broke; broken]

to break a lance with 1) đấu vòng loại với (ai) 2) tranh luận gay gắt với (ai).

to break away from 1) trốn thoát, thoát khỏi *The prisoner broke away from his guards :* Người tù trốn khỏi bọn lính canh. 2) phá bỏ, từ bỏ *Can you break away from old habits? :* Anh không thể từ bỏ được thói quen cũ sao ? 3) bẻ gãy.

to break bread with ăn tại (nhà ai); được (ai) mời ăn.

to break a butterfly [a fly] on wheel (*tục ngữ*) dùng dao mổ trâu cắt tiết gà.

to break down 1) đập vỡ, đập tan; sụp đổ, đổ vỡ tan tành *They broke the door down :* Họ đập vỡ cánh cửa. *To break down the enemy's resistance :* Đập tan sự kháng cự của quân địch. 2) suy nhược, kiệt sức; làm sa sút, làm suy nhược (sức khỏe, tinh thần,...). 3) vỡ nợ, bị phá sản, bị thất cơ lỡ vận *Our plan has broken down :* Kế hoạch của chúng tôi bị phá sản. 4) bị pan, bị hỏng *The car broke down on our way home :* Trên đường về nhà, xe của chúng tôi bị hỏng.

to break even (*lóng*) hòa vốn, không được không thua *I have sold my bicycle for exactly what I paid for it, so I broke even on the deal :* Tôi bán cái xe đạp được đúng số tiền tôi đã mua và như thế là tôi hòa vốn.

to break forth vỡ ra, nổ ra, tuôn ra

The crowd broke forth in cheers to welcome the guests : Đám đông hoan hô ầm ầm để chào đón các vị khách.

to break fresh new ground 1) khai khẩn đất hoang, vỡ hoang 2) làm ra cái gì mới; tiếp xúc (vấn đề gì) lần đầu tiên.

to break from smth bẻ từ cái gì ra *He broke a piece of bread from the loaf :* Nó bẻ ổ bánh mì lấy một miếng.

to break ground 1) vỡ đất 2) bắt đầu một công việc gì *They will break the ground on the new housing project next month :* Tháng sau họ sẽ bắt đầu khởi công để ấn xây dựng nhà mới.

to break in (into) 1) xông vào, phá cửa vào (ăn trộm,...) *The thieves broke into our apartment last night :* Đêm qua bọn ăn trộm đã nạy cửa [phá cửa] vào phòng chúng tôi. 2) ngắt (*lời*), chặn (*lời*); cắt ngang (*câu chuyện*). 3) đột nhiên làm gì *To break into run :* Đột nhiên chạy. *To break into tears :* Khóc òa lên. *To break into song :* Bỗng nhiên hát lên. 4) tập luyện, dạy bảo. *To break in a horse :* Tập luyện cho ngựa.

to break in on nói xen vào, làm ngừng *He broke in on our conversation :* Nó nói xen vào câu chuyện [làm ngừng câu chuyện] của chúng tôi.

to break in upon the quiet of a place phá vỡ sự yên tĩnh của một nơi nào.

to break into pictures dựng thành phim.

to break loose thoát khỏi; rời khỏi, tách rời ra *During the storm the boat had broken loose from the landing :* Trong cơn bão, chiếc thuyền đã rời khỏi nơi đậu.

to break no bones không gây thiệt hại.

to break no squares 1) không gây thiệt hại 2) không vi phạm trật tự 3) không có ý nghĩa lớn lao.

to break of sửa chữa *To break smb. of a bad habit :* Sửa cho ai một thói xấu.

to break off 1) rời ra, lìa ra, long ra, bị gãy rời ra; bẻ gẫy (*đen và bóng*) *He broke off a branch from the tree :* Nó bẻ gãy một cành cây. *To break off the enemy's attack :* Bẻ gẫy cuộc tấn công của địch. 2) đột nhiên ngừng lại, ngừng sững lại *To break off with smb :* Ngừng [cắt đứt] quan hệ với ai. *To break off in a speech :* Đột nhiên ngừng lời.

to break one's fast [to breakfast] ăn điểm tâm.

to break one's head over nát óc về (vấn đề gì).

to break one's heart làm đau lòng, làm cho đau khổ *Her refusal has broken his heart :* Việc cô ta từ chối làm anh ta đau khổ.

to break one's neck cố gắng hết sức, cố gắng phi thường *I broke my neck trying to arrive at the railway station on time:* Tôi phải cố gắng hết sức để tới nhà ga đúng giờ.

to break one's words [promise] quên lời hứa, không giữ lời hứa, nuốt lời *You can trust him, he never breaks his words :* Anh có thể tin anh ấy được, anh ấy không bao giờ thất hứa.

to break oneself of từ bỏ (cái gì) *You should break yourself of these bad habits:* Anh phải từ bỏ các thói xấu đó.

to break open mở tung ra, dùng sức để mở *He broke open the box and carried off its contents :* Nó mở tung cái hộp và lấy đi những đồ trong đó.

to break out 1) bẻ ra, bẻ tung ra 2) bùng nổ, nổ ra *The war broke out :* Chiến tranh bùng nổ. 3) phá mà ra, ló ra *The sun broke out and brightened all the landscape :* Mặt trời bỗng ló ra và làm cho quang cảnh bừng sáng lên. 4) kêu to; phá lên (*cười*) *She broke*

out laughing : Cô ấy phá lên cười *She broke out into a rage :* Cô ấy đột nhiên nổi khùng. 5) nổi mụn; sùi đỏ lên (*mặt*) *His whole body has broken out :* Toàn thân nó nổi mụn.

to break over tung qua, văng qua, đánh qua, vượt qua *The waves broke over the pier :* Sóng đánh qua cầu tàu. *The cattle broke over the fence into our field:* Trâu bò vượt qua rào vào ruộng chúng tôi.

to break smb.'s back 1) bắt ai phải làm cật lực 2) đánh gãy sống lưng ai.

to break smb.'s heart làm ai đau lòng (*a heart-break* nỗi đau xé ruột).

to break stones hoàn thành công việc nặng nề; gánh vác công việc nặng nề.

to break the bank ăn hết tiền của nhà cái (*cờ bạc*) *If you keep on winning at this rate, you will soon break the bank:* Nếu anh cứ được hoài như vậy thì sẽ ăn hết tiền của nhà cái mất.

to break the ice (*bóng*) làm tan không khí dè dặt ban đầu (*xem ice*).

to break the neck off 1) khắc phục được những phần khó khăn nhất của (việc gì) 2) bẻ gãy sự chống cự.

to break the peace phá rối trật tự.

to break the record phá kỷ lục *The athlete has broken his own record :* Người lực sĩ đã phá kỷ lục của mình.

to break through vượt qua; chọc thủng *The robbers broke through the fences :* Bọn trộm vượt qua hàng rào. *To break through obstacles :* Vượt qua mọi trở ngại. *To break through the enemy line:* Chọc thủng phòng tuyến địch. (*The break-through :* Sự chọc thủng (phòng tuyến)).

to break up 1) vỡ từng mảnh, dập vụn, dập nát *The ship broke up on the rocks:* Chiếc tàu va vào đá vỡ ra từng mảnh. *To break up clods* làm vỡ cục, dập nhỏ những cục đất. 2) chạy tán loạn, giải tán *The meeting soon broke up :* Cuộc họp nhanh chóng giải tán. 3) nghỉ hè; đóng cửa nghỉ *The school broke up for the holidays :* Nhà trường đóng cửa nghỉ những ngày lễ. 4) chia lìa, chia ly. 5) sụt lở; làm sụt lở (*đường xá*).

to break upon thấy, xuất hiện *A new landscape broke upon us :* Một phong cảnh mới hiện ra trước mắt chúng tôi. *The truth broke upon me :* Lập tức tôi hiểu hết sự thật.

to break with cắt đứt quan hệ với *He has broken with his friend :* Nó cắt đứt quan hệ với bạn nó.

★**to be broken in health** thể chất suy nhược, sức khỏe suy sụp.

to be broken to the wide không một xu dính túi, kiết lỗ đít.

to be broken-hearted đau lòng; bị đau khổ vì yêu; tương tư.

BREATHE

to breathe again thấy dễ thở, thấy nhẹ nhõm; lại thở phào một cái *Now my debts are paid, I can breathe again :* Giờ đây tôi đã trả hết nợ nần, tôi thấy người nhẹ nhõm.

to breathe freely thấy nhẹ nhõm, khoan khoái *Only after we know that our mother has arrived safely, do we begin to breathe freely :* Chỉ sau khi được biết mẹ chúng tôi đã tới nơi an toàn, chúng tôi mới thấy nhẹ nhõm.

to breathe smth into truyền thêm cái gì (cảm giác,...) cho ai *The new manager has breathed fresh life into the company:* Ông giám đốc mới đã truyền thêm sức sống mới cho công ty.

BRED

bred in (to) nuôi dưỡng, chăm sóc; sinh sống (bằng); ăn vào *These people are bred to silk weaving :* Họ sinh sống về nghề dệt lụa.

BREED [bred]

to breed [stir up, make] bad blood between gây sự bất hòa giữa (người này với người kia).

to breed in and in lấy nhau người trong họ gần.

to breed out and out lấy nhau người ngoài họ.

born and bred sinh ra, được nuôi dưỡng và giáo dục (*ở một nơi đặc biệt hoặc bằng biện pháp đặc biệt*).

BREEZE

★to breeze in đến bất thình lình vui vẻ, niềm nở *She breezed in after we had waited a long time for her :* Cô ta bất thình lình tới sau khi chúng tôi phải đợi cô ta một lúc lâu.

to breeze up thổi mạnh thêm (*gió*).

★to fan the breezes (*m, thtục*) làm một việc thừa, phí công vô ích.

to get the breeze up (*thtục*) 1) phát cáu, nổi cáu 2) sợ hãi.

BRICK

to drop a brick (*lóng*) hớ, phạm sai lầm.

to have a brick in one's hat (*lóng*) say rượu.

like a hundred of bricks (*thtục*) với tất cả sức mạnh để đè bẹp (ai), để chiến thắng (ai).

to make bricks without straw đóng thuyền mà không xẻ ván, cố gắng làm việc gì không đầy đủ vật liệu, tiền tài, thông tin,...

like a cat on hot bricks (*lóng*) rất bồn chồn, nôn nóng, lo lắng *He was like a cat on hot bricks before his driving test:* Anh ta bồn chồn lo lắng trước khi vào sát hạch lái xe.

BRIDGE

★to bridge over 1) bắc cầu qua. *To bridge over a large river :* Bắc cầu qua một con sông lớn 2) dung hòa. *To bridge over the differences :* Dung hòa những ý kiến bất đồng. 3) vượt qua *To bridge over the difficulties :* Vượt qua [khắc phục] những khó khăn.

to bridge a/the gap lấp chỗ trống, lấp hố ngăn cách; nối lại quan hệ. *To bridge a gap in the conversation :* Lấp chỗ trống trong câu chuyện. *How can we bridge the gap between rich and poor:* Làm thế nào chúng ta có thể lấp cái hố ngăn cách giữa người giầu và người nghèo.

★to cross one's bridge when one comes to them không quan tâm, lo lắng đến một việc gì trước khi nó thực sự xảy ra; đến đó sẽ hay *We'll cross that bridge when we come to it :* Chúng ta sẽ qua cầu khi chúng ta đến đó.

water under the bridge sự kiện sai lầm... đã xảy ra rồi và không sửa đổi được, do vậy lo nghĩ về nó là vô ích; nước chảy qua cầu.

BRIEF

be brief hãy nói ngắn gọn *Time is up, please be brief! :* Đã hết giờ xin nói ngắn gọn cho !

in brief tóm lại *In brief, we don't fulfil the plan :* Nói tóm lại, chúng ta không hoàn thành kế hoạch.

★to hold no brief for smb/smth không muốn ủng hộ ai/cái gì hoặc được ai/cái gì ủng hộ *I hold no brief for those who say that his error can be justified :* Tôi không ủng hộ những ai nói rằng lỗi lầm của anh ấy có thể được biện minh.

BRING [brought]

to bring about 1) làm xảy ra, gây ra, dẫn đến *How could they do to bring about a change in such a situation :* Họ có thể làm thế nào để đem lại một sự đổi thay trong tình hình như vậy. 2) thay đổi hướng đi *The helmsman brought us about :* Người lái đổi hướng tàu của chúng tôi.

to bring about repression trấn áp, đàn áp.

to bring a charge against buộc tội (ai).

to bring a ship to anchor dừng tàu lại và thả neo.

to bring back 1) đem trả lại 2) làm nhớ lại, gợi lại *His story brought back our happy childhood :* Câu chuyện của anh ấy gợi lại thời thơ ấu hạnh phúc của chúng tôi.

to bring down 1) làm đổ, làm gãy *The wind brought down a number of trees in the garden :* Gió làm đổ gãy một số cây trong vườn. 2) hạ (*giá cả*). *To bring down the prices of goods :* Hạ giá hàng. 3) bắn rơi, hạ , hạ cánh (*máy bay, chim...*) *He brought down a bear with a shot :* Anh ta bắn hạ con gấu bằng một phát đạn. 4) làm nhục (ai) 5) mang lại *To bring down ruin on smb. :* Mang lại sự lụn bại cho ai [làm cho ai lụn bại].

to bring down the house làm cho cả rạp vỗ tay nhiệt liệt.

to bring forth gây ra, sinh ra *We tried to bring forth new constructive suggestions to the project :* Chúng tôi cố gắng đưa ra những gợi ý xây dựng mới cho công trình. *Trees bring forth fruit :* Cây sinh trái.

to bring forward 1) đưa ra, nêu ra, đề ra *The proposal he brought forward was unacceptable :* Đề nghị của anh ta đưa ra không thể chấp nhận được. *Can you bring forward any proof of what you have said? :* Anh có thể đưa ra chứng cớ về những điều anh đã nói không ? 2) đem lại, làm cho *The rain will bring forward the young crops :* Mưa sẽ làm cho cây trồng xanh tốt 3) đưa sang (*kế toán*); chuyển sang (*giờ giấc*).

to bring home the beacon thành công, thắng lợi (trong việc gì) *Our team had little trouble in bringing home the beacon* Đội chúng tôi đã giành thắng lợi chẳng khó khăn gì.

to bring home to làm cho nhận thấy làm cho rõ, làm cho hiểu *He tried to bring home to the audience the progress in all fields of the young people in the city :* Anh ta cố gắng làm cho thính giả nhận thấy rõ sự tiến bộ về mọi mặt của thanh niên ở thành phố.

to bring in 1) đem vào, đưa vào, mang vào. *To bring in a new fashion* đưa vào một mốt mới 2) bắt ai đến cảnh sát để thẩm vấn; bắt giam ai *The suspected was brought in :* Tên tình nghi bị bắt giam. 3) đem lại (*thu nhập*), thu hoạch (*mùa màng*) *The odd jobs brought him in about USD 100 perweek :* Công việc phụ đã đem lại cho anh ấy 100 đô la mỗi tuần.

to bring into action đưa vào hoạt động; thực hiện, tiến hành.

to bring into effect thực hiện, thi hành *The other side refused to bring the signed agreement into effect :* Phía bên kia đã khước từ thi hành hiệp định đã ký kết.

to bring into line with làm cho đồng ý với, làm cho cộng tác với.

to bring into operation đưa vào vận hành, đưa vào hoạt động.

to bring into play phát huy, đưa vào thực hiện, đưa vào hoạt động *He has brought into play the knowledge and experience he has accumulated during his studies abroad :* Anh ta đã phát huy tất cả những hiểu biết và kinh nghiệm tích lũy được trong thời gian học ở nước ngoài.

to be brought into the world sinh ra đời.

to bring low làm sa sút, làm suy nhược.

to bring off 1) cứu *They brought off the passengers of the wrecked ship :* Họ cứu

các hành khách của chiếc tàu bị nạn. 2) thành công, hoàn thành, làm nổi bật cái gì *It is a difficult task, but we brought it off :* Đó là nhiệm vụ khó khăn, nhưng chúng tôi đã (thực hiện) thành công. *The performance didn't quite bring off the main idea of the play:* Đúng là buổi biểu diễn không làm nổi bật được ý chính của vở kịch.

to bring oil to the fire đổ thêm dầu vào lửa.

to bring on dẫn đến, gây ra *Intense pain will bring on delirium :* Cơn đau dữ dội sẽ dẫn đến tình trạng mê sảng.

to bring one's eggs [goods, hogs, pigs] to a bad [wrong] market hỏng việc, lỡ việc, thất bại, hỏng kế hoạch, tính sai.

to bring out 1) đem ra, đưa ra; nói lên *He brought out his request with a rush:* Anh ta nói luôn đề nghị của mình. 2) trình bày; bóc trần, làm lộ ra *He brought out all his skill :* Anh ta trình bày mọi kỹ năng của mình. 3) xuất bản. *To bring out a book :* Xuất bản một cuốn sách. 4) giúp để làm mất sự e thẹn, làm mất tính rụt rè *She's nice but needs a lot of bringing out :* Cô ta xinh đẹp nhưng cần phải giúp đỡ nhiều để mất tính e thẹn.

to bring over đưa qua; làm cho thay đổi ý kiến [sự suy nghĩ]; thuyết phục *You can't bring me over by such arguments :* Với những lý lẽ ấy, anh không thể thuyết phục được tôi đâu. *To bring the passengers over a ferry in a boat:* Đưa hành khách qua bến phà bằng thuyền. *He brought over the enemy by offering a free pardon to all who lay down their arms :* Anh ta thuyết phục quân địch bằng cách sẽ khoan hồng cho những ai hạ khí giới đầu hàng.

to bring reproach on [upon] làm nhục (ai), làm cho (ai) xấu hổ.

to bring round 1) làm cho tỉnh lại, làm cho hồi phục lại *The doctor soon brought her round :* Bác sĩ nhanh chóng làm cô ấy tỉnh lại. 2) thuyết phục làm cho tin, cảm hóa *With some difficulty I brought him round to my way :* Làm cho anh ấy tin tôi được cũng khá vất vả.

to bring suit against kiện, thưa kiện (ai) *He intends to bring suit against them for failing to carry out the contract:* Anh ta dự định thưa kiện họ vì đã không thực hiện hợp đồng.

to bring tears to smb.'s eyes làm cho ai chảy nước mắt [phát khóc] *The sad news brought tears to her eyes :* Tin buồn đã làm cô ấy khóc.

to bring through giúp vượt qua khó khăn; chữa khỏi bệnh *I am sure the doctor will bring him through :* Tôi tin là bác sĩ sẽ chữa khỏi bệnh cho anh ấy.

to bring to 1) dẫn đến, đưa đến (*một tình trạng nào*); làm cho. 2) dừng lại, đỗ lại (*tàu, thuyền*). 3) làm tỉnh lại, làm hồi lại *The man had fainted but the stimulant brought him to :* Anh ta bị ngất nhưng chất kích thích đã làm anh ta tỉnh lại.

to bring to an end [to a close] kết thúc, chấm dứt, hoàn thành.

to be brought to an early grave chết non, chết yểu.

to bring to bear on 1) dùng, sử dụng *To bring pressure to bear on smb. :* Dùng sức ép đối với ai. 2) hướng về, chĩa về.

to be brought to bed of sinh, đẻ ra *She was brought to bed of a son :* Bà ta sinh một con trai.

to bring to light khám phá, phát hiện, đưa ra ánh sáng *The archeologist, through his investigations, brought to light several interesting facts :* Qua công việc điều tra nghiên cứu, nhà khảo cổ

đã phát hiện được nhiều sự việc đáng chú ý.

to bring to mind làm nhớ lại, gợi lại *Your story brings to mind a similar experience which I had sometime ago:* Câu chuyện của anh gợi lại một kinh nghiệm tương tự mà tôi đã trải qua cách đây ít lâu.

to bring to notice làm chú ý tới

to bring to pass làm cho xảy ra, thực hiện *Our people's monolithic solidarity has brought to pass our victory over the invaders :* Khối đoàn kết sắt đá của nhân dân ta đã làm chúng ta chiến thắng quân xâm lược.

to bring to rest cho ngừng lại, cho nghỉ.

to bring smb. to book hỏi tội và trừng phạt ai, thẩm vấn ai. *To bring a criminal to book* thẩm vấn một tội phạm.

to bring smb to disgrace làm cho ai bị nhục nhã.

to bring to terms buộc phải đầu hàng, buộc phải chấp nhận điều kiện đưa ra; đưa đến chỗ phải thỏa thuận.

to bring to the boil làm sôi, đun sôi.

to bring smb.'s gray hairs to the grave [to bring smb.'s gray hairs with [in] sorrow to the grave] làm cho ai chết vì buồn bã.

to bring smb. to his knees bắt ai phải quỳ gối, bắt ai phải đầu hàng.

to bring smb. to see smth. làm cho ai thấy được cái gì.

to bring smb. to his senses làm cho ai thấy phải trái, làm cho ai thấy lẽ phải, làm cho ai biết điều.

to bring smb. to reason thuyết phục ai, làm cho ai thấy được lẽ phải *It was not difficult to bring him to reason when we point out to him the truth about that matter :* Thuyết phục được anh ta cũng không khó khăn khi chúng ta chỉ cho anh ta sự thật về vấn đề đó.

to bring smb. to ruin làm cho ai bị phá sản.

to bring smth. to the hammer đem bán đấu giá cái gì.

to be brought to the poor bị đem ra thử thách.

to bring together 1) gom lại, nhóm lại, hợp lại 2) kết thân (hai người với nhau).

to bring under làm cho vào khuôn phép, làm cho ngoan ngoãn, làm cho vâng lời, làm cho phục tùng *The rebels were quickly brought under :* Bọn phiến loạn đã nhanh chóng bị buộc đầu hàng.

to bring up 1) nuôi dưỡng, giáo dục *She has to bring up four children :* Cô ấy phải nuôi bốn đứa trẻ. 2) đặt vấn đề, đưa ra thảo luận *The matter was brought up in the Committee :* Vấn đề đã được đưa ra Ủy ban. 3) ngừng lại, làm ngừng lại.

to bring up the rear đi cuối cùng, đi sau cùng *In the May Day parade, sportsmen and athletes brought up the rear :* Trong cuộc diễu hành ngày Quốc tế lao động, các nhà thể thao và lực sĩ đi sau cùng.

to bring up with a round turn chặn đứng lại.

to bring water to smb.'s mouth làm cho ai thèm chảy dãi.

BROOD

to brood on/over smth suy ngẫm về cái gì (điều bực bội,...) *He brooded over his misfortune :* Anh ta suy ngẫm về nỗi bất hạnh của mình.

BROWN

***browned off** buồn tẻ, chán nản *He's browned off with his job :* Anh ta chán ngấy công việc của mình.

brown out (*m*) giảm sự chiếu sáng đường phố và cửa hàng (để tiết kiệm điện); che tối một phần.

★**(as) brown as a berry** có nước da dám nâu (do mặt trời hay thời tiết...).

in a brown study trầm ngâm, mơ màng *He had been standing there in a brown study :* Anh ta đang đứng trầm ngâm suy nghĩ.

BRUSH

to brush aside (*bóng*) bỏ qua, phớt qua (một vấn đề gì) *He brushed aside my objections to his plan :* Anh ta gạt bỏ sự phản đối của tôi đối với kế hoạch của anh.

to brush away 1) tẩy, chải, phủi đi. *To brush away dirt :* Làm sạch vết bẩn. *To brush away flies :* Đuổi ruồi. 2) bỏ qua, phớt qua.

to brush down chải phẳng, chải sạch *Your coat needs brushing down. It's covered in dust :* Cần phải chải kỹ cái áo của anh. Nó bị phủ đầy bụi.

to brush off [to give a brush-off (*n*)] 1) từ chối, gạt bỏ, phủi sạch *When he invited her to go out to dinner with him, she brushed him off :* Khi anh ấy mời cô ta đi ăn hiệu với anh, cô ta từ chối. 2) chạy trốn thật nhanh.

to brush up 1) ôn luyện *I must brush up my French because I shall make a journey to France :* Tôi phải ôn luyện tiếng Pháp vì tôi sẽ đi một chuyến sang Pháp. 2) đánh bóng (*bằng bàn chải*).

BUCK

the buck stops here không còn đổ trách nhiệm cho ai nữa.

to pass the buck to smb đổ trách nhiệm (về cái gì) cho ai.

BUCKLE

to buckle down to smth chú ý đến, tập trung vào, chuẩn bị làm cái gì *She's really buckling down to her new job :* Cô ấy thực sự bắt tay vào công việc mới của mình.

BUD [budded]

to bud off ngừng đâm chồi, ngưng nảy lộc.

to be in bud đâm chồi (*cây cối*) *Trees are in bud in Spring :* Cây cối nảy lộc về mùa xuân.

to nip smth in the bud bóp chết cái gì từ trong trứng nước *She wanted to be an actress, but her father soon nipped that idea in the bud :* Cô ta muốn thành diễn viên nhưng cha cô đã sớm dập tắt ý nghĩ đó từ khi mới chớm nở.

BUILD [built]

to build in [into] xây vào, gắn vào *A cupboard is built into the wall :* Tủ được xây ngay vào tường.

to build into smth xây thành cái gì *To build scraps of metal into a work of art* Tạo dựng những kim loại vụn thành một tác phẩm nghệ thuật.

to build on [upon] dựa vào, tin cậy vào. *To build on smb.'s promise :* Dựa vào lời hứa của ai. *I build on you :* Tôi tin cậy vào anh.

to build on to smth xây thêm cái gì vào một công trình có sẵn *The new wing was built on to the hospital last year :* Một chái nhà mới đã được xây thêm vào bệnh viện hồi năm ngoái.

to build up 1) xây lấp đi, xây kín đi, xây bịt kín *That door was built up :* Cái cửa ra vào kia bị xây bịt lại. 2) xây dựng dần dần lên *To build up one's reputation :* Xây dựng dần dần tiếng tăm. 3) tập hợp lại, gom lại, tích lại.

BULL

a bull in a china shop người vụng về, người hậu đậu.

bull session cuộc tọa đàm thân mật (trong một nhóm người) *Last night we had a bull session at our sports club :* Tối qua chúng tôi có một cuộc tọa đàm thân mật ở câu lạc bộ thể thao.

to take the bull by the horns không sợ khó khăn, nguy hiểm.

BUM [bummed]

to bum around 1) đi lang thang vơ vẩn *Instead of working, the fellow prefers to bum around all day long :* Đáng lẽ làm việc, anh chàng đó thích lang thang vơ vẩn cả ngày. 2) vô công rồi nghề; ăn bám.

to bum smth off smb xin xỏ ai cái gì *Can I bum a cigarette off you? :* Tôi có thể xin anh một điếu thuốc được không?

BUMP

to bump against [on] đâm sầm vào (cái gì) *He bumped against the door :* Hắn đâm sầm vào cửa. *He bumped his head against the wall :* Anh ta va mạnh đầu vào tường.

to bump along xóc nẩy lên *The lorry bumped along the rough mountain road:* Chiếc xe tải nảy xóc lên trên con đường núi gồ ghề.

to bump into 1) gặp gỡ bất ngờ *On my way home, I bumped into an old friend I hadn't seen for years :* Trên đường về nhà tôi bất ngờ gặp lại một người bạn cũ mà tôi không gặp từ nhiều năm nay. 2) đâm sầm vào *The boy has bumped into me in the dark room :* Thằng bé đâm xầm vào tôi trong căn phòng tối om.

to bump off khử đi, giết đi.

BUNCH

a bunch of fives bàn tay.

the best of the bunch không đến nỗi khó ưa nhất *I don't like any of them much, but he is the best of the bunch:* Tôi không thích đứa nào trong bọn chúng, song hắn là đứa khá nhất bọn.

BUNDLE

★to bundle away [off/out] gửi vội đi, đưa vội đi; tống cổ đi *To bundle someone out of the house :* Tống cổ ai ra khỏi nhà.

to bundle into nhét vào, ấn vào.

to bundle off cuốn gói ra đi.

to bundle up bọc lại, bó lại, gói lại.

★a bundle of nerves trong trạng thái lo lắng, bồn chồn *The poor chap was a bundle of nerves at the interview :* Anh chàng tội nghiệp lo lắng bồn chồn trong cuộc phỏng vấn.

BURDEN

★to burden with chất nặng lên, đè nặng lên *To burden one's memory with useless facts :* Chất đầy đầu óc những chuyện vô ích. *To burden with tasks :* Nặng gánh trách nhiệm. *To be burdened with a large family :* Nặng gánh gia đình. *To be burdened with debts :* Chồng chất nợ nần. *To burden an animal with a load:* Chất nặng hàng lên con vật. *Industry is heavily burdened with taxation :* Công nghiệp bị thuế khóa đè nặng.

★a burden to [a charge on] gánh nặng cho (ai) *He is a burden to my family :* Hắn ta là gánh nặng cho gia đình tôi.

the burden of smth chủ đề chính của cái gì *The burden of his speech is vague:* Chủ đề chính của bài diễn văn của ông ta mơ hồ.

the burden of proof (*luật*) nghĩa vụ phải chứng minh điều mình nói là đúng sự thật.

BURN [burnt, burned]

★to burn away 1) đốt sạch, thiêu hủy, thiêu trụi 2) tàn lụi dần, khô héo dần, mòn dần *The fire was burning away :* Ngọn lửa tàn lụi dần.

to burn daylight 1) thắp đèn ban ngày, thắp đèn sớm (khi trời hãy còn sáng) 2) phí sức vô ích.

to burn down 1) thiêu hủy, thiêu trụi *The house was burned [burnt] down :* Căn nhà bị thiêu trụi. 2) tắt dần, lụi dần *The fire is burning down :* Ngọn lửa lụi dần.

to burn into 1) ăn mòn *Acid burns into metals :* Axit ăn mòn kim loại. 2) khắc sâu vào (trí nhớ).

to burn off đốt để xóa bỏ cái gì *Burn the old paint off before re-painting the door :* Hãy đốt bỏ lớp sơn cũ trước khi sơn lại cửa.

to burn one's boats [bridge] (*bóng*) qua sông đốt thuyền, qua sông phá cầu; làm việc không tính đường thoái lui.

to burn one's fingers chịu hậu quả tai hại (do coi thường một việc gì); chuốc vạ vào thân (vì dính líu vào công việc của người khác).

to burn (itself) out 1) đốt hết, đốt sạch *A big fire burned out the village :* Đám cháy lớn đã thiêu trụi xóm làng. 2) cháy hết *The candle burnt itself out:* Ngọn nến cháy hết. *To be burned out of one's house :* Nhà bị cháy trụi không còn chỗ nương thân. 3) đốt nhà để phải ra *To burn smb. out of his house:* Đốt nhà ai để cho ai phải ra.

to burn oneself out kiệt sức, hủy hoại sức khỏe (thường do làm việc quá sức) *If he doesn't stop working so hard, he'll burn himself out :* Nếu nó không ngưng làm việc vất vả như vậy, nó sẽ bị kiệt sức.

to burn the breeze [road, wind, earth] (*m*) phóng như bay.

to burn the candle at both ends làm việc quá sức, không biết giữ sức.

to burn the midnight oil (*m*) làm việc khuya, thức khuya học tập *I have to burn the midnight oil to be able to finish the work before time :* Tôi phải làm việc khuya mới có thể hoàn thành công việc trước thời hạn.

to burn to the ground thiêu trụi, cháy hết không còn gì.

to burn up 1) đốt sạch, cháy trụi. 2) cháy bùng lên, bốc cháy thành ngọn lửa *Put some wood on the fire and make it burn up :* Hãy cho thêm củi vào lửa và làm cho nó cháy bùng lên.

to burn with (thường *to be burning with*) rừng rực, bừng bừng (vì cái gì) *She is burning with rage :* Cô ta bừng bừng tức giận.

★a burnt child dreads the fire (*tục ngữ*) chim bị đạn sợ làn cây cong; trượt vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ.

to die of the burns chết vì bị bỏng *The boy died of the burns he received in the fire :* Đứa bé bị chết vì bỏng do cuộc hỏa hoạn.

BURST [burst]

to burst in 1) mở tung vào (phía trong) *To burst the door in :* Mở tung cửa vào. 2) làm gián đoạn; ngắt lời *To burst in upon a conversation :* Làm gián đoạn câu chuyện. 3) đến bất thình lình *He will be bursting in upon us at any moment :* Chưa biết lúc nào anh ấy sẽ đến với chúng ta.

to burst into bùng lên, bật lên *The plane crashed and burst into flames :* Máy bay rơi và bùng cháy. *Hearing the news she burst into tears :* Nghe tin đó, cô ấy khóc òa lên. *To burst into laughter:* Cười phá lên. *Trees burst into blossom:* Cây cối nở hoa. *To burst into a rage:* Diên lên vì giận dữ.

to burst out [forth] 1) thốt lên, nói ầm lên, lớn tiếng *To burst out into explanations :* Lớn tiếng giải thích. *To burst out into threats :* Thốt lên những lời đe dọa. 2) phá lên, òa lên, bật lên. *To burst out laughing :* Cười phá lên. *To burst out crying :* Khóc òa lên. 3) vọt lên *The oil burst out of the ground:* Dầu vọt lên từ lòng đất. 4) bùng ra, nổ ra (*chiến tranh, bệnh tật,...*)

to burst the door open phá tung cửa ra *The police burst the door open and*

arrested the gang : Cảnh sát phá tung cửa và tóm cả bọn.

to burst through đột nhiên xuất hiện *The sun burst through the clouds* : Mặt trời đột nhiên xuất hiện qua các đám mây. *The angry crowd burst through the lines of police and into the street* : Đám đông người giận dữ ào qua các hàng rào cảnh sát và tràn vào phố.

to burst upon chợt xuất hiện, chợt đến *The news burst upon him like an earthquake* : Tin đó đến với anh ta như một trận động đất. *The views burst upon our eyes* : Quang cảnh đó chợt hiện ra trước mắt chúng tôi. *The truth burst upon him* : Anh ta chợt nhận ra lẽ phải.

to burst with 1) đầy ních, tràn đầy *A storehouse burst with grain* : Nhà kho đầy ních thóc lúa. 2) nổ, vỡ căng ra *Buttons burst with food* : Ăn no bật cả khuy cài. 3) nóng lòng, háo hức *To burst with joy* : Rạng rỡ vì vui mừng.

BURY [buried]

to bury in che, giấu *She buried her face in her hands and wept* : Cô ta lấy tay che mặt và khóc. 2) cắm ngập vào (cái gì) *The lion buried its teeth in the prey's neck* : Con sư tử cắm ngập răng vào cổ con mồi. 3) cho vào (cái gì) *He walked slowly, his hands buried in his pockets* : Nó đi lững thững, hai tay đút túi quần.

to bury one's head in the sand (*bóng*) nhận thực tế của tình hình.

to bury the hatchet giảng hòa, làm lành.

to bury oneself in sống ở nơi vắng vẻ; vùi đầu vào *He likes to bury himself in the country* : Ông ấy thích sống ẩn dật ở nơi thôn dã. *He buried himself in his books* : Anh ấy vùi đầu vào sách vở.

BUSINESS

business is business công việc là công việc, không lẫn lộn nhập nhằng với các việc khác.

to do smb's business [to do the business for smb] giết ai, khử ai.

everybody's business is nobody's business (*tục ngữ*) làm sãi không ai dóng cửa chùa.

funny business cái gì bất hợp pháp, đáng nghi ngờ không thể chấp nhận được *I want none of your funny business*: Tôi chẳng muốn những chuyện bất hợp pháp của anh chút nào.

to go about one's business tự lo lấy công việc của mình.

to go [be] out of business vỡ nợ, phá sản.

to have no business to do smth không có quyền làm cái gì *You've no business to be here – this is a private property* : Anh không có quyền gì ở đây cả, đây là tài sản tư nhân.

business-like 1) thực tế, thiết thực. 2) tháo vát. 3) ngăn nắp, gọn gàng, có tổ chức.

on business về công việc, về việc kinh doanh *I'll be away on business next week* Tuần sau tôi sẽ có việc phải đi xa.

BUST

★**to bust for** khám xét, bắt bớ vì (cái gì) *He has been busted for drugs* : Anh ta bị khám xét [bắt] vì ma túy.

to bust up 1) cãi lộn, bất hòa và bỏ nhau (*vợ chồng*) *They bust up after five years of marriage* : Họ cãi lộn và bỏ nhau sau 5 năm lấy nhau (*a bust-up* cuộc cãi lộn) 2) chấm dứt; phá vỡ *It was his drinking that bust up their marriage* : Chính việc nghiện ngập của anh ấy đã làm tan vỡ việc hôn nhân của họ.

★**to go bust** (*thực*) bị phá sản, thất bại trong kinh doanh; vỡ nợ.

BUSY [busied]

★**to busy oneself in [with/about] smth.** bận rộn về việc gì *She is busy with the housework :* Bà ta bận rộn về việc nội trợ.

to busy oneself doing smth bận rộn làm việc gì *She busied herself cooking the dinner :* Cô ấy bận rộn nấu bữa ăn chiều.

★**busy as bee** bận rộn như đàn ong.

busy at [with] bận, bận rộn về (công việc gì) *She is busy with her knitting :* Cô ta đang bận đan.

BUT

cannot but không thể không, chỉ có thể *I could not but admit that he was right and I was wrong :* Tôi không thể không thừa nhận rằng anh ta đúng còn tôi thì sai.

but for nếu không có vì *He would not have finished in time but for your help:* Nếu không có sự giúp đỡ của anh thì nó đã không hoàn thành đúng thời gian. *But for the rain we would have had a nice holiday :* Nếu không có mưa thì chúng tôi đã có một ngày nghỉ tốt đẹp.

but that trừ phi, nếu không *I would have gone but that I was ill :* Nếu không bị ốm thì tôi đã đi rồi.

but then mặt khác, nhưng mặt khác *The book is rather difficult, but then it is very interesting :* Quyển sách này cũng hơi khó, nhưng mặt khác nó rất thú vị.

but what trừ cái mà, mà ... không *There wasn't a day but what it rained:* Chẳng có ngày nào mà không mưa. *He had no weapons but what he carried with him :* Nó không có vũ khí nào khác ngoài cái mà nó mang theo.

BUTCHER

★**to butcher a play** làm hỏng, làm sai lạc một vở kịch.

★**butcher's bill** 1) danh sách người chết trong chiến tranh. 2) tiền chi phí chiến tranh.

BUTT

to butt in [into] xen vào, nói xen vào, can thiệp vào *There is no need to butt into his business :* Không nên can thiệp vào công việc làm ăn của anh ấy.

BUTTON

to button up cài khuy *I button (up) my coat :* Tôi cài khuy áo.

to button (up) one's lips [mouth] (*m, lóng*) im thin thít.

to button smth up hoàn thành cái gì một cách thắng lợi *The deal should be buttoned up by tomorrow :* Việc thương lượng sẽ được hoàn tất vào ngày mai.

BUTTONHOLE

to buttonhole smb. (*m*) níu, giữ ai lại để nói chuyện riêng *I tried to buttonhole him when he was leaving the company:* Tôi tìm cách níu giữ ông ấy lại để nói chuyện riêng vừa lúc ông ấy rời khỏi công ty.

BUY [bought]

to buy a pig in a poke mua đại cái gì mình không biết hoặc không trông thấy [mua trâu vẽ bóng].

to buy at a bargain mua được giá hời. *To be bought at :* Trả giá *His fame was bought at the expense of health and happiness :* Sự nổi tiếng của ông ta đã phải trả giá bằng sự hao phí sức khỏe và hạnh phúc.

to buy back mua lại (cái gì mình đã bán đi).

to buy for cash [for ready money] mua trả tiền mặt.

to buy in 1) mua dự trữ *To buy in coal for the Winter :* Mua dự trữ than cho mùa đông. 2) mua đấu giá đồ của mình với giá cao nhất. 3) (*lóng*) mua chức tước.

to buy smb off đấm mõm (ai), dút lót (ai) *It's a crime to buy off others and*

be bought off by them : Đút lót người khác hoặc ăn hối lộ của người khác đều là có tội.

to buy on credit mua chịu, mua trả sau.

to buy on tick mua hàng chịu *We used to buy on tick at that store* : Chúng tôi thường mua chịu tại cửa hàng đó.

to buy smb. out 1) mua lại toàn bộ cổ phần của (ai) *His partner refused to buy him out* : Người cộng tác của ông ta từ chối không mua lại cổ phần của ông. 2) trả tiền cho ai để người ta bỏ chức vị hoặc tài sản.

to buy smb over mua chuộc ai, đút lót (ai) *They were bought over by the smugglers* : Họ đã bị bọn buôn lậu mua chuộc.

to buy smth over smb.'s head mua tranh ai được (cái gì).

to buy time kéo dài, trì hoãn thời gian việc gì (sắp xảy ra) *They are trying to buy time by prolonging the negotiations:* Họ cố gắng trì hoãn thời gian bằng cách kéo dài cuộc thương lượng.

to buy up mua sạch, mua toàn bộ, mua cả đống *To buy up all surplus grain to stabilize the price* : Mua toàn bộ số lúa dư để ổn định giá cả.

to buy with smth mua bằng cái gì *He bought favour with flattery* : Anh ta cầu cạnh sự giúp đỡ (che chở) bằng nịnh nọt.

BY

by accident tình cờ, ngẫu nhiên (xem *accident*).

by a hairbreadth suýt nữa (xem *hair*).

by air đi bằng máy bay *It is quite pleasant to travel by air* : Đi du lịch bằng máy bay thật là thú vị.

by all manner of means (*m*) bằng đủ mọi cách, bằng bất cứ giá nào (như *by all means*).

by all means (xem *means*).

by and by chốc nữa, lát nữa; ngay bây giờ *By and by I'll tell you the truth* : Lát nữa tôi sẽ nói cho anh biết sự thật.

by and large nhìn chung, nói chung.

by auction (bán) đấu giá *To sell a car by auction [at auction (m)]* : Bán đấu giá một chiếc xe hơi.

by chance tình cờ, ngẫu nhiên *I met him by chance at the fair* : Tôi tình cờ gặp anh ấy ở hội chợ.

by degrees dần dần, từ từ (xem *degrees*).

by fair means or foul bằng đủ mọi cách tốt hay xấu.

by far nhiều, bỏ xa *He is by far the best student in the class* : Anh ta là học sinh giỏi vượt xa các học sinh khác ở lớp.

by favour of kính nhờ chuyển.

by fits and starts thất thường (xem *fits*).

by force of do, nhờ, bằng cách (xem *force*).

by hand làm bằng tay (xem *hand*).

by head and shoulders above 1) khỏe hơn ai nhiều 2) cao lớn hơn ai một đầu.

by heart thuộc lòng (xem *heart*).

by hook or by crook bằng đủ mọi cách (xem *hook*).

by-law luật lệ của một địa phương; quy chế của một ngành.

by means of bằng, bằng cách (xem *means*).

by name qua tên, bằng tên (xem *name*).

by no means [by no manner of means] (xem *means*).

by necessity (vì) cần thiết.

by night về đêm.

by one kề bên mình. *To have [keep] smth by one* : Có cái gì kề bên mình, dễ lấy *I always keep a dictionary by me when I go to school* : Tôi luôn mang theo mình cuốn tự điển khi đi học.

by ones (*m*) từng người một *They came by ones to welcome the delegates :* Họ đến từng người một để hoan nghênh các vị đại biểu.

by oneself một mình (xem *oneself*).

by reason of do bởi, bởi vì.

by rights (*m*) đúng đắn, công bằng *By rights, he should draw a higher salary:* Công bằng mà nói, nó phải được lĩnh số lương cao hơn (số lương hiện nay của nó).

by rule and line rất đúng, rất chính xác.

by rule of thumb theo kinh nghiệm.

by the by (xem *by the way*).

by the skin of one's teeth (*m*) may mà thoát (xem *skin*).

by the way (*m*) nhân tiện, tiện thể (xem *way*).

by virtue of do vì, theo vì (xem *virtue*).

by water bằng đường thủy, bằng đường biển (như *by sea*).

by word of mouth bằng lời nói, truyền khẩu *He had always a certain shyness in expressing himself to her by word of mouth :* Anh ấy luôn luôn e ngại bày tỏ tình cảm với cô ấy bằng lời nói.

by your leave xin phép anh, xin phép ông.

BYGONES

let bygones be bygones hãy để dĩ vãng trôi đi, hãy quên đi quá khứ *Let bygones be bygones and resume our former relations :* Hãy quên đi chuyện cũ và nối lại quan hệ trước đây giữa chúng ta. (*In bygone days :* Trong những ngày đã qua.)

C

CAGE

to cage in 1) nhốt (cái gì) vào lồng, cũi; giam giữ (ai) *The animal is dangerous and should be caged in :* Con vật nguy hiểm phải nhốt nó vào cũi. 2) làm ai cảm thấy như đang bị giam nhốt *I felt terribly caged in that office :* Tôi cảm thấy ở văn phòng này như đang bị nhốt trong lồng vậy.

CAKE

★**to cake with** đóng kết thành bánh *His trousers were caked with mud :* Quần anh ta bị khô kết bùn. *Blood from the wound had caked on his leg :* Máu ở vết thương trên chân anh ấy bị khô cứng lại.

★**cakes and ale** cuộc vui liên hoan, những cái thú vị của cuộc đời *Life is not all cakes and ale as you think :* Cuộc đời đâu phải chỉ toàn là những vui thú như anh tưởng.

to have one's cake and eat it hưởng lợi từ cả hai hướng khác nhau *He wants a regular income but doesn't want to work. He can't have his cake and eat it:* Anh ta muốn có thu nhập đều đặn nhưng lại không muốn làm việc. Anh ta muốn được cái nọ thì phải mất cái kia chứ !

like hot cakes đắt, chạy như tôm tươi *His goods have been sold like hot cakes:* Hàng hóa của anh ấy bán chạy như tôm tươi.

a piece of cake (*lóng*) việc ngon lành, công việc dễ làm *The exam paper was a piece of cake. :* Bài thi thật quá dễ.

to take the cake/biscuits chiếm giải nhất, chiếm địa vị danh dự nhất.

CALAMITY

calamity is man's true touchstone (*tục ngữ*) lửa thử vàng, gian nan thử sức.

CALCULATE

to calculate on [upon] trông mong vào, dựa vào *We can't calculate on [upon] his assistance :* Chúng ta không thể trông mong vào sự giúp đỡ của nó. *We couldn't calculate on having fine weather for our picnic :* Chúng ta không thể trông mong có được thời tiết tốt cho cuộc đi chơi ngoài trời của chúng ta.

calculated to nhằm để (làm gì) *His speech was calculated to stir up the crowd :* Bài diễn văn của ông ta nhằm kích động đám đông.

CALCULATION

to be out in one's calculation tính nhầm *You're often out in your calculations :* Anh thường hay nhầm lẫn trong tính toán của anh.

CALL

to call a halt to (*m*) ra lệnh chấm dứt (cái gì), ra lệnh ngừng (cái gì) *Let us call a halt to the meeting and continue tomorrow :* Chúng ta hãy ngưng cuộc

họp và sẽ tiếp tục ngày mai; *To call a halt to gambling* : Cấm trò cờ bạc.

to call aside gọi ra một chỗ, kéo ra một bên.

to call a spade a spade (*tục ngữ*) nói toạc móng heo; nói thẳng thừng; nói gần nói xa chẳng qua nói thật.

to call at 1) đỗ lại, dừng lại *That ship does not call at Haiphong port* :Tàu đó không dừng lại ở cảng Hải Phòng 2) ghé thăm *To call at smb* : Ghé thăm ai (*To call on a friend* :Tạt vào thăm một người bạn)

to call away gọi đi, mời đi *He was called away to preside a meeting* : Ông ấy được mời đi chủ trì một cuộc họp.

to call back gọi lại, gọi về *Sorry, he was out, please call him back* : Rất tiếc, ông ấy đã đi phố, xin gọi lại ông ấy.

to call down 1) gọi xuống 2) xỉ vả, mắng nhiếc thậm tệ *He loudly called me down* Nó lớn tiếng xỉ vả tôi.

to call down blessings on someone's head cầu nguyện cho ai.

to call down curse on smb.'s head nguyền rủa ai.

to call for 1) đến rủ ai (cùng đi) *I'll call for you on my away* : Trên đường đi tôi sẽ đến rủ anh. *To call for a doctor* : Đi mời bác sĩ. 2) đòi hỏi, yêu cầu, buộc phải *His crime calls for severe punishment* : Tội lỗi của hắn phải bị nghiêm trị. *To call for help* : Yêu cầu giúp đỡ, cầu cứu (ai).

to call forth 1) đòi phải phát huy hết, cần đem hết *This is a task that will call forth all his energies* : Đây là một công việc đòi hỏi anh phải đem hết nghị lực. *To call forth one's talent* cần đem hết tài năng 2) gây ra *To call forth someone's protest* : Gây ra sự phản đối của ai.

to call in 1) đến mời ai, đến kiếm ai, mời đến, gọi đến *Your father is very ill, you should call in a doctor at once:* Cha anh bị ốm nặng, anh phải mời ngay bác sĩ đến. *To call in evidence* : Gọi ra làm chứng 2) thu về, đòi về *To call in accounts or debts* : Thu về các khoản tiền thanh toán hoặc các khoản nợ. *The librarian calls in all books* : Người phụ trách thư viện đã thu tất cả sách về.

to call in question đặt thành vấn đề nghi ngờ.

to call into action đưa vào hoạt động; tiến hành, thực hiện.

to call into being [existence] tạo ra, làm nảy sinh ra.

to call in play phát huy *The new work has helped him call into play all his initiative and courage* : Công việc mới này giúp anh ta phát huy hết tính sáng tạo và lòng dũng cảm.

to call it a day thế là xong một ngày làm việc, thế là xong công việc của một ngày *I think we have accomplished a great deal, let's call it a day* : Tôi nghĩ rằng chúng ta đã hoàn thành công việc, xin hãy ngừng tay.

to call it quits rút lui, từ bỏ *After arguing back and forth about the matter, the committee decided to call it quits* : Sau khi bàn đi tính lại, ủy ban quyết định bỏ vấn đề đó.

to call it square phân chia công bằng, hợp lý.

to call off gọi ra chỗ khác, hoãn lại; làm lãng quên đi *Please call off your dog* : Anh làm ơn gọi chó ra chỗ khác. *The football match was called off* : Trận đấu bóng được hoãn lại.*To call upon someone's generosity* : Kêu gọi tấm lòng rộng lượng của ai. *To call on someone to do smth.* : Yêu cầu ai làm việc gì *I'll call on you at your office* : Tôi sẽ

đến thăm anh tại cơ quan. *You'll be called upon the court to give evidence:* Anh sẽ được mời ra tòa làm chứng.

to call out 1) gọi, kêu gọi; gọi to, hô to *He is calling out smth. but I can't hear what it is :* Nó đang la lên nhưng tôi không nghe thấy gì cả 2) thách thức *He called his opponent out, but the fellow was too great a coward to come:* Anh ta thách thức đối thủ nhưng hắn ta quá hèn nhát không dám đến.

to call smb names chửi bới ai thậm tệ, réo gọi mọi thứ tên ra chửi *When he began to call me names, I got mad and hit him :* Khi hắn ta bắt đầu chửi bới tôi, tôi phát điên lên và nện hắn.

to call smb over the coals xỉ vả ai, mắng nhiếc ai.

to call smb's bluff bắt tháu cáy của ai (đánh bài xì); thách thức ai, thực hiện lời đe dọa *He first threatened the boy but when the latter came close to him and called his bluff, he became very meek :* Thoạt đầu hắn dọa nạt thằng bé nhưng khi đến gần hắn và thách hắn đánh đi thì hắn lại tỏ ra nhũn như con chi chi.

to call smth. one's own (gọi) cái gì thực là của mình *Here I have nothing to call my own.* Ở đây không có cái gì thực là của tôi cả.

to call the roll gọi tên, điểm danh.

to call the shots chỉ huy, điều khiển; làm tướng.

to call to [call out to] gọi to (từ xa) *I called to her from the top of the hill :* Từ trên đỉnh đồi tôi gọi to cô ta.

to call to account kiểm duyệt; bắt phải báo cáo sổ sách; bắt phải giải thích một việc gì *I am not surprised he was called to account for his actions :* Tôi không ngạc nhiên về việc anh ta buộc phải giải thích về những hành động của mình.

to call to mind nhắc lại, làm nhớ lại, gợi lại *Your story calls to mind what happened to me sometime ago :* Câu chuyện của anh làm tôi nhớ lại điều đã xảy ra với tôi một thời gian trước đây. *I have met her several times but. I can't call to mind her address* Tôi đã gặp cô ấy nhiều lần, nhưng không nhớ được địa chỉ của cô ấy.

to call to order 1) bắt đầu cuộc họp *The chairman of the committee called the meeting to order :* Ông chủ tịch ủy ban khai mạc cuộc mít tinh 2) nhắc phải theo đúng nội quy. *A speaker who had gone on over the time limit was called to order by the chairman :* Ông chủ tịch nhắc diễn giả đã nói quá giờ quy định phải theo đúng nội quy. *(A call to arms :* Lệnh nhập ngũ, lệnh động viên).

to call to the colours động viên, gọi nhập ngũ

to be called to the bar trở thành luật sư.

to call up gọi dây nói; động viên, gọi nhập ngũ *I'll call you up this morning* Tôi sẽ gọi dây nói cho anh sáng nay. *They are called up for military service:* Họ được gọi đi làm nghĩa vụ quân sự.

CALLOUS

callous to nhẫn tâm đối với (việc gì)*He was callous to their suffering :* Anh ta nhẫn tâm trước sự đau khổ của họ.

CALM

★**to calm down** dịu đi, trầm tĩnh *Don't get excited, try to calm down and wait your turn :* Đừng nên nổi nóng, hãy cố giữ bình tĩnh và đợi đến lượt mình. *The sea calmed down :* Biển lặng dần.

★**to keep calm** giữ bình tĩnh *It is important to keep calm in an emergency:* Giữ bình tĩnh trong cấp tình hình khẩn

cấp là rất quan trọng.

CAMEL

It is the last straw that breaks the camel's back (*tục ngữ*) già néo đứt dây.

CAMERA

in camera họp kín, xử kín *The trial was held in camera [The case was heard in camera]* : Việc xét xử vụ án được xử kín.

CAMP

to camp out ở lều trại (ngoài trời) *During hot days, it's quite pleasant to go up into the mountain and camp out for a few days* : Trong những ngày nóng bức, thật là thú vị lên núi và sống ở lều trại một vài ngày.

CAMPAIGN

to campaign for/against smb/smth tham gia cuộc vận động ủng hộ/chống ai/cái gì *She spent her life campaigning for women's rights* : Bà ta đã suốt đời tham gia vận động cho quyền lợi của phụ nữ.

CAN

to be in the can đã làm xong và sẵn sàng đem ra dùng (phim, băng hình,...).

to carry the can for smth (*lóng*) chịu trách nhiệm, gánh trách nhiệm về cái gì

a can of worms một vấn đề phức tạp.

CANCEL [cancelled]

to cancel out ngang bằng với cái gì, làm ngang bằng; *Her kindness and generosity cancel out her occasional flashes of temper* : Lòng tốt và sự đại lượng của bà ấy đủ bù cho những cơn nóng giận thỉnh thoảng lại bùng lên của bà ấy.

CANDIDATE

candidate for người ứng cử về (việc gì), người dự tuyển vào (một việc gì) *He stood candidate for a seat in Parliament:* Ông ta ra ứng cử vào quốc hội.

CAP [capped]

★**to cap the climax** vượt điểm cao nhất *His story was quite attractive, but his brother's tale capped the climax* : Câu chuyện của nó thật hấp dẫn, nhưng câu chuyện của anh nó hay hơn nhiều.

★**cap. in hand** khúm núm *He went cap in hand to his boss, asking for money* :Anh ta khúm núm trước người chủ để xin tiền.

if the cap fits, wear it (*tục ngữ*) có tật giật mình.

to set one's cap at [for] smb quyến rũ ai, mồi chài ai (để lấy làm chồng).

to throw one's cap over the mill làm bừa, bất chấp dư luận.

CAPABLE

capable of có thể, có khả năng; dám, có gan *The situation is capable of improvement* : Tình hình có khả năng cải thiện được. *Show your teacher what you are capable of* : Hãy tỏ cho thầy giáo biết anh có khả năng đến mức nào.

CAPACITY

capacity for khả năng, năng lực về (cái gì) *She has a capacity for work* : Cô ấy có khả năng làm việc. *The child has a capacity for mathematics* : Thằng bé có khả năng về toán.

packed to capacity chật ních (người). *The room was packed to capacity* : Căn phòng chật ních người.

filled to capacity đầy ắp (cái gì)

at full capacity hết công suất *The factory is working at full capacity* : Nhà máy làm việc hết công suất.

CAPITAL

capital có nhiều nghĩa khác nhau : *Capital construction* : Xây dựng cơ bản. *Capital crime [offence]* : Tội tử hình. *Capital error* : Sai lầm nghiêm trọng. *Capital letter* : Chữ hoa. *Capital goods:* Tư liệu sản xuất. *Capital punishment* : Án phạt tử hình.

to make capital (out) of kiếm lợi ở (cái gì); lợi dụng cái gì *They make capital (out) of the opponent's internal*

disagreement : Họ lợi dụng sự bất đồng trong nội bộ của đối phương.

CAPTIVATE

captivated with [by] bị lôi cuốn, bị quyến rũ bởi *He was captivated by her beauty* : Anh ta say đắm sắc đẹp của cô ấy.

CARD

one's best [strongest] card lý lẽ mạnh nhất, có hiệu quả nhất.

to get one's cards bị đuổi việc,bị sa thải.

a get-well card thiếp chúc bình phục gửi cho người đang mệt, yếu.

to give smb his cards cho ai thôi việc, sa thải ai.

to have a card up one's sleeve (*bóng*) có kế dự phòng (khi cần đến).

to hold [keep] one's cards close to one's chest giữ kín ý đồ của mình.

to have [hold] the cards in one's hands (*bóng*) Có tất cả yếu tố thắng lợi trong tay.

on [in] the cards (*bóng*) có thể, có lẽ *A pay increase will be on the cards next month* : Tháng sau, có thể sẽ tăng lương.

to play one's cards well [right] chơi nước bài hay (*đen và bóng*).

to play a wrong card chơi nước bài hớ [sai lầm] (*đen và bóng*).

to put [lay] one's cards on the table nói rõ ý định, kế hoạch của mình *We can only reach agreement if we both put our cards on the table* : Chúng ta chỉ đạt được thỏa thuận nếu cả hai chúng ta đều nói rõ ý định của mình.

to show one's card để lộ ý định, kế hoạch của mình.

to speak by the card nói chính xác, rõ ràng (cái gì).

to throw up one's card bỏ cuộc.

to win at cards chơi bài thắng (*To lose at cards* : Chơi bài thua).

CARE

★to care for [about] 1) trông nom, chăm sóc; nuôi nấng *The nurse cares for patients* : Cô y tá chăm sóc người bệnh. *Who will care for him if his wife dies?* : Ai sẽ trông nom ông ta nếu vợ ông ta chết ? *The boy was well cared for* : Đứa bé được chăm sóc chu đáo 2) chú ý đến, để ý đến, quan tâm đến, lo lắng đến, cần đến *That's all he cares for* : Đó là tất cả những điều mà nó lo lắng. 3) thích, muốn. *I don't care for tea* : Tôi không thích trà. *Would you care for a walk?* : Anh có đi dạo không ?

for all one/smb cares coi mình/ai không cần như thế nào *I might as well be dead for all he cares* : Tôi có chết thì nó cũng chẳng cần gì.

★to have a care for smth có sự quan tâm [chú ý] đến cái gì.

in the care of smb với sự chăm sóc của ai, với sự phụ trách của ai *They left the child in the care of a friend* : Họ nhờ một người bạn thân chăm sóc đứa con.

to be under smb's care được ai chăm sóc.

to take care of smb 1) quan tâm đến ai, chăm sóc ai *My sister is taking care of our children while we're away* : Chị tôi chăm sóc các con chúng tôi khi chúng tôi đi vắng. *He is old enough to take care of himself* : Nó đã khá lớn rồi có thể tự chăm sóc mình. 2) chịu trách nhiệm về *He takes care of marketing and publicity* : Anh ấy phụ trách [chịu trách nhiệm về] tiếp thị và quảng cáo.

care of Mr X [c/o Mr. X] nhờ ông X chuyển giúp (thư, đồ,...).

care over smth/in doing smth chăm chú về cái gì; *You should take more care over your work* : Anh phải cẩn thận nhiều hơn nữa về công việc của mình.

CAREFUL

careful about [in] cẩn thận, thận trọng, giữ gìn *Be careful of your health :* Hãy giữ gìn sức khỏe của anh. *Be careful of the dog, it sometimes bites people :* Coi chừng con chó, đôi khi nó cắn người đấy. *Be careful about your dress when going out :* Hãy chú ý đến việc ăn mặc khi ra phố. *Be careful how you speak :* Hãy chú ý giữ gìn lời nói. *Be careful about crossing the road :* Hãy cẩn thận khi qua đường.

careful with chú ý, cẩn thận với *Be careful with the glass :* Cẩn thận kẻo vỡ kính.

CARP

to carp at bới móc, chê bai, mắng mỏ (ai/cái gì) *She often carped at her children :* Bà ta thường hay mắng mỏ lũ trẻ. (*Carping criticism :* Sự phê bình, bới móc).

CARPET

carpet-bag goverment (*m, lóng*) chính quyền của bọn đầu cơ chính trị, chính quyền lừa bịp.

on the carpet 1) la mắng, quở trách *The manager called him on the carpet for his coming late to work :* Lão quản đốc quở trách anh ta vì tội đến muộn. 2) được đem ra thảo luận, bàn cãi *What's on the carpet now? :* Vấn đề gì đưa ra thảo luận bây giờ ?

to pull the carpet from under smb's feet đột ngột không giúp đỡ, ủng hộ ai *His mother pulled the carpet from under his feet by announcing that she was selling the house :* Bà mẹ anh ta bất ngờ thôi không trợ cấp cho anh nữa và tuyên bố là bà ta sẽ bán nhà.

CARRY [carried]

to carry about mang theo, đem theo *It is not safe to carry a loaded pistol about in your pocket :* Đem theo trong túi khẩu súng đã nạp đạn thật là không an toàn.

to carry a chip on one's shoulder 1) hay gây gổ cãi nhau, sẵn sàng gây gổ *He is a difficult man to get along with, he always carries a chip on his shoulder:* Anh chàng ấy rất khó chơi, anh ta luôn luôn thích gây gổ 2) dễ bật lò xo.

to carry all before one thành công, thắng được mọi sự chống đối hoặc trở ngại *Inevitabaly, there were dangerous moments but I carried everything before me :* Có những phút nguy hiểm không tránh khỏi, nhưng tôi đã vượt qua được.

to carry arms mang theo vũ khí *No civilian is permitted to carry arms without a licence :* Không một thường dân nào được mang vũ khí mà không có giấy phép.

to carry away 1) đem đi, mang đi; thổi bạt đi *He carried away all the documents* Anh ta đem theo tất cả tài liệu 2) bị lôi cuốn đi, bị làm say mê, bị kích động *He gets carried away when watching boxing on TV :* Anh ấy bị kích động khi xem đấu quyền Anh trên vô tuyến truyền hình. *The crowd has been carried away by the lecturer's enthusiasm :* Đám đông bị lôi cuốn bởi nhiệt tình của diễn giả.

to carry into chuyển sang *They carried a judicial sentence into execution :* Họ chuyển bản án sang phần thực hiện [thực hiện bản án].

to carry into practice thực hiện, thực hành (cái gì).

to carry it (smth.) off well giữ được thái độ đàng hoàng, không hề nao núng; thành công trong một tình huống khó khăn.

carry me out đến chết tôi cũng không tin được điều đó *You–an actor in a year's time! carry me out, boys! that's the funniest thing I've heard for a long*

time : Cậu, trở thành diễn viên chỉ trong một năm thôi ! trời ơi, anh bạn có đánh chết tôi cũng không tin điều đó ! đã lâu lắm rồi tôi mới nghe chuyện nực cười đến như vậy.

to carry off 1) chiếm, đoạt *He has carried off three prizes in the tournament:* Anh ta đã đoạt ba giải trong cuộc đấu 2) đem đi, bắt đi, làm chết. *Cholera has carried off many people in the village:* Bệnh tả đã làm chết nhiều người trong làng.

to carry on 1) xúc tiến, tiếp tục *Let's carry on our work :* Chúng ta hãy tiếp tục công việc của chúng ta. *To carry on a business :* Xúc tiến việc kinh doanh. 2) điều khiển, trông nom 3) tán tỉnh, dan díu với, có quan hệ bất chính với *His wife is carrying on with the banker :* Vợ hắn ta có quan hệ bất chính với lão chủ ngân hàng 4) có thái độ kỳ quặc, có thái độ nóng nảy *How he does carry on! :* Sao mà hắn có thái độ kỳ quặc thế !

to carry smb off one's feet 1) làm cho ai phấn khởi, gây cảm hứng cho ai 2) khuất phục, làm xúc động *His ardent courtship has carried her off her feet :* Sự tỏ tình nồng nhiệt của anh ta đã khuất phục được cô ấy.

to carry out tiến hành, thực hiện *To carry out a plan :* Thực hiện một kế hoạch. *To carry out an experiment :* Tiến hành việc thí nghiệm.

to carry smth. too far đi quá đà, quá trớn *I like amusing stories, but he sometimes carries his jokes too far :* Tôi thích những chuyện vui nhộn, nhưng đôi lúc nó vui đùa quá trớn.

to carry the day thắng lợi, thành công (trong chiến đấu, trong thi đấu) *The French soccer team brightly carried the day at the last Olympic Games :* Đội bóng đá của Pháp đã thắng rực rỡ tại Thế vận hội vừa qua.

to carry the world before one thành công hoàn toàn và nhanh chóng.

to carry through 1) hoàn thành *Our company has successfully carried through its yearly plan :* Công ty chúng tôi đã hoàn thành một cách thắng lợi kế hoạch năm. *To carry through a promise :* Thực hiện một lời hứa. 2) làm thoát khỏi, giúp vượt qua (khó khăn) *Perseverance will carry him through difficulties :* Lòng kiên trì sẽ giúp anh ta vượt qua khó khăn.

to carry weight có thế; có tầm quan trọng, có trọng lượng; có ảnh hưởng lớn *Any of my uncle's recommendations has carried great weight :* Bất cứ một lời khuyên nhủ nào của ông chú tôi đều có ảnh hưởng rất lớn.

CART

★to cart away chở đi bằng xe bò, xe ngựa *They cart away the rubbish :* Họ chở rác đi bằng xe bò.

★to be in the cart (*lóng*) ở trong tình thế lúng túng, khó khăn.

to put the cart before the horse làm ngược, làm trái khoáy, đảo ngược trình tự của sự việc.

CASE

in any case trong bất cứ tình huống nào.

in case nếu, trong trường hợp *In case I forget, please remind me of my promise:* Trường hợp nếu tôi quên, xin nhớ nhắc tôi về lời hứa của tôi.

in case of trong trường hợp *In case of fire, ring the alarm bell :* Trong trường hợp có hỏa hoạn, hãy rung chuông báo động *In the case of Mr. Liên :* Về trường hợp của ông Liên, [đối với ông Liên].

a case in point một thí dụ thích hợp, một trường hợp thích hợp *I tell you he is selfish. His unwillingness to help*

his friends is a case in point : Tôi đã kể với anh là hắn ích kỷ. Sự không muốn giúp đỡ bạn bè của hắn là một thí dụ.

in no case không trong bất cứ trường hợp nào *You can in no case refuse the job :* Anh không thể từ chối công việc đó trong bất cứ trường hợp nào.

in that case trong trường hợp đó, nếu cái đó xảy ra *You don't like cigarettes? In that case why don't you give them up? :* Anh không thích thuốc lá ? Nếu đúng như thế, sao anh không bỏ hút?

to make out one's case chứng tỏ là mình đúng.

to make out a case for smth lập luận, đưa ra lý lẽ để ủng hộ, bênh vực cái gì *The report made out a strong case for increased spending on hospital :* Bản báo cáo viện lý lẽ ủng hộ việc tăng các chi tiêu đối với bệnh viện.

CASH

★**to cash a cheque for smb** thanh toán séc cho ai bằng tiền mặt.

to cash against shipping documents trả tiền ngay sau khi giao chứng từ vận chuyển.

to cash in 1) gửi tiền ở ngân hàng; 2) (*thtục*) chết.

to cash in on khai thác, lợi dụng, kiếm chác được ở *They cash in on every opportunity to get rich :* Họ lợi dụng mọi cơ hội để làm giàu.

to cash in order trả tiền theo đơn đặt hàng.

★**to be in cash** có tiền

to be out of cash không có tiền, cạn tiền.

to be short of cash thiếu tiền.

cash down trả ngay bằng tiền mặt

cash on delivery (viết tắt C.O.D.) trả tiền lúc giao hàng *I want to send the package C.O.D.:* Tôi muốn gửi hàng theo cách trả tiền lúc nhận hàng.

sold for cash bán lấy tiền mặt.

cash with order trả tiền khi đặt hàng.

CAST [cast]

to cast a horoscope đoán số tử vi.

to cast about for tìm cách, kiếm cớ, xoay xở; tìm chỗ này chỗ khác *He is casting about for his friend's assitance:* Anh ta chạy vạy đây đó để tìm sự giúp đỡ của bạn bè.

to cast aground bị mắc cạn (tàu).

to cast aside vứt đi, loại đi, bỏ đi.

to cast away 1) vứt bỏ, ném, quăng *To cast away all cares :* Vứt hết nỗi ưu tư. *The enemy troops in flight cast away their heavy baggages :* Trong lúc tháo chạy, quân địch đã liệng bỏ những hành trang nặng nề. 2) bị đắm *The ship was cast away before reaching the port :* Chiếc tàu bị đắm trước khi tới cảng.

to cast back 1) quay lại, trở lại 2) hồi tưởng lại, nhắc lại.

to cast down 1) vứt xuống, quăng xuống; nhìn xuống 2) làm thất vọng, làm chán nản *To be cast down :* Bị thất vọng, chán nản.

to cast [give, put] false colour on tô vẽ thêm; bóp méo, làm sai sự thật (cái gì).

to cast in chia xẻ *I always cast in my lot with him :* Tôi luôn luôn chia xẻ ngọt bùi với anh ta.

to cast light on [upon] làm sáng tỏ, làm rõ ràng (cái gì) *His speech has cast light upon the new decree of the Government :* Bài diễn văn của ông ta làm sáng tỏ thêm sắc lệnh mới của Chính phủ. *To cast a new light on a problem:* Làm sáng tỏ một vấn đề.

to cast lots rút thăm. *They cast lots for the right to travel abroad :* Họ rút thăm để dành quyền đi du lịch nước ngoài.

to cast off 1) loại bỏ, vứt bỏ, từ bỏ

(cái gì) *Cast-off clothes [cast-offs]* : Quần áo bỏ đi. 2) nhổ neo, rời bến *The ship cast off from Saigon port early this morning* : Con tàu nhổ neo từ bến cảng Sài gòn sáng sớm hôm nay.

to cast [throw] one's bread upon the water(s) làm việc tốt không cần được trả ơn, giúp đỡ ai không cần được đền ơn.

to cast oneself on [upon] phó thác thân mình cho (ai) *To cast oneself upon someone's mercy* : Trông ở lòng thương của ai .

to cast out đuổi ra *He was cast out of his house* : Nó bị đuổi ra khỏi nhà.

to cast pearls before swine đem đàn mà gảy tai trâu, đem hạt ngọc cho ngâu vầy. *They are unappreciative guests and to serve them so lavishly is to cast pearls before swine* : Họ là những người khách không biết thưởng thức mà ta lại phục vụ họ một cách hoang phí như vậy có khác gì đem đàn gảy tai trâu.

to cast sheep's eyes liếc mắt đưa tình.

to cast smb. aside [off] like an old glove [shoe] vất chanh bỏ vỏ.

to cast smth. in smb's teeth trách móc ai về việc gì.

to cast smth. to the winds coi nhẹ cái gì, không để tâm gìn giữ cái gì.

to cast up 1) tính, cộng lại, gộp lại *Please cast up this column of figures for me* : Anh hãy cộng giúp cột số này cho tôi. 2) ngẩng (đầu), ngước (mắt). 3) trách móc. *To cast smth up to smb:* Trách móc ai về cái gì. 4) vút lên, quăng lên, ném lên.

CASTLE

castles in the air chuyện viển vông, sự mơ tưởng hão huyền *To build castles in the air* : Mơ tưởng hão huyền [xây dựng lâu đài trên bãi cát].

CAT

★a cat in gloves catches no mice (*tục ngữ*) muốn ăn hết phải đào giun.

a cat-and-dog life cuộc sống luôn luôn mâu thuẫn, cãi lộn nhau (như chó với mèo).

to be the cat's whiskers [pyjamas] là vật, người hoặc tư tưởng tốt nhất *He thinks he's the cat's whiskers* : Anh ta nghĩ rằng mình là cao kiến, tốt đẹp nhất.

to let the cat out of the bag tiết lộ bí mật do sơ ý hoặc lầm lẫn *I wanted mother's present to be a secret but my sister let the cat out of the bag* : Tôi muốn giữ bí mật món quà của mẹ nhưng chị tôi đã để lộ.

like a cat on hot bricks bồn chồn lo lắng *He was like a cat on hot bricks before his driving test* : Anh ta bồn chồn lo lắng trước khi vào kiểm tra lái xe.

CATCH

to catch a glimpse of thoáng nhìn thấy (cái gì).

to catch a tartar gặp địch thủ cao tay hơn mình.

to catch at níu lấy, chộp lấy *To catch at an opportunity* : Nắm lấy cơ hội.

to catch cold bị cảm lạnh *You'll surely catch cold if you go out without a warm coat* : Chắc chắn anh sẽ bị nhiễm lạnh nếu anh đi ra ngoài mà không mang áo choàng ấm.

to catch fire [to catch on fire] bắt lửa, bốc cháy. *Don't strike the match here, the straw will catch the fire easily:* Đừng đánh diêm ở đây, rơm sẽ dễ bốc cháy. *First, a wooden house caught on fire and then the whole street* : Mới đầu một căn nhà gỗ bốc cháy, rồi tiếp đến cả dãy phố.

to catch hold of nắm lấy (cái gì); tóm được (cái gì).

to be caught in the rain bị mưa, mắc mưa.

to catch it (hot) bị la mắng, bị đánh đập *He caught it hot for coming home so late :* Nó bị mắng vì về nhà quá muộn.

to be caught off one's guard bị chộp thình lình lúc không đề phòng.

to catch on 1) nổi tiếng; trở thành cái mốt, được mọi người ưa chuộng. 2) hiểu được, nắm được.

★**to catch one's breath** 1) nghỉ lấy lại sức, hồi lại sức *The hill is very steep, let's sit down and catch our breath :* Ngọn đồi này dốc quá, chúng ta hãy ngồi nghỉ để lấy sức. 2) nín hơi, nín thở.

to catch out bắt chợt bắt được *To be caught out doing smth. :* Bắt chợt bị bắt khi đang làm gì.

to catch red-handed bắt quả tang *The thief was caught rad-handed by the police* Tên trộm bị cảnh sát bắt quả tang.

to catch sight of nhìn thấy (ai), thoáng thấy (ai), bắt gặp (ai) *I suddenly caught sight of her through the window of the restaurant :* Tôi chợt trông thấy cô ta qua cửa sổ một tiệm ăn.

to catch smb napping [bending] b bắt chợt ai đang ngủ; bắt chợt ai đang làm gì; bắt được ai đang lầm lỗi gì; làm một cú bất ngờ đối với ai.

to catch smb's eye làm cho ai chú ý tới mình, nhìn ai cốt để người ấy lưu ý đến mình.

catch the bear before you sell his skin (*tục ngữ*) chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.

to catch the speaker's eye được chủ tịch (nghị viện) trông thấy mình giơ tay và cho phát biểu.

to catch up 1) đuổi kịp, theo kịp *Go on in front, I'll soon catch you up :* Cứ đi trước đi, tôi sẽ đuổi kịp anh ngay. 2) Ngắt lời *To catch up a speaker :* Ngắt lời người phát biểu. 3) nhiễm (thói quen) *He has caught up a bad habit :* Nó đã nhiễm một thói quen xấu.

to cath up with đuổi kịp, theo kịp *As I speak poor English, I have to work hard to catch up with the rest of the class :* Vì tôi nói tiếng Anh kém, tôi phải cố gắng chăm học để theo kịp chúng bạn trong lớp.

CAUSE

★**to cause smth to do smth** gây ra cái gì cho ai, là nguyên nhân của (cái gì) *The cold weather caused the plants to die :* Thời tiết lạnh làm cho cây có chết.

to cause smth for smb gây ra cái gì cho ai *He is always causing trouble for his family :* Nó luôn luôn gây rối [gây phiền toái] cho gia đình nó. *He caused his parents much unhappmess* Nó gây cho cha mẹ nó nhiều sự buồn phiền.

★**cause for** lý do, có động cơ để (làm gì) về (việc gì). *You have no cause for complaint [to complain] :* Anh không có lý do gì để phàn nàn.

in the cause of vì *He did that in the cause of justice :* Anh ta làm như vậy là vì công lý.

CAUTION

★**to caution smb. against.** báo trước [cảnh cáo] ai không được làm gì. *He cautioned me against being late :* Anh ấy đã báo trước tôi không được đến muộn.

★**caution against error** sự thận trọng đối với sai lầm.

caution is the parent of safety (*tục ngữ*) cẩn tắc vô ưu.

CAUTIOUS

★**cautious of [about]** thận trọng về, cẩn thận về (ai/cái gì) *Be cautious of giving offence :* Hãy thận trọng đừng để mất lòng. *Be cautious of strangers :* Hãy thận trọng với các người lạ mặt. ;*Be*

cautious about spending money : Hãy thận trọng về việc chi tiêu.

CAVE

to cave in 1) làm bẹp, làm dúm dó (mũ, nón). 2) đánh sập, lún, sụt. *The roof of the tunnel caved in* : Vòm đường hầm bị sập xuống. (*A cave-in* : Sự sụp đổ bất thần của mái nhà.) 3) (*bóng*) nhượng bộ, chịu thua, chịu khuất phục, *All opposition to the scheme has caved in* : Tất cả sự chống đối kế hoạch đã sập xuống.

CEASE

★**to cease from** ngừng làm gì. *They ceased from quarrelling* : Họ ngừng cãi lộn nhau.

★**without cease** liên tục, không ngừng. *They worked without cease to overfulfil the State plan* : Họ làm việc không ngừng để hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

CEDE

to cede to đầu hàng; nhường nhượng (đất đai, quyền hạn,...) cho (ai). *They had to cede a part of their territory to a neighbouring country* : Họ phải nhượng một phần lãnh thổ của họ cho một nước láng giềng.

CELEBRATE

celebrated for nổi tiếng, trú danh, lừng danh. *A city celebrated for its handicraft production* : Một thành phố nổi tiếng về sản xuất thủ công nghiệp.

CENSURE

to censure smb. for phê bình, chỉ trích, khiển trách ai về (việc gì). *He was censured by his director for being late many times* : Anh ta bị ông giám đốc khiển trách vì đi muộn nhiều lần.

CENTRE [(*m*) center]

★**to centre smth on [upon, round]** tập trung cái gì vào (ai/cái gì). *Her research is centred on the social effects of unemployment* : Công trình nghiên cứu của bà ấy tập trung vào tác động xã hội của nạn thất nghiệp. *The social life of the village centres round the local sports club* : Đời sống xã hội của làng đó tập trung vào câu lạc bộ thể thao của địa phương. *The discussion centred round one point* : Cuộc thảo luận xoay quanh một điểm.

★**left, right and centre** khắp mọi nơi. *I've been looking for it left, right and centre, but I didn't find it* : Tôi đã tìm cái đó khắp mọi nơi nhưng không tìm thấy.

CERTAIN

certain of [about] chắc, chắc chắn. *He felt quite certain of success* : Anh ta cảm thấy chắc chắn thành công, *Are you certain about that?* : Anh có tin chắc ở điều đó không ?

for certain chắc, chắc chắn, đích xác. *I couldn't say for certain when he'll arrive:* Tôi không thể nói chắc chắn khi nào anh ấy sẽ đến.

to make certain of đảm bảo chắc chắn về việc gì *You'd better leave now if you want to make certain of getting there on time* : Anh nên đi bây giờ nếu anh muốn chắc chắn [đảm bảo] đến kịp được nơi đó.

CERTIFY [certified]

to certify as chứng nhận là. *The accused was certified as insane* : Can phạm được chứng nhận là mất trí.

to certify smb. of smth chứng nhận ai về việc gì *He was certified of his ability:* Anh ấy được chứng nhận về khả năng.

CHAFE

★**to chafe at [under]** làm bực mình, không chịu đựng được về (cái gì). *The passengers chafed at the long delay* : Hành khách bực mình vì sự chậm trễ kéo dài. *To chafe under an illness* : Bực dọc vì ốm đau.

★**to be in a chafe** nổi cáu, nổi giận.

CHAFF

★**to chaff smb about** trêu trọc, đùa dớn ai về (cái gì) *They often chaffed him about his girl-friend :* Họ thường đùa dớn anh ấy về cô bạn gái.

★**to be caught with chaff** bị lừa bịp một cách dễ dàng.

to catch with chaff đánh lừa (ai) một cách dễ dàng.

to separate the wheat from the chaff phân biệt được xấu tốt, có giá trị hay không (về người hoặc vật) *We have to sift through the applications very carefully to separate the wheat from the chaff :* Chúng tôi phải sàng lọc kỹ càng các đơn xin việc để phân biệt được những người có khả năng.

CHAIN

★**to chain up/to** cột chặt, giam giữ (bằng xiềng xích) *They chained up the dogs for the night :* Họ xích chó lại vào buổi tối. (*bóng*) *My mother feels chained to the kitchen :* Mẹ tôi cảm thấy bận suốt ngày vào việc nội trợ [bị cột chặt vào việc bếp nước]. *The prisoners were chained to the wall :* Những người tù bị cột chặt vào tường.

to be chained to the oar bị bắt làm việc nặng và lâu.

CHALLENGE

★**to challenge smb to** thách thức ai (làm gì). *She challenged him to a game of tennis :* Cô ta thách thức anh ấy đấu quần vợt.

★**to issue a challenge** thách thức (ai).

CHANCE

★**to chance on [upon]** tình cờ gặp, tình cờ thấy (ai/cái gì). *He chanced on meeting an old friend at the fair :* Anh ta tình cờ gặp lại người bạn cũ ở hội chợ.

to chance one's arm liều làm may ra thành công (một công việc có nhiều khả năng thất bại).

to chance one's luck cầu may.

★**as chance would have it** do trùng hợp, do tình cờ *As chance would have it, he was going to Paris as well and was able to give me a lift :* Do tình cờ anh ấy đi Pa-ri và có thể cho tôi đi nhờ xe.

by chance tình cờ, ngẫu nhiên. *I met her quite by chance :* Tôi gặp cô ấy hoàn toàn là ngẫu nhiên.

by any chance có thể, có lẽ *Would you by any chance give me a hand? :* Anh có thể giúp đỡ tôi một tay được không?

to give smb/smth half a chance cho ai/cái gì cơ hội để làm gì *She's keen and I am sure she'll succeed given half a chance :* Cô ta rất sắc sảo và tôi tin chắc cô ta sẽ thành công dù chỉ là một phần may.

to have an eye for [on] to the main chance tìm/trông đợi một vận may để làm giàu.

on the chance of may ra có thể *I'll call at his house on the chance of seeing him before he leaves home :* Tôi sẽ đến nhà hắn ta, hi vọng may ra có thể gặp hắn trước khi hắn đi.

the main chance cơ hội làm giàu. *They always have the main chance :* Họ thường có cơ may làm giàu.

to stand a chance of smth [of doing smth] có cơ hội đạt được cái gì *He stands a chance of passing the examination :* Anh ấy có nhiều khả năng thi đỗ.

to take a chance on smth cố gắng làm việc gì mặc dù có khả năng thất bại.

to take one's chance lợi dụng triệt để thời cơ.

CHANGE

★**to change about** trở mặt.

to change colour biến sắc mặt.

to change down trả số, xuống số (ôtô).

to change hands thay tay, đổi chủ *That house has changed hands twice within*

one year : Ngôi nhà kia đã thay chủ hai lần trong một năm.

to change horses while crossing the stream thay ngựa giữa dòng (như *To change horses midstream*).

to change into đổi thành, chuyển thành, biến đổi *The witch changed the prince into a frog* : Mụ phù thủy đã biến hoàng tử thành con ếch.

to change for [with] smth. đổi lấy cái gì *This room is too noisy, please change for a better one* : Cái buồng này ồn quá, xin đổi cho cái tốt hơn. (*A change for the better /for the worse* : Sự thay đổi tốt hơn/xấu hơn.)

to change from... to chuyển đổi từ cái này ra cái kia *This is where we change from car to bus* : Đây là nơi mà chúng tôi chuyển từ xe hơi sang xe buýt.

to change mind thay đổi ý kiến. *He had promised to lend me his car, but at last he changed his mind* : Nó đã hứa sẽ cho tôi mượn xe hơi của nó, nhưng cuối cùng nó lại thay đổi ý kiến.

to change one's tune [note] 1) đổi giọng, đổi thái độ. *He used to criticize his neighbours constantly, but lately he has changed his tune* : Nó thường hay chỉ trích mấy người hàng xóm của nó, nhưng gần đây nó đã thay đổi thái độ. 2) trở nên nhã nhặn hơn, bớt hách dịch.

to change places with đổi chỗ cho (ai), đổi chỗ với (ai).

to change one's ways bắt đầu sống một cuộc đời khác (đặc biệt để thích hợp với hoàn cảnh mới).

to change over from... to thay đổi từ một chế độ, địa vị,... này sang chế độ, địa vị khác *The country has changed over from military to democratic rule* : Đất nước này đã chuyển từ chế độ quân quản sang chế độ dân chủ.

★**change of life** thời kỳ mãn kinh của phụ nữ. *Most women undergo a change of life in their forties* : Hầu hết phụ nữ mãn kinh vào tuổi 40 đến 49.

CHARACTERISTIC

characteristic of riêng, riêng biệt, đặc tính, đặc thù, đặc trưng của (ai/cái gì). *It is characteristic of him to be thrifty:* Tiết kiệm là đặc tính của anh ta. *Such bluntness is characteristic of him* : Sự lỗ mãng như thế là đặc tính của hắn.

CHARGE

★**to charge at** lao vào tấn công (ai/cái gì). *The troops charged (at) the enemy lines* : Quân lính tấn công vào phòng tuyến của địch. *He charged at me with a big stick* : Nó tấn công tôi bằng một cái gậy lớn.

★**to charge down upon** đâm bổ vào, nhảy xổ vào (ai/cái gì).

★**to charge down/in/up** leo xuống / leo vào/leo lên. *The children charged down the stairs* : Bọn trẻ con leo xuống cầu thang.

to charge for tính giá bao nhiêu cho *How much do you charge for washing a car ?* : Anh tính bao nhiêu cho việc rửa một cái xe ? *They charged (me) 2 dollars for a cup of coffee* : Họ tính (tôi) hai đô-la một tách cà phê.

to charge (up) to ghi nợ (ai), tính vào (ai) để trả sau *Please charge these goods (up) to my account* : Xin ghi số hàng này vào phần thanh toán của tôi. *Why were the expenses of the reception charged up to me?* : Tại sao những chi phí về cuộc đón tiếp lại tính vào tôi ?

to charge with 1) bị buộc tội về; bị bắt lỗi về *He was charged with murder:* Hắn bị buộc tội giết người. *The policeman charged him with driving a car without licence* : Người cảnh sát bắt lỗi anh ta là lái xe không có giấy phép. 2) giao nhiệm vụ cho (ai) *He was*

charged with an important mission : Ông ta được giao một sứ mệnh quan trọng; 3) (*bóng*) đầy, có đầy (cái gì). *The atmosphere was charged with excitement :* Không khí đầy sự náo động.

★**in charge** phụ trách, trưởng; thường trực. *I wish to meet the officer in charge:* Tôi muốn gặp sĩ quan chỉ huy. *Who's in charge here? :* Ai là người phụ trách ở đây ?

to be in charge of phụ trách, trông nom, đảm nhận. *He is in charge of the Insurance Company :* Ông ta phụ trách Công ty bảo hiểm.

a charge of smth [against smb] lời buộc tội về cái gì (đối với ai) *The tribunal brought [laid] a charge against the accused :* Tòa án buộc tội tên can phạm.

a charge on gánh nặng cho (ai) *The jobless son is a charge on his family :* Đứa con thất nghiệp là gánh nặng cho gia đình.

on charge of về tội, bị kết tội là. *He was expulsed from the country on charge of violating its national security :* Hắn bị trục xuất khỏi đất nước về tội vi phạm nền an ninh quốc gia của nước đó.

to have charge of smth có trách nhiệm về việc gì.

to take charge of phụ trách, có trách nhiệm về. *The department was badly organised until she took charge (of it):* Gian hàng này được tổ chức tồi cho đến khi bà ta nhận trách nhiệm điều hành (nó).

to take in charge bắt giam (ai).

CHARITY

charity begins at home (*tục ngữ*) hết trong nhà mới ra ngoài ngõ.

CHEAP

cheapest is dearest (*tục ngữ*) của rẻ của ôi.

(as) cheap/common as dirt tầm thường, rẻ tiền. *Don't invite her! She's as common as dirt :* Đừng mời mụ ta, mụ là đồ mạt hạng!.

cheap at the price rất đáng giá nên tuy có cao nhưng không phải là đắt. *The holiday will be very expensive but if it helps to make you fit and healthy again, it will be cheap at the price :* Cuộc đi nghỉ sẽ rất tốn kém, nhưng nếu nó làm cho bạn sung sức và khỏe mạnh trở lại thì giá cũng vẫn là rẻ.

to hold smth cheap coi cái gì kém giá trị, kém quan trọng; coi thường ai.

to make oneself cheap tự làm cho mình rẻ rúng để người ta coi thường.

to go cheap bán giá hạ, bán rẻ *The shop has some goods going cheap :* Cửa hiệu có vài món hàng bán giá hạ.

CHEAT

to cheat on (*m*) không chung thủy, có ngoại tình *He cheated on his wife :* Anh ta không chung thủy với vợ.

to cheat smb out of lừa ai để lấy (cái gì) *He was cheated (out) of his property:* Anh ấy bị lừa lấy mất tài sản.

cheat never prosper (*tục ngữ*) của phi nghĩa có giàu đâu.

CHECK

★**to check in** ghi tên khi đến (làm việc, sân bay...); (*m*) ghi tên lấy phòng ở khách sạn *They have to check in at the plant by seven o'clock :* Họ phải ghi tên đến nhà máy lúc 7 giờ. *They got an accident on the road and could not check in at their hotel as planned :* Họ gặp phải tai nạn trên đường đi nên không đến đăng ký khách sạn như dự định được.

to check off đánh dấu đã kiểm tra *Please check off these parcels before they are dispatched :* Xin đánh dấu đã kiểm tra (hoặc đã được kiểm tra) vào

những gói đồ này trước khi gửi đi.

to check on kiểm tra, kiểm nghiệm *She looked in the room to check on whether her children had gone home or not :* Bà ta nhìn vào trong phòng để kiểm tra xem bọn trẻ con đã về nhà hay chưa.

to check out 1) ghi tên ra về; (*m*) trả buồng khách sạn *The hotelier told that the delegates had checked out on Tuesday :* Người chủ khách sạn nói rằng các đại biểu đã rời khách sạn vào ngày thứ ba. 2) kiểm tra, theo dõi (cái gì) một cách có hệ thống *When all the instruments had been checked out according to the established routine, the pilot signalled that he was ready for take-off :* Khi các dụng cụ máy móc được kiểm tra theo thông lệ, người phi công báo hiệu là anh ta đã sẵn sàng để cất cánh

to check up [upon] khám xét, soát lại; kiểm soát, điều tra, kiểm tra *He has been assigned to check up the prisoner's past activities :* Anh ta được giao nhiệm vụ thẩm tra lại các hoạt động trước đây của người tù. (*I want to go to the doctor and have a general check-up :* Tôi muốn đi bác sĩ để được kiểm tra sức khỏe một cách toàn diện.)

to check with 1) phù hợp với *These figures did not check with the bank statement :* Những con số này không phù hợp với sự công bố của ngân hàng. 2) hỏi ý kiến ai, tham khảo ý kiến của ai *I want to check with my uncle before signing the contract :* Tôi muốn tham khảo ý kiến ông chú tôi trước khi ký hợp đồng.

★a check on 1) sự kiểm tra về *We conduct regular checks on the quality of our products :* Chúng tôi thường xuyên kiểm tra chất lượng hàng hóa của chúng tôi. 2) sự kiềm chế, ngăn trở (cái gì) *The presence of the army should act as a check on civil unrest :* Sự có mặt của quân đội sẽ có tác dụng ngăn chặn tình trạng bất ổn trong dân chúng.

to hold [keep] smth in check ngăn chặn cái gì không cho tiến triển, tăng cường; kiểm soát cái gì *Keep your temper in check! :* Hãy giữ bình tĩnh !. *The epidemic was held in check by widespread vaccination :* Nạn dịch đã bị chặn lại do việc tiêm chủng rộng rãi.

CHEEK

to one's own cheek cho riêng mình, không chia sẻ với ai cả.

to speak with one's tongue in one's cheek không thành thật; chế nhạo, nhạo báng.

CHEER

to cheer on khích lệ, cổ vũ (ai) *The crowd cheered (on) the runners as they reached the finish :* Quần chúng cổ vũ các vận động viên chạy khi họ tới đích.

to cheer the cockles of smb. 's heart làm cho ai vui sướng, làm cho ai phấn khởi.

to cheer up làm phấn khởi, động viên, làm vui lên; hoan hô *I cheer up at his success :* Tôi hoan hô thắng lợi của anh ấy. *Cheer up, boys! :* Vui vẻ lên, hăng hái lên, các cậu !. *I gave him a drink to cheer him up :* Tôi mời anh ta uống một cốc để động viên anh ấy (làm cho anh ấy vui lên).

cheered with smth [by smb.] được ai hoan hô, được hoan hô vì cái gì *They were greatly cheered by their supporters:* Họ được những người cổ vũ hoan hô nhiệt liệt.

★to be of good cheer đầy dũng cảm, đầy hy vọng, đầy nhuệ khí; vui vẻ, phấn chấn *Be of good cheer! :* Cố gắng lên, đừng nản ! hãy can đảm lên !.

CHEESE

★to cheese smb off làm cho ai khó chịu, bực mình, không hài lòng về (cái gì) *He's cheesed off with his job :* Anh ta chán ngấy về công việc của mình.

★a big cheese (*m, lóng*) quan to, nhân vật quan trọng.

different as chalk and [from] cheese hoàn toàn khác nhau (giữa hai cái gì).

to get the cheese 1) nếm mùi thất bại. 2) bị lừa bịp.

hard cheese (*thục*) sự không may; sự thất bại; hoàn cảnh đáng buồn.

CHEQUE (*m*) Check

to cheque out lĩnh séc.

a blank cheque séc ký sẵn chưa ghi số tiền; (*bóng*) hoàn toàn có thẩm quyền làm việc gì *The architect was given with a blank cheque to design a new centre:* Người kiến trúc sư được trao toàn quyền về việc thiết kế một trung tâm thành phố mới.

CHEW

to bite off more than one can chew (*lóng*) cố gắng làm cái gì quá nhiều hoặc đòi hỏi nhiều.

to chew off nhai đứt ra *The tiger quickly chewed off its prey :* Con hổ nhanh chóng nhai nát con mồi.

to chew on [upon] suy ngẫm về (cái gì) *I'll give you till tomorrow to chew on my offer; you can take it or leave it :* Tôi cho anh đến ngày mai để suy ngẫm về đề nghị của tôi, anh có thể dùng nó hoặc bỏ.

to chew smth over nghĩ về cái gì một cách chậm chạp, cẩn thận *To chew over a problem :* Suy xét cân nhắc về một vấn đề.

to chew the cub (of smth) nhai đi nhai lại; nghiền ngẫm (cái gì).

to chew the rag [fat] (*m*) 1) nói chuyện phiếm, tán gẫu, chuyện trò liên miên *The lazy boys have wasted their time in chewing the rag :* Bọn trẻ lười biếng lãng phí thời giờ vào việc nói chuyện phiếm. 2) lải nhải, ca cẩm, càu nhàu.

CHICKEN

to be no chicken không còn trẻ nữa (phụ nữ).

a chicken-hearted [(*m*) chicken-livered] fellow anh chàng nhút nhát, anh chàng nhát gan.

to count one's chickens before they are hatched (*tục ngữ*) chưa đẻ đã đặt tên; quá tin chắc cái gì sẽ thành công.

CHIDE [chided, chid; chided, chid, chidden]

to chide smb. for smth. rầy la, mắng mỏ ai về việc gì *The mother chided her son for his laziness :* Người mẹ rầy la đứa con về sự lười biếng.

CHILD [*số nhiều* children]

to be with child có mang, có thai

to be far gone with child có mang sắp đến ngày sinh.

to expect child có thai *She is expecting her first child :* Cô ấy đang có thai đứa con đầu lòng.

from a child từ lúc còn thơ.

the child is father of the man (*tục ngữ*) những kinh nghiệm thời thơ ấu quyết định tính cách của con người lúc trưởng thành.

child of smth (*bóng*) con đẻ, kết quả, sản phẩm của cái gì *Sin is often the child of laziness :* Tội lỗi thường là hậu quả của sự lười biếng.

an only child người con độc [duy] nhất *As an only child of his family, he was exempted from military service :* Vì là người con duy nhất của gia đình, anh ta được miễn nghĩ vụ quân sự.

child's play việc dễ làm, trò trẻ *This game is child's play for him because he is an expert in sports :* Cuộc đấu đối với anh ta như trò trẻ vì anh ta là chuyên gia về thể thao.

spare the rod and spoil the child (*tục ngữ*) yêu cho vọt ghét cho chơi.

CHILDREN

children are poor men's riches (*tục ngữ*) giầu con hơn giầu của.

CHIME

to chime in xen vào, phụ họa theo *Don't chime in the conversation of others* Đừng xen vào câu chuyện của những người khác.

to chime in with phù hợp, khớp với *Your plan chimes in with mine :* Kế hoạch của anh khớp với kế hoạch của tôi.

CHIN

to chuck smb under the chin sờ hoặc vuốt ve vào cằm của ai một cách trìu mến hoặc bông đùa.

to keep one's chin up (*thtục*) không nản chí, không thất vọng.

to take it on the chin (*lóng*) thất bại; chịu đau, chịu khổ.

to wag one's chin nói huyên thuyên, luôn mồm.

chins were wagging (*m*) khua môi múa mép, nói huyên thuyên. (*Chin-wag* [*chin-wagging*] chuyện phiếm, chuyện tán gẫu. *To have a chin-wag :* Nói chuyện phiếm.)

CHIP [chipped]

★**to chip in** 1) đóng góp *Every one in our Department has chipped in for the relief fund :* Mọi người trong Ban của chúng tôi đã đóng một số tiền cho quỹ cứu tế 2) nói xen vào (một câu chuyện).

★**a chip off [of] the old block** (*m*) người con giống cha như đúc.

a chip on one's shoulder (*m*) sẵn sàng đánh nhau, sẵn sàng gây chuyện.

to have had one's chip bị chết, đang hấp hối; bị thất bại.

when the chips are down (*thtục*) khi tới điểm (bước) quyết định, khi đạt tới cao điểm của khủng hoảng *When the chips were down, he found the courage to carry on the job :* Khi đã qua cơn bĩ cực, anh ta mới lấy lại được can đảm để tiếp tục công việc.

CHISEL

to chisel in on 1) xâm nhập, lọt vào một cách quỷ quyệt 2) tịch thu; chiếm đoạt *To chisel in on someone's private territory :* Chiếm đoạt đất đai riêng của ai.

to chisel into chạm, đẽo, trổ thành (cái gì) *The sculptor chiselled the lump of marble into a fine statue :* Nhà điêu khắc đã đẽo tảng cẩm thạch thành một bức tượng đẹp.

CHOICE

at choice tùy thích, tùy ý.

by choice theo lựa chọn *Fruit aren't sold by choice here :* Ở đây trái cây không bán theo lựa chọn.

to be spoilt for choice khó mà lựa chọn do có quá nhiều thứ để lựa.

for choice để lựa chọn *You have a lot of books for choice :* Anh có nhiều sách để lựa chọn.

to have no choice but... không còn cách [sự lựa chọn] nào khác... trừ *He had no choice but to resign :* Ông ta không còn sự lựa chọn nào khác là xin từ chức.

out of [from] choice tự nguyện, tự ý *He did the job out of choice :* Nó tự nguyện làm công việc đó.

to make one's choice chọn, lựa chọn (cái gì).

of one's choice theo sự lựa chọn của (ai) *The place of our travel is of your choice:* Nơi đi du lịch của chúng ta tùy theo sự lựa chọn [quyết định] của anh.

to take one's choice quyết định lựa chọn một trong nhiều khả năng.

CHOKE

to choke back cầm, nuốt (nước mắt) *She could not choke back her tears at*

his distress : Cô ấy không sao cầm được nước mắt trước nỗi đau đớn của anh ta.

to choke down nuốt, nén *He choked down his anger :* Anh ta nuốt giận.

to choke in (*m*) lặng thinh, nín lặng.

to choke off 1) bóp nghẹt (cổ) 2) (*thtục*) làm ngưng câu chuyện của ai một cách thô bạo; can gián, khuyên can; quở mắng *He got choked off for being late :* Hắn bị quở mắng vì đến chậm. 3) đuổi đi.

to choke up làm nghẹt; bịt chặt. *To choke up the pipe :* Bịt đường ống lại.

to choke (up) with làm nghẹt, bị bít lại bởi (cái gì) *The drains are choked (up) with dead leaves :* Các cống thoát nước bị tắc vì lá rụng. *The garden was choked with weeds :* Vườn đầy cỏ dại.

CHOOSE [chose; chosen]

to choose out of a number chọn ra trong một số.

to choose for oneself cứ việc chọn, cứ chọn mà lấy.

do just as you choose nếu anh thích thì cứ làm.

to choose to quyết định (làm gì) *She chose to go by plane :* Cô ấy quyết định đi bằng máy bay.

nothing to choose between them chúng sàn sàn như nhau, chúng giống nhau.

to pick and choose lựa chọn trong nhiều đồ vật một cách kỹ càng, thận trọng.

CHOP

★to chop about thay đổi hướng đột ngột (*gió*).

to chop away chặt, đốn.

to chop back thình lình quay trở lại.

to chop down chặt đổ, đốn ngã *Chop down a dead tree :* Đốn một cây mục.

to chop in nói xen vào.

to chop up chặt nhỏ, băm nhỏ, chẻ nhỏ *To chop up the wood into small pieces:* Chẻ củi thành từng thanh nhỏ.

★chops and changes những sự thay đổi.

CHUCK

chuck in! (*lóng*) ngưng làm cái gì ngay tức khắc.

to chuck smb out of smth (*thục*) buộc ai phải rời khỏi một nơi nào *They were chucked out of the pub for being too rowdy :* Chúng bị đuổi ra khỏi quán rượu vì quậy phá ầm ĩ. *He failed his exams and was chucked out of university:* Anh ấy thi trượt và buộc phải rời khỏi trường đại học.

CHUM

to chum around with kết bạn thân với (ai), thân thiết với (ai) *He has been trying to chum around with his new neighbours :* Anh ta đang cố gắng làm thân với những người hàng xóm mới.

to chum up with (*thục*) làm thân với (ai).

to chum with smb ở chung một phòng với ai.

CIRCLE

★to circle round [about, around] đi vòng quanh *The news circles round :* Tin tức lan truyền đi.

to circle the bar quay lộn trên xà đơn.

★to come full circle quay trở lại nơi xuất phát sau hàng loạt sự kiện, kinh nghiệm.

to go round in circles (*thục*) chạy nhẳng lên (chẳng được việc gì).

to have circles round the eyes có đôi mắt thâm quầng.

CIRCUMSTANCE

to be behindhand in one's circumstances túng thiếu, thiếu tiền.

to be in easy/poor circumstances trong hoàn cảnh sung túc/túng thiếu.

in [under] the circumstances trong trường hợp [hoàn cảnh] như vậy *Under*

the circumstances, he felt unable to accept the job : Trong trường hợp như vậy, anh ta không thể chấp nhận công việc đó được.

in [under] no circumstances dù trường hợp nào, không bao giờ *Under no circumstances, should you lend him money :* Anh không bao giờ nên cho hắn vay tiền (dù trong hoàn cảnh nào).

in straitened circumstances không đủ tiền để sống; trong cảnh nghèo nàn.

CIVIL

a civil denial is better than a grant (*tục ngữ*) mất lòng trước được lòng sau.

keep a civil tongue in one's head ! đừng ăn nói thô bạo; hãy giữ lệ độ.

CLAIM

to claim back smth. from đòi lại (ai) cái gì *You can claim your money back from the seller if the goods are damaged:* Anh có thể đòi lại tiền người bán nếu hàng bị hư hỏng.

to claim for damages khiếu nại đòi bồi thường tổn thất.

to claim on [against] khiếu nại (ai) *He claimed on the insurance :* Anh ấy đòi tiền bảo hiểm.

to claim one's due đòi nợ, đòi cái mình có quyền được hưởng.

to claim to be smb tự cho mình là ai *He claimed to be a best swimmer of the club :* Hắn tự cho mình là người bơi lội giỏi nhất câu lạc bộ.

CLAMOUR

to clamour against kêu gào, la hét phản đối (cái gì).

to clamour for 1) kêu gào đòi, hò hét đòi *They constantly clamour for war :* Chúng luôn luôn hò hét đòi chiến tranh. *The strikers clamour for higher wages :* Những người đình công đòi tăng lương. 2) đòi (cái gì) *The baby clamoured to be fed :* Đứa bé gào thét đòi ăn.

to clamour out phản đối ầm ỹ.

to clamour smb down la ó làm cho ai câm đi.

to clamour smb out of his house hò hét làm cho ai phải ra khỏi nhà.

CLAP [clapped]

to clap smb. on smth vỗ nhẹ ai vào cái gì (thân mật) *She claps him on the back :* Cô ấy vỗ nhẹ vào lưng anh ta.

to clap [lay] eyes on smb/smth để ý, theo dõi ai/cái gì.

to clap smth on smth (*thtục*) tăng thêm vào giá hàng *They clapped an extra ten pence on a packet of cigarettes :* Họ tăng thêm 10 xu vào một bao thuốc lá.

to clap up peace nhanh chóng giảng hòa.

to clap up the bargain giải quyết nhanh chóng việc mua bán.

CLASH

to clash with xung đột với (ai) *The demonstrators clashed with the police :* Những người biểu tình xung đột với cảnh sát. *Your shirt clashes with your trousers :* Áo sơ mi của anh không hợp với quần của anh (về màu sắc).

to clash into đụng vào (ai) *I clashed into him when I was lost in the crowd:* Tôi đụng vào anh ta trong khi tôi bị lạc trong đám đông.

CLEAN

★**to clean down** làm cho sạch, quét sạch (tường...) *Clean down the wall before repainting it :* Hãy làm sạch tường trước khi sơn lại. *She wants me to clean the whole house down at least once a month:* Bà ấy muốn tôi làm sạch nhà cửa ít nhất mỗi tháng một lần.

to clean from [off] smth làm sạch bụi bẩn từ cái gì *He cleaned the dirt from his shoes :* Anh ấy chải sạch bụi trên đôi giầy.

to clean off [up] lau chùi sạch, dọn dẹp

làm vệ sinh *We'll clean off the room before the guests arrive :* Chúng tôi sẽ dọn sạch căn buồng trước khi khách tới.

to clean oneself up (*thtục*) tắm, rửa *My hands are filthy, I'd better go and clean (myself) up :* Đôi bàn tay tôi bị bẩn, tôi cần đi rửa tay.

to clean out 1) làm sáng tỏ *The police has promised to clean out all evidences of the case :* Cảnh sát hứa sẽ làm sáng tỏ những chứng cớ về vụ kiện. 2) cạo, nạo; dọn dẹp, làm sạch. *To clean out a cupboard :* Dọn sạch tủ. *To clean somebody out :* Vét sạch túi của ai, vơ hết tiền của ai (đánh bạc) (*To be cleaned out :* Nhẵn túi, cháy túi, bị bòn rút hết).

to clean smb out of smth tiêu sài hết hoặc lấy tất cả tiền của ai *I haven't a penny left; buying drinks for everyone has cleaned me out completely :* Tôi chẳng còn đồng xu nào, việc mua đồ uống cho mọi người đã làm tôi nhẵn túi.

to clean smth from [off] làm sạch cái gì bằng cách chải, nạo, cạo, xóa... *She cleaned the dirt from her finger-nails :* Cô ta cậy các ghét bẩn ở móng tay.

to clean smth out làm sạch toàn bộ bên trong của cái gì *Clean out all the pans and cookers once a week :* Hãy làm sạch tất cả nồi niêu mỗi tuần một lần.

to clean smth up dọn dẹp (rác rưởi...) một nơi nào đi cho sạch *The workmen cleaned up (the mess) before they left :* Công nhân dọn sạch trước khi ra về.

★**as clean as a new pin** sạch như chùi.

clean break xa lánh hoàn toàn *After his wife's death, he made a clean break with all his old acquaintances and left for another country :* Sau khi người vợ mất đi, anh ta xa lánh tất cả những người quen kẻ thuộc và đi sang một nước khác.

a clean fast is better than a dirty breakfast (*tục ngữ*) đói cho sạch, rách cho thơm; giấy rách giữ lấy lề.

clean hands trong sạch, vô tội *To have clean hands in a matter :* Không dính líu vào một việc gì. *A clean hand wants no washing :* (*tục ngữ*) Thiệt vàng không sợ lửa; vô tội thì chẳng việc gì mà phải thanh minh. (*A clean-handed man :* Người trong sạch, vô tội.)

clean slate 1) tuyệt đối trong sạch; lý lịch không có vết xấu. 2) tình trạng không bị một chút gì ràng buộc *After paying off all his debts, he was able to start his new business with a clean slate:* Sau khi trả hết nợ cũ, anh ta có thể xúc tiến việc kinh doanh mới mà không bị một chút ràng buộc nào cả. (*To clean the slate :* Giữ trách nhiệm, bổ nhiệm vụ.)

clean sweep 1) thắng thế, thắng lợi toàn diện. *He won the election by a clean sweep :* Ông ta thắng hoàn toàn trong cuộc bầu cử. 2) quét sạch hoàn toàn, xóa bỏ *To make a clean sweep of smth:* Quét sạch cái gì, hoàn toàn xóa bỏ cái gì.

clean tongue cách ăn nói nhã nhặn.

★**cleanliness is next to godliness** (*tục ngữ*) nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.

CLEANSE

to cleanse of [from] làm sạch sẽ, làm cho tinh khiết (cái gì); tẩy rửa (cái gì) *He cleansed his shirt of stain :* Tẩy áo sạch các vết bẩn. *She felt cleansed of her sins after confession :* Cô ta cảm thấy tẩy rửa hết tội lỗi sau khi thú tội.

CLEAR

to clear (away) 1) lấy đi, dọn đi, thu dọn *To clear away the table :* Dọn bàn (sau bữa ăn). *To clear away the road*

after an accident : Thu dọn mặt đường sau tai nạn. 2) làm tan biến đi, tan biến đi *The clouds cleared away and the stars shone brightly :* Mây tan đi và các vì sao lại chiếu sáng. *To clear away someone's suspicion :* Làm tan mối nghi ngờ của người nào.

clear away anchors! chuẩn bị thả neo!.

to clear for đến, cập (bến) *The ship cleared for Haiphong :* Con tàu đến bến Hải Phòng.

to clear from 1) rời khỏi *The ship cleared from Saigon port :* Con tàu rời cảng Saigon. 2) dọn sạch khỏi *To clear snow from streets :* Dọn sạch tuyết khỏi các phố. *To clear smth from obstruction:* Giải quyết cái gì khỏi trở ngại.

to clear in (ward) làm thủ tục vào bờ (tàu, thuyền).

to clear of 1) làm thông, làm trong sạch; thanh minh *To clear a person of an accusation :* Thanh minh cho ai khỏi lời buộc tội. 2) thông suốt, không có trở ngại; thoát khỏi, rũ sạch; trang trải hết *The ship has got clear of the rocks:* Chiếc tàu đi thoát khỏi những mỏm đá. *The road was clear of traffic :* Con đường đã thông suốt. *The town is clear of cholera :* Thành phố thoát khỏi bệnh dịch tả.

to clear off tan đi; thanh toán, trả hết (nợ) *The clouds have cleared off and it's now fine :* Mây đã tan đi và giờ đây trời lại đẹp.

to clear out 1) quét sạch, vét sạch, dọn sạch *To clear out a room :* Dọn sạch căn buồng. *To clear out a table :* Dọn sạch bàn ăn. 2) tống đi; bán tống đi *To clear someone out :* Tống ai ra khỏi nhà, đuổi ai đi. *To clear out a stock :* Bán tống, bán tháo hàng tồn kho. 3) làm thủ tục rời bến (tàu).

to clear the air làm cho dễ chịu; xua tan không khí nặng nề *His friendly remarks seemed to clear the air and put an end to the tense situation :* Những nhận xét thân tình của anh ấy hình như làm xua tan được không khí nặng nề và chấm dứt tình trạng căng thẳng.

to clear the decks (for action) 1) (*bóng*) chuẩn bị hành động, sẵn sàng hành động. 2) chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu (tàu chiến).

to clear the way 1) mở đường 2) dọn đường (cho một việc gì) *The passage of this law will clear the way for further wage reform :* Việc thông qua đạo luật này sẽ mở đường cho việc cải cách lương bổng.

to clear through customs tiến hành kiểm tra hải quan.

to clear up 1) dọn dẹp (căn buồng) 2) làm sáng tỏ, giải quyết (một vấn đề) *That book has cleared up many difficulties for me :* Cuốn sách kia đã giải quyết nhiều khó khăn cho tôi. 3) bừng sáng, tươi sáng *The weather clears up in the afternoon :* Trời trong sáng về buổi chiều. *His face cleared up as he read the news :* Khi đọc tin đó, mặt nó tươi tỉnh lên.

★a clear conscience laughs at false accusations (*tục ngữ*) cây ngay không sợ chết đứng.

CLIMB

to climb down 1) trèo xuống, tụt xuống 2) thoái bộ, thụt lùi, lùi lại (*A climb-down :* Sự thụt lùi). 3) chịu thua, nhượng bộ, nhận sai lầm.

to climb on the bandwagon tham gia cùng làm cái gì với những người khác theo mốt hay hi vọng thành công.

CLING [clung]

to cling [hold on] like grim death bám không rời, bám chặt; bám một cách tuyệt vọng.

to cling on to bám chặt lấy, giữ chặt lấy *The child clings on to his mother :* Đứa trẻ giữ chặt lấy mẹ nó.

to cling to 1) bám vào, dính sát vào *Wet clothes cling to the body :* Quần áo ướt dính sát vào người. 2) bám lấy, trung thành với, giữ mãi *To cling to one's friends :* Trung thành với bạn bè. *To cling to one's habit :* Giữ mãi một thói quen. *To cling to an idea :* Giữ một ý kiến. *To cling to one's hope :* Bám lấy hy vọng.

to cling to smb like a leech bám sát ai (dai như đỉa), rất khó dứt ra.

CLIP [clipped]

to clip one's words đọc nhanh như nuốt chữ đi.

to clip off đốn, ngắt, chặt ngắn bớt (cây).

to clip smb's wings hạn chế quyền hành của ai, làm cho ai không thể hoạt động được; (*bóng*) chặt lông chặt cánh ai *Everybody deems it necessary to clip his wings in the company :* Mọi người đều thấy rằng cần phải hạn chế quyền hành của ông ta ở công ty.

to clip smth out of smth cắt, tách cái gì ra bằng kéo *He clips an article out of the newspaper :* Anh ta cắt bài báo ra khỏi tờ báo.

CLOAK

to cloak in smth giữ kín, che giấu *The negotiations were cloaked in secrecy :* Việc điều đình được giữ kín [bí mật].

CLOCK

★to clock in ghi giờ đến làm (*ở nhà máy*).

to clock out ghi giờ về (*ở nhà máy*).

to clock smb one đánh vào mặt ai *If you do that again, I'll clock you one :* Nếu anh làm thế nữa tôi sẽ đánh vào mặt anh.

★like a clock đều đặn, chạy đều; trôi chảy *Everything in our company went like a clock :* Mọi việc trong công ty chúng tôi đều trôi chảy.

to put [set] back the clock (*bóng*) quay lại thời kỳ đã qua, đi ngược bánh xe lịch sử; ngăn chặn sự phát triển.

to work round a clock làm việc suốt 12 tiếng, làm việc suốt ngày đêm.

to watch the clock làm việc thận trọng, không quá giờ quy định, chỉ luôn nghĩ đến khi nào thì hoàn thành công việc.

clock watcher (*m*) người công chức biếng nhác (luôn nhìn đồng hồ để ngóng giờ về).

clock wise chiều kim đồng hồ *Turn the key clock wise :* Hãy vặn chìa khóa theo chiều kim đồng hồ.

clock-work máy đồng hồ *With clock-work precision :* Rất chính xác, chính xác như bộ máy đồng hồ.

to work against the clock [time] làm việc tranh thủ thời gian (để hoàn thành một công việc, kế hoạch... trước thời hạn).

CLOSE

★to close [conclude, strike, settle] a bargain ngã giá, thỏa thuận ký giao kèo mua bán.

to close about bao bọc, bao quanh.

to close down 1) đóng cửa (không buôn bán) (*Close-down :* Sự đóng cửa (*nhà máy*)) 2) trấn áp, đàn áp (một phong trào).

to close in 1) tới gần *The evening is closing in :* Bóng chiều buông xuống. 2) ngắn dần *The days are closing in :* Ngày ngắn dần. 3) tiến sát (để tấn công) *Our troops are closing in the enemy for attack :* Quân ta đang tiến sát địch để tấn công. 4) rào quanh, bao quanh (một miếng đất).

to close in upon (*m*) vây quanh, tiến sát (để tấn công) *Our troops are closing in upon the enemy position from several*

directions : Quân ta đang tiến sát vị trí địch từ nhiều hướng.

to close one's days kết thúc cuộc đời.

to close out bán tống (hàng hóa, hàng tồn kho).

to close up 1) khít lại, sát lại gần nhau; dồn hàng (quân sự); siết chặt hàng ngũ 2) bịt lại, cản (đường...), làm tắc nghẽn (*lỗi đi*) 3) làm kín miệng (*vết thương*) *The cut took a long time to close up :* Vết đứt phải lâu mới kín miệng. (*A close-up :* Một cảnh gần, cận cảnh.)

to close up the rear đi ở đoạn cuối, đi cuối cùng.

to close with 1) đến sát gần, dịch lại gần 2) đánh giáp lá cà 3) ôm sát người mà vật 4) ưng thuận, đồng ý *You should close at once with the offer :* Anh có thể đồng ý ngay với lời đề nghị đó.

a closed book to smb. một vấn đề mà người ta mù tịt, ít người biết đến *Nuclear physics is a closed book to most of us :* Vật lý nguyên tử là một môn mà hầu hết chúng ta ít người biết đến.

★close call (*m*) sự suýt chết, chết hụt; suýt thất bại.

close-fisted man người bủn xỉn, người keo kiệt.

close-mouthed (*m*) lầm lì, ít nói, kín miệng *You'll never get a news from him because he is very close-mouthed about his personal affairs :* Anh đừng hòng moi được tin gì ở nó, vì nó rất kín miệng về những việc riêng tư.

close quarters (*m*) nơi chật hẹp, tù túng *With several families in such a small house, they are really living in very close quarters :* Nhiều gia đình ở một căn nhà nhỏ hẹp như vậy, rõ ràng là họ sống quá chật hẹp, tù túng.

close shave (*m*) thoát cơn nguy hiểm trong gang tấc; hút chết, suýt chết, chết hụt.

close to ở gần, sát cạnh *His house is close to mine :* Nhà nó ở cạnh nhà tôi. *They came close to the mine-field :* Họ đến gần bãi mìn.

close together in time đến cùng một lúc.

close to the wind chạy ngược chiều gió (*thuyền buồm...*).

close upon [on] gần, hầu như *He is close upon 60 :* Ông ta gần 60 tuổi.

★to bring smth to a close kết thúc, chấm dứt *The ceremony was brought to a close by the singing of the national anthem :* Buổi lễ kết thúc bằng (việc hát) bài quốc ca.

CLOTHE

clothed in white [clothed from head to foot in white] mặc toàn đồ trắng.

clothed in [with] 1) mang, mặc, vận (quần áo) *To be clothed in fine linen:* Mặc quần áo bằng vải mỏng. 2) phủ, che phủ *The trees were clothed in silver frost :* Cây cối bị sương giá phủ bạc trắng. *A landscape clothed in mist :* Phong cảnh bị sương mù bao phủ.

CLOUD

★to cloud up [over] (*m*) 1) bị mây che; sầm lại *This morning the weather was fine but now it is beginning to cloud up* Sáng nay trời đẹp nhưng giờ đây bắt đầu bị mây che phủ. *The sky clouds over :* Bầu trời bị mây che phủ. 2) tỏ ra buồn bã, lo lắng *His face clouded (over) when he heard the news :* Mặt anh ta tỏ ra buồn bã khi nghe tin đó.

to cloud with bị che phủ; bị mờ nhòa bởi *Her eyes clouded with tears :* Mắt cô ấy bị mờ nhòa vì nước mắt.

★on cloud nine vô cùng sung sướng *He was on cloud nine after winning the contest :* Anh ta vô cùng sung sướng sau khi thắng cuộc thi.

cloud-kissing chạm mây, cao tít tận mây

CLOVER

to be [live] in clover sống an nhàn sung sướng, ngồi mát ăn bát vàng *With the wealth left by his parents, the man can live in clover for his whole life :* Với những của cải do cha mẹ để lại, anh ta có thể sống sung sướng suốt đời.

CLUMSY

to be clumsy at vụng về, lóng ngóng.

CO

co-heir người cùng thừa kế *He was a co-heir with his brother of the property:* Anh ta là người cùng thừa kế với người em về số tài sản đó.

co-produced cùng được sản xuất *This machine has been co-produced by two factories :* Chiếc máy này cùng được sản xuất do hai nhà máy.

COAST

to coast along on a bicycle thả xe đạp xuống dốc (không phải đạp).

to coast down a hill tắt máy cho xe lao dốc.

COAX

to coax smb into doing smth tán, dỗ dành, thuyết phục ai làm cái gì *He coaxed her into letting him take her to the cinema :* Anh ta tán tỉnh cô ấy để cô ta bằng lòng cho anh ấy đưa cô đi xem phim.

to coax smth out of [from] smb tán tỉnh, dụ ai để lấy cái gì *I had to coax the information from him :* Tôi phải dỗ dành anh ta để lấy thông tin đó của anh. *She coaxed a smile from the baby:* Cô ấy đã dỗ cho đứa bé cười.

COCK

to cock a snook at tỏ cử chỉ thô bạo với (ai).

to cock one's eye at smb nháy ai, liếc mắt nhìn ai.

to cock smth (up) làm cong, vểnh cái gì lên.

to cock (up) one's ears vểnh tai cảnh giác, đề phòng (*động vật*). *To cock (up) one's nose :* Hếch mũi lên (tỏ vẻ khinh nhờn). *To cock (up) one's hat :* Đội mũ lệch, đội vênh mũ lên.

to cock up làm hỏng, làm phá sản cái gì (*do không đủ thẩm quyền, thiếu khả năng...*) *The travel agent completely cocked up the arrangements for our holiday :* Người đại lý du lịch đã hoàn toàn làm phá sản những việc thu xếp cho chuyến đi nghỉ hè của chúng ta.

★**cock-and-bull story** (*n*) chuyện bịa, chuyện không thể tin được *I have no confidence in him because of his cock-and-bull stories :* Tôi không thể tin được hắn vì những câu chuyện bịa đặt của hắn.

cockeyed [cock-eyed] (*n*) 1) say khướt, say mèm. 2) (*lóng*) lác mắt; ngớ ngẩn, dần độn.

cocksure [cock-sure] of [about] (*n*) 1) tin chắc, chắc chắn, chắc hẳn *I am cocksure of his horse :* Tôi tin chắc con ngựa của hắn sẽ thắng. *I am cocksure that it was going to rain :* Tôi tin chắc rằng trời sắp mưa. 2) tự tin, tự phụ.

COFFEE

coffee-and (*n*) bữa ăn nhẹ có cà-phê.

coffee break giờ nghỉ để uống cà-phê; giờ nghỉ giải lao.

coffee of a kind cái tàm tạm gọi là cà-phê.

COGNIZANT

to be cognizant of smth. biết rõ việc gì; có nhận thức về việc gì (*triết lý*) *They were cognizant of the truth :* Họ biết rõ sự thật (như *To take cognizance of smth*).

COIN

★**to coin a new word** (*n*) đặt ra một từ mới.

to coin money [to be coining money] (*n*) hái ra tiền, kiếm tiền như rác.

to coin one's brains (*m*) vắt óc nghĩ mẹo làm tiền.

★**to pay smb in his own coin** (*tục ngữ*) ăn miếng trả miếng.

the other side of the coin mặt trái, mặt đối lập của một vấn đề *Everyone assumes he's to blame but they don't know the other side of the coin* : Mọi người cho rằng anh ta là đáng trách nhưng họ không biết mặt trái của vấn đề.

COINCIDE

to coincide with trùng với, trùng hợp với *The triangle ABC coincides with the triangle DEF* : Hình tam giác ABC trùng khớp với hình tam giác DEF. *My daughter's birthday coincides with May Day* : Ngày sinh của con gái tôi trùng với ngày Quốc tế lao động. *His opinion coincides with mine* : Ý kiến của anh ấy trùng hợp với ý kiến của tôi.

COLD

★**cold** có nhiều nghĩa khác nhau : *Cold-blooded* : Lạnh nhạt, hờ hững; nhẫn tâm *A cold-blooded murder* : Một vụ giết người tàn nhẫn (không ghê tay) (như *To be in cold blood*). *Cold colour*: Màu mát dịu. *Cold comfort* : Lời an ủi nhạt nhẽo, vô tác dụng. *Cold feet* : Sự hèn nhát; sự lẩn trốn ra mặt trận. *To have cold feet* : Tỏ ra sợ hãi trước sự nguy hiểm. *Cold greeting* : Sự đón tiếp lạnh nhạt. *Cold-hearted* : Lạnh nhạt, hờ hững; nhẫn tâm *A cold-hearted reception* : Sự đón tiếp lạnh nhạt. *Cold look* : Cái nhìn thờ ơ, hờ hững. *Cold in death* : Chết cứng. *Cold shoulder* : Sự lạnh nhạt, hờ hững *To give someone a cold shoulder* : Đối xử lạnh nhạt với ai, hờ hững với ai (*To cold-shoulder* : Lạnh nhạt (với ai).

to blow hot and cold about smth luôn thay đổi ý kiến về cái gì, hay dao động *He blows hot and cold about getting married* : Anh ta luôn thay đổi ý kiến về việc lập gia đình.

to have smb cold nắm trong tay số phận của ai.

to make smb's blood run cold làm cho ai sợ chết khiếp.

to throw [pour] cold water on smth làm ai nản lòng cái gì (dội gáo nước lạnh vào đầu ai) *He poured cold water on our plan* : Họ làm chúng tôi nản lòng về kế hoạch của chúng tôi.

★**cold on the chest** cảm ho.

cold in the head nhức đầu, sổ mũi.

out in the cold [to leave smb out in the cold] bỏ rơi ai không chăm sóc; đối xử nhạt nhẽo, thờ ơ *After the country's reunification, many high officials of the next side were left out in the cold* : Sau khi thống nhất đất nước, nhiều cán bộ cao cấp của phía bên kia bị bỏ rơi, không được quan tâm đến.

COLLECT

to collect on delivery thu tiền khi giao hàng.

to collect oneself trấn tĩnh, bình tĩnh lại *He collected himself after a shock* : Anh ta trấn tĩnh lại sau một cơn "sốc".

to collect [gather] one's wits lấy lại được bình tĩnh sau một cú sốc bất ngờ *I needed time to collect [gather] my wits before seeing him again* : Tôi cần có thời gian trấn tĩnh lại trước khi gặp lại anh ấy.

COLLIDE

to collide with smb/smth va đụng vào [với] ai, cái gì *As the bus turned the corner, it collided with a van* : Chiếc xe buýt rẽ vào góc phố và đã đụng phải chiếc xe tải (như *To be in [come into] collision with*).

COLOUR (*m*, **color**)

★**to colour a story** tô điểm, tô vẽ thêm cho một câu chuyện.

to colour smth in tô màu vào cái gì *The child coloured in all the shapes on the page with a crayon :* Đứa bé tô màu vào các hình trên trang giấy bằng bút chì màu.

★colour of a newspaper màu sắc chính trị của một tờ báo.

colour of truth có vẻ thật *His story has some colour of truth :* Câu chuyện của anh ta có vẻ thật.

to be off colour không khỏe, khó chịu.

to call to the colours động viên, gọi nhập ngũ.

to cast [give] false colour on tô điểm thêm; bóp méo, làm sai sự thật.

to come off with flying colours thành công, thắng lợi rực rỡ.

to gain colour lại hồng hào, lại có da có thịt.

to give [lend] colour to smth làm cho cái gì có vẻ là sự thật, đúng sự thật *The scars on his body lent colour to his claim that he had been tortured :* Những vết sẹo trên mình hắn làm cho lời hắn khai nhận do bị tra tấn là có thể đúng sự thật.

to see the colour of smb's money biết chắc chắn là ai có đủ tiền để mua cái gì *Don't let him have the car until you've seen the colour of his money :* Đừng giao xe cho hắn chừng nào anh thấy hắn có đủ tiền để trả cho chiếc xe đó.

under false colour 1) treo cờ giả (không đúng của nước mình). 2) (*bóng*) giấu tên thật để hoạt động.

COMB

to comb out 1) chải [gỡ] cho hết rối (*tóc*) *She combs out her hair :* Cô ấy chải cho hết rối tóc. 2) lùng sục, bắt bớ (người tình nghi...) *The police combed out suspected people :* Cảnh sát lùng sục những người tình nghi. *Police are combing the woods for the missing children:* Cảnh sát đang lùng sục các cánh rừng để tìm những đứa trẻ mất tích.

COMBAT

to combat against [with] đánh nhau, đọ sức với (ai) *They combat with difficulties :* Đấu tranh với khó khăn.

to combat for chiến đấu vì (cái gì) *They have tirelessly combatted for their cause:* Họ chiến đấu không mệt mỏi vì sự nghiệp của họ.

COME [came; come]

to come aboard lên tàu.

to come about 1) xảy ra, xảy đến *How could this come about? :* Sao việc đó lại xảy ra được ? 2) đổi chiều *The wind has come about :* Gió đã đổi chiều. *Come-about :* Sự xoay chuyển bất ngờ (của sự việc).

to come across tình cờ gặp, tình cờ thấy, bắt gặp *Searching the bookcase, I came across a very interesting book :* Tôi tình cờ thấy một cuốn sách rất hay khi lục tìm trong tủ sách.

to come a day after the fair bỏ lỡ cơ hội (*To come a day before the fair :* Không bỏ lỡ cơ hội).

to come after 1) theo sau, đi theo, đuổi theo *The children came after their parents to the fair :* Những đứa trẻ đi theo cha mẹ chúng vào hội chợ. 2) nối nghiệp, kế nghiệp, kế thừa *Who will come after him in the company? :* Ai sẽ kế tiếp ông ta trong công ty ?

to come against đụng phải, va phải.

to come along 1) đi cùng *Our daughter wants to come along with us to the theatre :* Con gái chúng tôi muốn đi xem hát cùng với chúng tôi. 2) xúc tiến, tiến triển, thành công *How are you coming along with your new business? :* Việc kinh doanh mới của anh đã tiến hành ra sao rồi ? 3) cút đi, đi khỏi *Come along with you! :* Cút đi !

to come apart [asunder] tách khỏi, rời ra, lìa ra.

to come around 1) đi quanh, đi vòng *If we talk to him, I am sure that he will come around to our way of thinking :* Nếu chúng ta nói chuyện với nó, tôi tin chắc loanh quanh rồi nó sẽ đồng ý với chúng ta thôi. 2) làm tươi lại *After the rain, the flowers in our garden will come around again :* Sau trận mưa, hoa trong vườn của chúng ta sẽ tươi lại. 3) đến thăm *She comes around to see us at least once a week :* Cô ấy đến thăm chúng tôi ít nhất một lần trong một tuần.

to come at 1) đạt tới, đến được, nắm được, thấy được *I could not easily come at the document :* Tôi không dễ gì nắm được tài liệu đó. *He has come at the truth :* Nó đã thấy được sự thật. 2) xồ ra, xông vào *The dog came at me :* Con chó xồ vào tôi.

to come away 1) đi xa, đi khỏi, rời khỏi *Come away from this place! :* Hãy (cùng với tôi) rời khỏi nơi này ! 2) lìa ra, rời ra, bung ra.

to come back 1) quay lại, trở lại (*địa vị, quyền lợi...*). 2) được nhớ lại. 3) (*m*) (*lóng*) cãi lại, đáp lại (*A come-back :* Sự quay lại, sự trở lại. *After several years of absence from the stage, the actress has made a very successful come-back :* Sau một vài năm vắng mặt trên sân khấu, nữ diễn viên đó đã trở lại rất thắng lợi.)

to come back to earth thôi mơ tưởng mà trở về thực tế.

to come before đến trước (mặt ai), yết kiến *They came before the President in uniform :* Họ mặc đồng phục đến yết kiến vị Chủ tịch.

to come between 1) đứng giữa (làm môi giới, điều đình) 2) can thiệp vào, xen vào.

to come by 1) đến bằng cách *This parcel came by rail and not by air :* Gói đồ này tới bằng xe lửa chứ không phải bằng máy bay. 2) qua, đi qua; có được, kiếm được, vớ được *How did you come by this document? :* Làm sao anh kiếm được tài liệu này ? 3) mua, tậu *How can you come by this new motorcycle?:* Làm sao anh có thể mua được cái xe máy mới này ?

to come clean thú nhận, bộc lộ *The police urged the suspect to come clean and tell the whole story :* Cảnh sát đòi kẻ bị tình nghi phải thú nhận và kể lại toàn bộ sự việc.

to come down 1) xuống, đi xuống *Prices are coming down :* Giá đang xuống. *Many goods have come down :* Nhiều hàng hóa xuống giá. *The rain came down in torrents :* Mưa như thác đổ. *Her coat comes down to her heels :* Áo cô ấy dài xuống tận gót. 2) sụp đổ (*nhà cửa*); sa sút, xuống dốc. *He has come down in the world :* Nó bị sa sút, xuống dốc. 3) được truyền lại, được để lại.

to come down to the right side of the fence vào hùa với người thắng cuộc.

to come down off one's high horse bớt vênh váo, trở nên khiêm tốn hơn *After his failure, he has quickly come down off his high horse :* Sau khi thất bại, anh ta bớt ngay thái độ vênh váo (*Come off your high horse! [Come off your perch!] :* (*m*) (*thực*) Đừng làm bộ làm tịch nữa! [đừng có lên râu nữa!]).

to come down on [upon] mắng nhiếc, xỉ vả; trừng phạt *The father came down on his child like a cartload of bricks :* Người cha mắng nhiếc đứa con như tát nước vào mặt.

to come down with 1) góp (tiền); trả, chi cho *I had come down with USD 100 to her charity :* Tôi đã góp 100

dồla vào việc từ thiện của bà ta. 2) (*m*) bị ốm vì *My child has come down with a cold :* Con tôi bị cảm lạnh.

to come easy to không khó khăn đối với (ai), dễ dàng đối với (ai) *Since the boy has been interested in sports, the practice of athletics will come easy to him :* Vì thằng bé thích thể thao nên việc luyện tập điền kinh không có gì khó khăn đối với nó.

to come forward đứng ra, xung phong. *To come forward as a candidate :* (Đứng) ra ứng cử.

to come from sinh ở, quê ở, đến từ *He came from France :* Anh ấy từ Pháp tới; anh ấy là người Pháp.

to come in 1) đi vào, trở vào; tới *The mail has come in early this morning :* Thư từ đã đến từ sáng sớm nay. 2) về thứ, về đích *The horse came in first in the race :* Con ngựa về thứ nhất trong cuộc đua. 3) nhập kết, thu về *Money is alway coming in to him :* Tiền vào nhà nó như nước. 4) lên, dâng lên (thủy triều) *The tide is coming in :* Nước thủy triều dâng lên. 5) bắt đầu *When did this fashion come in? :* Cái mốt đó bắt đầu từ bao giờ ? 6) tỏ ra *This book comes in useful :* Cuốn sách này tỏ ra có ích.

to come in contact with tiếp xúc với, giao thiệp với *In his work, he came in contact with all types of businessmen :* Trong công việc, anh ấy tiếp xúc với đủ mọi loại thương gia.

to come in for 1) có phần, được hưởng phần *He will come in for most of his uncle's property :* Nó sẽ được hưởng phần lớn tài sản của ông chú nó. 2) nhận được *If the boy carries on his pranks much longer, he will come in for a sound beating :* Nếu thằng bé cứ tiếp tục trò đùa nhả thêm nữa, nó sẽ bị một trận đòn nên thân. 3) may được dự *He was in the city these days and came in for all the May Day :* Anh ta có mặt ở thành phố trong mấy ngày này và may mắn được dự tất cả những hoạt động trong ngày Quốc tế lao động.

to come in handy [useful] trở nên có ích, trở nên thuận tiện; đến đúng lúc, đến vào lúc cần thiết *Take these books with your trip, they may come in handy:* Hãy mang theo những quyển sách này trong chuyến du lịch của anh, nó có thể sẽ cần thiết.

to come in upon ngắt lời, chặn lời, nói chặn.

to come into 1) ra đời, hình thành . *To come into the world :* Ra đời. *To come into being :* Được sinh ra, hình thành. *To come into fashion :* Thành mốt. *To come into notice :* Làm cho phải chú ý. 2) thừa hưởng, được hưởng. *To come into a property :* Được hưởng gia tài.

to come into bloom (bắt đầu) ra hoa, (bắt đầu) trổ hoa (*To come into ear :* Bắt đầu đâm bông).

to come into effect [to take effect] có hiệu lực *The contract came into effect right after being signed by both parties:* Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi đôi bên đã ký.

to come into existence ra đời, hình thành *Nobody knows when such a fashion first came into existence :* Không ai biết được mốt thời trang đó ra đời từ bao giờ.

to come into force có hiệu lực (đạo luật).

to come into line with đồng ý với, cộng tác với (ai/cái gì).

to come into power lên nắm chính quyền.

to come into question được thảo luận, được bàn bạc, thành vấn đề thảo luận.

to come into style thành mốt, thành thời trang *That type of jacket comes into style this Winter* : Kiểu áo đó trở thành thời trang mùa đông năm nay.

to come into the picture nắm được sự việc, bắt được sự việc.

to come into the world ra đời, sinh ra *My daughter came into the world in May 1980* : Con gái tôi sinh tháng 5 năm 1980.

to come in view hiện ra trước mắt.

to come when it rains tránh được những điều bực mình khó chịu.

to come natural to smb dễ dàng đối với ai *As many members of his family are musicians, music comes natural to him* : Vì nhiều người trong gia đình anh ấy là nhạc sĩ nên âm nhạc đối với anh ấy dễ dàng.

to come near doing smth. sắp làm gì, suýt nữa thì làm gì *We come near going to the cinema if you don't arrive in time* Chúng tôi suýt nữa đi xem phim, nếu anh không đến kịp.

to come of 1) do... mà ra, bởi... mà ra; là kết quả của *Poverty often comes of idleness* : Nghèo nàn thường là do lười biếng mà ra. 2) xuất thân từ *He came of a working family* : Nó xuất thân từ một gia đình lao động.

to come of age đến tuổi trưởng thành.

to come of a good line con dòng cháu giống.

to come of ripe age đã đến tuổi trưởng thành.

to come off 1) được thực hiện, được hoàn thành *The experiment didn't come off well* : Cuộc thí nghiệm đó không hoàn thành. 2) thoát khỏi vòng khó khăn; bong ra, bóc ra, rời ra, bật ra *A button has come off my coat* : Một cái khuy áo của tôi bị đứt.

to come off with flying colours thành công lớn, thắng lợi huy hoàng *He came off with flying colours in the exam* : Anh ta đã thắng lợi huy hoàng trong kỳ thi vừa qua.

to come on 1) đi tiếp, đi tới *Please, come on!* : Xin mời tiếp tục đi !. 2) tiến lên, tiến gần *The enemy were coming on* : Quân địch đang tiến đến. 3) được đem ra thảo luận (*vấn đề*); được trình diễn (*trên sân khấu*). 4) được xét xử *When does the case come on for trial?* : Khi nào thì vụ đó được đem ra xử ? 5) nổi lên thình lình (*gió bão*); phát ra thình lình (*bệnh tật*). 6) tiến bộ; tiếp tục phát triển *The plants are coming on* : Cây cối phát triển tốt.

to come on [upon] the heels of theo sát gót *Famine often comes on the heels of war* : Nạn đói kém thường theo sát với chiến tranh.

to come on the wing of the wind đến nhanh như gió.

to come out 1) ra, ra đi; đình công; vượt khỏi (thử thách...). 2) lộ ra, ló ra; tỏ ra *The truth comes out* : Sự thật lộ ra. *The moon has come out* : Mặt trăng đã ló ra. *The calculations have come out right* : Những tính toán tỏ ra là đúng. 3) được xuất bản *Several new books have come out this year* : Nhiều sách mới đã được xuất bản trong năm nay. 4) được xếp thứ *He came out first in the examination* : Nó được xếp thứ nhất trong kỳ thi. 5) mới ra đời; mới lên sân khấu lần đầu. 6) phai mờ đi, nhạt đi *Will the colour come out if the material is washed?* : Vải này đem giặt đi liệu có phai màu không ? 7) xòe ra (nụ hoa).

to come out in one's true colours để lộ chân tướng của mình.

to come out in the open công khai tỏ rõ lập trường.

to come out in the wash có kết quả tốt, kết thúc tốt đẹp *Don't be worried, everything will come out in the wash :* Đừng phiền muộn như vậy, mọi chuyện rồi sẽ kết thúc tốt đẹp.

to come out of vượt qua, vượt khỏi *He has come out of all his difficulties :* Nó đã vượt qua mọi khó khăn.

to come out for tuyên bố ủng hộ (ai), bày tỏ sự tán thành (ai) (bầu cử) *All of them came out for my uncle to be President of the Journalists' Association:* Tất cả mọi người đều tán thành ông chú tôi làm chủ tịch Hội nhà báo.

to come out with 1) bất thần bộc lộ; thốt ra *He came out with a string of oaths :* Anh ta thốt ra một tràng những lời thề bồi. 2) đưa ra thị trường *The enterprise has come out with several new models of electric fans :* Xí nghiệp đó đã đưa ra thị trường một vài mẫu quạt điện mới.

to come over 1) sang phe, rời qua bên, qua sang *Many enemy troops came over to our ranks :* Nhiều binh lính địch đã chạy sang hàng ngũ chúng tôi. *Won't you come over to our village for a holiday? :* Mời anh qua làng chúng tôi nghỉ ngơi. 2) choán, trùm lên *A fear comes over me :* Cơn sợ hãi trùm lên tôi. *A look of terror came over her sweet smiling face :* Vẻ kinh sợ đã trùm lên khuôn mặt tươi vui của cô ấy.

to come right 1) đúng (tính...). 2) thu xếp ổn thỏa (công việc...).

to come round 1) đi quanh, đi vòng *The road was blocked, so we had to come round by the field :* Con đường bị nghẽn, vì thế chúng tôi phải đi quanh qua cánh đồng. 2) hồi phục, hồi tỉnh. *He has come round after a severe illness :* Nó đã hồi phục sau một trận ốm nặng. 3) trở lại, quay lại *When Spring comes round, the weather will get warm :* Khi mùa Xuân trở lại, thời tiết trở nên ấm áp. 4) thay đổi hẳn ý kiến, thay đổi hẳn quan điểm *He first showed violent opposition, but when the plan was fully explained, he came round with our view:* Mới đầu anh ta phản đối kịch liệt, nhưng khi kế hoạch được giải thích đầy đủ, anh ấy thay đổi hẳn ý kiến và quay lại với ý kiến của chúng tôi.

to come short of không đạt được, không đáp ứng yêu cầu; không đủ (thiếu).

to come to 1) đến, tới, đi tới, đi đến. *To come to a decision :* Đi đến một quyết định. *To come to nothing :* Không đi đến đâu, không đi đến một kết quả gì. *To come to the point :* Đi vào vấn đề. *To come to a stand-still :* Ngừng lại, đi đến chỗ bế tắc. *To come to an agreement :* Đi đến chỗ thỏa thuận. 2) hồi tỉnh lại, tỉnh trí lại, tỉnh ngộ *He has come to :* Anh ta đã hồi tỉnh lại. *To come to one's sense :* Tỉnh lại, tỉnh trí lại. 3) lên tới *The spendings will come to 10,000d :* Các khoản chi sẽ lên tới 10.000đ.

to come to a deadlock lâm vào tình trạng bế tắc.

to come to an end 1) hoàn thành; đi đến chỗ kết thúc. 2) bị kiệt quệ.

to come to a halt ngưng, chấm dứt; dừng lại, dỗ lại *The negotiations have come to a halt :* Những cuộc thương lượng đã ngưng lại. *The train came to a halt at the station :* Con tàu đỗ lại ở ga.

to come to a head đạt tới đỉnh cao.

to come to a pass đi đến chỗ gay go *Their discussions have come to a pass :* Cuộc thảo luận của họ đi đến chỗ gay go.

to come to a pinch đến lúc gay go, đến lúc bức thiết.

to come to a point đứng sững vểnh mõm làm hiệu chỉ mồi (*chó săn*).

to come to a stop dừng lại.

to come to blows đánh nhau, đớ đấm đớ đá ra với nhau *They were both so angry that I thought they would surely come to blows :* Cả hai người đều tức giận đến mức mà tôi nghĩ là họ sẽ choảng nhau.

to come [get] to close quarters đến sát gần; đánh giáp lá cà.

to come to good thành công, đạt được kết quả tốt.

to come to no good không đi đến đâu, không đạt kết quả gì, không làm nên trò trống gì.

to come to grips with gặp phải, vấp phải; phải đương đầu với *It was the first case of pneumonia the young doctor had come to grips with :* Đó là ca viêm phổi đầu tiên mà người bác sĩ trẻ gặp phải.

to come to hand(s) đến tay, đã nhận được (*thư từ...*).

to come to heel lẽo đẽo theo sau chủ (*chó*).

to come to life làm sống lại, phục hồi.

to come to light thấy ra, tìm ra, phát hiện, ra ánh sáng *After being lost for years, the document finally came to light:* Sau nhiều năm bị mất, cuối cùng tài liệu đó đã được tìm thấy.

to come to nothing không đi đến đâu cả.

to come to oneself tỉnh lại, hồi lại; tỉnh trí lại.

to come to one's senses 1) tỉnh ngộ, có lý trí; biết điều *It is about time he comes to his senses and stops gambling:* Đã đến lúc hắn ta tỉnh ngộ và chấm dứt cái trò cờ bạc. 2) tỉnh lại, hồi tỉnh lại *When the woman came to her senses, she was in the hospital bed :* Khi người phụ nữ tỉnh lại, cô ta thấy mình trên giường bệnh viện.

to come to pass xảy ra *Nobody here knows how the accident has come to pass:* Không một ai ở đây biết được tai nạn đã xảy ra như thế nào.

to come to terms đi đến thỏa thuận *After several days of discussion, the two parties come to terms on the troops' withdrawal :* Sau nhiều ngày thảo luận, hai bên đi đến thỏa thuận về việc rút quân.

to come to the crown lên ngôi vua (*To be crowned :* Được tôn lên làm vua. *To wear the crown :* Làm vua).

to come to the hammer được đem bán đấu giá.

to come to the point đi vào vấn đề, đúng vào trọng tâm vấn đề.

to come to the ready giương súng ở tư thế sẵn sàng.

to come to the wrong shop hỏi nhầm chỗ; hỏi nhầm người.

to come to think of it (bởi vì) khi nghĩ đến điều đó, (vì khi) nhớ đến điều đó.

to come through thực hiện, hoàn thành *After some delay, he came through with his promise to lend me his motorcycle:* Sau một vài lần trì hoãn, anh ta đã thực hiện lời hứa cho tôi mượn chiếc xe máy của anh.

to come true trở thành sự thật *Our dream will not always come true :* Những điều mơ ước của chúng ta không phải bao giờ cũng trở thành sự thật.

to come under 1) rơi vào (loại), nằm trong (loại). *To come under a certain category :* Nằm trong loại nào đó, rơi vào loại nào đó. 2) chịu ảnh hưởng *To come under smb.'s influence :* Chịu ảnh hưởng của ai.

to come undone dở dang, không được làm nốt.

to come up 1) xuất hiện, nảy sinh ra

More difficulties came up to his work, but he was not despondent : Thêm nhiều khó khăn nảy sinh trong công tác, nhưng anh ấy không ngã lòng. 2) tới gần, đến gần (ai/một nơi nào). 3) được nêu lên, được đặt ra. *To come up to discussion:* Được đưa ra để thảo luận. 4) lên tới, đạt tới; theo kịp, bắt kịp *The water came up to his chin :* Nước ngập tới cằm nó. *The production has not come up to standard :* Việc sản xuất không đạt tới tiêu chuẩn. *The performance didn't come up to our expectation :* Cuộc biểu diễn không đạt sự mong đợi của chúng tôi. *I come up with them just outside the town :* Ra khỏi thành phố thì tôi theo kịp chúng. 5) nảy mầm (*hạt*), nhú mầm (*hạt*).

to come up to ngang, bằng với; đáp ứng được *Your work has not come up to my expectation :* Công việc của anh không đáp ứng được mong đợi của tôi.

to come up to the mark [to the scratch] có mặt đúng lúc, sẵn sàng hành động.

to come up with trình bày, đưa ra, đề nghị *We can depend on him to come up with some practical suggestions to increase production :* Chúng ta có thể dựa vào anh ấy để đưa ra những gợi ý thực tế để tăng năng suất.

to come upon chợt gặp, bắt gặp, chợt thấy *He came upon that announcement in the newspaper :* Nó chợt thấy lời công bố đó trên báo. *I came upon her after a long absence in the city :* Tôi chợt gặp cô ấy sau khi vắng mặt lâu ở thành phố. *In digging a well, he came upon a pot containing precious jewels :* Trong lúc đào giếng, nó chợt thấy một cái bình trong dựng đồ trang sức quý.

come what may mặc dù vậy, dù thế nào đi nữa *Come what may, I shall consider him one of the best friends of mine :* Dù thế nào đi nữa, tôi vẫn coi anh ấy là một trong những người bạn tốt nhất của tôi.

★to be coming or going bối rối, lúng túng, không biết làm gì.

coming-out party vũ hội đầu tiên (đối với một cô gái đến tuổi trưởng thành) *They will probably be invited to her coming-out party in Pacific Hotel :* Chắc chắn họ sẽ được mời tới dự bữa tiệc ra mắt của cô ta tại khách sạn Pacific.

COMFORT

comfort is better than pride (*tục ngữ*) ăn chắc, mặc bền.

cold comfort sự việc đem lại ít hoặc không đem lại sự an ủi.

COMFORTABLY

to be comfortably off phong lưu, sung túc.

COMMAND

★to command a big sum of money có sẵn một món tiền lớn.

to command smb.'s sympathy đáng được sự đồng tình của ai *His proposal commands our sympathy :* Lời đề nghị của anh ta đáng được chúng ta đồng tình.

to command one's temper nén giận.

★at [by] smb.'s command dưới quyền chỉ huy của ai, sẵn sàng tuân lệnh ai.

at the word of command khi có mệnh lệnh (*quân sự*).

to be in command of điều khiển, chỉ huy *He is in command of a company:* Anh ta chỉ huy một đại đội.

command of smth khả năng sử dụng hoặc kiểm soát cái gì *He has a good command of the French language :* Anh ấy có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Pháp.

command of one's emotion sự nén xúc động.

COMMENCE

to commence an action [a suit] khởi tố, phát đơn kiện (ai).

to commence with khởi đầu, bắt đầu bằng (cái gì) *The meeting commenced with a flag salute* : Cuộc mít tinh bắt đầu bằng một lễ chào cờ.

COMMEND

to commend to giới thiệu với (ai) *That's an excellent advice; I commend it to you:* Đấy là một lời khuyên rất tốt, tôi gợi ý anh nên chấp nhận nó.

to commend oneself/itself to smb được ưa thích đối với ai, có thể chấp nhận được đối với ai *Will the director's suggestion commend itself to the workers?:* Gợi ý của ông giám đốc có thể chấp nhận được đối với công nhân không?

COMMENSURATE

commensurate to [with] xứng với *A salary commensurate with one's abilities:* Đồng lương xứng với khả năng. *That mark is commensurate with your task* : Điểm đó xứng với bài làm của anh.

COMMENT

★**to comment on** 1) bình luận về (việc gì) *They usually commented on some important questions raised on the newspapers* : Họ thường bình luận về một vài vấn đề quan trọng nêu trên báo. 2) phê bình, chỉ trích *Stop commenting on [upon] his behaviour during his absence* : Hãy ngưng phê bình về cách xử sự của anh ta trong lúc vắng mặt.

★**no comment!** không có gì để nói về cái đó! *"Will you resign, Sir ?" – "No comment!"* : "Ông sẽ từ chức chứ, thưa ông ?" – "Tôi không có gì để nói về vấn đề đó !".

COMMIT

to commit smb for smth đưa ai ra tòa xử *The magistrates decided to commit him for trial at the supreme court* : Các quan tòa quyết định chuyển hắn lên tòa án tối cao xét xử.

to commit oneself on smth đưa ra ý kiến công khai thẳng thắn khiến cho khó thay đổi *I asked her what she thought, but she refused to commit herself* : Tôi hỏi cô ấy đã nghĩ gì, nhưng cô ấy từ chối không phát biểu công khai ý kiến của mình.

to commit smb/oneself to smth bận làm cho ai hoặc cho bản thân mình không thể làm được việc gì *I can't come on Sunday; I'm already committed:* Chủ nhật này tôi không thể đến được, tôi đã thu xếp làm một việc khác rồi. *He has committed himself to support his brother's children* : Anh ấy đã cam kết nuôi nấng con cái của anh anh ấy.

to commit to giao, giao phó, ủy nhiệm cho (ai) *We committed our children to her care* : Chúng tôi giao con cái chúng tôi cho cô ấy trông nom.

to commit to memory nhớ, ghi nhớ.

COMMON

common ground điểm chung (hai bên cùng có thể đi đến thỏa thuận).

the common run of men [the run of mankind] những người bình thường.

common to chung cho *Sentiency is common to man and beast* : Khả năng cảm giác là chung cho cả người và loài vật.

in common with cùng với, cũng như *In common with some of his friends, he applied for a job at the company* : Cùng với một vài người bạn, anh ta đã nộp đơn xin việc làm tại công ty đó. *Lien and I have nothing in common* : Liên và tôi không cùng chung một quyền lợi (đặc điểm...).

common-law wife/husband người ăn ở với nhau như vợ chồng một thời gian nhưng không có tổ chức cưới xin.

COMMUNE

to commune with gần gũi, thân mật với, thông cảm với (cái gì) *They commune with nature* : Họ gần gũi với thiên nhiên. *She communes with herself in the loneliness*

· *of nature :* Cô ấy trầm ngâm trong cảnh cô đơn của thiên nhiên.

COMMUNICATE

to communicate to truyền đạt, thông báo (cái gì) cho (ai/cái gì) *The commander communicated his orders to his men :* Người chỉ huy thông báo lệnh cho quân lính của mình. *This poem communicates the author's despair :* Bài thơ này truyền đạt nỗi tuyệt vọng của tác giả.

to communicate with giao thiệp, liên lạc với (ai) *They communicate with each other by telephone :* Họ liên lạc với nhau bằng điện thoại. (*The two rooms communicate to each other :* Hai phòng thông nhau (*communicating rooms*)).

COMPARE

★**to compare notes** trao đổi nhận xét, trao đổi ý kiến (với ai) *After comparing notes, we have the same remarks on that subject :* Sau khi trao đổi ý kiến, chúng tôi cùng có nhận xét như nhau về vấn đề đó.

to compare to so sánh *Poets often compare sleep to death :* Các nhà thơ thường so sánh giấc ngủ với cái chết.

to compare with so với, đối chiếu với (ai/cái gì) *He cannot compare with Shakespeare as a writer of tragedies :* Ông ta không thể so sánh với Shakespeare là một nhà viết bi kịch. *Compared with other cities in the world, Ho Chi Minh City is a relatively young city :* So với các thành phố khác trên thế giới, thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố tương đối trẻ. *Remember to compare the original with the copy of the document :* Nhớ so nguyên bản với bản sao của tài liệu.

★ **beyond compare** không thể so sánh với ai hoặc cái gì khác, không bì được *She is intelligent beyond compare :* Cô ấy thông minh không ai bì được.

★**in comparison with** so sánh với (ai/cái gì).

comparable to [with] smth/smb có thể so sánh được với ai hoặc cái gì *His English speaking is not comparable to his father's :* Việc nói tiếng Anh của anh ấy không thể so sánh với ba của anh ấy được.

COMPASSION

★**compassion for** lòng thương, lòng trắc ẩn đối với (ai) *He felt compassion for the poor girl :* Anh ấy cảm thấy thương hại cô gái tội nghiệp.

★**compassionate to** thương hại, động lòng trắc ẩn đối với ai *She felt compassionate to the disabled man :* Cô ta tỏ vẻ thương hại người tàn tật đó.

COMPATIBLE

★**compatible with** hợp với, thích hợp với *He used to drive his car at a speed compatible with public safety :* Anh ấy thường lái xe với tốc độ thích hợp với sự an toàn của quần chúng. *The couple separated because they were compatible (with each other) :* Đôi bạn nam nữ phải xa nhau vì họ không hợp với nhau.

★**compatibility with smb/smth/ between two persons** sự không hợp với ai/cái gì/giữa hai người.

COMPENSATE

to compensate smb for smth đền bù (bồi thường) cho ai về cái gì *Nothing can compensate for the loss of his health:* Không gì có thể đền bù được về sự mất sức khỏe của anh ấy. *She was compensated by the insurance company for her injuries :* Bà ấy được Công ty bảo hiểm bồi thường về những thương tổn của bà. (*Compensation for damage caused by the fire :* Sự bồi thường do cuộc hỏa hoạn gây ra.)

COMPETE

★**to compete against** cạnh tranh với

To compete against other countries in trade : Cạnh tranh thương mại với các nước khác.

to compete in ganh nhau trong *They compete in the race :* Họ ganh nhau trong cuộc chạy đua.

to compete with/against smb in/for smth đua tranh, cạnh tranh với ai về việc gì *Several companies are competing against [with] one another for the contract [to gain the contract] :* Nhiều công ty đang cạnh tranh với nhau về hợp đồng [để giành hợp đồng]. *He competed with his friends in talent :* Anh ta đua tài với các bạn bè.

COMPETENT

competent as/at/in smth; competent to do smth có đủ khả năng, có đủ trình độ, thạo; có thẩm quyền về cái gì *He is competent at/in his new work :* Anh ấy thạo công việc mới. *She's not competent to look after young children :* Cô ấy không thạo việc chăm sóc trẻ nhỏ.

COMPETITION

competition between/in competition with smb for smth sự đua tranh, sự cạnh tranh với ai về cái gì *We're in competition with several other companies for the contract :* Chúng tôi cạnh tranh với nhiều công ty khác về bản hợp đồng này.

COMPLAIN

★to complain to smb of/about smth 1) kêu, kêu ca, phàn nàn, than phiền với ai về cái gì; oán trách ai về việc gì *He complained of a pain in the head:* Anh ta kêu đau đầu. *She complains to me of his rudeness :* Cô ta than phiền với tôi về sự khiếm nhã của nó. *We have nothing to complain of :* Chúng tôi chẳng có gì phải than phiền cả. 2) kêu nài; thưa, thưa kiện *If the task is too hard, complain to your teacher about it :* Nếu bài tập khó quá thì cứ việc thưa với thầy.

★complaint about [of] smth sự phàn nàn về cái gì *We've received a lot of complaints of our bad management :* Chúng tôi bị phàn nàn nhiều về sự quản lý tồi.

COMPLIANT

★compliant with tuân theo, chiều theo, làm theo (cái gì) *The mother was compliant with her daughter's desire :* Bà mẹ chiều theo ý muốn của cô con gái.

★in compliance with sự bằng lòng, sự chiều lòng đối với cái gì *It was done in compliance with their request :* Việc đó được làm đúng theo yêu cầu của họ.

COMPLICITY

complicity in tội đồng lõa về (việc gì) *He was suspected of complicity in her murder :* Anh ta bị tình nghi đồng lõa trong vụ sát hại cô ấy.

COMPLIMENT

★to compliment smb on smth khen thưởng, ca ngợi ai về (việc gì) *We compliment her on her skilful performance :* Chúng tôi khen ngợi sự biểu diễn tài nghệ của cô ấy.

★compliment on smth sự khen ngợi, khâm phục về cái gì *She paid me a very charming compliment on my paintings :* Cô ta ngỏ lời khen ngợi rất có duyên về những bức tranh của tôi.

a left-handed compliment lời khen ngợi không thành thực (đôi khi mỉa mai).

COMPLY [complied]

to comply with tuân theo, chiếu theo, làm theo, đồng ý làm theo *At last, he had to comply with the workers' demand:* Cuối cùng, ông ta phải chiều theo những đòi hỏi của công nhân. *They forced me to comply with their request:* Họ buộc tôi phải đồng ý với yêu cầu của họ. *The rules must be complied with :* Các luật lệ phải được tuân thủ.

COMPOSE

★**to compose oneself** giữ bình tĩnh *Please compose yourself, there's no need to get excited! :* Xin giữ bình tĩnh, không có gì cần phải cuống lên !

to compose one's feature [countenance] giữ vẻ bình tĩnh.

to compose a quarrel dàn xếp một cuộc cãi nhau.

★ **composed of** gồm có, gồm bởi, bao gồm *Water is composed of oxygen and hydrogen :* Nước gồm oxi và hidro.

COMPOUND

to compound with điều đình với, dàn xếp với *He compounded with his creditors for postponement of payment:* Anh ta điều đình với các chủ nợ để được hoãn việc trả nợ.

to compound smth of [from] smth làm cái gì bằng cách pha trộn *A medicine compounded of herbs :* Một loại thuốc làm bằng thảo dược.

CONCEAL

to conceal from giấu, giấu giếm (ai về cái gì); che đậy, che lấp (cái gì) *Don't conceal your intentions from me :* Đừng giấu giếm tôi những ý định của anh. *The trees conceal the scene from view:* Cây cối đã che lấp quang cảnh.

CONCEDE

to concede smth to 1) nhận, thừa nhận cái gì với (ai) *We concede a point to him in an argument :* Chúng tôi thừa nhận một điểm với ông ta trong sự tranh luận. 2) cho, nhường cho *They concede a privilege to foreign businessmen :* Họ cho những doanh nhân nước ngoài một đặc quyền (*To make concession to smb :* Nhượng cho ai (cái gì).

CONCERN

as [so] far as smb/smth is concerned về phần, đối với *As far as I am concerned, you can do as you like :* Trong chừng mực liên quan đến tôi, anh có thể muốn làm gì thì làm.

to concern for [about, over] smth/smb quan tâm đến, lo lắng đến ai/cái gì *All of us have to concern for the people's welfare :* Tất cả chúng ta đều phải quan tâm đến sự ấm no của nhân dân.

to concern oneself with nhúng tay vào, dính líu đến (cái gì) *There's no need to concern yourself with that problem :* Anh không cần phải dính líu vào vấn đề đó.

to be concerned in/with smth quan tâm đến, liên quan đến cái gì *Her latest documentary is concerned with youth unemployment :* Tài liệu mới nhất của bà ta là đề cập đến nạn thất nghiệp trong thanh niên.

CONCLUDE

to conclude from kết luận từ (cái gì) *The jury concluded from the evidence that he was guilty :* Quan tòa qua các chứng cớ kết luận anh ta vô tội.

to conclude with kết thúc bằng (cái gì) *She concluded her talk with a funny story :* Cô ấy kết thúc buổi nói chuyện bằng một câu chuyện khôi hài. *The story concluded with the hero's death :* Câu chuyện kết thúc với cái chết của người hùng (nhân vật chính).

CONCUR [concurred]

★**to concur with smb/smth** tán thành, đồng ý với ai / cái gì *She opposes the plan and I fully concur (with her in this matter) :* Cô ấy phản đối bản kế hoạch và tôi hoàn toàn đồng tình (với cô ấy về vấn đề đó).

★**in concurrence with** xảy ra đồng thời với, đi đôi với *The developments are in concurrence [concurrent] with these events :* Những sự phát triển đó đi đôi với những sự kiện này.

CONCORD

to be in concord with hợp với (ai), hòa

thuận với (ai).

CONDEMN

to condemn smb for lên án, kết tội ai về (việc gì) *He was condemned for murder* : Hắn bị kết tội giết người. *The papers were quick to condemn him for his errors* : Báo chí lập tức lên án những sai lầm của ông ta.

condemned to bị kết tội, bị kết án *The murderer was condemned to death/to hard labour for life* : Tên giết người bị kết án tử hình/khổ sai chung thân.

CONDITION

★to condition smb/smth to smth/to do smth làm cho ai/cái gì quen với cái gì; huấn luyện ai/cái gì *It didn't take them long to become conditioned to the new environment* : Chẳng bao lâu chúng đã làm quen với môi trường mới.

★in mint conditions mới toanh *The books are in mint conditions* : Những cuốn sách này mới toanh.

on condition that ... với điều kiện là *You can go home on condition that you have finished the job* : Anh có thể về nhà với điều kiện làm xong công việc.

on no condition không khi nào *You must on no condition tell him what happened* : Anh không khi nào được kể cho nó nghe những gì đã xảy ra.

CONDOLE

to condole with smb on smth chia buồn với ai về việc gì *They condoled with the bereaved family on his passing away* : Họ chia buồn với tang quyến về sự qua đời của ông ấy.

CONDUCE

★to conduce to [towards] đưa đến, dẫn đến, mang lại *Wealth does not conduce to happiness* : Của cải không mang lại hạnh phúc : *A good diet conduces to good health* : Một chế độ ăn kiêng tốt đem lại sức khỏe tốt.

★conducive to 1) dẫn đến, đưa đến *His determination is conducive to success* : Sự quyết tâm của anh ấy sẽ đưa đến thành công. 2) có ích, có lợi *Fresh air is conducive to health* : Không khí mát mẻ có lợi cho sức khỏe.

CONFER [conferred]

to confer on phong cho, ban cho ai cái gì. *To confer a title on smb.* : Phong tước cho ai. *The State conferred privileges on foreign investors* : Nhà nước ban đặc quyền [đặc ân] cho các nhà đầu tư nước ngoài.

to confer with bàn bạc với (ai), hỏi ý kiến (ai), hội ý với (ai) *I confer with my friends about my son's study* : Tôi bàn bạc với bạn bè tôi về việc học hành của con trai tôi.

CONFESS

to confess to thú tội, thú nhận (làm việc gì) *She confessed to having committed a fault* : Cô ta thú nhận đã phạm lỗi. *He confessed himself (to be) totally ignorant of their plans* : Anh ta thú nhận hoàn toàn không biết gì về các kế hoạch của họ.

CONFIDE

to confide in tin [tin cậy] ở (ai) *We always confide in him* : Chúng tôi luôn tin cậy ở anh ấy.

to confide to 1) tâm sự với, nói riêng với *She confided her troubles to a friend:* Cô ta thổ lộ những điều phiền muộn cho một người bạn. 2) phó thác, giao phó. *To confide a task to smb.* : Giao phó một nhiệm vụ cho ai. *Can I confide my children to your care?* : Tôi có thể nhờ cô trông nom các cháu được không?

CONFIDENT

confident in [to] tin tưởng ở (ai) *She is always confident in her husband* : Cô ấy luôn luôn tin tưởng ở người chồng.

confident of tin chắc, chắc chắn *He is*

confident of success in the experiment : Anh ta tin chắc ở sự thành công của cuộc thí nghiệm.

CONFIDENCE

confidence game [trick] (*m*) sự bội tín; sự lừa đảo.

confidence in lòng tin vào (cái gì/ai) *Don't put too much confidence in what the papers say :* Đừng quá tin vào những điều mà báo chí nói.

in (strict) confidence là điều bí mật *I tell you this in (strict) confidence :* Tôi nói với anh cái này là điều bí mật.

to exchange confidence tâm sự, trao đổi tâm tình *They sat by the river-side exchanging confidence :* Họ ngồi bên bờ sông tâm sự với nhau.

to express confidence in smb tỏ lòng tin tưởng ở ai.

to take smb. into one's confidence tiết lộ với ai điều bí mật của mình.

CONFIDENTIAL

to be confidential with tâm sự với (ai).

CONFINE

to confine in [to] giam, nhốt (ai/cái gì) trong (cái gì), ở (nơi nào) *He confined the bird in a nice cage :* Nó nhốt con chim trong cái lồng đẹp. *It is quite unpleasant to be confined in the office all day :* Bị giam hãm ở cơ quan suốt ngày thật là rất khó chịu. *After the operation, she was confined to bed for a week :* Sau khi mổ, cô ấy phải nằm [bị giữ] giường một tuần lễ. *The dog is confined to a kennel :* Con chó bị nhốt trong cũi.

CONFINEMENT

in confinement bị giam, nhốt (ở một nơi nào) *He was placed in confinement:* Hắn bị giam trong nhà tù; hắn bị nhốt ở bệnh viện tâm thần.

solitary confinement bị giam nhốt cách ly *The prisoner was sentenced to three-months' solitary confinement :* Người tù bị giam ba tháng cách ly (với các tù nhân khác).

home confinement đẻ tại nhà *The doctor has been called to a home confinement :* Bác sĩ được mời đến đỡ đẻ ở nhà riêng.

CONFIRM

to confirm smth/smb as/in smth phê chuẩn; làm vững chắc; củng cố *After a six-month probationery period, she was confirmed in her post :* Sau thời gian tập sự 6 tháng, cô ấy được chính thức giữ chức vụ [vị trí công tác] của mình.

confirmed in a habit bị nhiễm sâu một thói quen. *To confirm smb in his drinking wine :* Làm cho ai nhiễm sâu vào việc rượu chè.

CONFORM

to conform oneself to thích nghi với, thích ứng với *We conform ourselves quickly to the climate here :* Chúng tôi thích nghi nhanh chóng với khí hậu ở đây.

to conform to 1) làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với. 2) theo, làm theo, tuân theo. *To conform to fashion :* Theo thời trang. *The building doesn't conform to safety regulations :* Tòa nhà không làm theo các điều lệ an toàn.

to conform with [to] phù hợp với *His ideas do not conform with mine :* Những ý kiến của anh ấy không phù hợp với ý kiến tôi.

CONFOUND

to confound with lầm lẫn (ai/cái gì) với (ai/cái gì) *I confounded her with her sister :* Tôi lầm cô ấy với chị cô ta. *She confounded my car with her teacher's :* Cô ấy lầm xe hơi của tôi với xe của thầy giáo cô ấy.

CONFRONT

to confront with đối diện, chạm trán với (ai); đối chất với (ai) *They confronted the prisoner with his accusers :* Người

ta cho người tù đối chất với những người tố cáo hắn.

CONGENIAL

congenial to hợp với, thích hợp với *Classical music is congenial to his taste :* Âm nhạc cổ điển hợp với sở thích của anh ta.

congenial souls những tâm hồn hợp nhau.

CONGRATULATE

to congratulate on khen ngợi, chúc mừng (ai về việc gì) *We congratulate him on his success :* Chúng tôi khen ngợi anh ấy về sự thành công của anh ấy.

to congratulate oneself on mừng cho mình, tự hào về việc gì *You can congratulate yourself on having done a good job :* Anh có thể tự hào vì đã làm một việc tốt.

CONNECT

to connect at nối tiếp tại (đâu) *The two trains connect at X station :* Hai xe lửa chạy nối tiếp nhau ở ga X.

to connect by nối lại, nối tiếp bởi (cái gì) *The two towns are connected by a railway :* Hai thành phố được nối với nhau bằng đường xe lửa. *The two men are connected by marriage :* Hai người có quan hệ với nhau do hôn nhân.

to connect to nối (cái gì) vào (cái gì) *Connect the fridge (up) to the electricity supply :* Hãy nối tủ lạnh với mạch điện.

to connect with tiếp giáp với, tiếp xúc với (cái gì) *Where the cooker connect with the gas-pipe? :* Bếp lò tiếp giáp với ống ga ở chỗ nào ?.

CONNIVE

★to connive at thông đồng, đồng lõa; nhắm mắt làm ngơ *He connived at the destruction of the environment :* Hắn đồng lõa trong việc phá hoại môi trường. *She connived at her child's mistake :* Bà ta nhắm mắt làm ngơ trước sai lầm của con bà.

★connivance at/in sự thông đồng với; sự nhắm mắt làm ngơ, sự bao che ngầm *He has done this with his connivance :* Hắn làm việc đó với sự bao che ngầm của ông ta. *The crime was carried out in connivance with his father:* Tội lỗi đó được thực hiện với sự thông đồng của cha hắn.

CONSCIOUS

conscious of thấy rõ, biết rõ, nhận thức rõ, ý thức được *He was conscious of his guilt :* Anh ta thấy rõ lỗi của mình. *Are you conscious (of) how people will regard such behaviour? :* Anh có biết rằng người ta sẽ coi cách xử sự [thái độ] đó như thế nào không ?.

CONSECRATE

to consecrate to 1) hiến dâng cho *They consecrate their life to the service of the country :* Họ hiến dâng đời mình cho đất nước.

CONSENT

★to consent to smb/smth đồng ý, ưng thuận; tán thành ai / cái gì *We consented to their proposal :* Chúng tôi tán thành đề nghị của họ. *She won't consent to him staying out late [to his staying out late]:* Cô ấy không đồng ý anh ta về muộn. *They finally consented to go with us :* Cuối cùng họ đồng ý đi với chúng tôi.

★consent to smth sự thỏa thuận về việc gì *Her parents refused their consent to the marriage :* Cha mẹ cô ấy từ chối sự thỏa thuận về hôn nhân của họ.

with one consent toàn thể tán thành, nhất trí.

CONSEQUENCE

in consequence of smth do kết quả của (cái gì) *She was found guilty, and lost her job in consequence (of it) :* Cô ta đã phạm tội và kết quả là mất việc làm.

by way of consequence vì thế, như vậy thì.

CONSEQUENT

consequent on [upon] smth hậu quả của cái gì *The rise in prices was consequent upon the failure of the crops* : Việc giá cả tăng lên là hậu quả của mùa màng thất bát.

CONSIDER

★ **to consider smb/smth as** coi như, có ý kiến là *He is generally considered to have the finest tenor voice in the city* : Nói chung, anh ta được coi là người có giọng nam cao hay nhất ở thành phố. *The painting was previously considered as worthless* : Bức tranh đó trước đây bị coi là vô giá trị. *Consider yourself under arrest!* : (Coi như) anh đã bị bắt !. *He considers himself as very important* : Anh ta tự coi mình là rất quan trọng.

all things considered xem xét mọi khía cạnh [mọi mặt] của một vấn đề, tình hình *All things considered, we are doing quite well* : Sau khi đã cân nhắc kỹ thì thấy chúng ta đã làm đúng.

★**in consideration of** xét đến, tính đến, vì lẽ *A small payment in consideration of smb's service* : Một khoản tiền nhỏ để đáp lại việc phục vụ của ai.

to take into consideration xét đến, quan tâm [lưu ý] đến cái gì *I always take fuel consumption into consideration when buying a car* : Tôi luôn luôn tính đến mức tiêu thụ nhiên liệu khi mua xe hơi.

to show great consideration for tỏ lòng tôn kính (ai).

of no consideration không phải là quan trọng *The problem is of no consideration at all* : Vấn đề chẳng có gì là quan trọng cả.

upon further consideration sau khi suy nghĩ [nghiên cứu] thêm.

CONSIGN

to consign smb/smth to [into] gửi cho ai; ủy thác, giao phó ai /cái gì cho (ai, cái gì) *She consigned her child to [into] her mother's care* : Cô ấy gửi con cho mẹ cô trông nom; (*bóng*) *His body was consigned to flames* : Anh ta bị đốt cháy.

to consign smth to smb gửi cái gì cho ai *The goods have been consigned (to you) by plane* : Hàng hóa được gửi (cho ông) bằng máy bay.

CONSIST

to consist in cốt ở, cốt tại, ở chỗ *One's happiness consists in trying one's best to fulfil one's duty* : Hạnh phúc của người ta là ở chỗ cố gắng hết sức mình hoàn thành nhiệm vụ.

to consist of gồm có *Water consists of hydrogen and oxygen* : Nước gồm có hidro và oxi.

to consist with phù hợp với *His acts consist with the law* : Hành động của anh ta phù hợp với pháp luật.

CONSISTENT

consistent with phù hợp với, thích hợp với (ai/cái gì) *What you say now is not consistent with what you said last time:* Điều mà anh nói bây giờ không phù hợp với cái mà anh nói lần trước. *His deeds are consistent with his words* : Những việc làm của nó phù hợp với những lời nói của nó.

CONSORT

to consort with smb đi lại, giao thiệp với ai *He had been consorting with thieves* Hắn ta giao du với bọn trộm cắp.

to consort with smth phù hợp, hòa hợp với cái gì *His dubious practices consort ill with his public statements on morality:* Việc hành nghề mờ ám [không minh bạch] của anh ta không phù hợp với những lời phát biểu công khai về đạo lý.

CONSPICUOUS

conspicuous for smth 1) dễ thấy, dễ nhận ra *If you're walking along a badly-lit road at night, you should wear*

conspicuous clothes : Nếu anh đi dọc theo một phố thiếu sáng vào ban đêm, anh nên mặc quần áo dễ nhận ra. 2) làm cho người ta để ý đến, đáng chú ý *He is conspicuous for his bravery :* Anh ấy được người ta để ý về lòng dũng cảm.

conspicuous by one's absence làm người ta thấy rõ do sự vắng mặt của mình.

CONSPIRE

to conspire with smb against âm mưu với ai để chống lại (ai) *They conspire with others against their boss :* Họ âm mưu với những người khác để chống lại người chủ.

CONSULT

to consult common interest quan tâm đến quyền lợi chung.

to consult smb's feeling lưu ý đến tình cảm của ai.

to consult one's pillow nằm vắt tay lên trán mà suy nghĩ.

to consult about [on] hỏi ý kiến ai về việc gì *I consulted a doctor about my pains :* Tôi hỏi ý kiến bác sĩ về những cơn đau của tôi.

to consult with trao đổi, thảo luận với (ai) *I consulted with my partners on the development of the company :* Tôi trao đổi với các người cộng tác về việc phát triển công ty.

CONTACT

contact with tiếp xúc với (ai/cái gì) *Our troops are in contact with the enemy :* Quân ta đã tiếp giáp với quân địch. *He made contact with his wife abroad:* Anh ấy tiếp xúc với vợ anh ấy ở nước ngoài. *To break [lose] contact with smb:* Cắt [mất] liên lạc với ai.

CONTEMPT

contempt for sự coi thường (cái gì), coi khinh (ai) *I feel contempt for those who treat children so cruelly :* Tôi cảm thấy coi khinh những ai đối xử thô bạo với trẻ em. *He rushed forward in contempt of danger :* Anh ấy xông lên, bất chấp cả hiểm nguy.

CONTEND

to contend for chiến đấu cho, đấu tranh cho (cái gì) *They contend for the truth:* Họ đấu tranh cho chân lý.

to contend with/against chiến đấu với, đấu tranh với (ai/cái gì). *To contend with difficulties :* Đấu tranh với những khó khăn. *They contended with one another for a prize :* Họ tranh giải với nhau

CONTENT

★**to content oneself with** bằng lòng vậy với (cái gì) *As there's no wine, we'll have to content ourselves with beer :* Vì không có rượu, chúng tôi đành phải bằng lòng với bia vậy.

★**content with** vừa lòng với (cái gì) *He is content with his new job :* Anh ta vừa lòng với công việc mới của mình. (*He is content to stay in his present job:* Anh ấy hài lòng ở lại với công việc của mình hiện nay.)

to be content oneself with tự bằng lòng với (cái gì).

CONTEST

to contest with smb for smth tranh cãi; tranh đua với ai về việc gì *They contested with one another for a gold medal :* Họ tranh đua nhau để đoạt huy chương vàng.

to contest for smth tranh giành về cái gì *They contested for a good job in the company :* Họ tranh giành về một công việc tốt ở công ty.

CONTIGUOUS

contiguous to [with] giáp nhau, kề nhau, tiếp giáp *Iran is contiguous to Afghanistan :* Iran tiếp giáp với Afganistan. *The garden is contiguous to the field:* Mảnh vườn tiếp giáp với cánh đồng.

CONTINGENT

contingent on [upon] tùy thuộc vào,

tùy theo (cái gì) *Our success is contingent upon our efforts* : Sự thành công còn tùy thuộc vào những nỗ lực của chúng ta.

CONTRARY

contrary to trái với, ngược với *His opinions are directly contrary to yours:* Ý kiến của nó trái ngược hẳn với ý kiến của anh. *He has acted contrary to his conscience* : Anh ta hành động trái với lương tâm của mình. *His activities are contrary to rules* : Những hoạt động của anh ta trái với quy tắc.

to be contrary trái thói, ngang ngược *Don't be so contrary!* : Đừng có ngang ngược thế!

on the contrary trái lại *It doesn't seem ugly to me; on the contrary, I think it's rather beautiful* : Đối với tôi, nó không có vẻ gì là xấu xí, trái lại tôi nghĩ nó còn có phần đẹp nữa.

CONTRAST

★**to contrast with smb/smth** trái ngược với ai/cái gì *His actions contrast with his words* : Hành động của hắn trái ngược với lời hắn nói. (*Her actions and her promises contrasted sharply* : Cô ta không làm điều mình đã hứa.)

★**contrast between** sự trái ngược, sự tương phản giữa (cái gì với cái gì) *The contrast between light and shade* : Sự tương phản giữa ánh sáng và bóng tối.

by contrast ngược lại, trái ngược lại *She failed the exam, but her sister, by contrast, had done very well* : Cô ta thi trượt, nhưng ngược lại chị cô ta làm rất tốt.

in contrast to tương phản với *His white hair is in sharp contrast to his dark skin* : Bộ tóc trắng của ông ta tương phản với nước da sẫm màu của ông.

CONTRIBUTE

to contribute to [towards] smth 1) đóng góp, góp phần (cái gì) vào cái gì *They contributed money to a relief fund:* Họ đóng góp tiền vào quỹ cứu tế. *I contribute articles to a magazine* : Tôi đóng góp bài cho một tờ tạp chí [tôi viết bài cho tạp chí]. *The chairman encouraged everyone to contribute to the discussion* : Ông chủ tịch động viên mọi người tham gia thảo luận. 2) tăng cường, làm tăng thêm *Her work has greatly contributed to our understanding of this difficult subject* : Việc làm của cô ấy đã làm tăng thêm sự hiểu biết của chúng ta về vấn đề khó khăn đó. 3) góp phần gây ra *Does smoking contribute to lung cancer?* : Việc hút thuốc có góp phần gây ra ung thư phổi không?

CONTROL [controlled]

★**to control oneself** tự kiềm chế, tự chủ *I was so furious that I couldn't control myself and I hit him* : Tôi tức giận đến mức không thể tự kiềm chế được và đã đánh nó.

to control one's anger nén giận *I can't control my anger at his insult* : Tôi không thể nén giận trước sự sỉ nhục của nó.

★**to be beyond [out of] control** không điều khiển [chỉ huy, kiểm soát] được nữa *In the war, the situation in some places was beyond control* : Trong chiến tranh, tình hình một vài nơi không ai làm chủ [tình hình hỗn loạn].

to be under control of smb bị ai điều khiển, chỉ huy [dưới quyền điều khiển của ai].

to get [have, keep] under control kiềm chế được, kìm lại được, làm chủ được.

to have control over smb/smth có quyền hành đối với ai/cái gì *He had control over the city* : Ông ấy có quyền hành trong khắp thành phố.

to take control nắm quyền điều khiển, nắm quyền chỉ huy.

CONVENIENT

convenient for thuận tiện, tiện lợi đối với (ai/cái gì) *Is it convenient for you to go right now? :* Đi ngay bây giờ có thuận tiện cho anh không ?.

CONVERSE

★**to converse with smb about [on] smth** nói chuyện với ai về việc gì, chuyện trò với ai về việc gì *I converse with him on various topics :* Tôi nói chuyện với anh ta về nhiều đề tài khác nhau.

★**conversation with** sự đàm thoại, nói chuyện với (ai) *I held [had] a conversation with the guests about our open-door policy :* Tôi nói chuyện với các vị khách về chính sách mở cửa của chúng tôi.

CONVERSANT

conversant about [in, with] có liên quan đến, dính dáng đến.

conversant with 1) thân mật, thân thiết với (ai) *We are conversant with the new comers :* Chúng tôi thân mật với những người mới đến. 2) biết, quen, giỏi, thạo (cái gì) *Geology is a science I am not conversant with :* Địa chất là một ngành khoa học tôi không biết rõ. *They are not yet conversant with the new rules :* Họ chưa biết những luật lệ mới.

CONVERT

to convert into đổi, biến đổi (cái gì) ra (cái gì) *They convert iron into steel :* Họ biến đổi sắt ra thép. *We convert the house into flats :* Chúng tôi biến ngôi nhà thành nhiều căn hộ.

to convert from... to chuyển từ (cái gì) ra (cái gì); cải tạo *Our enterprise converted from manual to automatic working :* Xí nghiệp chúng tôi chuyển từ thủ công sang tự động. *It was converted from a kitchen to a lavatory :* Cái đó được cải tạo từ một nhà bếp thành một phòng vệ sinh.

CONVETOUS

to be convetous of thèm muốn, thèm thuồng (cái gì).

CONVICT

to convict smb of smth tuyên bố ai có tội gì (tại Tòa án) *She has twice been convicted of fraud :* Cô ta đã hai lần bị kết tội lừa gạt (*A convict :* Người bị kết án tù).

CONVINCE

to convince of 1) làm cho tin, làm cho nghe theo, thuyết phục (ai về việc gì) *How can I convince you of her honesty:* Làm sao tôi có làm cho anh tin được sự thật thà của cô ấy. *Now he is convinced of the truth of the report :* Nó bây giờ đã tin vào sự chính xác của bản báo cáo. 2) làm cho nhận thấy *You can't convince him of having done wrong in the matter :* Anh không thể làm cho nó nhận thức thấy đã làm sai trong việc này. (*To be convinced :* Tin chắc *I'm convinced that he is still alive:* Tôi tin chắc rằng anh ta vẫn còn sống.)

CONVULSED

convulsed with [by] 1) bị chấn động bởi, bị náo loạn bởi, bị rung chuyển bởi *A country convulsed with civil war:* Một đất nước bị rối loạn vì nội chiến. *The island was convulsed by an earthquake :* Hòn đảo bị trận động đất làm rung chuyển. 2) bị co giật *Face convulsed with [by] terror :* Mặt nhăn nhó vì khiếp sợ. *He was convulsed with laughter :* Anh ta cười như thắt cả ruột.

COOK

to cook an election tổ chức bầu cử gian lận.

to cook smb's goose (*m*) làm cho không gây rắc rối phiền hà cho ai nữa; báo đảm rằng ai sẽ thất bại, làm cho ai cụt hi vọng, làm cho không gây tai hại cho ai *The teacher had several times caught him smoking in the class-room, the unruly boy knew that his goose was cooked :* Thầy giáo đã vài lần bắt gặp

nó hút thuốc lá ở trong lớp, thằng nhỏ ngỗ ngược đó biết là nó sẽ bị ngăn chặn không gây rối được nữa.

to cook up bịa ra, bày đặt ra. *To cook up some excuse :* Bịa đặt lý do để bào chữa. *To cook up a story :* Bịa ra một câu chuyện (*A cooked-up yarn :* Câu chuyện bịa).

to cook the books sửa chữa sự việc hoặc con số để làm cho người ta tưởng tình hình tốt đẹp hơn.

COOL

★**to cool down** 1) nguội đi, bình tĩnh lại *His anger has cooled down :* Sự tức giận của anh ấy đã nguội đi (như *To cool one's anger*). 2) làm nguội đi, làm lạnh đi (cái gì).

to cool off (*m*) nguội lạnh bớt đi, giảm bớt đi (nhiệt tình, sự nóng nảy); bớt sự kích động; bình tĩnh lại *When you get angry with someone, try to cool off before speaking to him :* Khi tức giận ai, anh hãy cố gắng bình tĩnh lại trước khi nói với người đó.

to cool one's enthusiasm giảm nhiệt tình.

to cool one's heels [to kick one's heels] (*m*) đứng chờ mỏi gối *I arrived on time, but he let me cool my heels in the waiting-room for more than an hour :* Tôi đến đúng giờ nhưng nó để tôi chờ mỏi gối ở phòng đợi hơn một tiếng đồng hồ.

★**(as) cool as a cucumber** hết sức bình tĩnh và tự chủ.

cool head sự điềm tĩnh, sự bình tĩnh. *To keep a cool head :* Giữ điềm tĩnh, giữ bình tĩnh. *A judge needs a cool head :* Một quan tòa cần phải bình tĩnh. *A cool-headed man :* Một người điềm tĩnh.

cool reception sự đón tiếp lạnh nhạt *We meet with their cool reception :* Chúng tôi được họ đón tiếp lạnh nhạt. *To give smb. a cool reception :* Tiếp đón ai lạnh nhạt.

★**to keep one's cool** giữ bình tĩnh. *To lose one's cool :* Mất bình tĩnh, nổi giận.

COOP

to coop up (*m*) giam, nhốt (ở một nơi chật hẹp) *How can he do this job well if he is kept cooped up all day in such an unhealthy place? :* Làm sao mà anh ta có thể làm tốt được công tác này nếu cứ bị giam suốt ngày ở một nơi có hại cho sức khỏe như thế ?

CO-OPERATE

to co-operate with smb. in smth hợp tác với ai làm việc gì *I co-operate with my friends in producing [to produce] consumer goods :* Tôi hợp tác với các bạn sản xuất hàng tiêu dùng.

COP [copped]

to cop out bãi bỏ, rút lui; sợ không dám làm *After they agreed to take part in our strike, why did they later cop out?:* Sau khi họ đồng ý tham gia cuộc đình công của chúng tôi, tại sao sau đó họ lại rút lui ?.

to cop smb. for smth bắt, giữ ai về cái gì *The police copped him for speeding:* Cảnh sát giữ anh ta vì phóng xe nhanh.

COPE

to cope with đối phó với, đương đầu với (ai/cái gì) *He is not able to cope with such difficulties :* Anh ta không thể đương đầu được với những khó khăn như thế đâu. *There is too much work for her to cope with :* Cô ta phải đương đầu với quá nhiều công việc.

COPY [copied]

★**to copy smth down [out] from smth** sao lại, chép lại cái gì từ cái gì *The boy copied out his mother's letter:* Thằng bé chép lại bức thư của mẹ nó. *He copied the statistics down in his book:*

Anh ta chép lại những thống kê vào sách của mình. (*She copied documents on a photocopier :* Cô ấy sao lại các tài liệu trên máy sao chụp.)

to copy smth from smb quay cóp *She was punished for copying during the examination :* Cô ta bị phạt vì đã quay cóp trong lúc thi.

★**copy-cat** người bắt chước một cách mù quáng *Acting upon his brother's suggestions without any judgement, the man is just a copy-cat :* Làm theo những gợi ý của anh nó mà không có sự cân nhắc, hắn ta quả là anh chàng bắt chước một cách mù quáng.

CORDIAL

cordial dislike sự ghét cay ghét đắng.

cordial to smb thân mật với ai *He is cordial to all his school mates :* Anh ấy thân mật với tất cả các bạn đồng học của mình.

CORNER

★**to corner smb with smth** dồn ai vào thế bí bằng cái gì *The interviewer cornered the diplomat with tricky questions :* Người phỏng vấn đã dồn nhà ngoại giao vào thế bí bằng những câu hỏi lắt léo.

to corner the market 1) mua vét hết hàng ở thị trường *They have cornered the market to sell the stock with a higher price later :* Bọn chúng đã mua hết hàng ở thị trường để sau này bán ra với giá cao hơn (*Corner-man :* Kẻ mua vét hàng đầu cơ). 2) lũng đoạn thị trường *They cornered the market in silver :* Họ lũng đoạn thị trường bạc.

★**corner-boy** du côn, lưu manh; kẻ sống đầu đường xó chợ.

to cut corners 1) mở rộng vòng cua (*lái xe*). 2) (*bóng*) chạy tắt để được việc nhanh, dễ dàng *We've had to cut a few corners to get your visa ready in time :* Chúng tôi đã phải chạy tắt để kịp thị thực giấy cho anh.

to cut (off) a corner đi tắt qua (không theo đúng quy định) *The lawn is damaged here because people cut (off) the corner :* Bãi cỏ chỗ này bị giẫm nát do người ta đã đi tắt qua.

the four corners of the earth bốn phương trời, khắp nơi *Former students of this school are now working in the four corners of the world :* Những sinh viên trước đây ở trường này hiện đang làm việc ở khắp bốn phương.

in a corner giấu giếm, lén lút *The job was done in the corner :* Công việc đó được làm một cách lén lút.

out of the corner of one's eye liếc nhìn (ai) (một cách đột ngột) *I caught sight of her out of the corner of my eyes :* Tôi bất chợt liếc nhìn thấy cô ta.

(just) round the corner rất gần *The city theatre is just round the corner :* Nhà hát thành phố rất gần.

to turn the corner vượt qua cơn hiểm nghèo (*bệnh tật, khó khăn...*), hết cơn bị cực đến tuần thái lai.

CORRECT

to correct a child for disobedience khiển trách [trừng phạt] đứa bé không vâng lời.

to correct one's watch by điều chỉnh đồng hồ theo (cái gì) *He corrected his watch by the time signal :* Anh ấy điều chỉnh lại đồng hồ theo tín hiệu báo giờ.

CORRESPOND

to correspond to [with] tương ứng với, phù hợp với, đúng với, tương đương với *The wing of a bird corresponds with the arm of a man :* Cánh chim tương ứng với cánh tay con người. *This house exactly corresponds with my needs :* Căn nhà này đúng là phù hợp với nhu cầu của tôi. *His expenses do not correspond*

with his income : Những khoản chi của anh ta không tương ứng với thu nhập. *I've found an old painting corresponding to the original :* Tôi đã tìm thấy một bức tranh cổ đúng với nguyên bản.

to correspond with smb. about smth. giao thiệp [trao đổi] bằng thư từ với ai về việc gì *I correspond with him about his business prospects :* Tôi trao đổi bằng thư từ về triển vọng làm ăn của anh ấy. *We've conrresponded (each other) for years but I've never actually met him :* Chúng tôi đã trao đổi thư từ với nhau từ nhiều năm nhưng thực tế tôi chưa bao giờ gặp anh ấy.

★to enter into [to be in] correspondence with smb about smth thực hiện việc trao đổi thư từ với ai về vấn đề gì.

CORRUPT

corrupt có nhiều nghĩa khác nhau : *Corrupt air :* Không khí không trong lành. *Corrupt behaviour :* Tư cách đồi bại. *Corrupt novel :* Tiểu thuyết đồi trụy. *Corrupt passage :* Đoạn văn viết không chặt chẽ; đoạn văn bị sửa chữa sai lạc. *Corrupt practices :* Cách mua chuộc đút lót (thường trong bầu cử).

COST [cost]

★to cost smb dear làm cho ai thiệt hại, tổn thương *That mistake cost him dear; he lost the game because of it :* Sai lầm đó đã làm anh ta phải trả giá, vì nó mà anh đã thua cuộc.

to cost [pay, charge] (smb) the earth bắt (ai) phải gánh chịu... rất nhiều tiền *I'd love that bicycle but it costs the earth :* Tôi rất mê cái xe đạp đó, nhưng nó đắt tiền quá.

to cost smth out ước tính giá, chi phí của cái gì *I thought I could buy it, but after costing it out properly, I found it too expensive :* Tôi tưởng tôi có thể mua được cái đó, nhưng sau khi tính toán lại chính xác, tôi thấy nó quá đắt.

★at all cost bằng mọi giá *We must at all costs prevent them from finding out about the plan :* Bằng mọi giá chúng ta phải ngăn không cho họ biết gì về kế hoạch đó.

at cost theo giá vốn, giá sản xuất *These goods are sold at cost :* Những thứ hàng này đều bán theo giá vốn.

at the cost of smth phải trả bằng giá (dù thiệt hại, dù phải hi sinh...) *He saved her from drowning but only at the cost of his own life :* Anh ấy đã cứu cô ta khỏi chết đuối nhưng chỉ với cái giá anh phải hi sinh tính mạng mình.

to count the cost tính toán thiệt hơn.

to one's cost (*bóng*) mình phải gánh chịu mọi thiệt hại, mọi tai họa *Wasp stings are serious as I know to my cost:* Ong bắp cày đốt rất nguy hiểm, tôi biết qua kinh nghiệm bản thân.

COUGH

to cough down ho ầm lên để át lời (ai) *Sometimes he coughed the speaker down:* Đôi lúc anh ta ho ầm lên để cho diễn giả phải im đi.

to cough up [out] 1) vừa ho vừa nói; ho mà khạc ra. 2) (*lóng*) phun ra, nhả ra. *To cough up [out] money :* Nhả tiền ra.

COUNSEL

★to counsel smb to do smth khuyên ai làm gì *He counselled them to give up the plan :* Anh ấy khuyên họ nên từ bỏ kế hoạch đó.

★a counsel of perfection lời khuyên rất hay nhưng khó hoặc không thể thực hiện được.

to hold [take] counsel with smb hội ý, bàn bạc với ai; hỏi xin ý kiến ai.

to keep one's own counsel giữ bí mật, không để lộ ý định, kế hoạch... của mình.

to take counsel together cùng nhau bàn bạc, trao đổi ý kiến với nhau.

COUNT

to count as [for] dead [lost] coi như đã chết [mất].

to count down đếm lùi lại (từ 10 đến 0...) (*A count-down :* Sự đếm lùi lại).

to count for little ít tác dụng, ít giá trị.

to count for much rất có giá trị, rất có tác dụng.

to count for nothing không có tác dụng, không có giá trị.

to count off đếm lần lượt theo thứ tự *The sergeant told his squad to count off from left to right :* Viên trung sĩ ra lệnh cho đội của anh điểm số từ trái sang phải.

to count on [upon] hi vọng ở (cái gì), trông mong ở (cái gì). *To count on someone's help :* Hi vọng ở sự giúp đỡ của ai.

to count one's chickens before they are hatched chưa đẻ đã đặt tên (tục ngữ); dựa vào một thành quả chưa chắc chắn *Don't count your chickens before they are hatched :* Thôi đi ông, chưa dỗ ông nghè đã đe hàng tổng.

to count out 1) để riêng ra, tính trừ ra, không tính vào *I can't take part in the party, please count me out :* Tôi không thể tham dự cuộc liên hoan được, xin tính trừ tôi ra. 2) đếm ra, lấy ra. 3) hoãn lại *They had to count out the meeting because of the rain :* Họ phải hoãn họp vì mưa. 4) tuyên bố bị đo ván *The referee counted him out in the first round :* Trọng tài tuyên bố anh ta bị đo ván từ hiệp đầu.

to count the cost tính toán hơn thiệt.

to count up cộng sổ, tính sổ, tính gộp lại *If you count up all the expenses you'll find how big they are :* Nếu anh tính gộp lại tất cả các chi phí anh sẽ thấy nó lớn biết chừng nào.

COUP

coup de grâce cú đánh cho chết hẳn vì lòng nhân đạo; (*bóng*) *Poor exam results dealt the coup de grâce to his hope of staying on at university :* Kết quả thi kém đã đánh đòn cuối cùng vào [đã làm tan] hi vọng của anh ta được tiếp tục ở lại trường đại học.

COUPLE

★to couple back liên kết ngược.

to couple on [to] ghép vào (cái gì) *The dining car was coupled on (to the last coach) :* Toa xe ăn được ghép vào toa hành khách cuối cùng.

to couple with ghép lại với, gắn liền với (ai/cái gì) *The bad light, coupled with wet ground, made the play very difficult:* Ánh sáng tồi cộng thêm với sân ướt đã làm cho trận đấu rất khó khăn.

★a couple of people [things] hai người [hai đồ vật] *A couple of men walked along the river-side :* Hai người thả bộ dọc theo bờ sông.

COURTESY

by courtesy do ưu đãi, do sự giúp đỡ.

courtesy costs nothing (*tục ngữ*) lời nói chẳng mất tiền mua.

a courtesy visit cuộc viếng thăm xã giao.

COVER

to cover an area khống chế cả một vùng (*ổ pháo*).

to cover a loss bù lại chỗ mất mát, chỗ thiệt hại.

to cover a conference theo dõi một hội nghị với tư cách phóng viên.

to cover a lot of ground (*n*) rộng, bao quát; đề cập tới nhiều vấn đề *In his first lecture on Platon, our philosophy teacher covered a lot of ground :* Trong bài giảng đầu tiên về Platon, giáo sư triết học của chúng tôi đã đề cập đến

nhiều vấn đề. *The commission's report on the agricultural production covers a lot of ground* : Bản báo cáo của ủy ban về phát triển nông nghiệp bao gồm nhiều vấn đề.

to cover expenses trang trải các khoản chi phí *We have enough money to cover the travel expenses [charges]* : Chúng ta có đủ tiền để trang trải các khoản chi phí du lịch.

to cover for smb. đảm nhiệm (công việc) cho ai *He has to go out for an important affair, can you cover for him from now to twelve?* : Ông ấy có một việc quan trọng phải đi, anh có thể đảm nhận công việc cho ông ấy từ giờ đến 12 giờ được không ?.

to cover in 1) che phủ, phủ kín (cái gì) *We're having the yard covered in* : Chúng tôi đang cho che cái sân. 2) phủ đất, lấp kín (nấm mồ).

to cover much ground đi được đường dài; đề cập nhiều vấn đề (*báo cáo, tường thuật...*).

to cover oneself with glory được vẻ vang.

to cover smb with disgrace (*bóng*) ghẻ lạnh với ai, bỏ rơi ai.

to cover smb with a revolver chĩa súng lục vào ai.

to cover up bọc kỹ, giấu giếm, che đậy *The boy put a newspaper over a table to cover up the stains* : Thằng bé để tờ báo lên mặt bàn để che dấu những vết bẩn. To cover up one's mistakes : Che giấu lỗi lầm. *Cover yourself up well* Hãy mặc cho thật ấm vào.

to cover with smth che phủ bởi [với] cái gì *The foliage was covered with snow* Tán lá cây bị tuyết phủ.

a covered house một ngôi nhà có bảo hiểm.

★**under cover of** 1) giả danh, đội lốt *The crimes were committed under cover of patriotism* : Những tội ác đó diễn ra dưới giả hiệu lòng yêu nước. 2) dưới sự yểm trợ của *Under cover of the shock force, the unit attacked the enemy position* : Được lực lượng xung kích yểm trợ đơn vị đó đã tấn công vị trí địch.

COVET

to covet after thèm thuồng, thèm muốn (cái gì) *He coveted after his friend's position* : Hắn thèm muốn địa vị của người bạn.

★**to be covetous of smth** rất thèm muốn cái gì (của ai) *They are covetous of a high salary* : Họ rất thèm muốn có được đồng lương cao.

CRACK

★**to crack a bottle with** mở chai rượu uống hết với (ai).

to crack a crib (*lóng*) đào ngạch vào ăn trộm, nậy cửa vào ăn trộm.

to crack a joke kể chuyện hài hước; nói đùa một câu *He is rather old, but he likes to crack jokes in his talk with the young people* : Ông ta đã có tuổi, nhưng ông ta thích hài hước khi nói chuyện với đám thanh niên.

to crack down on [upon] (*m*) đàn áp thẳng tay. *To crack down on gamblings:* Đàn áp thẳng tay trò cờ bạc.

to crack open bộc lộ, vạch trần, tiết lộ *He has promised to the police he'll crack open some centers of racket and dissipation in the town* : Nó đã hứa với cảnh sát là sẽ tiết lộ một vài khu ăn chơi trác táng trong thành phố.

to crack smb's credit [reputation] làm tổn thương danh dự ai.

to crack up 1) vỡ nợ, phá sản; thất bại hoàn toàn. 2) kiệt sức, suy sụp *If he continues to work at such a pace, he will certainly crack up* : Nếu anh ta cứ

tiếp tục làm việc với tốc độ như vậy, chắc chắn anh ấy sẽ bị kiệt sức. 3) khoe khoang, khoác lác. 4) tâng bốc, ca tụng, tán dương *He's not so clever as he is cracked up to be* : Nó cũng chẳng thông minh tài giỏi gì lắm như người ta thường tâng bốc nó.

to crack up to the nines tâng bốc (ai) lên tận mây xanh, tán dương (ai) hết lời.

★**the crack [day] of doom** ngày tận thế, ngày phán quyết cuối cùng.

CRADLE

to cradle a child in one's arms bế đứa trẻ trên tay.

from the cradle to the grave từ khi sinh ra cho đến khi chết.

CRAMP

to cramp up học nhồi nhét *The boy cramps up for an examination* : Thằng bé học nhồi nhét để thi.

to cramp one's style hạn chế cách xử thế; hạn chế sự hoạt động bình thường *He likes to entertain his friends but his being without money at present cramps his style* : Anh ta thích chiêu đãi bạn bè, nhưng vì hiện nay không có tiền nên phần nào hạn chế không làm được như ý mình muốn.

CRANE

to crane at chùn lại, chùn bước *Never crane at difficulties* : Đừng bao giờ chùn bước trước khó khăn. *The horse cranes at a hedge* : Con ngựa dừng lại không dám nhảy qua rào.

to crane forward vươn cổ lên để nhìn rõ hơn *The crowd craned forward in order to get the better view of the procession* : Đám đông người nghển cao cổ để nhìn đám rước rõ hơn.

CRANK

to crank up khởi động (một cái máy) bằng một cần khởi động *He tried to crank up the engine* : Anh ta cố gắng khởi động cho máy chạy.

CRAPE

crape-hanger người buồn rầu, ủ rũ, bi quan *Instead of rejoicing at our successful discovery, these men stood around like a lot of crapehangers* : Lẽ ra phải vui mừng về sự phát minh thành công của chúng tôi, bọn họ đứng quanh như bọn người ủ rũ bi quan.

CRASH

to crash about đi lại, đi chuyển gây nhiều tiếng động *Don't crash about like that, I'm talking with the guest* : Đừng đi lại gây nhiều tiếng ồn như vậy, tôi đang nói chuyện với khách.

to crash down rơi xuống gây nhiều tiếng động lớn và nguy hiểm *The rocks crashed down on to the road below* : Những tảng đá đổ ầm ầm xuống mặt đường.

to crash in [on] (*lóng*) tràn vào, xâm nhập, đột nhập.

to crash the gate (*m*) lẻn vào cửa không có vé.

to crash the party (*m*) lẻn vào dự chiêu đãi không có giấy mời *The fellow crashed the party and enjoyed himself as much as anybody* : Hắn ta lẻn vào dự cuộc chiêu đãi không có giấy mời và cũng thích thú như mọi người.

CRAVE

to crave for khẩn cầu; khao khát, ước ao, thèm muốn. *To crave for forgiveness:* Khẩn cầu sự tha thứ. *A soul that craves for liberty* : Một tâm hồn khao khát tự do. *To crave for a drink* : Thèm uống một cái gì.

CRAZY

to be crazy about quá say mê (cái gì).

CREAKING

a creaking door hangs long on its hinges (*tục ngữ*) bát bể để được lâu; cây tốt bị đốn trước.

CREAM

cream of smth phần tốt nhất, tinh hoa của cái gì *The cream of the crop* (*m*):

Loại tốt nhất, phần lựa chọn nhất. *The dealer advertises his coffee as being the cream of the crop* : Người bán hàng quảng cáo cà phê của anh ta là thượng hảo hạng. *The cream of the story* : Phần hay nhất của câu chuyện. *The cream of this year's graduates will get a ticket for travel abroad* : Sinh viên tốt nghiệp đại học cao nhất sẽ được một vé đi du lịch nước ngoài.

CREATURE

creature comforts những thứ cần thiết cho đời sống; các tiện nghi của con người như ăn ngon, mặc đẹp...

CREDIT

to credit smb/smth with [to credit smth to smb/smth] tin là có; công nhận, cho là *They credited the boy with courage* : Họ công nhận thằng bé là can đảm.

CREEP [crept]

to creep into [on] 1) đi rón rén, lẻn vào, lọt vào; để lọt. *To creep into the room* : Lẻn vào phòng. *Old age creeps upon someone unawares* : Tuổi già đến với người ta lúc nào không biết. *An error often creeps into a book through the printer's mistake* : Một lỗi thường để lọt trong trang sách do sự thiếu sót của thợ in. 2) luồn cúi, luồn lọt. *To creep into someone's favour* : Luồn cúi để chiếm được ân huệ của ai.

CRINGE

to cringe at [from] nép mình, co rúm lại trước [vì] cái gì *The boy cringed at seeing the whip* : Thằng nhỏ co rúm lại khi trông thấy cái roi.

to cringe in co rúm lại trong/trước (sự việc gì) *The boy cringed in terror* : Thằng nhỏ co rúm lại trong sự khiếp sợ.

to cringe to [before] khúm núm, quỵ lụy trước (một người nào) *She's always cringing to her boss* : Cô ta luôn luôn khúm núm trước ông chủ.

to cringe with embarassment cảm thấy vô cùng lúng túng [ngượng nghịu].

CROCODILE

crocodile tears nước mắt cá sấu; nỗi buồn giả tạo, thương xót không thành thật *She shed crocodile tears when she dismissed him from his job* : Bà ta tỏ vẻ thương sót khi đuổi việc anh ấy.

CROOK

★**to crook [lift] one's elbow** hay chè chén.

★**by hook or by crook** bằng bất cứ cách nào.

on the crook bằng cách gian lận.

CROP [cropped]

to crop out (*m*) xuất hiện, nảy sinh ra một cách bất thường *Several cases of cholera have recently cropped out in the city* : Một vài trường hợp mắc bệnh tả gần đây đã xuất hiện trong thành phố.

to crop up xảy ra, diễn ra bất thần *It's a hard problem which has cropped up in our business* : Đó là một vấn đề hắc búa đã nảy sinh ra trong công việc của chúng tôi.

CROSS

★**to cross a plan** gây trở ngại cho một kế hoạch. (*To cross someone* : Cản trở ai.)

to cross an animal with another lai giống con vật này với con vật khác.

to cross-examine thẩm vấn. *To be crossed-examined by the defendant's attorney* : Bị luật sư bên bị cáo thẩm vấn (*A cross-examination* : Sự thẩm vấn, cuộc thẩm vấn.)

to cross-fire bắn chéo cánh xẻ, bắn chéo nhau (*A cross-fire* : Sự bắn chéo cánh xẻ; sự dồn dập *A cross-fire of question:* Sự hỏi dồn dập.)

to cross off gạch đi, xóa đi, bỏ đi *He crossed off two lines in the letter* : Nó xóa đi 2 dòng trong bức thư.

to cross one's fingers [to keep one's fingers crossed] 1) móc ngón tay vào nhau để cầu may. 2) hi vọng kế hoạch của mình sẽ thành công *I'm crossing my fingers that my propasal will be accepted* : Tôi cầu mong đề nghị của tôi sẽ được chấp nhận. 3) làm dấu thánh giá.

to cross one's mind chợt nẩy ra trong óc, chợt có ý nghĩ *It never crossed my mind that she might lose* : Tôi chưa hề bao giờ nghĩ rằng cô ta có thể thua cuộc.

to cross one's t's and dot one's i's tỉ mỉ, chính xác, kỹ lưỡng.

to cross oneself làm dấu (chữ thập) trên ngực *He crossed himself as he passed the church* : Anh ta làm dấu (thánh giá) khi đi qua nhà thờ.

to cross out xóa đi, gạch bỏ *The teacher crossed out several words in my composition* : Thầy giáo đã gạch bỏ nhiều từ trong bài luận của tôi. *I don't know why he has crossed out the last line of the letter* : Tôi không hiểu tại sao nó lại xóa bỏ dòng cuối của bức thư.

to cross smb's path 1) gặp ai (thường là tình cờ) *I hope I never cross her path again* : Tôi hi vọng tôi sẽ không bao giờ gặp cô ta nữa. 2) ngáng trở kế hoạch của ai.

to cross smb in smth chống lại ai về việc gì *He crossed me in everything* : Ông ta thường chống lại tôi trong mọi việc.

to cross swords 1) đọ kiếm. 2) đấu trí, tranh chấp công khai với ai.

to cross up lừa gạt, lừa dối *The culprit felt into the hands of the police after his accomplice crossed him up* : Can phạm đã bị cảnh sát bắt sau khi kẻ tòng phạm với hắn đã lừa hắn.

to cross with smb cáu kỉnh với ai *He often crossed with his student for being late [he was cross with him for being late]* : Ông ấy luôn bực mình với người học trò vì đến muộn.

to cross the water vượt biển

★cross có nhiều nghĩa khác nhau : *Cross-action* : Sự phản tố, sự kiện ngược lại (tòa án). *Cross-bench* : Khách quan, không thiên vị. *Cross-grained* : 1) Có thớ chéo (gỗ). 2) khó tính, hay cáu gắt (người). *Cross-light* : Sự giải thích hoặc minh họa dưới một quan điểm khác. *Cross-legged* : Chân bắt chéo (*To cross one's legs* : Bắt chéo chân, bắt chân chữ ngũ). *Cross purpose* : Mục đích trái ngược; ý định trái ngược.

cross-road ngã tư đường. *To be at a/the cross-roads (bóng)* : Đến bước ngoặt, đến bước quyết định *Our business is at the cross-roads, we shall be bankrupt if it fails* : Việc kinh doanh của chúng ta đã đến bước quyết định, chúng ta sẽ phá sản nếu thất bại.

to be cross with cáu với (ai) *I don't know why he has been cross with me* : Tôi không hiểu sao hắn lại cáu với tôi.

CROW

to crow over 1) chiến thắng, thắng. *To crow over a rival* : Thắng một địch thủ. 2) reo mừng (khi chiến thắng) *The winner crowed over his opponent's failure* : Người thắng cuộc reo mừng trước sự thất bại của đối phương.

CROWD

★to crowd around [round] smb. xúm quanh (ai) *People crowded round to get a better view* : Người ta xúm lại xung quanh đó để nhìn rõ hơn. *Pupils crowded round their teacher to ask questions* : Học sinh xúm quanh thầy giáo để hỏi.

to crowd into ùa vào, đổ xô vào *They crowded people into the bus* : Họ nhét đầy người vào trong xe buýt.

to crowd out ùa ra, đổ xô ra, lũ lượt kéo

ra; đuổi ra không cho vào *He is crowded out* : Nó bị đẩy ra ngoài không được vào vì quá đông. *To crowd smth. out:* Bỏ lại cái gì ở ngoài vì đã quá chật.

to crowd smb into doing smth. cưỡng bức ai làm việc gì.

★**crowd of sail** sự căng hết buồm. *To be under a crowd of sail* : Căng hết buồm.

crowds of [a whole crowd of] rất nhiều người *Crowds of people are waiting to get in* : Rất nhiều người đang đợi để vào.

to follow the crowd theo số đông, bằng lòng làm theo nhiều người đã làm.

CROWN

to crown all lại thêm nữa là, cuối cùng lại thêm *It was raining, we had no umbrellas, and to crown all we missed the last bus and had to walk home* : Trời thì mưa, chúng tôi không có ô, lại thêm cái khổ nữa là chúng tôi lỡ chuyến xe buýt cuối cùng và phải cuốc bộ về nhà.

to crown one's misfortunes lại khổ thêm, cuối cùng lại khổ nữa.

crowned with được thưởng, được khen, mang vinh dự cho. *To be crowned with victory* : Chiến thắng huy hoàng. *To be crowned with success* : Thành công rực rỡ. *To be crowned with glory* : Được hưởng vinh quang.

CRUMBLE

to crumble to [into] vỡ vụn, đổ nát thành ra (cái gì) *The bricks slowly crumbled after long years* : Các viên gạch dần dần bể vụn sau nhiều năm dài.

CRUSH

to crush a drink of wine uống cạn một cốc rượu.

to crush a fly upon the wheel [như *To break a fly upon the wheel*] (*tục ngữ*) dùng dao mổ trâu cắt tiết gà, lấy búa đập kiến.

to crush down tán vụn.

to crush into nhồi nhét vào *To crush people into a hall* : Nhồi nhét người vào một căn phòng.

to crush out 1) ép, vắt ra *He crushed the juice out of oranges* : Anh ấy vắt cam lấy nước. 2) Dàn áp (một cuộc nổi dậy).

to crush up nghiền, nghiền tan.

CRY [cried]

to cry bitter tears khóc lóc thảm thiết.

to cry down chê bai, làm giảm giá trị, làm mất thanh danh *His success in the race was cried down by his friends* : Thắng lợi của anh ấy trong cuộc chạy đua bị các bạn chê bai.

to cry for đòi, vòi vĩnh *The child is crying for toys* : Đứa trẻ vòi vĩnh đồ chơi. *He was crying for his mother* : Nó đang khóc đòi mẹ. *To cry for help:* Kêu cứu. *To cry for (with) joy* : Khóc vì sung sướng.

to cry halves đòi chia phần (đều nhau).

to cry mercy xin dung thứ.

to cry off không giữ lời, nuốt lời. *To cry off from the bargain* : Đã mặc cả thỏa thuận rồi lại nuốt lời.

to cry one's heart [eyes] out (*m*) khóc lóc thảm thiết *The child would cry her heart out when she found someone had broken her new doll* : Con bé la khóc thảm thiết khi nó biết có người nào đã làm gãy con búp bê mới của nó.

to cry one's wares rao bán hàng.

to cry out la thét *He cried out that he was shot in the leg* : Nó thét lên nó bị bắn vào chân. *The monkeys cried (out) shrilly when they saw danger* : Lũ khỉ kêu choe chóe khi chúng gặp nguy hiểm.

to cry out against lớn tiếng phàn nàn; kêu la phản đối *They cried out against the tyranny of the landlord* : Họ lớn tiếng phản đối sự tàn bạo của bọn địa chủ.

to cry out before one is hurt chưa đánh đã khóc, chưa dụng đến đã la làng.

to cry over spilled (spilt) milk tiếc than về cái gì đã mất không thể lấy lại được *It's no use crying over spilled milk when you have no chance of getting it back* : Khi anh không còn hi vọng lấy lại được cái đó nữa thì còn luyến tiếc nó làm gì nữa.

to cry quits chịu thua thiệt; đồng ý hòa; ngừng cuộc tranh cãi *The company was ready to cry quits and stopped selling those articles, because they had had so many complaints about them* : Công ty sẵn sàng chịu thiệt và ngừng bán các mặt hàng đó vì có rất nhiều người phàn nàn về những hàng đó.

to cry shame on [upon] vạch rõ cho (ai) thấy điều nhục nhã; nói thẳng cho (ai) thấy việc hắn làm thật là đáng xấu hổ.

to cry stinking fish vạch áo cho người xem lưng; lạy ông tôi ở bụi này; tự mình lại chê bai mình.

to cry to kêu cầu (ai) *They cried to the passengers for money* : Họ kêu cầu hành khách cho tiền.

to cry up tán dương *She cries up her own wares as the best in the market* : Bà ta tán dương [quảng cáo] hàng của bà tốt nhất chợ.

to cry with pain khóc vì đau.

to cry wolf kêu cứu dùa, kêu cứu láo để đánh lừa mọi người.

CUP

cup of tea (*n*) điều thích thú có thể làm được *Painting is just my cup of tea* Môn họa đúng là điều tôi thích thú.

cup of bitterness nỗi cay đắng, mùi cay đắng.

in one's cups say rượu *Last night, as he drank too much he was in his cups* : Đêm qua hắn uống quá chén nên say mèm.

CURE

★**to cure of** 1) chữa (ai) khỏi (bệnh gì) *The doctor cured her of a serious disease* Bác sĩ đã chữa cho cô ta khỏi bệnh hiểm nghèo. *The boy was cured of pneumonia* : Đứa trẻ được chữa khỏi bệnh viêm phổi. 2) (*bóng*) sửa chữa (thói hư, tật xấu). *To cure a child of bad habits* : Sửa cho một đứa bé những thói xấu.

★**kill or cure** thành công hoặc thất bại; được ăn cả ngã về không *The tough new measures on drug abuse are likely to be a case of kill or cure* : Các biện pháp cứng rắn mới về chống lạm dụng ma túy có lẽ là một trường hợp được ăn cả ngã về không.

a cure for smth một phương thuốc chữa bệnh.

prevention is better than cure phòng bệnh hơn chữa bệnh.

CURRENT

to breast the current [to be against the current] đi ngược dòng.

CURRY

to curry favour with smb. nịnh hót ai, bợ đỡ ai, xun xoe với ai (để cầu xin ân huệ). *To curry favour with one's superiors* : Nịnh hót cấp trên.

CURSE

★**to curse at smb/smth** nguyền rủa ai/cái gì *She cursed at her bad luck* : Cô ta nguyền rủa vận đen của mình. *I cursed her for spoiling my plan* : Tôi nguyền rủa cô ta đã làm hỏng kế hoạch của tôi.

to be cursed with smth khổ sở vì cái gì *She was cursed with bad health* : Cô ta luôn luôn khổ sở về sức khỏe yeu.

★**curses come home to roost** (*tục ngữ*) ác giả ác báo.

CURTAIN

★**to curtain off** ngăn cách bằng một bức màn.

★**curtain-call** sự vỗ tay mời diễn viên ra một lần nữa *The singer took her*

curtain-call : Cô ca sĩ ra đón nhận sự hoan hô của khán giả.

curtain lecture lời trách móc (của người vợ) lúc thanh vắng.

curtain-raiser tiết mục mở màn (biểu diễn); sự mở màn (của một sự việc) *These facts were curtain-raisers to a full-scale war* : Những sự kiện đó là sự mở màn cho một cuộc chiến tranh toàn diện.

curtain of smoke bức màn khói.

curtains for smb/smth tình trạng tuyệt vọng đối với ai/sự kết thúc đối với cái gì *When he pointed his gun at me, I knew it was curtains for me* : Khi hắn nhắm khẩu súng vào tôi, tôi biết đời tôi thế là hết.

CUSTOM

to have smb's custom mua hàng thường xuyên của ai *We would like to have your custom* : Chúng tôi muốn quý ông (bà) mua hàng thường xuyên của chúng tôi.

to withdraw one's custom ngưng mua hàng của ai *We'll withdraw our custom from that shop* : Chúng tôi ngừng mua hàng của cửa hàng đó.

custom rules the law (*tục ngữ*) phép vua thua lệ làng.

CUT [cut]

★**to cut a class** nghỉ học, vắng mặt ở lớp *He has cut five classes this semester:* Nó đã vắng mặt ở lớp 5 lần trong học kỳ này.

to cut a dash có vẻ bảnh bao, làm ra dáng, khoe khoang.

to cut a meeting bỏ không dự một cuộc họp.

to cut a figure gây ấn tượng, gây cảm giác *This handsome and polite man has cut quite a figure with many people* : Anh chàng thanh niên đẹp trai và lịch sự này quả đã gây được thiện cảm với nhiều người. *To cut [make] a brilliant figure* : Gây được cảm tưởng rất tốt. *To cut a poor figure* : Gây ấn tượng xấu.

to cut across đi tắt qua *As they cut across the fields, they arrived to the bus station half an hour earlier than their parents* : Vì đi tắt qua cánh đồng, chúng nó đến bến xe buýt trước cha mẹ chúng nửa tiếng đồng hồ.

to cut adrift thả trôi theo dòng, thả trôi theo gió (tàu thuyền).

to cut and come again 1) ăn ngon miệng. 2) mời cứ ăn tự nhiên đừng làm khách (*Cut-and-come-again* : Sự thừa thãi).

to cut back 1) tỉa bớt, cắt bỏ. *To cut back a rose bush* : Tỉa một khóm hồng. *If we don't sell more goods, we'll have to cut back (on) production* : Nếu chúng ta không bán được thêm hàng, chúng ta sẽ phải cắt giảm sản xuất. 2) chiếu lại một đoạn phim (để tăng kịch tính).

to cut both ways lá mặt lá trái, đòn xóc hai đầu *That argument cuts both ways:* Lý lẽ đó vừa thuận vừa chống, lý lẽ đòn xóc hai đầu.

to cut corners đi tắt; tiết kiệm; giảm bớt (*xem corners*).

to cut down 1) chặt, đốn (cây); gặt (lúa). 2) cắt giảm. *To have one's salary cut down* : Bị giảm lương. 3) giết hại *Cholera cut down many people in the village last year* : Năm ngoái bệnh dịch tả đã giết hại nhiều người trong làng.

to cut down on giảm bớt, tiết kiệm. *To cut down on the consumption of electricity* : Tiết kiệm sự tiêu dùng điện.

to cut in 1) cắt (cái gì) ra thành. *To cut smth in two [in half]* : Cắt cái gì làm đôi. 2) nói xen vào; thế chân (một người không được chơi nữa) *Don't cut in on the conversation, let her finish it:* Đừng

xen vào câu chuyện, hãy để cho cô ấy nói nốt đã nào. 3) bật, cho chạy (máy).

to cut loose trở nên tự do, không bị kiềm chế, thoát khỏi sự ràng buộc. *To cut oneself loose from one's family :* Thoát khỏi sự ràng buộc của gia đình, sống tự lập không phụ thuộc vào gia đình.

to cut no ice with không ăn thua gì, không nước mẹ gì, không ảnh hưởng gì tới *The fact that his father is a high official will cut no ice with that judge:* Bố nó có là quan to đi nữa thì cũng không ăn thua gì với vị quan tòa đó.

to cut off 1) chặt, cắt, cắt đứt. 2) kết liễu đột ngột, làm chết đột ngột. 3) cắt, tắt, hãm (*máy*).

to cut off one's nose to spite one's face chịu hậu quả về một việc mình làm do bực tức, tự mình làm hại mình khi định trả thù người khác *In leaving his friends in the lurch, he really cut off his nose to spite his face since no other men want to make friends with him :* Bỏ rơi những người bạn trong hoạn nạn, rõ ràng nó phải chịu hậu quả là không người nào muốn chơi với nó.

to cut one's coat according to one's cloth (*tục ngữ*) liệu vải mà cắt áo, liệu cơm gắp mắm, liệu bò đo chuồng.

to cut [make] one's lucky chuồn, tẩu thoát, chạy trốn. *To cut one's stick :* Chuồn, chạy trốn.

to cut one's wisdom-teeth 1) mọc răng khôn. 2) đã khôn lên, đã chín chắn hơn, có kinh nghiệm hơn.

to cut out 1) cắt ra, cắt bỏ. *To cut out a passage from a book :* Cắt bớt một đoạn trong cuốn sách. 2) thôi, ngừng (làm gì); thôi dùng (cái gì). *To cut out smoking :* Ngừng hút thuốc. 3) làm mờ, áp đảo, hất cẳng. *To be totally cut out by one's rival :* Bị địch thủ hoàn toàn áp đảo. *To be cut out for smth/to be cut out to be smth :* Rất ăn ý nhau, rất hợp với cái gì. *He's not cut out for teaching :* Anh ấy không hợp với việc dạy học. 4) khắc, chạm *A huge figure of a lion cut out in the rock :* Hình một con sư tử khổng lồ được khắc trên tảng đá. 5) vạch ra trước, chuẩn bị trước.

to cut short 1) thu ngắn, rút ngắn *Our trip was cut short by the bad news from home :* Cuộc du lịch của chúng tôi bị rút ngắn vì nhận được tin xấu của gia đình. 2) ngừng bất thần *The meeting was cut short when the speaker suddenly fainted down :* Cuộc họp bị ngưng bất thần vì diễn giả đột nhiên ngất xỉu.

to cut smb dead phớt lờ ai như không biết *He tried to speak to her, but she cut him dead :* Anh ấy tìm cách nói chuyện với cô ta, nhưng cô ta phớt lờ như không biết.

to cut smb down giết ai hoặc làm ai bị thương nặng bằng dao kiếm; đâm chết ai, đâm chém ai bị thương nặng.

to cut smb short [to take someone up short] ngắt lời ai.

to cut smb. to the heart làm ai đau lòng; chạm đến tâm can ai.

to cut (smth) to pieces cắt cái gì ra từng mảnh.

to cut the grass under smb.'s feet phỗng tay trên ai, nẫng tay trên ai.

to cut the ground from under smb.'s feet nắm trước ý đồ của ai để làm cho bị hẫng, thất bại,...

to cut to length cắt phân đoạn, cắt theo chiều dài đã định.

to cut to the ground đốn sát gốc (cây cối).

to cut to the quick làm tổn thương đến cảm nghĩ, làm ảnh hưởng sâu sắc đến tình cảm; chạm vào chỗ nhạy cảm nhất, chạm nọc *Complete indifference toward*

the girl cut her to the quick : Sự lãnh đạm hoàn toàn của nó đối với cô gái đã làm tổn thương đến tình cảm của cô ấy.

to cut up 1) cắt ra từng mảnh, tiêu diệt (quân địch) *Our troops cut up the enemy forces to wipe them out* : Quân ta chia cắt quân địch để tiêu diệt. 2) chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc. *To cut up a writer* : Chỉ trích gay gắt một nhà văn. 3) làm đau đớn, làm đau lòng *He was badly cut up by the news of his father's death:* Tin cha anh ấy mất làm anh ấy rất đau đớn. 4) để lại tiền của. *To cut up well* : Để lại nhiều của. *To cut up fat:* Để lại nhiều tiền.

to cut up rough nổi nóng, gây gổ *He will cut up rough if you don't give him what he has asked for* : Anh mà không cho hắn cái hắn xin, hắn sẽ gây gổ cho mà xem.

to cut up rusty nổi giận, phát cáu.

to cut up savage [ugly] nổi cơn thịnh nộ, phát khùng.

cut your coat according to your cloth (*tục ngữ*) liệu cơm gắp mắm; liệu gió bỏ buồm.

★**cut-and-dried** 1) bố trí, chuẩn bị từ trước (khó mà thay đổi) *These are their cut-and-dried opinions* : Đó là những ý kiến họ đã có từ trước khó mà thay đổi. 2) không có gì mới mẻ, không có gì độc đáo.

cutaway hình vẽ, mô hình cắt ngang *A cutaway model of the building* : Mô hình cắt ngang của tòa nhà.

to be cut out for 1) có ý định, có dự kiến. 2) có khả năng [tư cách] thích hợp với (việc gì) *He is cut out for a doctor:* Anh ta có khả năng làm bác sĩ.

cutrate giảm giá, hạ giá *You can no doubt buy this medicine cheaper in one of the cutrate drugstores* : Chắc chắn anh có thể mua loại thuốc này rẻ hơn tại một trong những cửa hàng thuốc giảm giá.

cut-throat gay gắt, kịch liệt, tàn khốc *A cut-throat competition* : Cuộc ganh đua quyết liệt.

D

DAB [dabbed]

to dab at lau nhẹ, chạm nhẹ vào (cái gì) *She dabbed at the cut with cotton wool :* Cô ấy lau nhẹ vết cắt dứt bằng miếng bông

to dab off thấm nhẹ, vỗ nhẹ, hớt nhẹ; xóa bỏ (cái gì) *With this cleaning fluid you can easily dab the dirt off :* Với chất lỏng làm sạch này anh có thể xóa bỏ dễ dàng các vết bẩn.

to dab on [onto] quệt lên, đắp vào; hớt đi (cái gì) *He dabbed paint on a picture:* Anh ấy quệt nhẹ màu lên bức tranh.

DABBLE

to dabble in 1) làm ướt, té văng nước vào, nhúng vào nước *She dabbled her fingers in the fountain :* Cô ấy hứng tay ở vòi nước 2) *To dabble in/at smth:* Học đòi cái gì. *He just dables in politics:* Ông ta lại học đòi làm chính trị.

DAGGER

at daggers drawn/point with smb học hặc với ai; sẵn sàng choáng nhau *She is at daggers drawn with her colleagues:* Cô ta học hặc với các bạn đồng nghiệp của mình. *He and his partner are at daggers drawn :* Anh ta và người chung phần học hặc với nhau.

to look daggers at nhìn giận dữ, nhìn chằm chằm vào (ai/cái gì) *He looked daggers at me when I strongly criticized him :* Hắn ta nhìn tôi chằm chằm khi tôi kịch liệt phê bình hắn.

DALLY [dallied]

to dally away làm mất, bỏ phí *He dallied away his time in playing cards :* Anh ta lãng phí thì giờ vào việc chơi bài bạc. *To dally away one's good opportunity :* Bỏ lỡ mất cơ hội tốt.

to dally over dây dưa, lần lữa *She dallies over her work and rarely finishes it :* Cô ta dây dưa trong công việc và ít khi hoàn thành.

to dally with smb/smth xử sự với ai/cái gì không nghiêm túc; đùa giỡn *She merely dallied with him / his affections:* Cô ta chỉ đùa giỡn với anh ấy/với tình cảm của anh ấy (chứ không thực lòng). *They dallied with our proposal :* Họ thờ ơ trước đề nghị của chúng tôi.

DAM [dammed]

to dam up 1) ngăn bằng đập *The farmers dammed up the stream to get water for their fields :* Người nông dân ngăn dòng nước bằng đập để lấy nước vào ruộng của họ 2) gh n lại, kiềm chế lại *She has dammed up her emotion when meeting him :* Cô ấy đã kiềm chế xúc động khi gặp anh ấy.

DAMAGE

★**What's the damage?** (*lóng*) giá bao nhiêu ? *"I need a new motorcycle". "Oh, yes, what's the damage?" :* "Tôi cần một cái xe máy mới". "Ồ, thế à,

phải bao nhiêu ?"

damage to smth sự thiệt hại cho cái gì *The accident did a lot of damage to the car :* Tai nạn đã làm chiếc xe hư hại nhiều.

★**damaging to** có hại cho, gây hại cho *Smoking and drinking are damaging to health :* Hút thuốc và uống rượu có hại cho sức khỏe.

DAMN

★**as near as damn it [dammit]** suýt soát, gần như thế *It costed USD 150 or as near as damn it :* Cái đó giá 150 đôla hoặc suýt soát như thế.

to damn the consequences không để tâm đến những khó khăn (hậu quả) *Let's enjoy ourselves and damn the consequences :* Chúng ta hãy thoải mái đi và bất cần hậu quả

(I'm) damned if ... Tôi chắc chắn sẽ không, tôi nhất quyết từ chối *I'm damned if I'm going to let her get away with that!* : Tôi nhất quyết sẽ không bỏ qua cho cô ta chuyện đó.

to damn smb/smth with faint praise chỉ trích ai/cái gì bằng cách không ca ngợi đúng mức.

I'll be damned! Trời đất ơi ! (biểu lộ sự ngạc nhiên) *Well I'll be damned! She won after all :* Trời đất ơi ! Cuối cùng cô ta cũng đã thắng !

★**not be worth a damn** chẳng có giá trị gì *Their promises are not worth a damn:* Lời hứa của họ hoàn toàn vô giá trị.

not care/give a damn about smb/smth không để tâm chút gì đến ai/cái gì; mặc kệ *I don't give a damn what you say, I'm going :* Tôi chẳng cần để tâm đến những gì anh nói, tôi đi đây.

DAMP

★**to damp down** 1) hãm lại; làm giảm tiếng ồn; giảm sức nóng; làm giảm xúc động. *The boiler is producing too much pressure, we have to damp it down :* Cái nồi hơi gây nhiều áp suất, chúng ta phải làm giảm bớt đi 2) kiềm chế, hạn chế, làm giảm bớt. *The news damped down our vigour :* Tin tức đó đã làm giảm sự hăng hái của chúng tôi. *To damp (down) one's hope :* Làm cụt hi vọng của ai.

to damp off làm thối rụng; làm chết vì úng nước *The plant will be damped off if you give it much water :* Cái cây này sẽ úng nước chết nếu anh tưới nhiều nước.

★**to cast a damp over smb** làm cho ai nản lòng; giội gáo nước lạnh vào ai.

to strike a damp into a meeting làm cho buổi họp mất vui.

DANCE

★**to dance a baby in one's hand** tung nhẹ [dung đưa] đứa bé trên tay *She danced the baby on her knees :* Cô ấy dung đưa đứa bé trên đùi.

to dance attendance upon smb. luôn luôn theo bên cạnh ai, luôn luôn chú ý làm theo ý muốn của ai; phải chờ đợi ai lâu *She loves to have servants dance attendance upon her* Bà ta thích có các người làm của mình luôn luôn bên cạnh bà.

to dance away one's time nhảy múa cho tiêu thì giờ

to dance for joy nhảy lên vì sung sướng

to dance in the wind rung rinh trong gió (*lá cây*) *Tree leaves are dancing in the wind :* Lá cây rung rinh trong gió.

to dance on smth dung đưa trên cái gì *The boat is dancing on the waves :* Thuyền nhấp nhô trên sóng. *To dance on nothing :* Bị treo cổ.

to dance one's head off nhảy múa chóng cả mặt.

to dance to smb's tune [whistle] để cho ai xỏ mũi, để cho ai điều khiển,

vâng lệnh ai.

to dance to the disco music nhảy theo nhạc disco

to dance with joy rộn ràng sung sướng *Her heart dances with joy :* Lòng cô ta rộn ràng sung sướng. *To dance with rage :* Nhảy chồm lên vì bực tức.

to dance with smb nhảy với ai *He danced with her all night :* Anh ấy nhảy với cô ta suốt đêm.

★**to hold the dance** tổ chức vũ hội.

to lead smb. a pretty dance gây nhiều khó khăn trở ngại cho ai; làm tình làm tội ai rồi mới đồng ý.

to make a song and dance about smth làm ầm ĩ, om sòm về việc gì *You may be a bit upset but it's really nothing to make a song and dance about :* Có thể là anh bực mình nhưng thực ra chẳng có gì phải làm ầm ỹ như vậy.

DANGER

a danger foreseen is half avoided (*tục ngữ*) cẩn tắc vô ưu

in danger gặp nguy hiểm, bị nạn *His life was in danger :* Cuộc sống của anh ấy đang bị đe dọa. *He is in danger of his life :* Anh ấy bị nguy hiểm đến tính mạng.

danger of fire nguy cơ bị cháy *Is there any danger of fire in the show-room? :* Có nguy cơ bị cháy ở phòng trưng bày không ?

on the danger list bị ốm nặng và gần chết *The patient was on the danger list but is much better now :* Người bệnh bị ốm nặng nhưng bây giờ đã khá hơn nhiều.

out of danger thoát nạn, thoát khỏi nguy hiểm *She was seriously injured but is now out of danger :* Bà ấy bị thương nặng nhưng bây giờ đã thoát khỏi nguy hiểm. *He kept out of danger :* Anh ta đã tránh được sự nguy hiểm.

a danger to sự nguy hiểm cho (cái gì) *Smoking is a danger to health :* Hút thuốc là nguy hại cho sức khỏe. *A danger to peace :* Mối đe dọa cho hòa bình.

DARE [dared (*modal verb*)**]**

★**I dare say** tôi dám chắc *I dare say you are Chinese but you still need a passport to prove it :* Tôi dám chắc bạn là người Trung Quốc, nhưng bạn vẫn cần có hộ chiếu để chứng tỏ điều đó.

How dare you! sao anh lại dám ! *How dare you suggest that I copied your notes! :* Sao anh lại dám nói rằng tôi chép lại bản ghi của anh !

DARE

★ **I dare you!** Tôi thách anh đấy ! *Throw it at him, I dare you! :* Hãy ném cái đó vào mặt hắn, tôi thách anh đấy!

How do you dare? sao anh lại dám *How did you dare tell her the truth? :* Sao anh lại dám nói với cô ta sự thật?

★**for a dare** vì đã nhận lời thách thức. *He only entered the competition for a dare :* Hắn tham gia cuộc thi đấu chỉ vì đã nhận lời thách thức.

DARK

★**dark** có nhiều nghĩa khác nhau *: The dark ages :* Thời kỳ Trung cổ. *The Dark Continent :* Châu Phi. *Dark crime :* Tội ác ghê tởm. *Dark future :* Tương lai mờ mịt. *Dark room :* Phòng tối (làm ảnh). *Dark skin :* Da ngăm đen.

a dark horse ứng cử viên ít người biết đến trong cuộc bầu cử; người kín đáo hay giấu giếm những khả năng, tài sản... riêng của mình *He is a bit of a dark horse; he was earning a fortune, but nobody knew :* Anh ta là con người rất kín đáo, anh ta kiếm được cả một tài sản lớn nhưng không một ai biết.

★**in the dark** tối tăm, ngu dốt; bị giữ kín không biết gì *I was in the dark about his intentions :* Tôi không hề biết gì về những ý định của anh ấy. *He*

lived in the dark : Hắn sống trong cảnh tối tăm, ngu dốt.

to keep it/smth in the dark from smb giữ cái gì bí mật đối với ai *He kept them in the dark about his plan :* Anh ta giữ kín không cho họ biết về kế hoạch của mình *I'm getting married again, please keep it dark :* Tôi sẽ tái giá, xin anh giữ bí mật cho nhé !

DART

to dart at phóng, lao (cái gì) vào (ai/cái gì) *He darted a spear at the beast:* Anh ấy phóng ngọn lao vào con thú. *To dart a glance at smb :* Nhìn ai một cách đột ngột; nhìn ai một cách lén lút [nhìn trộm] *She darted an angry look at him:* Cô ta nhìn anh ấy một cách bực tức.

to dart across lao qua *The boy darted across the road :* Đứa bé lao qua đường

to dart away lao vụt đi *The mouse darted away when I approached :* Con chuột lao vụt đi khi tôi đến gần.

to dart back lao trở về (cái gì) *The girl darted back into bed as her father's step was heard on the stairs :* Cô bé vội lao về giường mình khi nghe thấy bước chân của cha cô ở cầu thang.

to dart down [downwards] lao xuống, đâm bổ xuống *The aircraft darted down to fire rockets on the enemy position :* Máy bay lao xuống để bắn tên lửa vào vị trí địch.

to dart into lao vào *He darted into the doorway to hide :* Nó lao vào ô cửa để trốn.

to dart out phóng ra *The snake darted out its tongue :* Con rắn phóng lưỡi ra.

to dart through bay vụt qua *Swallows darted through the air :* Những con nhạn bay vụt qua bầu trời.

DASH

to dash against va chạm, đụng chạm, văng mạnh, vỗ mạnh vào *The waves dash against the cliff :* Sóng vỗ mạnh vào vách đá. *The force of the blast dashed him against the wall :* Sức mạnh của tiếng nổ đã văng mạnh anh ta vào tường.

to dash along lao đi *To dash along the street :* Lao đi trên đường phố.

to dash at xông vào, lao vào, nhảy bổ vào *Our troops dashed at the enemy and captured many of them :* Quân ta xông vào quân địch và bắt được nhiều tên. (*To make a dash at [against] the enemy* : Lao tới kẻ thù.)

to dash away 1) Xô mạnh ra xa, đẩy mạnh ra xa, quăng mạnh ra xa *The waves dashed the boat away from the shore* : Sóng đẩy mạnh con thuyền xa bờ 2) vụt ra xa 3) lau, chùi *She dashed away her tears :* Cô ấy lau nước mắt.

to dash down 1) đập mạnh xuống *The water dashed down the precipice :* Nước đập mạnh xuống vách đứng (*núi đá*) 2) nhảy bổ xuống; lao xuống (dốc) *The car dashed down the slope :* Chiếc xe lao xuống dốc. 3) viết nhanh, thảo nhanh

to dash from lao ra, xông ra *He dashed from the room :* Hắn ta lao ra khỏi phòng.

to dash in 1) vẽ nhanh, vẽ phác 2) lao vào, xông vào, nhảy bổ vào *He dashed into the shop :* Hắn xông vào cửa hàng.

to dash off 1) lao đi; lấy nhanh; chùi nhanh, lau vội *To dash off one's tears:* Lau vội nước mắt; 2) thảo nhanh, vẽ nhanh, viết vội *The painter has dashed off the portrait of my mother :* Người họa sĩ phác họa nhanh chân dung mẹ tôi. *I must dash off a letter to my mother before I go :* Tôi phải viết vội cho mẹ tôi bức thư trước khi đi.

to dash oneself against vỗ mạnh vào *High waves dashed themselves against the harbour wall :* Sóng lớn vỗ mạnh vào vách tường của bến cảng.

to dash one's brains out tự tử (bằng

cách tự đập bể sọ mình).

to dash out 1) gạch đi, xóa đi 2) lao ra.

to dash over 1) đánh qua, vỗ qua *The waves dashed over the sides of the ship*: Sóng vỗ qua mạn tàu 2) làm tung toé *A passing car dashed muddy water all over her clothes* : Chiếc xe đi qua làm bắn tung toé nước bùn lên khắp quần áo của cô ấy.

to dash to lao đến (cái gì) *An ambulance dashed to the scene of the accident*: Xe cấp cứu lao tới nơi xảy ra tai nạn.

to dash smb's hope làm tiêu tan hy vọng của ai

to dash smb's plan làm vỡ kế hoạch của ai.

to dash smth. to pieces đập vỡ cái gì ra từng mảnh.

to dash up xô vào *To dash up to the door* : Xô vào cửa.

to dash water over smth vẩy nước lên cái gì.

DATE

★**to date back** đề lùi lại ngày của một bức thư.

to date back to [from] có từ, bắt đầu từ *This castle dates from the 14th century* Lâu đài này có từ thế kỷ 14. *Our cooperation dates back to 1990* : Sự hợp tác của chúng tôi bắt đầu từ 1990.

★**to have a date with** hẹn gặp (ai) *I have a date with my girl-friend tonight*: Tôi hẹn gặp cô bạn gái vào đêm nay.

to make a date hẹn hò *We made a date to go to the opera* : Chúng tôi hẹn nhau đi xem hát.

out of date không còn hợp thời, không còn hợp thời trang; hết hạn *This jacket is out of date* : Cái áo gió này đã lỗi thời. *My passport is out of date* : Hộ chiếu của tôi đã hết hạn.

up-to-date hiện đại *She has just bought an up-to-date car* : Bà ta vừa mới mua một xe hơi hiện đại.

DAWN

★**to dawn on [upon]** bắt đầu hiện ra trong trí óc, chợt nhận ra, lộ ra, hé ra *It has just dawned on me...* : Tôi chợt nhận ra; một ý nghĩ loé ra trong đầu tôi... *A smile is dawning on her lips* : Một nụ cười hé nở trên môi cô ấy. *The truth began to dawn on him* : Anh ta bắt đầu nhận ra sự thực.

★**dawn of brighter days** tia sáng đầu tiên của cuộc sống tươi đẹp.

dawn of civilization buổi đầu của thời đại văn minh

crack of dawn tờ mờ sáng *He usually gets up at the crack of dawn* : Anh ấy thường thức dậy rất sớm.

dawn of love buổi ban đầu của tình yêu.

DAUB

to daub onto/over bôi bẩn; vẽ lem nhem *The boy daubed jam and chocolate all over his shirt* : Thằng bé để mứt và sôcôla bôi bẩn hết áo của nó.

DAY

★**to day-dream** mơ tưởng hão huyền *He has spent so much time day-dreaming instead of doing something useful* : Nó phí rất nhiều thì giờ mơ tưởng hão huyền hơn là làm cái gì có ích. (*A day-dream* : Sự mơ tưởng hão huyền; giấc mơ ngày.)

★**day after day [from day to day]** ngày này qua ngày khác, ngày nọ tiếp ngày kia *To live from day to day* : Sống lần hồi. *Things change from day to day*: Tình hình thay đổi từng ngày.

as the day is long đặc biệt, vô cùng, vô hạn. *His family is as happy as the day is long* : Gia đình anh ta vô cùng sung sướng.

day-blind quáng gà

day by day mỗi ngày một, dần dần, ngày lại ngày. *Day by day, she learnt*

more about her job : Càng ngày cô ấy càng hiểu thêm về công việc của mình.

day break lúc tảng sáng, rạng đông (*At break of day* : Vào lúc rạng đông)

day care việc giữ trẻ ban ngày (*bố mẹ đem gửi*) *Day care center* : Nơi giữ trẻ ban ngày.

to carry [win] the day chiến thắng; thắng lợi; thắng trong trận đấu, kinh doanh... *Despite strong opposition, he carried the day in his business* : Mặc dù bị chống đối mạnh, anh ta vẫn thắng lợi trong việc làm ăn của mình.

to have one's day không còn danh tiếng, không còn thắng lợi; đã hết thời. *She was a famous singer once, but now she has had her day* : Cô ấy đã từng là một ca sĩ lừng danh nhưng bây giờ không còn tiếng tăm nữa. *Colonialism has had its day* : Chủ nghĩa thực dân đã hết thời.

day in (and) day out ngày ngày, ngày lại ngày, ngày này sang ngày khác. *Day in day out, no matter what the weather is like, she walks ten miles* : Ngày ngày bất kể thời tiết thế nào, cô ta đều đi bộ mười dặm.

day of the doom [doomsday], day of judgement ngày phán xử cuối cùng, ngày tận thế.

days of grace thời hạn gia thêm (cho hợp đồng) *The payment of the stock is due on May 15, but they allow you five days of grace* : Việc thanh toán lô hàng đó hạn đến 15 tháng 5, nhưng họ gia hạn cho anh thêm 5 ngày.

day-off ngày nghỉ *Thursday is my day-off* : Thứ năm là ngày nghỉ của tôi (như *rest-day*).

day-to-day thường ngày *Taking my child to school is one of my day-to-day [every day] jobs* : Đưa con tôi đi học là một trong những công việc thường ngày của tôi.

to lose the day thua, thua trận.

the day is ours chúng ta đã thắng.

to be on one's day sung sức.

one's days are numbered sắp đến ngày tận số (*người*); sắp đến ngày thất bại, tiêu vong (*sự việc*) *He has got a serious illness and his days are numbered* : Anh ta bị ốm nặng và sắp đến ngày tận số. *The factory is no longer profitable, so its days are numbered* : Nhà máy không còn sinh lợi nữa nên cũng sắp đến ngày phá sản.

the other day gần đây, hôm nọ *I saw her (only) the other day* : Tôi vừa thấy cô ta hôm gần đây.

these days dạo này.

this day week ngày này tuần sau

to the day một cách chính xác *It's three years to the day since we met* : Từ ngày chúng tôi gặp nhau đến nay là đúng ba năm tròn.

DEAD

dead có nhiều nghĩa bóng khác nhau : *Dead battery* : Bình ắcquy hết điện. *Dead calm* : Sự lặng gió hoàn toàn (*biển*). *Dead centre* : Điểm chết; chỗ bế tắc. *To move the conference off dead centre* : Đưa hội nghị ra khỏi chỗ bế tắc. *Dead certainty* : Sự tin chắc hoàn toàn. *Dead clothes* : Vải liệm, quần áo liệm. *Dead colour* : Màu xỉn, màu đục; lớp màu lót trên bức họa. *Dead drunk [blind drunk]* : Say bí tỉ; say như chết. *Dead hour* : Giờ im ắng (*đêm khuya*). *Dead letter* : Thư không ai nhận. *Dead loss [dead failure]* : Sự thất bại hoàn toàn, sự thiệt hại hoàn toàn. *Dead sleep*: Giấc ngủ say như chết. *Dead money* : Tiền không sinh lợi. *Dead spring* : Lò xo hết đàn hồi. *Dead stock* : Lô hàng nằm một chỗ không bán được. *Dead tired* : Mệt chết đi được. *Dead wall* :

bức tường kín. *Dead wind* : Gió ngược chiều. *Dead window* : Cửa sổ giả.

dead against kiên quyết phản đối (ai/cái gì) *They are dead against the boss's exploitation* : Họ kiên quyết phản đối sự bóc lột của người chủ.

dead-beat mệt lử, mệt rã rời. *He was dead-beat after the race* : Anh ta mệt lử sau cuộc chạy đua.

a dead beat kẻ lười biếng, kẻ vô công rồi nghề; kẻ mắc nợ không trả được.

to be dead broken khánh kiệt, túng quẫn, hết sức bần cùng, nghèo xác nghèo xơ, không một xu dính túi.

let the dead bury the dead hãy quên đi quá khứ [dĩ vãng].

to be dead certain hoàn toàn chắc chắn, hết sức chắc chắn *He's dead certain for the high jump* : Anh ta chắc chắn sẽ thắng về môn nhảy cao.

dead end 1) đường cùng, ngõ cụt *We drove into a dead-end street and had to back out* : Chúng tôi lái xe vào ngõ cụt và phải lùi xe ra 2) tình trạng bế tắc không có lối thoát. *With the failure of the experiment, we had reached a dead end* : Với cuộc thí nghiệm thất bại, chúng tôi đã lâm vào ngõ cụt. *To be at [to come to] a dead end* : Đi đến chỗ bế tắc.

to go dead không hoạt động *The telephone went dead three days ago* : Điện thoại không hoạt động đã 3 ngày qua.

deadhead người đi xem hát (hoặc đi tàu) không phải trả tiền.

dead heat cuộc đấu hòa, cuộc đua ngang nhau không ai thắng. *The boat race results in a dead heat* : Cuộc đua thuyền kết thúc hòa.

dead lift sự cố gắng vô ích (để nhấc một vật gì không thể nhấc lên nổi).

dead-line 1) đường giới hạn không thể vượt qua được 2) hạn cuối cùng (*trả tiền, rút quân...*)

dead-lock sự bế tắc, sự đình trệ hoàn toàn *The negotiation came to a dead-lock* : Cuộc thương lượng đi đến bế tắc hoàn toàn.

dead men's shoes 1) tài sản có nhiều người ngấp nghé; địa vị có nhiều người nhòm ngó. *He who waits for a dead man's shoes is in danger of going barefoot* : Chờ hưởng gia tài thì đến chết khô mất 2) công việc tiếp nhận của một người đã chết hoặc bất ngờ bỏ đi. *She got early promotion by stepping into dead men's shoes* : Cô ta được đề bạt sớm do nhận được công việc của một người chết đột ngột.

dead men tell no tales (*tục ngữ*) người chết không còn tiết lộ bí mật được nữa.

dead ring of smb. [dead spit and image of smb.] người giống hệt ai. *He was the dead ring of his father* : Nó giống hệt cha nó.

dead set trận tấn công sống mái, trận quyết tử (*To be dead-set on/against smth.* : Quyết tâm làm việc gì. *He would give in to me when I was dead-set on smth* : Anh ấy nhường nhịn tôi khi tôi nhất quyết làm việc gì. *To be at a dead set* : Bị kẹt, bị vướng mắc, bị sa bẫy.)

dead stop dừng sững lại *The machine suddenly came to a dead stop* : Cái máy bỗng nhiên dừng sững lại.

dead sure hoàn toàn chắc chắn, hết sức chắc chắn. *He was dead sure that the boy would fail in the exam* : Hắn hoàn toàn tin chắc rằng thằng nhỏ sẽ thi trượt.

dead to all sense of honour không còn biết thế nào là danh dự nữa.

dead to honour không màng danh vọng.

dead to reason không chịu nghe lẽ phải.

dead to the world ngủ say. *It was a pity to have to wake him up as he was dead*

to the world : Đáng tiếc phải đánh thức nó trong lúc nó đang ngủ say.

dead-weight sức chở, trọng tải; trọng tượng chế tạo.

★**dead of night** đêm khuya thanh vắng *It was in the dead of night when the crime was committed :* Tội ác được tiến hành đúng vào lúc đêm khuya. *In the dead of Winter :* Giữa mùa đông; thời gian rét nhất của mùa đông.

DEAF

as deaf as an adder [a beetle, a stone, a post] điếc đặc điếc lòi.

to fall on deaf ears không được thông báo; không được đáp ứng *All her appeals for help fall on deaf ears :* Tất cả những lời kêu cầu giúp đỡ của bà ta không được ai biết đến/đáp ứng.

deaf to smth làm ngơ trước việc gì. *He is deaf to my advice :* Anh ấy làm ngơ trước lời khuyên của tôi.

to turn a deaf ear to smb/smth từ chối không chịu nghe (ai, cái gì) *She turned a deaf ear to my warnings and got losses:* Bà ta không chịu nghe lời khuyên của tôi nên bị thua lỗ.

DEAL [dealt]

to deal a blow at smb [to deal smb a blow] giáng cho ai một đòn, nện cho ai một trận.

to deal by [with] smb 1) cư xử, đối xử với ai *To deal generously with smb :* Đối xử rộng rãi với ai. *To deal cruelly with smb :* Đối xử tàn bạo với ai. *To deal ill by smb :* Đối xử tồi với ai. 2) giao thiệp, giao du với.

to deal in 1) cho nhập cuộc *He arrived late at our party but somebody quickly gave him a drink and then we dealt him in:* Ông ta đến dự tiệc muộn nhưng đã có người nhanh chóng mang rượu đến và chúng tôi để ông ta nhập cuộc. 2) buôn bán về *They deal in tea :* Họ buôn bán trà.

to deal out phân phối, phân phát (cái gì) *He deals out sweets to children :* Ông ta phân phát kẹo cho trẻ em. *A judge deals out equal justice to all :* Một quan tòa phải xử sự công bằng với tất cả mọi người.

to deal with 1) có quan hệ với, giao thiệp với *To refuse to deal with smb :* Không giao thiệp với ai, không đi lại chơi bời với ai 2) giải quyết, đối phó; giao dịch buôn bán với ai *To deal with a problem :* Giải quyết một vấn đề *A matter difficult to deal with :* Một vấn đề khó giải quyết. *To deal with the enemy attack :* Đối phó với cuộc tấn công của kẻ địch. *I'll not deal with him at all :* Tôi sẽ không giao dịch buôn bán với anh ta nữa 3) nói về *This book deals with questions of political economy* Cuốn sách này nói về những vấn đề chính trị kinh tế học.

DEATH

death-bed giờ phút cuối cùng của cuộc đời, lúc lâm chung *He forgave her on his deathbed :* Lúc lâm chung, ông ta đã tha tội cho bà ấy. (*A deathbed confession :* Sự thú tội lúc lâm chung.)

death bell [passing] hồi chuông cáo chung, hồi chuông báo tử.

death-blow đòn chí tử *To deal a death-blow at the enemy* : Đánh cho quân địch một đòn chí tử.

to die the death (xem *die*).

at death's door sắp chết, gần kề miệng lỗ *Stop groaning! You're not at death's door :* Thôi đừng rên rỉ nữa ! Anh đâu đã phải kề miệng lỗ.

to do smth to death làm cái gì (*diễn kịch, chơi nhạc...*) nhiều lần quá khiến người xem phát chán. *Your idea's been done to death :* Ý kiến của anh đã nhắc đi nhắc lại quá nhiều đến phát ngán.

to frighten/scare smb to death làm ai quá hoảng sợ, làm sợ chết khiếp *The child was frightened to death by the violent thunderstorm* : Đứa bé sợ chết khiếp vì sấm sét dữ dội của cơn bão.

death is great leveller (*tục ngữ*) chết thì ai cũng như ai.

the kiss of death việc làm bề ngoài có thiện chí nhưng lại gây tác hại; cái hôn chết người *One of those polite lukewarm reviews is the kiss of death for a commercial film* : Một trong những bài phê bình lịch thiệp thiếu nhiệt tình ấy đã gây tác hại cho một bộ phim thương mại.

death pays all debts (*tục ngữ*) chết là hết nợ

a matter of life and death một vấn đề quyết định sống còn; một vấn đề sinh tử.

to put smb to death xử tử ai; giết ai.

death bed repentance sự hối hận trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời; sự ăn năn hối hận đã quá muộn.

to the death cho tới khi chết *A fight to the death* : Một cuộc chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.

DEBAR [debarred]

to debar from 1) ngăn cản, ngăn cấm (việc gì) *The police debarred them from approaching the memorial stand* : Cảnh sát ngăn không cho họ đến gần lễ đài 2) tước quyền *Insane persons are debarred from voting at elections* : Những người mất trí bị tước quyền bầu cử.

DEBATE

to debate on [about] tranh luận, bàn cãi về (một vấn đề gì) *The delegates debated on the lecturer's proposal* : Các đại biểu tranh luận về đề nghị của thuyết trình viên.

DEBIT

to debit to [against] ghi (một món nợ) vào sổ nợ (của ai) *Please explain why this large sum has been debited to me [or why I have been debited with this large sum]* : Xin giải thích tại sao số tiền lớn này lại ghi vào sổ nợ của tôi.

DEBT

to be in debt mang công mắc nợ *To be deep in debt* : Nợ ngập đầu. *To fall [get, run] into smb's debt* : Mắc nợ ai.

to be out of debt trả hết nợ

he that dies, pays all debts (*tục ngữ*) chết là hết nợ

debt is the worst poverty (*tục ngữ*) nhất tội, nhì nợ.

DECEIVE

to deceive into lừa dối, đánh lừa (ai) để (làm gì) *She was deceived into buying a renewed car instead of a new one* : Cô ta bị lừa mua một xe hơi tân trang thay cho một xe mới.

deceived in smb nhận ra ai không đúng như người ta nghĩ. *I've been deceived in Smith, he is a good friend* : Tôi đã ngộ nhận về Smith, anh ta là một người bạn tốt.

DECIDE

to decide against smb. phân xử ai thua (kiện) *The court decided against the deceiver* : Tòa xử tên lừa gạt thua kiện.

to decide against doing smth quyết định không làm cái gì *We have decided against doing harm to anybody* : Chúng tôi quyết định không làm hại ai cả.

to decide for/in favour of smb phân xử ai được (kiện) *The judge decided for the plaintiff* : Quan tòa phân xử bên nguyên đơn được kiện *Her argument decided the issue in his favour* : Lý lẽ của bà ta đã giải quyết vấn đề có lợi cho ông ấy.

to decide on chọn, quyết định chọn (ai, cái gì) *He had not decided on his son's career yet* : Ông ấy chưa quyết định được nghề nghiệp cho con ông. *She decided on the blue shirt* : Cô ấy quyết định chọn cái áo màu xanh. *After the oral test, the hotel has decided on three*

candidates : Sau cuộc kiểm tra vấn đáp, khách sạn đã quyết định chọn ba thí sinh.

DECK

to deck onself out/up tô điểm, trang điểm. *She has decked herself out [was decked out] in her finest clothes [with precious jewels]* : Cô ấy trang điểm bằng những bộ quần áo đẹp nhất [bằng các đồ nữ trang quý giá].

to deck with trang hoàng *Streets are decked with flags on festive days* : Đường phố được trang hoàng bằng cờ trong những ngày lễ.

DECLARE

to declare against tuyên bố chống lại, tuyên bố không tán thành (ai/cái gì). *The world people have constantly declared against the nuclear arms race:* Nhân dân thế giới luôn luôn tuyên bố chống lại cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân.

to declare for tuyên bố ủng hộ, tuyên bố tán thành (ai/cái gì). *Our Government has declared for peace* : Chính phủ ta tuyên bố ủng hộ hòa bình.

to declare off tuyên bố bãi bỏ; thôi, ngừng, chấm dứt (*đàm phán*).

to declare war against [on, upon] tuyên chiến với *Britain declared war on Germany in 1939* : Anh tuyên chiến với Đức vào năm 1939.

DECLINE

★**to decline in** hạ xuống, tụt xuống về *These days, many commodities have declined in prices* : Mấy ngày qua nhiều mặt hàng đã sụt giá.

★**to fall [go] into a decline** bị sút sức khỏe; bị suy sụp (về kinh tế...) *After his wife's death, he fell into a decline:* Sau khi vợ chết, anh ta bị sa sút về sức khỏe. *The company has gone into a decline because of falling demand* : Công ty bị suy sụp vì nhu cầu hàng hóa giảm sút.

on the decline trở nên yếu, kém đi.*She is on the decline and may die soon* : Bà ta ngày càng suy yếu và có thể chết sớm. *The number of robberies in the area is on the decline* : Số vụ trộm cắp khu vực ngày càng giảm bớt.

DECREASE

★**to decrease by** giảm mất, giảm đi. *The number of students of that college has decreased by 500* : Số sinh viên của Trường cao đẳng đó đã giảm đi 500 người.

★**a decrease in** sự giảm về (cái gì) *A decrease in price* : Sự giảm giá. *A decrease in income* : Sự giảm thu nhập.

on the decrease trên đà giảm sút. *Social evils are on the decrease* : Các tệ nạn xã hội đang trên đà giảm sút.

DEDICATE

to dedicate to 1) cống hiến, hiến dâng, dành cho (để tưởng nhớ) *They dedicated their life to the cause of national liberation* : Họ cống hiến đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. *The war memorial was dedicated to unknown fighters* : Đài liệt sĩ dành cho (để tưởng nhớ) các chiến sĩ vô danh. 2) đề tặng ai [trên sách...) *He dedicated his first book to his father* : Anh ấy đề tặng cho cha anh ấy trên cuốn sách đầu tay của mình.

to dedicate oneself to tự cống hiến mình cho; dành tất cả cho. *He has dedicated himself to his job* : Anh ấy đã dành tất cả cho công việc [đã hết lòng vì công việc].

DEDUCE

to deduce from suy ra từ, luận ra từ, suy diễn từ (cái gì) *Euclide deduced the truth of geometry from a few definitions and postulates* : Từ một vài định nghĩa và định đề, Ơclit đã rút ra chân lý của hình học. *What do you deduce from that natural phenomenom?* : Anh

suy luận được cái gì từ hiện tượng thiên nhiên đó ?

DEDUCT

to deduct from lấy đi, khấu đi, trừ đi từ (cái gì). *The boss deducted 10% from the labourers' wages :* Người chủ khấu đi 10% trên số lương của những người lao động. *Tax is deducted from your salary :* Tiền đóng thuế được khấu trừ vào lương của anh.

DEEP

★**deep in smth** ngập sâu vào cái gì, mải mê về cái gì. *The boy walked to school with his hands deep in his pockets :* Thằng bé đi học hai tay thọc sâu vào túi quần. *She is deep in difficulties :* Cô ta chìm ngập trong khó khăn. *He is deep in study :* Anh ấy miệt mài học tập.

beauty is only skin deep vẻ đẹp bên ngoài không quan trọng bằng các phẩm chất bên trong.

to go off the deep end 1) trở nên vô cùng tức giận hoặc xúc động. *He went off the deep end when he learned that his child had broken the flower-pot :* Anh ấy vô cùng giận dữ khi được biết con anh đã đánh vỡ lọ hoa. 2) liều, làm liều, trở nên liều lĩnh.

in deep water(s) (*bóng*) gặp hoạn nạn, rối ren, khó khăn. *Having lost her passport, she is now in deep water :* Để mất hộ chiếu, cô ta bây giờ đang lâm vào cảnh rắc rối.

to throw smb in at the deep end đưa ai vào phần khó khăn nhất của một hoạt động

deep-sea ngoài khơi. *Deep sea fishing :* Đánh cá ở ngoài khơi.

★**deep down** thực ra. *She seems indifferent, but deep down she is very pleased:* Cô ấy làm ra vẻ thờ ơ nhưng thực ra cô ấy rất hài lòng.

to go deep into smth đi sâu vào cái gì *Let's go deep into the details of the matter :* Chúng ta hãy đi sâu vào các chi tiết của vấn đề.

to work deep into the night làm việc đến tận đêm khuya.

DEFAULT

★**to default on** không trả được (cái gì). *He defaulted on the house-rent :* Anh ấy không trả được tiền thuê nhà.

★**by default** vắng mặt. *He won a law case/a game by default :* Anh ta thắng trong vụ kiện/trận đấu vắng mặt đối phương. *That is a judgement by default:* Đó là một vụ xét xử vắng mặt.

in default of smth/smb vì thiếu cái gì/ai *The committee will not meet in default of the chairman :* Ủy ban sẽ không họp được vì thiếu ông chủ tịch.

default in smth sự thiếu, sự không có cái gì *Default in obligation :* Không hoàn thành nghĩa vụ. *Default in performance of the contract :* Không thực hiện hợp đồng. *Default in payment :* Sai hẹn, không trả được nợ.

DEFEAT

defeated at/in smth bị đánh bại về/ trong cái gì *The enemy was defeated in a decisive battle :* Quân địch bị đánh bại trong một trận quyết định. *I was soundly defeated at chess :* Tôi bị đại bại trong một trận đấu cờ.

to suffer [sustain] a defeat chịu một thất bại.

it defeats me! tôi đã thất bại ! *I've tried to solve the problem, but it defeats me:* Tôi đã cố gắng giải quyết vấn đề, nhưng tôi đã phải chịu thua.

to defeat smth ngăn cản, làm trở ngại (cái gì) *By not working hard enough you defeat your own purpose :* Do không chăm chỉ làm việc, anh đã làm tiêu tan mục đích của chính mình.

DEFECT

to defect from/to đào ngũ, bỏ đi theo đối phương; bỏ tôn giáo. *He has defected to the other side* : Hắn đã bỏ hàng ngũ sang phía bên kia. *He has made them defect from the college* : Hắn đã làm cho họ phải rời bỏ trường.

DEFEND

to defend against/from bảo vệ, che chở (ai) chống lại (ai/cái gì) *We defended our country against the aggressors* : Chúng tôi bảo vệ đất nước chống quân xâm lược. *To defend one's Fatherland from being attacked by the enemy* : Bảo vệ Tổ quốc khỏi bị quân địch tấn công.

to defend one's title bảo vệ danh hiệu. *She is running to defend her 400-metre title* : Cô ấy chạy để bảo vệ danh hiệu vô địch 400 mét.

to defend one's client bào chữa, biện hộ cho khách hàng. *The lawyer eloquently defended his plaintiff at the court:* Luật sư bào chữa một cách hùng hồn cho bên nguyên.

DEFER [deferred]

to defer to 1) theo, chiều theo, làm theo. *He always deferred to his wife's wish* : Anh ta luôn chiều theo ý muốn của vợ anh. *To defer to someone's opinion* : Làm theo ý kiến của ai (*In deference to someone's desire* : Chiều theo ý muốn của ai) 2) hoãn, trì hoãn *Due to a heavy rain, we have to defer our departure to a later date* : Do mưa lớn, chúng tôi phải hoãn việc khởi hành vào ngày tới.

DEFICIENT

deficient in 1) thiếu, thiếu hụt 2) kém cỏi, bất tài, không đủ khả năng. *He is deficient in geometry* : Nó kém về môn hình học. *To be deficient in courage* : Thiếu can đảm. *She is deficient in energy* Cô ta thiếu nghị lực (*Deficiency in vitamins can lead to illness* : Sự thiếu hụt vitamin có thể đưa đến bệnh tật).

DEFINE

to define smb/smth as định nghĩa, định rõ ai/cái gì là. *A doctor is defined as a person who has been trained in medical science* : Bác sĩ được định nghĩa là người đã được đào tạo về y khoa. *The powers of a judge are defined by law* : Quyền hạn của một quan tòa được luật pháp quy định.

DEFLECT

to deflect from 1) đi lệch, đi trệch hướng. *The missile deflected from its trajectory* : Tên lửa đi trệch. 2) chuyển hướng, chuyển tiến trình hoạt động. *He was momentarily deflected from this train of argument by a knock on the door* : Ông ấy tạm thời phải chuyển hướng đà tranh luận do có tiếng gõ cửa. *He was not easily deflected from his purpose:* Anh ta không dễ dàng gì đi trệch khỏi mục đích của mình.

DEFRAUD

to defraud smb of smth lừa gạt ai để lấy cái gì. *She was defrauded of her money by a dishonest accountant* : Bà ta bị người kế toán bất lương đánh lừa lấy mất tiền.

DEGREE

by degrees dần dần, từ từ. *By degrees their friendship grew into love* : Tình bạn của họ dần dần biến thành tình yêu.

to a degree (*thtục*) lắm, rất. *The film was boring to a degree* : Phim đó rất là buồn tẻ.

to a certain degree đến mức độ nào.

forbidden degrees (*pháp*) quan hệ họ hàng gần quá không được phép lấy nhau.

to put smb through the third degree (*m*) tra hỏi, tra tấn ai để bắt khai cung.

DELEGATE 1) cử làm đại biểu. *The company delegated him to (attend) the press conference* : Công ty cử ông ta (làm đại biểu) đi dự cuộc họp báo. 2)

ủy nhiệm cho, giao phó cho. *The new manager was delegated to reorganise the company* : Ông giám đốc mới được giao phó tổ chức lại công ty. *The job has been delegated to an assistant* : Công việc đó được ủy nhiệm cho một người phụ tá.

DELETERIOUS

deleterious to độc hại, có hại cho (ai/cái gì). *Drinking and smoking are deleterious to health* : Uống rượu và hút thuốc có hại cho sức khoẻ.

DELIBERATE

to deliberate on [upon, over] cân nhắc kỹ, bàn bạc kỹ lưỡng về (cái gì). *They deliberated on the capital construction of the plant* : Họ bàn bạc kỹ lưỡng về việc xây dựng cơ bản của nhà máy.

DELIGHT

★**to delight in** thích thú, ham thích (cái gì) *He delights in reading books at leisure time* : Nó thích thú đọc sách vào lúc nhàn rỗi.

delighted at [with] vui thích, với, vui sướng với (cái gì). *The child was delighted with his new toys* : Đứa bé vui thích với những đồ chơi mới của nó. *I am delighted at your success [to hear of your success/that you have succeeded]*: Tôi vui mừng về sự thành công của anh [được biết về sự thành công của anh/được biết anh đã thành công].

★**delight in smth** sự thích thú, sự vui sướng về cái gì. *He takes great delight in proving others wrong* : Hắn rất thích thú về việc chứng tỏ rằng những người khác sai lầm

DELIRIOUS

to be delirious with delight sướngđiên lên, sướng cuồng lên.

DELIVER

★**to deliver an assault on the enemy** mở cuộc tấn công quân địch.

to deliver a judgement tuyên án.

to deliver a speech đọc một bài diễn văn. *He delivered an important speech at the meeting* : Ông ấy đọc một bài diễn văn quan trọng tại cuộc họp.

to deliver from giải thoát (ai khỏi cái gì) *To deliver smb. from evils* : Giải thoát cho ai khỏi mọi tội lỗi.

delivered of sinh ra, đẻ ra [đen và bóng]. *She was delivered of a lovely baby* : Cô ấy sinh ra một đứa trẻ đáng yêu. *To be delivered of a poem* : Nặn ra một bài thơ.

to deliver over smth chuyển giao, chuyển nhượng cái gì. *The father delivered his property to his son* : Người cha chuyển nhượng tài sản cho con trai.

to deliver oneself of smth trình bày, giãi bày cái gì. *He delivered himself of an opinion at the conference* : Ông ta trình bày một ý kiến tại hội nghị.

to deliver to giải thoát (cái gì), phân phát, giao (hàng) cho (ai/cái gì). *He delivered a message to my father* : Anh ấy giao cho cha tôi một bức điện.

to deliver up trả lại, giao, nộp *To deliver smth. up to smb.* : Nộp cái gì cho ai. *He deliver up the charge of his office to his successor* : Ông ta trao trách nhiệm phụ trách cơ quan cho người kế tục. *They delivered (up) a fortress to the enemy* : Họ giao nộp một pháo đài cho quân địch.

DELIVERANCE

deliverance from sự cứu nguy, sự giải thoát khỏi *They prayed for an early deliverance from captivity* : Họ cầu nguyện cho sớm thoát khỏi cảnh bị giam cầm.

DELIVERY

cash on delivery trả tiền khi giao hàng (như *to pay on delivery*)

to take delivery of smth nhận được cái gì *When can you take delivery of the*

car? : Bao giờ anh có thể nhận xe về?

DELUDE

to delude with smth/into doing smth dánh lừa, lừa dối (ai) với cái gì *He deluded me with empty promises :* Nó dánh lừa tôi bằng những lời hứa suông.

to delude oneself with tự dối mình bằng (cái gì) *He deludes himself with false hopes :* Hắn tự dối mình bằng những hi vọng hão huyền.

DELUGE

to deluge with làm tràn ngập, dồn tới tấp với (cái gì) *I was deluged with phone calls :* Tôi bị điện thoại hỏi dồn dập. *The street was deluged with thick layers of mud :* Con đường bị tràn ngập đầy bùn.

DEMAND

★**to demand of** đòi hỏi (ai) làm (cái gì) *As director of a big company, a great deal will be demanded of him :* Là giám đốc một công ty lớn, nhiều vấn đề đòi hỏi ông ta.

★**demand for** sự đòi hỏi, yêu cầu về *Their demands for higher pay were refused by the employers :* Những yêu cầu của họ về tăng lương đã bị những người chủ từ chối. *Demand for fish this month exceeds supply :* Yêu cầu về cá tháng này vượt sự cung ứng.

in demand [in great demand] được nhiều người yêu cầu; được nhiều người chuộng *Multilingual secretaries are always in demand :* Những thư ký biết nhiều thứ tiếng luôn được nhiều người chuộng [yêu cầu].

to make demands of [on] smb. đòi hỏi ai phải có nhiều khả năng, tài sức,... *This new aircraft makes tremendous demands of the pilot :* Chiếc máy bay mới này đòi hỏi rất nhiều ở khả năng người phi công.

on demand khi yêu cầu, theo yêu cầu *That is a cheque payable on demand :* Đó là tấm séc được thanh toán khi yêu cầu. *She will take charge of the job on demand :* Cô ấy sẽ đảm nhiệm công việc theo yêu cầu.

DEPART

to depart for rời khỏi, khởi hành đi (một nơi nào) *They departed for France at 7a.m. :* Họ khởi hành đi Pháp vào 7 giờ sáng.

to depart from 1) rời khỏi, khởi hành từ (một nơi nào) *We departed from the airport later than usual due to a big storm :* Chúng tôi khởi hành từ sân bay muộn hơn thường lệ do có cơn dông lớn 2) sao lãng ; đi trệch, không làm theo *To depart from one's duty :* Sao lãng nhiệm vụ của mình. *To depart from a subject :* Đi lạc đề. *To depart from one's promise :* Không giữ lời hứa *The chairman departed from normal procedure by allowing reporters to be present during the council business :* Ông chủ tịch đã không làm theo thủ tục thông thường là cho phép phóng viên có mặt trong công việc của Hội đồng 3) chết *To depart from life :* Từ giã cõi đời.

DEPEND

★**to depend on [upon]** 1) phụ thuộc vào, tùy thuộc, tùy theo 2) dựa vào, ỷ vào, trông mong vào *To depend on one's children :* Dựa vào con cái. *In this business, he only depends upon his own efforts :* Trong việc kinh doanh, ông ta chỉ dựa vào sự cố gắng của bản thân 3) tin vào *He is not to be depended upon :* Nó là người không thể tin được. *You can depend on his wholehearted support :* Anh có thể tin vào sự giúp đỡ nhiệt tình của anh ấy. *You can't depend on the train arriving on time :* Anh không thể trông chờ xe lửa đến đúng giờ được.

that depends [it depends] cái đó còn tùy *"Can I come?" – "That depends, there might not be room in the car"* : "Tôi có thể đến được không ?" – "Cái đó còn tùy, có thể xe không còn chỗ".

★**dependent on** phụ thuộc vào, lệ thuộc, tùy thuộc vào *The old couple is altogether dependent on the earnings of their son* : Ông bà già đó phải hoàn toàn dựa vào đồng tiền kiếm được của đứa con trai.

DEPOSIT

to deposit in 1) gửi tiền vào *Every month, he deposits a part of his salary in a bank* : Hàng tháng, anh ấy gửi một phần lương vào ngân hàng 2) đặt cọc, gửi tiền ký quỹ 3) đặt vào *She deposited her child in the cradle* : Cô ta đặt con vào trong nôi.

to deposit with gửi ai giữ (cái gì quý giá) để cất vào chỗ kín đáo *He deposited papers with the lawyer* : Ông ta gửi luật sư giữ hộ các giấy tờ.

DEPRIVE

to deprive of lấy đi, cướp đi, tước đoạt; che khuất (cái gì) *They are deprived of all means of living* : Họ bị tước đoạt mọi cách sinh sống. *He is deprived of his right as a citizen* : Hắn ta bị tước đoạt quyền công dân. *The trees deprived his house of light* : Cây cối che khuất ánh sáng rọi vào căn nhà anh ta. *The new laws threaten to deprive many people of the most elementary freedoms* : Những luật lệ mới đe dọa tước đoạt của nhiều người những quyền tự do cơ bản nhất.

DERIVE

to derive from nhận được từ, lấy được từ, thu được từ *She derived many profits from her new business* : Cô ấy thu được nhiều lợi nhuận từ việc kinh doanh mới. *He derived great pleasure from reading books* : Anh ta tìm thấy niềm vui thích lớn trong việc đọc sách. *Butter is derived from milk* : Bơ lấy được từ sữa.

DEROGATE

★**to derogate from** làm giảm, làm tổn hại; lấy đi; xúc phạm đến *These remarks derogated from her merit* : Những nhận xét đó đã xúc phạm đến công lao của bà ấy.

★**derogatory to** làm giảm; xúc phạm đến; không xứng với *It is very derogatory to a judge to take bribes* : Làm quan tòa mà ăn hối lộ thì thật không xứng, *A remark derogatory to someone's reputation* : Lời nhận xét tác hại đến thanh danh của ai.

DESCEND

to descend from 1) xuất thân từ. *He descended from a working family* : Anh ta xuất thân từ một gia đình lao động 2) truyền lại từ (ai) *The title descends to me from my father* : Tước hiệu này truyền từ cha tôi sang cho tôi.

to decend on [upon] 1) tấn công bất ngờ, đánh bất ngờ *The police descended on the pirates' hide-out* : Cảnh sát tấn công bất ngờ vào sào huyệt của bọn cướp 2) viếng thăm bất ngờ *Her family is descending on us this week-end* : Gia đình chị ấy sẽ bất ngờ đến thăm chúng tôi vào ngày nghỉ cuối tuần này.

DESCRIBE

★**to describe as** mô tả là, kể lại *I describe him as a clever boy* : Tôi mô tả anh ấy là một anh chàng thông minh.

to describe onself as tự xưng là, tự cho là, tự coi là *He describes himself as a doctor* : Ông ta tự xưng là bác sĩ.

to describe to kể lại, tả lại *Describe (to me) how you were received?* : Hãy kể cho tôi nghe anh được tiếp đón như thế nào ?

★**descriptive of** diễn tả, mô tả, miêu tả *A book descriptive of India* : Một cuốn sách mô tả Ấn Độ.

DESERT

★to desert có nhiều nghĩa khác nhau : *To desert a cause :* Từ bỏ mục đích. *To desert a friend in difficulty :* Bỏ mặc người bạn trong khó khăn. *To desert one's family :* Bỏ nhà ra đi, trốn gia đình. *To desert one's country :* Rời bỏ quê hương. *To desert the army [colours]* Đào ngũ.

★deserted by bị ruồng bỏ, bị bỏ rơi *He was deserted by his friends :* Nó bị bạn bè bỏ rơi.

DESERVE

to deserve smth đáng, xứng đáng được cái gì. *To deserve a good treatment :* Xứng đáng được đối xử tốt. *He deserves a bad treatment :* Hắn đáng bị đối xử tàn tệ. *To deserve a reward :* Xứng đáng được khen thưởng. *She deserved a reward for her efforts :* Cô ấy xứng đáng được khen thưởng về những nỗ lực của mình. *To deserve blame :* Đáng khiển trách. *To deserve one's wage :* Đáng đồng lương. *His action deserves punishment :* Hành động của hắn đáng bị trừng phạt.

to deserve well/ill of smb. (*thực*) xứng đáng được ai đối xử tốt/đối xử tồi *She deserves well of her employer :* Cô ấy được người chủ đối xử tốt [cô ấy có công với người chủ]. *To deserve well of one's country :* Có công với đất nước

one good turn deserves another (*tục ngữ*) ở hiền gặp lành.

DESIGN

★to design smth for thiết kế, phác họa cái gì cho (ai) *They design kitchens for today's cooks :* Họ thiết kế các nhà bếp cho các đầu bếp ngày nay.

to be designed for smb/smth [be designed as smth/to do smth] được làm cho một công dụng riêng *The gloves were designed for extremely cold climates:* Găng tay này nhằm dùng cho những khí hậu cực kỳ giá lạnh. *The route was designed to relieve traffic congestion :* Tuyến đường này được thiết kế để giảm bớt sự tắc nghẽn giao thông.

★to have designs on [against] smb/smth có dự định [mưu đồ] làm hại [ai/cái gì] *She has design on his money :* Cô ta có mưu đồ đoạt số tiền của anh ấy. *He has designs on her :* Anh ta có ý đồ quyến rũ cô ấy.

DESIRE

to desire smb to do smth yêu cầu ai làm việc gì *She desires you to phone [that you phone] her at once :* Cô ta muốn anh điện ngay cho cô ấy.

to leave much to be desired để lại nhiều điều đáng chê trách.

★to do smth at the desire of smb làm việc gì theo yêu cầu của ai.

desire for smth sự mong muốn về cái gì *They had desire for wealth [to get rich]* Họ mong muốn giàu có [làm giàu]. *Our country greatly desires for friendly relations :* Đất nước chúng tôi rất mong muốn có những quan hệ hữu nghị.

★desirous of thèm muốn, khát khao, khát vọng *He is desirous of obtaining a stable situation :* Anh ta ao ước có một địa vị vững vàng.

DESIST

to desist from 1) ngừng, thôi, nghỉ *I wish he'd desist from playing cards :* Tôi mong anh ta sẽ ngừng chơi bài bạc. 2) bỏ, chừa *The doctor recommended him to desist from alcohol :* Bác sĩ khuyên anh ta bỏ uống rượu.

DESPAIR

★to despair of hết hi vọng vào, thất vọng về (ai/cái gì) *He despaired of success :* Anh ta không còn hy vọng thắng. *He despairs of winning a scholarship :* Anh ta thất vọng không được cấp học bổng. *His life is despaired of :* Anh ta hết hy vọng được cứu chữa.

★**despair gives courage to a coward** cố liều thân; trong cơn tuyệt vọng một kẻ hèn nhất cũng trở nên dũng cảm.

be the despair of smb làm cho ai thất vọng *Your son is the despair of all his teachers* : Cậu con trai của anh đã làm tất cả các giáo viên thất vọng.

DESPOIL

to despoil of cướp đoạt, chiếm đoạt; bóc lột (ai/cái gì) *He despoiled her of all her belongings* : Hắn chiếm đoạt tất cả của cải của cô ấy.

DESPONDENT

despondent about nản chí, thất vọng về (cái gì) *He was despondent about having no job* : Anh ta chán nản vì không có việc làm.

DESTINED

destined for smth/to do smth 1) dành cho, để riêng cho (cái gì) *This machine is destined for a special purpose* : Cái máy này dành riêng cho một mục đích đặc biệt 2) định, dự định *He was destined for a career as journalist* : Anh ấy đã được dự định theo nghề báo chí *His father destined him for the army* : Cha nó dự định cho nó vào bộ đội. 3) đi đến *The ship was destined for Haiphong* : Con tàu đi Hải Phòng.

DESTITUTE

destitute of thiếu thốn, không có *The fellow is destitute of all sense of shame:* Anh chàng ấy không có một chút ý thức về sự liêm sỉ. *She was destitute of all means of subsistence* : Cô ta không có một phương tiện nào để sinh sống. *They live on a hill destitute of trees* : Họ sống trên một ngọn đồi trọc (không cây cối).

DESTRUCTIVE

destructive of phá hoại, phá hủy, tàn phá *Intemperance is destructive of health* Sự quá độ hủy hoại sức khỏe.

DETER [deterred]

to deter from ngăn cản, ngăn chặn, cản trở (ai làm gì) *He was deterred from wasting his time in gambling* : Hắn bị ngăn cản lãng phí thời gian vào việc cờ bạc. *Failure couldn't deter him from trying to do it again* : Thất bại cũng không thể ngăn cản anh ta cố gắng làm lại việc đó.

DETERMINE

to determine on/upon smth quyết tâm, kiên quyết về cái gì *We determine on an early start/(that) we'd make an early start* : Chúng tôi quyết định phải khởi hành sớm. *We determine on proving / to prove her innocence* : Chúng tôi quyết tâm chứng minh cô ta là vô tội.

to determine smb against smth làm cho ai quyết định không làm cái gì *That determined her against leaving home* : Cái đó làm cô quyết định không đi khỏi nhà nữa.

DETRACT

to detract from 1) lấy đi, khấu đi 2) làm giảm giá trị [uy tín] của ai *His high voice and unpleasing appearance detracted from his effectiveness as a speaker* : Giọng nói cao và ngoại hình mất cảm tình của anh ấy đã làm giảm hiệu quả của một phát ngôn viên.

DETRIMENTAL

detrimental to thiệt hại, có hại cho, bất lợi cho *His enmity is detrimental to your interests* : Thái độ thù địch của hắn ta có hại cho quyền lợi của anh.

DEVELOP

to develop from/into phát triển thành *This factory has developed from quite modest beginnings* : Nhà máy này đã phát triển từ những bước đầu rất khiêm tốn. *They intend to develop the sport grounds into a stadium holding 40,000 people* : Họ dự định phát triển từ các

bãi tập thể thao thành một sân vận động chứa được 40.000 người.

DEVIATE

to deviate from lệch, trệch hướng, sai đường, lạc đường, lạc lối *The ship has deviated from its direction* : Con tàu đã đi trệch hướng. *To deviate from one's way* : Lạc đường. *To deviate from the truth* : Xa rời chân lý. *They could not be deviated from what they believed to be their duty* : Họ không thể đi trệch cái mà họ đã coi là nhiệm vụ của họ.

DEVIL

the devil and the deep (blue) sea tiến thoái lưỡng nan.

be a devil (*thtục, đùa*) hãy nói thẳng, đừng e ngại *Go on, be a devil, tell me what they said* : Nào, đừng e ngại, hãy kể cho tôi biết họ đã nói gì.

to go to the devil phá sản, lụn bại.

the devil makes work for idle hands (*tục ngữ*) nhàn cư vi bất thiện

to play the devil with làm hại đến (cái gì), làm cho cái gì tồi đi *Cold weather plays the devil with my rheumatism* : Thời tiết lạnh lẽo làm cho bệnh thấp khớp của tôi càng nặng thêm.

to raise the devil in smb làm cho ai tức điên lên.

there'll be the devil to pay điều phiền phức phải hứng lấy *If we don't have this work ready before five o'clock, there will be the devil to pay* : Nếu chúng ta không làm xong công việc này trước 5 giờ thì chúng ta phải hứng lấy điều phiền phức đấy.

the devil take the hindmost (*tục ngữ*) khôn sống mống chết *In this business you have to be tough, and the devil take the hindmost* : Trong việc kinh doanh này, anh phải tỏ ra cứng rắn và hãy lo liệu cho bản thân mình.

to work like the devil làm việc rất hăng hái.

DEVOID

devoid of không có, trống rỗng *He is a man devoid of fine feelings* : Anh ấy là một người không có tình cảm tốt đẹp. *Devoid of cares* : Không lo nghĩ, vô tư lự.

DEVOLVE

to devolve on [upon, to] trao cho, ủy thác cho, trút cho *When the director is ill, his duties devolve upon the vice-director* : Khi ông giám đốc ốm, nhiệm vụ của ông được trao cho ông phó giám đốc. *To devolve power to smb* : Ủy quyền cho ai. *To devolve responsibility on someone* : Trút trách nhiệm cho ai.

DEVOTE

to devote smth to hiến, dâng, dành hết cái gì cho (ai) *They devote their life to the revolutionary cause* : Họ cống hiến đời mình cho sự nghiệp cách mạng. *He devoted his time to study the universe* : Ông ta dành hết thời gian để nghiên cứu về vũ trụ.

to devote oneself to hiến thân mình cho. *They devoted themselves to a noble cause* : Họ hiến thân mình cho một sự nghiệp cao quý.

DEVOUR

to devour one's heart [to eat one's heart out] đau đớn âm thầm, héo hon mòn mỏi vì sầu não.

to be devoured by smth bị cái gì giày vò *She is devoured by anxiety* : Cô ấy lòng đầy băn khoăn lo lắng [bị sự lo lắng giày vò].

DIAMOND

diamond anniversary [diamond jubilee] ngày kỷ niệm 60 năm *Diamond wedding*: Ngày kỷ niệm 60 năm ngày cưới.

diamond cut diamond (*tục ngữ*) mạt cưa mướp đắng, vỏ quýt dày móng tay nhọn; kẻ cắp bà già gặp nhau.

diamond of the first water 1) kim cương nước tốt nhất 2) một sự việc gì đáng tin cậy.

a rough diamond (*bóng*) người bản chất tốt nhưng học vấn ít, cử chỉ thiếu lịch sự.

DICTATE

to dictate to 1) đọc cho ai viết theo *He dictated to his secretary for ten minutes:* Ông ta đọc cho người thư ký viết trong mười phút 2) sai khiến, ra lệnh *I won't have him dictating to me :* Tôi không muốn ông ta ra lệnh cho tôi.

DIE

to die a death chết một cái chết (thế nào) : *To die a dog's death [to die like a dog] :* Chết khổ chết sở, chết nhục nhã, chết như một con chó. *To die a glorious death :* Chết một cái chết vinh quang. *To die a sudden death :* Chết một cái chết đột ngột. *To die the death of a hero :* Chết cái chết của người anh hùng.

to die at the stake chết thiêu.

to die away 1) chết dần, chết mòn, tàn tạ; mất dần, tan biến đi; tắt dần, bặt đi (*tiếng động*) *Her voice died away in stifled sobs :* Giọng nói của cô ta yếu dần trong tiếng khóc thổn thức. 2) nguôi đi (*cơn giận*).

to die by one's own hand tự mình làm chết mình.

to die by the sword chết vì gươm dao

to die by violence chết bất đắc kỳ tử.

to die down 1) giảm bớt *The applause died down and the actors were able to continue their performance :* Tiếng vỗ tay hoan hô giảm bớt và các diễn viên lại có thể tiếp tục biểu diễn. 2) dần tắt, hạ bớt *The room seemed warm enough so we let the fire die down :* Căn phòng dường như đã đủ ấm, vì vậy chúng tôi để cho ngọn lửa lụi bớt đi.

to die for a cause hy sinh cho một sự nghiệp *(To die for want of food;* Chết vì thiếu ăn).

to die from chết vì cái gì (xem *to die of*).

to die full of years chết già.

to die game chết anh dũng

to die hard chết một cách khó khăn (*A die-hard :* Kẻ bảo thủ, kẻ hết sức ngoan cố; kẻ cực kỳ phản động).

to die in battle [action] chết trận.

to die in harness chết trong lúc đang làm công việc thường xuyên.

to die in one's bed chết bệnh; chết già

to die in one's shoes [boots] chết bất đắc kỳ tử; chết treo.

to die in the last ditch [to fight up to the last ditch] chiến đấu đến cùng.

to die laughing cười rất nhiều, cười muốn chết được.

to die like flies chết một số lượng rất lớn *Men were dying like flies in the intense heat :* Có rất nhiều người chết trong đợt nóng dữ dội.

to die of [from] chết vì *To die of hunger :* Chết đói. *To die of illness :* Chết vì ốm. *To die from a wound :* Chết vì vết thương. *To die from overwork :* Chết vì làm việc quá sức.

to die off 1) chết đột ngột 2) chết dần chết mòn hết (*một dân tộc*) *They had to watch their young children die off through lack of food and proper medical attention :* Họ phải thấp thỏm chờ đợi những đứa con thơ chết dần chết mòn do thiếu ăn và chăm sóc cần thiết 3) tắt phụt đi (*đèn, nến*)

to die out 1) chết hết, tuyệt chủng 2) chết dần chết mòn 3) tắt ngấm (*ngọn lửa*) : tàn lụi, mất hẳn *(phong tục, tập quán) The old traditions are dying out:* Những truyền thống cũ đang tàn lụi. 4) trở thành lỗi thời (*mốt*).

to die without issue chết tuyệt giống (không còn ai nối dõi).

to die worth a million chết để lại bạc triệu.

★to be dying for/to do smth thèm cái gì chết đi được, muốn cái gì chết được; nóng lòng làm cái gì, khao khát cái gì *He is dying to go abroad :* Anh ta khao khát được đi ra nước ngoài. *I am dying to meet a friend of mine just back from a foreign country :* Tôi nóng lòng muốn gặp một người bạn vừa từ nước ngoài về.

★dying years những năm tàn tạ.

DIFFER

★to differ about smth khác về, khác nhau về cái gì *To differ in opinion about smth :* Khác ý nhau về một vấn đề gì, không đồng ý với nhau về một vấn đề gì.

to differ from khác nhau với, không giống (ai/cái gì) *To differ from someone in age :* Khác về tuổi tác với ai. *In what respect do the planets differ from the fixed stars :* Các hành tinh khác với các định tinh về phương diện nào ? *Her conduct is quite different from her mother's :* Tính nết cô ta khác hẳn tính nết bà mẹ.

to differ in khác nhau về (cái gì) *They differ widely in their tastes :* Họ khác nhau nhiều về sở thích.

to differ with không đồng ý, không tán thành với (ai) *I differ with you as to the meaning of this word :* Tôi không đồng ý với anh về nghĩa của từ này. *I differ with you on that matter :* Tôi không đồng ý với anh về vấn đề đó.

★difference between sự khác nhau giữa (ai/cái gì) *There is a big difference between the two boys :* Có một sự khác biệt rất lớn giữa hai thằng bé.

to make a difference between đối xử khác nhau *She made no difference between her two sons :* Bà ta không phân biệt đối xử với hai người con.

differences of opinion những sự bất đồng về ý kiến *We had a difference of opinion over who had won the contest:* Chúng ta có sự bất đồng ý kiến về vấn đề ai đã thắng cuộc thi đấu.

to sink one's differences đồng ý quên đi nỗi bất đồng *We must sink our differences and save the factory :* Chúng ta phải quên những sự bất đồng giữa chúng ta và cứu lấy nhà máy.

to split the differences cưa đôi khoản chênh lệch giữa hai số tiền mà người ta đưa ra hoặc đề nghị.

with a difference đặc biệt, khác thường *She's an opera singer with a difference; she can act well :* Cô ấy là một ca sĩ hát opera khác thường, cô ta còn đóng kịch giỏi nữa.

★to be different from [to, than] khác nhau với (ai), khác biệt với (ai).

to be different in a dispute đứng trung lập trong một cuộc tranh chấp

DIFFERENTIATE

to differentiate between 1) phân biệt sự khác nhau giữa *Can you differentiate between these two metals? :* Anh có thể phân biệt giữa hai kim loại này không? 2) phân biệt đối xử giữa *It is wrong to differentiate between people according to their family background :* Thật là sai lầm nếu phân biệt đối xử giữa các người theo lý lịch gia đình của họ.

to differentiate from phân biệt (cái này) với (cái khác) *It is difficult to differentiate this liquid from the other :* Khó mà phân biệt được chất lỏng này với chất lỏng kia.

DIFFICULT

difficult for khó cho *It is difficult for me to finish it on time :* Khó cho tôi hoàn thành cái đó đúng hạn

difficult/easy of approach khó/dễ nói

chuyện một cách thân tình; khó/dễ đến gần

difficult to khó mà *It is difficult to answer your question :* Khó mà trả lời câu hỏi của anh. *He finds it difficult to stop smoking :* Anh ấy thấy khó mà bỏ được hút thuốc.

DIG [dug]

to dig a pit for smb đặt bẫy ai, định đưa ai vào tròng.

to dig down đào (chân tường) cho đổ xuống.

to dig for moi móc, tìm tòi *They are digging for gold :* Họ đào bới tìm vàng.

to dig from đào lên, moi lên *They dug many antiques from the ground :* Họ đào lên được nhiều đồ cổ.

to dig in [into] 1) thúc, ấn sâu, thọc *The boy digged a stick into the sand :* Thằng bé thọc cái gậy xuống cát. *To dig smb in the ribs :* Thúc vào sườn ai. 2) chôn, vùi *To dig oneself in :* Ẩn mình. 3) tìm tòi *To dig into an author:* Nghiên cứu tìm tòi ở một tác giả.

to dig one's own grave tự đào hố chôn mình; tự làm mình thất bại.

to dig (oneself) in 1) đào hầm bảo vệ *As soon as they had seized the enemy position, the infantry dug (themselves) in :* Ngay sau khi chiếm được vị trí địch, bộ binh đã đào hầm để chống tấn công 2) (*bóng*) tự ổn định *He has dug himself in well at the college now:* Bây giờ nó đã tự ổn định được ở trường đại học rồi.

to dig out đào ra, moi ra, khai quật; tìm ra *To dig out a secret :* Moi ra được một bí mật. *To dig the truth out of smb :* Moi sự thật ở một người nào. *They digged out many persons from the destroyed house :* Họ đào bới ra được nhiều người tại một nhà bị phá hủy.

to dig over chuẩn bị đất bằng đào *He digged the garden over :* Anh ấy chuẩn bị đất để làm vườn.

to dig up đào lên, xới (*đất*) *He dug up land for a new garden :* Ông ta xới đất để làm vườn mới.

to dig up the hatchet gây xích mích lại; gây chiến tranh lại.

DILATE

to dilate on/upon bàn rộng ra, bàn chi tiết dài dòng (một vấn đề) *In his lecture, he dilated on many subjects :* Trong bản thuyết trình, ông ta bàn [nói] về nhiều vấn đề.

DILIGENT

★diligent in siêng năng, cần cù về (việc gì) *He is very diligent in his work :* Anh ta rất siêng năng trong công việc. *They are very diligent in learning foreign languages :* Họ rất siêng năng trong việc học ngoại ngữ.

★diligence in smth/in doing smth sự cần cù chăm chỉ về cái gì *She shows great diligence in her school work :* Cô ấy tỏ ra rất chăm chỉ về công việc nhà trường.

diligence is the mother of success (*tục ngữ*) có công mài sắt có ngày nên kim

DIN [dinned]

to din in/into nói nhai nhải, liên tiếp nhắc nhở (cái gì) *The importance of exports had been dinned into manufacturers by successive governments, but to little effects :* Tầm quan trọng của xuất khẩu đã được các chính phủ kế tiếp nhau nhắc nhở các nhà chế tạo, song ít hiệu quả.

to din in smb's ears làm inh tai nhức óc ai *The noise of the traffic was still dinning in my ears after I had shut the doors and windows :* Những tiếng ồn của giao thông vẫn còn làm nhức óc tôi sau khi tôi đóng các cửa ra vào và cửa sổ.

DINE

to dine in ăn ở nhà *He seldom dines in with his wife* : Nó ít khi ăn ở nhà với vợ.

to dine on ăn (cái gì) *This evening we dine on sea-crab soup* : Tối nay chúng ta ăn món súp cua bể.

to dine out đi ăn ngoài; đi ăn ở tiệm, ở khách sạn *We usually dine out twice a week* : Chúng tôi thường ăn ở ngoài hai lần một tuần.

to dine out on đi ăn cơm khách (do người khác thết đãi).

to dine smb thết đãi ai *We're dining the director* : Chúng tôi sẽ đãi tiệc ông giám đốc.

wine and dine smb thết đãi ai hay được ai thết đãi ăn uống một cách xa phí *They wined and dined us very well* : Họ cho chúng tôi ăn uống rất hậu hĩ.

DIP [dipped]

to dip in nhúng vào *He dips his pen in the ink* : Nó nhúng ngòi bút vào mực [nó chấm mực].

to dip into 1) xem lướt qua *Every morning, he dips into some newspapers* : Sáng nào ông cũng xem lướt qua một vài tờ báo 2) điều tra, tìm hiểu, tìm tòi *To dip deep into the future* : Nhìn sâu về tương lai, tìm hiểu sâu về tương lai.

to dip into one's purse [pocket] chi tiêu (hoang phí).

to dip one's pen in gall viết ác, viết cay độc.

to dip the flag hạ cờ xuống (xong lại kéo lên ngay).

to dip the scale of a balance làm cho cán cân nghiêng đi một chút (rồi lại thăng bằng ngay).

DIRECT

★**direct** có nhiều nghĩa khác nhau : *Direct answer* : Câu trả lời thẳng thắn. *Direct argument* : Lý lẽ rạch ròi. *Direct contradiction* : Sự mâu thuẫn hoàn toàn. *Direct opposition* : Sự đối lập hoàn toàn.

★**to direct to [in]** 1) gửi cho (ai), viết gửi cho (ai); nói với (ai), nói để nhắn với (ai) *To direct a letter to someone* : Gửi một bức thư cho ai. *To direct one's remarks to someone* : Nói với ai lời nhận xét của mình 2) hướng, nhằm về phía *To direct one's attention to smth.* Hướng chú ý về cái gì. *To direct one's efforts to a job* : Hướng sự cố gắng vào một công việc gì 3) hướng thời gian và cố gắng để làm gì *While in office, he directed all his energies to finding markets for his new products* : Trong khi còn tại chức, ông ta đã hướng tất cả sức lực của mình vào việc tìm kiếm thị trường cho những sản phẩm mới. 4) chỉ đường, hướng dẫn, chỉ dẫn, chỉ đạo; chỉ đường cho ai đến một nơi nào 5) ra lệnh, chỉ thị, báo *To direct someone to do smth* : Ra lệnh cho ai làm gì, báo ai làm gì.

DISABUSE

to disabuse of làm cho (ai) hết (sai lầm, mù quáng) *We tried to disabuse him of mistaken notions* : Chúng tôi cố gắng làm cho anh ta tỉnh ngộ về những khái niệm sai lầm.

DISAGREE

★**to disagree about/over** không tán thành, bất đồng ý kiến về *He and she disagreed over/about where to build the new house* : Anh ta và cô ấy bất đồng ý kiến về việc nên xây nhà mới ở đâu.

to disagree with 1) không tán thành với (ai), không đồng ý với (ai) *I'm sure that he'll disagree with you* : Tôi tin chắc rằng nó sẽ không đồng ý với anh. *I'm sorry to disagree with what you have said* : Rất tiếc là tôi không tán thành những điều anh vừa nói. *I disagree with her on future plans* : Tôi không đồng

ý với cô ấy về kế hoạch tương lai. 2) không hợp, không thích hợp *The climate disagrees with the patient :* Khí hậu đó không hợp với người bệnh. 3) bất hòa *I often disagreed with my new neighbour:* Tôi thường bất hòa với người hàng xóm mới.

★**disagreeable** khó chịu, không vừa ý *It's disagreeable to me to hear such things :* Tôi rất khó chịu phải nghe những lời như vậy. (*The disagreeables :* Những điều không vừa ý, khó chịu.)

DISAPPEAR

★**to disappear from (sight, view)** biến đi, biến mất không còn trông thấy *In a twinkle, I found that the plane disappeared from view :* Trong nháy mắt tôi đã thấy chiếc máy bay biến mất.

★**to do a disappearning act** biến mất (thường khi cần đến hoặc tìm kiếm) *It is typical of him to do a disappearing act just when there's work to be done:* Thật là kỳ quặc, hắn ta cứ chuồn mất đúng vào lúc có công việc phải làm.

DISAPPOINTED

disappointed about/at smth không thỏa ý muốn về; thất vọng về *I was disappointed at not finding him at home (not to find him at home) :* Tôi thất vọng không thấy anh ta ở nhà. *He was disappointed about her failure :* Anh ấy buồn về thất bại của cô ta.

disappointed in thất vọng về (ai/cái gì) *I am disappointed in you; I expected you to win :* Tôi thất vọng về anh, tôi mong mỏi anh thắng cuộc.

disappointed to thất vọng về (việc gì) *He was disappointed to hear they were not coming :* Anh ấy thất vọng nghe tin họ không đến. *I was disappointed not to be chosen for the competition :* Tôi thất vọng vì đã không được chọn đi thi đấu.

disappointed with thất vọng về (ai, cái gì) *She was disappointed with the tape recorder I had bought for her :* Cô ta thất vọng về cái máy ghi âm tôi mua cho cô ta. *I was disappointed with my neighbour when I got to know him :* Tôi thất vọng về ông hàng xóm của tôi khi tôi biết ông ta.

DISAPPROVE

to disapprove of smb/smth không tán thành, phản đối; chê ai/cái gì *We all disapprove of his proposal :* Tất cả chúng tôi đều không tán thành đề nghị của anh ấy. *She wants to be an actress but her parents disapprove (of her intention) :* Cô ấy muốn trở thành một diễn viên, nhưng cha mẹ cô không tán thành (ý định của cô).

DISASTROUS

disastrous to tai hại, thảm khốc; bất hạnh cho *The defeat was disastrous to the country :* Sự thất bại đó gây tai họa cho đất nước.

DISBELIEVE

to disbelieve in smb/smth không chấp nhận là có sự tồn tại của ai/cái gì *He disbelieves in ghosts :* Ông ta không chấp nhận là có ma.

DISCHARGE

to discharge phóng ra; tuôn ra *Arrows discharged at the enemy :* Những mũi tên bắn vào quân thù. *To discharge a torrent of abuse :* Tuôn ra một tràng những lời chửi rủa.

to discharge from chuyển đi từ *She was discharged from the factory and transferred to a workshop :* Cô ta bị chuyển từ nhà máy sang một phân xưởng

to discharge from ... into dỡ hàng từ (nơi này) đến (nơi khác) *Goods are discharged from the ship into several lorries:* Hàng được dỡ từ tàu sang các xe tải.

to discharge oneself into đổ vào, chảy

vào *A stream discharges itself into the river* : Dòng suối đổ vào sông.

DISCONTENT

discontented with không vừa lòng với, bất mãn với *The workers were discontented with poor pay by their boss* : Những người công nhân bất mãn với việc người chủ trả lương thấp. (*The strike was a sign of discontent* : Việc bãi công là dấu hiệu của sự bất mãn.)

DISCOUNT

★**to discount on stocks** chiết khấu cổ phần.

★**at a discount** 1) hạ giá, giảm giá 2) không coi trọng, không được chuộng *Concern for others seems to be at a discount today* : Việc quan tâm đối với người khác hiện nay dường như có phần nào không hợp thời.

DISCOURAGE

to discourage from 1) can ngăn, thuyết phục (ai làm việc gì) *We should discourage our children from smoking* : Chúng ta phải ngăn chặn con cái chúng ta không nên hút thuốc 2) làm nản lòng, làm mất hết can đảm. *Don't discourage her, she is doing her best* : Đừng làm cô ấy nản lòng, cô ấy đang cố hết sức mình.

DISCUSS

to discuss with trao đổi, thảo luận (cái gì với ai) *We discuss buying the car with our parents* : Chúng tôi trao đổi việc mua xe với cha mẹ chúng tôi. *We discuss with him when to go [when we should go]* : Chúng tôi bàn với anh ấy khi nào thì đi.

DISCUSSION

under discussion đang được thảo luận, trao đổi *The plan has been under discussion for a year now, but no decision has been reached* : Kế hoạch đang được thảo luận từ một năm nay nhưng chưa đạt được một quyết định nào.

DISCRIMINATE

to discriminate against đối xử phân biệt với (ai) *There is evidence that some employers discriminate against women-workers* : Có chứng cớ về một vài người chủ đã phân biệt đối xử với nữ công nhân.

to discriminate between/from phân biệt giữa, nhận rõ sự khác nhau giữa *A judge will have to discriminate between different degrees of a crime* : Một quan tòa phải phân biệt được mức độ khác nhau của tội ác. *The law discriminates accidental from intentional killing* : Luật pháp phân biệt việc giết người vô tình với sự cố sát.

to discriminate in favour of đối xử thiên vị với (ai) *Society still discriminates in favour of men* : Xã hội vẫn còn đối xử thiên vị (biệt đãi) với nam giới.

DISENGAGE

to disengage from rút khỏi; thoát khỏi sự ràng buộc. *The fighter planes quickly disengaged (from the combat)* : Các máy bay chiến đấu nhanh chóng rút khỏi trận đánh.

DISDAINFUL

disdainful of có thái độ khinh thị, khinh người; có thái độ không thèm (làm gì) *He was disdainful of anyone from the highland region* : Hắn ta có thái độ khinh thị với bất kỳ ai đến từ vùng cao nguyên.

DISEMBARK

to disembark smb/smth from smth cho khách lên bờ/bốc dỡ hàng *They disembark passengers from the plane* : Họ cho hành khách rời khỏi máy bay.

to disembark from smth rời khỏi một máy bay hay một con tàu *The passengers disembarked from a ferry* : Hành khách rời khỏi phà.

DISGRACE

to bring disgrace on oneself/one's family làm nhục cho bản thân/cho gia đình.

disgrace in nhục vì (cái gì) *There is no disgrace in being poor* : Nghèo không có gì là nhục.

in disgrace with smb bị ai ghét bỏ *He is in disgrace with his father because he often told a lie* : Hắn ta bị cha hắn ghét bỏ vì hắn thường nói dối.

disgrace to sự ô nhục, sự hổ thẹn cho *These slums are disgrace to the city* : Những khu nhà ổ chuột này là một sự hổ thẹn cho thành phố.

DISGUISE

★**to disguise oneself as ...** cải trang là... *The pirates diguised themselves as traders* Bọn cướp cải trang là những thương gia.

to disguise with che giấu, che đậy bằng *She disguised the spots on her face with make up* : Cô ấy che giấu các vết trên mặt bằng hóa trang [bằng son phấn].

★**a blessing in disguise** (xem *blessing*).

in disguise cải trang, trá hình *I didn't recognize him, he was in disguise* : Hắn cải trang nên tôi không nhận ra hắn.

to put on a disguise mặc đồ cải trang.

DISGUST

disgusted at [by, with] ghê tởm, kinh tởm; ghét cay ghét đắng, rất khó chịu về *We were disgusted with his vulgarity:* Chúng tôi rất khó chịu về thái độ thô bỉ của anh ấy. *She is disgusted at the size of the bill* : Cô ấy phẫn nộ khi thấy số tiền trên hóa đơn.

DISH

★**to dish it out** tấn công (ai) dữ dội (bằng lời nói hay vũ lực) *Don't get into a fight with him, he can really dish it out* : Đừng có sinh sự với hắn ta, hắn có thể liều mạng lắm đấy.

to dish out 1) giao, phát cái gì *They dished out leaflets to the passers-by* : Họ phát truyền đơn cho những người qua đường. 2) biện bạch *He can certainly take criticism and he can dish it out too* : Anh ta có thể bị chỉ trích và anh ta cũng có thể biện bạch được. 3) bịa đặt. *I don't care about such a gossip dished out by him* : Tôi không chấp câu chuyện tầm phào như vậy do hắn ta bịa đặt.

to dish up 1) dọn ăn, xếp thức ăn ra đĩa 2) (*bóng*) trình bày, giới thiệu (cái gì) một cách hấp dẫn *They're dishing up the usual arguments in a new form:* Họ vẫn trình bày những lập luận cũ dưới một hình thức mới.

★**dish of gossip** cuộc nói chuyện gẫu.

DISLIKE

likes and dislikes những điều [cái] mà người ta thích và không thích *He has so many likes and dislikes that it's impossible to please him* : Anh ta có nhiều cái thích và không thích nên khó chiều được anh ta.

to take a dislike to bắt đầu không thích [ghét] (ai, cái gì) *I don't know why, but I took a strong dislike to him as soon as I saw him* : Tôi không hiểu sao tôi thấy rất ghét hắn ta ngay khi mới gặp mặt hắn.

DISLODGE

to dislodge from đuổi (ai) ra khỏi, làm bật ra khỏi *The wind dislodged some tiles from the roof* : Gió làm bật tung mấy viên ngói (ra khỏi mái nhà). *Our artillery could not dislodge the enemy from his position* : Pháo của ta không thể đánh bật quân địch ra khỏi vị trí của chúng.

DISLOYAL

disloyal to không trung thành với, không chung thủy với, không trung thực với *They are disloyal to their country* : Họ không trung thành với đất nước.*He is disloyal to his associates* : Ông ấy không

trung thực với những người cộng tác của ông.

DISMISS

to dismiss from 1) thải hồi, sa thải *The poor employee was dismissed from his post for misconduct :* Người viên chức tội nghiệp bị sa thải khỏi chức vụ vì hạnh kiểm xấu 2) gạt bỏ, xua đuổi khỏi *Don't let it bother you, dismiss it from your mind :* Đừng để cái đó quấy rầy anh, hãy gạt bỏ nó đi [hãy gạt nó khỏi đầu óc của anh].

DISPENSE

to dispense with miễn trừ, tha cho; bỏ qua, không cần đến *We can easily dispense with his services :* Chúng ta có thể dễ dàng không cần sự giúp đỡ của anh ấy. *He is not yet well enough to dispense with the pill :* Anh ấy chưa khỏe hẳn nên vẫn cần đến thuốc.

DISPLAY

★to display the colours kéo cờ lên (tàu, thuyền).

to display to trưng bày cho *It is the first time the painting has been displayed to the public :* Đây là lần đầu tiên bức họa được trưng bày trước công chúng.

★on display đang được trưng bày, triển lãm *A collection of photographs was on display in the exhibition hall* : Một bộ sưu tập ảnh đã được trưng bày trong phòng triển lãm.

DISPLEASE

displeased at [with] khó chịu về, không hài lòng về, bực mình về *He is greatly displeased with her attitude [at her conduct]*. Anh ấy rất bực mình về thái độ của cô ấy [về cách cư xử của cô ấy].

displeasing to làm khó chịu, làm phật lòng, làm trái ý, làm bực mình, làm tức giận, làm bất mãn *His manner was very displeasing to me :* Tác phong của anh ấy làm tôi rất khó chịu.

DISPOSE

to dispose of 1) bán, tiêu thụ, chuyển nhượng, nhượng lại *All the furnitures have been disposed of :* Tất cả các đồ đạc đã được đem bán 2) tùy ý sử dụng *To dispose of one's time :* Tùy ý sử dụng thời gian của mình 3) quyết định số phận; xử lý; giải quyết, vứt bỏ, khử đi, bỏ đi; đánh bại *He sought to dispose of his rivals :* Hắn ta tìm cách thanh toán các đối thủ của mình. *To dispose of an argument :* Bác bỏ một lý lẽ. *To dispose of a question :* Giải quyết một vấn đề. *To dispose of an opponent :* Đánh bại đối thủ.

to dispose oneself to sẵn sàng (làm việc gì).

to dispose to làm cho có tâm trạng *The bad news disposed him to melancholy:* Tin buồn làm cho anh ta có tâm trạng u sầu.

DISPOSSESS

to dispossess of truất quyền sở hữu, tước quyền chiếm hữu của (ai) *They were dispossessed of their estate after the war :* Họ bị tước đoạt hết tài sản sau chiến tranh.

DISPUTE

★to dispute about [on] bàn cãi về (việc gì), tranh luận về (việc gì) *They dispute on sports :* Họ bàn luận về vấn đề thể thao.

to dispute against [with] tranh cãi với (ai) *We dispute with him about music :* Chúng tôi tranh cãi với anh ta về âm nhạc.

to dispute every inch tranh chấp từng tấc một *Our soldiers disputed every inch of land with the enemy :* Quân ta tranh chấp từng tấc đất với quân địch. (*To dispute the enemy's attack :* Chống lại [kháng cự lại] cuộc tiến công của quân địch.)

★in dispute đang được bàn cãi *The exact cause of the accident is still in dispute :* Lý do chính xác về tai nạn đó còn đang bàn cãi.

in dispute with smb đang tranh chấp với ai về (cái gì) *We are in dispute with the manager about overtime rates :* Chúng tôi đang bất đồng ý kiến với người quản đốc về phụ cấp làm thêm giờ.

without dispute dĩ nhiên, nhất định, chắc chắn *He is without dispute the better player :* Chắc chắn, anh ấy là cầu thủ cừ hơn.

DISQUALIFIED

disqualified for không đủ khả năng, tư cách về (việc gì) *He was disqualified for the new post :* Anh ta không đủ tư cách [khả năng] đối với nhiệm vụ mới.

disqualified from bị loại ra khỏi (việc gì) *The soccer team has been disqualified from the competition* : Đội bóng đá bị loại khỏi cuộc thi đấu.

DISSATISFIED

dissatisfied at doing smth không hài lòng, không thỏa mãn làm việc gì *I am very dissatisfied at not getting a bonus :* Tôi bất mãn vì đã không được tiền thưởng.

dissatisfied with không hài lòng, bất mãn về (việc gì) *He was dissatisfied with my work :* Ông ta không hài lòng về công việc của tôi.

DISSENT

to dissent from bất đồng về (quan điểm) *We dissent from their proposal :* Chúng tôi bất đồng ý kiến về đề nghị của họ.

DISSOCIATE

to dissociate from phân ra, tách ra khỏi *You cannot dissociate the company's activities from the government's policy :* Anh không thể tách các hoạt động của công ty ra khỏi chính sách của chính phủ.

to dissociate oneself from tự tách ra khỏi, không tán thành *We dissociated ourselves from the views expressed in the report:* Chúng tôi không đồng tình với những quan điểm nêu trong bản báo cáo.

DISSOLVE

to dissolve at tiêu tan vì (cái gì) *All her hopes dissolved at the terrible news :* Tất cả hi vọng của cô ấy tiêu tan vì những tin tức khủng khiếp đó.

to dissolve away làm mất đi, làm tiêu tan đi *The cream dissolves the stains away :* Kem làm mất các vết bẩn.

to dissolve in 1) tan ra, tan rã ra trong (cái gì) *Salt dissolves in water :* Muối tan ra trong nước 2) *She is dissolved in tears :* Cô ta đầm đìa nước mắt.

to dissolve into tan ra thành (cái gì)

DISSUADE

to dissuade an action can ngăn một hành động

to dissuade from khuyên can, can ngăn (làm cái gì) *The police managed to dissuade him from jumping off the building:* Cảnh sát tìm cách can ngăn hắn ta không cho nhảy ra khỏi tòa nhà.

DISTANCE

★to distance smb from làm cho ai xa cách, kém thân thiện với (ai/cái gì) *Supporters have been distanced from the team by its rude and unfair play :* Lối chơi thô bạo và gian lận của đội bóng đó đã làm những người ủng hộ mất cảm tình.

★at a distanceở cách xa (cái gì) *At a distance of six miles you can't see much:* Ở cách xa sáu dặm, anh không thể trông thấy rõ lắm. (*bóng*) *At a distance of fifty years :* Khoảng thời gian năm mươi năm.

to go the distance tiếp tục chơi cho đến hết trận đấu *Nobody thought he'd last 15 rounds but he went the full distance:* Không người nào nghĩ anh ta có thể

kéo được 15 hiệp thế mà anh ta tiếp tục chơi đến trọn cuộc.

in the distance ở đằng xa, ở phía xa xa.

from the distance từ đằng xa *We are able to see them from the distance :* Chúng tôi có thể nhìn thấy họ từ đằng xa.

no distance from here không xa đây mấy

to keep one's distance from 1) giữ thái độ cách biệt *He was asked many times to join the party but he always kept his distance* : Anh ấy được nhiều lần mời đến dự tiệc song anh ấy luôn luôn giữ thái độ cách biệt 2) tránh xa, không đến gần *I would keep my distance from that dog if I were you :* Nếu tôi là anh, tôi sẽ tránh xa con chó đó.

to keep smb. at a distance không cho ai đến gần, giữ thái độ xa cách đối với ai, tránh không để ai làm thân với mình.

DISTANT

distant from cách xa *The airport is 5km distant from the City's centre* : Sân bay cách xa trung tâm thành phố 5 cây số.

DISTASTE

distaste for sự không thích, sự chán ghét (cái gì) *She has a distate for mathematics* Cô ấy không thích môn toán.

distasteful to đáng ghét, khó chịu với, ghê tởm với *Smoking is distasteful to him :* Đối với ông ấy, thói hút thuốc lá rất khó chịu.

DISTINCT

distinct from khác biệt với, riêng biệt với (cái gì) *Her thinking is distinct from mine :* Sự suy nghĩ của cô ấy khác biệt với suy nghĩ của tôi *Astronomy, as distinct from astrology, is an exact science:* Thiên văn học khác với chiêm tinh học, là một khoa học chính xác.

DISTINGUISH

★to distinguish between (two things) phân biệt giữa (hai vật) *Death does not distinguish between the rich and the poor:* Cái chết không phân biệt kẻ giàu người nghèo.

to distinguish from phân biệt (cái này với cái kia) *The light is so dim that I can't distinguish one object from another* Ánh sáng mờ quá làm tôi không phân biệt nổi vật này với vật kia.

to distinguish among nhận ra ai giữa [trong] *We couldn't distinguish him among the crowd :* Chúng tôi không thể phân biệt được anh ta giữa đám đông [Chúng tôi không thể nhận ra anh ta giữa đám đông].

to distinguish oneself tự làm nổi bật, làm cho người ta chú ý đến mình *She distinguished herself by her coolness and bravery :* Cô ta làm mọi người chú ý đến vì sự bình tĩnh và lòng dũng cảm.

★distinguished for được nổi bật vì, đáng chú ý về (cái gì).

distinguished guest thượng khách, quý khách.

distinguished fighter chiến sĩ lỗi lạc.

DISTRACT

to distract from làm sao lãng *He needs to concentrate, don't distract his mind from his studies :* Anh ta đang cần tập trung, đừng làm đầu óc anh ta sao lãng trong học tập.

distracted with/by không tập trung, bị sao lãng (bởi cái gì); quẫn trí, điên cuồng *She was distracted with joy :* Cô ta vui mừng đến như phát cuồng lên.

DISTRACTION

to distraction một cách gần như điên cuồng, mất trí *He loves her to distraction* Anh ta yêu cô ấy một cách điên cuồng. *You'll drive me to distraction with your silly questions! :* Anh sẽ làm tôi gần như điên lên vì những câu hỏi ngớ ngẩn của anh !

DISTRIBUTE

to distribute among/to phân phối, phân phát (cái gì cho ai) *Profits are distributed*

among the partners : Lời được chia cho các cổ đông. *They distributed leaflets to the passers-by* : Họ phân phát truyền đơn cho những người qua đường.

DIVE

to dive in 1) bắt đầu ăn uống thoải mái *Don't wait for us to join you at the table, just dive in* : Đừng đợi chúng tôi đến ăn nữa; hãy bắt đầu chén thoải mái đi 2) lao mình xuống nước; lặn *He dived in to test the temperature of the water* : Anh ấy lặn xuống để kiểm tra nhiệt độ của nước.

to dive one's hands into thọc tay vào (cái gì) *Someone dived his hands into my handbag and stole my purse* : Có ai đã thọc tay vào túi sách tay của tôi và lấy mất ví tiền của tôi.

to dive into a new project mải mê đi sâu vào một công trình mới.

to dive from smth lao mình từ cái gì xuống *He dived from the bridge into the river to rescue a drowning child* : Anh ấy lao mình từ trên cầu xuống sông để cứu một đứa bé sắp chết đuối.

DIVERT

to divert a shipment thay đổi hướng vận chuyển.

to divert from 1) làm trệch hướng, làm trệch đi *It's not easy to divert a stream from its course* : Chuyển hướng một dòng suối đâu có phải dễ dàng 2) hướng (*sự chú ý*...) sang phía khác, làm lãng quên, làm tiêu khiển, làm vui *To divert smb's thoughts from his misforture:* Làm cho ai lãng quên nỗi bất hạnh của họ đi. *To divert traffic (from one road to another)* : Đổi hướng đi của xe cộ (từ đường này sang đường khác).

DIVEST

to divest of 1) cởi ra, lột bỏ (*quần áo*) *To divest smb. of his clothes* : Lột bỏ quần áo của ai ra 2) tước bỏ, tước đoạt; trừ bỏ, gạt bỏ *To divest the arms:* Tước vũ khí. *To divest someone of his right* : Tước đoạt quyền lợi của ai.

to divest oneself of gạt bỏ (ai/cái gì) *He could not divest himself of the suspicion that his wife was being unfaithful* : Anh ta không thể gạt bỏ sự nghi ngờ là vợ anh đã không chung thủy.

DIVIDE

to divide between [among] chia cho (hai/nhiều người...) *To divide an apple between two children* : Chia một trái táo cho hai đứa trẻ. *How can I divide a cake among so many children?* : Làm sao tôi có thể chia một cái bánh cho nhiều đứa trẻ thế này ?

divided by chia cho *Sixty divided by six is ten* : 60 chia cho 6 được 10.

divided in opinion không thống nhất về ý kiến.

to divide into chia thành *He divided his propety into three equal portions* : Ông ta chia gia tài làm ba phần bằng nhau.

DO

to do away with tống khứ (ai/cái gì), thủ tiêu, hủy bỏ (cái gì) *The death penalty has been done away in many European countries* : Án tử hình đã được hủy bỏ ở nhiều nước châu Âu.

to do for 1) làm công việc nhà cho (ai) 2) đổ nát, tiêu tan, phá hủy *Unless the government provides more cash, the steel industry in done for* : Trừ khi chính phủ cung cấp thêm tiền, nếu không kỹ nghệ thép sẽ bị tiêu tan 3) *To be done for* : Chết, hết.

to do good làm việc thiện, làm phúc.

to do in 1) bắt, tóm cổ (ai); tống (ai) vào tù; rình mò, theo dõi (ai); khử (ai) 2) làm mệt lử, làm kiệt sức *The horse was done in after the race* : Sau cuộc đua, con ngựa bị mệt lử.

to do into chuyển thành, chuyển sang *To do a story into verse* : Chuyển một

câu chuyện thành thơ.

to do justice to biết thưởng thức; biết đánh giá đúng cái gì *The hostess was pleased to see that all the guests did justice to her cooking :* Bà chủ nhà hài lòng thấy tất cả những người khách đều biết thưởng thức cách nấu ăn của bà.

to do off bỏ ra, cởi ra (*áo, mũ...*).

to do on mặc vào (*áo, mũ...*).

to do oneself justice 1) làm xứng với tài năng của mình *You are not doing yourself justice :* Anh không làm hết khả năng của anh 2) dốc hết tài năng (để làm cái gì).

to do one's bit làm tròn bổn phận, đóng góp phần mình (vào một việc nghĩa).

to do one's hair vấn tóc, làm đầu (*phụ nữ*).

to do one's level best [to do one's best, to do the best in one's power, to do the best one can] làm hết sức mình, nỗ lực *I tried my level best to help him fulfil his task but these were vain efforts :* Tôi đã cố gắng hết sức mình để giúp nó hoàn thành nhiệm vụ nhưng đều là những cố gắng vô ích.

to do one's part làm phần việc của mình *If everyone promises to do his part, the program will certainly be a success :* Nếu mọi người đều hứa sẽ làm phần việc của mình thì chương trình chắc chắn sẽ thành công.

to do one's room thu dọn buồng.

to do one's worst to hết sức cố gắng làm (một việc gì) bằng cách xấu xa, bẩn thỉu *He did his worst to ruin her reputation for revenge :* Hắn ta hết sức cố gắng làm tiêu tan thanh danh của cô ấy để trả thù.

to do out of tước đoạt, chiếm đoạt (bằng lừa dối, bằng thủ đoạn xảo quyệt) *They did him out of his bicycle :* Họ lừa dối anh ta để lấy chiếc xe đạp.

to do over 1) tân trang lại, phục hồi lại, trang hoàng lại *At the end of every year, we used to do over our apartment:* Vào cuối mỗi năm, chúng tôi thường trang hoàng lại căn phòng. *Our dining-room needs doing over :* Buồng ăn của chúng tôi cần được trang hoàng lại 2) nhắc lại, làm lại *The letter is so badly written that I think I'd better do it over:* Bức thư này viết dở đến nỗi tôi nghĩ rằng tốt hơn hết là nên viết lại. 3) tấn công *To do smb. over :* Tấn công ai, đánh ai.

to do smb.'s business giết ai.

to do smb. good làm tốt [làm lợi] cho ai, có ích lợi cho ai *This fresh air will do you good after a day of hard work:* Không khí trong mát đó sẽ có lợi cho anh sau một ngày làm việc căng thẳng.

to do smb harm làm hại ai, gây bất lợi cho ai.

to do smb's heart good làm cho ai vui sướng *It would do your heart good to see how pleased she was to receive your gift :* Anh sẽ vui sướng khi thấy cô ấy hài lòng biết bao về món quà anh đã tặng cho cô ấy.

to do smb.'s job [to do job for smb.] làm hại ai, gây tai hại cho ai.

to do smb proud trọng vọng ai quá; phỉnh nịnh ai, tâng bốc ai.

to do smth. at one's own charge làm việc gì phải chịu lấy mọi khoản chi phí.

to do smth. by halves làm cái gì nửa vời, làm cái gì không đến nơi đến chốn.

to do smth. in error làm điều gì do lỗi lầm sơ suất.

to do smth. in reason làm việc gì có mức độ vừa phải.

to do smth. out thu dọn cái gì, xếp đặt cho có ngăn nắp trật tự.

to do smth to one's profit làm gì vì có lợi, làm gì vì thấy bổ ích cho mình.

to do smth. with care làm việc gì cẩn thận.

to do the dirt on smb. chơi bẩn với ai, dở trò đê tiện với ai.

to do the honors chủ trì, phục vụ (*bữa ăn*) *As the host was absent, the hostess asked me to do the honors* : Vì ông chủ nhà đi vắng, bà chủ nhà yêu cầu tôi làm chủ tiệc.

to do things by rule làm việc theo nguyên tắc, làm việc có phương pháp

to do time chịu hạn tù *The thief did time in the central prison* : Tên ăn trộm chịu hạn tù tại trại giam trung ương.

to do to death giết chết; làm quá mức, làm mất tác dụng; làm mệt mỏi, làm chán ngấy.

to do up 1) gói, bọc *To do up a parcel*: Gói [bọc] một gói đồ 2) sửa lại, dọn dẹp *To do up a room* : Dọn dẹp một căn phòng 3) làm mệt lử, làm kiệt sức *He was done up after the contest* : Anh ta mệt lử sau cuộc thi đấu.

to do up brown làm hoàn toàn thoải mái, hoàn hảo *He did last Sunday up brown by taking his young wife to picnic*: Anh ta đã sử dụng ngày chủ nhật trước hoàn toàn thoải mái bằng cách đưa cô vợ trẻ đi chơi và ăn ở ngoài trời.

to do up like new sửa lại như mới.

to do well (or badly) by 1) xử sự cực kỳ tốt đẹp hoặc cực kỳ tồi tệ với (ai) *This generous man has done well by all of his old friends* : Anh chàng hào phóng đó đã đối xử cực kỳ tốt đẹp với tất cả những người bạn cũ của mình 2) giúp cho, giúp ích cho, làm lợi cho.

to do with 1) dùng, sử dụng; vui lòng với, vừa lòng với, thu xếp được *What did the man do with this cloth?* : Anh ấy dùng vải đó làm gì ? *What does he do with himself all day?* : Nó bận rộn công việc gì suốt ngày vậy ? *He has got a telescope, but does not know what to do with it* : Anh ấy có một cái kính viễn vọng, nhưng không biết dùng cái đó làm gì 2) *To be done with smth* : Hết, ngừng, kết thúc cái gì. *I am done with discussing with him about the matter because both of us are unable to settle it satisfactorily* : Tôi ngừng thảo luận với nó vấn đề đó vì cả hai chúng tôi đều không thể giải quyết thỏa đáng được.

to do without bỏ được, bỏ qua được, nhịn được, không cần đến *He can't do without his pair of crutches* : Nó không thể đi được nếu bỏ đôi nạng.

do your worst thì mày cứ thử làm đi (*ý thách thức*).

DOCTOR

to doctor up (*m*) pha, pha trộn (rượu, thức ăn...) để làm kém phẩm chất đi *I don't like my food doctored up with a lot of fancy seasoning* : Tôi không thích thức ăn của tôi pha trộn với nhiều thứ gia vị lạ.

DOCUMENT

document against acceptance chứng từ khi chấp nhận (chứng từ giao cho người mua khi họ chấp nhận các chi phí).

document against payment chứng từ khi trả tiền (giao chứng từ hàng hóa cho người mua khi đã trả tiền).

document evidencing shipment chứng từ thị thực việc gởi hàng (theo tàu)

DOG [dogged]

★**to dog smb** theo sát ai một cách kiên trì *To dog smb's footsteps* : Theo sát chân ai, theo dõi ai từng bước *When he set foot on that country, the secret police always dogged his steps* : Khi hắn ta đặt chân lên đất nước đó, cảnh sát mật luôn luôn theo dõi hắn.

to dog down kẹp chặt; đóng kín.

★**dog's age** thời gian rất dài, hàng thế kỷ.

the dog barks, but the caravan goes on chó cứ sủa, đoàn người cứ đi.

dog-cheap goods hàng rẻ mạt.

a dog's breakfast (*thục*) tình trạng lộn xộn, lung tung *He's made a real dog's breakfast at these accounts* : Hắn đã gặp tình trạng lộn xộn trong việc tính toán.

dog days thời gian nóng nhất trong năm (thường từ tháng 7 đến tháng 8)

to die a dog's death [to die like a dog] chết khổ sở, chết nhục nhã.

dressed like a dog's dinner ăn mặc một cách phô trương loè loẹt.

dog-eared [dog's eared] book cuốn sách bị gấp góc, cuốn sách bị quăn góc

dog-eat-dog (*n*) tranh giành, cấu xé lẫn nhau (vì quyền lợi...).

every dog has his day (*tục ngữ*)ai rồi cũng có lúc gặp vận may.

dog-fight (*thục*) cuộc kháng chiến.

dog-hole 1) cũi chó 2) căn buồng tối tăm; nhà ổ chuột.

to go to the dogs (*bóng*) thất cơ lỡ vận, xuống dốc.

dog in the manger 1) chó già giữ xương; 2) ích kỷ, không muốn ai dùng cái gì dù mình không dùng đến *Although he is living in a big house, he is like a dog in the manger when someone wants to share it with him* : Mặc dù hiện đang ở một căn nhà rộng rãi, ông ta tỏ ra ích kỷ khi có người nào đó muốn đến ở chung với ông ấy.

to lead a dog's life sống một cuộc đời khổ cực.

let sleeping dogs lie (*tục ngữ*) đừng khêu gợi lại những chuyện đã êm thấm; đừng nhắc lại những chuyện đã qua

love me, love my dog yêu tôi thì hãy yêu cả những người thân của tôi.

a dog sleep giấc ngủ lơ mơ, chập chờn.

not have a dog's chance không một chút may mắn nào.

dogs of war 1) những sự chết chóc tàn phá của chiến tranh 2) thảm họa *Disease, famine and death are the dogs of war* : Bệnh tật, đói nghèo và chết chóc là những thảm họa.

dog poor man người nghèo xác nghèo xơ.

to put on the dog (*thục*) làm ra vẻ ta đây, làm ra vẻ quan trọng.

it rains cats and dogs trời mưa như trút nước.

dog-tired [dog-weary] mệt lử, mệt rã rời.

to treat smb like a dog/dirty đối xử tồi tệ, không tôn trọng một chút nào *They treat their workers like dogs* : Họ đối xử rất tồi tệ với công nhân.

DOLE

to dole out phân phát nhỏ giọt *Since the food supply was running low, the ship's captain doled out the rations* : Vì việc cung cấp lương thực bị hạ thấp, người thuyền trưởng đã phải phân phát nhỏ giọt khẩu phần

DOLL

a doll's house (*bóng*) nhà rất nhỏ *How do they all cram into that doll's house?*: Làm sao họ có thể chui rúc được tất cả vào trong cái nhà nhỏ xíu này ?

DOLL

to doll smb/oneself up ăn mặc đẹp, diện loè loẹt *I'm going to get dolled up for the party* : Tôi sẽ diện để đi dự tiệc.

DOLLAR

to bet one's bottom dollar (xem *bottom*).

like a million dollars rất sung sức, rất khỏe mạnh.

DOMINATE

to dominate (over) 1) thống trị *To dominate (over) a people* : Thống trị một dân tộc 2) vượt cao hơn hẳn *To dominate (over) a place* : Vượt cao hơn hẳn một nơi nào.

DOMINEER

to domineer over smb áp bức, áp chế, hà hiếp; hống hách đối với ai *The foreman usually domineers over the labourers* : Người đốc công thường hà hiếp người lao động.

DONKEY

donkey's years một thời gian rất dài *It's donkey's years since we're seen each other* : Đã lâu lắm rồi chúng tôi không gặp nhau.

DOOR

a few doors off cách vài nhà [vài buồng]

at death's door hấp hối, sắp chết

behind closed doors kín đáo, quần chúng không được dự *The meeting was held behind closed doors* : Cuộc họp được tổ chức kín đáo [như *with closed doors*].

by/through the back door bằng cách gian lận; không hợp pháp. *He used his influential friends to help him get into the civil service by the back door* : Hắn ta nhờ các bạn bè có thế lực giúp hắn ta vào làm việc nhà nước bằng cổng hậu.

the door to smth phương tiện để đạt được cái gì *Our courses are the door to success in English* : Những khóa học của chúng tôi là con đường dẫn đến thành công về tiếng Anh.

to lay/lie at smb's door đổ (lỗi) cho ai, quy (tội) cho ai *The blame for the disaster has been laid at the company's door* : Trách nhiệm về tai họa đó đã được quy cho công ty.

to leave the door open để ngỏ cửa *Although talks have been broken down the door has been left open* : Mặc dầu cuộc đàm phán đã đổ vỡ, nhưng cửa vẫn để ngỏ.

next door to smb/smth ở nhà, buồng bên cạnh ai/cái gì *They live next door to the library* : Họ ở bên cạnh thư viện.

(to be) on the door đứng ở cửa một nơi nào (để hướng dẫn...).

out of door ở ngoài trời *Many poor people have to sleep out of doors* : Nhiều người nghèo phải ngủ ở ngoài trời.

to shut/slam the door in smb's face từ chối nói chuyện hoặc giao dịch với ai.

to shut/close the door on smth từ chối xem xét việc gì *The union accused the management of closing the door on further negotiation* Công đoàn đã lên án ban quản trị đã không xét đến việc tiếp tục đàm phán.

DOUBLE

★to double a part đóng thay thế một vai *To double parts* : Đóng hai vai cùng một lúc, đóng hai vai trong cùng một phim.

to double back quay lại đi theo hướng ngược chiều *The road ahead was flooded, so we had to double back* : Con đường phía trước bị ngập nước, vì vậy chúng tôi phải quay trở lại [đi quay lại].

to doublecross [double-cross] 1) lừa dối; phản bội *The gangsters usually shot some of their mates who, they believed, had doublecrossed them* : Bọn cướp thường hay bắn những tên đồng bọn mà chúng cho rằng đã phản bội chúng. 2) chơi hai mang để lừa gạt, lừa người cùng bè.

to double one's fist nắm chặt tay

to double up [over] 1) xếp hai người vào cùng một phòng *We've only one room left, you'll have to double up with him* : Chúng tôi chỉ còn lại một phòng, anh phải ở chung với anh ấy 2) co gập người lại *To be doubled up with pain:* Đau gập [cong] người lại 3) gập làm đôi *I double the blanket (over) for extra warmth* : Tôi gập đôi cái chăn để thêm độ ấm.

★**double-dealer** kẻ hai mang, kẻ lá mặt lá trái. (*Double-dealing* : Trò hai mang, trò hai mặt.)

double Dutch khó hiểu (*lời nói, ngôn ngữ...*) *To talk double Dutch* : Nói khó hiểu. *That is all double Dutch to me* : Tôi chẳng hiểu mô tê gì cả.

double-header (*m*) 1) hai trận đấu (bóng chày) cùng trong một ngày 2) xe lửa hai đầu máy.

double talk (*m*) sự khéo nói dối; nói lung tung làm cho lẫn lộn *What the saleswoman told my wife was but a lot of double talk* : Những lời bà bán hàng nói với vợ tôi chỉ toàn là sự khéo nói dối.

DOUBT

★**to doubt of [about]** nghi ngờ, ngờ vực về (cái gì) *We doubted of his success in his business* : Chúng tôi nghi ngờ anh ấy sẽ thành công trong kinh doanh.

★**doubt about** sự nghi ngờ [ngờ vực] về [cái gì] *There is some doubt about his promise* : Có sự nghi ngờ về lời hứa của anh ấy.

no doubt [beyond doubt, without doubt] không còn nghi ngờ nữa; chắc chắn *He is without doubt the cleverest student I've ever taught* : Anh ấy chắc chắn là người sinh viên thông minh nhất mà tôi chưa từng dạy.

DOWN

★**to down a glass of wine** nốc một cốc rượu.

to down tools bãi công, ngừng việc *The workers downed tools in protest against their boss's illtreatment* : Công nhân bãi công phản đối sự bạc đãi của người chủ.

★**down and out** 1) cùng đường cùng kế, thất cơ lỡ vận 2) bị đo ván(*quyền Anh*).

down at (the) heels ăn mặc nhếch nhác nghèo nàn *Since he was dismissed from the office, he has been looking rather down at the heels* : Từ sau khi bị cơ quan sa thải, hắn trông khá nhếch nhác.

down at [in] health sức khỏe giảm sút (như *To be down*).

downfall 1) sự trút xuống, sự đổ xuống; trận mưa như trút nước 2) sự sa sút, sự suy sụp.

down-hearted chán nản, nản chí, sờn lòng.

to be down (in spirits) chán nản, thất vọng.

down in the mouth lu xìu, chán nản, thất vọng *After failing to get that promotion, he has been much down in the mouth* : Sau khi không đạt được sự đề bạt đó, anh ta rất thất vọng.

to be down on thành kiến với (ai); phản đối (ai) *If you are down on him, you certainly cannot help him in his study:* Nếu anh có thành kiến với nó, chắc chắn anh không thể giúp nó trong học tập được

to be down on to biết chi tiết điều gì, biết tường tận về (việc gì)

down on the nail ngay lập tức.

down on one's luck gặp vận rủi, gặp vận đen *He has heen down on his luck as his wife fell ill and his only child was drowned* : Anh ta gặp vận đen, vợ anh bị ốm và đứa con duy nhất của anh bị chết đuối.

down one's alley quen thuộc, hiểu biết việc gì; tài giỏi về việc gì *With his experiences in sports, this question should be right down his alley* : Với những kinh nghiệm về thể thao, vấn đề đó đúng là quen thuộc đối với anh ta.

down payment sự trả tiền mặt.

downright thẳng thắn, không úp mở; đích thực, hoàn toàn, hết sức *A down-right lie* : Lời nói dối rành rành. *A down-right nonsense* : Điều hết sức vô lý. *The boy is downright insolent* : Thằng bé hết sức láo xược.

down-to-earth thực tế, không viển vông *As he is a down-to-earth man, he can give me precious advices every time I want* : Vì anh ta là con người thực tế nên có thể cho tôi những lời khuyên quý báu mỗi khi tôi cần đến.

down to the ground hoàn toàn *That suits me down to the ground*: Cái đó hoàn toàn thích hợp đối với tôi.

to be down upon lăn xả vào đánh (ai).

to be down with 1) ốm nặng vì (bệnh gì) *He was down with malaria* : Nó bị ốm nặng vì sốt rét 2) *Down with colonialism!* : Đả đảo chủ nghĩa thực dân !

DRAG [dragged]

to drag in lôi vào, kéo vào; đưa vào.

to drag into doing smth. lôi kéo (ai) làm một việc gì ngoài ý muốn *She had to be dragged into seeing the dentist:* Cô ấy buộc lòng phải đến gặp nha sĩ.

to drag on lề mề, kéo dài, kéo theo, lôi theo *Many participants left the meeting as it dragged on for more than four hours* : Nhiều người tham dự cuộc mít tinh ra về vì cuộc họp kéo dài hơn bốn tiếng đồng hồ.

to drag out kéo dài, làm cho chán ngán; lôi ra, kéo ra *The author dragged out the story to such an extent that nobody liked to listen to it* : Tác giả kéo dài câu chuyện đến mức không ai muốn nghe nữa.

to drag through the mire bêu riếu (ai/cái gì), làm nhục (ai).

to drag up 1) lôi lên, kéo lên 2) *To drag smb up* nuôi một đứa trẻ thiếu sự chăm sóc cần thiết 3) can dự vào một việc gì một cách không cần thiết *She dragged up that incident just to embarrass me* : Cô ta đưa sự việc ấy ra chỉ cốt làm cho tôi lúng túng.

DRAIN

to drain away 1) rò chảy đi *The oil was slowly drained away from the engine* : Nhớt từ từ rò chảy ra khỏi máy 2) (*bóng*) dần dần biến mất, phai mờ đi. *Her life was slowly draining away* : Bà ta đang hấp hối [cuộc đời đang tàn dần].

to drain off lọc, chảy xuống, tháo đi

to drain smth to the dregs tháo, rút hết cái gì đi.

DRAW [drew; drawn]

to draw a bead on nhằm bắn (*quân sự*)

to draw a cheque [check] viết séc lĩnh tiền.

to draw a conclusion rút ra một kết luận, kết luận *I have drawn a valuable conclusion from your story* : Tôi đã rút ra được một kết luận có giá trị từ câu chuyện của anh.

to draw a fox [badger] buộc một kẻ xấu rời bỏ nơi ẩn náu hoặc từ bỏ sự che chở; làm cho ai khai hết ra những điều bí mật.

to draw a line at that làm đến mức như vậy thôi; nhận đến mức như vậy thôi.

to draw a parallel [comparison] between two things so sánh giữa hai vật.

to draw aside kéo ra một chỗ *I draw him aside for a private talk* : Tôi kéo anh ra một chỗ để nói chuyện riêng.

to draw away lôi đi, kéo đi.

to draw back 1) kéo lùi, giật lùi 2) rút lui *He'll not draw back from what he has promised* : Nó sẽ không thoái thác điều nó đã hứa 3) (*m*) co dúm lại *(sợ hãi) At the sight of the dreadful accident she drew back in horror* : Nhìn thấy tai nạn khủng khiếp bà ta co lại rùng mình. (*A draw-back* : Điều trở ngại; mặt hạn chế, mặt không thuận lợi.)

to draw blank lùng sục chẳng thấy thú

săn nào; (*bóng*) không ăn thua gì, không được gì.

to draw blood 1) làm chảy máu 2) trích máu ra *The nurse drew blood from his vein for test* : Cô y tá đã lấy máu ở tĩnh mạch của nó để xét nghiệm 3) chạm tự ái, xúc phạm.

to draw down kéo xuống; hít vào, hút vào; gây ra (sự tức giận) *To draw down the curtains* : Kéo màn xuống.

to draw fire trở thành mục tiêu công kích; gây phản ứng *The woman's actions have promptly drawn the fire of her neighbours* : Hành động của bà ta đã tức khắc trở thành mục tiêu công kích của những người hàng xóm.

to draw in 1) kéo vào, lôi vào *To draw in one's tongue* : Rụt lưỡi vào 2) thu lại, ngắn dần, xuống dần *The days begin to draw in after mid-Summer* : Từ giữa mùa hè, ngày bắt đầu ngắn dần.

to draw in one's horn thu sừng lại, co vòi lại; bớt vênh váo, bớt lên mặt.

to draw interest được lời [lãi] *My capital invested in that business had drawn 5 per cent interest* : Số tiền vốn của tôi đầu tư vào việc kinh doanh đó được lời 5 phần trăm.

to draw into one's shell rút vào vỏ của mình, thu mình lại.

to draw it fine quá chi li, chẻ sợi tóc làm tư.

to draw money out of a bank rút tiền gửi ngân hàng.

to draw near tới gần *as Autumn draws near, the cornfields show signs of ripeness* Gần tới mùa thu, lúa bắt đầu chín trên những cánh đồng.

to draw off rút, rút lui; lấy ra, rút ra, kéo ra *He has drawn off 10 litres of wine from the cask* : Anh ấy lấy 10 lít rượu vang ở thùng ra.

to draw on 1) tới gần *Spring is drawing on* : Mùa Xuân tới gần 2) quyến rũ, lôi cuốn, nhử *He drew the animal on till he brought him into a trap* : Anh ta nhử con vật tới khi dồn nó vào bẫy 3) dẫn tới, đưa tới; rút tiền ra *He drew on the banker* : Nó lĩnh tiền ở chủ ngân hàng 4) cầu đến, nhờ đến, gọi đến.

to draw one's first breath sinh ra.

to draw one's last breath chết, trút hơi thở cuối cùng.

to draw one's pen against smb. viết đả kích ai.

to draw out 1) nhổ ra, kéo ra, rút ra, lấy ra *To draw out one's sword* : Rút kiếm ra. *To draw money out of a bank:* Rút tiền gửi ngân hàng ra. 2) kéo dài (*bài nói, bài viết*) *He has drawn out the subject into 3 volumes* : Anh ấy đã viết kéo dài vấn đề đến 3 tập 3) thảo ra, vẽ ra *To draw out a plan* : Thảo ra một kế hoạch 4) khai thác, moi ra, làm cho ai phải bộc lộ *The policeman drew out the criminal right after his capture* : Công an khai thác tên tội phạm ngay sau khi hắn bị bắt.

to draw out of rút ra khỏi, rút lui khỏi *You can't draw out of your engagement now* : Bây giờ anh không thể rút lui điều anh đã cam kết.

to draw the cloth dọn bàn (sau khi ăn).

to draw the curtain over không đả động tới (việc gì).

to draw the line ngưng lại (ở một giới hạn nào đó), không đi xa hơn nữa; đặt ra một hạn định.

to draw the long arm mạnh cánh, có thế lực.

to draw the long bow nói ngoa, nói phóng đại, cường điệu *Nobody likes him because of his drawing the long bow* : Không một ai thích hắn vì hắn hay nói phóng đại.

to draw the sword and throw away the scabbard chuẩn bị cho những hành động quyết liệt nhất.

to draw [pull] the wool over smb.'s eyes lừa ai; lấy vải thưa che mắt thánh.

to draw to lối cuốn, lôi kéo *The man was so genial that I was drawn to him at once* : Anh ta vui tính quá, tôi cảm thấy bị lôi cuốn ngay lập tức.

to draw to a close [an end, a finish] gần kết thúc, sắp kết thúc *The Summer holidays are drawing to a close*: Những ngày nghỉ hè sắp kết thúc. *The negotiations have drawn to a close* : Cuộc thương lượng sắp đi đến chỗ kết thúc.

to draw up 1) kéo lên, rút lên, 2) sắp thành công 3) dàn hàng *The taxis drew up in front of the station* : Xe tắc-xi đỗ thành hàng trước cửa ga.

to draw [carry] water in a sieve (*bóng*) làm chuyện phí công vô ích.

★**drawing card** mục hấp dẫn, cái đinh (của cuộc biểu diễn).

DREAM [dreamed or dreamt]

★**to dream away** mơ mộng vẩn vơ *To dream away one's time* : Mơ mộng vẩn vơ hết thì giờ.

to dream of mơ tưởng đến, tưởng tượng tới *To dream of smth* : Mơ tưởng tới cái gì. *I never dream of getting rich*: Tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện làm giầu.

to dream up tưởng tượng ra, bịa ra (cái gì) một cách ngu xuẩn *Trust you to dream up a crazy scheme like this!* : Chỉ có anh mới nghĩ ra một kế hoạch điên rồ như thế này.

★**a bad dream** cơn ác mộng; tình hình xấu xảy ra tưởng như không thể là sự thật *You can't be leaving me, this is a bad dream!* : Anh không thể bỏ em được, đấy là một cơn ác mộng em không thể tin được.

to go like a dream (*thtục*) hoạt động rất tốt *My new car goes like a dream:* Xe hơi mới của tôi chạy rất tốt.

DRESS

to dress down 1) chỉnh, mắng mỏ; đánh dập *He dressed down his son for having broken the tea-pot* : Ông ấy mắng mỏ đứa con đã làm vỡ cái ấm trà 2) dẽo, gọt, mài, dũa.

to dress in mặc áo (màu gì) *The bride was dressed in white* : Cô dâu mặc đồ trắng

to dress with trang hoàng bằng (cái gì) *To dress a street with multi-coloured flags* : Trang hoàng đường phố bằng cờ các màu.

to dress (oneself) up ăn mặc, ăn mặc chải chuốt, diện bảnh bao *They dressed up for the evening party* : Họ ăn mặc chải chuốt đi dự dạ hội. *They dressed themselves up as cowboys* : Chúng ăn mặc theo kiểu cao bồi.

to be dressed up to the nines [to the knocker] "lên khung", diện ngất trời.

DRIFT

to drift off 1) buồn ngủ, ngủ thiếp đi *The boy kept drifting off to sleep while we were talking* : Thằng bé buồn ngủ díp mắt trong lúc chúng tôi đang nói chuyện 2) bỏ đi, ra đi dần *One by one the couples drifted off in the moonlight* : Từng đôi một họ tản đi dưới ánh trăng.

to drift on trôi giạt vào *The wrecked boat drifted on shore* : Chiếc thuyền đắm trôi giạt vào bờ.

DRINK [drank; drunk]

★**to drink away** rượu chè mất hết lý trí; uống cho quên hết (*nỗi u sầu...*) *They drink away their sorrow* : Họ uống để giải sầu.

to drink confusion to vừa uống rượu vừa chửi đổng (ai).

to drink deep [hard, heavily] uống say túy lúy.

to drink down uống một hơi *He was so thirsty that he drank down one glass of water after another* : Nó khát đến nỗi uống một hơi hết cốc nước này đến cốc nước khác.

to drink in 1) hút vào, thấm vào 2) nghe say sưa, ngắm nhìn say sưa *We drank in every word of his story* : Chúng tôi nghe như uống từng lời câu chuyện của anh ta 3) nốc (rượu)

to drink like a fish [to drink oneself drunk] uống say túy lúy.

to drink off [up] uống một hơi, nốc thẳng một hơi (như *To drink down*).

to drink oneself into debt uống cho đến mang công mắc nợ.

to drink smb down uống hơn ai, tửu lượng bỏ xa ai.

to drink smb under the table uống được nhiều rượu hơn ai, tửu lượng bỏ ai xa (như *To drink smb down*).

to drink smth to the dregs uống hết sạch cái gì.

to drink the cup of joy tận hưởng niềm vui. (*To drink the cup of pain* : Chịu đựng cho đến cùng nỗi đau đớn.

to drink to somebody [to smb.'s health]; to drink smb.'s health nâng cốc chúc sức khỏe ai.

to drink up uống hết một hơi, uống cạn *The doctor told the patient to drink up his milk* : Bác sĩ bảo người bệnh uống hết chỗ sữa.

★**to be on the drink** rượu chè bê tha, uống rượu bí tỉ.

a drink on the house chầu rượu do chủ quán thết.

to be the worse for drink say bí tỉ

to drive smb to drink làm cho ai lo lắng; thất vọng; thất bại.

meat and drink to smb. nguồn vui thú, sự khoái trá đối với ai *Scandal and gossip are meat and drink to him*: Việc gièm pha, nói xấu và nói chuyện tầm phào là điều làm nó rất thích thú.

DRIVE [drove; driven]

to drive a bargain dàn xếp mua bán *You ought to have an agent to drive a bargain for* : Anh phải có một nhân viên để dàn xếp công việc mua bán cho anh.

to drive a hard bargain 1) mặc cả, cò kè bớt một thêm hai 2) tranh cãi; mặc cả ở thế lợi *The victors drove a hard bargain at the negotiations* : Những người chiến thắng mặc cả ở thế lợi trong cuộc đàm phán.

to drive a nail in [into] smb.'s coffin làm ai chóng chết, làm ai giảm thọ.

to drive a pen for living sống bằng nghề cầm bút (như *To live by one's pen; to make a living with one's pen.*)

to drive along 1) đuổi, xua đuổi 2) đi xe, lái xe, cho xe chạy *He never drives along at over 60 km an hour* : Anh ta không bao giờ cho xe chạy quá 60km một giờ.

to drive at 1) nhằm mục đích, có ý định, có ý muốn *I listened attentively to his long speech, but couldn't make out what he was driving at* : Tôi chú ý theo dõi bài nói dài của anh ấy nhưng không hiểu anh ấy định nói gì 2) làm cật lực, lao vào mà làm (công việc) 3) giáng cho một cú, đánh cho một đòn.

to drive away đuổi đi, xua đuổi; ra đi bằng xe; khởi động (ôtô).

to drive away at ráng sức, cật lực *To drive away at one's work* : ráng sức làm công việc của mình.

to drive a wedge between [into] chõ mũi vào; (*bóng*) chia rẽ.

to drive back đẩy lùi; lái xe đưa (ai) về; trở về bằng xe.

to drive down 1) đánh xe đưa (ai) về (nông thôn); đi xe về (nông thôn) *I'll*

drive down for the Sunday : Tôi sẽ đi về nông thôn chơi ngày chủ nhật 2) bắt (máy bay) hạ cánh.

to drive home (to) chứng tỏ một cách xác thực, hùng hồn; đánh trúng điểm; gây một ấn tượng sâu sắc *With specific instances, the lecturer has driven home his points* : Với những thí dụ rõ ràng, diễn giả đã chứng tỏ một cách hùng hồn những điểm ông đã nêu lên.

to drive in 1) đóng vào *To drive (in) a nail* : Đóng một cái đinh 2) đánh xe đưa (ai); lái xe vào, đánh xe vào 3) nhồi vào (óc) *To drive in an idea* : Nhồi vào óc ai một ý nghĩ 4) chuyển động, làm chạy (*máy*). (*A drive-in* : (*m*)Tiệm ăn phục vụ ngay tại xe (cứ ngồi ở xe thức ăn được đem phục vụ tại chỗ.)

to drive on lôi kéo, kéo đi; lái xe đi tiếp, đánh xe đi tiếp.

to drive out 1) đuổi ra khỏi, tống ra khỏi; nhổ ra khỏi *The boy drives out the sheep to the meadow* : Thằng bé xua đàn cừu ra bãi cỏ. *We drove the invaders out of country* : Chúng ta tống cổ bọn xâm lược ra khỏi đất nước 2) hất cẳng 3) đi ra ngoài bằng xe, lái xe ra 4) tháo khuôn (*đúc*).

to drive smb. crazy [mad; out of his sense] làm cho ai phát điên lên *His complete lack of responsibility is enough to drive me mad* : Việc nó hoàn toàn thiếu trách nhiệm cũng đủ làm cho tôi phát điên lên.

to drive someone to extremes dồn ai vào bước đường cùng.

to drive someone to the wall dồn ai vào chân tường; dồn ai vào thế bí; làm phá sản *Since his funds were exhausted, the creditors have driven him to the wall* Vì tiền của bị khánh kiệt, anh ta bị các chủ nợ dồn vào thế bí (như *To drive into a corner [to a blind alley]*).

to drive through 1) dồn qua, đâm qua, chọc qua, xuyên qua *To drive one's sword through someone's body* : Đâm gươm xuyên qua người ai 2) lái xe qua, đi xe qua (thành phố).

to drive up kéo lên, lôi lên; chạy lên gần *The carriage drove up to the gate:* Xe chạy lên gần cổng.

DROP [dropped]

to drop a curtsey [to make one's curtsy] khẽ nhún đầu gối chào ai.

to drop a hint to smb gợi ý với ai một cách gián tiếp hoặc khéo léo.

to drop a line viết một vài dòng *If you have time, don't forget to drop me a line now and then* : Nếu có thì giờ, thỉnh thoảng anh viết cho tôi đôi dòng.

to drop across tình cờ gặp, ngẫu nhiên gặp *Last night I dropped across her at the dancing hall* : Đêm qua, tôi tình cờ gặp cô ấy ở vũ trường.

to drop away lần lượt bỏ đi.

to drop back into a bad habit nhiễm lại một thói xấu.

to drop behind tụt lại đằng sau *He dropped behind his school mates in sports* : Nó tụt lại sau các bạn học về thể thao.

to drop by ghé thăm, tạt qua, thăm không chính thức *Yesterday my uncle dropped by my office to see me* : Hôm qua ông chú tôi ghé qua cơ quan thăm tôi.

to drop dead 1) (*thực*) chết bất thình lình 2) (*lóng*) buộc (ai) một cách thô bạo phải ngừng quấy rầy mình hoặc can thiệp vào việc của mình.

to drop from one's mouth tình cờ thốt ra từ cửa miệng.

to drop from sight biến mất, mất hút.

to drop from the clouds (*bóng*) rơi từ trên mây xuống.

to drop in 1) tạt vào thăm *I dropped in at the club on my way home* : Trên đường về nhà tôi ghé thăm câu lạc bộ 2) lần lượt vào kẻ trước người sau

to drop in on smb. tạt vào thăm ai, nhân tiện ghé thăm ai. *This morning, on their way home, they dropped in on us* : Sáng nay trên đường về nhà, họ ghé vào thăm chúng tôi.

to drop [fall] in/into smb's lap rơi vào lòng ai *Things don't just fall into your lap, son. You have to work for everything in this life* : Không phải tự dưng mọi thứ rơi vào lòng con đâu, con trai ạ. Con phải làm việc để có được mọi thứ trong đời này.

to drop names lòe (bịp) ai (bằng cách nêu tên những người có quyền thế làm như mình quen biết).

to let smb/smth drop bỏ qua không làm hoặc nói thêm gì nữa về ai/cái gì *I suggest we let the matter drop* : Tôi gợi ý chúng ta bỏ qua vấn đề đó.

to drop off 1) lần lượt bỏ đi, lần lượt rơi xuống 2) đi biến, mất hút *The audiences for this play have recently dropped off* : Khán giả xem vở kịch này thưa dần 3) ngủ thiếp đi *He dropped off to sleep* : Nó ngủ thiếp đi 4) chết 5) giảm đi (số lượng, chất lượng).

to drop on mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt (ai).

to drop pinch of salt on tail of bắt giữ (ai).

to drop out 1) biến mất, mất hút; bỏ ra ngoài, không ghi vào (*danh sách*); rút ra khỏi (*cuộc đấu*) *Three of the runners dropped out* : Ba trong số vận động viên chạy bỏ cuộc. *He has dropped out of the team* : Anh ấy ra khỏi đội 2) rơi, sụt, hạ (*A drop-out* (*m*) : Người [sinh viên] bỏ học nửa chừng.)

to drop out of gear ra khớp (*bánh răng*).

to drop short of thiếu (cái gì); không đạt tới (cái gì).

to drop [fling, throw] the handkerchief to smb ra hiệu mời ai đuổi theo (trò chơi); tỏ ý ha cố đến ai.

to drop the rein of government từ chức, thôi giữ chức.

to drop through thất bại, không đi đến kết quả nào.

★at the drop of a hat không thời hạn, không do dự, không có lý do chính đáng *You can't expect me to move home at the drop of a hat* : Ông không thể trông chờ tôi dọn nhà đi ngay tức khắc (nếu không có lý do chính đáng).

drop by drop từng giọt một *Take this medicine drop by drop* : Hãy uống thuốc này từng giọt một thôi.

a drop in smth một sự giảm xuống, giảm sút về cái gì *There was a big drop in the number of people out of job* : Số người không có việc làm giảm xuống rất nhiều. *Drop in prices* : Sự sụt giá.

(a) drop in the bucket [ocean] giọt nước trong biển cả, hạt cát trên sa mạc *He is a rich man. To help a friend in need with such a small sum is but a drop in the bucket* : Anh ta là người giàu có. Giúp đỡ một người bạn trong lúc khó khăn một số tiền nhỏ như vậy chẳng qua chỉ là hạt cát trong sa mạc mà thôi.

DROWN

drowned in tears đầm đìa nước mắt *She was drowned in tears when hearing the bad news* : Cô ta đầm đìa nước mắt khi nghe được tin buồn đó.

to drown one's sorrow (in drink) uống rượu tiêu sầu.

to drown oneself nhảy xuống (sông) tự tử, đâm đầu xuống (sông) tự tử.

to drown out bị áp đảo, lấn át, lu mờ *His voice was drowned out by the roar of the waves :* Tiếng nói của anh bị tiếng sóng lấn át đi. (*Drowned out :* Bị lụt lội phải tránh khỏi nhà.)

to look like a drowned rat ướt đẫm và trông rất khổ sở; ướt như chuột lột.

a drowning man will catch at a straw (*tục ngữ*) người chết đuối vớ cả cọng rơm.

DRUG

drug in [on] the market hàng thừa, hàng ế không ai muốn mua.

to put smb. on drugs viết đơn mua thuốc *The doctor put me on drugs :* Bác sĩ kê đơn thuốc cho tôi.

DRUM

★**to drum at the door** dập cửa thình thình.

to drum on gõ lên *To drum on the piano :* Bấm lên phím đàn pianô. *He drums on the table with his fingers :* Anh ấy gõ ngón tay lên bàn.

to drum out đánh trống đuổi (ai) ra.

to drum smth.into smb.'s head nói liên tục, nói lải nhải như gõ vào tai ai.

to drum up (*m*) đẩy mạnh, khuyến khích, cổ vũ *To drum up [for] customers* Quảng cáo rùm beng để lôi kéo khách hàng.

★**to beat the drum for** nhiệt tình, hăng hái ủng hộ (ai/cái gì).

DRUNK

drunk as a lord [a fiddler] say túy lúy.

drink with smth say sưa, mê mẩn vì cái gì *Drunk with joy :* Vui cuồng lên. *Drunk with rage :* Giận điên lên. *Drunk with success :* Say sưa với thắng lợi.

DRUNKEN

drunken brawl [quarrel] cuộc cãi lộn do say rượu; cuộc cãi lộn giữa những người say rượu.

drunken driving sự lái xe trong khi say rượu.

drunkenness reveals what soberness conceals (*tục ngữ*) rượu vào lời ra, [tửu nhập ngôn xuất].

DRY [dried]

★**to dry out** (*m*) khô dần *We can't use this wood for making furniture because it is not all dried out :* Chúng ta không thể dùng gỗ này để đóng đồ đạc được vì nó chưa khô hẳn.

to dry up (*m*) 1) khô kiệt *After the rain, the sun came out and dried up the streets in half an hour :* Sau cơn mưa, mặt trời xuất hiện và làm khô hoàn toàn phố xá trong nửa tiếng đồng hồ 2) ngừng nói chuyện, giữ im lặng *When his wife began to complain about the high cost of living, he told her to dry up :* Khi vợ anh ta bắt đầu phàn nàn về giá sinh hoạt đắt đỏ thì anh bảo vợ anh hãy thôi nói chuyện đó 3) lâu khô

★**as dry as a bone** khô kiệt, khô hoàn toàn.

as dry as a dust rất buồn tẻ, chán ngắt.

high and dry mắc cạn (tàu, thuyền); bỏ lại trên bờ không trở về biển được (*bóng*) *He left her high and dry in a strange country without any money :* Anh ta bỏ mặc cô ấy bơ vơ chốn quê người không có lấy một xu.

not dry behind the ears (*m, thtục*) non nớt, chưa ráo máu đầu, chưa có kinh nghiệm.

DUE

★**due to** 1) do bởi, do vì *The success was due to her efforts:* Sự thành công là do sự nỗ lực của cô ấy. *Due to storm, the ship arrived late :* Do vì bão nên tàu đến trễ 2) phải, phải đến *I am due to start early :* Tôi phải khởi hành sớm. 3) thiếu nợ ai, có nghĩa vụ đối với ai, mang ơn ai *Have they been paid the money due to them? :* Họ đã được người ta trả nợ chưa ?

due for smth phải được, đáng được, xứng đáng *She is due for promotion soon* : Cô ấy xứng đáng được đề bạt sớm.

due to do smth được định thời gian, được sắp đặt *His book is due to be published in January* : Cuốn sách của ông dự định xuất bản vào tháng một.

due in phải đến (theo dự định) *The train is due in five minutes* : Xe lửa phải đến nơi sau năm phút (đã được ấn định trước).

in due course vào thời gian thích hợp *Your request will be dealt with in due course* : Yêu cầu của anh sẽ được giải quyết vào thời gian thích hợp.

★**to give smb his due** cho ai cái gì mà người ta có quyền được hưởng *She is a slow worker, but to give her her due, she does try very hard* : Cô ta là một công nhân làm việc chậm, nhưng nếu đãi ngộ đúng mức, cô ta sẽ hết sức cố gắng.

to pay one's due trả nợ, trả cái mình phải trả.

for a full due (*hdi*) mãi mãi, hoàn toàn.

DULL

★**dull** có nhiều nghĩa khác nhau : *Dull colour* : Màu xỉn, màu xám xịt. *Dull goods* : Hàng ế. *Dull light* : Ánh sáng mờ đục. *Dull pain* : Sự đau âm ỉ. *Dull trade* : Việc buôn bán trì trệ. *Dull weather* : Thời tiết u ám.

★**dull of** chậm (hiểu), tối dạ; không tinh, không thích *He is dull of comprehension:* Anh ta chậm hiểu. *To be dull of hearing [ear]* : Nghễnh ngãng, tai nghe không thính.

as dull as ditch-water rất chán ngán, buồn tẻ.

DUMB

to be dumb 1) ngu xuẩn, xuẩn ngốc, ngớ ngẩn *He was so dumb that no one liked to talk with him* : Nó ngớ ngẩn đến mức không ai muốn nói chuyện với nó 2) *To be dumb with astonishment:* Ngạc nhiên không thốt nên lời; sửng sốt không nói một lời.

DUST

★**to dust down** phủi sạch bụi *Your jacket is covered in cement, I'll dust it down:* Cái áo gió của anh bị phủ bụi xi măng, tôi sẽ phủi sạch nó đi.

to dust off quét sạch bụi.

to dust smb's jacket đánh ai.

to dust the eyes of smb lừa bịp ai.

★**to bite the dust** 1) ngã xuống và chết 2) bị thất bại hoặc bị loại bỏ *Another of my great ideas bites the dust* : Lại thêm một tư tưởng lớn nữa của tôi bị gạt bỏ.

to give smb the dust (*m*) cho ai hút bụi, vượt (xe) lên trước ai.

to shake the dust of smth off one's feet rời khỏi nơi mình không thích ở; hi vọng không trở lại nữa; giũ bỏ *After a year of misery here, I'm finally shaking the dust of this town off my feet* : Sau một năm khổ cực ở đây, cuối cùng tôi đã giũ bỏ được thành phố này ra đi.

to throw dust in smb's eyes ngăn cản ai, lòe bịp ai.

a dust-up cuộc cãi lộn; cuộc ẩu đả.

DUTCH

Dutch courage tính yêng hùng (sau khi rượu vào).

Dutch lunch [supper, treat] bữa ăn người nào ăn người nấy trả tiền.

DUTY

duty-bound bị trách nhiệm bắt buộc *I am duty-bound to help him* : Tôi bị buộc phải giúp đỡ anh ta.

duty-free miễn thuế *You are allowed one litre of spirit duty-free* : Anh được phép mang 1 lít rượu mạnh miễn thuế.

duty for (to do duty for) thay thế cho *This wooden box did duty for a table:* Cái thùng gỗ này thay thế cho cái bàn

off duty hết phiên làm việc, hết phiên trực, được nghỉ.

on duty đang làm việc, đến phiên trực *I arrive at the hospital at eight o'clock, but I don't go on duty until nine* : Tôi đến bệnh viện lúc 8 giờ nhưng đến 9 giờ mới đến phiên trực [làm việc].

DYE [dyed]

dyed-in-the-wool hoàn toàn ngoan cố, thâm căn cố đế *They are the most dyed-in-the-wool colonialists* : Chúng là những tên thực dân ngoan cố nhất.

DWELL

to dwell among cư trú cùng với (ai).

to dwell in [at] ở, ngụ ở *To dwell in the country* : Ở nông thôn.

to dwell [live] in smb's memory sống trong ký ức của ai, còn lại trong ký ức của ai.

to dwell on [upon] dừng lại ở, chăm chú vào; nhấn lâu vào, đay đi đay lại *Don't let your mind dwell on those troubles* : Đừng bận tâm vào những phiền muộn đó. *To dwell on someone's shortcomings* : Day đi day lại mãi những thiếu sót của ai.

DWINDLE

to dwindle away nhỏ dần đi, suy yếu dần đi *Their savings have dwindled (away) to nothing* : Tiền tiết kiệm của họ ít dần đi đến chỗ không còn gì.

E

EACH

each and all tất cả mọi người.

each day brings its own bread (*tục ngữ*) trời sinh voi, trời sinh cỏ.

EAGER

eager beaver người năng nổ nhiệt tình.

eager for [in] smth/to do smth hăm hở, háo hức, thiết tha về cái gì/làm cái gì *They are eager for learning foreign languages* : Họ ham học ngoại ngữ. *She is eager in the pursuit of science* : Cô ấy thiết tha đi vào con đường khoa học. *He is eager to get on in the world:* Anh ta tha thiết mong muốn thành công trong cuộc sống. *To be eager for gain* : Hám lợi.

EAR

all ears chú ý lắng nghe *Tell me your news, I am all ears* : Hãy nói cho tôi biết tin tức của anh, tôi chú ý lắng nghe đây.

to box smb's ears bạt tai ai *He boxed the boy's ears for being cheeky:* Anh ấy bạt tai thằng bé vì nó vô lễ (*A box on smb's ears* : Cái bạt tai).

to be over head and ears in [to be head over ears in] ngập đến đầu đến cổ, ngập đến mang tai *He was head over ears in debts as a result of gambling:* Anh ta nợ như chúa chổm [nợ nần ngập lên đến tận đầu] do vì cờ bạc.

to come to [reach] smb's ears phát hiện cái gì; cái gì đến tai ai *If this news ever reaches her ears, she'll be furious:* Nếu phát hiện được tin tức đó, cô ta sẽ giận điên lên.

to din in one's ears vang vọng vào tai *They drove away from the city centre, the roar of the traffic was still dinning in their ears* : Họ lái xe ra khỏi trung tâm thành phố, nhưng tiếng ồn dữ dội của xe cộ vẫn còn vang trong tai họ.

smb's ears are burning nghi ngờ mình đang bị người ta nói xấu *All this gossip about Ann, her ears must be burning* : Tất cả những chuyện ngồi lê đôi mách về Ann đã làm cô nóng tai lên.

easy on the ear/eye dễ chịu khi nghe/ khi nhìn thấy *This music is easy on the ear late at night* : Tiếng nhạc đó nghe rất thú vị vào lúc đêm khuya.

to fall on deaf ears phớt lờ, làm ngơ (xem *deaf*).

fine ear for tai sành về (cái gì) *My daughter has a fine ear for music* : Con gái tôi sành nghe nhạc.

to get smb on his ears (*n, thtục*) làm cho ai phật ý, làm cho ai tức giận.

to give smb/get a thick ear cho ai một cái bạt tai/bị ai bạt tai.

to give [lend an] ear to chú ý lắng nghe (ai/cái gì).

to go in (at) one ear and out (at) the other vào tai này ra tai kia (phớt lờ hay quên đi) *You've forgotten to buy the wine! It goes in one ear and goes out the other :* Mày đã quên mua rượu! Điều tao nói vào tai này lại ra ngay tai kia.

good ear for khả năng nghe tốt *She has a good ear for languages :* Cô ấy có khả năng nghe ngôn ngữ tốt.

to have [get,win] smb's ear được ai sẵn sàng lắng nghe.

to have [keep an] one's ear to the ground nhận thức thấy những gì đang xảy ra và đã nói đến; nhạy bén *He will know, he always keeps an ear to the ground :* Anh ta sẽ biết, anh ta luôn luôn nhạy bén với tình hình.

to have a word in smb's ear nói chuyện riêng tư với ai, nói chuyện bí mật với ai; tâm sự với ai.

to keep one's ears/eyes open for chú ý theo dõi (cái gì), để ý nghe và nhận ra nhanh (cái gì).

to meet the ear/eye nghe thấy/nhìn thấy (cái gì) *All sorts of strange sounds met the ear :* Tất cả những âm thanh kỳ lạ đã đập vào tai.

music to one's ears những thông tin làm cho người ta vui thích *The news of his resignation was music to my ears:* Những tin tức về việc xin từ chức của ông ta làm tôi rất hài lòng.

out of one's ear bất thình lình bị sa thải, bị trục xuất.

to play (smth) by ear chơi (âm nhạc) không cần nhìn vào bản nhạc.

to play it by ear *(thtục)* hoạt động không chuẩn bị trước theo sự đòi hỏi của tình hình; tùy cơ ứng biến.

sharp ears tai thính *The boy has sharp [keen] ears :* Thằng bé thính tai.

to turn a deaf ear làm ngơ, từ chối không muốn nghe *She turned a deaf ear to our demand :* Ông ta làm ngơ trước sự đòi hỏi của chúng tôi.

up to one's ears rất bận rộn (về việc gì), vùi đầu trong công việc *I'm up to my ears in work at the moment :* Trong lúc này tôi rất bận rộn về công việc [công việc ngập đến mang tai].

walls have ears *(tục ngữ)* tai vách mạch rừng *Be careful what you say, even the walls have ears :* Hãy thận trọng điều mà anh nói, ở đây tai vách mạch rừng.

with half an ear không chú ý lắng nghe lắm [nghe bằng nửa tai] *I was listening to his advice with half an ear :* Tôi không chú ý lắng nghe lời khuyên của anh ta.

EARLY

early birds *(m)* những người hay dậy sớm.

early grave sự chết sớm *To come to an early grave :* Chết sớm.

early hours tảng sáng, rất sớm về buổi sáng *They were dancing till the early hours :* Họ khiêu vũ đến tảng sáng.

to keep early hours thức dậy sớm hoặc đi ngủ sớm

early or late [soon or late, sooner or later] không sớm thì muộn, chẳng chóng thì chầy *You'll know it sooner or later:* Sớm muộn thế nào anh cũng sẽ biết điều đó.

early warning tín hiệu báo sớm có máy bay địch, tên lửa,... *Early-warning system* Hệ thống báo động sớm.

at your earliest convenience càng sớm càng tốt *Please deliver the goods at your earliest convenience :* Xin giao hàng càng sớm càng tốt.

EARMARK

to earmark for smth/smb dánh dấu riêng (để làm một việc gì); dành (tiền...); ấn định cho ai một việc gì *The article*

has been earmarked for next publication: Bài báo được đánh dấu cho kỳ phát hành tới. *I have earmarked him for the job:* Tôi đã dành riêng cho anh ta công việc.

EARN

to earn a bare living kiếm vừa đủ sống.

to earn [get, make] one's living kiếm sống.

to earn an honest penny kiếm tiền bằng cách làm việc chăm chỉ và ngay thẳng.

to earn one's keep làm việc khá vất vả để đủ ăn tiêu cho bản thân.

EASE

★**to ease a tense situation** làm dịu tình hình căng thẳng.

to ease down giảm tốc độ *Ease down, there is a sharp bend ahead :* Hãy giảm tốc độ, có quãng đường vòng gấp ở phía trước.

to ease of smth giảm nhẹ, giảm bớt cái gì *The doctor says that the medicine would ease the patiant of his suffering:* Bác sĩ nói rằng thuốc đó sẽ làm giảm bớt sự đau đớn của người bệnh.

to ease off trở nên bớt năng nhọc; dịu bớt, giảm bớt; chùn, nhụt (*sự cố gắng*) *The tension between us has eased off a little :* Sự căng thẳng giữa chúng tôi đã giảm đi ít nhiều.

to ease out giải nhiệm, cho ai nghỉ (có lý do) *When the new chairman of the Football Federation took office, several members of the old organisation were eased out :* Khi ông chủ tịch mới của Liên đoàn bóng đá nhận chức, vài thành viên của tổ chức cũ đã giải nhiệm.

to ease up 1) giảm bớt, nói nhẹ, bớt căng thẳng *The situation has eased up:* Tình hình đã bớt căng thẳng 2) dẹp chỗ, nhường chỗ *Please ease up a little, there are many people without seats :* Xin ngồi thu hẹp lại một chút, còn nhiều người chưa có chỗ.

to ease up on smb/smth có điều độ hơn đối với cái gì *I should ease up on the cigarettes if I were you :* Nếu tôi là anh, tôi sẽ hút thuốc lá có điều độ hơn.

★**at ease** thanh thản, thoải mái *To stand at ease :* Đứng ở tư thế nghỉ. *To write at ease :* Viết lách trong lúc nhàn rỗi.

to be at (one's) ease hoàn toàn thoải mái *Finish your work at your ease:* Hãy kết thúc công việc một cách thoải mái. *He is quite at ease in speaking English :* Anh ta nói tiếng Anh rất dễ dàng, thoải mái.

with ease dễ dàng, không khó khăn gì *He passed the examination with ease :* Anh ấy thi đỗ một cách dễ dàng.

EASY

★**as easy as anything [as pie, as ABC, as winking, as breathing]** dễ như trở bàn tay.

easy circumstances [easy life] sự sung túc; cuộc sống phong lưu *To lead an easy life :* Sống một cuộc sống phong lưu.

easy come easy go (*tục ngữ*) dễ đến thì lại dễ đi; dễ được thì lại dễ mất; vào lỗ hà ra lỗ hổng.

easy-going dễ chịu, thoải mái, dễ dàng; dễ tha thứ; bình tĩnh, nhã nhặn *My brother is an easy-going man who can get along with everyone :* Anh tôi là một người có tác phong thoải mái, có thể sống chan hòa với mọi người.

to be easy in mind thoải mái, thanh thản *She is quite easy in mind about the whole affair :* Cô ấy rất thoải mái về toàn bộ công việc đó.

easy-mark thằng dần, thằng ngốc, kẻ dễ lừa bịp *The fellow is known by all his neighbours as an easy-mark :* Tất cả những người hàng xóm đều coi anh ta là một thằng dần.

to go easy on/with cẩn thận, nhẹ nhàng với (ai/cái gì) *You should go easy on that boy, he is only young :* Anh hãy nhẹ nhàng hơn với thằng bé, nó còn non trẻ.

easy of dễ, dễ dàng, dễ đi lại *It's an end easy of attainment :* Đó là một mục đích dễ đạt được *Easy of access dễ gần, dễ đi đến.*

easy of virtue lẳng lơ (phụ nữ).

take it [things] easy! (*thtục*) nghỉ xả hơi; cứ ung dung mà làm; không nên làm vất vả quá *I like to take things easy when I'm on holiday :* Tôi thích xả hơi thoải mái trong khi nghỉ phép.

easier said than done (*tục ngữ*) nói dễ hơn làm

EAT [ate; eaten]

to eat away ăn mòn, ăn dần *Ocean waves are eating away the coastal rocks:* Sóng biển ăn mòn các mỏm đá ở bờ biển.

to eat crow (*m*) chịu nhục.

to eat dirt [dog, humble pie] chịu nhục, nhịn nhục; phải xin lỗi, phải nhận lỗi.

dog eat dog cuộc ganh đua tàn nhẫn (xem *dog*).

to eat in ăn tại nhà *We eat in the last night with an old friend of mine :* Tối qua chúng tôi ăn tại nhà với một người bạn cũ.

eating brings an appetite (*tục ngữ*) càng ăn càng thấy ngon miệng

to eat humble pie rất hối hận *When he realized his mistake, he had to eat humble pie :* Khi anh ta nhận ra lỗi lầm, anh ta rất hối hận.

to eat one's fill ăn đến no đến chán (*To drink one's fill :* Uống đến phát chán). *I have eaten the chicken my fill, I can't eat any more :* Tôi đã ăn no món gà đến chán ngán, tôi không thể ăn thêm được nữa.

to eat one's heart out đau đớn âm thầm, héo hon vì đau khổ *He is eating his heart out for having been sacked :* Anh ta rất đau khổ vì bị sa thải.

to eat one's words rút lui ý kiến, tự nhận là sai *With such clear evidence that man was forced to eat his words :* Với những chứng cớ rõ ràng như vậy, anh chàng đó buộc phải tự nhận là sai.

to eat out ăn ở ngoài, ăn ở tiệm *We prefer to eat in, but once a week we eat out :* Chúng tôi thích ăn ở nhà hơn, nhưng mỗi tuần một lần chúng tôi ăn ở tiệm.

to eat out of smb's hand quy phục và phục tùng ai *She soon had all of them eating out of her hand :* Chẳng bao lâu cô ta đã quy phục được tất cả bọn họ.

to eat out of house and home ăn sạt nghiệp *Your so-called friends are eating us out of house and home :* Những người gọi là bạn bè của anh đang ăn sạt nghiệp chúng tôi.

to be eating smb. chọc tức ai, làm ai bực tức *I don't know what's eating her, but she hasn't spoken a pleasant word all day :* Tôi không hiểu cái gì đã làm cô ấy bực tức mà cả ngày cô ấy không nói một lời vui vẻ nào.

to eat smb's salt [to eat salt with smb] là khách của ai.

to eat the bread of affliction phiền não, sầu não, đau buồn.

to eat the bread of idleness nhàn rỗi, vô công rồi nghề.

to eat up 1) ăn sạch, ăn hết; ngốn (*đen và bóng*) *Please eat up your food before taking coffee :* Xin hãy dùng hết thức ăn trước khi uống cà phê 2) (*bóng*) ám ảnh, làm lo ngại *Jealousy was eating him up :* Sự ghen ghét [sự ghen tuông] đang ám ảnh anh ta. *He was eaten up with pride :* Anh ta bị tính kiêu căng hoàn toàn khống chế.

EDGE

★to edge away từ từ rụt lại, từ từ dịch ra xa *Frightened at the snarling dogs, the boy dared not enter the house and began to edge away :* Sợ những con chó đang gầm gừ, đứa trẻ không dám vào nhà và bắt đầu từ từ rút lui.

to edge one's way forward lách lên phía trước *The policeman slowly edged his way forward :* Người cảnh sát từ từ lách lên phía trước.

to edge off mài mỏng (lưỡi dao).

to edge on thúc đẩy, thúc dục.

to edge out (*m*) thắng sát nút *At last he edged out his opponent for the first place in the contest :* Cuối cùng anh ta đã xếp thứ nhất, thắng địch thủ của mình với khoảng cách nhỏ. 2) làm cho (ai, cái gì) mất dần quyền lực, địa vị... *He was edged out of his job by his ambitious assistant :* Ông ta bị người phụ tá đầy tham vọng đẩy ông dần dần ra khỏi công việc.

★to be on edge bực mình, dễ tức giận.

to have the edge on smb. (*lóng*) ở thế lợi hơn ai *The young tennis player definitely had the edge on his older opponent :* Nhà quần vợt trẻ rõ ràng có lợi thế hơn đấu thủ già hơn mình.

to take the edge off one's appetite làm cho ăn mất ngon; làm cho dỡ đói.

to take the edge off smb.'s argument làm cho lý lẽ của ai mất sắc bén.

EGG

★to egg smb on (*m*) thúc giục, động viên ai *I egged her on to write a letter to her teacher :* Tôi thúc giục cô ấy viết thư cho thầy giáo.

★a bad egg [lot] (*lóng*) người không thật thà, người không thể tin cậy được, kế hoạch không đi đến đâu.

egg-dance công việc phức tạp, công việc hắc búa.

as full as an egg chật ních, chật như nêm.

a good egg (*lóng*) người hoặc vật gì rất tốt

to have [put] all one's eggs in one's basket (*tục ngữ*) được ăn cả ngã về không; một mất một còn.

egg-head (*m*) (*lóng*) người trí thức; nhà lý thuyết.

in the egg khi còn trứng nước, trong giai đoạn phôi thai *The organisation was crushed in the egg :* Tổ chức đó bị phá tan khi còn trứng nước.

to kill the goose that lays the golden egg (*tục ngữ*) (xem *kill*).

to lay an egg (*m, lóng*) thất bại hoàn toàn (cuộc biểu diễn...).

teach your grandmother to suck eggs (*tục ngữ*) trứng lại đòi khôn hơn vịt.

EJECT

to eject tống ra khỏi; đuổi ra khỏi *The noisy youth were ejected from the cinema* Đám thanh niên ồn ào đã bị tống ra khỏi rạp chiếu bóng.

EKE

to eke out thêm vào, bổ khuyết, bổ sung *To eke out one's small income with overtime work :* Thêm vào thu nhập ít ỏi của mình bằng công việc làm thêm ngoài giờ. *They eked out their coal by collecting firewood :* Họ đã thêm vào số than của họ bằng việc kiếm thêm củi đun.

to eke out an article viết kéo dài một bài báo, viết bôi ra một bài báo.

ELBOW

★to elbow one's way into thúc khuỷu tay để lấy đường vào (một nơi nào).

to elbow one's way out thúc khuỷu tay để lấy đường ra *The narrow ground was jammed with spectators and we had to elbow our way out of the crowd :* Khu đất hẹp chật ních người xem và

tôi phải thúc khuỷu tay để lách ra khỏi đám đông.

to elbow one's way through the crowd thúc khuỷu tay để len qua đám đông *She elbowed her way through the crowd to seek for her child :* Bà ta len lỏi qua đám đông để tìm đứa con nhỏ.

to elbow smb aside thúc ai ra một bên.

to elbow smb off smth huých [hất] ai ra khỏi cái gì.

★elbow grease (*m*) sự cố gắng, sự ráng sức.

elbow room chỗ trở tay; cơ hội hoạt động; sự thi thố tài năng *Only give him elbow-room and he will surely succeed:* Cứ để cho anh ta thi thố tài năng, chắc chắn anh ta sẽ thành công.

ELEVENTH

eleventh-hour (*m*) giờ chót, phút cuối cùng *They make several eleventh-hour changes in the newspaper :* Họ có một vài thay đổi vào giờ chót trên tờ báo.

ELIGIBLE

eligible for smth/to do smth đủ tư cách, thích hợp làm gì *He is eligible for membership of the association :* Ông ấy đủ tư cách là thành viên của hội. *He is eligible to join a club :* Anh ta đủ tư cách gia nhập một câu lạc bộ.

EMBARK

to embark in [on,upon] lao vào, bắt tay vào *To embark upon a new business undertaking :* Bắt tay vào một công việc kinh doanh mới.

EMERGE

to emerge from 1) nổi lên, hiện lên, vươn lên, phô lên *To emerge from water:* Nổi lên mặt nước *A modern oil complex emerged from a former swampy area :* Một khu liên hợp dầu khí hiện đại đã mọc lên từ một khu vực sình lầy trước đây.

EMPTY [emptied]

★to empty oneself into trút hết vào, dồn hết vào *That river empties itself into the bay :* Con sông kia dồn hết nước vào vịnh.

to empty out rơi vãi ra ngoài *The bag had broken and emptied its contents out along the road :* Cái túi bị thủng làm rơi vãi hết các vật ở trong suốt dọc đường.

★empty vessels make the greatest sound (*tục ngữ*) thùng rỗng kêu to

ENCROACH

to encroach on [upon] xâm lấn, vào, xâm phạm *To encroach on someone's land :* Lấn vào đất của ai. *They encroached on the territory of a neighbouring country* Họ xâm phạm vào lãnh thổ của một nước láng giềng.

END

★to end in kết thúc bằng (cái gì) *The argument ended in tears :* Sự tranh luận kết thúc bằng nước mắt. *Their long struggle ended in failure :* Cuộc đấu tranh lâu dài của họ kết thúc bằng sự thất bại [cuối cùng, cuộc đấu tranh của họ đã thất bại].

to end [go up] in smoke tan thành mây khói (*kế hoạch, dự kiến*).

to end it all [to end one's life] tự tử *He was so miserable that he seriously thought about ending it all :* Hắn bị cùng khổ đến mức phải nghĩ đến việc kết thúc cuộc đời.

to end off with kết thúc việc gì bằng *We ended (off) the party with a dance:* Chúng tôi kết thúc bữa tiệc bằng một cuộc khiêu vũ.

to end up kết luận, kết thúc *Though friends for many years, they finally ended up enemies :* Mặc dù là bạn với nhau trong nhiều năm nay, cuối cùng họ trở thành kẻ thù. *If you continue to steal you'll end up in prison :* Nếu mày cứ

tiếp tục trộm cắp, cuối cùng mày sẽ vào tù.

★at an end kết thúc *The war was at an end :* Chiến tranh đã kết thúc.

to be at the end of one's tether [one's rope] kiệt sức, hết hơi; hết phương kế, lâm vào đường cùng, ở tình trạng không lối thoát *I have been looking after four young children all day and I really am at the end of my tether :* Tôi phải chăm sóc hàng ngày bốn đứa trẻ nhỏ, đúng là tôi không còn phương kế nào khác.

to make both ends meet (xem *meet)*

to make an end of chấm dứt (cái gì) *The accident made an end of his life :* Tai nạn đã kết thúc cuộc đời của nó.

no end vô cùng *I am no end obliged to you :* Tôi vô cùng cảm ơn anh.

no end of rất nhiều *We have met with no end of difficulties :* Chúng tôi gặp phải rất nhiều khó khăn.

on end liên tục *I have been waiting for her for three hours on end :* Tôi đã đợi cô ấy 3 giờ liền.

end of smth mục đích của cái gì. *Ends of justice :* Mục đích của công lý. *To gain one's ends :* Đạt được mục đích của mình.

to put an end/a stop to smth chấm dứt, chặn đứng, kết thúc cái gì *The government is determined to put an end to terrorism :* Chính phủ kiên quyết chặn đứng nạn khủng bố.

ENDOW

endowed with được phú cho *He was endowed with many talents :* Anh ta được phú cho nhiều tài năng [anh ta có nhiều tài năng]. *She was endowed with intelligence as well as beauty :* Cô ấy được phú cho sự thông minh cũng như sắc đẹp.

ENDUE

endued with được phú cho, được có *The girl was endued with many virtues:* Cô gái có nhiều đức tính tốt.

ENEMY

to be one's own enemy tự mình làm hại mình *Laziness is his own enemy :* Sự lười biếng đã làm hại anh ta. *To kill the enemy :* (*lóng*) Giết thì giờ.

to make smb enemies làm cho ai bị nhiều người ghét *His arrogance made him many enemies :* Tính kiêu ngạo của hắn ta làm cho nhiều người ghét hắn.

ENFORCE

to enforce upon ép buộc, thúc ép làm (việc gì) *To enforce smth upon smb :* Ép ai phải làm một việc gì.

ENGAGE

★to engage in làm, tiến hành, mắc bận, tham gia vào *If you engage in that affair, you cannot expect to have much time for your family :* Nếu anh tham gia vào công việc đó, anh không thể hi vọng có nhiều thì giờ lo cho gia đình được. *To engage in business :* Kinh doanh. *To engage in negotiations with someone :* Tiến hành thương lượng với ai. *To be engaged in writing a letter :* Mắc bận viết thư.

to engage oneself to do smth. hứa hẹn làm gì.

to engage the enemy in heavy fighting đánh nhau dữ dội với quân địch.

to be [become] engaged to smb. đính hôn với ai *She was engaged to a doctor:* Cô ấy đã hứa hôn với một người bác sĩ.

to engage smth with trao đổi cái gì với, tham gia với *To engage trade with smb:* Trao đổi buôn bán với ai.

★engaging manners tác phong hấp dẫn, lôi cuốn.

ENGRAVE

to engrave on in sâu vào, khắc sâu vào *His words were engraved on my memory:* Những lời lẽ của ông ta đã khắc sâu vào trí nhớ của tôi.

ENJOIN

to enjoin on [pon] khiển, phải, bắt phải, ra lệnh, chỉ thị *I enjoin this on you as a solemn duty :* Tôi ra lệnh cho anh phải làm việc này, coi như một nhiệm vụ thiêng liêng. *To enjoin silence upon smb [to enjoin smb to be silent]:* Bắt ai phải im lặng *To enjoin an action on smb. [to enjoin smb to do smth]:* Ra lệnh cho ai phải làm gì *To enjoin that some action must be taken :* Chỉ thị cho ai phải có một hành động gì.

ENLARGE

to enlarge on [upon] nói [viết] rộng về; phát triển rộng ra, khuyếch trương *I need not enlarge upon this matter, you all know my views :* Tôi không cần nói rộng thêm về vấn đề này, các bạn đều biết quan điểm của tôi.

ENLIGHTEN

to enlighten about/on làm sáng tỏ về (việc gì); giải thoát cho (ai khỏi việc gì) *Nobody can enlighten him about his doubt :* Không ai có thể làm sáng tỏ sự nghi ngờ của anh ấy.

to enlighten smb as to smth làm cho ai hiểu rõ hơn cái gì *Can you enlighten me as to the new procedure? :* Anh có thể làm cho tôi sáng tỏ về thủ tục mới được không ?

ENLIST

to enlist in tòng quân, tham gia vào (quân đội) *All young men must enlist in the army in a period of time :* Tất cả thanh niên đều phải tham gia vào quân đội một thời gian.

ENRAGE

enraged at [by, with] tức giận, giận điên lên, nổi khùng *He is enraged with you for your criticism :* Hắn nổi khùng với anh vì lời phê bình của anh. *I am enraged at (by) his stupidity :* Tôi nổi khùng vì sự ngu ngốc của hắn.

ENOUGH

enough is enough (*tục ngữ*) nói hoặc làm thêm nữa là không cần thiết và có thể có hại.

to have had enough of smth/smb chán ngấy ai/cái gì, không thể chịu đựng thêm được nữa *After three years without promotion, he decided he'd had enough and resigned :* Sau ba năm làm việc không được đề bạt anh ta quyết định là không thể chịu đựng được nữa và xin từ chức.

ENTER

to enter a protest phản kháng; đề nghị ghi lời phản kháng của mình (vào biên bản hội nghị).

to enter an appearance cố ý đến dự (cuộc họp...); nhất định có mặt (ở buổi mít tinh...).

to enter for smth ghi tên dự một cuộc thi đấu *I've entered for the high jump:* Tôi ghi tên dự thi môn nhảy cao. *The teacher entered him for the examination:* Thầy giáo ghi tên dự thi cho anh ấy.

to enter into 1) đi vào, tiến hành *To enter into negotiations :* Tiến hành thương lượng. *To enter into a contest:* Bước vào cuộc thi đấu. *To enter into conversation :* Bước vào cuộc nói chuyện 2) thông cảm với (ý nghĩ, tình cảm của ai); tự ràng buộc mình vào; tham dự 3) nằm trong (kế hoạch, sự tính toán) *(To enter [to go into, to join] the army:* Nhập ngũ, vào quân đội.

to enter into contract thỏa thuận hợp đồng, ký hợp đồng.

to enter on [upon] bắt đầu (một quá trình); bắt đầu bàn về (một việc gì...) *To enter upon a new career :* Bắt đầu một sự nghiệp mới. *To enter upon one's inheritance :* Bắt đầu thừa hưởng gia tài.

to enter the lists against smb thách thức ai hoặc nhận lời thách thức của ai về thi đấu.

ENTERTAIN

to entertain an angel unawares tiếp đãi một nhân vật quan trọng mà không biết.

to entertain smb with smth làm cho ai vui với cái gì *He entertained us for hours with his stories and jokes :* Anh ấy làm cho chúng tôi vui hàng tiếng đồng hồ bằng những câu chuyện và những câu bông đùa.

ENTRUST

to entrust smb with [to] [to entrust smth. to smb.] giao [giao phó] cho ai (việc gì) *Can I entrust him with that task? :* Tôi có thể giao phó nhiệm vụ đó cho anh ta được không? *Don't entrust this job to him :* Đừng giao việc đó cho hắn ta.

envious of thèm muốn, ghen tị, đố kỵ *Don't be envious of other people's attainments :* Đừng ghen tị với những thành đạt của những người khác.

envious eyes con mắt đố kỵ *He looks at the fellow with his envious eyes :* Anh ta nhìn hắn với con mắt đố kỵ.

EQUAL

to be equal to đủ sức, đủ khả năng; đáp ứng được *The woman is equal to her responsibility :* Bà ta có đủ khả năng làm tròn nhiệm vụ của mình. *To be equal to smb.'s expectation :* Đáp ứng được sự mong đợi của ai. *To be equal to the occasion :* Có đủ khả năng đối phó với tình hình.

on equal terms with smb ngang quyền với ai *Now that she has been promoted, she is on equal terms with her ex-boss:* Giờ đây cô ấy đã được đề bạt, cô ấy đã ngang quyền với người chủ cũ của cô.

EQUIP [equipped]

to equip oneself for tự trang bị (cho việc gì); chuẩn bị đầy đủ (cái gì) *They equipped themseves for the expedition :* Họ trang bị đầy đủ cho chuyến đi thám hiểm.

to equip with trang bị với (cái gì) *The hotel is equipped with modern facilities :* Khách sạn được trang bị với những phương tiện hiện đại *The soldiers were even equipped with poisonous gas:* Quân lính được trang bị ngay cả với hơi độc.

ERASE

to erase smth from smth tẩy, xóa cái gì (dấu vết); xóa cái gì khỏi cái gì *She couldn't erase the accident from her memory :* Bà ta không thể nào xóa được tai nạn đã xảy ra trong ký ức của mình.

ERROR

to commit an error phạm một sai lầm.

an error of judgement sự sai lầm về việc đánh giá tình hình.

the error of one's ways sai lầm trong lối sống cần phải sửa*He used to be a thief, but now he has seen his error of his ways and is trying to rebuild his life:* Hắn vốn trước đây làm nghề trộm cắp nay đã nhận ra lỗi lầm của mình và đang cố gắng làm lại cuộc đời.

sent in error gửi nhầm lẫn *The letter was sent to you in error :* Bức thư bị gửi nhầm đến anh.

ESCAPE

★to escape by a hair's breadth suýt thì bị tóm, may mà thoát (như *To have a narrow escape*).

to escape by [with] the skin of one's teeth may mà thoát, suýt nữa thì nguy.

to escape (from) trốn thoát, thoát khỏi, tránh *To escape from control :* Thoát khỏi sự kiểm soát. *To escape from jail:* Trốn khỏi trại giam. *His name had escaped me :* Tôi quên bẵng tên anh ta. *To escape death :* Thoát chết. *To escape punishment :* Thoát khỏi sự trừng

phạt. *A scream escaped his lips :* Một tiếng thét thốt ra khỏi miệng anh ta [anh ta buộc thét lên].

to escape with life and limb thoát được an toàn.

★**escape** có nhiều nghĩa khác nhau : *Escape clause [get-out clause] :* Điều khoản giải thoát (sự ràng buộc đối bên). *Escape literature :* Văn chương thoát ly thực tế. *Escape shaft :* Hầm thoát (để cứu nguy khi hầm khác bị sập) (mỏ).

to make good one's escape xoay xở để thoát được cái gì hoàn toàn và thỏa đáng.

ESPOUSE

to espouse smb.'s quarrel [to fight smb's quarrel for him] đứng ra ủng hộ [bênh vực] người nào trong cuộc cãi lộn.

ESSENCE

in essence về cơ bản *The two arguments are in essence the same :* Hai lập luận đó về cơ bản là như nhau.

of the essence rất quan trọng *Speed is of the essence in dealing with an emergency :* Tốc độ là rất quan trọng trong việc giải quyết các trường hợp cần thiết.

ESSENTIAL

essential to/for smth thiết yếu, cần thiết cho cái gì *Physical exercises are essential to one's health :* Sự luyện tập cơ thể là cần thiết cho sức khỏe.

ESTABLISH

to establish oneself in smth/ as smb sinh cơ lập nghiệp; ổn định cuộc sống; giữ một địa vị. *We are now comfortably established ourselves in our new house:* Chúng tôi đã ổn định cuộc sống sung túc trong ngôi nhà mới. *He established himself as governor of the province :* Ông ấy đã được bổ nhiệm làm người cai trị tỉnh này.

ESTIMATE

to estimate at định giá, ước tính ước lượng (cái gì) *We estimated his income at [to be] about 500 dollars a month:* Chúng tôi ước tính thu nhập của anh ấy vào khoảng 500 đôla một tháng.

to estimate for tính toán dự chi cho (cái gì) *We asked our builder to estimate for the repair of the house :* Chúng tôi yêu cầu nhà xây dựng tính toán về chi phí sửa chữa ngôi nhà đó.

EVEN

★**to even out** 1) trở nên ngang bằng *The path ran steeply up the hill and then evened out :* Con đường mòn chạy ngược lên đồi rồi trở nên bằng phẳng. 2) rải đều, phân bố đều *Payments can be evened out on a monthly basis over the year :* Việc trả lương có thể rải đều hàng tháng trong cả năm 3) phân phối *The manager tried to even out the distribution of work among his emplayees* Ông giám đốc cố gắng phân phối đều công việc cho những người làm công.

to even up làm thăng bằng, làm cho ngang bằng *That will even things up a bit :* Điều đó sẽ làm cho các vật đồng đều [bằng nhau] hơn một chút.

to even up on smb (*m*) (*lóng*) thanh toán với ai; trả miếng ai, trả đũa ai.

★**to be even again** hết nợ nần; bình đẳng *After paying the sum I owe him, we'll be even again :* Sau khi trả số tiền tôi thiếu anh ấy, chúng tôi hết nợ nần nhau 2) bị trả miếng, bị trả đũa.

an even chance of doing smth khả năng bằng nhau *I'd say he has an even chance of winning the match :* Tôi muốn nói rằng anh ta có cơ hội ngang nhau để thắng trận đấu.

to be/get even with smb trả thù, trả đũa ai *Bill swore he'd get even with his friend who'd played a dirty trick on him:*

Bill đã thề sẽ trả đũa bạn nó, người đã chơi nó một vố đê tiện.

honours are even cuộc thi đấu ngang sức, ngang tài *Both teams have won the same number of games so honours are even between them :* Cả hai đội đã giành được cùng một số điểm ở các môn thi nên cuộc thi đấu giữa họ là ngang sức ngang tài.

★**to break even** hòa vốn [không lỗ, không lãi] *It will be a year before the firm makes a profit but at least it's breaking even :* Sẽ mất một năm trước khi công ty có lãi, nhưng nay thì ít nhất là hòa vốn.

even a worm will turn (*tục ngữ*) con giun xéo mãi cũng quằn; tức nước vỡ bờ.

even as ngay cùng lúc *Even as he shouted the warning the car skidded :* Ngay khi anh ấy la lên để báo trước thì chiếc xe đã trượt bánh.

even if [even though] dù là, ngay cho là *Even if I have to walk all the way I'll get there :* Dù cho tôi có phải đi bộ suốt thì tôi cũng sẽ đến được nơi ấy.

even now [even then] mặc dù thế *I've shown him the photos but even now he won't believe me :* Tôi đã đưa cho anh ta xem những tấm ảnh, mặc dù vậy anh ta vẫn chẳng tin tôi.

even so dù có đúng như thế thì, ngay có đúng như thế thì *There seem to be shortcomings in the book, even so it's not a bad one :* Cuốn sách có thể có thiếu sót, nhưng dù có thể thì vẫn không phải là cuốn sách tồi.

EVER

ever after [ever since] suốt từ đó, mãi từ đó *I've never met him again ever since I left school :* Suốt từ ngày tôi thôi học, tôi không bao giờ gặp lại anh ta nữa.

ever and again thỉnh thoảng, đôi khi *He came to see me ever and again :* Thỉnh thoảng anh ấy đến thăm tôi.

for ever [for ever and ever] mãi mãi *I'll keep this souvenir for ever :* Tôi sẽ giữ mãi vật lưu niệm này.

if ever there was one không nghi ngờ gì nữa, nhất định là đúng *That was a fine meal if ever there was one :* Không còn nghi ngờ gì nữa đó là một bữa ăn ngon lành.

ever so [ever so much] rất là, thật là, hết sức *They are ever so happy :* Họ rất là hạnh phúc. *Thank you ever so much :* Hết sức cám ơn anh.

EVERY

everybody's business is nobody's business (*tục ngữ*) lắm sãi không ai đóng cửa chùa; cha chung không ai khóc

every cloud has its silver lining (*tục ngữ*) trong cái rủi có cái may; trong cái họa có cái phúc

every dog has its day (*tục ngữ*) ai cũng có lúc gặp vận; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai

every man has his faults (*tục ngữ*) nhân vô thập toàn

every mother's son tất cả, không trừ một ai.

every now and then [now and then, now and again] thỉnh thoảng *Every now and then I come to see him :* Thỉnh thoảng tôi đến thăm anh ấy.

every once in a way [every once in a while] thỉnh thoảng, đôi khi.

every other (*m*) cách hai cái một *The buses stop at every other street corner :* Xe buýt đỗ lại cách nhau một dầu phố.

every other day [every second day] (*m*) hai ngày một lần (every two days).

every so often (*m*) thỉnh thoảng *I no longer see her regularly, but every so often she drops in at my office :* Tôi

không còn gặp cô ấy đều đặn được nữa, nhưng thỉnh thoảng cô ấy lại vào cơ quan thăm tôi.

everyday young man gã thanh niên tầm thường.

everyone has his own taste [every man to his taste] (*tục ngữ*) bách nhân bách khẩu

EXCEL [excelled]

to excel at [in] trội về, xuất sắc về (môn gì); trội hơn *To excel at painting:* Trội về môn họa. *To excel others in prudence :* Trội hơn người khác về mặt khôn ngoan.

to excel oneself làm tốt hơn bao giờ hết *His meals are always very good, but this time he's excelled himself :* Bữa ăn của ông ấy bao giờ cũng ngon, nhưng lần này ông ta còn tuyệt hơn nữa.

EXCEPT

to except against phản đối, chống lại (cái gì) *They excepted against his statement :* Họ phản đối lời tuyên bố của ông ta.

except (for) trừ, trừ ra *All the participants, except him, signed the petition:* Trừ hắn ra, tất cả những người tham dự đều ký vào bản kiến nghị.

to except smb/smth from smth bỏ ai/cái gì ra; loại ra *Only children under five are excepted from this surevy :* Chỉ trẻ em dưới 5 tuổi mới không đưa vào cuộc khảo sát này.

EXCHANGE

★**to exchange** có nhiều nghĩa khác nhau: *To exchange blows :* Ẩu đả, đấm đá nhau (*An exchange of blows :* Cuộc ẩu đả). *To exchange confidence :* Giải bày tâm sự với nhau, trao đổi chuyện riêng. *To exchange for :* Đổi (cái gì) lấy (cái gì) *He exchanged the blue jumper for a red one :* Anh ấy đổi chiếc áo pun màu xanh lấy cái màu đỏ. *To exchange glances :* Liếc nhau, lườm nhau; đưa mắt nhìn nhau, trao đổi ánh mắt. *To exchange gunfire :* Đấu hỏa lực.

to exchange with trao đổi với (ai) *I have exchanged books with him :* Tôi trao đổi sách với anh ta *I exchange this bicycle with him for his old motorcycle :* Tôi đổi cái xe đạp này lấy cái xe máy cũ của nó. *They exchanged hostages with each other :* Họ trao đổi con tin với nhau.

to exchange words lời qua tiếng lại, cãi nhau *They exchanged angry words before the meeting but were finally persuaded to agree :* Họ cãi nhau dữ dội trước khi vào họp nhưng cuối cùng họ được thuyết phục lại hòa thuận với nhau.

★**in exchange for** để trao đổi với (cái gì), để đổi lấy (cái gì) *He's giving her French lessons in exchange for his teaching her English :* Anh ấy dạy cô ta tiếng Pháp để cô dạy lại tiếng Anh.

exchange rate giá hối đoái *I want to change my dollars into Vietnamese dongs, what is the exchange rate? :* Tôi muốn đổi đôla lấy đồng Việt Nam, giá hối đoái là bao nhiêu ?

EXCLUDE

to exclude from 1) không cho (ai/cái gì) hưởng/được (cái gì) *To exclude someone from the privileges of membership :* Không cho ai hưởng đặc quyền của hội viên. *Women are often excluded from positions of authority :* Phụ nữ thường không được giữ nhưng vị trí quyền lực *The police have excluded robbery as a motive for the murder :* Cảnh sát loại trừ vụ cướp là một lý do đưa đến vụ giết người.

EXCLUSIVE

exclusive of trừ, không kể, không gồm *This book costs 50d exclusive of postage:* Cuốn sách này giá 50đ không kể bưu phí.

EXCUSE

to excuse for xin thứ lỗi về (việc gì)

Please excuse me for using your phone without asking permission : Xin thứ lỗi cho tôi về việc đã dùng điện thoại của ông mà không xin phép

to excuse smb from miễn cho (ai làm việc gì) *You will be excused from attending the meeting tomorrow :* Anh được miễn dự cuộc họp ngày mai.

to excuse oneself xin lỗi; xin phép cáo biệt; xin phép vắng mặt.

EXEMPT

★to exempt smb/smth from smth miễn ai/cái gì *His bad eyesight exempted him from military service :* Do thị lực kém nên anh ta được miễn nghĩa vụ quân sự.

★exempt from được miễn (cái gì); tránh được (cái) *These goods are exempt from taxes :* Những hàng này được miễn thuế.

EXERCISE

to exercise about/over smth. băn khoăn, lo lắng về cái gì *They were much exercised over their father's health :* Họ rất băn khoăn lo lắng về sức khỏe của cha họ. *I am very much exercised about the education of my son :* Tôi hết sức lúng túng về việc giáo dục con trai tôi.

to exercise in luyện tập về *The recruits are exercised everyday in the art of self-defence :* Những người lính mới được luyện tập hàng ngày về kỹ thuật tự vệ.

to exercise one's right sử dụng quyền hạn của mình.

to exercise smth over smb sử dụng cái gì đối với ai *Teachers exercise authority over their pupils :* Thầy giáo sử dụng quyền lực đối với học trò.

EXERT

to exert on dùng, sử dụng (cái gì đối với ai) *Her husband exerted a lot of pressure on her to succeed :* Chồng cô đã dùng nhiều sức ép đối với cô để đạt được thành công.

to exert oneself cố gắng, ráng sức *You'll have to exert yourself more if you want to pass the exam :* Anh phải cố gắng hơn nữa nếu anh muốn thi đỗ.

EXHAUST

to exhaust oneself tự làm kiệt sức mình *He exhausted himself in the attempt :* Anh ta kiệt sức trong cuộc thử sức.

to exchaust one's strength dốc hết sức lực của mình.

exhausted with kiệt sức vì, mệt lả vì *He was exhausted with toil :* Anh ta đã kiệt sức vì làm việc.

EXHIBIT

to exhibit a piece of evidence đưa ra một chứng cớ.

to exhibit patience biểu lộ sự kiên nhẫn.

to exhibit smth for smb biểu lộ, tỏ ra cái gì đối với ai *He exhibited total lack of concern for the child :* Ông ta biểu lộ sự hoàn toàn thiếu quan tâm đến đứa con.

EXPAND

to expand into mở rộng thành, phát triển thành *This small family business has expanded into a big company employing hundreds of workers :* Việc kinh doanh nhỏ bé của gia đình đã mở rộng [phát triển] thành một công ty lớn sử dụng hàng trăm lao động.

to expand on smth phát triển hoặc nói thêm về cái gì *You mentioned the need for extra funding. Would you expand on that? :* Ông có nêu ra việc cần phải đóng góp thêm. Ông có thể nói rõ thêm được không ?

EXPEND

to expend smth on/upon smth/doing smth tiêu dùng cái gì để làm cái gì *They expend time, effort and money on a project :* Họ bỏ thời gian, nỗ lực và tiền của vào một công trình [đồ án].

EXPENSE

at smb's expense [at the expense of smb] do ai phải chịu mọi phí tổn, do

ai trả tiền *We were entertained at the manager's expense :* Chúng tôi được khoản đãi do ông giám đốc trả tiền.

no expense(s) spared không quan tâm đến phí tổn *I am going to take you out to dinner, no expense spared :* Tôi sẽ đưa cô đi ăn tối, tiêu bao nhiêu cũng được.

EXPERIENCE

experience is the best teacher (*tục ngữ*) trăm hay không bằng tay quen

EXPERT

expert at [in] thành tạo, tinh thông, lão luyện về *He is expert at accounts :* Anh ấy về thông thạo về công việc kế toán *She is expert in cooking foreign meals:* Cô ấy thành thạo về nấu nướng món ăn nước ngoài

EXPLAIN

to explain away (*m*) thanh minh (về lời nói bất nhã) *Despite his efforts, he was still unable to explain away his son's insolent attitude towards his neighbours:* Mặc dầu đã cố gắng nhiều, anh ta vẫn không thể thanh minh về thái độ hỗn láo của con anh đối với bà con hàng xóm

to explain to 1) giảng, giảng nghĩa, giải thích *I wish to explain this matter to you :* Tôi muốn giải thích vấn đề này với anh 2) thanh minh *To explain one's attitude :* Thanh minh về thái độ của mình.

EXPOSE

to expose oneself to tự phơi bày ra *He exposed himself to criticism :* Nó tự phơi bày cho người ta chỉ trích.

to expose to đặt vào; phơi ra, bày ra *To expose smb to danger :* Đặt ai vào tình thế nguy hiểm. *To expose to drought* Chịu tác động của hạn hán.

exposed to bị đặt vào, bị lâm vào *They were exposed to danger :* Họ bị lâm vào tình trạng nguy hiểm. *The baby was left exposed to the wind and rain:* Đứa trẻ thơ bị vứt bỏ ngoài gió mưa.

EXPOSTULATE

to expostulate with smb on/about smth nhẹ nhàng phê bình ai về vấn đề gì *They expostulated with him about the risks involved in his plan :* Họ đã tranh luận với anh ta về những rủi ro trong kế hoạch của anh.

EXPRESS

to express one's opinion phát biểu [diễn đạt] ý kiến của mình.

to express one's regret for xin lỗi về *I express my regret for what I have done:* Tôi xin lỗi về những việc tôi đã làm.

EXPRESSIVE

expressive of có ý nghĩa; biểu lộ, diễn cảm, diễn đạt *A smile expressive of consentment :* Nụ cười biểu lộ sự hài lòng.

EXTEND

to extend wishes to gửi lời chúc mừng tới (ai).

EXTOL [extolled]

to extol smb. to the skies tán dương ai lên tận mây xanh.

EXTREME

extreme poverty cảnh nghèo cùng cực (*Extreme of poverty :* Mức độ cùng cực của sự nghèo khổ).

extreme unction lễ xức dầu cuối cùng (trước khi chết).

extreme views quan điểm quá khích.

EXULT

to exult at hân hoan về, hoan hỉ về, đắc chí về *To exult at one's success :* Hân hoan về sự thành công của mình.

EYE

★to eye smb up (and down) nhìn ai một cách say đắm *Did you see that creep eyeing up every woman at the party? :* Anh có thể kể luôn cúi kia đang say đắm nhìn các bà trong bữa tiệc không?

★an eye for an eye ăn miếng trả miếng.

to be all eyes nhìn chằm chằm *The children were all eyes as we opened the parcel* : Bọn trẻ nhìn chằm chằm khi chúng tôi mở gói đồ.

to be up to the eyes in bận túi bụi về, ngập đầu về (công việc, nợ nần...)

to be very much in the public eye là người có tai mắt trong thiên hạ.

to do smb in the eye xúc phạm/làm nhục ai.

for smb's eyes only chỉ dành riêng cho ai đọc *For the President's eyes only!* : Chỉ dành riêng cho ông Chủ tịch đọc [xem].

to give an eye to smb theo dõi ai; trông nom ai.

to have an eye for có con mắt tinh đời về, rất sành về *She has an eye for a bargain* : Bà ta rất tinh trong việc mặc cả mua bán.

His eyes are bigger than his belly : *(tục ngữ)* No bụng đói con mắt.

in the eyes of theo con mắt của, theo sự đánh giá của *In the eyes of the law:* Đứng về mặt pháp lý.

to keep an eye on để ý, theo dõi (ai/cái gì) *Keep an eye on the baby!* : Hãy để mắt đến đứa bé!.

the eye of day [heaven] mặt trời

eye-opener (*n*) điều ngạc nhiên, điều bất ngờ, điều làm mở mắt ra *His success at the recent exam was an eye-opener to all his friends* : Việc nó thi đỗ vừa qua là điều ngạc nhiên đối với tất cả bạn bè nó.

eye-service sự làm việc vờ vịt (chỉ làm khi có chủ).

eyesore điều chướng tai gai mắt, điều khó coi.

eye swimming with tears mắt đẫm lệ.

under [before] one's very eyes ngay trước mắt ai, trước sự có mặt của ai

F

FABIAN

fabian policy chính sách trì hoãn, kéo dài; chiến lược thận trọng đánh lâu dài để tiêu hao lực lượng địch (lấy theo tên *Fabianus* của một tướng La mã đã tìm cách trì hoãn cuộc chiến đấu chống *Hannibal*).

FACE

★**to face** 1) đứng trước mặt, ở trước mặt *The problem that faces us is quite intricate* : Vấn đề trước mắt chúng ta hết sức phức tạp 2) quay về; hướng về *My house faces south* : Nhà tôi quay về hướng nam 3) phủ, bọc, tráng *He faces the wall with plaster* : Anh ấy trát lên tường một lớp vữa.

to face about quay đằng sau *The commander faces his men about* : Người chỉ huy ra lệnh cho quân quay đằng sau (*About face!* Quay đằng sau *Left face!* Quay trái !)

to face away [from] quay mặt đi, quay về hướng đối diện *She faced away to hide her blushes* : Cô ta quay mặt đi để dấu sự đỏ mặt vì thẹn.

let's face it! Chúng ta cần phải thừa nhận rằng... *Let's face it, we won't win whatever we do* : Chúng ta cần phải thừa nhận rằng dù làm cái gì đi nữa chúng ta cũng sẽ không thắng.

to face out (1) vượt qua, không lùi bước (trước một tình thế) *He tried to face out such a difficult situation* : Anh ta cố gắng vượt qua một tình thế khó khăn như thế 2) *To face out smth* : Làm xong một việc gì đến cùng.

to face the charge of bị buộc phải ra tòa vì can tội gì *He faced a charge of shoplifting* : Hắn ta bị buộc tội ăn cắp ở các cửa hàng.

to face the music nhận lấy hậu quả; tỏ ra dũng cảm trước mọi khó khăn, nguy hiểm *After gambling away his fortune, the fellow now must face the music* : Sau khi thua bạc khánh kiệt, anh chàng giờ đây phải nhận lấy hậu quả đó.

to face up to 1) đương đầu với, đối phó với. *There's no running away from the facts; the truth just has to be faced up to* : Không có cách nào tránh được thực tế, đúng là ta phải đương đầu với sự thật. 2) chấp nhận và giải quyết một cách dũng cảm. *He must face up to the fact that he is no longer young*: Ông ấy phải chấp nhận một sự thật là ông ta không còn trẻ nữa.

to face with đương đầu với, đối phó với *We are all faced with the same problem of rising costs* : Tất cả chúng ta đều phải đối phó với cùng một vấn đề giá hàng tăng lên.

★**face down** mặt úp xuống. *The cards are placed on the table face down* : Các quân bài để trên bàn, mặt úp xuống.

to have the face to do smth còn mặt mũi nào làm cái gì, trơ trên làm cái gì, mặt dạn mày dày. *How can you have the face to ask for more money when you do so little work* : Anh còn mặt mũi nào, còn đòi thêm tiền khi mà anh làm việc ít như thế.

in face of đứng trước, trước mặt *In face of this situation, we should overcome all difficulties and hardships* : Đứng trước tình hình đó, chúng ta phải vượt mọi khó khăn và gian khổ.

in the face of 1) mặc dầu *Finally he could succeed in the face of danger* : Cuối cùng anh ta có thể thành công mặc dầu nguy hiểm. 2) đứng trước (cái gì) *We are powerless in the face of such forces* : Chúng ta bất lực trước những sức mạnh như vậy.

in the face of day một cách công khai

to laugh in smb's face cười vào mặt ai, coi khinh ai.

long face mặt buồn thườn thượt, mặt dài ra vì buồn *He had [wore, pulled] a long face as he failed in his exam* : Anh ta mặt buồn thườn thượt vì thi trượt.

to lose face mất mặt, mất thể diện (xem *lose*)

a face like thunder bộ mặt giận dữ *She had a face like thunder* : Cô ta trông rất bực tức.

to make [pull] faces at nhăn mặt với (ai) (tỏ vẻ đùa rỡn, coi thường...) *The schoolboy made his face at his teacher's back* : Em học sinh nhăn mặt sau lưng thầy giáo.

on the face of it đánh giá qua bề ngoài, cứ theo bề ngoài *On the face of it, he seems to be telling the truth though I suspect he's hiding smth* : Nhìn qua bề ngoài, có thể anh ta nói thật, tuy nhiên tôi ngờ rằng anh ta đang còn giấu điều gì đó.

to save one's face gỡ thể diện *Though he had lost his job, he saved his face by saying that he's left it willingly* : Mặc dù anh ta mất việc làm nhưng anh ta giữ thể diện bằng cách nói anh ta tự ý bỏ việc.

to smb's face nói thẳng vào mặt ai *I am so angry that I tell him to his face what I think of him* : Tôi bực tức đến mức phải nói thẳng vào mặt anh ta điều mà tôi nghĩ về hắn.

face to face đối diện, mặt đối mặt, chạm trán *We sat face to face* : Chúng tôi ngồi đối diện với nhau. *To set two chairs face to face* : Đặt hai cái ghế đối diện với nhau. *The burgler turned the corner and found himself face to face with a policeman* : Tên ăn trộm rẽ vào góc phố nhưng lại chạm trán với cảnh sát.

face value (*n*) giá trị bề ngoài *To accept [take] something at its face value* : Thừa nhận cái gì ở giá trị bề ngoài của nó *She seems friendly enough but I shoudn't take her at (her) face value* : Bà ta có vẻ khá thân thiện, nhưng tôi không thể tin ở cái bề ngoài của bà.

FACT

accessory before/after the fact người đã giúp đỡ kẻ phạm tội trước hoặc sau vụ án mặc dù không có mặt trong khi xảy ra vụ án.

as a matter of fact thực tế là (xem *matter*)

to blink the fact phủ nhận, làm như không biết *You can't blink the fact that the country's economy has met with many difficulties* : Anh không thể phủ nhận rằng kinh tế của đất nước gặp nhiều khó khăn.

a fact of life sự việc không thể không biết đến, không thể phủ nhận; sự thật của cuộc đời *We must all die some*

time, that's just a fact of life : Tất cả chúng ta đến một thời gian nào đều phải chết, đó là điều không thể phủ nhận.

in fact trên thực tế, thực tế là; nói tóm lại *He was in fact our benefactor* : Trên thực tế anh ta là ân nhân của chúng ta.

facts and figures (*thực*) thông tin chính xác *Before we make detailed plans, we need some more facts and figures* : Trước khi vạch kế hoạch chi tiết, chúng ta cần có thêm thông tin chính xác.

FADE

to fade away [into] 1) nhạt dần, mờ dần, mất dần *As evening came, the mountain faded into darkness* : Khi trời tối, quả núi mờ dần trong bóng tối. *The crowd faded away* : Đám đông đã giải tán. 2) Chết *She's fading away* : Bà ta đang hấp hối.

to fade out yếu dần đi (radiô) *When you turned off the radio, the sound faded out gradually* : Khi anh tắt radiô, âm thanh yếu dần đi.

to fade up lớn, mạnh dần lên (radiô) *Her singing was faded up when she was warmly welcomed by the audience* : Tiếng hát của cô ấy mạnh dần lên khi cô được thính giả nhiệt liệt hoan nghênh.

FAG [fagged]

to fag out làm mệt rã rời, làm kiệt sức *The new job at the factory really fagged him out* : Công việc mới ở nhà máy thật ra đã làm anh ta kiệt sức.

FAIL

★**to fail in smth** thất bại về cái gì *To fail in an examination* : Thi trượt, hỏng thi. *I passed in maths but failed in French* : Tôi đỗ về toán nhưng hỏng về Pháp văn. *To fail in one's duty* : Không làm tròn nhiệm vụ. *To fail in respect for someone* : Thiếu sự tôn trọng đối với ai.

to fail of one's purposes không đạt mục đích.

★**without fail** chắc chắn, nhất định *I'll come to see you at two p.m. without fail* : Chắc chắn tôi sẽ đến thăm anh vào 2 giờ chiều.

FAINT

★**to faint away** ngất đi, xỉu đi

to faint from ngất đi, xỉu đi vì (cái gì) *He fainted from hunger* : Anh ta xỉu đi vì đói.

★**faint-heart** người nhút nhát (như *faint-hearted man*)

faint heart never won fair lady (*tục ngữ*) có dũng cảm mới chinh phục được mỹ nhân.

in a (dead) faint hoàn toàn bất tỉnh *She fell to the ground in a dead faint:* Cô ta ngã lăn ra đất bất tỉnh nhân sự.

not have the faintest (idea) (*thực*) không biết gì cả *"Do you know where she is?" – "Sorry, I haven't the faintest:* "Anh biết cô ấy ở đâu không ?" – "Rất tiếc, tôi không biết gì hết".

FAIR

fair có nhiều nghĩa khác nhau : *Fair argument* : Lý lẽ nghe có vẻ đúng. *Fair heritage* : Di sản khá lớn. *Fair judge* : Quan tòa công bằng. *Fair mark* : Mục tiêu rõ ràng. *Fair play* : Lối chơi ngay thẳng. *Fair sex* : Phái yếu, giới phụ nữ. *Fair water* : Nước trong. *Fair words* : Những lời nói khéo léo.

fair and square lương thiện và thẳng thắn *As they are fair and square, I have no hesitation in going into business with them* : Vì họ lương thiện và thẳng thắn nên tôi không ngần ngại làm ăn với họ.

a fair booty makes many a thief (*tục ngữ*) dừng mang mỡ đến miệng mèo.

fair field and no favour cuộc giao

tranh không bên nào ở thế lợi hơn, cuộc giao tranh với lực lượng cân bằng.

fair hair tóc vàng hoe *A fair-haired girl:* Cô gái có bộ tóc vàng hoe. *The fair-haired boy of the family :* Đứa con cưng của gia đình

fair hand (by one's own fair hand) tự mình *I can do it by my own fair hand:* Tôi có thể tự mình làm được cái đó.

fair game người hoặc vật được coi như là nhạo báng; xua đuổi (cái gì) một cách chính đáng *The young teachers were fair game for playing tricks on* : Các giáo viên trẻ được coi là những người có thể trêu chọc được.

to give smb a fair show (*m*) tạo thời cơ thuận lợi cho ai (xem *give*).

fair means phương tiện [cách] chính đáng, ngay thẳng, không gian lận *She's determined to win by fair means :* Cô ấy quyết tâm thắng cuộc một cách ngay thẳng.

(by) fair means or foul bằng mọi cách dù ngay thẳng hay không chính đáng *She's determined to win by fair means or foul :* Cô ta quyết tâm thắng cuộc dù bằng cách ngay thẳng hoặc gian lận (*Through foul and fair :* Bằng đủ mọi cách).

fair-minded công bằng, vô tư, không thiên vị, không thành kiến.

fair play 1) cách xử sự công bằng, ngay thẳng 2) lối chơi ngay thẳng *All the football players promised to observe the spirit of fair play in the match :* Tất cả các cầu thủ bóng đá hứa sẽ tôn trọng tinh thần chơi ngay thẳng trong trận đấu.

fair promise lời hứa có thể tin cậy được, lời hứa có thể trông đợi được.

fair question câu hỏi thẳng thắn, hợp lý *Why do you oppose him? He has made a fair question :* Tại sao anh phản đối anh ấy, câu hỏi của anh ấy rất thẳng thắn.

fair shake (*m, thuc*) sự dàn xếp [thu xếp] đúng đắn và hợp lý; một cơ may thuận lợi.

fair-spoken nói năng nhã nhặn, nói năng lễ độ *Nobody can deny he is a fair spoken man :* Không ai có thể phủ nhận anh ấy là người nói năng nhã nhặn, lễ độ.

fair to [on] smb công bằng với (ai) *Our teacher isn't fair; he always gives the highest marks to his favourites :* Thầy giáo chúng tôi không công bằng; ông luôn luôn cho các học sinh ông ưa thích những điểm cao nhất.

in a fair way to do smth có thể sẽ làm cái gì *She is in the fair way to succeed:* Cô ấy sẽ thành công.

in a fair way of business có một doanh nghiệp khá lớn, thành công...

fair weather 1) thời tiết khô ráo, quang đãng. 2) chỉ thích hợp lúc thời tiết tốt. *A fair-weather sailor :* Người thủy thủ chưa bao giờ phải đương đầu với sóng gió. 3) phù thịnh *A fair-weather friend:* Người bạn phù thịnh, khi vui thì vỗ tay vào.

FAITHFUL

faithful to trung thành với *Be faithful to your engagement :* Hãy trung thành với lời cam kết của mình. *Everybody ought to be faithful to the Fatherland :* Mọi người phải trung thành với Tổ quốc (*The faithful :* Những người trung thành; người ngoan đạo) *She was always faithful to her husband :* Cô ấy luôn luôn trung thành với chồng.

FALL [fell; fallen]

to fall a prey [a sacrifice] to làm mồi cho, hiến cho (ai/cái gì).

to fall a victim to [to be the victim of] là nạn nhân của (ai/cái gì).

to fall about (laughing) (*thuc*) bật cười *The spectators fell about laughing when*

the clown appeared on the stage : Khán giả bật lên cười khi anh hề xuất hiện trên sân khấu.

to fall across tình cờ gặp (ai) (như *To fall in with*).

to fall among tình cờ rơi vào (đám người nào...).

to fall apart tan vỡ, phân rã, tan rã *My car is falling apart :* Xe hơi của tôi bị rã nát. *Their marriage finally fell apart:* Hôn nhân của họ cuối cùng đã tan vỡ.

to fall asleep ngủ thiếp đi *He got so much tired and fell asleep in the middle of our conversation :* Nó thấy rất mệt và ngủ thiếp đi trong lúc chúng tôi đang trò chuyện.

to fall asleep at the switch bỏ không thực hiện nhiệm vụ đã định trước; cẩu thả trong nhiệm vụ *The man was ordered to call his commander early this morning, but he fell asleep at the switch:* Anh ta được lệnh đánh thức cấp chỉ huy sáng nay, nhưng anh ta đã bỏ không thực hiện nhiệm vụ đó.

to fall away 1) bỏ, bỏ rơi, rời bỏ (ai) *His supporters began to fall away :* Những người ủng hộ ông ta bắt đầu bỏ rơi hết. 2) héo mòn đi, gầy mòn đi *These cattle have quickly fallen away in flesh :* Đàn gia súc này gầy đi nhanh quá. 3) biến mất *All my prejudices against him have fallen away and we make friends again :* Tất cả những thành kiến của tôi đối với anh ấy đều không còn nữa, chúng tôi lại làm lành với nhau.

to fall back 1) ngã ngửa; rút, rút lui *We charged and the enemy had to fall back :* Chúng tôi tấn công và quân địch phải rút lui. 2) *To fall back on [upon]* phải dùng đến, phải cần đến *We fall back on our savings only in case of emergency :* Chúng tôi chỉ dùng đến số tiền tiết kiệm trong trường hợp khẩn cấp.

to fall behind 1) kém, không theo kịp, bị thụt lùi *The boy fell behind in his studies and finally had to leave school:* Thằng nhỏ học hành sút kém và cuối cùng phải thôi học 2) (*m*) không trả được đúng hạn, còn nợ lại, còn thiếu lại *To fall behind with one's rent :* Chậm trả tiền nhà.

to fall between two stools lưỡng lự nên sôi hóng bỏng không.

to fall down 1) rơi xuống, ngã xuống, phá sản; sụp đổ *To fall down from a tree :* Ngã từ trên cây xuống. *The plan fell down because it proved to be too expensive :* Kế hoạch phá sản vì nó tỏ ra quá đắt. 2) *To fall down on smth:* thất bại trong việc gì; không thực hiện được việc gì *To fall down on one's promises :* Không thực hiện được lời hứa. *He fell down on his plan :* Kế hoạch của nó bị phá sản. 3) *To fall down on the job :* Không đem lại kết quả, làm cho thất vọng. *Though he promised to help his friends in need, he has fallen down on the job :* Mặc dù hắn hứa giúp đỡ bạn bè trong những lúc khó khăn, hắn không đem lại kết quả gì.

to fall due [to become due] đến kỳ phải trả, đến hạn trả *He owed me a sum and the payment will fall due on the end of this month :* Nó thiếu tôi một số tiền và đến cuối tháng này là kỳ hạn trả.

to fall fair rơi trúng, rơi gọn, rơi tõm (vào).

to fall flat 1) không làm ai quan tâm đến; không thực hiện được việc giải trí tiêu khiển; hoàn toàn thất bại *His best jokes all fell flat :* Tất cả những câu bông đùa hay nhất của hắn cũng chẳng

làm ai thích thú. *His scheme fell flat :* Mưu đồ của hắn ta thất bại. 2) ngã sóng soài.

to fall for 1) mê tín, phục lăn *It looks as though this handsome man is falling for the girl :* Hình như anh chàng đẹp trai đó mê tít cô gái ấy thì phải. 2) (*m*) bị bịp, bị mắc lừa. *His story was so convincing that all of us fell for it :* Câu chuyện nó nói có sức thuyết phục đến mức tất cả chúng tôi đều bị mắc lừa (cho là đúng).

to fall from [out of] favour with smb. mất sự quý mến của ai, không được ai quý mến.

to fall from the lips of smb. thốt ra từ miệng ai.

to fall ill [to be taken ill] bị ốm;

to fall in 1) rơi vào. 2) sập, lún, đổ *The roof fell in :* Mái nhà sập xuống. 3) đứng vào hàng ngũ *The captain ordered his men to fall in at once :* Đại úy ra lệnh cho quân sĩ đứng vào hàng ngũ ngay lập tức. 4) thụt vào trong, lùi vào trong.

to fall in love with smb. mê ai, phải lòng ai, yêu ai.

to fall in smb's lap rơi vào lòng ai; cái gì tự nó đem đến.

to fall in with 1) tình cờ gặp (ai) *In my journey, I fell in with one old friend:* Trong chuyến đi, tôi tình cờ gặp một người bạn cũ. 2) đồng ý với, chiều ý, theo ý. *They quickly fell in with my opinion :* Họ nhanh chóng đồng ý với ý kiến của tôi.

to fall into có nhiều nghĩa khác nhau : *To fall into a pit :* Rơi xuống vực. *To fall into a trap :* Rơi vào bẫy. *To fall into the enemy's hands :* Rơi vào tay kẻ thù. *To fall into error :* Bị lầm lỗi, rơi vào tình trạng sai lầm. *To fall into conversation with smb :* Bắt đầu chuyện trò với ai. *To fall into the first category:* Thuộc loại [hạng] nhất. *To fall into a good [nice] berth :* Tìm được công ăn việc làm. *To fall into a rage :* Giận điên lên, nổi xung lên, nổi cơn tam bành. *To fall into company with :* Kết bạn với (ai). *To fall [get, run] into debt:* Mắc nợ, lâm vào công nợ. *To fall into line :* Đứng vào hàng. *To fall into line with :* Đồng ý với. *To fall into the habit (of) :* (*m*) Nhiễm một thói quen *He has fallen into the habit of smoking :* Nó đã nhiễm thói quen hút thuốc lá. *To fall into possession of :* Giành được quyền sở hữu (cái gì). *To fall into rank:* Đứng thành hàng ngũ.

to fall off 1) rơi xuống, ngã xuống *She fell off bicycle :* Cô ấy ngã xe đạp *The book fell off the table onto the floor :* Quyển sách rơi từ trên bàn xuống sàn nhà. 2) rút xuống, giảm sút, sa sút; thoái hóa *Our sales have fallen off seriously during the past six months :* Hàng bán ra của chúng tôi đã giảm xuống nghiêm trọng từ sáu tháng nay.

to fall on 1) tấn công *The enemy troops fell on our position from many sides :* Quân địch tấn công vị trí của ta từ nhiều hướng. 2) xảy ra, rơi vào *This year's National Day falls on a Sunday:* Ngày Quốc khánh năm nay rơi vào một ngày chủ nhật. 3) bắt đầu ăn uống.

to fall [land] on one's feet thoát khỏi khó khăn, lại đứng vững chân *Anyhow it is all over now. We've fallen on our feet and we've got the future before us:* Sao đi nữa thì bây giờ mọi chuyện đã kết thúc. Chúng ta đã vượt qua được khó khăn và tương lai đang ở phía trước chúng ta.

to fall on one's sword tự tử, tự sát.

to fall on smb's ears đến tai ai.

to fall over ngã lộn nhào, bị đổ *To fall*

over an obstacle : Va phải một chướng ngại vật và ngã lộn nhào. *She fell over and broke her leg* : Cô ta ngã lộn xuống và gãy chân.

to fall over backwards to đi đến chỗ cực đoan, hết sức sốt sắng đồng ý.

to fall over each other [one another] đánh lộn, ẩu đả; cạnh tranh xâu xé nhau kịch liệt.

to fall over oneself to thích (xem, làm) việc gì; tỏ ra *When we reached the company's office, the agent came out of his room, smiling and falling over himself to show he was pleased to see us* : Khi chúng tôi đến văn phòng công ty, người nhân viên bước ra khỏi phòng, tươi cười và tỏ ra thích thú gặp chúng tôi.

to fall over smb hết sức quan tâm đến ai, hết sức ân cần với ai *My mother and my wife fell over our guests in an attempt to make them completely comfortable* : Mẹ tôi và vợ tôi hết sức quan tâm đến những người khách, cố làm cho họ hoàn toàn thoải mái.

to fall out 1) rơi ra ngoài. *To fall out of the window* : Rơi ra ngoài cửa sổ. 2) hóa ra là, thành ra là, dẫn đến kết quả là. *It fell out that no guard was on duty on that night* : Hóa ra là đêm đó không có người gác. *To fall out well* Dẫn đến kết quả tốt. 3) (+ *with*) cãi nhau với, bất hòa với. *To fall out with smb* : Cãi nhau [bất hòa] với ai 4) (+ *of*) bỏ (*một thói quen*) 5) (*quân*) ra khỏi hàng, giải tán hàng ngũ *After the drill, he told his men to fall out* : Sau buổi tập luyện, ông ta bảo quân lính của mình giải tán.

to fall out of step không thích ứng, không ăn khớp.

to fall [be] short (*m*) thiếu, không đủ; không tới đích (*đạn, tên lửa...*)

to fall short of (*m*) thất bại; không đạt mục đích *Your work falls short of my expectation* : Công việc làm của anh không được như ý tôi mong đợi.

to fall sick (*m*) bị ốm *My father fell sick and has been in bed ever since* : Cha tôi bị ốm và vẫn phải nằm liệt giường từ đó đến nay.

to fall through thất bại, hỏng, phá sản *We intended to go to Europe that Summer, but our plan fell through* : Chúng tôi dự định đi châu Âu mùa hè ấy, nhưng kế hoạch của chúng tôi bị phá sản. *My plan for a change of work has fallen through* : Dự định của tôi về thay đổi công tác đã bị thất bại.

to fall to 1) bắt đầu; bắt đầu tấn công' bắt đầu ăn. *They fell to with good appetite* : Họ bắt đầu ăn rất ngon lành.

to fall to pieces (*m*) tan rã, tan nát; rơi vỡ tan tành *After the father's death, his family began to fall to pieces* : Sau khi người cha chết, gia đình anh ta bắt đầu tan nát.

to fall to smb's lot rơi vào số phận của ai.

to fall to the ground thất bại *All his plans fell to the ground* : Tất cả kế hoạch của nó đều thất bại.

to fall under 1) ở dưới (sự quan sát); chịu ảnh hưởng (của ai) 2) được liệt vào, được xếp vào; thuộc phạm vi *To fall under a category or class* : Được xếp vào loại *It does not fall under my jurisdiction* : Điều đó không thuộc phạm vi quyền hạn của tôi.

to fall upon 1) được giao cho/ủy cho *It fell upon him as an only child to support his mother after his father died* : Là người con độc nhất, nó được ủy quyền việc nuôi dưỡng mẹ sau khi cha nó mất. 2) tấn công *The police fell upon the pirates and routed them quickly* : Cảnh sát đã tấn công bọn cướp và

nhanh chóng đánh tan bọn chúng.

to fall within nằm trong, gồm trong *The granting off permits does not fall within the competence of this committee:* Việc cấp giấy phép không thuộc thẩm quyền của ủy ban này.

★the fall of day lúc chập tối

the fall of night [nightfall] lúc màn đêm buông xuống.

pride will give a fall (*tục ngữ*) trèo cao ngã đau.

to ride for a fall chạy bạt mạng, phi ngựa bạt mạng; chuốc lấy sự thất bại.

FALSE

false alarm tin đồn nhảm *The rumours of a petrol shortage turned out to be a false alarm :* Dư luận [tin đồn] về sự thiếu xăng chỉ là một tin đồn nhảm.

false-hearted lừa lọc, dối trá, phản trắc, phản phúc.

false imprisonment sự bắt tù trái luật.

false modesty : sự khiêm tốn giả tạo.

false start sự xuất phát trước hiệu lệnh (*thể thao*)

false step 1) bước lỡ, bước hụt. 2) sự sai lầm, sự lầm lỡ

false to dối trá, giả dối, không trung thực *He had proved false to his professed principles :* Anh ấy chứng tỏ không trung thực với những nguyên tắc anh ấy đề ra.

FAMILIAR

★familiar to smb/with smth thân thuộc, thân quen với ai/quen với cái gì *His name is familiar to all of us :* Tên của anh ấy rất quen thuộc đối với tất cả chúng tôi. *Nothing but patient study can make us familiar with English idioms :* Chỉ có học hành kiên trì thì mới làm cho ta quen với những thành ngữ tiếng Anh.

familiar with smb 1) thân tình, quá thân mật với ai *The children are too familiar with their teacher :* Những đứa trẻ quá thân mật với thầy giáo của chúng. 2) là tình nhân của ai.

★familiarity breeds contempt [too much familiarity breeds contempt] (*tục ngữ*) thân quá hóa nhờn.

FAMILIARIZE

to familiarize oneself with làm quen với *The new workers have been trying to familiarize themselves with the job :* Anh em công nhân mới đang cố làm quen với công việc.

familiarize smb. with làm cho ai với (cái gì) *To familiarize the students with scientific research* : Làm cho sinh viên quen với nghiên cứu khoa học.

FAMILY

family affairs should be kept private (*tục ngữ*) khôn dại đóng cửa bảo nhau

in a family way tự nhiên như người trong nhà; (*m*) có mang (như *In the family way :* Có mang).

family likeness sự hao hao giống (của những người trong cùng một dòng họ).

family man 1) người có gia đình. 2) người chỉ thích sống trong gia đình; người hy sinh hết cho gia đình.

family planning sự kế hoạch hóa sinh đẻ; việc sinh đẻ có kế hoạch.

to run in the family điểm đặc trưng lưu truyền qua các thế hệ của một gia đình *Red hair runs in his family :* Tóc hung là điểm đặc trưng lưu truyền trong gia đình anh ấy.

to start a family bắt đầu có con *They want to start a family, but can't afford it at the moment :* Họ muốn có con nhưng không đủ điều kiện trong lúc này.

FAMOUS

famous for nổi tiếng về, nổi danh về *He is famous for his eloquence :* Anh ta nổi tiếng về tài hùng biện.

FAN [fanned]

to fan out trải ra theo hình quạt; tỏa rộng ra *He fanned (out) the cards in his hands before playing :* Nó xoè các quân bài trên tay trước khi chơi. *The main road fans out at that point in three directions :* Ở điểm đó con đường chính tỏa ra ba hướng.

to fan the air đấm gió, đấm không khí (võ...).

to fan the flame of war thổi bùng ngọn lửa chiến tranh (xem *flame*).

FANCY [fancied]

★**to fancy (doing smth)** tưởng tượng, hình dung, cho rằng *I fancy meeting you here at such an unexpected place :* Tôi hình dung gặp anh ở đây, một nơi không mong đợi như thế này !

to fancy oneself as smth tự phụ, có ý nghĩ tự đắc về mình. *She rather fancied herself as a singer :* Cô ấy hơi tự cao về mình là một ca sĩ.

★**fancy** có nhiều nghĩa khác nhau : *Fancy dress :* Quần áo cải trang. *Fancy-free : (m)* : 1) Chưa vợ, chưa chồng, chưa đính ước với ai. 2) vô tư lự. *Fancy idea :* Ý nghĩ ngông cuồng. *Fancy picture* Bức tranh tưởng tượng. *Fancy pigeon/dog :* Chim bồ câu/chó nuôi làm cảnh. *Fancy price :* Giá đắt lạ lùng.

★**to catch [table] smb.'s fancy** làm ai thích thú; hấp dẫn đối với ai *The dress in the shop window caught her fancy :* Chiếc áo bày trong tủ kính làm cô rất ưa thích.

to have a fancy for smth có sở thích, sự ham muốn, thị hiếu làm gì *I have a fancy for some wine tonight :* Tối nay, tôi thích uống một chút rượu vang.

to take a fancy to smb/smth rất thích thú ai/cái gì (đôi khi không có lý do gì cả) *I've suddenly taken a fancy to detective stories :* Tôi bỗng nhiên thấy thích truyện trinh thám [hình sự].

FAR

far afield đi xa, xa xôi. *Get far afield from the question under discussion :* Đi xa vấn đề đang thảo luận.

far and away 1) rõ ràng *He is far and away the best worker in that enterprise:* Rõ ràng anh ấy là một công nhân ưu tú của xí nghiệp đó. 2) bỏ xa, hơn hẳn.

far and near [far and wide] xa gần, rộng khắp, khắp mọi nơi *I am searching far and wide but find no one so clever as him :* Tôi đã tìm kiếm khắp nơi nhưng không thấy ai thông minh như nó.

as far as the eye can see tới tận chân trời *The prairies stretch on all sides as far as the eye can see :* Những đồng cỏ trải dài ra tứ phía đến tận chân trời.

far-away 1) xa xôi, xa xăm. *A far-away place :* một nơi xa xôi. 2) lơ đãng; mơ màng (vẻ mặt). *You have a far-away look in your eyes :* Cô có một cái nhìn mơ màng trong khoé mắt.

far back in the past quá khứ xa xăm.

far be it from me to không đời nào tôi (làm cái đó) *Far be it from me to interfere in such matters, but I would never intend to talk to him in such an autocratic way :* Không đời nào tôi can thiệp vào những vấn đề như thế, nhưng tôi cũng không bao giờ có ý định nói chuyện với anh ta kiểu chuyên quyền như vậy.

far better tốt hơn nhiều *This coffee is far better than other species :* Cà phê này tốt hơn các loại khác nhiều.

far-between cách quãng, năm thì mười họa, không thường xuyên *Visits are far between* : Những cuộc đến thăm rất thưa thớt.

a far cry from sự khác xa; quãng cách xa *The second translation of the book is a far cry from the first :* Bản dịch

thứ hai của quyển sách khác xa với bản dịch lần thứ nhất.

far-famed lừng danh, nổi tiếng khắp nơi. *He got far-famed after that discovery:* Ông ta nổi tiếng khắp nơi sau sự phát minh đó.

far-fetched 1) cường điệu, không tưởng. *He used to tell far-fetched stories likely to boast of his wide knowledge :* Anh ta thường kể những câu chuyện cường điệu như muốn khoe khoang sự hiểu biết rộng của mình. 2) gượng gạo, không tự nhiên.

far from còn xa mới, còn xơi mới *That is far from perfect :* Cái đó không hoàn hảo. *Far from beautiful :* Còn xơi mới đẹp.

far from it không chút nào

to go far [a long way] rất thành công/ thành đạt. *This intelligent boy will surely go far :* Đứa trẻ thông minh này nhất định sẽ thành đạt.

far gone 1) quá sức, quá thể, quá đáng. 2) rất nặng, trầm trọng (*bệnh*) 3) say mèm, say túy lúy.

to be far gone with child có mang sắp đến ngày sinh.

far in the day gần hết ngày, xế chiều.

far-off xa xôi, xa tít, xa lắc xa lơ, xa xưa. *A far-off country :* Một đất nước xa xôi.

far-reaching 1) có thể áp dụng rộng rãi. 2) có ảnh hưởng rộng rãi.

far-seeing nhìn xa thấy rộng; biết lo xa

far-sighted 1) viễn thị (như *long-sighted*) 2) nhìn xa thấy rộng.

so far cho đến nay *Everything is in order so far :* Cho đến nay mọi việc đều ổn định.

in so far as tới mức mà *This is the truth in so far as I know :* Đó là sự thực trong chừng mực tôi biết được.

FARM

to farm out 1) phát canh, cho thầu; đưa gia công, *To farm out production of various machine parts to other factories:* Đưa gia công ở các nhà máy khác một vài bộ phận máy. 2) giao cho trông nom *Why are you farming your baby out on that unreliable woman? :* Sao cô giao đứa con nhỏ của cô cho người phụ nữ không đáng tin cậy đó.

FARTHEST

the farthest way about is the nearest way home (*tục ngữ*) đường chính thì gần, đường tắt lại xa

FASHION

★**to fashion smth from** làm cái gì từ. *They fashion a doll from a piece of wood :* Họ làm con búp bê từ một mẩu gỗ.

★**after a fashion** đến một chừng mực nào đó nhưng không hoàn toàn vừa ý; tàm tạm. *I can play the piano after a fashion :* Tôi có thể chơi được pianô tàm tạm.

after/in the fashion of smb như ai, bắt chước phong cách của ai. *She painted in the fashion of Picasso :* Cô ta vẽ theo phong cách của Picatsô.

to come into/be fashion trở nên, được ưa chuộng. *Long skirts have come into fashion again :* Váy dài lại trở thành mốt.

to go/be out of fashion phong cách không được ai ưa chuộng, lỗi thời.

to fashion smth into tạo cái gì ra (cái gì) *They fashioned a lump of clay into a bowl :* Họ nặn cục đất sét thành một cái bát.

FAST

★**to be fast asleep** ngủ say, ngủ thiếp đi

to be fast with nằm liệt giường vì (*bệnh tật*) *The boy was fast with influenza :* Thằng nhỏ nằm liệt giường vì bệnh cúm.

fast bind, fast find (*tục ngữ*) cẩn tắc vô ưu.

★**fast colours** màu bền, màu lâu phai.

fast food thức ăn ngay (để nấu, ăn liền, mang đi tiện lợi như "hămbơgơ"...

fast friend bạn thân (*Fast friendship* : Tình bạn keo sơn).

fast living cuộc sống xa xỉ; sự sống gấp, sự sống trác táng (*To live fast* : Sống trác táng, ăn chơi)

fast man người ăn tiêu phung phí, kẻ chơi bời

fast set làng chơi.

fast time thời gian hè, ngày hè.

to run as fast as one's legs can carry one hết sức, nhanh với hết tốc lực của mình.

FASTEN

to fasten off thắt nút (*sợi chỉ*).

to fasten on [upon] 1) nắm lấy *To fasten on the opportunity* : nắm lấy thời cơ. 2) bám chặt lấy, buộc chặt vào. *The leech fastened on his arm at once:* Con đỉa bám chặt ngay vào cánh tay nó. *To fasten lock on [to] the door* : Gắn ổ khóa vào cửa. 3) dán mắt nhìn; tập trung vào. *To fasten one's eyes on somebody* : Dán mắt nhìn ai. *To fasten one's thoughts on something* : Tập trung tư tưởng vào cái gì. *To fasten one's attention on a subject* : Chăm chú vào một vấn đề gì. 4) gán cho, đổ cho. *To fasten a crime on smb* : Đổ tội cho ai *To fasten a nickname on smb* : Gán cho ai một biệt hiệu.

to fasten quarrel upon smb sinhsự/gây gổ với ai

to fasten to buộc chặt vào *The fisherman fastened his net to the side of his boat* : Người đánh cá buộc chặt lưới vào mạn thuyền.

to fasten up buộc chặt, trói chặt, đóng chặt.

★**fasting comes after feasting** (*tục ngữ*) lên voi xuống chó; giàu chiều hôm khó sớm mai.

FAT [fatter; fattest]

fat cat tư bản kếch xù, tư bản tài chính.

fat chance (*m*) (*lóng*) sự đen đủi, sự không may *He's a fat chance* : Hắn ta đen đủi quá. *To have a fat chance of doing smth* : Gặp sự không may khi làm gì.

fat-head người dần độn, người ngu ngốc (*Fat-headed* : Dần độn, ngu ngốc).

the fat is in the fire sự đã rồi chẳng làm gì được nữa, sự đã rồi chẳng ngăn lại được nữa.

fat lot (*lóng*) nhiều gớm (*mỉa mai*); rất ít, cóc khô *A fat lot of good it did you:* Tưởng bở lắm đấy à. *A fat lot you know about it* : Cậu thì biết cái cóc khô gì về việc đó.

fat of the land sự giàu có, sung sướng *Since he inherited his parents' fortune, he has been living on the fat of the land* Từ khi được thừa hưởng gia tài của cha mẹ, anh ta sống giàu có sung sướng.

fat-witted dần độn, ngu si, ngốc nghếch.

FATAL

fatal hour giờ định mệnh.

fatal sheers lưỡi hái của thần chết; sự chết.

fatal sisters thần hộ mệnh

fatal to gây tai hại cho, gây nguy hiểm đến tính mệnh cho *The wound is likely to prove fatal to him* : Vết thương chắc chắn là tai hại cho anh ta. *His illness is fatal to our plans* : Bệnh tật của anh ấy sẽ gây tai hại cho các kế hoạch của chúng ta.

FATE

fated to do số mệnh (phải làm gì) *He was fated to die in poverty* : Cái số của hắn là sẽ chết trong nghèo khổ.

★**to meet one's fate** đón nhận số phận của mình *He met his fate bravely* : Nó đã dũng cảm đón nhận số phận của mình.

resigned to one's fate cam chịu số phận của mình.

a fate worse than death! khổ hơn chết, chịu đựng cái gì *Having to watch their home movies all evening was a fate worse than death!* : Phải ngồi xem phim về gia đình họ suốt cả buổi tối thật là khổ hơn chết !.

tempt fate/providence hành động liều lĩnh; liều.

FATHER

★to father smth là tác giả của cái gì *He fathered an important project* : Ông ta là tác giả của một đề án quan trọng.

to father smb/smth on smb xác định ai là tác giả [người khởi xướng] ra ai/cái gì *Don't feedt father this magazine article on me* : Đừng để cho thiên hạ tưởng tớ là tác giả bài báo này. *It is not my scheme, try fathering it on somebody else* : Đấy không phải là kế hoạch của tôi, hãy xác định tác giả của nó là một người nào khác.

★to be gathered to one's fathers về chầu tổ tiên; chết.

the child is father of the man (*tục ngữ*) những kinh nghiệm của thời thơ ấu quyết định tính cách của con người lúc trưởng thành.

from father to son từ đời cha đến đời con *The farm has been handed down from father to son since 1800* : Trang trại này đã được truyền lại từ đời cha sang đời con từ năm 1800.

like father like son (*tục ngữ*) cha nào con nấy.

old enough to be smb's father/mother già hơn ai một cách rõ rệt *You can't marry him! He 's old enough to be your father* : Cô không thể lấy hắn được đâu ! Hắn cũng già như bố cô vậy.

the wish is father to the thought (*bóng*) ước vọng sinh ra sự tin tưởng.

FAULT

a fault confessed is half redressed (*tục ngữ*) tội lỗi thú nhận là giảm nhẹ đi một nửa.

at fault 1) chịu trách nhiệm về một sai lầm *My memory was at fault* : Sai lầm là do trí nhớ của tôi. 2) bối rối, lúng túng.

to find fault with phàn nàn về, chê trách, bới móc (ai) cái gì. *I have no fault to find with your work* : Tôi không chê trách được gì về công việc của anh.

fault-finding (*n*) hay chỉ trích, hay bắt bẻ, hay bới lông tìm vết, khó tính *He is so fault-finding that nobody likes to work with him* : Nó khó tính đến nỗi không ai muốn làm việc với nó (*Faultfinding* : Sự bắt bẻ, sự bới lỗi. *Faultfinder* : Người hay bắt bẻ, người hay chê trách).

to be in fault đáng chê trách

a fault once denied is twice committed phủ nhận tội lỗi là mắc tội gấp đôi.

faults are thick where love is thin (*tục ngữ*) không ưa dưa hóa dòi.

to a fault vô cùng, hết sức *She is generous to a fault* : Bà ta hết sức rộng lượng [hào hiệp]

with all faults (*thương*) hư hỏng, mất mát người mua phải chịu.

FAVOUR [(*m*) FAVOR]

★to favour smb 1) trông giống ai, (giống cả bề ngoài lẫn cử chỉ) *The girl favours her mother* : Cô gái trông giống mẹ. *I don't think he favours his father:* Tôi không nghĩ anh ta trông giống bố. 2) thiên vị *She always favours her youngest child* : Bà ta luôn luôn thiên vị đứa con út.

to favour smb with smth ưu đãi, giúp đỡ ai cái gì *I should be grateful if you would favour me with an early reply* : Tôi biết ơn ông nếu được ông vui lòng trả lời sớm cho.

favoured by... [by favour of...] kính nhờ... chuyển (thư,...).

★**as a favour** không mất tiền

to bestow one's favour on smb đồng ý cho ai ăn nằm với mình.

to curry favour with smb nịnh hót ai, bợ đỡ ai; cầu cạnh ai để xin ân huệ.

in smb's favour có lợi cho ai *The exchange rate is in our favour today :* Tỉ giá hối đoái hôm nay có lợi cho chúng ta.

in/out of favour with smb được hoặc không được sự coi trọng, lòng yêu mến hoặc sự chấp thuận của ai.

in favour of smb/smth có thiện cảm với ai/cái gì; ủng hộ ai/cái gì *Was he in favour of our proposal? :* Ông ta có ủng hộ đề nghị của chúng ta không ?

★**favourite son** (*m*) người ứng cử được địa phương của mình ưa thích

FAVOURABLE

favourable [to] thuận lợi cho, có lợi cho *The wind is favourable for setting sail:* Gió thuận lợi cho thuyền ra khơi. *The new decision is favourable to us :* Quyết định mới có lợi cho chúng ta. *Is he favourable to the project? :* Anh ấy có tán thành dự án đó không ?

FAWN

to fawn on [upon] smb. xun xoe, bợ đỡ, nịnh hót ai (*To fawn :* Vẫy đuôi mừng (*chó*)) *Don't try to win his support in that way, he hated to be fawned on:* Đừng tranh thủ sự ủng hộ của ông ta theo kiểu đó, ông ta ghét sự xu nịnh.

FEAR

★**to fear for** lo sợ cho (ai) *The miners' families fear for the lives of the men trapped underground :* Gia đình những người thợ mỏ lo sợ cho tính mạng của người thân mình làm việc dưới lòng đất.

to fear smb. or smth. as the devil fears holy water sợ ai, sợ cái gì như quỷ sợ nước thánh.

★**for fear of smth/of doing smth** lo sợ, e ngại về cái gì/về làm cái gì. *We spoke in whispers for fear of waking the baby:* Chúng tôi nói thầm với nhau sợ đánh thức cháu bé.

to hold no fears/terrors for smb không làm ai sợ *Hang-gliding holds no fear for her :* Môn bay lượn không làm cô ta sợ.

in fear of one's life lo sợ cho sự an toàn của mình.

in fear of smb/smth trong trạng thái sợ [lo ngại] cho ai/cái gì *The thief went in constant fear of discovery :* Tên ăn cắp luôn luôn trong trạng thái lo sợ bị phát hiện.

pale with fear sợ tái xanh (xem *pale*).

★**fearful of** sợ hãi, sợ sệt, lo ngại *He is fearful of the consequences of his blunders :* Anh ấy lo ngại về hậu quả của sự sai lầm của mình.

FEAST

★**to feast one's eyes on** ngắm say mê, thưởng thức vẻ đẹp của (ai/cái gì) *She feasted her eyes on the beauty of the sea :* Cô ấy say mê cảnh đẹp của biển.

to feast smb. with thết đãi ai với (cái gì) *They feasted their guests with delicacies:* Họ thết đãi khách với các món ăn cao lương mỹ vị.

to feast for the gods một bữa tiệc thịnh soạn (như của thần tiên).

a feast of reason cuộc nói chuyện hứng thú.

feast today and fast tomorrow (*tục ngữ*) hôm nay thì tiệc tùng, ngày mai thì nhịn đói.

FEATHER

★**to feather an arrow** cắm lông vào đuôi mũi tên.

to feather one's nest (*m*) thu vén cho bản thân, làm giàu *How can that agricultural cooperative make progress if its*

members keep feathering their nest : Làm sao hợp tác xã nông nghiệp kia có thể phát triển được nếu như các xã viên chỉ thu vén cho bản thân.

★**as light as a feather** nhẹ như lông hồng

a feather in one's cap một thành tựu đáng tự hào; niềm tự hào *Winning the gold medal was a feather in her cap* : Giành được huy chương vàng là niềm tự hào của cô ta.

feather-bedding (*m*) sự điều chế khối lượng công việc để có đủ việc làm cho công nhân khỏi thất nghiệp.

birds of a feather flock together (*tục ngữ*) ngưu tầm ngưu mã tầm mã.

feather-head [feather-brain] người ngu ngốc, đần độn.

to show a white feather thể hiện sự sợ hãi, hành động một cách lo sợ, nhút nhát.

FEED [fed]

to feed có nhiều nghĩa khác nhau : *To feed a child* : Nuôi dưỡng một đứa trẻ. *To feed a cold* : Ăn nhiều khi bị cảm lạnh (chống lạnh). *To feed a hope* : Nuôi hi vọng. *To feed a machine* : Cung cấp chất liệu cho máy. *To feed an animal* : Cho súc vật ăn. *To feed the anger* : Làm tăng cơn giận dữ. *To feed the fire* : Bỏ củi cho lửa cháy to thêm. *To feed ration* : Nuôi theo khẩu phần. *To feed to appetite* : Cho ăn thoải mái.

to bite the hand that feeds one đối xử tồi tệ hoặc làm hại người đã đối tốt với mình.

to feed off sử dụng (cái gì) làm nguồn thức ăn uống khi cần đến *When fresh food or water are not available, the camel will feed off its hump* : Khi thức ăn tươi hoặc nước không có sẵn, lạc đà dùng cái bướu của chúng làm nguồn thức ăn.

to feed on smth 1) sống bằng cái gì *Birds usually feed on insects* : Chim thường sống bằng sâu bọ. 2) *To feed on smb* : Sống dựa vào sự giúp đỡ của ai.

to feed the fishes 1) chết đuối. 2) say sóng.

to feed up nuôi cho béo; bồi dưỡng cho ăn no chán chê. *You look very pale. I think you need feeding up a bit* : Trông anh rất xanh xao, anh cần phải ăn uống bồi dưỡng đôi chút cho người khỏe ra.

to be fed up with chán ngấy, không chịu được nữa. *She is quite fed up with such jokes* : Cô ấy thực đã chán ngấy những câu bông đùa như thế.

to feed with cung cấp cho *To feed an engine with water* : Cung cấp nước cho cái máy. *To feed a furnace with coal* : Cho lò ăn than. *To feed the fire with wood* : Bỏ thêm củi cho lửa cháy to.

FEEL [felt]

to feel about/for smb/smth sờ soạng, mò mẫm, dò tìm ai/cái gì *He felt in his pocket for some money* : Anh ta sờ vào túi tìm tiền.

to feel as if/as though có cảm giác hoặc đem lại cảm giác rằng... *I feel as if I am going to be sick* : Tôi có cảm giác như sắp ốm đến nơi.

to feel blue cảm thấy buồn rầu, thất vọng.

to feel cheap thấy bẽ mặt, thấy khó chịu, thấy thấp kém *When everyone, except me, offered to contribute to the fund, I felt very cheap* : Khi mọi người, ngoài tôi ra, đồng ý góp vào quỹ, tôi cảm thấy rất bẽ mặt.

to feel equal to cảm thấy xứng với; đủ khả năng làm *I feel equal to the task* : Tôi cảm thấy có đủ khả năng làm việc đó.

to feel free cứ tự nhiên (khi cho phép

ai làm gì) *"May I use your phone?" – "Feel free" :* "Tôi có thể dùng được điện thoại của anh được không?" – "Cứ tự nhiên".

to feel for [with] (*m*) thông cảm với *We all feel for his sorrow [We all feel with him in his sorrow] :* Tất cả chúng tôi đều cảm thông với nỗi buồn của nó.

to feel it in one's bones cảm thấy chắc chắn; tin hoàn toàn *I feel it in my bones that the couple will never get along well together :* Tôi tin chắc chắn rằng cặp vợ chồng đó không thể sống hòa thuận được.

to feel like (*m*) thấy muốn, có ý muốn *I don't feel like studing tonight, I want to go to the movie :* Tôi thấy không muốn học tối nay, tôi muốn đi xem phim. *It feels like rain :* Trời như muốn mưa [trời có vẻ mưa].

to feel like a new man (*m*) cảm thấy khoẻ khoắn, khoan khoái *After a vigorous massage, he felt like a new man :* Sau khi được xoa bóp mạnh, nó cảm thấy dễ chịu.

to feel low cảm thấy chán nản, phiền muộn *I don't know what's the matter with me, but I have been feeling low all day long :* Tôi không biết có chuyện gì xảy ra với tôi không, nhưng tôi cảm thấy chán nản suốt cả ngày hôm nay.

to feel one's age cảm thấy mình đã già, đã yếu; đã lỗi thời, đã lạc hậu *My children's skill with computers really makes me feel my age :* Kỹ năng của bọn trẻ sử dụng máy điện toán thực sự làm tôi cảm thấy mình đã già rồi.

to feel one's ears burning cảm thấy tai nóng rực, thấy tai đỏ lên (vì cho rằng người ta nói đến mình)

to feel one's legs [feet] 1) đứng vững. 2) cảm thấy thoải mái, cảm thấy dễ chịu.

to feel one's way 1) lần đường, dò đường (trong đêm tối...) 2) (*m*) thăm dò *I intend to borrow money from him. I don't ask him directly but feel my way first :* Tôi dự định vay tiền hắn. Tôi không hỏi thẳng hắn mà thăm dò trước đã.

to feel out thăm dò, thử thách, kiểm tra *Before taking any decision, we must feel out the situation :* Trước bất cứ một quyết định nào, chúng ta phải thăm dò tình hình đã *To feel someone out :* Thăm dò ý kiến ai; thăm dò thái độ của ai.

to feel qualmish 1) cảm thấy buồn nôn. 2) cảm thấy e ngại, lo sợ. 3) băn khoăn, dằn vặt, day dứt.

to feel quite oneself 1) cảm thấy sảng khoái. 2) tự chủ *I don't quite feel myself today because of the bad weather :* Hôm nay tôi cảm thấy không thoải mái lắm do thời tiết xấu.

to feel rather poorly cảm thấy người không được khoẻ.

to feel [look] small (*m*) thấy xấu hổ, thấy nhục nhã. *He felt very small when it was discovered that he had slipped into the stadium without buying a ticket:* Nó cảm thấy nhục nhã khi bị phát hiện là đã lẻn vào sân vận động không mua vé.

to feel smb.'s pulse 1) bắt mạch cho ai. 2) thăm dò ý định của ai *The doctor felt my pulse before sounding my chest:* Bác sĩ bắt mạch cho tôi trước khi nghe tim phổi cho tôi.

to feel smb's vengeance chịu đựng sự trả thù của ai.

to feel sorry for cảm thương, thương hại *I feel sorry for those who have to do such a dangerous job :* Tôi cảm thương những người phải làm một công việc nguy hiểm như thế. *I feel more sorry for his wife than I do for him :* Tôi thương hại vợ nó hơn (thương) nó.

to feel the pinch of need cảm thấy sự gico neo của cảnh túng thiếu.

to feel up to thấy có đủ sức để (làm việc gì), thấy có thể (làm được việc gì) *I am so tired, I think I don't feel up to a long walk :* Tôi rất mệt, tôi nghĩ không thể đi bộ xa được.

FED

fed up with [about] smb/smth chán ghét, ngán ai/cái gì *I'm fed up with waiting for her to telephone :* Tôi ngán cái cảnh đợi chờ nói chuyện điện thoại với cô ta.

FELLOW

fellow có nhiều nghĩa khác nhau :

Fellow - author : 1) Đồng tác giả. 2) người cộng tác. *Fellow-citizen :* Đồng bào (trong một nước) *Fellow townman:* Người đồng hương (quê cùng một tỉnh). *Fellow-creature :* Đồng loại. *Fellow-feeling :* 1) Sự thông cảm, sự hiểu biết lẫn nhau. 2) sự đồng quan điểm. *Fellow-labourer [fellow-worker] :* Bạn đồng nghiệp. *Fellow-my-leader man :* Người theo sau; kẻ "bám đít". *Fellow-passenger* Bạn đồng hành. *Fellow-traveller :* (*m*) 1) Bạn đồng hành. 2) người có cảm tình với một đảng phái nào (thường là đảng cộng sản) *In the past war, fellow-travellers in the enemy-held areas were subjected to brutal persecution :* Trong cuộc chiến tranh vừa qua, những người có cảm tình với cộng sản trong vùng địch tạm chiếm đều bị khủng bố tàn nhẫn.

to be hail-fellow-well-met with smb rất thân thiết hoặc quá thân mật với mọi người (nhất là những người lạ)

FENCE

★**to fence in [about, up]** 1) rào lại; giới hạn lại; hạn chế *Living in such a small room, I always felt fenced in :* Sống trong một căn phòng nhỏ hẹp như vậy, tôi luôn cảm thấy như bị nhốt. 2) đắp lũy (cho kiên cố)

to fence off [out] 1) đánh lui, đẩy lùi; ngăn chặn, tránh được *To fence off the consequences of a foolish act :* Ngăn chặn được những hậu quả của một hành động điên rồ. 2) ngăn hai khu vực bằng rào *One end of the garden was fenced off for chickens :* Một đầu vườn được ngăn lại bằng rào để ngăn gà.

to fence off from rào lại *The children can't play in the front garden until it has been fenced off from the main road:* Bọn trẻ không thể chơi nghịch ở vườn ngoài tới khi nó bị rào kín ngăn con đường chính.

to fence with lảng tránh, đánh trống lảng *To fence with a question :* Lảng tránh một vấn đề [một câu hỏi]. *Stop fencing with me, answer my question :* Đừng lảng tránh tôi, hãy trả lời câu tôi hỏi.

★**fence** (*m*) 1) kẻ chứa chấp đồ ăn cắp. 2) nơi làm ăn của bọn ăn cắp.

fence-season [fence-time, fence-month] mùa cấm săn bắn, mùa cấm câu.

fence-sitter người trung lập (không đứng về phe nào) (*Fence-sitting :* Thái độ trung lập).

fencing-cully kẻ oa trữ của ăn cắp (*Fencing-ken :* Nơi oa trữ của ăn cắp).

to come down on one side of the fence or the other lựa chọn một trong hai bên, hai hướng... *We're waiting to see which side of the fence the judge will come down on :* Chúng tôi đang đợi xem ông chánh án sẽ quyết định chọn bên nào.

to sit on the fence do dự hoặc không quyết định được giữa hai chiều hướng hành động.

FEND

to fend for oneself quan tâm, lo lắng đến bản thân *It is time you left home and learnt to fend for youself :* Đã đến

lúc anh có thể ra đi và tự lo lắng cho bản thân mình.

to fend off né tránh *He sought to fend off a job entrusted to him :* Anh ta tìm cách né tránh công việc giao cho anh ta. *He tried to kiss her but she fended him off :* Anh ấy tìm cách hôn cô ta nhưng cô ta đã né tránh.

FERRET

to ferret about/for smth lục lọi, lục tìm (cái gì) *To ferret about old papers and books for smth. lost :* Lục lọi trong đám giấy tờ và sách vở cũ để tìm một cái gì đã thất lạc.

to ferret out truy tìm (*thủ phạm*); khám phá (*bí mật*) *The police are sure to ferret the murderer out before long :* Chắc chắn là chẳng bao lâu nữa cảnh sát sẽ truy tìm ra tên giết người. *To ferret out a secret :* Khám phá ra một bí mật.

FETCH

to fetch away thoát ra; thoát khỏi (*sự ràng buộc*).

to fetch and carry for smb làm chân dầu sai cho ai, làm chân điếu đóm cho ai. *He expects his daughter to fetch and carry for him all day :* Ông ta muốn con gái ông bận rộn hầu hạ ông suốt ngày.

to fetch a compass đi đường vòng

to fetch [bring] down đưa xuống, hạ xuống.

to fetch out cho thấy rõ; vạch trần

to fetch smth làm chảy, làm trào cái gì. *To fetch blood :* Làm chảy máu ra. *To fetch tears :* Làm trào nước mắt.

to fetch one's breath thở, lấy lại hơi.

to fetch up 1) nôn mửa. 2) dừng lại. 3) (*m*) làm xong. 4) đến một nơi nào hoặc ở tại một vị trí nào. *We all fetch up simultaneously at the same spot :* Tất cả chúng tôi lần lượt đến cùng một địa điểm.

FEVER

at/to fever pith ở/tới một mức độ kích động cao *The speaker brought the crowd to fever pith :* Diễn giả đã đưa đám đông tới một mức độ kích động cao.

in a fever of smth bồn chồn, xúc động vì cái gì. *He waited for her arrival in a fever of impatience :* Anh ta sốt ruột bồn chồn chờ đợi cô ấy đến. *To be in a fever of anxiety :* Bồn chồn lo lắng.

FEW

★a man of few words một người ít nói.

few and far between rất ít, hiếm thấy, không thường xuyên *Such best typists are few and far between in our town :* Những người đánh máy giỏi như vậy rất hiếm trong thành phố chúng ta. *The buses to our village are few and far berween :* Xe buýt chạy đến làng chúng tôi không có thường xuyên [thất thường lắm].

few people live to be 100 ít người sống trên 100 tuổi.

the fewer the better cheer càng ít người càng được ăn nhiều.

★a good few [not a few] một số khá khá, nhiều *A good few books have been sold on the first day :* Nhiều sách đã bán được vào ngày đầu tiên. *Not a few of my friends are vegetarian :* Không ít bạn của tôi (là những người) ăn chay.

the few thiểu số *That is the voice of the few :* Đó chỉ là tiếng nói của thiểu số.

FIDDLE

to fiddle about [around] chơi nghịch vớ vẩn *Stop fiddling (about) and do some work :* Đừng nghịch vớ vẩn nữa, hãy làm công việc gì đó đi.

to fiddle away one's time lãng phí thời gian: chơi vớ vẩn mất hết thì giờ.

to fiddle-faddle làm những chuyện vớ vẩn [chuyện tầm phào] (*A fiddle-faddle:* Chuyện vớ vẩn).

to fiddle one's expense giả mạo những khoản chi tiêu *He fiddled a free ticket for the football match* : Nó đánh lừa lấy được vé vào xem trận đá bóng không mất tiền.

to fiddle with (*m*) nghịch vớ vẩn *Don't fiddle with these things, you'll surely put them out of order* : Đừng nghịch vớ vẩn những thứ này, chắc chắn mày sẽ làm hỏng đấy. *She fiddled with her watch so much that it broke* : Cô ta nghịch vớ vẩn mãi cái đồng hồ làm nó bị hỏng.

to fiddle while Rome is burning rong chơi khi thành La Mã bốc cháy; chơi bời lêu lổng ngay cả khi có việc cần.

★**to be on the fiddle** (*lóng*) có hành vi bất lương, bất hợp pháp.

to fit as a fiddle trong tình trạng thể lực tốt (xem *fit*).

to play second fiddle to smb/smth bị đối xử kém người khác; ở địa vị thứ yếu, phụ thuộc *I have no intention of playing second fiddle to the new director, so I've resigned* : Tôi không muốn ở vào địa vị phụ thuộc ông giám đốc mới nên tôi đã từ chức.

FIELD

field-day 1) ngày hành quân, ngày thao diễn. 2) ngày đáng ghi nhớ. 3) cơ hội lớn *To have a field-day* : Gặp cơ hội thuận lợi, có cơ hội lớn.

to hold the field (against smb/smth) không thay thế được bởi ai/cái gì); quan trọng nhất, xuất chúng nhất *Einstein's ideas on physics have held the field for years* : Những tư tưởng về vật lý của Einstein đã giữ vị trí chủ đạo trong nhiều năm.

to take the field 1) bắt đầu cuộc chiến tranh; ra trận. 2) (*thể*) bắt đầu vào sân bãi, ra sân.

FIFTH

fifth column bọn gián điệp, bọn phản quốc, bọn cộng tác với địch (trong lúc có chiến tranh), đạo quân thứ 5. *That country was taken over by its fifth column even before the enemy troops appeared:* Đất nước đó đã bị bọn phản quốc chiếm giữ ngay trước khi quân địch xuất hiện.

fifth wheel (of coach) vật thừa

FIFTY

fifty-fifty thành hai phần bằng nhau; chia đôi mỗi bên góp một nửa *We go fifty-fifty on the dinner check* : Chúng tôi chia đôi góp trả tiền bữa ăn. *A fifty-fifty chance* : Cơ hội ngang nhau.

in one's fifties tuổi từ 50 đến 60 *She is in her early/mid/late fifties* : Bà ta ở những năm đầu/giữa/cuối của tuổi 50.

FIGHT [fought]

★**to fight a losing battle** đấu tranh không hi vọng thắng để đạt hoặc ngăn tránh một việc gì (xem *lose*).

★**to fight about/over smth** tranh luận về cái gì *It's a simple and not worth fighting about* : Đó chỉ là một vấn đề đơn giản không đáng tranh cãi.

to fight against chống, đấu tranh với, chiến đấu chống *To fight against illiteracy* : Chống nạn mù chữ. *We fought with other countries against imperialism:* Chúng tôi đấu tranh cùng với các nước khác chống chủ nghĩa đế quốc.

to fight back [down] nén lại, nín *She was fighting back tears* : Cô ta cố cầm nước mắt.

to fight back to the ropes chiến đấu đến cùng.

to fight fair đánh đúng quy tắc, đánh đúng luật (*quyền Anh*).

to fight [drive] fire with fire (*tục ngữ*) lấy lửa dập lửa, lấy độc trị độc.

to fight for đấu tranh cho, chiến đấu cho *To fight for independense and freedom* : Đấu tranh cho độc lập và tự do. *To fight for one's own hand* : Chiến đấu vì lợi ích của bản thân.

to fight in a good quarrel đấu tranh cho lẽ phải, đấu tranh cho chính nghĩa.

to fight it out [to fight to a conclusion] đấu tranh đến cùng, đánh nhau đến cùng *We refused to interfere and let the two men fight it out* : Chúng tôi không can thiệp mặc kệ cho hai người đó đánh nhau đến cùng.

to fight like a lion [a tiger] đấu tranh quyết liệt *She fought like a tiger to get what she wanted* : Cô ta đấu tranh quyết liệt để dành được điều [cái] mà cô ta muốn.

to fight off đánh lại *We fought off all the enemy's attacks* : Chúng tôi đánh lui tất cả những cuộc tấn công của quân địch.

to fight one's way in life đấu tranh để vươn lên trong cuộc sống.

to fight one's way through giành đường đi qua *We had to fight our way through the crowded streets* : Chúng tôi phải tìm cách đi qua những phố đông người.

to fight out 1) đánh đến cùng, đấu tranh đến cùng *The controversy should be fought out* : Phải tranh luận đến cùng. 2) *To fight smth out* : giải quyết (một cuộc cãi lộn, tranh chấp...) bằng đấu tranh. *I can't help them to resolve their quarrel; they must fight it out between them* : Tôi không thể giúp họ giải quyết vụ cãi lộn được; họ phải bàn bạc để giải quyết với nhau.

to fight over đánh nhau, tranh giành nhau về (cái gì) *The two dogs were fighting over a bone* : Hai con chó tranh nhau một cái xương.

to fight shy of tránh xa (ai), lẩn tránh (ai/cái gì) *The lazy men always fight shy of anything difficult and complicated:* Những kẻ lười biếng bao giờ cũng lẩn tránh bất cứ cái gì khó khăn, phức tạp. *He was unhappy in his job for years but always fought shy of telling his boss* : Anh ta không thú với công việc của mình đã nhiều năm, nhưng luôn luôn lẩn tránh không muốn nói với người chủ.

to fight smb's quarrels for him đứng ra bênh vực người nào.

to fight smb with his/her own weapons đánh ai bằng vũ khí của họ; gậy ông lại đập lưng ông. *Do you know it seems to me that common methods are useless. The only chance is to fight him with his own weapons* : Anh biết không, đối với tôi dường như mọi biện pháp thông thường đều vô hiệu. Chỉ có mỗi cơ hội là gậy nó lại đập lưng nó mà thôi.

to fight to the end [to the finish] đấu tranh/chiến đấu đến cùng [đến khi một bên thắng].

to fight up to the last ditch [to die in the last ditch] chiến đấu đến cùng.

to fight [sail] under false colours treo cờ giả, đánh lừa, che đậy ý định thật; giấu tên thật để hoạt động.

to fight with a rope round one's neck dù biết cuối cùng sẽ chết vẫn chiến đấu.

★**fighting chance** (*n*) khả năng thắng lợi nếu ráng sức, nếu có sự dũng cảm đấu tranh *His illness is serious but the doctor says he has a fighting chance to recover* : Bệnh nó trầm trọng, nhưng bác sĩ nói có khả năng chữa được nếu có sự ráng sức.

★**a fight to the finish** một cuộc chiến đấu [đấu tranh] đến cùng (kết thúc với một bên toàn thắng).

to have fight in one yet còn hăng hái.

to pick a fight/quarrel with smb cố ý gây ra cuộc cãi lộn với ai *He tried to pick up a fight [quarrel] with me about it but I refused to discuss the matter* : Anh ta cố tình cãi lộn với tôi về việc đó, song tôi từ chối tranh luận vấn đề đó.

to put up a good fight chiến đấu dũng cảm, quyết tâm chiến đấu. (*To put up a poor fight* : Chiến đấu không có lòng dũng cảm và không quyết tâm.

to make a fight [to give fight] chiến đấu.

to show fight chống cự lại.

FIGURE

★to figure as được coi như là; đóng vai trò của (ai)

to figure in 1) xuất hiện (một câu xuất chúng) trong (cái gì) *She is a character that figures in many of her novels* : Bà ấy là một nhân vật được nói đến trong nhiều tiểu thuyết của bà. 2) *to figure smth in* (*m*) góp cái gì vào trong sự tính toán của ai. *Have you figured in the cost of food for our holiday?* : Anh đã tính góp chi phí về ăn uống cho ngày nghỉ của chúng ta chưa ?

to figure on (*m*) trông đợi ở (cái gì); tính toán; tính đến (cái gì) *They figured on your arriving early* : Họ trông đợi việc anh đến sớm. *His failure to pay his share was something we had not figured on* : Việc nó không góp cổ phần là điều mà chúng ta không hề tính đến.

to figure out (*m*) tính toán; suy nghĩ cho đến khi hiểu ra, quan niệm; đoán tìm hiểu, luận ra. *How long did you figure out the cost of the machine?* : Anh đã mất bao lâu để tính giá thành chiếc máy đó ? *This letter is so badly written that I can't figure out what he is trying to say* : Bức thư này viết dở đến nỗi tôi không thể đoán được nó muốn nói gì.

to figure up tổng cộng, tính toán *Please figure up all the goods I have bought, I'll pay right away* : Xin hãy tính tất cả các hàng tôi vừa mua, tôi sẽ thanh toán ngay lập tức.

★to be good at figures giỏi về số học.

to cut a fine figure có ngoại hình tốt.

facts and figures thông tin chính xác (xem *facts*).

figure of fun người lố lăng. *He was once a leading figure of the community but now he has become a figure of fun* : Ông ta đã từng là một nhân vật có thế lực nhưng giờ đây ông ta đã trở thành một người lố bịch.

figure of speech một lối so sánh, một hình thái tu từ *When we say "war is hell", we are speaking metaphorically and using a figure of speech* : Khi chúng tôi nói "chiến tranh là địa ngục", chúng ta đã nói một cách ẩn dụ và dùng một hình thái tu từ.

to put a figure on smth định rõ con số về cái gì *It is impossible to put a figure on the number of homeless people after the blood* : Không thể nào định rõ được số người không nơi ở sau trận lụt đó.

FILE

to file away (*m*) lưu trữ một chỗ, sắp xếp, sắp đặt hồ sơ; đệ trình, đưa ra (*một văn kiện*) *Many of these documents were filed away nearly ten years ago* : Nhiều tài liệu trong số này đã được lưu trữ gần 10 năm nay. 2) kéo đi thành hàng nối đuôi nhau.

to file in đi vào từng người một, nối đuôi nhau đi vào.

to file off kéo đi thành hàng nối đuôi nhau (như *To file away* (2)).

to file out đi ra từng người một, nối đuôi nhau thành hàng một đi ra. *The*

children filed out of the class-room in good order : Học sinh đi ra khỏi lớp từng người một rất trật tự.

to file past đi qua theo hàng từng người một. *The men filed onto the parade ground and past the commander* : Quân lính đi hàng một đến thao trường ngang qua người chỉ huy.

FILL

★**to fill** có nhiều nghĩa khác nhau : *To fill a blank form* : Điền vào mẫu đơn trắng. *To fill a bottle* : Đổ đầy (cái gì) vào chai. *To fill a post* : Bổ khuyết một chức vụ. *To fill a prescription* : Bốc,bán thuốc theo đơn. *To fill a room* Choán hết chỗ trong phòng. *To fill a tooth* : Hàn [trám] một cái răng. *To fill an order* : Thực hiện đơn đặt hàng. *To fill one's pipe* : Nhồi thuốc vào tẩu (để hút).

to fill in điền vào, ghi vào; thêm vào cho đủ. *To fill in an application* : Điền vào mẫu đơn xin việc. *Fill in your age on this application* : Hãy điền thêm tuổi của anh vào lá đơn này.

to fill out (*m*) 1) điền vào *He had to fill out the application blank before they interviewd him* : Anh ta phải ghi đầy đủ chi tiết vào lá đơn xin việc trước khi họ phỏng vấn anh ta. 2) căng ra, xị ra *His cheeks began to fill out* : Má nó bắt đầu xị ra.

to fill smb. in (*m*) cung cấp cho ai những chi tiết về, cho ai biết thêm về. *As he had not attended the meeting he asked me to fill him in* : Vì anh ta không dự cuộc họp nên có hỏi tôi cho biết những điểm cần thiết của cuộc họp.

to fill smb's shoes [to step into smb's shoes] đứng vào chỗ của ai, thế chỗ ai, kế vị *I'll be sixty five before I know it. One of these days I'll have to step aside and let a young man fill my shoes* : Chẳng bao lâu nữa tôi sẽ 65 tuổi. Một ngày nào đó, tôi sẽ phải tránh ra để cho một cậu thanh niên nào đó đứng vào chỗ của tôi.

to fill smb to repletion with drink cho ai uống say bí tỉ.

to fill the bill đáp ứng mọi yêu cầu, làm tất cả những gì cần thiết. *These new machines really fill the bill* : Những cỗ máy mới này đáp ứng được mọi yêu cầu một cách hoàn hảo.

to fill up đổ đầy, lấp đầy, đầy ngập; lấp chỗ trống *To fill up a pond* : Lấp một cái ao. *To fill up a cheque* : Điền vào một cái séc. *To fill up a cask with water* : Đổ đầy nước vào một cái thùng. *The canal will soon fill up with mud* : Con kênh sẽ mau chóng lấp đầy bùn (*Stop at the next garage for a fill-up* : Hãy dừng ở nơi sửa xe tới để đổ xăng.) (*Filling station* : Cột xăng, nơi bán xăng cho xe hơi.)

to fill with đổ đầy, rót đầy, tràn đầy. *To fill a bottle with water* : Đổ đầy nước vào chai. *Her eyes filled with tears:* Cô bé tràn đầy nước mắt.

FILTER

to filter in [into] ngấm qua, thấm vào; xâm nhập *New ideas are slowly filtering into our minds* : Những tư tưởng mới thấm dần vào đầu óc chúng tôi.

to filter through lọt qua, tiết lộ ra ngoài. *The news of the defeat started to filter through* : Những tin tức thất bại bắt đầu lọt ra ngoài.

FIND [found]

to find a good berth [a nice berth] tìm được công ăn việc làm tốt.

to be all found được cấp cả ăn ở (tiền lương).

to find courage to do smth thấy có can đảm để làm một việc gì.

to find fault with phê bình, chỉ trích,

bắt bẻ, bắt lỗi. *He is constantly finding fault with my work :* Anh ấy luôn luôn phê bình công việc của tôi.

to find favour with smb/in smb's eyes giành được sự đồng ý của ai.

to find for smb tuyên án ủng hộ ai, quyết định bênh vực ai. *When the case was retried the jury found for the defendant :* Khi vụ án xử lại ông chánh án đã phán quyết có lợi cho bị cáo.

to find (it) in one's heart/oneself to do smth 1) cảm thấy thích làm gì. 2) tự thấy mình phải làm gì, quyết tâm làm gì. *Nobody can find it in his heart to refuse to assist him :* Không ai nỡ lòng nào từ chối giúp đỡ nó.

to find one's account in lợi dụng.

to find [take] one's bearings xác định vị trí, xác định phương hướng.

to find one's feet 1) đi đứng được (sau khi ốm) *After a six-week illness, it took me some time to find my feet again :* Sau 6 tuần ốm, tôi phải mất một thời gian mới đi đứng lại được. 2) tự lực được, đã đứng được và chập chững biết đi (*em bé*).

to find one's own level tìm được địa vị xứng đáng.

to find one's place in a book tìm đúng được trang sách mình đang đọc dở.

to find one's voice [tongue] nói lên được, nói được nên lời (sau khi ấp úng...) *Could you find your tongue about what you think? :* Anh có thể nói lên được điều mà anh suy nghĩ không ?

to find one's way tìm thấy hướng đi đúng cho mình, tìm ra đường đi đúng. *I hope you can find your way home :* Tôi hi vọng là anh có thể tìm được đường về nhà.

to find oneself 1) thấy được sở trường của mình, thấy được năng khiếu của mình. *I have done many jobs, finally, I find myself and am now a good painter:* Tôi đã làm nhiều nghề, cuối cùng tôi đã thấy được năng khiếu của mình và giờ đây tôi là một họa sĩ giỏi. 2) tự cung cấp cho mình. 3) tự thấy, tự nhận. *How do you find yourself today? :* Hôm nay anh thấy người thế nào ?

to find oneself in the mire lâm vào cảnh khó khăn, sa lầy.

to find oneself in the wrong box lâm vào hoàn cảnh khó xử

to find out 1) khám phá, phát hiện, biết được, tìm ra. *He is unable to find out the name of the man who came here last night :* Nó không thể tìm ra được tên người đã đến đây tối qua. *He had been cheating many people but it was years before he was found out :* Hắn đã lừa dối nhiều người nhưng phải nhiều năm hắn mới bị phát giác. 2) *To find out about :* Hỏi về, tìm hiểu về.

to find out how the land lies xem sự thể ra sao, xem tình hình ra sao.

to find quarrel in a straw hay bẻ hoẹ, hay bới bèo ra bọ.

to find smth/smb for smb phát hiện [tìm ra] cái gì/ai cho ai. *After months of drilling, oil was found off the coast:* Sau nhiều tháng khoan dò, đã tìm thấy được dầu ở ngoài khơi bờ biển. *They are trying to find a cure for cancer:* Người ta đang cố gắng tìm ra cách chữa bệnh ung thư.

to find smb. in smth cung cấp cho ai cái gì. *They were well found in food :* Họ được cung cấp đầy đủ về lương thực.

to find [know] the length of smb's foot biết được nhược điểm của ai, nắm được thóp của ai.

to find (a) true bill đưa ra xét xử.

to find way to tìm ra cách để (làm gì).

FINE

★to fine away [down, off] làm cho

thanh; làm cho mịn.

★**fine** có nhiều nghĩa khác nhau : *Fine gold :* Vàng nguyên chất. *Fine sand :* Cát mịn. *Fine rain :* Mưa bụi. *Fine thread :* Sợi chỉ mảnh. *Fine idea :* Ý kiến hay. *Fine weather :* Trời đẹp. *Fine feelings :* Cảm nghĩ cao quý.

chance would be a fine thing có ý muốn làm việc gì nhưng không bao giờ có cơ hội làm được.

fine clothes do not make the gentlemen (*tục ngữ*) tấm áo không làm nên thầy tu.

fine feathers make fine birds (*tục ngữ*) người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

to get smth down to a fine art học làm cái gì một cách hoàn hảo, thành thạo. *He got the job of interior decoration down to a fine art :* Anh ta học được công việc trang trí nội thất rất thành thạo.

fine words butter no parsnips (*tục ngữ*) có thực mới vực được đạo.

FINE

★**to fine smb for smth/to do smth** phạt ai về cái gì/về làm việc gì. *He was fined for dangerous driving :* Anh ta bị phạt về việc lái xe nguy hiểm.

★**to be liable to a heavy fine** có khả năng bị phạt nặng.

FINGER

★**to finger smb's money** ăn tiền của ai, ăn hối lộ của ai.

to finger smth sờ vào cái gì. *She fingered the silk to feel its quality :* Cô ta sờ vào lụa để xem chất lượng của nó. *He doesn't like eating food that's been fingered by somebody else :* Anh ta không thích ăn món ăn mà đã có người nào mó tay vào.

to finger the piano đánh pianô, chơi pianô.

★**to be all fingers and thumbs** vụng về, lúng túng, lóng ngóng. *Can you thread this needle for me? I am all fingers and thumbs today :* Anh có thể sâu kim cho tôi được không ? Hôm nay tay tôi thấy lóng ngóng lắm. *All her fingers are thumbs :* Cô ta rất vụng về.

to burn one's fingers [to get one's fingers burnt] 1) làm bỏng ngón tay. 2) (*bóng*) chuốc vạ vào thân vì dính vào công việc của người khác, do cách xử sự điên rồ. *He has got his fingers badly burnt dabbling in the stock market :* Tham gia vào thị trường chứng khoán với ý đồ không đứng đắn, ông ta đã chuốc vạ vào thân.

to have a finger in every pie có dính dáng đến mọi việc xảy ra, có nhúng tay vào việc gì.

to have [keep] one's fingers on the pulse biết rõ những tin tức mới nhất, những diễn biến của sự việc mới xảy ra.

to lay a finger on smb/smth sờ vào ai/cái gì; làm hại ai. *If you lay a finger on that boy, I'll never forgive you :* Nếu anh đụng đến thằng bé, tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho anh đâu.

to point the finger at smb công khai buộc tội [tố cáo] ai.

to lift [raise] a finger [hand] to do smth giúp đỡ. *He never lifts a finger round the house :* Hắn ta không bao giờ giúp đỡ công việc trong nhà.

to put the finger on smb. (*lóng*) báo tin cho cảnh sát về ai (thường là kẻ phạm tội).

to put one's finger on smth xác định hoặc vạch rõ (sai lầm, nguyên nhân của cái gì) *I can't quite put my finger on the flaw in her argument :* Tôi không thể nào xác định được cụ thể sai lầm trong lý lẽ của cô ta.

FINISH

to finish off 1) hoàn thành. 2) giết chết, kết liễu. *That fever nearly finish him*

off : Cơn sốt đó làm anh ta suýt chết. 3) kết thúc nhanh chóng. *You must finish off the dispute with his company:* Anh phải kết thúc ngay việc tranh chấp với công ty của ông ấy.

to finish up 1) hoàn thành, làm xong. *At any rate we must finish up this work tonight* : Bất cứ giá nào, chúng ta cũng phải hoàn thành công việc này trong đêm nay. 2) dùng hết, ăn hết sạch. *We finished up everything on the table* : Chúng tôi ăn hết sạch mọi thứ có trên bàn.

to finish up with kết thúc bằng *We had an excellent dinner and finished up with a cup of coffee and fruit* : Chúng tôi ăn một bữa tối ngon lành và kết thúc bằng một tách cà phê và trái cây.

to finish with 1) hoàn thành *Have you finished with that dictionary?* : Anh đã hoàn thành cuốn từ điển đó chưa ? 2) chấm dứt mọi quan hệ với; xong việc với; thờ ơ với.

FIRE

★ **to fire có nhiều nghĩa khác nhau** : *To fire a gun* : Bắn súng (*To fire a pistol* : Bắn súng ngắn). *To fire a mine:* Nổ mìn. *To fire a rocket* : Phóng rocket. *To fire bricks* : nung gạch. *To fire salute* Bắn súng chào đón (ai).

to fire at/into bắn vào (ai/cái gì). *The commander ordered his men to fire at the enemy* : Người chỉ huy ra lệnh cho quân lính bắn vào quân địch. *The robber fired into the crowd* : Tên ăn trộm bắn vào đám đông. *To fire into the air* : bắn chỉ thiên. 2) (*bóng*) *To fire smth at smb* : Hỏi dồn dập ai, nói ai tới tấp. *The police fired questions at him:* Cảnh sát dồn dập tra hỏi anh ta. *She fired insults at her neighbour* : Bà ta lăng mạ người hàng xóm tới tấp.

to fire away 1) bắt đầu, tiến hành. *All right, fire away with your questions* : Được, hãy bắt đầu những câu hỏi của anh đi. 2) nổ súng.

to fire off 1) bắn 2) (*bóng*) nổ ra, phát ra. *To fire off a remark* : Bất chợt đưa ra một nhận xét. *She fired off a letter to him* : Cô ấy gửi cấp tốc một lá thư cho anh ta.

to fire up nổi giận dùng dùng, nổi cơn tam bành, nổi cáu. *She fires up at the least thing* : Việc không ra làm sao cô ta cũng nổi giận dùng dùng.

to fire smb with smth khuyến khích ai, làm cho ai phấn khởi, gây cho ai cái gì. *This remark is enough to fire him with rage* : Nhận xét này cũng đủ làm hắn giận điên lên. *To fire smb with enthusiasm* : Làm cho ai tràn ngập nhiệt tình.

★**a ball of fire** (*thtục*) người đầy nghị lực và nhiệt tình.

fire-bug (*n*) 1) kẻ cố ý đốt nhà; kẻ mắc chứng cuồng đốt nhà 2) con dom dóm.

to draw smb's fire làm ai hướng sự tức giận, sự phê bình... vào bản thân mình.

fire-eater 1) người nuốt lửa (*ảo thuật*) 2) kẻ hiếu chiến, kẻ hung hăng.

fire-eyed (*thơ, ca*) có đôi mắt nảy lửa. *A fire-eyed woman* : Người phụ nữ có đôi mắt nảy lửa [mắt sáng long lanh]

the fat is in the fire (*thtục*) sẽ có nhiều sự phiền toái.

to get on like a house on fire (*thtục*) nhanh chóng trở nên thân tình, có quan hệ hòa thuận và vui vẻ.

fire and water for smb/smth chịu đựng gian khổ, nguy hiểm cho ai/cái gì.

to have many irons in the fire có nhiều nguồn lợi hoặc tham gia vào nhiều công việc kinh doanh cùng một lúc.

no smoke without fire (*tục ngữ*) không có lửa sao có khói. *He's denied having an affair with his secretary, but of course there's no smoke without fire* : Anh ta

chối là không có vấn đề với cô thư ký, nhưng nhất định không có lửa sao có khói.

on fire bị cháy. *The house was on fire:* Nhà bị cháy; (*bóng*) hừng hực, bùng cháy vì đam mê. xúc động.

to play with fire chơi với lửa; hứng lấy những rủi ro, nguy hiểm.

to pour oil on fire [to add fuel to the fire] lửa cháy đổ thêm dầu.

to set fire to smth [to set smth to fire] làm cho cái gì bốc cháy.

to set the Thames on fire làm những việc kinh thiên động địa. *He's a good student but he won't ever set the Thames on fire :* Anh ta là một sinh viên xuất sắc nhưng không bao giờ anh ta muốn làm cái gì đáng để phải chú ý.

to set the world on fire (*m*) thành công rực rỡ, lừng danh.

under fire 1) dưới hỏa lực *To be , under intensive fire :* Ở dưới hỏa lực dữ dội. 2) (*bóng*) bị phê phán dữ dội. *The government is under fire from all sides on its economic policy :* Chính phủ bị phê phán gay gắt từ mọi phía về chính sách kinh tế của mình.

to be in the firing line bị phê bình, khiển trách (về trách nhiệm...) *She'll have to be careful now, she's directly in the firing line of the new director :* Bây giờ cô ấy phải cẩn thận, cô ấy sẽ trực tiếp bị ông giám đốc mới khiển trách [trực tiếp dưới quyền của ông giám đốc mới].

fireside 1) chỗ bên lò sưởi. *They sat at the fireside :* Họ ngồi bên lò sưởi 2) (*bóng*) cuộc sống gia đình. *A fire-side scene :* Cảnh sống gia đình.

fireside chat (*m*) bài phát thanh buổi nói chuyện của tổng thống với nhân dân.

FIRM

firm against smth không thấp hơn đồng tiền khác *The pound remained firm against the dollar but fell against the yen :* Đồng pao vẫn vững giá so với đồng đôla, song có hạ hơn đồng yên.

to be on firm ground tin chắc vào cơ sở lập luận của mình (trong cuộc tranh luận...)

a firm hand kỷ luật, sự kiểm soát chặt chẽ *That boy needs a firm hand to help him grow up :* Cậu bé này cần có kỷ luật chặt chẽ để giúp cho nó trưởng thành.

FIRST

first and foremost đầu tiên và trước hết.

first and last nói chung

first but one/two... thứ hai/thứ ba *Take the first turning but one on your left :* Hãy rẽ sang chỗ ngoặt đầu tiên sau chỗ rẽ trái thứ nhất. *I live in the last house but two in this street :* Tôi ở nhà thứ ba tính từ cuối phố này ngược lại.

first-footing phong tục xông nhà [xông đất] ngày đầu năm mới (*First foot :* Người xông đất).

first-hand trực tiếp, mắt thấy tai nghe. *It's my first-hand information :* Đó là tin mắt thấy tai nghe của tôi. *At first hand :* Trực tiếp. *He learned that news first-hand :* Anh ấy trực tiếp biết tin đó.

at first glance [sight] từ ban đầu, từ cái nhìn ban đầu, thoạt nhìn. *They fell in love at first sight :* Mới nhìn họ đã cảm thấy yêu nhau. *At first glance, the problem seemed easy :* Thoạt nhìn vấn đề có vẻ dễ dàng.

first of all (*m*) **first off** trước hết, trước tiên.

first or last chẳng chóng thì chầy *First or last he will succeed :* Chẳng chóng thì chầy anh ta sẽ thành công.

first thing việc trước tiên *I am going shopping first thing in the morning :* Việc trước tiên vào buổi sáng của tôi là đi mua hàng.

first things first (*tục ngữ*) cái gì cần trước làm trước.

first thing off the bat [right off the bat] ngay tức khắc, ngay lập tức *He telephoned her first thing off the bat when he came to his office this morning*: Sáng nay khi tới cơ quan, anh ta gọi điện ngay tức khắc cho cô ấy.

first think then speak (*tục ngữ*) ăn có nhai, nói có nghĩ

FISH

★**to fish for smth.** 1) tìm, mò cái gì (*dưới nước*). *To fish in the bag for keys* Tìm chìa khóa ở trong túi. 2) câu, moi cái gì *To fish for compliments* : Câu [cầu mong] những lời khen. *To fish for secrets* : Moi những điều bí mật.

to fish in troubled waters lợi dụng dục nước béo cò, lợi dụng tình trạng rối ren để có lợi cho mình.

to fish out 1) đánh hết cá (*ở ao*) 2) moi (*ý kiến, bí mật...*).

to fish smth out of kéo cái gì lên *Several old cars have been fished out of the canals* : Nhiều xe hơi cũ đã được kéo lên từ các kênh lạch.

to fish the anchor nhổ neo.

★**fish and company stink in three days** (*tục ngữ*) rượu lạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm.

fish begins to stink at head (*tục ngữ*) nhà dột từ nóc dột xuống.

a cold fish người không biểu lộ cảm xúc, bàng quan

to drink like a fish uống rất nhiều rượu.

fish out of water (*m*) (*bóng*) cá nằm trên cạn, lạc lõng bỡ ngỡ trong môi trường mới lạ. *As he knows nothing about music, he feels like a fish out of water among musicians* : Không biết gì về âm nhạc, nó cảm thấy lạc lõng trong giới nhạc sĩ.

fish-story 1) chuyện cường điệu, chuyện phóng đại *All that he told sounded to us like a fish-story* : Tất cả những điều anh ấy nói, chúng tôi nghe có vẻ một câu chuyện cường điệu. 2) (*m*) lời nói khoác lác.

FIT [fitted]

★**to fit for [to fit smb. for smth]** mặc thử (quần áo) để làm cho khớp, cho vừa với ai. *He went to the tailor's to be fitted for a coat* : Anh ấy đến tiệm may để mặc thử cái áo choàng.

to fit in [into] 1) tìm đủ chỗ cho. *I don't see how we can fit in any more chairs* : Tôi không biết làm thế nào chúng ta có đủ chỗ chỗ thêm ghế nữa. 2) thu xếp [dành] thời gian *"Sorry, I can't fit in any more customers this morning"* : "Rất tiếc, tôi không thể thu xếp thời gian để tiếp thêm khách hàng vào sáng hôm nay". *Mrs Liên will have to be fitted in next week* : Bà Liên sẽ phải thu xếp (thời gian tiếp) vào tuần sau. *I'll try and fit you in after lunch* : Tôi sẽ cố gắng dành thời gian tiếp anh [tìm gặp anh] sau bữa ăn trưa.

to fit in with 1) khớp với, ăn khớp, phù hợp với *His doings do not fit in with his statement* : Những việc làm của ông ta không ăn khớp với lời tuyên bố của ông. 2) hòa thuận, hòa hợp với *The new boy fitted in well with his schoolmates* : Em học sinh mới này sống hòa hợp với các bạn đồng học.

to fit like a glove 1) vừa như in *The dress fits me like a glove* : Cái áo vừa với tôi như in [rất vừa đối với tôi] 2) rất thích hợp và xác đáng.

to fit on mặc thử (quần áo) *She fits on the dress* : Cô ấy mặc thử cái áo.

to fit oneself for smth làm cho mình thích hợp, đáp ứng với nhiệm vụ, công việc *Am I really fitted for the role of*

director? : Tôi có thực đáp ứng được với chức vụ giám đốc không ? *His experience fitted him for the job [to do the job] :* Kinh nghiệm của ông ta làm ông đáp ứng được công việc đó [để làm công việc đó].

to fit out [up] 1) trang bị *The ship will be fitted out for her trial trip :* Con tàu được trang bị cho chuyến đi thử 2) sửa sang cho có tiện nghi (*nhà ở*) *He is busy fitting up his house for friends and guests :* Anh ta bận rộn sửa sang nhà cửa đón bạn bè và khách khứa. (*A fit-out :* Thiết bị, trang bị.)

to fit [put] the axe in [on] the helve giải quyết được một vấn đề khó khăn.

to fit/fill the bill đầy đủ và thích hợp (với một mục đích...) *If you're very hungry, two sandwiches should fit the bill :* Nếu anh đói lắm, hai cái bánh "săngđuých" này cũng đủ rồi.

to fit together trùng khít, lắp khít, hợp.

★fit as a fiddle trong tình trạng thể lực rất tốt *I felt as fit as a fiddle after the long vacation :* Tôi cảm thấy thể lực rất tốt sau đợt nghỉ hè.

to be fit for phù hợp với, thích hợp với, xứng với *He is not fit for the job :* Nó không đủ khả năng làm việc đó. *A place fit for the contest :* Địa điểm thích hợp cho cuộc thi đấu. *The food is not fit for human consumption [not fit to eat] :* Thức ăn đó không phù hợp cho người sử dụng. *He has been ill and isn't fit for work yet :* Anh ta bị ốm và chưa được khoẻ để đi làm.

to be fit in with ăn khớp, khớp với; làm cho khớp với *His plan for this year's vacation is not fit in with mine:* Kế hoạch đi nghỉ hè năm nay của anh ấy không ăn khớp với kế hoạch của tôi.

by fits and starts [jerks] thất thường, không đều, được chăng hay chớ *He can't fulfil his job in time because he always works by fits and starts :* Nó không thể hoàn thành công việc đúng thời hạn được vì nó luôn luôn làm việc thất thường.

to see [think] fit to do smth coi là đúng đắn, tiện lợi hoặc chấp nhận được để làm cái gì; quyết định, lựa chọn *The newspaper's office did not see fit to publish my letter :* Tòa báo thấy không thể chấp nhận cho đăng bức thư của tôi được.

FIVE

five and ten (*m*) cửa hàng tạp phẩm *I bought these articles at the biggest five and ten of the city :* Tôi mua những hàng này ở cửa hàng tạp phẩm lớn nhất thành phố.

FIX

to fix smth in ghi sâu cái gì vào *He fixed this memory in his mind :* Anh ta ghi sâu kỷ niệm đó vào trong óc. *He fixed her name in his mind :* Anh ấy hết sức cố gắng để nhớ lại tên cô ấy.

to fix smth for smb. (*m*) chuẩn bị, cung cấp cái gì cho ai *Let me fix the dinner for the guests :* Để tôi chuẩn bị bữa ăn chiều cho khách.

to fix smth on smb./smth 1) chăm chú, tập trung vào, dán mắt nhìn vào ai/cái gì *He fixed his attention on his job :* Anh ấy tập trung sự chú ý vào công việc. *His eyes were fixed on her photo :* Anh ấy chăm chú nhìn [dán mắt] vào bức ảnh của cô ấy. 2) chọn, định *He fixed on a date for the meeting:* Anh ấy định ngày họp. 3) *To fix one s affection on smb :* Đặt tình yêu thương vào ai. 4) ấn định *To fix the claim at the amount of the damage :* Ấn định số tiền khiếu nại ngang với số thiệt hại.

to fix up 1) sửa chữa; bổ sung *They have spent three days for fixing up this*

machine : Họ đã mất ba ngày để sửa chiếc máy đó. 2) hóa trang *The actress has fixed up her face before the performance* : Người nữ diễn viên đã hóa trang trước khi biểu diễn. 3) điều đình, thương lượng *I have tried to fix up with him so that we can use his motorcycle this Sunday* : Tôi tìm cách thương lượng với anh ấy để có thể mượn chiếc xe máy trong ngày chủ nhật này. 4) bố trí, sắp xếp *Please fix the visitors up for tonight* : Xin anh bố trí chỗ ngủ đêm nay cho những người khách. *I will fix up a meeting* : Tôi sẽ bố trí một cuộc họp.

to fix smb up with smth (*thtục*) thu xếp cho ai có cái gì, tạo cho ai cái gì, cung cấp cho ai cái gì *I'll fix you up a house to live* : Tôi sẽ thu xếp cho anh một căn nhà để ở. *She has got herself fixed up with a cosy flat* : Cô ấy đã kiếm được một căn hộ ấm cúng.

to fix smb with smth trố mắt nhìn ai, nhìn chằm chằm vào ai *He fixed her with an angry stare* : Anh ấy nhìn cô ta chằm chằm tức giận.

FLAG [flagged]

★**to flag smth down** ra hiệu cho [vẫy gọi] xe dừng lại *We flagged down a taxi* Chúng tôi vẫy gọi xe tắc-xi dừng lại.

★**flag of convenience** cờ ưu tiên của các tàu, thuyền được nước chủ nhà cho miễn đóng thuế hoặc ưu tiên về một vài quy định nào đó.

to hoist one's flag nhận quyền chỉ huy.

to keep the flag flying tiếp tục ủng hộ, hoan nghênh (cái gì), giữ vững ngọn cờ *Our exporters proudly kept the flag flying at the international trade exhibition* : Các nhà xuất khẩu của chúng ta kiêu hãnh giữ vững ngọn cờ ở cuộc triển lãm thương mại quốc tế.

to fly [show, wave] the flag bày tỏ sự ủng hộ, sự trung thành đối với đất nước, đảng, phong trào... (thường để khuyến khích người khác làm theo).

flag of truce lá cờ cầu hòa (*xin ngừng bắn và điều đình*).

to strike one's flag từ bỏ quyền chỉ huy; hạ cờ đầu hàng.

FLAME

★**to flame out [up]** bốc cháy, cháy bùng; (*bóng*) nổi giận đùng đùng, nổi xung

to flame with đỏ bừng vì (cái gì) *His face flamed with anger* : Mặt anh ta đỏ bừng vì tức giận.

★**to be in flames** đang bốc cháy *The fire-squad arrived when the houses were in flames* : Đội cứu hỏa tới khi các ngôi nhà đang bốc cháy.

to burst into flames bốc cháy, bốc lửa cháy *An oil heater was knocked over and burst instantly into flames* : Chiếc bếp dầu bị va đổ và bốc lửa ngay.

to go up in flames bị thiêu hủy *The whole hotel went up in flames in an hour* : Toàn bộ khách sạn bị thiêu hủy trong một tiếng đồng hồ.

to add fuel to the flames lửa cháy đổ dầu thêm (kích động người khác phản ứng dữ dội hơn...).

to fan the flames of smth đổ dầu vào lửa; thổi bùng lên *Her wild behaviour merely fanned the flames of his jealousy:* Hành vi phóng đãng [bừa bãi] của cô ta chỉ làm tăng thêm sự ghen tuông của hắn.

to pour oil on the flames làm cho tình hình đã xấu lại tồi tệ hơn.

flame of anger cơn giận.

flame of indignation cơn phẫn nộ.

FLARE

★**to flare up [out]** 1) bỗng xảy ra *Quarrels and disputes have often flared up in the village markets* : Những sự cãi

cọ và tranh chấp thường xuyên xảy ra trong các chợ làng 2) nổi nóng, nổi cáu *I criticized her quite frankly, but she flared up at me as though I had insulted her* : Tôi phê bình cô ấy thẳng thắn, nhưng cô ấy nổi cáu với tôi tựa như tôi đã lăng mạ cô ấy 3) lóe lửa, bùng cháy *The fire flares up as I put more logs on it* : Lửa cháy bùng lên khi tôi cho thêm củi. *My back trouble has flared up again* : Bệnh đau lưng của tôi lại tái phát.

★**a flare-up** sự lóe lửa; cơn (giận...); sự bùng nổ (*chiến tranh...*); sự nổi tiếng nhất thời; (*bóng*) sự làm choáng mắt.

FLASH

to flash across lóe sáng, vụt qua *Lightning flashes across the sky* : Chớp lóe sáng trên trời. *An aircraft flashed low across the field* : Một máy bay vụt thấp qua cánh đồng. *A sudden smile flashed across her face* : Một nụ cười thoáng hiện trên nét mặt cô ấy.

to flash at thoáng nhìn (ai), liếc nhìn (ai) *She flashed a smile at her child* : Cô ấy thoáng mỉm cười nhìn con [với con]. *She flashed a discreet glance at the young man* : Cô ấy liếc nhìn người thanh niên một cách kín đáo.

to flash along/by/past/through vút nhanh qua (theo hướng đã định) *The train flashed by at high speed* : Tàu hỏa lao vút qua với tốc độ cao.

to flash into bỗng hiện ra, thoáng hiện trong *An idea flashed into her mind* : Một ý nghĩ thoáng hiện trong đầu óc của cô ấy. *A brilliantly coloured bird flashed into my view* : Một con chim màu rực rỡ bỗng hiện ra trước mắt tôi.

to flash back hồi tưởng lại, thoáng nghĩ về cái gì đã qua *My mind flashed back to our first meeting* : Tâm trí tôi bỗng hồi tưởng lại cuộc gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi.

to flash on sáng lóe lên, chiếu sáng *She pressed the switch and all the lights on the Christmas tree flashed on together* : Cô ấy ấn vào nút bật và tất cả các ngọn đèn trên cây "No-en" cùng lóe sáng lên.

to flash out [up] nổi giận dùng dùng *He flashed out at her* : Anh ta nổi giận dùng dùng với cô ấy.

★**flash back** 1) (*điện ảnh*) cảnh hồi tưởng, cảnh nhắc lại câu chuyện đã qua 2) (*văn*) đoạn đầu, cảnh dẫn mô tả những sự việc xảy ra trước màn chính.

flash in the pan 1) chuyện đầu voi đuôi chuột 2) người nổi tiếng nhất thời 3) sự thành công nhất thời *His success in the first round of the tournament is only a flash in the pan* : Thắng lợi của nó trong vòng đầu của cuộc thi đấu chỉ là thắng lợi nhất thời.

FLEA

a flea is one's ears sự khiển trách nặng nề; sự từ chối phũ phàng, sự cự tuyệt phũ phàng. *To send smb. off with a flea in his ears* : Tống cổ ai ra với một lời cự tuyệt phũ phàng.

FLEE [fled]

to flee away qua đi, trôi qua *Time is fleeing away* : Thời gian thấm thoát trôi qua.

to flee for one's life [for the lick of one's life] chạy trốn bán sống bán chết [chạy thục mạng].

to flee from smb/smth chạy trốn khỏi, vội rời bỏ, lẩn trốn ai/cái gì *The customers fled from the bank when the alarm sounded* : Khách hàng vội chạy khỏi ngân hàng khi còi báo động vang lên.

to flee like bandicoots before a bushfire chạy như chuột bị hun, vắt chân lên cổ mà chạy, chạy thục mạng.

FLEECE

to fleece smb of his money thu được tiền của ai (bằng lừa đảo hoặc tính cao giá) *Local shops are really fleecing the holiday-makers (of their money)* : Một vài cửa hàng địa phương thực sự đã thu quá nhiều tiền của những người đi nghỉ.

FLEET

to be fleet of foot nhanh chân

fleet of the desert đoàn lạc đà trên sa mạc.

FLESH

the flesh sự ham muốn về xác thịt [thú nhục dục] *The pleasures of the flesh* : Những thú vui về nhục dục.

flesh and blood 1) cơ thể bằng da bằng thịt; loài người *Flesh and blood can bear it no longer* : Con người bằng da bằng thịt thì không thể chịu được điều đó. *He is flesh and blood* : Nó là người trần 2) máu mủ ruột thịt *One's own flesh and blood* : Người máu mủ ruột thịt 3) có thật, không tưởng tượng.

in the flesh bằng xương bằng thịt *His appearance in the flesh ended the rumours about his death* : Sự xuất hiện con người của anh ta bằng xương bằng thịt đã chấm dứt tin đồn về cái chết của anh ta.

to put on flesh lên cân, béo ra (*To lose flesh* : Sút cân, gầy đi) (như *To be in flesh*).

flesh-pot 1) xoong nấu thịt 2) nơi ăn chơi 3) *flesh-pots* cuộc sống sang trọng.

FLIES

flies are easier caught with honey than with vinegar (*tục ngữ*) mật ngọt chết ruồi.

FLIGHT

flight có nhiều nghĩa khác nhau : *A flight of birds* : Một đàn chim bay. *A flight of arrows* : Một loạt tên bay. *A flight of stairs* : Một tầng thang. *There was no lift and we have to climb six flights of stairs* : Không có thang máy, chúng tôi phải leo 6 tầng thang. *His room is four flights up, if you want to see him, you have to walk three flights of stairs* : Phòng của anh ấy ở tầng bốn, nếu anh muốn thăm anh ấy, anh phải lên ba tầng thang.

in flight đang bay *The bird was shot down in flight* : Con chim bị bắn rơi khi đang bay.

flight of fancy ý nghĩ viển vông không thực tế *Her latest flight of fancy is to go camping in the Sahara desert!* : Ý nghĩ viển vông nhất của cô ta là đi cắm trại ở sa mạc Sahara.

in the first (top) flight đi đầu, dẫn đầu *She's in the top flight of journalists:* Cô ấy đi đầu trong các nhà báo.

FLIGHT

to put smb to flight làm cho ai phải bỏ chạy, buộc ai phải bỏ chạy *The enemy was put to flight by the advancing army* : Quân địch buộc phải bỏ chạy do một mũi tấn công của một đội quân.

to seek safety in flight bỏ chạy thoát thân.

to take to flight [to take flight] rút chạy, bỏ chạy *The pirates took (to) flight when they heard the police car* : Bọn cướp bỏ chạy khi nghe thấy tiếng xe cảnh sát.

flight from smth bỏ chạy vì cái gì *Many soldiers fell wounded in their flight from defeat* : Nhiều quân lính bị thương trong khi rút chạy vì thua trận.

FLING [flung]

to fling at smb 1) nói (cái gì) với ai một cách mạnh bạo *You must be certain of your facts before you start flinging accusations at people [around]* : Anh phải chắc chắn về những cơ sở lập luận của mình trước khi buộc tội người ta

2) *To fling a look at smb/smth :* Đột nhiên nhìn vào ai/cái gì 3) *The boy flung a stone at the dog :* Thằng bé ném hòn đá vào con chó.

to fling away [aside] quẳng, vứt (cái gì) đi (một cách giận dữ, vội vàng...) *She flung the papers away in disgust :* Cô ta vứt bỏ những giấy tờ đi một cách ghê tởm 2) vứt bỏ ai *He flung the employee aside like an old boot [shoe, glove] :* Ông ta từ bỏ người làm công như quẳng một đôi giầy rách [vất chanh bỏ vỏ].

to fling caution to the winds liều lĩnh, thục mạng, không còn gìn giữ gì hết.

to fling dirt at bôi xấu (ai) *Don't fling dirt at him because really he is not a bad fellow :* Đừng bôi xấu hắn, vì thực ra hắn không phải là một anh chàng tồi.

to fling down ném mạnh xuống *The man flung down his pack and walked off :* Anh chàng ném mạnh cái ba lô xuống và đi thẳng.

to fling facts in smb's teeth đưa ra sự việc để mắng ai, để xỉ vả ai.

to fling the handkerchief to smb. 1) ra hiệu mời ai (trong trò chơi) 2) tỏ ý hạ cố đến ai.

to fling into ném vào *To fling someone into prison :* Tống ai vào nhà giam. *The thief was flung into jail :* Tên trộm bị tống giam (vào nhà tù).

to fling mud at bôi nhọ (ai), nói xấu (ai)

to fling off 1) vứt bỏ, tháo bỏ, cởi bỏ *He flung off his coat and leaped into the river :* Hắn vứt bỏ áo ngoài và nhảy xuống sông 2) đánh bại *He flung off his antagonist :* Hắn đánh bại đích thủ 3) giận dữ bỏ đi *He flung off without saying goodbye :* Hắn giận dữ bỏ đi không buồn chào tạm biệt.

to fling on 1) xông vào *To fling on the enemy :* Xông vào quân địch 2) ném (cái gì) vào (cái gì) *He flung the papers on her face :* Ông ta ném các giấy tờ vào mặt cô ấy 3) ném (cái gì) lên trên (cái gì) *She flung the documents on the desk and left angrily :* Cô ấy ném các tài liệu lên trên bàn và giận dữ bỏ đi 4) mặc vội vã không cẩn thận *She flung on her coat and ran to the bus-stop :* Cô ta vội vã khoác cái áo choàng và chạy ra bến xe.

to fling oneself at smb.'s head cố mồi chài được ai lấy mình làm vợ.

to fling oneself into lao mình vào (làm cái gì) *The workers flung themselves into the new job :* Anh em công nhân lao mình vào công việc mới.

to fling oneself on someone's pity phó thác mình vào lòng thương của ai.

to fling out 1) lao ra *He flung out of the room :* Hắn lao ra khỏi phòng 2) văng ra (lời chửi rủa).

to fling smb to somewhere hất, đẩy ai xuống nơi nào *He flung the boy to the floor :* Anh ta đẩy thằng bé ngã xuống sàn nhà.

to fling up 1) kéo mạnh lên, vung lên 2) dựng lên *To fling up a scheme :* Dựng lên một âm mưu 3) *To fling up one's cards :* Bỏ cuộc, chịu thua không chơi nữa.

FLIP [flipped]

to flip at quất vụt vào (cái gì) *The mother flipped at the boy with a whip:* Bà mẹ vụt đứa trẻ bằng cái roi.

to flip on bật nhẹ lên. *He flipped the light on :* Nó nhẹ tay bật đèn lên

to flip one's lid mất tự chủ, nổi khùng

to flip up (*m*) tung tiền sấp ngửa (để chọn sân trong thi đấu).

to flip smth over lật nhanh cái gì *The boy flipped the pages over :* Thằng bé lật nhanh các trang giấy.

to flip through smth dở nhanh trang

sách, xem lướt (như *To flick through smth*).

FLIRT

to flirt with tán tỉnh, ve vãn (ai); đùa cợt với (ai) *He enjoys flirting with the girls in the office* : Anh ta thích thú đùa cợt với [ve vãn] các cô gái trong cơ quan.

FLOAT

★to float about/around smth 1) đi quanh quẩn, không có mục đích gì *My weekend is boring, I just floated about (the house) or watched T.V.* : Ngày nghỉ cuối tuần của tôi thật buồn tẻ, tôi đi quanh quẩn trong nhà, chẳng biết làm gì hoặc xem Tivi 2) (thường dùng thời tiếp diễn) nghe thấy dư luận, nghe nói về (cái gì) *There was a rumour floating around of a new job in the unit* Có dư luận bàn tán về công việc mới ở đơn vị. *Have you seen my keys floating about (anywhere)?* : Anh có trông thấy chùm chìa khóa của tôi quanh đâu đây không ?

to float across bay lơ lửng (ở trên) *A balloon was floating across the sky* : Khinh khí cầu bay lơ lửng trên trời.

to float before the eyes phảng phất trước mắt (*đe dọa*...).

to float on trôi lềnh bềnh, nổi trên *The buoy is floating on water* : Cái phao nổi lềnh bềnh trên mặt nước.

to float through one's mind thoáng qua trong trí óc (*ý nghĩ*...).

★floating capital vốn luân chuyển.

FLOCK

to flock in đi vào, đến từng đám đông *The hotels were unable to cope with the huge numbers flocked in for the Olympic games* : Các khách sạn không thể chứa nổi số người khổng lồ kéo đến dự Đại hội thể thao Ôlimpich.

to flock to lũ lượt kéo đến *Crowds of people flocked to the theatre* : Từng đám đông người lũ lượt kéo đến nhà hát.

to flock together tập hợp lại, tập trung lại thành từng đám đông (người), thành từng đàn lớn (súc vật) *Huge numbers of birds flocked together by the lake* : Vô số chim về tụ tập lại từng đàn bên bờ hồ.

birds of a feather flock together (*tục ngữ*) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

★There's a black sheep in every flock Đám con chiên nào cũng có con chiên ghẻ.

to come in flocks đến từng đám đông *People came in flocks to see the procession* : Dân chúng kéo đến từng đám đông để xem đám rước.

FLOG [flogged]

to flog a dead horse phí công vô ích (về việc gì/tin tưởng ở cái gì mà người đã từ bỏ, hoặc không chấp nhận từ lâu)

to flog for đánh dữ dội (bằng roi, gậy) để trừng phạt vì *The boy was cruelly flogged for stealing* : Thằng bé bị đánh đập tàn nhẫn vì tội ăn cắp.

to flog learning into smb. đánh để bắt ai phải học tập.

to flog laziness out of smb. đánh cho ai mất thói lười biếng.

to flog smth to smb bán cái gì cho ai *I can flog the car to my friend for a good price* : Tôi có thể bán chiếc xe hơi cho bạn của tôi với giá hời.

to flog smth to death kiên trì, tiếp tục làm một việc để ảnh hưởng đến mình *I hope he won't tell that joke again, he has flogged it to death already* : Tôi mong rằng anh ấy đừng nói đùa nữa, cái đó đã làm anh mất ảnh hưởng rồi.

FLOOD

★to flood in/into đến tới tấp, đổ dồn, tràn tới *Donations have been flooding in since the appeal made for help over*

the radio : Những đồ quyên góp được gửi đến tới tấp từ khi có lời kêu gọi giúp đỡ trên đài phát thanh. *Applications flooded into the office :* Các đơn từ gửi tới tấp đến cơ quan.

to flood the market làm tràn ngập thị trường *Japanese cars have flooded the American market :* Xe hơi Nhật tràn ngập thị trường Mỹ.

to flood out phải rời khỏi nhà vì lụt lội *Many families were flooded out because of big storms :* Nhiều gia đình phải rời khỏi nhà cửa vì lụt lội gây ra bởi những cơn giông bão lớn.

to flood over nổi lên; tràn ngập mạnh mẽ trong óc, lòng (ai) *A great sense of relief flooded over him :* Một cảm giác thanh thản tràn ngập trong lòng anh ấy.

to flood with làm tràn đầy, (làm) tràn ngập *The room was flooded with light:* Căn phòng tràn đầy ánh sáng. *We have been flooded with presents :* Chúng tôi tràn ngập với các quà tặng.

★in flood tràn đầy, chan chứa *We can't cross the river because it is in flood :* Chúng tôi không thể qua sông được vì nước đang ngập.

flood of smth rất nhiều, một số lượng lớn cái gì *The child was in floods of tears :* Thằng bé giàn giụa nước mắt. *Flood of rain :* Mưa như trút nước. *Flood of words :* Nói thao thao bất tuyệt. *Flood of letters :* Thư gửi đến tới tấp.

FLOP [flopped]

to flop down on nằm phịch xuống *The poor man flopped down on the bed as though he never wished to get up :* Anh chàng đáng thương ấy nằm phịch xuống giường dường như không bao giờ muốn dậy nữa. *Exhausted, he flopped down into the nearest chair :* Mệt lử, ông ta ngồi phịch xuống cái ghế gần nhất.

FLOTSAM

flotsam and jetsam (*n*) những người sống lang thang, không nhà cửa, không công ăn việc làm.

FLOW [flowed]

★to flow across [along, away] chuyển qua, đưa qua, tràn qua tới tấp.

to flow down rủ xuống *Her hair flows down her back :* Tóc cô ấy rủ xuống lưng. *Her tears flowed down her cheeks:* Nước mắt rơi xuống gò má cô ấy.

to flow in [into] đưa, chuyển đến tới tấp, tràn đến *The election results flowed in throughout the night :* Những kết quả bầu cử được nhanh chóng lan truyền suốt cả đêm. *Medical supplies are flowing into the relief organisations :* Những tiếp tế về thuốc men được chuyển tới tấp đến các tổ chức cứu trợ.

to flow from đưa đến, bắt nguồn từ *Many benefits will flow from this discovery :* Sự phát minh đó sẽ mang lại nhiều lợi ích.

to flow out of tuôn ra mạnh mẽ *Natural resources are flowing out of the country:* Nhiều tài nguyên thiên nhiên đang được tuôn ra khỏi đất nước.

to flow over xảy ra nhưng không ảnh hưởng đến (ai) *Democratic reforms seem to flow over him :* Những cải cách dân chủ dường như không ảnh hưởng gì đến anh ta.

to flow up to chuyển ra, chuyển đến *War materials continued to flow up to the front :* Dụng cụ chiến tranh tiếp tục được chuyển ra mặt trận.

★eff and flow of smth sự tăng và giảm đều đặn về cường độ của cái gì (như sự lên xuống của nước thủy triều)

flow of soul chuyện trò vui vẻ

flow of spirits tính tình vui vẻ, sảng khoái.

a flow will have an ebb (*tục ngữ*) sông

có khúc, người có lúc.

FLOWING

flowing bow [cup] sự ăn uống thừa mứa, sự chè chén dồi dào.

to keep the traffic flowing giữ cho giao thông thông suốt.

flowing mantle [robe] áo bành tô rộng thùng thình; áo thụng.

flowing period câu nói hoặc lời văn lưu loát.

to swim with flowing tide đứng về phe thắng, phù thịnh.

FLOWER

in [into] flower nở hoa *The roses in my garden have been in flower for a week:* Hoa hồng trong vườn của tôi đã nở hoa được một tuần nay. *Due to the cold, peach flowers this year are late coming into flower :* Do giá lạnh, hoa đào năm này sẽ nở muộn.

the flower of smth phần đẹp nhất, tốt nhất của cái gì; tinh hoa *The flower of the country's youth :* Tinh hoa của tuổi trẻ của đất nước 2) tuổi thanh xuân *They gave the flower of their age to the country :* Họ đã hiến dâng tuổi thanh xuân cho đất nước.

FLOWERY

flowery có nhiều nghĩa khác nhau : *Flowery field :* Cánh đồng hoa. *Flowery language :* Ngôn ngữ văn hoa. *Flowery style :* Cách viết bay bướm. *Flowery words :* Lời lẽ hoa mỹ.

FLUFF

to fluff out [up] giũ, xù ra (*lông*) *Birds fluff out their feathers as a protection against the cold :* Chim xù lông ra để chống lạnh.

a bit of fluff (*lóng*) dàn bà, con gái; (*n*) chuyện phù phiếm.

FLUNK

to flunk (*n*) 1) hỏng, trượt (*thi*) *To flunk the examination :* Thi trượt. *To flunk Biology :* Hỏng môn sinh vật, thi trượt môn sinh vật 2) bị đánh hỏng, làm thi trượt *To be flunked in Physics:* Bị đánh hỏng về môn vật lý.

to flunk out (*n*) phải thôi học [bị đuổi ra] vì học kém hoặc lười biếng... *After flunking out of the school, he intends to practise sports :* Sau khi phải ra khỏi trường, nó dự định tập luyện thể thao.

FLUSH

★to flush smth away [down, through] xử lý, giải quyết cái gì bằng cách dội nước *She flushed waste down a sink* Cô ta dội nước cho rác trôi xuống hố.

to flush to the roots of one's hair thẹn đỏ cả mặt, mặt đỏ tía tai.

to flush with embarrassment đỏ mặt vì lúng túng.

flushed with victory phấn khởi [hân hoan] vì chiến thắng.

★(in) the first [full] flush of youth trong sự tươi trẻ và cường tráng của tuổi thanh xuân; ở giai đoạn đầu hoặc giai đoạn phát triển đầy đủ nhất của cái gì *In the full flush of success :* Ở giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của sự thành công. *In the flush of victories:* Trên đà thắng lợi, thừa thắng.

FLUTTER

to flutter about/across/around... bay nhẹ nhàng theo hướng đã định *The moth was fluttering round the lamp :* Con bướm đêm bay chập choạng quanh ngọn đèn. (*bóng*) *She fluttered nervously about going from room to room :* Cô ta bồn chồn đi lại từ phòng này qua phòng kia.

to flutter the dove-cots làm hoảng sợ những người dân lành.

to flutter to the ground 1) rơi lả tả xuống mặt đất *Autumn leaves were fluttering to the ground :* Lá thu rơi lả tả xuống mặt đất 2) bay xà xuống mặt đất *The wounded bird fluttered to the*

ground : Con chim bị thương vỗ cánh bay xà xuống mặt đất.

★a flutter on smth đánh cuộc, chơi trò may rủi *They had a flutter (on a horse) at the race :* Họ cá cược nhau (về một con ngựa) trong cuộc đua

FLY [flew; flown]

to fly thả, làm cho bay *To fly a bird :* Thả một con chim. *To fly [wave, show] a flag :* Kéo cờ tung bay. *To fly a kite:* Thả diều; (*m, lóng*) (thường mệnh lệnh cách) hãy cút đi và đừng can thiệp hoặc quấy rầy ai.

to fly at [on] 1) tấn công, xông lên *Our army fiercely flew at the enemy :* Quân ta tấn công quân địch dữ dội 2) giận dữ *He flies at me for nothing at all :* Không có chuyện gì mà nó cũng giận dữ với tôi.

to fly at higher game có những tham vọng cao hơn

to fly away bay đi mất *The bird has flown away :* Con chim đã bay đi mất rồi; (*bóng*) hung thủ đã trốn thoát rồi, [đã cao chạy xa bay rồi]. (*A fly-away :* Kẻ chạy trốn, người tẩu thoát.)

as the crow flies theo đường chim bay.

to fly high 1) có tham vọng [hoài bão] lớn 2) bay cao *The plane is flying high in the sky :* Máy bay đang bay cao trên trời.

to fly in the face of 1) thách thức công khai; ra mặt chống đối *He is flying in the face of the law :* Anh ta ra mặt thách thức luật pháp 2) hoàn toàn trái ngược lại *This version of what happened flies in the face of all the evidence :* Lối giải thích về các sự việc hoàn toàn trái ngược với mọi chứng cớ.

to fly into 1) xông vào, xộc vào (*phòng...*) 2) nổi (*khùng*); rớn (*mừng*) *To fly into a rage [passion] :* Nổi xung, nổi cơn thịnh nộ. *He has flown into a rage as a result of his friends' severe blame :* Anh ta nổi xung lên vì những lời khiển trách nghiêm khắc của các bạn. *To fly into a tantrum :* Nổi giận, nổi cơn thịnh nộ.

to keep the flag flying (xem *Flag*).

to fly low nằm im, lẩn lút.

to fly off 1) bay đi; lao tới; chuồn đi *He flew off to the station in the hope of catching the train :* Hắn lao như bay về phía nhà ga hy vọng bắt kịp tàu 2) vỡ tung, nổ tung *The tyre of the front wheel flew off :* Lốp bánh xe trước nổ vỡ tung 3) dứt (*cúc áo...*).

to fly off the handle (*m*) mất bình tĩnh, tức điên lên *There was no reason for him to fly off the handle only because his son woke up a little late :* Anh ta không có lý do gì tức giận quá mức chỉ vì đứa con trai anh đậy muộn một chút.

to fly open mở tung ra *He touched the spring and the drawer flew open :* Anh ta mó vào cái lò xo và ngăn kéo mở tung ra.

to fly out bay xa; chạy như bay ra *The bird has flown out of the cage :* Con chim đã bay vụt ra khỏi lồng.

to fly over nhảy qua, băng qua *To fly over a stream :* Nhảy qua một dòng suối.

to send smb/smth flying quật ngã ai, quật đổ cái gì *The blow sent him flying:* Cú đấm đã quật ngã hắn.

to send things flying làm cho cái gì bắn tung [bay tung] tứ phía.

to fly the country chạy trốn; đi khỏi nước.

to fly to arms khẩn trương, sẵn sàng chiến đấu.

★fly-by-night (*m*) 1) người hay đi chơi đêm; người dọn nhà đêm (để trốn nợ) 2) không có thật, không chắc chắn; biến mất đi *A fly-by-night concern :* Một xí nghiệp giả danh (không có thật).

fly-over 1) đoàn máy bay 2) cầu chui *A jam-up on the fly-over [fly-over bridge]* Sự tắc nghẽn giao thông trên cầu chui.

fly-past đoàn máy bay (diễu qua khán đài).

★flying saucer [unidentified flying object] đĩa bay.

flying start 1) sự xuất phát của một cuộc đua 2) *To get off to a flying start:* Có lợi thế ban đầu. *Our holiday got off to a flying start because of the pleasant weather :* Chuyến đi nghỉ của chúng tôi đã mở đầu tốt đẹp vì thời tiết tốt.

with flying colours thành công rực rỡ *She came through [passed] her exams with flying colours :* Cô ấy đã thi đỗ với kết quả rực rỡ.

FLY

a fly in the ointment (*m*) con sâu bỏ rầu nồi canh, việc nhỏ làm ảnh hưởng đến toàn bộ, việc nhỏ mà làm mất vui.

a fly on the wheel [on the coach wheel] người lăng xăng tự cho mình là quan trọng.

FOAM

to foam at sùi bọt ở (cái gì) *The sick dog foamed at the mouth :* Con chó ốm sùi bọt mép.

to foam with rage (*bóng*) rất giận dữ *After having to wait a long time, the customer was foaming with rage :* Sau khi phải đợi lâu, người khách hàng giận điên lên [giận đến sùi bọt mép].

FOCUS [focused or focussed]

★to focus smth on smth 1) làm tụ [tập trung] vào cái gì (một tiêu điểm) *If you focus the sun's rays through a magnifying glass on a dry leaf, it will start to burn :* Nếu anh tập trung các tia nắng vào chiếc lá khô qua kính lúp thì nó sẽ cháy. *Today I am so tired that I can't focus on anything :* Hôm nay tôi mệt đến mức không thể tập trung được vào bất cứ cái gì 2) điều chỉnh tiêu điểm *Focus your camera on the highest tower :* Hãy chỉnh tiêu điểm máy ảnh của anh vào ngọn tháp cao nhất.

★to be in focus rõ ràng, rõ nét.

to be/go out of focus mờ mờ, không rõ nét *The children's faces were badly out of focus in the photograph :* Khuôn mặt bọn trẻ con bị mờ trong bức ảnh.

to bring into [to] focus làm nổi bật hẳn lên, nêu bật hẳn lên *Bring the object into focus if you want a sharp photograph :* Hãy làm nổi bật vật thể đó lên nếu anh muốn có một tấm ảnh sắc nét.

FOG [fogged]

★to fog off chết vì dầm sương/vì úng nước (cây cỏ).

to fog over/up bị phủ đầy sương *The windscreen has fogged (over/up) :* Kính chắn gió đã bị phủ đầy sương.

to be fogged by bị bối rối, hoang mang bởi (cái gì) *I'm a bit fogged by these instructions :* Tôi thấy hơi bối rối bởi những điều chỉ dẫn này.

★to be in a fog bối rối, hoang mang; lẫn lộn *I'm in a complete fog about computer technology :* Tôi đang trong tình trạng hoàn toàn bối rối về kỹ thuật máy tính.

a fog cannot be dispelled with a fan (*tục ngữ*) không thể lấy quạt mà xua tan sương mù được.

fog-dog khoảng chân trời đôi lúc hé sáng trong khi sương mù.

★foggy idea ý kiến mơ hồ *His ideas on this subject are a bit foggy :* Các ý kiến của anh ta về vấn đề này hơi mập mờ.

FOIL

foiled in bị đánh bại, bị đẩy lui, bị cản trở, bị chặn đứng về (cái gì) *He was foiled in his attempt to deceive us :* Hắn ta bị thất bại trong âm mưu lừa gạt chúng tôi.

FOLD

to fold around gói, bọc (cái gì) *Fold this glass in newspaper [fold newspaper round this glass] :* Gói [bọc] cái cốc này bằng báo.

to fold away làm cho (cái gì) trở nên gọn gàng do gập được *The bed folds away (into the wall) :* Cái giường được gập gọn vào tường. (*A foldaway bed :* Một chiếc giường gấp).

to fold back gấp lên, vén lên, cuộn lên *He folded back the sleeves of his shirt:* Anh ấy vén tay áo sơ mi lên. *They drove in bright sunshine with the hood of the car folded back :* Họ lái xe dưới trời nắng sáng với cái mui trần [cái mui gấp lên].

to fold in [into] smth trộn cái gì với cái gì, trộn lẫn với (thức ăn) *Fold the rest of sugar in flavouring :* Trộn số đường còn lại vào đồ gia vị.

to fold one's arms khoanh tay. *To fold one's hands :* Chắp tay (khi thỉnh cầu...).

to fold smb/smth in one's arms ôm ai/cái gì trong tay *She folds her child in her arms :* Cô ấy ôm đứa con trong cánh tay [vào lòng].

to fold up 1) gập làm hai hoặc làm nhiều lần *I fold up the letter and hand it to him :* Tôi gập lá thư làm hai và đưa cho anh ấy 2) thất bại, phá sản, sụp đổ *Many big private stores folded up during those difficult years :* Nhiều cửa hiệu lớn của tư nhân bị phá sản trong những năm khó khăn này 3) gập người xuống vì (cái gì) *The comedian had the audience folding up :* Anh hề làm cho khán giả ôm bụng cười [đau thắt bụng vì cười].

FOLLOW

as follows như sau, như dưới đây *The main events are as follows : ... :* Những diễn biến chính như sau : ...

to follow by/with smth theo sau, xảy ra sau cái gì *The lightning was quickly followed by/with heavy thunder :* Ánh chớp được tiếp theo ngay bằng tiếng sấm lớn. *You should follow your treatment with plenty of rest :* Anh nên theo phương pháp điều trị bằng cách nghỉ ngơi nhiều ở trên giường.

to follow from smth xảy ra như một hậu quả tất yếu của cái gì *I don't see how that follow (from what you've said):* Tôi không hiểu điều đó xảy ra như thế nào (từ những điều anh đã nói). *Dieases often follow (on from) starvation because the body is weakened :* Bệnh tật thường là do thiếu ăn vì cơ thể bị suy yếu đi.

to follow hard after [behind, upon] smb. bám sát theo sau ai.

to follow in the wake of smb. theo chân ai, theo liền sau ai; theo gương ai *To follow in smb's footsteps :* Theo bước chân ai. *He works in theatre, following in her father's footsteps :* Cô ấy làm việc ở rạp hát, nối nghiệp cha của cô.

to follow like a shadow theo (ai) như hình với bóng, lẽo đẽo theo (ai).

to follow like sheep đi theo một cách mù quáng.

to follow one's (own) bent làm cái gì mà mình quan tâm, thích thú

to follow one's own nose 1) đi thẳng về phía trước *The police station is a mile ahead up the hill, just follow your nose:* Đồn cảnh sát ở cách đây một dặm trên quả đồi phía trước, anh cứ đi thẳng là đến.

to follow out (*m*) theo đuổi đến cùng; thực hiện đến cùng; làm theo *As he is a clever man, we must follow out his instructions :* Vì ông ta là một người sáng suốt, nên chúng ta quyết phải làm theo lời khuyên bảo của ông ấy. *They*

decided to follow out that enterprise : Họ quyết định theo đuổi công việc đó đến cùng.

to follow smb's example/lead theo gương ai; làm theo ai *I don't want you follow my example and rush into marriage :* Tôi không muốn anh theo gương tôi và vội lao vào việc hôn nhân.

to follow suit (*m*) bắt chước, làm theo người khác *The man resigned from the club, and his friend immediately followed suit :* Anh ta xin rút ra khỏi câu lạc bộ và người bạn của anh làm theo ngay.

to follow the sea làm nghề thủy thủ.

to follow the plough làm nghề nông.

to follow the crowd làm (cái gì) theo mọi người *Not wanting to make my controversial views known yet, I preferred to follow the crowd for a while :* Chưa muốn mọi người biết các quan điểm để tranh cãi của tôi; tôi muốn hãy theo số đông một lát đã.

to follow through (*m*) hoàn thành (một công việc); thực hiện (một lời hứa) *He rarely follows through with his project :* Nó hiếm khi hoàn thành được đề án của mình.

to follow up theo miết, bám sát *He was followed up by police :* Hắn ta bị cảnh sát bám sát.

to follow virtue ăn ở có đức độ.

★follow-my-leader trò chơi "rồng rắn lên mây".

follow-up sự tiếp tục; việc tiếp theo *A follow-up visit :* Cuộc đi thăm tiếp theo (giống như cuộc thăm trước).

FOND

fond of thích, thích thú, yêu mến (cái gì) *I am very fond of music :* Tôi rất thích âm nhạc. *She is fond of her baby:* Bà ấy yêu mến đứa con (*A fond mother:* Người mẹ trìu mến) *He is very fond of going to dance :* Anh ấy rất thích đi khiêu vũ.

FONDLE

to fondle with 1) vuốt ve, âu yếm. *She fondles with her daughter's hair :* Cô ấy vuốt tóc con gái 2) hí hửng. *He fondles with his proposal :* Anh ấy hí hửng với đề nghị của mình.

FOOL

★to fool around (*m*) **[about]** lãng phí thì giờ, làm những việc vớ vẩn phí thì giờ vô ích *Instead of working, he has spent much time fooling around :* Lẽ ra phải làm việc, nó đã để nhiều thời gian làm những chuyện vớ vẩn vô ích. *Quit fooling around and get to work! :* Thôi đừng vớ vẩn nữa, hãy làm việc đi !

to fool around with (*m*) nghịch nhảm với (cái gì), lãng phí thì giờ về (cái gì) *He has spent the whole evening fooling around with the tape recorder :* Suốt buổi chiều, nó cứ tây máy nghịch cái máy ghi âm.

to fool away (*m*) lãng phí (tiền, thời gian) một cách ngu dại *He fools away much time on playing cards with his friends :* Nó lãng phí nhiều thời gian vào việc bài bạc với bạn bè.

to fool smb. into doing smth. lừa phỉnh ai làm việc gì.

★to act [play] the fool làm trò hề; làm trò vớ vẩn; lầm to.

to be a fool for one's pains làm cái gì chẳng được một lời khen ngợi hoặc cám ơn [nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì].

to be a fool to smb không ra gì khi đem so sánh với ai.

to be no fool [be nobody's fool] là người khôn ngoan, sáng suốt không dễ gì lừa dối được [đâu phải là ngu ngốc, khờ dại].

to be [live in] a fool's paradise sống trong một trạng thái sung sướng giả tạo ngắn ngủi.

to make a fool of oneself xử sự như một thằng ngốc.

to make a fool of smb. đánh lừa ai; làm cho ai như một thằng ngốc.

fool's errand việc vô ích *To send smb on a fool's errand* : Sai ai làm một việc vô ích. *To go on a fool's errand:* Làm một việc vô ích.

fool-proof hết sức rõ ràng, ngu ngốc đến đâu cũng hiểu được, cũng dùng được *The new signal system for communication lines is a fool-proof one* : Hệ thống hiệu lệnh mới cho các đường giao thông thật là hết sức rõ ràng (dễ điều khiển).

FOOT

★**to foot it** (*m*) cuốc bộ *We've missed the last bus, so we'll have to foot it* : Chúng tôi lỡ mất chuyến xe buýt cuối cùng, đành phải cuốc bộ vậy 2) nhảy, nhảy múa 3) chạy.

to foot the bill thanh toán, chịu tất cả các khoản chi phí *In their wedding, it was the bride's father who footed all the bills* : Trong việc cưới xin của chúng nó, người cha của cô dâu đã chịu hết mọi chi phí.

to foot up lên tới, tổng cộng tới *The travelling expenses footed up to 1,000đ.*: Phí tổn đi đường lên tới 1.000đ.

★**at smb's feet** ở dưới trướng của ai, là đệ tử của ai; đang cầu cạnh ai.

to be [stand] on one's feet 1) đứng, đứng thẳng *I've been on my feet all day at the factory* : Tôi phải đứng suốt ngày ở nhà máy 2) lại khỏe mạnh 3) có công ăn việc làm, tự lập.

to bind [tie] smb hand and foot trói cả tay chân của ai; (*bóng*) tước mất quyền tự do hành động của ai.

the boot is on the other foot tình thế bị đảo ngược.

to carry smb. off his feet làm cho ai phấn chấn lên, gây cảm hứng cho ai.

to cut the ground from under smb's feet làm hỏng kế hoạch, sự tranh luận hoặc sự bảo vệ của ai do biết trước được ý đồ.

to drag one's feet [heels] chậm chạp một cách thận trọng hoặc bất lực *I want to sell the house, but my husband is dragging his feet* : Tôi muốn bán ngôi nhà, nhưng chồng tôi lại cứ lần chần.

to fall [land] on one's feet mau chóng hồi phục sau một trận ốm, sau một việc kinh doanh thất bại ... (nhất là do may mắn).

to find one feet có thể đi lại được (sau trận ốm) (xem *find*).

to find [know] the length of smb's feet biết nhược điểm của ai, nắm được thóp của ai.

from head to foot [toe] từ đầu đến chân *The children covered in mud from head to toe* : Bọn trẻ con bị bùn phủ đầy người [từ đầu đến chân].

to get (have) a foot in the door được giới thiệu lần đầu tiên vào một nghề nghiệp một tổ chức... *It's difficult to get a foot in the door of publishing:* Khó mà có thể chen chân vào nghề xuất bản.

to get [have] cold feet (*thtục*) lo ngại hoặc miễn cưỡng phải làm việc gì (thường là nguy hiểm, gây thiệt hại).

to have feet of clay dễ bị lật đổ; ở thế không vững.

to have the ball at one's feet gặp cơ hội tốt, gặp thời cơ.

to have one's [both] feet on the ground nhạy cảm, thiết thực và thực tế.

to have a foot in both camps có quyền lợi ở cả hai bên, hai phía không cam kết với riêng bên nào; bắt cá hai tay.

to have one foot in the grave gần đất xa trời, gần kề miệng lỗ.

to have [put, set] one's foot on smb's neck đè đầu cưỡi cổ ai.

to have two left feet (*thtục*) rất vụng về.

to have [get] itchy feet (*thtục*) cảm thấy tha thiết mong muốn đi du lịch hoặc di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

to keep one's feet [legs] đứng vững, không ngã.

to let the grass grow under one's feet trì hoãn hoàn thành công việc gì (*thường dùng thể phủ định*).

to measure another's foot by one's own last suy bụng ta ra bụng người.

to pull the carpet [rug] (out) from under one's feet (*thtục*) bất thần từ bỏ việc giúp đỡ, ủng hộ ai *His mother pulled the carpet from under his feet by announcing that she was selling the house* : Bà mẹ bất thình lình từ bỏ sự giúp đỡ anh ta và tuyên bố bà sẽ bán căn nhà đi.

to put [set] smb back on his feet phục hồi sức khỏe cho ai, phục hồi địa vị cho ai.

to put one's foot down (*bóng*) kiên quyết giữ vững thế đứng của mình.

to put one's foot in it sai lầm ngớ ngẩn.

to put one's feet up nghỉ ngơi trên ghế hoặc trên giường (thường gác đôi chân).

to put a foot wrong mắc sai lầm (*thường dùng trong câu phủ định*) *I've never known him to put a foot wrong, no matter how delicate the issue* : Tôi không bao giờ thấy anh ta mắc sai lầm dù cho vấn đề có khó xử thế nào đi nữa.

to rush [run] smb off his feet bắt ai làm việc cật lực (đến kiệt sức) *Before Christmas, the shop assistants are rushed off their feet* : Trước lễ Giáng sinh, những nhân viên của cửa hàng đã phục vụ đến kiệt sức.

to set on foot phát động (phong trào).

to set foot in [on] smth đi vào hoặc đến thăm một nơi nào; đặt chân xuống *He was the first man to set foot on the moon* : Anh ấy là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.

to set smb on his feet đỡ ai đứng dậy; (*bóng*) dẫn dắt, kèm cặp ai

to shake the dust (of...) off one's feet từ giã một nơi nào mình không thích và không mong muốn trở lại *After a year of misery here, I'm finally shaking the dust of this town off my feet* : Sau một năm sống cực khổ ở đây, cuối cùng tôi phải rời bỏ thành phố này và không mong muốn quay trở lại.

to sit a smb's feet là đệ tử, môn đồ của ai *He sat at the feet of the mayor*: Anh ấy là đệ tử của ông thị trưởng.

to stand [be] on one's own feet đứng thẳng; có thể tự lập, tự lo cho bản thân *Now that you're growing up, you must learn to stand on your own two feet* : Giờ đây anh đã khôn lớn, anh phải biết tự lập, phải tự lo cho bản thân mình.

to sweep smb off his feet làm ai tràn ngập cảm động, yêu thương. *I was swept off my feet by her wit and charm*: Sự thông minh và vẻ đẹp duyên dáng của cô ấy đã làm tôi say mê.

to take the weight off one's feet (*thtục*) ngồi xuống, ngồi phịch xuống (cái gì).

ten feet tall (to be, feel, look, seem ten feet tall) hài lòng và hãnh diện về bản thân mình.

under one's feet làm phiền ai, quấy rầy ai *The children are under my feet all day* : Bọn trẻ con quấy rầy tôi suốt ngày.

to wait on smb hand and foot phục vụ ai hết mức *He seemed to expect to be*

waited on hand and foot : Ông ta dường như mong muốn được phục vụ hết mức, [được ai hầu hạ mình về mọi mặt].

to walk smb off his feet (*thtục*) bắt ai đi (bộ) xa và nhanh đến mệt lử.

FOR

for (a certain time) running (*m*) liên tiếp, liên tục *He has been studying the matter for three days running* : Ông ta đã nghiên cứu vấn đề liên tiếp ba ngày.

for a change cho đỡ ngán; cho khác nhau ; để thay đổi *I am tired of looking at television every night. Let's go to the movie for a change* : Tôi ngán tối nào cũng xem tivi. Chúng ta hãy đi xem xinê cho đỡ ngán.

for a full due mãi mãi, hoàn toàn.

for a long stretch of time đã lâu, lâu lắm rồi, trong một thời gian dài.

for a wonder một cách kỳ diệu, thật là kỳ diệu.

for ages đã lâu lắm *I haven't seen her for ages* : Đã lâu lắm rồi tôi không gặp cô ấy

for all mặc dù *For all he may say, he is but an ordinary hotel clerk* : Dù anh ta có nói gì đi nữa, anh ta chỉ là một nhân viên khách sạn bình thường. *For all his wealth, he is unhappy* : Mặc dù lắm tiền nhiều của, anh ta vẫn không có hạnh phúc.

for better and for worse dù hay dở thế nào, dù tốt xấu ra sao (*thường dùng ở nhà thờ khi làm lễ cưới*).

for certain chắc, chắc chắn, dích xác.

for ever and ever mãi mãi.

for fear of sợ rằng, e rằng *We spoke in whispers for fear of waking the baby [for fear that we might wake the baby]*: Chúng tôi nói thầm sợ rằng làm thằng bé thức dậy.

for good (and all) (*m*) mãi mãi, vĩnh viễn *To stay here for good (and all)* : Ở lại đây mãi mãi. *To refuse for good (and all)* : Khăng khăng từ chối.

for goodness' sake vì Chúa *For goodness' sake I have already waited for you a half hour* : Lạy Chúa, tôi đợi ông đã nửa tiếng rồi đấy.

to be for it (*thtục*) phải bị khiển trách, trừng phạt, phải bị rắc rối *The head master saw me draw the picture in class, I am for it* : Ông hiệu trưởng đã thấy tôi vẽ ở trong lớp, chắc tôi sẽ phải phạt.

for keeps thường xuyên, mãi mãi, vĩnh viễn *I only lent him the book, but he thought that it was for keeps* : Tôi chỉ cho hắn mượn cuốn sách, nhưng hắn nghĩ rằng tôi để hắn dùng mãi mãi. *Is this mine for the keeps?* : Cái này là của tôi mãi mãi không ?

for laughs chơi đùa, cho vui, để gây cười *They used to do it for laughs* : Bọn chúng hay làm chuyện đó để gây cười.

for long [for a long time] đã lâu, đã từ lâu *For long, I haven't met her* : Đã lâu, tôi không gặp cô ấy.

for many a long day trong một thời gian dài

for my part (*m*) về phần tôi *You can go to the movie with him, but for my part, I prefer to stay at home for my lesson* : Anh có thể đi xem chiếu bóng với nó, còn về phần tôi, tôi thích ở nhà để học.

for nothing không vì mục đích gì, chẳng vì cái gì, không được gì; bâng quơ; không lấy tiền *The shop gave its customers a calendar for nothing* : Cửa hàng biếu mỗi khách hàng một quyển lịch.

for all in all với đầy đủ nghĩa *He is a man, take him for all in all* : Anh ta là người đàn ông với đầy đủ nghĩa của từ đó [anh ta thật sự là đàn ông].

for all I care tớ đếch cần.

for all I know (*m*) trong chừng mực mà tôi biết, theo chỗ tôi biết *For all I know, he has just been promoted captain:* Theo chỗ tôi biết, anh ta vừa được đề bạt đại úy.

for all one is worth làm hết sức mình.

for all that mặc dù tất cả những cái đó, mặc dầu vậy *For all that, I think he is the most intelligent boy in the class* Mặc dù vậy, tôi vẫn nghĩ rằng cậu bé thông minh nhất lớp.

for all the world đúng hệt, như hệt *The man looks for all the world like an European :* Anh ta trông như hệt một người Âu. *She looks for all the world like her twin sister :* Cô ấy trông giống hệt người chị sinh đôi của mình.

for once ít nhất một lần *He had made that mistake for once :* Nó mắc khuyết điểm đó ít nhất một lần.

for one's life [for dear life] để thoát chết *To run for dear life :* Chạy để thoát chết.

for repair để sửa *I'll send the car to the garage for repair :* Tôi sẽ đưa xe đến ga ra để sửa.

for someone's money theo ý ai; theo sở thích của ai *For my money, he was the best worker of our factory :* Theo ý tôi, anh ấy là công nhân giỏi nhất nhà máy chúng tôi.

for one's private ear nghe riêng, phải giữ kín.

for pity's sake vì lòng thương hại *For pity's sake, please stop making so much noise :* Hãy thương tôi, xin đừng làm ồn ào quá như vậy.

for short tắt, vắn tắt, rút gọn, tóm tắt *We call his name for short instead of his real name :* Chúng tôi gọi tắt tên nó thay vì gọi tên chính của nó.

to be for some place đi đâu đó.

for sure nhất định, chắc chắn *He promised to pay us for sure by Wednesday :* Nó hứa chắc chắn sẽ thanh toán với chúng tôi vào thứ tư.

for the first time lần đầu *I have visited Paris for the first time :* Tôi đã đi thăm Paris lần đầu.

for the future [in future] về sau này, trong tương lai.

for the life of me [upon my life] dù (có) chết đi nữa, dù cố gắng đến đâu đi nữa *For the life of me, I couldn't remember where I had put my keys :* Dù cố gắng đến đâu đi nữa, tôi cũng không nhớ đã để chìa khóa ở đâu.

for the matter (*m*) đối với vấn đề đó, về việc đó *For that matter, we can just as well go by train and save ourselves some money :* Về vấn đề đó chúng ta có thể đi xe lửa cũng được và lại tiết kiệm được một số tiền.

once and for all một lần cho mãi mãi; dứt khoát *I'm warning you once and for all :* Tôi cảnh cáo anh lần này là lần cuối cùng.

for the most part phần lớn, phần nhiều, nói chung *The boys, for the most part, are intelligent and hard -working:* Bọn trẻ phần lớn đều thông minh và chăm chỉ.

for the present trong lúc này, hiện giờ (như *at present, at the present time*).

for the purpose nhằm mục đích

for the time being nhất thời, trong lúc này *For the time being, he has to work in that company :* Trong lúc này anh ấy phải làm ở công ty đó.

not ... for the world không vì bất cứ lý do nào, không đời nào *I would not do it for the world :* Không đời nào tôi làm cái đó cả.

for two mortal hours trong hai tiếng đồng hồ dài dằng dặc

What ... for? để làm gì ? *What do you*

want it for? : Anh cần cái đó để làm gì?

for what it is worth (*n*) không bảo đảm, không kèm theo cam kết gì *That's the news I heard, I pass it on to you for what it is worth* : Tin tôi nghe được là thế, tôi nói cho anh hay, không có đảm bảo chi hết.

too beautiful for words đẹp không tả được.

FORAGE

to forage for smth [about] lục lọi tìm cái gì (nhất là thức ăn và đồ tiếp tế) *She foraged about in her hand-bag, but couldn't find her keys* : Cô ta lục tìm trong cái ví tay nhưng không thấy chùm chìa khóa.

to forage indoors or outdoors nuôi trong nhà hoặc ngoài trời (*súc vật*).

FORBEARANCE

forbearance is no acquittance (*tục ngữ*) hoãn không phải là thoát nợ.

FORBID [forbade; forbidden]

forbidden fruit điều mong muốn, ước ao vì nó bị cấm hoặc không được phép làm.

forbidden ground vấn đề cấm nói đến; khu cấm.

forbidden for cấm làm (cái gì) *It is forbidden for anyone to smoke in this room* : Cấm bất cứ ai hút thuốc trong phòng này.

FORCE

★**to force a position** chiếm một vị trí (*của địch*).

to force a smile gượng cười (*A forced smile* : Nụ cười gượng gạo).

to force a statement out of smb. bắt ai phải tuyên bố cái gì, phải khai ra cái gì *To force a confession out of smb:* Bắt ai phải thú nhận (cái gì).

to force a woman hãm hiếp một phụ nữ.

to force a word dùng ép một từ, dùng gượng một từ.

to force one's way into the house dùng vũ lực xông vào nhà *The robber forced his way into my house and brought away many valuable things* : Tên trộm đã dùng vũ lực xông vào nhà tôi và lấy đem đi nhiều đồ quý giá.

to force smb to do smth/into doing smth ép buộc ai làm cái gì *The thief forced her to hand over the money* : Tên ăn trộm cưỡng ép bà ta phải đưa tiền ra. *He was forced into resigning* : Ông ta bị buộc phải từ chức.

to force smb to the wall đẩy ai vào chân tường, đẩy ai vào thế cùng.

to force smb's hand 1) bắt ai phải hành động sớm; bắt ai phải manh động 2) bắt ai phải công nhận một chính sách.

to force smth down bắt ai phải thừa nhận cái gì (phải ăn, uống,... cái gì) *After being ill, I didn't feel like eating but I managed to force smth down* : Sau khi bị ốm, tôi cảm thấy không muốn ăn uống gì nhưng tôi phải cố nuốt.

to force smth out of, smb's hand cưỡng đoạt cái gì ở tay ai.

to force smth upon smb bắt ai phải nhận cái gì.

to force the pace đi thật nhanh.

★**forced landing** sự hạ cánh bắt buộc (vì máy hỏng).

forced march cuộc hành quân cấp tốc.

★**force of an argument** sức thuyết phục của một lý lẽ.

by force of do, nhờ bởi, bằng cách *He overcame his bad habits by sheer force of will* : Anh ta khắc phục được các thói xấu chỉ nhờ sức mạnh ý chí của mình. *By force of circumstance* : Do hoàn cảnh bắt buộc.

to break the force of smth làm giảm, làm suy yếu sự va chạm [lực] của cái gì (sự rơi ngã, sự thổi...) *The force of his fall was broken by the straw mats* :

Những tấm đệm rơm đã làm giảm bớt ảnh hưởng việc ngã của anh ta.

to bring smth into force làm cái gì trở thành có hiệu lực, đưa cái gì vào hoạt động *The law on foreign investment was brought into force* : Luật đầu tư nước ngoài đã có hiệu lực.

force of a clause ý nghĩa của một điều khoản.

to come into force có hiệu lực, đi vào hoạt động *When do the new rules on insurance come into force?* : Khi nào thì điều lệ mới về bảo hiểm có hiệu lực?

in force 1) (*quân*) nhiều, với số lượng lớn *The police were present at the demonstration in force* : Cảnh sát có mặt tại cuộc biểu tình với số lượng lớn.

from [out of] force of habit do nếp của thói quen; do thói quen *It's force of habit that gets me out of bed at 6.30 a.m.* : Chính vì thói quen mà tôi thường [đã làm tôi] dậy vào 6 giờ 30 sáng.

in great force mạnh mẽ, sung sức.

FORCIBLE

forcible entry into a house sự xông vào nhà bằng vũ lực.

forcible-feeble man người diễu võ dương oai để che giấu chỗ yếu kém của mình; người già trái non hột.

forcible speaker người nói có sức thuyết phục mạnh mẽ.

FOREWARN

to forwarn smb of smth báo trước với ai việc gì sẽ xảy ra *We had been forewarned of the risk of fire [that fire could break out]* : Chúng tôi được báo trước về sự nguy cơ hỏa hoạn [rằng hỏa hoạn có thể xảy ra].

forewarned is forearmed (*tục ngữ*) biết trước là sẵn sàng trước.

FORGET [forgot; forgotten]

to forget about smth quên cái gì *He forgot (about) her birthday* : Anh ấy không nhớ ngày sinh nhật của cô ấy. *Try to forget (all) about him* : Hãy cố quên tất cả những gì về anh ta.

to forgive and forget tha thứ và bỏ qua mọi chuyện cũ.

eaten bread is soon forgotten (*tục ngữ*) ăn cháo đái bát.

to forget oneself 1) quên mình, không nghĩ đến bản thân mình 2) bất tỉnh 3) không đứng đắn (*hành động*), không nghiêm chỉnh (*ăn nói*); thiếu tự trọng *I'm afraid, I forgot myself and kissed her wildly* : Tớ e rằng tớ sẽ bất lịch sự và hôn cô ta như điên.

forgetful of hay quên *He is forgetful of his promises* : Anh ta hay quên lời hứa.

FORGIVE [forgave; forgiven]

to forgive smb for doing smth *Please forgive me for interrupting [my interrupting]* : Xin thứ lỗi cho tôi vì đã ngắt lời ông. *I cannot forgive myself for not seeing my mother before she died* : Tôi không thể tha thứ cho bản thân mình vì đã không gặp được mẹ tôi trước bà qua đời.

FORK

to fork out [over, up] (*m*) trao, trả tiền, xùy ra *We all have to fork out a sum for the travel charges* : Tất cả chúng tôi đều phải trả một số tiền về chi phí của chuyến đi.

to fork over trao cho, đưa cho *The robber directed his gun at the man and made him fork over his motorcycle* : Tên cướp chĩa súng vào người đó và buộc anh ta phải đưa cho hắn chiếc xe gắn máy.

FORLORN

forlorn appearance vẻ đáng thương, vẻ khổ ải.

forlorn hope việc tuyệt vọng, việc chắc chắn sẽ thất bại; hy vọng hão huyền *Going to their rescue in a rowing boat is a bit of a forlorn hope* : Đi cứu họ bằng một cái thuyền chèo tay là hy

vọng khá hão huyền.

FORM

★**to form** có nhiều nghĩa khác nhau : *To form a clear view of :* Có cách nhìn rõ ràng về. *To form an idea :* Hình thành ý nghĩ, có ý nghĩ. *To form an alliance :* Thành lập một liên minh. *To form bush :* Thành bụi, tạo bụi rậm. *To form line :* Xếp thành hàng (*quân sự*).

to form into [to form smb/smth into smth] xếp, sắp đặt ai/cái gì theo một trật tự nhất định *The children formed (into) a line :* Các em học sinh xếp thành một hàng. *The teacher formed the children into a line :* Thầy giáo xếp các học sinh thành một hàng. *The volunteers formed (themselves into) three lines:* Những người tình nguyện tự xếp thành ba nhóm.

to form smth from smth cho ra đời cái gì, phát triển hoặc tổ chức cái gì *He was asked to form a sport club :* Ông ta được yêu cầu thành lập một câu lạc bộ thể thao. *This substance is formed from the mixture of some liquids :* Chất liệu này được hợp thành do sự pha trộn một vài chất lỏng.

to form (smb) up hợp thành, tạo thành *The unit formed up by companies on the barrack square :* Đơn vị đã tập hợp thành các đại đội trên sân doanh trại.

bad/good form tư cách tồi, sai/tốt, đúng đắn *It is sometimes considered bad form to smoke at a meal :* Đôi khi việc hút thuốc lá trong bữa ăn bị xem là không phù hợp.

a form of address cách thức nói năng, viết lách đối với ai *What form of address should one use when meeting a bishop?:* Khi gặp một vị giám mục, người ta thường dùng cách thức nói năng (thưa gửi) như thế nào ?

in due form theo đúng thể thức.

to be in [on] form trong tình trạng sức khỏe tốt *The football team were in excellent form throughout the whole competition :* Đội bóng đã ở tình trạng rất sung sức trong suốt các cuộc thi đấu.

to be in great form rất phấn khởi.

to be out of [off] form trong tình trạng sức khỏe tồi, không sung sức.

FORSAKE

to forsake 1) bỏ, từ bỏ *To forsake one's home :* Từ bỏ gia đình. *To forsake bad habits :* Bỏ thói xấu 2) bỏ rơi *To forsake a friend in need :* Bỏ rơi một người bạn trong lúc khó khăn.

FORTUNE

fortune favours the bold [the brave] (*tục ngữ*) có chí làm quan, có gan làm giàu.

fortune-hunter kẻ đào mỏ [kiếm vợ giàu]

fortune is easily found but hard to be kept (*tục ngữ*) hạnh phúc dễ tìm nhưng khó giữ.

fortune knocks once at least at every man's door vận may ít nhất đến gõ cửa mỗi người một lần [người ta ai chẳng có lúc gặp vận may].

to seek one's fortune tìm cách làm giàu *He sought his fortune by all possible means :* Hắn tìm đủ mọi cách để làm giàu.

a small fortune nhiều tiền *The car cost me a small fortune :* Cái xe hơi tôi mua mất nhiều tiền.

fortune smiles upon smb vận may đang mỉm cười với ai.

the fortune(s) of war những điều may hoặc rủi người ta gặp trong chiến tranh *Many people were made homeless by the fortunes of war :* Nhiều người trở nên vô gia cư là do sự rủi ro của chiến tranh.

FOUL

★**to foul one's own nest** làm ô danh gia đình.

to foul up 1) làm rối tung; làm hỏng *When everything is running smoothly why must he step in and foul things up :* Khi mà mọi việc đang chạy trôi chảy tại sao anh ta lại nhào vô làm cho nó rối tung như thế ? *The weather has really fouled up my holiday plan :* Thời tiết đã thực sự làm hỏng mất kế hoạch đi nghỉ của tôi. 2) làm bẩn (môi trường) *The factories are responsible for fouling up the air for miles around :* Những nhà máy phải chịu trách nhiệm làm bẩn bầu không khí hàng dặm xung quanh.

★**foul** : có nhiều nghĩa khác nhau : *Foul blow :* Cú đấm phạm luật. *Foul copy :* Bản in nhiều lỗi. *Foul game :* Trò chơi gian lận. *Foul motive :* Động cơ xấu. *Foul-mouthed :* Ăn nói tục tằn.

by fair means or foul bằng đủ mọi cách tốt xấu (như *Through foul and fair*).

to fall [go, run] foul of (*hải*) va phải, đụng phải; (*bóng*) đụng chạm với (ai), va chạm với ai.

a foul-mouthed person một người ăn nói thô tục, tục tằn thô lỗ.

foul play (*m*) 1) lối chơi gian lận, xảo trá (*trong thể thao*) 2) hành động tội ác đặc biệt *After examining the victim's body, the police began to suspect foul play :* Sau khi khám nghiệm tử thi nạn nhân, cảnh sát bắt đầu nghi là do hành động tội ác đặc biệt.

to play smb foul chơi xỏ ai; gian trá đối với ai.

FOUND

to found smth on smth đặt, xây dựng cái gì trên cái gì *This novel was founded on facts :* Cuốn tiểu thuyết này được viết dựa trên câu chuyện có thực.

FOUR

on all fours 1) bò (bằng tay và đầu gối) *The baby was crawling about on all fours :* Đứa bé đang bò quanh 2) *To be on all fours (with) :* giống nhau, đúng với, khớp với. *These cases are not on all fours :* Những cái thúng này không giống nhau.

four by two giẻ lau nòng súng.

four eyes see more [better] than two (*tục ngữ*) tam ngu thành hiền; khôn độc sao bằng ngốc đàn.

four-handed 1) có bốn tay (*khỉ*) 2) bốn người (*trò chơi*) 3) hai người biểu diễn (*bản nhạc*).

four-in-hand (*m*) ca vát *Which four-in-hand do you prefer? :* Anh thích cái ca vát nào ?

four-poster (*m*) 1) giường bốn cọc 2) thuyền bốn cột buồm.

foursome bốn người phối hợp cùng nhau làm một việc gì (thường là vui chơi, thể thao ...) *Let's make (up) a foresome and go out to a restaurant :* Chúng ta hãy làm một nhóm bốn và đi ăn nhà hàng.

FOURTH

fourth estate (*m*) công tác báo chí, nghề báo chí *My daughter has been in the fourth estate for years :* Con gái tôi đã ở trong nghề báo chí nhiều năm nay rồi.

FRAME

★**to frame up** 1) âm mưu hại (ai) 2) bịa đặt chứng cứ, bịa ra, làm giả, gian lận (*tuyển cử*) *The accused man said he had been framed up :* Bị can nói anh bị người ta âm mưu hại anh [ghép tội oan]. (*Don't you see, it was all a frame up! :* Anh không thấy sao đó chỉ là âm mưu hại nhau thôi.)

★**frame of mind** tâm trạng *It's quite useless to talk to him while he is in such a frame of mind :* Thật là hoàn toàn vô ích nói chuyện với nó trong lúc nó đang ở trong tâm trạng như thế.

frame of reference hệ thống các nguyên lý, tiêu chuẩn... dùng làm cơ sở cho việc nhận xét, đánh giá (ai).

FREE [freed]

to free for dành cho (ai/cái gì) để (làm gì, về mục đích gì) *The government intends to free more resources for educational purposes* : Chính phủ dự định dành thêm tài nguyên nữa cho các mục đích giáo dục. *Retiring early from his job freed him to do business:* Ông ta về hưu sớm nên đã có thể tham gia việc kinh doanh.

to free from trả tự do (cho ai), cứu thoát (ai); giải thoát, gỡ ra khỏi cái gì *To free an animal from a trap* : Giải thoát một con vật khỏi bẫy. *It took hours to free the victims from the collapsed building* : Phải mất nhiều giờ mới cứu thoát được các nạn nhân ra khỏi tòa nhà sập đổ.

to free of giải thoát, gỡ thoát ra khỏi *They freed the prisoner of his fetters* : Họ tháo cùm cho người tù. *To free a place of cholera* : Loại bỏ bệnh tả khỏi một nơi nào.

to free oneself from [of] tự giải thoát khỏi, không bận tâm về (cái gì) *He has freed oneself from debts* : Anh ta đã rũ sạch nợ nần [giải thoát cho mình khỏi cảnh nợ nần]. *Try to free yourself from all prejudices* : Đừng có bận tâm về tất cả những định kiến đó [hãy cố gắng thoát khỏi mọi thành kiến].

★**free** [so sánh *freer; freest*] có nhiều nghĩa khác nhau : *Free admission* : Vào cửa không mất tiền. *Free-handed:* Hào phóng, rộng rãi (về tiền). *Free-hearted* : 1) Thành thật, thẳng thắn, bộc trực, cởi mở 2) rộng lượng. *Free-lance* : Nhà báo tự do; nhà chính trị độc lập. *Free-liver* : Người ăn chơi phóng túng; sự chè chén lu bù. *Free soil* : (*m*) Miền không có chế độ nô lệ. *Free translation* : Bản dịch tự do; bản dịch thoát. *Free will* : Sự tự ý, sự tự nguyện *He has done this of his own free will:* Anh ta tự nguyện làm việc đó.

free-and-easy tự do thoải mái, không gò bó *The hostess is doing her best to make the guests free-and-easy* : Bà chủ nhà làm hết sức mình để khách được tự do thoải mái. (*A free-and-easy* : Cuộc họp thoải mái; cuộc hòa nhạc thoải mái.)

to be a free man again lại là [trở lại] con người tự do *After several years in prison, he was a free man again* : Sau nhiều năm ở tù, anh ta lại là người tự do.

free for smth rảnh rỗi *Are you free for lunch?* : Anh có thì giờ rảnh để ăn trưa không ? *Friday afternoons are left free for revision* : Các chiều thứ sáu đều được rảnh rỗi để ôn bài.

free hand 1) tự do, toàn quyền hành động *The company gave him a free hand in the business* : Công ty đã để cho anh ta toàn quyền hành động trong kinh doanh. *My boss has given me a free hand in deciding which outside contractor to use* : Ông chủ tôi đã cho tôi toàn quyền quyết định việc chọn người thầu khoán bên ngoài. 2) bằng tay *A free-hand sketch* : Bức phác họa bằng tay.

to have one's hand free/tied rảnh tay, được tự do hành động/không rảnh tay, không được tự do hành động.

to give smb a free rein để ai tự do hành động.

to make smb free of smth cho phép ai sử dụng hoặc hưởng thụ trọn vẹn cái gì *He kindly made me free of his library for my research* : Ông ta có lòng tốt cho phép tôi toàn quyền sử dụng thư viện của ông cho công cuộc nghiên cứu của tôi.

of one's own free will tự nguyện *I came here to help you of my own free will :* Tôi tự nguyện đến đây giúp anh.

free of/from smth 1) được miễn cái gì *These goods are free of tax :* Số hàng này được miễn thuế. *Our hotel will serve the guests a breakfast free of charge:* Khách sạn chúng tôi sẽ phục vụ khách một bữa ăn sáng miễn phí [không phải trả tiền] 2) không bị, không phải *That disease is free of contamination :* Bệnh đó không bị lây *To be free from harm:* Không bị tổn hại. *To be free from care:* Không phải lo lắng 3) thoát được *A holiday free from all responsibilities :* Ngày nghỉ phép giải thoát được mọi trách nhiệm.

free on board (*viết tắt là F.O.B*) giao hàng tận bến.

to set free trả lại tự do *The convicts were pardoned and set free :* Những người tù được xá tội và trả lại tự do.

★**free booting** sự ăn cướp (*Free booter:* Tên ăn cướp).

free-for-all cuộc loạn đả *It started as an argument between one player and the referee, but ended as a free-for-all :* Thoạt đầu là một cuộc tranh luận giữa cầu thủ với trọng tài, nhưng kết thúc là một cuộc loạn đả.

a free-for-all play một vở kịch dành cho tất cả mọi người.

FREEDOM

freedom of smth/to do smth quyền tự do về cái gì/làm cái gì *Freedom of speech :* Tự do ngôn luận. *Freedom of thought :* Tự do tư tưởng. *Freedom of worship [belief] :* Tự do tín ngưỡng *Freedom of the press :* Tự do báo chí. *Freedom of action :* Tự do hành động.

freedom from smth tình trạng không có cái gì hoặc không bị ảnh hưởng của cái gì *Freedom from fear :* Tình trạng không sợ hãi.

the freedom of smth quyền sử dụng cái gì không hạn chế *I gave him the freedom of my house and belongings :* Tôi cho anh ấy quyền tự do sử dụng ngôi nhà của tôi và các đồ dùng trong đó.

FREEZE [froze; frozen]

★**to freeze on to** nắm chặt lấy, giữ chặt lấy (cái gì).

to freeze out loại trừ khỏi; ngăn cản hoạt động *The competition became so keen that many of the smaller companies were frozen out :* Cuộc cạnh tranh trở nên gay gắt tới mức mà các công ty nhỏ hơn bị loại trừ.

to freeze over phủ đầy băng *The lake was frozen over until late Spring :* Cái hồ bị phủ đầy băng đến cuối mùa Xuân.

to freeze smb's blood [to make one's blood freeze] làm ai sợ hết hồn (xem *blood*).

to freeze to death chết cứng vì giá lạnh.

to freeze up 1) đứng ngây ra như phỗng (*thường nói về diễn viên trên sân khấu*) 2) bị đông cứng không hoạt động được *The window has frozen up and I can't open it :* Cửa sổ đã bị băng đóng cứng nên tôi không thể mở được.

★**a freeze-up** thời gian lạnh kinh khủng.

FREQUENT

of frequent occurrence thường xảy ra luôn (xem *occurrence*).

FRENCH

a French-Canadian người Canada nói tiếng mẹ đẻ là tiếng Pháp.

French dressing sà lách trộn dầu giấm.

French leave sự vắng mặt không được phép, sự lỉnh đi, sự chuồn đi *To take French leave :* Đánh bài chuồn, lỉnh đi.

Frenchless man người không biết tiếng Pháp.

French letter bao chống thụ thai.

French polish dầu đánh vecni.

FRESH

fresh from smth vừa mới đến, vừa mới có *Students fresh from school :* Sinh viên vừa mới ra trường.

fresh hand anh chàng thiếu kinh nghiệm.

fresh lease of life lại vui sống, lại hoạt động (*sau khi khỏi bệnh hiểm nghèo*) *He has got a fresh lease of life after a heart operation :* Anh ta lại vui vẻ hoạt động sau một ca mổ tim.

fresh out of smth đã dùng hết nhẵn cái gì *We are fresh out of eggs :* Chúng ta đã dùng hết nhẵn trứng rồi.

fresh water nước ngọt *Fresh water fish:* Cá nước ngọt. *Fresh water sailor :* Thủy thủ đường sông.

freshwater college (*m*) trường đại học tỉnh nhỏ.

fresh with smb quá sỗ sàng [sàm sỡ] (về hành vi/lời nói) *He then started to get fresh with me :* Khi ấy hắn bắt đầu giở trò sàm sỡ với tôi.

FRET [fretted]

to fret at [about, over] bực tức về (cái gì) *What are you fretting at? :* Anh bực tức cái gì vậy ?

to fret away (1) buồn phiền làm hao tổn *To fret away one's health :* Buồn phiền làm hao tổn sức khỏe 2) ăn mòn *Rust has fretted the iron away :* Rỉ ăn mòn hết sắt.

to fret oneself quấy, gây phiền *Babies often fret (themselves) when their mothers are not near :* Bọn trẻ thơ thường hay quấy khi mẹ chúng không có đấy.

FRIEND

★friends are thieves of time (*tục ngữ*) bạn bè thường làm mất thời gian.

a friend in court is better than a penny in purse (*tục ngữ*) người bạn thân trước tòa tốt hơn tiền trong ví.

a friend in need is a friend indeed (*tục ngữ*) bạn trong lúc khó khăn hoạn nạn mới thật là bạn; có hoạn nạn mới hiểu bạn bè.

to be [make] friends with làm thân với (ai), kết bạn với (ai) *I find it hard to make friends with him :* Tôi thấy khó mà kết bạn với hắn ta.

to make [be] friends again làm lành (với ai) *They soon forgot their differences and were friends again :* Chúng nó chóng quên những bất đồng và làm lành với nhau.

friend of/to smth người giúp đỡ, người ủng hộ cái gì *He is a friend of justice [of the poor ...] :* Ông ta là người ủng hộ công lý [giúp đỡ người nghèo].

friends to all is a friend to none [friend to everybody is a friend to nobody] : Bạn với mọi người thì chẳng là bạn của ai cả; ai cũng thân nghĩa là không thân với ai.

★friendly to thân mật với ai, thân thiết với (ai), có cảm tình với (ai).

FRIENDSHIP

friendship cannot stand always on one side (*tục ngữ*) tình bạn không bao giờ ở một phía.

to form a friendship with smb gây tình bạn với ai.

friendship is not to be bought at a fair (*tục ngữ*) tình bạn không mua được ở chợ.

FRIGHTEN

to frighten away/off sợ, hoảng sợ phải ở nơi khác, phải bỏ đi *The alarm frightened the burglars away :* Tiếng chuông báo động làm bọn trộm hoảng sợ phải bỏ chạy. *The children's shouts frightened off the birds :* Tiếng la của lũ trẻ làm bầy chim hoảng sợ bay đi.

to frighten into/out of doing smth làm ai hoảng sợ phải làm gì/không làm gì

News of the robberies frightened many people into fitting new locks to their doors : Tin tức về nạn trộm cướp đã làm nhiều người hoảng sợ phải gắn thêm ổ khóa mới vào cửa.

to frighten smb out of his senses làm cho ai sợ hết hồn hết vía.

to frighten/scare smb to death [out of his wits] làm ai hoảng sợ, sợ chết khiếp *The child was frightened to death by the violent thunderstorm* : Thằng bé sợ chết khiếp vì cơn bão có sấm sét dữ dội.

FRINGE

★**to be fringed by/with smth** bao quanh bởi [với] cái gì *The lake was fringed with fruit trees* : Cái hồ được bao quanh bởi những cây ăn trái.

★**fringe benefit** phụ cấp ngoài, phúc lợi *In our office, every clerk gets a moderate salary but has several fringe-benefits such as free lunches, life insurance and a yearly bonus* : Ở cơ quan chúng tôi, mỗi nhân viên được hưởng một khoản lương vừa phải nhưng còn được vài phụ cấp ngoài như cơm trưa (miễn phí), tiền bảo hiểm và tiền thưởng hàng năm.

FROM

from a child từ lúc còn nhỏ *I knew him from a child* : Tôi biết nó từ hồi còn thơ.

from a distance từ khoảng cách *I have seen her from a distance [from afar]* : Tôi trông thấy cô ấy từ xa.

from a knowledge of ... theo hiểu biết của ...

from a standpoint theo quan điểm *From a mathematical standpoint* : Theo quan điểm toán học. *From a physical standpoint* : Theo quan điểm vật lý.

from bad to worse (*tục ngữ*) ngày càng xấu đi, càng tồi tệ hơn; tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

from beyond the grave từ thế giới bên kia.

from crown to toe từ đầu đến chân (như *From top to toe*).

from experience từ thực nghiệm.

from mouth to mouth (*m*) từ người này qua người kia [truyền khẩu] *Though they tried to hide it, information about their failure in business passed quickly from mouth to mouth* : Mặc dù họ tìm cách che giấu nhưng tin tức về sự thất bại trong kinh doanh của họ đã truyền đi nhanh chóng từ người này qua người khác.

from now on từ bây giờ trở đi *From now on, she will never come here again:* Từ giờ trở đi cô ấy sẽ không bao giờ lại đây nữa.

from of old ngày xưa, ngày trước, thuở xưa *I knew it from of old* : Tôi biết việc ấy lâu rồi.

from smb của ai, từ ai *A letter from my mother* : Bức thư của mẹ tôi. *A present from a friend* : Quà tặng của người bạn. *A man from a company* : Đại diện của một công ty.

from that day on từ ngày đó về sau.

from the ranks từ quần chúng, từ tầng lớp cơ bản *He began as a mechanic and rose from the ranks to become director of the company* : Anh ta bắt đầu là một người thợ máy và vươn lên từ một người dân thường trở thành giám đốc công ty.

from the word go (*m*) 1) từ đầu đến cuối, từ đầu đến chân 2) hoàn toàn *He looks like an European, but he is Vietnamese from the word go* : Anh ta trông giống một người Âu nhưng anh ta hoàn toàn là người Việt nam.

from time to time thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc *From time to time I go hunting with my father* : Thỉnh thoảng tôi đi săn bắn với cha tôi.

from ... to từ ... đến *From beginning to end :* Từ đầu đến cuối. *To live from hand to mouth :* Sống lần hồi. *From age to age :* Từ đời này qua đời khác. *From top to toe [from crown to toe] :* Từ đầu đến chân. *From top to bottom:* Từ trên xuống dưới.

FRONT

to front for thay mặt cho, đại diện cho *Since the president of this company didn't like to meet the public, he arranged for the vice-president to front for him :* Vì ông giám đốc công ty đó không muốn tiếp xúc với công chúng, ông đã thu xếp để ông phó giám đốc thay mặt ông ta.

to front onto smth có mặt tiền đối diện với hoặc hướng về cái gì *The hotel fronts onto the sea :* Khách sạn đó hướng mặt ra biển.

FROST

to frost over sương phủ *The windows frosted over during the night :* Các cửa sổ bị sương giá che phủ về ban đêm [*The windows were frosted over due to a severe cold of last night*].

FROWN

to frown at smb/smth cau mày nhìn ai/cái gì *She read through the letter, frowning at its content :* Cô ta đọc hết bức thư, cau mày vì nội dung của nó.

to frown smb into silence cau mày nhìn ai bắt phải im.

to frown on/upon smth không bằng lòng cái gì, không tán thành (việc gì) *Gambling is much frowned upon here:* Ở đây người ta rất không ưa cái trò cờ bạc. *My parents always frown on late nights out :* Cha mẹ tôi luôn luôn không bằng lòng tôi đi chơi đêm đến tận khuya.

FRUIT

★**to fruit off** thu quả, hái quả.

★**to bear fruit** ra quả, sinh trái; có kết quả *His efforts finally bore fruit and permission was granted :* Những cố gắng của anh ấy cuối cùng đã có kết quả và được cấp phép.

forbidden fruit (xem *forbidden*).

fruit of the womb con cái.

fruitful in 1) có kết quả, thành công, có lợi 2) sinh sản nhiều, có nhiều *A noble life fruitful in kind deeds :* Một cuộc sống cao thượng có nhiều hành vi tốt đẹp.

FRUSTRATE

frustrated in bị thất bại trong *They were frustrated in their scheme to divide our country :* Chúng bị thất bại trong âm mưu chia cắt đất nước ta.

FULFIL [(*m*) fulfill]

to fulfil oneself phát triển đầy đủ khả năng và tính cách của mình *He was able to fulfil himself through music :* Nó có thể tự khẳng định được mình qua âm nhạc.

FULL

full blast (*m*) với hết khả năng *With the government's assistance, his factory has run full-blast :* Với sự giúp đỡ của chính phủ, nhà máy của anh ta hoạt động hết khả năng.

full-blooded 1) ruột thịt (*anh em*) 2) thuần giống 3) cường tráng.

full-blown 1) nở to (*hoa*) 2) đang phát triển *A full-blown case of tuberculosis:* Một trường hợp bệnh lao đang phát triển.

full-dress debate cuộc tranh luận về một vấn đề quan trọng (*đã được sắp đặt trước*).

full-dress rehearsal cuộc tổng diễn tập (*trong đó các diễn viên mặc quần áo như thật*).

full-faced 1) có khuôn mặt tròn chĩnh [đầy đặn] 2) nhìn thẳng vào khán giả 3) (*in ấn*) tô đậm (*chữ*).

full-fledged 1) đủ lông, đủ cánh (*đen và bóng*) 2) đã qua tập luyện; chính

thức *A full-fledged barrister* : Một luật sư đã qua thời kỳ tập luyện [đã được chính thức công nhận].

in full trọn vẹn, không bỏ sót cái gì *This morning, he published a report in full* : Sáng hôm nay, ông ta công bố toàn văn bản báo cáo. *Write your name here in full* : Viết tên đầy đủ của anh vào đây.

in full cry 1) tiếng sủa của một đàn chó săn (khi đuổi theo con mồi 2) (*bóng*) *The pop group raced for their car, pursued by fans in full cry* : Nhóm nhạc pop chạy ra xe, chạy theo sau họ là những người hâm mộ hò hét ầm ĩ.

in full swing hoạt động sôi nổi nhất *The party was in full swing when we arrived* : Khi chúng tôi đến thì cuộc liên hoan đang sôi nổi nhất (*To give smb full swing in* : Cho ai được tự do hoạt động).

in full view of smb/smth hoàn toàn có thể trông thấy ai/cái gì *He performed the trick in full view of the audience* : Nó thực hiện cái trò đó trước mắt tất cả mọi người.

full-length 1) dài như thường lệ 2) dài [cao] bằng thân người *A full-length portrait* : Bức chân dung to bằng người thật.

full many a time nhiều lần.

full of smth đầy đủ, tràn đầy cái gì. *Full of conceit* : Rất tự cao tự đại. *Full of go* : Đầy nghị lực, đầy nhiệt tình, hăng say. *Full of hope* : Chứa chan hi vọng.

full of oneself tự phụ, tự mãn.

full of years and honours tuổi cao và danh vọng cũng nhiều.

full-rigged được trang bị đầy đủ.

full stop dừng hẳn *The car came to a full stop at the traffic lights* : Chiếc xe hơi dừng hẳn ở chỗ đèn giao thông.

(at) full stretch hết mức khả năng *They were working at full stretch* : Họ làm việc hết sức mình.

full time cả hai buổi, cả ngày, cả tuần, cả tháng *Full time production* : Sự sản xuất cả ngày.

full to the brun tràn đầy, đầy ắp.

full up chật hết chỗ ngồi *When I came, the cinema was full up* : Khi tôi đến thì rạp chiếu bóng đã chật ních người.

FURNISH

to furnish to [with] cấp cho, cung cấp cho, đưa cho *To furnish a library with books* : Cung cấp sách cho thư viện. *To furnish supplies to the army* : Cung cấp quân nhu cho quân đội.

FURNITURE

furnitures of a shelf sách vở.

furnitures of one's pocket tiền.

FUTURE

in future từ nay trở đi (như *From now on*) *Please be punctual in future!* : Từ nay trở đi xin đến đúng giờ !

in the future trong tương lai *Who knows what will happen in the future* : Ai mà biết được cái gì sẽ xảy ra trong tương lai (*In a short future* trong tương lai sắp tới [tương lai gần]).

future life kiếp sau.

G

GAB [gabbed]

★**to gab on/away** nói huyên thuyên, nói bẻm mép *They've been gabbing (away) on the phone for nearly an hour:* Họ đã nói huyên thuyên trên điện thoại gần một tiếng đồng hồ.

★**the gift of the gab** tài ăn nói, bẻm mép *He has the gift of the gab:* Anh ta có tài ăn nói.

stop your gab ! câm mồm đi !

GABBLE

to gabble on [away] nói lắp bắp, nói nhanh không rõ ràng *Take your time and don't gabble on:* Hãy nói thong thả, đừng nói lắp bắp như vậy.

to gabble smth out nói cái gì quá nhanh làm người ta không hiểu rõ.

GAIN

to gain có nhiều nghĩa khác nhau. *To gain advantage:* Chiếm ưu thế. *To gain smb's affection :* Chiếm được lòng yêu thương của ai. *To gain colour:* Lại có da có thịt, lại có sắc mặt, lại hồng hào. *To gain ground :* Tiến tới, tiến bộ, thành công *His ideas are gaining ground :* Những ý kiến của ông ấy đang được phổ biến rộng rãi. *To gain experience :* Thu được kinh nghiệm *To gain height :* Đạt được độ cao *The plane quickly gained height :* Máy bay nhanh chóng đạt được độ cao. *To gain momentum :* Lấy được đà. *The movement is gaining momentum :* Phong trào đang lấy được đà. *To gain power :* Thu được quyền lực. *To gain speed :* Đạt được tốc độ. *To gain smb's sympathy:* Tranh thủ được tình cảm của ai. *To gain time :* Trì hoãn, kéo dài (để tranh thủ) thời gian. *To gain weight :* Lên cân, tăng trọng.

to gain by [from] doing smth được lợi, lợi dụng làm cái gì *You can gain by watching how she works :* Anh có thể có lợi khi xem cô ấy làm việc như thế nào 2) chạy nhanh *My watch gains (by) two minutes a day :* Đồng hồ của tôi chạy nhanh hai phút một ngày.

to gain foothold [a footing] có vị trí vững chắc, có chỗ đứng vững chắc (trong xã hội...)

to gain ground on [upon] lấn chiếm; đuổi sát, tiến sát (ai, cái gì).

to gain in smth trở nên hơn, có được nhiều hơn về cái gì *To gain in beauty:* Trở nên đẹp hơn. *To gain in confidence:* Trở nên tin cẩn hơn. *To gain in height :* Trở nên cao lớn hơn *To gain in weight :* Trở nên nặng hơn, tăng trọng.

to gain on [upon] 1) lấn chiếm *The*

sea gains on the land : Biển lấn vào đất liền 2) tiến sát, đuổi kịp *Thanks to his patient study, the boy gains on his companion :* Nhờ học tập kiên trì cậu bé đuổi kịp bạn. *He gained on his opponent in the race :* Nó đuổi kịp đối thủ của nó trong cuộc đua.

to gain [earn] one's living kiếm sống.

to gain/carry one's point thuyết phục (ai) chấp nhận lý lẽ của mình [đồng ý với quan điểm của mình].

to gain over tranh thủ được, giành được về phía mình *To gain smb. over to a cause :* Thuyết phục ai tán đồng với công việc của mình, tranh thủ được sự đồng tình của ai.

to gain the day giành được thắng lợi trong trận đấu.

to gain [get/ have] the upper hand thắng thế, chiếm ưu thế *Our team gained/had the upper hand in the second half :* Đội chúng tôi chiếm ưu thế trong hiệp hai.

★**ill-gotten gains never prosper** (*tục ngữ*) của phi nghĩa có giàu đâu.

a gain in weight of sự tăng thêm về sức nặng, sự cân nặng thêm *She has got a gain in weight of five kilos :* Cô ta cân nặng thêm 5 kilô.

gain to knowledge sự tăng thêm hiểu biết *This new discovery is a gain to human knowledge :* Phát minh mới đó làm tăng thêm hiểu biết của nhân loại.

love of gain lòng tham lợi.

one man's loss is another man's gain (*tục ngữ*) Sự thiệt hại của một người là lợi lộc của người khác.

GALLOP

★**to gallop ahead of smb** tiến [tiến bộ] nhanh chóng hơn ai [vượt ai] *Japan is galloping ahead of other countries in the race to develop new technologies :* Nhật đã tiến nhanh hơn các nước khác trong cuộc chạy đua phát triển công nghệ mới.

to gallop away 1) phi nước đại *The frightened horse galloped away :* Con ngựa hoảng sợ phi nước đại 2) (*bóng*) nói liến thoắng.

to gallop over phi nước đại qua (nơi nào) *I enjoy galloping over the fields :* Tôi thích phi ngựa nước đại qua các cánh đồng.

to gallop through [over] nói nhanh, đọc nhanh, làm gì nhanh. *He galloped through his speech :* Ông ta đọc nhanh bài diễn thuyết. *To gallop through one's work :* Kết thúc công việc của mình một cách nhanh chóng. *To gallop over [through] a book :* Đọc nghiến ngấu một quyển sách.

★**at a gallop** (*bóng*) với tốc độ nhanh như ngựa phi [khác thường] *They worked at a gallop :* Họ làm việc với tốc độ rất nhanh, khác thường.

at full gallop phi nước đại.

at the snail's gallop đi chậm như sên.

★**a galloping consumption** bệnh lao phổi tiến triển nhanh.

GALLOWS

to come to the gallows bị treo cổ.

to send smb to the gallows xử tử hình ai.

to wear a gallows look [to have the gallows in one's face] có bộ mặt trông hiểm ác [đáng chém].

GAMBLE

★**to gamble away** thua hết tiền về cờ bạc *He gambled away all his money in the casino :* Anh ta thua hết cả tiền tại sòng bạc. *Many a family's fortune has been gambled away on the stock exchange :* Nhiều gia đình đã vong gia bại sản về việc giao dịch chứng khoán.

to gamble in đầu tư tiền một cách

may rủi vào việc gì *He gambled in oil exploration :* Anh ta mạo hiểm đầu tư tiền của vào việc thăm dò dầu khí.

to gamble on phiêu lưu, liều lĩnh làm một việc gì (tin là sẽ tốt đẹp, thành công, không đếm xỉa đến thất bại) *I wouldn't gamble on his footing the bill :* Tôi sẽ không phiêu lưu tin vào việc thanh toán hóa đơn của anh ta. *Don't gamble on having his support :* Đừng đặt cuộc [đừng quá tin] vào sự giúp đỡ của anh ta. *I would not gamble on the weather being fine :* Tôi không dám cuộc là thời tiết sẽ tốt.

★**to take a gamble on** mạo hiểm, liều lĩnh (làm một việc gì) *The company took a gamble by cutting the price of their products and it paid off :* Công ty đã mạo hiểm hạ giá sản phẩm và việc đó lại thành công.

GAME

★**to game away one's fortune** thua bạc đến khánh kiệt.

★**to be game for anything** có nghị lực làm bất cứ cái gì *He was game for anything entrusted to him :* Nó có nghị lực làm bất cứ cái gì giao phó cho nó.

to beat smb at his own game đánh bại ai hoặc làm hơn ai trong một hoạt động mình đã chọn hoặc cho rằng mình đã mạnh.

easy game người/vật có thể bị tấn công, lợi dụng hoặc biến thành nạn nhân một cách dễ dàng.

fair game người/vật có thể bị săn đuổi, tấn công một cách chính đáng.

to fly at higher games có những tham vọng cao hơn.

fun and games (*thtục*) các hoạt động vui chơi thoải mái *That's enough fun and games. Let's get down to work :* Vui chơi như thế cũng đủ rồi. Chúng ta hãy vào việc thôi.

to give the game away sơ ý tiết lộ điều bí mật [để lộ bí mật].

to have the game in one's hand nắm chắc phần thắng trong tay; làm chủ cuộc đấu.

the name of the game mục đích chủ yếu hoặc mặt quan trọng nhất của một hoạt động *Hard work is the name of the game if you want to succeed in business :* Làm việc tích cực là điểm quan trọng nhất nếu anh muốn kinh doanh thành công.

off one's game không sung sức (thể thao) *Our team was defeated as we were off our game :* Đội chúng tôi bị đánh bại vì chúng tôi không sung sức.

on one's game sung sức, có thể lực tốt.

on the game (*lóng*) bị dính líu vào nạn mãi dâm hay trộm cắp.

to play game chơi thể thao *I always play game at the stadium :* Tôi luôn luôn chơi thể thao ở sân vận động.

to play smb's game chơi ván bài của ai; giúp ai thực hiện một ý đồ *She didn't realize that by complaining she was only playing her friend's game :* Cô ta không nhận thấy rằng cứ phàn nàn, oán trách thì chỉ là vô tình giúp cho bạn cô thực hiện được mưu đồ.

to play the game 1) chơi theo luật, chơi đúng luật lệ 2) (*bóng*) hành động một cách thật thà, ngay thẳng *He only pretends to do his share of the work; he's just not playing the game :* Anh ta chỉ giả bộ làm phần việc của mình; anh ta thực ra làm ăn không ngay thẳng.

the game is up [over] việc làm đã thất bại.

the game is not worth the candle (*tục ngữ*) việc làm lợi chẳng bỏ công; thu không bù chi; hơn chẳng bõ hao.

the game is yours ! anh thắng cuộc !

★**to be game for anything** có nghị lực làm bất cứ cái gì.

GANG

to gang up with/against smth chung sức, vào hùa với ai/chống ai.

to gang up on smb câu kết với ai để đe dọa hoặc gây hại cho ai *He knows that if he plays tricks on them, they will surely gang up on him :* Anh ta biết rằng nếu anh ta chơi xỏ họ, chắc chắn họ sẽ hợp lực chống lại anh ta *Older boys are ganging up on smaller ones :* Những đứa trẻ lớn tuổi vào hùa với nhau bắt nạt bọn trẻ nhỏ tuổi hơn.

GAP

gap in [between] smth lỗ hổng, kẽ hở, chỗ trống giữa cái gì *A gap in a fence :* Lỗ hổng ở hàng rào *A gap in a conversation :* Chỗ gián đoạn trong câu chuyện *A gap in knowledge :* Lỗ hổng trong kiến thức *The road goes through a gap in [between] the hills :* Con đường đi xuyên qua khe đồi *A wide gap between two opinions :* Hai ý kiến còn rất xa nhau.

to bridge a [the] gap lấp một chỗ trống ở (cái gì), lấp chỗ thiếu sót *He bridged a gap in the conversation :* Anh ấy lấp chỗ trống trong câu chuyện.

to fill [stop, supply] a gap (như *To bridge a [the gap]* lấp một khoảng trống *Sometimes he cracked a joke to bridge the gap in the conversation :* Thỉnh thoảng anh ấy nói đùa một đôi câu để lấp chỗ trống trong câu chuyện.

GAPE

to gape at há hốc miệng ra nhìn (ngạc nhiên) *Don't stand there gaping at the poor man, try to help him !* Đừng đứng đó mà ngạc nhiên nhìn người nghèo khổ như vậy, hãy gắng giúp đỡ anh ta !

GARBAGE

garbage in, garbage out *(thtục) (điện toán)* nếu anh cung cấp số liệu sai, thông tin cũng sẽ sai.

GARDEN

bear garden nơi ồn ào có sự nói năng tục tĩu, đối xử thô bạo.

to lead smb. up the garden path lừa phỉnh ai, đánh lừa ai.

GAS [gassed]

★**to gas about smth** nói dông dài về cái gì.

to gas oneself tự tử bằng hơi độc *She couldn't face the future and gassed herself :* Cô ta thấy tương lai quá mù mịt nên đã tự vẫn bằng hơi độc.

to gas up lấy xăng, đổ đầy xăng *Gas up the car before departure :* Hãy đổ đầy xăng vào xe trước khi khởi hành.

★**to step on the gas (plural : gases, (m) gasses)** *(m) thtục* đi nhanh hơn, tăng tốc độ (xe); gấp lên (như *To step on it (Brit) You'll be late if you don't step on the gas [step on it] :* Nếu anh không gấp lên, anh sẽ bị trễ đấy.

GASP

to gasp at for smth 1) há hốc mồm vì ngạc nhiên *Children gasped in [with] atonishment at the magician's skill :* Bọn trẻ con há hốc miệng vì ngạc nhiên trước tài nghệ của nhà ảo thuật 2) khao khát, ước ao *It is very hot, I'm gasping for a glass of cold coffee :* Trời rất nóng, tôi khao khát một cốc bia lạnh.

to gasp out nói hổn hển *She managed to gasp (out) a few words :* Bà ta hổn hển thốt ra một vài lời.

to gasp out one's life thở hắt ra, chết.

★**at one's last gasp** đến lúc sắp kiệt sức; đến lúc sắp thở hắt ra

(đen và bóng) The team were at their last gasp when the whistle went : Đội bóng đã đến lúc sắp thở hắt ra thì tiếng còi nổi lên.

to give a gasp há hốc miệng ra (vì kinh ngạc).

GATHER

to gather from hiểu được, thấy được *Did you gather from what the lecturer said ?* Anh có hiểu được thuyết trình viên nói gì không ?

to gather in thu hoạch *(mùa màng) A heavy rain prevented the farmers from gathering in their crop :* Một cơn mưa lớn đã cản trở những người nông dân thu hoạch mùa màng của họ.

to gather round 1) tập họp, tụ tập xung quanh (ai) 2) quấn (cái gì) quanh *She gathered the shawl round her [her shoulders] :* Cô ấy quấn khăn quàng quanh mình.

to gather roses [life's roses] tìm thú hưởng lạc.

to gather up 1) nhặt lên 2) tập trung *To gather up one's forces* tập trung lực lượng 3) thu (gọn) lại *Gather up your legs to give place to others :* Hãy ngồi gọn chân lại để lấy chỗ cho người khác.

to be gathered to one's father chết, về với tổ tiên.

GAUNTLET

to pick up [take up] the gauntlet nhận lời thách đấu *He was quick to take up the gauntlet thrown down by the opponent :* Anh ta chấp nhận ngay sự thách thức của đối phương.

to throw down the gauntlet thách thức ai làm gì.

to run the gauntlet gặp nguy hiểm; bị phê bình *Before getting the proposals accepted, they had to run the gauntlet of hostility from its own supporters :* Trước khi các đề nghị được chấp nhận, họ đã phải đương đầu với sự chống đối kịch liệt của ngay những người ủng hộ họ.

GAZE

to gaze at chăm chú nhìn; nhìn chằm chằm vào *(cái gì) She was sitting on the rock gazing at the sea :* Cô ấy ngồi trên mỏm đá chăm chú ngắm nhìn biển *She gazed at me in disbelief when I told her the news :* Cô ta nhìn tôi chằm chằm không tin tưởng khi tôi nói cho cô ta biết về tin tức đó.

to gaze on [upon] smb/smth nhìn thấy ai/cái gì *She was the most beautiful woman he had ever gazed upon :* Cô ta là người phụ nữ đẹp nhất mà anh ấy chưa từng trông thấy.

GEAR

to gear down giảm tốc bằng bánh răng; xuống số *(ôtô...)*

to gear smth down to smth giảm lực hoặc cường độ của cái gì *The period of exercise was geared down to 10 minutes a day for men over 60 :* Thời gian tập luyện thể dục được giảm xuống 10 phút một ngày cho những người trên 60 tuổi.

to gear smth to [towards] smth làm cho cái gì thích nghi với một yêu cầu đặc biệt hoặc một trình độ tiêu chuẩn thích hợp *Industry must be geared to wartime needs :* Công nghiệp phải thích nghi với nhu cầu chiến tranh.

to gear up for [to] smth (or to gear smb/smth up) 1) tăng tốc bằng bánh răng; lên số *(ôtô...)* 2) đẩy mạnh *To gear up production :* Đẩy mạnh sản xuất 3) trở nên, làm cho ai/cái gì trở nên sẵn sàng *The company's gearing up for the big export drive :* Công ty đang chuẩn bị sẵn sàng cho đợt xuất khẩu lớn.

GENTLE

gentle có nhiều nghĩa khác nhau : *Gentle birth :* Dòng dõi quyền quý *Gentle craft :* Nghề câu cá *Gentle rainfall :* Mưa lất phất *Gentle sex :* Phái đẹp, giới phụ nữ *Gentle slope :* Dốc thoai thoải.

to be gentle with smb/smth nhẹ nhàng, không thô bạo với ai/cái gì; cẩn thận với cái gì *A doctor who is gentle with his hands :* Một bác sĩ có đôi tay nhẹ nhàng. *Be gentle with animals :* Không nên thô bạo với súc vật *Be gentle with my best china :* Hãy cẩn thận với những đồ sứ đẹp nhất của tôi.

GENTLEMAN

gentleman's agreement sự thỏa thuận do đôi bên tin cậy lẫn nhau chứ không căn cứ vào luật pháp.

gentleman-at-arms quan ngự lâm.

gentleman at large người không có nghề nhất định.

gentleman in waiting quan thị vệ.

gentleman of fortune 1) kẻ cướp 2) kẻ phiêu lưu mạo hiểm.

gentleman of the cloth thầy tu.

gentleman of the gown [(long) robe] quan tòa, luật gia.

gentleman's agreement lời hứa danh dự, lời hứa của người quân tử.

gentleman's gentleman người hầu, người hầu phòng.

gentleman of the road *(m)* người đi chào hàng.

GET [got; got, *(m)* gotten]

to get có rất nhiều nghĩa khác nhau : 1) được, có được, kiếm được. *To get a raise* Được tăng lương *To get a living:* Kiếm sống *To get a fame :* Được nổi tiếng 2) nhận được, xin được *To get a letter :* Nhận được bức thư *To get leave from:* Xin được phép của (ai) 3) mua *To get a ticket :* Mua vé 4) học, hiểu *To get smth by heart :* Học thuộc lòng cái gì *To get it right :* Hiểu đúng đắn, *To get smb:* Hiểu được ý ai 5) ăn *To get one's breakfast :* Ăn sáng 6) mắc phải, bị, chịu *To get an illness* Mắc bệnh *To get a blow :* Bị một đòn *To get a fall:* Bị ngã 7) đưa, mang, chuyển, lấy cho *Get the table there :* Chuyển cái bàn ra chỗ kia *Get me a chair :* Lấy cho tôi cái ghế 8) làm cho, khiến cho *To get smth done :* Làm xong việc gì *To get the law observed :* Làm cho pháp luật được tôn trọng *To get smb with child :* Làm cho ai có mang *To get smb's blood up :* Làm ai nổi nóng 9) sai bảo ai, nhờ ai *To get one's hair cut :* Đi hớt tóc 10) đến, tới, đạt đến *To get there in time :* Đến đó kịp giờ *To get there : (lóng)* Thành công 11) trở nên, thành ra *To get fat :* Mập ra *To get better :* Đã khá hơn, trở nên tốt hơn *To get mad* Nổi giận [tức điên lên].

to get a grip on oneself làm chủ được mình, giữ vững được mình *If you want to hold that job, you must get a grip on yourself and settle down to work :* Nếu anh muốn nắm chắc được công việc này, anh phải làm chủ được mình và ổn định công tác.

to get a kick out of thích thú (cái gì), tìm thấy sự thú vị (ở cái gì) *My father got a kick out of reading books :* Cha tôi tìm thấy sự thú vị trong việc đọc sách [cha tôi thích thú việc đọc sách].

to get a line on lấy tin tức về *We were sent out to get a line on an international youth conference now being held in the capital city :* Chúng tôi được cử đi lấy tin tức về hội nghị thanh niên thế giới đang họp ở thủ đô.

to get a move on hoạt động lên, làm gấp lên, tiến hành gấp rút *If you*

want to finish this job early today, you'd better get a move on : Nếu anh muốn xong sớm công việc này hôm nay, anh nên làm gấp lên.

to get a word in edgeway [edgewise] (*m*) xen vào một lời *They talked incessantly, and it was quite difficult to get a word in edgeway :* Họ cứ nói liên miên nên rất khó chen vào một lời.

to get about 1) đi đây đi đó, đi lại *Trams and buses make it easy to get about :* Tàu điện và xe buýt làm cho việc đi lại dễ dàng 2) bắt đầu đi lại được (*sau khi khỏi bệnh*) *He's getting about after his long illness :* Sau trận ốm dài anh ấy đã đi lại cất nhắc được 3) lan truyền, đồn (*tin*) *The news got about that there would be a shift in the government :* Có tin đồn là có sự thay đổi trong chính phủ.

to get above vượt, vượt cao hơn; vượt qua. *He has got above his friends in the class :* Nó vượt các bạn trong lớp. *Be brave to get above one's misfortune :* Hãy dũng cảm vượt qua được những nỗi bất hạnh của mình.

to get above oneself tự thỏa mãn, tự đánh giá mình quá cao. *She has been getting a bit above herself since winning her award :* Cô ta đã tỏ ra đôi chút thỏa mãn [tự kiêu] từ khi dành được phần thưởng đó.

to get abroad lan truyền, truyền đi (*tin tức...*) *The news got abroad that there would be some changes in the government :* Tin tức loan truyền rằng sẽ có một vài thay đổi trong chính phủ.

to get across 1) đi ngang qua, vượt qua; cho ai đi ngang qua *To get smb. across the river :* Cho ai qua sông 2) giải thích rõ ràng, trình bày khúc chiết *To get across an idea :* Trình bày ý kiến một cách rõ ràng.

to get after la mắng (ai), phê bình (ai) *When she failed in doing that job, her father got after her :* Khi cô ta không làm được việc đó thì cha cô la mắng cô.

to get ahead 1) tiến lên phía trước 2) tiến bộ, vượt (những người khác) *He has got ahead of all his friends in the class :* Nó tiến bộ vượt tất cả các bạn trong lớp.

to get along 1) sống, làm ăn, xoay sở *To get along without any help :* Không có sự giúp đỡ vẫn xoay xở được 2) tiến bộ, khấm khá, phát đạt *How are you getting along with your study ?* Anh học hành tiến bộ ra sao rồi ? 3) hòa thuận với nhau *They never could get along :* Họ không bao giờ hòa thuận với nhau 4) chở đi, mang đi, đem đi. *To get smb. along to the hospital :* Đưa ai đi bệnh viện 5) (*thtục*) cút đi *Get along with you ! :* Cút đi !

to get along in years già đi *My uncle is getting along in years and can't work so hard as he used to :* Ông chú tôi dạo này già đi và không làm việc được nhiều như trước đây nữa.

to get among chan hòa với *To get among congenial companions :* Chan hòa với những người bạn tâm đắc.

to get around 1) đi lại, đi đây đi đó (như *To get about*) *My father wouldn't get around without his cane :* Cha tôi không thể đi lại được nếu không có cái can 2) làm hỏng (*kế hoạch của ai*) 3) gần lại, sắp đến.

to get around smb. giải quyết được (việc gì) với ai; tán tỉnh ai (*để được cái gì*) *When the girl wants smth. from her father, she knows very well how to get around him :* Khi cô gái cần cái gì ở ông bố, cô ta biết cách gợi ý khéo ông ấy bằng được.

to get at 1) đạt được, đến được, tới; với tới được, lấy được, đến gần được *Our object in this inquiry is to get at the truth :* Mục đích của chúng tôi trong cuộc điều tra này là nắm được sự thật *Get-at-able :* (*thtục*) có thể đạt được, có thể tới gần được. 2) kiếm được (*tài liệu*); tìm ra, khám phá ra (*sự thật*) 3) hiểu được, nắm được ý *It is not easy thing to get at the meaning of every idiom in English :* Không dễ gì nắm được nghĩa của từng thành ngữ tiếng Anh. *To get at [to] the root of the matter :* Nắm được thực chất của vấn đề 4) mua chuộc, hối lộ, đút lót *To get at a witness :* Mua chuộc người làm chứng 5) chế nhạo, giễu cợt (ai); phê bình liên tiếp, công kích, tấn công (ai) *Whom are you getting at ? :* Anh đang chế nhạo ai đấy ? *He's always getting at his wife :* Anh ta luôn luôn phê bình cô vợ.

to get away 1) đi, đi khỏi, ra đi, đi xa *When one has business in hand, it is hard to get away from home :* Khi bận công việc thì khó mà đi xa nhà được 2) cất cánh, bay lên (*máy bay*); mở máy chạy (*ô tô*) 3) thoát khỏi (ai/nơi nào) *Two of the prisoners got away from their captors :* Hai trong số tù nhân đã thoát khỏi những người bắt giữ chúng 4) nghỉ *We're hoping to get away for a few days at Dalat :* Chúng tôi đang mong được nghỉ một vài ngày tại Đà Lạt. *To get away from it all :* Đi nghỉ ngắn ngày tại một nơi hoàn toàn khác nơi mình đang sống.

to get away with [to get away with it] 1) thành công, làm trôi chảy (việc gì) *They got away with all the money they had stolen :* Chúng đã cuỗm đi trôi chảy tất cả số tiền chúng ăn cắp được 2) tránh được (*sự trừng phạt, khiển trách*); thoát khỏi, trốn thoát *He was really as guilty as his partner, but he managed to get away with it :* Nó cũng có tội như kẻ đồng lõa, nhưng nó đã tìm cách thoát được. *If he cheats in the exam, do you think he might get away with it ?* Nếu nó gian lận trong kỳ thi, anh có nghĩ rằng nó thoát được sự trừng phạt không ? (*A getaway :* Sự chạy trốn, sự trốn thoát (*kẻ gian*) *The robber finally could make a getaway :* Tên trộm cuối cùng cũng trốn thoát được.

to get back 1) lùi, lùi lại; trở lại, trở về *He has just got back from a long journey :* Anh ta vừa trở về sau một chuyến đi dài 2) lấy lại, tìm lại được, thu được, gỡ lại *He has got back the lost keys :* Anh ấy đã tìm lại được những chìa khóa mất..

to get back at smb. [to get back one's own on smb.] trả được thù ai *He has tricked me this time but I'll get back at him one day :* Nó lừa gạt tôi lần này nhưng có ngày tôi sẽ trả thù nó.

to get before đến trước, vượt *Don't let your companions get before you in learning :* Đừng để các bạn anh vượt anh trong học tập.

to get behind 1) (*m*) thụt lùi, tụt lại sau 2) bị thất bại *He has got behind in his business :* Anh ta bị thất bại trong công việc kinh doanh 3) bị mắc nợ *To get behind with one's rent :* Bị mắc nợ [chịu] tiền nhà 4) (*m*) ủng hộ, giúp đỡ. *We all got behind him in the recent election :* Tất cả chúng tôi đều ủng hộ ông ta trong kỳ bầu cử vừa qua.

to get between đến giữa, lọt qua giữa *When the moon gets between the earth and the sun, there is an eclipse of*

the sun : Khi mặt trăng đi vào giữa trái đất và mặt trời thì có nhật thực.

to get beyond vượt khỏi, vượt qua được (giới hạn) *To get beyond the reach of... :* Vượt qua được tầm vóc của..., vượt quá tầm với tới của...

to get by 1) đi qua *Let me get by the gate:* Làm ơn cho tôi đi qua cổng 2) sống sót được, sống được; xoay sở được *How can he get by on such low wages ?* Lương thấp thế thì anh ta làm thế nào mà sống được ?

to get down 1) xuống, đi xuống; xuống ngựa; đem xuống, đưa xuống *To get down the ladder :* Xuống thang *To get down on one's knees :* Quỳ xuống 2) đánh đổ, đánh ngã *He has got down his opponent with a hard blow :* Nó đã đánh gục đối thủ bằng một cú đấm mạnh 3) hạ, bắn rơi *He got down two enemy planes in one day :* Anh ta hạ hai máy bay địch trong một ngày 4) nuốt (*thức ăn, thuốc...*).

to get down off one's high horse bớt vênh váo; bớt kiêu căng tự phụ *When she discovered that her neighbour was also a best musician, she immediately got down off her high horse :* Khi cô ta nhận thấy rằng người hàng xóm của cô cũng là một nhạc sĩ cừ khôi, cô ta bớt vênh váo ngay lập tức.

to get down to smth làm việc gì một cách nghiêm túc *You must get down to your work after the holidays :* Nghỉ xong cậu phải làm ăn nghiêm túc đấy.

to get down to brass tacks [nails] đi sâu vào bản chất của vấn đề; đi vào vấn đề cụ thể; thảo luận (vấn đề) một cách thẳng thắn không e dè *After some preliminary small talk, they got down to brass tacks and voted a large appropriation :* Sau một vài cuộc trao đổi sơ bộ, họ đi vào vấn đề cụ thể và bỏ phiếu thông qua một khoản chi phí lớn.

to get down with làm xong, kết thúc.

to get even with phục thù (ai), trả thù (ai), rửa nhục đối với (ai) *I'll get even with you for this insult :* Tao sẽ trả thù mày về sự sỉ nhục đó.

to get forward tiến bộ, tiến tới *To get forward with one's study :* Tiến bộ trong học tập.

to get going bắt đầu ngay, hoạt động ngay; gấp rút *If we expect to reach the railway station before seven o'clock this morning, we'd better get going :* Nếu chúng ta muốn tới nhà ga trước 7 giờ sáng nay, chúng ta nên khẩn trương lên.

to get good value for one's money mua được cái xứng đáng với đồng tiền mình bỏ ra.

to get his [hers] được khen ngợi hay bị khiển trách, mắng mỏ (tùy theo ngữ cảnh) *The boy will get his when the father learns that he doesn't go to class today :* Cậu bé bị mắng khi khi người cha biết là nó không đi học hôm nay *The girl will get hers because she has done a good job :* Cô gái sẽ được ca ngợi vì đã làm một việc tốt.

to get hold of nắm giữ, nắm chặt, nắm chắc (cái gì) *If the cat gets hold of that mouse, he will surely kill it :* Nếu con mèo chộp được con chuột đó, chắc chắn nó sẽ cắn chết.

to get hold of the wrong end of the stick có ý nghĩ hoàn toàn lầm, có cảm tưởng hoàn toàn lầm.

to get home trúng đích, đạt tới đích.

to get in 1) vào, đi vào, len vào *I came to your house but could not get in:* Tôi đến nhà anh nhưng không vào được *To get in between two persons:* Len vào giữa hai người *To get in with some-*

one: Khéo len lỏi để được lòng ai 2) tới nơi, về *(nhà...) When does the train get in ?* Khi nào xe lửa tới ? 3) mang về, thu về, nhận được *To get in information of the enemy's movement:* Nhận được tin tức về những di chuyển của địch. *This year the farmers got in a bumper crop:* Người nông dân năm nay đạt một vụ mùa bội thu *To get the money in* Thu tiền về *To get in debt:* Mắc nợ 4) trúng cử, được bầu 5) đấm trúng *To get a blow in:* Đấm trúng một cú *His opponent was so outclassed that he couldn't get a single blow in:* Đối phương của anh ta hơn hẳn anh nên anh ta không đấm trúng được cú nào cả.

to get [be] in Dutch *(m)* bị phiền hà, bị rắc rối.

to get in on tham gia vào, được tham dự vào *This is your chance to get in on a big enterprise:* Đây là một cơ hội để anh tham gia vào một công việc làm lớn.

to get in on the ground floor được kết nạp [tham gia] đầu tiên vào một việc gì; được kết nạp làm cổ động với những điều kiện như người sáng lập.

to get in smb.'s hair làm khó chịu, làm bực mình, quấy rầy ai *With his impolite way of speaking, the boy has got in my hair:* Với cách nói năng vô lễ, thằng bé làm tôi bực mình.

to get in [into] touch with liên lạc với, liên hệ với, tiếp xúc với *He promised to get into touch with us as soon as he returned from India:* Anh ta hứa sẽ liên lạc với chúng tôi ngay sau khi ở Ấn Độ về.

to get in with kết giao với, cộng tác với *To get in with good companions:* Kết giao với những người bạn tốt.

to get in wrong with smb. bị ai ghét bỏ

to get into 1) vào, đi vào, bước vào *To get into a carriage:* Bước vào trong xe *This new reform is fast getting into favour with the people:* Cải cách mới này sớm gây được sự đồng tình của nhân dân 2) lâm vào, mắc vào, nhiễm *To get into difficulties [deep water]* Gặp phải [lâm vào] khó khăn *To get into debt* Mắc nợ *To get into the habit of* Nhiễm thói quen về (việc gì) 3) mặc quần áo, đi giày *I can't get into these shoes, they're too small:* Tôi không đi vừa đôi (giày) này, nó nhỏ quá 4) bốc lên, làm say chuếnh choáng *Whisky gets into head:* Rượu uýtky bốc lên đầu làm say chuếnh choáng.

to get into hot water lâm vào một sự rất phiền toái, làm việc gì gây phiền phức cho cả mình lẫn người khác.

to get into a jump gặp khó khăn, gặp chuyện phiền muộn.

to get into a raw bị khiển trách.

to get into a scrape gặp chuyện không hay, gặp phải tình trạng gay go, khó khăn *To get into a state [a condition]:* Rơi vào tình trạng, rơi vào tình cảnh.

to get into trouble 1) gặp chuyện không hay *He got into trouble with the police while he was still at school:* Anh ấy đã bị chuyện rầy rà với cảnh sát trong khi anh đang còn đi học *You'll get me into trouble by making so much noise:* Anh sẽ làm tôi khó chịu do gây quá nhiều tiếng ồn như vậy 2) có chửa, có mang (gái chưa chồng).

to get into line đồng ý với; cộng tác với *He knew that if he didn't get into line with them, he might be expelled from the trade-union:* Nó biết nếu không cộng tác với họ, nó sẽ bị trục xuất ra khỏi công đoàn.

to get into one's head mang một ý nghĩ trong đầu, luôn nghĩ về *He has got into his head to become a singer and nothing can change his intention*: Nó luôn có ý nghĩ sẽ trở thành một ca sĩ và sẽ không có gì có thể thay đổi được dự định đó của nó.

to get into the swing of things thích nghi, tập quen với hoàn cảnh *It will not take him so long to get into the swing of things*: Chẳng bao lâu nữa anh ta sẽ thích nghi với hoàn cảnh.

to get it [hot] bị mắng chửi, bị phạt *He'll get it as he has broken a new flower-pot*:Nó sẽ bị mắng vì đã đánh vỡ cái lọ hoa mới.

to get it in the neck bị đánh chết; bị một vố đau; bị trừng phạt nặng nề; bị thải hồi.

to get loose from gỡ ra, tháo ra, thoát ra.

to get mixed up bị rối trí, bị lầm lẫn *As we get mixed up in our direction, we take the wrong road and drive many miles out of our way*:Vì chúng tôi bị lạc hướng nên đã đi sai đường và lái xe quá lộ trình vài dặm.

to get mixed up in [with] smth. dính líu vào việc gì.

to get near tới gần *The ship is getting near the shore*:Con tàu đang tới gần bờ.

to get next to biết được rõ; làm quen, làm thân với *He is a very hard man to get next to*:Ông ta là một người rất khó làm quen.

to get nowhere không đi tới đâu, không đi tới kết quả gì.

to get off 1) ra khỏi, thoát khỏi; sổ ra *To get off easy*: Tránh được, thoát được dễ dàng *To get off with a whole skin*:Thoát khỏi nguy hiểm 2) xuống *(tàu, xe, ngựa...) I'll get off at the next station*:Đến ga sau tôi sẽ xuống *The father told his child to get off the pony*: Người cha bảo đứa trẻ xuống ngựa 3) ra đi, khởi hành, bay lên *(máy bay) We get off immediately after breakfast*: Chúng tôi ra đi ngay sau khi ăn điểm tâm xong 4) bỏ, cởi bỏ, vứt bỏ, tống đi *To get one's clothes off*: Cởi quần áo 5) gửi đi, cho đi *To get a parcel off* Gửi một gói hàng đi 6) làm bật ra, mở ra, làm lỏng ra *To get the lid off*: Mở bật cái nắp ra 7) gỡ cho (ai) thoát tội; thoát khỏi khó khăn, thoát khỏi sự trừng phạt *To get off at a trial*: Được tuyên bố trắng án ở tòa.

to get off cheap trả với giá rẻ, mua với giá hạ *If you have paid for your bicycle with such a sum, you get off cheap*: Nếu anh trả chiếc xe đạp đó với số tiền như vậy, anh đã mua được giá hời đấy.

to get off on the wrong foot phạm một sai lầm ngớ ngẩn; tiến hành một bước đầu kém *"Oh, he's brilliant all right", she said..., "but he obviously gets off on the wrong foot with his colleagues"*: Đúng, anh ta là một con người thật sự xuất sắc - cô ta nói - nhưng anh ta ngay từ đầu đã phạm một sai lầm nghiêm trọng với các đồng nghiệp của mình.

to get off a flying start khởi đầu thắng lợi, bắt đầu tốt đẹp.

to get off with 1) thoát khỏi *Assisted by friends, the man has got off with a whole skin* : Được các bạn giúp đỡ, anh chàng đã thoát khỏi hiểm nghèo 2) làm thân được; tán tỉnh được, ve vãn được *At the party, he got off with a young nurse* : Trong buổi liên hoan, anh ta đã làm thân được với một cô y tá trẻ.

to get on 1) lên, trèo lên *To get on a horse* : Lên ngựa 2) mặc vào, đi vào, đội vào *To get one's boots on*:Đi giầy

To get one's clothes on : Mặc quần áo 3) xúc tiến (công việc gì) 4) tiến bộ, thành đạt *How is your son getting on at school ?* Con anh học hành tiến bộ ra sao ? *To get on in life :* Thành công trong cuộc sống 5) sống, làm ăn, xoay xở *How are you getting on ? :* Dạo này anh làm ăn thế nào ? *We can get on without his help :* Không có sự giúp đỡ của nó chúng tôi vẫn xoay sở được 6) hòa thuận, ăn ý *They can't get on together :* Họ không thể hòa thuận được 7) gần đến, xấp xỉ *He's getting on for forty :* Ông ấy xấp xỉ 40 tuổi 8) *(m)* già đi *His white hair and his wrinkles are enough to show that he is getting on :* Mái tóc bạc và những nếp nhăn cũng đủ chứng tỏ ông ta đã già đi.

to get on to hiểu được, nắm được *At first, English seemed difficult to me, but with determination I soon got on to it* Tiếng Anh mới đầu dường như khó đối với tôi, nhưng với quyết tâm tôi đã nhanh chóng nắm được tiếng đó.

to get on toward đến gần, lại gần *It was getting on toward midnight when the party wound up* Đã đến gần nửa đêm, cuộc liên hoan mới kết thúc.

to get on with 1) tiến bộ *To get on with one's work or studies* Tiến bộ trong công tác hoặc trong học tập 2) gần gũi với, chung sống với, hòa thuận với *The manager is easy to get on with* Ông chủ nhiệm là người dễ gần gũi 3) tiếp tục làm (việc gì) *Get on with your work* Hãy tiếp tục làm công việc của anh đi.

to get [have] one's blood up nổi nóng *Injustice of any sort always gets my blood up* Bất kỳ chuyện bất công nào cũng làm tôi sôi máu lên.

to get one's colour được gia nhập quân đội.

to get one's hand in thành thạo *This particular work may take him at least half a year to get his hand in* Công việc đặc biệt này đòi hỏi anh ta ít nhất nửa năm mới thành thạo được.

to get on like a house on fire 1) tiến nhanh lên phía trước; lan nhanh 2) tiến bộ vượt mức 3) rất hòa thuận, rất ý hợp tâm đầu.

to get on [be on, ride] one's high horse vênh váo, làm bộ làm tịch, lên mặt ta đây *Thinking that he was the richest among all his friends, he always got on his high horse :* Nghĩ rằng mình giàu có hơn tất cả bạn bè, hắn ta luôn luôn làm bộ làm tịch.

to get on one's legs [feet] 1) đứng dậy; phục hồi được *Their industry will need time to get on its feet again :* Công nghiệp của họ cần phải có thời gian mới phục hồi được 2) diễn thuyết, nói trước công chúng.

to get on smb's good side làm vui lòng ai, chiều lòng ai, tranh thủ được tình cảm của ai *Whenever the boy wants anything, he knows how to get on his father's good side :* Khi nào cần cái gì, thằng bé biết cách làm vui lòng ba nó.

to get on smb's nerves làm cho ai bực mình, khó chịu *Turn off the tape recorder, it's getting on my nerves !* Hãy tắt máy ghi âm đi, nó làm tao khó chịu !

to get on the ball chăm chú và nhanh nhẹn; có khả năng *He'd better get on the ball if he expects to advance in this type of work :* Nó cần phải chăm chú và nhanh nhẹn hơn nếu nó muốn tiến bước trong loại công việc đó.

to get on the bandwagon cầy cục đứng về phe có hy vọng thắng (*trong cuộc bầu cử*) *These delegates get on the bandwagon with him :* Các vị đại biểu đó cùng với ông ta đứng về phe có hi vọng thắng.

to get one's own way làm theo ý mình, được làm theo ý mình *If she can't get her own way, she'll be angry :* Nếu không được làm theo ý mình, cô ta sẽ giận lắm.

to get one's second wind lấy lại sức *I felt very tired after a hard work, but as soon as I took some soft drinks I immediately got my second wind :* Tôi cảm thấy rất mệt sau một công việc nặng nhọc, nhưng sau khi dùng một ít đồ uống nhẹ, tôi lấy lại sức ngay.

to get one's teeth into đi sâu vào, làm quen với *If you get your teeth into that work, you'll find it very interesting :* Nếu anh đi sâu vào công việc đó, anh sẽ thấy nó rất thích thú.

to get one's walking order [walking-paper, walking-ticket] bị đuổi, bị mất việc làm.

to get out 1) bắt ra, tống ra, moi ra, thoát ra; nhổ ra, kéo ra, lấy ra *To get money out of smb. :* Moi được tiền của ai *The boy fell into the well and couldn't get out :* Cậu bé ngã xuống giếng và không leo lên được 2) xuất bản *Will we get out the new dictionary by the end of this year ? :* Liệu chúng ta có xuất bản được cuốn từ điển mới này vào cuối năm nay không ? 3) thoát khỏi, ra khỏi, dần dần bỏ *To get a person out :* Giúp ai trốn thoát 4) thoát ra, lộ ra ngoài *The secret got out :* Điều bí mật đã lộ ra.

to get out from under phục hồi sản nghiệp, tái lập cơ nghiệp. *After serious losses sustained during the past war, it took that mill from 3 to 5 years to get out from under :* Sau khi bị thiệt hại trầm trọng trong cuộc chiến vừa qua, nhà máy đó phải mất từ 3 đến 5 năm để phục hồi sản xuất.

to get out of 1) tránh, lẩn tránh, cáo lỗi, xin miễn cho. *He got out of serving on the jury by claiming that he had a very poor health :* Ông ta cáo lỗi không hoạt động cho ban giám khảo được vì do tình hình sức khỏe rất tồi 2) thoát khỏi, dần dần bỏ *To get out of difficulties :* Thoát khỏi khó khăn. *To get out of a habit :* Dần dần bỏ một thói quen. *He has got out of his bad habits and become a model worker :* Anh ta đã trở thành một công nhân gương mẫu 3) thu được, kiếm được *How much can he get out of that deal ? :* Hắn ta đã kiếm được bao nhiêu trong vụ mua bán đó.

to get out of bed on the wrong side sáng dậy người bực dọc, cáu kỉnh, không vui.

to get out of hand quá mức, quá đáng; ngoài sự kiểm soát *The football fans have got quite out of hand :* Những cổ động viên bóng đá đã trở nên quá đáng không sao kiểm soát nổi nữa.

to get out of line không nghe theo, cãi lời, phạm lệnh. *If you get out of line once more, you'll be expelled from school :* Nếu anh còn tái phạm một lần nữa thôi, anh sẽ bị đuổi ra khỏi trường.

to get round 1) đi quanh; tán tỉnh, lừa phỉnh (ai), dùng mưu lừa gạt (ai) *The boy knows how to get round his mother :* Thằng bé biết cách dánh lừa mẹ nó; thằng bé biết cách làm vừa lòng mẹ nó 2) chuồn, lẩn tránh, không thi hành *To get round a ques-*

tion: Lẩn tránh một câu hỏi *To get round the law:* Không thi hành luật.

to get [set] smb's back up nổi giận, phát cáu với ai.

to get [take] smb. by the short hairs khống chế ai, bắt ai thế nào cũng phải chịu.

to get smb. down làm ai ngã lòng, làm ai suy nhược, làm ai yếu mòn *Don't let this failure get you down :* Đừng để sự thất bại đó làm anh ngã lòng.

to get smb. in mời ai đến nhà (để làm việc gì) *We must get someone in to repair the TV set:* Chúng tôi phải mời người đến sửa nhà để sửa cái TV.

to get smb. in wrong làm cho ai mất tín nhiệm, làm cho ai bị ghét bỏ.

to get smb. into trouble gây chuyện không may cho ai, làm cho ai phải phiền muộn lo lắng *To get a girl into trouble:* Làm cho một cô gái có chửa (*bất chính*).

to get [put] smb. or smth. out of one's head quên ai hoặc cái gì đi, không nghĩ đến ai hoặc cái gì.

to get smb. under one's away [influence] bắt ai lệ thuộc mình, bắt ai chịu ảnh hưởng của mình.

to get out of one's depth bị ngợp, quá năng lực, quá tầm hiểu biết của mình.

to get out of shape trở thành méo mó, không còn hình thù gì.

to get out of the rain tránh được những điều bực mình.

to get over 1) làm xong; vượt qua, khắc phục, khỏi hết *Habits of a lifetime can't get over immediatety :* Thói quen cả cuộc đời rồi thì không thể nào khắc phục ngay một lúc được. *To get over difficulties :* Vượt qua khó khăn, khắc phục khó khăn. *To get over a distance:* Vượt qua được một quãng đường. *To get over a fence:* Vượt qua rào. *To get over an illness:* Khỏi bệnh. *To get over a surprise:* Hết ngạc nhiên 2) dùng mưu lừa gạt (ai); lừa phỉnh (ai) *To get over smb.:* Dùng mưu lừa gạt ai 3) bác bỏ (*lý lẽ, chứng cớ*); quên *He never got over her, you know:* Anh biết đấy, anh ta không bao giờ quên được cô ta.

to get quit of giũ sạch, thoát khỏi (ai/cái gì) *He got quit of his debt :* Anh ta đã giũ sạch được nợ nần *To get quit of smb. :* Thoát hẳn ai, tống khứ được ai, không bị ai quấy rầy nữa.

to get rattled trở nên bối rối, hồi hộp, lo lắng *Don't get rattled over his severe remarks :* Không việc gì phải lo lắng về những nhận xét nghiêm khắc của anh ấy.

to get rid of đuổi (ai) đi, bỏ đi (cái gì), loại trừ (ai/cái gì); tống khứ (ai/cái gì) đi *It took me a long time to get rid of smoking cigarettes :* Tôi phải mất một thời gian lâu mới bỏ được thói hút thuốc lá.

to get smb's goat gây khó chịu cho ai, làm ai giận sôi lên *That constant hammering of the blacksmith got his goat:* Tiếng nện búa liên hồi của người thợ rèn làm anh ta khó chịu.

to get smb's monkey up (m) làm cho ai bực mình [tức giận] *The class got the teacher's monkey up by deliberately asking a lot of irrelevant questions:* Các học sinh đã làm thầy giáo bực mình do chủ động đưa một lô các câu hỏi không thích hợp.

to get smb's shirt off (*m*) chọc tức ai, làm ai nổi giận.

to get smb up đánh thức ai dậy *Could you get me up at 6.30 tomorrow?:* Anh có thể đánh thức tôi vào 6.30 sáng mai ?

to get smb up on his ears làm ai phật ý, làm ai nổi cáu.

to get smth. down cold nhớ cái gì rất rõ, thuộc lòng cái gì *That intelligent school-boy has got all the mathematical formulas down cold:* Thằng bé thông minh đó đã thuộc lòng tất cả các công thức về toán.

to get smth. off one's chest bộc lộ hết tâm sự (với ai); nói ra một vấn đề làm mình khó chịu, nói lên nỗi bực bình *It was something I had wanted to tell him for a long time, so I finally got it off my chest :* Đó là việc tôi muốn nói với nó từ lâu, cuối cùng tôi đã nói ra hết, không để bụng.

to get smth off one's hand gạt bỏ cái gì, tống khứ cái gì, giũ trách nhiệm về việc gì.

to get smth over with kết thúc gọn, chấm dứt một việc gì (để được thanh thản, tự do...) *It's an unpleasant task, so let's get it over with as soon as we can :* Đó là một việc không thú vị, chúng ta hãy kết thúc nó càng sớm càng tốt.

to get smth right hiểu rất rõ cái gì, hiểu đúng cái gì, trở nên hoàn toàn rõ ràng.

to get smth under control kiểm soát cái gì *To get the situation under control :* Kiểm soát tình hình.

to get stuck 1) mắc míu, vướng mắc không thể thoát được, bị tắc, bí *Our car got stuck in the ditch, and we had to get a tow car to pull it out :* Xe chúng tôi đam xuống hào, và chúng tôi phải kiếm một chiếc xe kéo để kéo nó lên 2) bị lừa bịp *He certainly got stuck when he bought this bicycle because it was not a new one :* Anh ấy chắc chắn đã bị lừa khi mua cái xe đạp đó vì nó không phải là xe mới.

to get the air [axe, the gate] (*m*) bị thải hồi (*công nhân*), bị đuổi học (*học sinh*); bị bỏ rơi (*bạn bè*) *The fellow is sad because he's just got the gate from his girl friend :* Anh chàng buồn vì cô bạn gái của anh đã bỏ rơi anh ta.

to get [have] the best of it thắng thế (trong khi tranh luận...) *He was obviously getting the best of the game :* Rõ ràng là anh ta đã thắng cuộc.

to get the best of smb. thắng ai (*thể thao*).

to get [have] the better of 1) giành được thế lợi hơn, thắng thế *He always gets the better of anyone in the contest :* Trong cuộc đấu, anh ấy luôn luôn giành thế thắng đối với bất cứ ai 2) chiến thắng (cái gì), chế ngự (cái gì); làm chuyển đổi (cái gì) *His anger got the better of him :* Anh ta không chế ngự được cơn giận dữ.

to get the bird bị huýt sáo la ó; bị đuổi đi *Don't you realize we've just got the bird ?* Chả lẽ anh không hiểu là chúng ta suýt bị la ó hay sao ?

to get the breaks gặp may, được may mắn *He has got the breaks twice this month :* Tháng này nó đã gặp may hai lần.

to get the gate (*m*) bị đuổi ra, bị sa thải *The lazy fellow really deserved to get the gate :* Anh chàng lười biếng đó thật đáng bị sa thải.

to get the goods on lấy được chứng cứ để buộc tội *The police soon got the goods on the murder :* Công an đã sớm lấy được chứng cứ để kết luận về vụ án mạng.

to get the hang of hiểu rõ (cái gì) *I haven't quite got the hang of the story yet :* Tôi vẫn chưa hiểu rõ chuyện này.

to get [have] the jump on (*m*) vượt trước (ai), làm trước (ai); cướp thời cơ *While all our plan was*

still in the blueprint stage, our competitors got the jump on us by announcing their new model : Trong lúc kế hoạch của chúng tôi còn đang ở thời kỳ thiết kế thì những người cạnh tranh với chúng tôi đã bắt đầu trước chúng tôi và loan báo kiểu mẫu mới.

to get the low down on tìm ra sự thật về *The police are trying to get the low down on what the suspect did before he came to the town :* Công an đang cố gắng tìm ra sự thật về kẻ bị tình nghi đã làm gì trước khi đến thành phố.

to get [give] the run around bị đẩy đi nơi này nơi khác chẳng có kết quả gì *He felt that he was given the run around when he was sent fruitlessly from one office to another without satisfaction :* Anh ta cảm thấy bị đẩy từ cơ quan này đến cơ quan khác mà không thỏa mãn yêu cầu của mình.

to get the run of things hiểu được công việc, làm quen với mọi việc, nắm được tình hình công việc *As a new worker, it may take him at least a week to get the run of things :* Là một công nhân mới, anh ta phải mất một tuần để làm quen với công việc.

to get the sack [the kick] bị thôi việc, bị cách chức, bị sa thải, bị đuổi.

to get the upper hand thắng thế, chiếm ưu thế *He drew the first game with me, but finally he got the upper hand :* Nó hòa trận đấu đầu tiên với tôi, nhưng sau đó nó chiếm ưu thế.

to get the wind of smb. thắng ai, lợi thế hơn ai.

to get the worst of it thua kém, thất bại.

to get through 1) đi qua, vượt qua, chui qua; làm trôi qua (*thời gian*) *The doctor says that the sick man will get through :* Bác sĩ nói là người bệnh sẽ qua khỏi. *To get through an examination :* Qua được kỳ thi, thi đỗ 2) làm trọn, làm xong, chịu đựng đến cùng *To get through (with) a book :* Đọc hết một cuốn sách. *To get through one's work slowly :* Hoàn thành công việc một cách chậm chạp. 3) đem thông qua, được thông qua (*dạo luật*) 4) đã nói chuyện được (qua dây nói) *I rang you several times yesterday but couldn't get through :* Hôm qua tôi gọi điện cho anh ấy mấy lần nhưng không sao gọi được.

to get through one's head hiểu, biết được *She seemed to get it through her head that her husband was really leaving her :* Hình như bà ta đã biết được rằng chồng bà ta thực sắp bỏ bà ta.

to get through to xuyên đến, đạt tới, đi tới *As several telephone lines were downed by the recent storm, we couldn't get through to Havana :* Vì nhiều đường dây bị đứt do cơn bão vừa qua, nên chúng ta không thể gọi tới Lahavana được.

to get through to smb 1) đến tay ai; đến với ai (*tin tức...*) *Your note got through to me too late :* Mẩu thư của anh đến tay tôi quá muộn... 2) (ai) nhận thức ra, (ai) hiểu ra *It has got through to him quickly :* Anh ấy lập tức hiểu mọi chuyện.

to get tied up kết hôn [lấy vợ, lấy chồng], bị ràng buộc; bị trói chặt.

to get to 1) bắt đầu *To get to work :* Bắt đầu làm việc. *Let's get to business :* Nào hãy vào việc đi 2) đạt đến, đi tới chỗ *To get to doing smth :* Đi tới chỗ làm cái gì. *He got to thinking that she perhaps wouldn't come after all :* Anh ta bắt đầu nghĩ rằng rốt cuộc cô ta sẽ không đến. *I decided to get to*

the ship : Tôi quyết định đi tới con tàu. *I am sure that he can't get to his aim :* Tôi dám chắc rằng anh ta không thể đạt tới đích. *They soon got to friends :* Chẳng mấy lúc chúng đi đến chỗ thân nhau 3) *To get to smb :* Quấy rầy, làm ảnh hưởng đến ai. *Her constant nagging is beginning to get to him :* Cô ta luôn luôn mè nheo khiến anh ta thấy khó chịu.

to get to the back of hiểu được thực chất của (vấn đề).

to get to the bottom of tìm hiểu sâu về (vấn đề gì), tìm kiếm những lý do cơ bản về (một điều bí hiểm), điều tra đầy đủ về (việc gì). *I'm determined to get to the bottom of this outrageous rumour :* Tôi quyết tâm tìm hiểu sâu về lời đồn đại có tính chất lăng nhục đó.

to get to the point đi vào vấn đề, đi vào việc, đi vào điểm trọng tâm.

to get together (with smb) 1) nhóm họp, tụ lại; họp lại với ai *All of us usually get together once a year at the New Year's Day :* Tất cả chúng tôi thường tụ họp lại mỗi năm một lần vào ngày Tết (*A get-together :* Buổi họp mặt (những người bạn thân) 2) thu góp, góp nhặt.

to get told off bị làm nhục, bị mắng nhiếc *I daren't be late home again or I'll get told off :* Tôi không dám về nhà muộn nữa, không thì lại mắng nhiếc thậm tệ.

to get under 1) dập tắt (*đám cháy*) *They tried to get a fire under :* Họ cố gắng dập tắt đám cháy 2) đè lên trên *The wrestler got his opponent under :* Nhà đô vật đè lên trên địch thủ 3) kiểm soát được, khống chế được *To get the situation under control :* Kiểm soát được tình hình.

to get under one's skin làm phát cáu, chọc tức, làm bực mình *His remarks got under my skin, but I tried not to show my annoyance :* Những nhận xét của nó làm cho tôi phát cáu lên, nhưng tôi cố gắng không tỏ nỗi bực tức của mình.

to get under way lên đường, khởi hành, nhổ neo; khởi công *We got under way while our children were still on bed :* Chúng tôi ra đi trong lúc bọn trẻ còn đang ngủ.

to get up 1) lôi lên, kéo lên, mang lên, đưa lên *He got up on the roof :* Anh ấy leo lên mái nhà 2) xây dựng lên, tổ chức, sắp đặt. *We are getting up a party for his birthday :* Chúng tôi đang tổ chức một buổi liên hoan mừng sinh nhật anh ấy 3) bày mưu, chuẩn bị (bài giảng, bài thi); bịa một câu chuyện *What subjects have you to get up for the entrance exam ? :* Anh phải chuẩn bị các môn nào cho kỳ thi vào trường ? 4) tô điểm, trang điểm, làm dáng (cho ai); trình bày *They got her up as a Spanish dancer :* Họ mặc cho cô ấy bộ trang phục vũ nữ Tây Ban Nha. *She was got up as an Indian princess :* Cô ấy trang phục như một công chúa Ấn Độ. *The book is well got up :* Cuốn sách này được trình bày đẹp 5) đứng dậy; ngủ dậy *Get up and answer my question :* Hãy đứng dậy và trả lời câu hỏi của tôi. *You needn't get up early if you have nothing to do :* Anh không cần phải dậy sớm nếu không có việc gì làm 6) tăng lên *To get up speed :* Tăng tốc 7) nổi dậy (*gió..*), dâng lên (*nước biển...*) *The wind is getting up :* Gió mạnh lên.

to get up against đứng, ngồi sát cạnh (cái gì) *The child got up against the radiator to keep warm :* Thằng bé ngồi sát cạnh lò sưởi để cho ấm.

to get up to làm cho đạt tới, nâng

lên tới *The boy despaired of ever getting up to the high standard required for entry to the University* : Anh ta thất vọng vì chưa bao giờ đạt tới trình độ cao theo yêu cầu việc thi vào đại học.

to get used to làm quen với (cái gì) *We tried to get used to the climate of the place:* Chúng tôi cố gắng làm quen với khí hậu của nơi đó.

to get wind [knowledge] of nghe phong thanh, nghe thấy nói, được tin *They got wind of the fact that there would be a shift in the government:* Họ nghe phong thanh về việc sẽ có sự thay đổi trong chính phủ.

to get wise to (*m*) hiểu, nhận thức được *It was months before he got wise to the fact that they were trying to remove him* : Phải nhiều tháng anh ấy mới hiểu ra được họ đang tìm cách cách chức anh ấy.

to get warmed up 1) sưởi ấm *It was very cold in our apartment, we had to build a fire in order to get warmed up* : Trong phòng chúng tôi rất lạnh, chúng tôi phải đốt lò lên để sưởi ấm 2) khởi động cho ấm người *We must get warmed up before starting the game* : Chúng ta phải khởi động cho ấm người trước khi tiến hành trận đấu 3) nổi nóng, phát cáu *They both got warmed up in their dispute over the contestants' skill* : Hai anh chàng nổi cáu lên trong khi tranh cãi về tài năng của các đối thủ.

GHOST

★**to ghost for smb** giúp việc ai một cách kín đáo; viết thuê cho một nhà văn *He ghosts for a number of sports personalities who write newspaper columns:* Anh ấy viết thuê cho một số nhân vật trong giới thể thao vốn viết bài cho các mục báo. (*Ghost-writer* (*m*) Người giúp việc cho một nhà báo, nhà văn).

★**ghost of a chance** (*m*) một chút hi vọng, hi vọng mong manh *The army soccer team doesn't have the ghost of a chance of winning the match* : Đội bóng đá quân đội không một chút hi vọng thắng trong cuộc đấu.

the ghost of a smile thoáng mỉm cười *She put on a ghost of a smile:* Cô ta thoáng mỉm cười. *The ghost of a smile played round her lips* : Một nụ cười thoáng hiện trên môi cô ta.

to give up the ghost 1) chết 2) không hoạt động được, không cố gắng được *The car seems to have given up the ghost* : Cái xe hơi hình như không chạy được [bị hư].

G.I.

G.I. bride vợ lính Mỹ (phụ nữ nước ngoài lấy lính Mỹ làm việc ở một nước khác) (G.I. viết tắt của *Government Issue* lính Mỹ trong thế chiến thứ hai).

GIFT

★**gift from the gods** của trời cho, một điều may mắn bất ngờ *To have such an easy examination paper was a gift from the gods* : Làm được bài thi dễ dàng như thế quả là điều may mắn bất ngờ [phúc trời cho].

to have a gift for có tài, có năng khiếu về cái gì, có khả năng đặc biệt về *He has a gift for music:* Anh ấy có tài về âm nhạc. *He has a gift of doing/saying the wrong thing* (mỉa) :) Anh ta có tài làm/nói điều sai trái *He has a gift of making friends easily:* Anh ta có tài kết bạn [làm quen, làm thân] với người khác một cách dễ dàng.

gift-horse con ngựa được tặng; (*bóng*) quà tặng *Don't look a gift-horse in the mouth* : Của người ta cho đừng có chê ỏng chê eo.

gift of (the) gab (*m*) tài ăn nói, tài thuyết phục *With his gift of gab, he proved to be an excellent politician :* Với tài ăn nói của mình, ông ta chứng tỏ là một nhà chính trị xuất sắc.

in the gift of smb cái gì mà người ta có quyền cho, tặng, cấp cho người khác.

★**to be gifted at [with] smth** có tài, khả năng đặc biệt về cái gì *She is gifted at music :* Cô ấy có tài về âm nhạc. *He was gifted with eloquence :* Ông ta có tài hùng biện.

GILD

★**to gild the lily [to gild refined gold]** khen phò mã tốt áo (*bóng*); làm một việc gì vô ích, mất thì giờ vô ích.

to gild the pill bọc đường viên thuốc đắng (*bóng*); làm giảm sự khó chịu về một việc bắt buộc phải làm không thích thú; che dấu sự xấu xa (của cái gì) dưới nước sơn hào nhoáng.

★**gilt-edged** 1) có gáy mạ vàng (*sách*) 2) nhất hạng 3) (tài) bảo đảm, không rủi ro *Gilt-edged shares :* Cổ phần bảo đảm sẽ sinh lợi.

GINGER

to ginger up làm hào hứng thêm, làm sôi nổi thêm *Some foreign songs have gingered up the performance :* Một vài bài hát ngoại đã làm cho buổi biểu diễn sôi nổi hẳn lên.

GIRD [girded or girt]

to gird at smb chế giễu, nhạo báng ai.

to gird on smth đeo, thắt, buộc cái gì quanh mình *The knight girded on a sword :* Người hiệp sĩ đeo kiếm vào.

to gird smb with smth. mặc quần áo cho ai *He girded himself with armour for the battle :* Ông ta mặc áo giáp vào để ra trận.

to gird smth with smth bao quanh cái gì bằng cái gì *Trees girded the dark lake :* Cây cối bao quanh cái hồ tối om.

to gird up one's loins chuẩn bị sẵn sàng hành động *He girded up his loins and called upon his enemy to come forward and meet him in single combat :* Anh ta chuẩn bị sẵn sàng hành động và kêu gọi đối thủ của mình hãy tiến ra gặp anh trong một trận đấu đơn độc.

GIVE [gave; given]

to give có nhiều nghĩa khác nhau : 1) cho, tặng, ban *To give a present :* Tặng một món quà 2) sinh ra, đem lại *The sun gives warm and light :* Mặt trời cho sức nóng và ánh sáng *To give delight to :* Đem lại thích thú cho (ai) 3) nêu cho, đưa cho *To give a good example :* Nêu gương tốt. *Give me my hat :* Đưa cho tôi cái mũ 4) gây ra, làm cho *To give much trouble :* Gây ra nhiều phiền hà. *To give effects to :* Làm cho có hiệu lực 5) tổ chức, thết đãi, biểu diễn *To give a banquet :* Thết tiệc 6) coi như, cho là, cho rằng *He was given for dead :* Anh ta được coi như là đã chết 7) để lộ *To give no sign of life :* Không lộ dấu hiệu nào của sự sống.

to give [bear, lend] a hand to smb [to give smb a hand] giúp đỡ ai một tay (xem *Hand*).

to give a big hand to smb [to give smb a big hand] vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh ai (xem *Hand*) *To give the glad hand to smb :* Tiếp đón ai niềm nở.

to give a black eye (*m*) làm mang tai mang tiếng, làm mất tín nhiệm, làm mất tin tưởng *His rude action will give a black eye to his family :* Hành động thô lỗ của nó làm cho gia đình mang tai mang tiếng.

to give a bum steer (*m*) chỉ dẫn sai, hướng dẫn sai *As you have given me a bum steer on that business, it has brought me a big loss :* Vì anh đã hướng dẫn tôi sai trong việc kinh doanh nên tôi bị lỗ vốn to 2) làm cho lầm đường lạc lối; lừa dối.

to give a damn (*m*) *(Not to give a damn)* coi thường, không có gì quan trọng, cóc cần *I don't give [care] a damn whether he comes to see us or not :* Nó có đến thăm bọn mình hay không thì tớ cũng cóc cần.

to give a dog an ill name and hang him (*tục ngữ*) muốn giết chó thì nói là chó dại; không ưa đưa có giời.

to give a good [fine, splendid] account of oneself thể hiện tốt công việc của mình, chứng tỏ được khả năng của mình *She has given a good account of herself throughout the tennis tournament :* Cô ấy thể hiện tốt khả năng của mình trong suốt trận đấu quần vợt.

to give a helping hand [to give help] to smb giúp đỡ ai (xem *Help*).

to give [offer] a knee to giúp đỡ (ai), phụ tá (ai); đỡ (một võ sĩ quyền Anh) cho ngồi xuống giữa hai hiệp đấu.

to give a lesson to smb. (*bóng*) dạy cho ai bài học; quở trách ai, trách mắng ai.

to give loose to one's feelings trút hết tình cảm, để tình cảm tuôn ra.

to give smb his head để ai tự do hành động; không can thiệp.

to give a Roland for an Oliver ăn miếng trả miếng, ăn miếng chả trả miếng nem.

to give a wide [good, clear] berth lẩn tránh (cái gì); tránh gặp (ai); lánh mặt (ai) *The boy dislikes one of his school mates and tries to give him a wide berth :* Cậu bé không ưa một bạn học và tìm cách lánh mặt.

to give [lend] an ear to lắng nghe (cái gì) (xem *Ear*).

to give an eye to theo dõi (ai); để mắt đến (ai) *To give the glad eye to smb :* (*lóng*) Nhìn ai âu yếm; liếc mắt đưa tình với ai.

to give away 1) cho, trao cho, phát (*tặng phẩm, giải thưởng*) *To give away all one's money :* Cho hết tiền. *He came to give away the prizes :* Anh ấy đến để phát giải thưởng *To give smb. away :* Đưa cô dâu đến chú rể (trong lễ cưới). *The bride was given away by her father :* Bố cô dâu đưa cô dâu đến cho chú rể 2) tố cáo, phát giác, để lộ; phản bội *He gave away state secrets to the enemy :* Anh ta đã lộ bí mật Nhà nước cho địch. *To give away the show :* (*lóng*) Để lộ bí mật; để lộ nhược điểm; để lòi sự dốt nát của mình.

to give back hoàn lại, trả lại *Please give me back the book you borrowed from me :* Xin hoàn lại cho tôi cuốn sách đã mượn.

to give birth to sinh đẻ *She gave birth to a lovely baby :* Cô ta sinh được một cháu bé dễ thương. *To give birth before the proper time :* Xảy thai.

to give ear to nghe hết, nghe nói hết.

to give evidence to cung cấp chứng cớ cho (ai) *If you witnessed the accident you should give evidence to the functional organs :* Nếu anh chứng kiến tai nạn, anh nên cung cấp chứng cớ cho các cơ quan hữu trách.

to give forth 1) tỏa ra, phát ra, bốc ra *To give forth a fragrant smell :* Tỏa hương thơm ngát 2) công bố (*tin tức*).

to give [lose] ground 1) rút lui,

thoát lui; mất vị trí; suy sụp *It was clear that the powers of reaction were steadly losing ground :* Rõ ràng là lực lượng phản động đã buộc phải rút lui 2) nhượng bộ, lùi bước.

to give in 1) nhượng bộ, chịu thua *After a long discussion he was compelled to give in :* Sau cuộc tranh luận dài, anh ta đã phải nhượng bộ 2) nộp (*tài liệu*) 3) ghi vào, điền vào *To give in one's name :* Ghi tên vào. *To give in one's adherence to an association :* Ghi tên xin gia nhập hội *To give in one's resignation :* Xin từ chức.

to give in to phục tùng, tán thành đồng ý với *To give in to the decision of the majority :* Phục tùng quyết định của đa số. *The old gentleman finally must give in to him :* Cuối cùng ông già phải đồng ý với anh ta.

to give it smb. hot [strong] mắng mỏ ai, xỉ vả ai; đánh đập ai.

to give it to someone's straight thẳng thắn với ai *Giving it to me straight, the doctor told me exactly about my mother's condition :* Bác sĩ đã thẳng thắn nói thực với tôi về tình trạng bệnh tật của mẹ tôi.

to give (the) law to smb. bắt ai phải theo ý mình.

to give notice báo tin, loan báo *The factory manager gave notice that he was going to leave for France at the end of this month :* Ông giám đốc nhà máy đã báo tin là ông ta sẽ đi Pháp vào cuối tháng này.

to give off tỏa ra, phát ra, bốc lên, xông lên (*mùi, hơi, khói...*) *These flowers give off their richest fragrance at night :* Những bông hoa này tỏa hương thơm ngát nhất vào ban đêm.

to give one's attention to chú ý vào (cái gì) (như *To pay attention to) You must give your full attention to what you are doing :* Anh phải hết sức chú ý vào việc mà anh đang làm.

to give one's best regard to chuyển những lời chúc tụng tốt đẹp nhất đến (ai) *Please give my best regards to your parents :* Mong anh chuyển những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi tới ba má anh.

to give one's confidence to tin cậy (ai), tin tưởng (ai).

to give one's ears for smth. [to do smth] hy sinh hết để được cái gì, trả bằng bất cứ giá nào để được cái gì.

to give [lose] one's heart to yêu (ai), phải lòng (ai).

to give one's life for the country cống hiến đời mình cho đất nước *In the past resistance war, many patriots had fallen down, giving their life for the country :* Trong cuộc kháng chiến trước đây, nhiều người yêu nước đã ngã xuống cống hiến đời mình cho đất nước.

to give one's mind (wholly) to chú tâm vào (cái gì), chuyên tâm vào (cái gì) *They give their mind to study :* Họ chú tâm vào việc học hành.

to give one's O.K đồng ý, tán thành

to give one's right arm for hy sinh (cái gì), bỏ (cái gì) đáng giá *During the film show, I should have given my right arm for a smoke :* Trong khi phim đang chiếu, tôi chỉ muốn ra ngay để hút một điếu thuốc.

to give one's views in broad outlines trình bày quan điểm trên những nét đại cương.

to give one's wishes to gởi lời chúc mừng tới (ai / cái gì).

to give one's word hứa, hứa hẹn *He gave us his word that he would pay us in due time :* Hắn hứa với chúng tôi rằng sẽ thanh toán với chúng tôi đúng kỳ hạn.

to give oneself airs [to put on airs] kiêu kỳ, tự cao tự đại, làm điệu bộ, lên mặt ta đây *I don't like the way she gives herself airs :* Tôi không ưa cái kiểu cô ta làm điệu làm bộ.

to give oneself no concern about không thiết gì đến (việc gì), không quan tâm gì đến (việc gì).

to give oneself out to be [for] tự xưng là, tự nhận là.

to give oneself up đầu hàng, tự thú *After hiding from the police for several weeks, the criminal finally gave himself up :* Sau khi lẩn trốn công an được vài tuần lễ, tên tội phạm đã ra đầu thú.

to give out 1) tỏa ra, phát ra, bốc ra, xông lên *The jessamine gives out a sweet perfume :* Hoa nhài tỏa hương thơm 2) rao, công bố, cho biết *He gave out that he was going abroad :* Anh ấy cho biết sẽ đi nước ngoài 2) chia cho, phân phối, ban cho *The lady gives out her sewing :* Người phụ nữ đó giao việc may cho người khác 4) cạn, hết *Our food supplies began to give out :* Dự trữ lương thực của chúng tôi bắt đầu cạn dần.

to give over 1) trao tay, chuyển giao *He gave over the charge of the office to his successor :* Ông ấy chuyển giao trách nhiệm phụ trách cơ quan cho người kế tục 2) thôi, chấm dứt *Give over crying ! :* Nín đi, thôi đừng khóc nữa ! 3) đam mê, đắm đuối vào *To be given over to gambling :* Đam mê cờ bạc 4) bỏ, từ bỏ, vứt bỏ *To give over a bad habit :* Bỏ một thói xấu.

to give place to 1) nhường chỗ cho (ai, cái gì) *The narrow ways with tumble-down houses gave place to wide streets :* Những đường xá chật hẹp với những căn nhà xiêu vẹo đã nhường chỗ cho những đường phố rộng rãi *The young man has given place to a pregnant woman in the bus :* Người thanh niên đã nhường chỗ cho một phụ nữ có mang trên xe buýt 2) làm cho xảy ra, kéo theo *His resignation has given place to an internal purge :* Việc ông ấy xin từ chức đã kéo theo một cuộc thanh trừng nội bộ.

to give point to làm cho đáng tin hơn, có tính thuyết phục hơn *His clever illustrations certainly gave point to his arguments :* Những ví dụ rõ ràng mà anh ấy đưa ra chắc chắn làm cho lý lẽ của anh ấy xác đáng hơn.

to give proof of chứng tỏ, biểu lộ, tỏ ra *He has always given proof of goodwill :* Anh ấy luôn luôn tỏ ra có thiện chí.

to give quarter to tha tội chết cho (*kẻ đầu hàng*)

to give rise to gây ra, làm nảy sinh (xem *Rise*).

to give shelter to cho (ai) nương náu, bảo vệ (ai).

to give signs of tỏ ra, biểu lộ, chứng tỏ *She gave no signs of having heard me :* Cô ta tỏ ra là không nghe tôi nói.

to give smb a black look lườm, nguýt ai.

to give smb a break tha thứ cho ai.

to give smb a dressing down mắng cho ai một trận nên thân; nện cho ai một trận tơi bời.

to give smb. a fair show (*m*) tạo thời cơ thuận tiện cho ai, tạo cơ hội thuận lợi cho ai, tạo khả năng cho ai *He promised them a fair show in answering the questions :* Ông ta hứa tạo thuận lợi cho họ để trả lời các câu hỏi.

to give smb a fit 1) làm cho ai ngạc nhiên 2) xúc phạm đến ai.

to give smb a free hand 1) để ai toàn quyền hành động 2) quở mắng ai, trách cứ ai (xem *Free*)

to give smb a go-ahead cho phép ai bắt đầu một việc gì (xem *Go*).

to give smb a (good) going-over (*m*) khảo sát ai kỹ càng *The police gave the suspect a thorough going-over but were unable to get a confession out of him :* Cảnh sát đã thẩm vấn kỹ kẻ bị tình nghi nhưng không lấy được một lời thú nhận nào của hắn.

to give smb. a dose of his own medicine lấy gậy ông đập lại lưng ông; xử sự với ai như họ đã xử sự với người khác *That fellow had beaten up an old man, and the passers-by gave him a dose of his own medicine :* Gã kia đánh ông già tới tấp và những người qua đường đã xử sự với hắn như hắn đã đối xử với ông già.

to give smb a lead hướng dẫn ai, làm mẫu cho ai.

to give smb. a leg up đỡ ai leo [trèo] lên, giúp ai vượt qua lúc khó khăn.

to give smb. a lift cho ai đi nhờ xe [quá giang]; kích thích ai; nâng đỡ ai (xem *Lift*).

to give smb. charge over giao phó cho ai trông nom (*cái gì*), giao trách nhiệm cho ai về (việc gì).

to give smb. free rein để cho ai tự do hành động.

to give smb. full swing in cho ai được tự do hoạt động trong (việc gì).

to give smb. grace gia hạn cho ai, hoãn cho ai (*trả tiền hoặc làm xong việc gì*) *They gave us a week's grace :* Họ cho bọn tôi hạn thêm 7 ngày.

to give smb. his due cho ai cái gì mà họ có quyền được hưởng.

to give smb. his walking-papers [walking-orders, walking-ticket] bỏ rơi, xa lánh ai, đuổi ai đi *As the has met a new partner, he gave the old one his walking-papers :* Sau khi đã tìm được một người chung phần mới, anh ta đã bỏ rơi người chung phần cũ.

to give smb. one's good word giới thiệu ai (*làm công việc gì*).

to give smb. one's hand hứa hôn với ai, bằng lòng lấy ai *The girl finally agreed to give him her hand in marriage :* Cuối cùng cô gái ấy bằng lòng lấy anh ta.

to give smb. pause làm cho ai ngạc nhiên; làm cho ai phải dừng lại và suy nghĩ *The sudden death of the chairman ought to have given pause to the ruling minority :* Cái chết đột ngột của ông chủ tịch buộc thiểu số cầm quyền phải suy nghĩ.

to give smb. rats mắng chửi ai, la mắng ai.

to give smb the benefit of the doubt 1) không buộc tội cho ai vì không đủ chứng cứ *If there's not enough evidence against him, it will be our duty to give the defendant the benefit of the doubt :* Nếu không có đủ chứng cứ để buộc tội anh ta, thì nghĩa vụ của chúng ta là phải biện hộ cho bị cáo 2) gạt bỏ nghi ngờ; tin ai (*bằng lời nói*) *"We have to give people the benefit of the doubt", she said ;* Cô ấy nói "chúng ta phải tin người chứ".

to give smb. the creeps làm ghê rợn, làm rùng mình, làm sởn gai ốc *The sound of the wind in the forest at night give us the creeps :* Tiếng gió rít trong rừng lúc đêm tối làm cho chúng tôi rùng mình.

to give smb. the cue nhắc nhở ai; ra hiệu cho ai; nói bóng với ai.

to give smb. the gate (*m*) đuổi ai,

thải hồi ai; tha ai, thả ai; bỏ rơi ai *She has given the lazy fellow the gate :* Cô ta đã bỏ rơi anh chàng lười biếng đó (xem *To get the gate*).

to give smb. the go-by 1) không để ý đến ai, không biết gì đến ai, lờ ai *He intended to speak to her, but the girl gave him the go-by as though she had never seen him before :* Anh ta định nói chuyện với cô gái nhưng cô ta làm ngơ như thể chưa hề gặp anh ta bao giờ *He gave me the go-by in the street yesterday :* Hôm qua ở phố hắn lờ tôi đi 2) tránh ai, trốn ai 3) qua mặt ai, vượt qua ai.

to give smb. the green light bật đèn xanh cho ai (làm việc gì), đồng ý cho ai (làm việc gì), cho phép ai (làm việc vì) *He gave them the green light to start the work :* Ông ấy đồng ý cho họ khởi công.

to give smb. the jumps làm cho ai giật mình; làm cho ai bực mình, làm cho ai khó chịu.

to give smb. the point đồng ý với ai về điểm ấy; nhượng bộ ai điểm ấy.

to give smb. the refusal of smth cho ai quyền ưu tiên chọn cái gì (*To give a refusal:* Từ chối).

to give smb. the slip trốn thoát ai, trốn khỏi ai *The suspect managed to give the policeman the slip :* Tên khả nghi đã trốn thoát khỏi cảnh sát.

to give smb. the time of day chào hỏi ai.

to give smb. the wall nhường đường đi (sát tường) cho ai.

to give smb. to understand làm cho ai tin chắc, làm cho ai tin tưởng *He gave me to understand that he would win the contest :* Anh ta làm tôi tin chắc rằng anh sẽ thắng trong cuộc thi đấu.

to give smb. up for dead (*m*) coi như không còn hy vọng, coi như là mất *His pulse was so weak that the doctor gave him up for dead :* Mạch của nó đập yếu đến nỗi bác sĩ coi như là tuyệt vọng.

to give smb. what for (*lóng*) mắng mỏ ai; trừng phạt ai nghiêm khắc.

to give smth. a miss tránh né cái gì, bỏ qua cái gì, mặc kệ cái gì.

to give smth. public utterance công bố cái gì.

to give sorrow to làm (ai) buồn, làm (ai) đau khổ *It gave us much sorrow to listen to his words :* Thật là đau đớn cho chúng tôi khi nghe những lời của anh ấy.

to give the alarm báo động (như *To sound alarm*) (xem *Alarm*).

to give the case for or against 1) lên tiếng ủng hộ hoặc chống lại (cái gì) 2) xử cho được kiện hoặc thua kiện.

to give the devil his due đối xử công bằng (ngay cả với kẻ không xứng đáng hoặc không được mình ưa); công bằng mà nói *He is very unreliable, but to give the devil his due, he is a skilled workman :* Nó không thể tin cậy được, nhưng công bằng mà nói, nó là một thợ giỏi.

to give the glad eye to (*lóng*) nhìn (ai) âu yếm, liếc mắt đưa tình với (ai).

to give the rein to buông lỏng (cái gì), để cho (cái gì) tự do phát triển, không hạn chế *He likes such a type of writing because it permits him to give free rein to his imagination :* Anh ta thích kiểu viết lách như vậy, vì nó cho phép anh tự do phát triển óc tưởng tượng của mình *To give a horse the rein (s) :* Buông lỏng dây cương (*To give a horse his head :* Thả dây cương cho ngựa đi tự do thoải mái).

to give the word ra lệnh; tỏ cho biết, chỉ cho biết *Any time you need our assistance, please give us the word :* Lúc nào anh cần đến sự giúp đỡ của chúng tôi xin cứ cho biết.

to give the world [one's ears] to [for] smth or to do smth sẵn sàng làm tất cả, sẵn sàng hy sinh hết để đạt cái gì *He would give the world to marry her :* Anh ta sẵn sàng làm tất cả để lấy được cô ấy.

to give thought to nghĩ về, xem xét về *Have you any time given thought to this hard question ? :* Có lúc nào anh nghĩ về câu hỏi hắc búa đó không ?

to give to appetite cho ăn thoải mái, cho ăn no chán chê.

to give up 1) bỏ, từ bỏ, thôi *To give up all hopes :* Từ bỏ mọi hy vọng *To give up a habit :* Bỏ một thói quen *To give up one's appointment :* Từ chức *To give up possession of smth. :* Thôi quyền sở hữu về cái gì, nhường quyền sở hữu về cái gì *To give up one's business :* Thôi không kinh doanh nữa 2) nhường *To give up one's seat :* Nhường chỗ (ngồi) 3) coi như là tuyệt vọng , coi như không chữa được *The doctors gave him up :* Các bác sĩ đã hết hy vọng về anh ta 4) trao, nộp *He had to give his passport up to the authorities :* Ông ta phải nộp hộ chiếu cho nhà đương cục *To give oneself up :* Ra đầu thú, tự nộp mình; khai báo đồng bọn (xem *To give oneself up*) 5) đam mê, đắm đuối; miệt mài (*học tập*) *To give oneself up to drinking :* Đam mê rượu chè, rượu chè be bét.

to give up a claim từ chối một yêu cầu; từ bỏ một yêu sách.

to give up as a bad job (*m*) ngừng làm việc gì vì thấy không có kết quả (hoặc không có triển vọng) *I have been trying to help him stop drinking, but I finally gave it up as a bad job :* Tôi đã cố gắng giúp đỡ nó cai rượu, nhưng cuối cùng tôi phải ngừng vì không thấy kết quả.

to give up on smb. (*thtục*) không còn tin tưởng rằng ai sẽ thành công, không còn hi vọng ở ai.

to give up the ghost (*m*) hồn lìa khỏi xác, chết.

to give way 1) nhượng bộ, chịu thua *To give way to smb.* chịu thua ai *To give way to despair :* Sờn lòng, nản chí; kiệt sức (*sức khỏe*) 2) rơi, đổ xuống, sụt xuống, sụp đổ *I felt the foundation giving way :* Tôi cảm thấy cái móng nhà sụt xuống 3) lún xuống, tan, gãy, đứt *The rope gave way :* Dây thừng đứt rời ra 4) bị giảm giá, bị sụt giá 5) rút lui *The crowd slowly gave way when the policemen came to break it :* Đám đông từ từ rút lui khi cảnh sát đến để giải tán họ.

★**give and take** 1) sự có đi có lại 2) sự nhượng bộ lẫn nhau; sự thỏa hiệp *If the dispute is to be resolved, there must be some give and take :* Nếu muốn giải quyết được cuộc tranh chấp này thì cần phải có sự nhân nhượng lẫn nhau.

given in thêm vào coi như phụ lục, thêm vào coi như để bổ sung.

a given name (*m*) tên thánh (như *Christian name*).

to be given to quen thói; ham mê, say mê *He is given to study :* Nó ham mê học tập.

★**a give-away** 1) sự tố cáo, sự phát giác; sự phản bội *The expression on her face was a (dead) give-away :* Vẻ mặt của cô ta là một sự tố cáo (rõ ràng). 2) đồ bán rẻ; đồ cho không *That airline always presents give*

aways to its passengers : Hãng hàng không đó thường tặng không quà biếu cho hành khách 3) công việc không đòi hỏi cố gắng gì, công việc dễ ợt *The last question on the exam paper is a give-away :* Câu hỏi cuối cùng của đầu bài thi thật là dễ ợt.

GLAD

to be glad about smth/to do smth hân hoan vui mừng sung sướng về việc gì *I am glad about your passing the examination :* Tôi vui mừng về việc anh thi đỗ *I am glad to hear he's feeling better :* Tôi vui mừng được tin anh ấy đã dễ chịu hơn [sức khỏe đã tốt hơn].

to be glad of vui mừng về, sung sướng về, hân hoan về *He is glad of an opportunity of giving you assistance :* Nó sung sướng có cơ hội được giúp anh *I am glad of your acquaintance :* Tôi rất hân hạnh được quen biết anh *To be glad to see someone :* Vui mừng được gặp ai.

to give the glad eye to smb (xem *Give*).

to give the glad hand to smb tiếp đón ai niềm nở.

glad rags quần áo ngày hội *People usually put on their glad rags on the occasion of the New Year :* Người ta thường mặc quần áo đẹp [ngày hội] nhân dịp Năm mới.

GLANCE

★to glance at liếc, liếc nhìn (ai, cái gì) thoáng nhìn (ai, cái gì) thoáng đả động tới (ai hoặc cái gì) *The paper article glances at our diplomatic relations :* Bài báo thoáng đả động tới những quan hệ ngoại giao của chúng ta.

to glance down nhìn lướt qua *He glanced down a list of machines displayed at the fair :* Ông ta nhìn lướt qua bảng kê các máy móc trưng bày ở Hội chợ.

to glance off [aside] đi sượt qua, đi trượt qua *The blow only glanced off the bone :* Cú đánh chỉ mới sượt qua sườn *The ball glanced off the goal post into the net :* Quả bóng đi sượt khung thành vào lưới.

to glance over đọc lướt qua; bàn bạc lướt qua *To glance over [through] a book :* Đọc lướt qua một quyển sách *To glance over a question :* Bàn lướt qua một vấn đề.

to glance one's eyes over [down] smth đưa mắt lướt nhanh cái gì *She glanced her eyes down the newspaper :* Cô ấy đưa mắt lướt nhanh tờ báo.

★at a (single) glance chỉ thoáng nhìn *He could tell at a glance what was wrong with the car :* Chỉ thoáng nhìn, anh ấy có thể nói xe hư chỗ nào.

at first glance/sight mới nhìn, thoạt nhìn *At first glance, the problem seemed easy :* Thoạt nhìn, vấn đề có vẻ dễ dàng.

GLARE

★to glare at smb/smth nhìn ai/cái gì trừng trừng, giận dữ *He didn't shout or swear, but just glared silently at me :* Hắn ta không gào thét hoặc chửi bới mà chỉ lặng lẽ giận dữ nhìn tôi.

to glare defiance at smb/smth nhìn ai/cái gì với vẻ giận dữ và thách thức.

★the glare of publicity sự chú ý thường xuyên của báo chí, truyền hình *The olympic games were conducted in the full glare of publicity :* Thế vận hội được báo chí truyền hình theo dõi sát.

GLASS

★to glass smth in/over phủ cái gì, che cái gì bằng kính.

★**to raise one's glass to smb** nâng cốc chúc mừng ai.

GLAZE

to glaze smth with smth [to glaze smth [over] phủ cái gì bằng một lớp trong suốt, láng bóng; tráng men.

to glaze over trở nên đờ đẫn, mất sinh khí (mắt) *After only two glasses of beer, his eyes glazed over :* Chỉ sau hai cốc bia mà đôi mắt hắn ta đã trở nên đờ đẫn.

GLEAM

★**to gleam in** sáng lóe, sáng loáng trong (cái gì) *The sea water is gleaming in the moonlight :* Nước biển sáng loáng dưới ánh trăng *The cat's eyes are gleaming in the dark :* Mắt con mèo sáng lóe trong bóng tối.

to gleam on chiếu sáng trên (cái gì) *The moonlight is gleaming on the water :* Ánh trăng chiếu sáng trên mặt nước.

to gleam with (*bóng*) lộ ra, tỏ ra (cảm động, ngạc nhiên) *Her eyes are gleaming with astonishment :* Mắt cô ấy lộ vẻ ngạc nhiên (*Gleaming white teeth :* Răng trắng bóng).

★**a gleam in smb's eyes** (*thtục*) điều mong ước *The plans for the new town hall were then still only a gleam in the architect's eye :* Kế hoạch xây dựng tòa thị sảnh mới vẫn chỉ là sự ao ước, niềm vui của nhà kiến trúc.

a gleam of hope (*bóng*) một tia hy vọng *He couldn't find any gleam of hope in his apparenthly hopeless situation :* Hắn ta không sao thấy được một tia hi vọng nào trong hoàn cảnh rõ ràng là tuyệt vọng của hắn.

GLORY [gloried]

★**to glory in** lấy làm hãnh diện, tự hào về (cái gì) *He glories in his new discovery :* Anh ấy tự hào về phát minh mới của mình. *They gloried in their freedom :* Họ tự hào về nền tự do của họ.

★**to go to glory :** Chết.

to cover oneself with glory giành được tiếng tăm và vinh dự *He covered himself with glory in the competition :* Anh ta giành được tiếng tăm và vinh dự trong cuộc thi đấu.

GLOSS

to gloss over che giấu, che đậy, khoác cho một cái mã ngoài *To gloss over one's errors :* Che giấu sai lầm của mình *To gloss over one's criminal actions :* Che đậy hành động tội ác của mình.

GLOVE

to fit like a glove vừa như in (xem *Fit*)

to gloves are off sẵn sàng chiến đấu [đánh nhau].

to be hand in glove with rất thân [ăn cánh] với ai, cộng tác với ai *He was found to be hand in glove with the enemy :* Anh ta bị phát hiện cộng tác với địch.

to handle treat smb with kid gloves đối xử, [xử sự] với ai một cách dịu dàng, khéo léo, lịch thiệp.

to handle smb without gloves đối xử thẳng tay với ai; đấu tranh, tranh luận với ai (như *To take off the gloves to smb*).

an iron fist [hand] in a velvet glove bề ngoài thì hiền lành nhưng bên trong thì nghiêm khắc, kiên quyết.

to take up the glove nhận lời thách thức.

to throw down the glove thách thức.

GLOW

★**to glow with smth** sáng rực; đỏ bừng (vì thẹn); rực rỡ *Her face glowed with anger :* Nét mặt cô ta bừng bừng giận dữ *Glowing*

cheeks : Má ửng hồng *The countryside glowed with Autumn colours :* Vùng quê rực rỡ màu sắc của mùa Thu.

★**to be in a glow [to be all a glow]** đỏ bừng mặt; thẹn đỏ mặt.

to be in [feel] a nice glow cảm thấy trong người ấm ấm dễ chịu.

the glow of youth nhiệt tình của tuổi trẻ.

GNAW

to gnaw at [into] smth gặm, ăn mòn cái gì. *The dog is gnawing (at) a bone :* Con chó gặm cái xương *Acid gnaws into metals :* Axít ăn mòn kim loại; (*bóng*) giày vò, day dứt ai, cái gì *Fear and anxiety are gnawing at her heart :* Sự sợ hãi và lo lắng làm day dứt trái tim cô ta.

to gnaw smth away [off] gặm nát cái gì, phá hủy cái gì dần dần bằng gặm nhấm *Rats gnawed off the lid of the box :* Lũ chuột gặm nát cái nắp hộp.

GO [went; gone]

to go a long way đi xa; có tác dụng lớn; dễ được lâu (*thức ăn*); tiêu được lâu (*tiền*).

to go about 1) đi đây đi đó, đi chỗ này chỗ nọ, đi khắp nơi *He has gone about the country :* Hắn đi đây đó khắp trong nước 2) truyền đi, lan đi, lan truyền, truyền khẩu *A rumour is going about that... :* Có tin đồn rằng... 3) khởi công, bắt đầu, bắt tay vào việc *You're going about it in the right way :* Anh ta bắt đầu làm đúng cách đấy 4) cố gắng *To go about to do smth :* Cố gắng làm việc gì 5) tiếp tục làm (cái gì) *He goes about his daily routine :* Anh ấy tiếp tục công việc thường làm hàng ngày của mình.

to go about one's business lo lấy việc của mình (đừng nhúng vào việc người khác) *Don't keep bothering me, go about your business :* Đừng băn khoăn lo lắng cho tôi, anh cứ lo lấy công việc của mình đi đã.

to go about with giao du chơi bời với (ai) *He used to go about with a bunch of thugs :* Nó thường giao du chơi bời với một bọn ác ôn.

to go abroad 1) đi ra nước ngoài *He decided to go abroad for his studies :* Nó quyết định ra nước ngoài để học tập 2) truyền đi, lan đi *A story went abroad that... :* Câu chuyện lan truyền rằng...

to go after 1) theo sau; theo sau tán tỉnh, ve vãn *I don't like you to go after that girl* Tôi không thích anh cứ theo đuổi cô gái đó *2) xin, tìm kiếm (cái gì) He has gone after a job in the city* Anh ấy tìm kiếm một việc làm ở thành phố.

to go against 1) đi ngược *The boat went against the stream [tide]* Con thuyền đi ngược dòng *To go against the grain* Chẻ gỗ trái thớ 2) không theo lời (ai), trái ý (của ai) *It goes against my wishes to leave the country* Rời bỏ đất nước là trái với ý muốn của tôi *Don't go against your father* Đừng làm trái ý bố anh 3) có hại cho.

to go ahead tiến lên, tiến thẳng, vượt lên *In the boat race, though all started together, his boat soon went ahead :* Trong cuộc đua thuyền, tuy tất cả đều xuất phát cùng một lúc, thuyền của anh ấy sớm vượt lên trước *He's going ahead fast in the study* : Anh ta tiến bộ nhanh trong học tập *Go-ahead [a go-ahead person]* 1) người tháo vát, người dám nghĩ dám làm 2) *go-ahead* sự tiến bộ, sự tiến tới; sự bắt đầu làm *To give smb*

a go-ahead : Cho phép ai bắt đầu làm một việc gì.

to go to any length(s) dùng đủ mọi cách, làm đủ mọi cách để đạt mục đích *I know he would go to any length to force me to give up my job:* Tôi biết là anh ta dùng đủ mọi cách để buộc tôi phải bỏ việc.

to go all out cố hết sức, đem hết sức mình *We shall have to go all out if we want to win the race:* Chúng ta phải cố hết sức nếu chúng ta muốn thắng trong cuộc đua.

to go along tiến triển, tiếp tục *You may have difficulties with this book at first, but you'll find it easier as you go along:* Thoạt đầu cuốn sách này có vẻ khó đối với anh, nhưng dần dần anh sẽ thấy dễ hơn.

to go along with 1) đi cùng với *His wife went along with him in the journey:* Vợ anh ấy cùng đi với anh ấy trong cuộc hành trình đó *I shall go along with you as far as the station:* Tôi sẽ cùng đi với anh đến tận ga 2) tán thành với, đồng ý với *I can't go along with you on that point:* Tôi không thể đồng ý với anh về điểm đó 3) cút đi *Go along with you !* Cút đi !

to go around có đủ để phân phát cho mọi người *If there aren't enough chairs to go around, I'll take some from the other room:* Nếu không đủ ghế cho mọi người, tôi sẽ lấy một vài cái ở phòng bên.

to go aside đi trệch; tách ra *Never go aside from the revolutionary path* Đừng bao giờ đi trệch con đường cách mạng *They went aside from the crowd and conversed together in private:* Họ tách khỏi đám đông người và nói chuyện riêng.

to go astray 1) bị thất lạc *The letter has obviously gone astray, otherwise it would have been delivered several days ago :* Bức thư rõ ràng đã bị thất lạc, nếu không thì nó đã đến vài ngày trước đây rồi 2) đi lạc đường.

to go at *(thtục)* 1) cự lại, chống lại, đánh lại *To go at the enemy* Xông vào đánh kẻ thù *To go at it tooth and nail* Chống cự lại kịch liệt điều đó *The horse-man went at the wall and cleared it :* Người cưỡi ngựa lao đến sát chân tường và vượt qua 2) lao vào (công việc) *They went at their work in brisk style:* Họ lao vào công việc một cách hăng hái khẩn trương *He went at it with all his heart :* Nó dốc hết tâm trí vào việc đó.

to go at a foot's pace đi từng bước (*To go at a quick pace:* Đi rảo bước, đi nhanh).

to go at full lick đi hết sức nhanh, đi ba chân bốn cẳng (như *To go as fast as one could lick*).

to go away đi nơi khác, đi khỏi, ra đi *The epidemic has gone away in that remote village:* Bệnh dịch đã chấm dứt ở xã hẻo lánh đó *He went away from home last Summer:* Hắn ta đi khỏi nhà dịp hè vừa qua.

to go away with mang theo (cái gì), đi, lấy (vật gì) đem đi *He went away with my book* Anh ấy ra đi đem theo cuốn sách của tôi.

to go back 1) về, trở về, trở lại *To go back from a long journey :* Trở về sau một chuyến đi dài *To go back to one's homeland :* Trở về quê hương 2) lùi, thụt lùi *Their economy is going back:* Nền kinh tế của họ đang thụt lùi 3) làm lại, trở lại, xem xét lại *To go back to the beginning :* Làm lại từ đầu *To go back to a subject* : Trở lại vấn đề *She's decided to go back to teaching :* Cô ta quyết định trở lại việc dạy học 4) đi ngược lại, truy nguyên *To go*

back to the past : Nhớ lại những việc đã qua, nhớ lại dĩ vãng.

to go back on [upon] 1) phụ bạc, ruồng bỏ. *After he failed in his business, even his wife went back on him:* Sau khi anh ta thất bại trong việc kinh doanh, ngay cả vợ anh ta cũng ruồng bỏ anh ta 2) không giữ. *To go back on one's word [promise]:* Không giữ lời (hứa), nuốt lời *He's not the sort of man who would go back on his word :* Anh ta không phải là hạng người thường hay nuốt lời.

to go bad bị thiu, thối, hỏng *Don't eat, the bread went bad :* Đừng ăn, bánh bị thiu rồi.

to go bail for Đứng ra bảo lãnh cho (ai) tại ngoại *The man who had been arrested found no one to go bail for him* Người bị bắt giữ không tìm được ai đứng ra bảo lãnh cho mình được.

to go before smb/smth đưa ra trước ai/ cái gì để thảo luận, quyết định hoặc cứu xét *My application goes before the planning committee next week :* Đơn xin việc của tôi sẽ đưa ra xét trước ủy ban kế hoạch vào tuần sau.

to go begging không (ai) cần đến, không (ai) cầu đến *You don't mean to say that you've got a job going begging?* Chẳng lẽ cậu muốn nói rằng cậu không cần công việc hay sao?

to go behind 1) đi đằng sau 2) xét lại, nhận định lại; nghiên cứu, tìm hiểu (vấn đề gì) *To go behind a decision* Xét lại một quyết định *To go behind smb.'s words* Tìm hiểu ý ai muốn gì 3) kiểm lại, soát lại *To go behind the returns of an election :* Kiểm tra lại kết quả cuộc bầu cử [kiểm tra lại cuộc bầu cử].

to go between 1) đi giữa *This road goes between two high walls for two kilometres:* Con đường này chạy giữa hai bức tường cao khoảng hai cây số 2) làm môi giới, làm mối (thường trong việc yêu đương); làm trung gian 3) thích hợp ở một vị trí giữa (hai cái gì) *The picture goes nicely between the portraits of your parents :* Bức tranh này rất thích hợp đứng giữa chân dung của ba và má anh.

to go beyond đi quá, vượt qua *(giới hạn) He was allowed to go beyond the limits of our country :* Ông ta được phép vượt qua biên giới của đất nước chúng tôi *In his lecture, the professor went beyond the capacity of his audience :* Trong bài nói, giáo sư đã đi quá trình độ của thính giả *To go beyond one's duty :* Vượt quá nhiệm vụ của mình.

to go by 1) đi qua, trôi qua *To see someone go by:* Trông thấy ai đi qua *Time goes by quickly:* Thời gian trôi nhanh *A go-by:* Sự lánh mặt, sự phớt lờ *To give smb the go-by:* Phớt lờ ai (xem *Give*) 2) làm theo, nơi theo, xét theo *To go by someone's advice:* Làm theo lời khuyên của ai *That's a good rule to go by:* Đó là một quy định tốt để nơi theo *It's always unwise to go by appearances:* Lấy bề ngoài mà xét [đánh giá] thì thường không khôn ngoan 3) gọi theo [gọi tên là] *The bridge goes by Thang Long:* Chiếc cầu được gọi tên là Thăng Long 4) đi bằng *To go by train [rail]:* Đi bằng xe lửa [đi xe lửa]

to go by the board bị bỏ rơi, bị bác bỏ, bị làm ngơ *I'm afraid our new plan will have to go by the board :* Tôi sợ kế hoạch mới của chúng ta sẽ bị bác bỏ.

to go by the book [rules] làm việc gì đúng, đôi khi cứng nhắc, nghiêm khắc, quan liêu. *If you go by the book you shouldn't have any trouble with the authorities :* Nếu anh làm việc gì

đúng anh sẽ không bị chính quyền gây phiền phức.

to go down 1) xuống, đi xuống. *We go down the river:* Chúng tôi đi xuôi dòng sông 2) chìm *(tàu). The ship went down in 6 metres:* Con tàu chìm sâu xuống 6 mét; lặn *(mặt trời)* 3) trôi xuống, nuốt trôi *(thức ăn) This pill won't go down:* Viên thuốc ấy không nuốt trôi được 4) được hoan nghênh, được hưởng ứng, được thừa nhận. *The new play went down very well with the audiences:* Vở kịch mới được khán giả rất hoan nghênh *This explanation won't go down well with me:* Tôi không thật vừa ý với cách giải thích này 5) bị đánh ngã, bị ngã gục; bị thất bại. *To go down before an opponent :* Bị địch thủ đánh ngã *To go down in an exam* Thi trượt 6) ra trường *(sinh viên). The graduates are due to go down today :* Những sinh viên tốt nghiệp sẽ phải ra trường hôm nay 7) yên tĩnh, lắng đi, dịu đi *(biển gió...)* 8) hạ xuống *(giá) Many goods are going down these days:* Hồi này nhiều hàng hóa xuống giá 9) được ghi lại, được ghi nhớ *He will go down to posterity as a hero :* Hậu thế sẽ ghi nhớ anh ấy như một anh hùng.

to go down (the) hill xuống dốc *(đen và bóng);* suy yếu đi rất nhanh *(sức khỏe, tình trạng vật chất) My father has been going downhill rapidly the last couple of months:* Hai tháng gần đây sức khỏe của cha tôi xuống rất nhanh.

to go Dutch with smb. *(m)* cùng chia sẻ các khoản chi với ai *I decided to go Dutch with him on the luncheon:* Tôi quyết định cùng tính chia với anh ta tiền bữa ăn trưa.

to go easy on (with) cẩn thận, dùng có mức độ vừa phải thôi *Go easy on the whisky, it's the last bottle:* Uống vừa phải uýt-ki thôi, còn mỗi chai cuối cùng thôi đấy.

to go far 1) sẽ làm nên, có tiền đồ, còn tiến xa 2) quá đà, quá giới hạn *After all, even a sense of humour can't go too far. It can become mere cynicism:* Xét cho cùng đùa quá trớn có thể trở thành thô bạo.

to go fly a kite bước đi, đừng quấy rầy nữa *As he kept bothering me with his silly questions, I finally told him to go fly a kite:* Nó cứ làm phiền tôi về những câu hỏi ngớ ngẩn nên cuối cùng tôi phải bảo nó bước đi, đừng quấy rầy nữa.

to go for 1) đi mời, đi gọi *To go for a doctor* Đi mời bác sĩ 2) được coi như *The work went for nothing* Công việc coi như không kết quả gì 3) tấn công; công kích *They went for him in the newspaper :* Họ công kích hắn trên báo chí.

to go for a spin đi xe ôtô, đi trên xe *I have been invited to go for a spin in the company's new car :* Tôi được mời đi trên chiếc xe hơi mới của công ty.

to go forth 1) lan truyền *A rumour went forth that there would be a wage increase early next year :* Có tin đồn là sẽ có tăng lương vào đầu năm tới 2) được ban hành *(luật lệ).*

to go forward 1) tiến triển, tiến tới *The business is going forward well:* Việc kinh doanh đang tiến triển tốt 2) xảy ra *What's going forward here ?* Có gì xảy ra ở đây thế ? Có việc gì thế ?

to go from bad to worse ngày càng xấu hơn, ngày càng tồi tệ hơn *No reference was made to the scene. But from then on, things went from bad to worse:* Họ cố không nhắc đến

chuyện rắc rối đó. Nhưng từ lúc đó, công việc ngày càng tồi tệ hơn.

to go halves with chia đôi, chia sẻ đều với (ai) *Let me go halves with you in the fare* Cho tôi được chia đôi với anh khoản tiền vé xe.

to go hand in hand with đi tay nắm tay với (ai) (xem *Hand*).

to go hard [ill] with làm khó khăn cho (ai), làm lỗi thôi cho (ai) *It will go hard with him if his brother learns that he has broken the ancient tea-pot* Sẽ gay go cho nó nếu anh nó biết nó đánh vỡ cái bình trà cổ.

to go hot and cold 1) lên cơn sốt lúc nóng lúc lạnh 2) thẹn lúc đỏ bừng lúc tái đi.

to go in 1) vào, đi vào, lọt vào, vào vừa *The key won't go in :* Chìa khóa không vừa (lỗ khóa) *The cork is too big, it won't go in :* Cái nút to quá không nút vừa được 2) bị mây che phủ (*mặt trăng...*) *The sun went in and it grew rather cold :* Mặt trời bị mây che phủ và trời trở nên khá lạnh 3) vào cuộc đấu, tham gia cuộc đấu *To go in for a competition :* Tham gia một cuộc thi đấu 4) ham mê, ưa chuộng *To go in for stamps :* Mê chơi tem *To go in for someone :* Mê ai, tán tỉnh ai, cầu hôn ai 5) theo *To go in for a fashion :* Theo mốt *To go in for a principle :* Theo một nguyên tắc.

to go in with cùng chung với, liên kết với *To go in with someone in a business :* Cùng kinh doanh chung với ai.

to go into 1) vào, đi vào *To go into the garden :* Đi vào vườn *To go into business :* Đi vào con đường kinh doanh *To go into the army :* Vào quân đội 2) đi sâu *To go into details :* Đi sâu vào chi tiết 3) lâm vào, rơi vào (tình trạng nào đó) *To go into mourning :* Để tang *To go fits of laughter :* Cười rộ lên.

to go into a huddle with hỏi ý riêng, trao đổi ý kiến riêng với *Before resuming the game, the coach and the soccer team went into a huddle :* Trước khi tiếp tục trận đấu, ông bầu hỏi ý riêng với đội bóng.

to go into effect trở thành có hiệu lực *The agreement has been signed and gone into effect from today :* Bản hiệp định đã được ký kết và có hiệu lực từ hôm nay.

to go it alone làm một mình không nhờ cậy vào ai; một mình chịu hết trách nhiệm *Why go it alone? Try it together in trade unions :* Tại sao lại hành động một mình ? Cần sự phối hợp hành động trong phong trào công đoàn.

to go [sell] like hot cakes bán chạy như tôm tươi *Last year, children toys went like hot cakes :* Năm ngoái đồ chơi trẻ con bán chạy như tôm tươi.

to go nuts trở nên mất trí, hóa điên *I'll go nuts if he doesn't turn off the radio right away :* Nếu nó không tắt đài ngay đi, tôi hóa điên mất.

to go off 1) đi ra, ra đi; bỏ đi, chuồn đi *She went off in a passion :* Cô ta bỏ đi trong cơn tức giận 2) nổ (*súng*); nổi giận *The gun went off from all directions :* Súng nổ từ khắp phía 3) bán tống, bán chạy *The goods go off today :* Hàng hóa được bán tống bán tháo hôm nay 4) ung, thối, ươn, ôi *The apple is going off rapidly :* Trái táo thối nhanh *The milk has gone off :* Sữa đã bị chua 5) ngủ say, lịm đi, ngất đi *She went off into a faint :* Cô ta ngất lịm đi 6) được tiến hành, diễn ra *The play went off very well :* Vở kịch diễn ra rất tốt đẹp 7) phai (*màu*); phai nhạt (*tình cảm*); xuống sức khỏe; xuống nước, trở nên tiều tụy

(*phụ nữ*) *Her beauty has gone off :* Sắc đẹp của cô ấy đã bị phai tàn.

to go off smth/smb 1) mất hứng thú về cái gì *I've gone off beer :* Tôi không thấy thích uống bia nữa 2) chán ai, không thích ai *She seems to have gone off him :* Hình như cô ta chán anh chàng đó.

to go off at (full) score bắt đầu hết sức sôi nổi (*cuộc tranh luận*).

to go off half-cocked hành động hấp tấp, chưa có sự chuẩn bị thích đáng *If you go off half-cocked in this affair, you will surely meet with failure :* Nếu anh hành động hấp tấp trong việc này, chắc chắn anh sẽ bị thất bại.

to go off one's head [to be off one's nuts] mất trí, hóa điên (như *To go nuts) I feel like going off my head when I think about it :* Tôi cảm thấy mình phát điên lên mất khi nghĩ về chuyện đó.

to go off the beaten track đi theo con đường mòn; không làm cái gì khác thường.

to go (in) off the deep end 1) liều, làm liều; quyết định một cách liều lĩnh 2) nổi nóng, nổi giận, phát cáu.

to go off the hooks chết, tận thế, kết liễu cuộc đời.

to go on 1) tiếp tục, làm tiếp, đi tiếp *Let him go on and finish his work :* Cứ để anh ta tiếp tục và hoàn thành công việc *It will go on raining :* Trời còn tiếp tục mưa nữa 2) trôi qua (*thời gian*); xấp xỉ, gần tới *It's going on for 5 (o'clock) :* Sắp năm giờ rồi *He is going on for fifty :* Ông ta gần 50 tuổi rồi 3) căn cứ vào, dựa vào *What evidence are you going on ?* Anh dựa vào chứng cứ nào ? 4) vừa vào, vừa chân *These shoes are not going on (my feet) :* Đôi giày này không vừa chân tôi 5) chửi mắng, mắng nhiếc *To go on at smb :* Mắng nhiếc ai.

to go on a journey đi du lịch.

to go on a tear phung phí, ăn chơi lu bù *Sometimes, he went on a tear and drank for several days on end :* Một đôi khi anh ta ăn chơi phung phí và uống rượu vài ngày liền.

to go on board lên tàu (tàu thủy máy bay [như *To go aboard*] *All the passengers have gone on board, we may start :* Tất cả hành khách đã lên tàu, chúng ta có thể khởi hành.

to go on foot đi bộ *I usually go to school on foot :* Tôi thường đi bộ đến trường.

to go on one's knees to quỳ gối trước (ai), quy lụy (ai), van nài (ai).

to go on record tuyên bố công khai quan điểm của mình, công khai phát biểu ý kiến của mình *He said that he would go on record as favouring the building of more houses for office employees :* Ông ta nói sẽ công khai tuyên bố tán thành việc xây dựng thêm nhà cho cán bộ cơ quan.

to go on shore [như *To go ashore*] Lên bờ.

to go on the burst chè chén say sưa.

to go on the racket thích ăn chơi phong dãng.

to go on the rocks gặp khó khăn không khắc phục được; bị đại bại, tan vỡ (*gia đình, công ty...*).

to go on the stage trở thành diễn viên. *Despite her parents' dismay, she decided to go on stage :* Mặc dù cha mẹ cô mất hết can đảm, cô ta vẫn quyết định làm diễn viên.

to go on the streets làm đĩ.

to go on the wagon kiêng rượu, bỏ rượu *He promised to go on the wagon because he had got a liver trouble :* Nó hứa bỏ rượu vì nó bị đau gan.

go on with you ! (*thtục*) đừng có nói vớ vẩn !

to go out 1) ra, đi ra, đi ra ngoài *To go out to dinner :* Đi ăn ngoài, đi ăn cơm khách 2) giao thiệp, đi dự (*cuộc vui...*) *To go out a great deal :* Đi dự các cuộc vui luôn 3) đi ra nước ngoài 4) đình công 5) tắt (*đèn, lửa...*) *There was a power cut and all the lights went out :* Bị cúp điện và đèn bị tắt hết 6) lỗi thời (*mốt*) *Miniskirts went out years ago; why did you wear that to the party :* Loại váy ngắn đã lỗi thời sao bạn còn bận nó đến dự tiệc ? 7) về hưu, từ chức; bị lật đổ (*nội các*) 8) có cảm tình *At the first meeting my heart went out to her at once :* Mới gặp lần đầu tôi đã có cảm tình ngay với cô ấy. 9) hết (thời gian) 10) bỏ cuộc (*thể thao*) 11) (*lóng*) chết.

to go out for cố gắng làm (việc gì); tìm cách đạt được (việc gì) hoặc gia nhập (cái gì) *He plans to go out for the soccer team :* Anh ta dự định tham gia vào đội bóng đá.

to go out of control mất sự điều khiển, không kiểm soát nổi nữa.

to go out of one's way cố gắng hết sức, cố gắng vượt bực *The restaurant owner has gone out of his way to satisfy all his guests :* Ông chủ tiệm ăn cố gắng hết sức để làm vừa lòng tất cả các khách hàng.

to go out of one's way to be rude hỗn xược một cách vô cớ.

to go out on a limb ở vào một tình thế hiểm nghèo không có người ủng hộ [giúp đỡ] (xem *Limb*).

to go out of sight [view] đi khuất (không trông thấy nữa) *The ship went out of sight :* Con tàu đã đi khuất.

to go out with thường đi chơi với (ai), chơi bời giao du với (ai) (thường đối với thanh niên) *He has been going out with her for 3 weeks :* Anh ấy đi chơi (ăn ở) với cô ta 3 tuần lễ (như *They have been going out together for 3 weeks*).

to go over 1) đi qua, vượt qua *To go over the frontier of a country :* Vượt qua biên giới một nước 2) đổi (*chính kiến*); chuyển sang, rời sang *Several enemy troops went over to our ranks :* Nhiều binh lính địch rời sang hàng ngũ chúng ta 3) kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng *Let's go over the main facts :* Chúng ta hãy xem xét lại những sự kiện chính *To go over an engine :* Kiểm tra máy; điều chỉnh máy 4) tập dượt, ôn lại *Go over your lessons before going to school :* Hãy ôn lại bài vở trước khi đến trường 5) sửa lại *To go over a drawing :* Sửa lại một bức vẽ 6) bị lật úp, bị đổ nhào (*xe cộ*).

to go over the mark [to go overshot, overstep] đi quá xa, vượt quá giới hạn.

to go over to smth thay đổi, chuyển sang một cái khác (thói quen, ý kiến...) *She's gone over to a milder branch of cigarettes :* Bà ta đã chuyển sang hút một hạng thuốc lá nhẹ hơn.

to go round 1) đi quanh, đi vòng quanh *To go round the world :* Đi vòng quanh thế giới *To go a long way round :* Đi quanh một vòng rộng 2) chia khắp lượt (*trên bàn ăn*) *There are not enough cakes to go round :* Không có đủ bánh để chia khắp lượt 3) đi thăm *To go round to smb :* đi thăm ai 4) quay, quay tròn (*bánh xe*).

to go scot-free [unchallenged, unpunished] thoát được vô sự, đi trót lọt *There they can brat you, burn you, lynch you and hang you to a tree, and everyone of them will go scot-free :* Ở đó người ta có thể đánh anh, thiêu sống anh, hành hạ anh, treo anh lên cây, và

những kẻ hành tội ấy vẫn sống nhởn nhơ [không bị một thứ hình phạt gì].

to go share and share alike chia đều (với ai) *We go share and share alike in the travel charges :* Chúng tôi chia đều nhau về chi phí du lịch.

to go smb. better vượt hơn ai, giỏi hơn ai *He is an intelligent schoolboy, but his brother goes him better :* Nó là một học sinh thông minh, nhưng anh nó lại thông minh hơn nó.

to go stag (*m*) (*thtục*) đi dự hội một mình không kèm theo phụ nữ *Despite his wife's objection, he decided to go stag to the concert :* Mặc dù bị vợ phản đối, hắn cứ quyết định đi dự buổi hòa nhạc không có dàn bà đi cùng (*a stag* (*m*) người (đàn ông) đi dự hội một mình không kèm theo phụ nữ; buổi hội họp (liên hoan...) toàn đàn ông).

to go straight sống lương thiện đàng hoàng, đáng trọng *The prisoner promises to go straight if he is pardoned by the tribunal :* Người tù hứa sẽ sống lương thiện nếu hắn được tòa án tha tội.

to go the pace 1) đi nhanh 2) ăn chơi phóng đãng.

to go the rounds 1) đi tuần tra, đi kiểm tra, đi kinh lý (*quân sự*) 2) lan truyền đi, lan khắp cả *There is a rumor going the rounds that there will be a change in the Government will be a change in the Government :* Tin đồn lan khắp nơi là sẽ có sự thay đổi trong Chính phủ.

to go the whole hog [way, length of it] làm đến nơi đến chốn, không bỏ nửa chừng, một cách hoàn hảo *Any job big or small entrusted to him, he'll go the whole hog :* Bất cứ việc gì lớn hay nhỏ đã giao cho anh ấy, anh ấy đều làm đến nơi đến chốn.

to go through 1) đi qua *To go through a dark wood :* Đi qua khu rừng tối 2) thảo luận chi tiết; kiểm tra kỹ lưỡng, xem xét tỉ mỉ *To go through a document :* Đọc kỹ một tài liệu 3) được thông qua, được chấp thuận *The plan must go through the committee :* Kế hoạch phải được ủy ban thông qua 4) thực hiện; theo hết; hoàn thành, xong, thành công *I can't go through these letters in an hour :* Tôi không thể đọc hết được những bức thư này trong một tiếng đồng hồ. *His work did not go through :* Công việc anh ấy không thành *The deal did not go through :* Việc mua bán không xong 5) tiêu hết, tiêu xài hết *To go through all one's money :* Tiêu hết nhẵn tiền 6) chịu đựng, trải qua *To go through hardships :* Chịu đựng gian khổ.

to go through fire and water đương đầu với nguy hiểm.

to go through the motions theo các quy định [thủ tục] thông thường *Although they were going through the motions of choosing someone to replace him, everyone knew that a man of theirs had been selected beforehand :* Mặc dù họ làm theo thủ tục thông thường, là lựa chọn người thay thế ông ta, nhưng mọi người đều biết họ đã chọn một người của họ từ trước.

to go through with hoàn thành, làm đến cùng *He is determined to go through with his plan :* Anh ấy quyết tâm hoàn thành kế hoạch.

to go to 1) đi tới; đi đến với *Take this letter and go to your lawyer for advice :* Cầm bức thư này và đến luật sư của anh mà xin ý kiến 2) thuộc về *The house went to my aunt :* Ngôi nhà

thuộc về [là của] bà thím tôi *The prize went to that young athlete :* Phần thưởng thuộc về người lực sĩ trẻ kia.

to go to bat for giúp đỡ (ai) tức thì giúp đỡ cấp tốc (ai) *We have to go bat for him when he meets with great difficulties :* Chúng ta phải giúp đỡ anh ấy ngay khi anh ấy gặp khó khăn.

to go to bed đi ngủ (như *To go to sleep*) *The doctor recommended me not to go to bed late :* Bác sĩ khuyên tôi không nên đi ngủ muộn; (*lóng*) *Go to bed ! :* Thôi đừng nói nữa ! im đi !)

to go to bed in one's boots say bí tỉ, say không biết trời đất là gì.

to go to bed with smb có quan hệ tình dục với ai.

to go to earth trốn mất tăm, biến mất hút *The policeman turned back to assist his colleagues in flushing the fellow, so mysteriously gone to earth :* Viên cảnh sát quay lại để giúp đồng sự tìm kiếm gã đó, hắn ta đã biến mất hút một cách bí ẩn.

to go to extremes dùng đến [đi đến] những biện pháp cực đoan *She goes to extremes in everything :* Trong mọi việc cô ấy thường đi đến những biện pháp cực đoan.

to go to glory [to go to heaven] chết, lên thiên đường, về nơi tiên cảnh.

to go to grass 1) ra đồng ăn cỏ 2) ngã sóng soài 3) nghỉ, ngừng làm việc *In three weeks we shall go to grass :* Chúng tôi sẽ đi nghỉ ba tuần lễ.

to go to it tiến lên, cứ tiếp tục đi *He told me to go to it :* Anh ta bảo tôi cứ tiếp tục tiến lên.

to go to one's head làm hoa mắt chóng mặt; làm trở nên kiêu ngạo (xem *Head*).

to go to one's long rest [own place, last home] ngủ giấc ngàn thu, về nơi an nghỉ cuối cùng.

to go to pieces 1) vỡ tan tành từng mảnh; sụp đổ tan tành 2) bị xúc động; như điên dại, mất trí *At the news of her son's death, the mother went to pieces :* Được tin đứa con trai chết, bà mẹ như điên dại.

to go to pot phá sản, tan rã hoàn toàn *As he paid less and less attention to the production, the factory finally went to pot :* Vì ông ta ngày càng ít chú ý đến việc sản xuất nên nhà máy cuối cùng đã phá sản hoàn toàn.

to go to school to smb theo đòi ai, học hỏi ai.

to go to sea trở thành thủy thủ.

to go to show chứng tỏ, làm sáng tỏ *His success goes to show that he is an ambitious and determined young man :* Thành công của anh ta chứng tỏ rằng anh ta là một thanh niên có nhiều tham vọng và quyết tâm.

to go to smb's rescue đến cứu ai.

to go to the bar trở thành luật sư

to go [appeal] to the country giải tán quốc hội và tổ chức bầu lại để thành lập chính phủ.

to go to the devil [dogs] phá sản, lụn bại, thất cơ lỡ vận, khánh kiệt; xuống dốc, sa đọa.

to go to the greenwood trốn lên rừng và sống ngoài vòng pháp luật.

to go to the length of đi đến chỗ *He went to the length of thinking that he could marry her :* Anh ta đi đến chỗ nghĩ rằng anh có thể lấy được cô ấy.

to go to the trouble (*m*) bị quấy rầy, bị làm phiền *Don't go to the trouble of booking seats for the theatre for me tonight :* Tôi không muốn làm phiền anh mua vé trước cho tôi đi xem hát tối nay.

to go to the wall bị gạt bỏ, bị phá

sản, khánh kiệt; bị đẩy sang một bên trong thế yếu; bị thất bại trong cuộc đấu tranh.

to go to war dùng biện pháp chiến tranh, đi đến chỗ đánh nhau.

to go the whole way [the whole length of it] làm (việc gì) đến nơi đến chốn, không bỏ nửa chừng.

to go together 1) đi cùng với nhau; đến cùng một lúc (*tai họa*) 2) hợp vị, hợp món *Beer and this food go well together:* Bia và món ăn này hợp vị nhau lắm 3) hòa hợp, hợp nhau (*màu sắc, ý kiến...*) *Do my grey shirt and my blue jeans go together?:* Cái sơ mi màu xám và cái quần jin màu xanh của tôi có hợp nhau không?

to go under 1) chìm nghỉm 2) thất bại, đầu hàng, phá sản *The company went under completely:* Công ty bị phá sản hoàn toàn 3) đổ, gẫy vì (cái gì) *The bridge might go under such a weight:* Nặng thế thì cầu có thể gẫy 4) lặn (*mặt trời*) 5) (*m*) chết.

to go [come] under the hammer được đem bán đấu giá.

to go up 1) lên, leo lên, đi ngược lên *To go up a ladder:* Leo thang *To go up a river:* Đi ngược dòng sông *To go up to town:* Đi ra tỉnh, lên tỉnh *The curtain goes up:* Màn kéo lên 2) chuyển lên (*lớp, trường...*) *To go up to the university:* Lên đại học, vào đại học 3) tăng, tăng lên (*giá cả*) *Many goods have gone up:* Nhiều hàng hóa lên giá 4) nổ tung *The house went up in flames:* Ngôi nhà nổ tung trong khói lửa [ngôi nhà bốc cháy] 5) mọc lên *New houses are going up everywhere in the village:* Nhiều nhà mới mọc lên khắp xóm làng.

to go up and down đi đây đi đó, đi khắp chốn khắp nơi; đi đi lại lại; lên lên xuống xuống.

to go up [end] in smoke bị cháy, bị phá hủy; tan tành như mây khói (*kế hoạch*), làm phá sản *My father's falling sick caused our plan for a trip abroad to go up in smoke:* Việc cha tôi bị ốm đã làm phá sản kế hoạch đi du lịch ở nước ngoài của chúng tôi.

to go up in the air giận dữ, mất bình tĩnh *He is so irritable these days that he goes up in the air for no reason at all:* Ông ta hay cáu gắt mấy ngày hôm nay, chẳng có lý do gì cả ông ấy cũng cứ giận điên lên.

to go up the line đi ra mặt trận.

to go up the wall (*bóng*) nổi khùng, mất trí, hóa điên lên.

to go up to đến sát gần *I went up to him and asked him what he wanted:* Tôi đến gần hắn và hỏi hắn cần gì.

to go upon làm theo, tiến hành theo *We must go upon the principles set up by our club:* Chúng tôi phải làm theo những nguyên tắc của câu lạc bộ.

to go with 1) đi cùng (ai), đi theo (ai), đi với (ai) *If you go with fools you will be treated as a fool:* Nếu anh đi lại [giao du] với bọn xuẩn ngốc thì anh cũng sẽ bị người ta coi là một kẻ xuẩn ngốc 2) đồng ý kiến với (ai), nhất trí với (ai) *I can't go with you on that matter:* Tôi không thể đồng tình với anh về điều đó được 3) hợp với *The colour of your jacket goes well with that of your trousers:* Màu của chiếc áo vét của anh rất hợp với màu của cái quần.

to go with wind in the face đi ngược gió.

to go without nhịn, chịu thiếu, chịu không có *He often has to go without dinner:* Anh ấy thường phải nhịn bữa cơm trưa *This poor boys has to go without many things:* Đứa bé nghèo khổ đó phải chịu thiếu thốn nhiều thứ.

to go without saying không cần nói cũng biết *It goes without saying that he is a sincere person :* Không cần nói ai cũng biết anh ta là một người chân thật.

to go wrong 1) hư hỏng, trục trặc (*máy*) *Something went wrong with our car and so we came here rather late :* Xe của chúng tôi trục trặc cái gì đó, nên chúng tôi tới đây hơi trễ 2) không ổn; lạc đường, lầm đường *I'm sure that something has gone wrong, otherwise they would have arrived long ago :* Tôi chắc có gì không ổn, nếu không thì họ đã tới lâu rồi.

★**to be far gone in** ốm liệt giường về (bệnh gì); ngập đầu về (công việc)

to be gone on smb. mê ai, phải lòng ai *It's a pity he's so gone on her* Anh ấy say đắm cô ta thật tội nghiệp.

going-over sự khảo xét, sự kiểm tra *To give smb. a thorough going-over* Khảo xét ai một cách kỹ càng, tỉ mỉ.

goings-on *(m)* 1) tư cách, cách xử sự 2) việc xảy ra, tình hình biến chuyển *To report the goings-on in the street to the police* Báo cáo công việc xảy ra ở đường phố cho cảnh sát.

going places *(m)* gây một ấn tượng sâu sắc; thành công xuất sắc *That new actress is going places and will be highly appreciated by the audience* Người nữ diễn viên mới đó đã thành công xuất sắc và sẽ được khán giả đánh giá cao.

going strong *(m)* vẫn dẻo dai, vẫn tráng kiện, vẫn sung sức *Although my grand father is nearly four scores, he is still going strong* Tuy ông tôi đã gần 80 tuổi rồi mà cụ vẫn còn tráng kiện lắm.

★**at one go** chỉ một lần *He blew out all the candles on his birthday cake at one go* Nó chỉ thổi một cái là tắt hết các ngọn nến trên cái bánh sinh nhật.

to be all go rất bận rộn, rất nhộn nhịp *It's all go in the office today* Hôm nay trong cơ quan rất nhộn nhịp.

to be on the go hoạt động rất tích cực, rất bận rộn *I've been on the go all week :* Tôi bận rộn suốt cả tuần này.

to have a go at smth/at doing smth cố gắng làm cái gì *He had several goes at the high jump before he succeeded in clearing it* Anh ấy đã phải nhảy nhiều lần ở môn nhảy cao mới qua được xà.

to make a go of smth thành công trong việc gì *She's determined to make a go of her new career :* Cô ta quyết tâm thành công trong nghề nghiệp mới của mình.

GOLD

all that glitters is not gold *(tục ngữ)* chớ thấy lóe sáng mà ngỡ là vàng

as good as gold rất ngoan ngoãn *The children were as good as gold when you were out* Bọn trẻ rất ngoan khi anh đi vắng.

a heart of gold tấm lòng vàng [có bản chất tốt, có lòng từ thiện] *He sometimes seems bad tempered, but really he's got a heart of gold* Thỉnh thoảng ông ta dường như bẩn tính nhưng thực tế bản chất của ông ta rất tốt.

gold will not buy everything *(tục ngữ)* giàu sang không mang lại hạnh phúc.

to strike gold [**oil**] phát hiện một nguồn thông tin, của cải, nhận ra hạnh phúc *She hasn't always been lucky with her boy-friends but she seems to have struck gold this time* Cô ta luôn luôn không gặp may với các bạn trai của mình nhưng lần này có vẻ cô tìm thấy hạnh phúc.

worth one's/its weight in gold rất

có ích; rất có giá trị *A reliable car is worth its weight in gold* Một xe hơi tin cậy được là rất có giá trị.

★**golden age** thời kỳ vàng son, thời kỳ hưng thịnh (về kinh tế, nghệ thuật...) *He was sad when looking back to the past golden age* Anh ta buồn khi nhìn lại thời kỳ vàng son đã qua.

a golden key opens all doors có tiền mua tiên cũng được *(tục ngữ)*

golden opinions sự tôn trọng.

golden wedding kỷ niệm lần thứ 50 ngày cưới.

GOOD

as good as hầu như, gần như *The patient was as good as dead* Người bệnh gần như chết rồi *The problem is as good as settled* Vấn đề coi như đã giải quyết *To be as good as one's word:* Giữ lời hứa.

as good as gold rất ngoan ngoãn (xem *Gold*)

as good as pie *(m)* rất tốt, rất ngoan.

as good as wheat *(m)* rất tốt, rất xứng đáng; rất thích hợp.

to be smb.'s good angel là người che chở cho ai, là người bảo hộ của ai.

a good anvil does not fear the hammer *(tục ngữ)* cây ngay không sợ chết đứng; vàng thiệt không sợ lửa.

to be good at [for] giỏi, tài giỏi; tốt lành, có lợi cho *The boy is good at mathematics :* Thằng nhỏ giỏi toán *Physical exercises are good for one's health :* Thể dục tốt cho sức khỏe.

to be good for nothing không được tích sự gì *A good-for-nothing [good for nought] :* Người vô tích sự, người lười biếng *Where's that good-for-nothing son of yours now ?* Cái thằng con vô tích sự của anh bây giờ ở đâu ?

to be good to tốt, tử tế với *To be good to someone :* Tốt [tử tế] với ai *The fruit is good to eat :* Quả đó ăn ngon.

to be to the good được lời, được lãi *We were 500d to the good :* Chúng tôi được lãi 500đ.

to be good with smth/smb khéo léo với ai/về cái gì *He is very good with his hands* Nó có hoa tay, khéo léo (vẽ, thêu...) *She's very good with children* Cô ấy khéo dỗ trẻ [chăm sóc các cháu tốt].

a good beginning is half the battle [the first blow is half the battle; a good beginning makes a good ending] Bắt đầu tốt là xong một nửa công việc; đầu xuôi, đuôi lọt *(tục ngữ)*.

good cheer món ăn ngon lành, thịnh soạn *To make good cheer* Ăn các món ăn ngon lành; ăn uống linh đình.

a good company bạn thâm tình và tâm đắc *He is a very good company among all my friends* Nó là một người bạn rất ý hợp tâm đầu trong số tất cả bạn bè của tôi.

a good conscience is a soft pillow *(tục ngữ)* hùm giết người hùm ngủ, người giết người thức đủ năm canh.

a good [great] deal of nhiều *He has a good deal of money* Nó có nhiều tiền *(A good deal better :* Tốt hơn nhiều).

good debts món nợ chắc chắn sẽ trả được.

good graces sự trọng đãi, sự chiếu cố, sự ban ơn *To get into [to be in] someone's good graces* Được ai trọng đãi, được ai ban ơn.

to be a good [a crack, a capital] hand at khéo léo, khéo tay, tài giỏi về *You can hardly fancy what a good hand she is at embroidery* Anh khó có thể tưởng tượng cô ta giỏi thêu đến mức nào.

a good [great] many rất nhiều *A good many people have taken part in the parade* : Rất nhiều người đã tham gia vào cuộc diễu hành.

a good name is better than riches *(tục ngữ)* Tốt danh hơn lành áo.

a good name is sooner lost than won mua danh ba vạn bán danh ba đồng *(tục ngữ)*.

to be a good sailor 1) là người thủy thủ giỏi 2) không say sóng.

good Samaritan người hay làm phúc, người hay giúp đỡ người khác.

good spirits tinh thần phấn khởi, vui vẻ *To be in good [great, high] spirits* : Vui vẻ, phấn khởi.

good time *(m)* thời giờ vui thích, một dịp thú vị *We all have a good time at the party* : Chúng tôi rất vui trong buổi liên hoan.

one good turn deserves another *(tục ngữ)* ở hiền gặp lành, làm ơn lại được trả ơn.

a good turn [deed] is never lost *(tục ngữ)* làm ơn không bao giờ thiệt.

up to no good dở trò ma mãnh *Where's that naughty child now ? I am sure he'll be up to no good wherever he is* Bây giờ thằng nhỏ hư đốn đó ở đâu ? Tôi chắc ở chỗ nào nó cũng dở trò ma mãnh ra cả.

a good wife makes a good husband *(tục ngữ)* vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.

a good workman is known by his chips *(tục ngữ)* xem việc biết người; xem bếp biết nết đàn bà.

GOODBYE

to kiss goodbye to smth [to kiss smth goodbye] *(lóng)* chào tạm biệt cái gì, từ biệt cái gì *You can kiss goodbye to the vacation this year, we've no money* : Bạn có thể "chào tạm biệt" kỳ nghỉ hè năm nay vì chúng ta không có tiền.

to say goodbye to chào từ biệt (ai), chia tay (ai) *We said our goodbyes to each other and left* : Chúng tôi chia tay nhau và ra đi.

GOOSE

★to goose up làm tăng thêm cường độ, làm sôi nổi lên *The author not only built up his characters through a series of distasteful episodes but also goosed up the language* : Tác giả không những xây dựng các nhân vật của mình qua hàng loạt các tình tiết ghê rợn đáng ghét mà còn làm tăng thêm cường độ của ngôn ngữ.

★all his geese are swans cái gì của nó cũng là vàng cả.

to cook smb's goose *(lóng)* giết ai, khử ai đi.

goose egg *(m)* số không, không có gì *To get a goose egg in mathematics* : Sơi một trứng ngỗng về môn toán.

to kill the goose that lays the golden egg *(tục ngữ)* (xem *Kill*).

GRAB [grabbed]

★to grab at chộp lấy, tóm lấy, vồ lấy (ai/cái gì) *He grabbed at the boy but could not save him from falling* : Anh ấy chộp lấy đứa bé nhưng không đỡ được nó khỏi ngã.

to grab from giật (cái gì) từ (ai/cái gì) *He just grabbed the bag from my hand and ran off* : Hắn vừa giật cái túi khỏi tay tôi và chạy biến mất.

★up for grabs *(m, thtục)* có thể kiếm được, có đủ cho ai yêu cầu *The job is up for grabs, why don't you apply now ?* Việc làm có thể đủ đáp ứng yêu cầu, sao anh không nộp đơn bây giờ đi ?

to make a grab at smth chộp lấy cái gì.

GRACE

★to grace with làm (ai /cái gì) vinh dự, vẻ vang với (cái gì) *The minister is gracing us with his presence :* Sự có mặt của ông bộ trưởng làm cho chúng tôi rất vinh dự [là một vinh dự cho chúng tôi].

★airs and graces điệu bộ màu mè (nhằm làm cho mình có vẻ tao nhã, lịch sự...).

to give smb grace gia hạn cho ai, hoãn cho ai (việc gì) (xem Give).

to have the grace to do smth tỏ ra khá biết điều khi làm một việc gì *He might have had the grace to say he was sorry :* Lẽ ra anh ta phải biết điều mà xin lỗi đi !

in smb.'s good graces được ai trọng dãi, đồng tình, *I'm not in her good graces at the moment :* Lúc này tôi không được bà ta ưu ái.

to take dinner without grace ăn nằm với nhau trước khi cưới.

with (a) bad [ill] grace miễn cưỡng (làm một việc gì) *She apologized with (a) bad grace :* Cô ta xin lỗi một cách miễn cưỡng.

with (a) good grace vui lòng (làm một việc gì) *They withdraw their objections with a good grace :* Họ sẵn lòng rút bỏ sự phản đối của họ.

GRADE

to make the grade (*m*) đạt đủ điểm, đủ trình độ; thành công, thắng lợi.

on the up down grade lên dốc; trở nên tốt hơn/xấu đi *Business is on the up grade :* Việc kinh doanh trở nên tốt hơn.

GRADUATE

to graduate in smth at/from smth 1) tốt nghiệp về cái gì /ở đâu *She graduated in law at Oxford :* Cô ấy tốt nghiệp về luật tại trường Đại học Oxford. *She graduated from Cambridge with a degree in law :* Cô ấy tốt nghiệp đại học Cambridge về môn luật 2) (*m*) hoàn thành một khóa học *She has just graduated from the School of Cookery :* Cô ta vừa mới tốt nghiệp Trường dạy nấu ăn.

to graduate smb from smth cấp, phát bằng hoặc học vị của nơi nào cho ai *The college graduated 50 students from the physics department last year :* Năm ngoái nhà trường đã cấp bằng tốt nghiệp cho 50 sinh viên của khoa vật lý.

to graduate smth in [into] smth đánh dấu, ghi số chia độ *A ruler graduated in both inches and centimetres :* Một cái thước được chia độ theo cả "in-xơ" lẫn "xentimét".

to graduate from smth to smth đạt tiến bộ, chuyển (từ cái dễ, thấp, bình thường...) lên cái khó hơn, cao hơn, quan trọng hơn...) *Our son has just graduated from a tricycle to a bicycle :* Con trai chúng tôi vừa chuyển từ xe đạp ba bánh lên xe đạp hai bánh.

GRAIN

a grain of smth (*bóng*) số lượng rất nhỏ *There isn't a grain of truth in it :* Chẳng có chút sự thực nào trong việc ấy cả.

to be [go] against the grain trái với ý muốn *It really goes against the grain to have to go to work at weekends :* Tôi thực tình chẳng thích thú gì khi phải đi làm việc vào ngày nghỉ cuối tuần.

GRAND

★to have a grand [good] time có thời gian rất thích thú.

the [a] grand old man người được rất kính trọng về một lĩnh vực đặc biệt nào; bậc lão thành *He is the grand old man of our country's music :* Ông ta

là người rất được kính trọng trong nền âm nhạc của đất nước tôi.

to play the grand lady làm ra vẻ bà lớn *She loves to play the grand lady among the crowd :* Bà ta thích làm ra vẻ bà lớn trong đám đông người.

★to do the grand làm bộ, làm tịch.

GRANT

to grant to 1) cho, ban cho, cấp cho (ai cái gì) *They granted me a permission to go abroad :* Họ cho phép tôi đi nước ngoài. *The land was granted to our family in perpetuity :* Gia đình tôi được cấp vĩnh viễn phần đất đó. 2) thừa nhận, công nhận, cho là *We grant the truth of what she says :* Chúng tôi công nhận điều cô ta nói là đúng sự thật *I grant you she's a skilled worker :* Tôi thừa nhận với anh cô ta là một công nhân lành nghề.

to take smb/smth for granted cho là đúng, cho là tất nhiên *I take it for granted you have read this book :* Tôi tin chắc là anh đã đọc cuốn sách đó rồi. *He never praises his wife; he just takes her for granted :* Hắn ta chẳng bao giờ ca tụng vợ; hắn cho đó là việc tất nhiên.

GRAPE

sour grapes [the grapes are sour] (*tục ngữ*) nho xanh chẳng đáng miệng người phong lưu, cái gì mình không thể có được nhưng lại cho là nó chẳng có gì giá trị hoặc quan trọng... cả. *He says he didn't want to marry her anyway, but that is just sour grapes :* Anh ta nói dù thế nào đi nữa anh ta cũng không muốn lấy cô ấy, nhưng đó chỉ là nho xanh chẳng đáng miệng người phong lưu thôi.

grape-vine (*m*) 1) hệ thống tin mật; đường giây thông tin riêng 2) nguồn tin không chính thức 3) tin vịt, tin bịa đặt *I heard on the grape-vine that he is to be promoted :* Tôi được tin (không chính thức) anh ấy sẽ được đề bạt.

GRAPPLE

to grapple with vật lộn với (ai), túm chặt lấy (ai); đấu tranh với *She grappled with the assailant but he got away :* Cô ta túm lấy kẻ định đánh cô nhưng hắn đã chạy thoát. *Grapple with your difficulties and you'll succeed :* Hãy đấu tranh với những khó khăn và anh sẽ thành công.

GRASP

grasp all, lose all (*tục ngữ*) tham thì thâm, ôm đồm lắm thì hỏng việc.

to grasp at giật lấy, cố nắm lấy, chộp lấy. *He grasped at the opportunity to revenge her :* Anh ấy chộp lấy cơ hội trả thù cô ta. *To grasp at a rope :* Cố nắm lấy sợi dây. *To grasp someone's hand :* Nắm lấy tay ai. *To grasp smb's meaning :* Hiểu được ý ai, nắm được ý định của ai.

to grasp the nettle dũng cảm đương đầu với khó khăn.

GRASS

to be at grass đang gặm cỏ; (*bóng*) đang nghỉ ngơi, không có việc.

to cut the grass under smb's feet phỗng [nẫng] tay trên ai.

not to let the grass grow under one's feet không để mất thì giờ, không trì hoãn (khi làm việc gì).

to go to grass 1) ra đồng ăn cỏ (súc vật) 2) (*bóng*) ngã sóng soài 3) (*lóng*) chết *Go to grass !:* Chết đi cho rồi !

to hear the grass grow rất thính tai.

to put out to grass 1) cho ra đồng ăn cỏ (súc vật) 2) *To put smb out to grass :* Bắt buộc ai phải rút lui.

a snake in the grass kẻ thù giấu mặt [người nham hiểm nhưng giả bộ hiền từ].

grass widow (*m*) người đàn bà ly dị

chồng; người đàn bà vắng chồng (*Widow* : Người đàn bà góa chồng).

grass widover (*m*) người đàn ông vắng vợ (*Widower* : Người góa vợ).

GRATEFUL

to be grateful to smb. for biết ơn ai về (cái gì) *I am grateful to him for his generous help :* Tôi biết ơn về sự giúp đỡ hào hiệp của anh ấy.

GRAVE

to be brought to an early grave chết non, chết yểu.

to dig one's own grave làm việc gì gây ra chính sự sụp đổ của mình (về địa vị, quyền hành...).

from the cradle to the grave từ khi sinh ra cho đến lúc chết.

to have one's foot in the grave gần kề miệng lỗ [già yếu không thể sống lâu được nữa].

grave of honour nơi chôn vùi danh dự.

to make smb. turn in his grave chửi bới đến bật mồ bật mả ai lên

secret as the grave kín như bưng.

GREASE

to grease the palm [hand, the fist] of hối lộ (ai), đút lót (ai), đấm mõm (ai).

GREAT

to be great at rất giỏi về (cái gì) *She is great at music :* Cô ta rất giỏi về âm nhạc (như *To be good at smth*).

to be great for smth rất có ích, rất thích hợp cho cái gì *These are great shoes for muddy weather :* Đó là những đôi giầy lý tưởng cho thời tiết mưa lầy lội.

to be great on hiểu rõ, biết rõ, biết tường tận về (cái gì) *He is great on India's modern history :* Nó biết tường tận về lịch sử cận đại Ấn Độ.

to be great with child có mang, có chửa.

to be great with smb thân với ai.

great boast, small roast (*tục ngữ*) trăm voi không được bát nước xáo.

a great dozen một tá 13 cái.

a great [good] deal of rất nhiều, một lượng lớn *He has spent a great deal of free time working at his English :* Nó đã dùng nhiều thì giờ nhàn rỗi vào việc học tiếng Anh.

a great fortune is a great slavery (*tục ngữ*) ăn cơm với cáy thì ngáy kho kho, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy.

great-hearted person người quảng đại, hào hiệp.

great minds think alike (*tục ngữ*) những tư tưởng lớn gặp nhau.

GREEDY

to be greedy of tham lam, hám *She is greedy of gain :* Bà ta hám lợi *He is very greedy of honours :* Ông ta rất hám danh.

to be greedy to do smth thèm khát được làm gì.

GREEK

to be Greek / double Dutch to là một điều khó hiểu đối với (ai) *His speech was Greek to me :* Bài nói của anh ấy khó hiểu đối với tôi.

GREEN

to be green at one's job mới làm việc còn bỡ ngỡ.

to be in the green đang ở tuổi thanh xuân, đầy nhựa sống.

green eye sự ghen tị, sự ghen tức *Green-eyed woman :* Người phụ nữ ghen tuông *Green-eyed monster :* Sự ghen tị, sự ghen tuông.

green hand thợ mới vào nghề.

greenhorn (*m*) người còn trẻ chưa có kinh nghiệm; người mới vào nghề còn bỡ ngỡ; lính mới.

green light 1) đèn xanh (*tín hiệu giao thông*) 2) sự cho phép (đi qua, làm việc gì) *To give the green light to someone :* Cho phép ai làm gì (xem *Give*)

to look green with jealousy tái đi vì ghen tức.

green old age tuổi già nhưng vẫn vui vẻ trẻ trung.

green room phòng nghỉ (của diễn viên ở các rạp).

green wood rừng xanh *To go to the green wood :* Trốn lên rừng sống ngoài vòng pháp luật.

GRIEVE

to grieve at [about, over] 1) đau buồn về (việc gì), đau lòng về (việc gì) *She grieves at a sad news :* Bà ấy đau đớn về tin buồn *He grieved at [over] the death of his son :* Ông ta đau buồn về cái chết của con ông *To grieve about smb's misfortune :* Đau lòng về sự không may của ai 2) buồn phiền *It's no use grieving about past errors :* Buồn phiền về những sai lầm đã qua cũng chẳng ích gì.

to grieve for đau buồn cho (ai) *I grieve for him at (over) the death of his only son :* Tôi đau buồn cho ông ta về cái chết của đứa con trai duy nhất của ông ấy.

GRIND [ground]

to grind away at làm việc / học tập tích cực, cần cù *He has a biology exam on Friday and he is grinding away (at it) to make up for lost time* Nó sẽ thi môn sinh vật vào thứ sáu nên nó tích cực học tập để bù đắp thời gian đã mất.

to grind down 1) xay nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ *To grind corn into flour :* Xay lúa mì thành bột. *This corn will not grind fine :* Loại lúa mì này xay khó mịn được 2) hành hạ, áp bức *The peasants were formerly ground down by the landlords :* Trước đây nông dân bị địa chủ áp bức.

to grind for the exam học nhồi để thi.

to grind into/to 1)giẫm,ép nát cái gì *He ground his foot into the photograph to show his hatred of his wife's unfaithfuness :* Anh ta giẫm nát tấm ảnh để tỏ sự căm ghét về sự thiếu thủy chung của vợ anh 2) xay, nghiền nhỏ *The farmer ground corn into flour :* Người nông dân xay lúa mì thành bột.

to grind one's own axe theo đuổi một mục đích cá nhân (*To have an axe to ground :* Có một mục đích cá nhân phải đạt).

to grind out 1) đè bẹp; dâm nát, nghiền nát 2) nghiến răng *To grind out an oath !* Nghiến răng lại mà nguyền rủa 3) *(bóng)* Cố nặn ra *He ground out some verses :* Anh ấy cố nặn ra vài khổ thơ.

to grind to a halt [standstill] 1) (xe cộ) dừng lại từ từ và ồn ào 2) *(bóng)* dần dần ngừng lại *The strike brought industry grinding to a halt :* Cuộc đình công đã làm cho ngành công nghiệp phải đình trệ.

GRIPE

to gripe about [at] phàn nàn về, than phiền về *Don't gripe about your salary, it's high enough for your ability :* Đừng than phiền về lương lậu của anh nữa, tài năng anh như thế là khá cao rồi *He keeps griping about having no money :* Anh ta luôn phàn nàn là không có tiền.

GROUND

★**to ground arms** hạ khí giới, hạ súng xuống *The surrendered troops grounded their arms :* Số hàng quân đã hạ khí giới.

to ground in [on] smth mắc cạn ở đâu, vào cái gì *Our ship grounded in shallow water [on a sandbank] :* Tàu của chúng tôi mắc cạn ở vùng nước nông / trên một bãi cát ngầm.

to ground smb in smth truyền thụ [dạy] cho ai cái gì *The teacher grounded his pupils well in arithmetic :* Thầy giáo dạy các học sinh của ông vững về môn số học.

to ground smth on smth đặt niềm tin vào cái gì.

★to cut the ground from under smb.'s feet nắm trước ý đồ của ai nên làm cho tan hẳng.

down to the ground hoàn toàn *The shirt suits me down to the ground :* Cái áo sơ mi hoàn toàn thích hợp với tôi.

to gain ground 1) tiến tới, tiến bộ 2) *To gain ground on [upon]* Lấn chiếm, đuổi sát (ai /cái gì).

to give ground rút lui; suy sụp (xem *Give*).

to fall to the ground thất bại, phá sản *Their plan fell to the ground :* Kế hoạch của họ bị phá sản.

to run smb/smth into the ground sử dụng ai đến kiệt sức, dùng cái gì đến cùng kiệt *By working 13 hours a day, she is running herself into the ground :* Làm việc 13 giờ một ngày, cô ta thấy kiệt sức.

to run to the ground 1) đuổi đến tận hang 2) truy nguyên (cái gì) đến tận gốc.

to shift one's ground thay đổi ý kiến, lập trường (trong cuộc thảo luận).

GROW [grew; grown]

to grow away from ngừng quan hệ với (ai) *After only one term at the university, he was conscious that he had grown away from his old school friends and that things would never be the same again :* Chỉ sau một học kỳ ở trường đại học, anh ta đã thấy rõ rằng anh đã ngừng quan hệ với các bạn học cũ và sự việc đó sẽ không bao giờ tái diễn nữa.

to grow down [downwards] 1) mọc ngược, mọc đầu xuống đất 2) giảm đi, bớt đi, kém đi, nhỏ đi.

to grow in mọc vào trong; dính vào, khắc sâu vào, được tăng thêm *To grow in popular esteem :* Ngày càng được nhiều người quý mến *May he grow in wisdom as he grows in years :* Mong rằng càng lớn lên nó càng khôn ngoan.

to grow into 1) trở thành, biến thành, đổi thành *Thanks to his persevering studies, he has grown into an engineer :* Nhờ có sự học tập dùi mài anh ấy đã trở thành kỹ sư 2) ăn sâu vào.

to grow near xích lại gần *It grows near harvest :* Sắp đến mùa gặt.

to grow on [upon] 1) nhiễm sâu vào, thấm sâu vào, càng ngày càng ảnh hưởng đến *The new way of life grows upon him :* Lối sống mới đã thấm sâu vào anh ấy 2) ngày càng thích hơn *That piece of music grows upon me :* Càng nghe bản nhạc ấy tôi càng thấy thích.

to grow out of [from] 1) nảy sinh ra từ, nảy mầm, mọc mầm *I saw a plant growing out of a crevice in the wall :* Tôi thấy một cái cây mọc ra từ kẽ hở trên tường 2) quá, vượt quá (khổ, cỡ) *To grow out of knowledge :* Lớn quá không nhận ra được nữa. *To grow out of one's clothes :* Lớn quá, quần áo mặc không vừa nữa 3) lớn lên thì hết, lớn lên thì từ bỏ được *He has the habit of shaking head when speaking, but the doctor says that he will grow out of it :* Nó có thói quen khi nói hay lắc đầu, nhưng bác sĩ bảo lớn lên nó sẽ bỏ được tật đó.

to grow to đạt tới, lên tới *Many people educated here have grown to eminence :* Nhiều người học ở đây đã

đạt được địa vị cao trọng *To grow to manhood :* Tới tuổi trưởng thành.

to grow together mọc liền, nối liền *(da người, vỏ cây) The deep cut in my leg will grow together after a short time :* Vết đứt sâu ở chân tôi sẽ liền lại sau một thời gian ngắn.

to grow up lớn lên, tăng lên, trưởng thành *She will be a nice girl when she grows up :* Khi lớn lên, cô ấy sẽ là một cô gái đẹp *An intimacy grew up between them :* Sự thân mật ngày càng tăng lên giữa họ (*A grown-up :* Người lớn, người đã trưởng thành).

GRUB [grubbed]

to grub about [around, for] smth 1) lục tìm cái gì *Grub about this dictionary in the library :* Hãy tìm kiếm cuốn từ điển này trong thư viện 2) bới tìm cái gì (súc vật) *The pigs are grubbing about [around] in the bushes :* Những con lợn bới tìm trong bụi rậm.

to grub up 1) đào, xới, bới *Children grubbed up potatoes for their families :* Các cháu nhỏ bới [đào] khoai cho gia đình *They grub up weeds in the fields twice a month :* Họ nhổ cỏ dại ở ruộng hai lần một tháng.

GRUMBLE

to grumble at/to smb (about/at/over smth) cáu kỉnh về, cằn nhằn về, ca cẩm về *To grumble at one's lot :* Than thân trách phận *To grumble at smb.'s mistakes :* Càu nhàu về lỗi lầm của ai *Why grumble at me about your own stupid mistakes ? :* Sao lại càu nhàu với tôi về những lỗi lầm ngu xuẩn của chính anh ?

to grumble away gây ra tiếng rền vang, tiếng ầm ầm kéo dài *On stormy days, thunder grumbled away in the distance :* Trong những ngày giông bão, tiếng sấm rền vang mãi tận xa xa.

GUARD

★to guard against [from] đề phòng, phòng, giữ gìn *To guard against disease :* Phòng bệnh *Be careful to guard against mistake in your composition :* Hãy coi chừng những lỗi trong bài văn của anh. *To guard smb. from dangers :* Bảo vệ cho ai tránh mọi sự nguy hiểm.

to guard one's word giữ gìn lời nói.

to guard oneself giữ mình, đề phòng.

★to be on one's guard cảnh giác, đề phòng.

GUESS

to guess at đoán, phỏng đoán, ước chừng (cái gì) *It is a mistake to guess at a woman's appearance from the sound of her voice :* Phỏng đoán bề ngoài của một phụ nữ qua giọng nói của người đó thì dễ bị sai lầm *Can you guess at John's reaction to your suggestion ?* Anh có thể đoán được phản ứng của John về sự gợi ý của anh ?

GUIDE

to guide smb. in/out of some place hướng dẫn ai vào [ra khỏi] nơi nào.

to guide to hướng dẫn, chỉ đường (ai tới đâu) *We guide the foreign tourists to the Vung Tau seaside resort :* Chúng tôi hướng dẫn khách du lịch nước ngoài đến nơi nghỉ mát bờ biển Vũng Tàu.

GUILTY [guiltier; guiltiest]

guilty about có lỗi về *I feel guilty about visiting her so rarely* Tôi cảm thấy có lỗi vì rất ít khi đến thăm cô ấy.

guilty of có tội về, phạm tội *He was found guilty of contraband :* Nó phạm tội buôn lậu *He was found guilty of*

negligence: Anh ta bị phát hiện là mắc tội cẩu thả.

GUISE

in the guise of trong kiểu quần áo [kiểu cách ăn mặc] của *In the guise of a knight: :* Trong kiểu quần áo của hiệp sĩ.

under the guise of dưới chiêu bài của (cái gì) *Under the guise of friendship:* Dưới chiêu bài hữu nghị.

GULF

a gulf between smb in smth *(bóng)* phạm vi khác nhau chia rẽ (về ý kiến...) *The gulf between the two leaders cannot be bridged :* Hố sâu ngăn cách hai nhà lãnh đạo không thể vượt qua nổi.

GULP

★**to gulp smth back** biểu hiện sự xúc động bằng cách nuốt *She gulped back her tears and tried to smile:* Cô ta nuốt nước mắt và gượng cười.

to gulp smth down nốc cạn cái gì *He gulped down a cup of tea :* Anh ta nốc cạn chén trà.

to gulp smth in hít thở sâu *She crawled on to the river bank and lay there gulping in air :* Cô ta bò lên bờ sông và nằm ở đó hít thở khí trời.

★**at a gulp** bằng một hơi *He emptied the glass of beer at a gulp* Anh ta nốc một hơi cạn hết ly bia.

GUM [gummed]

to gum smth down dán chặt vào cái gì *The stamp had not been properly gummed down and had come off the parcel:* Tem chưa được dán chặt nên đã bong ra khỏi gói đồ.

to gum smth up đổ đầy chất dính vào cái gì và ngăn không cho nó hoạt động.

to gum up the works cản trở sự tiến bộ (do vụng về); hạn chế sự tiến bộ (do ngu ngốc) *He has gummed up the works because of his bad temper:* Do nóng tính hấn ta khó tiến bộ.

GUN [gunned]

★**to gun smb down** bắn gục ai.

★**going great guns** tiến hành mạnh mẽ và thành công (cái gì).

to jump the gun 1) xuất phát trước khi có súng lệnh 2) làm cái gì quá sớm, trước thời điểm đúng *They jumped the gun by building the garage before permission had been given :* Họ đã làm quá sớm, đi xây nhà để xe trước khi được cấp giấy phép.

to spike smb's guns vô hiệu hóa, làm mất tác dụng cái gì của ai.

to stick to one's guns khư khư giữ quan điểm của mình bất chấp sự chỉ trích.

H

HA

to hum and ha nói ầm à ầm ừ, nói lúng búng; do dự lâu mới quyết định (làm gái gì) (xem Hum)

HABIT

to be in [fall into, get into] a habit of doing smth có thói quen [nhiễm thói quen] làm việc gì *He is in the habit of drinking a lot :* Hắn ta có thói quen uống rượu nhiều *I have got into the habit of taking a bath as soon as I get home :* Tôi có thói quen là tắm ngay sau khi về nhà (như *To have the habit of*).

to break smb/oneself of a habit làm cho ai /tự làm cho mình nhiễm một thói quen.

a creature of habit người mà cuộc sống hàng ngày bị ảnh hưởng sâu sắc vì thói quen.

habit cures habit (*tục ngữ*) lấy độc trị độc.

to fall out [get out] of [to break off] the habit of doing smth bỏ, từ bỏ một thói quen làm việc gì.

to kick the habit bỏ một thói nghiện *Doctors should try to persuade smokers to kick the habit :* Các bác sĩ cố thuyết phục những người hút thuốc bỏ thói nghiện đó.

to make a habit of smth/of doing smth gây được thói quen làm việc gì *I make a habit of getting up early to do morning drill :* Tôi gây được thói quen dậy sớm để tập thể dục.

HABITUATE

to habituate smb/oneself to smth làm cho ai quen/tự mình làm quen được với cái gì *He habituated himself to the climate of our city :* Ông ta đã làm quen được với khí hậu của thành phố chúng tôi. *He was habituated to the solitary life :* Anh ta đã quen với cuộc sống cô đơn.

HACK

to hack at chém, chặt mạnh (cái gì) *He hacked (away) at a branch until it fell off :* Anh ta chặt mạnh cành cây cho đến khi nó rời ra.

to hack down đốn, chặt mạnh đến gốc [sát đất] *They hacked down an old hedge to make way for a modern fence :* Họ đốn cái bờ dậu cũ để lấy chỗ làm hàng rào hiện đại.

to hack off chặt rời; tách rời ra *The cook hacked a leg off the carcass :* Người đầu bếp chặt rời một cái chân con vật đã mổ.

to hack one's way across [out of, through] smth mở một lối đi bằng cách đốn, chặt cái gì [phát quang] *We hacked our way through the under-*

growth : Chúng tôi phát quang để lấy lối đi qua các bụi cây còi cọc.

HAD

had best tốt nhất là, khôn hơn hết là *We had [we'd] best go home now :* Tốt nhất là bây giờ chúng ta về nhà.

had better nên, tốt hơn là *You had [you'd] better tell him the truth now :* Anh nên nói cho nó biết sự thật bây giờ thì hơn. *I'd better go now or I'll be late :* Tôi nên đi ngay bây giờ nếu không thì trễ mất.

HAGGLE

to haggle with smb over/about smth mặc cả với ai về cái gì; bàn cãi với ai về giá cả của cái gì *It's not worth haggling over a few pence :* Không đáng gì phải mặc cả về một vài xu.

HAIL

★**to hail smth down on smb.** giáng cái gì xuống ai, trút cái gì xuống ai (như mưa) *He hailed down blows on his opponent :* Anh ấy đấm túi bụi vào đối thủ. *They hailed curses on us :* Họ chửi rủa chúng tôi như tát nước vào mặt. *Stones hailed down on them :* Những hòn đá giáng xuống đầu họ như mưa.

★ **a hail of questions** một loạt câu hỏi dồn dập.

HAIL

★**to hail smb/smth as smth** hoan nghênh, thừa nhận ai/cái gì như cái gì *The crowd hailed him as a hero :* Đám đông người hoan nghênh ông ta như một vị anh hùng.

to hail from từ một nơi nào tới, từ nơi xuất xứ *What country does that man hail from ?* Anh ta từ nước nào tới ? *The ship has hailed from Haiphong :* Con tàu từ Hải Phòng tới.

to hail [adore] the rising sun khúm núm [xun xoe] với kẻ đang có thế có quyền; phù thịnh.

to be hail-fellow-well-met (*m*) thân thiết, thân mật *He is hail-fellow-well-met with all his neighbors :* Ông ta thân mật với tất cả những người hàng xóm. *Hail-fellow-well- met :* Người bạn thân.

HAIR

by [within] a hair [by hair's breadth] suýt nữa, chút xíu nữa *She won by a hair :* Suýt nữa cô ta thắng. *We escaped by a hair's breadth :* Chúng tôi suýt nữa thì bị tóm *The thief has a hair's breadth escape from the police :* Tên trộm suýt nữa thì bị cảnh sát tóm [may mà thoát được không bị cảnh sát bắt]. *By [within] a hairbreadth of death :* Suýt nữa thì chết [chỉ một chút nữa thì chết].

to comb smb's hair for him [to stroke smb's hair] Mắng mỏ, sỉ vả ai sau lưng.

to do one's hair vấn tóc, làm đầu (phụ nữ) *I want to have my hair done :* Tôi muốn làm đầu *A hair-do (m)* kiểu tóc (phụ nữ); sự làm đầu (phụ nữ).

to get [have] smb by the short hairs (*lóng*) khống chế ai, bắt ai thế nào cũng phải chịu.

to hang by a hair treo trên sợi tóc *His life is hung by a hair :* Tính mạng nó như treo trên sợi tóc.

to have one's hair cut đi hớt tóc.

to harm a hair of smb's head làm hại ai, làm ai bị thương [đau] ngay dù bằng cách nhẹ nhất.

to keep one's hair on (*lóng*) bình tĩnh, đừng nổi nóng.

to lose one's hair (*thtục*) nổi cáu, mất bình tĩnh.

to make smb's hair curl 1) làm cho ai sửng sốt 2) làm cho ai khiếp sợ *The clothes she's wearing really make*

my hair curl Quần áo mà cô ta đang mặc bây giờ thực sự làm cho tôi kinh ngạc.

not to turn one's hair [without turning one's hair] không tỏ ra sợ hãi mất tinh thần; không nao núng.

hair space khoảng cách rất hẹp (trong in ấn).

to split hairs *(m)* chẻ sợi tóc làm tư; tranh cãi những chuyện vụn vặt (*Hair splitting* sự bắt bẻ tỉ mỉ, tranh cãi những cái không cần thiết).

to tear one's hair (out) tỏ ra rất buồn, rất tức giận...

HALF [(số nhiều) halves]

half có nhiều nghĩa khác nhau (khi đi với danh từ hoặc tính từ) *Half-awake:* Nửa thức nửa ngủ. *Half-boarder:* Học sinh bán lưu trú. *Half-blood:* Anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. *Half-breed:* Người lai, giống vật lai *Half-dead:* Gần chết. *Half done:* Làm dở dang; nửa sống nửa chín (tái). *Half-hearted:* Không thật tâm, không nhiệt tình. *Half-length:* Bức ảnh nửa người. *Half-mast:* Vị trí treo cờ rũ. *Half measures:* Biện pháp nửa vời. *Half moon:* Trăng bán nguyệt. *Half-pay:* (chế độ) nửa lương. *Half-time:* Sự làm việc và ăn lương nửa ngày. *Half-way:* Nửa đường; *(bóng)* nửa vời.

and a half quan trọng, xuất sắc, quy mô... hơn bình thường *That was a game and a half:* Đó là một trận đấu quan trọng

half-and-half 1) nửa nọ nửa kia, vừa có vừa không *Are you sure of his success? — Half-and-half:* Anh có tin vào sự thành công của nó không? nửa có nửa không? 2) chia làm đôi, chia sẻ một nửa cái gì với ai *That was an expensive meal, let's go half and half [go halves]:* Đó là một bữa ăn đắt tiền, ta hãy chia khoản chi ra hai phần bằng nhau.

half as much [many] again nhiều gấp rưỡi *Give me half as many sweets again as he has:* Cho tôi nhiều gấp rưỡi số kẹo anh ấy có.

half-baked *(m)* 1) nướng chưa chín hẳn 2) chưa chín hẳn, còn non nớt thiếu kinh nghiệm; khờ dại ngu ngốc *He has had half-baked ideas on that subject:* Nó có những ý nghĩ chưa chín chắn về vấn đề đó. *All that proves that he is still a half-baked man:* Tất cả những cái đó chứng tỏ anh ta vẫn còn là người non nớt khờ dại.

to be only half a man yếu đuối, nhút nhát (không xứng đáng là nam nhi).

half-cock 1) cò súng đã chốt 2) *(m)* tình trạng chưa chuẩn bị đầy đủ; chưa suy nghĩ kỹ; tính trạng hãy còn bối rối *He has gone off half-cock in this affair:* Nó đã hành động không suy nghĩ trong công việc đó. *A half-cocked report:* Một báo cáo chưa chuẩn bị đầy đủ.

half crying half laughing dở khóc, dở cười.

to do nothing by halves làm một việc gì hoàn hảo, đến nơi đến chốn [không nửa vời] *He is not a man who does things by halves, either he donates a huge sum to a charity or he gives nothing:* Ông ta là người không làm cái gì nửa vời, hoặc là ông ta tặng cho một tổ chức từ thiện một số tiền rất lớn hoặc là không cho gì cả.

half-seas-over hơi chếnh choáng say *He was half-seas-over only with a single can of beeer:* Anh ta đã hơi chếnh choáng say dù chỉ với một lon bia.

half the battle nửa công việc; nửa cuộc đấu tranh *In every work, if you have made painstaking preparations, you have already gained half the battle:* Trong mọi công việc, nếu anh chuẩn bị chu đáo thì coi như anh đã làm xong một nửa. *A good beginning is half the battle: (tục ngữ)* Bắt đầu tốt là xong một nửa công việc; đầu xuôi, đuôi lọt.

HAMMER

★**to hammer at [on]** 1) gắng sức làm (việc gì), làm bền bỉ (việc gì) *We tried to hammer at an appropriate solution:* Chúng tôi gắng tìm một giải pháp thích hợp 2) quấy nhiễu, quấy rầy (ai) 3) dấm mạnh xuống, đập mạnh vào (cái gì) *He angrily hammered at the door:* Anh ta bực tức đập mạnh vào cửa *He hammered on the table with his fist:* Hắn dấm mạnh nắm tay xuống bàn.

to hammer away at 1) tiếp tục làm (việc gì); gắng công sức làm (việc gì) *They hammered away at a hard problem:* Họ gắng sức giải quyết một vấn đề hắc búa 2) nã liên hồi, nã liên tục *(súng lớn) Our army hammered away at the enemy positions:* Quân ta nã súng liên hồi vào các vị trí địch.

to hammer down đấm mạnh cho (cái gì) rơi xuống, đập bung cái gì *The angry man hammered the door down:* Anh chàng giận dữ đập đổ cánh cửa.

to hammer into [to hammer smth into smb nhồi, nhét cái gì vào ai *To hammer an idea into smb.'s head:* Nhồi nhét một ý kiến vào đầu ai *They have had English grammar hammered into them:* Họ đã nhồi nhét ngữ pháp tiếng Anh vào đầu chúng.

to hammer smth into smth 1) đóng cái gì vào cái gì *He hammered a nail into a wall:* Nó đóng đinh vào tường 2) gò dập cái gì thành cái gì *The worker hammered copper into pots and pans:* Người công nhân gò đồng thành nồi, xoong.

to hammer on [onto] buộc chặt, đóng chặt (cái gì) *When you have packed the box, hammer the lid on:* Khi anh đã xếp đồ vào hộp, anh hãy đóng chặt nắp lại.

to hammer out 1) dập bẹt, đập mỏng 2) *(bóng)* nghĩ ra, tìm ra *To hammer out a new plan:* Nghĩ ra một kế hoạch mới.

to hammer smb home 1) đóng ngập cái đinh 2) nhấn mạnh (một điểm, một lý lẽ...) để hiểu rõ hơn, hiểu đầy đủ hơn.

★**hammer and tongs** dốc hết sức lực, với tất cả sức mạnh.

to be/go at it/at each other hammer and tongs *(thtục)* cãi nhau ầm ĩ; đánh nhau kịch liệt *We could hear the neighbours going at each other hammer and tongs:* Chúng tôi có thể nghe thấy hàng xóm cãi lộn nhau om xòm.

between hammer and anvil trên đe dưới búa.

to bring to the hammer đem bán đấu giá.

to come/go under the hammer được bán đấu giá; bị đem bán đấu giá *This painting come under the hammer at the artists' c ub today:* Bức tranh này được bán đấu giá tại Câu lạc bộ nghệ sĩ hôm nay.

up to the hammer *(thtục)* đặc sắc, xuất sắc.

HAND

★**to hand down [on] to** để lại cho, truyền lại cho (từ thế hệ này qua thế hệ khác) *To hand down [on] smth.*

to posterity : Truyền lại cái gì cho đời sau. *To follow the traditions handed down to us by our fathers :* Theo những truyền thống do ông cha chúng ta để lại *These rare antiques have been handed down in his family for generations :* Những đồ cổ hiếm có đó đã được truyền lại trong gia đình ông ta hàng mấy đời nay.

to hand in nộp, giao nộp *To hand in an application :* Nộp đơn xin việc *She handed in her resignation :* Bà ta đệ đơn xin từ chức *Time is up, hand in your paper :* Đã hết giờ rồi, hãy nộp bài của anh đi.

to hand in one's check chết.

to hand into đưa tay đỡ (ai) vào *To hand someone into the carriage :* Đưa tay đỡ ai lên [vào] xe *To hand smb. out of a carriage :* Đỡ ai ra khỏi [xuống] xe.

to hand it to smb khen ngợi (ai), ca tụng (ai) *We have to hand it to him for his cleverness in the recent negotiations :* Chúng tôi phải khen ngợi ông ấy về sự thông minh của ông trong những cuộc thương lượng gần đây.

to hand off xô đẩy mạnh (ai) (thường bóng đá..) *He handed off the full back and raced for the corner flag :* Anh ta xô đẩy mạnh người hậu vệ và chạy về phía góc sân.

to hand on to đưa tay cho, chuyền tay cho *The boy hands the ball on to the next :* Cậu bé chuyền bóng tiếp cho người đứng bên.

to hand out 1) lấy ra cho, lấy đưa cho; phân phát cho *The shopkeeper handed out goods and the carrier took them away :* Cô bán hàng lấy hàng ra đưa cho người chuyên chở đem đi. *To hand something out to somebody :* Phân phát cái gì cho ai; phân phát của bố thí cho ai 2) chi tiêu. *He is rich but he does not like to hand out* Anh ấy giàu có nhưng anh ấy không thích tiêu pha.

to hand over bàn giao, chuyển giao; giao nộp (cái gì cho ai) *He has resigned and will hand over the charge of his office today :* Ông ấy đã từ chức và hôm nay ông ấy bàn giao phần việc ông ấy phụ trách. *They handed the thief over to the police :* Họ giao nộp tên ăn trộm cho cảnh sát.

to hand smth. round chuyền tay nhau cái gì quanh một vòng *They handed round the latest news bulletin :* Họ chuyền tay nhau bản tin mới nhất quanh một vòng.

to hand up trả lại, giao lại, nộp *The lawyer handed up the documents to the judge :* Luật sư đã nộp tài liệu.

★all hands to the pump *(tục ngữ)* mọi người phải góp sức vào *We've an urgent job on this week, so it's (a case of) all hands to the pump :* Chúng ta có việc khẩn cấp tuần này, cho nên (đây là trường hợp) tất cả mọi người phải góp sức vào.

★at hand 1) gần, sát cạnh *He lives close at hand to my house.* Anh ấy ở sát cạnh nhà tôi 2) sắp xảy ra sắp tới *Your big moment is at hand :* Giờ phút huy hoàng của anh trong tầm tay rồi 3) có thể với tới được

at first/second hand trực tiếp/gián tiếp *I only heard the news at second hand :* Tôi chỉ nghe tin đó một cách gián tiếp.

at smb's hands ở tay ai, từ tay ai, do ai *To receive smth at smb's hands :* Nhận được cái gì từ tay ai. *I did not expect such unkind treatment at your hands :* Tôi không ngờ rằng sự đối xử tồi tệ như thế lại là do anh.

to be an old/a poor hand at có /thiếu tài năng đặc biệt hoặc kinh

nghiệm về (cái gì) *He is an old hand at that sport :* Anh ấy là tay lão luyện trong môn thể thao đó.

to bear [give, lend] smb a hand [to give a hand to smb] giúp đỡ ai một tay *I don't know how to repair this machine, can you lend me a hand ? :* Tôi không biết sửa cái máy này thế nào, anh có thể giúp tôi một tay được không ? *Give me a hand with this rice bag, it's too heavy for me to move alone :* Hãy giúp tôi một tay vác bao gạo này, nó nặng quá mình tôi không thể chuyển được.

to bind [tie] smb hand and foot 1) trói tay, chân ai vào nhau 2) *(bóng)* trước, làm mất quyền tự do hành động của ai.

to bite the hand that feeds one *(tục ngữ)* ăn cháo đái bát

to have smb's blood on one's hands chịu trách nhiệm về cái chết của ai [có bàn tay vấy máu của ai] *A dictator with much blood on his hands :* Bàn tay một kẻ độc tài vấy đầy máu.

to bring up by hand nuôi (trẻ con; súc vật non) bằng sữa; nuôi bộ *The lamb had to be brought up by hand :* Con cừu non này đã phải nuôi bằng sữa ngoài.

by hand 1) bằng tay *The article is made by hand :* Mặt hàng này được làm bằng tay.

by one's own fair hand (dùa) tự mình làm ra, tự bản thân mình *I hope you'll appreciate this, it's all done by my own fair hand :* Tôi mong rằng ông sẽ đánh giá đúng điều này, tất cả đều do tự tay tôi làm ra.

cap in hand một cách hèn hạ, [khúm núm] *He went cap in hand to his friends, asking for money :* Hắn khúm núm đi xin tiền bạn bè.

to change hands thay thầy đổi chủ, sang tay người khác *The car has changed hands several times recently :* Vừa qua chiếc xe hơi này đã sang tay nhiều người khác.

to chuck one's hand in hạ vũ khí đầu hàng; chịu thua (cuộc).

a clean hand wants no washing *(tục ngữ)* Vô tội thì chẳng cần thanh minh (*Clean hands* (bóng) sự trong trắng, vô tội).

to come to hand (s) đến tay, đã nhận được (thư từ...) *When will the letter come to hand ?* Khi nào bức thư đến tay nhỉ ?

the dead hand of smth ảnh hưởng nặng nề của cái gì *The dead hand of bureaucracy is slowing our progress* Ảnh hưởng nặng nề của tệ quan liêu đã kìm hãm sự tiến bộ của chúng ta.

hands down dễ dàng, không khó khăn gì *He has won the prize hands down :* Anh ta đã đoạt giải một cách dễ dàng.

to eat out of smb's hand dễ bảo, dễ phục tùng và làm theo ai/cái gì *She soon had the class eating out of her hand :* Chẳng bao lâu cô ta đã quy phục được cả lớp học.

to fall into smb's hands rơi vào tay ai, bị ai chiếm giữ *The town fell into enemy hands :* Thành phố bị quân địch chiếm đóng [rơi vào tay kẻ thù].

to fight for one's own hand chiến đấu vì lợi ích bản thân.

a firm hand sự kỷ luật hoặc kiểm tra sát sao *That boy needs a firm hand to help him grow up :* Thằng bé kia cần phải có kỷ luật nghiêm khắc để giúp nó vươn lên.

to fold one's hands chắp tay, chụm tay (khi cầu khẩn cái gì).

from hand to hand từ người này qua người khác *Buckets of water were passed from hand to hand to put the*

fire out : Những xô nước được chuyền từ người này qua người khác để dập tắt ngọn lửa.

to gain [win] smb's hand làm cho ai hứa hẹn lấy mình.

to gain [get, have] the upper hand [to have the better hand] thắng thế, chiếm ưu thế.

to get one's hand [eye] in trở nên thành thạo qua luyện tập (*thg* môn đấu bóng) *Now that she's got her hand in, she plays an excellent game of tennis :* Giờ đây cô ấy rất thành thạo, cô ấy đã chơi một trận đấu quần vợt rất xuất sắc.

to get [have] a free hand được phép hành động theo ý mình, được hoàn toàn tự do hành động (*thg* trong công việc). *My boss has given me a free hand in deciding which outside contractor to use :* Ông thủ trưởng của tôi đã cho tôi toàn quyền quyết định chọn người thầu khoán bên ngoài.

to get smth off one's hand 1) gạt bỏ cái gì, tống khứ cái gì 2) giũ trách nhiệm về cái gì.

to give smb/get a big hand vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh ai/được ai nhiệt liệt vỗ tay hoan nghênh hoặc đồng tình về việc gì *Participants in the meeting gave the speaker a big hand:* Những người tham dự cuộc mít tinh vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh diễn giả.

to give one's hands on smth nắm chặt lấy tay ai để tỏ sự đồng tình của mình về việc gì.

to give the glad hand to smb tiếp đón ai niềm nở.

a good hand at một người giỏi, tài về cái gì *He is a good hand at chess :* Anh ta là một tay đấu cờ cừ khôi.

to hang heavily on one's hands kéo dài một cách rất chậm chạp.

to have a hand at khéo tay về *She has a hand at cooking :* Cô ấy khéo tay về nấu nướng [làm bếp].

to have a hand like a foot lóng ngóng, hậu đậu.

to have an open hand hào phóng, rộng rãi.

to have [take] a hand in smth tham gia vào cái gì; chịu một phần trách nhiệm về cái gì *I bet he had a hand in the business failure :* Tôi tin chắc ông ta phải chịu một phần trách nhiệm về việc kinh doanh thất bại.

to have a free hand được tự do hành động (như *To get a free hard)* (xem *Get*).

to have one's hands full quá bận rộn đến mức không thể tham gia một việc gì khác.

to have one's hands tied bị trói tay *(đen và bóng)*; không được tự do hành động.

to have time on one's hands/time to kill không có việc gì làm; ngồi rỗi.

a heavy hand sự độc tài, sự chuyên chế; sự kiểm tra hà khắc, nghiệt ngã *He runs his department with a heavy hand:* Ông ta điều hành công sở của ông rất thẳng tay [khắc nghiệt]

to hold hands with smb. nắm tay ai cùng ngồi hay cùng đi *Two lovers are holding hands :* Đôi tình nhân nắm tay nhau.

to hold smb's hand an ủi, giúp đỡ ai trong hoàn cảnh buồn bã, khó khăn.

in hand 1) thuộc sở hữu của mình, có trong tay để dùng *I still have some money in hand :* Tôi vẫn còn một ít tiền trong tay. 2) thuộc quyền kiểm soát *We have the situation well in hand:* Chúng tôi nắm rất chắc tình hình 3) Được chú ý giải quyết tốt *The work is in hand and will soon be*

completed: Công việc đó được quan tâm giải quyết và sẽ sớm hoàn thành.

hand in glove liên minh [cấu kết] chặt chẽ; cộng tác với ai *To be [work] hand in glove with smb. :* Liên minh chặt chẽ với ai.

hand in hand tay cầm tay, cùng nhau *They walked away hand in hand:* Tay cầm tay họ cùng đi. *War and misery go hand in hand :* Chiến tranh và nghèo khổ đi cùng với nhau. *To go hand in hand with smb :* Đi tay nắm tay với ai, sóng vai với ai.

in one's/smb's hands thuộc quyền sở hữu, kiểm soát hoặc chăm sóc của mình/của ai *The affair is no longer in my hands :* Công việc đó không còn thuộc quyền kiểm soát của tôi nữa [nằm trong tay tôi nữa].

an iron hand [fist] in a velvet gloves bề ngoài thì hiền lành nhưng bên trong thì khắc nghiệt, cương quyết.

to join hands nắm giữ tay nhau; *(bóng)* hiệp lực cùng nhau.

to know smth inside out/like the back of one's hand biết rất rõ cái gì; biết rõ cái gì như lòng bàn tay mình *As a taxi driver, he knows the city like the back of his hand :* Vì là người lái xe tắc xi, nên anh ta biết rất rõ thành phố như lòng bàn tay mình.

to keep a tight hand on smb. khống chế ai, kiềm chế ai chặt chẽ.

to lay one's hands on smb/smth 1) tìm thấy ai/cái gì *The book's here some-where, but I can't lay my hands on it just now :* Quyển sách chỉ ở quanh đây thôi nhưng tôi không thể tìm được vào lúc này 2) tóm, bắt ai/cái gì *If ever I lay my hands on the thief, he'll be sorry :* Tôi mà tóm được tên trộm thì nó sẽ khốn khổ với tôi.

to lift [raise] a hand [finger] to do smth giúp đỡ với cái gì (thg phủ định) *He never lifts a finger round the house:* Hắn ta không bao giờ mó tay vào công việc gì trong nhà.

to lift [raise] a [one's] hand against smb. đe dọa ai; tấn công ai.

to live from hand to mouth sống lần hồi, kiếm ngày nào ăn ngày nấy.

to make money hand over fist kiếm được lời lớn trong kinh doanh.

many hands make light work *(tục ngữ)* một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

not do a hand's turn chẳng muốn làm gì cả *He never does a hand's turn around the house, his wife does everything:* Ở nhà, hắn chẳng làm gì cả, vợ hắn phải làm hết mọi việc.

hand off không được đụng vào ! không được can thiệp vào ! hãy cút khỏi ! *Hand off Vietnam ! :* Không được đụng vào Việt Nam !

off one's hand không còn là trách nhiệm của mình nữa *They will be glad to get their son off their hand :* Họ sẽ vui mừng hết trách nhiệm với đứa con trai của họ.

to offer one's hand đưa tay ra (để bắt tay với ai) *He came towards me, smiled and offered his hand :* Anh ấy đến gần tôi, mỉm cười và đưa tay ra để bắt tay tôi.

on hand sẵn có để dùng, có thể dùng được; có mặt, tham dự (xem *On.*)

on one's hands trong tay; chịu trách nhiệm về cái gì *I have an empty house on my hands :* Tôi có một ngôi nhà bỏ trống trong tay (tôi có sẵn một ngôi nhà bỏ trống có thể để bán hoặc cho thuê).

out of hand 1) không kiểm soát được; vô kỷ luật *The football fans*

have got completely out of hand : Những người hâm mộ bóng đá đã trở nên hoàn toàn vô kỷ luật. *I can't help you for the matter is out of my hands :* Tôi không thể giúp được anh vì vấn đề này tôi không còn nắm được nữa. 2) ngay lập tức, không chậm trễ. *The proposal was rejected out of hand :* Lời đề nghị đã bị bác bỏ ngay lập tức.

out of one's hands không còn dưới sự kiểm soát của ai nữa *I can't help you, I am afraid, the matter is out of my hands :* Tôi e rằng không thể giúp đỡ được anh, vấn đề này tôi không nắm được nữa.

hand over fist 1) tay nọ bắt tiếp tay kia *(lúc leo dây, lúc kéo dây)* 2) *(bóng)* tiến bộ chắc chắn, tiến bộ nhanh 3) *(m)* nhanh chóng, rất nhiều *He has been making money hand over fist on this affair :* Trong vụ này anh ta đã kiếm được rất nhiều tiền.

hand over-hand (như *Hand over fist* (1) và (2)).

to play into smb's hands làm cái gì lợi cho đối phương (địch thủ, kẻ thù...).

to put one's hand in one pocket sẵn sàng chi tiêu *(về cái gì)* hoặc cho ai tiền.

to see/detect smb's hands in smth nhận ra, phát hiện ảnh hưởng (không thân thiện, có hại) của ai về cái gì *Can you detect his hand in this ? :* Liệu anh có thể phát hiện được bàn tay của hắn trong việc đó không ?

to set one's hand to smth ký vào cái gì (nhất là văn kiện chính thức). *The two parties set their hand to the agreement :* Hai bên đã ký vào bản hiệp định.

to shake smb's hand [to shake hands with smb, to shake smb. by the hand] bắt tay ai.

to show one's hand [cards] để lộ, tiết lộ những ý định hoặc kế hoạch của mình *I suspect they're planning something but they haven't shown their hand yet :* Tôi nghi ngờ họ đang dự định làm cái gì đó nhưng họ chưa tiết lộ ra.

a show of hands sự giơ tay biểu quyết *The issue was decided by a show of hands :* Vấn đề đó được quyết định bằng giơ tay biểu quyết.

to sit on one's hands *(m)* 1) được vỗ tay thưa thớt 2) chẳng làm gì cả *Are you going to sit on your hands while everybody works hard ? :* Trong khi mọi người làm việc vất vả, anh định ngồi không đấy sao ?

to stay smb's hands chặn tay ai lại, ngăn chặn ai (không cho làm gì).

to take in hand nhận làm, chịu trách nhiệm làm cái gì.

to take one's courage in both hands lấy hết can đảm làm cái gì.

to take smb in hand kiềm chế ai (để uốn nắn thái độ, tư cách...) *Those dreadful children need to be taken in hand : Cần phải uốn nắn lũ trẻ hư hỏng [tệ hại] này.*

to throw one's hand in smth *(thtục)* bỏ cuộc; từ bỏ cái gì mình đã tham gia hoặc đang làm.

to take one's fate into one's hands tự mình nắm lấy [quyết định] vận mệnh của mình.

to hand 1) trong tầm tay, sẵn có trong tay *I dont' have the latest information to hand :* Tôi không có sẵn thông tin mới nhất. 2) đã nhận được *Your letter is to hand :* (Chúng tôi) đã nhận được thư của ông (thường là thư thương mại)

hand to hand sát nhau; giáp lá cà *A fierce hand-to-hand fighting ended*

with heavy casualties for both sides : Cuộc chiến đấu giáp lá cà ác liệt đã kết thúc với thương vong nặng nề của cả đôi bên (*To fight hand to hand :* Chiến đấu giáp lá cà)

hand-to-mouth lần hồi, ngày này qua ngày khác; giật gấu vá vai *To live from hand to mouth :* Sống lần hồi. *A hand-to-mouth existence :* Cuộc sống lần hồi.

to try one's hand at smth thử lần đầu về cái gì (tay nghề, tài nghệ...) *We like to try your hand at computing :* Chúng tôi muốn thử tay nghề của anh về việc sử dụng máy tính.

to turn one's hand to smth có thể [khả năng] làm được cái gì *She can turn her hand to all sorts of jobs :* Cô ta có khả năng làm được mọi công việc.

hand up 1) giơ tay lên (để trả lời...) *Hands up, anyone who knows the answer :* Ai biết câu trả lời, giơ tay lên 2) giơ tay lên, hãy đầu hàng.

to wait on smb hand and foot phục vụ ai từ đầu đến chân [đáp ứng mọi yêu cầu của ai] *He seemed to expect to be waited on hand and foot :* Anh ta dường như mong muốn được phục vụ từ đầu đến chân.

to wash one's hands of smb/smth phủi tay về ai/cái [từ chối không chịu trách nhiệm về ai/cái gì] *I've washed my hands of the whole sordid business :* Tôi đã phủi tay không chịu trách nhiệm gì nữa về toàn bộ các công việc nhớp nhúa đó.

to win smth hands down thắng cái gì đậm, thắng cái gì một cách dễ dàng *The local team won (the match) hands down :* Đội địa phương đã thắng đậm (trận đấu).

HANDLE

★**to handle with kid gloves** xử sự khéo léo, tế nhị (với ai); đối xử nhẹ nhàng (với ai) *Now this is a job you'll have to handle with kid gloves :* Công việc này anh phải thực hiện hết sức cẩn thận.

to handle without gloves 1) đối xử thẳng tay (với ai), đối xử thô bạo (với ai) 2) tranh luận [đấu tranh] (với ai).

to have a handle to one's name có chức tước, danh vị.

to fly off the handle mất bình tĩnh, không tự chủ được nữa.

up to the handle *(m)* hoàn toàn, đầy đủ, hết sức *We enjoyed the party up to the handle :* Chúng tôi hết sức vui thích về cuộc chiêu đãi.

HANG [hung] (hanged khi mang nghĩa treo.)

to hang about 1) đi lang thang, đi vơ vẩn 2) quanh quẩn *The children hang about their mother :* Những đứa bé quanh quẩn bên mẹ chúng 3) sắp đến, đến gần *There's storm hanging about :* Trời sắp có bão.

to hang around *(m)* như *To hang about :* Năng lui tới *He is fond of sports and spends his free time hanging around the stadium or football ground :* Nó mê thể thao và cứ tha thẩn suốt ở sân vận động hay bãi bóng.

to hang back 1) do dự, lưỡng lự *When volunteers were asked for, not one man hung back :* Khi yêu cầu có ai tình nguyện thì không một người nào do dự cả 2) có ý muốn lùi; lùi lại, chùn lại.

to hang behind tụt lại đằng sau.

to hang by a hair [a threat] *(bóng)* treo trên sợ tóc [rất mỏng manh, nguy kịch] *I've a feeling that his life is hanging by a hair and that any delay may be fatal :* Tôi cho rằng tính mệnh của anh ta đang treo trên sợi tóc và

bất cứ sự chậm trễ nào cũng sẽ dẫn đến cái chết của anh ấy.

to hang down rủ xuống, xõa xuống, bỏ thõng xuống; nghiêng, cúi xuống *The man hung down his head with shame:* Người đó gục đầu xuống vì xấu hổ.

to hang fire nổ súng chậm; bị hóc, bị tịt *(súng)* 2) hoãn lại, trì hoãn, dây dưa *Our plan for a tour of India has been hanging fire for months:* Chương trình đi thăm Ấn Độ của chúng tôi đã phải hoãn lại hàng mấy tháng.

to hang heavy 1) trôi đi chậm chạp *(thời gian) Time hangs heavy on him:* Thời gian kéo dài nặng nề đối với anh ấy 2) là gánh nặng (của ai); trút lên (đầu ai) *Responsibility hangs heavy on them:* Trách nhiệm trút lên đầu bọn họ.

to hang in the balance không ổn định, không chắc chắn, còn bấp bênh. *If your heart begins to fail when the issue hangs in the balance, your opponent will probably urin:* Nếu anh bắt đầu thấy không còn hăng hái khi vấn đề đang bất ổn, đối phương của anh có thể sẽ thắng.

to hang off 1) do dự, lưỡng lự 2) lùi lại, chùn lại, có ý muốn lùi; *(thtục)* muốn chuồn, muốn lỉnh.

to hang on [upon] 1) bám lấy, giữ chặt lấy *The child hung on to his mother's hand:* Đứa trẻ bám chặt lấy cánh tay bà mẹ. *Despite his intense suffering, the patient hang on desperately to life:* Mặc dù bị đau đớn dữ dội, người bệnh vẫn bám lấy sự sống của mình một cách tuyệt vọng *To hang upon the enemy's left flank:* Bám chặt lấy cánh trái của địch. *Help! I can't hang on any longer:* Giúp tôi với, tôi không thể giữ thêm nữa được đâu! 2) kiên trì, giữ vững *Your task is difficult but you must hang on till it is done:* Nhiệm vụ của anh khó khăn đấy nhưng anh phải hoàn thành bằng bất cứ giá nào. 3) giữ máy *(không cắt khi gọi dây nói) Hang on please, I'll connect the line for you right away:* Xin giữ máy, tôi sẽ nối đường dây cho ông ngay 4) dựa vào, phụ thuộc vào *Everything hangs on his answer:* Tất cả tùy thuộc vào câu trả lời của anh ấy.

to hang on [upon] smb's lips [words] lắng nghe từng lời từng chữ của ai *The audience hung on the speaker's words:* Thính giả chú ý lắng nghe từng lời của diễn giả.

to hang on the line treo ngang tầm mắt *(tranh, ảnh...)*

to hang on the rear of the enemy bám sát địch.

to hang one's hat on smb. lệ thuộc vào ai, bám vào ai, dựa vào ai, hi vọng vào ai.

to hang one's head gục đầu xuống, cảm thấy xấu hổ, cảm thấy nhục nhã *The school-boy hung his head when the teacher told the class about his repeated mistakes:* Cậu học sinh cảm thấy xấu hổ khi thầy giáo nói cho cả lớp biết về những lỗi lầm liên tiếp của mình.

to hang oneself treo cổ tự tử (*To be hanged* bị treo cổ) *The desperate patient hanged himself at his own house:* Người bệnh tuyệt vọng đã treo cổ tự tử tại nhà riêng của anh ta.

to hang out 1) trưng ra, treo ra *To hang out a flag:* Treo cờ 2) trèo ra ngoài, thò cổ ra ngoài (cửa sổ...); thè ra (*lưỡi*) *The dog hung out its tongue:* Con chó thè lưỡi ra 3) (*lóng*) sống ở *Where are you hanging out now?* Hiện nay anh đang ở đâu? 4) (*m*) lang

thang, vơ vẩn, lãng phí thì giờ (ở quán cà phê, tiệm trà...)

to hang over 1) treo lại, hoãn lại *The discussion on this subject will hang over till next meeting :* Cuộc thảo luận về vấn đề này sẽ hoãn đến buổi họp sau 2) cheo leo, lơ lửng *A cloud of smoke hangs over the city :* Một đám khói bay lơ lửng trên thành phố.

to hang together 1) đoàn kết chặt chẽ với nhau, gắn bó với nhau *They were hanging together for a better life :* Họ đoàn kết chặt chẽ đòi có đời sống tốt đẹp hơn 2) ăn khớp với nhau *Accounts of what happened don't hang together :* Những điều họ mô tả các sự việc không ăn khớp với nhau.

to hang up 1) treo, móc (một vật gì) *He hangs up his hat on the wall :* Nó treo mũ lên tường *The picture hangs up against the wall :* Bức tranh (được) treo trên tường. 2) đặt ống nghe vào máy nói *After finishing her conversation, the girl hung up :* Sau khi nói chuyện xong, cô gái đặt ống nghe lên máy. *She hung up on me :* Tôi chưa nói hết thì cô ấy đã bỏ máy 3) để treo lại, hoãn lại *As the judge adjourned the case, the matter is now hung up till next session :* Do quan tòa hoãn vụ xử, vấn đề đó phải treo lại đến phiên sau.

to hang up one's fiddle (*m*) rút lui khỏi công việc, ngưng làm việc; từ bỏ những việc làm không đem lại kết quả *Well, if I couldn't make out better than she did, I'd hang up my fiddle, that's all :* Được, nếu tôi không làm việc tốt hơn cô ấy thì tôi sẽ vứt bỏ tất cả, thế đấy.

to hang with 1) trang hoàng bằng *To hang a room with pictures :* Trang hoàng căn buồng bằng tranh ảnh 2) mọc nhiều; sai (quả) *The hillside was hung with trees :* Sườn đồi mọc đầy cây cối *The trees are thickly hung with fruits :* Cây cối trĩu quả.

★**to get the hang of** hiểu rõ để biết, để sử dụng (cái gì) *I am trying to get the hang of the new telephone system :* Tôi đang cố gắng học cách sử dụng hệ thống điện thoại mới.

not to care /give a hang about smth/smb (*thtục*) bất chấp, cóc cần *He doesn't care a hang about his neighbour / his neighbour's assistance :* Nó cóc cần người hàng xóm/sự giúp đỡ của người hàng xóm.

a hang-over (*m*) 1) cảm giác khó chịu sau khi uống rượu say *We all have suffered a hang-over after a heavy drinking :* Tất cả chúng tôi đều cảm thấy khó chịu sau một bữa chén quá say sưa 2) cái còn sót lại, cái còn tồn tại từ quá khứ (*phong tục, tập quán...*)

HAPPEN

accidents will happen (*tục ngữ*) những sự việc không may xảy đến cứ phải chấp nhận như là không thể tránh được.

to happen along bất ngờ xuất hiện, tình cờ đến *He was obviously annoyed that the child had happened along :* Ông ta quả thật là bực mình khi thấy con ông đến một cách bất ngờ.

as it happens [happened] ngẫu nhiên mà, tình cờ mà *We met her only yesterday as it happens :* Tình cờ mà mãi hôm qua chúng tôi mới gặp cô ấy.

if anything should happen to me nếu tôi có mệnh hệ nào.

to happen on smth ngẫu nhiên, tình cờ thấy cái gì *I happened on just the thing I'd been looking for :* Tình cờ tôi tìm thấy đúng cái mà tôi đang tìm kiếm.

to happen on [upon] bỗng gặp, tình cờ thấy *I happened on just the book I had been looking for :* Tình cờ tôi thấy được quyển sách mà tôi đang kiếm hoài. *I happened upon an old friend in a sight-seeing tour of India :* Tôi tình cờ gặp lại một người bạn cũ trong chuyến đi tham quan Ấn Độ.

to happen to smb./smth 1) xảy đến, xảy ra cho ai *If anything happens to him, let me know :* Nếu nó gặp rủi ro, hãy cho tôi biết ngay. *What's happened to my car ?* Có chuyện gì xảy ra với xe hơi của tôi rồi phải không ? 2) tình cờ, không may *She happened to be out [it happened that she was out] when I called :* Tình cờ [không may] cô ấy đã đi vắng khi tôi điện cho cô ấy.

happen what may dù có gì xảy ra, dù thế nào đi nữa *Happen what may, you must finish the job before nightfall :* Dù có gì xảy ra, anh cũng phải hoàn thành công việc trước lúc chập tối.

HARD

hard có nhiều nghĩa khác nhau : *Hard blow :* Đòn nặng nề, đòn trời giáng. *To deal a hard blow at smb. [to deal smb. a hard blow] :* Giáng cho ai một đòn chí tử. *Hard currency :* Đồng tiền mạnh (khó có thể bất ngờ sụt giá). *Hard drinker :* Người nghiện rượu nặng. *Hard-handed :* 1) Có bàn tay bị chai sần 2) khắt khe, khắc nghiệt. *Hard-headed :* 1) Có đầu óc cứng rắn, không đa sầu đa cảm, không bị lung lạc; thiết thực 2) *(m)* bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ. *Hard-hearted :* Nhẫn tâm, có lòng dạ sắt đá, không có tình cảm. *Hard fare :* Thức ăn tồi và thiếu. *We were served hard fare at the dinner :* Chúng tôi được phục vụ những món ăn tồi và thiếu vào bữa ăn chiều (*plentiful fare* thức ăn thừa thãi). *Hard labour :* Khổ sai *He was sentenced to hard labour for life :* Nó bị kết án khổ sai chung thân. *Hard liquor :* *(m)* Rượu có nồng độ cao, rượu mạnh. *Hard look :* Cái nhìn nghiêm khắc. *Hard winter :* Mùa đông khắc nghiệt. *Hard won :* Thắng một cách chật vật.

hard and fast chặt chẽ; cứng rắn, bất di bất dịch *The paper mill has recently issued a hard and fast rule against smoking :* Nhà máy giấy gần đây đã ra một quy tắc chặt chẽ cấm hút thuốc lá.

to be hard after [behind, upon] bám sát, theo sau (ai) *The police followed the suspect hard after :* Cảnh sát bám sát theo sau kẻ tình nghi.

(as) hard as nails 1) rắn rỏi; sung sức; được tập luyện kỹ 2) cứng rắn, tàn nhẫn *To be just, he has lots of qualities : hard as nails, plenty of pluck and no nerves :* Công bằng mà nói, ta phải thừa nhận rằng anh ta có rất nhiều đức tính tốt : cứng rắn, dũng cảm và điềm đạm.

as hard as stone rất rắn chắc, rắn như đá *The ground is as hard as stone after the drought :* Đất rắn chắc như đá sau hạn hán.

to be hard at work on bị cuốn hút vào (làm việc gì).

hard by sát cạnh, gần bên cạnh *His house is hard by a hotel :* Nhà anh ta sát cạnh khách sạn.

hard-boiled *(m)* cứng rắn, sắt đá, không có tình cảm, nhẫn tâm *All her friends felt sorry for her for having married a hard-boiled man :* Tất cả bạn bè đều thương cô ta đã lấy phải một anh chàng sắt đá không có tình cảm.

hard for smb. to do smth gay go,

khó khăn cho ai làm gì *It is hard for old people to learn foreign languages :* Rất gay go cho người có tuổi học ngoại ngữ. *Whether it's true or not is hard to tell :* Dù đúng hay không cũng rất là khó nói.

hard going khó thực hiện, khó tiến hành; khó tiến bộ; khó hiểu; khó chịu đựng *I found him hard going* Tôi thấy anh ta khó hiểu; khó chơi, khó chịu đựng *I'm finding this book very hard going :* Tôi thấy cuốn sách này rất khó nhá.

hard lines; hard luck on smb chuyện không may; vận rủi cho ai *You failed the recent exam, I hear, hard lines !* Tôi nghe nói anh trượt kỳ thi vừa qua, thật là số không may. *My neighbour has had a lot of hard luck : he lost his job, then got sick, and his house was burned down by his child's carelessness :* Người hàng xóm của tôi gặp nhiều chuyện rủi ro : anh ta bị mất việc làm, rồi bị ốm và nhà anh bị cháy do sự bất cẩn của đứa con. *It is hard luck on those who were beaten in the first round of the competition* Thật là không may cho những ai bị đánh bại ngay từ vòng đấu của trận đấu (*A hard-luck story* Chuyện không may).

a hard [tough] nut to crack 1) một thằng cha khó chơi *I don't know him well, but with his discreet manner he seems to me a hard nut to crak :* Tôi không rõ hắn lắm, nhưng với cách xử sự kín đáo của hắn, tôi xem có vẻ là một anh chàng khó chơi 2) một công việc hắc búa khó nhai.

hard of hearing *(m)* nặng tai, nghễnh ngãng *Some modern theatres in advanced countries have special devices for those who are hard of hearing :* Một vài nhà hát tối tân ở các nước tiên tiến có trang bị những thiết bị nghe đặc biệt cho những người nặng tai.

hard on smb 1) đối xử hoặc phê bình ai một cách nghiêm khắc *Don't be too hard on her, she is very young :* Đừng phê bình cô ấy một cách quá nghiêm khắc, cô ấy còn rất trẻ mà. 2) tỏ ra không công bằng với ai *The new law is a bit hard on those who were born abroad :* Đạo luật mới này có phần nào không công bằng đối với những người sinh ở nước ngoài.

hard on smb's heels *(adv)* theo sát ai *He ran ahead with the others hard on his heels :* Nó chạy về phía trước những người khác theo sát gót nó.

to play hard to get *(thtục)* làm cao.

hard pressed 1) lâm vào cảnh khó khăn (nợ nần...) 2) *(adj.) Hard-pressed* bị theo dõi sát; rất bận rộn.

hard put (to it) to do smth *(adv)* cảm thấy khó khăn làm việc gì *He was hard put (to it) to explain her disappearance :* Nó cảm thấy khó mà giải thích được sự mất tích của cô ấy.

a hard row to hoe *(m)* công việc rất khó làm, công việc hắc búa *The job just entrusted to him is a hard row to hoe :* Công việc vừa giao cho nó là một công việc hắc búa.

to take a hard line on/over smth giữ vững thái độ, đường lối kiên định, không thỏa hiệp về việc gì.

to take smth hard *(adv)* rất đau lòng về việc gì *When their child died they took it very hard :* Khi con họ chết, họ rất đau lòng.

too much like hard work quá mệt nhọc, quá vất vả *I don't want to take a walk on such a hot day, it's too much like hard work for me :* Tôi không muốn đi dạo vào một ngày nóng nực như thế, thật là quá mệt nhọc đối với tôi.

hard to khó khăn, gay go về việc gì *The cracking noise of fire-crackers is very hard to the ear :* Tiếng pháo nổ nghe rất khó chịu *Hard to the eye :* Nhìn khó chịu. *Hard to the touch :* Khó sờ, sờ khó chịu.

hard up *(m)* 1) cạn túi, hết tiền, sa sút *After losing his job, he has been hard up :* Sau khi mất việc làm, anh ta bị sa sút 2) tuyệt vọng, hết kế vô phương.

hard up against it *(m) (thtục)* lâm vào cảnh khó khăn, phải va chạm với khó khăn (như *To have it hard*).

hard up for *(m)* bí không bới đâu ra (cái gì), bế tắc không tìm đâu ra (cái gì).

hard upon gần, sát, sắp sỉ *It's getting hard upon twelve :* Sắp đến 12 giờ rồi.

hard words break no bones lời nói không ăn thua gì (với hành động).

HARDEN

to harden smb's heart làm cho lòng ai chai điếng; làm cho ai trở thành nhẫn tâm, không có tình cảm.

to harden smb. to smth làm cho ai bớt nhạy cảm, cảm xúc về cái gì *He became hardened to the suffering around him :* Anh ta trở nên chai sạn đối với những sự đau khổ xung quanh anh.

HARE

(as) mad as a March hare Cuồng lên như thỏ rừng vào mùa đi tơ; hoàn toàn phát điên, rồ dại.

hare-brained *(m)* điên rồ, không suy nghĩ *Hare-brained schemes :* Những kế hoạch thiếu suy nghĩ. *A hare-brained person :* Một người điên rồ.

first catch your hare then cook him *(tục ngữ)* chưa đẻ chớ vội đặt tên, chưa có trong tay đừng nói chắc.

to raise [start] a hare đưa một vấn đề ra thảo luận để làm cho cuộc họp được thêm sôi nổi hoặc đánh lạc hướng vấn đề chính.

to run with the hare and hunt with the hounds bắt cá hai tay, chơi cả với hai bên [phe] trong một cuộc tranh chấp...

HARM

★not harm [hurt] a fly tử tế, hiền lành, không có ý gây buồn phiền (cho ai) *Our dog may look fierce but he wouldn't hurt a fly :* Con chó của chúng tôi trông hung dữ nhưng nó không gây phiền lụy cho ai.

★to come to no harm không bị xúc phạm, hãm hại [không gặp điều phiền lụy] *I'll go with her to make sure she comes to no harm :* Tôi sẽ đi với cô ấy để bảo đảm cho cô ấy không bị hãm hại.

to do more harm than good có ảnh hưởng tai hại hơn là ích lợi *If we interfere, it may do more harm than good :* Nếu chúng ta can thiệp vào thì có thể sẽ hại nhiều hơn là lợi.

to mean no harm to không có ý muốn hại (ai) *He is a kind person, he means no harm to other people :* Anh ta là một người tốt và không có ý muốn làm hại ai cả.

out of harm's way ở một nơi an toàn *Put [keep] that vase out of harm's way so the children can't break it :* Hãy cất cái bình hoa kia vào một nơi an toàn để bọn trẻ con khỏi đánh vỡ.

there is no harm in smb cũng chẳng hại gì cho ai *He may not able to help but there's no harm in asking him :* Có thể anh ấy không có khả năng giúp được gì nhưng cứ hỏi anh ấy cũng chẳng hại gì.

HARMFUL

harmful to smb/smth có hại cho, gây hại cho ai/cái gì *Smoking is harm-*

ful to your health : Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe của anh.

HARMONIZE [ISE]

to harmonize with smb ca hát hòa âm với ai.

to harmonize smth with smth làm cho cái gì hài hòa *These colours don't harmonize with each other :* Những màu sắc này không hài hòa với nhau. *The cottages harmonize well with the landscape :* Những nếp nhà tranh này rất hài hòa với cảnh quan.

HARMONY

in harmony with smb/smth hài hòa, hòa thuận, hòa hợp với ai/cái gì *His tastes are in harmony with mine :* Sở thích [thị hiếu] của anh ấy phù hợp với sở thích của tôi. *They live together in perfect harmony :* Họ sống với nhau rất hòa thuận.

HARP

to harp on [about smth] nói lải nhải, nhai đi nhai lại vấn đề gì *They are always harping on the rocketing price of various commodities :* Họ lúc nào cũng lải nhải về giá cả cao vọt của một vài nhu yếu phẩm *She's always harping on [about] my faults :* Cô ấy cứ lải nhải mãi về những sai sót của tôi.

to harp on one's string vẫn giọng ấy, vẫn điệu ấy *No matter what we say, he keeps on harping on the same string :* Dù chúng tôi có nói gì đi nữa, anh ta vẫn cứ cái giọng ấy.

HAS BEEN

has-been *(m) (thtục)* 1) người đã nổi danh tài sắc một thời; người đã hết thời *He is considered to be a has-been though he coutinues to compose poems :* Anh ta bị coi là người đã hết thời mặc dầu anh ta vẫn tiếp tục làm thơ 2) vật hết thời (đã mất hết vẻ đẹp hoặc tác dụng xưa).

HASTE

in haste nhanh, mau lẹ *Try to finish the job in haste :* Hãy cố gắng mau chóng hoàn thành công việc đó.

to make haste gấp lên, mau lên *Make haste or we'll miss the train :* Gấp lên không thì lỡ tàu mất.

haste makes waste *(tục ngữ)* dục tốc bất đạt.

more haste, less speed *(tục ngữ)* chậm mà chắc

with all haste [speed] càng nhanh càng tốt.

HAT

a bad hat *(lóng)* người xấu, người bần tiện.

at the drop of a hat không chậm trễ, không chần chừ; không có lý do đúng đắn *You can't expect me to move away at the drop of a hat :* Anh không thể mong đợi tôi dọn đi chỗ khác ngay được [nếu không lý do đúng đắn].

his hat covers his family *(thtục)* Anh ta sống độc thân không có gia đình.

I'll eat my hat tin tưởng việc gì sẽ không thể xảy ra được *Rob is always late, if he gets here on time I'll eat my hat :* Rob lúc nào trễ, nếu anh ta mà đến đây đúng giờ, được thì tôi cứ xin đi bằng đầu.

to go round with the hat [to send round the hat] đi quyên tiền.

to hang one's hat on smb *(m)* dựa vài ai; lệ thuộc vào ai.

to keep smth under one's hat giữ bí mật cái gì *We must keep the documents under our hat :* Chúng tôi phải giữ bí mật những tài liệu đó.

to knock smb/smth into a cocked hat đánh ai nhừ tử/đập cái gì tơi bời *A true professional could knock my efforts into a cocked hat :* Một đấu thủ nhà nghề thực thụ có thể làm thất bại các cố gắng của tôi.

to take one's hat off to smb tỏ lòng khâm phục ai *I must say I take my hat off to that film star :* Phải nói là tôi thán phục ngôi sao điện ảnh đó.

to talk through one's hat *(lóng)* huênh hoang, khoác lác.

to throw one's hat into the ring nhận lời thách thức (của ai).

with one's hat in one's hand *(m)* khúm núm, quỵ lụy ai.

HATCH

to hatch smth (out) 1) làm nở (trứng) *The hen hatches (out) her young by sitting on the eggs :* Con gà mái ấp trứng làm nở các gà con 2) *To hatch plot out [up] :* Ngấm ngầm bày mưu tính kế *What mischief are those children hatching (up) ? :* Bọn trẻ con đang định bày trò tinh nghịch gì đây ?

HATE

to hate each other like poison ghét nhau như đào đất đổ đi.

to hate smb's guts ghét cay ghét đắng ai.

to hate to do smth rất tiếc không muốn làm cái gì *I hate to trouble you :* Tôi rất tiếc làm phiền anh *I would hate you to think I didn't care :* Tôi sẽ rất tiếc nếu anh nghĩ là tôi đã không quan tâm.

HAUL

to haul at [upon] 1) kéo mạnh, lôi mạnh *To haul at a rope :* Kéo mạnh cái dây 2) xoay hướng *To haul upon the wind :* Xoay hướng đi theo chiều gió.

to haul down one's flag [colours] đầu hàng.

to haul off 1) xoay hướng *(tàu)* 2) rút lui.

to haul smb over the coals 1) mắng nhiếc ai thậm tệ *I was hauled over the coals for being often late :* Tôi bị mắng nhiếc thậm tệ vì thường đến muộn 2) kiểm tra kỹ lưỡng, thẩm tra chặt chẽ ai *When his office discovers that he was responsible for the loss of important documents, they'll certainly haul him over the coals :* Khi cơ quan phát hiện anh ta phải chịu trách nhiệm về việc mất những tài liệu quan trọng, chắc chắn người ta sẽ thẩm tra anh ta chặt chẽ.

to haul smb up before smb đưa ai ra xét xử tại tòa án *This is the second time that he has been hauled up on a dangerous driving charge :* Đây là lần thứ hai anh ta bị đưa ra tòa xét xử tội lái xe gây nguy hiểm.

HAVE [had]

to have a bee in one's bonnet nung trong óc một ý nghĩ gì; có một cái gì ám ảnh trong đầu óc.

to have a bearing on [upon] có liên quan, ảnh hưởng đến *The points you are raising have some bearing on the case now being tried :* Những điểm anh nêu lên có phần nào liên quan đến vụ án hiện đang được xét xử. *His remark has no bearing on the question :* Lời nhận xét của anh ấy không liên quan gì đến vấn đề đó.

to have a big mouth ba hoa, nói nhiều thiếu thận trọng, không kín đáo *Why did you have such a big mouth and reveal all our private affairs ? :* Sao anh lại ba hoa như vậy và tiết lộ tất cả những công việc riêng của chúng ta ?

to have a bone to pick with có vấn đề phải tranh chấp [thanh toán] với (ai) *I shall take a long journey next week; have you any bone to pick with me ? :* Tuần sau tôi phải đi xa, anh có gì cần phải thanh toán với tôi không?

to have [get] a crush on mê (ai), phải lòng (ai) *He has had a crush on this young lady ever since they met*

each other at the party early this year : Anh ta phải lòng người phụ nữ đó từ sau ngày họ gặp nhau trong buổi liên hoan đầu năm nay.

to have a distaste for không ưa (cái gì), ghê tởm (cái gì).

to have a drop too much quá chén, say sưa.

to have a drop in one's eyes có vẻ say rồi.

★ **to have a face as long as a fiddle** trông buồn thảm, trông sầu não.

to have a fat chance gặp sự đen đủi, gặp sự không may *We have at fat chance of getting a ticket for Hanoi because all have been sold for at least one month in advance :* Chúng tôi gặp sự không may khi đi lấy vé đi Hà Nội, vì vé đã bán hết trước hàng tháng rồi.

to have a fear of sợ hãi (cái gì) *She has this inexplicable fear of the empty house next door :* Không hiểu sao cô ta lại ghê sợ ngôi nhà trống trải kế bên.

to have a field-day *(m)* thành công lớn; có cơ hội thuận lợi *As our opponents became weaker, our team had a field-day and raced up and down the gridiron at will :* Vì đối thủ của chúng tôi trở nên suy yếu nên đội chúng tôi có cơ hội tự do chạy ngược chạy xuôi trên sân bóng.

to have a fine [good] ear for music có tai sành nhạc; có khả năng nghe nhạc tốt.

to have [get] a finger in the pie có dính dáng đến việc ấy, có nhúng tay vào việc ấy *We can't succeed in doing anything without his having a finger in the pie :* Chúng tôi không thể thành công trong bất cứ việc gì nếu không có bàn tay nó nhúng vào.

to have a fling at 1) trêu chọc (ai), nói xỏ (ai), chế nhạo (ai) *She often has a fling at my taste in neckties :* Cô ấy thường hay trêu chọc tôi về việc tôi không biết chọn ca vát 2) thử làm (gì), gắng làm (gì) *I think I might just as well have a fling at it this time and see what it's like ? :* Tôi nghĩ là tôi phải gắng làm việc đó và xem nó ra sao ?

to have a free hand được hoàn toàn tự do hành động, được hành động hoàn toàn theo ý mình.

to have a gift for được trời phú cho (cái gì) *She has a gift for sports :* Cô ta được trời phú cho tài về thể thao.

to have a glance at nhìn qua (cái gì), nhìn thoáng qua (cái gì).

to have a go at cố gắng, đạt tới *I don't think I can finish this job in one day, but I am willing to have a go at it :* Tôi không nghĩ có thể hoàn thành công việc này trong một ngày nhưng tôi quyết tâm cố gắng đạt cho được.

to have a good [strong] case có chứng cớ là mình đúng; sẽ đúng về cái gì, về mặt nào *The strikers have a good case, but it does not necessarily mean their claim will be justified :* Những người đình công có cơ sở đúng đắn, nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là những yêu sách của họ sẽ được thỏa mãn.

to have a good command of tinh thông [thông thạo, thành thạo] (cái gì), nắm vững được (cái gì) *He has a good command of the English language :* Anh ấy nắm vững tiếng Anh.

to have a good hand có ưu thế, có khả năng thắng lợi.

to have a good head for có năng khiếu về (cái gì).

to have a good laugh at được cười (ai) một trận thỏa thích.

to have a good [great] mind to do or say smth. có ý muốn làm hoặc

nói cái gì *I've a great mind to go and awake him, and see what happens :* Tôi rất muốn đánh thức anh ta dậy và xem có việc gì xảy ra.

to have a good name for có tiếng tốt [có danh tiếng] về, nổi tiếng về (cái gì) *He has had a good name since he made that discovery :* Anh ấy nổi tiếng từ sau khi có được phát minh đó.

to have a (good) nose for thính mũi; sành sỏi về (cái gì).

to have a good [fine, high] old time nghỉ rất thoải mái.

to have a good press được báo chí ca ngợi *His book had a good press* Báo chí đánh giá tốt về cuốn sách của anh ấy.

to have a good time hưởng được một thời gian vui thích, vui chơi thỏa thích *We all had a good time at the party last night :* Tất cả bọn tôi rất vui trong buổi dạ hội đêm qua.

to have (a) great regard for rất kính mến (ai).

to have a green thumb [green fingers] có khả năng về trồng trọt, rất thạo về trồng cây Seeing *his beautiful garden, I think that he has a green thumb :* Trông thấy cái vườn đẹp của anh ấy, tôi nghĩ ngay là anh ấy rất thạo trồng cây.

to have [take] a hand in tham gia, tham dự, nhúng tay vào (cái gì), có phần trách nhiệm về (cái gì) *I can't promise much. I'm not the only one that has a hand to things in this town :* Tôi không thể hứa nhiều, không phải chỉ có mình tôi tham dự vào công việc của thành phố này. *He said he had no hand in the decision :* Ông ta nói ông ta không chịu phần trách nhiệm về quyết định đó.

to have a hand like a foot lóng ngóng, hậu đậu.

to have a head on one's shoulders thông minh; có khả năng; có đầu óc sáng suốt; có óc suy xét thực tế *As the young man has a good head on his shoulders, he can succeed in any job :* Vì anh thanh niên đó có đầu óc sáng suốt nên có thể thành công trong bất kỳ công việc nào.

to have a heart thông cảm, có cảm tình; ân cần, quan tâm (đến người khác) *Let's have a heart and give him assistance :* Chúng ta hãy thông cảm và giúp đỡ hắn. *Have a heart ! :* Hãy rủ lòng thương !

to have a level head bình tĩnh, điềm đạm.

to have a long face chán nản, buồn xỉu, buồn dài cả mặt ra.

to have a long head lanh lợi, láu lỉnh; nhìn xa thấy rộng.

to have a long (or short) run được diễn trong một thời gian dài (hoặc ngắn) *(kịch, phim) The play had a two-year run before being made into movie :* Vở kịch công diễn suốt hai năm trước khi chuyển thành phim. *That feature film show has had a long run in the city :* Bộ phim truyện đó được chiếu trong một thời gian dài trong thành phố.

to have a long [a loose] tongue nhiều lời, hay nói; ăn nói ba hoa, phát ngôn bừa bãi.

to have a long wind dài hơi, có thể chạy lâu không nghỉ; có thể nói liên miên không nghỉ.

to have a lot [plenty] on the ball *(m)* có khả năng; khéo léo *As he has a lot on the ball, he can do well this work :* Vì anh ta có khả năng nên có thể làm tốt công việc này được.

to have a monkey on one's back nghiện thuốc phiện [ma túy].

to have a name for smth. nổi tiếng về cái gì *He has a name for courage* Nó nổi tiếng là dũng cảm.

to have a narrow [hairbreath] escape suýt nữa thì bị tóm, may mà thoát được.

to have a nice lie-in ngủ dậy muộn *We used to have a nice lie-in on Sunday morning :* Chúng tôi thường ngủ dậy muộn vào sáng chủ nhật.

to have a place in chiếm một vị trí [phần] trong cái gì *The establishment of new universities has a prominent place in the report :* Việc thành lập các trường đại học mới chiếm một vị trí [phần] nổi bật trong bản báo cáo đó.

to have a poor [bad] hand chơi bài thấp; hay bị thua *(bài...).*

to have a power of work to do có nhiều việc phải làm.

to have a prejudice against có thành kiến đối với (ai).

to have a quick tongue lém lỉnh, mau miệng.

to have a quiet read có thời gian yên tĩnh để đọc sách.

to have a rage for ham mê (cái gì) *He has a rage for hunting :* Nó ham mê săn bắn.

to have a ready pen viết lưu loát.

to have a ready wit nhanh trí *He has a ready wit and is never at loss for a good argument :* Anh ấy rất nhanh trí và ứng đối rất linh hoạt.

to have a right to smth/to do smth Có quyền hưởng về cái gì [làm cái gì].

to have a rod in pickle for sẵn sàng nện cho (ai) một trận.

to have a rough time bị ngược đãi, bị đối xử thô bạo; gặp lúc khó khăn gian khổ *Our team is having a rough time, in the last eight matches, we have won one, drawing two and losing five :* Đội bóng của chúng tôi gặp lúc khó khăn - trong 8 trận cuối chỉ thắng có 1, hòa 2 và thua 5.

to have a row with đánh lộn với (ai).

to have a royal time được hưởng một thời gian vui đùa thỏa thích.

to have a run for one's money được thỏa mãn hoàn toàn về số tiền của mình bỏ ra; được vui thích bỏ công khó nhọc.

to have a rush for smth done vội làm cho xong việc gì.

to have a say [voice] in tham gia vào (việc gì) có quyền hành về (việc gì), có quyền ăn nói về (cái gì), có tiếng nói về (việc gì) *He has a say in the matter :* Anh ấy có quyền quyết định về vấn đề đó *Those students are campaigning to have a voice in the administration of their college :* Những sinh viên đó đang vận động để có tiếng nói trong việc quản trị học viện của họ.

to have a score to settle with trả đũa, trả thù; có việc phải thanh toán với *He will have a score to settle with that boy who had once injured him :* Nó sẽ trả đũa thằng nhỏ kia vì đã có lần xúc phạm đến nó.

to have a screw loose [missing] gàn dở (*There is a screw loose :* Có cái gì không ổn).

to have [keep] a sharp eye for theo dõi chặt chẽ [chăm chú quan sát] (ai, cái gì).

to have [take] a shot at thử làm (cái gì).

to have a sight of hiện ra trước mắt, bắt đầu nhìn thấy.

to have a soft [warm] spot [corner] (in one's heart) for có cảm tình với (ai), có sự thiên vị với (ai); say mê, thích thú (ai, cái gì) *The old man*

has had a soft spot for the boy, possibly he reminds him of his son : Ông già có cảm tình với thằng nhỏ, có thể vì nó làm ông nhớ lại đứa con trai của ông *The little girl had a warm corner in her heart for the porpoises, they were so gay and seemed to enjoy life :* Cô bé say mê những chú cá heo, chúng vui vẻ và yêu đời làm sao (*To have a weak spot for :* Cảm thấy một sự ưa thích đặc biệt đối với (ai) *She has always had a soft [weak] spot for you :* Cô ấy luôn luôn cảm thấy một sự ưa thích đặc biệt đối với anh ấy).

to have a stake in có sự đầu tư tiền hoặc đóng góp công sức vào (cái gì) *The workers feel they have a bigger stake in the success of their company :* Những người công nhân cảm thấy mình đã đóng góp nhiều công sức vào sự thành công của công ty.

to have a stiff neck bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ, ngoan cố.

to have a treak of bad luck gặp vận rủi.

to have a sweet tooth thích ăn của ngọt *The boy has such a sweet tooth that he never refuses any sweetmeats you give him :* Thằng nhỏ thích ăn ngọt đến nỗi nó không bao giờ từ chối bất cứ mứt kẹo gì anh cho nó.

to have a tender heart có trái tim dễ xúc động, có tấm lòng nhạy cảm.

to have a/this thing about cảm thấy sợ hãi, ghét bỏ đặc biệt ai/cái gì. *She has this thing about men with beard :* Cô ta cảm thấy sợ hãi những người có râu.

to have a tile loose [missing] mắc bệnh loạn óc; mất trí, ngớ ngẩn.

to have a time doing smth. gặp khó khăn trong lúc làm việc gì *They have a time building the bridge across the large river :* Họ gặp khó khăn trong việc xây dựng cái cầu bắc qua con sông lớn. *We have a time trying to find your house in this remote mountainous region :* Chúng tôi phải loanh quanh khó khăn mãi mới tìm thấy nhà anh ở vùng núi hẻo lánh này.

to have a way with có cách xử sự hấp dẫn [gợi cảm] với (ai) *He is not a handsome young man, but he seems to have a way with the women :* Anh ta không phải là một thanh niên đẹp trai, nhưng anh ấy dường như biết cách cư xử hấp dẫn đối với phụ nữ.

to have a word with 1) nói chuyện với, thảo luận với *He wants to have a word with me right now :* Anh ấy muốn nói chuyện với tôi ngay bây giờ. 2) *To have words with smb* Nói chuyện một cách bực tức; trách cứ hoặc khiển trách ai. *If you fiddle with my camera again I am going to have words with you :* Nếu mày còn nghịch cái máy ảnh của tao nữa, tao sẽ có ý kiến đấy.

to have about bị cản trở (làm việc gì) do chưa rõ hoặc thiếu tin tưởng *We had few serious misgivings about recommending him for promotion :* Chúng tôi có đôi chút lo âu về việc tiến cử anh ta trong sự đề bạt.

to have about one mang theo (cái gì) ở trong người *I don't remember I have some cigarettes about me somewhere :* Tôi không nhớ có mang vài điếu thuốc lá ở đâu đó trong người.

to have access to có thể lui tới được *The cafe was a large room opening out on the street and the public had access to it :* Quán càfê là một phòng rộng rãi trông ra đường phố nên quần chúng có thể dễ lui tới. *To have access to smb :* Được gần gũi ai, được lui tới gặp ai.

to have [keep, put] all one's goods

in the window bày ra hết để phô trương; tỏ ra hời hợt nông cạn.

to have an affair with có việc giao thiệp với ai; có quan hệ không bình thường với người khác giới *It is rumoured that he has an affair with a very young girl :* Có tin đồn rằng anh ta lăng nhăng với một cô gái rất trẻ.

to have an axe to grind có một mục đích cá nhân phải đạt.

to have an ear for có tai sành nghe (cái gì) *She has no ear for music :* Cô ta không sành nghe nhạc.

to have [hold, keep] an [one's] ear to the ground 1) chú ý đến dư luận; theo dõi thận trọng sự diễn biến của thời cuộc *In his leading position, he has always kept his ear close to the ground :* Trong cương vị lãnh đạo, ông ấy luôn chú ý tới dư luận 2) rất thính đối với những gì có thể xảy ra bí mật.

to have an effect [impact] on [upon] có ảnh hưởng đến (ai, cái gì) bằng cách này hay cách khác.

to have an eye for có mắt tinh đời về, rất tinh vi, đánh giá đúng *She has a good eye for beauty:* Cô ấy có con mắt tinh đời về cái đẹp, có khả năng đánh giá đúng cái đẹp.

to have an eye to [to keep an eye on] 1) theo dõi, chú ý đến (ai, cái gì) *She was cooking food and at the same time keeping an eye on the younger children :* Cô ấy nấu thức ăn và đồng thời không rời mắt khỏi bọn trẻ nhỏ, 2) nhòm ngó vào (ai, cái gì); trông đợi ở (ai, cái gì). *To have an eye to everything :* Chú ý từng ly từng tý.

to have an itch to [for] rất mong muốn, nóng lòng muốn (làm việc gì) *We have an itch to tour India at the end of this year :* Chúng tôi rất mong muốn được đi thăm Ấn Độ vào cuối năm nay.

to have an itching palm 1) ăn hối lộ 2) tham lam.

to have an oar in every man's boat hay [thích] can thiệp vào chuyện của người khác *He must be kept out of this affair for he tries to have an oar in every man's boat :* Cần giữ không cho hắn biết việc này vì hắn ta thích can thiệp vào công việc của người khác.

to have an old hand at lão luyện về (việc gì).

to have an open hand hào phóng, rộng rãi.

to have another card up one's sleeve có sự dự phòng, có phương kế dự phòng *After such successive failures, I'm sure he should have another card up his sleeve :* Sau những thất bại liên tiếp, tôi tin chắc là anh ta phải có phương kế dự phòng.

to have around [over, round] thết đãi (ai) tại nhà mình *I'll have a few friends round for a beer this afternoon :* Tôi sẽ thết đãi một vài người bạn một chầu bia tại nhà tôi chiều nay.

to have at one's finger-tips[finger-ends] 1) sẵn có, để dùng ngay *He has various kinds of statistics at his finger-tips :* Nó có sẵn nhiều loại thống kê có thể dùng ngay được 2) biết rõ như lòng bàn tay.

to have back hoàn lại, trả lại (cái gì) *When can you let me have back the money that I lent you ?* Khi nào anh có thể hoàn lại tôi số tiền mà tôi cho anh vay.

to have smb back cho phép ai (người vợ hoặc chồng) đã ly hôn được trở về *I'll never have her back :*

Tôi sẽ không bao giờ cho phép cô ấy trở về.

to have by có con với (ai) *She had a daughter by her firt husband and two sons by her second :* Bà ta có một con gái với người chồng thứ nhất và có hai con trai với người thứ hai.

to have [take] charge of [to be in charge of] đảm nhiệm; phụ trách, gánh vác việc quản lý *He has charge of the import and export department in the city :* Ông ta đảm nhiệm ngành xuất nhập khẩu tại thành phố. *Who is going to take charge of hiring an orchestra for tonight's party ?* Ai sẽ đảm nhiệm việc thuê ban nhạc cho buổi liên hoan tối nay ? *He is in charge of the office while the director is away* Ông ta phụ trách cơ quan trong lúc ông giám đốc đi vắng.

to have cold feet 1) hèn nhát 2) trốn (không dám) ra trận; sợ hãi không dám đương đầu với sự nguy hiểm.

to have compassion [pity] on rủ lòng thương (ai), thương hại (ai) *We should have [take] compassion on [upon] the poor people :* Chúng ta phải thương người nghèo.

to have concern with có liên quan đến, có dính líu đến.

to have confidence in smb/smth tin cậy ở, tin tưởng ở ai/cái gì *We always have confidence in the future :* Chúng tôi luôn luôn tin tưởng ở tương lai.

to have control of [over] kiểm soát, hướng dẫn, ra lệnh cho (ai) *She has very little control over her children :* Bà ta không kiểm soát được con cái của bà.

to have dealings with 1) có quan hệ với (ai); giao thiệp với (ai) 2) thông đồng với (ai); có việc làm ám muội với (ai) *To have dealings with the enemy :* Thông đồng với quân địch.

to have doubts about có ý nghi ngờ (ai) *We have doubts about his honesty :* Chúng tôi có ý nghi ngờ về sự thật thà của hắn ta.

to have everything in common with có chung tất cả mọi thứ với (ai).

to have eyes at the back of one's head có mắt rất tinh; nhìn thấy tất cả, nhận rõ tất cả.

to have feet of clay 1) *(bóng)* có chân đất sét; dễ bị lật đổ; ở thế không vững 2) yếu đuối, hèn nhát.

to have good grounds for có đủ lý do để *We have good grounds for believing in his success :* Chúng ta có đủ lý do để tin tưởng vào thành công của anh ấy.

to have got to 1) phải *I've got to go to see him now :* Tôi phải đi thăm nó bây giờ *I've got to get there on time :* Tôi phải đến đó đúng giờ 2) nên, hãy (khuyên) *You've got to try this new recipe, it's delicious* Bạn hãy thử công thức làm bánh mới này đi, ngon lắm đấy.

to have good [great] time có thời gian vui thích (xem Good).

to have had it mệt mỏi vì (cái gì); đã chán (cái gì) *He's been drinking like a fool, but now he's had in :* Anh ấy đã từng uống rượu như điên nhưng bây giờ anh ấy đã chán rồi.

to have had (seen) one's day thời kỳ thanh xuân đã qua rồi; đã quá thời rồi; đã già mất rồi *I've had my day and I've enjoyed it. It's only fair to give others a chance now :* Tôi đã có một thời của tôi và tôi đã hạnh phúc. Còn bây giờ nhường cho người khác cũng là đúng thôi.

to have half a mind to do smth. miễn cưỡng [không toàn tâm toàn ý] làm việc gì *They have half a*

mind to carry out the factory's plan : Họ không toàn tâm toàn ý thực hiện kế hoạch của nhà máy.

to have smb in có ai làm việc trong nhà của mình *We had the builders in all last week :* Suốt tuần lễ vừa rồi, nhà chúng tôi có thợ xây đến làm việc.

to have in hand [to have well in hand] nắm chắc được (cái gì); nắm chắc trong tay (cái gì) *The police have [hold, keep] the situation in the city well in hand :* Cảnh sát nắm được chắc tình hình trong thành phố.

to have it away [off] with smb ve văn ai; ăn nằm với ai bất hợp pháp *While he was abroad on business, a neighbour of his was having it away with his wife :* Khi anh ấy đi công tác nước ngoài, một người hàng xóm của anh đã ăn nằm với vợ anh.

to have in mind dự định, dự kiến *I don't know whom he has in mind for the job:* Tôi không biết ông ta đã dự kiến (dùng) ai trong công việc đó.

to have it in for 1) giận (ai); bực mình với (ai) *You really have it in for him, haven't you ? :* Cậu thật sự giận anh ấy phải không ? 2) thù ghét (ai); có ý đồ trừng phạt ai *She had it in for him ever since he called her a fool in public :* Cô ta có ý đồ chơi cho hắn một vố từ khi hắn gọi cô ta là con rồ ở nơi công chúng.

to have it in one to do smth có khả năng làm gì *I don't think that my daughter has it in her to sing so attractively :* Tôi không nghĩ rằng con gái tôi có khả năng hát hấp dẫn đến thế.

to have it out with trao đổi [tranh luận] cho ra lẽ với (ai); thanh toán với (ai về việc gì) *Instead of waiting, it is better to have it out with him right away :* Tốt hơn là thanh toán với nó ngay bây giờ hơn là chờ dợi.

to have it that cho rằng... nói rằng... *Rumour has it that there will be a wage increase soon* Có tin đồn là sắp có dợt tăng lương.

to have long ears ngu dần, dần độn (xem Ear)

to have long hands có ảnh hưởng; có thế lực *His father is a powerful man, he has long hands and reaches as far as he can :* Ba anh ấy là người có thế lực, ông có ảnh hưởng lớn và phát huy nó ở nơi nào có thể được.

to have lost one's tongue rụt rè; ít nói *But you've lost your tongue. Haven't you ever talked to a girl before? :* Sao cậu lại rụt rè thế ? Trước đây cậu chưa bao giờ nói chuyện với cô gái nào hay sao ?

to have many irons in the fire có nhiều việc trong một lúc; ôm đồm nhiều việc trong một lúc *He is not worried about his recent failure in business because he has several other irons in the fire :* Anh ta không thấy lo lắng về sự thất bại trong việc kinh doanh vừa qua vì anh ta còn nhiều việc khác cùng một lúc.

to have much in common with có nhiều cái chung với (ai).

to have need of smth (như *To stand / be in need of*) cần cái gì.

to have no business to do [doing] smth. không có quyền làm việc gì; không có cơ sở để làm việc gì *You have no business to do that :* Anh không có quyền làm như vậy. *A girl at her age has no business marrying a man of your age :* Cô gái trẻ chẳng vì cớ gì đi lấy chồng có tuổi như anh.

to have no cause of complaint không có gì phải phàn nàn.

to have no fears [terrors] for không

sợ hãi [lo sợ] (cái gì) *He has no fears for the exam :* Nó không lo sợ gì về thi cử.

to have no presence trông không có dáng dấp.

to have no relish for không ưa (cái gì); không thích thú (cái gì) *I have no relish for such a gossip that aims at injuring another's reputation :* Tôi không ưa cái kiểu ngồi lê hớt lẻo để làm tổn hại đến danh tiếng của người khác.

to have no say in 1) không có ảnh hưởng đến (việc gì) 2) không có ý kiến về (vấn đề gì) *I have no say in the matter :* Không phải tôi quyết định vấn đề này.

to have no strength left bị kiệt sức.

to have none of không muốn liên quan tới; không muốn tham gia vào *We told him all about our plan, but he would have none of it :* Chúng tôi nói với anh ấy về tất cả kế hoạch của chúng tôi nhưng anh ấy không muốn tham gia.

to have no time [use] for Ít suy nghĩ về cái gì, ít quan tâm đến cái gì *He had no time for officers who had risen from the ranks :* Ông ta ít quan tâm đến những sĩ quan lên từ lính thường.

to have not a penny to one's name [to have not a penny to bless oneself with] Không một xu dính túi; nghèo xác nghèo xơ, nghèo rớt mồng tơi.

to have nothing left không còn lại một tí gì.

to have nothing on không mặc cái gì cả [trần truồng].

to have nothing on [over] smb. *(m)* 1) không có thế lợi gì hơn ai; không có gì hơn ai *Despite his boastful words, he has nothing on us :* Mặc dù những lời khoác lác của hắn, hắn cũng không hơn gì chúng tôi 2) không có chứng cớ gì để buộc tội ai.

to have nothing to do with không có liên quan gì với, không dính dáng gì đến (ai, cái gì) *This article has nothing to do with your failure :* Bài báo này không có dính dáng gì đến sự thất bại của anh cả.

to have no word for [to express] không biết nói thế nào về (việc gì); không đủ lời để thể hiện (cái gì) *I have no word to express my gratitude :* Tôi không đủ lời để nói lên lòng biết ơn của mình.

to have on 1) mặc, mang, đội *To have a hat on* Đội mũ *That's a pretty dress she has on :* Cô ấy đang mặc một cái áo đẹp 2) có hẹn, có cam kết *What do you have on for tomorrow night ?* Anh có hẹn gì tối mai không ? 3) *(a have-on (thtục)* sự lừa gạt, sự lừa bịp).

to have on one's hands Có đồ, hàng không cần đến muốn bán *I've an extra gas cooker on my hands :* Tôi có một bếp ga dư muốn bán.

to have on hand có sẵn trong tay *They have all the documents on hand :* Họ có sẵn tất cả tài liệu trong tay.

to have on one's mind suy nghĩ, lo lắng, quan tâm đến một vấn đề gì *Don't bother your father now, he has too much on his mind :* Đừng quấy rầy cha anh bây giờ, ông ấy đang suy nghĩ lo lắng rất nhiều.

to have on one/one's person đang đem theo cái gì (thường ở trong túi, bao...) *Have you got the key of the side board on you ?* Anh có đem theo chìa khóa của tủ búp phê không ?

to have one's back to the wall *(m)* lâm vào thế thủ, lâm vào đường cùng *After our army's fierce attack, the enemy trops found themselves with*

their back to the wall : Sau cuộc tấn công dữ dội của quân ta, quân địch lâm vào thế cùng.

to have one's cake and eat it too được cả hai đàng, được cả đàng nọ đàng kia, được cả ăn cả nói cả gói mang về.

to have one's cake baked sống sung túc, sống phong lưu.

to have [keep] one eye on để ý theo dõi (ai, cái gì) (trong khi còn đang nghĩ đến việc khác *It was a tricky experiment, he had to have one eye on the thermometer all the time :* Đó là một thí nghiệm phức tạp, anh ấy phải để ý dõi nhiệt biểu suốt cả thời gian.

to have one's eye on để ý lựa chọn (ai, cái gì) *I looked around wondering which worker the manager had his eye on :* Tôi nhìn quanh, không biết người công nhân nào sẽ được ông quản đốc để ý lựa chọn.

to have one's eye (well) in định hướng nhanh; đánh giá chính xác khoảng cách và hướng *(chơi bi-a) When you're in doubt, watch each ball carefully till you get your eye in :* Khi nghi ngờ, anh hãy quan sát kỹ các quả cầu và cố gắng định hướng thật nhanh.

to have one's face lifted có nét mặt thay đổi đẹp ra vì phẫu thuật ở mỹ viện; *(bóng)* có bộ mặt đẹp hơn lên *That actress has just had her face lifted :* Người nữ diễn viên đó có bộ mặt làm đẹp hẳn lên ở mỹ viện. *The town needs a row of trees along the main streets to make its whole face lifted :* Thành phố cần những hàng cây ở các phố chính để bộ mặt đẹp hơn lên.

to have one's fill thỏa mãn, đủ lắm rồi.

to have one's fling ăn chơi lu bù *The young man has had his fling, and now seems ready to get married and settle down :* Anh chàng đã từng ăn chơi lu bù, nay chuẩn bị lập gia đình và ổn định cuộc sống.

to have one foot in the grave gần đất xa trời, kề miệng lỗ *He's so ill and looks as though he has one foot in the grave :* Ông ta ốm quá và xem ra gần đất xa trời rồi.

to have [put, set] one's foot on smb.'s neck đè đầu cưỡi cổ ai.

to have [get] one's gruel *(thtục)* 1) bị phạt 2) bị đánh thua liểng xiểng.

to have [get] one's hair cut đi hớt tóc.

to have one's hands free rảnh tay; không phải lo lắng điều gì (*To have a free hand :* Được hoàn toàn tự do hành động).

to have one's hand full rất bận rộn, không được rảnh rang *Being president of the federation, my father has his hand full all day long :* Là chủ tịch liên đoàn, cha tôi bận rộn suốt ngày.

to have one's hand tied *(đen và bóng)* bị trói tay; bị bó tay *He has his hands tied in this business for lack of funds :* Anh ấy bị bó tay trong công việc đó vì thiếu tiền.

to have one's head in the clouds [to be in the clouds] lúc nào cũng mơ tưởng hão huyền; lúc nào cũng như sống ở trên mây *He is a very practical man while his brother has his head in the clouds [is in the clouds] :* Anh ta là người rất thực tế trong lúc người em của anh thì lúc nào cũng như sống trên chín từng mây.

to have one's head screwed on right [on the right way] sáng suốt; có óc suy xét.

to have one's (whole) heart in tận tình,hết lòng làm (việc gì).

to have one's heart in the right place tốt bụng, có ý đồ, có thiện ý *Despite his appearance, the man has his heart in the right place :* Mặc dù bề ngoài như vậy, anh ta là người tốt bụng.

to have one's heart set on rất muốn, rất thích *She has her heart set on travelling throughout the country :* Cô ấy rất muốn đi du lịch khắp đất nước.

to have one's money worth mua phải giá, mua được giá, mua được cái gì xứng với đồng tiền bỏ ra.

to have one's own way làm theo ý riêng của mình; muốn gì được nấy *The child was rather spoiled because the mother always let him have his own way :* Đứa trẻ khá hư vì bà mẹ lúc nào cũng để nó muốn gì được nấy [lúc nào cũng chiều ý nó].

to have one's say có dịp nói; có dịp bày tỏ ý kiến *Let him have his say :* Để anh ấy có dịp nói, để cho anh ấy nói.

to have one's sleep out tiếp tục ngủ cho đầy giấc.

to have one's wits about one cảnh giác, sáng suốt, khôn ngoan trước [về] cái gì *You need to have your wits about you in the market :* Anh phải cảnh giác khi đi chợ (kẻo bị họ lừa).

to have opposite views có những ý kiến đối lập.

to have other fish to fry có công việc khác quan trọng hơn *It's quite useless to make any appointment to meet him now, he has other fish to fry :* Bây giờ cố gắng gặp anh ấy thật là vô ích, anh ấy còn có công việc khác quan trọng hơn.

to have other views for có những ý kiến, quan điểm khác đối với (ai, cái gì).

to have out (with) thảo luận vấn đề một cách thẳng thắn (đôi khi bực tức) *Their determination to have the apartheid issue out has not been changed in any degree :* Quyết tâm của họ về việc thảo luận vấn đề phân biệt chủng tộc đã không thay đổi một chút nào.

to have patience kiên nhẫn (*To be out of patience :* Không kiên nhẫn được nữa).

to have plenty of go đầy nghị lực; đầy nhiệt tình, hăng say.

to have plenty of pluck rất gan dạ, rất can trường.

to have plenty of soup chạy nhanh, có khả năng chạy nhanh *This new car has plenty of soup :* Chiếc xe mới này chạy rất nhanh.

to havequalms about in băn khoăn về, dằn vặt day dứt về *I had no qualms in telling him that he was not an honest employee :* Tôi không băn khoăn gì về việc tôi bảo anh ấy là một viên chức không thật thà.

to have recourse to nhờ đến, cần đến, trông cậy vào (cái gì) để đạt mục đích của mình *He'll have recourse to legal proceedings* Ông ta phải nhờ đến việc kiện cáo.

to have (the) refusal of có quyền ưu tiên chọn trước (cái gì) *(nhận hay từ chối).*

to have regard for tôn trọng; coi trọng *(ý kiến, nguyện vọng).*

to have roses in one's cheeks có đôi má đỏ hồng

to have sharp eyes có đôi mắt tinh.

to have smb. cold *(m)* nắm trong tay số phận của ai; bắt ai thế nào cũng phải chịu.

to have smb. in one's pocket dắt mũi ai, khống chế ai.

to have smb. in one's power nắm ai dưới quyền mình.

to have smb. on đánh lừa ai; đùa rỡn ai; xỏ ai *You really won all that money on a horse ? You're not having me on ?:* Có thật cậu đã thắng tất cả số tiền đó về cá một con ngựa không ? Cậu không đùa tôi đấy chứ ?

to have smb. on the string điều khiển được ai, khống chế ai.

to have smb. over a barrel đẩy ai vào hoàn cảnh khó khăn; dồn ai vào thế bí *They had us over a barrel as we had no other alternative but admit defeat:* Họ đẩy chúng tôi vào thế bí vì chúng tôi không còn cách nào khác ngoài việc chấp nhận sự thất bại.

to have [win, gain] smb.'s ear được ai sẵn sàng lắng nghe, được ai chú ý đến ý kiến (của mình) *He let his listeners believe that he had the ear of many scientists in other countries :* Anh ấy làm cho những người nghe chuyện nghĩ rằng anh ấy được nhiều nhà khoa học các nước chú ý đến ý kiến của mình.

to have smb.'s measure đánh giá đúng ai; ước đoán đúng về ai *Though we had never met her before, we soon had her measure :* Mặc dù chúng tôi chưa gặp cô ấy bao giờ, chúng tôi đã đánh giá đúng được cô ấy ngay.

to have smb.'s number hiểu biết rõ ai; hiểu biết động cơ của ai *He may think he is fooling me by his friendly manner, but I have his number :* Nó có thể nghĩ rằng nó đang phỉnh tôi bằng cách đối xử thân mật, nhưng tôi đã hiểu động cơ của nó.

to have smb/smth to oneself vui thích, thoải mái khi vắng mặt ai *With my parents away, I have got the house to myself:* Khi bố mẹ tôi vắng nhà tôi tha hồ thoải mái.

to have smb. up 1) mời ai lên, mời ai đến *Let's have them both up to dinner some night :* Chúng ta hãy mời anh chị ấy đến ăn cơm vào một tối nào đó *(người mời có vị trí cao hơn)* 2) *To have smb up for smth :* Làm cho ai bị kết tội, bị đưa ra tòa về việc gì *He was had up for exceeding the speed limit :* Anh ta bị đưa ra tòa vì đã vượt quá giới hạn về tốc độ.

to have smth. at heart tha thiết với cái gì; hết sức quan tâm đến cái gì.

to have smth. by heart nhớ, nhập tâm cái gì.

to have smth. by one có một vật gì trong tay (như *To have smth on hand*).

to have smth. going for oneself đạt được nguyện vọng, đạt được sở thích *With her brains and beauty, the girl certainly has something going for her:* Với sự thông minh và sắc đẹp của mình, cô gái chắc chắn sẽ đạt được nguyện vọng.

to have smth. in the palm of one's hand kiểm soát hoàn toàn cái gì *If you want to step up the club's activities, you must have it in the palm of your hand :* Nếu anh muốn đẩy mạnh các hoạt động của câu lạc bộ, anh phải hoàn toàn kiểm soát được nó.

to have smth. in view dự kiến một việc gì.

to have smth. on oneself mang cái gì trong người.

to have smth. on one's mind có cái gì luẩn quẩn trong tâm trí, bận tâm về cái gì *She looked so thoughtful, sure she had something of importance on her mind :* Cô ta trông có vẻ ưu tư, chắc là có điều gì quan trọng mà cô ấy phải bận tâm suy nghĩ.

to have smth. on smb. có chứng cớ hoặc tin tức để chỉ trích hoặc buộc

tội ai *They make known that the director is afraid to dismiss her because she has something on him :* Họ cho biết là ông giám đốc e ngại cho cô ta thôi việc vì cô ấy có những chứng cớ để buộc tội ông ta *Have the police got anything on him ? :* Cảnh sát có chứng cớ gì để buộc tội anh ta không ?

to have smth. on the brain có điều gì ám ảnh trong đầu óc, luôn luôn nghĩ ngợi về cái gì *He always has money on the brain :* Anh ta luôn nghĩ đến chuyện tiền nong.

to have smth out làm cho cái gì bị cắt bỏ đi, cắt bỏ cái gì đi *He had his tooth out :* Hắn nhổ một cái răng.

to have smth out with smb dàn xếp một cuộc tranh chấp với ai (thường tranh luận gay gắt) *After weeks of silent hostility, they have at last had it out with each other :* Sau nhiều tuần thù địch lặng lẽ, cuối cùng họ đã dàn xếp được với nhau.

to have smth. up one's sleeve giấu một cái gì, có dự định giấu giếm cái gì, chuẩn bị sẵn một cái gì *When he came in, I knew that he had some mischief up his sleeve :* Khi anh ta đến, tôi biết anh ta chuẩn bị sẵn một trò tinh nghịch gì đây.

to have [get] the best of thắng thế *(khi tranh luận).*

to have the advantage of smb có thế lợi hơn ai.

to have the crust to vô liêm sĩ, mặt dày mày dạn *After wrecking my bicycle only two days ago, he had the crust to borrow it again :* Sau khi làm hỏng chiếc xe đạp của tôi hai ngày trước đây, anh ta lại mặt dày mày dạn đến mượn tôi một lần nữa.

to have the day off nghỉ, nghỉ làm việc *Workers in some factories have two days off each week :* Công nhân một vài nhà máy có hai ngày nghỉ trong một tuần lễ.

to have [get] the drop on 1) rút súng ra trước (ai), rút súng ra nhanh hơn (người khác) *He got the drop on his enemy :* Anh ấy đã nhắm bắn tên địch trước khi nó kịp nâng súng lên 2) có ưu thế rõ ràng hơn *The boys from that team have the drop on their opponents :* Bọn trẻ của đội ấy có ưu thế hơn hẳn những đối thủ của chúng.

to have the edge on [over] 1) ở thế lợi hơn (ai); có ưu thế hơn (ai). *According to the reports, the army soccer team has a slight edge over the police team in its pitching :* Như đã thông báo, đội bóng quân đội nhờ các cú chuyền bóng tốt mà có ưu thế phần nào hơn đội công an 2) say rượu nhẹ *This morning he came to office with quite an edge on :* Sáng nay nó đến cơ quan rõ ràng là hơi chếnh choáng.

to have the face to do or to say smth. mặt dạn mày dày làm hoặc nói cái gì, có đủ trơ trẽn làm hoặc nói cái gì.

to have the game in one's hand nắm chắc, thắng lợi trong tay; làm chủ được cuộc thi đấu.

to have [get] the goods on có chứng cớ rõ rệt về (ai) *The fellow has been arrested because the police has the goods on him :* Thằng cha ấy bị bắt vì công an có đủ chứng cớ về hắn.

to have the heart to do/say smth có đủ can đảm làm gì; có đủ nhẫn tâm để làm hoặc nói cái gì *I don't believe you'll have the heart to do it :* Mình không thể tin được cậu lại có đủ can đảm để làm việc ấy.

to have [get] the laugh on [of, over]

cười lại (ai); xoay chuyển tình thế; giành lại ưu thế.

to have the lead in smth dẫn đầu; giữ phần nổi bật nhất trong việc gì *The French runners had the lead in the Marathon race :* Các vận động viên chạy Pháp đã dẫn đầu trong cuộc chạy dua Maratông.

to have the legs of đi [chạy] nhanh hơn (ai).

to have the making of có tài năng, để trở thành; có yếu tố để trở nên *He has the makings of a great writer :* Ông ấy có tài năng để trở thành một nhà văn lớn. *He is young, but he has the makings of a skilled worker :* Anh ta còn trẻ nhưng anh có tài năng để trở thành một công nhân lành nghề.

to have the run of được phép tự do sử dụng *We had the run of his apartment :* Chúng tôi được phép tự do sử dụng căn buồng của anh ấy.

to have the say *(m)* có quyền quyết định cuối cùng *Who has the say in the matter ? :* Ai có quyền quyết định cuối cùng về việc này ?

to have the time of one's life chưa bao giờ vui thích thoải mái như thế; sống ở thời điểm huy hoàng của đời mình

to have time on one's hands có ít công việc phải làm, không bị bó buộc về công việc *Now that father's retired, he'll have more time on his hands :* Giờ đây cha đã về hưu, ông sẽ không bị bó buộc về công việc nữa.

to have [get] the upper hand of thắng thế (ai), chiếm ưu thế hơn (ai) *He was obviously getting the upper hand of the game :* Rõ ràng là anh ấy đã thắng thế.

to have/get the wind up about smth *(thtục)* hoảng sợ cái gì; bị cái gì đe dọa.

to have the whip hand of [over] kiểm soát được (ai), không chế được (ai).

to have the worst bị thua, bị thất bại.

to have time on one's hand [to have time hanging on one's hands] có thời gian rảnh rỗi *After school is over, many pupils have a lot of time hanging on their hands :* Sau khi hết giờ học, nhiều học sinh có rất nhiều thì giờ rảnh rỗi.

to have to (xem *To have got to*).

to have two strikes against oneself gặp trường hợp nan giải, khó xử *The typist has two strikes against her because she has several unexcused absences from her office :* Cô nhân viên đánh máy đã gặp chuyện nan giải với cơ quan vì đã nhiều lần nghỉ không xin phép.

HAY

to hit the hay/sack *(m) (lóng)* đi ngủ, đi nằm.

to make hay of smb/smth làm cho ai/cái gì trở nên rối bời, đảo lộn lung tung *She made hay of my argument :* Cô ta làm cho lập luận của tôi rối tung lên.

make hay while the sun shines *(tục ngữ)* tận dụng thời cơ thuận lợi, cờ đến tay thì phải phất ngay.

HAZE

to haze over 1) bị phủ sương mù, bị phủ mờ 2) *(bóng)* lờ mờ, trở nên mơ mộng *His eyes hazed over when he thought of her :* Đôi mắt anh ta trở nên mơ màng khi nghĩ đến cô ấy.

HEAD

★to head có nhiều nghĩa khác nhau : *To head a procession :* Dẫn đầu đám rước. *To head an uprising :* Lãnh đạo một cuộc nổi dậy. *To head a rebellion :*

Cầm đầu một cuộc nổi loạn *To head a government :* Đứng đầu một chính phủ. *To head a list :* Đứng đầu danh sách. *The chapter was headed :* Chương sách có tựa đề... *To head somewhere :* Đi về đâu.

to head back tiến lên trước để chặn bắt (ai) phải quay lại; chặn đầu (ai) (như *Head off) (2)).*

to head for 1) đi theo hướng, đi về phía; hướng về *The ship is heading for Haiphong port :* Con tàu đang đi về hướng cảng Hải Phòng. *To head the ship for the port :* Hướng mũi tàu về phía cảng. *We headed straight for the bar :* Chúng tôi tiến thẳng tới quầy rượu 2) *(bóng)* đương đầu với (cái gì). *You're headed for trouble :* Anh sẽ đương đầu với sự phiền muộn.

to head smb/smth off 1) chặn đầu, đón đầu ai/cái gì để ngăn chặn *To head off a flock of sheep :* Chặn đầu một đàn cừu (bắt quay lại không cho đi tiếp). 2) (*bóng*) tránh, ngăn ngừa một việc gì khó chịu xảy ra *To head off a quarrel :* Tránh một cuộc cãi lộn.

to head/top the bill là tiết mục hoặc nhân vật quan trọng nhất trong một danh sách hay một chương trình giải trí [đứng đầu danh sách] *She headed the bill at the song and dance ensemble :* Cô ta đứng đầu danh sách đội ca múa.

★above [over] one's head vượt quá sự hiểu biết [khả năng] của mình *The lecture was [went] above my head :* Bài thuyết trình này vượt quá khả năng của tôi.

to bang [hammer] one's head against a brick wall tiếp tục cố gắng một cách vô ích để đạt được cái gì mặc dù đã nhiều lần thất bại [húc đầu vào tường].

to addle one's head [brain] làm rối óc, làm quẫn trí.

to be head and shoulders above smb/smth tài giỏi hơn ai nhiều; (*bóng*) hơn ai một cái đầu *My uncle is head and shoulders above any other people in that Export and Import Company :* Ông chú tôi tài giỏi hơn bất cứ người nào khác trong Công ty Xuất nhập khẩu đó.

to be head over ears in [to be over head and ears in] bị ngập lụt đến đầu đến cổ, ngập đến mang tai *He is head over ears in debt :* Anh ta nợ như chúa chổm, [nợ ngập đầu, ngập cổ].

to be off [go off] one's head mất trí hóa điên.

to be weak in the head (*thtục*) ngu ngốc *You must be weak in the head if you believe that :* Anh phải là ngu ngốc nếu anh tin tưởng cái đó.

to beat smb's head off đánh vỡ đầu ai; đánh gục ai; đánh bại ai hoàn toàn.

better be the head of a dog than the tail of a lion (*tục ngữ*) đầu gà còn hơn đuôi trâu.

to bite smb's head off (*thtục*) phê bình ai một cách giận dữ (đôi khi không chính đáng) *I was only five minutes late she really bit my head off :* Tôi chỉ đến trễ có năm phút thôi mà bà ta lại mắng tôi một cách quá đáng.

to bother one's head/oneself about smth lo lắng, quan tâm đến cái gì.

to bring smth/come to a head đưa cái gì lên tới điểm cao *The atmosphere in the office had been tense for some time but this latest dismissal brought matters to a head :* Không khí trong cơ quan vốn đã căng thẳng ít lâu nay rồi nhưng việc sa thải mới đây nhất lại đưa các vấn đề đến một điểm cao.

to buy smth over smb's head mua tranh ai cái gì *It isn't necessary to buy this second hand car over his head :* Không cần thiết phải mua tranh ông ta chiếc xe hơi cũ kỹ này.

by a short head cách một cái đầu (thi ngựa) *To win or lose by a short head* Hơn hay kém một cái đầu 2) chỉ hơn một chút *I got 50 marks, he got 48 marks, so I beat him by a short head :* Tôi đạt 50 điểm, nó đạt 48 điểm, như vậy tôi chỉ hơn nó một chút.

to carry [hold] one's high head ngẩng cao đầu.

to cost smb his head làm cho ai mất đầu.

to drive smth into smb's head làm cho ai nhớ đến cái gì (thường là một cách khó khăn); nhồi nhét cái gì vào đầu ai.

to drum smth into smb [smb's head] luôn nhắc ai nhớ lại cái gì *Our teacher used to drum our multiplication tables into us :* Thầy giáo thường nhắc đi nhắc lại các bảng cửu chương để thấm sâu vào đầu óc chúng tôi.

head first [foremost] 1) lộn ngược đầu xuống 2) (*bóng*) vội vàng, hấp tấp.

from head to foot [toe] từ đầu đến chân, khắp người *The children were covered in mud from head to toe :* Bọn trẻ con bị dính bùn khắp người.

to get it into one's head... hiểu đầy đủ, nhận thấy rõ ràng *I wish he'd get it into his head that exams are important :* Tôi mong rằng anh ấy sẽ nhận thấy rõ tầm quan trọng của những kỳ kiểm tra.

to get [put] smb/smth out of one's head không nghĩ đến ai/cái gì nữa; quên ai/cái gì đi.

to give a horse his head thả dây cương cho ngựa đi thoải mái.

to give smb his head để cho ai tự do đi lại hoặc tự do hành động.

to go to one's head 1) làm hoa mắt chóng mặt; bốc lên đầu *I only take two glasses of beer, but they went right to my head :* Tôi chỉ uống có hai cốc bia thôi thế mà đã thấy hoa mắt chóng mặt 2) làm cho trở nên kiêu ngạo, tự phụ *His promotion to the position of manager of the factory has gone to his head :* Việc ông ta được đề bạt lên làm giám đốc nhà máy đã làm cho ông ta trở nên kiêu ngạo.

(not) to harm a hair of smb's head (không) làm hại ai dù là bằng cách nhẹ nhất.

to have a good head for smth có năng khiếu về cái gì *She has a good head for music :* Con bé có năng khiếu về âm nhạc.

to have a good head of hair có đầy tóc trên đầu.

to have a good head on one's shoulders [to have one's head screwed on (the right way)] sáng suốt có óc phán đoán; có khả năng thực tiễn, từng trải.

to have eyes in the back of one's head quan sát kín đáo mọi việc xảy ra; theo dõi những diễn biến xung quanh; có đôi mắt rất tinh *How did you know I was behind you ? You must have eyes in the back of your head :* Làm thế nào anh biết được tôi ủng hộ anh, chắc anh phải có cặp mắt tinh đời.

to have one's head in the cloud có sự suy nghĩ viển vông, mơ ước hão huyền [đầu óc ở trên mây].

to have a level head có khả năng phán đoán tốt cái gì (*level-headed* có óc phán đoán tốt; bình tĩnh, điềm đạm).

to have a swelled [swollen] head *(thtục)* kiêu ngạo, tự phụ (thg do những thành công bất ngờ).

to have a thick head *(thtục)* 1) dần độn, ngu xuẩn 2) bị nhức đầu, có cảm giác khó chịu *I woke up with a very thick head this morining :* Sáng nay thức dậy, đầu tôi nặng chình chịch.

head and front người đề xướng và lãnh đạo (một phong trào...).

head first 1) lao đầu xuống trước *She felt head first down the stairs :* Cô ấy ngã lộn đầu xuống chân cầu thang 2) quá vội vàng, hấp tấp.

head over heels 1) lăn lông lốc 2) hoàn toàn *He is head over heels in love with the girl :* Anh ta say mê cô gái như điếu đổ.

heads I win, tails you lose *(tục ngữ)* đằng nào tôi cũng thắng.

heads or tails ? ngửa hay sấp ?

head start on smb thuận lợi hơn ai về thì giờ (do khởi hành trước hoặc bắt đầu công việc sớm hơn) *My friend had a good head start on me, but after only two hours I caught up with him :* Anh bạn tôi có thuận lợi là khởi hành sớm hơn tôi, nhưng chỉ sau hai tiếng là tôi đuổi kịp anh ấy.

heads will roll for smth rồi có lúc anh sẽ phải gánh chịu hình phạt, hậu quả...

to heap coals of fire on smb's head làm cho ai cảm thấy hối hận vì đã đối xử tồi với người ta mà lại được đối xử lại tốt.

to hold one's head high tỏ sự kiêu hãnh; tự hào về thành tích, khả năng... của mình; không cảm thấy hổ thẹn [ngẩng cao đầu].

to hold a pistol to smb's head đe dọa để buộc ai phải làm điều mà họ không muốn.

in one's head trong trí nhớ của ai *How do you keep all those telephone numbers in your head?* Làm thế nào anh nhớ được tất cả số điện thoại đó?

to keep one's head [a level head, a cool head] giữ bình tĩnh, điềm tĩnh (trong lúc khủng hoảng).

to keep one's head above water giữ cho mình được an toàn; giữ khỏi mang công mắc nợ, khỏi khó khăn *I'm managing to keep my head above water though I'm not earning much :* Tôi cố không để mang công mắc nợ, mặc dù tôi kiếm không được nhiều tiền.

to keep one's head down tránh sự nguy hiểm hoặc bối rối.

to knock smb's head [block] off nện cho bể đầu (thg để đe dọa ai) *Call me that again and I knock your head off :* Nếu gọi tao như thế nữa, tao sẽ nện cho vỡ đầu.

to knock your/their heads to gether gây ra xung đột, va chạm nhau.

to laugh [scream] one's head off *(thtục)* cười rộ lên; lớn tiếng la hét.

to lay [put] heads together hội ý với nhau, bàn bạc với nhau *I'm sure we can solve the problem if we all put our heads together :* Tôi tin chắc rằng chúng ta có thể giải quyết được vấn đề đó nếu chúng ta bàn bạc với nhau.

like a bear with a sore head *(thtục)* hay giận dữ, hay cáu gắt *When he's just woken up, he's like a bear with a sore head :* Vừa mới thức dậy, ông ta đã gắt như mắm tôm.

to lose one's head trở nên bối rối hoặc quá kích động; mất bình tĩnh *Don't lose your head, keep calm !* Đừng có bối rối, hãy bình tĩnh !

to make head tiến lên, tiến tới.

to make head against kháng cự thắng lợi.

to make head or tail of smth hiểu rõ cái gì *I can't make head or tail of these instructions :* Tôi không thể hiểu rõ đầu cua tai nheo gì về những lời chỉ dẫn đó.

to need (to have) one's head examined *(thtục)* chứng tỏ mình là ngu dốt, điên rồ *He swims in the sea in winter, he ought to have his head examined !* Hắn đi bơi ở biển vào mùa đông, hắn là hắn bị điên khùng !

not right in one's head hâm hâm, gàn gàn; ngu xuẩn.

old head on young shoulders khôn ngoan trước tuổi.

head-on dụng đầu nhau *The two cars crashed head-on :* Hai chiếc xe hơi dụng đầu vào nhau.

on smb's head be it chịu trách nhiệm về hậu quả của việc gì *You have signed the contract, not me, so on your head be it :* Anh ký hợp đồng đó chứ không phải tôi, vì vậy anh phải chịu trách nhiệm.

off one's head *(thtục)* điên rồ, rất ngu xuẩn *I don't know why he's (gone) off his head ! :* Tôi không hiểu sao hắn lại rất ngu xuẩn như vậy !

off the top of one's head *(thtục)* nếu không suy nghĩ từ trước hoặc chuẩn bị *I can't tell you the answer off the top of my head :* Tôi không thể trả lời anh được nếu không có suy nghĩ trước.

out of one's own head do mình nghĩ ra, tự mình tạo ra.

over smb's head có địa vị cao hơn ai *I couldn't help feeling jealous when she was promoted over my head :* Tôi không khỏi cảm thấy ghen tị khi cô ấy được đề bạt vào địa vị cao hơn tôi.

a price on smb's head phần thưởng về việc bắt được hoặc giết được ai *The authorities put a price on the criminal's head :* Nhà cầm quyền treo giải thưởng cho ai bắt được (hoặc giết được) tên tội phạm.

to put one's head in the noose tự tra chân vào cùm [tự cho đầu vào thòng lọng].

to put heads together (xem *To lay heads together*).

to put smth into smb's head làm cho ai tin tưởng cái gì; gợi ý cái gì với ai *Who's been putting such ideas into your head ?* Ai đã gợi cho anh có những ý nghĩ đó ?

to put smth out of one's head 1) từ bỏ, không nghĩ đến cái gì *You'd better put the idea of marriage out of your head :* Tốt nhất anh nên gạt bỏ ý nghĩ lấy vợ (ra khỏi đầu mình đi) 2) làm cho mình/ai quên cái gì *An interruption put it quite out of my head :* Việc bị ngắt lời đã làm tôi quên hẳn điều đó.

to shake one's head lắc đầu tỏ vẻ không đồng ý hoặc nghi ngờ *I only shake my head instead of answering him :* Tôi chỉ lắc đầu thay vì trả lời hắn.

standing on one's head *(bóng)* rất dễ dàng *She could pass the exam standing on her head :* Cô ấy có thể thi đậu một cách dễ dàng.

to stand/turn smth on its head đảo ngược trật tự mong muốn của cái gì *She stood our argument on its head :* Cô ấy đã làm đảo lộn lý lẽ của chúng tôi.

to take it into one's head to do smth/that quyết định làm cái gì (thường đột nhiên, ngu xuẩn...) *She suddenly took it into her head to dye*

her hair green : Cô ta đột nhiên nảy ra ý định nhuộm tóc mình màu xanh.

to talk smb's head off nói quá nhiều làm cho ai mệt mỏi, chán ngấy.

to talk over smb's head nói khó hiểu, nói không ai hiểu nổi.

to turn smb's head làm cho ai tự phụ, tự cao tự đại *The success of his first dictionary has turned his head :* Sự thành công của cuốn từ điển đầu tay đã làm anh ta trở nên kiêu ngạo.

to turn smth over in one's head suy đi tính lại cái gì trong óc; nghiền ngẫm cái gì trong óc.

two heads are better than one *(tục ngữ)* ý kiến tập thể bao giờ cũng sáng suốt hơn.

HEADWAY

to make headway in *(m)* 1) đạt tiến bộ về, trong *All the workers have made headway in their new job :* Tất cả công nhân đều đạt tiến bộ trong công việc mới của họ *She has made no headway in her study :* Cô ấy không tiến bộ chút nào trong học tập 2) *We are making little headway with the negotiations :* Chúng tôi đạt ít tiến triển tại cuộc đàm phán 3) *The boat made slow headway against the tide :* Con thuyền tiến chậm ngược dòng nước.

HEAL

to heal over [up] làm lành (vết thương), chữa khỏi (bệnh); hoàn toàn hồi phục *The wound in his arm would take weeks to heal over :* Vết thương ở cánh tay anh ấy phải mất vài tuần mới lành được. *The cut soon healed over [up] but it left a scar :* Vết chém sẽ nhanh chóng hàn khẩu, nhưng sẽ để lại một vết sẹo.

to heal smb. of smth chữa khỏi bệnh cho ai; phục hồi sức khỏe cho ai *The physician healed the patient of influenza :* Người thầy thuốc chữa cho bệnh nhân khỏi bệnh cúm.

HEALTH

to be broken in health thể chất, sức khỏe suy nhược.

health is better than wealth *(tục ngữ)* sức khỏe quý hơn vàng bạc.

a clean bill of health giấy chứng nhận về sức khỏe tốt (sau khi ốm khỏi) *The doctor gave him a clean bill of health :* Bác sĩ cấp cho anh ta một giấy chứng nhận về sức khỏe tốt.

to drink smb's health [to drink a health to smb.] nâng cốc chúc sức khỏe ai.

in rude health cường tráng.

to hear from smb nghe [nhận] được tin tức về [của] ai *Mother hasn't heard from you for long :* Má đã lâu không nhận được tin anh. *How often do you hear from your sister ? :* Bao lâu anh lại nhận được tin tức của chị anh ?

to hear [see] the last of smb./smth gặp, nghe tin về ai/cái gì lần cuối cùng *That was the last I ever saw of her :* Đó là lần cuối cùng tôi gặp cô ấy.

to hear of nghe tin về, được hiểu biết về (ai/cái gì), được nghe nói về (ai) *I've never heard of him :* Tôi chưa bao giờ nghe nói về ông ta.

not hear of smth từ chối không thừa nhận hoặc cho phép cái gì *She wouldn't hear of his sharing in the travel charges :* Cô ấy không chấp nhận để anh ấy đóng góp vào các chi phí của cuộc hành trình. *He wouldn't hear of my walking home alone :* Chắc anh ấy sẽ không chịu để cô ấy đi bộ về nhà một mình.

to hear out nghe đến hết *I've not yet finished my explanation, please hear*

me out : Tôi chưa giải thích xong, hãy nghe tôi nói hết đã *I know you don't believe me, but please hear me out ! :* Tôi biết là anh không tin tôi, nhưng xin hãy nghe tôi nói cho hết. !

to hear say nghe đồn *We hear say there will be a wage increase early next year :* Chúng ta nghe đồn đầu năm tới sẽ có đợt tăng lương.

to hear the grass grow rất thính tai.

HEAP

to heap coals of fire on smb's head (xem *Head*)

to heap smb with favours ban cho ai nhiều đặc ân.

to heap smth on [upon] [with] 1) chất đầy [xếp đầy] cái gì vào (cái gì) *He heaps food on my plate :* Anh ấy lấy đầy thức ăn vào đĩa cho tôi (như *To heap one's plate with food*) *To heap a cart with wood :* Chất đầy củi lên xe; 2) *(bóng) To heap reproaches upon smb :* Mắng ai như tát nước vào mặt.

to heap up 1) chất đống lên, xếp thành đống *They heap up stones to build a dam :* Họ xếp đá thành đống để xây đập 2) *(bóng)* tích lũy. *They heaped up riches :* Họ tích lũy của cải.

HEAR [heard]

hear ! hear ! đúng đúng ! hay lắm ! tuyệt đấy !

to hear a pin drop nghe thấy tiếng động nhỏ nhất *The audience was so quiet that you could have heard a pin drop :* Thính giả im phăng phắc đến mức anh có thể nghe được tiếng động nhỏ nhất [tiếng chiếc đinh ghim rơi].

to hear about smth được thông báo về cái gì. *I've just heard about his dismissal :* Tôi vừa mới được thông báo về việc anh ta bị thải hồi.

HEART

heart có nhiều nghĩa khác nhau : *Heartache* : Nỗi đau buồn, nỗi đau khổ *Heart-break :* Nỗi đau buồn xé ruột *Heart-breaking news :* Một tin rất đau buồn *Heart-breaker :* Người làm tan nát cõi lòng *Heart-broken :* Đau buồn, đau khổ *He was heart-broken at some bad news :* Anh ta bị đau khổ về một tin buồn *To be broken-hearted :* Bị đau khổ; đau khổ vì yêu; tương tự *Heart-burning :* 1) sự ghen tức; sự ghen tuông 2) sự hằn học, sự thù oán *Heart-disease :* Bệnh tim *Heart-free :* Chưa/không yêu (ai) (*A heart-free life :* Cuộc sống thoải mái, không vương vấn yêu đương) *Heart-rending :* Não lòng, xé ruột *A heart-rending scene :* Một quang cảnh thương tâm. *A heart-rending cry :* Tiếng kêu xé ruột *Heart-strings (bóng) :* Những tình cảm sâu sắc nhất, những xúc động sâu xa nhất. *To pull at somebody's heart-strings :* Làm cho ai hết sức cảm động. *Heart-warming :* Ấm lòng.

at heart về thực chất, chính cống, căn bản *I am a country girl at heart :* Thực chất tôi là một cô gái thôn quê.

after one's own heart hợp với ý, với lòng của mình *He likes good wine too, he's obviously a man after my own heart :* Anh ta cũng thích rượu vang ngon, rõ ràng anh ta là người tâm đầu ý hợp với tôi.

to bare one's heart/soul to smb bộc lộ những tình cảm, thầm kín nhất của mình đối với ai.

to break smb's/one's heart làm cho ai/làm cho mình cảm thấy rất buồn *It breaks my heart to see her crying :* Tôi thật đau lòng khi thấy cô ta kêu khóc. *It broke her heart when he left :*

Cô ấy thấy rất buồn bã khi anh ấy ra đi.

by heart thuộc lòng, nhập tâm *Try to learn these verses by heart :* Cố gắng học thuộc lòng các câu thơ này nhé.

a change of heart sự thay đổi lớn về thái độ hoặc tình cảm (nhất là khi hướng về một sự thân thiện hoặc hợp tác làm ăn lớn hơn).

close [dear, near] to smb's heart chú ý đến, rất quan tâm đến cái gì *This subject is very close to my heart :* Tôi rất quan tâm đến vấn đề này [vấn đề này rất gắn bó với tôi].

to cry [weep] one's heart out khóc lóc thảm thiết.

to cut [touch] smb to the heart làm ai đau lòng, chạm đến tâm can của ai *(To touch (move) smb.'s heart :* Làm mủi lòng ai).

to do smb's heart good làm ai vui sướng.

to draw smb to one's heart kéo ai vào lòng.

to eat one's heart out for smb/smth chịu đựng đau đớn âm thầm, héo hon mòn mỏi đi vì sầu khổ *Since he left, she's been sitting at home eating her heart out :* Từ khi anh ấy bỏ đi, cô ta ngồi miết ở nhà chịu đựng đau đớn âm thầm (như *To devour one's heart*).

to find (it) in one's heart to do smth 1) cảm thấy thích làm gì 2) tự thấy mình phải làm gì, quyết tâm làm gì (như *To find oneself to do smth*).

from the (bottom of one's) heart chân thành, tận đáy lòng *The advice comes from the heart :* Lời khuyên của anh ta là rất chân thành.

to give one's heart to smb/smth tỏ lòng yêu thương ai/cái gì *After their first meeting at a party he gave his heart to her :* Sau khi họ gặp nhau lần đầu trong một bữa tiệc, anh chàng đem lòng yêu thương cô ấy [phải lòng cô ấy].

to go to smb's heart làm ai mủi lòng, làm ai thấm thía đến tận tâm can.

a heart of gold bản chất rất tốt, tấm lòng vàng *He sometimes seems bad-tempered, but really he's got a heart of gold :* Đôi khi anh ấy dường như bẳn tính, nhưng thực ra bản chất anh ấy rất tốt.

heart and hand hết sức nhiệt tình, với tất cả nhiệt tâm.

to have a heart biểu lộ lòng nhân từ n(xem *Have).*

to have one's heart in one's boots [shoes] (như *To have one's heart in one's mouth*) sợ hết hồn, sợ chết khiếp *My heart was in my mouth :* Tôi sợ líu cả lưỡi.

to have one's heart in one's work làm việc hăng hái, hết lòng vì công việc.

to have one's heart in the right place tốt bụng, có thiện ý.

to have the heart to do smth 1) có đủ can đảm làm gì 2) có đủ nhẫn tâm làm gì *I hadn't the heart to refuse her proposal :* Tôi không nỡ lòng nào từ chối lời đề nghị của cô ta.

heart-to-heart tin cẩn, thân mật; thẳng thắn, chân tình *If we have a good heart-to-heart talk, we can clear matter up and arrive at an understanding :* Nếu chúng ta nói chuyện thẳng thắn với nhau thì chúng ta có thể giải quyết các vấn đề và đi đến chỗ hiểu biết nhau.

in good heart hăng hái, phấn khởi; vui tươi.

in one's heart (of hearts) trong thâm tâm *He knew in his heart that he was doing the wrong thing :* Trong thâm

tâm hẳn biết là mình đang làm việc sai trái.

to keep a good heart [to keep up heart] giữ vững tinh thần, không chán nản, không thất vọng.

to lose heart mất hết can đảm [hăng hái]; chán nản.

to lose one's heart to smb/smth yêu ai, phải lòng ai/yêu thích cái gì.

to one's heart's content như sở cầu, tùy thích.

to open [uncover] one's heart /mind to smb thổ lộ tâm tình với ai, tâm sự với ai.

out of heart 1) chán nản, thất vọng (như *To lose heart*) 2) hết màu mỡ (đất)

to search one's heart/conscience suy ngẫm kỹ về bản thân mình; tự vấn mình. *Search your heart and ask if you're not equally to blame :* Hãy suy ngẫm kỹ và tự hỏi xem anh không đáng bị khiển trách như thế sao.

sick at heart dầy thất vọng; rất đau khổ *She left her home reluctantly and sick at heart :* Cô ta miễn cưỡng rời nhà ra đi, lòng đầy đau khổ.

heart and soul nhiệt tình, với tất cả tâm hồn *They devote themselves heart and soul to their work :* Họ dành tất cả tâm hồn cho công việc, họ làm việc hết sức nhiệt tình (*To be the heart and soul of an organisation : (bóng)* Là linh hồn của một tổ chức).

a heart of stone nhẫn tâm; một trái tim sắt đá.

to take heart at smth được khuyến khích, trở nên tin tưởng hơn, hăng hái hơn.

to take heart (of grace) lấy can đảm, can đảm lên, hăng hái lên.

to take smth to heart để tâm đến cái gì, bị tác động, bị đảo lộn... bởi cái gì *She took my criticism very much to heart :* Cô ta suy nghĩ rất nhiều về lời phê bình của tôi.

to take the heart out of smb. [to put smb. out of heart] làm cho ai chán nản thất vọng.

to wear one's heart upon one's sleeve ruột để ngoài da.

to weigh upon smb's heart đè nặng lên lòng ai.

to win [gain] smb's heart tranh thủ được cảm tình của ai; chiếm được trái tim của ai.

with all one's heart [one's whole heart] với tất cả tấm lòng, rất thành tâm *I hope with all my heart that you succeed :* Tôi thành tâm mong anh thành công.

young at heart trẻ trung trong tâm hồn (tuy đã lớn tuổi).

HEARTEN

to hearten up động viên, cổ vũ, phấn khởi lên (*A heartening news* một tin tức rất phấn khởi).

HEAT

★to get heated nổi nóng lên.

to heat oneself làm cho người nóng bừng lên.

to heat to a red heat nung đến nóng đỏ

to heat up 1) nung nóng; làm nóng lên, hâm nóng; trở nên nóng *The office will soon heat up :* Văn phòng sẽ nhanh chóng ấm lên *As our car climbed the steep mountain, it began to heat up :* Vì xe chúng tôi leo núi dốc nên máy bắt đầu nóng. *Heat up the cold meat for dinner :* Hãy hâm nóng món thịt nguội cho bữa ăn tối. *To heat up water :* Đun nóng nước (*A heated swimming pool* Hồ bơi có nước ấm) 2) nổi nóng, nổi giận 3) sôi nổi lên.

★at a heat làm một mạch.

to be on heat [(m) to be in heat] vào thời kỳ động dực (súc vật).

in the heat of the movement trong cơn giận dữ nhất thời.

to take the heat out of *(bóng)* làm cho bớt căng thẳng cái gì *He tried to take the heat out of the situation :* Ông ta cố gắng làm cho tình hình bớt căng thẳng.

HEAVE [heaved (hove về hàng hải)]

to heave a sigh thốt ra một tiếng thở dài (*To sigh* thở dài).

to heave ahead chạy về phía trước *(tàu).*

to heave alongside ghé sát mạn (một tàu khác).

to heave astern lùi về phía sau *(tàu)*

to heave at [on] smth kéo, ra sức kéo cái gì *They heave at a rope* Họ ra sức kéo một sợi dây thừng.

to heave down lật nghiêng tàu (để sửa chữa, rửa...).

heave ho ! hò dô ta, hò ! *(hải)* (thường hò lúc kéo neo lên).

to heave in sight hiện ra, có thể trông thấy được *The ship suddenly hove in sight :* Con tàu bất thình lình hiện ra.

to heave to dừng lại (tàu); làm tàu dừng lại mà không thả neo *The seamen hove the vessel to :* Những người thủy thủ dừng con tàu lại.

to heave up 1) nhấc, kéo lên (vật nặng) *We heaved the wardrobe up the stairs :* Kéo [đưa] cái tủ áo lên trên gác *To heave up anchor :* Nhổ neo, kéo neo lên 2) bị ốm, bị nôn mửa *I found him heaving (his heart) up after having drunk too much wine:* Tôi thấy anh ta bị ốm kịch liệt sau khi uống quá nhiều rượu.

HEAVY

heavy có nhiều nghĩa khác nhau : *Heavy crop :* Vụ mùa bội thu *Heavy drinker :* Người nghiện rượu nặng *Heavy fate :* Số phận bi thảm, đáng buồn *Heavy-footed :* Nặng nề, chậm chạp *Heavy rain :* Cơn mưa to như trút nước *Heavy smoker :* Người nghiện hút nặng.

heavy going khó nói chuyện, khó gần gũi *She's heavy going :* Cô ta khó có thể nói chuyện thân mật được *I find the work heavy going :* Tôi thấy công việc khó làm quá [tôi thấy mệt mỏi vì công việc).

heavy hand *(bóng)* 1) bàn tay sắt; sự độc tài 2) sự kiểm soát chặt chẽ, gắt gao *He runs his department with a heavy hand :* Ông ta điều hành sở của mình rất chặt chẽ, gắt gao [thẳng tay].

heavy-handed 1) vụng về *A heavy-handed interference :* Một sự can thiệp vụng về 2) *(bóng)* độc đoán, áp bức, áp chế *He was a heavy-handed boss :* Ông ta là một người chủ độc đoán.

heavy-hearted nặng trĩu đau buồn, phiền muộn (*A heavy heart:* Lòng nặng trĩu đau buồn) *She felt heavy-hearted after the loss of her only son :* Bà ta lòng nặng trĩu đau buồn sau khi mất đứa con trai duy nhất của mình.

heavy on smth dùng, sử dụng một số lượng lớn cái gì *My car is rather heavy on petrol :* Xe hơi của tôi sử dụng khá nhiều xăng.

heavy on/in hand 1) khó cầm cương (ngựa) 2) (*bóng*) khó làm cho vui, khó làm cho khuây khỏa.

to lie heavy on đè nặng lên *The family burden lay heavy on his shoulders :* Gánh nặng gia đình đè nặng lên vai anh ta.

to make heavy weather of làm cho một nhiệm vụ hoặc công việc gì trở nên khó khăn hơn là thực tế.

heavy with 1) chất nặng, chứa đầy, nặng trĩu *The cart is heavy with goods :* Xe bò chất nặng hàng hóa. *The air is heavy with the scent of roses :* Không khí ngát hương hoa hồng 2) buồn ngủ *He was heavy with sleep :* Anh ta buồn ngủ rũ ra. *The fellow was heavy with wine all day long :* Anh chàng uể oải, thẫn thờ vì rượu suốt ngày. 3) nghiêm khắc *You must be very heavy with [on] your children :* Anh phải rất nghiêm khắc với các con anh.

heavy weight 1) võ sĩ hạng nặng 2) người rất thông minh, người quan trọng, có ảnh hưởng lớn.

HEDGE

★**to hedge about [around]** giới hạn, hạn chế *(ai, cái gì) His life is hedged about with strict regulations :* Cuộc đời anh ta bị hạn chế bởi những quy tắc chặt chẽ [khắc nghiệt].

to hedge in 1) đặt một hàng rào chung quanh (cái gì), rào lại *The garden was hedged in some days ago :* Cái vườn bị rào lại cách đây vài ngày 2) bị hạn chế hoạt động *His business was hedged in by frequent controls :* Công việc kinh doanh của ông ta bị hạn chế tự do hoạt động do những sự kiểm soát thường xuyên 3) *(bóng)* bao quanh, bao vây *Our army hedged in the enemy troops :* Quân ta bao vây quân địch.

to hedge off ngăn cách bằng hàng rào *The newly built houses are hedged off:* Những ngôi nhà mới xây được ngăn cách nhau bằng hàng rào.

to hedge one's bets đi nước đôi *They hedged their bets by backing both teams to win the game :* Họ đánh cuộc nước đôi cả hai đội đều thắng.

★**a hedge against smth** cách bảo vệ chống thiệt hại, mất mát *They bought gold as a hedge against inflation :* Họ mua vàng để bảo vệ đồng tiền của họ chống lại lạm phát

it doesn't go on every hedge cái đó hiếm thấy, cái đó ít khi xảy ra.

a hedge-marriage đám cưới lén lút [bí mật]

HEED

to pay [give; take] heed to smb /smth chú ý đến, lưu ý đến ai/cái gì *She paid no heed to our warnings :* Cô ta chẳng để ý gì đến những lời cảnh cáo của chúng tôi.

to take heed of smth chú ý đến, lưu ý ghi chép cẩn thận cái gì *Take heed of your doctor's advice :* Anh phải ghi nhớ và làm theo lời khuyên của bác sĩ.

HEEDLESS

heedless of không chú ý tới, không quan tâm tới *The boy rushed on heedless of consequences :* Cậu bé cứ lao tới không để ý gì đến hậu quả. *He did the job heedless of danger :* Anh ấy làm việc đó bất chấp cả nguy hiểm.

HEEL

to heel over nghiêng về một bên *The boat heeled over in a strong wind :* Chiếc thuyền bị nghiêng về một bên khi gió thổi mạnh.

HEEL

an/one's Achilles' heel gót asin, điểm yếu dễ bị tổn thương *Vanity is his Achilles' heel :* Tính tự cao tự đại là điểm yếu của anh ta.

at [on, upon] smb's heel 1) theo sát gót ai *The police are at the thief's heel :* Cảnh sát theo sát gót tên trộm. *The thief ran off with an angry crowd at his heel :* Tên trộm tháo chạy bị đám người giận dữ theo sát gót hắn 2) theo sau *Famine often follows on the heels of war :* Nạn đói thường theo sau chiến tranh.

to bring smb/smth to heel buộc ai phải quy phục kỷ luật hoặc sự kiểm soát *The rebels have been brought to heel :* Bọn phiến loạn đã buộc phải chịu sự kiểm soát.

to come to heel đi theo sát gót (chó) *I am training my dog to come to heel :* Tôi đang huấn luyện cho chó bám theo gót tôi.

to cool one's heels đứng chờ mỏi gối *Let him cool his heels for a while, that'll teach him to be impolite :* Cứ để anh ta đợi một lát, điều đó sẽ dạy anh ta khi vô lễ thì sẽ thế nào.

hard on smb's heels đi theo sát ai *He ran ahead with the others hard on his heels :* Hắn chạy về phía trước, những người khác chạy theo sát gót hắn.

head over heels [heels over head] 1) lộn tùng phèo 2) hoàn toàn, hết sức (xem *Head*).

to kick up one's heels 1) chết 2) (*lóng*) nhảy cỡn lên (vì vui sướng).

to take to one's heels bỏ chạy thục mạng *Pursued by the police, the robbers took to their heels :* Bị cảnh sát đuổi bắt, bọn ăn trộm bỏ chạy thục mạng [vắt chân lên cổ mà chạy].

to tread on smb's heels theo sát gót ai, bám sát ai *The police treaded on the suspect's heels :* Cảnh sát bám sát gót tên tình nghi.

to turn on one's heels quay gót trở lại.

under the heel of smb sống dưới gót giầy của ai.

HELL

a hell of a... (*m*) kinh khủng, ghê gớm, không thể chịu được *Those boys are making a heel of a noise :* Bọn trẻ con làm ồn ào không thể chịu được *The distance from my house to the railway station is a hell of a way :* Khoảng cách từ nhà tôi tới nhà ga là một đoạn đường xa kinh khủng.

all hell broke/was let loose đột ngột có tiếng ồn ào và lộn xộn.

to beat/knock hell out of smb/smth đánh ai/cái gì rất mạnh.

a cat in hell's chance of doing smth không hề có cơ hội nào.

for the hell of it chỉ để nói đùa; để đùa cho vui *To steal a car for the hell of it :* Đánh cắp chiếc xe hơi để đùa cho vui.

to give smb's hell 1) dày dọa ai, làm ai điêu đứng, quấy rầy ai 2) Xỉ vả ai, mắng nhiếc ai *The manager gave me hell today :* Hôm nay, ông giám đốc đã mắng nhiếc tôi *This tooth is giving me hell :* Cái răng này làm tôi khốn khổ.

hell for leather hết sức nhanh *They rode hell for leather :* Họ phi nước đại [chạy hết tốc độ].

like a bat out of hell nhanh, với tốc độ rất cao *The thief dashed from the room like a bat out of hell :* Tên trộm lao rất nhanh ra khỏi phòng.

like hell (*thtục*) hết sức mình, chết thôi *Before the exam, he worked and studied like hell :* Trước kỳ thi hắn làm việc và học chết thôi. *The boy ran like hell across the grave-yard :* Thằng bé chạy như ma đuổi qua nghĩa địa.

to play hell with smth/smb làm rối loạn cái gì/gây rối loạn cho ai một cách nghiêm trọng *That curry is playing hell with my insides :* Món cari đó đang làm cho bụng tôi rối loạn lên.

there will be/was hell to pay bị trừng phạt nghiêm khắc *There will be hell to pay if we're caught :* Nếu bị tóm, chúng ta sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc.

HELP

★to help a lame dog over stile giúp

dỡ ai trong lúc khó khăn [hoạn nạn].

to help along [forward] giúp đỡ một tiến trình *To help matters along, his wife's father offered to pay the deposit on a new house for them :* Để giúp cho công việc tốt đẹp, ông nhạc anh ta đã hứa đặt cọc mua ngôi nhà mới cho họ.

could not help it không thể nào đừng được, không làm thế nào khác được *Can I help it if they don't read the instructions :* Có phải là lỗi của tôi nếu họ không đọc những lời chỉ dẫn.

could not help doing smth không thể dừng làm cái gì, không thể thôi không làm cái gì *I could not help laughing :* Tôi không thể nhịn được cười. *I can't help thinking he's still alive :* Tôi không thể không nghĩ rằng anh ta vẫn còn sống.

to help off with smth giúp đỡ ai cởi bỏ, di chuyển cái gì *Let me help you off with your coat :* Để tôi cởi giúp ông cái áo khoác.

to help on with giúp ai mặc, đội, đeo (cái gì) *The ladies were helped on with their coats and wraps :* Các bà được người phục vụ mặc áo choàng và quàng khăn choàng vào.

to help oneself/smb to smth tự tiện dùng cái gì mà chưa được phép, chưa có sự đồng ý *He has been helping himself to my motorcycle :* Anh ta đã sử dụng xe máy của tôi mà chưa có sự đồng ý của tôi 2) Hãy dùng cái gì đi; phục vụ ai với cái gì *Help yourself! :* Mời ông dùng đi (ăn, uống...) *Help yourself to a cigarette ! :* Mời ông hút thuốc đi ! *May I help you to some more meat :* Tôi có thể phục vụ ông thêm món thịt không ạ ! *The guests were helped to some more soup :* Khách được phục vụ thêm món súp.

to help out giúp ai vượt qua hoặc đương đầu với (cái gì) *She finished her work and crossed to help her friend out with hers :* Cô ấy đã hoàn thành công việc và qua giúp bạn cô vượt qua khó khăn *To help smb. out of a difficulty :* Giúp ai vượt qua được khó khăn.

so help me xin thề *I never stole the money, so help me (I didn't) :* Tôi không bao giờ ăn cắp tiền, tôi xin thề.

to help smb. across a stream giúp ai đi qua dòng suối.

to help smb. in his necessities giúp đỡ ai trong cảnh nghèo túng [gieo neo]

to help with sử dụng, phục vụ ai, giúp đỡ ai *He's helping the police with their enquiries :* Anh ấy giúp đỡ cảnh sát trong việc điều tra.

★**helping hand** sự giúp đỡ *We have given them a helping hand in their needy situation :* Chúng tôi đã giúp đỡ họ (một tay) trong hoàn cảnh túng thiếu của họ.

second helping phần thức ăn đưa mời lần thứ hai; phần thức ăn lấy lần thứ hai.

HEM (hemmed)

to hem in [about, around, round] bao vây, bao bọc, bao quanh *Our troops hemmed in the enemy on three sides :* Quân đội ta bao vây quân địch ở ba phía *They were hemmed about by obstacles :* Họ bị như bó tay bởi các trở ngại. *(bóng) He felt hemmed in by convention :* Anh ấy bị hạn chế hoạt động bởi sự quy ước.

HERCULEAN

herculean task nhiệm vụ hết sức nặng nề.

HERD

to herd together tập trung lại, dồn vào một nơi *The prisoners were herded (together) onto the train :* Những người tù bị dồn lên tàu hỏa.

HERE

★**here and there** đây đó, khắp nơi *I've been looking for them here and there but I can't find them :* Tôi đã tìm họ khắp đó đây nhưng không thấy họ.

here below trên thế gian *my life goes on for those of us who remain below :* Cuộc sống vẫn tiếp diễn đối với chúng ta đang tồn tại trên thế gian này.

here goes ! *(m, thtục)* nào bắt đầu nhé ! bắt đầu làm một việc gì hấp dẫn; xem này ! *Do you want to see me swim I well, here goes ! :* Anh có muốn xem tôi bơi không, nào tôi bắt đầu nhé !

here, there and everywhere ở khắp mọi nơi, khắp nơi khắp chốn.

neither here nor there *(thtục)* không quan trọng, không đúng vào vấn đề, không thích đáng. *The fact that I don't like your fiancée is neither here nor there, what matters is what you think about her :* Việc tôi không thú vị hôn thê của cậu không phải là quan trọng, vấn đề là ở chỗ cậu nghĩ về cô ấy thế nào.

here you are đây cái anh đang cần đây; đây đúng là điều anh muốn biết đây.

here's to you ! [here's how !] xin chúc sức khỏe anh *(khi uống rượu).*

★**hereabout(s)** *(adv)* quanh đây, gần đây.

hereafter *(adv)* sau đây, trong tương lai; ở kiếp sau; *(n)* tương lai; kiếp sau, đời sau.

hereat *(adv)* đến đây thì...

hereby *(adv)* bằng cách này; do đó, nhờ thế.

herein *(adv)* ở đây, ở điểm này, trong tài liệu này.

hereinbefore *(adv)* ở bên trên.

hereof *(adv)* về cái này.

here on/upon *(adv)* ngay sau đây, đến đây; do đó.

hereto *(adv)* theo đây, đính theo đây; về vấn đề này

heretofore *(adv)* cho đến nay, trước đây.

hereunder *(adv)* dưới đây.

herewith *(adv)* kèm theo đây.

HIDE [hid; hidden]

to hide [cover] a multitude of sins che giấu một sự thật (thường không tốt đẹp lắm) *The description "produce of more than one country" can cover a multitude of sins :* Lời mô tả là "sản phẩm của nhiều nước" có thể che giấu một sự thật (tồi tệ).

to hide away trốn, ẩn náu; giấu giếm; che đậy *The wanted man hid (away) in the forest :* Người bị truy nã lẩn trốn ở trong rừng *She has hidden my book (away) somewhere :* Cô ta đã giấu cuốn sách của tôi ở một nơi nào đó.

to hide behind *(bóng)* núp, ẩn náu sau (cái gì) *She hid behind a false identity :* Cô ấy núp sau [dùng] một căn cước giả mạo.

to hide from che giấu, che đậy, giữ kín *I'll not hide the truth from you :* Tôi không dấu anh sự thật *The trees hid the house from view :* Cây cối che khuất ngôi nhà không nhìn thấy. *Hidden from :* bị che lấp; bị che đậy; bị giấu kín *A cottage hidden from view :* Một căn nhà tranh bị che khuất.

to hide one's head [face] giấu mặt đi vì xấu hổ, xấu hổ không dám ló mặt ra.

to hide one's light [candle] under a bushel giấu tài; khả năng hoặc những đức tính tốt do khiêm tốn.

to hide out *(m)* ẩn náu, trốn tránh *The prisoner tried to hide out, but the police tracked him down :* Kẻ phạm tội tìm cách trốn tránh, nhưng cảnh sát theo dõi và bắt được hắn.

★hide-bound 1) hẹp hòi, nhỏ nhen; cố chấp, thủ cựu 2) gầy dơ xương *(súc vật nuôi).*

neither hide nor hair không có bất cứ một dấu vết gì.

a hide-out [hide-away] *(m)* nơi ẩn náu, nơi trốn tránh *The police trailed the murderer from one hide-out to another :* Cảnh sát truy tầm tên giết người từ nơi ẩn náu này đến nơi ẩn náu khác.

hide-and-seek *(m)* trò chơi đi trốn và tìm; trò chơi ú tìm *(đen và bóng) To play hide-and-seek :* Chơi trò ú tim.

HIGH

high có nhiều nghĩa khác nhau : *High court :* Tòa án tối cao *High crime :* Trọng tội *High-day :* Ngày lễ, ngày vui, ngày hội *High-hearted :* Can đảm; gan dạ *High living :* Lối sống sang trọng, xa hoa *High look :* Vẻ kiêu kỳ *High meat :* Thịt hơi ôi *High-minded* Có tâm hồn cao thượng *High mountain :* Núi cao *High road :* Đường cái *High speed :* Tốc độ cao *High spirits :* Tinh thần dũng cảm *High thoughts :* Tư tưởng cao cả *High voice :* Giọng cao *Highway :* Đường quốc lộ, đường cao tốc *High wind :* Gió mạnh *High words :* Lời nói nặng.

high-binder *(m)* kẻ đầu cơ chính trị; kẻ côn đồ *(trong bọn chuyên giết người và tống tiền thuê).*

high-brow 1) trí thức; trí thức sách vở 2) nhà trí thức; nhà trí thức sách vở.

high and dry 1) bị mắc cạn *(tàu, thuyền)* 2) *(bóng)* xa rời thực tế, không biết gì đến sự việc xung quanh 3) bị bỏ rơi *He said he would be back in a moment, but helefther there high and dry for the rest of the evening :* Anh ấy nói sẽ trở lại trong chốc lát nhưng anh ta đã bỏ rơi cô ấy suốt buổi tối.

to be [get] on one's high horse *(thtục)* kiêu ngạo, kiêu căng, khinh thường người khác.

high-handed *(m)* 1) kiêu căng 2) hống hách, độc đoán, chuyên chế *To carry out a high-handed act :* Xúc tiến một hành động độc đoán (*With a high hand :* Hống hách, ngạo mạn).

high-hat *(m) (thtục)* 1) trịch thượng; học làm sang 2) người trịch thượng *To high-hat :* Đối xử trịch thượng (với ai), chơi trịch thượng (với ai).

high and mighty *(thtục)* hách dịch, kiêu ngạo.

high-muck-a-muck *(m)* người quyền cao chức trọng; người lên mặt ta đây quan to.

in high places trong số người có quyền thế *She has friends in high places :* Cô ta có bạn bè trong số người có quyền.

high-sign *(m)* ám hiệu; hiệu lệnh *We waited for his high sign to dash into the enemy fort :* Chúng tôi chờ hiệu lệnh của anh ấy để lao vào công sự địch *He gave us the high sign to slip out of the back door :* Anh ta làm ám hiệu cho chúng tôi lẻn ra cửa sau.

to smell/stink to high heaven 1) nặng mùi khó chịu 2) dường như không thành thật, bất lương, hư hỏng *The whole scheme stinks [smells] to high heaven, don't get involved in it :* Toàn bộ ý đồ dường như toàn chuyện bất lương dối bại, chớ có dính líu vào.

high time *(m)* đến thời điểm, đến

lúc (làm việc gì) *It is high time to go to the station :* Đã đến lúc phải đi ra ga (không thì muộn) *It is high time we should conduct serious campaigns against smoking :* Đã đến lúc phải tiến hành những cuộc vận động nghiêm túc chống hút thuốc lá.

★**on high** *(n)* ở trên cao; ở trên trời *The climbers gazed down from on high :* Những người leo núi chăm chú nhìn từ trên cao xuống. *The disaster was seen as a judgement from on high :* Tai họa được coi như là một sự phán quyết từ trên trời [từ thượng đế].

a higher-up *(m)* người quyền cao chức trọng, quan to.

★**be/stand high in smb's favour** *(adv)* được ai rất coi trọng.

to fly high có tham vọng.

high and low *(m)* 1) khắp mọi nơi *We have been looking high and low for the lost bicycle all day long :* Suốt ngày, chúng tôi đi tìm khắp nơi chiếc xe đạp bị mất 2) mọi tầng lớp trong xã hội.

to hold one's head high ngẩng cao đầu; hãnh diện về thành tích, khả năng, giá trị... của mình.

to play high đánh quân bài cao.

to ride high thành công *Our company is riding high this year :* Công ty của chúng ta năm nay thắng lớn.

to run high 1) nước triều dâng cao 2) sôi nổi, hăng hái *Passions ran high as the elections approached :* (Dân chúng) có cảm xúc mạnh mẽ [tỏ ra sôi nổi khi cuộc bầu cử đến gần.

HILL

a hill of beans *(m)* vật không có giá trị mấy *It's not worth a hill of beans :* Cái đó chẳng đáng giá là bao.

to go down hill xuống dốc *(đen và bóng)* suy yếu rất nhanh (sức khỏe).

(as) old as the hills rất cũ, *This dress is as old as the hills :* Bộ quần áo may rất cũ [xưa] rồi.

over the hill *(thtục)* đã quá tuổi xuân; trở về già.

over hill and dale lên dốc xuống đèo.

up hill and down dale khắp mọi nơi *We've been chasing you up hill and down dale :* Chúng tôi đã sục khắp mọi nơi để kiếm anh.

HINGE

to hinge on xoay quanh, tùy thuộc vào *Everything hinges on the outcome of these talks :* Mọi việc đều tùy thuộc vào kết quả của các cuộc đàm phán đó.

to hinge together nối vào nhau, ghép vào nhau (bằng bản lề).

HIRE

★**to hire out** cho thuê *We intend to hire out that apartment for three months :* Chúng tôi muốn cho thuê căn phòng kia trong 3 tháng *Junks are usually hired out by the hour :* Thuyền buồm thường cho thuê theo giờ.

★**to have the hire of** thuê mướn (cái gì) *I want to have the hire of the car for a week :* Tôi muốn thuê một xe hơi trong một tuần.

for/on hire cho thuê *We have several kinds of cars on hire :* Chúng tôi có nhiều loại xe cho thuê.

HISS

to hiss at smb/smth 1) huýt gió; kêu xì xì về ai/cái gì *The snake hissed at me angrily :* Con rắn giận dữ kêu xì xì về phía tôi. 2) huýt sáo chê ai/cái gì *The spectators hissed at the new play :* Khán giả huýt sáo chê vở kịch mới.

to hiss smb off smth huýt sáo phản đối, buộc ai phải rời bỏ cái gì *The lecturer was hissed off (the platform) :*

Thuyết trình viên đã bị huýt sáo phải rời khỏi bục.

HIT [hit]

to hit against [on] va phải, vấp phải, va trúng *The boy hit his head against [on] the door :* Thằng bé va đầu vào cửa.

to hit at nhằm đánh vào (ai/cái gì) *The boxer suddenly hit at the opponent's face and knocked him down :* Người võ sĩ quyền Anh bất thình lình đánh vào mặt địch thủ và quật ngã anh ta.

to hit back at phản công dữ dội; phản kháng kịch liệt *As soon as an enemy battery opens fire, fighter planes are ordered into the air to hit back :* Ngay sau khi khẩu đội của địch bắt đầu nổ súng, các máy bay chiến đấu được lệnh xuất kích phản công dữ dội.

to hit below the belt *(m)* 1) đánh bụng dưới; đánh sai luật *(quyền Anh)* 3) chơi gian lận, chơi xấu *(bóng).*

to hit for six giáng một đòn dữ dội; làm ảnh hưởng sâu sắc, tác động mạnh *He was hit [knocked] completely for six by his sudden dismissal :* Anh ta bị tác động mạnh do bị sa thải bất ngờ.

to hit home *(m)* đi thẳng tới đích, bắn trúng đích; đánh vào nhược điểm [đánh trúng huyệt] *His remarks hit home :* Những lời phê bình của anh ấy đánh trúng đích.

to hit it off with đồng ý với (ai), ăn ý với (ai), tâm đầu ý hợp với (ai) *I feel very happy to see my wife and my new daughter-in-law hit it off from the very beginning :* Tôi cảm thấy sung sướng khi thấy vợ tôi và người con dâu mới ý hợp tâm đầu với nhau ngay từ buổi ban đầu.

to hit it off together tâm đầu ý hợp với nhau, ăn ý với nhau.

to hit off 1) nhại đúng như hệt; lắp lại đúng như in 2) mô tả đúng, chính xác.

to hit on [upon] tìm ra, khám phá ra, chợt đạt được, chợt thấy *After long discussions, we have hit upon an appropriate plan :* Sau những cuộc tranh luận dài, chúng tôi đã tìm được một kế hoạch thích hợp. *After many experiments, Edison finally hit upon a suitable filament for the electric bulb :* Sau nhiều thí nghiệm, Edison đã tìm ra một dây tóc thích hợp cho bóng đèn điện. *She hit a good title on her new novel :* Cô ấy bất ngờ có được tiếng tăm là do cuốn tiểu thuyết mới của mình.

to hit one's stride ổn định trong công việc của mình, đi vào nền nếp

to hit out đánh đấm túi bụi, tấn công tới tấp. *To hit out against one's opponent :* Tấn công kịch liệt đối thủ của mình.

to hit out at tấn công dữ dội (ai) (trên đài, báo chí) *Today's papers hit out at prostitution :* Báo chí hôm nay tấn công mạnh vào nạn mại dâm.

to hit the bottle thường xuyên uống quá nhiều rượu *After his wife died, he began to hit the bottle :* Sau khi vợ anh ta chết, anh ta đâm ra rượu chè be bét.

to hit the big spots *(m)* chè chén linh đình.

to hit the ceiling/roof *(m, thtục)* bất thần trở nên tức giận *The father hit the ceiling when he heard about his son's foolish acts :* Người cha rất tức giận khi nghe tin về những hành động điên rồ của đứa con trai mình.

to hit the deck *(m)* 1) hạ cánh, đỗ xuống đất 2) rơi xuống đất 3) ra khỏi giường.

to hit the drink *(m)* 1) hạ cánh xuống nước 2) rơi xuống biển (máy bay)

to hit the field [ground] hạ cánh, tiếp đất *(máy bay)*.

to hit the hay *(m)* đi ngủ *After a hard working day, I got very tired and hit the hay without taking dinner :* Sau một ngày làm việc căng thẳng, tôi thấy rất mệt và đi ngủ không ăn cơm chiều.

to hit the jackpot 1) thành công lớn 2) kiếm được món lời lớn, phất to *He seemed very jubilant. He told me that he'd really hit the jackpot :* Anh ấy rất vui sướng. Anh ấy kể với tôi là anh đã phất lớn.

to hit the mark bắn trúng đích; đạt mục đích.

to hit the nail (right) on the head *(m)* đoán trúng, nói đúng *You hit the nail right on the head when you said he is a good-for-nothing :* Anh đã nói đúng khi anh bảo hắn là một thằng vô tích sự.

to hit the pipe *(m)* hút thuốc phiện.

to hit the road [*(m) To hit the trail*] bắt đầu một chuyến đi; lên đường, rời bến, đi chơi, đi du lịch *To tell the truth, I got no heart for hitting the road again :* Nói thật ra, tôi không còn chút mong muốn nào để đi du lịch lần nữa.

to hit the sack đi ngủ *He had been working hard all day and by nine o'clock he was ready to hit the sack :* Nó làm việc căng thẳng suốt ngày nên vào lúc 9 giờ nó đã chuẩn bị đi ngủ.

to hit the silk nhảy dù ra khỏi máy bay.

to hit the skids đổ đốn *After losing his job, he began to hit the skids :* Sau khi mất việc anh chàng bắt đầu sinh đốn.

to hit the spot làm thỏa mãn, làm vừa lòng, đáp ứng được yêu cầu một cách hoàn hảo *I was dying of thirst and a glass of beer just hit the spot :* Tôi đang chết khát và một cốc bia cũng đủ làm tôi thỏa mãn.

to hit town *(m)* tới thành phố *The guests have just hit town and we will have many things to do tonight :* Các vị khách đã tới thành phố và chúng tôi sẽ có nhiều việc phải làm tối nay.

to hit the trail [*pike / breeze*] *(m) (lóng)* (như *To hit the road*).

to hit with/by đóng (cái gì) với *He hit the nail with the hammer :* Anh ấy đóng đinh bằng cái búa. *She hit him on the head with a book :* Cô ta đánh trúng đầu anh ấy bằng quyển sách. *The car was hit by a grenade :* Chiếc xe va trúng quả lựu đạn.

★hit or miss (*m*) không có mục đích, không có phương hướng hoặc kế hoạch rõ rệt *How can a hit or miss worker like him succeed in this particular job :* Làm sao một người công nhân không có kế hoạch rõ rệt như anh ta lại có thể thành công trong công việc đặc biệt đó được.

hit-and-run (*m*) 1) chớp nhoáng (*tấn công*) 2) chẹt xe rồi bỏ chạy *A hit-and-run driver* Người lái xe chẹt rồi bỏ chạy.

HITCH

to hitch up giật lên, kéo mạnh lên *He used to hitch up his trousers before sitting so as to preserve the knife-edged crease :* Anh ta có thói quen kéo quần lên trước khi ngồi để bảo vệ nếp gấp cứng của cái quần.

to hitch together (*m, thtục*) ăn cánh, [ăn ý] với nhau.

to get hitched lập gia đình (như *To get married*).

HOLD [held]

to hold a brief for 1) biện hộ cho (ai), cãi hộ (ai) (*luật sư*) *I can't hold a brief for those who have easily broken their words :* Tôi không thể biện hộ được cho những người dễ dàng thất hen. *To hold no brief for :* Không sẵn sàng ủng hộ (ai). 2) chứng thực xác nhận; tán thành.

to hold a candle to 1) sánh được với (ai); không thua kém (ai) *I can't [I'm not fit to] hold a candle to you :* Tôi thua xa anh 2) giúp ai (có vai trò phụ); là kẻ tòng phạm *To hold the candle to a crime :* Là kẻ tòng phạm của một tội ác.

to hold a good hand (*m*) chơi bài cao, có tay chơi bài; có số đỏ *My aunt usually wins at cards because she always seems to hold a good hand :* Cô tôi chơi bài thường được vì bà ấy lúc nào cũng như là có số đỏ.

to hold all the trumps (in one's hand) nắm tất cả yếu tố thắng lợi trong tay; làm chủ tình hình *You have all the trumps in your hand, lucky man :* Ôi con người may mắn, cậu có tất cả con chủ bài trong tay mình.

to hold [stand] aloof đứng tách rời, lánh xa; bàng quan.

to hold back 1) ngăn lại, giữ lại, nắm lại, kìm lại *If I had not held him back, he would have beaten you soundly :* Nếu tôi không ngăn nó lại, nó đã đánh cho cậu một trận nên thân rồi. *The police cordon was unable to hold back the crowd :* Hàng rào cảnh sát không thể ngăn được bước tiến của đám đông. 2) giấu, giữ bí mật, giữ riêng (*tin tức*) *When the man is called on to give evidence, he should hold back nothing :* Khi được gọi ra làm chứng, người ta không nên giữ bí mật gì hết 3) do dự, ngập ngừng *When other people are attempting to reform, why do you hold back ?* Tại sao anh lại do dự trong lúc những người khác đang cố gắng cải cách ? ? *She held back, not knowing what to do or say :* Cô ta do dự không biết làm gì hay nói gì.

to hold back from cản trở sự tiến bộ, sự phát triển; ngăn làm việc gì; cố nén làm việc gì *He felt that he was held back from further promotion because of his background :* Anh ta cảm thấy bị cản trở trong việc được đề bạt là do kiến thức của mình. *She held back from telling of him :* Cô ấy cố nén không nói cho anh ta biết điều mà cô đã nghĩ về anh ta.

to hold by 1) nắm lấy bằng, giữ bằng *He held me by the arms :* Anh ấy nắm lấy cánh tay tôi. *To hold the horse by the bridle :* Giữ con ngựa bằng cương 2) giữ vững, nắm chắc *To hold by one's principles :* Giữ vững nguyên tắc.

to hold candle to the sun đốt đèn đi giữa ban ngày, làm một việc thừa vô ích.

to hold down 1) bắt lệ thuộc, bắt phục tùng; áp bức 2) cúi (*đầu*) 3) (*m*) tiếp tục giữ, vẫn giữ 4) không cho dậy, không cho vùng dậy, đè chặt *I held the ruffian down while they bound him :* Tôi ghì chặt tên ăn cắp trong khi những người khác trói nó lại.

to hold smb down kiểm soát sự tự do của ai; đàn áp ai *The people are held down by a vicious and repressive military regime :* Nhân dân đang bị một chế độ quân sự đồi bại và xấu xa đàn áp. *To hold smth down :* Giữ cái gì ở mức thấp, không cho tăng lên. *The rate of inflation must be held down :* Tỷ lệ lạm phát được giữ không cho tăng lên.

to hold forth 1) đưa ra, đặt ra; nêu ra (một đề nghị...) *She held forth the child to her husband:* Cô ấy đưa đứa con cho người chồng. *He held forth on many subjects at the meeting:* Anh ta nêu ra nhiều vấn đề trong buổi họp 2) nói chuyện dài giòng; hò hét, diễn thuyết (ý xấu). *Many attendants left the room as the speaker held forth on the same subject for more than an hour:* Nhiều người tham dự đã bỏ phòng họp ra về vì diễn giả nói dài giòng về cùng một vấn đề hơn một giờ.

to hold forth to the crowd hò hét diễn thuyết trước đám đông; nói khoa trương trước đám đông.

to hold good (*m*) có hiệu lực, có hiệu quả, có giá trị *The contract will hold good two months from now:* Hợp đồng sẽ có giá trị trong hai tháng kể từ hôm nay. *The same argument doesn't hold good in all cases:* Các lý lẽ ấy không phải đều có hiệu quả trong mọi trường hợp.

to hold in 1) nắm chắc, giữ chắc *If the horse had not been held in, he would have cleared the fence:* Nếu không giữ chắc con ngựa, thì nó đã vượt qua rào mất rồi 2) giam giữ 3) nén lại, kìm lại, dằn lại *To hold oneself in:* Tự kiềm chế *To hold one's temper:* Không nôn nóng, giữ được bình tĩnh.

to hold in check kiểm tra; ngăn chặn, hạn chế.

to hold it hãy đợi, đừng di chuyển... *Hold it a moment, I don't think everyone's arrived yet:* Hãy đợi một lát, tôi nghĩ rằng mọi người chưa đến.

to hold off 1) chống lại, đẩy lùi; ngăn trở, cản trở *Hold that dog off:* Hãy giữ chó lại. *His cold manner holds people off:* Cách đối xử lạnh nhạt của anh ấy làm mọi người ngại tiếp xúc. 2) chậm lại, nán lại, không xảy ra, không diễn ra *I hope that the rain will hold off for a few hours more:* Tôi mong rằng trong vài giờ nữa sẽ không có mưa [cơn mưa chậm lại vài giờ nữa].

to hold on 1) nắm chặt, giữ chặt, bám chặt *If the man holds on his business for some time longer, he'll succeed:* Nếu anh ta giữ vững được công việc kinh doanh một thời gian nữa, anh ta sẽ thắng lợi 2) tiếp tục (làm cái gì) *The speaker held on for a full hour:* Người diễn thuyết tiếp tục nói cả giờ nữa 3) giữ máy không cắt (*điện thoại*) *He asked me to hold on a little while:* Nó đề nghị tôi giữ máy đợi một chút.

to hold one's horses (*m*) kiên nhẫn, nhẫn nại; kìm sự nóng nảy *The speaker asked the audience to hold their horses until he had finished his speech:* Diễn giả yêu cầu người nghe kiên nhẫn cho đến lúc ông ta kết thúc bài nói.

to hold one's own (*m*) 1) giữ vững vị trí; giữ vững lập trường 2) chẳng kém ai, có thể đối địch được với *He can hold his own in the discussion on athletics and sports:* Nó chẳng kém ai trong cuộc tranh luận về điền kinh và thể thao.

to hold one's peace [tongue] (*m*) lặng yên không nói, giữ yên lặng *I have made big efforts to hold my peace while he has been trying to tell one lie after another:* Tôi phải cố gắng hết sức mới giữ được yên lặng trong khi nó tìm cách nói dối hết điều này đến điều nọ.

to hold out 1) đưa ra, giơ ra *The meeting finally held out several important*

decisions : Cuộc họp cuối cùng đưa ra nhiều quyết định quan trọng 2) chống lại, từ chối; trì hoãn *We all have agreed to contribute to the funds, but he is still holding out :* Tất cả chúng tôi đều đồng ý đóng góp vào quỹ, nhưng anh ta vẫn cứ trì hoãn 3) chịu đựng, đương đầu *(khó khăn) If we don't get help, we don't know how we are to hold out :* Nếu chúng tôi không có chi viện thì chúng tôi không biết sẽ chịu đựng được bao lâu nữa.

to hold out on giấu, giữ kín không cho biết *He tried to hold out on me, but I was aware of all the facts :* Nó tìm cách giấu tôi, nhưng tôi đã biết tất cả mọi việc.

to hold over 1) đình lại, hoãn lại *Because of the heavy rain, today's meeting will be held over until next week :* Vì mưa to nên cuộc mít tinh hôm nay sẽ hoãn lại vào tuần sau. 2) kéo dài thêm, duy trì thêm *The art exhibition in the city has been held over another week :* Cuộc triển lãm nghệ thuật tại thành phố đã được kéo dài thêm một tuần nữa.

to hold smb in contempt coi khinh ai.

to hold smb in high esteem kính mến, quý trọng ai.

to hold smb. in suspense làm cho ai phải thấp thỏm chờ đợi.

to hold [keep, put] smb.'s nose to the grindstone bắt ai phải làm việc mửa mật; bắt ai làm việc không ngơi tay.

to hold smb. to smth. *(m)* đòi ai hoàn thành, thực hiện (một hợp đồng, một lời hứa...) *He promised to assist me and I am sure I'll hold him to it :* Nó đã hứa giúp đỡ tôi, tôi tin chắc rằng nó sẽ thực hiện lời đã hứa.

to hold smth. over smb. luôn luôn giơ cái gì ra để đe dọa ai.

to hold still *(m)* giữ yên, đứng yên, không cử động *How can I take your picture if you don't hold still a moment :* Nếu anh không ngồi yên một lát, làm sao tôi chụp ảnh cho anh được.

to hold the bag *(m)* gánh trách nhiệm, làm cho chịu trách nhiệm về *We both agreed to share in the rent of the room, but when the time to pay came, he left me holding the bag :* Hai chúng tôi đã thỏa thuận cùng góp trả tiền thuê buồng, nhưng khi đến hạn trả thì nó bỏ tôi chịu một mình.

to hold the balance nắm quyền hành, cai quản.

to hold the field giữ vững trận địa *We will keep the field against all competition :* Chúng ta sẽ giữ vững trước mọi sự cạnh tranh.

to hold [take] the reins 1) nắm dây cương 2)*(bóng)* điều khiển *(ai).*

to hold the scales even [true] cầm cân nảy mực; công bằng.

to hold [have] the whip-hand over [of] smb. kiềm chế, kiểm soát ai *As her father holds a whip-hand over her, the girl can't freely walk out as she wants :* Vì bị cha cô kiểm soát nên cô gái không thể đi chơi tự do theo ý muốn được.

to hold tight nắm chặt, giữ chặt *If you don't hold tight to the railing, you may slip and fall down :* Nếu anh không giữ chặt lấy cái tay vịn thang gác, anh có thể bị trượt và ngã đấy.

to hold to [by] duy trì, giữ vững, giữ chắc *Hold to your resolutions :* Hãy giữ vững các quyết định của anh *I still hold to my former views :* Tôi vẫn giữ ý kiến trước đây của tôi *To hold to one's promise :* Giữ lời hứa.

to hold together gắn lại với nhau,

giữ lại với nhau, đoàn kết với nhau *The fight for independence holds the nation together :* Cuộc đấu tranh giành độc lập gắn bó dân tộc với nhau *We can't be defeated while we hold together :* Khi chúng ta đoàn kết nhất trí thì chúng ta không thể bị đánh bại.

to hold true *(m)* đúng, có giá trị *What I told you about his courage still holds true :* Những điều mà tôi nói với anh về lòng dũng cảm của nó vẫn đúng.

to hold up 1) đưa lên, giơ lên *To hold up the banner :* Giơ cao ngọn cờ 2) đỡ, chống đỡ *These pillars hold up the roof:* Những cái cột này chống đỡ mái nhà 3) vẫn vững, vẫn duy trì 4) nêu ra, đưa ra, phô ra *The boy was held up to the whole school as an example of neatness and diligence :* Cậu bé được nêu gương trước toàn trường về tính ngăn nắp và cần cù *To hold somebody up to derision :* Đưa ai ra làm trò cười *To hold up a book to ridicule :* Đưa một cuốn sách ra nhạo báng 5) chặn đường ăn cướp *The pirates hold up a train :* Bọn cướp chặn đứng một đoàn tàu 6) ngừng lại, đình trệ *The traffic was held up by fog :* Giao thông bị đình trệ vì sương mù 7) xáo trộn, đảo lộn *(cổ khô)*.

to hold water *(m)* 1) đứng vững được; có giá trị *None of his arguments seemed to me to hold water :* Không một lý lẽ nào của nó có giá trị đối với tôi 2) kín, không rò *(thùng)*

to hold with đồng ý với, nhất trí với, tán thành *I hold with you that health is more precious than wealth:* Tôi nhất trí với anh rằng sức khỏe quý hơn vàng bạc.

hold your noise ! im đi ! đừng làm ầm lên nữa !

★to keep a firm hold of smth nắm chặt, giữ chặt cái gì *She kept a firm hold of her little boy's hand as they crossed the road:* Cô ấy đã nắm chặt tay đứa con trai nhỏ khi qua đường.

hold on/over smb/smth 1) ảnh hưởng đối với ai/cái gì *He has a tremendous hold over his younger brother:* Anh ấy có ảnh hưởng rất to lớn đối với người em trai 2) quyền lực, sự kiểm soát đối với ai/cái gì *The military has tightened its hold on the country:* Quân đội đã xiết chặt việc kiểm soát đất nước đó.

to catch [get, grab, seize, take] hold of smb/smth nắm chặt ai/cái gì *I threw the rope and he caught hold of it:* Tôi ném sợi dây thừng và anh ta đã túm được nó.

to get hold of smb/smth *(thtục)* tìm thấy và sử dụng cái gì; tiếp xúc hoặc tìm thấy ai/cái gì *Do you know where I can get hold of a second-hand camera ?* Bạn có biết tôi có thể kiếm được một máy ảnh đã dùng rồi ở chỗ nào không ? *I've been trying to get hold of her for days but she's never at home:* Tôi đã cố gắng tìm kiếm cô ấy nhiều ngày qua nhưng cô ấy chẳng bao giờ ở nhà.

HOLE

★to hole up (cũng *To be holed up (m, lóng)*) trốn tránh, ẩn náu *The robbers (were) holed up somewhere in the mountains:* Bọn trộm đã ẩn náu đâu đây trên núi.

★a hole in one's coat *(bóng)* vết nhơ đối với thanh danh của mình *He was a man with a hole in his coat:* Ông ta là người mà thanh danh không phải là không có vết nhơ.

to be in a devil of a hole ở trong một tình thế hết sức lúng túng, khó khăn.

to have an ace in the hole *(m)(thtục)* giữ kín cái gì có tác dụng dành lúc cần đến [dành quân bài chủ cao nhất cho lúc cần đến (*đen và bóng*)].

a hole in the wall một cửa hàng hoặc quán cà phê rất nhỏ và tồi tàn (thường ở nơi khuất).

to make a hole in smth *(bóng)* 1) gây một lỗ hổng cho cái gì [trong ngân quỹ...] 2) lấy ra một phần lớn cái gì *The hospital bills made a big hole in his savings* Những khoản chi phí bệnh viện đã gây một lỗ hổng lớn [đã làm hao hụt nhiều] trong số tiền tiết kiệm của anh ấy.

money burns a hole in smb's pocket thích tiêu hoang, chi tiêu một cách xa phí, ngông cuồng; đốt cháy túi.

to pick holes in smth Tìm khuyết điểm, bới lông tìm vết cái gì.

to put smb in a hole đẩy ai vào một tình thế khó xử

a round peg in a square hole [a square peg in a round hole] Nói tròn vung méo; đặt người không đúng chỗ, bố trí người không thích hợp với công việc.

HOLLOW

★**to hollow smth out** làm lõm, làm sói mòn cái gì *The river banks are hollowed out by rushing water:* Bờ sông bị dòng nước cuốn làm xói mòn *The bird hollowed out a nest in a tree trunk* Con chim đục lỗ làm tổ trên thân cây.

★**to beat smb hollow** *(adj)* đánh bại ai một cách tơi bời *Our team was beaten hollow :* Đội chúng tôi bị thua tơi bời.

to have hollow legs *(đùa)* rất ngon miệng.

hollow promise lời hứa suông (giả dối).

hollow words những lời rỗng tuếch.

HOLY

a holy terror *(thtục)* 1) *(đùa)* một đứa trẻ hư đốn, hay quấy rầy 2) người đáng sợ.

holy of holies *(bóng, đùa)* nơi linh thiêng *To the children, their father's study was the holy of holies* Đối với trẻ em, phòng làm việc của cha chúng là nơi linh thiêng.

HOME

at home 1) ở nhà, có mặt ở nhà *Is there anybody at home ?* Có ai ở nhà không ? 2) cứ tự nhiên như ở nhà *Make yourself at home:* Xin anh cứ tự nhiên như ở nhà *They always make us feel very much at home* Họ luôn luôn làm chúng tôi rất thoải mái như ở nhà 3) *(thể thao)* chơi ở nơi nhà *Is our next match at home or away ?* Trận đấu tới chơi ở tỉnh nhà hay ở xa ?

to be [feel] quite at home cảm thấy rất thoải mái tự nhiên như ở nhà.

to be at home in smth thành thạo, quen thuộc, biết rõ cái gì *It is difficult to feel at home in a foreign language* Khó mà cảm thấy tin tưởng [mình thành thạo] khi dùng một ngoại ngữ.

to be [feel] at home with thân tình với (ai) như người nhà [như trong gia đình] *He received me so cordially that I was at home with him at once* Anh ấy tiếp tôi rất chân tình làm tôi cảm thấy thân với anh ấy ngay.

a home bird người chỉ thích sống ở gia đình.

to bring home to smb. làm cho ai nhận thấy rõ (cái gì) *The television pictures brought home to us all the plight of the refugees* Hình ảnh của đài truyền hình đã làm chúng thấy rõ thảm cảnh của những người tị nạn.

charity begins at home *(tục ngữ)* trước khi thương người hãy thương người nhà mình trước.

close [near] to home sát gần điểm

[nơi] mình cảm thấy bị tác động hoặc ảnh hưởng trực tiếp; gần như, hầu như *Her remarks were embarrassingly close to home :* Những nhận xét của cô ta gần như làm mọi người bối rối.

to eat smb out of house and home (*thtục*) đôi khi đùa) ăn sạt nghiệp ai *I hope your brother won't stay much longer, he's eating us out of house and home :* Tôi mong rằng anh của cô sẽ không ở lâu hơn nữa, anh ta sẽ ăn sạt nghiệp chúng tôi.

a home from home nơi mình cảm thấy ấm cúng, thoải mái như ở nhà mình *You'll find our hotel a true home from home* Ở khách sạn chúng tôi, ngài sẽ cảm thấy thực sự như ở nhà mình.

home is home, be it ever so homely ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn *(tục ngữ).*

one's last [long] home nơi an nghỉ cuối cùng

a lying-in home nhà hộ sinh.

make yourself at home xin cứ tự nhiên như ở nhà.

to see smb home đưa ai về nhà *We saw them home for dinner* Chúng tôi đưa họ về nhà ăn (tối).

to be homesick nhớ nhà; nhớ quê hương.

one's spiritual home nơi mà người thấy hoặc cảm thấy có thể sống hạnh phúc nhất; đất nước mà người ta gắn bó sâu sắc hơn là quê hương của mình.

to strike home đánh trúng đích, trúng chỗ yếu, chạm đúng nọc (của ai).

there's no place like home không đâu bằng ở nhà mình.

a home truth sự thật không tốt đẹp về ai mà mình được nghe qua người khác *It is time you listened to a few home truths about yourself* Đã đến lúc anh nên nghe một vài điều sự thật không hay lắm về bản thân mình.

HONEST

to be (quite) honest about it/with you thẳng thắn mà nói; thực tình mà nói *To be honest, I don't think we have a chance of winning :* Thẳng thắn mà nói, tôi không nghĩ chúng ta có cơ may thắng cuộc.

to earn [turn] an honest penny làm ăn lương thiện, kiếm đồng tiền chính đáng.

honest to God [goodness] (*thtục*) đúng sự thực; thực tình *Honest to goodness, I didn't do it :* Thực tình là tôi không làm việc đó.

to make an honest woman of smb. cưới xin tử tế một phụ nữ đã ăn nằm với mình.

HONEY

honeyed words (*bóng*) những lời đường mật.

honey-moon 1) tuần trăng mật *They went to Paris for their honey- moon [they are honey mooning in Paris] :* Họ đi hưởng tuần trăng mật ở Pa-ri *We're on our honey-moon :* Chúng tôi đi hưởng tuần trăng mật 2) (*bóng*) giai đoạn hưng phấn ban đầu của một công việc kinh doanh; một quan hệ... *The honey-moon period for the new government is over and they must now start to tackle the country's many problems :* Thời kỳ hưng phấn ban đầu của chính phủ mới đã qua và giờ đây họ phải bắt đầu giải quyết nhiều vấn đề của đất nước.

honey tongue, a heart of gall miệng mật lòng dao; khẩu phật tâm xà (*tục ngữ*).

HONOUR [(m) honor]

★to honour smb/smth with smth tỏ lòng tôn kính ai/cái gì bằng việc gì *I feel highly honoured by your trust:* Tôi cảm thấy hết sức vinh dự được ông tín cẩn *Will you honour us with a visit?* Chúng tôi vô cùng vinh dự nếu được ngài đến thăm.

★an honour to smb/smth vinh dự cho ai/cái gì *She is an honour to her profession:* Bà ấy có uy tín trong nghề nghiệp của mình *He is an honour to his country* Anh ấy làm rạng danh cho đất nước của mình.

honour bound to do smth được yêu cầu làm một việc gì như là một nghĩa vụ tinh thần chứ không phải do pháp luật *I feel honour bound to do this mission because I promised I would:* Tôi thấy có nghĩa vụ phải làm nhiệm vụ đó vì tôi đã hứa sẽ làm việc đó.

honour changes manners (*tục ngữ*) giàu đổi bạn, sang đổi vợ.

a debt of honour món nợ trả vì nghĩa vụ tinh thần (mặc dù không bị bắt buộc bởi luật pháp).

honours are even cuộc thi đấu ngang nhau, cân bằng *Both teams have won the same number of games, so honours are even between them:* Cả hai đội đều giành số điểm bằng nhau nên cuộc thi đấu là ngang tài, ngang sức.

to do smb an honour [to do smb. the honour of doing smth] dành cho ai một đặc quyền/vinh dự làm cái gì *You do us a great honour by attending the party:* Việc ông đến dự cuộc chiêu đãi là một vinh dự lớn cho chúng tôi.

to have the honour of smth Có vinh dự, đặc quyền làm gì *To whom do I have the honour of speaking* Tôi có vinh dự nói với ai ? *May I have the honour of this dance ?* Tôi được vinh dự nhảy điệu này *(với cô)* chứ ?

in honour of smb/smth để tỏ lòng kính trọng đối với ai/cái gì *They celebrated a ceremony in honour of those killed in battle:* Người ta tổ chức lễ tưởng niệm để tỏ lòng tôn kính đối với những người đã hy sinh trong chiến trận.

on one's honour to do smth vì nghĩa vụ đạo đức phải làm cái gì.

on [upon] my honour tôi xin thề, tôi lấy danh dự thề *I promise I'll pay you back, on my honour* Tôi hứa vì danh dự sẽ hoàn trả tiền cho anh, tôi xin thề đấy.

to put smb on his honour làm ai phải hứa hẹn một cách nghiêm chỉnh sẽ làm cái gì.

one's word of honour một lời hứa nghiêm chỉnh, một lời hứa vinh dự.

HOOK

★to hook it (*lóng*) chuồn, cuốn gói.

to hook on smb/smth (*lóng*) say mê ai *He was hooked on a salesgirl of that bookshop :* Anh chàng say mê cô bán hàng của hiệu sách nọ 2) nghiện ngập cái gì *He got hooked on drugs :* Hắn ta đâm nghiện ma túy.

to hook smth on [onto, over, round] smth móc, treo cái gì vào cái gì *My shirt got hooked on a thorn :* Áo sơ mi của tôi bị móc vào cái gai *These two pieces of the chain hook together :* Hai mắt xích này móc vào nhau.

be [get] hooked on smth (*lóng*) trở nên nghiện ngập cái gì; hoàn toàn mắc phải cái gì *They hooked on heroin :* Họ nghiện ma túy.

to hook up gài bằng móc *To hook up a dress :* Cài áo lại bằng móc *Please will you hook me up at the back :* Xin anh cài móc giúp tôi cái áo ở phía sau.

to hook (smth) up with (smth) nối các phương tiện phát thanh truyền hình để phục vụ cho những buổi phát đặc biệt.

★**by hook or by crook** bằng đủ mọi cách, bằng trăm phương ngàn kế (để đạt một mục đích).

hook, line and sinker (*bóng*) tất cả, cả chì lẫn chài; hoàn toàn *He has lost hook, line and sinker in that business :* Nó đã mất cả chì lẫn chài trong việc kinh doanh đó

off the hook 1) đặt ống nghe (điện thoại) ra ngoài để khỏi phải nói chuyện *He left the phone off the hook so that he wouldn't be disturbed :* Ông ta đặt ống nghe ra ngoài để khỏi bị quấy rầy 2) *To let smb [get] off the hook :* Làm ai vượt khỏi khó khăn, phiền phức *She was winning easily, but then she started to get careless and let her opponent off the hook :* Cô ta đang thắng một cách dễ dàng nhưng rồi do bất cẩn cô để cho đối thủ vượt qua được *To sling one's hook* (*lóng*) ra đi.

hook-up (*m*) hệ thống đài phát thanh phát cùng một chương trình *To speak over an international hook-up :* Nói trên một hệ thống đài phát quốc tế.

HOPE

★**to hope against hope** hi vọng hão *I hoped against hope that you would refuse to take the case :* Tôi lại cứ hi vọng hão là anh ta sẽ từ chối tìm hiểu trường hợp này.

to hope for hi vọng, trông mong (cái gì) *We hope for better living conditions :* Chúng ta hi vọng đời sống tốt đẹp hơn *To hope for the the best :* Hi vọng kết quả tốt đẹp hơn, thuận lợi hơn.

★**to be beyond/past hope** không còn hi vọng gì nữa.

to build up [raise] smb's hope khuyến khích, động viên ai hi vọng cái gì may mắn, tốt đẹp hơn... *Don't raise his hope too much :* Đừng thổi phồng hi vọng về viễn cảnh của anh ấy lên quá nhiều.

to dash [shatter] smb's hope làm cho ai hết hi vọng *All my hopes were dashed by the recent changes in my company :* Tất cả những hi vọng của tôi đều tiêu tan do những thay đổi gần đây ở công ty tôi.

forlorn hope kế hoạch hoặc việc kinh doanh khó có thể thành công *Going to their rescue in a rowing boat is a bit of forlorn hope :* Đi cấp cứu họ bằng một cái thuyền chèo tay là một việc làm rất ít hi vọng [khó mà thành công].

to give up [resign] all hope từ bỏ mọi hi vọng *She gave up all hope of success :* Cô ta hết hi vọng thành công.

to have a hope of doing smth có hi vọng làm được việc gì, thành đạt trong việc gì *He has no hope of winning in the competition :* Anh ấy không có hi vọng thắng trong cuộc thi đấu.

to hold out (some, not much, little, no) hope of đưa ra lý do để hi vọng, mong mỏi (cái gì) *The doctor held out no hope of recovery :* Bác sĩ đưa ra lý do không có hi vọng chữa khỏi được.

in the hope of smth với hi vọng về cái gì *I called in the hope of finding her at home :* Tôi điện với hi vọng cô ấy có ở nhà.

in vain hope hi vọng hão huyền, uổng công mong mỏi.

not to have a hope in hell không một chút hi vọng nào cả.

while there is life there is hope *(tục ngữ)* còn sống còn hy vọng; còn nước còn tát.

★**hopeful of/about** đầy hy vọng, đầy hứa hẹn, có triển vọng *I feel hopeful of success/that we shall succeed:* Tôi cảm thấy có hy vọng thành công/rằng chúng ta sẽ thành công *He was hopeful about his future:* Anh ấy hy vọng về tương lai của mình.

HORIZON

to be of narrow horizon có sự hiểu biết nông cạn *She is a woman of narrow horizon:* Bà ta là người đàn bà hiểu biết nông cạn.

on the horizon *(bóng)* sắp xảy ra đến nơi *There's trouble on the horizon* Sắp có chuyện phiền toái đến nơi.

HORN

★**to horn in** *(m)* 1) vào bừa, không mời mà đến *Although he was not invited, the fellow as usual managed to horn in on the party* Mặc dù không được mời, anh chàng đó như thường lệ tìm cách vào dự buổi liên hoan 2) *(m)* dính vào, can thiệp vào.

★**to draw in one's horns** trở nên cẩn thận, thận trọng hơn (nhất là về tài chính) *You'll have to draw your horns in* Anh sẽ phải giảm bớt chi tiêu thôi.

on the horns of a dilemma đứng trước sự lựa chọn giữa hai cái đều không mong muốn; tiến thoái lưỡng nan.

to take the bull by the horns không sợ khó khăn, nguy hiểm.

HORSE

★**to horse about [around] with smb** *(m, lóng)* đùa nhả với ai *Don't horse around with her like that* Đừng cợt nhả với cô ta như vậy.

★**to be [get] on one's high horse** *(thtục)* kiêu căng, ngạo mạn, làm bộ làm tịch, lên mặt ta đây.

to back the wrong horse đánh cá con ngựa thua; ủng hộ phe thua [bên thua], người thua (trong một cuộc thi đấu).

on horse-back cưỡi ngựa, đi ngựa *In Dalat we only see horse-drawn carriages and people on horse-back* Ở Đà Lạt chúng ta chỉ thấy xe ngựa và người đi ngựa *(To ride horseback (m)).*

to change [swap] horses in midstream thay ngựa giữa dòng.

a horse of another [a different] colour một vấn đề [sự việc] hoàn toàn khác *We are discussing about his virtue and not his ability; that's a horse of another colour* Chúng ta đang tranh luận về đạo đức của anh ấy chứ không phải về khả năng của anh ấy, đó là một vấn đề hoàn toàn khác nhau.

to drive a coach and horses through smth bất chấp luật pháp một cách công nhiên mà không bị trừng phạt (thường do có cách trốn tránh).

to eat work like a horse ăn khỏe, làm khỏe như trâu

to flog a dead horse uổng công vô ích.

from the horse's mouth theo nguồn tin đáng tin cậy.

to hold one's horses *(m) (lóng)* kìm sự nóng nảy, nhiệt tình.

horse-laugh *(m)* tiếng cười hô hố *When the speaker made a mistaken remark, his listeners gave him a horse-laugh:* Khi diễn giả có một nhận xét sai lầm thì những người nghe hô hố cười ông ta.

to lock the stable door after the horse has bolted mất bò mới lo làm chuồng *(tục ngữ)* tìm cách ngăn ngừa, lẩn tránh mất mát, thiệt hại nhưng đã muộn.

to look a gift horse in the mouth

từ chối hoặc chỉ trích cái gì mà người ta cho mình.

to mount [ride] a high horse (như *To be on one's high horse*)

horseplay *(m)* sự vui đùa ầm ĩ, sự vui đùa quá trớn, sự đùa nhả.

to put the cart before the horse đặt cái cày trước con trâu; việc làm trái khoáy, ngược đời.

HOSPITABLE

hospitable to [towards] mến khách *She is always hospitable to foreign visitors:* Cô ấy luôn luôn tỏ ra mến khách đối với khách nước ngoài.

HOST

to be a host in oneself một mình địch nhiều người; một mình bằng nhiều người.

HOSTILE

hostile to thù địch với; không thân thiện với, hằn học với *I never thought he was hostile to you* Tôi không bao giờ nghĩ rằng nó lại hằn học với anh.

HOT [hotter; hottest]

hot có nhiều nghĩa khác nhau : *Hot-blooded* Đầy nhiệt huyết, rất nhiệt thành *Hot curry* Món cà ri cay *Hot debate* Tranh luận sôi nổi *Hot favourite* Vận động viên được mọi người hy vọng sẽ thắng cuộc *Hothead (n)* Người bộp chộp, hay bốc đồng (*Hot-headed* Bộp chộp, hay bốc đồng) *Hot house* Nhà kính (trồng cây); phòng sấy *Hot music* Nhạc giật gân *Hot-spirited* Hăng hái, sôi nổi *Hot spot* Nơi nóng bỏng; nơi khó khăn nguy hiểm *Hot temper* Tính nóng nảy (*Hot-tempered* nóng tính, dễ cáu gắt).

★**to hot up** *(v)* tăng lên, tăng cường; trở nên sôi động hơn *With only a week to go before the election, things are really hotting up* Chỉ một tuần trước ngày bầu cử, mọi thứ đang thực sự trở nên sôi động hơn.

★**hot air** *(adj) (bóng)* lời nói khoác lác, câu chuyện rỗng tuếch.

to be hot at in/on smth tài giỏi, có năng khiếu về cái gì *I am good at history but not so hot at mathematics* Tôi khá về sử học nhưng không có khiếu về toán học.

to be hot off the press vừa xuất hiện trên báo chí, vừa được đăng báo.

to be hot on smb mê tín ai, chiêm ngưỡng ai.

to be hot on smb's heels theo sát ai, theo sát gót ai.

to be hot on smb's tracks/trail theo dõi hoặc lùng kiếm ai sắt sao, gần như tóm bắt được đến nơi.

to be in [to get into] hot water lâm vào hoàn cảnh khó khăn *After losing his job the poor fellow has been in hot water* Sau khi mất việc làm, anh chàng đáng thương ấy lâm vào cảnh rất khó khăn.

to blow hot and cold hay dao động ngả nghiêng, hay thay đổi ý kiến.

hot and botherered *(thtục)* ưu phiền, lo lắng vì sợ hãi, sự thúc ép của công việc...

to go [sell] like hot cakes bán đắt như tôm tươi, bán được nhanh và nhiều *The new portable computers are going like hot cakes* Máy vi tính xách tay loại mới đang bán rất chạy

to hot foot it đi gấp, đi vội vàng *We hot footed it down to the beach* Chúng tôi vội vã chạy xuống bãi biển.

a hot potato vấn đề hoặc tình hình khó giải quyết *The racial dis crimination issue is a political hot potato* Vấn đề phân biệt chủng tộc là một vấn đề chính trị nan giải.

hot seat *(m) (lóng)* 1) ghế điện *(tra tấn) To be brought to the hot seat* Bị đưa lên ghế điện 2) *The hot seat (thtục)* Vị trí dễ bị tổn thương của người có trọng trách và phải đương đầu với sự chỉ trích.

hot stuff người hoặc vật đứng đầu về tài năng, chất lượng... *She's really hot stuff at tennis* : Cô ấy quả là cây vợt hàng đầu.

strike while the iron is hot *(tục ngữ)* không bỏ lỡ cơ hội.

hot and strong sôi nổi kịch liệt

too hot for smb *(thtục)* quá khó khăn đối với ai, không thể đương đầu được *When the pace got too hot for him, he disappeared* Khi nhịp độ công việc quá căng, hắn ta chuồn.

HOUND

★**to hound smb/smth down** tìm thấy ai/cái gì sau một cuộc săn đuổi kiên trì, ráo riết.

to hound on thúc giục *(ai làm gì)*.

to hound out [out of] buộc ai phải từ bỏ cái gì hoặc rời khỏi một nơi nào *He was hounded out of his job by jealous rivals* Anh ấy bị các kẻ ghen ghét nên buộc phải thôi việc.

★ **to follow the hounds [to ride the hounds]** đi săn chó sói bằng chó săn.

to run with the hare and hunt with the hounds bắt cá hai tay (xem *Hare*).

HOUR

after hours sau khoảng thời gian làm việc bình thường hàng ngày *Staff must stay behind after hours to catch up on their work* Nhân viên phải ở lại sau giờ làm việc để làm nốt công việc.

at/till all hours vào bất cứ giờ nào dù không thuận tiện hoặc không thích hợp *She stays out till all hours* Cô ấy đi chơi về rất muộn.

at the eleventh hour đến giờ chót, đến phút cuối cùng *The president's visit was called off at the eleventh hour:* Chuyến viếng thăm của Tổng thống đã được hoãn lại vào giờ chót.

in a good hour vào lúc may mắn.

in an evil hour vào lúc rủi ro, vào lúc vận đen.

early hours rất sớm vào buổi sáng *They were dancing till the early hours* Họ khiêu vũ đến tờ mờ sáng *He usually keep early hours* Anh ấy thường đi ngủ sớm *(hay dậy sớm)*.

to keep late [bad] hours thức khuya, dậy muộn, hoặc làm việc rất khuya.

to keep regular hours đi ngủ hoặc thức dậy đúng giờ giấc.

on the hour vào đúng... giờ *My appointment was for 9 a.m. and I arrived on the hour* Cuộc hẹn của tôi là vào 9 giờ và tôi đã đến đúng giờ *The London bus departs every hour on the hour:* Xe buýt đi Luân Đôn mỗi giờ có một chuyến đúng vào giờ chẵn.

out of hours trước hoặc sau giờ giấc làm việc thường ngày của mình.

the question of the hour vấn đề nóng hổi lúc này; vấn đề thời sự.

the small hours thời gian ngay sau nửa đêm *They worked until the small hours* Họ làm việc mãi đến lúc quá nửa đêm.

one's waking hours thời gian sau khi tỉnh giấc *She spent all her waking hours worrying about her job* Cô ấy đã để tất cả thời gian sau khi tỉnh giấc lo lắng cho công việc của mình.

till all hours cho đến tận lúc gà gáy sáng.

HOUSE

house-breaking 1) sự lẻn vào nhà giữa ban ngày 2) sự dỡ nhà (*House-breaker* Kẻ lẻn vào nhà để ăn trộm giữa ban ngày).

to bring the house down làm cho khán giả [cả rạp] vỗ tay nhiệt liệt (như muốn đổ rạp).

house-broken *(m)* được tập luyện *(súc vật) My young puppies have been house-broken* Những con chó con của tôi đều được tập luyện.

to get on like a house on fire nhanh chóng trở nên thân nhau, có quan hệ hồ hởi thân tình với nhau

house of ill fame *(m)* nhà chứa, nhà thổ.

on the house do chủ quán thết đãi *They gave us a drink on the house* Họ cho chúng tôi uống do chủ quán thết.

house-trained được tập luyện không la đái bậy ra nhà *(chó, mèo...)*

house top mái nhà *To cry (proclaim) from the house top* Tuyên bố công khai, nói ầm lên cho nhiều người biết.

HOW

how about ? gợi ý (nên làm một việc gì không) *How about a cup of tea !* Làm một chén nước trà chứ ! *How about going for a walk !* Chúng ta đi chơi chứ !

and how ! *(m) (lóng, thg mỉa)* Còn thế nào nữa ! Chứ sao, còn hơn thế nhiều nữa chứ ! *"He's done very well, hasn't he ?" "And how !"* "Anh ấy làm rất tốt phải không ?" "Chứ sao !".

how comes it ? [how is it ?] sao, sự thể thế nào ? Sao lại xảy ra như vậy ? *How comes that she refuses to go on the picnic with us ?* Sao cô ấy lại từ chối không đi chơi ngoài trời với chúng ta ?

how goes it ? *(m)* tình hình ra sao ? *How goes it in your office since your new director arrived ?* Sau khi ông giám đốc mới tới, tình hình cơ quan anh ra sao ?

how is that ? 1) cái đó nghĩa là thế nào ? Sao thế ? 2) dùng để hỏi ý kiến của ai về cái gì ? *How is that for punctuality ?* Phải đúng giờ chứ ?

how is it that ? làm sao mà ? Làm thế nào mà ?

how much 1) *(lóng)* cái đếch gì, cái quái gì *You said he could play the violin ? Play the how much :* Anh bảo nó có thể chơi đàn viôlông được hả ? biết chơi cái quái gì 2) bao nhiêu tiền.

how now ? sao, thế là thế nào ?

how on earth quái quỷ thế nào mà..., làm thế nào mà...

how so ? sao lại như thế được ?

HOWL

to howl smb down la ó làm át tiếng của ai [không muốn cho ai nói] *The speaker was howled down by the audience :* Diễn giả bị thính giả la ó làm át cả tiếng nói của mình.

to howl in agony rú lên vì đau đớn.

to howl with laughter cười rú lên.

HUE

hue and cry tiếng kêu la (phản đối ai, đuổi bắt ai...) *There was a great hue and cry on the part of the crowd, but the thief escaped :* Có tiếng kêu đuổi bắt về phía đám đông, nhưng tên ăn cắp đã trốn thoát *One of the listeners raised a hue and cry against the speaker :* Một trong số thính giả kêu la phản đối diễn giả.

HUM [hummed]

to hum and ha [haw] 1) nói ầm à ầm ừ *(trong họng) She was humming (away) to herself :* Cô ấy nói ầm à ầm ừ một mình 2) do dự lâu mới quyết định *We hummed and had for ages before deciding to buy that house :* Chúng tôi đắn đo mãi rồi mới quyết định mua cái nhà đó.

HUMBLE

to eat humble pie rất hối hận (xem *Eat*).

HUMOUR

to be out of humour bực bội; có tâm trạng không vui.

HUNGER

★to hunger for [after] khao khát thèm muốn, ước ao *(cái gì) She hungered for his affection :* Cô ấy khao khát tình yêu thương của anh ấy.

★hunger brings the wolf to the fold *(tục ngữ)* đói đầu gối phải bò.

hunger for smth *(bóng)* sự khao khát cái gì *He has a hunger for travel :* Anh ta khao khát đi du lịch.

hunger march cuộc đi bộ dài của những người thất nghiệp để phản đối sự đối xử tàn tệ của ai.

hunger strike sự tuyệt thực *The prisoners were/went on a hunger strike in protest against the harsh prison system :* Những người tù tuyệt thực để phản đối chế độ hà khắc của trại giam.

HUNGRY

hungry air vẻ mặt gợi cho người ta thấy đói; vẻ gợi thèm.

as hungry as a hunter đói như cào

hungry bellies have no ears *(tục ngữ)* bụng đói tai điếc.

to go hungry không có ăn, bị đói, chịu đói *Thousands are going hungry because of the crop failure :* Hàng ngàn người đang lâm vào cảnh đói ăn vì mất mùa. *I'd rather go hungry than eat such a food :* Tôi thà nhịn đói còn hơn là ăn món đó.

HUNT

to hunt down 1) dồn *(ai)* vào thế cùng 2) lùng bắt, lùng sục *(ai) To hunt down a criminal* Lùng bắt một kẻ tội phạm.

to hunt for [about, after] tìm kiếm *(ai, cái gì)* săn lùng *(cái gì) To hunt for smb :* Tìm kiếm ai *To hunt for antiquities :* Săn lùng mua đồ cổ. *What are you hunting for in that book ?* Anh đang tìm kiếm gì trong cuốn sách đó thế ?

to hunt [run, go] in couples không lúc nào rời nhau, lúc nào cũng cặp kè bên nhau.

to hunt out 1) lùng đuổi, đuổi ra 2) tìm ra, săn lùng ra cái gì khan hiếm..., cũ, không còn dùng đến *He hunted out an old diary :* Anh ta lục tìm một cuốn nhật ký cũ.

to hunt up lùng sục, tìm kiếm *(cái gì) Try to hunt up all the informations you can about the explosion :* Hãy cố gắng tìm kiếm những tin tức về vụ nổ đó *To hunt up references in the library :* Lùng sục những tài liệu tham khảo ở thư viện.

to run with the hare and hunt with the hounds (xem *Hound*).

HURRY [hurried]

to hurry away [off] đi vội vàng, hấp tấp ra đi.

to hurry on with *(m)* làm gấp, xúc tiến nhanh *(việc gì) He promised to hurry up with the account of expenses and send it to me as soon as possible :* Anh ấy hứa sẽ làm gấp bản kê khai các khoản chi tiêu và gửi ngay cho tôi càng sớm càng tốt.

to hurry over [through] làm vội vàng, làm cho xong *(việc gì)*.

to hurry smb. out of kéo vội ai ra khỏi *(sự hiểm nguy...)*.

to hurry up làm gấp, làm khẩn trương; tiến hành gấp rút *He's a good worker but he needs hurrying up :* Anh ấy làm việc tốt nhưng cần phải thúc giục anh ta *I wish the train would hurry up and come :* Tôi ước ao tàu chạy nhanh hơn để đến nơi *Hurry up !* Mau lên *Hurry up or we'll miss the train !* Có gấp lên không thì lỡ tàu mất !

★in a hurry 1) vội vàng *She dressed*

in a hurry Cô ấy vội vàng mặc quần áo 2) hăm hở, rất mong muốn *He was in a hurry to leave :* Anh ta sốt ruột ra đi.

HUSH

★**to hush a baby to sleep** ru bé ngủ (*Hushaby* tiếng ru trẻ).

to hush up bưng bít, im đi, nín lặng, làm thinh *To hush up a scandal :* Bưng bít một chuyện bê bối *He has committed a crime and nothing can hush the matter up :* Nó đã phạm tội ác và không có gì có thể bưng bít được chuyện đó.

★**hush-hush** rất kín đáo, bí mật *His job is very hush-hush :* Công việc của ông ta rất bí mật.

hush money tiền dấm mõm *(để được im một việc gì bê bối, tồi tệ...).*

I

I

I am a Dutchman if I do ! tôi mà làm thì xin cứ chặt đầu tôi đi ! *I saw him or I'm a Dutchman :* Tôi có trông thấy hắn, nếu không thì cứ chặt đầu tôi đi.

I am a worm today hôm nay tôi không được khỏe.

I'm afraid tôi xin lỗi, tôi e, rất tiếc *I can put you up for the night but you'll have to sleep on the sofa, I'm afraid :* Mình xin lỗi, mình có thể để cậu ngủ qua đêm, nhưng cậu phải ngủ trên ghế tràng kỷ đấy. *I am a fraid the manager isn't in today :* Tôi e ông giám đốc không có mặt hôm nay.

I'm sorry but tôi lấy làm tiếc, tôi xin lỗi nhưng (diễn đạt sự hối tiếc về việc gì không thật lòng nhưng vẫn giữ nguyên ý kiến, lập trường... của mình dù người khác có chấp nhận hay không) *What you say may be true, I'm sorry but I don't agree :* Điều mà anh nói có thể là sự thật, rất tiếc nhưng tôi không tán thành.

I ask you ! (*thtục*) anh có bao giờ nghe thấy điều gì kỳ quặc thế không ? *5 USD a cup of coffee ! I ask you ! :* 5 đôla một ly cà phê ! Anh có bao giờ nghe thấy cái gì kỳ quặc thế không?

I beg to differ tôi e tôi phải không đồng ý (về cái gì) *"England has one of the worst climates in the world !" "I beg to differ !"* "Nước Anh là một trong những nước có khí hậu xấu nhất thế giới !" "Tôi e rằng tôi sẽ không tán thành (nhận xét đó).

I beg your pardon tôi phải phản ứng, tôi quyết không tán thành *"I always thought that his best work was his "Fifth Symphony". "I beg your pardon, most people would hold that the Ninth was incomparably greater".* Tôi luôn luôn nghĩ rằng tác phẩm hay nhất của ông ấy là Bản giao hưởng số năm !" "Tôi không đồng ý, hầu hết người ta cho rằng Bản số chín là vĩ đại hơn, không gì so sánh được".

I can't bear the sight of it tôi không thể nhìn cái đó được nữa; tôi không thể chịu đựng nổi khi nhìn cái đó được nữa.

I dare say tôi dám chắc *"Oh, I dare say I shan't lose her because of you, Miss Jane. She is devoted to me" :* "Ô, tôi dám chắc tôi sẽ không mất cô ấy vì cô đâu, Jane ạ. Cô ấy đã hết lòng với tôi". *I dare say your wife's thoughts are with you now :* Tôi dám chắc sự

suy nghĩ của vợ anh bây giờ phù hợp với anh.

I don't care a damn [a pin, a whit, a cent, a fig, a straw] cóc cần *I don't care a rap :* Cóc cần một chút nào.

the great I am tỏ ra mình hơn ai *To play the great I am :* Lên mặt dạy khôn tôi. *She played the great I am several times :* Cô ta đã nhiều lần lên mặt dạy khôn tôi.

I mean to say tôi muốn nói (dùng để giải thích, đính chính hoặc diễn đạt một cách hoàn chỉnh, chính xác hơn cái gì đã làm hoặc đã nói) *The boy fell down and got himself wounded. I mean to say, I'm sure nobody intended to injure him :* Thằng bé ngã và bị thương. Tôi muốn nói là tôi dám chắc không ai định làm nó bị thương đâu.

I must say phải nói là *I must say I'm surprised to learn that you aren't happy with your new house :* Phải nói là tôi rất ngạc nhiên thấy anh không vui thích lắm về ngôi nhà mới của anh.

I'll be bound tôi hoàn toàn tin chắc vấn đề đó là đúng *Bob won't spend the whole evening collecting subscriptions. He'll be in the pub till late at night :* Bob sẽ không để cả buổi chiều để thu nhận những số tiền đóng góp. Cậu ta sẽ ở quán rượu cho đến đêm khuya.

I'll tell you what tôi sẽ cho anh rõ nên làm thế nào.

I want to mean tôi muốn nói rằng *I want to mean he is not so bad as you think :* Tôi muốn nói rằng anh ta không tồi như anh tưởng đâu.

I would not take [have] it at a gift cho không tôi cũng không lấy.

ICE

★to ice over [up] đóng băng, bị phủ băng *When the road ices over it can be dangerous for drivers :* Khi đường xá bị phủ băng thì rất nguy hiểm cho người lái xe. *The wings of the aircraft had iced up :* Các cánh của máy bay bị phủ băng.

★to be skating on thin ice nói chuyện hoặc làm cái gì có thể gây bất bình, phản ứng đối với người khác *We could ignore him and go direct to the chairman but we'd be skating on very thin ice :* Chúng tôi có thể phớt lờ anh ta mà đến thẳng ông chủ tịch, nhưng có thể chúng tôi sẽ làm cho anh ta rất bất bình.

to break the ice 1) làm tan băng 2) (*bóng*) bắt đầu làm quen với nhau, làm tan không khí dè dặt ban đầu *At our first meeting, I tried to break the ice telling a witty story :* Tại cuộc gặp gỡ đầu tiên, tôi cố gắng phá tan không khí dè dặt bằng cách kể một câu chuyện dí dỏm.

to cut no ice with smb (*lóng*) không ăn thua gì, chẳng có ảnh hưởng gì đối với ai. *His excuses cut no ice with me :* Những lời xin lỗi của anh ta chẳng có ảnh hưởng gì đối với tôi, không thuyết phục được tôi..

on ice 1) được ướp lạnh bằng đá 2) (*bóng*) để dành sau này dùng 3) nhất định thành công, tuyệt đối chắc chắn *The deal is on ice :* Việc giao dịch mua bán nhất định thành công. *The provident farmers usually keep some amount of rice on ice in case of crop failure :* Những người nông dân lo xa thường để dành một số lúa gạo để dùng sau trong trường hợp mất mùa.

on thin ice trong tình huống nguy hiểm *The enemy was on thin*

ice following our sudden attack : Sau cuộc tấn công bất ngờ của chúng tôi, vị trí địch ở trong tình huống nguy hiểm.

iceberg 1) núi băng trôi 2) (*bóng*) người không xúc cảm, người khó cảm động *The tip of the iceberg :* Con số khiêm tốn; phần nổi của một sự việc *Over 100 burglaries are reported every month but that is the tip of the iceberg:* Hàng tháng có trên 100 vụ trộm được báo cáo nhưng đó mới chỉ là phần nổi thôi.

IDEA

to buck one's ideas up (*thtục*) trở nên tỉnh táo hơn, có thái độ đứng đắn và có trách nhiệm hơn.

to get the idea hiểu *Do you get the idea of his suggestion ? :* Anh có hiểu sự gợi ý của anh ấy không ?

to get the idea that... có cảm tưởng rằng... *Where do you get the idea that she doesn't like you ? :* Do đâu mà anh có cảm tưởng rằng cô ấy không thích anh ?

to give an idea of smth cho một ý niệm về vấn đề gì.

to give smb. ideas làm cho ai mong đợi hoặc hi vọng cái gì không thể thực hiện được *Don't give her ideas, you know how difficult it is to become a film star :* Đừng làm cho cô ấy hi vọng viển vông; anh biết muốn trở thành ngôi sao màn bạc đâu có phải dễ dàng.

to have no idea không biết, không đủ trình độ. *He has no idea how to manage people :* Anh ấy không biết quản lý người ta như thế nào. *Not to have the first idea about smth:* Không biết một chút gì về cái gì.

man of ideas người lắm mưu nhiều kế, có tài xoay sở.

IDENTIFY

to identify as nhận ra, nhận biết là *Can you identify your umbrella among this lot ? :* Cô có thể nhận ra cái dù của cô trong số dù này không ? *She identified the man as her attacker :* Cô ta nhận ra người đó đã tấn công cô.

to identify oneself with gắn bó chặt chẽ với, gắn liền tên tuổi hoặc vận mệnh của mình với *To identify oneself with an organisation :* Gắn bó chặt chẽ với một tổ chức.

to identify with 1) đồng nhất với, đồng cảm với (ai) *To identify with a character in the novel :* Đồng cảm với một nhân vật trong cuốn tiểu thuyết 2) *To identify smth with smth :* Coi cái gì như cái gì (như nhau) *One cannot identify happiness with wealth :* Người ta không thể coi ngang nhau giữa hạnh phúc và của cải được.

IDLE

★**to idle away [about]** ăn không ngồi rồi, không hoạt động, lãng phí thời gian *The lazy boy idles away his time playing cards :* Thằng bé lười biếng lãng phí thời gian trong việc chơi bài bạc *Stop idling about and help me clean the house :* Hãy ngừng lãng phí thời gian và giúp tôi dọn dẹp nhà cửa đi.

★**idle** có nhiều nghĩa khác nhau : *Idle [empty, hollow] compliment :* Lời khen hời hợt, lời khen rỗng tuếch, lời khen không thành thật *Idle fears :* Những nỗi lo sợ vẩn vơ *Idle machine :* Máy không chạy, máy để không *Idle rumours :* Những lời đồn đại không căn cứ *Idle talks :* Chuyện vẩn vơ không đâu vào đâu.

bone idle chây lười *He is the most bone idle pupil in the class :* Nó là đứa học sinh chây lười nhất lớp.

idle folks lack no excuses (*tục ngữ*) người lười không thiếu gì lý do để lười.

idleness is the mother of all evils *(tục ngữ)* lười biếng là mẹ đẻ của mọi thói hư tật xấu; nhàn cư vi bất thiện.

idleness makes the wit rust sự lười biếng làm trí thông minh kém đi.

to keep a motor at an idle cho máy chạy không tải

the devil makes works for idle hands *(tục ngữ)* nhàn cư vi bất thiện.

IF

if a day vừa đúng, không hơn không kém *(chỉ dùng nói về tuổi tác) She is 30 if a day :* Cô ta vừa tròn 30 tuổi *He is 80 if he's a day :* Ông cụ ít nhất cũng 80 tuổi.

if and when nếu sau này, dù có thể sau này *If and when we ever meet again, I hope he remembers to thank me :* Nếu sau này không gặp nhau nữa, tôi mong rằng anh ấy sẽ nhớ cám ơn tôi.

if anything có thể, có lẽ, có thể chăng *I'd say he was more like his father, if anything :* Có lẽ tôi cho rằng anh ta giống cha anh ta hơn.

if at first you don't succeed, try, try again *(tục ngữ)* thất bại là mẹ thành công.

if I were you [if I were in your shoes [place] nếu như tôi là anh *If I were you I wouldn't do that :* Nếu tôi là anh, tôi sẽ không làm điều đó.

if ifs and ans were pots and pans *(tục ngữ)* nếu nói nếu thì rều rệu cũng hóa mun lim; cứ nếu thế này nếu thế khác thì việc gì mà chẳng ổn.

if my memory serves me right nếu tôi nhớ không nhầm [nếu tôi nhớ đúng].

if need be nếu cần *If need be, I'll do my best to fulfil my job ahead of schedule :* Nếu cần tôi sẽ làm hết sức mình để hoàn thành công việc trước thời hạn *If need be, they'll work even ten hours instead of usual eight :* Nếu cần, họ sẽ làm việc 10 tiếng chứ không phải 8 tiếng như thường lệ.

if only giá mà *If only I could swim :* Giá mà tôi có thể bơi được *If only I knew her name :* Giá mà tôi biết tên cô ấy.

only if chỉ khi mà *Only if the teacher has given permission is the student allowed to enter the room :* Chỉ khi mà thầy giáo cho phép thì người học viên mới được vào phòng.

if the blind lead the blind, both shall fall into the ditch *(tục ngữ)* Nếu anh mù dắt anh lòa, thì cả hai cùng ngã xuống hố.

if you had half an eye nếu anh không mù; nếu anh không dần độn.

if (the) worst comes to (the) worst trong trường hợp xấu nhất.

if you run after two hares, you will catch neither *(tục ngữ)* bắt cá hai tay thì không chừng lại hỏng ăn; lắm mối tối nằm không.

if you turn the wind you must turn the mill-sails *(tục ngữ)* liệu gió bỏ buồm.

IGNORANT

ignorant of [in] không biết gì về *He was quite ignorant of the murder :* Anh ta hoàn toàn không biết gì về vụ án mạng đó *To say you were ignorant of the rules is no excuse :* Nói rằng anh không biết gì về luật lệ thì không thể bào chữa được [không ai có thể nói mình không biết luật pháp].

ILL

ill-acquired kiếm được bằng cách phi nghĩa (tiền, của...).

ill-affected có ý xấu, có ác ý *Ill-affected criticism :* Lời phê bình ác ý.

ill-at-ease không thoải mái *He felt ill-at-ease because he was the only one who had no money to contribute to the mutual aid funds :* Nó cảm thấy không thoải mái vì nó là người duy nhất không có tiền để góp vào quỹ tương trợ *The boy was ill-at-ease when the teacher reproached him :* Thằng bé lo lắng khi bị thầy giáo khiển trách.

ill blood sự hằn thù.

ill-bred mất dạy, vô giáo dục *She felt very sad to have such an ill-bred child :* Bà ta rất buồn có một đứa con mất dạy như thế.

ill-favoured 1) vô duyên, xấu xí, hãm tài *(bộ mặt) He fell satisfactory marrying off his ill-favoured daughter to a rich man :* Ông ta cảm thấy thoải mái sau khi gả bán cô con gái xấu xí của ông cho một anh chàng giàu có 2) khó chịu.

to go ill with smb rủi cho ai, không lợi cho ai.

ill-gotten (kiếm được bằng cách) phi nghĩa *Ill-gotten gains :* Của phi nghĩa.

ill-gotten, ill-spent [ill gotten gains never proper or ill-gotten goods seldom prosper] *(tục ngữ)* của làm ra để gác, của cờ bạc để ngoài sân; của phi nghĩa có giàu đâu; của phù vân không chân hay chạy; vào lỗ hà ra lỗ hổng.

ill-mannered thô lỗ, cục cằn, bất lịch sự.

ill news spreads apace *(tục ngữ)* tin dữ lan nhanh; tiếng dữ đồn xa.

ill of [with] đau yếu vì, ốm vì *To be ill of[with] fever :* Bị sốt

ills of life những nỗi bất hạnh của cuộc đời.

ill-timed không đúng lúc *No one favours his ill-timed remark :* Không một ai ủng hộ lời nhận xét không đúng lúc của nó.

to ill-treat [ill-use] hành hạ, bạc đãi, ngược đãi (Ill-treatment [ill use] : Sự bạc đãi, sự hành hạ).

ill turn to do smb an ill turn Làm hại ai, điều hại, gây tai hại cho ai (*A good turn* việc làm ơn)

ill weeds grow apace *(tục ngữ)* cái xấu lan nhanh; thói xấu rất dễ bắt chước.

ILLUSION

to have illusion about có ảo tưởng về *I have no illusion about my ability :* Tôi không có ảo tưởng về khả năng của tôi đâu [Tôi biết tôi không có khả năng lắm].

to be under an illusion có ảo tưởng *I was under the illusion that he was honest until he was caught stealing some money :* Tôi có ảo tưởng là anh ta thật thà cho đến khi anh ta bị bắt vì ăn cắp một số tiền.

ILLUSTRATIVE

illustrative of minh họa cho *A picture illustrative of the story :* Bức tranh minh họa cho câu chuyện (*Illustrative pictures* Những bức tranh minh họa) *That outburst was illustrative of her bad temper :* Sự bất thần nổi giận như vậy đã minh họa cho tâm trạng nóng nảy của cô ta.

IMAGE

★to image smth to smb hình dung cái gì trong óc mình; tưởng tượng.

★to be the image of smb/smth 1) giống như hệt ai/cái gì *She is the very image of her mother :* Cô ta giống mẹ như hệt 2) là hiện thân của ai *He is the image of industriousness :* Anh ấy là hiện thân của sự cần cù.

IMBUED

imbued with thấm nhuần *They are imbued with patriotism :* Họ thấm nhuần lòng yêu nước.

IMMERSE

to immerse in nhúng, nhận chìm, đắm chìm vào *When a body is immersed in a fluid it apparently loses weight (Archimedes Principles) :* Khi một vật thể được nhận chìm trong một chất lỏng thì rõ rằng nó bị mất trọng lượng (Nguyên lý Archimedes). *Immerse the plant in water for a few minutes :* Hãy nhúng cái cây vào trong nước một vài phút.

to immerse oneself in smth chìm đắm, mải mê vào cái gì *He immersed himself totally in his work :* Anh ấy đã hoàn toàn mải mê trong công việc.

IMMUNE

immune from miễn khỏi, được miễn (cái gì) *He was immune from draft :* Anh ấy được miễn tòng quân. *The accused was immune from prosecution :* Can phạm được miễn (khỏi) tố.

immune to [against] smth 1) miễn dịch đối với cái gì *I am immune to smallpox as a result of vaccination :* Tôi được miễn dịch đối với bệnh đậu mùa do được tiêm chủng 2) không bị ảnh hưởng đến, tác động đến *She was immune to criticism :* Cô ta không bị ảnh hưởng về việc phê bình.

IMMUNITY

immunity from taxation sự được miễn thuế.

immunity to diseases miễn dịch với bệnh tật.

immunity to pests miễn dịch với sâu hại.

IMMURE

to immure in cầm tù; giam hãm, giam mình vào *He immured himself in a small room to work undisturbed :* Anh ta giam mình vào trong một phòng nhỏ để làm việc không bị quấy rầy.

IMPART

to impart to truyền đạt cho, phổ biến cho *To impart information to someone :* Phổ biến tin tức cho ai *I have nothing interesting to impart to you :* Tôi chẳng có gì hay để kể cho anh cả.

IMPATIENT

impatient at [for, of, under] smth 1) thiếu kiên nhẫn về, sốt ruột về, nôn nóng về (cái gì) *He is impatient at the unexpected delay :* Anh ấy sốt ruột vì sự trì hoãn bất ngờ đó *My father is impatient for his arrival :* Ba tôi sốt ruột mong anh ta tới 2) khó chịu, không chịu đựng được. *To be impatient of restraint :* Không chịu nổi sự gò bó câu thúc. *To be impatient under a burden :* Không chịu nổi gánh nặng. *To be impatient of reproof :* Không chịu nổi sự quở trách.

impatient to do smth sốt ruột, nôn nóng làm cái gì *Many graduates are impatient to become lawyers :* Nhiều người tốt nghiệp đại học nôn nóng trở thành luật sư.

impatient with smb nôn nóng, sốt ruột về ai *You're too impatient with her, she's only a child :* Anh quá sốt ruột về con gái của anh, cháu chỉ là một đứa trẻ.

IMPEL [impelled]

to impel smb to do smth thúc giục, ép buộc ai làm cái gì *The President's speech impelled the nation to greater efforts :* Bài diễn văn của Tổng thống thúc giục đất nước phải nỗ lực nhiều hơn nữa. *I felt impelled to investigate the matter further :* Tôi cảm thấy bị thúc ép phải điều tra vấn đề thêm nữa.

IMPERVIABLE [IMPERVIOUS]

imperviable to 1) không thấm, không xuyên qua được (nước, khí...) *This material is impervious to rain water :* Chất liệu này không thấm nước mưa 2) *(bóng)* không tiếp thu được, trơ trơ *The boy is impervious to criticism :* Thằng bé này phê bình mãi cũng trơ ra. *He is a man impervious to reason :* Anh ta là người không tiếp thu được lẽ phải.

IMPINGE

to impinge on [upon] va chạm, đụng phải (cái gì); tác động, ảnh hưởng; chạm đến, vi phạm *The revolution scarcely had impinged upon the habits and living standard of the wealthy :* Cuộc cách mạng chắc chắn không làm ảnh hưởng đến thói quen và mức sống của những người giàu có.

IMPLANT

implant in đóng sâu vào, cắm chặt vào, in sâu vào (cái gì) *They implanted religious reliefs in young children :* Họ in sâu tín ngưỡng tôn giáo vào bọn trẻ nhỏ. *He implanted good ideas in their mind :* Ông ta in sâu những tư tưởng tốt vào trí óc của họ *(Deeply implanted hatred :* Mối thù sâu sắc, ghi xương khắc cốt.)

IMPORT

★**to import from [into]** nhập vào *They imported cars from Japan into the country :* Họ nhập xe hơi từ Nhật vào trong nước.

★**import from** 1) sự nhập, sự nhập khẩu từ (như *Importation from*); (số nhiều) hàng nhập (khẩu) *They restricted cheap foreign imports :* Họ hạn chế các hàng nhập rẻ tiền 2) ý nghĩa, nội dung *The import of a statement :* Nội dung bản tuyên bố; tầm quan trọng *A matter of great import [importance] :* Vấn đề rất quan trọng.

IMPORTANT

★**important to [for]** quan trọng cho, hệ trọng cho (ai, cái gì) *This document is very important to your case :* Tài liệu này rất quan trọng cho vụ kiện của anh *It's important to me that you should be there :* Việc anh phải có mặt ở đó là quan trọng đối với tôi. *It is important to cancel the order immediately :* Xóa bỏ ngay lệnh đó là việc quan trọng. *It is important for them to attend all the lectures :* Tham dự tất cả các buổi thuyết trình là quan trọng đối với họ.

★**importance to smb/smth** sự (tầm) quan trọng đối với ai/cái gì *The importance of industry to the economy :* Tầm quan trọng của công nghiệp đối với nền kinh tế. *They attached very great importance to the project :* Họ tỏ ra có sự quan tâm rất lớn đối với công trình. *A problem of great importance :* Một vấn đề rất quan trọng [rất hệ trọng].

IMPOSE

to impose on [upon] 1) đánh vào *(thuế) To impose heavy taxes upon luxury goods :* Đánh thuế nặng vào hàng xa xỉ 2) áp đặt, bắt phải chịu, bắt gánh vác, bắt cáng đáng *To impose one's measures on smb. :* Bắt ai phải theo biện pháp của mình. *To impose oneself on smb. :* Bắt ai phải chịu đựng mình *She imposed her ideas on the group :* Cô ta bắt cả nhóm phải chấp nhận ý kiến của cô. *I impose on him the task of looking after the patient :* Tôi bắt nó phải chăm sóc người bệnh 3) lừa gạt, lừa phỉnh; dánh tráo, đánh lộn sòng *To be imposed upon :* Bị lừa, bị bịp 4) lạm dụng, lợi dụng *He imposed upon my mother's trust :* Nó lợi dụng sự tin cậy của mẹ tôi.

IMPRESS

impressed by lấy làm cảm động về, lấy làm cảm kích về *I am deeply impressed by his kindness :* Tôi hết sức cảm kích về lòng tốt của anh ấy.

to impress on [upon] ghi sâu vào, khắc sâu vào, gây ấn tượng mạnh vào *To impress smth. on one's memory :* Ghi sâu cái gì vào ký ức của mình. *Impress early on the boy with the love of truth :* Hãy sớm khắc sâu vào tâm trí đứa bé tình yêu chân lý. *To impress on smb. with the sense of duty :* Gây cho ai một ấn tượng sâu sắc về ý thức trách nhiệm *Impressed on [with] :* Được ghi sâu vào, được khắc sâu vào *The incident was impressed on our memory :* Sự việc đó khắc sâu vào trí nhớ của chúng tôi. *To be deeply impressed with smth. :* Có một ấn tượng sâu sắc về cái gì.

to impress with khắc sâu vào tâm trí, gây ấn tượng mạnh (về việc gì) *The manager impressed the new bookkeeper with the importance of keeping the accounts balanced day by day :* Ông giám đốc gây ấn tượng mạnh với người kế toán mới về tầm quan trọng phải giữ sổ sách kế toán cặp nhật.

IMPROVE

improve away cải tiến để xóa bỏ; loại trừ *(những cái chưa tốt).*

to improve in health tăng cường sức khỏe *To improve in knowledge :* Tăng tiến về kiến thức, hiểu biết nhiều hơn.

to improve on [upon] làm tốt hơn, hoàn thiện hơn *That work can hardly be improved on :* Công việc đó khó mà làm tốt hơn được. *She improved on her previous record in swimming :* Cô ấy đã nâng cao kỷ lục về bơi lội trước đây của cô ấy.

to improve the occasion [opportunity] tận dụng cơ hội.

IMPUTE

to impute to đổ (lỗi) cho, quy (tội...) cho *They impute the blame to her :* Họ đổ lỗi cho cô ta. *The accident was imputed to a mechanical failure of the signalling system :* Tai nạn được quy lỗi là do sự trục trặc về máy móc của hệ thống báo hiệu.

IN

to be in smb.'s bad [black] books không được ai ưa *To be in smb.'s good books :* Được ai có cảm tình, được ai yêu mến.

in a body thành toán, thành nhóm, thành đoàn *They used to come in a body :* Họ thường đến cả đoàn.

in a brown study mơ mộng, trầm ngâm *To be lost in a brown study :* Đang suy nghĩ mung lung, đang trầm tư mặc tưởng.

in a calm sea, every man is a pilot *(tục ngữ)* lửa thử vàng, gian nan thử sức; đến khi gió cả mới biết cây cứng mềm (mới biết ai vững tay chèo).

in a crack chỉ một thoáng.

in a crow [straight] line theo đường chim bay, theo đường thẳng.

in addition to thêm vào.

in a fair way có thể, chắc chắn; có triển vọng, hứa hẹn.

in a family way tự nhiên như người trong nhà.

in a fashion [after a fashion] tạm được, tàm tạm.

in a fearful mess trong một mớ hỗn độn kinh khủng.

in a fit of idle rage trong cơn giận dữ không đi đến đâu.

in a fit of temper trong một cơn nóng giận.

in a fix trong tình thế khó khăn *The*

boy is in a fix as he has wrecked his father's bicycle Thằng bé lo lắng vì nó làm hỏng xe đạp của bố nó.

in a flash rất nhanh, ngay lập tức, bất thần, trong giây lát *I told the patient that the doctor would come in a flash:* Tôi nói cho người bệnh biết bác sĩ sẽ tới ngay lập tức.

in a furry trong cơn giận dữ.

in a hundred trăm phần, trong trăm phần *There is not one in a hundred:* Trăm phần không có lấy một phần.

in all tất cả, tổng cộng *You must pay 300 dollars in all:* Ông phải trả tất cả 300 đôla.

in any case trong bất kỳ trường hợp nào.

in a huff trong cơn giận, đang cáu, đang bực tức *My uncle went off in a huff because a friend of his had strongly criticized him :* Chú tôi bỏ đi trong cơn tức giận vì một người bạn ông vừa phê bình ông kịch liệt.

in a hurry 1) vội vàng, hối hả, gấp rút *He was in a hurry to leave:* Anh ấy vội vàng ra đi 2) sốt ruột 3) dễ dàng *You won't find anything better in a hurry:* Anh chẳng thể tìm được một cái tốt hơn dễ dàng đâu 4) vui lòng, sẵn lòng *I shall not ask again in a hurry:* Tôi chẳng tội gì mà hỏi lại nữa đâu.

in a jiffy ngay lập tức, trong chốc lát *I'll be with you in a jiffy :* Tôi sẽ đến với anh ngay lập tức.

in a large [great] measure trong một phạm vi rộng lớn.

in a nutshell tóm gọn lại, tóm tắt lại *The whole story in a nutshell is an epic of his life :* Toàn bộ câu chuyện tóm tắt lại là bản hùng ca của cuộc đời ông ấy.

in a walking dream trong lúc mơ màng, trong lúc mơ mộng.

in a way chừng mực nào, theo một ý nghĩa nào đó *He predicted he would lose money in selling the car, and in a way he was right :* Nó đoán trước rằng nó sẽ hụt tiền khi bán chiếc xe đó, và chừng mực nào đó nó đã nói đúng.

in a word nói tóm lại.

in advance trước, sớm *We usually pay in advance for the house rent :* Chúng tôi thường trả tiền nhà trước.

in advance of trước, đi trước *His ideas were in advance of the age in which he lived :* Những tư tưởng của ông ấy đã đi trước thời đại mà ông đang sống *The literature of their country was far in advance of that of our country :* Nền văn học của nước họ tiến xa hơn nhiều nền văn học của nước ta.

in all tổng cộng, tất cả, cả thảy *You must pay 250 USD in all :* Anh phải trả tất cả là 250 đôla.

in all conscience *(thtục)* chắc chắn, thành thật, hết lòng.

in all likelihood rất có thể, rất có khả năng *In all likelihood we shall make a long trip abroad early next month :* Rất có thể chúng tôi sẽ đi du lịch dài ngày ở nước ngoài vào đầu tháng sau.

in all probability rất có thể, chắc hẳn *In all probability they will come to see us tonight :* Rất có thể họ sẽ đến thăm chúng tôi vào tối nay.

in an absent way một cách lơ đãng *To answer smb. in an absent way :* Trả lời ai một cách lơ đãng.

in-and-in breeding 1) sự giao phối thân thuộc 2) sự lấy bà con họ gần.

in and out ra ra vào vào; đi đi lại lại.

in and out of smth khi thì ở trong,

lúc thì ở ngoài (một nơi nào), luôn luôn ở một nơi nào *He's been in and out of the hospital all year :* Hắn ta nằm viện suốt.

in any case tuy nhiên, dù sao; trong bất cứ trường hợp nào *In any case, we must help him overcome his difficulties :* Dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải giúp nó vượt qua khó khăn.

in any event trong bất kỳ trường hợp nào *In any event I'll tell you the truth before my departure :* Trong bất kỳ trường hợp nào tôi cũng sẽ nói sự thật với anh trước khi ra đi.

to be in có nhiều nghĩa khác nhau : *Applications must be in by April 30 :* Các đơn xin việc phải gửi đến vào ngày 30-4 *Miniskirts are (coming) in again :* Váy ngắn sẽ lại là mốt thời trang *Strawberries are never in for long :* Quả dâu không bao giờ có bán trong một thời gian dài *It's in, we have got a goal :* Trái banh đã vào gôn chúng ta đã thắng một quả *Nobody was in when we called :* Không người nào ở nhà khi chúng tôi gọi điện thoại *She's usually in by 7p.m :* Cô ấy thường có nhà vào 7 giờ tối *The club president has been in since early this year :* Ông chủ nhiệm câu lạc bộ đã nhậm chức từ đầu năm nay. *The cows will be in for milking soon* Những con bò cái sẽ đưa vào trại để vắt sữa sớm. *The door opened and in walked my father* Cửa mở và cha tôi đi vào. *The fire was still in when we got home* Lửa còn đang cháy khi chúng tôi về nhà. *The train was in when we got to the station* Xe lửa đã ở trong ga khi chúng tôi đến. *I can't drink coffee with milk in* Tôi không thể uống cà phê trong có sữa.

to be in for it gặp chuyện khó chịu, bực mình (do chính mình gây ra).

in care of nhờ chuyển giúp *My father wanted the letter sent to him in care of the Vietnam Embassy in Canada :* Cha tôi muốn bức thư đó sẽ được gửi cho ông ấy qua sự chuyển giúp của sứ quán Việt Nam tại Canada.

in case nếu, trong trường hợp *In case he arrives before I get back, please ask him to wait :* Nếu anh ta tới trước khi tôi trở về, xin nhắn anh ấy đợi *In case I forget, please remind me of the promise :* Nếu tôi có quên thì xin nhắc tôi về lời tôi đã hứa nhé.

in case of trong trường hợp *In case of emergency, please call in the doctor at once :* Trong trường hợp cấp bách, xin anh mời bác sĩ đến ngay nhé.

in chief nhất là, đặc biệt là.

in close quarters chật hẹp, tù túng *With several families in such a small house, we were really living in very close quarters :* Với nhiều gia đình trong một căn nhà nhỏ bé như vậy rõ ràng là chúng ta sống quá chật hẹp, tù túng.

in coincidence with trùng với, khớp với.

in cold blood 1) có chủ tâm, có suy tính trước 2) nhẫn tâm, không ghê tay *To kill someone in cold blood :* Giết ai không ghê tay.

in conclusion để kết luận.

in common 1) chung, cùng chung *We have everything in common here :* Ở đây chúng tôi cùng chung tất cả mọi thứ 2) cùng chung quyền lợi *They should get along well together because they have much in common :* Họ phải rất ăn cánh với nhau, vì họ chung quyền lợi *They have nothing in common with one another :* Họ không cùng chung quyền lợi với nhau, họ chẳng có cái gì là chung với nhau cả.

in common use thường dùng.

in common with cùng với, cũng như, giống như *In common with many people, he prefers meat to fish :* Cũng giống như nhiều người, anh ấy thích thịt hơn cá.

in comparison with so sánh với (ai, cái gì) *In comparison with her friend's skill in ice-skating, she is far superior :* So sánh với tài nghệ trượt băng của bạn cô thì cô hơn hẳn.

in consideration of chú ý đến.

in contrast with tương phản với, ngược với, trái ngược với.

in course đang diễn biến.

in crop trong giai đoạn ra quả.

in debt mang công mắc nợ *The drinker was deeply in debt :* Anh chàng nghiện ngập bị mang công mắc nợ nhiều (*In smb.'s debts:* Mắc nợ ai).

in deep water gặp khó khăn, quá khả năng của mình; gặp hoạn nạn; gặp chuyện đau buồn.

in doubt hồ nghi, chưa chắc chắn *If you are in doubt about any words in the contract, please consult the company's director :* Nếu ông còn hồ nghi về bất cứ từ nào trong bản hợp đồng, xin ông cứ tìm hỏi ông giám đốc công ty.

in due course đúng lúc, đúng thời gian, đúng kỳ hạn *After they were engaged, the wedding followed in due course :* Sau khi đính hôn, hôn lễ của họ được tổ chức đúng thời gian.

in due form theo đúng thể thức.

in due time đúng giờ *We all come to the station in due time :* Tất cả chúng tôi đến ga đúng giờ.

in duty to vì lòng tôn kính với,

in Dutch bị quấy rầy, bị phiền phức *He is in Dutch with the police for carrying a revolver without permit :* Anh ta bị cảnh sát làm phiền phức vì mang súng không có giấy phép.

in easy [good, flourishing] circumstances trong hoàn cảnh sung túc, phong lưu.

in earnest đứng đắn, nghiêm chỉnh, nghiêm túc *At first, I think he is joking, but he is really in earnest when he discloses all the truth about this matter :* Mới đầu, tôi nghĩ nó nói đùa, nhưng nó tỏ ra nghiêm chỉnh khi nó tiết lộ cho tôi biết tất cả sự thật về việc đó. *If you are in earnest, you'll succeed :* Nếu anh làm việc nghiêm túc, anh sẽ thành công. *I'm perfectly in earnest :* Tôi nói nghiêm chỉnh, tôi không đùa đâu.

in effect trên thực tế, thực tế; vì mục đích thiết thực; có hiệu quả, còn tác dụng, còn hiện hành, còn hiệu lực. *The law is still in effect :* Đạo luật đó vẫn còn hiệu lực.

equal in ngang về (cái gì) *Both boxers are equal in strength :* Cả hai võ sĩ ngang sức nhau.

in every beginning think of the end (*tục ngữ*) làm gì cũng phải dẫn do, phải cân nặng nhẹ phải dò nông sâu; làm gì cũng phải nghĩ trước sau.

in every respect [in all respects] về mọi phương diện.

in face of trước mắt, đứng trước *In face of danger :* Đứng trước hiểm nguy. *I don't know how to behave in face of such a situation :* Đứng trước tình hình như thế tôi không biết xử sự thế nào.

in fact trên thực tế, thực tế là *In spite of all rumours, he is in fact a best friend of mine :* Mặc dù những lời đồn đại, anh ta thực tế vẫn là người bạn tốt nhất của tôi.

in favour of ủng hộ (cái gì).

in fear of sợ, lo ngại *He got a serious disease, and I am in great fear of his*

life : Nó bị bệnh trọng, tôi rất lo ngại cho tính mạng của nó.

in flesh béo tốt, có da có thịt *In the flesh* Đích thân, bằng xương bằng thịt (xem *In the flesh*).

in flower đang ra hoa, nở hoa.

in for a penny, in for a pound (*tục ngữ*) dù tốn công tốn của đến đâu việc đã làm thì phải làm cho đến nơi đến chốn; làm ơn - ơn cho trót, gọt - gọt cho trơn.

in for smth 1) đang thử nghiệm cái gì (thường là không thú vị) *I'm afraid we're in for a storm :* Tôi lo ngại chúng tôi sắp qua một cơn bão 2) mắc vào, lâm vào; dự thi *To be in for an exam :* Dự một kỳ thi *To be in for trouble :* Lâm vào cảnh phiền muộn.

to have (got) it in for smth muốn trả thù ai; có ý định xấu đối với ai *He has always had it in for me :* Hắn ta luôn luôn muốn trả thù tôi.

in force có hiệu lực *The contract was in force after both parties had signed it :* Bản giao kèo có hiệu lực sau khi hai bên đã ký kết.

in form có sức khỏe tốt, sung sức *All the athletes are in form for the competition :* Tất cả các lực sĩ đều sung sức dự cuộc thi đấu.

in full đầy đủ, toàn bộ, không cắt xén *Write your name in full on the exam paper :* Hãy viết đầy đủ họ tên anh vào đầu bài thi.

in full detail rất chi tiết, rất tỉ mỉ *Give me your life story in full detail :* Hãy cho tôi bản tiểu sử rất chi tiết của anh.

in full dress mặc lễ phục. *Everybody was in full dress at the reception :* Mọi người mặc lễ phục tại cuộc chiêu đãi (*She was charming in her evening dress :* Cô ấy duyên dáng trong bộ đồ dự dạ hội).

in full swing [in full blast] lúc sôi nổi nhất, lúc hăng hái nhất, lúc náo nhiệt nhất *By midnight, the party was in full swing :* Vào lúc nửa đêm cuộc vui sôi nổi nhất.

in [for] fun nói đùa *He does not mean to frighten her but he does it for fun :* Anh ta không cố ý làm cô ấy sợ, anh ta chỉ đùa thôi.

in general nói chung; thông thường; đại khái, đại để *In general he is quite an intelligent boy :* Nói chung, nó là một thằng bé hết sức thông minh.

in good faith với sự tin cậy, với thiện ý, thành thực *We signed the agreement in good faith, and I expect you to live up to it :* Chúng tôi ký hiệp định với sự tin cậy, và tôi mong chờ ông cũng sẽ thực hiện điều đó.

in good heart hăng hái, phấn đấu.

in good keep trong tình trạng tốt.

to be in good odour with được cảm tình [thiện cảm] của (ai).

in good repair còn tốt (*Out of repair :* Không dùng được) *He kept her camera in good repair :* Anh ấy giữ gìn tốt cái máy chụp hình.

in harness đang làm việc, đang làm công việc thường xuyên *He died in harness :* Anh ta chết trong lúc đang làm việc.

to be in good order 1) trật tự, ngăn nắp 2) tốt, chạy tốt (*máy...*) 3) đúng nội quy, đúng thủ tục.

to be in good shape dư sức, rất mạnh, phát triển tốt.

to be in great form rất phấn khởi.

to be in high [fine] feather phấn khởi, hớn hở.

to be in hot water gặp khó khăn; gặp điều phiền muộn, lo lắng.

to be in irons bị khóa tay, bị xiềng xích.

in justice to smb. để có thái độ công bằng đối với ai.

in keeping with phù hợp với, nhất quán với *His actions are not in keeping with his promise :* Hành động của nó không nhất quán với lời hứa của nó.

in kind hiện vật *This month, all the workers are paid in kind :* Tháng này, tất cả công nhân đều được trả bằng hiện vật.

in large trên quy mô lớn.

in line with phù hợp với, thích hợp với *His opinion on that matter is exactly line with mine :* Ý kiến của anh ấy về vấn đề đó hoàn toàn phù hợp với ý kiến của tôi.

to be in love with yêu (ai), phải lòng (ai), mê (ai).

to be in low water cạn tiền, túng bấn.

to be in luck [luck's way] gặp may, gặp vận may.

in measured terms [words] bằng những lời lẽ thận trọng.

in mint condition mới toanh.

in name trên danh nghĩa *He was a physician in name :* Ông ấy là thầy thuốc trên danh nghĩa.

in nature theo bản chất.

in necessity nghèo túng.

in need of cần, cần đến (cái gì) *He is in need of our assistance :* Hắn cần đến sự giúp đỡ của chúng tôi.

in no case không một trường hợp nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không.

in no time trong nháy mắt, chỉ một thoáng, chẳng bao lâu.

in no way chẳng bằng cách nào, tuyệt nhiên không.

in obdience to vâng lệnh, theo lệnh.

in on it (*thtục*) biết thừa đi rồi, biết tỏng đi rồi.

in on tham dự, tham gia vào (cái gì); có phần; hiểu biết *Are you in on her secret ?* Anh có hiểu biết gì về điều bí mật của cô ấy không ?

in one's absence trong lúc vắng mặt *They signed the contract in my absence :* Họ ký hợp đồng trong lúc vắng mặt tôi.

in one's bare skin trần như nhộng.

in one's element ở vào đúng môi trường của mình *Whenever the discussion touched on painting, he was right in his element :* Khi cuộc thảo luận đề cập đến vấn đề hội họa, anh ta thấy đúng ở môi trường của mình.

in one's fancy theo sự tưởng tượng

to be in one's glory trong thời vinh hiển; trong trạng thái vui sướng [hoan hỉ].

in one's heart of hearts trong thâm tâm.

in one's life trong đời của mình *It is the first time in my life to have committed this error :* Đây là lần đầu tiên trong đời tôi đã phạm lỗi lầm đó.

to be in one's line thuộc về sở trường, đi đôi với, thích hợp với (sở trường) *Music is not much in my line :* Tôi không biết gì nhiều về âm nhạc [âm nhạc không phải sở trường của tôi].

in one's mind's eye trong óc tưởng tượng, trong sự thấy trước *Looking at the architect's plans, I am able to see the completed building in my mind's eye :* Nhìn vào đồ án của kiến trúc sư, tôi có thể thấy tòa nhà hoàn thành trong óc tưởng tượng của tôi.

in one's opinion theo ý kiến *In my opinion, it was an important report :* Theo ý kiến tôi, đó là một bản báo cáo quan trọng.

in one's presence trong lúc có mặt *Both sides signed the contract in my*

presence: Cả hai bên ký hợp đồng trước mặt tôi [trong lúc có mặt của tôi].

in one's school days thời còn đi học, những ngày còn đi học.

in one's right mind sáng khoái, lành mạnh, tỉnh trí, an tâm, khôn ngoan *I have not been in my right mind when I lent him money :* Tôi không được yên tâm khi tôi cho nó mượn tiền.

in one's second childhood trở lại thời kỳ thơ ấu; lẩm cẩm (*người già*). *My uncle was in his second childhood only a few months ago :* Chú tôi trở lại thời kỳ trẻ con chỉ từ cách đây vài tháng thôi; ông chú tôi bị lẩm cẩm mấy tháng nay rồi.

in one's thinking box 1) suy nghĩ chín chắn, thận trọng 2) chìm đắm trong suy nghĩ, trầm tư mặc tưởng.

in ones từng cái một *These goods are sold in ones :* Những hàng hóa này được bán từng cái một.

in [into] operation vận hành, thao tác *To bring smth. into operation :* Đưa cái gì vào vận hành. *To come into operation :* Đi vào vận hành; bắt đầu có hiệu lực.

in other words nói cách khác *He became, in other words, a best friend of mine :* Nói một cách khác, anh ấy trở nên một người bạn tốt nhất của tôi.

in opposition to để chống lại, để phản đối (ai, cái gì).

in share sung sức, phát triển, tiến triển.

in pairs từng đôi, từng cặp *They came in pairs to the party :* Họ đến dự liên hoan từng đôi một.

in part một phần, phần nào *His laziness was in part my responsibility :* Tính lười biếng của nó phần nào là trách nhiệm của tôi.

in particular 1) đặc biệt *I liked in particular the singing of that actress :* Tôi đặc biệt thích giọng hát của nữ diễn viên đó 2) nói riêng *In our city particular, the climate is very suitable for tourism :* Ở thành phố chúng tôi nói riêng, khí hậu thích hợp với việc du lịch.

in perplexity đang lúng túng, đang bối rối.

in person [in one's own person] bản thân; đích thân.

in pieces bị vỡ, bị vỡ từng mảnh *The crystal vase was (shattered) in pieces when it fell off the shelf :* Chiếc lọ bằng pha lê rơi khỏi cái kệ đã bị vỡ tan từng mảnh.

in place đúng chỗ, tại chỗ *I asked him to put the books in place just as he had found them :* Tôi yêu cầu anh ấy để những quyển sách vào đúng chỗ mà anh đã thấy chúng.

in place of thay vì, thay cho, thay thế vào *We use chopsticks in place of knives and forks in the dinner :* Chúng tôi dùng đũa thay cho dao và nĩa trong bữa ăn.

in practice 1) trong thực tiễn, trong thực hành *To put in [into] practice :* Đem thực hành, đem áp dụng vào thực tiễn 2) rèn luyện, luyện tập *To be in practice :* Có rèn luyện, có luyện tập.

in praise of để ca ngợi, để ca tụng.

in progress đang xúc tiến, đang được tiến hành.

in proportion to cân xứng với, ứng với.

in public giữa công chúng, công khai.

in queer street mắc nợ; gặp chuyện rầy rà; gặp lúc khó khăn.

in question đang bàn đến, đang nói đến *Please let me know what is the document in question today :* Xin anh cho tôi biết tài liệu nào đang trao đổi ngày hôm nay.

in rags ăn mặc rách tả tơi.

in reality thực ra, kỳ thực, trên thực tế *He makes believe that he is generous, but in reality he is a selfish fellow:* Hắn ta làm ra vẻ hắn đại lượng, nhưng thực ra hắn là một tay ích kỷ.

in reflected light (trong) ánh sáng phản xạ.

in [with] regard to về vấn đề, về phần, đối với vấn đề.

in reply to để trả lời [phúc đáp] *In reply to your letter dated...* Phúc đáp thư của ông đề ngày...

in reserve để dự trữ.

in response to hưởng ứng *In response to the appeal of the country, many people took part in the movement:* Hưởng ứng lời kêu gọi của đất nước, nhiều người đã tham gia phong trào.

in return for đền đáp lại *He has done this as in return for his friend's kindness:* Nó làm việc đó là để đền đáp lại lòng tốt của bạn nó.

in one's right mind tỉnh trí.

in round figures tính theo số tròn, lấy tròn, quy tròn.

to be in royal spirits cao hứng.

in one's senses đầu óc minh mẫn.

in short nói tóm lại (như *In a word.)*

in sight có thể trông thấy được *Victory is in sight:* Chiến thắng đã nhìn thấy rồi [đã đến nơi rồi].

in so far as đến chừng mức mà, chừng nào mà *In so far as money alone is concerned, I am ready to contribute my share:* Chừng nào mà chỉ là vấn đề tiền thì tôi sẽ góp phần của tôi.

in so many words nói đúng như vậy, nói toạc ra.

in solid with rất có cảm tình với *He is in solid with his new friends in the club:* Anh ta rất có cảm tình với những bạn mới trong câu lạc bộ.

in some degree ở mức độ nhất định, đến mức độ nhất định.

in some details khá chi tiết.

in smb's interest vì lợi ích của ai *I do this in his family's interest:* Tôi làm việc đó vì quyền lợi gia đình anh ấy.

in smb.'s shoes ở vào tình cảnh của ai *I don't know how to do if I am in his shoes:* Tôi không biết làm thế nào nếu tôi ở vào hoàn cảnh của nó.

in smb's steps nối bước ai, theo gương ai.

in smooth water ở vào hoàn cảnh thuận lợi; thuận buồm xuôi gió.

in smb's way 1) thuộc thẩm quyền [phạm vi] của ai; là việc của ai *It is not in my way:* Không phải việc của tôi, không thuộc thẩm quyền của tôi 2) làm trở ngại cho ai, làm ngáng trở ai.

in step đúng bước, đều bước *To keep in step:* Đi đúng bước (quân sự).

in step with bám sát, bám chắc; nhất trí với; đi đều với, đúng nhịp với, phù hợp với *He is not in step with all of us:* Anh ấy không hòa nhịp với tất cả bọn tôi.

in store for xảy đến cho, xảy ra cho *If he had known what was in store for him, he probably would never have told her that:* Nếu nó biết cái gì sẽ xảy ra cho nó thì có lẽ nó đã không bao giờ nói với cô ta điều đó.

in straight lines theo đường thẳng.

to be in straitened circumstances lâm vào hoàn cảnh thiếu thốn [túng quẫn, nghèo khó].

in successive steps thành những bước nối tiếp, những bước tiếp theo.

in sum nói tóm lại.

in tears đang khóc *The boy is in tears:* Đứa bé đang khóc.

in that bởi vì, vì lý do *Privatization is thought to be benificial in that it promotes competition :* Việc tư nhân hóa (xí nghiệp, nhà máy...) nghĩ rằng sẽ có lợi cho việc cạnh tranh.

in the air 1) lan đi, lan khắp; đã phát sóng *(radiô) The news have quickly been in the air :* Tin tức được lan truyền đi nhanh chóng 2) hão huyền, viễn vông, không đâu vào đâu *His plan is still in the air :* Kế hoạch của nó hãy còn hão huyền cả *To fish in the air :* Mất công vô ích.

in the bag chắc chắn, nắm chắc trong tay *His success in the contest was in the bag :* Thắng lợi của anh ta trong cuộc đấu là điều chắc chắn.

in the balance do dự, lưỡng lự; ở vào tình thế nguy cấp [nguy ngập].

in the big time có địa vị quan trọng (trong chính quyền, kinh doanh...) *The man has always associated with a lot of big- time officials :* Anh luôn luôn đi lại với các vị quyền cao chức trọng.

in the blaze of day [in the full light of day] đúng giữa trưa, giữa ban ngày, giữa thanh thiên bạch nhật.

in the bosom of one's family ở giữa gia đình.

in the bottom of my heart tận đáy lòng tôi.

in the cards do số phận *The man always felt that his poor life was in the cards :* Anh ta luôn nghĩ rằng cuộc sống nghèo nàn của mình là do số phận.

in the cart ở trong một tình thế lúng túng; ở trong một thế bại.

(sit) in the chair điều khiển, làm chủ tọa *To be in the chair at a meeting :* Điều khiển cuộc họp.

in the clear được vô tội, được tự do.

in the clouds lúc nào cũng mơ tưởng hão huyền, lúc nào cũng mơ mộng như sống ở trên mây.

in the cold sống cô độc.

in the concrete thực tế, cụ thể.

in the kingdom of the blind, the one-eyed man is king *(tục ngữ) trong xứ mù kẻ chột làm vua.*

in the course of trong khi, trong quá trình.

in the course of nature theo lẽ thường.

in the dark 1) không biết, mù tịt *I am completely in the dark about his intentions :* Tôi hoàn toàn mù tịt về những ý định của nó 2) *To be in the dark of the moon :* Lúc trăng non.

in the days ahead [to come] trong tương lai.

in the dead of night nửa đêm, lúc đêm khuya thanh vắng.

in the dead of Winter giữa mùa đông.

in the doghouse xuống dốc, thất thế; ghét bỏ; bị làm nhục, làm hổ thẹn *He has been in the doghouse ever since his wife caught him flirting with another woman :* Anh ấy bị ghét bỏ từ sau khi bị vợ bắt gặp anh ve vãn một người phụ nữ khác.

in the dumps [in the doldrums] buồn, chán nản *I am in the dumps after receiving that letter early this morning :* Tôi thấy chán nản sau khi nhận được bức thư đó vào sáng nay.

in the egg khi còn trong trứng, trong giai đoạn phôi thai *To crush in the egg :* Bóp chết từ trong trứng nước.

in the end cuối cùng, rốt cuộc *In the end, she left us without saying a word :* Cuối cùng cô ta từ biệt chúng tôi không nói một lời.

in the event of trong trường hợp *In the event of success, don't forget to telephone me at once :* Trường hợp

thành công, đừng quên gọi điện ngay cho tớ nhé *In the event of fire, use the extinguishers :* Trong trường hợp bị cháy, hãy dùng bình cứu hỏa (để dập tắt ngọn lửa).

in the end things will mend *(tục ngữ)* đâu rồi sẽ vào đấy cả.

in the evening one may praise the day *(tục ngữ)* có không mùa đông mới biết, giàu nghèo ba mươi Tết mới hay.

in the eye of theo sự đánh giá của, theo dư luận của, theo con mắt của *You may consider him innocent, but in the eye of law he is guilty of theft :* Anh có thể cho hắn ta là vô tội, nhưng theo sự nhìn nhận của luật pháp thì hắn đã phạm tội trộm cắp *In the eyes of his teacher, he is a good school-boy :* Theo sự đánh giá của giáo viên, thì nó là một học sinh tốt.

in the eye of the law đứng về mặt pháp lý, đứng về mặt luật pháp.

in the eye of the wind ngược gió.

in the face of mặc dầu bị đe dọa bởi; đương đầu với *He remained calm even in the face of such danger :* Nó vẫn bình tĩnh dù phải đương đầu với nguy hiểm như vậy.

in the face of day một cách công khai.

in the family way có mang, có thai.

in the field tại thực địa.

in the final [last] analysis phân tích cho đến cùng; cuối cùng, rút cục.

in the first flight dẫn đầu, đi đầu *They were in the first flight of the demonstration:* Họ dẫn đầu trong cuộc biểu tình.

in the flesh bằng xương bằng thịt, đích thực, chính thực *I have had several opportunities to talk with some movie stars in the flesh :* Tôi đã có nhiều dịp được nói chuyện với chính các diễn viên điện ảnh *His appearance in the flesh ended the rumours about his death :* Sự xuất hiện của ông ta, bằng xương bằng thịt, đã chấm dứt những tin đồn đại về cái chết của ông.

in the fresh of the morning vào lúc trời mới sáng.

in the grain boundaries ở giữa ranh giới giữa các hạt.

in the gross tổng số, toàn bộ.

to be in the habit of có thói quen (làm gì *He is in the habit of drinking aperitif before each meal :* Anh ta có thói quen uống rượu khai vị trước mỗi bữa ăn (*To be of bad habits* Có thói xấu).

to be in the hands of dưới sự kiểm soát của (ai), trong tay (ai) *The situation in the area was in the hands of our army:* Tình hình trong khu vực đặt dưới quyền kiểm soát của quân ta.

in the hush of night trong cảnh im lặng của đêm khuya.

to be in the jaws of death trong tay thần chết.

in the know *(n)* biết rõ sự việc, biết rõ vấn đề; biết điều gì mà mọi người chưa biết *Those in the know held that there would be a change in the government :* Giới thạo tin cho rằng sẽ có một sự thay đổi trong chính phủ.

in the large nói chung.

in the large resort như là phương sách cuối cùng.

in the long run sau cùng, rốt cuộc, kết quả là *In the long run, he proves to be an intelligent boy :* Cuối cùng nó chứng tỏ là một thằng bé thông minh.

in the lump tổng số.

in the main 1) phần lớn 2) nói chung.

in the making đang hình thành, đang nảy nở, đang phát triển *She is a singer in the making :* Cô ta là một ca sĩ tài năng đang nảy nở.

in the meantime đồng thời, trong lúc ấy, trong khi ấy, trong khoảng thời gian đó, trong khi chờ đợi.

in the money hết sức giàu có, giàu nứt đố đổ vách.

in the name of nhân danh; vì quyền lợi của *I have done this in the name of the company :* Tôi làm việc này nhân danh công ty.

in [of] the nature of giống như, cùng loại với.

in the negative không, phủ định *I knew that his answer would be in the negative :* Tôi biết câu trả lời của anh ấy sẽ là không.

in the neighbourhood of trong vùng lân cận của.

in the nick of time đúng lúc *He arrived to the station just in the nick of time :* Nó tới nhà ga thật đúng lúc.

in the notation of the calculus dưới dạng vi phân.

in the old days thời xưa, thuở xưa.

in the open ở ngoài trời, giữa thanh thiên bạch nhật.

in the open air giữa trời, lộ thiên (*An open air life* Cuộc sống ở ngoài trời).

in the open sea ở giữa biển khơi *A disastrous ship wrechage took place in the open sea killing most of the passengers aboard :* Một vụ đắm tàu bi thảm đã diễn ra ở giữa biển khơi làm chết hầu hết hành khách trên tàu.

in the pink *(m)* rất sung sức, rất khỏe *Both boxers claim to be in the pink :* Cả hai võ sĩ đều tuyên bố họ trong tình trạng sung sức *He seemed to be in the pink of health once more :* Anh ta hình như trở lại tình trạng rất sung sức.

to be (well) in with smb. rất thân mật, thân tình với ai *He's well in with the boss :* Anh ấy rất thân tình với ông chủ.

in the presence of trước mặt (ai), trước sự có mặt của (ai). *The contract was signed in the presence of the company director :* Hợp đồng được ký kết trước sự có mặt của giám đốc công ty.

to be in the press đang in (*sách, báo*).

in the quiet of night trong đêm khuya thanh vắng [tĩnh mịch]

in the range trong phạm vi.

in the ratio theo tỷ số.

in the rear ở phía cuối; phía sau; ở hậu phương *Our army attacked the enemy in the rear :* Quân ta tấn công phía sau địch.

in the red bị thiếu hụt, bị hụt tiền *To be [go] in the red :* Bị hụt tiền, bị mắc nợ.

to be in the right lẽ phải thuộc về mình; có chính nghĩa (*To be in the wrong :* Trái, sai trái).

in the room of thay thế vào, ở vào địa vị.

in the saddle 1) đang cưỡi ngựa 2) tại chức, đang nắm chính quyền, đang nắm sự kiểm soát *The dictator had been in saddle for 15 years and was later overthrown by the people :* Tên độc tài nắm chính quyền được 15 năm và cuối cùng bị nhân dân lật đổ.

to be in the same boat with cùng hội cùng thuyền với (ai), cùng chung cảnh ngộ với (ai).

to be in the same box with cùng chung cảnh ngộ với (ái).

to be in the schools đi thi, dự thi.

to be in the secret là người biết điều bí mật (của ai/cái gì).

to be in the soup ở trong tình trạng khó khăn.

to be in the swim biết được tình hình chung.

in the teeth of đối lập với, chống lại; bất chấp, bất cần *The contract was passed by a narrow margin in the teeth of the objection by the vice director:* Hợp đồng được thông qua trong phạm vi hẹp bất chấp sự phản đối của ông phó giám đốc. *In the teeth of orders:* Bất chấp các lệnh đã ban ra. *In the teeth of the wind:* Ngược chiều gió.

in the thick of phần sôi nổi [náo nhiệt] nhất; lúc ác liệt nhất *In the event of a brawl, you could always find her in the thick of it:* Trong trường hợp xảy ra cãi lộn nhau, anh có thể bao giờ cũng thấy cô ấy dự phần náo nhiệt nhất. *In the thick of the fight:* Lúc cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt nhất.

in the train of do hậu quả của (cái gì)

in the twinkling of an eye trong nháy mắt.

in the up-and-up đang lên, đang phát triển

in the van đi hàng đầu, dẫn đầu *To be in the van of the nations' fighting for independence:* Ở hàng đầu trong các nước đang đấu tranh giành độc lập.

in the very act quả tang khi đang hành động *The thief was caught in the very act [redhanded]:* Tên ăn cắp bị bắt quả tang.

in the way gây trở ngại, ngáng trở, làm không thuận lợi. *She thought she was helping us prepare the dinner, but in reality she was in the way:* Cô ấy tưởng là giúp đỡ chúng tôi sửa soạn bữa ăn, nhưng thực ra cô ấy làm trở ngại thêm.

in the way of business theo thói thường, theo lề thói.

in the wind có dư luận; có thể sẽ xảy ra.

in the wrong box lâm vào hoàn cảnh khó xử.

in the year one vào năm đầu (công lịch); ngày xửa ngày xưa.

in this regard về mặt này, về lĩnh vực này, về điểm này.

in time kịp thời, đúng lúc; đúng nhịp, đúng giờ *The chairman has come in time, everybody is waiting for him:* Ông chủ tịch đã đến đúng lúc, mọi người đang đợi ông.

in times to come trong tương lai; đời sau *In times to come, man can travel in the space:* Trong tương lai, con người có thể du hành trong vũ trụ.

in train sẵn sàng *All is now in train:* Tất cả đều đã sẵn sàng.

in trouble có chuyện phiền muộn, không vui; bị mắng, bị phê bình, bị phạt.

in tune for có cảm tình với (cái gì).

in tune with 1) hòa thuận với (ai); hợp với (ai); thích thú với (ai) *I am in tune with my neighbours:* Tôi sống hòa thuận với bà con hàng xóm 2) hợp với (cái gì), thích hợp với (cái gì), phù hợp với (cái gì).

in twos [by two, two and two] từng đôi một, từng cặp một (như *In pairs*) *They came to the discotheque in twos:* Họ đến phòng khiêu vũ từng đôi một.

in two minds do dự, không nhất quyết.

in two twos trong nháy mắt, chỉ trong một loáng.

in use được dùng, thông dụng.

in vain 1) vô ích, không ăn thua gì, không hiệu quả *To protest in vain :* Phản kháng không hiệu quả 2) khinh thị, bất kính *To take someone's name in vain :* Nói về ai một cách khinh thị.

in vain hope hy vọng hão huyền, viển vông.

in view of xét thấy; vì lý do, bởi vì; theo quan điểm của.

in want bị thiếu thốn, sống cơ cực, nghèo túng *The jobless man was in want :* Anh chàng thất nghiệp sống cơ cực.

in with thân thiện với (ai), quen thuộc (ai).

in warm blood nổi nóng, nổi giận.

in with it ! để vào, đem vào.

★the ins and outs 1) những chỗ lồi ra lõm vào, những chỗ ngoằn ngoèo (*của một nơi nào*) 2) những chi tiết (*của một vấn đề*) *To reveal the ins and outs of a murder :* Phát hiện những chi tiết của một vụ giết người

the ins and the outs đảng đang nắm chính quyền và đảng không nắm chính quyền (*The inparty* (*m*) đảng cầm quyền).

in-and-outer chính khách cứ ra ra vào vào (tham gia hết chính phủ này lại chính phủ khác).

INCAPABLE

drunk and incapable xử sự một cách khó chịu và không kiềm chế được do say rượu.

incapable of không thể, bất lực về *He is incapable of telling a lie :* Anh ấy không thể nào nói dối được. *This work is incapable of improvement :* Công việc này không thể nào cải tiến được.

INCARCERATE

to incarcerate in tống giam vào, bỏ tù; giam hãm, o bế *The criminals were incarcerated in confined quarters for long years :* Các tội phạm bị giam giữ trong các khu giam cầm nhiều năm dài.

INCH

★to inch along đi lần dọc theo (*con đường*) *With a heavy burden on his shoulders, the old man inched along the muddy road :* Với một vác nặng trên vai, ông già chậm chạp lần theo con đường lầy lội.

to inch forward [past, through...] smth đi lần lần, đi rất chậm, đi từng bước *They inched their way forward :* Họ tiến lên từng bước một. *He inched (his way) through the narrow passage :* Hắn lần từng bước qua một lối đi chật hẹp.

★by inches chỉ vừa mới *The car missed me by inches :* Tôi chỉ vừa bị lỡ chuyến xe.

inch by inch dần dần, từng bước *They climbed the steep mountain inch by inch :* Họ leo lên ngọn núi dốc từng bước một.

every inch 1) toàn bộ khu vực *The police examined every inch of the house for clues :* Cảnh sát khám xét toàn bộ khu vực của ngôi nhà để lần ra manh mối 2) toàn thể *He looked every inch a lady :* Anh ấy chăm chú nhìn người phụ nữ đó từ đầu đến chân.

give smb an inch and he'll take a yard (*tục ngữ*) cho nó một, nó sẽ đòi mười; được đằng chân lân đằng đầu.

within an inch of smth [of doing smth] rất gần cái gì, chỉ trong gang tấc, suýt nữa *He came within an inch of being killed :* Chỉ suýt nữa anh ta bị giết. *He flogged the boy within an inch of his life :* Hắn ta đánh thằng bé gần chết.

INCIDENT

incident to [upon] smb/smth vốn

có, vốn gắn liền với, vốn liên quan với ai, cái gì *Ailments incident to childhood:* Bệnh tật vốn thường có trong thời kỳ thơ ấy. *The risks incident to the life of a pilot:* Sự nguy hiểm vốn gắn liền với cuộc đời của một phi công.

INCLINE

to incline [towards] 1) có ý sẵn sàng; có chiều hướng *To incline to believe:* Sẵn sàng tin. *She would be more beautiful if she didn't incline to obesity:* Cô ta sẽ đẹp hơn nếu không có chiều hướng béo phị ra. *He inclines to laziness:* Nó có chiều hướng lười đi 2) nghiêng đi, xiên đi (về phía) *The land inclined towards the shore:* Mặt đất nghiêng về phía bờ biển.

inclined to (*m*) có chiều hướng muốn *He was inclined to fall asleep after taking strong drinks:* Nó muốn ngủ thiếp đi sau khi uống rượu mạnh. *The boy began to be inclined to be lazy:* Thằng bé bắt đầu có chiều hướng muốn lười.

INCLINATION

inclination to [towards, for] chiều hướng nghiêng về, khuynh hướng thiên về (ai, cái gì) *He has an inclination to stoutness:* Nó có chiều hướng chắc mập ra. *The car has an inclination to stall on cold mornings:* Cái xe hơi có chiều hướng chết máy vào những sáng lạnh.

INCLUDE

to include among gồm có trong số *Their names were included among those listed as missing after the accident:* Tên của họ gồm có trong số những người được kê là mất tích sau tai nạn.

to include in bao gồm trong (việc gì) *Are the books included in the sale of the bookcase?* Sách có bao gồm trong việc bán cái tủ sách không?

INCLUSIVE

inclusive of gồm cả, kể cả *This sum covers the cost inclusive of postage:* Số tiền đó gồm mọi khoản chi phí kể cả tiền cước phí bưu điện. *A household of ten persons inclusive of the newborn baby:* Một hộ gồm mười nhân khẩu kể cả cháu bé mới sinh.

INCOMPATIBLE

incompatible with không phù hợp với, không thích hợp với (ai, cái gì 1); kỵ nhau, xung khắc. *Excessive drinking is incompatible with health:* Rượu chè quá độ là tối kỵ cho sức khỏe. *I've never seen such an incompatible couple:* Tôi chưa bao giờ thấy một cặp nào lại kỵ nhau như vậy. *His life of luxury is incompatible with the general living standards of the people:* Cuộc sống xa hoa của anh ta không phù hợp với mức sống chung của nhân dân.

INCORPORATE

to incorporate in sát nhập vào, bao gồm *Many of your suggestions have been incorporated in the new plan:* Nhiều gợi ý của anh đã được ghi vào trong kế hoạch mới.

INCREASE

★to increase by tăng lên *The production of consumer goods has increased by 2% in the first trimester:* Sản xuất hàng tiêu dùng tăng 2% vào quý một.

to increase from... to tăng từ... đến. *The population has increased from 2 million 10 years ago to 3.8 million now:* Dân số đã tăng từ 2 triệu cách đây 10 năm đến 3 triệu 8 bây giờ.

to increase to (do smth) tăng lên để làm gì *He increased his car's speed to overtake the lorry:* Anh ấy tăng tốc để xe anh vượt chiếc xe tải.

to increase without limit tăng không giới hạn, phát triển không giới hạn.
★**increase in** tăng về (cái gì)
increase in population sự tăng dân số *Increase in productivity* Sự tăng sản lượng (*To increase production* Tăng sản lượng).
increase in weight sự tăng trọng

INCUMBENT

incumbent on [upon] là phận sự (ai), là nhiệm vụ của (ai) *It's incumbent on all the citizens to obey the law :* Nhiệm vụ của mọi người công dân là phải tôn trọng pháp luật. *Do the duty incumbent on you ! :* Hãy làm tròn nhiệm vụ mà anh có phận sự phải làm !

INDEBTED

indebted to 1) mắc nợ *To be indebted to smb. for smth :* Mắc nợ ai về cái gì 2) mang ơn ai về việc gì *He is greatly indebted to you for your help :* Anh ta mang ơn anh nhiều về sự giúp đỡ của anh.

INDEPENDENT

independent of không lệ thuộc vào (ai), không phụ thuộc vào (cái gì) *She likely is to be independent of her husband :* Chắc chắn cô ấy không lệ thuộc vào người chồng (*An independent*) 1) người [vật] không phụ thuộc 2) người độc lập không đảng phái) (*Independence :* Sự [nền] độc lập).

INDIAN

Indian club vật hình chày dùng trong tung hứng (xiếc) và thể dục.
Indian [single] file : Hàng một *In Indian file :* Thành hàng một (*quân*) *To make Indian file to buy food :* Xếp hàng một mua thực phẩm.
Indian-giver (*m*) (*thtục*) người cho cái gì rồi lại đòi lại.
Indian Summer 1) (*m*) Thu muộn (*ở Bắc Mỹ*) 2) thời kỳ hồi xuân lúc tuổi già; thời kỳ nhàn tản cuối cuộc đời.

INDICATE

to indicate to chỉ, cho biết, ra hiệu cho (ai) *With a nod of his head he indicates to me where I should sit :* Anh ta gật đầu ra hiệu cho tôi ngồi vào chỗ của mình. *The signboard indicated to us the right road to follow :* Tấm biển chỉ đường đã chỉ cho chúng tôi biết con đường đúng.

INDICT

to indict for truy tố, buộc tội (ai về việc gì) *He was indicted for murder :* Hắn bị truy tố về tội giết người.

INDIFFERENT

indifferent in trung lập trong (việc gì), không thiên vị về (việc gì), không can dự vào (việc gì) *To be indifferent in a dispute :* Đứng trung lập trong một cuộc tranh chấp.
indifferent to lãnh đạm với, thờ ơ với, không quan tâm đến *He is indifferent to fame :* Anh ấy thờ ơ với danh vọng *How can you be indifferent to the sufferings of starving people :* Làm sao anh có thể thờ ơ với những đau khổ của những người đang chết đói.

INDIGNANT

indignant at căm phẫn [phẫn nộ] về (cái gì) *The crowd is indignant at his speech :* Đám đông phẫn nộ về bài nói của anh ta.
indignant with căm phẫn với (ai) *She was indignant with me for my suggestions :* Cô ta căm phẫn với tôi về những lời gợi ý của tôi.

INDISPENSABLE

indispensable for smth/doing smth cần thiết cho cái gì, để làm gì *A good dictionary is indispensable for learning a foreign language :* Một cuốn tự điển tốt cần thiết cho việc học ngoại ngữ.

indispensable to smb/smth cần thiết, không thể thiếu được với ai, cái gì, *Air, food and water are indispensable to life* Không khí, thức ăn và nước không thể thiếu được cho đời sống.

INDISPOSE

to indispose for [to] làm cho không thích hợp, làm cho không đủ khả năng *I felt indisposed to help him :* Tôi cảm thấy không có khả năng giúp đỡ anh ta.

to indispose towards [from] làm cho ghét, làm cho có ác cảm với (cái gì).

INDOCTRINATE

to indoctrinate against truyền bá, truyền thụ chống lại (ai, cái gì) *A religious organisation indoctrinated young people against their parents (to disobey their parents :* Một tổ chức tôn giáo đã truyền bá trong thanh niên chống đối lại cha mẹ (không vâng lời cha mẹ).

to indoctrinate with truyền bá, truyền thụ (cái gì) *They indoctrinate children with antisocial theories :* Họ truyền bá những lý thuyết chống xã hội cho bọn trẻ nhỏ (*To indoctrinate Buddhism :* Truyền bá đạo Phật)

INDUCE

to induce in gây ra, đem lại *The sweet music and dim lights induced in the couple a feeling of euphoria:* Tiếng nhạc dịu dàng và ánh đèn mờ ảo đã gây ra cho cặp trai gái kia một cảm giác phớn phở. *To induce sleep :* Gây ngủ. *To induce labour :* Gây đẻ.

to induce to do smth xui, xúi giục, thuyết phục (ai) làm gì *Nobody can induce her to travel by air :* Không ai thuyết phục được bà ta đi du lịch bằng máy bay.

INDULGE

to indulge in [to indulge oneself in, [with] 1) ham mê, say mê, say đắm *To indulge in drinking :* Ham mê rượu chè. *The boy indulged in reading all day long :* Thằng bé ham mê đọc sách suốt ngày 2) làm cho vui thích, làm thích thú *She indulged her boyfriend with a love song :* Cô ấy làm cho người bạn trai vui thích bằng một bản tình ca 3) nuông chiều *Don't indulge your children too much, you'll spoil them :* Đừng có nuông chiều con cái thái quá, anh sẽ làm hư chúng.

INFECT

to infect with 1) nhiễm, làm nhiễm độc, làm nhiễm trùng *The air of the area was infected with germs of influenza :* Không khí của khu vực đã bị nhiễm mầm bệnh cúm 2) tiêm nhiễm, truyền cảm *The whole class was infected with the teacher's own enthusiasm for the subject :* Cả lớp được truyền cảm bởi sự nhiệt tình [sự say mê] của thầy giáo đối với môn học .

INFER [inferred]

to infer from 1) suy luận, kết luận 2) suy đoán, phỏng đoán *What do you infer from his hesitating manner ? :* Anh suy đoán gì về thái độ do dự của anh ấy ? *The judge inferred from the witness answers that he was trying to conceal something :* Ông thẩm phán suy đoán những câu trả lời của nhân chứng và thấy anh ta đang tìm cách giấu giếm một cái gì.

INFLUENCE

to influence 1) ảnh hưởng đến, có tác dụng đối với (ai, cái gì) *I don't want to influence you either way, so I won't tell you my opinion :* Tôi không muốn làm ảnh hưởng đến anh bằng cách này hay cách khác, do vậy tôi sẽ không nói cho anh biết ý kiến

của tôi *It is clear that her painting has been influenced by Picasso :* Rõ ràng là bức tranh của cô ấy đã bị ảnh hưởng của Picasso 2) thúc đẩy *What influenced you to behave like that ? :* Cái gì đã thúc đẩy anh xử sự như thế ?

influence on smth ảnh hưởng đối với việc gì *The influence of the climate on agricultural production :* Ảnh hưởng của khí hậu về việc sản xuất nông nghiệp *He has exercised his influence on his inferiors :* Ông ta đã gây ảnh hưởng đối với các cấp dưới của mình.

influence over ảnh hưởng đối với (ai) *His parents no longer have any real influence over him :* Cha mẹ anh ta không còn ảnh hưởng thực sự đối với anh ta nữa.

under the influence 1) chịu ảnh hưởng của 2) có dấu hiệu [biểu hiện] uống quá nhiều rượu *He was charged with driving under the influence :* Anh ta bị kết tội là lái xe có dấu hiệu đã uống quá nhiều rượu.

INFERIOR

inferior to dưới, thấp hơn, kém hơn *His essay is not inferior to mine :* Bài luận của nó không kém gì bài luận của tôi *A captain is inferior to a major :* Một đại úy thấp hơn một thiếu tá (*An inferior :* Người cấp dưới).

INFEST

to infest with tràn vào (quấy phá...); tràn ngập với (cái gì) *A garden infested with weeds :* Một cái vườn đầy cỏ dại *Clothes infested with lice :* Quần áo đầy rận *A warehouse infested with rats :* Một nhà kho đầy chuột.

INFILTRATE

to infiltrate into thâm nhập vào, thẩm lậu vào, đưa vào lén lút *They infiltrated poison into the water supply system [they infiltrated the water supply system with poison] :* Chúng lén lút cho thuốc độc vào hệ thống cấp nước *They infiltrated spies into the country :* Họ lén lút đưa gián điệp vào một nước *Troops were infiltrated through the enemy lines :* Quân lính được lén lút đưa vào qua phòng tuyến của địch.

INFLICT

to inflict on [upon] 1) nện, giáng (một trận), bắt phải chịu *To inflict punishment on someone :* Trừng phạt ai 2) gây ra *(vết thương, thiệt hại...) Our attack has inflicted heavy losses on the enemy :* Cuộc tấn công của chúng tôi đã gây cho địch những thiệt hại nặng nề.

INFORM

to inform against cung cấp tài liệu, tin tức; tố cáo *They informed against a criminal hidden for long in their village :* Họ tố cáo một kẻ phạm tội đã ẩn náu từ lâu trong bản làng của họ.

to inform of [with] 1) báo tin về, cho biết về *He informed us of a rise in the price of several commodities :* Anh ta báo tin cho chúng tôi biết về nhiều mặt hàng lên giá 2) truyền cho ai *(tình cảm, đức tính...) The father has informed his children of thriftiness :* Người cha đã truyền cho các con tính tiết kiệm.

informed of có tin tức về, nắm được tình hình về *Keep me informed of his movements :* Hãy luôn luôn cho tôi biết tin tức về các hoạt động của hắn.

INFUSE

to infuse into truyền (cái gì cho cái gì) *They infuse a new life into the workers :* Họ truyền sức sống mới cho anh em công nhân *To infuse zeal*

into smb. : Truyền lòng sốt sắng [nhiệt tình, hăng hái] cho ai.

INGRAINED

ingrained in ghi sâu vào, ăn sâu vào *Hatred has been ingrained in his memory* : Sự căm thù đã ghi sâu trong ký ức của nó. (*Ingrained prejudices* : Thành kiến đã ăn sâu, rất sâu sắc).

INGRATIATE

to ingratiate oneself with làm cho mình được (ai) mến *She tried to ingratiate herself with the director in the hope of getting promotion* : Cô ấy cố gắng tranh thủ cảm tình của ông giám đốc với hy vọng được đề bạt.

INHABITED

inhabited by có người ở, có động vật cư trú *The building was inhabited by foreigners* : Tòa nhà có người nước ngoài ở. *The island was inhabited only by birds* : Hòn đảo đó chỉ có chim cư trú.

INITIATE

to initiate into làm lễ kết nạp (ai) vào (một tổ chức nào), làm lễ thụ giáo cho (ai) *We have initiated several people into a religious sect* : Chúng tôi đã làm lễ kết nạp nhiều người vào một giáo phái.

INJECT

to inject into 1) tiêm vào (ai/cái gì) *The nurse injected penicillin into the patient's arm* : Y tá tiêm pênixilin vào cánh tay bệnh nhân *[To inject smb.'s arm with penicillin] 2) đưa vào, xen vào Try to inject a bit of enthusiasm into your performance* : Hãy cố gắng đưa một chút nhiệt tình vào cuộc biểu diễn của anh.

INJURIOUS

injurious to có hại cho (ai/cái gì), làm hại đến (ai/cái gì) *Strong drinks are injurious to health* : Rượu mạnh có hại cho sức khỏe.

INLAY

to inlay with khảm, dát với (cái gì) *The box is made of ivory inlaid with gold* : Cái hộp làm bằng ngà có khảm vàng [*Gold was inlaid into the ivory box* : Vàng được khảm vào cái hộp bằng ngà].

INNOCENT

innocent of 1) vô tội, không có tội *He was innocent of the murder* : Anh ta không dính líu vào vụ giết người đó 2) thiếu (cái gì) *That is a bare room, innocent of decoration* : Đó là một căn phòng thiếu trong trí [không được trang hoàng] *A window innocent of glass* : Một cái cửa sổ không có kính.

INOCULATE

to inoculate against tiêm, chủng phòng (bệnh gì) *All students of that college have been inoculated against cholera* : Tất cả sinh viên của trường cao đẳng đó đều được tiêm chủng phòng bệnh tả.

to inoculate with tiêm chủng với (thuốc gì) *The nurse inoculated the children with the smallpox [with a vaccine]* : Cô y tá tiêm phòng bệnh đậu mùa [tiêm vacxin] cho các cháu.

INQUIRE

to inquire about hỏi tin tức về (việc gì). *They inquired about trains to Hanoi* : Họ hỏi tin tức về xe lửa đi Hanoi.

to inquire after [of] hỏi thăm, hỏi han về (sức khỏe ai) *He was inquiring after you and sent his kind regards* : Ông ấy hỏi thăm sức khỏe ông và gửi lời chúc mừng tốt đẹp *She inquired of me whether I wished to continue learning French* : Cô ấy hỏi thăm tôi xem tôi có muốn tiếp tục học tiếng Pháp hay không.

to inquire for hỏi mua; hỏi xin *To inquire for a book in a shop* : Hỏi mua

một cuốn sách ở hiệu sách *If you're passing the drugstore this morning, would you mind dropping in and inquiring for a dose of purgative :* Sáng nay nếu anh đi qua hiệu thuốc, làm ơn ghé vào và hỏi mua cho tôi một liều thuốc xổ.

to inquire into điều tra, thẩm tra *The judge will inquire into the cause of the murder :* Quan tòa tra hỏi về nguyên nhân vụ giết người.

INSERT

to insert in [into, between] lồng vào, gài vào, cho vào *He inserted an additional paragraph in his essay :* Nó cho thêm một đoạn phụ vào bài luận của nó *She inserted a key into the lock :* Cô ấy cho chìa khóa vào ổ khóa.

INSIDE

inside of *(m)* trong vòng, không đầy *Give me back the book inside of an hour :* Hãy hoàn lại cuốn sách này cho tôi trong vòng một giờ *I'll finish that work inside of a week :* Tôi sẽ hoàn thành công việc đó trong vòng tuần lễ (không đầy một tuần lễ).

inside out lộn trái ra, lộn ngược ra, lộn trong ra ngoài *He turned the bag inside out* : Nó lộn cái túi trong ra ngoài *The wind blew her umbrella inside out :* Gió thổi lộn ngược cái ô của cô ấy.

INSIST

★to insist on [upon] smth/doing smth 1) cứ nhất định, khăng khăng đòi, cố nài *He insists on being paid the full sum :* Nó khăng khăng đòi (được trả) cả món tiền 2) nhấn mạnh về, nhấn đi nhấn lại về, khẳng định về *The lecturer insisted on the importance of the world peace movement :* Diễn giả nhấn mạnh về tầm quan trọng của phong trào hòa bình thế giới *He insisted on the justice of our cause :* Ông ta khẳng định tính chất chính nghĩa của sự nghiệp của chúng ta *He kept insisting on her innocence [insisting that she was innocent]* Anh ấy nhấn đi nhấn lại về sự ngây thơ của cô ấy.

★insistent about [on] smth cứ nhất định, khăng khăng; nhấn đi nhấn lại về cái gì, nhấn mạnh *You mustn't be late; he was most insistent about that :* Anh không được đến trễ; anh ấy nhấn mạnh nhất về việc đó.

INSTALL [*(m)* INSTAL]

to install smth in smth 1) lắp đặt cái gì vào cái gì *They install a telephone system in a hotel :* Họ lắp đặt một hệ thống điện thoại tại một khách sạn.

to install smb/oneself in smth đặt ai/tự đặt mình vào cái gì (nơi nào, tình trạng nào...) *They were comfortably installed in a new home :* Họ được xếp đặt vào một nơi ở mới rất ấm cúng. *She installed herself in her father's favourite arm-chair :* Cô ta đặt mình ngồi vào cái ghế bành mà cha cô rất ưa thích.

to install smb in smth đặt ai vào một địa vị [chức vụ] mới với các nghi thức thông thường; làm lễ nhậm chức cho ai *They installed a priest in office :* Họ làm lễ nhận chức cho một linh mục.

INSTEAD

instead of thay thế, để thế vào, thay vì *Give me coffee instead of tea :* Cho tôi cafê thay cho trà. *Instead of going out, he stayed at home :* Đáng lẽ phải đi ra ngoài, hắn ta cứ ở nhà.

INTEND

to intend for định dành cho ai cái gì *I intended these flowers for your mother :* Tôi định dành những hoa này cho mẹ anh. *He intended his son*

for the air force : Ông ta định cho con vào không quân.

to intend by định nói, ý muốn nói *What do you intend by this word :* Anh định nói gì với lời này.

INTENT

intent on [upon] chăm chú vào, miệt mài vào, đeo đuổi cái gì/làm cái gì *He is intent on his work :* Nó chăm chú vào công việc. *She is intent on learning foreign languages :* Cô ta chăm chú vào việc học ngoại ngữ.

INTERCEDE

to intercede with 1) can thiệp giúp với (ai), nói dùm với (ai) *We will intercede with the manager for you :* Chúng tôi sẽ can thiệp với ông giám đốc cho anh 2) làm môi giới, làm trung gian (*để hòa giải*) *He tried to intercede between the two parties in the dispute :* Ông ta cố gắng làm trung gian giữa hai bên để hòa giải trong cuộc tranh chấp đó.

INTEREST

★**to interest in** làm cho (ai) quan tâm đến (cái gì) *The teacher interested his students in every aspect of the subject :* Thầy giáo làm cho các học sinh quan tâm đến mọi khía cạnh của vấn đề.

interested in quan tâm đến, chú ý tới, thích thú với *He seems interested in your success :* Anh ta dường như quan tâm đến sự thành công của anh.

★**in smb's interest(s)** vì lợi ích của ai *It would be in your interests to accept :* Nó là vì lợi ích của anh phải chấp nhận.

in the interest(s) of smth vì lợi ích của cái gì *In the interest(s) of safety, no smoking is allowed :* Vì lợi ích của [để bảo đảm] an toàn, không được phép hút thuốc [cấm hút thuốc].

to repay [return] with interest(s) hoàn lại (ai) tiền cộng thêm một phần lãi 2) đáp ứng lại [đáp lại] một hành động tốt hoặc xấu bằng một hành động mạnh mẽ hơn *To return a blow with interest :* Đánh trả lại mạnh mẽ hơn. *To return smb's kindness with interest :* Đáp lại lòng tốt của ai với một việc làm tốt đẹp hơn.

INTERFERE

to interfere between can thiệp giữa (hai người) *It is unwise to interfere between husband and wife :* Can thiệp giữa vợ chồng người ta là không khôn ngoan.

to interfere in can thiệp vào, can dự vào *We don't let other countries interfere in our internal affairs :* Chúng ta không để các nước khác can thiệp vào công việc nội bộ của chúng ta. *Don't interfere in his private affairs :* Đừng can thiệp vào việc riêng của nó.

to interfere with 1) gây trở ngại, quấy rầy *These acts have interfered with our work :* Những hành động đó đã gây trở ngại cho công việc của chúng tôi. *Don't interfere with me ! :* Đừng có quấy rầy tôi ! 2) đụng vào làm hư hỏng *Who has been interfering with my clock ? It's stopped :* Ai đã đụng vào cái đồng hồ của tôi làm nó bị dừng 3) tấn công một cách dữ dội, thô bạo; hãm hiếp *These evidences proved that the murdered girl had been brutally interfered with :* Những chứng cớ chứng tỏ cô gái bị chết đã bị hãm hại một cách rất thô bạo [thú vật].

INTERMEDDLE

to intermeddle in [with] can thiệp vào, dính vào (chuyện người khác) *Why should you intermeddle with other people's dispute ? :* Anh can thiệp

vào cuộc tranh cãi của người khác để làm gì?

INTERROGATE

to interrrogate about tra hỏi, thẩm vấn, chất vấn (ai) về (cái gì) *The policeman interrogated the accused about his involvement in the murder :* Cảnh sát tra hỏi can phạm về sự dính líu của hắn vào vụ giết người.

INTERVENE

to intervene between 1) xảy ra ở giữa (*giai đoạn*) *A short period intervened between many great events :* Nhiều sự kiện lớn đã xảy ra giữa một giai đoạn ngắn 2) can thiệp vào giữa hai người. *The woman tried to intervene between her husband and son, but she was roughly pushed aside :* Người phụ nữ tìm cách can thiệp vào giữa chồng cô ấy và người con trai, nhưng bà ta đã bị đẩy sang một bên.

to intervene in xen vào, can thiệp vào *Don't intervene in their quarrel :* Đừng can thiệp vào việc cãi lộn của họ.

INTERVIEW

to interview for phỏng vấn, gặp riêng (ai) về (việc gì) *They interviewed 15 applicants for the job :* Họ phỏng vấn 15 người xin việc làm.

an interview with smb. cuộc phỏng vấn với ai *I have got an interview with the company's director :* Tôi đã có một cuộc phỏng vấn với ông giám đốc công ty.

INTIMATE

to intimate to báo cho biết, gợi cho biết *She has intimated to us that she no longer wishes to be considered for the post :* Cô ta đã báo cho chúng tôi biết cô không còn mong muốn được xem xét về chức vụ công tác nữa.

intimate with thân mật với, thân thiết với (ai) *We should be intimate with our neighbours :* Chúng ta phải thân mật với bà con lối xóm.

INTIMIDATE

to intimidate into smth [into doing smth] hăm dọa, đe dọa ai phải làm gì *He intimidated the witness into silence [into keeping quiet] :* Hắn đe dọa nhân chứng phải giữ yên lặng. *The child cannot be blamed for performing illegal acts into which he was intimidated by his father :* Thằng bé không thể bị khiển trách vì đã có những hành động trái phép mà nó bị cha nó hăm dọa phải làm.

INTOXICATE

to intoxicate by [with] làm say, làm say sưa; làm nhiễm độc (ai) với (cái gì) *He was intoxicated by success :* Anh ấy say sưa về sự thành công của mình. *They are intoxicated with joy :* Họ say sưa vì vui sướng.

INTRIGUE

to intrigue against có mưu đồ chống lại (ai) *A small group of dissatisfied soldiers intrigued against their commander :* Một nhóm nhỏ quân lính bất mãn đã âm mưu chống lại người chỉ huy của chúng. *The boss was aware that he was being intrigued against, but he had no means of finding out exactly how and by whom :* Người chủ biết rằng ông ta đang bị mưu đồ chống lại, nhưng ông ta không có cách nào tìm ra được chính xác như thế nào và do ai.

to intrigue with... against có mưu đồ với (ai để chống lại ai) *She was intriguing with her boyfriend against her mother :* Cô ta đang có âm mưu cùng với người tình của mình chống lại mẹ cô. *Some of the employees have been intriguing (with one another) to get the director's pricate secretary*

dismissed : Một vài nhân viên đã âm mưu (với nhau) để làm người thư ký riêng của giám đốc bị sa thải.

to intrigue smb with [by] smth hấp dẫn, gợi thích thú, kích thích sự tò mò của ai với cái gì; làm ai ngạc nhiên *He intrigued the participants with an exciting story :* Anh ấy làm cho những người tham dự thích thú bằng một câu chuyện giật gân. *I am intrigued by his sudden success :* Tôi ngạc nhiên về sự thành công bất ngờ của anh ấy.

INTRODUCE

to introduce in [into] đưa vào, đưa (cái gì) vào (cái gì) *He introduced into that problem a fresh consideration :* Anh ta đưa một suy nghĩ mới vào vấn đề đó *Tobacco was introduced into Europe from America :* Thuốc lá được đưa từ Mỹ vào châu Âu. *He introduced an exciting subject into his conversation :* Anh ấy đưa một vấn đề lý thú vào cuộc nói chuyện của anh ấy. *They introduced a ban on smoking in public places :* Họ đưa ra một lệnh cấm hút thuốc lá ở những nơi công cộng.

to introduce to giới thiệu với *I introduce him to all the visitors :* Tôi giới thiệu ông ấy với tất cả các vị khách. *I was introduced to the chairman at the party :* Tôi được giới thiệu với ông chủ tịch tại cuộc chiêu đãi. *Who has introduced you to the distinctions between the climate in various parts of our country ? :* Ai đã giới thiệu với các ông về sự khác biệt khí hậu giữa các miền khác nhau của đất nước chúng tôi ?•

to introduce with mở đầu bằng *He introduced his speech with some verses :* Anh ta mở đầu bài nói chuyện bằng một vài câu thơ.

INTRUDE

to intrude into vào bừa, không mời mà đến, xen vào *He intruded into a lecture without being invited :* Anh ta vào bừa một buổi thuyết trình mà không được mời. *Don't intrude into a matter that does not concern you :* Đừng xen vào một vấn đề chẳng liên quan gì đến anh. *He intruded (himself) into the conversation without a word of apology :* Anh ta nói xen vào câu chuyện mà không một lời xin lỗi.

to intrude on [upon] xâm phạm đến; xâm nhập vào *To intrude upon someone's privacy :* Xâm phạm đến đời sống riêng tư của ai. *To intrude upon someone's time :* Xâm phạm vào thời gian của ai. *To intrude on the territory of a country :* Xâm nhập vào lãnh thổ của một nước.

to intrude one's opinion upon smb. bắt ai phải theo ý kiến của mình.

INURE

to inure (oneself)/smb to smth làm cho quen với cái gì

to inure someone to hardship : Làm cho ai quen với sự gian khổ. *After living here for years I've become inured to the cold climate :* Sau khi ở đây nhiều năm tôi đã làm quen được với khí hậu lạnh. *One cannot inure oneself to such malicious criticism :* Người ta không thể quen với cách phê bình độc ác như vậy 2) có lợi cho *That work only inures to his own interest :* Công việc đó chỉ có lợi cho quyền lợi riêng của anh ta thôi.

INVEST

to invest in [with] 1) đầu tư *Many foreigners have invested capital in various economic branches :* Nhiều người nước ngoài đã đầu tư vốn vào các ngành kinh tế khác nhau 2)

trao quyền cho, dành quyền cho, truyền cho (đức tính) *He has been invested with full authority to act :* Ông ta được trao cho toàn quyền hành động. *His speech invested the inquiry with a new interest :* Bài nói chuyện của ông ấy làm cho cuộc thẩm vấn có tầm quan trọng mới 3) mua cái gì giá đắt nhưng có ích *I'm thinking of investing in a new car :* Tôi đang nghĩ đến việc mua một cái xe mới đắt tiền.

INVITE

to invite mời; đem lại, đưa đến; hấp dẫn, gây hứng *Careless invites accidents :* Cẩu thả thường đưa đến tai nạn *Leaving the windows open is inviting thieves to enter :* Để cửa sổ ngỏ là mời trộm vô *A scenery which invites a painter's brush :* Một cảnh gây hứng cho họa sĩ.

to invite smb along mời ai cùng đi.

to invite smb away mời ai cùng ra đi với mình.

to invite smb back mời ai cùng về nhà mình *Shall we invite them back after the theatre ? :* Chúng ta sẽ mời họ cùng về nhà nghỉ sau khi xem hát chứ ?

to invite smb down mời ai cùng đi thăm một nơi nào (xa) *They've invited down to their country for the weekend :* Họ đã mời chúng tôi cùng về thăm quê vào dịp nghỉ cuối tuần.

to invite smb in/out mời ai vào nhà đi ra ngoài.

to invite smth from yêu cầu cái gì của (ai) *After his speech he invited questions and comments from the audience :* Sau bài diễn văn ông ấy yêu cầu thính giả nêu câu hỏi và bình luận.

to invite smb over [round] mời ai đến chơi nhà *I've invited them round for drinks next Friday :* Tôi mời họ đến nhà nhậu vào thứ sáu tới.

to invite smb. to [for] smth mời ai đến, mời ai làm gì *They invite us for [to] dinner [to have dinner] :* Họ mời chúng tôi đi ăn. *They invite him home [to their house] :* Họ mời ông ấy đến nhà (họ). *I invite her to a party [to come to a party] :* Tôi mời cô ấy đến dự tiệc.

INVOLVE

to involve in 1) làm cho dính líu đến, dính dáng vào, làm cho mắc vào *Don't involve me in solving your problems :* Đừng làm tôi phải dính dáng đến việc giải quyết các vấn đề của anh 2) đưa đến một tình thế khó khăn *He was involved in a heated argument :* Anh ta bị lôi cuốn vào một cuộc tranh luận sôi nổi. *The witness's statement involves you in the robbery :* Lời tuyên bố của nhân chứng cho thấy anh đã liên can vào vụ cướp. 3) thu hút tâm trí của (ai), để hết tâm trí vào (cái gì) *He was involved in working out a solution to the problem :* Anh ấy đã để hết tâm trí vào việc giải quyết vấn đề.

I.O.U.

I.O.U. (viết tắt của *I owe you :* Tôi nợ anh) (văn tự, giấy nợ, giấy hẹn trả tiền) *He had no money, so I gave him my I.O.U. for 100d :* Anh ấy không có tiền nên tôi cho anh ấy chịu nợ 100đ.

IRON

★to iron out 1) là, ủi (quần áo) *Would you mind ironing the collar of this shirt out for me ? :* Anh làm ơn là [ủi] giúp cái cổ áo sơ mi cho tôi được không? 2) giải quyết (cái gì bằng bàn bạc) *All the difficulties were ironed out and the contract signed :* Tất cả những khó khăn đều được giải quyết và hợp đồng đã được ký kết. *They were trying to iron out their*

misunderstandings: Họ đang cố gắng giải quyết những hiểu nhầm.

★**iron** có nhiều nghĩa khác nhau : *Iron age:* 1) thời kỳ đồ đá 2) thời kỳ tàn bạo, áp bức. *Iron-bound coast:* Bờ biển đầy vách đá lởm chởm. *Iron-fisted:* 1) nhẫn tâm, tàn bạo, độc đoán 2) hà tiện, keo kiệt. *Iron hand:* (*bóng*) Bàn tay sắt; sự cai trị hà khắc; sự kiểm soát chặt chẽ. *Iron-hearted:* Nhẫn tâm, có lòng dạ sắt đá. *Iron-jawed:* Kiên quyết. *Iron law:* (*bóng*) Luật sắt; quy luật [nguyên tắc] không thể thay đổi được. *Iron-like:* Giống như sắt; sắt đá. *Ironlike [iron] will:* Ý chí sắt đá. *Iron man:* (*bóng*) Người xương đồng da sắt; người có thể làm những việc nặng nhọc lâu dài không biết mỏi.

as hard as iron cứng như sắt [đá].

an iron fist [hand] in a velvet glove bề ngoài thì hiền từ nhưng bên trong thì nghiêm khắc, kiên quyết.

to have many irons in the fire làm nhiều nghề, có nhiều việc làm trong một lúc; lắm mưu nhiều kế.

to strike while the iron is hot không để lỡ mất cơ hội, hành động ngay khi có điều kiện thuận lợi.

IRRESPECTIVE

irrespective of không kể, bất chấp. *The laws apply to everyone irrespective of age and nationality:* Luật pháp áp dụng cho mọi người không kể tuổi tác và dân tộc [quốc tịch].

IRRITATED

irritated at [by, for, with] bực tức về, cáu kỉnh về *Don't be irritated at his mistake:* Đừng bực tức về lỗi lầm của nó. *He was irritated with his wife for her travel without telling him a word:* Anh ấy bực tức với cô vợ về việc đi du lịch không nói cho anh ấy biết một lời.

ISOLATE

to isolate from cô lập, cách ly (ai, cái gì) *We should isolate the infectious patients from other people:* Chúng ta phải cách ly những bệnh nhân lây nhiễm ra khỏi những người khác.

ISSUE

★**to issue from** 1) xuất phát từ, bắt nguồn từ; là kết quả của, là hậu quả của *The troops issued from the fortress and attacked the besiegers:* Quân lính xuất phát từ pháo đài và tấn công vào quân bao vây 2) đi ra, chảy ra, bốc ra, thoát ra *Blood issuing from a wound:* Máu chảy ra từ vết thương.

to issue to phát cho, phân phối cho *To issue warm clothing to the troops [to issue the troops with warm clothing]:* Phân phối quần áo ấm cho bộ đội. *To issue permits to foreign businessmen:* Cấp giấy phép cho doanh nhân nước ngoài *The minister issued a statement to the press:* Ông Bộ trưởng đưa ra một bản tuyên bố cho báo chí.

★**at issue** đang được bàn cãi, thảo luận *A matter at issue:* Một vấn đề đang thảo luận. *What's at issue here is the whole future of the industry:* Điều đang thảo luận ở đây là toàn bộ tương lai của nền công nghiệp.

to die without issue chết không còn người nối dõi tông đường, chết tuyệt giống.

to force the issue làm cho có được ngay một quyết định cần thiết.

to make an issue (out) of smth xử lý một việc nhỏ cứ như là cần phải đao to búa lớn như những việc lớn *It's only a small disagreement, let's not make an issue of it:* Đó chỉ là một bất đồng nhỏ, chớ nên đao to búa lớn làm gì.

to join issue with smb on smth tiến hành tranh luận với ai về việc gì.

to take issue with smb tranh luận với ai, không đồng ý với ai (về việc gì).

IT

it comes home to bosom điều đó làm cho tôi xúc động.

it feels like rain trời có vẻ muốn mưa.

it goes without saying khỏi phải nói, tất nhiên là.

it heaps years on me cái đó làm cho tôi chán ngấy, cái đó làm phiền tôi

it is a good horse that never stumbles (*tục ngữ*) ngựa bốn chân còn vấp.

it is a long road that has no turning *(tục ngữ)* sông có khúc, người có lúc.

it is a poor heart that never rejoices (*tục ngữ*) cuộc sống sẽ nghèo nàn nếu không có tiếng cười.

it is a silly fish that is twice caught with the same bait (*tục ngữ*) mèo già hóa cáo.

it is a small flock that has not a black sheep năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn; mía có đốt sâu đốt lành *(tục ngữ)*.

it is all in the day's work (*tục ngữ*) chớ thấy sóng cả, mà ngã tay chèo.

it is an ill bird that fouls its nest (*tục ngữ*) chớ vạch áo cho người xem lưng.

it is as broad as it is long (*tục ngữ*) quanh quẩn cũng vậy thôi; lòng vả cũng như lòng sung.

it is best to wash one's soiled linen at home (*tục ngữ*) đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại; khôn dại đóng cửa bảo nhau.

it is easier to get money than to keep it (*tục ngữ*) có không khó, giữ mới khó; làm khó, tiêu không khó.

it is easy to bear the misfortune of others (*tục ngữ*) cháy nhà hàng xóm bình chân như vại.

it is Greek to me điều đó đối với tôi khó hiểu quá.

it is never to late to mend (*tục ngữ*) biết sửa lỗi thì không muộn.

it is nothing less than madness đúng là điên rồ không còn gì khác được nữa.

it is no use crying over spilt milk *(tục ngữ)* thôi đừng tiếc con gà quạ tha; bát bể đánh con không lành.

it is not the crowl that makes the friar (*tục ngữ*) tấm áo không làm nên thầy tu.

it is the first step that costs (*tục ngữ*) vạn sự khởi đầu nan.

it is the last straw that breaks the camel's back (*tục ngữ*) một giọt nước làm tràn cốc nước.

it is too late to shut the stable door after the horse has been stolen (*tục ngữ*) mất bò mới làm chuồng.

it never rains but it pours (*tục ngữ*) phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí.

it profits little to advise him khuyên răn nó cũng chẳng ích gì

it rains cats and dogs mưa như trút nước, mưa tầm tã. *There have been dark clouds in the sky, it's going to rain cats and dogs* : Có nhiều mây đen ở trên trời, sắp mưa rất to đấy.

it takes all sorts to make a world (*tục ngữ*) của năm bảy loại, người năm bảy loài.

it's a thousand pities that... vô cùng đáng tiếc là...

it's long odds that he will do it nhất định là anh ta sẽ làm việc đó.

it's no concern of mine đó không phải là việc của tôi.

it's no joke không phải là chuyện đùa. *It's no joke to tell him that :* Không phải chuyện đùa nói với ông ta như thế đâu.

it's no use preaching to a hungry man (*tục ngữ*) đói ăn vụng, túng làm càn.

it's no use pumping a dry well (*tục ngữ*) tìm sư mượn lược; mượn lược thầy tu.

it's no use trying to do two things at one (*tục ngữ*) không nên bắt cá hai tay.

it's not the case không phải như thế.

it's not worth a rap không có giá trị gì, không đáng một xu.

it's not worth the risk không đáng liều.

it's on the knees of the gods còn chưa rõ, còn chưa biết, chưa chắc chắn.

it's one thing to flourish and another to fight (*tục ngữ*) miệng hùm gan sứa.

it's one thing to promise and another to perform (*tục ngữ*) lời nói không đi đôi với việc làm.

this [that] is it cái mà đang yêu cầu, đang cần đến *We have been looking for a house for months and I think this is it :* Chúng tôi đã kiếm một ngôi nhà từ nhiều tháng và tôi nghĩ đó là cái mà tôi mong muốn.

it's worth (one's) while điều đó bõ công; điều đó đáng làm.

ITSELF

by itself 1) tự nó, tự động *The machine will start by itself in a few minutes :* Cái máy sẽ tự động chạy trong một vài phút 2) một mình *The statue stands by itself in the square :* Bức tượng đứng một mình ở quảng trường.

J

JAB [jabbed]

to jab at [in, into] đấm mạnh; thúc, chọc, đẩy mạnh *(ai/cái gì) The boxer jabbed at his opponent :* Người võ sĩ đấm mạnh vào địch thủ của mình *She jabbed me in the ribs with her elbow :* Cô ấy thúc mạnh vào mạng sườn tôi bằng khuỷu tay *He jabbed his elbow into my side :* Nó thúc mạnh khuỷu tay vào bên sườn tôi *The bird jabbed at a worm :* Con chim chộp mạnh con sâu *(bằng mỏ).*

to jab smth out thúc, chọc cái gì ra *Be careful with your umbrella, you nearly jabled my eye out :* Hãy chú ý đến cái ô của anh, suýt nữa anh chọc lòi mắt tôi *I jabbed a thorn stuck in my finger out with a needle :* Tôi khều cái gai cắm vào ngón tay ra bằng một cái kim.

JACK

★**to jack in** bỏ, từ bỏ (cái gì) *He has jacked in his job :* Nó đã bỏ công việc của nó *I am very fed up of a night work, I'll jack it in :* Tôi rất ngán cái công việc làm đêm này, tôi sẽ từ bỏ nó.

to jack up 1) kích lên *(xe cộ) I have jacked up the car for repair :* Tôi kích xe lên để sửa chữa 2) *(m) (thtục)* tăng, nâng (giá, lương...) *To jack up the price of goods :* Tăng giá hàng *Our company is going to jack up the workers' wages :* Công ty chúng tôi sắp nâng lương cho công nhân 3) thu xếp, chuẩn bị, tổ chức *We don't worry about tickets or reservations, the travel service will jack the whole thing for us :* Chúng ta không phải lo về vé và đặt trước phòng ở, dịch vụ du lịch sẽ thu xếp mọi việc cho chúng ta 4) *(m) (thtục)* quở trách, khiển trách, chỉnh *(vì sao lãng...).*

★**jack-a-dandy** anh chàng ăn diện; công tử bột.

jack-an-apes anh chàng [đứa trẻ] xấc láo, hỗn xược *Come here you young jackanapes! :* Hãy đến đây nào anh chàng xấc xược !

jack in office viên chức nhỏ, nhưng làm ra vẻ ta đây quan trọng.

Jack Ketch [hang man] $n_{\S}$ - ời chuyên treo cổ (những kẻ phạm tội).

jack of all trades *(m)* thông thạo mọi nghề *The fellow is jack of all trades though he is still young :* Hắn còn trẻ mà đã thông thạo mọi nghề.

jack of all trades and master of none *(m) (tục ngữ)* nghề nào cũng biết nhưng chẳng tinh nghề nào; một nghề thì kín, chín nghề thì hở *As my uncle is jack of all trades and master of none, he has been living a*

hard life : Vì ông chú tôi nghề nào cũng biết mà chẳng tinh nghề nào nên đã sống một cuộc đời vất vả.

jackpot *(m)* 1) món lời cao nhất *(trong việc kinh doanh) To hit the jackpot :* Thành công lớn; kiếm được món lời lớn, phất to *In this affair, the dealer has hit the jackpot :* Trong vụ này người buôn bán đã phất to 2) số tiền góp *(trong bài học).*

jack-straw 1) bù nhìn rơm 2) người tầm thường, người nhỏ nhen (như *Jack sprat*).

jack tar thủy thủ.

JAIL (m) [GAOL]

★**to jail for** bị bỏ [cầm] tù về (tội gì) *He was jailed for six months for his part in the robbery :* Hắn bị bỏ tù 6 tháng vì đã tham gia vào vụ trộm.

★**jaib-bird [jailbird]** *(m)* 1) kẻ vào tù ra tội nhiều lần 2) kẻ lưu manh, đồ vô lại.

to send [put] to jail bị tù *He was sent to jail on the charge of murder :* Hắn bị tù về tội giết người.

to spend some time in jail bị cầm tù [bị giam trong tù] một thời gian *He spent 6 years in jail for his subversive activities :* Hắn đã bị cầm tù 6 năm về các hoạt động lật đổ.

JAM [jammed]

★**to jam between** bị kẹp vào giữa, bị mắc kẹt vào giữa (ai/cái gì) *I was jammed between two fat men in the railway carriage :* Tôi bị kẹp vào giữa hai người to béo trên toa xe lửa.

to jam in [into] ấn vào, nhét vào, ép chặt vào; làm tắc nghẽn *Don't jam in too much clothing, you won't be able to close the lid :* Đừng nhét quá nhiều quần áo vào, anh sẽ không thể đóng được cái nắp đâu *Can you jam more papers into my briefcase :* Anh có thể nhét thêm các giấy tờ vào trong cặp được không ? *Don't park there, you'll probably get jammed in :* Đừng đỗ xe ở đó, anh sẽ bị kẹt [tắc nghẽn] đấy *The ship was jammed in the ice :* Tàu bị tắc nghẽn trên băng *He jammed his key into the lock :* Anh ấy làm kẹt chìa khóa trong ổ khóa.

to jam on nhấn mạnh vào (cái gì, thường là cái hãm xe) *As soon as she saw the child in the road, she jammed on her brakes :* Ngay sau khi trông thấy đứa bé trên đường, cô ta nhấn mạnh vào cái hãm xe.

to be in a jam gặp khó khăn, gặp chuyện rắc rối.

★**to get into a jam** mắc vào một tình thế lúng túng, khó xử.

traffic jam sự ách tắc giao thông *He came to office late for he was kept by a traffic jam :* Anh ta đi làm việc trễ do bị kẹt giao thông.

JAR [jarred]

to jar against [upon] cọ ken két, nghiến ken két *The ship jarred against the quayside :* Tàu cọ ken két vào cạnh bến.

to jar on [upon] gây bực bội cho (ai), gây cảm giác khó chịu cho (ai) *The siren of cars in the streets jars upon my ears :* Tiếng còi của xe cộ trên đường phố làm tôi chói tai *That radio is beginning to jar on my nerves :* Những tiếng ồn ào của chiếc radio đó bắt đầu làm tôi bực bội thần kinh.

to jar with không hòa hợp với, mâu thuẫn với, trái ngược với *His opinions jar with mine :* Ý kiến của anh ta trái với ý kiến của tôi. *His harsh criticism jarred with the friendly tone of the meeting :* Sự phê bình gay gắt của ông ta trái với không khí thân mật của cuộc họp.

JAUNDICED

jaundiced eye con mắt [cách nhìn]

hằn học, ghen tức *To look at smb/smth with a jaundiced eye :* Nhìn cái gì với con mắt hằn học, ghen tức *He has rather a jaundiced view of life :* Anh có cái nhìn đời khá cay đắng.

JAZZ

to jazz up (*m*) gây không khí vui nhộn, làm sôi nổi lên *Her sweet singing has jazzed up the party :* Giọng hát ngọt ngào của cô ấy làm cho không khí bữa tiệc vui hẳn lên.

JEALOUS

jealous of 1) ghen tị với, ghen ghét về, đố kỵ với *Don't be jealous of his success :* Không nên ghen tị với sự thành công của nó 2) ghen tuông với (ai) 3) hết sức gìn giữ, thiết tha bảo vệ *A people jealous of their independence :* Một dân tộc thiết tha bảo vệ nền độc lập của mình.

JEER

to jeer at cười nhạo, chế nhạo (ai/cái gì) *Don't jeer at his suggestions :* Đừng cười nhạo những gợi ý của anh ta.

JEST

★to jest about 1) nói đùa [nói giỡn] với (cái gì) 2) chế giễu [giễu cợt] (cái gì) *Don't jest about serious things :* Không được nói giễu những việc nghiêm túc.

to jest with đùa với, đùa được với (ai) *He is not a man to jest with :* Anh ấy không phải là người đùa được đâu nhé.

★in jest đùa, không nghiêm túc *Many a true word is spoken in jest :* (*tục ngữ*) Nhiều lời thật nói tưởng như đùa.

to make a jest of smb giễu cợt ai, chế nhạo ai.

JET (jetted)

to jet out of phun ra thành tia *Flames jetted out of the nozzles :* Những ngọn lửa phun ra thành tia từ các miệng ống.

JIG [jigged]

★to jig up and down 1) nhảy tung tăng 2) tung lên tung xuống *To jig a baby (up and down) on one's knees :* Tung đứa trẻ lên xuống ở trên đùi.

★the jig is up (*m*) hết hi vọng, hết đường *Surrounded by the police, the culprit knew that the jig was up :* Bị cảnh sát bao vây, tên hung thủ biết rằng hắn đã hết hi vọng.

JIM

Jim Crow (*m*) người Mỹ da đen (*khinh bỉ*) *(Jim-crowism* (*m*) : Chế độ phân biệt đối với người Mỹ da đen).

jim-dandy (*m*) (*thtục*) 1) cừ nhất, xuất sắc 2) cái cừ nhất, cái xuất sắc (*trong những cái cùng loại*).

JOB

★to job at đâm, thúc (*bằng một vật nhọn*).

★Job's comforter người làm ra bộ an ủi nhưng chỉ cốt gây thêm đau khổ (cho người khác).

to do the job [trick] làm tốt, đạt được điều yêu cầu, mong muốn *This strong glue should do the job nicely :* Loại keo mạnh này có thể đạt được tốt điều ta mong muốn.

to do smb's job [to do the job for smb] làm hại ai, gây tai hại cho ai.

to give smth [smb] up as a bad job từ chối không làm việc gì, không quan tâm đến việc gì *After waiting an hour for the bus, he decided to give it up as a bad job :* Sau khi đợi xe buýt một tiếng đồng hồ, bà ta quyết định không đợi thêm nữa.

just the job [ticket] đúng là cái đang cần *Thanks for lending me your big lawn-mower. It was just the job for the long grass :* Cám ơn đã cho tôi mượn cái máy xén cỏ lớn của anh, nó đúng là cái tôi đang cần đối với loại cỏ dài.

jobholder 1) người có công ăn việc làm chắc chắn 2) (*m*) công chức, viên chức.

job lot 1) lô hàng mua dự trữ để đầu cơ 2) (*m*) mớ tạp nhạp; bọn người tạp nhạp.

to make a bad/good job of it làm hỏng [làm tốt] một công việc gì.

the job is still open công việc chưa có ai làm, công việc chưa có ai đảm nhiệm.

Job's news tin buồn

on the job làm việc, vào việc, đang hoạt động *He lay down / went to sleep on the job :* Hắn ta không làm việc hăng hái và liên tục. (*On-the-job training :* Đào tạo tại chỗ).

out of job thất nghiệp *He was out of job for six months :* Anh ta bị thất nghiệp đã 6 tháng.

patience of Job sự kiên nhẫn rất lớn [phi thường] *His behaviour would try the patience of Job :* Ai mà chịu đựng được tư cách, đạo đức của anh ta.

job-work việc làm khoán (*To work by the job :* Làm khoán) *The job-work system has helped promote production :* Chế độ làm khoán đã đẩy mạnh sản xuất.

job of work việc làm khó khăn, vất vả.

JOCKEY

to jockey for giành lấy lợi về mình một cách không chính đáng *He was trying to jockey for a higher position :* Anh ta đang cố gắng giành lấy một địa vị cao hơn.

to jockey smb into doing smth lừa phỉnh ai làm cái gì.

to jockey smb out of smth lừa ai để lấy cái gì *They jockeyed him out of his position at his office :* Họ đã khôn khéo lừa phỉnh anh ta từ bỏ địa vị ở cơ quan.

JOG (jogged)

to jog on [along] bước đi khó khăn; bước đi thong thả *We jogged along a muddy path :* Chúng tôi bước đi khó khăn trên con đường lầy lội *Matters jogged along in the process of production :* Sự việc cứ ì ạch tiến triển trong quá trình sản xuất. *For years his business just kept jogging along :* Đã nhiều năm việc kinh doanh của ông ta tiến triển một cách ì ạch.

to jog smb.'s memory làm cho ai nhớ lại (cái gì), gợi lại trí nhớ của ai (việc gì đã quên).

JOIN

to join forces with hiệp lực với (ai).

to join hands 1) nắm chặt tay nhau, bắt chặt tay nhau 2) phối hợp chặt chẽ với nhau; cấu kết chặt chẽ với nhau.

to join in tham gia, tham dự, nhập vào *To join in the conversation :* Tham gia vào cuộc nói chuyện *They all joined in singing to welcome the winners :* Tất cả họ đều tham gia vào việc ca hát để chào mừng những người thắng cuộc.

to join in with tham gia với, tham dự cùng với *He refused to join in with us :* Hắn từ chối không tham dự cùng chúng tôi.

to join on at nối tiếp vào tại (nơi nào) *The two carriages were joined on at Haiphong :* Hai toa xe được nối tiếp (vào nhau) tại Hải Phòng.

to join onto lắp nối vào (cái gì) *The trailer was joined onto the lorry :* Cái xe moóc được lắp nối vào xe tải.

to join issue with smb. on 1) tiến hành tranh luận với ai về (vấn đề gì) 2) không đồng ý với ai về (điểm gì)

to join forces with smb chung sức, hợp lực với ai để thực hiện một việc gì

to join the angels *(m)* về nơi cực lạc, chết.

to join the flats 1) chắp vá lại thành một mảnh 2) giữ cho vẻ trước sau như một.

to join to kết hợp với; nối vào, nhập vào *To join an island to the mainland (with a bridge) :* Nối liền hòn đảo với đất liền (bằng một cái cầu).

to join up tòng quân, nhập ngũ (như *To join the army [colours]).*

to join with tham gia cùng với, chia sẻ cùng với *He joins with me in the expenses of the trip :* Anh ấy cùng chia sẻ với tôi mọi khoản chi phí của chuyến đi.

JOKE

★**to joke about** nói đùa, giễu cợt *For him to lose the job is nothing to joke about :* Đối với anh ấy, mất việc làm là một vấn đề quan trọng (đâu có phải là chuyện đùa).

joking apart nói một cách nghiêm chỉnh *Joking apart, you ought to smoke fewer cigarettes :* Nói một cách nghiêm chỉnh, anh nên hút bớt thuốc lá đi.

★**it is no joke** không phải chuyện đùa *Trying to find a job these days is no joke :* Tìm cách kiếm một việc làm thời buổi này không phải là chuyện đùa (thật là rất khó khăn).

the joke is that điều buồn cười là *The joke is that his director knows nothing about the company's professional matters :* Điều buồn cười là ông giám đốc của anh ta chẳng biết gì về công việc chuyên môn của Công ty.

JOSTLE

to jostle against xô vào, va vào (cái gì) *The youths jostled against an old lady on the bus :* Những người thanh niên xô đẩy một bà già trên xe buýt.

to jostle with smb. for smth. tranh giành với ai lấy cái gì.

jostled by bị xô đẩy [chen lấn] bởi *He was jostled by the crowd :* Nó bị đám đông xô đẩy.

JOT [jotted]

to jot down *(m)* ghi nhanh *I have jotted down his address so that I can come to see him :* Tôi ghi vội địa chỉ của nó để đến thăm nó.

JUDGE

to judge by 1) xét theo, xét đoán theo, đánh giá theo *Don't judge people by appearances :* Không nên đánh giá người ta theo bề ngoài *They still judge a man by the company he keeps :* Người ta hãy còn đánh giá một người theo số bạn bè mà anh ta thân quen 2) xét *Judge it to be necessary :* Nếu anh xét thấy cái đó là cần thiết.

to judge of [from] xét đoán về, đánh giá về *I can't judge of these things till I examine them carefully :* Tôi không thể xét đoán những việc đó khi chưa được xem xét kỹ càng *Judging from what you say, he ought to succeed :* Đánh giá qua những điều anh nói, anh ta ắt phải thành công.

judge a man by his work *(tục ngữ)* xem việc biết người; xem trong bếp biết nết đàn bà.

JUGGLE

to juggle smth. away dùng mánh khóe để lấy cái gì.

to juggle smb out of smth. lừa ai lấy cái gì.

to juggle with 1) tung hứng với (cái gì) *The clown amazed the spectators by juggling with several objects at a same time :* Anh hề đã làm kinh ngạc khán giả bằng cách tung hứng nhiều đồ

vật cùng một lúc 2) *(bóng)* lừa dối (ai), xuyên tạc với (cái gì) *They have been juggling with the figures to hide the latest rise in unemployment :* Người ta đã "làm xiếc" (trình bày một cách khéo léo) với những con số để che giấu sự tăng lên mới nhất của nạn thất nghiệp.

JUMP

★**to jump** nhảy có nhiều nghĩa khác nhau : *To jump in the car :* Bước nhanh vào xe *To jump into the air :* Nhảy ở trên không *To jump off the roof:* Nhảy từ mái nhà xuống *To jump onto the ground :* Nhảy xuống đất *To jump out of a window :* Nhảy ra ngoài cửa sổ *To jump over a fence !* Nhảy qua hàng rào *(To jump 2 metres :* Nhảy qua 2 mét) *To jump up and down :* Nhảy tung tăng. *To jump a chapter in a book :* Bỏ cách quãng một chương trong sách *To jump a queue :* Lấn chỗ khi xếp hàng *To jump the rails :* Trật đường ray. *A jump in profits :* Việc tăng đột xuất về lãi.

to jump at [to] chộp lấy ngay, nắm lấy ngay (cơ hội...) *If they offered me a job in the USA, I'd jump at the chance :* Nếu người ta cho tôi một việc làm ở Mỹ, tôi sẽ chớp ngay lấy cơ hội [chấp nhận vội vàng] *Don't jump at such a proposal :* Đừng chấp nhận vội vàng một đề nghị như thế; vội đi đến, vội đạt tới *The meeting jumped at a conclusion :* Cuộc họp đã vội đi đến một kết luận.

to jump smb down đỡ ai nhảy xuống *The mother jumped her boy down :* Người mẹ đỡ con bà nhảy xuống.

to jump down smb.'s throat 1) chặn đứng ai không cho nói, ngắt lời ai không cho nói 2) trả lời chặn họng ai, nói chặn họng ai.

to jump for joy nhảy lên vì sung sướng.

to jump from one subject to another nhảy từ vấn đề này sang vấn đề khác.

to jump smb. into doing smth. lừa phỉnh ai làm việc gì.

to jump off *(quân, lóng)* bắt đầu tấn công (*The jump-off* 1) sự xuất phát; điểm xuất phát *(thể thao)* 2) sự bắt đầu cuộc tấn công).

to jump on [upon] 1) nhảy bổ vào 2) tấn công dữ dội *(kẻ địch) To jump on : (m)* Mắng mỏ, chỉnh.

to jump out of one's skin giật nảy mình ngạc nhiên; giật mình sợ hãi *She jumped out of her skin when hearing the news :* Bà ta giật mình sợ hãi khi nghe tin đó.

to jump the gun *(lóng)* 1) bắt đầu (làm gì) trước giờ quy định 2) chạy trước khi có lệnh xuất phát.

to jump together [with] phù hợp với nhau, nhất trí với nhau; trùng nhau.

★**to be on the jump** hối hả, bận rộn.

to give smb the jumps làm cho ai giật mình [khó chịu].

JUST

just my luck thật là đúng như vận mình xưa nay.

just now *(m)* ngay bây giờ, đang lúc này *I'm busy just now :* Đúng lúc này tôi đang bận.

just round the corner trong tầm tay; sắp tới nơi rồi, không còn xa nữa.

just so *(m)* đúng vậy, cũng vậy *Her dress was neatly pressed and her husband's jacket was just so :* Áo của bà ấy là phẳng phiu và áo vét của chồng bà ấy cũng vậy.

just the job/ticket đúng là cái đang cần *This dictionary is just the job for my test :* Cuốn tự điển này đúng là cái đang cần cho bài thi kiểm tra của tôi.

just the other way (around) đúng là ngược lại, đúng là trái lại *You would think that he was a courageous man and his wife a timid woman, but it was just the other way (around) :* Anh sẽ nghĩ rằng ông ấy là một người bạo dạn và vợ ông ta là một phụ nữ nhút nhát, nhưng thật ra là ngược lại đấy.

to be just the thing đúng mốt, đúng kiểu *Short and narrow trousers are just the thing again this year :* Quần ngắn và hẹp lại là đúng mốt năm nay.

K

KEEL

to keel over 1) lật úp (tàu, thuyền) *Many boats keeled over in a big storm :* Nhiều thuyền lật úp trong cơn bão lớn. 2) *(bóng)* lật đổ nhào; bị đổ nhào, ngã bổ nhào; bất thần ngất đi *The boy keeled over after a long drill :* Thằng nhỏ bị ngất bất thần sau một cuộc tập luyện dài. *After a couple of drinks, he just keeled over on the floor :* Sau hai ly rượu, anh ta ngã bổ nhào xuống sàn nhà.

KEEN

to be keen about hài lòng về (cái gì), vừa ý về (cái gì) *He is very keen about his daughter's New Year present :* Ông ta hài lòng về món quà Tết của cô con gái.

to be (dead) keen on say mê (ai/cái gì), ham thích (cái gì).

as keen as mustard hăng say, nhiệt tình, rất mong muốn.

keen on smb/smth [keen on doing smth] say mê ai, rất thích thú ai, cái gì, mong muốn cái gì [làm cái gì] *I'm very keen on pop music :* Tôi rất say mê nhạc trẻ. *He seems mad [dead] keen on his girl-friend :* Anh ta rất say mê cô bạn gái. *She is keen on going about :* Cô ấy rất mong muốn được đi nước ngoài.

keen-set thèm khát, khao khát *To be keen-set for a long travel :* Khao khát một chuyến đi du lịch dài ngày.

KEEP [kept]

to keep a civil tongue in one's head giữ lễ phép, giữ lễ độ.

to keep a check on [keep in check] hạn chế; kìm hãm.

to keep a close check on [watch] *(m)* theo sát, theo dõi sát *The police are keeping a close check on the movements of the suspect :* Cảnh sát đang theo dõi sát các hoạt động của kẻ tình nghi.

to keep a firm hand on giữ chặt (ai/cái gì).

to keep a jealous eye on nhìn một cách ghen tuông, có con mắt ghen tuông.

to keep a good heart [to keep up heart] giữ vững tinh thần; không chán nản, không thất vọng.

to keep a loose rein on kiềm chế (ai) lỏng lẻo.

to keep a matter private giữ kín một việc gì.

to keep a [the] secret giữ một điều bí mật (*To keep secret :* Giữ bí mật. *This news must be kept secret :* Tin này phải giữ bí mật).

to keep [carry] a stiff upper lip *(m)* không nao núng, giữ vững tinh thần,

kiên cường *The boy kept a stiff upper lip when he had to cross a cemetery at night :* Thằng bé không hề nao núng khi nó phải đi qua nghĩa trang ban đêm.

to keep a straight face giữ điềm tĩnh, giấu một cảm nghĩ hoặc một sự cảm động *I couldn't help keeping a straight face when I told him such a bad news :* Tôi không thể giữ điềm tĩnh khi tôi nói với nó về tin buồn đó.

to keep a tab [tabs, a tag] on theo sát hoạt động (của ai), theo dõi (ai/cái gì) của (ai) *He has been keeping a tab on his wife these days for he thinks she's got a lover :* Anh ta đang theo sát sự hoạt động của vợ anh vì anh nghĩ cô ả có người tình. *The police kept tabs on every movement of the suspect :* Cảnh sát theo dõi mọi hoạt động của kẻ bị tình nghi.

to keep a tight hand [tight or firm rein] on khống chế (ai), kiềm chế (ai) chặt chẽ.

to keep a woman bao gái (*A kept woman :* Gái bao).

to keep an eye on để mắt tới, theo dõi (ai/cái gì); coi giữ, trông giữ (ai) *Please keep an eye on my suitcase while I take the ticket :* Xin trông giùm tôi chiếc vali trong khi tôi đi lấy vé.

to keep an eye for cảnh giác, đề phòng; tìm kiếm *The police have been instructed to keep an eye for pickpockets at the fair :* Cảnh sát được lệnh đề phòng bọn móc túi ở hội chợ.

to keep at [to keep smb at smth] làm ai [bắt ai] làm kiên trì, làm bền bỉ cái gì *The teacher kept us at our work all morning :* Thầy giáo bắt chúng tôi làm việc cả buổi sáng. *Extra work kept him late at office :* Công việc làm ngoài đã giữ anh ấy ở lại cơ quan muộn.

to keep abreast of [with] theo kịp với, được biết rõ về *You should read newspapers or listen to the radio to keep abreast of the situation :* Anh nên đọc báo hoặc nghe đài để biết rõ về tình hình [theo kịp tình hình]. *To keep abreast with the time :* Không lạc hậu với thời đại.

to keep away from 1) để xa ra, bắt ở xa ra, tránh xa ai/cái gì *Keep knives away from the children :* Hãy cất dao xa bọn trẻ con (không cho chúng nó nghịch). *To be safe, you should keep children away from the fire :* Để cho an toàn, anh phải để bọn trẻ con tránh xa ngọn lửa 2) tránh dùng, tránh xa *He told the patient to keep away from salt food :* Ông ấy bảo người bệnh tránh dùng đồ ăn mặn. *Her illness kept her away from work for several weeks :* Bệnh tật đã làm cô ta phải nghỉ làm việc vài tuần.

to keep back 1) giữ lại, làm chậm lại, chặn lại, cản lại cái gì *I would have been here sooner but the rain kept me back :* Lẽ ra tôi có mặt ở đây sớm hơn nhưng đã bị mưa giữ lại. *Barricades were erected to keep back the crowds :* Các rào chắn được dựng lên để ngăn những đám đông. *To keep back one's tears :* Cầm nước mắt. 2) giấu, không nói ra *I'll keep nothing back from you :* Tôi không giấu giếm anh điều gì cả 3) đứng ở đằng sau; tránh xa ra *Keep back ! the building could collapse at any moment :* Hãy tránh xa, tòa nhà có thể sụp đổ vào bất cứ lúc nào.

to keep calm giữ bình tĩnh *She has the ability to keep calm in an emergency :* Cô ấy có [có khả năng] giữ bình tĩnh trong tình trạng khẩn cấp.

to keep clear of tránh, tránh xa. *To keep clear of suspicion :* Tránh mọi sự hồ nghi.

to keep company with 1) tỏ tình với (ai), tìm hiểu (ai), ve vãn (ai) *He has been keeping company with her for more than two years but still hasn't mentioned a word about marriage :* Anh ấy đi lại tìm hiểu cô ấy đã hơn hai năm thế mà anh chưa nói nửa lời về việc hôn nhân 2) kết giao với (ai); bàn bạc với (ai); cộng tác với (ai).

to keep cool 1) giữ mát mẻ *To keep coolduring the hot days :* Giữ mát mẻ trong những ngày oi bức 2) giữ bình tĩnh, điềm tĩnh *If your neighbour continues starting any trouble, try to keep cool :* Nếu người hàng xóm của anh tiếp tục gây phiền phức, anh hãy cố gắng giữ bình tĩnh.

to keep dark 1) núp, trốn, lẩn trốn 2) giữ bí mật, giữ kín *To keep something dark :* Giữ bí mật [giữ kín] một điều gì. *I'll tell you something quite interesting about her if you promise to keep it dark :* Tôi sẽ nói với anh một câu chuyện hết sức thú vị về cô ấy nếu anh hứa sẽ giữ bí mật điều đó.

to keep doing smth tiếp tục làm một việc gì *He kept working hard at his lessons so as to pass the examination :* Nó tiếp tục chăm chỉ học hành để đậu được kỳ thi.

to keep down 1) kìm lại, nén lại, dằn lại (cái gì) *To keep down one's anger :* Kìm được cơn giận [nén giận] 2) đàn áp, trấn áp *To keep down the rebels :* Trấn áp bọn phiến loạn 3) cản không cho lên, giữ không cho lên *To keep prices down :* Giữ giá không cho lên. *He must keep down expenses :* Anh ấy phải giảm các khoản chi phí 4) nuốt được, nuốt trôi *He couldn't keep down his food :* Anh ta không thể nuốt trôi được thức ăn 5) nằm phục kích *(quân sự)*

to keep for giữ (cái gì) cho (ai) *Could you keep my place in the queue for me ?:* Anh có thể giữ chỗ xếp hàng cho tôi được không ?

to keep from nhịn, kiêng, nén; nín; tự kìm chế được; tránh khỏi. *He can't keep from laughing :* Nó không nhịn được cười. *You must keep from wine :* Anh phải kiêng rượu. *She prayed to God to keep her son from harm :* Bà ta cầu trời che chở cho con trai bà khỏi bị hại.

to keep good company đi lại chơi bời với những người tốt (*To keep bad company :* Đi lại chơi bời với những người xấu).

to keep good [early] hours đi ngủ sớm dậy sớm *The doctor told him to take rest for a few months and try to keep good hours :* Bác sĩ khuyên anh ấy nên nghỉ ngơi một vài tháng và cố gắng đi ngủ sớm dậy sớm.

to keep good time chạy chính xác, chạy đúng giờ *(đồng hồ) My watch keeps good time although it is a cheap one :* Đồng hồ của tôi chạy đúng giờ mặc dù nó rẻ tiền.

to keep hold of something nắm giữ cái gì.

to keep house *(m)* làm nội trợ, giữ việc nội trợ, làm công việc nhà *He wanted his wife to keep house and not to work at an office :* Anh ấy muốn vợ mình lo việc nội trợ chứ không đi làm ở cơ quan.

to keep in 1) dằn lại, nén lại, kìm lại, kiềm chế *(sự xúc động, tình cảm...)* 2) giữ ở trong *If you feel cold, keep your hands in your pockets :* Nếu anh cảm thấy lạnh, hãy giữ tay trong túi. 3) giữ không cho ra ngoài, bắt (học sinh) ở lại 4) giữ cho (ngọn lửa) cháy đều *Will the fire keep in until we get back ? :* Liệu ngọn lửa có cháy đều đến khi chúng ta trở lại không ?

to keep in check kiểm tra; chặn, hạn chế.

to keep in good repair giữ gìn tốt *Try to keep your car in good repair for a long use :* Cố gắng giữ gìn xe của anh tốt để dùng được lâu dài.

to keep [bear] in mind ghi nhớ *Please keep in mind that they will come to see us tonight :* Xin nhớ rằng họ sẽ tới thăm chúng ta tối nay.

to keep in reserve dự trữ, giữ lại để dùng khi cần đến. *Farmers usually keep a part of their crop in reserve for use in case of necessity :* Người nông dân thường dự trữ một phần lúa gạo để dùng trong trường hợp cần thiết.

to keep in sight of đuổi theo sát (một người nào) không để mất hút.

to keep in touch with (*m*) giữ liên lạc với, tiếp tục giao thiệp với *He promised to keep in touch with us while he was abroad :* Anh ấy hứa sẽ giữ liên lạc với chúng tôi khi anh ấy ở nước ngoài.

to keep in view không rời mắt, theo sát; trông nom săn sóc, luôn để ý đến.

to keep in with vẫn thân thiện (ai), vẫn hòa thuận với (ai), vẫn có quan hệ tốt với (ai) *We have kept in with my neighbours :* Chúng tôi vẫn thân thiện với bà con hàng xóm.

to keep in doors with bị giữ ở trong nhà bởi *He was kept indoors with that heavy cold [by bad weather] :* Anh ấy bị giữ ở trong nhà vì trời quá lạnh [vì thời tiết xấu].

to keep it up giữ vững, duy trì thành tích *Excellent work, my darling, keep it up ! :* Thật là công việc tuyệt vời em yêu, hãy giữ vững thành tích đó !

to keep late [bad] hours thức khuya dậy muộn *Don't keep such late hours :* Không nên thức khuya và dậy muộn như thế.

to keep mum lặng thinh, nín lặng, giữ kín, không nói ra.

to keep off 1) để cách xa, làm cho xa ra *They try to keep the ship off shore :* Họ cố giữ con tàu cách xa bờ 2) ở cách xa ra, tránh xa. *Keep off the grass ! :* Tránh xa bãi cỏ ! (*ghi trên các tấm biển ở vườn hoa*).

to keep on vẫn cứ, tiếp tục *To keep on reading :* Tiếp tục đọc *He kept on talking although the teacher asked him several times to stop :* Nó cứ nói chuyện hoài mặc dù thầy giáo đã nhiều lần bảo nó thôi đi. *To keep on one's hat :* Cứ đội mũ trên đầu.

to keep one's balance (*m*) giữ thăng bằng *While walking on a beam, if you don't keep your balance, you'll fall on the ground :* Khi đi trên một cái xà, nếu anh không giữ được thăng bằng thì anh sẽ ngã xuống đất.

to keep [take] one' bed nằm ốm liệt giường.

to keep one's countenance giữ bình tĩnh (như *to keep calm*); giữ vẻ nghiêm trang.

to keep one's day đúng hẹn; dành riêng để tiếp khách.

to keep one's distance giữ thái độ cách biệt *After the dispute, they both kept their distance from each other :* Sau cuộc tranh chấp, cả hai người giữ thái độ cách biệt với nhau.

to keep one's ear open for sẵn sàng nghe *He is a trusty friend, we always keep our ear open for his opinion :* Anh ấy là một người bạn đáng tin cậy, chúng tôi luôn lắng nghe ý kiến của anh ấy.

to keep oneself to oneself không giao thiệp, không thích giao du, sống tách rời.

to keep one's end up không đầu hàng, không nhượng bộ, giữ vững ý kiến của mình *They have met with many difficulties, but they decidedly keep their end up :* Họ gặp nhiều khó khăn nhưng họ kiên quyết không lùi bước.

to keep one's eyes open cảnh giác đề phòng *The sentinel has been ordered to keep his eyes open while on duty :* Người lính gác được lệnh cảnh giác đề phòng trong khi làm nhiệm vụ.

to keep one's feet [footing, legs] đứng vững, không ngã.

to keep one's fingers crossed [to cross one's fingers] móc ngón tay vào nhau để cầu may *He has to leave for a long travel, and his mother has kept her fingers crossed :* Anh ta sắp phải thực hiện một chuyến đi dài ngày, và mẹ anh ta đã móc ngón tay vào nhau cầu may cho anh ta.

to keep one's ground 1) giữ vững vị trí 2) giữ vững lập trường lý lẽ.

to keep one's hair on (*lóng*) giữ bình tĩnh.

to keep one's hand in vẫn tập luyện đều; tiếp tục duy trì khả năng hoặc trình độ về *She practises the piano every day to keep her hand in":* Cô ta luyện tập đàn dương cầm hàng ngày để giữ tay nghề.

to keep one's head [a level head, a cool head] giữ bình tĩnh, giữ điềm tĩnh *The driver kept his head when another car struck us, thus saving all of us from an accident* Người lái xe giữ bình tĩnh khi chiếc xe khác đụng vào xe chúng tôi nên cứu tất cả chúng tôi qua tai nạn.

to keep one's head over water 1) giữ cho mình được an toàn 2) giữ cho khỏi mang công mắc nợ *His business fell off seriously and he had difficulty keeping his head above water :* Công việc làm ăn của anh ấy giảm sút nghiêm trọng nên anh ấy khó mà giữ cho khỏi mang công mắc nợ.

to keep one's mind on chú tâm về *He has kept his mind on learning English every day :* Anh ấy chú tâm học tiếng Anh hàng ngày.

to keep one's nose to the grindstone (*m*) làm việc cật lực, làm việc đầu tắt mặt tối *To maintain a large family, the man has to keep his nose to the grindstone :* Để cấp dưỡng cho một gia đình đông con, anh ta phải làm việc cật lực.

to keep one's own counsel giữ bí mật, không để lộ ý định của mình.

to keep one's promise giữ lời hứa (xem *To keep one's word*).

to keep one's room không ra khỏi phòng.

to keep one's shirt on (*m*) giữ bình tĩnh, không nổi nóng, không tức giận *Try to keep your shirt on, no matter what the criticism :* Anh hãy cố gắng giữ bình tĩnh dù sự phê bình thế nào đi nữa.

to keep [control] one's temper giữ bình tĩnh, tự chủ *He has kept his temper while discussing a hard question with his friends :* Nó đã giữ bình tĩnh trong lúc tranh luận một vấn đề gay go với các bạn nó.

to keep a weather eye open cảnh giác đề phòng rắc rối.

to keep [have] one's wits about one tinh mắt; sáng suốt, bình tĩnh, tỉnh táo; kịp thời *My father was the only one who kept his wits about him when the fire broke out :* Ba tôi là người duy nhất bình tĩnh khi đám cháy bùng lên.

to keep one's word [promise] giữ lời hứa *Try to keep your word if you want others to rely upon you :* Cố giữ lời hứa nếu anh muốn những người khác tin cậy mình (*To break one's promise :* Không giữ lời hứa).

to keep open house rất hiếu khách,

ai đến cũng tiếp đãi *My uncle used to keep open house all day long even during his holidays :* Ông chú tôi thường tiếp đãi khách suốt ngày ngay cả trong những ngày nghỉ của ông.

to keep out 1) không cho vào, không cho phép *They have shut the door and kept all of us out :* Họ đóng cửa và không cho tất cả chúng tôi vào. *To keep children out of mischief :* Không cho trẻ con tinh nghịch 2) đứng ngoài, không xen vào không dính vào; tránh đường ai *To keep out of somebody's way :* Tránh ai, không ngáng trở ai *We decided to keep out of their quarrel :* Chúng tôi quyết định không dính vào cuộc cãi lộn của họ. *These woolen coats could keep out the cold :* Những chiếc áo khoác bằng len này có thể cản được lạnh 3) (*m*) tránh xa ra *"Danger ! keep out !"* : Nguy hiểm ! hãy tránh xa !"

to keep [hold] pace with theo kịp, sánh kịp *I have to work and study hard so as to keep pace with my new office :* Tôi phải gắng sức làm việc và học tập để theo kịp nhiệm vụ mới của tôi. *He finds it hard to keep pace with the developments of the world situation :* Anh ta thấy khó mà theo kịp được sự phát triển của tình hình thế giới.

to keep peace between giữ quan hệ tốt giữa, giữ sự hòa hảo giữa *I always have done all I can to keep peace between my mother and my wife :* Tôi luôn luôn làm tất cả những gì có thể làm được để duy trì quan hệ tốt giữa mẹ tôi và vợ tôi.

to keep peace with giữ quan hệ tốt với (ai) *We always are keeping peace with our neighbours :* Chúng tôi luôn luôn giữ quan hệ tốt với bà con hàng xóm.

to keep plugging along (*m*) tiếp tục cặm cụi làm việc *He keep plugging along year after year and finally succeeded in his new discovery :* Anh ấy tiếp tục làm việc năm này qua năm khác và cuối cùng đã thành công trong sự phát minh mới của mình.

to keep secret giữ bí mật *She wants to keep secret of her new promotion :* Cô ta muốn giữ bí mật lần đề bạt mới này của cô.

to keep shady ẩn náu.

to keep sight of nhớ đến, lưu ý đến *In judging his conduct, we must keep sight of his family situation :* Đánh giá đạo đức của anh ta, chúng ta phải chú ý đến hoàn cảnh gia đình của anh ta.

to keep silence giữ im lặng *All the school children kept silence and stood up when their teacher entered the class :* Tất cả học sinh giữ im lặng và đứng dậy khi thầy giáo vào lớp.

to keep smb. in the dark giữ bí mật đối với ai, không cho ai biết điều gì *To keep smth. dark :* Giữ bí mật điều gì.

To keep smth. at a distance Không cho ai lại gần; giữ thái độ xa cách đối với ai.

to keep smb. at arm's length tránh không làm thân với ai. *I don't know why she kept her classmates at arm's length :* Tôi không hiểu sao con bé lại tránh làm thân với các bạn cùng lớp của nó.

to keep smb. at a respectful distance để cho ai phải kính nể mình.

to keep smb. company cùng đi hoặc cùng ở với ai cho có bầu có bạn.

to keep smb. contented làm vừa lòng ai.

to keep smb. going giúp đỡ ai về vật chất (để họ sống, làm ăn được...)

to keep smb. in countenance [to lend [give] countenance to smb.] ủng hộ ai, động viên ai, khuyến khích ai.

to keep smb. in his place bắt ai phải giữ đúng cương vị; không để cho ai vượt quá cương vị.

to keep smb. in prison giam ai vào tù.

to keep smb. in suspense để ai trong tình trạng chờ đợi *That kind of movie will keep you in suspense right up until the final scene :* Loại phim này sẽ để anh trong tình trạng chờ đợi mãi cho đến cảnh cuối cùng.

to keep smb in the run truy kích, truy đuổi ai *After levelling the enemy position, our army kept the remnant troops in the run :* Sau khi san bằng vị trí địch, quân ta truy kích bọn tàn quân.

to keep smb. posted được thông báo tin tức, được cung cấp tin tức *He kept the newsmen posted on the recent important events :* Ông ta thông báo cho các nhà báo biết về những sự kiện quan trọng gần đây.

to keep smb. under observation theo dõi ai.

to keep smb. waiting làm cho ai phải đợi, bắt ai phải đợi *He kept us waiting in the drawing room for more than an hour :* Anh ta để chúng tôi phải đợi ở phòng khách hơn một tiếng đồng hồ.

to keep smth as a souvenir giữ cái gì làm một vật kỷ niệm.

to keep smth from smb. giấu ai cái gì.

to keep smth to oneself giữ riêng cái gì cho mình.

to keep something under one's hat giữ bí mật điều gì.

to keep step đi đúng bước.

to keep step with giữ ngang nhịp độ như, giữ cùng tốc độ như.

to keep the ball rolling [to keep up the ball] góp phần làm cho (câu chuyện) không bị dừng lại; tiếp tục (làm việc gì) không dừng lại *In the dinner, our hostess has kept the ball rolling :* Trong bữa ăn, bà chủ nhà đã khéo giữ câu chuyện khỏi bị gián đoạn.

to keep the house phải ở nhà, không bước chân ra khỏi cửa.

to keep the law tuân theo pháp luật.

to keep the peace giữ trật tự an ninh *In the newly liberated towns and cities, it was a very hard job to keep the peace :* Trong những thành phố mới giải phóng, giữ trật tự an ninh là một công việc rất gay go.

to keep the pot boiling làm cho trong nhà lúc nào cũng có gạo ăn (lúc nào bếp cũng đỏ lửa), cố gắng kiếm sống; tiếp tục làm việc gì một cách say sưa.

to keep the rain out tránh khỏi mưa, tránh cho mưa khỏi vào.

to keep [hold] the ring giữ thái độ trung lập.

to keep the wolf from the door đủ nuôi sống bản thân và gia đình, tránh khỏi túng thiếu *With a large family to support, the poor man had to do all he could to keep the wolf from the door :* Với một gia đình đông đúc phải cấp dưỡng, anh chàng tội nghiệp đó phải làm tất cả những gì có thể để tránh khỏi sự túng thiếu.

keep them at it ! cứ bắt chúng nó làm nữa đi !

to keep to giữ, nắm chắc, bám chặt *We must always keep to our word :* Chúng ta luôn luôn phải giữ lời hứa. *In his speech, he kept strictly to his subject :* Trong bài nói chuyện, anh ấy bám chắc vào chủ đề của mình.

to keep to program hoàn thành chương trình theo thời hạn, hoàn thành kế hoạch theo thời hạn.

to keep to schedule hoàn thành đúng kỳ hạn.

to keep to the right (or to the left) rẽ sang phải (hoặc sang trái); theo hướng bên phải (hoặc bên trái) *Traffic in Britain keeps to the left :* Giao thông ở Anh theo hướng bên trái.

to keep together kết hợp lại với nhau, gắn bó với nhau, không rời nhau *To keep together in any crisis :* Gắn bó với nhau trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn nào.

to keep track of theo dõi; ghi nhớ *We have to keep track of all our expenses while we are living here :* Chúng ta phải ghi nhớ các khoản chi phí trong khi chúng ta ở đây.

to keep under đè nén, thống trị; bắt quy phục, kiềm chế *To keep the rebels under :* Quy phục bọn phiến loạn. *The boy needs keeping under :* Thằng bé cần phải kiềm chế (bắt vào kỷ luật). *To keep the fire under :* Kiềm chế được ngọn lửa (không cho cháy lan rộng).

to keep under lock and key cất vào tủ khóa lại; nhốt kỹ, giam giữ.

to keep up 1) giữ vững, giữ không cho đổ, giữ không cho xuống; giữ cho tốt, bảo quản tốt *(máy móc) To keep up one's spirit :* Giữ vững tinh thần. *To keep up under one's misfortune :* Giữ vững tinh thần trước sự bất hạnh của mình *To keep up prices :* Giữ giá không cho xuống. *He kept up acquaintance with her :* Anh ta giữ vững quan hệ với cô ấy 2) duy trì, tiếp tục, không bỏ *I keep up a correspondence with him :* Tôi vẫn tiếp tục thư từ đi lại với anh ấy.

to keep up appearances giữ thể diện

to keep up with theo kịp, ngang hàng với, không thua kém *He can keep up with his friends in mathematics :* Nó có thể theo kịp các bạn về môn toán. *No country in the world can keep up with Cuba in the growing of sugar cane :* Không một nước nào trên thế giới có thể theo kịp Cuba về trồng mía.

to keep up with the Joneses bắt chước; học đòi lối sống của người khác, thích đua đòi.

to keep watch [guard] 1) canh gác 2) cảnh giác, đề phòng *We must keep watch against the false rumors spread by other firms :* Chúng ta phải đề phòng những tin đồn nhảm do các hãng khác tung ra.

KEY

★**to key in [on]** 1) chèn, chêm, nêm, đóng chốt 2) đánh máy (các số liệu) trên máy điện toán *I've keyed this sentence three times and it's still wrong :* Tôi đã đánh câu này trên máy điện toán ba lần vì nó vẫn còn sai.

★**to key off** tắt, cắt, ngắt, đóng.

to key to nối cái gì với cái gì; đóng chốt vào với nhau.

to key smth to smth làm cho cái gì hợp, thích hợp với cái gì *She keyed her mood to that of other guests :* Bà ta làm cho tính tình của mình hợp với tính tình của những người khác. *The farm was keyed to the needs of the local people :* Trang trại sản xuất thích hợp với yêu cầu của nhân dân địa phương.

to key up 1) *(m)* làm (ai) căng thẳng tinh thần, đầu óc; nóng lòng, bồn chồn *I was so keyed up over our trip to India that I did not sleep a wink all night :* Tôi bồn chồn về chuyến đi du lịch dài ngày ở Ấn Độ đến nỗi không chợp mắt được suốt đêm. *The*

manager warned us not to get too keyed up before the big match : Ông quản đốc răn đe chúng tôi không nên quá nôn nóng trước trận đấu lớn đó 2) nâng cao, tăng cường *To key up one's endeavour :* Tăng cường nỗ lực 3) lên dây (đàn piano).

★**golden [silver] key** tiền hối lộ, tiền đấm mõm.

to have [get] the key of the street không cửa không nhà; phải ngủ ở ngoài đường.

key to smth bí quyết, giải pháp, chìa khóa, then chốt (của vấn đề gì) *A key to a mystery :* Chìa khóa để khám phá một điều bí ẩn *Diet and exercises are the key to good health :* Chế độ ăn uống và thể dục là bí quyết để có sức khỏe tốt. *The key to the whole affair was his jealousy :* Then chốt của toàn bộ sự việc là sự ghen ghét của anh ta.

under lock and key nhốt kỹ, giam giữ một cách chặt chẽ *The criminals are now safely under lock and key :* Bọn tội phạm giờ đây bị giam giữ một cách rất chặt chẽ.

KICK

to kick a goal sút ghi một bàn thắng *(bóng đá).*

to kick a habit ngưng một tập quán; bỏ một thói quen *The doctor advised the patient who was a heavy smoker to kick the habit :* Bác sĩ khuyên người bệnh là một người nghiện thuốc lá nặng hãy bỏ thói quen đó.

to kick a man when he is down tiếp tục đánh kẻ đã thất bại.

to kick about [around] 1) đá lung tung 2) *(m)* hành hạ, đối xử thô bạo 3) *(m)* nghĩ về, bàn luận về (việc gì) một cách không chính thức *We'll kick some ideas around and make a decision tomorrow :* Chúng tôi thảo luận vấn đề một cách không chính thức và sẽ quyết định vào ngày mai.

to kick against [at] chống lại, kháng cự, phản đối, đối kháng; tỏ ý khó chịu với *It's better to fall in with these arrangements than to kick at them :* Nên tán thành sự sắp xếp đó hơn là chống lại nó.

to kick against the pricks *(bóng)* kháng cự vô ích, chỉ chuốc lấy cái khổ vào thân.

alive and kicking hãy còn sống, vẫn khỏe mạnh và năng động *I am happy to hear that she is alive and kicking :* Tôi vui sướng được tin bà ấy vẫn còn sống, khỏe mạnh và tích cực hoạt động.

to kick back 1) đánh ngược trở lại *(tay lái ôtô)* 2) đá lại; đá (quả bóng) trả lại (*The kickback :* Sự phản ứng mãnh liệt).

to kick in 1) *(m) (lóng)* góp phần, đóng góp *Each of us had to kick in a certain amount to buy a wedding present for one of our fellow workers :* Mỗi người chúng ta phải góp một số tiền để mua tặng phẩm cưới cho một bạn đồng nghiệp 2) đá bung *(cửa)* 3) *(m) (lóng)* chết.

to kick oneself bực mình (vì đã làm một điều gì ngu ngốc, đã bỏ lỡ một cơ hội) *I kicked myself when I discovered I'd come for the appointment on the wrong day :* Tôi rất bực mình khi thấy mình đã đến nơi hẹn sai ngày.

to kick off 1) đá bật đi *He kicked off his shoes :* Nó đá bật đôi giày đi 2) bắt đầu trận đấu bóng (*The kick-off :* Quả ra bóng mở đầu trận đấu).

to kick out 1) tống cổ, đuổi ra, đá đít *When he proved to be a dishonest boy, we immediately kicked him out of our team :* Khi nó tỏ ra là một đứa không

thành thật, chúng tôi cho hắn ra khỏi đội ngay 2) *(bóng) He kicks out when he's angry :* Anh ta quậy phá [nói lung tung] khi bực tức.

to kick over the traces kháng cự lại, không chịu sự kiềm chế thúc ép.

to kick smb. upstairs đề bạt ai cốt để tống khứ đi.

to kick the bucket chết, ngoẻo.

to kick up 1) đá tung lên *To kick up dust :* Đá tung bụi lên 2) gây nên *To kick up a noise :* Làm ồn lên. *(The kick-up : (m)* Sự om sòm; cuộc cãi lộn om sòm).

to kick up a fuss [shindy, row, stink] gây náo loạn, phản đối ầm ĩ.

to kick up [make] a racket làm om sòm.

to kick up one's heels tung vó nhảy chồm lên và chạy quanh (ngựa) *As soon as the horse was released into the field, he kicked up heels and ran about :* Ngay khi được thả ra cánh đồng, con ngựa tung vó nhảy chồm lên và chạy quanh đây đó (*To kick [cool] one's heels : Đứng chờ mỏi gối*).

KILL

★**to kill** có nhiều nghĩa khác nhau : *To kill a colour :* Làm chết màu; làm át màu, làm sỉn màu *The bright red of the curtain kills the brown of the carpet :* Màu đỏ rực của bức rèm lấn át màu nâu của tấm thảm. *To kill a bill :* Bác bỏ một dự luật *To kill a light, the radio:* Tắt đèn, tắt đài. *The play was killed by bad reviews :* Vở kịch bị phá sản [thất bại] do diễn tập không tốt. *The goal killed our soccer team's chance of winning :* Bàn thua đó đã phá tan hi vọng thắng cuộc của đội bóng chúng tôi. *My mother will kill me when she finds out where I've been :* Mẹ tôi rất bực mình khi thấy tôi ở nơi nào đó *The story nearly killed me :* Câu chuyện làm tôi chết cười [cười gần chết]. *My feet are killing me :* Chân tôi làm tôi đau.

to be dressed to kill điện choáng làm cho thiên hạ phục lăn.

to kill by inches giết dần giết mòn *Famine in that country killed a lot of people by inches :* Nạn đói ở nước đó đã giết dần giết mòn rất nhiều người.

kill or cure hoặc là thành công rực rỡ hoặc là thất bại thảm hại.

to laugh fit to kill *(m)* cười vỡ bụng, cười muốn chết.

to kill oneself tự tử, tự vẫn, tự sát *He killed himself with a shot :* Nó tự sát bằng một phát súng

to kill oneself doing [to do] smth cố gắng hết sức làm một việc gì *The party is at 8 p.m., but don't kill yourself getting [to get] here on time :* Cuộc chiêu đãi tổ chức vào 8 giờ tối, đừng có vội lo thu xếp để đến đây đúng giờ

to kill off giết sạch; tiêu diệt, phá hủy *To reach a higher position, he has killed off all his political opponents :* Để đạt được một địa vị cao hơn, ông ta đã diệt tất cả các đối thủ chính trị của mình.

to kill (one's) time giết thì giờ, cho qua thì giờ *I sometimes kill time playing chess with my father :* Tôi thỉnh thoảng giết thì giờ bằng cách chơi cờ với ba tôi. *Father used to kill his time reading books :* Ba tôi thường đọc sách để giết thì giờ.

to kill smb. with kindness vì tử tế quá mà gây tai hại cho ai.

to kill the fatted calf for vui mừng tổ chức tiệp đón ai trở về hoặc tiễn đưa ai.

kill not the goose that lays the golden eggs *(tục ngữ)* tham thì thâm; mất cả chì lẫn chài.

kill two birds with one stone *(tục ngữ)* một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện *Next week I'll go to Dalat to see my father and perhaps I'll drop by to have a chat with you. That's kill two birds with one stone :* Tuần tới, tôi sẽ đi Đà Lạt thăm ba tôi và có thể tôi sẽ qua để nói chuyện với anh. Như vậy là nhất cử lưỡng tiện.

★**to be in at the kill** có mặt ở thời điểm gay cấn nhất [cao nhất] của việc gì (cuộc đấu tranh...) *She wants to be in at the kill when his business finally collapses :* Bà ta muốn có mặt ở thời điểm gay cấn nhất khi việc kinh doanh của ông ấy dứt khoát bị sụp đổ.

to go [move] in for the kill chuẩn bị để kết liễu một đối thủ.

to make a killing thu được thành công lớn về tài chính. *She's made a killing on the stock market :* Bà ta kiếm được một mẻ lớn tại thị trường chứng khoán.

KIND

nothing of the kind không đúng như thế chút nào *People told me she was very happy but she's nothing of the kind:* Người ta bảo cô ấy rất hạnh phúc nhưng cô ấy đâu có đúng như thế.

kind of phần nào, chừng mực nào, hơi *I kind of expected his arrival :* Tôi cũng phần nào mong chờ anh ấy tới. *He looks kind of pale after his illness :* Nó trông hơi tái xanh sau trận ốm.

a kind of tạm gọi là, coi như là *I feel a kind of remorse :* Tôi cảm thấy một cái gì gần như là hối hận. *Coffee of a kind :* Cái tàm tạm gọi là cà phê.

of a kind rất giống nhau *These two girls are very much of a kind :* Hai cô gái này rất là giống nhau.

to pay in kind trả bằng hiện vật *When he had no money, the farmer sometimes paid me in kind :* Khi không có tiền, người nông dân đó đôi khi trả tôi bằng hiện vật.

be so kind as to.. xin làm ơn... *Be so kind as to translate the text into English for me :* Xin anh làm ơn dịch bài này sang tiếng Anh giúp tôi.

to repay in kind trả lại cái đúng như vậy. *He repaid his neighbour's insolence in kind :* Ông ta đã đáp lại thái độ hỗn xược của người hàng xóm cũng bằng một thái độ như vậy [tương tự].

something of the kind cái gì giống như cái đã nói *Did you say they're moving? I'd heard something of the kind myself :* Anh nói họ sẽ dọn đi à ? Bản thân tôi, tôi cũng đã nghe cái gì tương tự như thế.

KINDLE

to kindle with trở nên sáng ngời, bỗng rực sáng *When reading her boyfriend's letter, her eyes kindled with happiness :* Khi đọc thư của người yêu, đôi mắt cô ta rực sáng lên vì sung sướng.

KING

king of beasts sư tử (chúa tể loài thú)

king of birds đại bàng (chúa tể loài chim)

King of day mặt trời.

King of glory [of heaven] Chúa.

king of metal vàng.

king of Terrors thần chết.

a king's ransom số tiền rất lớn *That painting must be worth a king's ransom :* Bức tranh này phải rất đắt giá [rất đắt tiền].

king-size lớn hơn bình thường *A king-size bed :* Một cái giường lớn hơn bình thường.

KISS

★to kiss and be friends làm lành với nhau, hòa giải với nhau.

to kiss away hôn để bỏ đi, làm mất đi (cái gì) *He kissed her tears away :* Anh ấy hôn để làm cho cô ta nín khóc.

to kiss good-bye hôn tạm biệt, hôn chia tay *We kissed the children good night :* Chúng tôi hôn chúc các cháu ngủ ngon.

to kiss smth good bye [to kiss goodbye to smth] chấp nhận mất cái gì hoặc thất bại về việc gì coi là tất nhiên *We can kiss goodbye to a holiday this year, we have no money :* Chúng tôi chấp nhận không nghỉ hè năm nay, chúng tôi không có tiền.

to kiss one's hand to vẫy gửi cái hôn tay tới (ai) *When seeing her off at the airport, I usually kiss my hand to her :* Khi tiễn cô ấy ở sân bay, tôi thường vẫy gửi những cái hôn cho cô ấy.

to kiss on hôn lên *He kissed her on the lips :* Anh ấy hôn lên môi cô ta.

to kiss off hôn làm mất (cái gì) *Darling; you've kissed my lipstick off :* Anh yêu, anh đã hôn mất sáp môi của em.

to kiss the ground 1) phủ phục, quỳ sụp xuống (để tạ ơn) 2) bị đánh bại, bị đánh gục; bị hạ.

to kiss the rod nhẫn nhục chịu đựng sự trừng phạt [nhục hình].

★to snatch [steal] a kiss hôn trộm.

stolen kisses are sweet *(tục ngữ)* của ăn vụng bao giờ cũng ngon.

KNEE

to be [go down] on one's knees quỳ gối (thường để van xin cái gì).

to go on one's kneess to smb quỳ gối trước ai, quy lụy ai (như *To bend the knees to smb*).

to bring smb. to his knees bắt ai phải quỳ gối, bắt ai phải quy phục mình.

to give [offer] a knee to smb giúp đỡ ai, phụ tá ai.

weak at the knees đứng không vững (do cảm động, lo sợ, đau ốm) *The shock made me go all weak at the knees :* Cú sốc làm tôi đi không vững.

KNEEL

to kneel down quỳ xuống *They are kneeling down in prayer :* Họ đang quỳ xuống cầu nguyện.

KNIT [knitted; knit (gắn nối).]

to knit together nối lại, gắn chặt (cái gì) với nhau *The surgeon knit together the two parts of the broken femur of the patient :* Bác sĩ phẫu thuật đã nối lại với nhau hai phần của chiếc xương đùi gẫy của người bệnh 2) (*bóng*) liên kết chặt chẽ *The two groups are knit together by common interests :* Hai nhóm liên kết chặt chẽ với nhau bởi quyền lợi chung.

to knot up mạng hoặc đan lại chỗ rách *The old lady spent several hours a day knitting up the woollen cap of her husband :* Người phụ nữ đã dành nhiều giờ mạng lại cái mũ len cho chồng bà.

KNOCK

to knock about [around] 1) đi lang thang; sống lang thang đây đó *He spent a few years knocking about in Europe;* Anh ta đã sống lang thang một vài năm ở châu Âu 2) *To knock about with smb [together] :* Ở cùng với ai, *(A knock-about :* Sự lang thang, lêu lổng; tiết mục vui nhộn, ồn ào; (*n*) cuộc ẩu đả).

to knock smb [smth] about 1) hành hạ (ai), làm khổ (ai), ngược đãi

(ai) *She gets knocked about by her husband :* Cô ta bị chồng ngược đãi 2) đánh đập liên tiếp ai/cái gì *The car has been knocked about a bit, but it still goes :* Cái xe bị va quẹt đôi chút, nhưng nó vẫn đi được.

to knock against 1) va phải (cái gì), đụng phải (cái gì) *He knocked his head against the wall :* Hắn va đầu vào tường 2) tình cờ chạm trán (ai), tình cờ gặp (ai).

to knock at gõ, gõ vào *Knock at the door before you want to go into the room :* Hãy gõ cửa trước khi anh muốn đi vào phòng.

to knock cold làm cho (ai) ngất đi *He knocked his opponent cold by giving a hard blow on his face :* Anh ta đã làm cho đối thủ ngất đi vì cú đấm mạnh vào mặt.

to knock down 1) đánh ngã, húc ngã; phá đổ; hạ; bắn rơi *The boxer knocked his opponent down in the first round :* Võ sĩ quyền Anh đánh gục đối thủ ở hiệp thứ nhất (*A knock-down :* Cú đánh gục, cú đánh quỵ; cuộc ẩu đả). *She was knocked down by a bus :* Cô ấy bị xe buýt húc ngã *These old houses are going to be knocked down :* Những căn nhà cũ này sắp bị phá đổ. *They knocked down two enemy planes :* Họ bắn rơi hai máy bay địch. 2) đánh quỵ, hạ uy thế (của ai) 3) quyết định bán (cái gì cho ai) *The painting was knocked down to him for USD 1,000 :* Bức hoạ được bán đấu giá cho ông ta với giá 1.000 đô la 4) hạ, giảm xuống *(giá hàng...) He promised to knock down the price of goods if the buyer agreed to pay ready [cash] money :* Anh ta hứa sẽ hạ giá hàng nếu người mua bằng lòng trả tiền mặt *I managed to knock his price [him] down (from USD 500 to USD 450) :* Tôi tìm cách làm giảm giá hàng của ông ta [làm ông ta hạ giá hàng] từ 500 đô la xuống 450 đô la).

to knock into a cocked hat 1) bác bỏ; chứng minh là sai 2) bóp méo, làm cho méo mó *The police know that the fellow has knocked his opponent's story into a cocked hat :* Cảnh sát biết hắn đã bóp méo sự việc của đối thủ hắn 3) đánh nhừ tử; đánh cho không nhận ra được nữa 4) phá tan, làm cho không thực hiện được (*kế hoạch*).

to knock it off dừng lại [ngừng lại] (một việc gì) *When the teacher saw two boys fighting in the class-room, he cried to them "knock it off!":* Khi trông thấy hai em học sinh đánh nhau ở trong lớp thầy giáo bảo chúng "hãy dừng tay lại thôi !"

to knock off 1) đánh bật đi, đánh văng đi, đánh tung lên, đánh đuổi *The boy gets a stick and knocked off the cat which is lying on the table :* Thằng bé lấy cái gậy đánh đuổi con mèo đang nằm trên bàn. 2) đột nhập *The pirates knocked off a bank :* Bọn cướp đã đột nhập vào ngân hàng để ăn cướp 3) nghỉ việc, ngừng làm việc *It's time to knock off for lunch :* Đã đến giờ nghỉ làm việc để ăn trưa 4) rút, rút bớt *He agreed to knock off 20% from the bill :* Ông ta đồng ý rút bớt 20% trên hóa đơn 5) giải quyết nhanh, làm mau *To knock off some verses :* Làm nhanh vài câu thơ. *To knock off an article :* Viết nhanh một bài báo 6) (*lóng*) giết.

to knock on the head *(lóng)* làm thất bại, làm hỏng *(kế hoạch)*; chặn đứng *(âm mưu) Your action has knocked his plans on the head :* Hành động của anh đã làm kế hoạch của hắn bị thất bại.

to knock one's head against a brick wall không đạt kết quả gì.

to knock out 1) hạ đo ván *(quyền Anh) He quickly knocked his opponent out :* Anh ta nhanh chóng hạ đo ván đối thủ *(A knock out :* Một cú đo ván *He has won most of his fights by knock-outs :* Anh ta thắng hầu hết các trận đánh bằng đo ván. 2) làm choáng váng *She was knocked out by the news :* Cô ta bị choáng váng về tin đó.

knockout (*m*) người lỗi lạc, vật kỳ lạ

to knock over đánh đổ, lật nhào *I inadvertently knocked over the flower vase which fell to the floor and broke :* Tôi vô ý làm đổ cái bình hoa rơi xuống sàn nhà và bị vỡ.

to knock smb. flat đánh ai ngã sóng soài.

to knock smb. into the middle of next week đánh ai ngã lăn ra

to knock smb. off his pins làm ai choáng váng, làm ai điếng cả người.

to knock smb 's block off trừng phạt ai một cách nghiêm khắc *I would knock his block off if he continued speaking ill of me :* Tôi sẽ trừng trị nó nghiêm khắc nếu nó cứ tiếp tục nói xấu tôi.

to knock smb 's head off (*bóng*) thắng ai một cách dễ dàng.

to knock the bottom out of an argument bẻ gãy một lý lẽ.

to knock the stuffing out of smb. đánh ai nhừ tử, đánh đập ai không thương tiếc *I warn him that if he continues slandering me, I'll knock the stuffing out of him :* Tôi cảnh cáo nó nếu nó tiếp tục vu khống tôi, tôi sẽ đánh nó nhừ tử.

to knock up 1) đánh bay lên, đánh tốc lên 2) (gõ cửa) đánh thức dậy *Knock me up at five in the morning, please :* Đánh thức tôi dậy vào lúc 5 giờ sáng nhé; 3) làm, giải quyết, thu xếp nhanh chóng (một việc gì) *To knock up a meal from whatever there is in the barder :* Có cái gì trong chạn thì cứ dọn vội ra để kịp ăn 3) làm mệt lử, làm kiệt sức *The horses were knocked up after a hard race :* Những con ngựa mệt lử sau một cuộc đua gay go 4) (*m*) (*lóng*) ăn nằm với ai, làm cho ai có mang.

KNOW [knew; known]

★**to know a thing or two about** hiểu biết nhiều về; có kinh nghiệm về *As he has been living for several years in Australia, he knows a thing and two about that country :* Vì anh ấy đã sống nhiều năm ở Úc nên anh ấy hiểu biết nhiều về đất nước đó.

to know about biết về *Do you know about his getting arrested ? :* Anh có biết về việc hắn bị bắt không ? *Not much is known about his background :* Người ta không biết nhiều về quá trình học vấn, đào tạo của anh ta.

all one knows với tất cả khả năng, sức lực và hiểu biết của mình.

to know all the answers đối đáp nhanh, lúc nào cũng sẵn câu đối đáp.

before one knows where one is rất nhanh, rất đột nhiên *We were whisked off in a taxi before we know where we are :* Chúng tôi bị đưa ra khỏi xe tắc xi một cách rất nhanh và bất ngờ.

to know better không tin (lời ai nói); không dại gì mà làm (một việc gì).

to know better than không ngốc [dại] gì mà lại *You ought to know better than to go swimming on such a cold day :* Chắc là anh không dại gì mà lại đi bơi vào một hôm lạnh như thế.

to know black from white [to know chalk from cheese; to know a hawk from a handsaw] biết phân biệt trắng đen; biết rõ ngọn ngành, biết cặn kẽ tường tận.

to know [learn] by heart thuộc lòng, học thuộc lòng.

to know by sight biết mặt *I don't know him by sight, I only know him by name :* Tôi không biết mặt anh ta, tôi chỉ biết tên anh ta thôi.

to know everything is to know nothing *(tục ngữ)* cái gì cũng biết là không biết gì cả.

to know how to biết (làm cái gì) *Do you know how to play chess ?* Anh biết chơi cờ đam không ? *They know how to take a joke :* Họ biết nghe nói đùa; không để tâm giận lời nói đùa.

to know like a book [like the palm of one's hands; to know something as well as a beggar knows his bag] biết cặn kẽ (ai/cái gì); biết (ai/cái gì) rõ như lòng bàn tay.

to know of biết tin về; biết rõ về *Do you know of his return ? :* Anh đã biết tin ông ta trở về chưa ? *I know of an excellent restaurant near here :* Tôi biết rõ gần đây có một tiệm ăn ngon *I know of him but I have never met him :* Tôi biết rõ về anh ta nhưng tôi chưa bao giờ gặp anh ta.

to know one from another biết phân biệt cái này với cái khác.

to know one's own business không dính vào việc của người khác.

to know one's own mind 1) biết rõ ý định [ý nghĩ] của mình 2) kiên quyết, không dao động *It is hard to discuss any matter with him because he doesn't know his own mind :* Thảo luận bất cứ vấn đề gì với anh ta cũng rất khó vì anh ta không biết rõ ý định của mình.

to know one's place 1) lễ độ, lễ phép *(với người trên hay người nhiều tuổi hơn) We must teach our children how to know their place :* Chúng ta phải dạy bảo các con chúng ta biết giữ lễ độ và tôn trọng những người cao tuổi và bề trên của mình 2) biết địa vị của mình, biết chỗ đứng của mình.

to know one's way around [about] *(m)* biết rõ sự tình; biết phân biệt trắng đen, biết rõ ngọn ngành.

to know somebody by sight biết mặt ai *I only know him by name but not by sight :* Tôi chỉ biết tên anh ta chứ không biết tên anh ta chứ không biết mặt.

to know [learn] the ropes nắm vững tình hình, điều kiện.

to know the time of day tỉnh táo khôn ngoan (để làm việc gì); láu lỉnh.

to know through and through hiểu biết (về ai) một cách hoàn hảo [đầy đủ] *As I have been living with him for years I know him through and through :* Vì tôi đã ở với anh ấy nhiều năm nên tôi biết rất rõ về anh ấy.

to know what one is about biết phải làm gì; hành động một cách khôn ngoan.

to know what the score is lanh lợi, tháo vát, hoạt bát; thông thạo tình hình *In this job, we need someone who is hard-working a id who knows what the score is :* Tron ; công việc này chúng tôi cần một người cần cù chăm chỉ và lanh lợi hoạt bát.

to know what's what hiểu biết rộng, hiểu biết kỹ lưỡng, biết tường tận *For this particular case, we need a lawyer who really knows what's what about the marriage and family law :* Trong trường hợp đặc biệt này,

chúng ta cần một luật sư hiểu biết thật tường tận về luật hôn nhân và gia đình.

to know (on) which side one's bread is buttered hiểu rõ chỗ nào có lợi cho mình; biết rõ đứng về phía nào có lợi cho mình.

to make oneself known to smb tự giới thiệu với ai *You'd better to make yourself known to guests :* Anh nên tự giới thiệu với các vị khách của chúng ta.

★**know-how** 1) kinh nghiệm; sự biết làm; khả năng biết làm thế nào 2) bí quyết sản xuất, phương pháp sản xuất.

in the know biết nhiều tin tức, thạo tin

know-nothing người ngu dốt, người không biết gì cả.

know-all người cái gì cũng biết; người tự cho là cái gì cũng biết

knowing air vẻ thạo, vẻ hiểu biết *To assume a knowing air :* Làm ra vẻ thông thạo.

knowing fellow Anh chàng tinh khôn; con người hiểu biết.

L

LABEL [labelled]

★**to label as** (*bóng*) liệt vào loại, gán cho là, mô tả là *She is usually labelled as an impressionist:* Cô ta thường bị gán là người thuộc trường phái ấn tượng.

labelled for ký gửi đi *These goods are labelled for Paris:* Số hàng này ký gửi đi Paris.

★**under the label of** dưới chiêu bài, dưới danh hiệu *They carried out subversive acts under the label of freedom and democracy:* Chúng tiến hành những hoạt động lật đổ dưới chiêu bài tự do dân chủ.

LABOUR [(m) LABOR]

★**to labour a point (an argument)** bàn bạc chi tiết một vấn đề (một luận điểm).

to labour at [on] gắng sức làm, gắng sức hoàn thành *He has been labouring day and night at his heavy task:* Anh ta gắng sức ngày đêm để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề của mình.

to labour for smth gắng sức, nỗ lực vì cái gì *We are labouring for the people's happiness:* Chúng ta nỗ lực vì hạnh phúc của nhân dân.

to labour over gắng sức, làm việc vất vả liên tục về việc gì *The editor laboured over the manuscript till early morning:* Người biên tập gắng sức làm bản thảo đến tận sớm mai.

to labour through làm một việc khó khăn, vất vả, gắng sức để vượt qua *The ship laboured through a rough sea:* Con tàu di chuyển vất vả qua biển động.

to labour the point tiếp tục nhắc lại hoặc giải thích cái gì đã rõ, đã hiểu *Your argument was clear to us from the start, there is no need to labour the point:* Lý lẽ của anh đã rõ đối với chúng tôi từ ban đầu, không cần phải giải thích nữa (*To labour a point:* Bàn bạc chi tiết một vấn đề).

to labour under bị giày vò, quằn quại, chịu đau đớn, bị ám ảnh, chịu đựng *The patient was labouring under his heart-disease:* Người bệnh đang bị đau đớn về bệnh tim. *The new regime removed many of the injustices under which the population had laboured:* Chế độ mới đã loại bỏ những bất công mà nhân dân đã phải chịu đựng. *They laboured under the illusion that our business was on the decline:* Họ luôn có ảo tưởng [bị một ảo tưởng ám ảnh] là kinh doanh của chúng tôi đang bị suy sụp.

★**to be [begin, go into] labour** đau

đẻ *The pregnant woman was in labour :* Người phụ nữ có mang đang đau đẻ.

hard labour khổ sai *He was sentenced to hard labour for life :* Nó bị kết án khổ sai chung thân.

lost labour những cố gắng vô ích, uổng công.

labour of Hercules công việc đòi hỏi phải có sức mạnh; công việc hết sức khó khăn, nặng nề.

labour of love 1) việc làm không vì lợi 2) việc làm vì thích thú 3) việc làm vì người mình yêu.

labour shortage Tình trạng thiếu công nhân.

laboured style of writing lối hành văn cầu kỳ; lối hành văn không thanh thoát.

LACE

★**to lace into** đánh, quất (ai); sỉ vả ai

to lace up thắt, buộc bằng dây *Don't go out without lacing up your shoes :* Đừng đi ra phố mà không thắt dây giày. *She wears a shirt that laces up at the front :* Cô ta mặc một cái áo sơ mi có thắt dây ở đằng trước.

to lace with pha thêm rượu mạnh để tăng thêm hương vị làm cho mạnh thêm. *A glass of milk laced with rhum :* Một cốc sữa được pha thêm rượu rum.

★**lace ups** giày có thắt dây *We have to wear lace-ups at school :* Chúng tôi phải đi giày có thắt dây đến trường

LACK

★**to lack for** cần, thiếu (cái gì) *He lacked for money to buy a camera :* Anh ta cần tiền để mua một cái máy ảnh *They lacked for nothing :* Họ chẳng thiếu [cần] gì cả [họ có đầy đủ mọi thứ cần].

be lacking không có sẵn khi cần đến *Money for the project is still lacking :* Tiền cho công trình vẫn không sẵn khi cần đến.

be lacking in không có đủ (cái gì) *The room is lacking in warmth :* Cái phòng này không đủ ấm. *The boy is lacking in courage to do the job :* Thằng bé không đủ can đảm để làm công việc đó.

★**lack of** sự thiếu về (cái gì) *The project had to be abandoned for lack of funds :* Công trình phải bãi bỏ vì thiếu tiền.

LADEN

laden with 1) chất đầy, nặng trĩu *A lorry laden with stones :* Một xe tải chất đầy đá. *A table laden with food and drink :* Một bàn đầy đồ ăn và thức uống. *A tree laden with fruit :* Một cây nặng trĩu quả 2) (*bóng*) *Mind laden with grief :* Một tâm trí nặng trĩu đau buồn.

LADY

lady-killer (*m*) anh chàng đào hoa.

lady of the house chủ nhà *Please, speak to him for I am not the lady of the house :* Xin hãy nói chuyện với ông ta vì tôi không phải là chủ nhà.

ladies' man [lady's man] (*m*) anh chàng nịnh đầm.

one's young lady/young man bạn gái/bạn trai của *She is my young lady :* Cô ấy là bạn gái của tôi.

LAG [lagged]

to lag behind tụt lại đằng sau *In rubber production, we lag behind other countries :* Về sản xuất cao su, chúng tôi tụt lại sau các nước khác. *Prices are rising sharply while incomes are lagging far behind :* Giá cả thì tăng vọt trong khi thu nhập tụt lại xa đằng sau.

LAME

★**to lame a leg** làm què chân (*To be lame in (of) one leg :* Bị què một chân)

The fall lamed his right leg : Việc ngã đã làm què chân phải của anh ta. *Falling from a high tree, he was lame in both legs :* Ngã từ trên cây cao xuống nó què cả hai chân.

★**to be lame in the left or right leg** bị què chân trái hoặc chân phải.

lame duck (*m*) 1) Một nghị sĩ quốc hội sắp hết nhiệm kỳ và không còn quyền lực nữa *The lame duck President :* Ông tổng thống sắp hết nhiệm kỳ. 2) người tàn tật 3) người sắp phá sản 4) cơ sở kinh doanh sắp phá sản.

to help a lame dog over a stile giúp đỡ ai trong cơn hoạn nạn, trong lúc khó khăn.

LAMENT

to lament for [over] smb/smth thương xót, than khóc, than vãn về ai/cái gì *To lament for a dead friend :* Thương xót một người bạn chết. *She often lamented over her misfortune :* Cô ta thường xót xa về nỗi bất hạnh của mình.

LAND

★**to land at** hạ cánh (*máy bay*); ghé vào bờ (tàu, thuyền); xuống xe, xuống đất; đổ bộ *The plane landed safely :* Máy bay hạ cánh an toàn. *He landed at Bombay at midnight :* Ông ấy đến Bombay vào lúc nửa đêm. *The ship landed at Haiphong :* Tàu cập bến Hải Phòng. *Troops have been landed at several points of the harbour :* Quân lính đổ bộ vào nhiều điểm của bến cảng.

to land in đưa đến, dẫn đến; rơi vào, giáng vào, rót vào *This lands me in great difficulties :* Điều đó đặt tôi vào tình thế rất khó khăn *Extravagance will soon land a man in debt :* Sự ăn tiêu hoang phí sẽ mau dẫn người ta đến cảnh nợ nần. *To land in a fix :* Rơi vào tình thế khó khăn. *To land a blow in smb's head :* Giáng một quả đấm vào đầu ai. *To land a ball in the goal :* Rót bóng vào khung thành.

to land on 1) va vào, đập vào *The boy fell from the bed and landed on his head :* Thằng bé ngã từ trên giường và va đầu xuống đất 2) phê bình, mắng mỏ *My father was landing on me for using his motorcycle without his permission :* Cha tôi mắng tôi về việc đã dùng xe máy của ông mà chưa xin phép.

to land on one's feet đứng vững được, chống chọi được *After successive failures in business, he can't expect to land on his feet ?* Sau những thất bại liên tiếp về kinh doanh, anh ta không hy vọng đứng vững được.

to land up tới (đâu); thấy mình ở (đâu) *If you go on behaving in this way you'll land up in prison one day :* Nếu cậu cư xử kiểu này có ngày cậu vào tù đấy. *Her hat flew off and landed up in the river :* Mũ của cô ta bay đi và rơi xuống sông.

to land with [on to] bắt ai phải chấp nhận làm việc gì *I found myself landed with three extra guests for dinner :* Tôi thấy phải lo cho ba người khách bữa ăn tối.

★**the land of** đất nước của... *The land of Cakes :* Ê-cốt [đất nước của bánh ngọt]. *The land of milk and honey :* 1) Nước Do Thái 2) nơi đầy đủ sung túc 3) lộc phúc của trời. *The land of stars and stripes :* Nước Mỹ *The land of the golden fleece :* Ôxtorâylia [đất nước bộ lông cừu vàng]. *The land of the Midnight Sun :* Nước Na-Uy [đất nước của mặt trời nửa đêm]. *The land of the Rising Sun :* Nước Nhật Bản [đất nước

mặt trời mọc]. *The land of the Rose :* Nước Anh (đất nước của hoa hồng].

land of Nod giấc ngủ, giấc ngủ gà ngủ gật *To go to the land of Nod :* Buồn ngủ díp cả mắt lại.

the land of living cuộc sống hiện tại

the land of promise [the promised land] chốn thiên thai, nơi cực lạc *The land of the leal :* Thiên đường

land-office business *(m)* công việc làm ăn đột nhiên phát đạt *That company has done a land-office business in motorcycles :* Công ty nọ đã làm ăn phát đạt về xe máy.

land out of crop đất không trồng trọt.

land under crop đất trồng trọt.

LANDSLIDE

landslide [lanslid] sự lở đất; *(bóng)* sự thắng phiếu lớn (của một phe trong bầu cử); *(m)* thắng lợi rất to lớn [long trời lở đất] (trong tuyển cử).

LAP [lapped]

to lap up 1) liếm *The dog quickly lapped up the milk in the saucer :* Con chó liếm nhanh sữa trong đĩa 2) *(bóng)* hấp thụ, tiếp thu, học hỏi (cái gì) một cách say mê tha thiết. *He lapped up all the instructions you gave him :* Anh ta đã tiếp thu được những kiến thức mà anh truyền cho hắn.

LARGE

★large body facts rất nhiều sự kiện.

by and large nhìn chung, nói chung, rút cục *By and large the job is pretty suitable to me :* Nói chung công việc rất thích hợp với tôi. *By and large they are skilled workers :* Nói chung họ đều là những công nhân lành nghề.

large-handed có bàn tay to; *(bóng)* hào phóng, rộng rãi.

large hearted 1) rộng rãi, rộng lượng 2) nhân từ, nhân hậu *(A large heart :* Một tấm lòng rộng rãi).

(as) large as life to như vật thật, đích thân, đúng thật (không còn nghi ngờ, lầm lẫn) *And there she was as large as life :* Và kia đích thực cô ta xuất hiện.

large-minded 1) nhìn xa thấy rộng 2) rộng lượng.

large order một công việc khó khăn; một nhiệm vụ khó thực hiện *To learn by heart this poem is a large order for me :* Học thuộc lòng bài thơ này là một công việc khó khăn đối với tôi.

larger than life cường điệu (cái gì) để gây thêm ấn tượng, xúc động, gợi cảm *The hero appears as a large-than-life character :* Người anh hùng xuất hiện như là một nhân vật gây ấn tượng sâu sắc.

★at large 1) tự do, không bị giam cầm [giam nhốt] (người, súc vật) *The escaped prisoner is still at large :* Người tù trốn tránh vẫn còn (ngoài vòng) tự do 2) dài dòng, đầy đủ chi tiết *The question is discussed at large in my report :* Vấn đề được bàn cãi rộng rãi [chi tiết] trong bản báo cáo của tôi 3) Nói chung *The people at large :* Nhân dân nói chung.

LASH

to lash against tạt vào, đập vào *The waves lashed (against) the shore :* Sóng đánh vào bờ. *The rain lashed against the window* Mưa tạt vào cửa sổ.

to lash down buộc [trói] chặt (cái gì) bằng dây *They lashed down the cargo of timber stowed on the foredeck :* Họ cột chặt số gỗ cây xếp gọn trên boong trước của tàu.

to lash out at 1) chửi mắng (ai) như

tát nước vào mặt *In the quarrel both women tried to lash out at each other :* Trong cuộc cãi nhau, hai người đàn bà chửi bới như tát nước vào mặt nhau 2) công kích dữ dội *He treated the television interview as an opportunity to have a lash-out at the opposition party :* Ông ta coi cuộc phỏng vấn vô tuyến truyền hình như là một dịp để công kích dữ dội đảng đối lập.

to lash out on smth tiêu tiền một cách thoải mái, phung phí *When returning from his trip, he lashed out on presents for the whole family :* Khi đi du lịch về, ông ta vung tiền mua quà tặng cho cả gia đình.

LAST

★**to last out for** có đủ dùng, đầy đủ cho (cái gì) *Will the petrol last (out) till we reach London :* Liệu xăng có đủ cho đến khi chúng ta tới Luân Đôn ?

to last smth out có đủ sức khỏe để sống hoặc để chịu đựng cái gì. *He is very ill and probably won't last (out) the night :* Ông ta bị ốm nặng và có thể không sống được [chịu đựng được] qua đêm.

to last smb out sống lâu hơn ai.

★**at one's last gasp** có những cố gắng cuối cùng trước khi kết thúc một việc gì [trước khi kiệt quệ, trước khi chết] *Our team were at their last gasp when the whistle went :* Đội bóng của chúng tôi đã có những cố gắng cuối cùng khi còi thổi.

to be on one's last legs bị yếu, kiệt sức; trong tình trạng xấu, sắp thất bại *My car is on its last legs, it keeps breaking down :* Xe hơi của tôi trong tình trạng tồi, nó luôn bị hỏng.

before last gần đây nhất (sau 1 thời điểm sát nhất) *I haven't seen him since the Christmas before last :* Tôi không gặp ảnh ta gần đây nhất là từ sau ngày Giáng sinh.

last breath hơi thở cuối cùng *One's last [dying] breath :* Giây phút chót của cuộc đời.

every last one tất cả những gì cuối cùng *We spent every last penny we had on the house :* Chúng tôi đã chi những đồng tiền cuối cùng cho ngôi nhà.

to have the last laugh cuối cùng đã thắng đối thủ của mình.

the last but one (cái/người...) kế chót, gần chót.

last but not least cuối cùng nhưng không kém quan trọng.

last lap giai đoạn cuối cùng (của một chuyến đi, công trình...) *After five days of travel, we now are on the last lap of the journey :* Sau 5 ngày hành trình, chúng tôi đang ở giai đoạn cuối của chuyến đi.

to the last man [to a man] tất cả, không trừ ai *They were killed to the last man in a plane crash :* Tất cả họ không trừ một ai đều bị chết trong một tai nạn máy bay.

last mile dặm đường cuối cùng (của người tử tù đi từ xà lim ra pháp trường).

the last minute [moment] giây phút cuối cùng trước một sự kiện quan trọng *We change the plan at the last minute :* Chúng tôi thay đổi kế hoạch vào giờ chót [giây phút cuối cùng].

in the last resort như là phương sách cuối cùng *I have tried everyone else and now you are my last resort :* Tôi đa thử thách mọi người và bây giờ anh là phương sách cuối cùng của tôi.

the last [long] sleep giấc ngủ ngàn thu.

to stick to one's last không cố gắng

làm một việc gì mà người ta không thể làm tốt được.

the last straw giọt cuối cùng (giới hạn chịu đựng) *It is the last straw that breaks the camel's back (tục ngữ) :* Giọt cuối cùng làm tràn bát nước đầy.

the last word in cái mới nhất (về cái gì) *Ten years ago this dress was considered the last word in elegance :* Mười năm trước đây, cái áo này mới nhất về sự thanh lịch. *Computers are one of the last words in science :* Máy điện toán là một trong những cái mới nhất của khoa học.

the last word on smth lời tuyên bố [sự quyết toán...] cuối cùng [dứt khoát] về cái gì.

to have the last word có ý kiến sau cùng và quyết định vào một cuộc tranh luận hoặc tranh chấp *We can all make suggestions, but the manager has the last word :* Tất cả chúng ta có thể nêu những gợi ý, nhưng ông giám đốc có ý kiến quyết định sau cùng.

LAUGH

★**to laugh a bitter laugh** cười cái cười cay đắng [cười cay đắng].

to laugh at cười, cười nhạo (ai/cái gì); coi thường *To laugh at a joke :* Cười về một câu nói đùa. *He laughed at her ridiculous way of clothing :* Anh ta cười nhạo cách ăn mặc lố lăng của cô ấy. *Thoughtless children sometimes laugh at beggars :* Những đứa trẻ thiếu suy nghĩ đôi khi cười nhạo kẻ ăn mày. *To laugh at difficulties :* Coi thường khó khăn.

to laugh at smb's beard 1) cười vào mặt ai 2) tìm cách lừa gạt ai; toan lừa gạt ai.

to laugh away cười để xua đuổi (cái gì), cười để gạt bỏ (cái gì) *He laughs away his fear and anxiety :* Nó cười để xua đuổi nỗi sợ hãi và lo âu.

laugh before breakfast you'll cry before supper *(tục ngữ) :* Cười lúc sáng thì khóc lúc tối.

to laugh down cười nhạo, cười chế giễu (để từ chối, gạt bỏ cái gì) *They laughed the proposal down :* Họ cười nhạo gạt bỏ đề nghị đó. *To laugh smb. down : (m)* Cười nhạo báng ai, cười chế giễu ai. *He was laughed down by his friends when he boasted of his courage :* Các bạn nó cười nhạo báng khi nó khoe khoang về lòng dũng cảm của nó.

to laugh fit to kill cười vỡ bụng.

to laugh in one's beard Cười thầm

he laughs best who laughs last *(tục ngữ)* cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước, hôm sau người cười.

to laugh up one's sleeve cười thầm, khoái ngầm trong bụng *She felt that the waiter was laughing up his sleeve at her inability to pay :* Bà ta cảm thấy người phục vụ bàn đang cười thầm trong bụng trước việc bà ta không có khả năng thanh toán.

to laugh in someone's face cười vào mặt ai, cười chế giễu ai, cười nhạo ai *When I asked him for longer time to pay back the loan, he just laughed in my face :* Khi tôi yêu cầu anh ấy cho tôi trả món nợ chậm hơn, anh ấy cười (nhạo) tôi.

to laugh off cười xòa, cười để xua tan (điều gì) *When we told him that he had been threatened, the man showed the least fear and laughed it off :* Khi chúng tôi nói cho anh ta biết đời sống của anh bị đe dọa, anh ta không tỏ chút gì lo sợ mà lại cười xòa.

to laugh on the other side [wrong corner] of one's mouth *(m)* đang

vui bỗng trở nên buồn, đang cười lại quay ra khóc *He will laugh on the other side of his mouth when he finds out that the watch he has presented to his lover is not a new one :* Nó đang vui bỗng trở nên buồn khi phát hiện ra cái đồng hồ nó tặng người yêu của nó không phải là đồ mới.

to laugh one's head off cười như nắc nẻ, cười vỡ bụng *As he picked himself up from the floor, he saw a couple of boys laughing their heads off :* Sau khi ngã xuống sàn nhà, lúc đứng dậy, anh ta thấy hai đứa trẻ cười như nắc nẻ.

to laugh oneself helpless cười phát sặc lên, cười phát ho lên.

to laugh oneself into fits (convulsions) cười đau cả bụng.

to laugh over cười khi xem xét (cái gì); cười khi thảo luận (vấn đề gì).

to laugh out of cười để làm cho ai quên *He knew she was very sad and tried to laugh her out of it :* Anh ấy biết cô ta đang trong tâm trạng buồn rầu và tìm cách cười đùa để cô ta quên cái đó đi.

to laugh over a letter cười khi bàn luận về một bức thư.

to laugh smb out of 1) cười hoặc bông đùa ai cho quên đi (nỗi lo âu, buồn phiền...) *My wife was much worried about getting sea-sick, but her fellow-travellers laughed her out of it :* Vợ tôi rất lo lắng về việc bị say sóng, nhưng các bạn đồng hành đã nói bông đùa để cô ấy quên đi điều đó 2) cười ai để bỏ một thói quen.

to laugh up [in] one's sleeve cười thầm *She sometimes laughed up her sleeve while he was talking :* Đôi khi cô ấy cười thầm khi anh ta đang nói chuyện.

laughing matter *(m)* chuyện đùa *Don't think that the blow he has received from you is a laughing matter :* Đừng tưởng rằng việc anh đánh nó là chuyện đùa đâu.

laughing stock trò cười *His wedding has become the laughing-stock of all the village :* Đám cưới của hắn đã trở nên trò cười của làng xóm.

to burst into a laugh cười phá lên *The spectators burst into a laugh when the clown appeared on the circus's stage :* Khán giả phá lên cười khi anh hề xuất hiện trên sân khấu.

to have the last laugh cuối cùng chiến thắng địch thủ của mình.

to force a laugh gượng cười.

to raise a laugh/smile bông đùa cho ai cười lên/mỉm cười.

LAUNCH

to launch into abuse of chửi rủa (ai) om sòm (như *To launch into strong language).*

to launch out at smb tấn công ai (bằng vũ lực hoặc lời lẽ) *He suddenly launched out at me for no reason at all :* Hắn ta bỗng nhiên tấn công tôi chẳng có lý do gì cả.

to launch (out) into smth lao vào, dấn thân vào cái gì *He launched into a long series of excuses for his behaviour :* Anh ta bắt đầu đưa ra hàng loạt những lời xin lỗi về cách xử sự của mình. *She wants to be more than a singer and is launching out into films :* Cô ta muốn làm cái gì hơn là một ca sĩ và đang lao vào phim ảnh. *He wants to launch out into something with a proper salary :* Anh ta muốn lao vào làm một cái gì để có đồng lương thích đáng. *He launched out into extravagance :* Anh ta đã lao vào một cuộc sống phóng túng.

to launch out on bắt đầu lao vào cái gì *They were actively preparing to*

launch out on a long voyage : Họ đang tích cực chuẩn bị một cuộc hành trình lâu dài.

LAUREL(S)

to look to one's laurels chú ý bảo vệ vinh dự đã đạt được; đề phòng kẻ đối địch.

to gain [win, reap] laurels giành được vinh dự, thắng trận, công thành danh toại.

to rest on one's laurels thỏa mãn với vinh dự đã đạt được.

LAVISH

to lavish on [upon] 1) tiêu xài hoang phí; lãng phí *To lavish money upon one's pleasures :* Xài tiền hoang phí vào những thú vui 2) cho nhiều, cho rộng rãi; dành nhiều. *They lavished affection on unworthy objects :* Họ dành quá nhiều tình cảm vào những cái vô ích. *To lavish care and affection on one's children :* Nuông chiều con cái.

LAW

the arm of the law quyền lực của pháp luật. *He fled to Brazil trying to escape the (long) arm of the law :* Hắn trốn đi Brazil, cố gắng thoát khỏi bàn tay của pháp luật.

law-abiding man người tôn trọng pháp luật.

to be a law unto oneself [itself] xử sự, làm theo đường lối của mình, bất chấp cả luật lệ.

to be at law with smb thưa kiện ai.

to break the law phạm luật *(A break-down in [of] law :* Một sự vi phạm, phá rối pháp luật *Law-breaker :* Kẻ phạm pháp).

to give (the) law to smb. bắt ai phải theo ý mình.

to go in for the law làm nghề luật sư (như *To follow the law*).

to go to law against smb. ra tòa án, nhờ đến pháp luật chống lại ai.

to have the law on smb. báo cáo về ai với cảnh sát; kiện ai, đưa ai ra tòa *If you do that again I'll have the law on you :* Nếu anh cứ làm thế nữa, tôi sẽ báo cáo với cảnh sát.

to lay down the law nói giọng oai quyền, ra oai *He's always laying down the law about gardening but he really doesn't know much about it :* Ông ta nói giọng oai quyền về nghề làm vườn nhưng thực tế ông ta không biết mấy về việc đó.

law-monger thầy cò; luật sư tồi.

necessity knows no law tùy cơ ứng biến.

to put the law into force thi hành luật pháp.

to take the law into one's own hands coi thường luật pháp và dùng hành động cưỡng ép để sửa chữa cái gì mình cho là sai.

LAY [laid]

to lay a child to sleep đặt đứa bé nằm ngủ.

to lay a finger on *(m)* 1) đánh đập, hành hạ *The wicked man sometimes laid a finger on his child :* Con người độc ác đó đôi khi hành hạ đứa con 2) đụng tới, sờ tới *I forbid you to lay a finger on the boy :* Tôi cấm anh không được động tới thằng nhỏ đó.

to lay a heavy burden on đặt trách nhiệm nặng nề lên đầu ai.

to lay about đánh, đánh tứ phía *They laid about him with big sticks :* Họ nện anh ta khắp tứ phía bằng những chiếc gậy to *He brutally laid about the boy with his fists :* Hắn đánh thằng bé một cách tàn nhẫn bằng những quả đấm.

to lay an ambush for bố trí một cuộc phục kích để bắt ai.

to lay [cast, have] an anchor to

windward : Có những biện pháp thận trọng; có những biện pháp phòng ngừa.

to lay aside [away] 1) gác sang một bên, không nghĩ tới *To lay aside one's sorrow :* Gác nỗi buồn sang một bên. *He laid aside all reserve and spoke boldly :* Nó gác mọi sự dè dặt sang một bên và phát biểu một cách táo bạo. 2) *To lay aside [by]* dành dụm, để dành *My father laid aside money for his old age :* Cha tôi dành dụm tiền cho lúc tuổi già 3) bỏ, từ bỏ *To lay aside one's old habit :* Bỏ thói quen cũ 4) hỏng, không chạy nữa (tàu, thuyền...) *The ship was laid aside for repair :* Con tàu không hoạt động nữa để đem sửa.

to lay at smb's door quy trách nhiệm cho ai *The blame for these accidents should be laid at the door of careless drivers :* Lỗi về những tai nạn này phải quy cho những người lái xe bất cẩn.

to lay back cụp lại *The horse laid his ears back :* Con ngựa cụp tai lại.

to lay bare *(m)* vạch trần; bộc lộ *To lay bare the enemy's scheme :* Vạch trần âm mưu của kẻ địch. *In his talk, he laid bare the whole story of his life :* Trong khi nói chuyện, anh ta bộc lộ toàn bộ tiểu sử của mình.

to lay before trình bày, bày tỏ (với một nơi nào) để thảo luận, thông qua *They intended to lay these papers before the Committee :* Họ có ý định trình bày toàn bộ những tài liệu đó trước Ủy ban.

to lay by 1) gác sang một bên 2) dành dụm (như *To lay aside) He has laid by a sum to buy a bicycle for his daughter :* Anh ta để dành một số tiền để mua xe đạp cho con gái *(A lay-by.* Góc(thụt vào để) đỗ xe (ở đường phố chính).

to lay by the heels bắt giữ (ai), giam (ai) *Perhaps they meant to lay all of them by the heels :* Có lẽ họ muốn bắt giữ tất cả bọn chúng nó.

to lay captive bắt giữ, cầm tù *Two among them were laid captive by the police :* Hai người trong bọn họ bị cảnh sát bắt giữ.

to lay down 1) đặt nằm xuống, để xuống *Please lay down the burden and take a rest :* Anh hãy đặt gánh nặng xuống và nghỉ ngơi một chút đã. 2) hạ, hạ xuống *The surrendered troops laid down their arms :* Bọn hàng binh hạ vũ khí đầu hàng 3) hi sinh *To lay down one's life for the Fatherland :* Hi sinh tính mệnh cho Tổ quốc 4) đánh cuộc *To lay down on the result of the race :* Đánh cuộc về kết quả cuộc chạy đua 5) sắp đặt, dự kiến; bắt đầu xây dựng *To lay down a railway :* Bắt đầu xây dựng đường sắt 6) đề ra, đưa ra, tuyên bố; xác nhận, thừa nhận *To lay down a proposition :* Đưa ra một đề nghị. *I lay down that this is a very intricate question :* Tôi xác nhận đó là một vấn đề rất phức tạp.

to lay down the law *(m)* 1) nói giọng uy quyền, ra oai; đặt ra luật lệ bắt phải theo 2) mắng nhiếc thậm tệ *As I came home too late at night, my father laid down the law :* Vì tôi về nhà quá muộn ban đêm nên bị cha tôi mắng nhiếc thậm tệ.

to lay down the rule phát biểu qui tắc; thiết lập qui tắc.

to lay down to chuyển thành (cái gì) *The farmer decided to lay two hectares down to grass :* Người nông dân quyết định chuyển hai hecta đất để trồng cỏ.

to lay emphasis [stress] on nêu ra, nhấn mạnh tầm quan trọng về *Too little stress has been laid on the*

development of nursery schools : Tầm quan trọng về việc phát triển trường mẫu giáo rất ít được quan tâm đến.

to lay (one's) eyes on nhìn thấy [trong thấy] (ai/cái gì) *This was the most dreadful accident I had ever laid eyes on :* Đó là một tai nạn khủng khiếp nhất mà tôi từng trông thấy.

to lay fast nắm chặt, giữ chặt, không cho chạy thoát.

to lay for nằm chờ đợi (với mục đích xấu).

to lay great store upon [on] *(m)* đánh giá cao (ai).

to lay (one's) hands on 1) để tay vào, đặt tay vào, sờ vào 2) nắm lấy, chiếm lấy *I read everything I could lay my hands on :* Tôi đọc tất cả những gì mà tôi vớ được 3) tìm thấy cái gì mà ta đang kiếm *I arranged these shelves and I could lay my hands on anything :* Tôi sắp xếp lại các kệ này để có thể tìm thấy bất kỳ cái gì cần đến 4) hành hung, đánh đập vào *How dare you lay hands on her ? :* Tại sao anh dám hành hung cô ta ?

to lay [put] heads together hội ý với nhau, bàn bạc với nhau.

to lay hold of [on] *(m)* 1) nắm chặt, giữ chặt, túm chặt, tóm được (ai/cái gì) *He turned round and started to run but the policeman laid hold of his arm :* Nó quay lại và bắt đầu chạy, nhưng người cảnh sát đã nắm chặt được cánh tay hắn 2) kiếm được, tìm được *He has laid hold of a good used camera :* Anh ta đã kiếm được một cái máy ảnh cũ còn tốt 3) nhận thức, hiểu, tiếp thu *We got hold of the idea and then alter every situation to fit it :* Chúng tôi tiếp thu được ý đó và chúng tôi cố thay đổi tình hình cho khớp với nó.

to lay in 1) cất giữ, chứa đựng; dự trữ, để dành *My wife can lay in a large quantity of food and fresh vegetables in that big freezer :* Vợ tôi có thể chứa đựng một số lớn thực phẩm và rau xanh trong cái tủ lạnh đó 2) *(thtục)* đánh, đấm tới tấp *To lay into someone :* Đánh ai tới tấp.

to lay (up) in lavender để dành *He does not wear his new suit of clothes, it is laid up in lavender :* Anh ấy không mặc bộ complê mới của mình, nó được xếp lại để dành.

to lay [lie, stumble] in ruin đổ nát.

to lay in (stock [in, store]) dự trữ, đưa vào dự trữ *They laid in a good supply of coal in the Summer, when prices were low :* Người ta dự trữ một số lượng lớn than vào mùa hè khi giá còn đang hạ.

to lay it on thick [on with a trowel] ca ngợi hết lời, tán dương hết lời *To call him a genius is laying it on a bit too thick :* Gọi nó là thiên tài thì hơi tán dương quá đấy. *He deserved praise for his new innovation, but I couldn't see the reason for everybody laying it on so thick :* Anh ta xứng đáng được tuyên dương về sáng kiến mới của mình, nhưng tôi không biết lý do tại sao mọi người lại ca ngợi anh ta hết lời như thế.

to lay low lật đổ, đánh ngã, đánh gục; bị ốm liệt giường.

to lay off 1) tạm nghỉ việc *The doctor told me to lay off for a week :* Bác sĩ bảo tôi tạm nghỉ việc trong một tuần lễ 2) thôi, ngừng *I tell him to lay off his jokes :* Tôi bảo hắn đừng bông đùa nữa (*A lay-off :* 1) Sự giảm sản xuất; sự ngừng sản xuất 2) *(m)* sự tạm giãn thợ; thời gian tạm giãn thợ).

to lay on 1) đánh, giáng đòn *Taking*

up a stick, she caught the boy and laid on vigorously : Với lấy cái gậy, bà ta nắm lấy đứa bé và đánh tới tấp 2) rải lên, phủ lên, quét lên *To lay on plaster :* Phủ một lớp vữa 3) đặt ống, đặt đường dây *This house has no electricity laid on :* Ngôi nhà này không được cung cấp điện.

to lay one's cards on the table 1) nói rõ hết ý định; nói rõ hết kế hoạch (không cần úp mở) 2) chơi ngửa bài (*đen và bóng*).

to lay [put] one's finger on 1) chỉ rõ ra, vạch rõ ra (chỗ sai lầm, nguyên nhân của vấn đề) *I've spent at least half an hour to put my finger on the errors in the document :* Tôi phải mất ít nhất nửa tiếng đồng hồ mới phát hiện ra được những chỗ sai trong tài liệu 2) tìm thấy.

to lay one's hope on đặt hy vọng vào.

to lay oneself out for [to do] smth. nỗ lực [dốc hết sức] làm gì *The police officer made a careful inquiry and laid himself out for a conviction :* Người sĩ quan cảnh sát đã tiến hành một cuộc tra hỏi kỹ lưỡng và nỗ lực điều tra để đi đến sự kết tội. *She laid herself out to make the guests comfortable :* Bà ta gắng hết sức để làm cho khách khứa cảm thấy thoải mái.

to lay oneself to (*m*) 1) hứng lấy, nhận lấy (2) bị công kích *Be careful in your comment, otherwise you might lay yourself open to severe criticism :* Hãy thận trọng về lời bình luận của anh, nếu không thì sẽ bị công kích kịch liệt đấy.

to lay open 1) giải thích, giãi bày 2) bộc lộ ra.

to lay out 1) sắp đặt, bố trí (theo sơ đồ) *The garden was laid out by an expert :* Khu vườn được một nhà chuyên môn sắp đặt. *Our apartment has been very conveniently laid out :* Căn phòng của chúng tôi được sắp xếp rất thích hợp 2) trình bày, phơi bày, đưa ra *To lay out a printed page :* Trình bày một trang in *(A lay-out)* Cách bố trí, cách trình bày maket (một cuốn sách, một tờ báo...); (*m*) bộ dụng cụ 3) trải ra 4) liệm *(To lay out a corpse)* Khâm liệm xác chết 5) tiêu tiền *She laid out 200d in the market this morning :* Cô ấy đã tiêu hết 200đ ở chợ sáng nay 6) dốc sức làm *It's no need to lay out all your strength on this work :* Không cần phải dốc hết sức lực của anh vào công việc đó.

to lay over (*m*) 1) tạm ngừng lại, tạm nghỉ lại, nán lại, đỗ lại (trong khi làm việc hoặc đi đường) *We had to lay over in Haiphong while the driver made repairs to the car :* Chúng tôi phải tạm nghỉ ở Hải Phòng, trong khi người lái xe sửa chữa (*A lay-over :* (*m*) sự tạm ngừng lại, sự tạm nghỉ lại) 2) trải lên, phủ lên trên (*A lay-over :* Khăn phủ (lên khăn trải bàn).

to lay siege to bao vây (một nơi nào) *The enemy troops laid siege to our position :* Quân địch bao vây vị trí của chúng tôi.

to lay smb's doubt làm ai hết nghi ngờ.

to lay smth to heart để tâm suy nghĩ việc gì.

to lay [put] smth to rest [to be laid to rest] 1) làm tiêu tan cái gì *"I believe we can put his fears to rest", he said :* Anh ta nói "chúng tôi tin là chúng tôi sẽ làm anh ấy hết sợ hãi" 2) chôn cất.

to lay stress [emphasis, weight] on (*m*) nhấn mạnh về. *The speaker has several times laid stress on the manysided education of the young*

generation : Diễn giả nhiều lần nhấn mạnh về sự giáo dục toàn diện thế hệ trẻ.

to lay the axe to the roof of 1) đào tận gốc (cây) 2) phá hủy tận gốc; trừ tận gốc (cái gì).

to lay the blame at smb's door quy trách nhiệm về ai, đổ lỗi cho ai *It's no use trying to lay the blame for that at my door :* Xin đừng đổ lỗi cho tôi về việc đó.

to lay the blame at the right door [on the right shoulders] quy trách nhiệm đúng vào người nào *Don't try to lay the blame on me, you should find the person responsible and lay the blame on the right shoulders :* Đừng đổ lỗi cho tôi, hãy tìm kẻ thật sự có lỗi và hỏi tội nó.

to lay the blame on smb. for quy tội cho ai về (việc gì).

to lay to 1) đổ cho, quy cho *to lay to smb's charge :* quy tội cho ai 2) đẻ vào, đặt vào 3) thổ lộ *To lay one's heart bare to smb :* Thổ lộ nỗi lòng với ai.

to lay to rest [sleep] (*m*) chôn cất *All the dead soldiers were laid to rest in a special cemetery of the city :* Tất cả những quân nhân bị chết đều được chôn cất tại một nghĩa trang riêng biệt trong thành phố.

to lay under bắt phải, làm cho *To lay smb. under contribution :* Bắt ai phải đóng góp. *To lay smb. under an obligation :* Làm cho ai phải chịu ơn. *To lay smb. under the necessity :* Bắt buộc ai phải (làm gì).

to lay up 1) trữ, để dành; giành lấy *He laid up food for the coming winter :* Ông ta để dành [trữ] lương thực cho mùa đông tới. *To lay up a ship for repair :* Để con tàu ở bến để sửa chữa. *You're only laying up trouble for yourself :* Anh chỉ gánh lấy sự rắc rối cho bản thân anh mà thôi *To lay up wealth :* Tích lũy của cải 2) nằm liệt giường *I was laid up with influenza for two weeks :* Tôi bị cúm nằm liệt giường hai tuần.

to lay wait for smb. (*m*) mai phục ai; đặt bẫy ai; theo sát ai *Besides hunger and cold, the hobo was confronted with him at every turn :* Không chỉ có đói và rét đe dọa người làm công lang thang đó mà còn có nhiều nguy hiểm khác. Cái chết theo dõi anh ta từng bước.

to lay waste tàn phá, phá hủy hoàn toàn *The retreating troops laid waste all the bridges along their path :* Đám quân lính tháo chạy đã phá hủy tất cả các cầu trên đường chúng đi qua.

★lay[lie] of the land (*m*) 1) địa hình *Before the attack, the commander sent out scouts to get the lay of the land :* Trước khi tấn công, người chỉ huy phái trinh sát đi nắm địa hình 2) tình hình chung.

LEAD [led]

to lead a dog's life sống một cuộc đời khổ cực [sống khổ như chó] *With his wife who nags him constantly, the poor fellow leads a dog's life :* Với người vợ luôn mè nheo, rày la mình, anh chàng tội nghiệp đó sống một cuộc đời khổ cực.

to lead a double life sống hai cuộc sống (một cuộc sống thực, một cuộc sống che đậy).

to lead a gentleman's life sống nhờ vào sự thu nhập hàng năm (không cần phải lao động).

to lead a woman to the altar làm lễ cưới với ai, cưới ai làm vợ.

to lead aside from dụ đi trệch *Nothing can lead us aside from the cause of renovation :* Không gì có thể

đưa chúng ta đi trệch sự nghiệp đổi mới.

to lead astray dẫn (ai) đi lạc đường; đưa (ai) vào con đường lầm lạc *He led many girls astray with his good appearance :* Hắn ta đã đưa nhiều cô gái vào con đường lầm lạc do có ngoại hình tốt.

to lead away dẫn đi, đưa đi, khiến cho đi theo một cách không suy nghĩ *Nothing can lead him away from loyalty :* Không gì có thể đưa anh xa rời sự trung thành.

to lead by dẫn đi bằng; bắt phải *To lead smb. by the nose :* (*bóng*) Dắt mũi ai; bắt ai phải làm theo ý mình.

to lead into đưa vào, dẫn vào, dẫn đến *He is sure to lead you into error :* Chắc chắn là hắn sẽ dẫn anh đến sự sai lầm. *The commander led his army into the fight :* Người chỉ huy đưa quân vào trận đánh.

to lead nowhere không đưa đến đâu; không đem lại kết quả gì.

to lead off bắt đầu (câu chuyện, cuộc khiêu vũ...) *The professor leads off in the debate :* Giáo sư bắt đầu cuộc thảo luận. *They led off the dance :* Họ mở đầu vũ hội.

to lead on 1) tiếp tục chỉ huy, tiếp tục lãnh đạo, tiếp tục dẫn đầu *He bravely led on his forces in the attack :* Ông ta dũng cảm tiếp tục chỉ huy lực lượng của mình trong cuộc tấn công 2) *To lead someone on :* (*m*) Lừa dối ai; dụ dỗ ai làm điều gì mà người đó không muốn. *She first thought he was serious in his courtship, but soon learnt that he was simply leading her on :* Mới đầu cô ta nghĩ anh ta đứng đắn trong việc tìm hiểu, nhưng chẳng bao lâu cô ta nhận thấy anh ta chỉ lừa dối cô.

to lead on to đưa đến, dẫn đến *Gambling often leads on to other vices :* Cờ bạc thường dẫn đến nhiều thói hư tật xấu khác.

to lead smb. a merry dance *(m)* làm tình làm tội ai rồi mới cho cái gì; làm cho ai mệt vì bắt làm việc quá sức; làm cho ai khó chịu hoặc chi tiêu tốn kém *With her personal extravagances, she led her husband a merry dance :* Với sự chi tiêu phung phí cho cá nhân, cô ta đã làm tình làm tội anh chồng.

to lead the dance 1) mở đầu vũ hội (như *Lead off the dance*) 2) đi đầu, đi tiên phong.

to lead the way *(m)* đi trước, dẫn đường *It is very dark here, I think you'd better lead the way :* Nơi này tối quá, tôi nghĩ tốt hơn hết anh nên dẫn đường.

to lead to dẫn đến, đưa đến *Fear led him to tell lies :* Sự sợ hãi khiến anh ta nói dối. *All roads lead to Rome : (tục ngữ)* Mọi con đường dẫn đến Rome.

to lead up the garden path lừa dối (ai) *We have been led up the garden path before with such promises :* Chúng tôi đã bị lừa dối với những lời hứa hẹn như thế. *Someone posing as a customs officer has been leading us up the garden path :* Có người mạo nhận là nhân viên hải quan đã lừa dối chúng tôi.

to lead up to hướng câu chuyện về (một đề tài gì); chuẩn bị cho (một cái gì) *We can see easily what the boy is leading up to, he wants to borrow my motorcycle for his weekend :* Chúng ta có thể dễ thấy thằng bé hướng câu chuyện về việc gì, hắn muốn mượn chiếc xe máy của tôi để dùng trong ngày nghỉ cuối tuần.

LEAK

to leak out lọt ra ngoài, lộ ra ngoài *The secret has leaked out :* Điều bí mật đã lộ ra ngoài. *The details were supposed to be secret but somehow leaked out :* Những chi tiết được coi là mật nhưng bằng cách này hay cách khác đã bị lộ ra ngoài.

LEAN [leant or leaned]

to lean against [on, upon] dựa vào, tựa vào (cái gì) *They leant against the wall reading newspapers :* Họ dựa vào tường đọc báo. *The old man leant upon his stick :* Ông già chống gậy. *To lean upon one's elbows :* chống khuỷu tay. *To lean on someone's. [on smb for] assistance :* Dựa vào sự giúp đỡ của ai. *To lean smth against [on] smth :* Dựa cái gì vào cái gì *The workmen leant their shovels against the fence and went to lunch :* Những người công nhân dựa xẻng vào hàng rào và đi ăn trưa.

to lean out tựa người ra ngoài, thò đầu và vai ra ngoài (cái gì) *The boy often leant out of the window to look at the passers-by:* Thằng bé thường tựa người ra ngoài cửa sổ để nhìn người qua lại. *Passengers are requested not to lean out of the carriage windows :* Hành khách được yêu cầu không thò đầu ra ngoài cửa sổ của toa xe.

to lean over nghiêng xuống, cúi xuống *Trees lean over in the wind :* Cây cối rạp xuống vì gió.

to lean over backward(s) to do smth nỗ lực, cố gắng (chiều lòng ai, hoặc để đạt được cái gì).

to lean to [towards] thiên, thiên về, nghiêng về *I rather lean to your view :* Tôi hơi thiên về quan điểm của anh. *To lean towards communism :* Nghiêng về [thiên về] chủ nghĩa cộng sản.

★a lean-to nhà chái, mái che.

LEAF [leafed]

★to leaf through [over] 1) *dở (trang sách)* 2) đọc lướt *(cuốn sách...) We had only enough time to leaf through the program before the play started :* Chúng tôi chỉ có đủ thời gian đọc lướt qua chương trình trước khi vở kịch bắt đầu. *She leafed idly through some old magazines as she waited for her taxi to arrive :* Cô ấy đọc lướt một cách miễn cưỡng một vài cuốn tạp chí cũ trong khi đợi xe tắcxi đến.

★to be in leaf [to come into leaf] mọc lá (cây) *Trees usually come into leaf in Spring :* Cây cối thường mọc lá vào mùa xuân.

to shake like a leaf run vì sợ hãi, lo lắng.

to take a leaf out of smb's book noi gương ai, bắt chước ai.

to turn over a new leaf cải tà quy chính, thay tính đổi nết để trở nên tốt hơn. *The thief was determined to turn over a new leaf once he was released from prison :* Tên trộm quyết tâm cải tà quy chính một khi hắn được ra khỏi tù.

LEAP [leapt or leaped]

★to leap at chớp lấy, nắm ngay lấy (cơ hội...), đồng ý ngay *If he offered me a small part in his new production, I'd leap at the chance :* Nếu ông ta dành cho tôi một phần nhỏ trong việc sản xuất mới của ông, tôi sẽ chớp ngay lấy dịp may đó.

to leap for joy nhảy lên vì sung sướng *My heart leapt for joy at the news (bóng) :* Tôi rộn ràng vì sung sướng khi nghe được tin đó.

one's heart leaps into one's mouth sợ hết hồn, sợ chết khiếp.

look before you leap *(tục ngữ)* ăn

có nhai, nói có nghĩ; hãy suy nghĩ kỹ trước khi hành động.

to leap on the enemy lao vào kẻ thù.

to leap to a conclusion rút ra kết luận vội vàng *You must go cautiously, slowly, don't leap to such a conclusion so hastily* Anh phải thận trọng, không vội vàng; đừng vội rút ra một kết luận như vậy.

to leap over nhảy qua, vượt qua; bắt nhảy qua *He leapt the horse over a hedge:* Anh ta bắt ngựa nhảy qua hàng rào.

★**leaps and bounds** nhanh chóng, tiến bộ nhanh chóng *The intimacy among us has grown leaps and bounds:* Sự thân mật giữa chúng tôi đã phát triển nhanh chóng.

a leap forward bước nhảy vọt, bước tiến bộ vượt bậc *The adaptation of the metric system was a leap forward in the whole system of measurement:* Việc áp dụng hệ thống mét là một tiến bộ nhảy vọt của toàn bộ hệ thống đo lường.

a leap in the dark hành động mạo hiểm [liều lĩnh] *The leap in the dark is the most to be dreaded:* Hành động liều lĩnh là cái đáng sợ nhất.

LEARN [learnt or learned]

to learn at second hand nghe hơi nồi chõ (cái gì).

to learn (off) by heart học thuộc lòng (cái gì) *Learn (off) this poem by heart:* Hãy học thuộc lòng bài thơ này. *Try to learn (off) by heart the lesson by the end of the week:* Hãy cố gắng học thuộc lòng bài học đó vào cuối tuần.

to learn by rote học vẹt [học như vẹt] (cái gì).

learn to creep before you leap *(tục ngữ)* chưa học bò đã lo học chạy.

to learn from học (cái gì) của (ai). *One has to learn from other people's experiences:* Ta phải học hỏi kinh nghiệm của những người khác. *You should learn from your own mistakes:* Anh nên học ngay từ những sai lầm của bản thân mình.

I am [have] yet to learn tôi chưa biết nên làm thế nào; hãy để xem đã.

to learn of [about] smth biết tin về *I am sorry to learn of [about] his illness:* Tôi rất tiếc được biết tin về việc anh ấy ốm *(I am sorry to learn that he has got ill).*

to learn (how) to do smth học làm cái gì *They're learning how to swim:* Chúng nó đang học bơi.

to learn one's lesson học được kinh nghiệm bản thân *I'll never do that again, I've learned my lesson:* Tôi sẽ không bao giờ làm việc đó nữa, tôi đã học được kinh nghiệm bản thân [biết những gì nên hoặc không nên làm].

★**a learner driver** người đang học lái xe nhưng chưa qua kỳ sát hạch.

a man of great learning người có kiến thức rộng.

LEASE

★**to lease back** đi thuê lại *The best way to obtain capital for the expansion programme is to sell the company's headquarters and then lease them back:* Cách tốt nhất để có được vốn cho chương trình mở rộng là bán cơ quan chính của công ty và sau đó đi thuê lại.

to lease smth to / from smb cho thuê hoặc đi thuê cái gì của ai *They lease a tourist car to a group of foreigners:* Họ cho một nhóm người nước ngoài thuê một xe du lịch.

★**a new lease of life [*(m)* a new lease on life]** lại hoạt động, lại thấy yêu đời (sau khi khỏi bệnh hay

qua một hoạn nạn...) *Since recovering from operation, she's had a new lease of life :* Sau khi mổ bình phục, cô ta lại thấy vui vẻ và yêu đời hơn.

LEAST

at least ít nhất *We'll stay in the city at least three weeks :* Chúng tôi sẽ ở thành phố ít nhất ba tuần. *She may be slow but a least she's reliable :* Cô ta có thể chậm chạp, nhưng ít nhất cô ta đáng tin cậy.

least of all ít hơn cả, kém hơn cả *Nobody need worry, you least of all :* Không người nào cần phải lo lắng, anh là ít hơn cả.

in the least tối thiểu, chút nào.

not in the least không một chút nào, tuyệt đối không *It doesn't matter in the least :* Tuyệt đối không có vấn đề gì.

not least đặc biệt, nói riêng *The film caused a lot of bad feeling, not least among the workers whose lives it described :* Cuốn phim gây nhiều cảm nghĩ xấu, đặc biệt trong số công nhân mà tính mạng của họ được mô tả trong phim.

last but not least cuối cùng nhưng không phải là kém quan trọng.

least said, soonest mended *(tục ngữ)* đa ngôn, đa quá; nói quá vạ vào thân.

LEAVE [left]

★to leave a bad [nasty] taste in the mouth bị ám ảnh, vương vấn bởi những cảm nghĩ chán ghét, oán giận, nhục nhã.

to leave a mark on để lại vết tích [dấu vết]; không phải bỏ qua vô ích *Great men leave their marks on the thought and life of their age :* Những con người vĩ đại để lại những dấu vết không phai mờ trong đời sống và tư tưởng của thời đại họ.

to leave about [around] để (cái gì) lộn xộn, bừa bãi *Don't leave your toys around the floor, I'll walk on them ! :* Đừng để đồ chơi của con bừa bãi trên sàn nhà, ba sẽ dẫm lên nó đấy !

to leave alone [to leave [let] smb/smth alone] mặc kệ, bỏ mặc (ai/cái gì); không dính vào *Leave him alone, he can do the job by himself :* Mặc kệ nó, nó khắc làm được việc đó một mình *Leave him alone, don't tease him :* Để cho nó yên nào, đừng chòng ghẹo nó thế *I've told you to leave my things alone :* Tôi đã bảo anh đừng đụng đến đồ của tôi.

to leave well alone cứ để nguyên thế; đừng chữa lợn lành thành lợn què *Any changes would be very difficult to improve the situation, so it's better to leave well alone :* Bất cứ sự thay đổi nào cũng rất khó cải tiến được tình hình, vì vậy tốt hơn là anh cứ để nguyên như thế [đừng chữa lợn lành thành lợn què]

to be left còn lại *How much money is there left in the bag ? :* Còn lại bao nhiêu tiền trong túi.

to be left at the post 1) bị bỏ lại xa, bị tụt hậu lại xa ngay từ đầu (trong thi đấu) 2) bị bỏ rơi, bị đối thủ đánh bại *If he doesn't hurry up to marry her, he may find himself left at the post, because she has many other admirers :* Nếu anh ta không gấp rút cưới cô ấy thì anh sẽ bị các đối thủ đánh bại vì cô ta có nhiều anh chàng khác đang say mê.

to be left to rot in jail bị ngồi tù đến chết dần chết mòn.

to leave behind 1) để lại, lưu lại, bỏ lại; bỏ quên *The scientist left a good name behind :* Nhà khoa học đã lưu lại một danh thơm *Wait, don't leave me behind :! :* Hãy đợi đừng để tôi lại sau ! *The storm left a trail of*

destruction behind : Cơn bão đã để lại những dấu vết của sự tàn phá. *It won't rain, you can leave your umbrella behind :* Trời sẽ không mưa, hãy để ô [dù] ở lại nhà 2) *(m)* từ bỏ, bỏ rơi.

to leave it at that (*m*) (*thtục*) cứ để mặc thế, không bàn luận gì thêm nữa *Your opinion in that matter is quite different from mine, but let's leave it at that instead of getting ourselves excited and quarrelling:* Ý kiến của anh về vấn đề đó hoàn toàn khác ý kiến của tôi, nhưng thôi cứ để mặc đấy đã còn hơn là chúng tôi nổi nóng lên và cãi lộn nhau.

to leave for dead bỏ mặc, bỏ rơi (ai) tưởng đã chết *He'd been left for dead on the battlefied but later on he turned up to the army hospital :* Hắn bị bỏ lại tưởng đã chết trên chiến trường, nhưng sau đó hắn được chuyển vào bệnh viện quân đội.

to leave much to be desired chưa tốt; còn nhiều chỗ đáng chê trách *His behaviour leaves much to be desired :* Tính nết của anh ấy có nhiều chỗ chưa tốt.

to leave no stone unturned dùng đủ mọi cách; đở mọi thủ đoạn *They left no stone unturned to trick him out of his fortune :* Họ dùng đủ mọi thủ đoạn lừa bịp để đoạt hết gia tài của anh ta.

to leave off 1) bỏ, ngừng lại, thôi *It's time to leave off work :* Đã đến giờ ngưng làm việc *Leave off now and return to work in the morning :* Bây giờ ta hãy nghỉ và trở lại làm việc vào sáng mai. *Leave off biting your nails :* Đừng cắn móng tay mãi thế 2) bỏ không mặc nữa (áo) *Pullovers can be left off in this warm weather :* Áo len chui đầu có thể thôi không mặc vào thời tiết ấm như thế này.

to leave one's mark upon (*m*) ảnh hưởng đến; để lại một ấn tượng về.

to leave oneself wide open (*m*) tự đặt mình vào hoàn cảnh khó khăn.

to leave open (*m*) chưa quyết định được, tạm thời chưa giải quyết được, (vấn đề) còn để ngỏ *He said that the matter would be letf open and brought to discussion at the next meeting :* Ông ấy nói rằng vấn đề tạm thời chưa giải quyết được và sẽ đưa ra thảo luận trong buổi họp sau.

to leave out 1) bỏ quên, bỏ sót, để sót *He left out many words while copying the document :* Anh ta bỏ sót nhiều từ khi chép tài liệu này. *Don't leave me out, please :* Đừng bỏ sót tôi nhé [đừng quên tôi nhé] 2) xóa bỏ *Leave his name out :* Hãy xóa tên nó đi 3) để ra ngoài *Leave me out of this quarrel, I don't want to get involved :* Hãy để tôi đứng ngoài cuộc cãi lộn đó, tôi không muốn dính líu vào.

to leave out in the cold (*m*) bị bỏ rơi không ai chăm sóc đến, bị xa lánh; bị đối xử nhạt nhẽo, thờ ơ *I felt out in the cold when I learned that they refused to let me join the picnic :* Tôi cảm thấy mình bị bỏ rơi khi tôi được biết họ từ chối không cho tôi tham dự cuộc đi chơi ở ngoài trời (*To be nicely left :* Bị đánh lừa và bỏ rơi).

to leave over để lại sau [hoãn lại] *The conference decided to leave the debate over to the next meeting :* Hội nghị quyết định để lại cuộc tranh luận đến buổi họp sau.

to leave room for nhường chỗ cho (ai/cái gì) *He got up and left room for a pregnant woman :* Anh ta đứng dậy và nhường chỗ cho một người phụ nữ mang thai.

to leave smb cold không làm cho ai cảm động, cảm kích, quan tâm *Her*

emotional appeal left him completely cold : Lời yêu cầu xúc động của cô ấy không làm cho anh ta cảm động.

to leave smb holding the baby bắt ai miễn cưỡng phải làm việc gì.

to leave smb in the lurch (*m*) bỏ rơi ai trong lúc hoạn nạn, bỏ mặc ai trong lúc khó khăn *The job requires at least two persons, but he suddenly walked off and left me in the lurch* : Công việc đòi hỏi ít nhất hai người, nhưng bỗng nhiên nó ra đi và bỏ mặc tôi trong khó khăn.

to leave smb to himself [to one's own devices] bỏ mặc ai, phó mặc ai (muốn làm thế nào thì làm không có sự chỉ bảo hoặc kiểm soát) *The children were left very much to themselves during the Summer holidays* : Trong những ngày nghỉ hè, người ta để mặc bọn trẻ con muốn làm gì thì làm.

to leave smth for smb để lại cái gì cho ai rồi ra đi *Someone left this message for you* : Có người nào để lại lời nhắn tin cho ông.

to leave smth out of account [out of consideration] không chú ý đến cái gì, bỏ qua cái gì.

to leave smth to smb 1) để lại cái gì (tài sản) cho ai *How much did he leave you after his death* ?: Ông ta đã để lại cho anh bao nhiêu tiền sau khi chết ? *Leave all his money to charity* : Để lại tất cả số tiền của ông ta cho việc thiện 2) giao cho, giao phó cho *You can leave the cooking to me* : Anh có thể giao việc nấu bếp cho tôi.

to leave the beaten track không đi vào đường mòn (*đen và bóng*).

to leave [keep] the door open 1) để cho (cái gì) có khả năng hoàn toàn; để cho (cái gì) tự do tiếp diễn *In that country, the law left the door open for continued exploitation and enslavement* : Ở nước đó, luật pháp vẫn tiếp tục bỏ mặc cho sự bóc lột và nô dịch hóa tiếp diễn.

to leave [run off] the rails 1) trật đường ray 2) hỗn loạn, lộn xộn; hỏng, không chạy tốt (*máy...*).

to leave the room đi đại tiện [đi cầu]

to leave to chance phó mặc cho số mệnh, cho may rủi.

to leave up to [to put up to] báo cho (ai), biết, giao sự quyết định cho (ai).

to leave word with (*m*) để lại tin nhắn (ai); dặn dò (ai) *The director left word with his secretary that he would be back within an hour* : Ông giám đốc nhắn cô thư ký là ông sẽ trở lại trong vòng một tiếng đồng hồ (*He left word that he would not come* : Ông ta nhắn tin rằng ông ta sẽ không đến).

★to ask for leave xin phép nghỉ *[To ask for leave of absence* thường dùng cho cán bộ, quân nhân] *He asked for leave of absence to attend a wedding* : Hắn xin nghỉ để đi dự đám cưới.

to beg leave to do smth yêu cầu được phép làm việc gì *I beg leave to address the meeting* : Tôi yêu cầu được nói chuyện tại cuộc họp.

to go [be] on leave đi phép, nghỉ phép *Where will you go on leave this year?* Năm nay anh sẽ đi nghỉ phép ở đâu ? *I'm given leave to visit my mother* : Tôi được nghỉ phép đi thăm mẹ tôi *She has my leave to see her mother* : Cô ấy được tôi cho phép đi thăm mẹ cô (*Leave-breaker* : Người nghỉ quá hạn).

to take (one's) leave of smb chào từ biệt ai *He took leave of his old friends before going abroad* : Anh ấy đến chào từ biệt các bạn thân trước

khi đi nước ngoài.

to take leave of one's senses (*dùa*) trở nên điên dại *Have you all taken of your senses ?:* Cậu đã trở nên hoàn toàn điên dại rồi sao ?

to take French leave đánh bài chuồn, bỏ công việc, nhiệm vụ... không được phép.

LECTURE

★**to lecture on smth** thuyết trình, giảng về cái gì *He is lecturing on Chinese literature:* Ông ấy sẽ thuyết trình về văn học Trung Quốc.

to lecture smb for [about] smth mắng mỏ, cảnh cáo ai [lên lớp ai] về việc gì *She lectured her child for being untidy:* Bà ấy quở trách con bà về sự thiếu gọn gàng.

★**to give smb a lecture** quở trách, lên lớp ai.

LEECH

to cling [stick] to smb like a leech ở gần ai; bám sát ai như đỉa; khó mà tống khứ được.

LEEK

to eat [swallow] the leek ngậm đắng nuốt cay, chịu nhục.

LEFT

left-handed compliment lời khen không thành thật.

left-handed person người thuận tay trái; người vụng về (*A left- hander:* 1) Người thuận tay trái 2) cú đấm tay trái).

left-handed to no profession người thợ khéo; người khéo chân khéo tay

to have two left feet rất vụng về, lóng ngóng.

left-off không dùng được, bỏ đi.

left, right and centre khắp mọi nơi *I've been looking for it left, right and centre but I can't find it:* Tôi đã đi tìm cái đó khắp mọi nơi nhưng không thể thấy được.

LEG (legged)

★**to leg it** (*thtục*) đi bộ *It's no use, the car won't start, we'll have to leg it:* Không cần, xe không chạy được, chúng ta phải đi bộ thôi.

★**to be all legs** có đôi chân dài, cao lêu đêu [chỉ thấy chân với cẳng] *The thin boy is all legs:* Thằng nhỏ gầy cao lêu đêu.

to be on one's last legs kiệt sức, sắp chết.

to give smb a leg up 1) đỡ ai leo [trèo] lên cái gì 2) (*bóng*) dùng tiền hoặc thế lực của mình để giúp đỡ ai.

to have a leg to stand on có lý lẽ để bào chữa cho lý thuyết của mình.

to have one's tail between one's legs (*thtục*) bị làm nhục, bị thất vọng; bị thất bại.

to pull smb's leg (*thtục*) trêu chọc, giễu cợt ai.

to run smb off his legs bắt ai làm việc cật lực.

to shake a leg (*thtục*) nhảy, khiêu vũ.

to show a leg (*thtục*) ra khỏi giường.

to stand on one's own legs tự tin ở mình, tự chủ.

to take to one's leg bỏ chạy, chạy đi khỏi.

to walk one's leg off đi đến lúc kiệt sức

to walk smb off his legs bắt ai đi rạc cả cẳng.

LEND [lent]

to lend a hand [a helping hand] to giúp (ai) một tay, giúp đỡ (ai) một tay *I must get a porter to lend a hand with the luggage:* Tôi phải kiếm một người khuân vác để mang giúp hành lý cho tôi

to lend an ear [one's ear] to lắng nghe (ai) *We all lent an ear to what our*

teacher said before doing our tasks : Tất cả chúng tôi đều lắng nghe thầy giáo nói trước khi làm bài tập.

to lend assistance [aid] to giúp đỡ (ai)

to lend at interest cho vay lấy lãi *The bank is lending money at a competitive rate of interest :* Ngân hàng cho vay với lãi suất có thể cạnh tranh được [dễ chấp nhận].

to lend countenance to ủng hộ (ai), động viên (ai), khuyến khích (ai).

to lend itself to thích hợp với (cái gì), có thể dùng để (làm cái gì) *your house lends itself well to the purpose :* Nhà của anh hoàn toàn thích hợp với mục đích này. *The novel lends itself well to dramatization for television :* Cuốn tiểu thuyết rất thích hợp cho việc chuyển thành kịch cho vô tuyến truyền hình.

to lend oneself to 1) thích ứng với (cái gì), thích nghi với (cái gì); phụ họa theo (cái gì) 2) say mê, đắm mình vào (cái gì) *He lends himself to illusory hopes :* Anh ta nuôi những hy vọng hão huyền.

to lend one's soul to a task dốc sức vào nhiệm vụ gì, toàn tâm toàn ý vào công việc.

to lend smth to smb cho ai vay [mượn] cái gì *I lend a car to him [I lend him a car] :* Tôi cho anh ấy mượn xe hơi. *I often lent novels to him but never got them back :* Tôi thường cho nó mượn truyện nhưng chẳng bao giờ được trả lại.

to lend smth to smth thêm phần, thêm vào, tăng thêm *His presence lent dignity to the occasion :* Sự có mặt của ông ấy tăng thêm phần trang trọng cho buổi họp. *He lent probability to a story :* Ông ta làm cho câu chuyện thêm dễ tin *A little garlic lends flavour to a sauce :* Một chút tỏi cũng làm tăng thêm hương vị cho món nước chấm.

LENGTH

at arm's length cách một sải tay *(bóng) To keep smb at arm's length :* Tránh không làm thân với ai.

the length and breath of tất cả các phần, các bộ phận của cái gì, của một nơi nào *He travelled the length and breath of France :* Ông ta đã đi du lịch tất cả các nơi của nước Pháp.

at length 1) sau hết, sau cùng *At length the bus arrived, forty minutes late :* Sau cùng xe buýt đã tới, chậm 40 phút 2) trong một thời gian dài *They discuss the matter at some length :* Họ thảo luận vấn đề trong một thời gian khá dài *At full length :* Hoàn toàn đầy đủ, không rút gọn, không cắt xén. *At great length :* Dài, với đầy đủ chi tiết.

to fall at full length ngã sóng soài (như *To measure one's length).*

to go to any [the] length dùng đủ mọi cách (xem Go).

to win by a length hơn một khoảng cách (hơn một thuyền, hơn một xe đạp, hơn một ngựa...) *The horse [boat] won the race by two lengths :* Con ngựa [cái thuyền] đã thắng cuộc đua với khoảng cách bằng hai ngựa [hai thuyền].

LESS

less and less ngày càng kém *She found the job less and less attractive :* Cô ta nhận thấy công việc ngày càng kém hấp dẫn [thích thú].

even [much, still] less và dĩ nhiên không *He was too shy to ask a stranger the time, still less speak to a room full of people :* Anh ta quá mắc cỡ không dám hỏi giờ người lạ mặt và dĩ

nhiên là không dám nói ở chỗ đông người.

may your shadow never be less mong anh sẽ không bị gầy đi.

more or less hầu như, gần như, ít nhiều *I've more or less finished reading the book :* Tôi đã hầu như đọc hết cuốn sách. *It took me more or less a whole day to paint the ceiling :* Tôi phải mất gần như cả ngày để sơn cái trần nhà. *All the members of my family can more or less speak English :* Tất cả các thành viên của gia đình tôi đều ít nhiều nói được tiếng Anh.

none the less tuy nhiên (như *nevertheless*) *It is not cheap but I think we should buy it none the less :* Cái đó không rẻ, nhưng mặc dù vậy tôi nghĩ chúng ta vẫn phải mua.

less than ít hơn, kém hơn, không đầy *He was less hurt than frightened :* Nó sợ nhiều hơn là đau.

no less (than) cùng khoảng, cũng chừng ấy *We won USD 1,000, no less, in the competition :* Chúng tôi thắng được 1.000 đôla, cũng khoảng thế trong cuộc thi đấu (cũng như *We won no less than USD 1,000 in the competition*).

in less than no time 1) ngay lập tức *He'll arrive in less than no time :* Anh ấy sẽ đến ngay lập tức. 2) rất ít thời gian *It took her less than no time to write a reply :* Cô ta mất rất ít thời gian để viết trả lời.

less of your lip ! hãy hôn vừa vừa chứ !

LET [let]

to let alone 1) không nói đến, không đụng chạm đến, không dính vào, bỏ mặc *Let him alone for a while and he may go to sleep :* Hãy để nó yên một lúc, nó sẽ đi ngủ 2) *(m)* huống chi, nói chi đến *He can't speak his own native language well, let alone any foreign language :* Nó chưa thể nói tiếng mẹ đẻ tốt được, nói chi đến ngoại ngữ nào khác.

to let be *(m)* để yên, lánh xa, bỏ mặc *I told him to let that cat be :* Tôi bảo nó hãy để cho con mèo yên. *Let me be!:* Mặc kệ tôi!

to let blood 1) để cho máu chảy; trích máu *In olden times, in the case of fever, the physician always let blood from the patient :* Ở thời xưa, trường hợp bị sốt người thầy thuốc thường trích máu bệnh nhân 2) cắt tiết.

to let by để cho đi qua; bỏ qua, cho qua *Let me by, please :* Cho phép tôi đi qua. *He let by many details in the discussion :* Trong cuộc thảo luận, anh ấy bỏ qua nhiều chi tiết.

to let bygones be begones *(tục ngữ)* hãy để dĩ vãng trôi về dĩ vãng, đừng nhắc lại chuyện cũ, cái gì đã qua cho qua luôn *We finally decided to let bygones be begones and resumed our former friendship :* Chúng tôi cuối cùng quyết định không nhắc tới chuyện cũ và nối lại tình bạn xưa.

to let daylight into *(m)* đưa ra (cái gì) công khai, công bố (cái gì).

to let down 1) hạ thấp xuống, buông xuống *Please let the curtain down :* Anh làm ơn buông hộ cái dèm xuống. *The plane slowly let down into Paris :* Máy bay từ từ hạ xuống Pari. *The hem of your dress needs to be let down an inch :* Áo của cô cần hạ đường viền xuống một "inso" (= 2,54cm). 2) bỏ rơi (ai) *I thought I could rely on him, but he let me down :* Tôi nghĩ rằng tôi có thể dựa vào nó, nhưng nó đã bỏ rơi tôi 3) *(m)* sự thất vọng, sự suy giảm, sự giảm sút 4) tháo hơi *Some joker let down the back tyres of my car :* Có kẻ tinh nghịch nào đã tháo

hơi các bánh xe sau của tôi.

to let George do it *(m)* để mặc họ làm việc của họ *It was not my job and let George do it :* Nó không phải việc của tôi và cứ để mặc đã có người lo.

to let down one's hair 1) *(m)* bỏ xõa tóc (phụ nữ) *She looks older when she lets down her hair :* Cô ta trông già hơn khi cô bỏ xõa tóc xuống; xuềnh xoàng, tự nhiên, không nghi thức gò bó 2) trở nên tin cậy, trở nên thân tín, trở nên tâm phúc *After only a few drinks, we both let down our hair :* Sau vài bữa nhậu, hai chúng tôi đã trở nên tâm phúc với nhau 3) xả hơi và vui chơi thoải mái *Let our hair down tonight after a day of hard work :* Chúng ta hãy thoải mái trong bữa tiệc đêm nay sau một ngày làm việc vất vả.

to let drop 1) nói bóng gió, để lộ ra 2) ngừng nói đến, gạt bỏ, quên đi *I wish that we let this unpleasant matter drop for a few days :* Tôi mong rằng chúng ta sẽ gạt sang bên vấn đề không thú vị đó trong một vài ngày.

to let fall bộc lộ, để lộ *From what he let fall during our conversation, I believed he was planning to go to France for his studies :* Qua những điều anh ấy để lộ trong cuộc nói chuyện giữa chúng tôi, tôi cho rằng anh ấy đang dự định đi Pháp học.

to let fly 1) bắn *(súng, tên lửa,...)* 2) ném, văng ra, tung ra *The furious woman let fly a torrent of abuse :* Người phụ nữ giận dữ văng ra một tràng những lời chửi rủa.

to let go 1) vứt bỏ, bỏ đi *Oh, let it go :* Hãy vứt bỏ tất cả đi *Let it go at that :* Thôi đừng nói thêm nữa hãy để câu chuyện ở đây đã 2) thả; buông ra. *Let go off my sleeve:* Đừng kéo tay áo tôi 3) mở máy, cho chạy máy.

to let in 1) cho vào, đưa vào *This boat lets in water :* Con thuyền này để nước rỉ vào 2) lừa bịp, đánh lừa 3) làm cho chặt lại, thu hẹp vào *This dress needs letting in at the waist :* Cái áo dài này cần thu hẹp ở chỗ eo.

to let in on để cho ai biết hoặc cho phép ai tham gia vào một việc gì trước đây giấu *He was let in on the arrangement without my consent :* Anh ta được tham gia vào việc dàn xếp [hòa giải] mà không có sự đồng ý của tôi.

to let into 1) để cho vào *They would not let him into the meeting :* Họ không cho hắn vào dự mít tinh 2) cho biết *He will not let you into the secret :* Nó sẽ không cho anh biết điều bí mật đó.

to let loose thả lỏng, buông lỏng, cho tự do.

let me see tôi đang nghĩ, đang cố nghĩ lại, để xem nào *Let me see, where did I leave my hat :* Để xem nào, tôi đã để cái mũ ở đâu ?

to let off 1) tha, tha thứ (ai); không trừng phạt nặng, phạt nhẹ (ai) *He was let off with a fine instead of being sent to prison :* Lẽ ra bị giam giữ, anh ta chỉ bị phạt vì cảnh 2) bắn ra *To let off a gun :* Bắn súng [nổ súng] *To let off an arrow :* Bắn một mũi tên. *Small boys like to let fireworks off :* Bọn trẻ con thích bắn pháo hoa 3) rời khỏi *The guards won't let anyone off the train between stations :* Người bảo vệ không cho bất cứ ai rời khỏi xe lửa giữa các ga 4) cho thuê từng phần, từng cái riêng lẻ *He wants to find one tenant for the whole building but not to let off separate flats :* Ông ta muốn kiếm một người thuê toàn bộ tòa nhà chứ không cho thuê riêng rẽ từng căn hộ 5) để chảy mất (nước), để bay mất (hơi).

to let on 1) để lộ bí mật; nói ra; mách lẻo *He knew where the boy was hiding but he didn't let on :* Hắn biết thằng bé trốn ở đâu nhưng hắn không nói ra 2) giả vờ, vờ vịt *He let on he didn't know about that matter :* Anh ta làm ra vẻ không biết gì về việc đó.

to let one's tongue run away with nói vong mạng, nói không suy nghĩ.

to let oneself go không tự kìm hãm được; để cho tình cảm lôi cuốn đi.

to let out 1) để cho đi qua, cho chạy thoát; để lọt ra ngoài; cho chảy ra ngoài *He opened the door and let out the cat :* Anh ta mở cửa và để con mèo chạy ra. *To let the water out of the bathtub :* Để nước trong bồn tắm chảy ra. *Before going to bed, he let the fire out :* Trước khi đi ngủ, anh ta để ngọn lửa lụi dần 2) tiết lộ, để cho biết *To let out the secret :* Tiết lộ bí mật 3) nới rộng, làm rộng ra *To let out the sleeves :* Nới rộng tay áo 4) tan học *The school let out at 5 :* Trường học tan lúc 5 giờ.

to let out at 1) giáng cho (ai) một đòn, đánh, đấm (ai); đá *(ngựa) Be careful, this horse has the habit of letting out at people :* Cẩn thận đấy, con ngựa này có thói quen hay đá người 2) xỉ vả; chửi bới tục tằn.

to let pass *(m)* bỏ qua, không để ý.

let sleeping dogs lie *(tục ngữ)* đừng gợi lại những chuyện đã êm thấm.

to let slip 1) để cho trốn thoát; bỏ lỡ, để mất *He has let slip a very favorable occasion :* Nó đã bỏ lỡ cơ hội rất thuận lợi 2) vô tình bộc lộ [tiết lộ] *He let slip that he had witnessed the murder :* Anh ta đã vô tình bộc lộ về việc anh đã chứng kiến vụ giết người đó.

to let smb. alone to do smth giao phó cho ai làm việc gì một mình.

to let smb. down gently [easily, softly] đối với ai một cách nhẹ nhàng, đối với ai một cách khoan dung *If I'd known that his parents were there, I might have let him down a little more gently :* Nếu tôi biết bố mẹ anh ấy ở đấy thì chắc là tôi sẽ nói về anh ấy nhẹ nhàng hơn.

to let smb. in for làm cho ai lâm vào cảnh khó khăn.

to let smth. slide buông trôi, bỏ bê, bỏ lơ một việc gì *As he let his work slide, he was finally dismissed from the office :* Vì anh ta bỏ bê công việc nên cuối cùng bị cơ quan cho thôi việc.

to let the cat out of the bag tiết lộ điều bí mật *The culprit let the cat out of the bag when he was caught by the police :* Tên thủ phạm đã tiết lộ điều bí mật khi bắn bị cảnh sát bắt.

let the dead bury the dead để cho quá khứ chôn vùi quá khứ, hãy quên dĩ vãng đi.

let the grass grow under one's feet để mất thì giờ; trì hoãn, để chậm lại *In this important work, you cannot let the grass grow under your feet :* Trong công việc quan trọng này, anh không thể chậm trễ được.

let them laugh that win *(tục ngữ)* cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.

let through 1) cho qua, để qua, cho phép qua *The roof lets water through :* Mái nhà bị dột (để nước chảy qua). *A number of mistakes in the proofs were let through :* Một số lỗi trong những bản in thử đã để qua 2) *to let smb through* cho ai đỗ (kỳ thi, sát hạch...) *I am a hopeless driver, but the examiner let me through :* Tôi là một người lái xe không hy vọng [đạt yêu

cầu] những người giám khảo đã cho tôi đỗ.

to let up giảm bớt, ngớt *It seems that the rain is letting up :* Hình như ngớt mưa rồi *(Let-up :* Sự ngớt, sự ngừng, sự giảm bớt *I've been working ten hours without let-up :* Tôi làm việc 10 giờ liền không nghỉ).

to let up on smb đối xử với ai một cách khoan dung hơn.

LEVEL [levelled]

★to level at [against] chĩa vào, nhằm vào *The crowd levelled criticisms at [against] him :* Đám đông chĩa lời phê bình vào ông ta, nhằm ông ta mà phê bình. *To level a gun at smb :* Chĩa súng vào ai.

to level down hạ thấp xuống cho bằng, san bằng, đánh ngang bằng *Some believe that the extension of higher education has levelled down university standards :* Có người cho rằng mở rộng nền giáo dục đại học là hạ thấp trình độ của đại học.

to level off 1) san bằng *We need three bulldozers to level off the football ground :* Chúng tôi cần ba xe ủi đất để san bằng bãi bóng 2) trở nên ổn định, trở nên bình thường *The market prices seem to be levelled off these days :* Giá cả thị trường xem như ổn định những ngày gần đây 3) bay là mặt đất *(trước khi hạ cánh).*

to level to [with] the ground san phẳng, phá bằng *The old building was levelled to the ground :* Tòa nhà cũ bị phá bằng (như *To level in the dust.*)

to level up nâng lên cho bằng, tôn cao lên cho bằng *To achieve an excellent equality we must level up the modern schools, not level down the grammar schools :* Để đạt được một sự cân bằng tuyệt diệu, chúng ta phải nâng cấp các trường hiện đại chứ không hạ thấp các trường ngữ pháp xuống cho bằng.

to level with cân bằng với.

★to find one's level tìm và hợp tác, kết giao với người xứng đáng [ngang bằng về nhiều mặt với mình].

on a level with ngang hàng với, bằng (ai/cái gì) *Technically, both workers are on a level :* Về kỹ thuật, cả hai người công nhân đều ngang bằng nhau.

on the level *(thtục)* thật thà, thẳng thắn, lương thiện *Are you sure this deal is on the level ? :* Anh có chắc rằng việc thỏa thuận mua bán này là thành thật không ? *To do smth on the level :* Làm gì một cách thật thà.

LIAR

liars need good memories *(tục ngữ)* nói dối phải có sách.

LIBERTY

to be at liberty to được tự do (làm việc gì) *You are now at liberty to leave anytime :* Bây giờ anh được tự do muốn rời đi lúc nào cũng được.

to set smb at liberty trả lại tự do cho ai *The prisoners were pardoned and set at liberty [set free] :* Người tù được xá tội và trả lại tự do.

to take liberties with smb cư xử thiếu tôn trọng, sỗ sàng với ai *She told him to stop talking liberties with her :* Cô ta nói với hắn đừng có sỗ sàng với cô ta nữa.

to take liberty of doing smth làm cái gì mà không có phép; mạn phép *I took the liberty of borrowing your motorcycle while you were away :* Tôi mạn phép mượn cái xe máy của anh trong khi anh vắng nhà.

LICK

a lick and a promise sự làm qua quít, việc làm chiếu lệ cho xong

chuyện. *You didn't wash your hands, you just gave them a lick and a promise:* Cậu chưa rửa tay, cậu chỉ mới lau qua thôi.

to lick creation vượt tất cả mọi thứ, không gì sánh kịp.

to lick into shape *(m)* 1) nặn thành hình 2) *(bóng)* làm cho trông được, làm cho có hiệu lực; huấn luyện cho dùng được; làm cho thành thạo *The recruits were soon licked into shape by the drill sergeant :* Những anh tân binh đã được sĩ quan huấn luyện sớm thành nền nếp.

to lick one's lips [chaps] 1) tỏ vẻ khoái trá, thỏa mãn 2) liếm môi *(trước khi ăn cái gì ngon lành) The children licked their lips as the cake was cut :* Bọn trẻ liếm môi (thèm) khi thấy cắt bánh.

to lick off [from] liếm (cái gì) từ (cái gì) *The boy licked honey off a spoon:* Thằng bé liếm mật ở cái thìa.

to lick one's wounds cố gắng lấy lại sức hoặc tinh thần sau khi thất bại *The disappointed losers crawled home to lick one's wounds:* Những kẻ thua cuộc, thất vọng lê bước về nhà, cố gắng lấy lại tinh thần.

to lick smb's boots [shoes] liếm gót ai, nịnh bợ ai, quy lụy ai.

to lick the dust 1) bị đánh gục, bị đánh bại 2) hạ mình *Finally he had yielded and had licked the dust:* Cuối cùng nó phải chịu nhường và phải hạ mình.

to lick up liếm hết, liếm sạch (cái gì) *The wolf greedily licked up the prey's blood :* Con sói hau háu liếm sạch máu con mồi.

LID

to put the lid on *(lóng)* là đỉnh cao của (cái gì), hơn tất cả; là sự kiện sau cùng gây ra cơn tức giận.

to flip one's lid mất tự chủ, trở nên như cuồng dại.

to lift the lid off smth phát hiện những điều bí mật xấu xa của cái gì *The article lifted the lid off the world of professional gambling :* Bài báo đã phát hiện những điều bí mật xấu xa của giới cờ bạc chuyên nghiệp.

the lid is off [with the lid off] phơi bày tất cả những sự ghê tởm bên trong.

LIE [lay; lain], [lying]

to lie around *(m)* bỏ không dùng đến *This old gramophone has been lying around ever since grandfather's time:* Cái máy hát cổ lỗ này đã bỏ không dùng đến từ thời ông nội.

to lie at smb's door ai phải gánh chịu, thuộc về ai *At whose door should the responsibility lie ? :* Trách nhiệm này thuộc về ai ?

to lie at someone's heart [to weigh upon smb's heart] đè nặng lên lòng ai.

to lie back ngả mình nghỉ ngơi *He lied back in an armchair :* Ông ta ngả mình nghỉ ngơi trong chiếc ghế bành.

to lie by 1) nằm bên, ở bên cạnh; nằm lại, nằm nghỉ *The ship must lie by till the storm is over :* Con tàu phải nằm lại cho đến khi bão tan. *They will lie by during the heat of the day :* Họ sẽ nằm nghỉ trong lúc nóng bức của ban ngày 2) để dự trữ, để dành dụm.

to lie down 1) nằm nghỉ *Let me lie down, I am very tired :* Để tôi nằm nghỉ, tôi mệt quá (*Lie-down :* Sự ngả lưng) 2) chịu khuất phục.

to lie down on the job *(m)* cẩu thả, tắc trách, chểnh mảng, không thực hiện được nhiệm vụ *This task requires close team work, and if anyone*

of us lies down on the job, we shall not be able to accomplish it in time : Nhiệm vụ này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ, nếu bất cứ ai trong chúng ta chểnh mảng, chúng ta sẽ không thể hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn được.

to lie down under smth chấp nhận cái gì mà không phản kháng. *We have not intention of lying down under these absurd allegations :* Chúng tôi không có ý định chịu quy phục những luận điệu vô lý đó.

to lie down under an insult cam chịu lời chửi bới.

to lie heavy on smth làm cho cái gì khó chịu, không thoải mái *The rich meal lay heavy on my stomach :* Bữa cơm dồi dào chất bổ làm cho bụng tôi cảm thấy khó chịu.

to lie heavy on one's conscience đè nặng lên lương tri, đè nặng lên lương tâm *The neglect that he had shown for his children now lies heavy on his conscience :* Việc ông ấy sao nhãng không quan tâm đến con cái của mình giờ đây đang đè nặng lên lương tâm ông.

to lie in 1) nằm trong; tùy thuộc vào, dựa vào *Success lies in diligence :* Sự thành công tùy thuộc vào sự chuyên cần. *To lie in one's power :* Trong phạm vi quyền hạn của mình. *He'll do what lies in his power for you :* Trong phạm vi quyền hạn của mình, anh ấy sẽ làm hết sức mình vì anh. 2) sinh nở, ở cữ *The time has come for her to lie in :* Đã đến ngày cô ta ở cữ rồi đấy.

to lie in ambush for phục kích (ai), nằm phục kích (ai).

to lie in wait for *(m)* nằm rình (ai), mai phục (ai).

to lie low 1) nằm yên không hoạt động, nằm chờ cơ hội 2) nằm bẹp; chết.

lie of the land sự thể, sự tình *I want to know the lie of the land :* Tôi muốn biết sự tình ra sao (*To find out how the land lies :* Xem sự thể ra sao, xem sự tình ra sao).

to lie off 1) tạm ngừng làm việc 2) nằm cách xa (bờ hoặc tàu khác).

to lie on [upon] thuộc trách nhiệm (của ai) nằm trong *Goods lie on the shopkeeper's hands :* Hàng hóa nằm trong tay người bán hàng.

to lie on one's arms ngủ với vũ khí trên mình; cảnh giác sẵn sàng chiến đấu

to lie on one's oars gác chèo, không hoạt động; thỏa mãn với thắng lợi.

to lie on smb's hands vẫn chưa kết thúc *This task still lies on his hands :* Anh ấy vẫn còn làm công việc này.

to lie on the bed one has made *(tục ngữ)* mình làm mình chịu.

to lie out ngủ đêm ngoài trời.

to lie out of one's money không được người ta trả tiền cho mình.

to lie over hoãn *The bill lies over :* Hóa đơn ấy chưa được thanh toán *Let the matter lie over until the next meeting :* Hãy hoãn vấn đề đó lại cho đến buổi họp sau.

to lie to nằm lại, dừng lại *The ship lies to in Da Nang :* Con tàu dừng ở Đà Nẵng.

to lie under chịu, chịu đựng *Why should he lie under this imputation of falsehood while there are no grounds for it ? :* Tại sao anh ta cứ phải chịu sự quy tội là man trá trong khi không có một căn cứ nào ?

to lie up 1) đi nằm nghỉ; nằm bẹp ở giường (vì ốm) 2) rút về một nơi kín đáo 3) *(hải)* về nằm ở xưởng sửa chữa; bị loại ra không dùng được nữa.

to lie with 1) là việc của, là quyền của, là trách nhiệm của *The solution lies with you :* Anh có trách nhiệm tìm một giải pháp. *It lies with you to reject or accept the proposal :* Bác bỏ hay chấp nhận đề nghị là trách nhiệm của anh.

LIE [lied], [lying]

★**to lie to smb about smth** nói dối ai cái gì *She lies to me about her age :* Cô ấy nói dối tôi về tuổi của cô ấy.

to lie in one's teeth [throat] nói dối một cách trắng trợn, trơ trẽn.

to lie one's way into (out of) smth nói dối để tham gia vào hoặc ra khỏi một tình huống.

★**to act a lie** lừa dối bằng hành động

to give smb the lie buộc tội ai là dối trá.

to give the lie to smth chứng tỏ cái gì là không đúng, là dối trá *These figures give the lie to reports that business is declining :* Những con số này chứng tỏ các báo cáo về việc kinh doanh đang suy sụp là không đúng.

to live a lie gợi ý nhận điều sai là đúng theo cách sống riêng của mình.

lies have short legs *(tục ngữ)* đường đi hay tối, nói dối hay cùng.

LIFE

the breath of life to [for] smb cái gì động viên hoặc gây cảm hứng cho ai, cần thiết cho ai *Religion is the breath of life to [for] her :* Tôn giáo là nguồn khuyến khích đối với cô ấy.

to bring to life 1) làm cho hồi tỉnh *The doctor brought him to life :* Bác sĩ đã làm anh ta tỉnh lại 2) đem lại sinh lực cho ai, cái gì *Let's invite him, he knows how to bring a party to life :* Chúng ta hãy mời anh ấy, cậu ta biết làm cho bữa tiệc sinh động lên.

life and death sống mái, sinh tử *A matter of life and death :* Một vấn đề sinh tử *A life-and - death struggle :* Cuộc đấu tranh sống mái *The patient lay all night between life and death until his fever was gone :* Người bệnh nằm quằn quại suốt đêm giữa sự sống và cái chết cho đến khi hết cơn sốt.

life is not a bed of rose [life is not all beer and skittle] đời không phải chỉ có sướng an nhàn, đời không chỉ là thảm hoa hồng *The married life is not all beer and skittle :* Cuộc sống gia đình không phải là niềm hạnh phúc vô bờ.

a cat-and-dog life một cuộc sống lục đục (như chó với mèo) luôn luôn cãi cọ nhau.

to come to life hồi tỉnh, hồi sinh, làm cho vui nhộn, sinh động lên *You're very cool with your brother, but with us he really comes to life :* Cậu ta rất lạnh lùng với anh trai nhưng với bạn bè thì cậu lại sôi nổi hẳn lên.

life and limb an toàn, toàn vẹn *They escaped with life and limb :* Họ trốn thoát được an toàn.

a fact of life điều tất nhiên, không thể không biết đến dù là đáng buồn *We must all die some time, that is just a fact of life :* Tất cả chúng ta đến một ngày nào sẽ phải chết, đó là điều tất nhiên của cuộc sống.

for life suốt đời, cho cả đời *He was sentenced hard labour for life :* Hắn bị kết án khổ sai chung thân.

for one's [dear] life để thoát chết *He tried to run for dear life :* Hắn cố chạy để thoát chết.

to be full of life đầy sức sống, dồi dào sinh lực.

the life of the mind đời sống trí tuệ *Universities exist to promote the life of the mind :* Các trường đại học

tồn tại là để phát triển đời sống trí tuệ (của đất nước).

life is but a span *(tục ngữ)* đời người có một gang tay.

to take one's own life tự tử *The despaired patient took his own life with poison :* Người bệnh tuyệt vọng đã tự vẫn bằng thuốc độc.

at one's time of life vào tuổi của mình *He couldn't be playing football at his time of life :* Anh ta không có thể chơi bóng vào tuổi hiện nay của mình.

to have the time of one's life chưa bao giờ vui thích thoải mái như thế *The children had the time of their lives at the circus :* Bọn trẻ chưa bao giờ thấy vui thích, thoải mái như khi được xem xiếc.

LIFT

to lift [raise] a finger (to do smth) giúp đỡ ai làm cái gì, (nhích ngón tay là xong) (thường dùng phủ định) *He said he would lift a finger to help him :* Nó nói chỉ nhích ngón tay là giúp đỡ được anh ấy. *He never lifts a finger round the house :* Nó không bao giờ sờ mó vào công việc nhà.

to lift a hand to mó tay vào (làm việc gì)

to lift off bay lên từ bệ phóng (tên lửa...) *(Lift-off :* Sự phóng *(tên lửa, tàu vũ trụ...).*

to lift (up) one's hand giơ tay lên *(thề hoặc để cầu khẩn...)*

to lift [raise] one's hand against giơ tay đánh (ai)

to lift the curtain 1) bắt đầu, mở màn 2) công bố, đưa ra ánh sáng.

to lift the ban bãi bỏ điều cấm đoán *To lift the embargo :* Bãi bỏ lệnh cấm vận

to lift up smb's head trả lại tự do cho ai; trả lại danh dự cho ai.

to lift up one's eyes ngước mắt nhìn, nhìn lên.

to lift up one's head 1) ngóc đầu dậy 2) hồi phục lại.

to lift up one's horn 1) có nhiều tham vọng 2) tự hào.

to lift up one's voice against lên tiếng [cất tiếng nói] chống lại (cái gì).

lifted up with pride dương dương tự đắc *After winning the prize he was lifted up with pride :* Sau khi chiếm giải anh ta dương dương tự đắc.

★to give smb a lift 1) cho ai đi nhờ xe *I'll give you a lift to the station :* Tôi sẽ cho anh đi nhờ xe đến ga; *(bóng)* nâng đỡ ai 2) làm ai phấn khởi *Winning the scholarship gave her a tremendous lift :* Việc nhận được học bổng đã làm cô ấy hết sức phấn khởi.

LIGHT [lit; lit, lighted]

★to light into *(m) (bóng)* tấn công (ai); mắng mỏ; sỉ vả (ai) *The mother lit into her child for having broken the flower vase :* Bà mẹ mắng mỏ thậm tệ đứa con vì đã đánh vỡ lọ hoa.

to light on [upon] ngẫu nhiên thấy, vô tình tìm ra [phát hiện] (cái gì) *He had lighted [lit] a new method of refining metal :* Anh ta bỗng nhiên tìm ra được phương pháp lọc kim loại mới.

to light on one's feet 1) đứng vững 2) may mắn thoát khỏi.

to light out *(m) (lóng)* thình lình bỏ đi; vội vã lẩn tránh *I lit out for home :* Tôi nhanh chóng bỏ về nhà. *The robbers packed their boys and lit out of town :* Bọn cướp gói các túi đồ và vội vã chuồn khỏi thành phố. *(Light out* 1) Hiệu lệnh tắt đèn (quân sự) 2) giờ tắt đèn đi ngủ *(tập thể).*

to light up 1) thắp đèn, bật đèn; châm lửa, nhóm lửa *It's time to light up :* Đã đến lúc lên đèn rồi. *At this*

time of the year, official lighting - up time is 6.30 : Vào thời gian này của năm, giờ lên đèn chính thức là 6g30. *To light a cigar :* Đốt [châm] một điếu xì gà. *He settled comfortably in an armchair and lit up :* Ông ta ngồi thoải mái trong chiếc ghế bành và châm thuốc hút. 2) làm sáng rõ, làm sinh động, làm cho sáng ngời lên *A smile lit up her face :* Nụ cười làm rạng rỡ khuôn mặt cô ấy. *Her face lights up :* Nét mặt cô ta tươi hẳn lên. *The good news lighted up her eyes :* Tin vui làm cho mắt cô ta sáng ngời lên 3) (*m*) thắp sáng, chiếu sáng *The house was all lit up that night :* Căn nhà được hoàn toàn chiếu sáng đêm đó.

★**according to one's lights** theo khả năng, tín ngưỡng thái độ... của mình *We can't blame him, he did his best according to his lights :* Chúng ta không thể khiển trách anh ta, hắn đã cố gắng hết sức theo khả năng của mình.

at first light vào lúc bình minh.

to be [stand] in smb's light che mất ánh sáng của ai *Can you move ? You're in my light and I can't read :* Anh có thể chuyển qua bên được không. Anh đã che mất ánh sáng của tôi và tôi không đọc được.

to bring smth to light (*bóng*) đưa cái gì ra ánh sáng, khám phá, phát giác cái gì *New facts have been brought to light by the witness :* Nhiều sự việc đã được nhân chứng phát giác.

by the light of nature không có sự hướng dẫn hoặc giảng dạy đặc biệt.

to cast [shed, throw] light on smth làm rõ cái gì *Recent research has shed new light on the causes of the disease :* Việc nghiên cứu gần đây đã làm rõ những nguyên nhân của căn bệnh.

to give smb the green light bật đèn xanh cho ai, cho phép ai làm gì (*To get the green light to do smth :* Được phép làm gì).

to go out like a light (*thtục*) bất thình lình ngất đi hay ngủ thiếp đi.

LIGHT

★**light** có nhiều nghĩa khác nhau *Light cavalry :* Kỵ binh vũ trang nhẹ. *Light food :* Thức ăn nhẹ, đơn giản. *Light music :* Nhạc nhẹ. *Light punishment :* Sự trừng phạt nhẹ. *Light ship :* Tàu đã dỡ hàng. *Light sleep :* Giấc ngủ nhẹ nhàng. *Light talk :* Câu chuyện tầm phào. *Light task :* Công việc, nhiệm vụ nhẹ nhàng. *Light touch :* Cái vuốt nhẹ nhàng. *Light wine :* Rượu vang nồng độ nhẹ. *Light woman :* Người phụ nữ lẳng lơ (như *Light-skirts*).

as light as air [as a feather] nhẹ như lông.

to be in a light box lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

light-brain người có đầu óc rỗng tuếch, người ngu dần.

light come light go [easy come easy go] (*tục ngữ*) dễ đến thì lại dễ đi; dễ được thì lại dễ mất.

light-fingered 1) khéo tay, nhanh tay 2) giỏi ăn cắp, có tài xoáy *What I have suspected that the boy is lightfingered is true :* Điều mà tôi nghi ngờ thằng bé có tài ăn cắp vặt là đúng sự thật. (*To have light fingers :* Có tài xoáy vặt).

light-footed [light-legged, light-heeled] nhanh chân (*To be light of foot :* Bước đi nhanh nhẹn).

light-handed 1) Nhanh tay, khéo tay 2) khéo léo (xử sự) 3) thiếu nhân công *With a ligh hand :* nhẹ tay, không khéo).

light-headed 1) bộp chộp, nông nổi, thiếu suy nghĩ 2) bị mê sảng 3) quay

cuồng đầu óc (*Light in the head :* Nông nổi, bộp chộp; bị chóng mặt. *Light head :* Người bộp chộp, người nông nổi).

light-hearted thư thái, vô tư lự (*With a light heart :* Lòng thư thái, không băn khoăn lo âu gì).

light-minded *(Light-headed)* Nhẹ dạ.

light-o'love [như *Light-skirts, light woman*] người đàn bà đĩ thõa.

light-weight 1) võ sĩ (*quyền Anh*) hạng nhẹ (từ 59/61kg) 2) (*thtục*) người, vật tầm thường, người không quan trọng.

★according to one's lights theo lòng tin, khả năng hoặc thái độ của mình. *We can't blame him, he did his best according to his lights :* Chúng ta không thể quở trách hắn, hắn đã cố gắng hết sức mình.

at first light lúc bình minh.

to be [stand] in smb's light che lấp ánh sáng của ai *Can you move ? You're in my light and I can't read :* Cậu có thể dịch đi một chút được không ? Cậu che lấp ánh sáng nên mình không đọc được.

to bring smth to light tiết lộ cái gì; đưa ra ánh sáng việc gì *New facts have been brought to light :* Những sự việc mới đã được đưa ra ánh sáng.

to cast [shed, throw] light on smth làm cho cái gì được sáng tỏ hơn; soi sáng *Recent investigation have shed more light on the causes of the murder :* Những sự điều tra gần đây đã làm sáng tỏ hơn những nguyên nhân của vụ giết người.

to come to light được tiết lộ; ra ánh sáng *New evidences have recently come to light :* Những chứng cớ mới đã được đưa ra ánh sáng.

to hide one's light under a bushel giấu tài năng, khả năng, những đức tính tốt... của mình do khiêm tốn.

in a good/bad light 1) dễ có thể dễ/khó trông thấy (*tranh, ảnh...*) *The picture was hung in a bad light :* Bức tranh treo khó thấy 2) (*bóng*) tốt/xấu *Press reports make his actions appear in the worst possible light :* Tin tức báo chí đã nêu những hành động của anh là tồi tệ nhất.

in the light of smth ((*m*) **in light of**) dưới ánh sáng, cân nhắc *We review the proposals in the light of past experiences :* Chúng tôi xem xét lại các đề nghị dưới ánh sáng của những kinh nghiệm đã qua.

to jump the lights vượt đèn đỏ (do không chú ý).

light at the end of the tunnel thành công, hạnh phúc sau một thời gian dài khó khăn, gian khổ.

lights out giờ tắt đèn (ở trại lính, ký túc xá) *No talking after lights out :* Không nói chuyện sau giờ tắt đèn.

to see the light hiểu và chấp nhận cái gì sau nhiều khó khăn và nghi ngờ 2) được thay đổi tín ngưỡng tôn giáo.

to see the light (of day) 1) sinh ra, ra đời 2) nhận thức được, công bố *The law on foreign investment saw the light in 1990 :* Luật đầu tư nước ngoài được công bố vào năm 1990.

LIKE

★if you like nếu anh muốn, nếu anh đồng ý (có sự gợi ý) *If you like, we could go out this evening :* Nếu anh muốn; chúng ta có thể đi ngay tối nay.

I like his (her) nerve [cheek] (*mỉa*) tỏ sự than phiền về cách xử sự của ai quá trơ trẽn, vô liêm sĩ *"She has written to demand an apology". "I like her nerve ! :* "Cô ta đã viết để xin lỗi". "Thật là vô liêm sỉ !".

I like that (*mỉa mai*) để phản đối cái gì đã nói là sai, là không công bằng, hợp lý *"She called you a cheat" - "Well, I like that!"*: "Cô ta gọi anh là một kẻ lừa bịp" - "Cái đó là hoàn toàn sai!".

to like the look [sound] of smb/smth cảm động về cái gì đã trông thấy hoặc nghe thấy nói về ai/việc gì *I like the look of your assistant, she should do many things well*: Tôi rất cảm kích về người phụ tá của anh. Cô ấy có thể làm nhiều việc rất tốt.

I'd like to know (thường để tỏ sự không tin tưởng, sự nghi ngờ) *Where's all the money coming from? That's what I'd like to know*: Tất cả số tiền này từ đâu mà có? Đó là điều mà tôi nghi ngờ.

★**like a drowned rat** ướt như chuột lột.

like a clock trơn tru, trôi chảy *Every thing went like a clock*: Mọi việc đều trơn tru.

like a fish out of water (*bóng*) như cá trên cạn; bỡ ngỡ, lạc lõng trong môi trường mới *The dancehall was a mass of stamping, pushing, circling humanity... as he sat there pale and silent, like a fish out of water*: Trong phòng nhảy, đám đông dậm chân, huých, quay cuồng... còn anh ta ngồi đó nhợt nhạt và yên lặng giống như cá mắc cạn.

like a house on fire rất nhanh, mạnh mẽ *Encouraged by their successful attacks, our troops, like a house on fire, swept across the enemy*: Được khích lệ bởi những cuộc tấn công thắng lợi, quân đội ta lướt rất nhanh qua phòng tuyến của địch.

like a rat in a trap trong tình trạng bế tắc không lối thoát. *I'm like a rat in a trap. If only there were some way out!*: Tôi như là con chuột sa bẫy. Chẳng lẽ không còn lối thoát nào hay sao!

like a shot (*m*) không ngần ngại, sẵn lòng, bất chấp hậu quả.

like another không có gì đặc biệt, không có gì bất thường, như mọi cái khác thôi *That's an idea like another*: Đó là một điều không có gì đặc biệt.

like anything hết sức, vô cùng, cực kỳ *She works like anything when she's interested*: Khi mà cô ta thích thú thì cô ta làm hết sức mình. *He swore like anything when he found that the fellow had played a trick on him*: Hắn ta chửi bới thậm tệ khi thấy anh chàng đó chơi xỏ hắn một vố.

like father like son (*tục ngữ*) cha nào con nấy.

like fun 1) mạnh mẽ, rất nhanh 2) nhiều lắm 3) chắc chắn là không, không một chút nào.

like hot cakes (*bán*) chạy như tôm tươi (xem *Go*).

like mad (*bóng*) như điên, mãnh liệt; hết sức mình *We had to work like mad to finish the job before nightfall*: Chúng tôi phải làm việc hết sức mình để hoàn thành công việc trước khi trời tối.

like master like man (*tục ngữ*) thầy nào tớ nấy.

like-minded cùng một khuynh hướng, cùng một mục đích, cùng một ý kiến; giống tính nhau

like mother, like daughter (*tục ngữ*) rau nào, sâu nấy.

to be like wash (đúng là) như nước lã *This tea is like wash*: Nước trà này đúng là như nước lã.

★**like cures like** lấy độc trị độc.

to return like for like lấy ơn đền ơn, lấy oán trả oán.

the like(s) of người, vật thuộc loại

như, giống như *The like of it :* Cái giống như cái đó *Did you ever see the like of it ? :* Có bao giờ anh trông thấy cái giống như cái đó chưa ? *The likes of me :* Những "kẻ hèn" như tôi. *The likes of you :* Những người "cao sang" như anh.

likes and dislikes 1) những cái thích và những cái không thích 2) tình cảm và ác cảm; yêu thương và hận thù *He is a funny kind of person; he takes likes and dislikes straight way :* Hắn là loại người kỳ cục; yêu ngay đấy lại ghét ngay đấy.

LIMB

the limb of the law người đại diện cho pháp luật *(luật sư, cảnh sát...)*

life and limb sự sống sót từ các tai nạn hoặc thương tích *Fire-fighters risk life and limb every day in their work :* Lính cứu hỏa phải liều mạng sống của mình hàng ngày trong công việc.

out on a limb *(thtục)* chơi vơi; không bấu víu vào đâu được *He was left out on a limb :* Hắn bị bỏ lại chơi vơi không nơi nương tựa. *He went out on a limb :* Hắn ở vào một tình thế hiểm nghèo.

sound in wind and limb tráng kiện *He is remarkably sound in wind and limb for his age :* Ông ta rõ ràng còn tráng kiện đối với tuổi của ông.

LIMIT

★to limit to hạn chế, giữ (cái gì) ở mức thấp *The number of workers admitted must he limited to ten :* Số công nhân nhận vào phải hạn chế ở mức 10 người.

to limit oneself to tự đặt giới hạn ở mức *I shall limit myself to three aspects of the subject :* Tôi đã tự hạn chế ở mức 3 khía cạnh của vấn đề.

to be the limit quá quắt, quá thể *That child is the limit. If he isn't in the trouble at school, he is in trouble at home or with the neighbours :* Thằng bé thật là quá quắt, nếu không có chuyện phiền toái ở nhà trường thì nó lại gây phiền ở nhà hoặc với bà con hàng xóm.

there is no limit to smth không còn giới hạn nào cho cái gì *There is no limit to his impudence :* Sự hỗn xược của nó thật không còn giới hạn nào.

LINE

★to line off lấy dấu vạch; ra ngôi, cấy *(nông nghiệp)*.

to line one's pockets nhét đầy túi; làm giàu.

to line one's stomach nhét đầy bụng, ăn no đẫy.

to line out 1) dàn hàng *He lined out his men :* Ông ta dàn quân ra 2) vạch, kẻ thành dòng. *The carpenter lined out the piece of wood :* Người thợ mộc vạch một con đường trên tấm gỗ.

to line through gạch đi, xóa đi.

to line up 1) san bằng; làm đều 2) xếp thành hàng, xếp theo đội ngũ *All the new recruits were ordered to line up for the training :* Tất cả tân binh được lệnh xếp thành hàng để luyện tập *(The line-up)* 1) hàng ngũ, đội hình 2) *(thể thao)* sự sắp xếp đội hình *(trước khi thi đấu)*.

★all along the line theo mọi cách, mọi mặt. *I've trusted you all along the line and now you've let me down :* Tôi đã tin cậy anh về mọi mặt và bây giờ anh lại bỏ rơi tôi.

along [on] the same lines theo cách đã chỉ rõ, định rõ *Could you write another programme on the same lines :* Anh có thể thảo một chương trình khác theo như cách đã chỉ rõ được không ? *The novel develops along traditional lines :* Cuốn tiểu thuyết

phát triển theo hướng (truyền thống) đã định rõ.

to be in the firing line bị khiển trách hoặc bị chỉ trích về trách nhiệm hoặc cương vị của mình *She'll have to be careful now, she's directly in the firing line of the new director :* Giờ đây, cô ta sẽ phải thận trọng, cô ta trực tiếp bị ông giám đốc mới khiển trách.

to bring [fall, come, get, move] into line with làm cho đồng ý với, làm cho cộng tác với, làm cho phù hợp với (ai/cái gì) *He'll have to fall into line with the others :* Anh ấy phải làm cho mình phù hợp với những người khác.

to draw the line at smth [at doing smth] từ chối làm hoặc tha thứ cái gì *I don't mind helping, but I draw the line at doing everything myself :* Tôi không cần sự giúp đỡ, nhưng tôi không muốn phải làm mọi thứ một mình.

to drop smb a line viết thư cho ai (thường ngắn), viết vài dòng cho ai *Drop me a line to say when you're coming :* Viết cho mình vài dòng và nói cho biết khi nào cậu sẽ đến.

the end of the line [road] tới điểm [mức] mà người ta không muốn tiếp diễn hoặc không chịu đựng được *It's sad that they got divorced but they had reached the end of the line together :* Thật là buồn họ đã ly dị nhau nhưng đã đến mức họ không mong tiếp diễn nữa, không chịu nổi nữa.

to get [have] one's lines crossed không thể tiếp xúc với ai bằng điện thoại do lỗi kỹ thuật. *I can't get through, the lines must be crossed :* Tôi không thể tiếp xúc được do đường dây bị trục trặc.

to give [get, have] a line on smth *(thtục)* cung cấp tin tức hoặc có thông tin về cái gì.

to give smb line enough tạm buông lỏng ai (để theo dõi và sau sẽ bắt).

hard lines [luck] on smb *(thtục)* thật không may; thật đáng tiếc ! *You failed your driving test, I hear, hard lines ! :* Anh bị trượt trong kỳ kiểm tra lái xe, tôi biết, thật đáng tiếc.

to hold the line giữ máy, giữ đường dây (điện thoại) *Hold the line while I see if she's here :* Hãy giữ máy trong khi tôi xem cô ấy có ở đây không.

hook, line and sinker tất cả, cả chì lẫn chài *What I said was untrue but he fall for it [swallowed it] hook, like, sinker :* Điều tôi nói không đúng sự thật, nhưng anh ta đã tin tất cả điều đó [đã hoàn toàn tin điều đó].

in (a) line with smth làm thành một đường thẳng với cái gì *Place your right toe in line with your left heel :* Hãy đặt ngón chân cái phải của anh thẳng đường với gót chân trái anh.

in [on] line *(m)* xếp hàng một.

in line for smth có thể có [đạt] được cái gì *She's in line for promotion :* Cô ấy có thể được đề bạt.

in the line of duty trong khi làm nhiệm vụ.

in line with smth giống cái gì, theo đúng, phù hợp với cái gì *This is in line with latest research :* Cái này theo đúng sự nghiên cứu mới nhất.

to lay it on the line nói chuyện thẳng thắn, cởi mở *Let me lay it on the line, I think you're cheating :* Hãy để tôi nói thẳng thắn, tôi nghĩ anh đang lừa dối tôi.

on the line mập mờ ở giữa; gặp rủi ro, nguy hiểm *If this goes wrong, your job is on the line :* Nếu cái đó không tiến hành tốt, công việc của anh sẽ gặp chuyện rủi ro.

to be on the line 1) ở vị trí thấy rõ (những bức tranh đẹp trong triển lãm) 2) kịp thời, ngay lập tức *He paid cash on the line :* Anh ta trả ngay bằng tiền mặt.

LINEN

to wash one's dirty linen in public vạch áo cho người xem lưng (*To wash one's dirty linen at home :* Đóng cửa bảo nhau không để bên ngoài biết nội bộ của mình).

LINGER

to linger on chần chừ, nán lại; bền bỉ, dai dẳng, lay lứt *He lingered on at home after leave :* Anh ta chần chừ ở nhà sau khi hết phép. *She lingered (on) after the concert, hoping to meet her star :* Cô ấy nán lại sau cuộc hòa nhạc, hi vọng được gặp nghệ sĩ. *Though desperately ill, he could linger on for months :* Mặc dù bị ốm một cách tuyệt vọng, ông ta vẫn có thể sống lay lứt được vài tháng. *The custom still lingers on in our village :* Phong tục đó vẫn còn rơi rớt lại ở xã chúng tôi.

to linger over kéo dài (như *Linger out*) *To linger over [upon] a subject :* Viết [nói] dằng dai về một vấn đề. *They wanted to linger over the party :* Họ muốn kéo dài bữa tiệc.

LION

★**to beard the lion in his den** 1) dám vào hang hùm để bắt cọp con 2) dũng cảm thách thức kẻ thù nguy hiểm.

★**lion-hearted** dũng cảm, dũng mãnh.

lion-hunter kẻ hay săn đón các ông tai to mặt lớn, các quan to.

lion in the path [way] vật chướng ngại; vật chướng ngại tưởng tượng *I see but one lion in your path-the governor* Trở ngại duy nhất trên con đường của cậu - chính là ông bô cậu đấy.

to rush into the lion's mouth lao đầu vào chỗ nguy hiểm, lao đầu vào chỗ chết.

lion of the day người mà thiên hạ đều chú ý.

lion's share phần lớn nhất, phần của kẻ mạnh *He claimed the lion's share of the profits :* Nó đòi chia phần lãi lớn nhất.

lion's skin sự can đảm ngoài mặt.

LIP

lip-service lời nói đãi bôi, nói không thành thật *He pays lip service to feminism but his wife still does all the housework :* Anh ta nói đãi bôi với phái nữ nhưng anh ta chẳng giúp được gì cho gia đình, vợ anh ta phải làm mọi công việc nhà.

to bite one's lip cắn môi để không nói ra một điều gì, để không biểu lộ sự cảm động...

to carry [keep] a stiff upper lip không nao núng, giữ vững tinh thần.

to hang one's lip buồn hiu, sầu não.

less of your lip ! đừng có vô lễ [hỗn xược] !

to make a lip bĩu môi.

not to open one's lips không hé răng nói nửa lời.

one's lips are sealed không muốn, không thể trao đổi để lộ cái gì *I'd like to tell you what I know but my lips are sealed :* Tôi muốn nói với anh điều mà tôi biết nhưng tôi không thể tiết lộ được.

word escapes one's lips buột miệng, nói lỡ lời.

LISTEN

to listen in *(m)* nghe đài *He likes to listen in late at night :* Ông ta thích nghe đài muộn về đêm.

to listen into smth 1) nghe buổi phát thanh của đài *He was listening into*

the BBC world service : Ông ta đang nghe buổi phát thanh của đài BBC về tin tức thế giới 2) nghe trộm điện thoại *She loves listening into other people's gossip :* Cô ta thích nghe trộm chuyện tầm phào của người khác.

to listen out for smth chú ý đợi nghe cái gì *Please listen out for the phone when I'm in the bath :* Xin chú ý và nghe điện thoại khi tôi đang tắm.

to listen to nghe, nghe theo *To listen to reason :* Nghe theo lẽ phải, nghe theo lời khuyên răn *As he refused to listen to reason, instead of working hard at lessons he played all day long and so failed in his examination :* Vì nó không chịu nghe lời khuyên răn, suốt ngày chỉ chơi nghịch chứ không chịu khó học hành nên đã thi trượt.

LITTLE

little bird người báo tin vô danh.

little by little từ từ, dần dần, từng ít một *His health seems to be improving little by little :* Sức khỏe của ông ấy dường như đang dần dần khá lên. *Little by little, the snow disappeared :* Tuyết tan dần.

little does one thing không thể ngờ được, không thể nghĩ tới được *Little did he think that his team had won the contest :* Nó không thể ngờ được đội của nó lại thắng trong cuộc thi đấu.

in little với quy mô nhỏ.

little or nothing hầu như không *She said little or nothing about her experience :* Cô ấy hầu như không nói gì hết về kinh nghiệm của mình.

to make little of smth 1) coi nhẹ cái gì (như *To make light of smth*) 2) hầu như không hiểu hoặc không đọc được chút nào về cái gì ? *It is in Chinese. I can make little of it :* Cái ấy viết bằng chữ Trung Quốc, tôi hầu như mù tịt về nó.

little ones (*m*) trẻ con *It is safe for the little ones to go school on bicycle :* Bọn trẻ con đi học bằng xe đạp là an toàn.

to little purpose (*m*) chẳng được kết quả là bao.

little things amuse little minds những kẻ tầm thường chỉ thích thú những chuyện tầm thường.

to be of little worth chẳng đáng giá bao nhiêu *His discovery was of little worth :* Sự khám phá của anh ấy chẳng đáng giá bao nhiêu.

LIVE

to live a double life sống hai cuộc đời; đóng hai vai trò khác nhau trong cuộc sống.

to live a life of luxury sống một cuộc đời xa hoa (*To live a life of plenty :* Sống một cuộc đời đầy đủ. *To live a long life :* Sống lâu).

to live aloof from the world sống xa lánh mọi người.

to live and learn (*tục ngữ*) còn sống còn học.

to live and let live (*tục ngữ*) sống dĩ hòa vi quý; sống theo lối đèn nhà ai nấy rạng; sống mũ ni che tai.

to live at somewhere ở tại, trú tại nơi nào

to live beyond one's income chi tiêu quá số tiền thu nhập của mình; sống vung tay quá trán.

to live by sống bằng, kiếm sống bằng, sinh sống bằng *To live by honest labour :* Sống bằng sự làm ăn lương thiện.

to live close sống dè xẻn.

to live down 1) để thời gian làm quên đi, để thời gian xóa nhòa *To live down one's sorrow :* Để thời gian làm quên nỗi buồn 2) phá tan, làm mất đi bằng thái độ đứng đắn (thành kiến, lỗi lầm) *To live down a prejudice*

against one: Phá tan thành kiến của người ta đối với mình. *To live down an evil rumour about oneself:* Đánh tan tiếng đồn xấu về mình.

to live fast sống trác táng, ăn chơi trác táng.

to live for sống cho, sống vì *We live and die for our Fatherland:* Chúng ta sống chết vì Tổ quốc.

to live from day to day sống lần hồi, sống ngày này qua ngày khác.

to live from hand to mouth sống lần hồi, kiếm ngày nào ăn ngày ấy.

to live hard sống khổ cực (như *To live a hard life*).

to live high sống sang trọng.

to live in 1) ở tại; sống trong *To live in Hanoi:* Ở tại Hà Nội. *To live in misery.* Sống trong cảnh nghèo khổ 2) ở nơi làm việc; ở ngay trong khu vực làm việc.

to live in a small way sống giản dị và bình lặng.

to live in clover sống an nhàn sung sướng, sống ngồi mát ăn bát vàng.

to live in complete concord sống với nhau rất hòa thuận.

to live in hope(s) of smth sống về [vào] hi vọng cái gì *The future looks rather gloomy but we live in hope:* Tương lai trông thấy tối tăm nhưng chúng tôi vẫn sống về hi vọng [vẫn hi vọng].

to live in lavish style sống hoang tàng.

to live in retirement sống ẩn dật.

to live in the dark sống trong cảnh tối tăm, ngu dốt.

to live in the past cư xử, sống như xưa, như vẫn trong hoàn cảnh trước đây.

to live it up sống phóng túng, sống xa hoa phung phí *He has gone to Europe and he will certainly live it up:* Anh ta sang châu Âu và chắc chắn anh ta sẽ ăn chơi thỏa thích *After inheriting a large property, the young couple began to live it up:* Sau khi hưởng một gia tài kếch sù, đôi vợ chồng trẻ bắt đầu sống xa hoa phung phí.

to live like a lord sống một cách xa hoa [như ông hoàng].

to live like fighting cocks được hưởng những thức ăn ngon lành nhất.

to live off sống nhờ (ai/cái gì).

to live on [upon] 1) sống bằng *To live on one's salary:* Sống bằng đồng lương. *The monkeys live on fruit:* Loài khỉ sống bằng trái cây. *To live on hope:* Sống bằng hi vọng. *Since he was dismissed, his family has had to live on what his wife earns:* Từ khi anh ta bị sa thải, gia đình anh sống nhờ vào tiền do vợ anh kiếm được 2) sống mãi, bất tử *His name will live on:* Tên tuổi anh ấy sẽ còn sống mãi.

to live on shifts (*m*) sống một cách ám muội.

to live one's dream thực hiện được giấc mơ của mình.

to live out 1) sống sót; sống qua được (người ốm) *The patient lives out the night:* Người bệnh sống được qua đêm 2) sống ở ngoài nơi làm việc.

to live through 1) sống sót *He lived through an air-raid:* Anh ấy sống sót sau trận oanh tạc 2) trải qua *He has lived through one revolution and two wars:* Ông ấy đã trải qua một cuộc cách mạng và hai cuộc chiến tranh.

to live to great age sống đến lúc tuổi già, sống lâu.

to live oneself sống cô độc.

to live together 1) sống trong cùng một nhà 2) sống như đã lấy nhau.

to live up to 1) sống theo; sống xứng đáng với *To live up to one's income:* Sống theo mức thu nhập của mình. *To live up to one's reputation :* Sống theo đúng nguyên tắc của mình. Sống xứng đáng với thanh danh của mình *To live up to one's principles :* 2) giữ trọn, thực hiện (lời hứa) *To live up to one's promise [word]:* Giữ trọn lời hứa.

to live with sống với, sống chung với; chịu đựng, đành cam chịu (cái gì) *I don't like the noise of these machines, but I've got used to living with it :* Tôi không thích tiếng ồn của những máy đó, nhưng tôi đã quen với nó rồi.

to live within one's income sống theo mức thu nhập của mình.

living death tình trạng sống dở chết dở.

living image of giống lắm, giống như hệt [hình ảnh của] : *The child is the living image of his father :* Đứa bé giống hệt ba nó.

LOAD

to load a gun nạp đạn vào súng (*I am loaded :* Súng tôi đã nạp đạn).

to lead in bulk vận chuyển không bao bì.

to load one's stomach with food ăn no căng cả bụng.

to load smb with insults chửi bới ai thậm tệ.

to load smb with work đổ dồn công việc lên đầu ai.

to load [up] with smth [to load smth into/onto smb/smth] chất lên, cho đầy lên *To load a lorry (up) with goods :* Chất đầy hàng lên một xe tải (như *To load goods onto a lorry*).

to load the dice against smb đặt ai vào thế bất lợi *Having lost both his parents when he was a child, he always felt that the dice was loaded against him :* Bị mất cả bố lẫn mẹ trong lúc còn nhỏ, anh ta luôn cảm thấy bị thiệt thòi.

loaded with mang đầy, chất đầy, tràn đầy *A cargo loaded with coal :* Thuyền chở đầy than. *He was loaded with cares :* Anh ta đầy lo âu suy tư.

loaded question câu hỏi lừa ai phải nói điều gì họ không muốn nói hoặc có thể có hại cho họ.

LOAF

to loaf about [around] đi tha thẩn, chơi rong; biếng nhác *The mother got irritated when she saw her son loafing around with his hands in his pockets :* Bà mẹ phát cáu lên khi trông thấy con bà đi tha thẩn rong chơi với đôi tay đút túi quần.

LOCK

★**to lock away** cất giữ (cái gì) một cách bảo đảm an toàn; khóa chặt *She always locked away her jewellery :* Bà ta luôn luôn cất giữ đồ tư trang của bà thật kỹ lưỡng (an toàn).

to lock smb/smth in/into smth ★1) làm cho cái gì chặt cứng, cứng nhắc, khóa chặt, ghì chặt (*bóng*) *Two nations locked in mortal combat :* Hai nước có chiến tranh với nhau. *Two lovers locked in each other's arms :* Hai người tình ôm chặt lấy nhau 2) khóa cửa không cho ai vào.

to lock out khóa không cho (ai) vào *They tell me that if I don't get home before midnight, I shall be locked out :* Họ bảo tôi không về trước nửa đêm, tôi sẽ bị khóa cửa không được vào. *To lock oneself out of smth :* Tự ngăn mình không vào một nơi nào.

to lock onto smth tự động tìm kiếm và đuổi theo mục tiêu (*Tên lửa...*)

to lock smb up nhốt kỹ ai vào (*trại giam...*)

to lock smth up cất giữ cái gì cẩn

thận, khóa chặt (như *To lock away) We have locked up tightly all the doors and windows before leaving the room :* Chúng tôi đã khóa chặt tất cả các cửa ra vào và cửa sổ trước khi rời khỏi căn phòng.

to lock up/down cho (tàu...) đi ngược /xuôi qua cửa cống.

★**to come to a dead lock** lâm vào tình trạng bế tắc.

to have a good lock có thể quay lại dễ dàng trong một khoảng cách ngắn (*xe hơi...*).

to have smb's arms in a lock bị khóa chặt, bị ghì chặt (*vật, thế võ*).

lock, stock and barrel tất cả, cả chì lẫn chài *He'll lose everything lock, stock and barrel :* Nó sẽ mất hết, cả chì lẫn chài.

under lock and key bị nhốt kỹ, giam chặt. *The criminals are now safely under lock and key :* Các tội phạm bị giam nhốt rất chặt chẽ.

a lock-up 1) sự [giờ] đóng cửa 2) nhà giam 3) sự không rút được vốn đầu tư ra; vốn chết.

LODGE

to lodge a blow on giáng một quả đấm vào (cái gì).

to lodge a complaint against *(m)* kiện (ai), thưa kiện (ai).

to lodge a complaint with trình báo với (ai) *If they don't stop quarrel - lingso noisily, I am going to lodge a complaint with the police :* Nếu họ không ngừng cãi nhau ầm ỹ như vậy, tôi sẽ đến trình cảnh sát.

to lodge in trọ, tạm trú *He lodged in his friend's house :* Nó trọ ở nhà bạn nó.

to lodge money in the bank gửi tiền ở ngân hàng.

to lodge out ngủ đêm ở ngoài (lái xe, người dẫn đường).

to lodge power with smb trao quyền cho ai.

LONG

★**long absent, soon forgotten** *(tục ngữ)* xa mặt cách lòng.

the long and the short of a thing toàn bộ sự việc.

the long and the short of it tóm lại, nói gọn lại; tất cả vấn đề thâu tóm lại *The long and the short of it is that he is lazy and doesn't like to work :* Nói tóm lại, anh ta lười biếng và không chịu làm việc.

long arm ảnh hưởng lớn; thế lực lớn *He has a long arm :* Ông ấy rất có thế lực *The long arm of the law :* Sức mạnh của pháp luật.

a long face buồn xỉu, mặt như dài ra vì buồn. *He got a long face on hearing the news :* Anh ta buồn xỉu khi nghe được tin đó.

to go a long way kéo một thời gian dài *She makes a little money go a long way :* Cô ấy mua nhiều thứ nhưng chi tiêu rất thận trọng.

in the long run sau cùng, rốt cuộc, kết quả là *In the long run, prices are bound to rise :* Cuối cùng giá cả nhất định lên cao.

long in the tooth *(dùa)* khá già *He's getting a bit long in the teeth to be playing football :* Ông ta cũng đã khá già đối với việc chơi đá bóng.

long memory trí nhớ tốt.

long shot việc thử làm không thành công; sự phỏng đoán viển vông *He took a long shot by investing money in a business :* Anh ta thử đầu tư tiền vào một việc kinh doanh.

long time no see *(thtục)* đã lâu chúng ta không gặp nhau (thường là câu chào hỏi).

to take long views biết nhìn xa trông rộng, thấy trước được vấn

dề.

★**all day long** suốt ngày *He has to work hard all day long to maintain a large family :* Anh ta phải làm việc vất vả suốt ngày để nuôi dưỡng một gia đình đông người.

all one's life long suốt cả cuộc đời (mình).

for long [for a long time] đã (từ) lâu, một thời gian dài *For long, I haven't received any letters from her :* Đã từ lâu, tôi không nhận được lá thư nào của cô ấy. *I have waited for her for a long time :* Tôi đã đợi cô ấy một thời gian dài.

how long bao lâu *How long have you been waiting for me there ? :* Anh đã đợi tôi ở đó bao lâu ? *How long does it take you to get to the airport ? :* Anh đi sân bay phải mất bao lâu ?

as long as [so long as] 1) bao lâu *You can stay here as long as you like :* Anh có thể ở lại đây bao lâu tùy thích 2) chừng nào, với điều kiện là *As long as it doesn't rain we can play :* Chừng nào trời không mưa, chúng ta có thể chơi. *As long as you may borrow the book, you don't lent it to anyone else :* Anh có thể mượn cuốn sách với điều kiện anh không cho một người nào khác mượn.

no/any/much longer không còn; lâu hơn nữa *I can't wait any [much] longer :* Tôi không thể đợi lâu hơn được nữa. *He no longer lives here :* Ông ta không còn ở đây nữa.

LONG [longed]

★**to long for smth [for smb to do smth]** mong mỏi, mong đợi cái gì [mong đợi ai làm gì] *The children are longing for the toys :* Bọn trẻ con mong được đồ chơi. *We are greatly longing for her coming :* Chúng tôi đang rất mong cô ấy đến. *I am longing to see you again :* Tôi mong gặp lại anh.

★**to be long** lâu mới, mãi mới *He is long finding that picture :* Mãi anh ta mới tìm thấy bức tranh đó.

to be still a long way off còn xa mới, còn lâu mới *We are still a long way off :* Còn xa chúng ta mới đến được *The holidays are still a long way off :* Còn lâu mới đến ngày nghỉ.

LOOK

★**to look a gift-horse in the mouth** chê ỏng chê eo cái mà người ta cho mình *Though the gift she gave is not an expensive one, you should be quite contented with it and not look a gift-horse in the mouth :* Mặc dù món quà cô ấy tặng anh không đáng giá bao nhiêu, anh nên bằng lòng với nó, đừng có mà chê ỏng chê eo.

to look as if [as though] trông như thể, trông như là *You look as if you slept badly :* Anh trông như (thể) mất ngủ. *It looks as if it's going to rain :* Trời trông như sắp mưa *It doesn't look to me as if he will win the prize :* Tôi thấy anh ta dường như không thể đoạt giải được.

to look at 1) nhìn, ngắm, xem *He stood looking at the picture for a long time :* Anh ta đứng ngắm bức tranh rất lâu 2) xem xét *That is not the way to look at our proposal :* Đó không phải là cách xem xét lời đề nghị của chúng tôi. *He will not look at it :* Nó không thèm ngó đến cái đó [nó bác bỏ cái đó].

to look about 1) đợi chờ 2) nhìn quanh *To look about one :* 1) nhìn quanh 2) đắn đo, tính toán trước khi dự định làm gì 3) làm quen với hoàn cảnh, với xung quanh.

to look about for tìm kiếm (cái gì); nhìn quanh *Are you still looking about for a job ! :* Anh vẫn còn đang đi kiếm

việc làm đấy chứ ?

to look after 1) nhìn theo 2) trông nom, săn sóc *To look after a patient :* Chăm sóc một người bệnh. *Our neighbours have promised to look after our house while we are away :* Bà con hàng xóm hứa sẽ trông nom hộ nhà khi chúng tôi đi vắng 3) để ý, tìm kiếm.

to look after your own business đừng chõ mũi vào việc khác.

to look away quay đi *She looked away as to refuse my proposal :* Cô ta quay đi như là để từ chối lời đề nghị của tôi.

to look back 1) quay lại nhìn, ngoái cổ lại nhìn 2) ngần ngại, không muốn tiếp tục công việc đã bắt đầu 3) ngừng lại *Never look back :* Hãy tiếp tục tiến lên, không bao giờ được ngừng 4) ghé lại; gọi lại.

to look back into [upon, on, to] nhìn lại (cái gì đã qua) *I feel rather sad when I look back on my poor childhood :* Tôi cảm thấy hơi buồn khi nghĩ lại quãng đời thơ ấu nghèo khổ của mình. *To look back upon one's past :* Nhìn lại quá khứ của mình.

look before you leap *(tục ngữ)* phải suy nghĩ cẩn thận trước khi hành động; ăn có nhai, nói có nghĩ.

to look back 1) nhìn giận dữ, trông vẻ giận dữ 2) có vẻ đen tối vô hy vọng.

to look blank có vẻ ngây ra.

to look blue có vẻ buồn rầu tuyệt vọng.

to look daggers at smb. nhìn ai giận dữ, nhìn ai trừng trừng (có vẻ hằm hè).

to look down 1) Nhìn xuống 2) hạ giá.

to look down on [upon] ra vẻ kẻ cả, lên mặt; coi thường (ai); coi khinh (ai) *After his promotion, he looks down upon all of his former friends :* Sau khi được đề bạt, anh ta coi thường những bạn bè cũ. *She has looked down upon him because of his poor family :* Cô ta khinh rẻ anh ấy vì gia đình anh ấy nghèo.

to look down one's nose at nhìn với vẻ coi khinh.

to look downward nhìn xuống (như *To look down*)

to look for 1) tìm kiếm *We'll look for you tomorrow :* Chúng tôi sẽ đến tìm anh vào ngày mai. *I've lost my keys, please look for them :* Tôi đánh mất chìa khóa, anh làm ơn tìm hộ. 2) đợi chờ, mong *The boy is looking for news from home :* câu bé đang mong tin nhà.

to look for a needle in a haystack đáy biển mò kim *I knew that he could not find her in the crowd because it was like looking for a needle in a haystack :* Tôi biết nó không thể tìm được cô ấy trong đám đông vì như vậy có khác gì mò kim đáy biển.

to look forward (to) nhìn về phía trước; chờ đợi, mong ngóng *I'm looking forward to seeing you again :* Tôi đang mong ngóng được gặp lại anh.

to look green tái xanh, tái mét *She looked green with jealousy :* Cô ta tái mét vì ghen tức.

to look high and low for *(m)* tìm kiếm khắp nơi *She has looked high and low for her lost wedding ring :* Cô ta đã tìm kiếm khắp nơi chiếc nhẫn cưới của cô ta bị mất.

to look in nhìn vào; ghé vào thăm, tạt qua, tạt vào *The doctor will look in again this afternoon :* Chiều nay bác sĩ sẽ lại đến thăm.

[to look in on *(m)* thăm, tạt vào thăm. *He said that on his way home, he would look in on me this afternoon :* Nó nói trên đường về nhà, nó sẽ ghé

thăm tôi chiều nay.

to look in the face nhìn thẳng vào mặt; nhìn thẳng sự việc không chùn bước.

to look into 1) nhìn vào bên trong; xem xét kỹ, nghiên cứu *After what you have said, I shall certainly look into his conduct :* Sau khi nghe tất cả những điều anh nói, chắc chắn tôi sẽ xem xét kỹ về đạo đức của nó 2) nhìn ra, quay về, hướng về *The window of the room looks into the street :* Cửa sổ của căn phòng nhìn ra phố.

to look like giống như; trông giống như *With her pretty face, she looks like her mother :* Với nét mặt xinh đẹp, cô ấy giống mẹ. *This photograph doesn't look like her at all :* Tấm hình này trông chẳng giống cô ta chút nào. *It looks like rain :* Trời như muốn mưa.

to look like a million dollar *(m)* trông đẹp tuyệt.

to look on [upon] 1) đứng xem, đứng nhìn *He merely looked on and did nothing ! :* Anh ta chỉ đứng xem mà không hành động gì 2) nhìn kỹ, ngắm *To look on smth with distrust :* Nhìn cái gì với vẻ nghi ngờ.

to look on the dark side of things bi quan, nhìn vào khía cạnh đen tối của sự việc.

to look on with cùng đọc *(sách, báo...)* với ai *As she had no book, she looked on with me :* Vì cô ấy không có sách, cô ấy đã cùng đọc với tôi.

to look one's age trông đúng với tuổi, không già hoặc không trẻ hơn tuổi.

to look one's last on nhìn (vật gì) lần cuối cùng.

to look oneself again trông đã có vẻ lại người, hoàn hồn, trấn tĩnh lại.

to look out 1) nhìn ra ngoài *She looks out through the blind of the window :* Cô ấy nhìn ra ngoài qua bức rèm cửa 2) chú ý, cẩn thận, coi chừng *Look out ! here comes that ruffian :* Hãy coi chừng ! thằng đểu ấy đã đến kia kìa *To be on the look-out :* Cảnh giác đề phòng 3) tìm ra, kiếm ra *He looks out her address in a notebook :* Anh ấy tìm ra địa chỉ của cô ta trong cuốn sổ tay.

to look out for để ý chờ đợi; rình mò (cái gì) *The eagle is looking out for prey :* Con đại bàng đang rình mồi.

to look out of nhìn ra từ *He looked out of a window and saw the postman coming up the stairs :* Ông ta nhìn qua cửa sổ và trông thấy nhân viên bưu điện đang lên cầu thang.

to look out of place có vẻ lúng túng; có vẻ lạc lõng.

to look out upon coi chừng, chú ý đến; đối diện, nhìn ra *Our house looks out upon the Red River :* Nhà của chúng tôi nhìn ra sông Hồng.

to look over 1) xem xét, kiểm tra *To look over accounts :* Kiểm tra các khoản thu chi 2) tha thứ, quên đi, bỏ qua *To look over the faults of smb :* Bỏ qua những lỗi lầm của ai 3) nhìn bao quát, nhìn từ trên cao xuống.

look sharp 1) hãy đề cao cảnh giác 2) hãy khẩn trương lên, hoạt động lên.

to look round 1) nhìn quanh 2) suy nghĩ, cân nhắc *Please look round well before making a decision :* Xin hãy suy nghĩ kỹ trước khi quyết định 3) đi tham quan.

to look quite dashed trông chán nản ra mặt; trông bối rối, lúng túng.

to look [feel] quite the thing *(m)* trông ra vẻ [cảm thấy] khỏe mạnh.

to look [feel] small thấy tủi; thấy bé bỏng; thấy nhục nhã.

to look through 1) nhìn qua 2) nhìn kỹ từ đầu đến chân; xem lần lượt,

xem kỹ, đọc kỹ *Look through this book and tell me what you think of it :* Hãy đọc kỹ cuốn sách này và cho tôi biết ý kiến anh 3) biểu lộ, lộ ra. *His greed looked through his eyes :* Qua cái nhìn của anh ta thấy rõ là một kẻ tham lam.

to look through coloured spectacles *(lóng)* nhìn qua cặp kính màu; nhìn sự việc không đúng với thực chất; tô hồng sự việc.

to look to [toward] 1) mong đợi [chờ đợi] ở (ai); tin vào, trông cậy vào (ai) *To look to smb for smth :* Trông cậy vào ai về cái gì 2) dẫn đến, đưa đến, nhìn thấy trước. *To look to a crisis :* Dẫn đến một cuộc khủng hoảng 3) lưu ý đến, cẩn thận về *To look to one's manner :* Cẩn thận trong lời ăn tiếng nói *Look to it that it will not happen again :* Hãy lưu ý đừng để việc đó xảy ra nữa.

to look towards smth nhìn về, trông về (hướng) *The house looks towards the river :* Căn nhà nhìn về phía con sông.

to look towards smb nâng cốc chúc sức khỏe ai.

to look twice at every penny chú ý từng xu, chi ly từng đồng.

to look up 1) nhìn lên, ngước lên *When I came in, she didn't even look up :* Cô ấy thậm chí không ngẩng đầu lên khi tôi bước vào 2) tìm kiếm *To look a word up in the dictionary :* Tìm một từ trong từ điển 3) lên giá, tăng giá *The price of various goods is looking up :* Giá nhiều loại hàng đang tăng lên 4) đến thăm, tạt vào thăm. *Look me up when you come to Hue :* Hãy đến thăm tôi khi anh đến Huế nhé 5) cải thiện, tốt lên. *Business conditions are beginning to look up :* Tình hình kinh doanh bắt đầu được cải thiện.

to look up and down nhìn (ai) từ đầu đến chân.

to look up to tôn kính, kính trọng *All of us look up to those who have valiantly fought for the people's happiness :* Tất cả chúng tôi đều kính trọng những người đã đấu tranh dũng cảm cho hạnh phúc của nhân dân.

to look upon [on] smb. as xem ai như, coi ai như *They look upon me as their teacher :* Họ coi tôi như thầy giáo của họ.

★by [from] the look of smb/smb xét đoán ai/cái gì qua bề ngoài *Taxes are going to go up, by the look of it :* Nhìn bề ngoài thuế sắp tăng.

to give smb a black look lườm, nguýt ai.

to give smb/get a dirty look nhìn ai với con mắt căm ghét, coi thường.

to have good looks có sắc đẹp, dễ thương.

to have a look at smth nhìn vào, ngó đến cái gì.

to take a long look at smth cân nhắc một khả năng, một vấn đề, thận trọng và không vội vàng.

LOOSE

★to loose at bắn ra; phóng ra *(đạn, mũi tên...);* bắn vào (ai).

to loose hold buông ra, bỏ ra.

to loose [loosen] smb's tongue 1) làm cho ai nói được không líu lưỡi nữa 2) làm cho ai nói ba hoa *A few glasses of beer loosed his tongue :* Vài cốc bia làm cho hắn nói ba hoa (*Loose-tongued :* Ba hoa, nói năng lung tung bừa bãi).

★at a loose end [(m) at loose ends] 1) chơi vơi không mục đích, không phương hướng. 2) nhàn rỗi, ăn không ngồi rồi *Come and see us if you're at a loose end :* Hãy đến thăm chúng tôi nếu anh nhàn rỗi.

all hell broke/was let loose bất thình lình có nhiều tiếng ồn ào, lộn xộn.

to break loose from smb/smth thoát khỏi sự giam cầm hoặc sự hạn chế *The dog has broken loose :* Con chó được tháo khỏi xích. *To break loose from tradition :* Vượt ra khỏi sự cổ truyền.

to cut loose *(thtục)* nói năng hay làm cái gì tự do, không tự kiềm chế *He really cut loose and told me what he thought of me :* Anh ta quả thực là ăn nói tự do, và đã nói với tôi điều mà anh ta nghĩ gì về tôi.

to cut smb/smth loose from smth làm cho ai/cái gì tách rời ra hoặc tự do *He cut the boat loose :* Anh ấy thả lỏng cái thuyền. *They cut themselves loose from their family :* Họ tự tách khỏi gia đình.

to get loose from gỡ ra, tháo ra, thoát ra.

to give loose to one's feeling (xem *Give*).

to have a loose tongue ăn nói ba hoa, nói năng bừa bãi.

to have a screw loose gàn dở, không bình thường *She eats nothing but nuts, she must have a screw loose :* Cô ta không ăn gì ngoài quả hạch, cô ta ắt là người gàn dở

to let smb/smth loose thả, buông lỏng ai/cái gì *Don't let that dog loose among the sheep :* Đừng thả con chó kia vào với đám cừu.

to let smb loose on smth cho phép ai làm với cái gì mà anh ta muốn *I daren't let him loose on the garden, he'd pull up all the flowers :* Tôi không dám cho nó tự do vào trong vườn, nó sẽ hái hết hoa.

to be on the loose ăn chơi lu bù, rượu chè trai gái.

to play fast and loose with smb cư xử không thật thà, [dối trá] với ai.

LORD

to lord over; to lord it over khống chế, sai khiến, sai bảo; ra oai, làm ra vẻ bề trên *He will not be lorded over :* Anh ta không chịu bị đè đầu cưỡi cổ.

LOSE [lost]

to lose a battle thua trận (*The loss of a battle :* Sự thua trận).

to lose an opportunity bỏ lỡ một cơ hội

to be lost in 1) chìm đắm trong (cái gì) *The man is lost in thought :* Anh ta trầm ngâm suy nghĩ 2) mất hút, mất tăm trong (cái gì) *He was lost in the thick woods :* Nó bị lạc trong rừng rậm *To be lost in the press :* Bị lạc trong đám đông chen chúc.

to be lost on [upon] smb bị lu mờ, không hiểu nổi đối với ai *The beauty of the poem is lost upon them :* Họ không thể hiểu nổi cái đẹp của bài thơ.

to be lost to không còn một chút nào *To be lost to all sense of duty :* Không còn một chút ý thức trách nhiệm nào *To be lost to all right feeling :* Không còn một chút cảm nghĩ đúng đắn nào *To be lost to shame :* Không còn biết xấu hổ, không còn biết ngượng, trơ trẽn, vô liêm sỉ.

to lose face mất mặt, mất thể diện (*The loss of face :* Sự mất mặt, sự mất thể diện, sự nhục nhã).

to loose ground rút lui, thoái bộ; mất vị trí, mất chỗ đứng *It was clear that the powers of reaction were steadily losing ground :* Rõ ràng các thế lực phản động đã rút lui từ vị trí này đến vị trí khác.

to lose heart [courage] nản lòng, chán nản, mất nhuệ khí *Though facing great difficulties in his new job, he has*

never lost heart : Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong công việc mới, anh ta cũng không hề nản lòng.

to lose one's balance mất thăng bằng *The boy slipped on the muddy road, lost his balance and fell :* Thằng bé trượt trên con đường bùn lầy, mất thăng bằng và ngã xuống.

to lose one's colour tái đi, xanh xao.

to lose one's cool mất bình tĩnh, mất vẻ đĩnh đạc.

to lose oneself lạc đường, lạc lối.

to lose one's grip tỏ dấu hiệu giảm sút, bị sút kém *He was one of the best workers in the factory, but recently he has begun to lose his grip :* Trước đây anh ấy là một trong số công nhân ưu tú của nhà máy, nhưng gần đây anh ấy có dấu hiệu giảm sút.

to lose one's hair 1) rụng tóc, rụng lông 2) nổi cáu, mất bình tĩnh *It's no good losing your hair about it :* Đừng có nổi nóng lên về việc đó như vậy.

to lose one's head 1) mất đầu 2) mất bình tĩnh, hoảng hốt *If he hadn't gotten angry and lost his head, he never would have said such things :* Nếu nó không tức giận và mất bình tĩnh thì nó đã không nói những điều như thế.

to lose one's heart to smb/smth phải lòng ai, say mê ai.

to lose one's life hy sinh *Many people lost their lives for the Fatherland :* Nhiều người đã hy sinh cho Tổ quốc.

to lose one's marble trở nên điên dại, cư xử một cách vô ý thức không còn lý trí.

to lose one's mind mất trí, điên dại *He has done this as he has lost his mind :* Nó làm việc đó vì mất trí.

to lose one's place mất chỗ đang đọc *(trong 1 cuốn sách, một trang báo...)*

to lose one's rag *(thtục)* tỏ vẻ tức giận, không thể chịu đựng được.

to lose one's reason mất trí, mất sự suy xét.

to lose one's reckoning rối rít, hoang mang.

to lose one's seat bị người khác lấy mất chỗ ngồi; không được tái cử (đại biểu quốc hội).

to lose one's senses 1) mất trí 2) bất tỉnh nhân sự.

to lose one's shirt mất sạch cơ nghiệp (thường do cờ bạc, đầu cơ...)

to lose sight of smb/smth 1) không còn (trong) thấy ai/cái gì nữa, mất hút 2) không nhận thấy, không xem xét được ai/cái gì.

to lose one's tongue rụt rè [e thẹn, nhút nhát...] quá không nói được nên lời.

to lose one's way lạc đường *(To be lost in the thick wood :* Bị lạc trong rừng rậm).

to lose out to thua kém (người khác); bị mất về (người khác); không đạt được *My brother had applied for the job but lost out to a man who had much more experience :* Anh tôi xin việc làm nhưng bị mất về người khác có nhiều kinh nghiệm hơn.

to lose patience [to lose one's temper] mất bình tĩnh, nổi nóng.

to lose pregnancy sảy thai, trụy thai.

to lose self-control mất tự chủ, mất bình tĩnh.

to lose sight of 1) mất hút, không trông thấy (ai/cái gì); không nhớ đến, không nhận thấy, quên (ai/cái gì).

to lose sleep over mất ngủ vì lo nghĩ về (cái gì).

to lose the day [field] thua, thua trận.

to lose the run of không nắm được

diễn biến của (việc gì); không nắm được (việc gì).

to lose the scent of [to lose track of] mất hút; mất dấu (con mồi...).

to lose time in gambling bỏ phí thì giờ vào cờ bạc.

to lose touch with mất sự liên hệ với; không tiếp xúc với *I have lost touch with him for nearly two years :* Gần hai năm nay tôi mất liên hệ với anh ta.

to lose value mất giá, giảm giá.

★at a loss 1) không biết nói hoặc làm (cái gì); lúng túng, luống cuống *He was at a loss to answer her question :* Anh ta lúng túng không biết trả lời cô ấy thế nào (như *To be at a loss for an answer)* 2) *To sell at a loss :* bán lỗ vốn (cái gì).

loss of caste sự mất địa vị xã hội, sự mất vị trí.

to cut one's losses từ bỏ kế hoạch gây thiệt hại quá nhiều.

dead loss sự mất không.

loss-leader mặt hàng bán lỗ vốn để thu hút khách mua hàng khác.

★lost cause việc làm chắc chắn bị thất bại *Their scheme to partition our country was a lost cause :* Âm mưu của chúng chia cắt đất nước ta là một việc làm chắc chắn bị thất bại.

a good turn is never lost *(tục ngữ)* làm ơn không bao giờ thiệt.

lost labour những cố gắng vô ích, những nỗ lực uổng công.

lost soul tâm hồn sa đọa, tâm hồn tội lỗi không hòng gì cứu chữa được nữa.

lost time is never found again *(tục ngữ)* thời gian trôi đi không bao giờ trở lại.

lost upon bị bỏ qua, bỏ mất *The beauty of the poem is lost upon them :* Họ không thể nào thưởng thức nổi cái đẹp của bài thơ.

LOT

a bad lot [egg] người không làm được trò trống gì, kế hoạch không đi đến đâu.

to cast [draw] lots for smth rút thăm cho cái gì *They draw lots for the right to go abroad :* Họ rút thăm đi được quyền đi nước ngoài (*The lot fell on him :* Rút thăm trúng anh ấy).

to fall to smb's lot to do smth cái gì trở thành nhiệm vụ hoặc trách nhiệm của ai.

LOUD

to be loud in the praise of nhiệt liệt ca ngợi (ai).

LOUSE

to louse up làm lẫn, sai lạc, làm hỏng *The repairman has certainly loused up my television set :* Người thợ sửa chữa chắc đã làm hỏng cái máy vô tuyến truyền hình của tôi rồi.

LOVE

★to love smb/smth as the devil loves holy water rất căm ghét ai /cái gì.

love me love my dog *(tục ngữ)* yêu tôi thì hãy yêu cả những người thân của tôi; yêu ai yêu cả đường đi, ghét ai ghét cả tông ti họ hàng.

he loves his pipe Ông ta hút thuốc

to be in love with smb 1) yêu, thương ai *I'm madly in love with her :* Tôi yêu cô ta một cách say đắm 2) rất thích thú cái gì.

to make love to smb 1) tán tỉnh, ve vãn ai, tỏ tình với ai 2) ăn nằm với ai *She refused to make love to him before they were married :* Cô ta từ chối ăn nằm với anh ấy trước khi họ lấy nhau.

to marry for love kết hôn vì tình, lấy nhau do yêu nhau (như *Love-*

match: Sự lấy nhau vì tình [do yêu đương]).

love of gain lòng tham lợi.

love should not be all on one side tình yêu không thể đơn phương.

love-sick tương tư

to play for love chơi vì thích thú chứ không phải vì tiền.

there is no love lost between them chúng ghét nhau như đào đất đổ đi.

★**loving cup** chén rượu thân tình *(truyền tay nhau trong bàn tiệc).*

LOW

★**lowbrow** *(m)* 1) ít học, văn hóa thấp 2) người ít học, người trình độ văn hóa thấp.

lowdown 1) *(m) (lóng)* sự thật *To get the lowdown on smth:* Tìm ra sự thật về việc gì 2) hèn mạt, tỉ tiện, đáng khinh.

to play it lowdown upon smb đối xử tỉ tiện (tồi tệ) với ai.

low-minded tầm thường, hèn kém.

low-spirited chán nản (*Lowness of spirit:* Sự chán nản).

LOWER

to lower a flag kéo cờ xuống.

to lower one's colours hạ cờ đầu hàng.

LOYAL

loyal to trung thành với (ai/cái gì) *We must be loyal to our Fatherland :* Chúng ta phải trung *thành với Tổ quốc. They remained loyal to their organisation's principles :* Họ luôn luôn trung thành với những nguyên tắc của tổ chức (của họ).

LUCK

as good/ill luck would have it may /không may *To be bad [hard] luck on smb:* không may *It was very hard luck (on you) to get ill on your holiday:* Rất là không may cho anh bị ốm vào ngày anh được nghỉ.

to be in luck [to be in luck's way] gặp may.

to be down on one's luck *(thtục)* gặp vận đen, gặp điều rủi ro [điều bất hạnh].

to be out of luck [to have no luck] không may.

one's luck is in người gặp vận may.

the luck of the game sự may rủi trong bài bạc, trong hoạt động, (may hơn khôn, may hơn tài giỏi...)

to try one's luck [fortune] at smth xem vận mình có đỏ không *He'll try his luck at cards:* Hắn định xem vận hắn có gặp may trong bài bạc không.

LUCKY

lucky beggar [bargee] thằng cha vận đỏ thật !

lucky guess câu đoán may mà đúng.

lucky shot phát súng may mà trúng.

to strike (it) lucky *(thtục)* gặp vận may trong một vấn đề đặc biệt. *We certainly struck (it) lucky with the weather:* Với thời tiết này, nhất định chúng ta sẽ gặp may.

to thank one's lucky stars cảm thấy đặc biệt may mắn (về việc gì) *You can thank your lucky stars (that) you don't go to this dreary reception :* Anh phải thấy may mắn là không đến dự cuộc chiêu đãi ảm đạm đó.

you'll be lucky [you should be so lucky] *(mỉa)* cái gì anh mong muốn, hy vọng... chắc chắn sẽ không xảy ra.

you are a lucky dog ! anh vận đỏ thật !

LUMP

a lump in one's throat cổ họng như nghẹn tắc lại *The story brought a lump in my throat :* Câu chuyện làm tôi cảm động (như thấy cổ họng nghẹn tắc lại) *She feels [has] a lump*

in her throat when hearing the news : Cô ta cảm thấy lo buồn (cổ họng như nghẹn tắt lại) khi nghe tin đó.

LUNG

to have good lungs có giọng nói khỏe

LURCH

to leave smb in the lurch bỏ rơi ai trong lúc hoạn nạn (xem *To leave*).

LUXURY

a life to luxury cuộc sống xa hoa *Inheriting from his parents' property, the young man lived [led] a life of luxury* : Thừa hưởng gia tài của cha mẹ, anh chàng thanh niên sống cuộc đời xa hoa (như *To live in a life of luxury*).

M

MACHINE

to machine all over gia công cơ khí toàn bộ.

a cog in the machine (*thtục*) người giữ một nhiệm vụ bình thường, nhưng cần thiết trong một tổ chức.

MAD [madder, maddest]

to be mad at [with] (*thtục*) tức giận, bực bội vì [về] (ai/cái gì) *He was mad at missing the train :* Hắn bực tức vì bị lỡ tàu. *The crowd was mad with excitement :* Đám đông người điên lên vì bị kích động. *She was mad at [with] him for losing the match :* Cô ấy bực mình vì anh ta đã thua cuộc. *The boy was mad at [with] the dog for eating his shoes :* Thằng bé tức giận vì con chó đã cắn giầy của nó.

to be mad about [on] say mê, ham mê (ai/cái gì) *He is mad about her :* Anh yêu say mê cô ấy. *She is mad on painting :* Cô ấy say mê môn họa (*A football-mad little boy :* Thằng nhỏ ham mê bóng đá).

to drive [send] smb mad làm cho ai phát điên lên (như *To madden*).

to get [be] mad nổi giận.

to go mad phát điên, hóa rồ.

like mad như điên, như cuồng, quá nhiều. *He smokes like mad :* Hắn hút thuốc quá nhiều. *He runs like mad :* Nó chạy như điên [quá nhanh].

MADE

made man người chắc chắn sẽ thành công trong cuộc đời. *The studious boy will surely be a made-man :* Thằng nhỏ siêng năng đó nhất định sẽ thành công trong cuộc đời.

made-to-measure clothes quần áo may đo.

made to order (*m*) đặt làm, làm theo đơn đặt hàng, làm theo yêu cầu *My daughter has all her dresses made to order :* Tất cả quần áo của con gái tôi đều được may đo theo kích thước.

MAID

maid-of-honour 1) cô phù dâu chính 2) nữ tỳ (như *Lady-in-waiting*).

maid-of-work người đầy tớ gái làm đủ mọi việc (trong nhà).

MAIDEN

maiden battle cuộc chiến đấu đầu tiên.

maiden flight chuyến bay đầu tiên (*của máy bay, người lái*) *The young pilot's maiden flight was quite successful :* Chuyến bay đầu tiên của người phi công trẻ rất thành công.

maidenhead (*m*) sự trinh bạch, sự trinh tiết; thời kỳ con gái.

maiden speech (*m*) bài phát biểu

đầu tiên (*của một nghị sĩ trong nghị viện*).

maiden voyage cuộc vượt biển đầu tiên (*của một chiếc tàu*) *On her maiden voyage over the Pacific, the new Japanese liner broke the speed record:* Trong chuyến vượt biển đầu tiên qua Thái Bình Dương, chiếc tàu chở khách của Nhật đã phá kỷ lục về tốc độ.

MAIL

★**to mail smth to smb** (*thg (m)*) gửi cái gì cho ai (qua bưu điện). *I'll mail the parcel to you tomorrow:* Ngày mai tôi sẽ gửi cho anh gói đồ đó.

to send smth by air mail gửi cái gì bằng máy bay [bằng đường hàng không].

★**mail order** thư đặt hàng (*gửi qua bưu điện*) *Our company has received mail orders from various countries throughout the world:* Công ty chúng tôi đã nhận được thư đặt hàng của nhiều nước trên khắp thế giới.

MAIN

main chance 1) thời cơ chủ yếu 2) cơ hội làm giàu, cơ hội phất *He has always an eye to the main chance:* Hắn luôn luôn tìm cơ hội để làm giàu.

in the main phần lớn, nói chung *These students are in the main hardworking:* Nói chung những sinh viên này đều chăm chỉ.

with might and main dốc hết sức, với tất cả sức mạnh.

MAINTAIN

to maintain a large family nuôi dưỡng một gia đình đông con. *He has to work hard so as to maintain a large family:* Anh ta phải làm việc vất vả để nuôi dưỡng một gia đình đông con.

to maintain friendly relations with duy trì quan hệ hữu nghị với (ai).

to maintain one's opinion giữ vững quan điểm của mình; bảo vệ ý kiến của mình.

to maintain a house bảo quản một căn nhà.

MAKE [made]

to make a bad job of it làm hỏng một công việc gì.

to make a bargain with smb. over smth. mặc cả với ai về cái gì.

to make a beeline (*m*) tìm theo con đường ngắn nhất tới.

to make [raise/kick up] a big stink about (*m*) (*lóng*) chuyện bé xé ra to, bới chuyện ra, làm toáng lên.

to make a bolt for it chạy trốn.

to make a bow cúi đầu chào (ai) *He made a bow and left the room:* Anh ta cúi đầu chào và rời khỏi căn phòng.

to make a claim against khiếu nại đòi (ai) phải bồi thường.

to make a clean breast of thú nhận (cái gì), nhận tội (về cái gì), khai hết những việc đã làm *The police urged him to make a clean breast of his wrong doings:* Công an thúc giục hắn ta khai hết những việc đã làm sai trái.

to make a clean sweep of (*m*) 1) (*bóng*) quét sạch; hoàn toàn xóa bỏ, loại bỏ hoàn toàn *The new director planned to make a clean sweep of all the old administrative personnel:* Ông giám đốc mới dự định loại bỏ toàn thể nhân viên hành chính cũ 2) đạt thắng lợi hoàn toàn *To make a clean sweep in the election* Đạt thắng lợi hoàn toàn trong cuộc bầu cử.

to make a complaint [complaints] 1) phàn nàn, than phiền 2) (*m*) kêu nài, kiện *To make [lodge] a complaint against smb.:* Kiện ai. *The workers lodged a complaint against their boss for having illtreated them:* Những

người công nhân đã thưa kiện người chủ vì đã bạc đãi họ.

to make]pay] a compliment to khen ngợi (ai), ca tụng (ai).

to make a conscience of [to make smth a matter of conscience] coi (cái gì) là bổn phận phải làm; coi (cái gì) là một vấn đề của lương tâm.

to make a convenience of lợi dụng (ai) một cách tán tận lương tâm.

to make a dash for [at] chạy vội vàng về phía; xông tới, lao tới *To make a dash for a shelter :* Lao tới chỗ trú ẩn. *To make a dash at the enemy :* Xông vào kẻ địch.,

to make a day of it hưởng một ngày vui *We made a day of it when we went to Vung Tau for rest :* Chúng tôi hưởng trọn một ngày vui khi chúng tôi đi nghỉ ở Vũng Tàu.

to make a difference between phân biệt giữa; phân biệt đối xử (*It makes a great difference :* Điều đó quan trọng, cái đó làm cho sự thể thay đổi hoàn toàn.

to make a fool of oneself xử sự như một thằng ngốc *I refused to take part in the play, because I knew I would simply make a fool of myself :* Tôi từ chối không tham dự vào trò vui đó, vì tôi biết tôi sẽ tự biến mình thành một thằng ngốc.

to make a fool of smb. 1) đánh lừa ai 2) làm cho ai cảm thấy mình ngu xuẩn; làm cho ai thành ra một thằng xuẩn ngốc.

to make a get-away trốn thoát, trốn tránh, chạy trốn.

to make a go of thành công về (việc gì) *As the young man is intelligent and energetic, he will make a go of any job entrusted to him :* Vì thông minh và đầy nghị lực, chàng trai trẻ ấy sẽ thành công trong bất cứ công việc gì giao phó cho anh ta.

to make a god of sùng bái (ai), coi (ai) như thần thánh.

to make good profit on kiếm được lời lớn trong (việc gì).

to make good showing (*m*) làm tốt phần của mình; trình bày tốt công việc của mình.

to make a good soldier có đặc tính của một người lính tốt.

to make a good thing out of kiếm chác được ở (cái gì) *They made a good thing of the speculation of goods :* Họ kiếm chác được nhiều về việc đầu cơ tích trữ hàng hóa.

to make a hash of a job (*m*) làm hỏng việc, làm cho việc trở nên be bét, rối tinh.

to make a hit with (*m*) làm cho ưa thích, làm cho vừa lòng.

to make a hog [pig] of oneself tham ăn, phàm như lợn, ăn uống thô tục.

to make a hole in 1) (*bóng*) gây một lỗ hổng lớn (*trong ngân quỹ...*) 2) lấy ra một phần lớn (của cái gì).

to make a honest woman of smb cưới xin tử tế một người phụ nữ sau khi đã chung chạ với mình.

to make a joke of đùa (ai), nói đùa (ai).

to make a killing (*m*) 1) vớ bở, kiếm được một số tiền lớn *After selling his speculated goods, he made so killing :* Sau khi bán lô hàng tích trữ, nó kiếm được số tiền lớn 2) thành công bất ngờ

to make a laughing-stock of làm cho (ai) trở thành trò cười.

to make a leg cúi đầu chào *The ballerina made a leg before and after the performance :* Nữ diễn viên ba lê cúi đầu chào trước và sau cuộc biểu diễn.

to make a living [one's living] kiếm sống *Doing that business, he*

has no ambition to get rich but he only expects to make a good living for himself and his family : Làm việc đó anh ta không có tham vọng làm giàu nhưng chỉ mong kiếm sống đầy đủ cho bản thân và gia đình.

to make a long arm (for) với tay ra (*để lấy cái gì*).

to make a long nose at smb. vẩy mũi chế giễu ai.

to make a man of smb. làm cho ai nổi danh, làm cho ai nổi tiếng.

to make a market of one's honour bán rẻ danh dự.

to make a match (*m*) tác thành nên việc hôn nhân *My uncle was quite pleased to make a match between his son and a well-known actress :* Chú tôi rất hài lòng tác thành nên việc hôn nhân giữa con trai ông và một nữ diễn viên nổi tiếng.

to make a merit of smth. đáng khen, đáng ca ngợi.

to make a monkey out of (*m*) làm cho cảm thấy hoặc trở thành xuẩn ngốc *In the debate, he tried to make a monkey out of his younger opponent :* Trong cuộc tranh luận, ông ta tìm cách làm cho đối thủ trẻ hơn mình trở thành ngu ngốc.

to make a motion đưa ra một đề nghị, đưa ra một bản kiến nghị *Everyone was tired of discussions, so a delegate made a motion that the meeting would be adjourned :* Mọi người mệt mỏi vì tranh luận, một đại biểu đưa ra đề nghị hoãn cuộc họp lại.

to make a mountain out of a molehill chuyện bé xé ra to *It is no use to make a mountain out of a molehill, we are friends :* Chẳng có ích gì phải xé chuyện bé ra to, chúng ta đều là bạn mà.

to make a move di chuyển, đổi chỗ *The policeman said that if any of the malefactors made a move, they would be shot down :* Cảnh sát đã bảo cho bọn bất lương biết nếu chúng di chuyển thì sẽ bị bắn ngay.

to make a muck of làm nhơ [làm bẩn] (cái gì); làm hỏng (việc gì).

to make a mull of an affair làm hỏng việc, làm rối việc.

to make a mystery of coi (cái gì) là một bí mật.

to make a name for oneself nổi tiếng, nổi danh *He made a name for himself after winning a prize in athletic games :* Anh ta nổi tiếng sau khi chiếm được một giải về thi điền kinh.

to make night of it vui chơi cả đêm *It was too late, but instead of going home we decide to make night of it :* Đã rất khuya rồi, nhưng lẽ ra về nhà, chúng tôi quyết định vui chơi suốt đêm.

to make a noise làm ồn, làm ồn ào *Don't make so much noise, the baby is sleeping :* Đừng làm ồn ào như thế; em bé đang ngủ.

to make a noise in the world nổi tiếng trên thế giới, được thiên hạ nói đến nhiều.

to make a pass [passes] at tán tỉnh gỡ gạc (ai), gạ gẫm (ai).

to make a play for cố gắng tranh thủ sự ủng hộ [sự giúp đỡ hoặc sự chiếu cố] của (ai).

to make a point nêu rõ một điểm, nêu rõ vấn đề.

to make a point of đặt thành vấn đề (làm việc gì); coi làm việc gì là cần thiết *He made a point of reading a fresh book every month :* Anh ấy coi việc mỗi tháng đọc một cuốn sách mới là cần thiết.

to make a poor showing làm kém công việc của mình; trình bày không tốt phần việc của mình.

to make a proposal đề nghị *He did nothing but only made proposals :* Anh ta chẳng làm gì cả mà chỉ đề nghị.

to make a racket (*m*) làm om sòm, gây huyên náo *My neighbour's small boy usually made a racket while we were trying to sleep :* Thằng bé con hàng xóm thường hay làm ồn lúc chúng tôi sắp đi ngủ.

to make a remark upon nhận xét về (ai).

to make a rod for one's own back tự chuốc lấy phiền toái vào thân; (*bóng*) gậy ông lại đập lưng ông.

to make a run of it chạy trốn, trốn thoát.

to make a scene (*m*) gây chuyện cãi nhau *Don't make a scene before such a crowd :* Đừng gây chuyện cãi nhau trước đám đông như vậy.

to make a secret of giữ bí mật về (việc gì) (như *To keep a secret) I'll tell you the truth provided that you make a secret of it :* Tôi sẽ nói cho anh biết sự thật với điều kiện là anh giữ bí mật về việc đó.

to make a sight out of oneself ăn mặc lố lăng, khó coi; biến mình thành một kẻ lố lăng.

to make a speech đọc một bài diễn văn (như *To deliver a speech). He is making an important speech over television tonight :* Ông ta sẽ đọc một bài diễn văn quan trọng trên vô tuyến truyền hình đêm nay.

to make a splash (*m*) gây sự náo động, làm chấn động dư luận, làm nhiều người chú ý *The dreadful accident last night made a splash in the city :* Tai nạn khủng khiếp đêm qua làm chấn động cả thành phố.

to make a stab (*lóng*) [như *To have a stab at smth*] làm thử; cố gắng *Though not familiar with the piece of music, the pianist decided to make a stab at it :* Dù không quen với bản nhạc, người chơi đàn dương cầm cũng quyết định chơi thử xem.

to make a stand against chống cự lại (ai), đấu tranh chống lại (ai/cái gì) *To make a stand against the enemy :* Chống cự lại quân địch.

to make a stand for đấu tranh cho *To make a stand for a principle :* Đấu tranh cho một nguyên tắc, để bảo vệ một nguyên tắc.

to make a stink about bới chuyện; làm cho thối chuyện.

to make a stir (*m*) gây náo động, làm xôn xao *The recent plane crash has made a tremendous stir throughout the country :* Vụ máy bay rơi gần đây đã làm xôn xao dư luận trong nước.

to make a stranger of đối đãi (với ai) như người xa lạ.

to make a tool of lợi dụng (ai/cái gì); sử dụng (ai) làm tay sai.

to make a touch đi vay tiền, tìm cách vay tiền *He tried to make a touch, but she refused him :* Anh ta tìm cách vay tiền nhưng cô ấy từ chối.

to make a train đến kịp chuyến tàu, đi kịp chuyến tàu *Hurry on or we'll not make that train :* Nhanh lên không thì không kịp chuyến tàu đó đâu. *We got much tired to make that train :* Chúng ta phải vất vả lắm mới kịp chuyến tàu đó.

to make a virtue of necessity bất đắc dĩ phải làm điều không ưng; đừng chẳng được mà cứ phải kể công.

to make [take] a vow thề, thề nguyền.

to make after theo đuổi; đuổi theo *She made after him like a mad woman :* Cô ta đuổi theo hắn như một mụ điên.

to make against bất lợi cho, có hại cho *These dissipations make against your chance of success :* Lối sống phóng đãng đó có hại cho sự thành công của anh.

to make allowance for chú ý đến, chiếu cố đến, thừa nhận *We must make allowance for his age and his lack of experience while judging his work :* Chúng ta phải chú ý đến tuổi tác và sự thiếu kinh nghiệm của anh ta khi đánh giá về công tác của anh ấy.

to make amends for đền bù, bồi thường (cái gì).

to make an agreement with [to enter into an agreement with] thỏa thuận với (ai); ký kết một hợp đồng với (ai).

to make an agreement with one's conscience [to come to terms with one's conscience] hành động trái với lương tâm của mình *He is a man of honour and will never come to terms with his conscience :* Ông ấy là một người trọng danh dự, ông ấy sẽ không bao giờ hành động trái với lương tâm của mình.

to make an effort cố gắng.

to make an end of chấm dứt (cái gì) (như *To put an end to*).

to make an example of phạt (ai) để làm gương cho người khác.

to make [take/swear] an oath tuyên thệ. *Before giving evidence, the witness had to take an oath :* Trước khi đưa ra chứng cớ, người làm chứng phải tuyên thệ.

to make an objection [to take objection] phản đối *They make no objection to my proposals :* Họ không phản đối đề nghị của tôi.

to make [one's] appearance xuất hiện *She made her first appearance on the stage :* Cô ta xuất hiện lần đầu trên sân khấu.

to make as if [as though] làm như thể, hành động như là *He made as if to help carry her luggage, but he really grabbed her purse and ran off :* Nó làm như nó mang giúp hành lý cho cô ấy, nhưng thực ra nó cướp túi tiền của cô ấy rồi chạy trốn.

to make at hùng hổ tiến lại gần (ai) *The angry man made at me with a stick in his hand :* Với cái gậy trong tay anh chàng giận dữ hùng hổ tiến đến gần tôi.

to make atonement chuộc tội, chuộc lỗi. *He worked hard to make atonement for his past mistakes :* Hắn làm việc chăm chỉ để chuộc lại những sai lầm vừa qua.

to make available làm cho dùng được, làm cho có sẵn để dùng; làm cho có thể kiếm ra được.

to make away vội vàng bỏ đi.

to make away with 1) hủy hoại; giết, thủ tiêu *He was made away with during the night :* Hắn bị thủ tiêu vào ban đêm.

to make away with oneself tự sát, tự tử 2) lãng phí (*tiền của...*) 3) xoáy, ăn cắp *He has made away with a big sum :* Nó đã xoáy một số tiền lớn.

to make back trở lại (*một nơi nào*).

to make bad weather thời tiết xấu.

to make believe giả vờ, làm như *The boy made believe that he was sick so that he would not have to go to school :* Thằng bé giả vờ ốm để khỏi phải đến trường. (*Make believe :* Sự giả vờ, sự giả bộ).

to make bolt to [to make so bolt as to] đánh liều làm việc gì.

to make book (*m*) chuyên nhận tiền của người khác để đánh cá ngựa thuê.

to make both ends meet thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền *With the high cost of living and his small income, he had great difficulty in making both ends meet :* Với giá sinh hoạt cao và sự thu nhập thấp, anh ấy phải rất khó khăn thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền.

to make contact with smb/smth tiếp xúc với ai/cái gì; quan hệ với ai/cái gì *They made contact with each other by telephone :* Họ tiếp xúc với nhau bằng điện thoại.

to make certain để cho chắc chắn, làm cho tin tưởng, hỏi để biết chắc chắn *I think there's a train at 9 but you ought to make certain :* Tôi nghĩ là có chuyến tàu 9 giờ nhưng anh phải đi hỏi cho chắc chắn. *I'll go to the theatre and make certain of our seats :* Tôi sẽ đến rạp trước để đảm bảo mua được vé.

to make clear làm sáng tỏ, làm cho rõ; nói rõ cho *You must make clear to him that he should never say that again :* Anh phải nói cho hắn biết rõ rằng đừng bao giờ hắn nói lại điều đó nữa.

to make common cause with hợp tác với (ai), cùng tham gia với (ai).

to make copy out of bắt chước (cái gì); làm bản sao từ (cái gì).

to make difficulties 1) làm khó dễ *Don't make difficulties about such a small job, the whole thing doesn't take you more than an hour :* Đừng có mà rồi lên thế, chỉ một giờ là xong việc thôi 2) phản đối.

to make eyes at liếc mắt đưa tình với (ai).

to make faces at smb. [to pull a face at smb.] nhăn mặt tỏ vẻ chán ghét ai; tỏ vẻ khó chịu với ai *Every time I invited her to take a walk in the park, she made faces (at me) :* Mỗi lần tôi rủ cô ấy đi dạo chơi ở công viên, cô ấy đều nhăn mặt khó chịu. *Instead of listening to the teacher, the two boys now and then cracked a joke and make faces at each other :* Lẽ ra phải nghe thầy giáo, hai thằng bé thỉnh thoảng lại đùa với nhau và nhăn mặt nhìn nhau.

to make fair weather to [with] giữ quan hệ tốt với (ai).

to make fast buộc chặt.

to make for 1) đi về hướng *Because of a heavy rain, I drove back and made for the airport :* Vì có cơn mưa to, tôi lái xe quay lại và đi về hướng phi trường 2) dẫn đến, đem lại; xúc tiến *Such secret treaties will not make for better understanding among nations :* Những hiệp ước bí mật như thế sẽ không đem lại sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước.

to make for stock chế tạo để dự trữ *(sản phẩm).*

to make free use of sử dụng tùy thích (cái gì).

to make friends again làm lành *After the quarrel they made friends again very quickly :* Sau trận cãi lộn, họ làm lành với nhau rất nhanh chóng.

to make friends with kết bạn [đánh bạn] (với ai), làm thân (với ai) *Within only two days, the young man has made friends with everybody on the boat :* Chỉ trong hai ngày, anh thanh niên đó đã làm thân được với mọi người trên tàu.

to make fun of [to make game of] đùa cợt, chế nhạo, chế giễu *It's cruel to make fun of a cripple :* Đùa cợt chế giễu một người tàn phế là độc ác.

to make game to be... giả vờ là...; đóng giả là...

to make good 1) thành công *He is an industrious man, I am sure he will make good in that job :* Anh ấy là một người cần cù chịu khó, tôi tin chắc anh ấy sẽ thành công trong việc đó 2) làm ăn phát đạt *The dealer has been making good in a short time :* Anh chàng buôn bán kia đã làm ăn phát đạt trong một thời gian ngắn. 3) tiến bộ *My child has made good at school :* Con tôi đã học tập tiến bộ ở nhà trường 4) thực hiện, làm đúng *(lời hứa). Self-respecting people always make good their promises :* Những người tự trọng bao giờ cũng giữ lời hứa của mình 5) bù đắp lại, gỡ lại; đền bù, thay đổi *To make good one's losses :* Bù đắp lại những cái đã mất.

to make good cheer ăn uống linh đình, ăn uống thịnh soạn.

to make good one's retreat rút lui bình yên vô sự.

to make good time đi mau, đi nhanh chóng *We made very good time on our trip to Paris :* Chúng tôi ra đi nhanh chóng trong cuộc hành trình đến Pari.

to make good weather thời tiết tốt.

to make haste vội vàng *Make haste or we'll miss the train :* Mau lên [gấp lên] không thì lỡ tàu mất.

to make hard work of smth. làm việc gì chăm chỉ.

to make hay of làm đảo lộn lung tung (cái gì), làm lộn xộn (cái gì).

to make hay while the sun shines tận dụng thời cơ thuận lợi *As our working conditions are now favourable, let's make hay while the sun shines and step up production to a higher degree :* Vì điều kiện làm việc hiện nay của chúng ta đang rất thuận tiện, chúng ta phải tận dụng thời cơ và đẩy mạnh sản xuất cao hơn nữa.

to make head tiến lên, tiến tới.

to make head against kháng cự thắng lợi.

to make head or tail of hiểu đầu đuôi *(câu chuyện);* nắm được rõ nghĩa *The message was so badly written that I couldn't make head or tail of it :* Bức điện viết tồi quá đến nỗi tôi không hiểu được ý của nó.

to make headway tiến bộ, tiến tới *She has made no headway in her study :* Cô ấy chẳng tiến bộ gì trong học tập cả.

to make heavy weather of *(m)* khổ [điêu đứng] vì (việc gì).

to make interest with dùng lợi ích cá nhân làm áp lực với (ai).

to make it a rule đặt thành lệ *To make it a rule to get up early :* Đặt thành lệ dậy sớm.

to make it one's business to do smth. coi nhiệm vụ của mình là phải làm cái gì.

to make it snappy làm mau lên, làm gấp lên *If you don't make it snappy, you'll lose the train :* Nếu anh không làm mau lên anh sẽ nhỡ tàu đấy.

to make it [the place] too hot for gây khó khăn rắc rối cho (ai), làm cho (ai) khó chịu phải bỏ nơi đó mà đi.

to make it up with làm lành với (ai), giải quyết mâu thuẫn với (ai) *Why don't you make it up with her ? :* Sao anh không làm lành với cô ấy ?

to make known *(m)* cho biết, làm cho biết *He made known that the meeting would be postponed till next week because of the recent typhoon :*

Ông ấy cho biết cuộc họp sẽ hoãn đến tuần sau vì cơn bão vừa qua.

to make light of it 1) coi thường, coi nhẹ, không chú ý đến 2) làm giảm nhẹ, làm giảm bớt *The boy was badly hurt, but he tried to make light of it in front of his mother :* Thằng bé bị đau nhiều, nhưng nó cố gắng làm giảm nhẹ trước mặt mẹ nó.

to make like bắt chước, làm giống như *He made like a bear and frightened the little tots :* Anh ta làm giống như con gấu và làm cho đám trẻ hoảng sợ.

to make little account of coi thường (cái gì), không đếm xỉa đến (cái gì) *He made little account of his opponent's warning :* Anh ta coi thường lời răn đe của đối phương.

to make little of coi thường, coi rẻ; không quan tâm đến, không chú ý đến *To all of us, it seemed a great honour, but he himself made little of his nomination as Chairman of the Tennis Federation :* Đối với chúng tôi cái đó dường như là một vinh dự lớn, nhưng ông ta lại không quan tâm đến việc được bổ nhiệm làm Chủ tịch Liên đoàn quần vợt.

to make love to tán tỉnh (ai), tỏ tình với (ai); ăn nằm với (ai).

to make matchwood of đập tan, bẻ vụn (cái gì).

to make matter worse làm cho vấn đề xấu hơn.

to make merry over trêu chòng (ai), đùa (ai), chế giễu (ai).

to make mincemeat of băm nhỏ, băm vụn; đập nát, đập vụn *The judge made mincemeat of the argument of the accused's father that his child was too young to commit such a crime :* Ông thẩm phán đã đập tan lý lẽ của cha bị cáo rằng con ông ta còn quá trẻ không thể phạm tội đó được.

to make money kiếm tiền.

to make mountains out of molehills việc bé xé ra to.

to make mouths [to make a wry mouth] nhăn mặt, nhăn nhăn nhó nhó *(tỏ vẻ không bằng lòng).*

to make much account of coi trọng (cái gì).

to make much ado about mất nhiều công sức (về) *I see how it is. But I think you and everybody else make too much ado about these things :* Tôi đã xem việc đó rồi. Nhưng tôi nghĩ anh và mọi người mất nhiều công sức về những việc đó.

to make much of smb/smth 1) (trong câu hỏi, phủ định) hiểu cái gì *I don't make much of his speech, it was all in English :* Tôi không hiểu được bài nói chuyện của anh ta, toàn bằng tiếng Anh 2) coi ai/cái gì rất quan trọng; nhấn mạnh cái gì *He always made much of his humble origins :* Ông ta luôn luôn coi trọng nguồn gốc khiêm nhường [thanh bạch, giản dị] của mình.

to make [take] no account of không coi trọng (cái gì), không coi ra cái gì.

to make no bones about [of] nói thẳng, không do dự, không ngập ngừng *He made no bones about telling us that if our company failed to deliver the goods on time, he would bring suit against us for breach of contract :* Ông ta nói thẳng với chúng tôi rằng nếu công ty chúng tôi không giao hàng đúng kỳ hạn, ông ta sẽ kiện chúng tôi về việc vi phạm hợp đồng.

to make no difference to cũng vậy thôi đối với, chẳng khác gì đối với, không phân biệt đối với *Whether we have lessons at two or three o'clock, it*

make no difference to me : Dù chúng ta có học vào lúc hai hay ba giờ, đối với tớ cũng vậy thôi.

to make no question of không mảy may nghi ngờ về (việc gì).

to make no reckoning of không đếm xỉa đến (cái gì), không tính đến (cái gì).

to make no secret of không giấu diếm (về); chỉ rõ (về) *He makes no secret of the fact that he doesn't like his girl-friend :* Hắn ta không giấu giếm việc hắn không thích người bạn gái của hắn.

to make nothing [little/light] of không chú ý đến, không quan tâm đến; coi thường, coi rẻ.

to make nothing of doing smth. không do dự làm một việc gì; làm một việc gì coi như dễ ợt.

to make nothing out of không xoay sở gì được, không kiếm chác gì được về.

to make odds even làm cho hết so le, làm cho bằng nhau.

to make of 1) hiểu về; nghĩ về *I don't know what to make of this news :* Tôi không biết nghĩ về tin đó ra sao 2) làm bằng, làm từ *Paper is made of rice straw :* Giấy làm từ rơm rạ.

to make off đi mất, trốn đi, cuốn gói *The car made off at top speed :* Chiếc xe mở hết tốc lực bỏ trốn.

to make of with lấy cắp rồi chuồn đi; lấy đi mất *He has made off with my book :* Hắn lấy cuốn sách của tôi rồi chuồn thẳng.

to make old bones sống dai, sống lâu.

to make one's escape trốn thoát.

to make one's luck [to be in luck] gặp may.

to make one's mark *(m)* nổi danh, nổi tiếng; đạt được tham vọng *He was the only among my children who made his mark in the country :* Nó là đứa con duy nhất trong đám con của tôi đã nổi tiếng trong nước.

to make one's mouth water [to bring water to someone's mouth] làm chảy nước dãi; làm ai thèm nhỏ dãi *The steaming roast set on the tables is enough to make anyone's mouth water :* Món thịt nướng bốc khói để trên bàn cũng đủ làm cho mọi người thèm chảy dãi.

to make one's peace with làm lành với (ai).

to make one's pile [to make a pile] hốt bạc, phất to, làm giàu, làm nên cơ đồ *He made his pile after selling his speculative goods :* Hắn ta hốt bạc sau khi bán số hàng đầu cơ tích trữ.

to make one's way 1) tìm lối đến, tìm đường tới, tiến đến *As soon as he saw us, the man made his way through the crowd to greet us personally :* Sau khi trông thấy chúng tôi, người đó tìm lối lách qua đám đông để trực tiếp chào mừng chúng tôi. 2) *To make one's own way :* Làm ăn thịnh vượng.

to make oneself at home tự nhiên [thoải mái] như ở nhà mình *As we are friends, please make yourselves at home :* Là bạn cả mà, xin các anh cứ tự nhiên như ở nhà.

to make oneself cheap ăn ở không ra gì để người ta coi khinh *She was not the sort of girl who had a lot of boy friends and made herself cheap :* Cô ta không phải là loại cô gái có một lô bạn trai và cư xử không ra gì để người ta coi thường.

to make oneself scarce lẩn đi, trốn đi, lỉnh đi *Some students are smoking, and when the teacher appears they all promptly make themselves scarce :*

Một vài học sinh đang hút thuốc, khi thấy thầy giáo tới chúng lỉnh đi ngay tức khắc.

to make or break đem lại thắng lợi hoặc thất bại (cho ai); thắng lợi hoặc thất bại *All the jobs he has done in the first half of the year will either make or break him :* Tất cả những việc anh ta làm trong nửa năm đầu sẽ đem lại hoặc thắng lợi hoặc thất bại cho anh (*Make-or-break :* Một mất một còn, được ăn cả ngã về không).

to make or mar một là làm cho thành công, hai là làm cho thất bại (như *To make or break*).

to make out 1) đặt, dựng lên, lập *To make out a plan :* Đặt kế hoạch. *To make out a list :* Lập danh sách. *To make out a list of goods :* Lập bảng kê hàng hóa. *To make out a cheque :* Viết một tờ séc 2) xác minh, chứng minh 3) hiểu, nắm được ý nghĩa, giải thích, đọc được *I can't make out what he says :* Tôi không hiểu được những điều anh ấy nói. *He can't make out the meaning of this passage :* Nó không hiểu được nghĩa của đoạn văn này 4) phân biệt, nhìn thấy, nhận ra *To make out a figure in the distance :* Nhìn thấy một bóng người từ xa. *What queer fellow he is, I can't make him out at all :* Thằng cha thật là kỳ cục, tôi không làm sao hiểu nổi nó.

to make out one's case chứng tỏ mình đúng.

to make peace dàn hòa (*To make one's peace with smb. :* Giải hòa ai với ai).

to make progress in tiến bộ về *He has made much progress in his studies :* Anh ta tiến bộ nhiều trong học tập.

to make ready to chuẩn bị để, sẵn sàng để *He came to see them just when they were making ready to leave :* Anh ấy đến thăm chúng nó đúng lúc chúng nó đang chuẩn bị ra đi.

to make [run] rings round smb. chạy nhanh [làm nhanh] hơn ai gấp bội phần; bỏ xa ai, hơn hẳn ai, vượt hẳn ai *No wonder he came first, he made rings round anybody in the race :* Nó về nhất thì có gì là lạ, nó chạy rất nhanh bỏ xa bất cứ ai trong cuộc đua.

to make room for dọn chỗ cho (ai); nhường chỗ cho (ai) *There were many people sitting on the couch, but one of them made room for a pregnant woman :* Có nhiều người đang ngồi trên ghế, nhưng một người trong bọn họ đã nhường chỗ cho một phụ nữ có mang.

to make sail giương buồm, căng buồm.

to make sense có ý nghĩa *These sentences do not make sense :* Những câu này không có nghĩa.

to make sense of hiểu được, phán đoán, giải đoán *His letter was so badly written that I couldn't make sense of it :* Bức thư hắn viết tồi đến nỗi tôi không sao hiểu được.

to make sheep eyes at liếc mắt nhìn (ai) một cách ngớ ngẩn.

to make shift with smth. [to do smth.] tìm phương, tính kế về việc gì; xoay sở để làm gì *We must make shift with the money we have :* Với số tiền ta có, ta phải tính kế chứ.

to make shift without smth. đành xoay sở vậy tuy thiếu cái gì đó We must make shift without help : Không có sự giúp đỡ, chúng ta đành xoay sở vậy chứ sao.

to make short work of 1) làm xong nhanh (cái gì) 2) đánh nhau, diệt nhanh (ai) *If the enemy dares to attack*

our position, we'll make short work of them : Nếu quân địch dám tấn công vào vị trí của chúng ta, chúng ta sẽ tiêu diệt chúng ngay lập tức.

to make sit up làm cho ngạc nhiên; làm cho quan tâm đến *His sudden appearance at the party made us all sit up :* Sự xuất hiện đột ngột của ông ta làm tất cả chúng tôi phải ngạc nhiên.

to make smb. a present of tặng ai (cái gì), cho ai (cái gì).

to make smb. easy in his mind [to make smb.'s mind easy] làm cho ai cảm thấy thoải mái, dễ chịu.

to make smb. feel at home làm cho ai cảm thấy như ở nhà, làm cho ai thấy thoải mái *While the guests stayed here, we should do our best to make them feel at home :* Trong khi khách ở lại đây, chúng tôi cố hết sức làm cho họ cảm thấy như ở nhà.

to make smb. open his eyes làm cho ai trố mắt nhìn *(vì ngạc nhiên).*

to make smb. out to be *(m)* gán cho ai (cái gì), đổ tội cho ai là *Don't make him out to be such a terrible ogre, he was really quite harmless :* Đừng (gán) cho nó là một kẻ tàn ác đáng sợ, nó thực ra không làm hại ai cả.

to make smb. tick *(m)* thúc đẩy ai, lôi cuốn ai; kích động ai *It's difficult for us to figure out what makes our new director tick :* Chúng ta khó mà tìm hiểu được cái gì đã thúc đẩy ông giám đốc mới của chúng ta (trong công việc đó).

to make smb. watch his step bắt ai phải phục tùng [vào khuôn phép].

to make smb's blood boil *(bóng)* làm cho máu ai sôi lên; làm ai giận điên lên *His criticism made her blood boil :* Sự phê bình của anh ta làm cô ấy giận điên lên.

to make someone's flesh creep làm cho ai sởn gai ốc *The sight of blood made my flesh creep :* Trông thấy máu là tôi thấy sởn gai ốc.

to make someone's life hell làm cho cuộc sống của ai trở thành địa ngục; làm cho ai khổ sở hết mức (*To give somebody hell :* Đày đọa ai, làm cho ai điêu đứng; xỉ vả ai, mắng nhiếc ai).

to make smth. do sửa cái gì để dùng tạm được *I would like to buy a new bicycle, but my father told me to make this old one do for another year :* Tôi muốn mua một cái xe đạp mới, nhưng cha tôi bảo tôi sửa cái xe cũ này để dùng tạm một năm nữa.

to make smth. plain to smb. làm cho ai hiểu rõ điều gì.

to make smth. talk *(m)* chơi *(nhạc cụ gì)* thông thạo, điêu luyện *My daughter can really make a piano talk :* Con gái tôi có thể chơi piano thông thạo *Let's hear the musician make that violin talk :* Chúng ta hãy thưởng thức ngón đàn vĩ cầm điêu luyện của nhạc sĩ đó.

to make sure to [of] 1) chắc chắn 2) nắm chắc, làm cho chắc chắn *Make sure to turn off the radio before you go out :* Chắc chắn là tắt radio trước khi anh đi ra ngoài.

to make terms with 1) thỏa thuận với (ai); ký kết với (ai).

to make the best of 1) tận dụng cái hay, cái tốt đẹp của (cái gì), triệt để tận dụng (cái gì) *To make the best of one's time :* Tranh thủ thời gian *To make the best of one's way :* Đi thật nhanh. *The two brothers made the best of their way towards Haiphong :* Hai anh em đi thật nhanh về phía Hải Phòng. *To make the best of one's way home :* Tranh thủ về nhà thật nhanh. *If you cannot have the best, make the*

best of what you have : Không có cá lấy **rau má** làm ngon *(tục ngữ). To make the best of one's knowledge :* Với tất cả sự hiểu biết của mình.

to make the best of it [of a bad bargain, of a bad business, of a bad job] mặc dù có khó khăn vẫn vui vẻ cố gắng; không nản lòng trong lúc khó khăn *I know there's no other better medicine for your disease now; but you must make the best of it :* Mình biết là hiện nay chưa có loại thuốc nào tốt hơn cho bệnh của cậu, nhưng cậu đành phải vui vẻ mà dùng vậy thôi.

to make the fur fly làm ầm ĩ, gây rối loạn *When the mother finds out that her son broke the vacuum bottle, she will certainly make the fur fly :* Khi bà mẹ biết đứa con đã đánh vỡ cái phích nước, chắc chắn bà sẽ làm toáng lên.

to make the grade 1) đạt đủ điểm; đủ trình độ 2) thành công, thắng lợi *After many years of hard study, he finally made the grade and got his engineering degree :* Sau nhiều năm miệt mài học tập, cuối cùng nó đã thành công và đậu bằng kỹ sư.

to make the horse strike into canter bắt ngựa chuyển sang nước kiệu nhỏ.

to make the money fly tiêu tiền như nước.

to make the most of (như *To make the best of*) lợi dụng cái gì hết mức, tận dụng triệt để *They have had bad luck, but they always make the most of everything :* Họ đã gặp vận đen, nhưng họ luôn luôn tận dụng mọi thứ. *It was their last night in the city, and they decided to make the most of it by going to the movie :* Đó là đêm cuối cùng của họ ở thành phố nên họ quyết định tranh thủ đi xem phim.

to make [keep] the pot boil làm ăn sinh sống, kiếm cơm.

to make the rounds of đi tuần tra, đi kinh lý, dạo quanh để kiểm tra *The watchman made the rounds of the factory every hour :* Người gác đi tuần tra quanh nhà máy từng giờ.

to make [take up] the race dẫn đầu cuộc chạy đua

to make the worst of tận dụng (cái gì)

to make things hum (*m*) đẩy mạnh các hoạt động *Right after taking office, the new manager began to make things hum :* Ngay sau khi nhận chức, ông giám đốc mới bắt đầu đẩy mạnh các hoạt động.

to make things warm for làm mếch lòng (ai).

to make to coincide with trùng hợp với.

to make too much ado about nothing chẳng có chuyện gì cũng làm rối lên.

to make towards đi về phía, đi về hướng *The swimmer made towards the right bank of the river :* Người bơi lội hướng thẳng về phía bờ phải con sông.

to make up 1) tạo thành, lập thành, gộp thành, hợp thành *To make up a package of books :* Gói ghém sách vở. *Make all these things up into a bundle :* Hãy gói ghém tất cả những thứ này lại thành một bó 2) lập, dựng *To make up a list :* Lập một danh sách. *To make up one's account :* Lập các khoản thu chi 3) bịa, bịa đặt *The whole story is made up :* Toàn bộ câu chuyện là bịa đặt (*It's all a made-up story :* Đó là một câu chuyện hoàn toàn bịa đặt) 4) hóa trang *To make up an actor :* Hóa trang một diễn viên 5) thu xếp, dàn xếp, dàn hòa *They have rapidly made up*

their quarrel : Họ nhanh chóng dàn xếp cuộc cãi lộn 6) đền bù, bồi thường *To make some damage up to smb. :* Bồi thường thiệt hại cho ai 7) pha chế (*thuốc*) *To make up a prescription :* Pha *thuốc theo đơn Ask the chemist to make up this prescription for you :* Anh hãy yêu cầu người bán thuốc pha chế cho anh theo đơn này.

to make up a lip bĩu môi *She usually made up a lip to show her disapproval :* Cô ấy thường bĩu môi để tỏ không đồng tình.

to make up a loss bù vào chỗ thiệt.

to make up a purse quyên tiền làm giải thưởng.

to make up for lấy lại; bồi thường, đền bù *To make up for lost time :* Lấy lại thời gian đã mất.

to make up one's mind to do smth. nhất quyết, quyết tâm, quyết định làm cái gì *I have made up my mind to overcome all these difficulties :* Tôi đã quyết tâm vượt tất cả những khó khăn đó.

to make up to 1) lại gần, tới sát *He made up to us angrily :* Anh ta giận dữ tiến lại phía chúng tôi 2) làm cho (người khác) mến mình; làm thân với (ai) *He's always making up to influential people :* Anh ta luôn làm thân với những người có ảnh hưởng lớn.

to make use of sử dụng, dùng, tận dụng *You may make good use of your knowledge of English when you go abroad :* Anh có thể sử dụng tốt những kiến thức về tiếng Anh của anh khi ở nước ngoài.

to make [wage] war on [upon, against] tiến hành chiến tranh với (ai, nước nào...)

to make water tiểu tiện, đi đái.

to make way tiến bộ.

to make way for tránh đường cho, để cho qua *The crowd made way for the motorcade :* Đám đông người tránh đường cho đoàn xe hộ tống đi qua.

to make with (*lóng*) sử dụng.

MAKING

to be the making of smb là nguyên nhân thành công, tiến bộ... của ai *Military duty was the making of him :* Nghĩa vụ quân sự là nguyên nhân làm anh ta trưởng thành.

in the making đang hình thành, đang nảy nở, đang phát triển *He is a musician in the making :* Anh ta là một nhạc sĩ có triển vọng.

MAN [manned]

★**to man smth with smb** cung cấp người cho cái gì (để làm một việc gì). *They manned the ship with experienced seamen :* Họ cung cấp những thủy thủ có kinh nghiệm cho con tàu.

to man oneself tự làm cho mình dũng cảm lên.

★**man about town** (*m*) tay ăn chơi; tay giao thiệp rộng; tay thạo đời.

man and boy từ bé đến lớn, từ lúc thơ ấu đến lúc trưởng thành. *He has worked for the factory, man and boy for 30 years :* Tôi đã làm việc cho nhà máy được 30 năm từ bé đến lớn.

as one man hành động nhất trí được nhiều người đồng ý. *They speak as one man on this issue :* Họ nhất trí phát biểu về vấn đề đó.

to be smb's man là người đang cần, thích hợp cho một việc gì. *If you need a driver, I'm your man :* Nếu ông cần một lái xe, tôi là thích hợp với công việc của ông.

to be man enough to do smth không phải là dũng cảm. *You 're not man enough to fight me! :* Anh đánh tôi như vậy đâu có phải yêng hùng.

to be one's own man có thể tự chủ hoặc quyết định cái gì một mình. *He is his own man but he doesn't ignore advice :* Anh ta có thể tự mình quyết định được trong công việc nhưng anh ta vẫn không quên lời khuyên.

to be one's own man again 1) lấy lại được bình tĩnh 2) tỉnh lại 3) bình phục, lấy lại được sức khỏe (sau khi ốm).

man can die out once người ta chỉ chết có một lần *(tục ngữ)*.

man friday (*m*) phụ tá; người giúp việc cho người khác *Despite the sound title they have given me, in reality I am but a sort of man friday to the company's manager :* Mặc dù họ gán cho tôi một danh tiếng, trên thực tế tôi chỉ là một người giúp việc cho ông giám đốc công ty.

man higher up (*m*) ông trùm trong chính giới.

the man in the moon 1) chú cuội 2) người mơ mộng.

man in [(*m*) on] the street [man in the cars] (*m*) người dân thường, quần chúng *Whether you are men in the street or high officials, you must respect the law :* Dù anh là dân thường hay viên chức cao cấp, anh đều phải tôn trọng pháp luật.

a man in a thousand người hiếm có, người mà hàng ngàn người mới có một.

man is never too old to learn người ta không bao giờ học là quá muộn.

man of all work người làm đủ mọi nghề.

man of few words người ít nói.

man of his word người giữ lời hứa.

man of honour người quân tử.

man of letters nhà văn *He has given up his career as a journalist to become a man of letters :* Anh ta đã bỏ nghề nhà báo để trở thành một nhà văn.

to make a man (out) of smb làm trở nên khôn lớn, trưởng thành. *The army will make a man of him :* Quân đội sẽ làm anh ta trưởng thành.

man of mark người danh vọng, người tai mắt.

man of means [man of money] người có của, người giàu có.

man of muscle người có sức lực; người vạm vỡ.

man of no observation người không có năng lực quan sát.

man of good parts người có tài

man of promise người có triển vọng *He is one of the men of promise in music in our country :* Anh ấy là một trong những người có tài về âm nhạc ở nước chúng tôi.

man of skill and ash người có kỹ năng và nghị lực.

man of apirit người dũng cảm.

man of straw bù nhìn rơm.

man of the match người chơi trội nhất trong một trận đấu đặc biệt *He was voted man of the match :* Anh ta được bầu là người chơi xuất sắc của trận đấu.

man of the world người lịch duyệt, từng trải *His experiences in business and his references to many countries made him a man of the world :* Những kinh nghiệm trong kinh doanh và sự giao thiệp với nhiều nước đã làm ông trở thành lịch duyệt.

man-of-war tàu chiến lớn *A man-of-war is moving close a wrecking ship to rescue the victims :* Chiếc tàu chiến lớn đang tiến sát chiếc tàu bị đắm để cứu các nạn nhân.

a man of words and not of deeds is like a garden full of weeds *(tục ngữ)* người nói mà không làm giống như vườn đầy cỏ dại.

man of worth người có giá trị.

man of horseback 1) người quân phiệt độc tài tự cho mình anh hùng cứu nước 2) (*m*) người đi ngựa.

man proposes (but) God disposes (*tục ngữ*) mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.

man to man thẳng thắn, cởi mở *Let's talk man to man :* Chúng ta hãy nói chuyện thẳng thắn (như người đàn ông với nhau).

to a man [to the last man] tất cả không trừ một ai *To a man, they favoured the proposal :* Họ tán thành đề nghị đó không trừ một ai *They were killed, to the last man, in that air raid :* Tất cả họ, không trừ một ai, bị giết chết trong trận oanh tạc đó.

the man who pays the piper calls the time ai trả tiền người ấy có quyền.

MANAGE

to manage on smth 1) xoay sở được, giải quyết được, đối phó được *I just can't manage on such a small sum of money a week :* Tôi thật không thể sống được [xoay sở được] với một số tiền nhỏ như thế mỗi tuần 2) kiềm chế *In spite of these insults, she managed not to get angry :* Mặc dù bị xúc phạm, cô ta vẫn kiềm chế được không tức giận.

to manage to do smth làm được việc gì; sửa soạn làm việc gì; tìm cách làm được việc gì *After several attempts, he finally managed to find a way out for his family life :* Sau nhiều cố gắng, cuối cùng anh ta đã tìm được lối thoát cho đời sống gia đình anh.

to manage without smb/smth *I shan't be able to manage the job without your help :* Tôi sẽ không thể quản lý được công việc nếu không có sự giúp đỡ của anh.

MANY

many a nhiều *Many a man [a one]* nhiều người. *Many a chil have played the truant :* Nhiều đứa trẻ đã trốn học *I have come here many a time :* Tôi đã đến đây nhiều lần.

to be one too many thừa *There are six of us, two too many for the game :* Chúng tôi có 6 người, thừa 2 người cho cuộc vui chơi.

for many a long day trong một thời gian dài.

a good [great] many rất nhiều *A great many people were killed by the earthquake :* Rất nhiều người bị chết trong trận động đất.

many a fine dish has nothing on it (*tục ngữ*) tốt mã rã đám.

many a little makes a mickle (*tục ngữ*) tích tiểu thành đại; góp gió thành bão.

many hands make light work (*tục ngữ*) nhiều người việc khó cũng hóa dễ; đông tay vỗ nên kêu.

many men, many minds (*tục ngữ*) chín người, mười ý.

many's the time nhiều lần; thường xuyên *Many's the time that he and I went fishing together :* Nhiều lần tôi và anh ấy thường xuyên đi câu cá với nhau.

many words hurt more than swords (*tục ngữ*) Lời nói sắc hơn dao kiếm.

many words will not fill a bushel (*tục ngữ*) trăm ơn không; bằng hơn tiền.

MAP

to map out sắp xếp, xếp đặt, vạch ra *They mapped out their time for the vacation :* Họ sắp đặt thời gian cho việc đi nghỉ hè *To map out a strategy for the invasion of a country :* Vạch ra

một chiến lược xâm lược một nước nào.

MARATHON

marathon *(bóng)* một sự kéo dài phải chịu đựng một cách gay go *My job interview was a real marathon :* Việc phỏng vấn xin việc của tôi quả là gay go, vất vả.

marathon teach-in một cuộc hội thảo trường kỳ.

MARCH

to march smb away đưa ai đi, bắt ai đi *The policeman marched the prisoners away :* Cảnh sát đưa người tù đi.

to march in bước vào, đi vào (có chủ định) *She marched in and demanded an apology :* Cô ta đi vào để tạ lỗi.

to march smb into đưa ai vào, bắt ai vào (một nơi nào) *She was marched into a cell :* Cô ta bị đưa vào xà lim.

to march off 1) bước đi, bỏ đi 2) như *march away The policeman marched the arrested people off :* Cảnh sát đưa những người bị bắt đi.

to march out bước ra, đi ra.

to march past diễu hành qua *The troops marched past the reviewing stand :* Quân đội diễu hành qua lễ đài.

★**to get one's marching orders [to give smb his marching orders]** *(thtục, dùa)* buộc ai ra đi; thải hồi ai *She was totally unreliable, so she got [was given] her marching orders :* Cô ta đã hoàn toàn mất tín nhiệm, nên cô bị thải hồi.

to be on the march đang hành quân *The enemy are on the march at midnight :* Quân địch đang hành quân vào lúc nửa đêm.

to march of smth sự phát triển mạnh mẽ của cái gì *The march of progress :* Sự phát triển của tiến bộ.

to steal a march on smb giành lợi thế hơn ai bằng cách bí mật, mánh lới hoặc làm trước họ.

MARE

mare's nest 1) phát minh hão huyền, vô tác dụng; trò chơi xỏ 2) tình trạng lộn xộn rối beng 3) nơi bừa bộn.

MARK

★**to mark down** ghi giá hàng hạ hơn *(trên bảng ghi giá) On the occasion of the Mid-Autumn festival, all children toys will be marked down thirty per cent :* Nhân dịp tết Trung Thu, đồ chơi của trẻ em hạ giá 30 phần trăm.

to mark off chọn lựa; phân biệt; tách ra *This word clearly marks off from the others :* Từ này được phân biệt rõ ràng với các từ khác.

to mark out 1) giới hạn; vẽ ranh giới, qui định ranh giới 2) vạch ra, đề ra *(kế hoạch)*

to mark out for chỉ định; chọn lựa *(để làm một việc gì, một nhiệm vụ gì).*

to mark someone's words *(m)* chú ý [ghi nhớ] những lời nói của ai *Mark my words, he will never be appointed to that position :* Hãy nhớ lời tôi nói, hắn sẽ không bao giờ được bổ nhiệm vào chức vụ đó.

to mark time 1) giẫm chân tại chỗ theo nhịp *(quân sự)* 2) giẫm chân tại chỗ không tiến thêm chút nào.

to mark up 1) ghi giá hàng cao lên *(trên bảng ghi giá)* 2) định giá bán.

★**to be [fall] wide of the mark** không chính xác; xa mục tiêu *His guesses were all very wide of the mark :* Các lời xét đoán của anh ấy đều không chính xác.

full marks điểm cao nhất *He got full marks for his essay :* Nó đạt điểm cao nhất về bài luận.

to hit the mark bắn trúng đích; đạt mục đích.

to leave [make] one's mark on

smb/smth để lại cho ai/cái gì một dấu ấn (tốt hoặc xấu) lâu dài *War has left its mark on the country :* Chiến tranh đã để lại một dấu ấn xấu lâu dài cho đất nước đó. *Two unhappy marriages have left their mark on her :* Hai cuộc hôn nhân không hạnh phúc đã để lại cho cô ta mãi về sau một ấn tượng đáng buồn.

to make one's mark có danh vọng, nổi tiếng; thành công *The actress has made her mark in films :* Nữ diễn viên đó đã nổi tiếng về điện ảnh.

a man of mark người có danh vọng.

to miss the mark bắn không trúng; không đạt mục đích.

not be [not feel] quite up to the mark không cảm thấy khỏe như mọi khi *I've got flu, so I'm not quite up to the mark :* Tôi mắc bệnh cúm nên không cảm thấy khỏe [dễ chịu] như mọi khi.

on your mark, (get) set, go ! chuẩn bị, sẵn sàng, xuất phát ! (hiệu lệnh xuất phát cho cuộc chạy thi).

up to the mark đạt tiêu chuẩn, đạt trình độ *Her school work isn't quite up to the mark :* Việc học tập của cô ấy không đạt tiêu chuẩn.

MARRIAGE

marriages are made in heaven *(tục ngữ)* nhân duyên tiền định.

to give smb. in marriage to smb gả (con gái) cho ai [cho (con gái) làm vợ của ai].

marriage is a lottery hôn nhân là sự may rủi.

marriage makes or mars a man hôn nhân làm người đàn ông thành công hay thất bại trong cuộc đời.

to take smb in marriage kết hôn với ai.

MARRY

to marry in haste, repent a leisure *(tục ngữ)* cưới vội vã ân hận lâu dài.

to marry into a family trở thành thành viên của một gia đình do sự cưới xin *He married into the French aristocracy :* Sau khi lấy vợ, anh ấy trở thành thành viên của tầng lớp quý tộc Pháp.

to marry money lấy chồng giàu.

to marry off gả bán, gả tống đi *To marry off one's daughter to smb. :* Gả tống con gái cho ai.

to marry to gả cho *He married his daughter to an army officer :* Ông ta gả con gái cho một sĩ quan.

to marry up *thtục)* nối lại, lắp ráp cái gì khớp với nhau một cách chính xác *The two halves of the structure didn't marry up :* Hai phần nửa của cấu trúc không ăn khớp nhau; *(bóng) The two versions of the story don't quite marry up :* Hai bản dịch của cuốn truyện hoàn toàn không khớp với nhau.

MARVEL [marvelled]

to marvel at smth rất ngạc nhiên về cái gì *We marvelled at his boldness :* Chúng tôi kinh ngạc trước sự táo bạo của anh ấy. *I marvelled at the beauty of the landscape :* Tôi rất ngạc nhiên về vẻ đẹp của phong cảnh.

MASS

to be a mass of smth đầy rẫy cái gì, được cái gì bao phủ *The garden was a mass of colour :* Vườn đầy màu sắc. *His face was a mass of bruises after the fight :* Mặt anh ta đầy vết thâm tím sau trận đấu.

in a mass cả đống; cả lũ, toàn thể.

in the mass toàn thể, gộp cả *She says she doesn't like the children in the mass :* Cô ta nói cô không thích toàn thể bọn trẻ con đó.

MAST

at half mast treo (cờ) rủ *Flags were (flown) half mast everywhere in the city :* Khắp mọi nơi trong thành phố treo cờ rủ.

before the mast làm một thủy thủ thường *He spent ten years before the mast :* Anh ta mất 10 năm làm thủy thủ thường.

to nail one's colours to the mast tuyên bố công khai và kiên quyết điều mình tin tưởng người mình ủng hộ.

MASTER

★**to master a foreign language** nắm vững [thành thạo] một ngoại ngữ.

to master one's difficulties *(bóng)* khắc phục [vượt qua] được mọi khó khăn.

to master one's temper kiềm chế được sự tức giận [giữ được bình tĩnh].

★**to be master of smth** làm chủ được cái gì *We were master of the situation :* Chúng tôi đã làm chủ được tình hình. *To be master of one's fate :* Làm chủ được vận mệnh của mình. *Master of the house* Chủ gia đình.

master-key *(m)* chìa khóa cái (mở được nhiều khóa khác nhau).

master of ceremonices *(m)* người có nhiệm vụ giới thiệu khách tham dự (biểu diễn, liên hoan...).

MATCH

to match smth/smb against [with] smth làm cho cái gì/ai đối chọi, sánh được với ai/cái gì *I'm ready to match my strength with yours :* Tôi sẵn sàng đối chọi sức của tôi với sức anh. *Match your skill against the experts in this quiz :* Hãy thử sánh tài anh với các chuyên viên trong kỳ thi vấn đáp này.

to match up làm cho hợp, làm phù hợp *The two statements don't match up :* Hai bản tuyên bố không phù hợp với nhau. *They tried to match up words with deeds :* Họ cố gắng làm cho lời nói phù hợp với việc làm.

to match smb up with smth chắp nối, lắp ráp cái gì để hình thành một vật thể. *He was matching up the torn pieces of the photograph :* Anh ta đang chắp nối các mảnh của tấm ảnh vào với nhau.

to match up to smb/smth đáp ứng được ai/cái gì *The film didn't match up my expectation :* Cuốn phim không đáp ứng được sự mong đợi của tôi.

★**match for smb [smb's match]** người ngang tài, ngang sức, đối thủ *He's no match for her in tennis :* Anh ta không phải lã đối thủ của cô ấy về quần vợt.

to make a match tác thành nên một cuộc hôn nhân *She made a good match when she married him :* Cô ấy đã tác thành một cuộc hôn nhân tốt đẹp khi cưới anh ấy.

match of smb/smth giống như ai/cái gì *I've found a vase that's an exact match of the one we have broken :* Tôi đã tìm thấy một cái lọ giống hệt cái mà chúng tôi đã đánh vỡ.

to find [meet] one's match in smb gặp một người tài giỏi như hoặc hơn mình *He thought he could beat anyone at tennis, but he's met his match in her :* Anh ta nghĩ rằng anh có thể đánh bại bất cứ đấu thủ quần vợt nào nhưng anh ta đã gặp cô ấy có phần giỏi hơn mình.

a good/bad match người định lấy làm vợ hoặc chồng (hạp hay không hạp) *The young singer was a good match :* Cô ca sĩ trẻ có thể là người vợ hợp đấy.

the man of the match (xem *man*)

MATTER

★**to matter to smb** (*thường dùng phủ định*) có ý nghĩa quan trọng đối với ai *It doesn't matter to me what you do:* Cái gì mà anh làm không quan trọng đối với tôi.

★**as a matter of fact** trên thực tế, thực ra, kỳ thực (*thường để nhấn mạnh*) *I'm going to see him tomorrow, as a matter of fact :* Thực tế là ngày mai tôi sẽ đi thăm ông ấy. *Matter-of-fact :* Thực tế, tầm thường *Being a matter-of-fact person, he never gets excited or enthusiatic over anything :* Là một con người tầm thường nên không bao giờ anh ta tỏ ra sôi nổi và hăng hái về bất cứ một cái gì.

matter at issue vấn đề đang tranh cãi, vấn đề đang bàn bạc *The matter at issue here is the whole future of the economy :* Vấn đề đang tranh luận ở đây là toàn bộ tương lai của nền kinh tế.

for that matter không thích hợp *Don't take like that to your mother or to anyone else for that matter :* Đừng nói như thế với mẹ anh hoặc bất cứ người nào khác, không thích hợp đâu.

let the matter drop [rest] ngưng nêu vấn đề gì, thôi không tìm cách thay đổi cái gì *She reluctantly agreed to let the matter drop :* Cô ta miễn cưỡng đồng ý không nêu vấn đề đó nữa.

to make matter worse làm cho tình hình càng khó khăn hơn *Her attempts to calm them down only made matter worse:* Những cố gắng của cô ấy làm an lòng họ chỉ làm cho tình hình khó khăn hơn.

no laughing matter không phải chuyện đùa *It is no laughing matter to tell him like that :* Nói với ông ta như vậy không phải là chuyện đùa đâu.

a matter of smth to smb vấn đề, việc gì (cần thiết, đáng lưu ý...) đối với ai.

no matter không có gì quan trọng *No matter, I'll do it myself :* Không có gì quan trọng cả, tôi sẽ làm cái đó một mình. *It's no matter to me whether you arrive early or late :* Không có vấn đề gì quan trọng đối với tôi dù anh đến sớm hay muộn. *Matter of growing public concern :* Những vấn đề ngày càng được quần chúng quan tâm. *We are discussing a matter of considerable interest to our future :* Chúng tôi đang thảo luận một vấn đề có lợi ích to lớn [rất quan trọng] đối với tương lai của chúng tôi.

matter of course việc tất nhiên *We expected him to get quite excited over the news of his firstborn, but he took it as a matter of course :* Chúng tôi nghĩ rằng nó sẽ rất vui khi nghe tin về đứa con đầu lòng của nó, nhưng nó lại coi đó là một việc tất nhiên (*A matter-of-course success :* Một sự thành công tất nhiên).

matter of form vấn đề hình thức; bề ngoài *I have to attend the meeting just as a matter of form :* Tôi phải dự cuộc họp đúng là về vấn đề hình thức.

matter of babit vấn đề thói quen

matter of life and death vấn đề sống còn *Of course this must have priority, it is a matter of life and death for us :* Tất nhiên cái đó phải có sự ưu tiên, nó là vấn đề sống còn của chúng ta.

matter of opinion vấn đề chưa nhất trí *"She is a fine singer". "That's a matter of opinion".* "Cô ấy là một ca sĩ giỏi". "Đó là vấn đề còn chưa nhất trí".

matter of time chỉ là thời gian, hậu quả sẽ không tránh khỏi *It's simply a matter of time before the rebels are crushed :* Đó chỉ là vấn đề thời gian, bọn phiến loạn sẽ bị tiêu diệt.

the matter with (*thtục*) *What's the matter with you ?:* Anh làm sao vậy ? [Anh có vấn đề gì vậy ?] *There is nothing the matter with her car :* Xe hơi của cô ấy không có vấn đề gì cả [không sao cả].

MEAL

to be at meals vào bữa ăn.

to take a meal [to eat one's meal] ăn cơm.

to eat a big meal dự một bữa ăn có nhiều thức ăn; ăn nhiều thức ăn trong một bữa.

to make a (hearty) meal of ăn hết một lúc.

to make a meal of smth (*thtục*) chú ý hơn hoặc cố gắng hơn làm cái gì quá mức cần thiết [quá mức yêu cầu] *She always makes such a meal of it, I could do it in half the time ! :* Cô ấy luôn luôn cố gắng làm việc đó quá mức yêu cầu, tôi có thể làm cái đó mất nửa thời gian.

a square meal bữa ăn đầy, bữa ăn dồi dào *He looks as though he hasn't had a square meal for months :* Trông hắn như thể đã nhiều tháng nay chưa được bữa ăn nào đầy như thế.

MEALY

mealy-mouthed nói năng ngọt ngào; nói úp mở, quanh co, không thẳng thắn *Don't be so mealy-mouthed, say what you mean ! :* Đừng nói úp mở nữa, hãy cho biết anh định nói gì.

MEAN [meant]

★**to mean smth for smb.** dự định, dành cái gì cho ai *She meant this gift for you :* Cô ấy dự định dành món quà này cho anh.

to mean smth to smb có ý định làm gì đối với ai *I am sorry I hurt you, I didn't mean to :* Tôi xin lỗi đã làm anh đau, tôi không có ý định làm thế.

to mean to smb có ý nghĩa, đáng kể, đáng giá đối với ai *Your friendship is a great deal to me :* Tình bạn của anh có ý nghĩa rất lớn đối với tôi. *You don't know how much you mean to me ! :* Anh không biết tôi yêu quý anh dường nào sao ! *Money means nothing to him :* Tiền không có ý nghĩa gì đối với anh ta.

to mean smth as smth muốn nói cái đó là cái gì *I wasn't serious, I meant it as a joke :* Tôi không nói thật đâu, tôi muốn nói cái đó chỉ là chuyện đùa thôi.

to mean smb to do smth muốn ai làm gì *I didn't mean you to read the letter :* Tôi không muốn anh đọc bức thư đó *I mean you no harm :* Tôi không có ý muốn làm hại anh. *He means no harm to anyone :* Anh ấy không có ý muốn làm hại bất cứ ai.

to mean smb for smth có ý muốn làm gì, muốn ai làm gì *I was never meant for the army :* Tôi không bao giờ có ý định vào quân đội. *He was never meant to be a teacher :* Anh ấy không bao giờ có ý định làm thầy giáo. *His father meant him to be an engineer :* Cha anh ấy muốn anh ấy là một kỹ sư.

to mean business (thtục) 1) có ý định đứng đắn *He means business, he really will shoot us if we try to escape :* Anh ấy không đùa đâu, chắc chắn anh ấy sẽ bắn vào ta nếu ta tìm cách trốn tránh.

to mean mischief có ác ý; định làm cái gì sai trái hoặc có hại.

to mean well có ý tốt *He generally means well, but he is rather tactless :*

Nói chung nó có ý tốt nhưng nó vụng về không khéo xử. *To mean well towards someone:* Có ý tốt với ai.

★**to be no mean smb/smth** là ai/cái gì rất hay, rất vĩ đại *She's no mean player:* Cô ấy là một diễn viên cừ khôi. *That was no mean achievement:* Đó là một thành tích vĩ đại. *He was no mean scholar:* Ông ta là một học giả lớn.

★**mean with/over smth** không rộng rãi, bủn xỉn, bần tiện về cái gì (thường về tiền bạc) *She is mean with money/over money matters:* Cô ta bủn xỉn về tiền bạc về vấn đề tiền nong.

MEANS

★**by all means** (*m*) 1) bằng đủ mọi cách, bằng bất cứ giá nào, cách nào *We must get there by all means before the delegates arrive:* Bằng mọi cách chúng tôi phải tới đó trước khi các đại biểu tới 2) tất nhiên, dĩ nhiên, chắc chắn *When I asked whether I might go in and talk with him a moment, he said "by all means":* Khi tôi hỏi liệu tôi có thể vào và thưa chuyện với ông ta một lát không, ông ấy nói "dĩ nhiên chứ".

by fair means or foul (xem *by*).

by means of smth bằng cái gì, bằng cách gì *I lift the load by means of a crane:* Tôi nhấc vật nặng bằng một cái cần cẩu.

by no means [by no manner of means (*m*)] 1) chẳng chút nào *Though he said nothing, I could see that he was by no means pleased with my wife's behaviour:* Mặc dù nó không nói gì, nhưng tôi có thể thấy nó không vừa lòng chút nào về cách cư xử của vợ tôi 2) quyết không, nhất định không.

by some means or other bằng cách này hay cách khác.

means to an end phương tiện dẫn đến kết quả, đến mục đích *Money with him was just a means to an end:* Tiền đối với hắn ta đúng là phương tiện để đi tới mục đích. *He regarded his marriage merely as a means to an end; he just wanted his wife's wealth:* Hắn ta coi việc hôn nhân của mình chỉ là phương tiện để đạt một mục đích; hắn đúng là chỉ muốn tài sản của người vợ.

MEASURE

to measure a distance đo một khoảng cách; vượt được một quãng đường.

to measure smth against [with] smth/smb thử cái gì với cái gì/ai; đọ sức với ai/cái gì *They measured their strength against others in the competition:* Họ đọ sức với những người khác trong cuộc thi đấu. *You have to measure your determination with that of other people:* Anh phải đọ sự quyết tâm của anh với sự quyết tâm của những người khác.

to measure another man's foot by one's own last (*tục ngữ*) suy bụng ta ra bụng người.

to measure off [out] chia ra, phân phối *She measured off two meters of cloth to make a shirt:* Cô ấy đo chia ra hai mét vải để may một chiếc áo sơ mi. *To measure out a quantity of sugar:* Phân phối một số lượng đường.

to measure one's length ngã sóng soài.

to measure smb.'s corn by one's own bushel (*tục ngữ*) đánh giá người khác theo quan điểm của mình; suy bụng ta ra bụng người.

to measure someone with one's eyes nhìn ai từ đầu đến chân.

to measure smb. for new

clothes đo kích thước cho ai để may quần áo mới.

to measure smth out phân phối, chia ra, phân ra cái gì *They measured out a quantity of medicine :* Họ phân phối một số lượng thuốc men.

to measure up to smth đạt tiêu chuẩn; trình độ *It will take a long time before they will find someone who can measure up to his ability :* Còn lâu họ mới tìm được một người có thể sánh được với khả năng của anh ấy. *The discussions didn't measure up (to my expectations) :* Những cuộc thảo luận không đạt được những gì mà tôi mong đợi.

★**measure of smth** 1) sự đánh giá, sự thể hiện *His resignation is a measure of how angry he is :* Việc xin từ chức của ông ta chứng tỏ ông ta đã căm tức đến mức nào. 2) mức độ của cái gì, một vài cái gì *She achieved a measure of success with her first book :* Cô ấy đã khá thành công với cuốn sách đầu tay của mình.

beyond measure rất to lớn *Her joy was beyond measure :* Sự vui mừng của cô ấy rất là to lớn.

measure for measure *(tục ngữ)* ăn miếng trả miếng.

for good measure cái gì thêm vào, tiết mục thêm vào *The pianist gave a long and varied recital with a couple of encores for good measure :* Người nghệ sĩ dương cầm đã thực hiện một cuộc trình diễn đài và đa dạng với thêm hai tiết mục diễn lại do yêu cầu của thính giả.

to get [take] the measure of smb xem xét và đánh giá tính cách và khả năng của ai để xử trí *It took the tennis champion a few games to get the measure of his opponent :* Phải đấu một vài trận nhà vô địch quần vợt mới đánh giá được tài năng của đối thủ của mình.

to give full/short measure cho, cung cấp sự chính xác/không chính xác của cái gì. *I'm sure the shopkeeper gave me short measure when she weighed out the potatoes :* Tôi tin chắc rằng cô bán hàng sẽ không cân chính xác số lượng khoai cho tôi.

half measure chính sách, biện pháp nửa vời *The job must be done properly. I want no half measures :* Công việc này phải làm đến nơi đến chốn. Tôi không muốn cách làm nửa vời.

to make smth to measure may đo cái gì *Do you make suits to measure ? : (A made-to-measure suit :* Quần áo may đo).

to take strong measures against dùng những biện pháp kiên quyết để chống lại (ai/cái gì).

MEAT

meat and drink to smb nguồn vui thú lớn đối với ai *To be meat and drink to :* Làm cho (ai) khoái trá, làm cho (ai) vui thích.

MEDDLE

to meddle in [with] xen vào, can thiệp vào, dính vào (cái gì) *Don't meddle in their affair :* Đừng can thiệp vào việc của họ. *(A meddlesome fellow :* Anh chàng hay xen vào công việc người khác). *Who's been meddling with my papers :* Ai đã dính vào các giấy tờ của tôi.

MEDIATE

to mediate between làm trung gian giữa (ai/cái gì) *They mediated between two countries which were at war :* Họ làm trung gian điều đình giữa 2 nước đang có chiến tranh. *He mediated between his friend and his neighbours :* Ông ta làm trung gian

hòa giải giữa bạn ông với những người hàng xóm của ông.

MEET [met]

to meet a demand (or a condition) đáp ứng, thỏa mãn một yêu cầu (hoặc một điều kiện).

to meet [find] one's match in smb (xem *match*).

to make ends meet [to make both ends meet] thu vén, tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền *Being out of work, he found it impossible to make ends meet :* Bị thất nghiệp, anh ta thấy không thể thu vén để khỏi thiếu tiền vào cuối tháng được.

to meet one's expenses thanh toán các khoản chi *In order to meet his expenses, he had to do extra work at night :* Để có thể thanh toán các khoản chi, anh ta phải làm thêm việc ở nhà về ban đêm.

to meet one's death [end] bị chết, nhận lấy cái chết *He met his end in a plane crash :* Nó bị chết trong một tai nạn máy bay.

to meet smb. half way 1) gặp ai giữa đường 2) hòa giải; thỏa hiệp với ai; nhượng bộ phần nào (để làm hài lòng ai) *To avoid a deadlock in the negotiation, we have to meet them half way :* Để tránh bế tắc trong cuộc thương lượng, chúng tôi đành thỏa hiệp với họ. *In an effort to end the strike, the capitalist bosses agreed to meet the workers half way :* Để cố gắng chấm dứt cuộc đình công, bọn chủ tư bản đồng ý hòa giải với những người công nhân.

to meet smb.'s eye nhìn thẳng vào mắt ai; nhìn thấy [bắt gặp ai đang nhìn mình. *She is afraid to meet my eye :* Cô ta sợ không dám nhìn thẳng vào mắt tôi.

to meet the case thích đáng, thỏa đáng *This proposal of yours hardly meets the case :* Đề nghị này của anh không thỏa đáng.

to meet the ear được nghe thấy *All sorts of strange sounds met the ear there :* Tất cả những tiếng động kỳ lạ được nghe thấy ở đó.

to meet the eye được trông thấy.

to meet the requirement đáp ứng yêu cầu.

to meet with 1) tình cờ gặp *He cannot know what he may meet with in the thick forest :* Anh ta không biết có thể tình cờ gặp gì trong rừng rậm 2) gặp phải, vấp phải *He met with many difficulties in his business :* Ông ta vấp phải nhiều khó khăn trong việc kinh doanh của mình.

to meet with a warm response được hưởng ứng nhiệt liệt.

MELT

★to melt away 1) tan đi *The snow melted away :* Tuyết tan đi *The sun has melted the snow away :* Mặt trời đã làm tuyết tan đi 2) *(lóng)* tan biến đi *All her anger melted away when she met him :* Tất cả nỗi giận dữ của cô ấy tan biến đi khi cô ấy gặp anh ta.

to look as if butter wouldn't melt in one's mouth trông như là ngây thơ, hiền lành mặc dù không thật là thế.

to melt down nấu chảy *(kim loại).*

to melt into smth 1) hòa vào cái gì, tan vào cái gì; dần dần biến thành, chuyển thành cái gì khác *One colour melted into another :* Một màu ngả dần sang một màu khác. 2) *(bóng)* biến vào cái gì *He melted into the thick fog :* Anh ta biến vào trong đám sương mù dày đặc.

to melt into tears khóc sướt mướt, chứa chan nước mắt.

to melt with 1)*(thtục)* toát mồ hôi vì,

chảy nước mắt *I'm melting with heat :* Tôi nóng như chảy mỡ ra, tôi toát mồ hôi vì nóng 2) cảm động vì, mủi lòng vì, se lòng vì *My heart melts with pity :* Lòng tôi se lại vì thương xót, trái tim tôi xúc động vì thương xót.

★**melting-pot** nơi đang có sự hỗn hợp nhiều chủng tộc và văn hóa khác nhau *The United States has been described as the melting-pot for many of the races of Europe :* Nước Mỹ được mô tả như là một nơi hỗn hợp nhiều chủng tộc của châu Âu. *To go into the melting-pot : (bóng)* Bị biến đổi. *All our previous ideas are now in the melting-pot, our jobs are bound to change radically :* Tất cả những ý nghĩ trước đây của chúng tôi đều biến đổi; công việc của chúng tôi chắc chắn đã thay đổi về cơ bản.

MEMORY

to commit to memory nhớ, ghi nhớ.

to have a good memory có trí nhớ tốt, nhớ lâu.

if memory serves nếu tôi nhớ đúng.

in memory of smb [to the memory of smb] để kỷ niệm, để tưởng nhớ đến ai *He found the charity in memory of his late wife :* Anh ấy thành lập hội từ thiện để tưởng nhớ đến người vợ đã khuất.

to jog smb.'s memory giúp ai nhớ lại cái gì *This photograph may jog your memory :* Bức ảnh này có thể làm anh nhớ lại (cái đó).

to keep the memory of giữ kỷ niệm của ai.

to refresh one's/smb.'s memory about smb/smth tự nhớ lại hoặc làm vì nhớ lại những sự việc (qua tham khảo cái gì) *Just refresh my memory; were you born in Vietnam ? :* Tôi vừa nhớ lại, anh sinh ra ở Việt Nam phải không ?

to the best of one's memory theo mức nhớ cao nhất *To the best of my memory, he always had a beard :* Theo tôi có thể nhớ được, anh ta trước đây luôn để râu.

within [in] living memory [within the memory of man] trong khoảng thời gian mà ký ức con người nhớ được *It was the coldest Winter in living memory :* Đó là một mùa đông lạnh nhất mà ký ức con người nhớ được.

MEN

men make houses, women make homes *(tục ngữ)* vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp.

men may meet but mountains never *(tục ngữ)* quả đất tròn.

men of all trades and callings người biết làm đủ nghề.

men of light and leading những người có uy tín và thế lực.

MEND

to mend a fire cho thêm than hoặc củi vào lò, vào đống lửa.

to mend one's pace rảo bước, bước nhanh lên.

to mend one's ways sửa đổi tính nết, sửa mình, sửa đổi cách sống; cải tà quy chính *He had better mend his ways or he is going to end up in prison :* Nó nên cải tà quy chính nếu không thì kết cục sẽ vào tù thôi.

to mend the matter làm cho vấn đề khá hơn, tốt lên *All you have said will not mend the matter :* Tất cả những điều anh nói đều không làm cho vấn đề tốt hơn lên.

MERCY

at the mercy of smb/smth dưới quyền của ai/cái gì, đưới sự kiểm soát của ai/cái gì; phó mặc cho. *The*

ship was at the mercy of the storm : Con tàu đã phó mặc cho cơn bão (chơi vơi, không còn điều khiển được nữa).

to be grateful [thankful] for small mercies hãy còn yên tâm về một tình hình xấu nhưng chưa phải là quá xấu *It may be cold but it's not raining, let's be thankful for small mercies :* Trời có thể rét nhưng không mưa, chúng ta cứ yên tâm; trời xấu nhưng không phải là quá xấu.

mercy killing sự làm cho chết đi để khỏi đau đớn kéo dài.

to have smb/smth to the mercy [mercies] of smb/smth (mỉa) bỏ lại, để lại, để mặc ai/cái gì không thương tiếc *Never leave your silk clothes to (under) mercies of an automatic washing-machine :* Đừng bao giờ bỏ những quần áo lụa của anh vào trong máy giặt tự động một cách không thương tiếc như thế.

mercy stroke cú đánh cho chết hẳn; dòn chí mạng.

to throw oneself on smb's mercy xin ai, van xin ai đối xử với mình tốt và khoan dung.

MERE

to be a mere wash nhạt như nước ốc.

MERGE

to merge into [with] smth [to merge together] hòa vào, hòa hợp, kết hợp, hợp nhất với nhau *The two marching columns moved closer and finally merged (together) :* Hai đoàn quân diễu hành đi sát bên nhau và cuối cùng hợp nhất làm một. *Twilight merged into total darkness :* Hoàng hôn đã hòa vào [chìm ngập trong] bóng đêm dầy đặc.

MESS

★to mess about lục lọi; bày bừa *What are you messing about up there ? :* Anh đang lục lọi cái gì trên đó thế ?

to mess around làm tắc trách; mất thì giờ vào những việc linh tinh; đờ đẫn.

to mess around with đùa nghịch với, bị dính líu, thu hút vào *I told the children to stop messing around with the fire if they don't want to get burned :* Tôi bảo bọn trẻ ngừng đùa nghịch với đống lửa nếu chúng không muốn bị bỏng.

to mess up làm hỏng, làm xáo trộn *He has messed up our plan for a picnic by refusing to lend us his car :* Anh ta làm hỏng kế hoạch đi chơi ngoài trời của chúng tôi vì anh đã từ chối không cho mượn chiếc xe của anh.

★to be at mess đang ăn.

to go to mess đi ăn.

mess of pottage miếng đỉnh chung; bả vật chất.

MIDDLE

the middle of nowhere *(thtục)* một nơi rất xa xôi, hẻo lánh. *She lives in a small farm in the middle of nowhere :* Cô ta sống ở một trang trại nhỏ rất hẻo lánh.

MIGHT

might goes before right [might is right] *(tục ngữ)* lẽ phải thuộc về kẻ mạnh.

MILE

miles from anywhere [nowhere] ở một nơi xa xôi hẻo lánh.

to run a mile from smb/smth lo lắng; thận trọng để tránh né ai/cái gì *I'd sooner run a mile than be interviewed on television :* Tôi thận trọng tránh né hơn là bị phỏng vấn trên đài truyền hình.

to stand [stick] out a mile rất là nổi bật, đáng chú ý *Her honesty sticks*

out a mile : Sự thật thà của cô ấy rất là nổi bật.

to tell/see smth a mile off *(thtục)* thấy hoặc nói cái gì rất dễ dàng *He's lying there,you can see that a mile off :* Anh ấy đang nằm ở đằng kia, anh có thể trông thấy rất dễ dàng.

MILK

★to milk [suck] smb/smth dry moi sạch, lấy tất cả của cải, thông tin, sự giúp đỡ... của ai/cái gì.

to milk the ram [bull] lấy gậy chọc trời.

★milk and honey cảnh phong lưu.

milk and water 1) sữa pha loãng 2) câu chuyện vô duyên nhạt nhẽo *His speech was nothing but milk and water :* Bài nói chuyện của ông ta không có gì ngoài sự vô duyên nhạt nhẽo.

milk-brothers anh em cùng vú (con chủ nhà với con vú nuôi).

to cry over spilt milk tỏ vẻ luyến tiếc cái gì đã qua và không thể sửa chữa, bù đắp được *You've broken it now, it's no user crying over spilt milk ! :* Bây giờ anh đã làm vỡ cái đó rồi, cô luyến tiếc cũng chẳng ích gì.

MILL

to mill a coin khía răng vào gờ đồng tiền.

to mill around [about] nôn nóng đi quanh *The crowd milled around waiting for the arrival of their favorite actor :* Đám đông người nôn nóng đi quanh, chờ đợi người diễn viên ưa thích của mình.

MINCE

not mince matters [not mince one's words] nói chẻ hoe, nói thẳng thắn, nói toạc móng heo [nhất là khi lên án ai, cái gì] *I didn't mince matters, I said he was an idiot :* Tôi nói toạc móng heo, tôi nói anh ta là một thằng ngốc.

MIND

★to mind about smth [about doing smth] chú ý đến cái gì, quan tâm đến cái gì; phản đối *Did she mind about not getting the job ? :* Cô ấy có bận tâm về việc không kiếm được việc làm không ? *I would not mind a drink :* Tôi rất thích uống. *She minded very much that he had not come :* Cô ấy rất để tâm đến việc anh ấy không đến. *Mind what you are about :* Làm cái gì thì phải để ý đến nó. *Do you mind my closing the window :* Tôi đóng cửa sổ không phiền gì anh chứ !

I don't mind if I do *(thtục)* rất vui lòng, rất thích thú *"Will you have a drink ?" "I don't mind if I do" :* Anh có muốn uống gì không ? Có, rất vui lòng.

to mind one' s own affairs [to mind one's own business] *(m)* lo công việc của mình; không can thiệp vào công việc của người khác. *I was finally tired of his criticism and told him to mind the own business :* Cuối cùng tôi thấy mệt về sự phê bình của hắn và bảo hắn đừng có can thiệp vào việc của người khác.

to mind [watch] one's step đi một cách thận trọng 2) cư xử, hành động dè dặt, thận trọng *You'll be in trouble if you don't watch your step :* Anh sẽ bị phiền phức nếu anh không xử sự hoặc hành động một cách thận trọng.

mind you xin lưu ý *They're getting divorced, I hear — mind you, I am not surprised :* Họ sẽ ly hôn nhau, tôi nghe thấy thế — Xin lưu ý, tôi không ngạc nhiên.

never mind ! không sao cả ! không hề gì ! đừng bận tâm ! *Did you miss the bus ? Never mind, there will be another one in five minutes :* Anh bị

trễ xe buýt phải không ? Không hề gì, sẽ có một chuyến xe khác trong năm phút.

never mind doing smth đừng bận tâm khi làm gì *Never mind saying you're sorry, who's going to pay for the damage you've done ? :* Thôi đừng nói anh lấy làm tiếc, mà là ai sẽ thanh toán về sự thiệt hại anh đã gây ra ?

never mind what he says đừng bận tâm đến những điều nó nói.

to mind one's P's and Q's *(m)* hành động đúng mực, xử sự đứng đắn; làm theo các nghi thức xã giao. *It is a formal dinner, be careful to mind your P's and Q's :* Đây là một bữa tiệc trang trọng, anh phải chú ý làm theo các nghi thức xã giao.

to mind out *(thtục)* cho phép ai đi qua *Mind out (of the way), you're blocking the passage :* Cho phép tôi đi qua, anh đang làm trở ngại lối đi.

to mind out for smb/smth coi chừng (ai/cái gì) *Mind out for the traffic when you crossed the road :* Coi chừng vấn đề giao thông khi anh vượt qua đường.

mind your eyes ! hãy chú ý ! hãy cảnh giác (*Mind's eye :* Trí nhớ, óc tưởng tượng).

★**absence of mind** sự thiếu suy nghĩ, sự đãng trí. *He did it in his absence of mind :* Hắn đã làm việc đó trong sự thiếu suy nghĩ của mình.

at the back of one's mind trong ý nghĩ của mình; trong thâm tâm; trong tiềm thức *At the back of his mind was the vague idea that he had met her before :* Trong tiềm thức anh ta có một ý nghĩ mơ hồ rằng anh ta đã gặp cô ấy trước đây rồi.

to be in two minds about smth/doing smth cảm thấy nghi hay phân vân về cái gì *I was in two minds about leaving my country : my family was there but the job abroad was a good one :* Tôi cứ phân vân về việc rời bỏ đất nước : Ở đó tôi có gia đình nhưng ở nước ngoài lại có công việc làm ăn tốt hơn.

to be on one's mind [to have smth in one's mind] làm ai phải buồn phiền, lo âu về cái gì. *My assistant has resigned, so I've got a lot on my mind just now :* Người phụ tá của tôi đã xin từ chức, cho nên ngay bây giờ tôi có nhiều việc phải bận tâm đến.

to be out of one's mind mất trí hoặc điên *You must be out of your mind if you advise me to resign now :* Cậu phải là người mất trí mới khuyên tôi nên từ chức trong lúc này.

to bear [keep] smb/smth in mind nhớ ai, nhớ cái gì *We have no vacancies now, but we'll bear your application in mind :* Bây giờ chúng tôi không có chỗ trống, song tôi sẽ nhớ đến đơn xin việc của anh.

to bend one's mind to smth hướng ý nghĩ vào cái gì *He couldn't bend his mind to his studies :* Nó không thể dốc tâm trí vào việc học tập được.

to blow one's/smb.'s mind tạo ra cảm giác dễ chịu hoặc khó chịu cho mình/cho ai

★**to be of smb.'s mind** đồng ý kiến với ai *We are all of his mind :* Chúng tôi đồng ý kiến với ông ấy.

to cast one's mind back to smth nghĩ về quá khứ *She cast her mind back to her wedding day :* Bà ta hồi tưởng lại ngày cưới của mình.

to change one's/smb's mind thay đổi quyết định [ý kiến] *Nothing can make me change my mind :* Không gì có thể làm tôi thay đổi ý kiến.

to close one's mind to smth không

muốn suy nghĩ nghiêm túc về cái gì.

to come/spring to mind tự xuất hiện trong ý nghĩa của mình *Despite your suggestions, nothing springs to my mind :* Mặc dù những gợi ý của anh, không có gì nảy sinh trong óc của tôi cả.

to give one's mind to smth chú tâm vào việc gì, tập trung sự suy nghĩ vào việc gì.

to have a mind of one's own có khả năng tự mình tạo nên các quan niệm hoặc tạo ra những quyết định.

to have it in mind to do smth có ý định làm cái gì *I have it in mind to ask his advice when I meet him :* Tôi có ý định hỏi ý kiến ông ta khi tôi gặp ông ta.

MINDFUL

mindful of lo lắng, nhớ đến *He was always mindful of his duties :* Nó luôn lo lắng đến nhiệm vụ.

MINGLE

to mingle with smth trộn lẫn, hòa vào, trà trộn cái gì *The waters of the two rivers mingled (together) to form one river :* Nước của hai con sông hòa lẫn với nhau thành một con sông. *Security men mingled with the crowd :* Các nhân viên an ninh trà trộn vào đám đông.

MINION

minion of fortune người có phúc *(mỉa mai).*

minions of the lay cai ngục; cảnh sát *(khinh).*

minions of the moon kẻ cướp đường.

MINISTER

to minister to smb/smth giúp vào, giúp đỡ, chăm sóc ai/cái gì *The nurse is ministering to (the needs of) the sick and wounded :* Người y tá đang chăm sóc (về những nhu cầu của) người bệnh và người bị thương.

MINT

mint of nguồn vô tận, món lớn *A mint of documents :* Một nguồn tài liệu vô tận. *A mint of money :* Một món tiền lớn. *We spent a mint of money on our trip to India :* Chúng tôi đã tiêu một món tiền lớn trong chuyến đi du lịch Ấn Độ.

MINUTE

the minute ngay khi *I tell him the minute he arrives here :* Tôi nói với nó ngay khi nó đến đây.

to minute smth. down ghi chép việc gì.

MISFORTUNE

misfortune has its senses [uses] *(tục ngữ)* trong cái rủi có cái may.

misfortunes never come alone [singly] *(tục ngữ)* phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí.

misfortunes tell us what fortune is *(tục ngữ)* ai chưa từng đau khổ không biết thế nào là hạnh phúc; đắng cay mới biết ngọt bùi.

MISPLACE

to misplace 1) để [đặt] không đúng chỗ *(đen và bóng) To misplace one's confidence :* Đặt lầm lòng tin (vào ai); tin cậy nơi không đáng tin cậy. *To misplace one's love :* Gửi gắm tình yêu không đúng chỗ 2) hành động không đúng lúc, hành động không đúng chỗ.

MISS

★to miss an opportunity để lỡ một cơ hội *(An opportunity not to be missed :* Một cơ hội không nên bỏ lỡ).

to miss fire a) nổ chậm *(súng)* (như *To hang fire) To misfire :* Không nổ, tắc *(súng, động cơ...)* 2) thất bại (trong việc gì) *The performance seemed to miss fire with the audience :* Cuộc biểu diễn dường như đã bị thất bại đối với khán giả.

to miss one's aim 1) bắn trệch đích 2) không đạt mục đích.

to miss out 1) bỏ lỡ, không được hưởng *I am sorry to miss out on his wedding party :* Tôi tiếc đã bỏ lỡ bữa tiệc cưới của nó 2) bỏ quên, bỏ sót (không nói, không viết vào...). *The printers have missed out a line :* Những người thợ in đã bỏ sót một dòng.

to miss someone cảm thấy thiếu ai; nhớ ai *During our long journey, we often missed our youngest boy :* Trong cuộc hành trình dài, chúng tôi luôn nhớ đến thằng con út của chúng tôi.

to miss the boat lỡ mất cơ hội tốt; thua mất *He has had several opportunities to travel to other countries, but I don't know why he has missed the boat :* Anh ấy có nhiều dịp đi du lịch các nước, tôi không hiểu sao anh ấy lại bỏ lỡ mất cơ hội.

to miss the mark 1) bắn không trúng 2) không đạt mục đích; lạc lõng.

to miss the train lỡ chuyến xe lửa.

★**a miss is as good as a mile** trượt là trượt, đã trượt thì một ly cũng là trượt *When the bullet struck just an inch above the target, I couldn't help saying to myself that a miss is as good as a mile :* Khi viên đạn chỉ trệch đích một ly, tôi không thể không tự nhủ rằng đã trượt thì dù chỉ là một ly cũng là trượt.

to give smth a miss tránh né, bỏ qua, mặc kệ cái gì.

MISTAKE

★**by mistake** do bất cẩn, đãng trí... sai lầm *I took your bag instead of mine by mistake :* Do sơ xuất tôi đã cầm túi của anh mà đáng lẽ phải cầm cái của tôi.

and no mistake không nghi ngờ gì nữa. *It is hot today and no mistake :* Không còn nghi ngờ gì nữa, hôm nay rất nóng.

to make no mistake about smth không để bị lạc hướng suy nghĩ về cái gì. *The girl seems very quiet but make no mistake about it, she has a terrible temper :* Cô gái có vẻ rất bình thản, nhưng đừng lầm, cô ta rất nóng tính đấy.

★**there's no mistaking smb/smth** không thể nào bị sai lầm về ai, cái gì *There's no mistaking what ought to be done :* Không thể nào nhầm được về việc cần phải làm. *There was no mistaking the house :* Không thể nào lầm nhà được.

MIX

to mix up 1) trộn đều, hòa đều *Dinner will be ready as soon as she finished mixing up this salad dressing :* Bữa cơm đã sẵn sàng ngay sau khi bà ấy trộn xong món xà lách 2) dính dáng vào [liên can vào] *They both were mixed up in the affair :* Cả hai chúng nó đều dính dáng vào việc đó 3) lộn xộn, bối rối, rối trí. *It is all mixed up in my memory :* Tất cả những cái đó lộn xộn trong ký ức tôi. *Instead of helping me, his explanation only mixed me up :* Lẽ ra giúp tôi hiểu, lời giảng giải của nó chỉ làm tôi rối trí thêm 4) lẫn lộn; nhầm lẫn *The teacher always mixes me up with the other student of the same name :* Thầy giáo luôn lầm tôi với học sinh khác cùng tên 5) nhầm, lạc *We were clearly mixed up in our direction and at least ten kilometres off our road :* Chúng tôi rõ ràng đi nhầm đường và ít nhất cũng quá 10 cây số.

MODIFY [modifeid]

to modify smth into biến đổi cái gì thành (cái gì).

to modify one's tone dịu giọng, hạ giọng.

MOISTEN

to moisten at one's eyes rơm rớm nước mắt.

to moisten one's lips liếm môi. *She usually moistened her lips with her tongue before speaking :* Cô ấy thường đưa lưỡi liếm môi trước khi nói.

MOLD (m) **[mould]**

to mold smth from [after, on, out of, in] smth nặn, đúc cái gì từ cái gì, theo cái gì.

to mold smth into smth đúc cái gì thành ra cái gì *They mould plastic into drain pipes :* Họ đúc nhựa ra thành các ống dẫn nước; *(bóng) He mould his child into a mature adult :* Ông ta rèn đúc dứa con để trở thành một người lớn già dặn.

to mold up vun gốc, xới quanh; đào quanh.

MONEY

money answers all things *(tục ngữ)* tiền nói thay tất cả.

money begets [draws, breeds, makes] money tiền đẻ ra tiền.

money doesn't grow on trees tiền không phải mọc từ cây ra [không phải từ trên trời rơi xuống].

for my money *(thtục)* theo ý tôi, theo sở thích của tôi.

money for jam [old rope] *(tục ngữ)* làm chơi ăn thật.

money is a good servant but a bad master *(tục ngữ)* tiền là người đầy tớ tốt, nhưng là một ông chủ tồi.

money is the root of all evils *(tục ngữ)* vàng bạc khêu gợi lòng tham con người; tiền bạc là nguồn gốc của mọi tội lỗi.

money makes the mare go *(tục ngữ)* có tiền mua tiên cũng được.

to marry money lấy chồng [vợ] giàu có.

money spent on the brain is never spent in vain đồng tiền được tính toán không phải là đồng tiền vô ích.

money-spider 1) con nhện đỏ *(đem lại may mắn)* 2) *(bóng)* người phát tài to, người vớ bẫm; món làm cho phát tài to.

money talks *(tục ngữ)* miệng nhà giàu nói đâu ra đấy.

money's worth vật thay tiền; vật xứng với đồng tiền bỏ ra *To have one's money's worth :* Mua được cái gì đáng giá, xứng với đồng tiền bỏ ra.

MONKEY

to monkey with [to monkey around /about with] *(m)* mất thì giờ về những trò táy máy vụn vặt *Stop monkeying around with that electric plug, you'll get a shock :* Đừng có táy máy vào cái phích điện đó, mày sẽ bị giật đấy.

monkey business trò hề, trò khỉ, trò nõm *I don't know that they are planning, but I feel that they are definitely up to some monkey business :* Tôi không hiểu họ đang dự định làm việc gì, nhưng tôi nghĩ rằng rõ ràng họ làm trò hề gì đó.

MONTH

month of Sundays *(m)* một thời gian dài *I haven't seem him in a month of Sundays :* Đã lâu lắm rồi tôi không gặp anh ấy.

month's mind lễ cầu kinh một tháng sau khi chết.

MOON

★**to moon about [around]** 1) đi lang thang vơ vẩn 2) có vẻ mặt thơ thẩn như ở cung trăng.

to moon away the time thờ thẩn ra vào hết ngày.

★**moon-blind** quáng gà.

moon-faced có mặt tròn như mặt trăng.

MOOT

moot point [question] một điểm chưa quyết định cần phải bàn cãi; một vấn đề có điểm chưa chắc chắn.

MOP [mopped]

to mop and mow nhăn nhó (*Mops and mows :* Nét mặt nhăn nhó).

to mop the floor [ground, earth] with someone *(lóng)* hoàn toàn áp đảo ai, có ưu thế tuyệt đối với ai; đánh bại ai hoàn toàn (thường là trong một cuộc tranh luận) (*To mop the floor :* Lau sàn nhà).

to mop up *(m)* 1) thu dọn, nhặt nhạnh 2) càn quét *The enemy troops met with bitter failure in their mopping up operations :* Quân địch thất bại nặng nề trong các cuộc hành quân càn quét của chúng 3) *(lóng)* vét sạch, uống cạn *To mop up the beer :* Nốc cạn chỗ bia.

MORAL

moral certainty sự cố nhất định sẽ xảy ra.

moral support (*m*) sự ủng hộ về tinh thần; sự động viên về tinh thần *To give somebody a moral support :* Động viên ai.

MORE

more and more càng ngày càng *The story gets more and more interesting :* Câu chuyện ngày càng trở nên thú vị.

more dead than alive gần chết, thừa sống thiếu chết.

more flies are taken with honey than with gall (*tục ngữ*) mật ngọt chết ruồi.

more haste, less speed (*tục ngữ*) dục tốc bất đạt; càng vội càng chậm.

more kicks than half-pence bị chửi nhiều được khen ít; bị bực mình nhiều hơn là thích thú.

more or less 1) không ít thì nhiều *Naturally I was more or less tired after such a hard work :* Sau một công việc nặng nhọc như vậy, tất nhiên, không ít thì nhiều tôi cũng bị mệt. 2) vào khoảng, ước chừng *The travel will take a week more or less :* Cuộc du lịch sẽ mất khoảng một tuần.

more power to (*m*) hãy cố gắng lên nữa *If he decided to run for the office, I should say more power to him :* Nếu nó quyết định ứng cử vào chức vụ đó, tôi sẽ nói nó hãy cố gắng lên nữa. *More power to your elbow!* Hãy cố lên nữa nào!

more praise than pudding có tiếng mà không có miếng.

more than ever hơn bao giờ hết.

the more the better càng nhiều càng tốt.

the more... the more càng... càng *The more I know him, the more I like him :* Càng biết nó, tôi càng mến nó.

MORNING

morning of life tuổi thanh xuân, buổi bình minh của cuộc đời.

MORTGAGE

to mortgage oneself to [for] (*bóng*) nguyện hiến cho *They mortgaged themselves to the cause of the country :* Họ nguyện hiến thân mình cho sự nghiệp của đất nước.

MOTHER

mother country 1) tổ quốc, quê hương (như *motherland*) 2) nước mẹ [mẫu quốc] (*đối với thuộc địa*).

mother-naked trần như nhộng.

mother's boy con trai cưng, con trai lúc nào cũng bám lấy mẹ.

mother tongue tiếng mẹ đẻ *He looks quite an European, but his mother tongue is Chinese :* Anh ta trông đúng là người Âu, những tiếng mẹ đẻ của anh ấy lại là Trung Quốc.

MOTION

to motion smb. to do smth ra ý [ra hiệu] cho ai làm việc gì.

motion to and fro sự chuyển động qua lại.

MOTIONLESS

(as) motionless as a carving [as a statue] ngây ra như phỗng đá, bất động như pho tượng.

MOUNT

to mount smb for smth cưỡi ngựa; đặt ai lên lưng ngựa để đi; cung cấp ngựa cho ai đi *He quickly mounted his horse and rode away :* Ông ta nhanh chóng cưỡi ngựa và ra đi.

to mound guard at [over] smb /smth làm nhiệm vụ canh gác ai/cái gì.

to mount on a horse cưỡi trên mình ngựa.

to mount [get on, ride] the high horse vênh váo, làm bộ làm tịch, lên mặt ta đây.

to mount up tăng lên *Prices mount up every day :* Giá cả ngày càng tăng.

MOUNTAIN

to mountain has brought forth a mouse (*tục ngữ*) đầu voi đuôi chuột.

mountains of hàng đống, hàng núi *Mountains of gold :* Hàng đống vàng. *Mountains of debts :* Hàng đống nợ.

MOURN

to mourn for [over] than khóc; thương tiếc về *She mourned for her son :* Bà ta thương tiếc đứa con. (*He mourned the loss of his mother :* Anh ấy khóc thương tiếc bà mẹ [khóc mẹ] *To mourn over the death of smb :* Thương tiếc về cái chết của ai.

MOUTH

★to mouth a horse làm quen với hàm thiếc (*ngựa*).

★to give mouth sủa, cắn (chó).

mouthpiece 1) (*bóng*) người phát ngôn 2) (*m*) (*lóng*) luật sư bào chữa.

MOVE

to move about 1) đi đi lại lại, đi quanh quẩn, chuyển quanh 2) hay thay đổi chỗ ở *Salesmen are constantly moving around from one town to another :* Những người bán hàng luôn luôn đi lại từ thành phố này đến thành phố khác. *Families of servicemen are moved about a good deal :* Gia đình các quân nhân phải chuyển dịch khá nhiều.

to move along 1) đi nơi khác, đi khỏi (thường *giải* tán đám đông) *Now move along, please", said the policeman :* Người cảnh sát nói : "Xin đi nơi khác" 2) tiến lên.

to move at chuyển động ở.

to move away 1) dọn đi, cất đi 2) đi xa, đi hẳn *They moved away to another place long ago :* Họ đã chuyển đi nơi khác từ lâu rồi.

to move back lùi lại, chuyển về phía sau.

to move forward tiến lên, chuyển về phía trước.

to move heaven and earth (*m*) khuấy trời đảo đất, dùng đủ mọi biện pháp, xoay đủ trò *He moved heaven and earth to carry out his plan but he still failed :* Anh ta tìm đủ mọi cách để thực hiện kế hoạch của mình nhưng vẫn cứ thất bại.

to move in dọn nhà đến (*chỗ ở mới*) *When will you move in the house you bought early this year :* Bao giờ anh dọn lại ngôi nhà anh mới mua đầu năm nay.

to move in on (*m*) tấn công *At a given hour, our troops moved in on the enemy position from various directions :* Đến giờ đã định, quân ta tiến công quân địch từ nhiều hướng.

to move in one dimension chuyển động theo một hướng.

to move into action đưa vào hoạt động *After two years of construction, the enterprise has been moved into action :* Sau hai năm xây dựng, xí nghiệp đó đã được đưa vào hoạt động.

to move normal to itself tự chuyển động.

to move off ra đi, đi xa.

to move on tiến lên; cho đi tiếp *The commander told his men to move on :* Người chỉ huy bảo anh em binh sĩ đi tiếp.

to move out dọn nhà đi, di chuyển đi *The tenants of the condemned house have been moved out into new flats :* Những người ở thuê ngôi nhà bị loại bỏ đã được di chuyển đến những căn hộ mới.

to move over a distance of chuyển động một khoảng cách.

to move smb's blood làm ai sôi máu lên.

to move smb's heart làm ai mủi lòng *To move the adjournment of the meeting :* Đề nghị hoãn buổi họp.

to move up chuyển lên; trèo lên; tiến lên.

to move to [towards] somewhere di chuyển đến đâu, dọn (nhà) đi đâu *We moved to a new house :* Chúng tôi dọn đến ngôi nhà mới.

to move towards đến gần, tiến gần đến (cái gì) *We are moving towards a better understanding between our two countries :* Chúng tôi đang tiến gần đến sự hiểu biết tốt đẹp hơn giữa hai nước [hai nước chúng tôi ngày càng hiểu biết nhau hơn].

to move up 1) tiến bộ trong công việc, tiến lên trong kinh doanh... *He has moved rapidly up the ladder of fame :* Anh ấy đã tiến nhanh trên bực thang danh vọng 2) (quân sự) đi vào khu vực chiến đấu *Two companies were moved up under cover of darkness to reinforce the frontline :* Hai đại đội được đưa vào khu vực chiến đấu thừa lúc đêm tối để tăng cường phòng tuyến.

★**to be moved to tears** cảm động đến ứa nước mắt.

MOW

to mow down [off] 1) cắt cỏ, phay cỏ 2) (*lóng*) hạ xuống như rạ; làm chết như rạ (*bệnh dịch*) *The first wave of enemy assault troops was mown down before it had passed through the barbed wire fence :* Đợt tấn công thứ nhất của quân đội địch bị chết như rạ trước khi nó vượt qua hàng rào kẽm gai.

MUCH

as much as to say còn hơn là nói nhiều.

much cry and little wool chuyện bé xé ra to.

to make much of lợi dụng được nhiều; coi trọng.

not much of a không phải là (cái gì) tốt lắm, giỏi lắm *I am not much of a correspondent :* Tôi hiếm khi viết thư. *She was not much of a musician :* Cô ta là một nhạc sĩ chẳng có tài gì lắm.

not so much as ngay cả đến... cũng không *He never so much as touched a book :* Ngay cả đến quyển sách nó cũng chẳng bao giờ mó đến.

much of (*m*) nhiều lắm, phần nhiều, phần lớn *Much of what you said was true :* Phần lớn những điều anh nói đều đúng sự thật.

to be much of a muchness như nhau, chẳng khác gì nhau, cũng thế thôi.

much of a size hầu như cùng một cỡ, hầu như cùng một kích thước.

much the same như nhau, chẳng khác gì nhau *The physician said that the patient's condition is much the same:* Người thầy thuốc bảo tình trạng sức khỏe của bệnh nhân cũng như vẫn như thế *They are much the same in painting :* Về môn họa thì chúng nó cũng như nhau thôi (như *To be much of a muchness*).

twice/three times... as much bằng hai/ba chừng nấy, gấp hai/ba lần thế *You can take the fruit twice as much :* Anh có thể lấy trái cây gấp hai lần thế.

to be much to blame rất có lỗi.

MUCK

★to muck about [around] 1) đi lêu lổng 2) làm những việc vô ích *Stop mucking about and finish your work!:* Đừng đi lêu lổng nữa và làm xong công việc đi !

to muck smth out dọn sạch cái gì đi (chuồng ngựa...).

to muck smth up (*thtục*) làm bẩn cái gì *Mud has mucked your clothes up :* Bùn đã làm bẩn quần áo của anh 2) làm hỏng *Really muck up my chances by doing badly in the interview :* Tôi thật đã làm hỏng một dịp may do đã không đạt trong kỳ phỏng vấn.

★common as muck/dirt (*thtục*) rất bình thường, rất tầm thường (người).

in a muck (*thtục*) trong tình trạng bẩn thỉu *You can't leave your room in a muck like that :* Anh không thể để phòng của anh bẩn thỉu như thế được.

to make a muck of smth (*thtục*) làm bẩn, làm nhơ; cái gì; (*bóng*) làm hư hỏng cái gì *I make a real muck of that exam :* Rõ ràng bị hỏng kỳ thi đó.

muck and money go together (*tục ngữ*) làm giàu thì bất nhân, làm nhân nghĩa thì bất phú.

MULL

to mull over (*m*) (*lóng*) ngẫm nghĩ, suy đi nghĩ lại, nghĩ tới nghĩ lui *He mulled over the offer for a moment, then finally rejected it :* Anh ta ngẫm nghĩ một lúc về đề nghị đó rồi cuối cùng anh từ chối.

MURDER

★to murder smb with smth giết, ám sát ai bằng cái gì. *He murdered his neighbour with a knife :* Hắn giết người hàng xóm bằng dao 2) (*bóng*) (*thtục*) làm hỏng cái gì do thiếu tài năng, kiến thức. *They murdered a piece of music :* Họ làm hư mất bản nhạc (do chơi rất tồi).

to get away with murder (*thtục*) quậy phá, vi phạm luật lệ... mà không bị trừng phạt, khiển trách *His latest book is rubbish. He seems to think that because he's a famous author he can get away with murder :* Cuốn sách mới nhất của ông ấy quá tồi. Hình như ông ta nghĩ rằng mình là một tác giả nổi tiếng ông có thể viết ẩu cũng không sao cả.

murder will out (*tục ngữ*) giết người thì trước sau cũng lộ; kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra.

MURMUR

to murmur about with thì thầm, nói lẩm bẩm về cái gì *He was delirious, murmuring about his childhood :* Anh ta mê sảng, nói lẩm bẩm về thời niên thiếu của mình.

to murmur at [against] xì xào về, kêu ca thầm về, khẽ phàn nàn về *He often murmured at injustice :* Hắn thường kêu ca thầm về sự bất công *He murmured against heavy taxes :* Anh ta kêu ca về thuế nặng.

MUSCLE

to muscle in (*m*) (*lóng*) đột nhập,

xâm nhập *The enemy scheme to muscle in our territory failed bitterly :* Âm mưu của địch xâm nhập vào lãnh thổ nước ta đã bị thất bại thảm hại.

MUSE

to muse on [upon, over] 1) nghĩ về, suy tưởng về, trầm ngâm về, suy ngẫm về *To muse over memories of the past :* Suy ngẫm về những kỷ niệm của quá khứ 2) *To muse on :* Ngắm, nhìn đăm chiêu.

N

NAP [napped]

to nap smb for smth tóm được ai đang làm gì (sai trái) *He was napped (by the police) for speeding :* Hắn bị cảnh sát bắt quả tang đang phóng xe quá tốc độ.

NAIL

★to nail a blow giáng cho một đòn.

to nail a lie to a counter [barn-door] vạch trần sự dối trá.

to nail one's colours to the mast kiên quyết bênh vực quan điểm của mình, kiên quyết không chịu lui, kiên quyết theo đuổi đến cùng, không thay đổi quyết định của mình.

to nail one's eyes on dán mắt vào (cái gì), nhìn chăm chú (cái gì).

to nail smb down to smth bắt ai phải nói thật điều gì đã tin tưởng, đã hứa hoặc định làm. *She says she'll come but I can't nail her down to a specific time :* Cô ta nói là sẽ đến, nhưng tôi không thể bắt cô ấy nói thời gian cụ thể.

to nail smth on [onto, to] đóng cái gì vào cái gì bằng đinh *He nailed a lid on the crate :* Anh ấy đóng nắp vào cái thùng gỗ thưa bằng đinh. *He nailed a sign to the wall :* Anh ấy đóng một biển hàng lên tường bằng đinh.

to nail smth up dùng đinh vít chặt cái gì lại *He nailed up the window :* Nó đóng đinh vít chặt cửa sổ lại (không cho mở nữa).

★a nail in smb's coffin cái có thể làm cho người ta chóng chết. *(To drive a nail into smb's coffin :* Làm cái gì có thể gây cho ai chóng chết (hoặc thất cơ lỡ vận). *The long and costly strike proved to be the last nail in the company's coffin :* Cuộc đình công kéo dài và làm hao tiền tốn của chứng tỏ bước cáo chung của công ty.

to fight tooth and nail chiến đấu ác liệt, đánh nhau dữ dội.

hard as nails *(thể)* sung sức; được tập luyện kỹ.

to hit the nail on the head đoán trúng, nói đúng (cái gì).

on the nail *(thtục)* không lần lữa, không chậm trễ *I want cash on the nail :* Tôi muốn tiền mặt ngay không lần lữa.

right as nails hoàn toàn đúng, rất đúng.

NAKED

(as) naked as I was born [as my mother bore me] trần truồng, trần truồng như lúc mới sinh *I saw many of them as naked as the day they were born :* Tôi trông thấy nhiều người trong bọn họ trần như nhộng.

naked room căn phòng trống rỗng (không có đồ đạc).

naked sword gươm trần tuốt khỏi vỏ

naked trees cây trụi lá.

naked truth sự thật hiển nhiên [không che đậy, không ngụy trang...]

the naked eye mắt trần, mắt thường (không dùng kính hiển vi...) *Microbes are too small to see by the naked eye:* Vi trùng quá nhỏ bé không thể thấy bằng mắt trần được.

NAME

★**to name smb/smth after smb [(m) to name smb/smth for smb]** đặt ai, cái gì theo tên của ai *The child was named after his father:* Con được đặt theo tên của người cha. *The city was named after Ho Chi Minh:* Thành phố được đặt tên là Hồ Chí Minh.

to name but a few chỉ nêu một vài tên làm ví dụ *Last night, I met many old friends at the party: Liên, Tân and Minh, to name but a few:* Tại bữa tiệc đêm qua tôi gặp nhiều bạn cũ, ví dụ như Liên, Tân và Minh.

to name smb for smth [to name smb as smth] bổ nhiệm ai giữ chức vụ gì *She has been named for the directorship [named as the new director]:* Bà ta được bổ nhiệm làm giám đốc mới.

to name names cho, cung cấp tên của ai được khen ngợi, bị phê bình hoặc bị tố cáo... *He said someone had lied and wouldn't name names:* Hắn ta nói có người đã nói dối và không muốn cho tên người đang bị tố cáo.

name not a rope in his house that was hanged *(tục ngữ)* đừng gợi lại nỗi đau của người khác.

not to be named on [in] the same day with không thể sánh với, không thể coi ngang với *He is not to be named on the same day with his younger sister in music:* Nó không thể sánh với em gái nó về âm nhạc.

★ **to answer to the name of smth** *(thtục, đùa)* được gọi tên là; có tên gọi là *My dog answers to the name of "Lido":* Con chó của tôi có tên gọi là "Lido".

by name bằng tên, qua tên gọi *I only know her by name:* Tôi chỉ biết tên cô ấy thôi (nhưng chưa hề gặp mặt) *(A by-name:* Tên tục)

by [of] the name of với tên là, có tên là *He comes by the name of Henri:* Anh ta đến với cái tên là Henri. *Someone of the name of Smith came to see you:* Có người với tên gọi là Smith đã đến thăm ông.

to call smb.'s names réo đủ các thứ tên ra mà chửi bới ai, chửi bới thậm tệ.

to drop names nêu tên những người nổi tiếng, có thế lực tự nhận là mình quen biết để tác động đến người khác, để lòe bịp người khác.

to enter one's name [put one's name down] for smth nộp đơn xin vào học (các trường lớp...).

to give one's name to smth làm cho cái gì được nhiều người biết đến với tên của mình *The doctor gave his name to a tonic:* Người bác sĩ đã làm nhiều người biết đến loại thuốc bổ với tên của mình.

to give it a name muốn cái gì, muốn được cái gì thì nói ra.

to have a name for courage nổi tiếng là dũng cảm.

to have a good name có tiếng tốt, có danh thơm *He has got a good name for his new discoveries:* Ông ta có được danh thơm [nổi tiếng] là do những phát minh mới.

to have not a penny to one's name

không có một xu dính túi.

in name only trên danh nghĩa *He was a leader in name only :* Ông ta chỉ là một người lãnh đạo trên danh nghĩa thôi.

in the name of nhân danh; vì; vì quyền lợi của (ai) *I greet your success in the name of the director :* Nhân danh ông giám đốc, tôi chào mừng sự thành công của các ông. *In the name of law :* Nhân danh pháp luật. *I do it in my own name :* Tôi làm việc đó là nhân danh cá nhân tôi, là vì quyền lợi bản thân tôi.

to lend one's name/oneself to smth cho phép mình kết giao, cộng tác với cái gì *He never lent his name to violence :* Ông ta không bao giờ cho phép mình dính dáng vào những hành động bạo lực.

to make a name for oneself [to make one's name] nổi tiếng *She first made her name as an actress :* Mới đầu, cô ấy nổi tiếng là một nữ diễn viên.

not have smth to one's name không có ngay cả một số lượng rất nhỏ (tiền...) *She hasn't a penny to her name :* Cô ta rất nghèo.

to put a name to smb/smth biết hoặc nhớ điều mà ai/cái gì được gọi *I have heard that tune before, but I can't put a name to it :* Trước đây tôi đã nghe thấy giai điệu đó, nhưng tôi không sao nhớ được tên gọi của nó.

under the name of smth mang tên, lấy tên là gì (không phải tên thực của mình) *He wrote the article under the name of "But Thep" :* Ông ta viết bài báo đó lấy tên là "Bút Thép" (*Pen-name :* Bút danh).

NARROW [narrowed]

★to narrow down hạn chế tới mức thấp nhất *Of the twenty applicants for the job, the choice has now been narrowed down to three :* Trong số 20 người xin việc, việc lựa chọn hạn chế tới mức thấp nhất là 3 người.

★narrow bed [house, home] nấm mồ.

narrow examination sự xem xét kỹ lưỡng, tỉ mỉ.

narrow escape suýt soát, suýt nữa thì *He got a narrow escape from death :* Hắn suýt nữa thì chết, hắn vừa thoát chết.

narrow fisted bủn xỉn, keo kiệt, hà tiện, chi li (như *Close-fisted :*).

narrow majority đa số ít ỏi *(phiếu bầu cử) He was elected by a narrow majority :* Ông ta trúng cử với đa số phiếu ít ỏi.

narrow mind trí óc hẹp hòi, nhỏ nhen *A narrow-minded person :* Người có đầu óc nhỏ nhen, hẹp hòi.

narrow squeak [shave] *(thtục)* sự may mà thoát được, sự may mà tránh được *To have a narrow squeak :* May mà thoát được.

narrow victory sự thắng lợi chật vật, sự thắng lợi một cách khó khăn. *He won a narrow victory at the competition :* Anh ấy thắng một cách chật vật trong cuộc thi đấu.

NATIVE

to be native to xuất xứ từ; có nguồn gốc từ (cây cối, súc vật...) *The tiger is native to India :* Con hổ này xuất xứ từ Ấn Độ.

native ability tài năng bẩm sinh.

to go native *(đùa)* chấp nhận phong tục tập quán của nơi mình đến ở và từ bỏ phong tục tập quán của mình *He's emigrated to the USA and gone completely native :* Anh ấy đã di cư sang Mỹ và sống theo phong tục tập quán của địa phương.

native speaker người nói tiếng mẹ đẻ của mình (chứ không phải mới biết sau này *He is a native speaker of French:* Anh ta nói tiếng Pháp là tiếng mẹ đẻ của mình.

to speak English native nói tiếng Anh với tính chất là tiếng mẹ đẻ của mình.

NATURAL

★**a natural child** 1) đứa con ruột, đứa con mình sinh ra *He isn't our natural son, we adopted him when he was three:* Nó không phải là con ruột của chúng tôi, chúng tôi đã nuôi nó từ lúc lên ba 2) đứa con hoang *He is her natural child:* Nó là đứa con hoang của cô ta.

natural growth cỏ dại.

one's natural life tuổi thọ của con người.

natural linguist người có năng khiếu về ngoại ngữ, có thể học ngoại ngữ một cách dễ dàng.

★**natural for smth.** một người có tài năng tự nhiên cho một công việc gì *He is a natural for the job [the part]:* Anh ta là một người có tài năng tự nhiên để làm công việc đó [để đóng vai đó].

NATURE

★**against nature** phi thường, siêu phàm, kỳ diệu; trái với thiên nhiên, vô đạo lý.

a call of nature sự cần đi tiểu tiện, đại tiện.

debt of nature sự chết [món nợ đời] *To pay one's debt to nature:* Chết, trả nợ đời.

by nature vốn tính; bản chất *She is proud by nature:* Cô ta vốn tính kiêu ngạo.

in the nature of smth tương tự, giống như cái gì, một loại như cái gì *His speech was in the nature of apology:* Bài diễn văn của ông ta xem như một sự tạ lỗi.

in a state of nature khỏa thân, trần như nhộng.

★**good-natured** bản chất tốt, hiền hậu.

NEAR

★**near at hand** (*m*) 1) sát gần, gần ngay; có thể với tới được *Fortunately, the baby's mother was near at hand when the accident occurred:* May thay, mẹ của em bé ở ngay gần khi tai nạn xảy ra 2) sắp đến, sắp tới *With my vacation near at hand, I'll do my best to accomplish all the jobs entrusted to me:* Vì ngày nghỉ hè của tôi tới gần, tôi phải cố hết sức hoàn thành tất cả những công việc được giao phó.

near [close, dear] to smb's heart quan tâm sâu sắc đến cái gì *This subject is very near to my heart:* Tôi rất quan tâm đến vấn đề đó.

near [lose] thing một sự cân nhắc thận trọng giữa thắng lợi và thất bại, giữa sự sống và cái chết, giữa cái nên làm và không nên làm *We just managed to win but it was a close thing:* Chúng ta đã cố gắng để thắng nhưng chỉ sát nút thôi.

a near miss 1) sự gần trúng đích (bom, đạn...) 2) tình huống có thể tránh được, thoát khỏi được *Luckily, the van ahead of us skidded off the road on our left, but it was a very near miss:* May mắn thay, chiếc xe tải ở phía trước chúng tôi bị trượt bánh trên mặt đường về bên trái, nhưng chúng tôi đã tránh được sự rủi ro.

near [close] to home gần, tới, sát điểm mà người ta trực tiếp bị ảnh hưởng.

★**to be near in blood** có họ gần

to be near [come] to smth/to doing smth gần như, gần *She was near to*

tears: Cô ấy gần như muốn khóc. *I came near to screaming:* Tôi gần như muốn la lên.

to draw near one's close sắp hết, gần kết thúc *The performance was drawing to its close:* Cuộc biểu diễn sắp kết thúc.

to be near one's end [one's last] sắp chết, gần kề miệng lỗ, chẳng còn sống được bao lâu nữa.

as near as chính xác *There were about 200 people at the meeting, as near as I could judge:* Có khoảng 200 người tại cuộc họp, tôi có thể đoán chính xác như vậy.

as near as makes no differences (*thtục*) một số lượng, một khoảng cách... hơn kém không đáng kể *The airport is 7 miles from here or as near as makes no difference:* Sân bay cách đây 7 dặm hoặc hơn kém ít nhiều không đáng kể.

far and near [wide] xa gần khắp mọi nơi *They searched for and near for the missing child:* Họ kiếm đứa con bị mất tích khắp mọi nơi.

to be near with chi li, keo kiệt về *She was very near with her money:* Bà ta rất chi ly đối với đồng tiền.

one's nearest and dearest (*dùa*) gia đình thân thiết của mình *I always spend Christmas with my nearest and dearest:* Tôi luôn luôn hưởng ngày lễ Giáng sinh với gia đình thân thiết của tôi.

NECESSITY

to bow to necessity phải làm do hoàn cảnh bó buộc, phải chịu theo hoàn cảnh bắt buộc.

by necessity vì cần thiết.

to be in necessity nghèo túng *He is ready to help other people in their necessities:* Ông ta sẵn sàng giúp đỡ người khác trong cảnh nghèo túng.

in case of necessity trong trường hợp cần thiết.

necessity is the mother of invention (*tục ngữ*) có khó mới sinh khôn, cái khó ló cái khôn.

necessity knows [needs] no law (*tục ngữ*) bần cùng sinh đạo tặc; đói ăn vụng, túng làm càn.

NECK

neck and neck (with smb/smth) (*m*) ngang nhau, không hơn không kém (*chạy thi, đua ngựa*) *Several horses ran the whole race neck and neck:* Nhiều con ngựa đã chạy ngang nhau trong suốt cuộc đua. *The two contestants are next to next with 50 points each:* Hai đấu thủ được xếp ngang nhau mỗi người 50 điểm.

neck or nothing (*tục ngữ*) được ăn cả ngã về không; được làm vua thua làm giặc.

to break one's neck doing smth/to do smth (*thtục*) làm việc gay go, vất vả về cái gì, khắc phục khó khăn để làm gì *I'm going to break my neck to finish my essay today:* Tôi sẽ phải vất vả lắm để hoàn thành bài luận hôm nay.

to breathe down smb's neck (*thtục*) theo sát đằng sau (chạy đua); theo dõi, quan sát ai rất sát, rất chặt chẽ *I can't concentrate with your breathing down my neck:* Tôi không thể tập trung được do anh quan sát tôi rất sát sao.

to get it in the neck (*thtục*) bị mắng mỏ hoặc trừng phạt nặng nề về cái gì *You'll get it in the neck if you're caught stealing:* Anh sẽ bị trừng phạt nếu bị tóm về tội trộm cắp.

to harden the neck cứng đầu cứng cổ, ngang bướng.

a millstone round one's neck gánh nặng hoặc trách nhiệm nặng nề. *My*

debts were like a millstone round my neck : Những món nợ là gánh nặng đối với tôi.

a pain in the neck (*thtục*) người hoặc vật hay quấy rầy, hay gây phiền hà (cho người khác).

neck of the woods (*thtục*) khu vực, vùng lân cận *What are you doing in this neck of the woods :* Anh đang làm gì ở khu vực đó thế ?

to risk one's neck liều, liều mạng; cam chịu sự rủi ro.

to save one's neck thoát chết, tránh được sự rủi ro, điều bất hạnh *He saves his own neck by fleeing the country :* Hắn ta chạy trốn khỏi đất nước để thoát chết [tránh được điều bất hạnh].

to stick one's neck out (*thtục*) làm cái gì một cách liều lĩnh, mạo hiểm *I may be sticking my neck out but I think he is going to win :* Tôi có thể đoán trước tuy không chắc chắn nhưng tôi nghĩ anh ta nhất định sẽ thắng.

to be up to one's neck in smth dính líu, can dự rất sâu vào việc gì *Even as a young man, he was up to his neck in crime :* Mặc dù là một thanh niên, anh ta đã dính líu rất sâu vào tội lỗi.

to lose by a neck thua ai một đầu, về đích kém cái gì một đầu (đua ngựa).

to talk through [the back of] one's neck (*lóng*) nói lung tung, nói bừa bãi.

to tread on smb's neck đè đầu cưỡi cổ ai, đàn áp ai, chà đạp ai.

to win by a neck về đích hơn (ai) một đầu (đua ngựa).

NEED

need for smth [need for smb to do smth] sự cần cái gì; sự cần cho ai làm gì *There's a great need for a new book on the subject :* Rất cần có một quyển sách mới về vấn đề đó. *I feel a need to tell you the truth about it :* Tôi cảm thấy cần nói với anh sự thật về việc đó. *There's no need for you to start yet :* Anh chưa cần phải ra đi.

a friend in need is a friend in deed (*tục ngữ*) bạn trong lúc khó khăn mới thật là bạn.

if need be nếu cần thiết *If need be, I'll will go to work on Sunday :* Nếu cần thiết, tôi sẽ đi làm việc vào ngày chủ nhật.

needs must go when the devil drives (*tục ngữ*) tránh voi chẳng xấu mặt nào; phải tùy hoàn cảnh mà ứng phó.

NEEDFUL

to do the needful làm cái gì cần thiết (thường để kiếm tiền)

NEEDLESS

needless to say không cần thiết phải nói, nói vô ích *Needless to say, he kept his promise :* Không cần thiết phải nói, anh ấy giữ lời hứa mà.

NEEDLE

★**to needle one's way through the crowd** lách qua đám đông. *They needle their way through the crowd to watch a procession :* Họ lách qua đám đông để xem một đám rước.

★**to give smb/get the needle** (*lóng*) (làm cho ai) bực mình, khó chịu.

to look for a needle in a haystack (*thtục*) mò kim đáy biển.

a needle match cuộc đấu cay cú.

as sharp as a needle rất thông minh và khôn ngoan.

the needle tình trạng bồn chồn nóng nảy; tình trạng thần kinh bị kích thích *To give smb. the needle :* Kích động; làm cho ai căng thẳng thần kinh. *To get the needle :* Bị kích động, bị căng thẳng thần kinh.

true as the needle to the pole đáng

tin cậy.

NEGLECT

★**to neglect one's duties** sao lãng nhiệm vụ *After getting married, he began to neglect his duty :* Sau khi lập gia đình, anh chàng bắt đầu sao lãng nhiệm vụ.

to neglect one's friends thờ ơ với bạn bè.

★**neglectful of** sao lãng, cẩu thả, không chú ý tới *One should never be neglectful of one's duty :* Không bao giờ được sao lãng nhiệm vụ.

NERVE

★ **to nerve smb/oneself for smth** lấy hết can đảm, làm tập trung nghị lực để làm cái gì *Her support helped nerve us for the fight :* Sự ủng hộ của cô ấy đã làm chúng tôi tập trung nghị lực cho cuộc chiến đấu. *I nerved myself to face my accusers :* Tôi tập trung nghị lực để đối phó với những người tố cáo tôi.

★**a bundle of nerves** trong tình trạng rất lo sợ *The poor chap was a bundle of nerves at the interview :* Anh chàng hèn nhát rất lo sợ về cuộc phỏng vấn.

to have nerves of steel rất bình tĩnh (trước nguy hiểm...) *In emergency cases, he proved himself to have nerves of steel* Trong nhiều trường hợp khẩn cấp, anh ấy tỏ ra rất bình tĩnh.

not know what nerves are không bao giờ lo lắng, bối rối trước mọi tình huống.

to get on smb's nerves *(thtục)* làm ai bực tức, khó chịu *Stop whistling ! You're getting on my nerves ! :* Hãy ngừng huýt sáo, anh làm tôi rất khó chịu.

NERVOUS

nervous of doing smth lo sợ, bẽn lẽn làm gì *She is usually nervous of being in large crowds :* Cô ấy thường lo sợ, bẽn lẽn trước đám đông *Are you nervous in the dark ? :* Anh có lo sợ trong bóng tối không ?

NEST

★**to nest in smth** làm tổ ở cái gì *Swallows nested in the garage :* Chim nhạn thường làm tổ trong nhà để xe.

★**nest-egg** 1) trứng lót ổ *(cho gà đẻ)* 2) *bóng)* số tiền để dành *(phòng lúc tuổi già);* số tiền dự trữ *(phòng khi bất trắc) My uncle doesn't have to worry about his old age because he has a nice nest-egg deposited in the National Bank :* Chú tôi không phải lo lắng gì về lúc tuổi già nữa vì ông đã có một món tiền để dành kha khá gửi Ngân hàng quốc gia.

to feather one's nest làm cho mình giàu có hơn, sang trọng hơn.

it's an ill bird that fouls its own nest *(tục ngữ)* chẳng hay gì vạch áo cho người xem lưng.

to foul one's own nest làm ô danh gia đình mình *The scandal has fouled his own nest :* Vụ bê bối đó đã làm ô danh gia đình anh ta.

a hornet's nest bị nhiều người lên án, phê bình kịch liệt *His letter to the newspaper about racialism in school has stirred up a real hornest's nest :* Bức thư ông ta viết cho báo về sự phân biệt chủng tộc ở nhà trường đã làm cho nhiều người phẫn nộ.

a mare's nest sự phát minh hão huyền, không đem lại kết quả mong muốn.

NEGLIGENT

negligent in cẩu thả trong, lơ đãng *She was often negligent in her work :* Cô ta luôn luôn cẩu thả trong công việc.

negligent of sao lãng (cái gì) *He was negligent of his duties :* Anh ấy sao

lãng nhiệm vụ.

NEGOTIATION

to break off negotiations cắt đứt cuộc đàm phán.

to carry on negotiations tiến hành đàm phán.

to enter into (upon) a negotiation with smb đàm phán, bước vào cuộc đàm phán với ai.

NEIGHBOUR [*(m)* neighbor]

★to neighbour on (upon, with) ở gần, ở cạnh, ở bên *The hotel neighbours upon the lake :* Khách sạn ở sát bên hồ.

★to be neighbours at dinner ngồi ăn bên cạnh nhau.

NEITHER... NOR

neither a borrower nor a lender be *(tục ngữ)* cho vay mất bạn (đừng cho ai vay mà cũng đừng vay mượn của ai).

neither fish, flesh nor good red herring *(m)* môn chẳng ra môn, khoai chẳng ra khoai.

neither good nor bad không tốt mà cũng chẳng xấu.

neither here nor there không phù hợp, không thích đáng, không ăn nhập vào đâu *I know that you are very fond of music, but that is neither here nor there, we are discussing the question of sports :* Tôi biết anh rất thích âm nhạc, nhưng điều đó không ăn nhập lúc này, chúng ta đang thảo luận về vấn đề thể thao cơ mà.

neither hide nor hair không có bất cứ một dấu vết gì.

neither rhyme nor reason không có nghĩa lý gì *There is neither rhyme nor reason about it :* Cái đó chẳng ra nghĩa lý gì. *His proposal has neither rhyme nor reason :* Đề nghị của nó không có nghĩa gì (*Without rhyme or reason :* Vô lý).

NET [netted]

★to cast [throw] one's nest quăng lưới.

to fall into a net rơi vào cạm bẫy, mắc bẫy.

to spead one's net chuẩn bị, tìm cách tóm ai hoặc bắt ai ở dưới quyền hạn, ảnh hưởng của mình.

to cast one's net wide bao trùm một lĩnh vực cung cấp, hoạt động... *The company is casting its net wide in its search for a new market :* Công ty đang mở rộng sự tìm kiếm một thị trường mới.

NEVER

better late than never *(tục ngữ)* muộn còn hơn không.

never a one không một người nào, không một ai *Never a one refused to join the army :* Không một ai khước từ vào quân đội.

never a word không một lời *He answered never a word :* Nó tuyệt nhiên không đáp một lời.

never buy a pig in a poke *(tục ngữ)* chớ nên mua trâu vẽ bóng.

never cackle till your egg is laid *(tục ngữ)* nói trước bước không qua, chưa đỗ ông nghè chớ vội đe hàng tổng.

never cast dust into that fountain of which you have sometimes drunk *(tục ngữ)* ăn quả nhớ kẻ trồng cây; uống nước nhớ nguồn; uống nước nhớ người đào giếng.

never cross a bridge till you come to it *(tục ngữ)* không nên lo trước những khó khăn khi chúng chưa thật sự đến; việc gì đến sẽ đến.

never do things by halves *(tục ngữ)* ăn đến nơi làm đến chốn.

never-dying [undying] bất diệt.

never hit a man when he's down *(tục ngữ)* không đánh người ngã ngựa.

never-fading affection tình cảm không bao giờ phai nhạt.

never mind ! không sao cả ! Không hề gì ! Đừng bận tâm ! *Never mind what he says :* Đừng bận tâm về những điều anh ấy nói.

nevermind 1) sự chú ý, sự quan tâm *He paid no nevermind to her excuses :* Anh ấy không để ý đến những lời xin lỗi của cô ấy 2) việc, trách nhiệm *It's no nevermind of hers :* Không việc gì đến bà ta.

never offer to teach fish to swim *(tục ngữ)* chớ nên múa rìu qua mắt thợ.

never on this side of the grave không đời nào, không bao giờ.

never put off till tomorrow what you can do today việc hôm nay chớ để ngày mai.

never say die ! *(tục ngữ)* không bao giờ được thất vọng ! Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

never so dù là, dẫu là *Were it never so difficult :* Dù có khó khăn thế nào đi nữa.

never spoil a ship for a ha'p'orth of tar *(tục ngữ)* việc to đừng lo tốn kém; đừng để cái nhỏ làm hỏng việc lớn.

never swap horses in midstream *(bóng)* không nên thay ngựa giữa dòng.

never-to-be-forgotten không bao giờ quên được *These are our never-to-be-forgoten recollections :* Đó là những kỷ niệm không bao giờ quên được của chúng tôi.

never too late to mend muốn sửa chữa thì đừng lo là muộn.

never too much of a good thing *(tục ngữ)* cái lượng làm hại cái phẩm.

never write what you dare not sign *(tục ngữ)* bút sa gà chết.

NEW

as good as new gần như mới, như mới *I've just mended this shirt, it is as good as new :* Tôi vừa sửa lại cái áo sơ mi này, nó trông gần như mới.

new blood sự hăng hái; nguồn sinh lực mới; sự lãnh đạo mới; tài năng mới *Our club required new blood after the resignation of the old chairman :* Câu lạc bộ của chúng ta cần một sự lãnh đạo mới sau khi ông chủ tịch cũ từ chức. *To infuse new blood into smth :* Truyền một nguồn sinh lực mới vào việc gì.

new brooms sweep clean *(tục ngữ)* chổi mới quét sạch.

new-fangled *(m)* mới, lạ; mới sáng chế; theo mốt *I think that many of the new-fangled gadgets in the kitchen aren't absolutely necessary :* Tôi nghĩ rằng nhiều đồ dùng làm bếp mới sáng chế không hoàn toàn cần thiết.

new from mới (từ nơi nào đến) *A teacher new from school :* Thầy giáo mới ở trường ra.

a new lease of life [*(m)* a new lease on life] một dịp may mới cho cuộc sống; một lối sống tốt đẹp hơn, tiến bộ hơn *To get a new lease of life :* Tạo được một lối sống tốt đẹp hơn; lại hoạt động, lại vui sống (sau trận ốm hoặc sự việc đau khổ).

new lords, new laws *(tục ngữ)* tân quan, tân chính sách.

new man người khác hẳn *After three years of military service, he has become a new man :* Sau 3 năm nghĩa vụ quân sự, anh ấy đã trở thành một

người khác hẳn.

new to smb/smth chưa quen với ai/cái gì *He was new to that work :* Nó chưa quen việc đó. *I am new to this town :* Tôi chưa biết thành phố đó. *Here, everything is new to me :* Ở đây mọi thứ đều mới mẻ đối với tôi [tôi chưa quen với mọi việc ở đây].

to turn over a new leaf thay đổi cách sống để trở thành người tốt hơn, có trách nhiệm hơn. *The thief was determined to turn over a new leaf once he was released from the prison :* Tên ăn cắp quyết tâm sẽ cải tà quy chính khi hắn được tha khỏi nhà tù.

new wrankle *(m)* hàng mới; mốt mới; ý nghĩa mới. (*The latest wrankle:* Hàng mới nhất; mốt mới nhất; kiểu mới nhất).

NEWS

to break the news to smb là người đầu tiên báo cho ai biết một tin gì (thường là giật gân, không hay lắm).

news-hawk [news-gatherer] *(m)* ký giả, nhà báo, phóng viên *News-hen : (m)* Nữ ký giả, nữ phóng viên. *News paperdom : (m)* Giới báo chí, nghề làm báo.

ill news flies apace [bad news travels quickly] tin dữ lan nhanh.

no news is good news *(tục ngữ)* không tin tức gì nghĩa là bình yên.

that's no news to me tôi đã biết tin đó rồi.

NEXT

next-best tốt thứ nhì *That's the best idea. Hers is the next-best :* Đó là ý kiến tốt nhất. Ý kiến của cô ấy là ý kiến tốt thứ hai.

next-door to 1) sát gần, ngay bên *They live next door to our house :* Chúng nó ở kế bên nhà chúng tôi. *A next-door neighbour :* Người láng giềng sát vách 2) gần kề *He had been next-door to death for a few weeks :* Nó kề với cái chết trong vài tuần nay 3) gần như *This was next-door to crime :* Cái đó gần như là một tội ác.

next to *(m)* bên cạnh, kề bên, gần sát bên *He came and sat-down next to me :* Anh ấy đến và ngồi cạnh tôi.

next to cost gần đúng giá trị.

next to nothing [none] hầu như không *He gave me next to nothing after selling his car :* Anh ta hầu như không cho tôi gì khi bán được chiếc xe. *She was so ill that she ate next to nothing :* Cô ấy ốm đau đến nỗi hầu như không ăn uống gì.

next world kiếp sau.

NIBBLE

to nibble at smth ầm ừ về cái gì *He nibbled at my idea but would not make a decision :* Anh ấy ầm ừ trước ý kiến của tôi nhưng không dám quyết định.

NICE

nice and *(thtục)* dễ chịu (đứng trước các tính từ) *He was nice and warm by the fire :* Anh ấy thấy ấm áp dễ chịu ở bên lửa. *She feels nice and cool in the woods :* Cô ấy cảm thấy mát mẻ dễ chịu ở trong rừng.

nice audience những người xem [người nghe] sành sỏi.

nice ear for music tai sành nghe nhạc.

nice investigation cuộc điều tra kỹ lưỡng.

nice long way con đường dài dằng dặc.

nice observer người quan sát tinh tế.

nice to smb Tốt, thân mật với ai *Try to be nice to my father when he visits us :* Hãy cố gắng tỏ vẻ thân mật với cha tôi khi ông ấy đến thăm chúng ta.

NICHE

niche in the temple of fame quyền được người ta tưởng nhớ đến công lao; những thành tích mà không ai có thể quên được.

to find one's niche in life tìm được một công việc toại nguyện nhất, thích thú nhất.

NICK

★to nick in chặn ngang *(chạy đua)*.

to nick with phối hợp với nhau; giao phối *(động vật)*.

★in good/bad nick trong điều kiện tốt/ xấu, với tình trạng sức khỏe tốt/xấu *She's in pretty good nick for a 70-year old :* Bà ta trong điều kiện sức khỏe khá tốt ở độ tuổi 70. *The car is in poor nick :* Chiếc xe hơi ở tình trạng xấu.

in the nick of time đúng lúc *You got here in the nick of time, the train's just leaving :* Anh đến đây thật đúng lúc, tàu sắp chuyển bánh.

NIGGARD

niggard father, spendthrift son *(tục ngữ)* cha hà tiện, con hoang phí.

NIGHT

night after night đêm đêm, đêm này qua đêm khác.

all night (long) [all the night through, the whole night] suốt đêm, cả đêm *He had to work all night long to finish the report :* Anh ấy phải làm việc suốt đêm để hoàn thành bản báo cáo.

night and day ngày đêm, không dứt *They have to work night and day so as to fulfil the factory's plan :* Họ phải làm việc suốt ngày đêm để hoàn thành kế hoạch của nhà máy.

as black [dark] as night tối như đêm.

at night ban đêm *He sat up late at night to study English :* Hắn thức khuya (về đêm) để học tiếng Anh.

at dead of night (xem *In the dead of night*).

night-bird 1) chim ăn đêm [cú] 2) người đi chơi đêm; kẻ ăn sương.

night brawl sự quậy phá làm ầm ĩ ban đêm *(ở ngoài đường phố)*.

a bad night đêm mất ngủ, một đêm ngủ không yên.

a dirty night một đêm mưa bão.

an early night đêm đi ngủ sớm (hơn thường lệ) *Recently I have (passed) several early nights because of my bad health :* Vừa qua tôi có nhiều đêm phải đi ngủ sớm do sức khỏe tồi.

night of ignorance cảnh ngu dốt tăm tối.

in the dead of night [at dead of night] lúc nửa đêm, lúc đêm khuya thanh vắng *He escaped at dead of night when the guards were asleep :* Hắn trốn thoát vào lúc nửa đêm khi những người gác đang ngủ.

a late night đêm đi ngủ muộn *Before the exam, I usually have late nights :* Trước kỳ thi, tôi thường đi ngủ muộn.

late at night [far into the night] khuya *He often sat up late at night to read books :* Anh ấy luôn thức khuya để đọc sách.

like a thief in the night không trông thấy, lén lút, ngầm ngầm.

to spend the night with smb ngủ qua đêm và làm tình với ai (không phải vợ mình).

to stay the night [to stay over night] ngủ lại qua đêm.

to make a night of it vui đùa [vui chơi] cả đêm.

to turn night into day lấy đêm làm ngày.

NIGHTINGALE

nightingales will not sing in a cage *(tục ngữ)* thà làm chim sẻ trên cành,

còn hơn làm kiếp hoàng oanh trong lồng.

NINE

★**nine day's wonder** cái kỳ lạ nhất thời.

nine to five giờ làm việc bình thường ở một cơ quan *I work nine to five :* Tôi làm việc theo giờ giấc bình thường của cơ quan. *He does piece-work and not a nine to five job :* Hắn làm khoán chứ không làm công việc theo giờ giấc bình thường.

nine times out of ten cứ mười lần thì có đến chín lần; thường thường.

nine tenths chín phần mười; hầu hết

★**to crack smb up to the nines** tâng bốc ai đến tận mây xanh, tán dương ai hết lời.

to be dressed up to the nines [to the knocker] diện ngất trời.

NIP [nipped]

to nip blossom làm thui hoa *(do sương giá).*

to nip smth in may chēn, chiết lại *The dress is rather loose, nip in its sides for me :* Cái áo hơi rộng, hãy khâu hẹp hai vạt của nó cho tôi.

to nip in the bud *(bóng)* bóp chết (cái gì) ngay từ khi còn trứng nước *The coup-d'etat was nipped in the bud before even a single shot was fired :* Cuộc đảo chính bị bóp chết từ khi còn trứng nước ngay cả trước khi có một tiếng súng nổ.

to nip off 1) ngắt *To nip off a flower bud :* Ngắt nụ hoa 2) chạy vụt đi, chuồn thẳng.

to nip on ahead chạy lên trước, chạy lên đầu.

to nip up 1) nhặt vội 2) *(lóng)* trèo thoăn thoắt, bước lên thoăn thoắt.

NO

no account 1) *To be of no account :* Không đáng kể, không đáng giá, không có giá trị *His opinion in this matter is of no account :* Ý kiến của nó về vấn đề đó không có giá trị (*Of small account :* Không có gì đáng kể lắm) 2) người ở địa vị xã hội thấp, người tầm thường (không có gì đáng kể) *At first we considered him just a no-account but he soon proved himself to be a man of great ability and integrity :* Mới đầu chúng tôi coi anh ta đúng như một người không có gì đáng kể, nhưng anh ta sớm tỏ ra là người có khả năng và chính trực.

no admittance except on business ! không có việc xin miễn vào !

no bees, no honey [no work, no money] *(thtục)* tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

no better than không hơn gì *He is no better than a scoundrel :* Hắn thật không hơn gì một thằng lừa đảo.

no charge for admission vào cửa không mất tiền.

to be no chicken không còn là trẻ con nữa *The girl now is no chicken, don't tease her ! :* Cô gái bây giờ không còn trẻ con nữa, đừng chòng ghẹo cô ấy !

no distance rất gần, không có khoảng cách *The airport is no distance from here :* Sân bay rất gần đây.

no doubt không còn nghi ngờ gì nữa chắc chắn.

no end vô cùng, không bao giờ hết *I am no end obliged to you :* Tôi vô cùng cám ơn anh. *There was no end to our difficulties :* Những khó khăn của chúng tôi thật không bao giờ hết.

no end of *(m)* rất nhiều *On our way home, we had no end of trouble with our car :* Trên đường về nhà, chúng

tôi bị rất nhiều phiền muộn vì chiếc xe. *I met with no end of difficulties in my new job :* Tôi gặp rất nhiều khó khăn trong công việc mới của tôi 2) tuyệt diệu *He is no end of a fellow :* Nó là một thằng cha tuyệt diệu.

no fear không lo, không chắc đâu.

no flies no him anh ta rất được việc, anh ta rất đắc lực.

no flying from fate tránh sao khỏi số.

no fool thông minh, không phải là ngốc, [ngu dại] *She is no fool to do that :* Cô ta đâu có ngu ngốc mà làm cái đó.

no fool like an old fool *(tục ngữ)* già còn dại, bạc đầu còn dại.

no garden without its weeds *(tục ngữ)* không có vườn nào mà không có cỏ dại.

no go 1) *(m)* không kết quả, không thành công, không ăn thua gì; bế tắc, vô kế khả thi *The driver tried several times to start the car, but it was no go :* Người lái xe cố gắng làm cho xe chạy nhưng không kết quả 2) *No-go area :* Khu vực cấm vào.

no great loss without small gain *(tục ngữ)* trong cái rủi có cái may.

no-good *(m)* 1) người vô giá trị, vô tích sự 2) vật vô giá trị, vô dụng.

to be no great shakes không tốt lắm, không tác dụng lắm.

no great matter *(m)* không phải điều quan trọng ghê gớm *It was no great matter for me to tell you it right now :* Không có gì quan trọng ghê gớm đối với tôi phải nói với anh điều đó ngay bây giờ.

nohow 1) không có cách nào, không một chút nào, hẳn không, tuyệt không *I can't do it nohow :* Tôi không có cách nào làm cái đó được 2) khó chịu khó ở, không khỏe *To feel nohow :* Cảm thấy khó ở.

in no time trong nháy mắt, chỉ một thoáng *The thieves took to their heels and disappeared in no time :* Mấy tên ăn cắp bỏ chạy thục mạng và biến mất trong nháy mắt.

no longer không còn *He is no longer here :* Nó không còn ở đây nữa.

no longer pipe, no longer dance *(tục ngữ)* hết xôi rồi việc; hết bàn tan cuộc.

no love lost *(m)* ghét, không ưa *There is no love lost between them :* Chúng nó ghét nhau như đào đất đổ đi.

no man is a hero to his valet *(tục ngữ)* bụt chùa nhà không thiêng.

no man is indispensable *(tục ngữ)* vắng cô thì chợ vẫn đông.

no matter is wise at all times *(tục ngữ)* thánh nhân còn có khi nhầm.

no matter *(m)* 1) bất chấp, mặc dầu *Don't believe the rumour no matter how often you hear it :* Đừng có tin lời đồn đại đó dù anh có nghe thấy luôn. *No matter it will rains or not at that hour, we have to leave at five o'clock in the morning :* Mặc dầu có mưa hay không vào lúc đó, chúng tôi đã quyết ra đi từ 5 giờ sáng 2) không có gì quan trọng, không có gì đáng lo ngại cả. *It's no matter (it makes no matter) whether he arrives early or late :* Hắn đến sớm hay muộn thì có gì quan trọng đâu 3) không có lý do gì *You have no matter for complaint about those actions :* Anh không có lý do gì để than phiền về những hành động đó cả.

no money, no piper *(tục ngữ)* còn bạc còn tiền còn đệ tử, hết cơm hết rượu hết ông tôi.

no more 1) không lâu nữa *They used to live at that address but no more :* Họ thường ở tại địa chỉ đó, nhưng

không lâu nữa. *I say no more :* Tôi không nói thêm nữa 2) không còn nữa [chết] *My poor father was no more :* Người cha tội nghiệp của tôi không còn nữa.

no more than không hơn, không quá *He is no more than fifty :* Ông ta không quá 50 tuổi.

no object không thành vấn đề (*dùng trong quảng cáo*) *Quantity, price, no object :* Về số lượng, giá cả thì không thành vấn đề.

no ordinary không bình thường *She was wearing no ordinary hat :* Cô ta đội một cái mũ kỳ lạ [không bình thường].

no pains no gains (*tục ngữ*) không làm thì đừng ăn; tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

no picnic *(n)* không dễ dàng, không phải là chuyện chơi; gặp nhiều khó khăn *I assure you that working on that report and getting it ready on time was no picnic :* Tôi cam đoan với anh rằng việc làm báo cáo đúng thời hạn không phải dễ dàng đâu. *The translation of that text into English was no picnic :* Việc dịch bài đó ra tiếng Anh không phải dễ.

no room for không có chỗ để; không có lý do gì để; không có khả năng để *There is no room for dispute :* Không có lý do gì để bất hòa. *There is no room for fear :* Không có lý do gì để sợ hãi. *There is no room for improvement :* Không còn khả năng để cải tiến.

no room to swing a cat [no room to turn in] hẹp bằng cái lỗ mũi; không có chỗ nào mà xoay sở.

no scribbling on the wall ! Không được vẽ bậy lên tường !

no smoking ! cấm hút thuốc !

no sooner earned than spent (*tục ngữ*) bóc ngắn cắn dài; được đồng nào xào đồng nấy.

no strings attached vô điều kiện, không có điều kiện ràng buộc *He has sold his house with no strings attached :* Anh ta bán ngôi nhà không có một điều kiện nào ràng buộc cả.

no surrender ! không đầu hàng !

no sweet without some sweat (*tục ngữ*) không làm thì đừng ăn, không đổ mồ hôi thì sao có bát cơm.

no two ways about it không lối thoát, không cách nào khác *He said that there were no two ways about it, we would all have to work late if the job was to be finished on time :* Anh ta nói không còn cách nào khác, tất cả chúng ta phải làm việc muộn nếu muốn hoàn thành công việc đúng thời hạn.

no wisdom like silence (*tục ngữ*) im lặng là vàng; không có sự khôn ngoan nào bằng sự im lặng.

no wonder tất nhiên không có gì là lạ, không có gì đáng ngạc nhiên *No wonder they play so well because they have their private tennis court on which they practice every day :* Tất nhiên là họ chơi cừ vì họ có sân quần vợt riêng và họ luyện tập hàng ngày.

NOBODY

to be a nobody là người vô giá trị, là người bất tài vô dụng *Don't marry a man like him, he is but a nobody :* Đừng lấy một người như hắn ta, nó chỉ là thằng bất tài vô dụng. *Your friends are all just a bunch of nobodies :* Tất cả các bạn anh chỉ là một bọn người tầm thường [vô tích sự].

nobody's enemy but his own (*tục ngữ*) bụng làm dạ chịu.

NOISE

★**to noise about [abroad]** công bố, loan tin, lan truyền rộng rãi, đồn

khắp *It was noised abroad that he had been arrested :* Có tin đồn khắp nơi là hắn ta đã bị bắt.

a big noise/shot nhân vật quan trọng

to make a noise about smth lớn tiếng nói hay phàn nàn về cái gì *She made a lot of noise about the poor food* Cô ta hay phàn nàn [làm ồn lên] về thức ăn tồi.

NON

non-effective 1) không hiệu nghiệm 2) không đủ sức khỏe để ở quân đội *A non-effective :* Người không đủ sức khỏe để ở trong quân đội.

non-lending không cho mượn sách về nhà (*thư viện*)

non-professional 1) không chuyên [nghiệp dư, tài tử] 2) người không chuyên nghiệp.

non-resistant 1) không kháng cự; chịu khuất phục 2) người không kháng cự.

non-stop 1) không đỗ lại; chạy suốt; thẳng một mạch (*xe cộ*); không ngừng *Non-stop train :* (Chuyến) xe lửa chạy suốt. *To fly non-stop from Hanoi to Paris :* Bay thẳng từ Hà Nội đến Pari. *A non-stop cinema :* Rạp chiếu bóng chiếu suốt ngày đêm *A non-stop :* 1) xe chạy suốt (xe lửa, xe buýt) 2) cuộc chạy một mạch.

NONE

none but chỉ *Of the toys, the boy chose non but the best :* Trong số đồ chơi, thằng bé chỉ chọn cái đẹp nhất.

none but the brave deserves the fair (*tục ngữ*) trai tài gái sắc, trai anh hùng, gái thuyền quyên.

none of không một (người nào hoặc cái gì) *None of us was late :* Không một ai trong chúng tôi đến chậm. *I buy none of these goods :* Tôi không mua một cái gì trong số hàng hóa đó cả.

none of the best đâu phải là cái đẹp [cái tốt] nhất *His paintings are none of the best :* Những bức họa của nó đâu phải là những bức đẹp nhất.

none of your mouth đừng giở cái trò hỗn xược của anh ra nữa.

none other than không ai khác, chính là *The new arrival was none other than her father :* Người mới tới chính là ba cô ấy.

none so blind as those that will not see (*tục ngữ*) người không muốn thấy còn tệ hơn cả người mù.

none so deaf as those that will not hear (*tục ngữ*) người không muốn nghe còn tệ hơn cả người điếc.

none the less tuy nhiên, tuy thế mà *Despite his repeated coming late to office, I none the less feel that he is a reliable employee in your department :* Mặc dầu anh ta liên tiếp đi làm muộn, tôi vẫn nghĩ rằng anh ta là một nhân viên đáng tin cậy trong cơ quan.

none the worse không kém, không xấu hơn *He fell into the river but was none the worse for it :* Anh ấy bị ngã xuống sông nhưng không sao hết.

none too (*m*) không một chút nào, tuyệt không *She was none too late because many of his old friends had not yet come :* Cô ấy đến đâu phải quá muộn vì nhiều bạn thân của anh ta cũng chưa đến.

NOOSE

to put one's head [neck] in the noose tự đưa cổ vào tròng.

NOSE

★to nose about lục lọi, sục sạo, tọc mạch *To nose about for smth :* Lục lọi tìm cái gì.

to nose down đâm bổ xuống (*máy bay*).

to nose into chõ mũi vào, xen vào *To*

nose into other people's business: Chõ mũi vào việc của người khác.

to nose out đánh hơi thấy, khám phá ra *The dog nosed out a rat :* Con chó đánh hơi thấy một con chuột.

★**to be on the nose** thẳng, trực tiếp; hoàn toàn chính xác *My estimate about the living costs was a little off, but my brother's was on the nose:* Ước đoán của tôi về giá sinh hoạt có phần nào không sát, nhưng ước đoán của anh tôi thì hoàn toàn chính xác.

to be no skin off one's nose (*thtục*) không quan tâm đến, không có vấn đề gì *It's no skin off my nose if I lose this job, I can always get another one :* Không có vấn đề gì nếu tôi mất việc làm đó, tôi luôn luôn có thể kiếm được việc khác.

to bleed at the nose chảy máu mũi, đổ máu cam.

to blow one's nose sỉ mũi.

by a nose một khoảng cách rất nhỏ *The horse won by a nose :* Con ngựa thắng với một khoảng cách rất nhỏ.

nose for smth (*thtục*) có khả năng phát hiện, thấy cái gì *He is a reporter with a nose for news :* Anh ấy là một phóng viên rất nhạy về tin tức.

to have one's nose in smth (*thtục*) đọc cái gì rất chăm chú *Peter's always got his nose in a book :* Peter luôn luôn chăm chú đọc sách.

to keep one's nose clean (*thtục*) tránh không làm cái gì bất hợp pháp hoặc không thể chấp nhận được *If you keep your nose clean, the boss might promote you :* Nếu anh tránh không làm điều gì bất hợp pháp, người chủ có thể đề bạt anh.

to keep one's/smb's nose to the grindstone (*thtục*) bắt ai làm việc cật lực.

to lead smb by the nose dắt mũi ai, bắt ai phải làm theo ý mình.

to look down one's nose at smb/smth (*thtục*) coi thường ai, dửng dưng với cái gì, xem nhẹ cái gì *I have the dog some lovely steak, and he just looked down his nose at it :* Tôi cho con chó miếng thịt nướng ngon lành nhưng nó có vẻ dửng dưng.

on the nose (*m*) chính xác, rất đúng *You have hit it on the nose :* Anh đã mô tả, đã hiểu cái đó một cách chính xác.

to pay through the nose phải trả một giá cắt cổ.

plain as the nose on one's face rất rõ ràng, rõ rành rành.

to poke [push, thrust] one's nose into smth chõ mũi vào cái gì *Stop poking your nose into other people's affair :* Đừng chõ mũi vào công việc của người khác.

to put smb's nose out of joint làm ai lúng túng, xúc phạm ai; làm ai vỡ mộng; làm ai thất vọng. *He's so conceited that when she refused his invitation, it really put his nose out of joint :* Anh ấy kiêu ngạo đến mức cô ta khước từ lời mời của anh; đó thực đã làm anh vỡ mộng.

to turn one's nose up at smth *(thtục)* coi thường ai, khinh rẻ ai *She turned her nose up at my small present :* Cô ta tỏ vẻ coi thường món quà nhỏ của tôi.

under smb's (very) nose *(thtục)* 1) trực tiếp trước mặt ai *I put the bill right under his nose so that he couldn't miss it :* Tôi đặt cái hóa đơn ngay trước mặt ông ta để khỏi bị thất lạc 2) trước sự có mặt của ai (mà không nói một lời).

nose of wax người dễ uốn nắn; người bảo sao nghe vậy.

with one's nose in the air *(thtục)* rất kiêu kỳ, với tính cách bề trên, của kẻ cả *She walked past us with her nose in the air :* Bà ta đi qua mặt chúng tôi với điệu bộ kiêu căng.

NOT

not a bit không một chút nào *When I asked whether he was afraid of the punishment, he said: Not a bit":* Khi tôi hỏi anh ta có sợ bị trừng phạt không, anh ấy nói : "Không một chút nào".

not a few nhiều, không ít *Not a few people know his records in the high jump:* Nhiều người biết những thành tích về nhảy cao của anh ấy.

not a leg to stand on không lý lẽ gì bào chữa cho lý lẽ của mình *With the new evidence put up by them, I did not have a leg to stand on:* Với chứng cớ mà họ mới đưa ra, tôi không có lý lẽ gì để bênh vực cho lý lẽ của mình.

not a patch on *(m)* không mùi mẽ gì [không thấm gì] khi đem so sánh.

not a quarter so good as còn xa mới tốt bằng.

not any more không nữa, không còn nữa *I can't wait for him any more:* Tôi không thể đợi nó được nữa.

not a rag of không một chút nào *Not a rag of truth :* Không một mảy may sự thật nào. *There is not a rag of evidence:* Không có một chút chứng cớ nào.

not at all không dám *(trả lời khi người ta cảm ơn).*

not but that [not but what] không phải vì thế mà, nhưng không phải là *I can't come, not but that I'd like to :* Tôi không đến được không phải vì tôi không muốn đến.

not by a long shot chẳng chút nào.

not even a dog's chance không có chút may mắn nào.

not fit to hold a candle for thua xa, không sánh được với, không đáng xách dép cho.

not for the world không đời nào, không khi nào.

not half không chút nào *He is not half bad :* Anh ta không phải là một người xấu chút nào. *It's not half enough :* Thế chưa đủ.

not in the least *(m)* không một chút nào *He was not in the least tired after a day of hard work :* Nó không mệt mỏi chút nào sau một ngày làm việc vất vả.

not less than ít nhất cũng bằng.

not more than nhiều nhất cũng chỉ bằng.

not much of chẳng (tài ba, cừ khôi...) gì lắm *He is not much of a musician:* Nó là một nhạc công chẳng có tài gì lắm.

not on one's life *(m)* nhất định không, không đời nào *Not on my life would I risk putting money into that type of business:* Không đời nào tôi lại liều lĩnh bỏ tiền vào kiểu kinh doanh đó.

not once or twice không phải một hai lần; nhiều lần rồi; luôn luôn.

not only... but also không những... mà còn. *He is not only intelligent but also hard-working :* Nó không những thông minh mà còn chăm chỉ.

not quite in place không đúng chỗ, không thích hợp *His proposal is not quite in place at the time:* Đề nghị của anh ấy thật là không thích hợp vào lúc này.

not right in one's head gàn gàn, hâm hâm.

not so black as is painted không đến nỗi xấu [tồi] như người ta nói đâu.

not so hot *(m)* không có hiệu quả, không có kết quả, không tốt *His plan to finish the job in such a short period of time is obviously not so hot :* Dự định của anh ấy hoàn thành công việc đó trong một thời gian ngắn như thế rõ ràng là không có kết quả.

not so much as ngay cả đến... cũng không *He never so much as touched a book:* Ngay cả đến một quyển sách nó cũng không bao giờ mó đến.

not that không phải rằng, không phải là *Not that I like him :* Không phải là tôi thích nó.

not that I know of theo tôi biết thì không.

not the thing *(m)* không phù hợp, không thích hợp *It is not the thing to wear sports clothes at a formal party :* Mặc quần áo thể thao trong một bữa tiệc trang trọng là không phù hợp.

not the ghost of a chance *(m)* không có một chút hy vọng gì *He has not the ghost of a chance to win the prize:* Nó không có một chút hy vọng giành được giải thưởng.

not to bat an eye 1) hờ hững, không lo lắng, không hề ngạc nhiên, phớt tỉnh *When the manager said he would be sacked out, the fellow did not bat an eye :* Khi ông quản đốc bảo rằng anh ta sẽ bị sa thải, anh ta cứ tỉnh khô 2) không chợp mắt tí nào, không ngủ tí nào.

not to be named on [in] the same day with không thể so sánh với, không thể ngang hàng với *He is not to be named on the same day with his brother:* Nó không thể nào sánh với anh nó được.

not (to be) worth one's salt làm việc không xứng đáng với đồng lương được hưởng.

not to care [give] a rap không coi trọng, bất cần, ít quan tâm đến *Apparently, they don't give a rap whether we get there or not :* Rõ ràng là họ bất cần về việc chúng tôi có đến hay không.

not to care a hang bất chấp, cóc cần.

not to care if không phản đối gì, không đòi hỏi gì hơn *I don't care if I do:* Tôi không phản đối việc làm cái đó [tôi sẵn sàng làm cái đó].

not to get to first base *(m)* không thành công ngay từ ban đầu, không đạt tiến độ từ bước đầu *I've tried various ways to ask his assistance in that business, but I can't get to first base Tôi đã tìm nhiều cách để cầu mong sự giúp đỡ của ông ấy, nhưng ngay từ ban đầu tôi không thành công.*

not to give a damn không cần, không quan tâm lắm, bất cần *I do not give a damn whether he goes with us or not :* Dù hắn có đi với chúng ta hay không, mình cũng chẳng cần.

not to give [care] the snap of one's fingers for ít quan tâm đến, không chú ý đến *I don't give the snap of my fingers for what she says about me :* Tôi không quan tâm đến những điều cô ấy nói về tôi.

not to have a bean [to be without a bean] *(m)* không một xu dính túi.

not to have a word to throw at the dog lầm lì không mở miệng nói nửa lời; kiêu kỳ không thèm mở miệng nói nửa lời.

not to know beans about *(m)* không biết gì về, mù tịt về *The man does not know beans about science, don't ask him about that :* Anh chàng mù tịt về khoa học, đừng hỏi gì anh ta về cái đó cả.

not to know enough to get out of the rain không biết tính toán hoặc làm ăn ra sao để khỏi khó khăn.

not to know one's own mind phân vân, do dự.

not to know the first thing about không biết mảy may gì về *The witness assured the tribunal that he*

didn't know the first thing about the murder: Nhân chứng cam đoan với tòa án rằng anh ta không biết mảy may gì về vụ án mạng đó.

not to know what from which không biết cái gì với cái gì; không biết đầu cua tai nheo ra sao cả.

not to mention *(m)* không kể đến, ngoài ra còn *He has a luxurious house in the city, not to mention a large estate in Dalat:* Anh ta có một ngôi nhà sang trọng ở thành phố không kể đến một bất động sản lớn ở Đà Lạt.

not to mince matters nói thẳng, nói chẻ hoe *The factory manager did not mince matters in telling him he was not satisfied with his work:* Ông giám đốc nhà máy nói thẳng với anh ta rằng ông không hài lòng về công việc của anh ta.

not to put it past smb. coi ai có thể làm việc gì mất thể diện hoặc làm việc gì nhục nhã *As I know him well, I won't put it past him if he tries to break the contract:* Vì tôi biết rõ nó nên tôi không cho là nó có thể làm một việc mất thể diện nếu nó tìm cách phá hợp đồng.

not to put too fine a point upon it chẳng cần phải nói khéo; nói toạc móng heo.

not to say much for không có ý tốt về, không coi trọng.

not to sleep a wink [not to get a wink of sleep] không chợp mắt được chút nào *As my father took a cup of coffee, he didn't sleep a wink all night:* Cha tôi uống một ly cà phê nên suốt đêm ông không chợp mắt được chút nào.

not to speak of chưa kể đến, ngoài ra còn *They have to rear five children not to speak of an old mother to support:* Họ phải nuôi dưỡng năm đứa con, chưa kể đến bà mẹ già phải cấp dưỡng nữa.

not to turn a hair [without turning a hair] 1) không tỏ ra mệt nhọc chút nào 2) phớt tỉnh, không sợ hãi, không nao núng.

not worth a damn chẳng đáng nửa đồng, chẳng đáng một trinh.

NOTE

to note smth down viết ghi lại cái gì, viết cái gì *The policeman noted down every word she said:* Người cảnh sát ghi lại từng lời mà cô ấy nói.

noted for [as] smth nổi tiếng về cái gì (*She was a noted pianist:* Cô ấy là một nhạc sĩ dương cầm nổi tiếng.)

NOTHING

to be nothing to smb chẳng là cái gì đối với ai *She's nothing to me:* Cô ta chẳng là cái gì đối với tôi [tôi chẳng có cảm nghĩ gì về cô ấy].

nothing but không có gì ngoài, không là cái gì; chỉ có *I've nothing but one penny in my pocket:* Tôi chẳng có cái gì ngoài một đồng xu trong túi. *Nothing but a miracle can save him:* Chỉ có một sự thần kỳ nào đó mới cứu nổi nó.

can make nothing of không giải quyết được, không xử trí được, không hiểu đầu đuôi ra sao.

nothing comes amiss to him 1) chẳng có cái gì nó không vừa ý cả 2) nó chẳng bỏ sót cái gì; cái gì nó cũng lợi dụng được.

nothing comes out the sack but what was in it *(tục ngữ)* sức người có hạn.

to dance on nothing bị treo cổ.

nothing doing không được đâu, không thể được *When I asked him to lend me money, he said "nothing*

doing, no money now" : Khi tôi hỏi vay nó tiền, nó trả lời "không có đâu, tôi chả còn đồng nào".

for nothing không được gì, không vì mục đích gì.

nothing is certain but death and taxes *(tục ngữ)* hữu sinh hữu tử.

nothing is cheap if you don't want it *(tục ngữ)* vật không cần thì giá nào cũng đắt.

to make nothing [little] of coi thường, coi rẻ, không chú ý đến, không quan tâm đến.

to make nothing of doing smth không do dự làm một việc gì.

to make nothing out of không xoay sở gì được, không kiếm chác gì được.

nothing must be done hastily but the killing fleas *(tục ngữ)* dục tốc bất đạt.

next to nothing hầu như không.

nothing seek, nothing find *(tục ngữ)* không tìm thì không thấy; năng tìm thầy sẽ thấy thuốc.

nothing short of [nothing less than] hoàn toàn, tuyệt đối *His performance in the role of a doctor was nothing short of marvellous :* Anh ta thể hiện vai một bác sĩ thật là tuyệt diệu.

nothing succeeds like success *(tục ngữ)* thành công (trong việc) này dẫn đến thành công (trong việc) khác.

nothing the matter không có gì sai lầm, không có gì hư hỏng [trục trặc] *The mechanic says that there is nothing the matter with the carburetor:* Người thợ máy bảo rằng không có gì hư hỏng trong bộ phận chế hòa khí cả.

nothing venture, nothing have *(tục ngữ)* không vào hang hùm thì làm sao bắt cọp được.

NOTICE

to give notice báo tin, loan báo (xem *Give*).

NOTORIOUS

notorious for nổi tiếng (xấu) về, khét tiếng về *He is notorious for smuggling:* Hắn ta khét tiếng về buôn lậu (*He is a notorious swindler :* Hắn ta là một tay lừa đảo khét tiếng).

NOW

now and again [now and then] thỉnh thoảng, đôi khi *Now and again we went to the seaside :* Thỉnh thoảng chúng tôi ra biển. *I see him now and then at lunch time in the restaurant :* Thỉnh thoảng tôi gặp nó vào giờ ăn trưa tại quán ăn. *Every now and then she went upstairs to see if he was asleep :* Cứ thỉnh thoảng cô lại lên lầu để xem thằng bé đã ngủ chưa.

now... now [now... then...] lúc thì... lúc thì *Now hot, now cold :* Lúc thì nóng, lúc thì lạnh *Her moods kept changing, now happy, now filled with despair:* Tâm trạng của cô ta luôn thay đổi, lúc thì vui vẻ, lúc thì đầy thất vọng.

now or never ngay bây giờ hoặc không bao giờ.

now (that) vì, vì lẽ rằng, bởi vì *Now that he doesn't come, we can't discuss the matter today :* Vì anh ấy không đến, nên chúng ta không thể thảo luận vấn đề đó hôm nay.

NUDE

in the nude trần truồng, khỏa thân *The children are swimming in the nude in the river :* Bọn trẻ con trần truồng bơi lội trên sông.

a nude contract một bản hợp đồng không có hiệu lực.

NUMBER

★to number smb among kể ai, tính ai vào với (ai) *I numbered him among*

my close friends : Tôi kể anh ta vào số bạn thân của tôi.

his years are numbered anh ta cũng chẳng còn sống bao lâu nữa.

★**by numbers** tuần tự theo số, theo trình tự *They do the drill by numbers :* Họ làm động tác theo trình tự.

to get smb's number biết tỏng ai, biết rõ ý định của ai *She pretends to be friendly, but I have got her number :* Cô ta làm ra bộ thân thiện, nhưng tôi biết rõ ý đồ của cô ta.

★**good/not good at numbers** giỏi /kém về số học.

number one *(thtục)* cá nhân, bản thân; số một *He looks only after number one :* Hắn ta chỉ chăm cho bản thân mình. *This company is number one in oil business :* Công ty nọ là số một [là quan trọng nhất] trong kinh doanh dầu mỏ.

one of our number một người trong bọn chúng tôi.

with number không thể đếm được.

NUT

to be nuts on [about] [to be dead nuts on] 1) mê say, thích, ham *He is nuts on sports, but his brother on music :* Nó say mê thể thao, nhưng anh nó mê âm nhạc 2) cừ, giỏi *My first child was nuts on tennis :* Con lớn của tôi giỏi về quần vợt.

to do one's nut rất tức giận *He'll do his nut when he finds the tea-pot broken :* Ông ta nổi khùng lên khi thấy cái bình trà bị vỡ.

a hard nut to crack việc hắc búa, khó giải quyết *The final exam was a hard nut :* Kỳ thi tốt nghiệp thật hắc búa.

off one's nut điên rồ, gàn dở *You must be off your nut to do so :* Mày làm như vậy là hóa điên lên rồi đấy.

O

OAR

★to oar one's arm vung tay lên.

★to be chained to the oar bị buộc phải làm một công việc nặng và kéo dài.

to have an oar in every man's boat hay can thiệp vào chuyện của người khác.

to pull a good oar là tay bơi thuyền cừ.

to put [show, stick] (in) one's oar (*thtục*) xen vào công việc hay cuộc thảo luận của người khác dù không được yêu cầu *I know how to mend a fuse and I don't need you showing your oar in :* Tôi biết cách sửa cầu chì và tôi không cần anh xen vào công việc này.

to rest on one's oars tạm nghỉ tay chèo; (*bóng*) nghỉ ngơi.

OATH [snh **oaths**]

to be on [under] oath (*luật*) đã thề, đã tuyên thệ nói sự thật tại tòa án. *The judge reminded the witness that she was still under oath :* Quan tòa nhắc nhở nhân chứng rằng bà ta đã tuyên thệ nói sự thật trước tòa.

to break an oath không bao giờ giữ lời thề. (*Oath-breaker:* Người không giữ lời thề).

on my oath (*dùng để nhấn mạnh*) tôi "nói sự thực" *I don't tell anyone, on my oath :* Tôi nói thật, tôi không nói cho bất cứ ai.

to put [place] smb on [under] oath (*luật*) bắt ai thề *The witness was placed under oath :* Người nhân chứng buộc phải thề (trước tòa).

to swear [take] an oath (*luật*) tuyên thệ *Before giving evdence, the witness had to take an oath :* Trước khi làm chứng, nhân chứng phải tuyên thệ (trước toà).

OBEDIENCE

in obedience to vâng lệnh, theo lệnh *He has done this in obedience to his director :* Anh ta đã làm cái đó theo lệnh của ông giám đốc.

OBEDIENT

your obedient servant kính thư (thường dùng ở cuối công văn).

obedient to biết nghe lời, vâng lời *We always are obedient to our parents :* Chúng ta luôn vâng lời cha mẹ.

OBJECT

★to object to smb/smth phản đối chống đối; không thích [ghét] ai/cái gì *We don't object to his proposal :* Chúng tôi không phản đối đề nghị của anh ấy. *I object to being treated like this :* Tôi không thích được đối xử như vậy. *I objected that he was too young*

for the job : Tôi không muốn anh ta làm công việc đó vì quá trẻ.

★**no object** không thành vấn đề *He always travels first class, expense is no object :* Anh ta luôn luôn đi du lịch hạng nhất, chi phí không thành vấn đề.

OBLIGATION

to be under an obligation to smb/to do smth chịu ơn; có nghĩa vụ *You are under no obligation to pay for the goods which you did not order :* Anh không có nghĩa vụ thanh toán về số hàng mà anh không đặt mua. *She's under an obligation to him because he lent her money :* Cô ta phải chịu ơn anh ấy vì anh ấy cho cô ta vay tiền.

to place [put] smb under an obligation to smb/to do smth bắt ai làm cái gì theo luật pháp, làm cho ai phải chịu ơn. *Damaging the goods puts you under an obligation to buy them :* Anh bị bắt buộc phải mua số hàng mà anh đã làm hư hại.

OBLIGE

to oblige smb with smth [by doing smth] làm ơn cho ai về cái gì, giúp đỡ ai *Could you oblige us with a song :* Anh làm ơn ca cho chúng tôi nghe một bài. *Please oblige me by closing the door :* Anh làm ơn đóng giúp tôi cái cửa.

to be obliged to do smth phải, bắt buộc phải làm gì *He was obliged to take a rest because of his poor health :* Nó bắt buộc phải nghỉ ngơi vì sức khỏe tồi.

to be obliged to smb. cám ơn ai, lấy làm cảm kích về ai *We are very much obliged to you for your help :* Chúng tôi rất làm cảm kích về sự giúp đỡ của anh.

obliged to smb for smth 1) biết ơn ai đã làm giúp mình một việc gì *I am much obliged to you for helping us :* Tôi rất cám ơn anh vì đã giúp đỡ chúng tôi 2) *Obliged to :* Phải, buộc phải. *I am obliged to finish the job before 6 p.m. :* Tôi buộc phải hoàn thành công việc trước 6 giờ tối.

much obliged cám ơn (anh) *"Much obliged" he said as I opened the door for him :* Vì tôi mở cửa cho anh ấy nên anh ấy nói cám ơn tôi.

OBNOXIOUS

obnoxious to đáng ghét, gây khó chịu, ghê tởm *The sight of him is obnoxious to me :* Cứ trông thấy hắn là tôi ghê tởm.

OBSERVE

the observed of all observers trung tâm của mọi sự chú ý, cái làm mọi người chú ý đến.

observant of tuân theo *To be observant of the rule of one's office :* Tuân theo những luật lệ của cơ quan.

OBSERVATION

to be under observation bị theo dõi, bị chú ý *He was under observation by the police :* Hắn bị cảnh sát theo dõi.

to keep smb under observation theo dõi ai, chú ý đến ai *The patient has been kept under continuous observation :* Người bệnh được theo dõi liên tục.

to take an observation quan sát vị trí của mặt trời hoặc các thiên thể khác.

OBTAIN

to obtain smth for smb. đạt được, lấy được, giành được cái gì cho ai *I obtained this document for you with difficulty :* Tôi phải khó khăn mới lấy được tài liệu đó cho anh.

OBTRUDE

to obtrude smb on [upon] smb /smth bắt ai phải theo ai/cái gì *He*

obtruded his opinions on her : Anh ta bắt cô ấy phải theo ý kiến của mình. *To obtrude oneself upon smb. :* Bắt ai phải chịu đựng [chú ý đến mình].

OCCASION

★**to occasion smth to smb.** gây ra cái gì cho ai, là nguyên cớ của cái gì cho ai *His behaviour occasioned his parents much anxiety :* Thái độ của hắn đã gây ra cho cha mẹ hắn nhiều lo lắng. *To occasion smb. to do smth :* Xui khiến ai làm việc gì.

★**occasion for smth** cơ hội, dịp để làm cái gì *This is not an occasion for laughter :* Đây không phải là dịp để cười đùa.

to have no occasion to do smth không có lý do gì [chẳng có nguyên cớ gì] làm cái đó *You have no occasion to be angry at her :* Anh chẳng có lý do gì để cáu giận với cô ấy cả.

on occasion thỉnh thoảng, đôi khi, khi cần đến *On occasion she came to see me :* Thỉnh thoảng cô ấy đến thăm tôi (như *Occasionally*).

on the occasion of smth nhân dịp cái gì *On the occasion of your wedding, I give you this present :* Nhân dịp ngày cưới của các bạn, tôi tặng các bạn món quà này.

to rise to the occasion tỏ ra có khả năng ứng đối với tình hình.

to take an occasion to do smth nhân một cơ hội làm một việc gì.

OCCUPY [occupied]

to occupy oneself with smth [in doing smth] bận rộn về cái gì, bận rộn làm việc gì *After retiring from office, he now occupies himself with his garden :* Sau khi nghỉ hưu, ông ấy luôn bận rộn với mảnh vườn. *The children occupied himself in learning foreign languages :* Thằng bé bận rộn học ngoại ngữ.

occupied in [with] bận rộn với, bận rộn về *The workers are occupied in fulfilling their monthly plan :* Anh em công nhân bận rộn hoàn thành kế hoạch hàng tháng. *The whole day was occupied with writing :* Cả ngày bận rộn viết lách.

OCCUR [occurred]

to occur to smb 1) xảy đến, xảy ra cho ai *The accident occurred to him a week ago :* Tai nạn xảy đến với anh ấy cách đây một tuần 2) chợt nảy ra (*ý nghĩa*) *An idea has occurred to me :* Một ý nghĩ chợt nảy ra trong óc tôi. *It occurs to me that he is acting against our plan :* Tôi chợt nghĩ là hắn ta đang hành động chống lại kế hoạch của chúng tôi. *It never occurred to her to ask anyone :* Cô ấy không bao giờ có ý nghĩ hỏi bất cứ ai.

OCCURRENCE

to be of frequent, common/rare occurrence thường/hiếm xảy ra *Riots are of frequent occurrence in that country :* Bạo loạn thường xảy ra luôn ở đất nước đó.

OCEAN

a drop in the ocean [bucket] muối bỏ bể *All aid to the victims of the recent earthquake was but a drop in the ocean :* Tất cả viện trợ cho nạn nhân của trận động đất vừa qua chỉ như muối bỏ bể.

oceans of vô vàn, nhiều vô kể *After inheriting their father's property, they have oceans of money :* Sau khi thừa kế gia sản của người cha để lại, họ có vô vàn là tiền của. *In his letter to her, he sent her oceans of love :* Trong bức thư gửi cho cô ấy, anh gửi đến cô muôn vàn tình yêu thương.

ODD [odder, oddest]

an odd [queer] fish (*thtục*) người

lập dị; kỳ cục, khó hiểu *He's a bit of an odd fish; he's never been out of his house for years :* Anh ta hơi kỳ cục, khó hiểu; anh ta không ra khỏi nhà nhiều năm nay.

odd-come-shortly ngày gần đây nhất *One of these odd-come-shortlies :* Một trong những ngày gần đây nhất.

the odd man người có lá phiếu quyết định (ở một đơn vị mà số ủy viên là số lẻ).

the odd one out 1) người hoặc đồ vật bị lẻ (trong khi những người hoặc đồ vật khác có cặp, có đôi *There's always an odd one out when I sorted out my socks :* Luôn luôn có một cái lẻ mỗi khi tôi sắp xếp lại bít tất. *That boy is always the odd man out when the children are divided into teams :* Thằng bé luôn luôn bị lẻ loi khi những đứa trẻ được chia thành từng đội 2) người hoặc đồ vật không giống những người hoặc cái khác 3) *(thtục)* người khó phù hợp với tập thể, với xã hội *At school, she always felt the odd one out :* Ở trường, cô ấy luôn luôn cảm thấy khó phù hợp với các bạn.

ODDS

against (all) the odds mặc dù những sự chống đối mạnh mẽ hoặc những điều bất lợi *Against all the odds, she achieved her dream of becoming a ballerina :* Mặc dù có nhiều điều bất lợi, cô ấy vẫn thực hiện được mơ ước trở thành một nữ diễn viên múa ba lê.

odds and ends đầu thừa đuôi thẹo; những thứ linh tinh *He's moved most of his stuff; there are just a few odds and ends left :* Anh ấy đã chuyển hầu hết số vải đi, chỉ còn lại một ít đầu thừa đuôi thẹo *From the various odds and ends of information which he had picked up, the reporter was able to piece together the whole story :* Từ những mẩu tin tức linh tinh nhận được, người phóng viên có thể chắp lại thành toàn bộ một câu chuyện

the odds are against thời cơ không thuận lợi cho, không thuận lợi đối với *The odds are against us :* Thời cơ không thuận lợi đối với chúng tôi; chúng tôi khó dành được thắng lợi [khó mà thành công]. *The odds are against his getting here before Sunday :* Việc hắn đến đây trước ngày chủ nhật là không thuận lợi cho hắn.

the odds are in favour of smb thời cơ thuận lợi cho ai *The odds are in our favour because we have more experience :* Chúng ta ở vào thế lợi vì chúng ta có kinh nghiệm hơn.

to be at odds with smb bất hòa với ai (về việc gì) *They're constantly at odds with each other :* Họ luôn luôn bất hòa với nhau.

it makes no odds không sao cả, không hề gì *It makes no odds to me whether you go or stay :* Anh đi hay ở lại, cái đó không thành vấn đề gì với tôi.

to make odds even làm cho hết so le, làm cho đều nhau.

OF

of a piece with [all of a piece with] cùng một guộc với, cùng một loại với; phù hợp với *Her recent indifference to her work is all of a piece with here troubled mental state :* Sự thờ ơ với công việc gần đây của cô ta có liên quan với tâm trạng tinh thần rối loạn của cô ấy.

of age tuổi trưởng thành *When my daughter comes of age, I shall send her abroad :* Khi con gái tôi đến tuổi trưởng thành, tôi sẽ cho nó đi nước ngoài.

of great interest rất đáng chú ý, rất quan trọng, có tầm quan trọng lớn.

of great value có giá trị lớn (*Of no value* Không có giá trị. *Of little value :* Không có giá trị gì mấy).

of late mới rồi, mới đây, gần đây *He has been working very hard of late :* Gần đây anh ta làm việc rất chăm chỉ.

of necessity cần thiết, tất yếu *We had to call a doctor in case of necessity :* Trong trường hợp cần thiết chúng ta phải mời bác sĩ tới.

of no importance không có giá trị gì

of old xưa, ngày xưa, thuở xưa, lâu rồi *The men of old lived on wild beasts they had hunted :* Người xưa sống bằng các thú hoang mà họ săn được. *The book contained many tales of knights of old :* Cuốn sách gồm nhiều chuyện cổ tích về các hiệp sĩ thuở xưa. *I have heard it of old :* Tôi nghe được chuyện đó từ lâu rồi.

of one's own accord tự nguyện *The culprit went to the police and confessed of his own accord :* Thủ phạm đã đến cảnh sát và tự nguyện thú tội.

of the first water thượng hạng *He claimed that he was a musician of the first water :* Nó rêu rao rằng nó là một nhạc sĩ thượng hạng. *Diamond of the first water :* Kim cương thượng hạng, kim cương nước tốt nhất.

of the old school kiểu cũ; có đầu óc cổ lỗ, cũ kỹ *My uncle was definitely of the old school in the rearing of children :* Chú tôi rõ ràng có đầu óc cổ lỗ trong việc nuôi dạy con cái. *A gentleman of the old school :* Người quân tử theo kiểu cũ.

of two devils choose the less *(tục ngữ)* trong hai cái xấu chọn cái ít xấu hơn.

of the same mind cùng chung ý kiến *We are of the same mind in talking a long journey this Summer :* Chúng tôi cùng có chung ý kiến là đi du lịch xa vào dịp hè này.

OFF

to be off có nhiều nghĩa khác nhau : 1) ra đi, khởi hành *He was off early this morning :* Anh ấy đã ra đi từ sáng sớm 2) cách xa *The island is off the coast :* Hòn đảo cách xa bờ 3) tắt *(đèn, nến) Is the lamp off ?* Đèn đã tắt chưa ? 4) mệt *He is rather off today :* Hôm nay nó thấy hơi mệt 5) ngừng, không tiến hành *The boat race is off because of heavy rain :* Cuộc đua thuyền ngừng lại vì mưa to 6) cút khỏi ! cút đi ! *Be off with you ! :* Mày hãy cút đi cho khuất mắt !

off and on [on and off] thỉnh thoảng, lúc lúc, chốc chốc, thất thường, lúc có lúc không *We don't go to the theatre regularly, just off and on :* Chúng tôi không đi xem hát thường xuyên, chỉ thỉnh thoảng thôi. *He comes here off and on to see my father :* Ông ta thỉnh thoảng đến thăm cha tôi. *It rained on and off all day :* Suốt cả ngày, chốc chốc trời lại mưa.

to be badly off trong tình trạng khốn khổ, nghèo túng *We shouldn't complain about being poor, many families are much worse off (than we are) :* Chúng ta không nên than phiền về chuyện nghèo khổ, nhiều gia đình còn khốn khổ (hơn chúng ta) nhiều. *To be badly off for smth :* Rất cần, rất thiếu cái gì. *The refugees are badly off for food :* Những người tị nạn rất thiếu lương thực.

off-beat không thông thường, không theo quy tắc thông thường *An off-beat TV comedy :* Một vở hài kịch vô

tuyến truyền hình không theo quy tắc thông thường.

off chance cơ hội mong manh *On the off chance*: May ra. *I'll call at his office on the off chance that I'll see him before he leaves*: Tôi sẽ tạt vào cơ quan anh ta may ra gặp được anh ta trước khi anh ta ra về.

off colour trông phờ phạc; bệch ra; không khỏe.

off-day ngày xui xẻo, ngày không gặp may *I'm afraid this is one of my off-days*: Tôi e rằng hôm nay là một trong những ngày xui xẻo của tôi.

off duty hết phiên, không phải làm việc, được nghỉ *After a week of hard work, today we are off duty*: Sau một tuần lễ làm việc căng thẳng, hôm nay chúng tôi được nghỉ.

off-hand(ed) 1) ngay lập tức, không chuẩn bị trước, ứng khẩu *I would say off-hand that we could not finish the work in time*: Tôi có thể nói ngay lập tức là chúng ta không thể hoàn thành công việc đó đúng thời hạn được. 2) tự nhiên, vô ý tứ, hơi phóng túng,không giữ gìn *(phong cách...) His rather off-hand manner has annoyed his friends*: Cách cư xử hơi vô ý của nó đã làm các bạn nó khó chịu.

off-for smth *(thtục)* được cấp cái gì, có cái gì *How are you off for cash?*: Anh có được bao nhiêu tiền ?

to be off (with) one's bargain hủy bỏ giao kèo mua bán, thất ước trong việc mua bán.

to be off one's feed ăn mất ngon miệng, không thèm ăn.

to be off one's balance 1) ngã (vì mất thăng bằng) 2) bối rối.

to be off one's game không sung sức.

to be off one's guard mất cảnh giác, lơ là không đề phòng, lơ là không chú ý *The sentinel was caught off his guard*: Người lính gác bị chộp bắt thình lình lúc không đề phòng.

to be off one's head mất trí, hóa điên.

to be off one's legs nghỉ ngơi, nghỉ tay *She is never off her legs*: Không thấy bà ta ngơi chân, ngơi tay bao giờ.

to be off liquor nhịn rượu, bỏ rượu.

to be off one's nut gàn dở, mất trí, hóa điên.

to be off smoking nhịn thuốc lá; bỏ thuốc lá.

to be off the map không quan trọng.

to be off the mark trượt, không trúng; lạc đề.

to be off the point lạc đề.

off the beam sai đường, không chính xác *Judging by his confused remarks, I think he is off the beam*: Qua những nhận xét lúng túng của anh ta, tôi cho rằng anh ta đã hiểu vấn đề không chính xác.

off-the-cuff ứng khẩu, không chuẩn bị trước *(bài nói...)*.

off-the-peg may sẵn *(quần áo) (To buy clothes off the peg*: Mua quần áo may sẵn).

off the rails 1) trật đường ray 2) hỗn loạn, lộn xộn; chạy không tốt *(máy)*.

off the record không chính thức *The chairman of the City People's Committee told the reporters that everything he said to them was off the record*: Ông chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nói với các phóng viên rằng những điều ông nói với họ đều không chính thức.

off time thời gian nhàn rỗi *I only play chess with my father at off time*: Tôi chỉ chơi cờ với ba tôi vào lúc nhàn

rỗi.

off with smb vô lễ; không thân thiện với ai *He was a bit off with me this morning:* Anh ta hơi vô lễ với tôi sáng hôm nay.

OFFENCE

offence against smth sự phạm tội chống cái gì *He committed an offence against society:* Hắn phạm tội chống lại xã hội.

offence to smb/smth 1) sự xúc phạm, sự làm mất lòng ai/cái gì *I'm sure he didn't mean to cause offence to you:* Tôi tin chắc rằng anh ấy không cố ý làm anh mất lòng đâu 2) sự gây khó chịu, bực bội *The new shopping centre is an offence to the eye:* Trung tâm mua bán mới trông rất khó chịu.

no offence to smb không có ý định quấy đảo, quấy rầy ai *I'm moving out, no offence to you or the people who live here, but I just don't like the atmosphere:* Tôi sẽ dọn đi nơi khác, tôi không có ý định làm mất lòng ông hoặc những người ở đây; mà chỉ vì tôi không thích không khí nơi này thôi.

OFFEND

to offend against phạm tội, làm điều gì lầm lỗi; vi phạm pháp luật. *To offend against someone:* Xúc phạm đến ai.

to be offended at [by] smth. giận về việc gì, phật ý về cái gì *He was offended at my remarks:* Anh ấy phật ý về những lời nhận xét của tôi.

to be offended with smb giận ai *She was offended with her husband:* Cô ta giận chồng.

OFFER

to offer smth for smth tặng (ai) cái gì về việc gì *She offered a reward for the return of her lost motorcycle:* Bà ta thưởng cho ai hoàn lại chiếc xe máy bị mất của bà.

to offer smth to smb dành cái gì cho ai. *The company offered the job to the best applicant:* Công ty dành việc làm cho người xin việc khá nhất.

to offer one's hand (in marriage) đề nghị kết hôn với một phụ nữ, cầu hôn.

to offer (smb) one's hand đưa tay ra để bắt tay ai *He came towards me, smiled and offered his hand:* Anh ấy tiến đến gần tôi, mỉm cười và đưa tay ra bắt tay tôi.

OFFICE

to lay down office từ chức.

to perform the last offices to smb tổ chức tang lễ cho ai.

to resign [leave] office từ chức.

to take [enter upon] office nhận chức.

through smb's good office với sự giúp đỡ tận tình của ai.

OFTEN

often and often luôn luôn, thường thường.

as often as cứ mỗi lần. *As often as I tried to phone him, the line was engaged:* Cứ mỗi lần tôi tìm cách gọi điện cho nó thì đường dây lại bận.

as often as not [more often than not] thường xuyên, rất hay xảy ra *When it's foggy, the trains are late more often than not:* Khi trời nhiều sương mù, tàu hỏa thường xuyên bị chậm.

every so often thỉnh thoảng, đôi khi.

how often thường như thế nào, khoảng cách thời gian thế nào? *How often do you go to see her?:* Anh thường đến thăm cô ấy như thế nào [bao nhiêu lâu một lần]?

OIL

★to oil one's tongue nịnh hót, tán khéo.

to oil smb's palm mua chuộc ai, hối lộ ai.
to oil the wheels *(bóng)* đút lót, hối lộ (để công việc được trôi chảy).
oiled person *(lóng)* người ngà ngà say, người chếnh choáng hơi men.
★to burn the midnight oil làm việc, học tập đến tận khuya *She takes her exams next week, so she's burning the midnight oil :* Cô ấy đi thi vào tuần sau nên phải học đến tận khuya.
to pour oil on the flames lửa cháy đổ dầu thêm; làm cho tình hình đã xấu lại xấu thêm.
to pour oil on [upon] troubled waters tìm cách làm cho (ai) vui lòng, an tâm; làm (ai) nguôi cơn giận...
to smell of oil thức khuya dậy sớm, làm việc chăm chỉ.
to strike oil [gold] đào trúng mạch dầu; làm ăn khấm khá, phát đạt.
★oily style cách hành văn trôi chảy.
oily person người xun xoe, nịnh hót.
oily tongue [smooth tongue] giọng lưỡi nịnh hót, bợ đỡ.

OLD

as old as the hills rất cũ, rất xưa *Your dress is as old as the hills :* Cái áo của bạn cũ quá rồi.
any old how *(thtục)* bất cẩn, không thận trọng, bừa bãi, lộn xộn *The books were scattered round the room any old how :* Sách để rải rác, bừa bãi xung quanh phòng.
any old thing *(lóng)* bất cứ cái gì.
old bird tay cáo già; tay già dặn, lắm mưu nhiều kế.
old birds are not caught with chaff *(tục ngữ)* mèo già hóa cáo.
a chip off the old block *(tục ngữ)* người con (thường là trai) có tính nết giống cha.
old customs are best *(tục ngữ)* tốt tân không bằng xấu cựu.
old for one's years già trước tuổi.
old friend and old wine are best *(tục ngữ)* bạn cũ - bạn tốt, rượu cũ - rượu ngon; tốt tân không bằng xấu cựu.
old hand at smth. *(m)* lão luyện về cái gì; người kinh nghiệm già dặn về các gì *She has an old hand at music :* Cô ấy lão luyện về âm nhạc.
old-hat cổ lỗ sĩ, không hợp thời.
to have a good [fine, high] old time *(lóng)* nghỉ rất thoải mái *We had a high old time when we visited Dalat :* Chúng tôi nghỉ ngơi rất thoải mái khi chúng tôi đi thăm Đà Lạt.
to be old in có kinh nghiệm về (cái gì) *He was old in diplomacy :* Ông ta có kinh nghiệm về ngoại giao.
the old man cái thân này, cái thân già này.
old man of the sea người bám (ai /cái gì) như đỉa.
old moon trăng hạ tuần.
of old xưa, ngày xưa *I've heard the story of old :* Tôi đã nghe câu chuyện đó từ lâu lắm rồi.
old people may still be of use *(tục ngữ)* càng già càng dẻo càng dai.
old shoes are easiest *(tục ngữ)* tốt tân không bằng xấu cựu.
old-world 1) lịch sự, lịch thiệp *He had an old-world manner that charmed the ladies in my office :* Anh ta có cách xử sự lịch thiệp làm cho phụ nữ ở cơ quan tôi ưa thích. 2) *Old World :* Châu Âu.

ON

on a diet theo chế độ ăn kiêng *The doctor put her on a diet :* Bác sĩ bắt cô ta theo chế độ ăn kiêng *I am on a special diet :* Tôi ăn theo chế độ ăn kiêng đặc biệt.
on a factor cost basis trên cơ sở chi phí sản xuất.

on a large scale với tỷ lệ phóng đại; trên quy mô lớn *The factory has produced these machine-tools on a large scale:* Nhà máy đã sản xuất loại máy công cụ này trên quy mô lớn.

on a level with ngang hàng với, bằng (như *On a par with*).

to be on line with ở cùng hàng với, ngang hàng với.

on a shoe string ít của cải, lưng vốn ít *I am told that he started his business on a shoe string :* Tôi được nghe nói hắn ta bắt đầu ra làm ăn với một lưng vốn ít ỏi *To do smth. on a shoe string :* Làm công việc gì với số vốn ít ỏi.

to be on a war footing sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng lao vào chiến tranh.

on account of bởi vì, bởi lẽ, vì *He was discharged from the army on account of his poor health :* Anh ta bị ra khỏi quân ngũ vì sức khỏe kém *He has been sentenced to death on account of his criminal acts :* Hắn ta bị xử tử hình vì những hành động tội ác của hắn.

on all fours 1) đi bốn chân; bò (bằng tay và đầu gối) *Most animals move on all fours :* Hầu hết động vật đều đi bằng bốn chân 2) đúng với, khớp với, giống nhau *What you have said is on all fours with your uncle's :* Những lời anh vừa nói khớp với lời của chú anh. *These tables are not on all fours :* Những cái bàn này không giống nhau.

on all sides khắp mọi nơi, khắp bốn phía.

on and off [off and on] lúc lúc, chốc chốc, thỉnh thoảng; thất thường, lúc có lúc không *It rained on and off all day :* Suốt ngày lúc mưa lúc tạnh.

on and on liên tục, liên miên, không dứt *She talked on and on, telling us all about her past time :* Cô ấy cứ nói liên miên, kể cho chúng tôi nghe về quá khứ của cô ấy. *We walked on and on :* Chúng tôi cứ đi liên tục không nghỉ.

to be on 1) xảy ra *What's on ?* Cái gì đã xảy ra thế ? 2) trình diễn, biểu diễn, chiếu *The film will be on at Olympia next week :* Cuốn phim sẽ được chiếu ở rạp Olympia tuần sau 3) đội, mang *His cap was on and his shoes were off :* Nó vẫn đội mũ và đã cởi giầy 4) ủng hộ, sẵn sàng tham gia, đồng ý *There is a show tonight, are you on ? :* Tối nay có biểu diễn, anh có đồng ý đi không ? 5) bật *(đèn) All the lights are on :* Tất cả đèn đều bật sáng 6) tham gia, gia nhập (ban, hội).

to be on to smb 1) biết được ý định của ai 2) quấy rầy ai.

on business có công việc, có công tác *I go to Hai Phong on business :* Tôi đi Hải Phòng có công việc [tôi đi công tác Hải Phòng].

on credit mua chịu; bán chịu; nợ *Here we don't sell on credit :* Ở đây chúng tôi không bán chịu.

to be on duty đang làm việc, đang phiên trực.

on easy street sung túc, phong lưu *The new job has put the lucky man on easy street for the rest of his life :* Công việc mới đã làm cho con người may mắn đó sống sung túc trong những năm còn lại của đời mình.

on edge bực mình; bối rối *Don't be on edge with him :* Đừng bực bội với nó. *With his constant jokes, we felt on edge :* Với những chuyện bông đùa liên tục của hắn, chúng tôi cảm thấy bực mình.

on end 1) liền, liên tục *They have*

been working for five hours on end : Họ làm việc liên tục trong 5 giờ liền. 2) đứng thẳng *If you stand the box on end, it will fit into that corner :* Nếu anh dựng đứng cái thùng, nó sẽ đặt vừa góc kia.

on feed vỗ béo, nuôi thúc *(súc vật).*

on file được ghi vào hồ sơ, được lưu vào hồ sơ *All these documents have been on file :* Tất cả những tài liệu đó đã được lưu vào hồ sơ [lưu trữ].

on fire đang cháy *The house in on fire :* Căn nhà đang cháy 2) châm lửa đốt, đốt cháy *To set smth. on fire [to set fire to smth.] :* Đốt cháy cái gì.

on foot 1) đi bộ *As my house is near my office, I usually come to work on foot :* Nhà tôi gần cơ quan, nên tôi thường đi bộ đến làm việc 2) được khởi công, được tiến hành, được bắt đầu *The project to build a new hospital here is on foot :* Dự án xây dựng một bệnh viện mới ở đây đã được tiến hành.

on hand 1) có sẵn, có trong tay *We have all the documents on hand :* Chúng ta có tất cả những hồ sơ đó trong tay 2) *To be on hand :* Có mặt, tham dự *All of my friends will be on hand to see me off :* Tất cả các bạn tôi sẽ có mặt để tiễn tôi.

on good terms with có quan hệ tốt với *My family is always on good terms with our neighbours :* Gia đình tôi lúc nào cũng có quan hệ tốt với hàng xóm láng giềng. *(To be on good terms with oneself:* Tự mãn, bằng lòng với mình).

on no account [not on any account] không vì lý do gì *Don't on any account touch an electrical appliance with wet hands :* Không vì lý do gì mà anh sờ tay ướt vào các thiết bị điện.

on occasion thỉnh thoảng *I met her on occasion at the restaurant :* Thỉnh thoảng tôi gặp cô ấy ở tiệm ăn (như *Occasionally :*)

on one's hands chịu trách nhiệm, cáng đáng *I've a lot of work on my hands :* Tôi có nhiều công việc phải cáng đáng.

on one's knees quỳ gối, quỳ lụy; quỳ khi cầu kinh *They were/went (down) on their knees :* Họ quỳ gối cam chịu thất bại.

on one's mind luôn nghĩ về, luôn bận tâm về, trong tâm trí.

on one's oath đã thề, thề *I don't say anything to him about you, on my oath :* Tôi thề là không nói với hắn bất cứ điều gì về anh.

on one's own tự lập, tự lực cánh sinh *From now on, he is on his own and can't expect no more help from others :* Từ nay trở đi, nó phải tự lập và không thể trông chờ vào sự giúp đỡ của những người khác được.

on one's own hook *(lóng)* cho riêng mình, mình phải gánh vác lấy một mình *I have to do this work on my own hook :* Tôi phải gánh vác công việc này một mình.

on one's toes *(m)* lanh lợi, nhanh nhẹn, tích cực, hoạt bát *The shop needs the salesgirls who not only know the business but also are on their toes :* Cửa hàng cần những cô bán hàng không chỉ biết việc buôn bán mà còn phải lanh lợi, hoạt bát.

on pain of [under pain/penalty of] sẽ bị xử, sẽ bị tội, sẽ chịu hình phạt đặc biệt *The murderer was on [under] pain of death :* Kẻ sát nhân sẽ bị xử tử hình [sẽ bị tội chết].

to be on pins and needles bồn chồn, bứt rứt như ngồi phải gai.

on paper trên giấy tờ *On paper, it looks quite safe :* Trên giấy tờ, vấn đề đó có vẻ rất ổn.

to be (down) on one's uppers nghèo xác nghèo xơ, không một xu dính túi.

to be on one's way to trên đường đi tới.

on purpose cố tình, cố ý, có chủ tâm, có mục đích *He has done this on purpose :* Anh ta cố tình làm việc đó (nhằm một mục đích gì).

on [upon] receipt of khi nhận được *On receipt of your letter, I'll start my vacation :* Khi nhận được thư của anh thì tôi bắt đầu đi nghỉ. *Upon receipt of your check, the company will send you the goods :* Khi nhận được séc của anh thì công ty sẽ chuyển hàng cho anh. (*To acknowledge receipt of :* Báo đã nhận được (cái gì)).

on second thought sau khi suy đi tính lại, sau khi nghĩ lại *On second thought I decide to join the party :* Sau khi nghĩ lại, tôi quyết định tham dự buổi liên hoan. (*Second thoughts are best :* Có suy tính lại vẫn hơn (tục ngữ)).

on site ở hiện trường, tại chỗ.

on speaking terms hòa thuận, chuyện trò với nhau *After their quarrel early this year, they have not been on speaking terms :* Sau vụ cãi lộn đầu năm nay, họ vẫn bất hòa với nhau. *To be not on speaking terms with someone :* Bất hòa với ai đến mức không nói chuyện với nhau.

on tap sẵn có để dùng, sẵn sàng *We always keep enough food on tap in the refrigerator in case of unexpected guests' visits :* Chúng tôi lúc nào cũng giữ đủ thức ăn sẵn trong tủ lạnh để phòng khi có khách đột xuất đến thăm.

on that score về điểm đó, về vấn đề đó *I assure you that on that score you need have no further worry :* Tôi bảo đảm với anh rằng về điểm đó anh không cần phải lo lắng thêm nữa.

on the air trên đài; nói trên đài; phát sóng *The president will go on the air tonight at nine o'clock :* Chủ tịch sẽ nói trên đài vào 9 giờ tối nay. *Radio Moscow is on the air 24 hours a day :* Đài Mátxcơva phát sóng 24 tiếng một ngày.

on the alert cảnh giác đề phòng *To be on the alert against the enemy acts of sabotage :* Cảnh giác đề phòng chống lại những hành động phá hoại của địch.

to be on the anxious seat [bench] bồn chồn, sốt ruột như ngồi trên đống lửa.

on the ball nhanh nhẹn, tinh nhanh *If you want to finish the work before time, you must keep on the ball :* Nếu anh muốn hoàn thành công việc trước thời hạn, anh phải nhanh nhẹn lên.

on the brink of bên bờ, bên miệng của *On the brink of the grave :* Kề miệng lỗ. *On the brink of war :* Bên miệng hố chiến tranh.

on the carpet la mắng; được đưa ra thảo luận (xem *Carpet*).

on the contrary trái lại, ngược lại *Don't think that the boy is stupid, on the contraty he is very intelligent :* Đừng nghĩ rằng thằng bé ngu đần, trái lại nó rất thông minh.

on the dot đúng giờ, đúng lúc.

on the double gấp rút, nhanh lên (gấp đôi lúc thường) *They want the report from your factory on the double :* Họ cần gấp bản báo cáo của nhà máy anh.

on the down đang xuống dốc, thất thế.

on the face of it cứ theo bề ngoài mà xét thì, cứ nhìn bề ngoài thì *On the face of it, the job seemed not so difficult :* Cứ theo bề ngoài mà xét thì

công việc đó có vẻ không khó khăn lắm.

on the fire đang chuẩn bị, đang sửa soạn *The Song and Dance Ensemble of the city has several new items on the fire :* Đoàn Ca múa thành phố đang chuẩn bị nhiều tiết mục mới.

on the fly 1) đang bay 2) đang trên đường đi; đang vội vàng *We had so little time to catch the train that we had to eat our lunch on the fly :* Chúng tôi có rất ít thời gian để đuổi kịp xe lửa nên chúng tôi phải ăn bữa trưa trên đường đi.

(to be) on the go 1) bận rộn, năng nổ *They are on the go all day long :* Họ bận rộn suốt ngày 2) đang xuống dốc.

on [at] the Greek calends không bao giờ, không khi nào, không đời nào *He will pay this debt at the Greek calends :* Có họa đến kiếp sau thì nó mới trả món nợ đó.

to be on the high ropes 1) lên mặt quan trọng, làm ra vẻ ta đây, khinh khỉnh 2) phát khùng, nổi cơn thịnh nộ.

on the increase đang tăng lên, ngày càng tăng *The population has been on the increase in several big cities :* Dân số đang tăng lên ở nhiều thành phố lớn.

on the instant ngay lập tức *Come here on the instant of six o'clock ! :* Hãy đến đây đúng 6 giờ không trễ một giây!

to be on the job 1) đang làm việc bận rộn 2) chuyên cần; nhanh nhẹn.

on the level (*thtục*) thật thà, thẳng thắn; có thể tin được, lương thiện *To do smth. on the level :* Làm cái gì thẳng thắn (*On a level with :* Ngang hàng với, bằng).

on the loose 1) nhàn rỗi 2) buông lỏng, không bị kiềm chế, không bị bó buộc *They went down the streets singing and shouting like a bunch of school-boys on the loose :* Họ xuống đường hát và reo hò như học sinh không bị ai kiềm chế.

on the mend đang phục hồi sức khỏe, sắp khỏe lại *The doctor says that the patient is definitely on the mend :* Bác sĩ nói rằng người bệnh rõ ràng đang phục hồi sức khỏe.

on the motion of theo đề nghị của *On his motion, the committee agreed to pass the bill :* Theo đề nghị của ông ấy, ủy ban đồng ý thông qua dự luật.

on the move hoạt động; đang di chuyển, chuyển động; tiến triển *He likes outdoor job rather than office work because it keeps him on the move :* Anh ta thích công việc ngoài trời hơn là công tác ở cơ quan vì nó làm anh ấy hoạt động. *Our reconnaissance planes reported that the enemy forces were on the move :* Máy bay do thám của chúng ta báo cáo là quân địch đang di chuyển.

On the one hand... on the other hand... mặt này... mặt khác.

to be on the house không phải trả tiền, tặng cho các khách hàng (ở các tiệm rượu) *We have taken two rounds of drinds and the third one will be on the house :* Chúng tôi đã uống hai chầu rượu và chầu thứ ba sẽ không phải trả tiền.

on the other hand ngược lại, về mặt khác *The boy is intelligent, but on the other hand he is very lazy :* Thằng bé rất thông minh, nhưng ngược lại nó cũng rất lười.

to be on the outs with bất hòa với (ai).

on the part of [on one's part] về

phía, về phần *There was no objection on his part :* Về phía anh ta không phản đối gì [anh ta không phản đối gì]. *He apologized on the part of his young brother :* Anh ấy xin lỗi hộ em anh ấy. *We don't fear any interference on the part of those who objected to the proposal :* Chúng tôi không sợ bất cứ sự can thiệp nào về phía những người chống đối đề nghị đó.

to be on the point of sắp, sắp sửa, sẵn sàng, vào lúc *We were on the point of going to see him when he arrived :* Chúng tôi sắp sửa đến thăm nó thì nó tới.

on the q.t. bí mật, lặng lẽ *He had been going out with her on the q.t. :* Anh ta lặng lẽ ra đi cùng với cô ấy.

on the quiet bí mật *They married on the quiet in a remote village :* Họ bí mật làm lễ cưới ở một làng hẻo lánh.

to be on the racket ăn chơi phóng đãng.

to be on the reverse đang chạy lui.

to be on the right side of forty dưới tuổi 40, chưa đến 40 tuổi.

on the rise đang dâng lên, đang tăng lên, đang lên *Prices are on the rise :* Giá cả đang tăng lên. *The fishes are on the rise :* Cá nổi lên đớp mồi. *He shot a bird on a rise :* Anh ta bắn một con chim đang bay lên.

on the road 1) đang trên đường đi 2) làm nghề chào hàng *He has always been on the road and enjoys the work very much :* Nó thường làm nghề chào hàng và kiếm ăn được về công việc đó.

to be on the rope được buộc lại với nhau (*người leo núi*).

on the run 1) chạy ngược chạy xuôi, bận rộn suốt ngày *With three children to take care of, the young mother is kept on the run all day long :* Với ba đứa con phải chăm sóc, người mẹ trẻ bận rộn suốt ngày 2) không ngừng, không nghỉ *I am so busy at the office these days that I generally have to take lunch on the run :* Mấy ngày nay tôi quá bận rộn ở cơ quan, nên thường phải ăn trưa không được nghỉ 3) đuổi theo, truy kích *Our troops are keeping the enemy on the run :* Quân đội chúng ta đang truy kích địch.

on the score of vì nguyên nhân, do bởi *He was sacked out on the score of negligence :* Anh ta bị sa thải do tính cẩu thả.

to be on the scout đi trinh sát, đi do thám.

to be on the safe side để cho chắc chắn *Though the seaside resort is not so crowded during the Summer months, but to be on the safe side, we'll write for hotel reservations :* Mặc dù nơi nghỉ mát ở bờ biển không đông lắm trong những tháng hè, nhưng để cho chắc chắn, chúng tôi sẽ đăng ký trước dành chỗ ở khách sạn.

to be on the shady side of forty ngoài 40 tuổi, ngoại tứ tuần.

on the shelf 1) đã xong, bỏ đi, xếp xó 2) không ai rước *(con gái) As my father retired at the age of 65, he has felt rather on the shelf :* Cha tôi về hưu vào tuổi 65 nên ông cảm thấy gần như bị bỏ rơi.

to be on the sick-list bị ốm.

on the side 1) món ăn thêm *They served us fried pork on the side :* Họ phục vụ chúng tôi món thịt lợn rán là món ăn thêm 2) vật gì thêm ngoài *He earns a little something on the side by doing extra work at the mill :* Anh ta kiếm thêm chút ít bằng cách làm thêm việc ở nhà máy.

to be on the side of ủng hộ *He ex-*

pressed openly as being on the side of the poor than the rich : Anh ta nói thẳng rằng anh ta ủng hộ những người nghèo chứ không phải người giàu.

on the sly kín đáo, bí mật, giấu diếm *She has been seeing him on the sly because her mother objects to their friendship:* Cô ta thường bí mật đến gặp anh ấy vì bà mẹ cô ấy phản đối tình bạn của hai người.

on the spot ngay tại chỗ, ngay lập tức *He needs money and his friend lends him on the spot :* Nó cần tiền và bạn nó cho vay ngay lập tức.

to be on the square thẳng thắn, thật thà.

on the tip of one's tongue sắp nói ra, định nói ra.

on the up đang lên, đang phát triển tốt, phát đạt, thành công.

on the verge of gần, sắp, suýt *To be on the verge of death :* Sắp chết, gần chết.

on the wane khuyết, xế *(trăng)* ; về già *(người)* ; tàn tạ *(sắc đẹp)*; lu mờ *(tiếng tăm)*; hết thời, lỗi thời *(mốt quần áo) According to the latest fashion, loose pairs of trousers are on the wane :* Theo mốt mới nhất thì quần rộng đã lỗi thời. *To say the truth, the old gentleman's reputation was somewhat on the wane :* Nói thật ra, thanh danh của ông già ấy đã bị giảm sút phần nào.

on the warpath 1) đánh nhau, ẩu đả 2) tức giận; tỏ vẻ hiếu chiến *He has been on the warpath since he saw that cartoon you made of him :* Anh ta tỏ ra giận dữ từ khi trông thấy bức biếm họa mà anh vẽ về anh ta.

to be on the watch 1) canh phòng, canh gác 2) thấp thỏm chờ đợi, cảnh giác chờ đón.

on the whole tổng cộng, tính hết mọi lẽ, tổng quát.

on/with the word vừa nói (là làm ngay) *He took out his pocket-book and lent me the money on the word :* Vừa nói xong anh ấy rút ví ra và cho tôi mượn tiền ngay.

on the wrong side of the door bị nhốt ở ngoài.

on the wrong side of 40 ngoài 40 tuổi, trên 40 tuổi.

on time đúng giờ *We must hurry if we want to arrive at the station on time :* Chúng ta phải nhanh lên nếu chúng ta muốn tới ga đúng giờ.

on top of the world rất hạnh phúc, hết sức vui sướng, hết sức hài lòng *I'm feeling on top of the world today :* Hôm nay tôi cảm thấy hết sức vui sướng.

ONCE

once a thief, always a thief *(tục ngữ)* ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.

once again [once and again, once over again] một lần nữa, thêm một lần nữa *I have told you once and again that you must not come so late :* Tôi đã nói với anh thêm một lần nữa là anh không được đến muộn như thế.

once (and) for all một lần sau cùng, một lần chót, một lần cho mãi mãi, dứt khoát *I told him once (and) for all that I wouldn't go to see her there :* Tôi đã bảo hắn một lần chót là tôi sẽ không đến thăm cô ta ở đó.

at once 1) ngay, ngay lập tức *Do it at once ! :* Hãy làm cái đó ngay đi 2) cùng một lúc. *Don't all speak at once :* Tất cả đừng nói cùng một lúc.

once biten, twice shy *(tục ngữ)* chim bị dạn sợ làn cây cong, phải một bận cạch đến già.

once in a blue moon rất hiếm, ít khi *He comes to see us once in a blue moon :* Rất hiếm khi anh ta đến thăm chúng tôi.

once in a while thỉnh thoảng, đôi khi *Previously he came to see me very often, but now only once in a while :* Trước đây nó tới thăm tôi luôn, nhưng bây giờ chỉ thỉnh thoảng thôi.

once is no rule *(tục ngữ)* một lần chưa đủ thành thói quen.

just for once [just this once] nhân dịp này thôi, chỉ có lần này thôi; coi như ngoại lệ *Just for once he arrived on time :* Chỉ có lần này là anh ta đến đúng giờ.

once more lại một lần nữa, thêm một lần nữa *I should like to see him once more :* Tôi gặp anh ta một lần nữa.

once or twice một đôi lần *I don't know the place well, I have only been there once or twice :* Tôi không biết rõ nơi đó, tôi chỉ đến một đôi lần thôi.

once-over *(m) (thtục)* 1) sự thăm dò sơ bộ, sự kiểm tra mau chóng, việc làm qua quít 2) sự quan sát *Everyone in the office gave the new employee the once-over :* Mọi người trong cơ quan nhìn người viên chức mới với con mắt quan sát *Before buying the car, he gave it the once-over :* Trước khi mua xe, anh ấy đã sơ bộ thăm dò nó.

once upon a time ngày xửa ngày xưa *Once upon a time, there was a king who loved gold more than all other things in the world :* Ngày xửa ngày xưa có một ông vua yêu quý vàng hơn tất cả các thứ khác trên đời.

ONE

all one to smb không quan trọng đối với ai *It's all one to me whether we eat now or later :* Dù ăn bây giờ hay muộn hơn, không có gì quan trọng đối với tôi.

one after another lần lượt người nọ sau người kia; lần lượt cái nọ sau cái kia.

one and all mọi người *(thtục) A happy new year to one and all :* Năm mới hạnh phúc cho mọi người [chúc mọi người năm mới hạnh phúc].

one another lẫn nhau *They love one another :* Họ yêu thương lẫn nhau. *They helped one another in studies :* Họ giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

at one đã làm lành với ai; đồng ý với ai *We are at one on this subject :* Chúng tôi đồng ý với nhau về vấn đề đó.

to be at one with đồng ý với (ai) nhất trí với (ai)(xem *At one*).

one at a time riêng từng (người /cái) một *He told them to come to his office one at a time :* Ông ta bảo họ đến cơ quan ông ta từng người một.

to be made one kết hôn, lấy nhau.

one beats the bush, and another catches the birds *(tục ngữ)* cốc mò cò xơi.

by one kế bên mình (xem *By*)

by ones từng người một (xem *By*)

one by one lần lượt, từng người hoặc từng cái một *They came one by one to greet the new director :* Họ lần lượt đến chào mừng ông giám đốc mới.

one can't be always fortunate *(tục ngữ)* sông có khúc, người có lúc.

one can't do two things at once *(tục ngữ)* xay lúa thì khỏi bồng em.

one can't please all the world and his wife *(tục ngữ)* ở sao cho vừa lòng người.

one chick keeps a hen busy *(tục ngữ)* có chồng chẳng được đi đâu, có con chẳng được đứng lâu một giờ.

one drop of poison infects the

whole tun of wine *(tục ngữ)* con sâu bỏ rầu nồi canh.

one false step leads to another *(tục ngữ)* họa vô đơn chí; dã lỡ một bước thì cứ lỡ mãi.

one fire drives out another *(tục ngữ)* lấy độc trị độc.

one idea'd [one-ideaed] 1) bị một ý kiến ám ảnh 2) hẹp hòi, thiển cận.

one law for the rich, and another for the poor *(tục ngữ)* tiền bạc đi trước, mực thước đi sau; giàu trọng, khó khinh

one-legged 1) thọt 2) phiến diện, một chiều 3) không bình dẳng 4) *(m)* què quặt, không hiệu lực *(luật lệ...)*

one man's meat is another man's poison *(tục ngữ)* Cái sướng cho người này là cái khổ cho người khác; được lòng ta xót xa lòng người.

one must live according to one's means *(tục ngữ)* ăn theo thuở, ở theo đời; phải sống theo với khả năng mình có.

one must not hang a man by his looks *(tục ngữ)* không nên xét người qua bề ngoài.

one must take trouble to get profit *(tục ngữ)* muốn ăn thì lăn vào bếp, muốn ăn sim chín phải vào rừng xanh.

one scabby sheep is enough to spoil the whole flock *(tục ngữ)* con sâu bỏ rầu nồi canh.

one shot tạp chí ra một số; buổi biểu diễn duy nhất, lần ra mắt duy nhất *(của một diễn viên)*; cận cảnh một người.

one should not judge a sausage by its overcast không nên xét đoán qua bề ngoài.

one swallow does not make a Summer *(tục ngữ)* một con én không làm nổi mùa Xuân

one today is worth two to-morrows *(tục ngữ)* đa hư bất như thiểu thực

one-time cựu, nguyên là, trước đây là *He was an one-time officer :* Ông ta nguyên là một sĩ quan.

ONE'S

one's better half vợ; người vợ.

one's better self bản chất cao đẹp của con người mình, phần cao thượng trong con người mình.

one's cup of tea điều gì thích thú có thể làm được *Fishing is just my cup of tea :* Đi câu là điều thích thú của tôi. *Not my cup of tea :* Không phải là điều tôi thích thú.

one's days are numbered 1) tính từng ngày, gần kề miệng lỗ *The man has caught a serious cancer, his days are numbered :* Anh ta bị ung thư nặng, đời anh ta tính từng ngày 2) sắp đến ngày tàn lụi, xuống dốc.

one's early days thời kỳ thơ ấu.

one's good name thanh danh, danh tiếng *He was worried that the scandal might affect his good name :* Anh ta lo lắng vụ bê bối có thể ảnh hưởng đến thanh danh của anh ta.

one's hair sta..ds on end tóc dựng ngược lên *(vì sợ hãi)*.

one's heart leaps into one's mouth sợ hết hồn hết vía, sợ chết khiếp.

one's last home [one's long home] nơi an nghỉ cuối cùng.

one's money worth cái gì xứng với đồng tiền bỏ ra *To get one's money worth :* Mua được cái gì xứng với đồng tiền bỏ ra. *I wouldn't say that the car was a great bargain, but I feel that we got our money worth :* Tôi không thể nói rằng tôi mua chiếc xe đó với giá hời, nhưng tôi nghĩ nó xứng với đồng tiền bỏ ra.

one's strong point sở trường, điểm

mạnh *He is a good novelist, but character portrayal is not one of his trong points :* Anh ấy là một nhà viết tiểu thuyết giỏi, nhưng việc miêu tả nhân vật không phải một trong những điểm mạnh của anh ấy.

ONESELF

to be oneself hành động tự nhiên *If she were only herself instead of putting on so many airs, her friends would like her much more :* Nếu cô ta chỉ hành động tự nhiên thay vì làm bộ làm tịch quá như vậy thì cô ta sẽ được các bạn mến hơn nhiều.

to be oneself again bình phục, hồi phục lại *(sau một trận ốm,)* tỉnh trí lại, tỉnh lại *(sau con ngất) I am glad to see you are yourself again today :* Tôi vui mừng thấy hôm nay anh đã bình phục.

by oneself một mình, tự mình không có ai giúp đỡ *I do that job by myself :* Tôi làm công việc đó một mình *To walk by oneself in the park :* Đi dạo một mình trong công viên.

ONLY

one and only chỉ, duy nhất (dùng để nhấn mạnh) *You have always been my one and only true love :* Em luôn luôn là tình yêu trung thực duy nhất của anh.

an only child người con duy nhất *Being an only child of my family, he was exempted from military duty :* Là người con duy nhất của gia đình, anh ấy được miễn nghĩa vụ quân sự.

only for a rag chỉ để đùa nghịch, cốt để vui đùa. *To say something only for a rag :* Nói cái gì cốt để vui đùa.

OPEN

★**to open a debate** phát biểu đầu tiên trong một cuộc tranh luận, mở đầu cuộc thảo luận.

to open fire on nổ súng vào, tấn công vào *Our army opened fire on the enemy line :* Quân đội ta nổ súng vào phòng tuyến của địch.

to open on to thông ra, mở ra về phía *Our bedroom has a rear door which opens on to the long porch of the hotel :* Buồng ngủ của chúng tôi có cái cửa sau thông ra một hành lang dài của khách sạn.

to open one's eyes mở to mắt; tỏ vẻ ngạc nhiên.

to open [uncover, pour out] one's heart to thổ lộ tâm tình với (ai).

to open out phơi bày ra, mở ra, trải ra; bộc lộ ra, thổ lộ tâm tình.

to open out a hole mở rộng chỗ.

to open someone's eyes làm cho ai sáng mắt ra.

to open the door to mở đường cho; làm cho có thể; tạo điều kiện cho *To open the door to success :* Mở đường cho sự thành công.

to open up mở ra, trải ra, làm cho có thể đến được; làm cho nhìn thấy được, làm cho phát triển được *To open up a new territory to trade :* Làm cho việc buôn bán có thể phát triển ở một địa hạt mới.

★**open air** ngoài trời *It's quite pleasant to attend open air concert or film shows :* Thật là thú vị dự các buổi hòa nhạc hoặc chiếu phim ngoài trời.

open and above-board cởi mở, thật thà, không giấu giếm *I felt that they were not entirely open and above-board with us :* Tôi cảm thấy họ không hoàn toàn cởi mở với chúng tôi.

open and shut *(m)* rõ ràng rành rành; dễ giải quyết, dễ quyết định *The lawyer said that it was an open and shut case in favour of his client :* Luật sư nói đây

là một trường hợp rõ ràng rành thuận lợi cho khách hàng của ông ta.

open-armed niềm nở, ân cần *An open-armed reception :* Sự đón tiếp ân cần. (*We received them with open arms :* Chúng tôi đón tiếp họ niềm nở).

open book cái dễ hiểu, cái phơi bày ra, cái bộc lộ rõ ràng.

open country *(m)* mảnh đất trông thấy *(không có gì vây quanh);* nơi không người ở *After a half hour's ride on the train, we emerged into an open country :* Sau nửa tiếng đi xe lửa, chúng tôi tới một nơi không người ở [nơi hoang vắng].

open-door cửa ngỏ *The new government held forth an open-door policy :* Chính phủ mới đưa ra chính sách mở cửa [cho tự do buôn bán].

open-eared chăm chú *They listened open-eared to their teacher :* Chúng nó chăm chú nghe thày giáo.

open-eyed trố mắt nhìn (chú ý, ngạc nhiên...) *He looked open-eyed at the girl :* Anh ta trố mắt nhìn cô gái.

open-hearted cởi mở, thành thật, chân thật.

open house *(m)* sẵn sàng tiếp đón, hiếu khách *To keep open house :* Ai đến cũng tiếp đãi, rất hiếu khách.

open market hàng hóa sẵn có để bán cho mọi người.

open mind đầu óc rộng rãi, không thành kiến, sẵn sàng tiếp thu cái mới *They have an open mind about science and technology :* Họ có đầu óc sẵn sàng tiếp thu cái mới về khoa học, kỹ thuật.

open-minded 1) rộng rãi, phóng khoáng, không thành kiến hẹp hòi *As he is an open-minded person, he is liked by all his mates in the company :* Vì anh ta là người phóng khoáng nên được các bạn đồng nghiệp trong công ty yêu mến. *He is not a religious man, but he is open-minded and respects the religious belief of others :* Anh ta không phải là người sùng đạo, nhưng anh ta không thành kiến và tôn trọng sự tín ngưỡng của những người khác 2) sẵn sàng tiếp thu cái mới.

open question vấn đề bỏ ngỏ, vấn đề chưa được giải quyết, vấn đề còn đang tranh luận *We'll discuss all the open questions at tomorrow's meeting :* Chúng ta sẽ thảo luận những vấn đề chưa được giải quyết vào buổi họp ngày mai.

open secret điều bí mật đã bị lộ, điều bí mật ai cũng biết.

open sesame chìa khóa thần kỳ, phương tiện để đạt tới một việc thường được coi là khó thành *They always thought that their wealth was an open sesame to the present society :* Họ luôn nghĩ rằng của cải của họ là phương tiện để đạt được mọi việc tưởng như không sao đạt được trong xã hội hiện nay.

open Winter mùa đông không sương giá.

open with cởi mở với (ai) *She is open with her friends :* Cô ấy cởi mở với bạn bè.

OPERATION

to be in operation đang hoạt động; đang có tác dụng *Is this rule in operation yet ?* Luật đó đang có tác dụng không nhỉ ?

to bring smth into operation đưa cái gì vào hoạt động *Our factory has brought his new initiatives into operation :* Nhà máy chúng tôi đã đưa vào hoạt động những sáng kiến mới của anh ấy.

to come into operation bắt đầu hoạt động; đi vào sản xuất (nhà máy).

When does the plan comes into operation: Bao giờ kế hoạch bắt đầu triển khai . *After three years of construction, the first five-star hotel in our city has come into operation :* Sau 3 năm xây dựng khách sạn năm sao đầu tiên của thành phố chúng tôi đã đi vào hoạt động.

OPPORTUNITY

opportunity makes thief *(tục ngữ)* đừng mang mỡ đến miệng mèo.

to miss an opportunity để lỡ một cơ hội *Don't miss this opportunity, it may never come again :* Đừng bỏ lỡ cơ hội đó, có thể nó không bao giờ tái diễn.

to take the opportunity to do smth [of doing smth] nắm lấy cơ hội để làm gì *We took the opportunity of visiting several nice landcapes of that country :* Chúng tôi nắm lấy cơ hội để tham quan nhiều phong cảnh đẹp của đất nước đó.

OPPOSE

to oppose smth to [against] smth đối lập, đối chọi cái gì với cái gì *Don't oppose your will against mine :* Đừng đối lập nguyện vọng của anh với nguyện vọng của tôi. *Black is opposed to white:* Đen trái ngược với trắng.

OPPOSITE

opposite number người tương ứng; vật tương ứng.

opposite sex khác giới tính *He had never displayed any interest in the opposite sex :* Anh ta không bao giờ quan tâm đến nữ giới.

opposite to trước mặt, đối diện với *My house is opposite to a hospital :* Nhà tôi đối diện với một bệnh viện.

to play opposite *(sân khấu)* đóng vai nam đối ngược với vai nữ chính hoặc ngược lại.

ORDER

★**to order around [about]** ra lệnh, sai phái (ai) một cách hống hách; xúc phạm ai *He ordered his assistants around in a way that is very offensive :* Ông ta sai phái các phụ tá của mình một cách hống hách làm họ rất mất lòng.

to order smb out ra lệnh cho ai (cảnh sát, quân đội...) đi tuần tra (thường để kiểm tra tình trạng náo động trong dân chúng, lập lại trật tự) *The government ordered the police out to restore order in the streets :* Chính phủ ra lệnh cho cảnh sát đi tuần tra để lập lại trật tự trên các đường phố.

★**to be in bad order** xấu, hỏng *(máy...).*

to be in good order trật tự, ngăn nắp; chạy tốt; đúng nội quy, đúng thủ tục *Your papers are in good order, you may pass along :* Giấy tờ của ông hợp lệ, ông có thể qua được.

★**to be in [take] holy orders** trở thành linh mục.

to be out of order bị hư, bị hỏng *My car is out of order, I'll send it to the garage for repair :* Xe hơi của tôi đã bị hư, tôi sẽ đưa đến ga-ra để sửa.

to be the order of the day là nhật lệnh; là quyết định hiện hành (của chính phủ), là cái gì thông thường *(xảy ra hàng ngày;)* là vấn đề trước mắt *Great changes are needed, they are the order of the day within the labour movement :* Cần có những thay đổi lớn, chúng là vấn đề trước mắt của phong trào công nhân.

to be under orders to do smth được lệnh làm gì *We are under strict orders not to let any stranger in :* Chúng tôi được lệnh triệt để không cho người lạ mặt vào.

by order of smb/smth theo lệnh của ai/cái gì *He has done this by order of his director :* Anh ta đã làm việc đó theo lệnh của ông giám đốc.

to call smb/smth to order yêu cầu ai/cái gì (trong cuộc họp...) giữ yên lặng để công việc có thể bắt đầu hoặc tiếp tục.

in order that cốt để, mục đích để *He left early in order that he should arrive on time :* Anh ấy ra đi sớm cốt để đến nơi đúng giờ.

in order to để mà, đặng mà.

made to order làm theo đơn đặt hàng, làm theo yêu cầu của khách hàng *We prefer clothes made to order to ready-made ones :* Chúng tôi thích quần áo may đo hơn là may sẵn.

ORIGINATE

to originate in bắt nguồn từ (một nơi nào); do tại, bởi vì *The fire originated in a paper mill :* Đám cháy bắt nguồn từ nhà máy giấy. *The riot originated in a petty quarrel :* Vụ lộn xộn nguyên do vì một chuyện cãi nhau vặt.

to originate with bắt đầu do, khởi đầu do, phát sinh bởi *The scheme originated with the fellow :* Hắn ta đã khởi đầu âm mưu đó. *The idea of dismissing him originated with the factory manager :* Ý kiến sa thải anh ta là do ông giám đốc nhà máy đề xướng.

OTHER

other-directed *(m)* bị ảnh hưởng bên ngoài chi phối.

every other 1) tất cả những (người/vật) khác *Every other girl except me is wearing jeans :* Tất cả các cô gái khác trừ tôi đều mặc quần gin.

every other day [every second day] cứ hai ngày một lần (như *Every two days*).

none other than không phải ai khác *The new comer was none other than my father :* Người mới đến không phải ai khác mà chính là cha tôi.

on the other hand mặt khác.

one after the other [another] lần lượt, người này đến người khác, vật này đến vật khác.

the other day [morning, week...] gần đây, mới đây *I saw him in Vũng Tàu the other day :* Tôi gặp anh ấy mới đây ở Vũng Tàu.

other than trừ ra *He never speaks to me other than to ask for smth :* Anh ấy không bao giờ nói chuyện với tôi trừ khi hỏi tôi cái gì. *They were given nothing other than bread and water for their evening meal :* Họ không được phát thứ gì ngoài bánh mì và nước cho bữa ăn chiều.

the other way (around) *(m)* ngược lại, trái lại *You think that he is a courageous man and his wife a timid woman, but it was just the other way :* Anh tưởng nó là người bạo dạn và vợ nó là một phụ nữ nhút nhát, nhưng đúng là ngược lại.

OUT

to be out có nhiều nghĩa khác nhau : 1) đi vắng, đi ra ngoài *When I phoned, they told me that he was out :* Khi tôi gọi điện thoại, người ta bảo tôi là nó đã đi ra ngoài. 2) bị thua thiệt, thiếu hụt *Unless more people attended the performances, the organising committee was going to be out a big amount :* Nếu như không thêm người đến xem các cuộc biểu diễn, ban tổ chức sẽ bị thiếu hụt đi một số tiền lớn 3) xuất bản, phát hành *He said that his new book won't be out for another two or three months :* Anh ta nói rằng cuốn sách mới của anh ta sẽ không được xuất bản trong hai hoặc ba

tháng nữa. 4) đang bãi công [đình công] *The miners are out :* Công nhân mỏ đang bãi công, 5) cắt, tắt, ngắt (đèn, ga...) *The light was out :* Đèn bị tắt 6) bị khám phá, bị phát hiện, bị lộ *The secret is out :* Bí mật đã bị khám phá *[đã bị lộ].*

to be out and about đã dậy và đi ra ngoài được *(sau khi ốm).*

out and away bỏ xa, không thể so sánh được *He was out and away the most diligent boy in the class :* Ở trong lớp em là một học sinh cần cù nhất bỏ xa các bạn khác.

out-and-out hoàn toàn, triệt để *It was but an out-and-out lie :* Nó chỉ là một sự nói dối hoàn toàn.

out-and-outer *(lóng)* tay cừ, tay cự phách.

out at elbows 1) sờn rách ở khuỷu tay *(áo)* 2) nghèo xơ xác *(người) I knew they were in poor circumstances, but I didn't think they were so out at the elbows :* Tôi biết họ đang trong cảnh nghèo túng, nhưng tôi không nghĩ rằng họ nghèo xơ xác đến thế.

to be out at sea ở ngoài khơi.

out in one's calculations sai trong sự tính toán.

to be out for đang tìm (cái gì); đang theo đuổi (cái gì).

out from under *(m) (thtục)* thoát khỏi cảnh khó khăn; thoát cảnh hiểm nghèo.

out of a clear sky không báo trước, bỗng nhiên *He told me out of a clear sky that he would quit his job and join the army :* Anh ta bỗng nhiên nói với tôi rằng anh sẽ thôi việc và nhập ngũ.

out of action khỏi vòng chiến, không hoạt động được, vô dụng *Hit by a torpedo, the heavy cruiser was put out of action completely :* Bị trúng ngư lôi, chiếc tuần dương hạm hạng nặng đã hoàn toàn bị loại khỏi vòng chiến đấu. *The whole enemy company was put out of action :* Toàn bộ đại đội địch bị loại khỏi vòng chiến đấu.

out of balance không cân bằng.

out of breath hết hơi, đứt hơi.

out of business bị vỡ nợ, bị phá sản.

out of charater không hợp với tính chất *(của một diễn viên),* không ăn nhịp với ai đóng *The actor's age is out of character with his role :* Tuổi tác của diễn viên không phù hợp với vai đóng.

out of commission 1) không được trang bị đầy đủ; không sẵn sàng chiến đấu *(tàu chiến)* 2) không chạy được, hư hỏng *(máy móc).*

to be out of conceit with chán ngấy (ai).

out of curiosity vì tò mò.

out of date [out of fashion] lỗi thời, không còn thích hợp *As it was published long ago, this catalogue is out of date :* Cuốn hình mẫu này xuất bản đã lâu nên bị lỗi thời.

to be out of debt hết nợ.

out of doors ngoài trời *The doctor told the patient to spend more time out of doors :* Bác sĩ khuyên bệnh nhân nên có thêm nhiều thời gian ở ngoài trời.

out of doubt không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn.

out of drawing vẽ sai.

out of fix mất trật tự, bối rối, rối loạn.

out of form không khỏe, không sung sức.

out of gas hết xăng *We ran out of gas right in the corner of the street :* (Xe) chúng tôi hết xăng ngay tại đầu phố.

out of hand 1) ngay lập tức, không

chậm trễ *The situation needs to be dealt with out of hand :* Tình hình cần phải được đối phó ngay không chậm trễ 2) không chuẩn bị trước; ứng khẩu, tùy ứng 3) không nắm được, không kiểm soát được. *The protesters have got out of hand :* Không thể nào kiểm soát nổi những người phản kháng nữa.

out of heart chán nản, thất vọng.

out of job thất nghiệp.

out of keeping with không phù hợp, không ăn ý với, không tương xứng với *The modern cupboard seemed to be out of keeping with the rest of the room :* Chiếc tủ búp-phê kiểu mới hình như không tương xứng với các đồ đạc còn lại trong căn phòng.

out of level nghiêng, lệch, không phẳng

out of luck không may.

out of mind phai nhòa trong trí nhớ.

out of my sight ! cút đi cho khuất mắt tao !

out of necessity do cần thiết.

out of number không đếm xuể, vô số (như *Without number*).

out of one's depth bị ngợp, quá năng lực, không với tới được, quá tầm hiểu biết của mình *When people begin talking about nuclear physics, I am out of my depth :* Khi người ta bắt đầu nói về vật lý hạt nhân, thì tôi hoàn toàn chẳng còn hiểu gì nữa.

out of one's head quên, không nghĩ, *To get someone or something out of one's head :* Quên ai hoặc cái gì.

out of one's mind 1) mất trí, điên khùng *After the recent fire, he seems to be out of his mind :* Sau vụ hỏa hoạn, anh ấy hình như bị mất trí.

out of one's own head do mình nghĩ ra, do mình tạo ra.

out of order (xem *Order*).

out of patience không kiên nhẫn được nữa, không nhịn được nữa.

out of place 1) không đúng chỗ *I knew at once that somebody had entered my room because several things were out of place :* Tôi biết ngay có người nào đó đã vào buồng của tôi vì nhiều đồ vật không ở đúng chỗ 2) không đúng lúc; lạc lõng *His smoking-room stories were decidedly out of place in that mixed gathering :* Những câu chuyện tán gẫu của anh ta nhất định là không thích hợp trong buổi họp mặt có cả nữ. *I felt so out of place at their dancing-party :* Ở buổi vũ hội của họ, tôi cảm thấy lạc lõng thế.

out of pocket chi tiêu; bị mất mát, bị thiếu hụt.

out of position sai vị trí.

out of practice thiếu thực hành, thiếu sự khéo léo.

out of print bán hết không còn, không xuất bản nữa *(sách) The book she was looking for was out of print :* Cuốn sách cô ấy đang tìm không xuất bản nữa.

out of reach ngoài tầm với.

out of repair không còn dùng được.

out of rule sai nguyên tắc, trái nguyên tắc.

out of season trái mùa.

out of shape 1) mất hình dáng cũ của nó, méo mó *My hat was out of shape after a single rain :* Cái mũ của tôi chỉ sau một cơn mưa đã méo mó rồi 2) thể lực tồi, không sung sức *He is so badly out of shape that he needs at least three months' training before he can join the contest :* Anh ấy bị suy yếu về thể lực đến nỗi phải cần ít nhất ba tháng luyện tập mới mong có thể tham gia thi đấu được.

out of sight xa cách, không trông

thấy. *Slowly the plane flew out of sight:* Chiếc máy bay từ từ khuất dạng.

out of sight, out of mind *(tục ngữ)* khuất mặt cách lòng; xa mặt cách lòng.

out of sorts cáu kỉnh, cáu gắt, khó chịu, bực tức *We were all tired and were out of sorts the next day because of lack of sleep:* Chúng tôi đều mệt mỏi và ngày hôm sau dễ cáu gắt vì thiếu ngủ.

out of step with không thích ứng với, không phù hợp với, không ăn nhịp với.

out of temper [to lose one's temper] mất bình tĩnh, nổi nóng, cáu kỉnh.

out of the common đặc biệt, khác thường.

out of the common run khác thường, không bình thường.

out of the frying pan into the fire *(tục ngữ)* tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa; tránh khỏi trói vào lửa.

out of the ordinary khác thường.

out of the picture không hợp cảnh, không hợp thời, không phải lối; không chấp nhận được.

out of the question không thể được, không phải bàn cãi nữa *He said that is was out of the question for them to buy a new house at this time:* Anh ta nói đối với họ việc mua một căn nhà mới trong lúc này là không thể được.

out of the running không có cơ thắng.

out of the swim không nắm được tình hình chung.

out of the woods khỏi nguy hiểm, thoát nạn *The doctor says that the boy is much better but is still not out of the woods:* Bác sĩ nói thằng bé khá lắm rồi, nhưng chưa phải đã khỏi nguy hiểm.

out of this world đặc biệt, đáng chú ý, kỳ diệu *My mother's cooking is out of this world:* Việc nấu nướng của mẹ tôi thật là tuyệt diệu.

out of time không đúng lúc; không đúng nhịp.

out of touch with không còn liên hệ với, không quan hệ được với *We have been out of touch with each other ever since we left college* Chúng tôi không còn liên hệ được với nhau từ sau khi chúng tôi ra trường.

out of training không được rèn luyện.

out of tune sai âm điệu, lạc điệu *This piano is out of tune:* Đàn đương cầm này đã sai âm điệu. *To sing out of tune:* Hát sai, hát lạc điệu.

out of tune for không có thiện cảm với (cái gì).

out of tune with 1)sống không hòa thuận với (ai) 2) trái ngược với (cái gì), đi ngược với (cái gì).

out of use không dùng nữa *Throw the knife away, it is out of use:* Hãy vất con dao đi, nó không dùng được nữa.

out of wedlock tình trạng không cưới; hoang *(con) The child was born out of wedlock:* Đứa trẻ đẻ hoang.

out-of-work không có việc làm, thất nghiệp; người thất nghiệp *He has been out-of-work for several months:* Anh ta thất nghiệp đã vài tháng nay.

out on a limb chơi vơi, không bấu víu vào đâu được; bơ vơ.

out on bail tạm được tự do ở ngoài sau khi đã đóng tiền bảo lãnh.

out-of-the way khó tìm; hẻo lánh *To live in an out-of-the-way place:* Sống ở một nơi hẻo lánh.

out of truth không đúng; không khớp *(kỹ thuật).*

out to do smth dự định làm việc gì, quyết tâm, gắng sức làm việc gì.

out with 1) ra khỏi, cút ra khỏi *Out with him !:* Tống cổ nó ra ! 2) bất hòa, xích mích. *To be out with smb. :* Xích mích với ai.

outbreak 1) sự phun lửa *(núi lửa)* 2) sự bột phát *An outbreak of anger :* Sự nổi xung 3) sự bùng nổ *At the outbreak of the war :* Khi chiến tranh bùng nổ.

outdoor ở ngoài, ngoài trời *An outdoor class :* Lớp học ngoài trời *(To live outdoors :* Sống ở ngoài trời *The out-doors of a building :* Khu vực bên ngoài của một tòa nhà).

outdoorsy *(m)* 1) ngoài trời *An outdoorsy life :* Cuộc sống ngoài trời 2) thích sống ngoài trời *(người)* .

to outlaw 1) đặt ra ngoài vòng pháp luật 2) cấm *(An outlaw :* Kẻ sống ngoài vòng pháp luật).

output 1) sự sản xuất 2) sản phẩm 3) sản lượng 4) năng suất, hiệu suất *Output per day :* Sản lượng [năng suất] một ngày đêm. *Output per hour :* Năng suất một giờ.

outside of trừ ra, ngoài ra *Outside of psychology, there is not a single subject which I don't enjoy studying :* Ngoài môn tâm lý học ra, không còn môn nào mà tôi lại không thích nghiên cứu.

OVER

to be over 1) trên, ở trên (quyền hạn, nhiệm vụ) 2) chấm hết, ngừng, hết *When the eating was over, the drinking began :* Chầu ăn đã hết, chầu uống bắt đầu.

over again nữa, một lần nữa *The teacher suggested that he came to the blackboard over again :* Thầy giáo gợi ý nó lên bảng một lần nữa. *The audience expected that the actress performed over again :* Khán giả mong muốn nữ diễn viên biểu diễn một lần nữa.

over against 1) đối diện với *My house is over against his :* Nhà tôi đối diện với nhà nó 2) đối lập với *His opinion is over against mine :* Ý kiến của anh ấy đối lập với ý kiến của tôi.

over age quá tuổi *(quy định) He was not eligible for the examination because he was over age :* Anh ta không được dự kỳ thi vì đã quá tuổi.

over and above ngoài ra, thêm vào đó, hơn nữa, vả lại *I have to pay 20d for my luggage charges over and above the usual ticket :* Tôi phải trả 20đ cước hành lý thêm vào tấm vé mua thường lệ.

over and over (again) nhiều lần, lặp đi lặp lại *He seems to make the same mistake over and over again :* Hình như nó vẫn mắc khuyết điểm đó nhiều lần.

to be over head and ears in love yêu say đắm (ai).

over one's head 1) khó quá không hiểu nổi *He has done his best, but the text is over his head :* Nó đã cố gắng hết sức nhưng bài học khó quá nó không hiểu được 2) vượt qua đầu ai, không cần hỏi ý kiến ai.

over shoes over boots *(tục ngữ)* đã trót thì phải trét.

to be over someone's dead body chống lại sự phản đối gay gắt của ai *His trying to remove the shop to another place would be over my dead body :* Việc anh ấy tìm cách chuyển cửa hiệu đến chỗ khác là chống lại sự phản đối gay gắt của tôi.

over the left phải hiểu ngược lại, phải hiểu trái lại.

★**overall** toàn bộ, toàn thể, tổng thể *An overall solution :* Giải pháp tổng thể *An overall view :* Quang cảnh toàn thể.

to be overcome by [with] kiệt sức vì; mất tự chủ vì, mất tinh thần vì *To be overcome by drink :* Say mèm.

to overflow with love chan chứa tình yêu thương.

to overlook 1) trông nom, giám sát, quan sát từ trên cao 2) không nhận thấy, không chú ý tới 3) bỏ qua, tha thứ *Our room overlooks the hotel garden :* Phòng của chúng tôi trông xuống vườn của khách sạn. *To overlook a fault :* Tha thứ một lỗi lầm 4) coi nhẹ.

to overplay one's hand nhấn mạnh quá vào giá trị của (cái gì).

to overrun with bị tràn ngập bởi, đầy rẫy *The garden is overrun with weeds :* Khu vườn đầy cỏ dại.

overshot wheel bánh xe chạy bằng sức nước, guồng nước.

overstep the mark làm hoặc nói cái gì quá trớn

overwhelmed with tràn ngập; bị choáng ngợp, bị dồn, bị áp đảo *To be overwhelmed with inquiries :* Bị hỏi dồn dập *To be overwhelmed with gratitude :* Lòng tràn đầy cảm kích.

P

PACE

★ **to pace smth out [off]** đo cái gì bằng bước chân *He paced out the length of the room :* Anh ấy đo chiều dài của căn phòng bằng bước chân.

to pace the room đi đi lại lại trong phòng; đo gian phòng bằng bước chân.

to pace up and down đi bách bộ; đi đi lại lại *They paced up and down the platform, waiting for the train :* Họ đi đi lại lại trên sân ga đợi tàu đến.

★ **at a snail's pace** rất chậm, rất từ từ *The old man crossed the road at a snail's pace :* Ông già đi qua đường một cách rất chậm chạp.

to force the pace đi thật nhanh (trong cuộc đua) nhằm làm mệt các đấu thủ khác.

to keep pace with smb/smth theo kịp, sánh kịp, tiến kịp ai/cái gì *He was so unfit he couldn't keep pace with us :* Anh ấy thiếu sức như thế nên không theo kịp chúng tôi.

to put smb through his pace thử tài, thử sức ai *The new recruits were put through their paces :* Những người mới tuyển đã được kiểm tra năng lực.

to mend one's pace rảo bước, bước gấp lên.

to set the pace 1) dẫn tốc độ, chạy hoặc đi với tốc độ rất nhanh làm người khác phải cố gắng đuổi theo 2) *(bóng)* thành công vượt bậc *This company is setting the pace in the home computer market :* Công ty này đã thành công vượt bậc trên thị trường máy tính ở trong nước.

PACK

★ **to pack a big bunch** có trang bị mạnh; có công suất mạnh.

to pack a (hard) punch *(thtục)* 1) *(võ)* có thể giáng một cú đấm rất mạnh 2) có tác dụng rất mạnh *Those cocktails pack quite a punch :* Những loại rượu cốctay kia có tác dụng rất mạnh.

to pack smth away gói kỹ cái gì để cất đi *She packed away the mattress of her bed for the winter :* Cô ấy gói kỹ cái nệm giường để cất đi cho mùa đông.

to pack smth in [into] smth đóng gói cái gì vào trong cái gì, bọc cái gì bằng cái gì *All these books need to be packed (into boxes) :* Tất cả những sách này cần phải đóng gói trong các hộp.

to pack into nhồi nhét vào, nhét đầy vào, xếp chặt vào (cái gì) *They packed passengers into an already*

overcrowded bus : Họ nhét thêm hành khách vào cái xe buýt đã quá đông người *He packed clothes into a trunk [packed a trunk with clothes] :* Anh ấy nhét đầy quần áo vào trong cái rương.

to pack it in *(lóng)* làm xong, hoàn thành (cái gì).

to pack it up *(lóng)* thôi, ngừng (cái gì).

to pack one's bags chuẩn bị khởi hành *After the meeting he packed his bags and left :* Sau cuộc họp, ông ấy chuẩn bị ra đi.

to pack off 1) tống khứ (ai), tống cổ (ai) đi; cho (ai) đi xa *They finally packed him off :* Cuối cùng họ tống cổ hắn đi. *I wish he'd pack himself off :* Tôi chỉ mong nó cuốn xéo đi cho rảnh. *To send smb packing off :* Tống cổ ai đi, đuổi ai đi 2) cuốn gói ra đi 3) thu gọn dụng cụ lại, ngừng làm việc.

to pack out đầy kín người xem *Opera houses were packed out whenever she was singing :* Bất kỳ lúc nào cô ấy hát, các nhà hát lớn đông nghịt người xem.

to pack up 1) đóng gói *(hàng hóa)*, sắp xếp *(hành lý)*; lèn chặt *(người) People are packed up like sardines in the car :* Người chất như nêm cối [người lèn như cá hộp] trong xe. 2) *(lóng)* không chạy, không nổ *(máy móc...)*

to pack with xếp chặt, nhét đầy *She packs the bag with vegetables :* Bà ta nhét đầy rau vào bị.

★ **packed jury** ban giám khảo không vô tư.

packed with 1) chật ních *(người...) The theatre was packed with spectators :* Nhà hát chật ních người xem. *All the cars are packed with passengers :* Tất cả các xe đều chật ních hành khách 2) đầy *The book is packed with useful informations :* Cuốn sách đầy những thông tin có ích.

★ **pack of** loạt, lũ, lô *What he told you is a pack of lies :* Những điều hắn nói với anh là một loạt những lời nói láo. *A pack of fools* Một lũ ngu ngốc. *A pack of troubles:* Một lô rắc rối phiền hà.

PAD [padded]

★ **to pad it** đi lang thang, cuốc bộ *He lost all his money and had to pad it home :* Nó mất hết tiền và phải cuốc bộ về nhà.

to pad out nhồi nhét những từ thừa (cho đầy câu, đầy sách...) *To pad a sentence out :* Nhét những từ thừa cho đầy câu.

to pad the hoof *(lóng)* cuốc bộ; chuồn đi, lỉnh đi.

PADDLE

to paddle one's own canoe *(thtục)* tự lập, tự gánh vác lấy công việc của mình, tự chèo xuồng. *Living so far away from home, he could no longer depend upon his parents and had to paddle his own canoe :* Sống quá xa gia đình, nó không thể dựa vào bố mẹ được nữa mà phải tự lập.

to paddle in [on, about] smth. vẩy, khỏa cái gì xuống nước, khỏa nước. *She paddles her toes in the water :* Cô ta khỏa ngón chân xuống nước.

PAIN

★ **pain in the neck** 1) điều quấy rầy ai, điều chọc tức ai *To give smb. a pain in the neck :* Chọc tức ai, quấy rầy ai 2) người khó ưa, người khó chịu *As a friend he is not bad, but as an employee he is a pain in the neck :* Là bạn thì hắn không xấu, nhưng là một viên chức thì hắn ta khó ưa.

pains and penalties các hình phạt (*pain of death* tử hình).

on [under] pain [penalty] of smth có thể phải chịu hình phạt đặc biệt *Prisoners were forbidden to approach the fence under pain of death :* Những người tù bị cấm đến gần hàng rào nếu không có thể bị tội tử hình.

★ **painful to** 1) đau đớn cho, đau khổ cho *That news is very painful to my mother :* Tin tức đó làm cho mẹ tôi rất đau đớn 2) làm cho bối rối, lúng túng *His incompetence was painful to witness* Thật đáng buồn phải chứng kiến sự bất tài của ông ta

PAINS

to be at pains to do smth. chịu thương, chịu khó, cố gắng làm cái gì *He was at great pains to deny the rumour of redundancies :* Anh ta hết sức cố gắng phủ nhận tin đồn về những chuyện giảm thợ.

to be a fool for one's pains làm cái gì chẳng được một lời cám ơn hoặc khen ngợi, uổng công vô ích.

for one's pains để đáp lại những cố gắng hoặc sự phiền hà *She looked after her sick friend for several months and all she got for the pains was ingratitude :* Cô ta đã chăm sóc người bạn ốm đau một vài tháng và cô không hề nhận được một lời cám ơn nào về sự cố gắng của mình.

to spare no pains doing [to do] smth. không quản ngại vất vả, không sợ khó nhọc để làm được cái gì *He spared no pains to ensure that my stay at the hotel was enjoyable :* Ông ta tìm mọi cách để bảo đảm rằng tôi sẽ cảm thấy thú vị khi đến ở khách sạn đó.

to take great pains with smth [to do smth] rất quan tâm, chu đáo làm cái gì *She takes great pains with her work :* Cô ấy rất quan tâm đến công việc của mình. *Great pains have been taken to ensure the safety of passengers :* Việc bảo đảm an toàn cho hành khách đã được quan tâm đến rất nhiều.

PAINT

★ **to paint in** vẽ bằng (cái gì) *To paint in oils :* Vẽ bằng sơn dầu *To paint in bright colours :* 1) Vẽ màu tươi, vẽ màu sáng 2) tô hồng (sự việc).

to paint in true colours nói lên sự thật (của cái gì); có thế nào nói thế, không bôi đen mà cũng không tô hồng.

not as black as it [one] is painted không xấu, tồi như người ta nói.

to paint one's face trang điểm *She spends hours painting her face :* Cô ấy mất hàng giờ vào việc trang điểm.

to paint smb. black bôi nhọ ai, nói xấu ai.

to paint smth out sơn phủ lên cái gì; sơn lấp cái gì (trên bức tranh).

to paint smth. over che, phủ cái gì bằng sơn *We'll have to paint over the dirty marks on the wall :* Chúng ta phải sơn lấp các vết bẩn trên tường.

to paint the lily làm một việc thừa; khen phò mã tốt áo.

to paint the town red *(thtục)* làm ơm sòm, quậy phá (ở tiệm rượu, hộp đêm...) trên đường phố.

★**as pretty [smart] as paint** đẹp như (tranh) vẽ.

to wear paint trang điểm, làm đẹp bằng mỹ phẩm *She wears far too much paint :* Cô ấy trang điểm quá nhiều (phấn son...).

PAIR

★**to pair off** ghép từng đôi, ghép đôi một *After dinner, the boys and girls paired off and went to the dance :* Sau bữa ăn đám con trai con gái hợp thành từng đôi đi khiêu vũ.

to pair smb off with smb ghép duyên với ai *Her parents tried to pair her off with a rich neighbour :* Cha mẹ cô ta cố ghép duyên cô với người hàng xóm giàu có.

to pair up with smb. từng đôi, ghép ai thành nhiều đôi để cùng làm việc, cùng tham gia thi đấu...

★ **in pairs** từng đôi, từng cặp *They came to the party in pairs :* Họ đến dự tiệc từng đôi một.

the pair to smth chiếc kia, chiếc thứ hai của cái gì *Where is the pair to this glove ? :* Chiếc găng tay kia ở đâu ?

that is another pair of shoes đó lại là vấn đề khác.

PALE

to be pale with fear sợ xanh mặt, tái mét vì sợ hãi.

PALM

to palm off đánh lừa, đánh tráo, đánh lộn sòng *He tried to palm off the painting as the one made by a well-known artist in the city, but it was soon disclosed by the buyers :* Nó tìm cách đánh lộn sòng bức tranh với bức do một họa sĩ nổi tiếng của thành phố vẽ, nhưng việc đó đã sớm bị những người mua phát hiện.

to palm off smth. upon [on] smb. đánh lừa để tống [đẩy] cái gì cho ai *He palmed off a false coin on somebody :* Nó đã tráo đồng tiền giả cho ai đó.

★ **to cross smb's palm with silver** cho thầy bói / tướng tiền (thường tiền đồng).

to grease [cross] smb's palm hối lộ ai, đút lót ai.

to have smb. in the palm of one's hand có hoàn toàn quyền hành đối với ai, có ai hoàn toàn dưới trướng của mình.

PAN [panned]

★ **to pan off** 1) đãi vàng 2) *(thtục)* chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc.

to pan out 1) *(bóng)* kết quả, tiến hành, tiến triển *How did the job pan out ? :* Công việc đó kết quả ra sao ? *His plans to decorate our apartment did not pan out well :* Kế hoạch của anh ấy trang hoàng căn phòng của chúng tôi không kết quả lắm 2) đãi được vàng.

★ **flash in the pan** một sự thành công rực rỡ bất ngờ đạt được trong một thời gian ngắn và không lặp lại.

PANT

to pant along [down...] thở hổn hển khi đi hoặc chạy (theo hướng đã định) *The dog panted along the road beside me :* Con chó vừa chạy bên tôi vừa thở hổn hển.

to pant for [after] *(bóng)* khao khát, thiết tha mong muốn *My daughter is panting for a trip abroad :* Con gái tôi đang khao khát một chuyến đi du lịch nước ngoài.

to pant out nói ra hổn hển *He panted out a few words :* Nó hổn hển nói ra vài tiếng.

PANTS

to bore/scare the pants off smb. quấy rầy ai, làm ai hết sức buồn bực/sợ hãi. *(pants (m)* quần).

by the seat of one's pants (làm cái gì) theo bản năng chứ không phải do suy nghĩ, cân nhắc thận trọng *None of us had seen an emergency like this and we were all flying by the seat of our pants :* Không một ai trong chúng tôi đã từng gặp một trường hợp khẩn cấp như thế, và tất cả chúng tôi đã phản ứng theo bản năng.

to catch smb with his pants [trousers] down *(thtục)* tóm cổ ai,

giăng bẫy ai khi họ bất ngờ hoặc không cảnh giác.

to have ants in one's pants *(thtục)* rất bồn chồn [áy náy]; bị kích động về việc gì.

PAPER

★to paper over the cracks (in smth) che dấu sự bất đồng, lỗi lầm hoặc khó khăn (thường là vội vã, vụng về...) *The new measures introduced to fight inflation are simply papering over the cracks in finance :* Những biện pháp mới đưa ra nhằm chống lạm phát chỉ là những biện pháp vá víu về tài chính mà thôi.

to paper smth over 1) che lấp cái gì bằng giấy dán tường *We papered over the stains on the wall :* Chúng tôi dán giấy che các vết bẩn trên tường 2)(như *To paper over the cracks).*

★on paper trên giấy tờ, trên lý thuyết *On paper it looks quite reasonable :* Trên giấy tờ, vấn đề có vẻ rất hợp lý.

a paper tiger người hoặc vật thực tế không mạnh mẽ, không có quyền thế hoặc đáng sợ như người ta tưởng.

to put pen to paper bắt đầu viết (cái gì).

paper profit lãi trên giấy tờ.

PARALLEL

★to parallel one thing with another so sánh vật này với vật kia *(To draw a parallel between two things :* So sánh giữa hai vật) *His performance has never been paralleled :* Thành tích của anh ấy chưa có ai bằng.

★parallel case trường hợp tương tự.

parallel to [with] song song với *The road runs parallel with the railway [the road and railway are parallel to each other] :* Con đường song song với đường sắt. *To be parallel to itself :* Tự song song. *Parallel to but oppositely directed from :* Đối song.

PARCEL

★ to parcel out chia thành từng phần nhỏ. *The gardener has parcelled out his plot of land for the planting of vegetables :* Người làm vườn đã chia nhỏ mảnh đất của mình để trồng rau.

to parcel up gói lại (cái gì) *She parcelled up the books :* Cô ấy gói sách lại.

★a parcel of *(m)* một lũ *They are a parcel of fools :* Chúng là một lũ ngu xuẩn.

to be parcel blind mù dở, nửa mù.

part and parcel of smth phần chính yếu, thiết yếu của cái gì *Keeping the accounts is part and parcel of my job :* Giữ sổ sách kế toán là phần sự chính yếu trong công việc của tôi.

PARE

to pare down [away] *(bóng)* giảm dần; bớt đi rất nhiều *As they earned less money, they had to pare down their household expenses :* Vì họ kiếm được ít tiền đi nên họ phải giảm bớt các khoản chi của gia đình.

to pare off gọt đi (vỏ); cạo đi; cắt xén *She pared off the thick peel of the fruit with a sharp knife :* Cô ấy dùng dao sắc cắt gọt cái vỏ dày của trái cây.

PARROT

parrot-fashion học thuộc như vẹt; nhắc lại [đọc] như vẹt *The speech had been prepared for him, and he read it parrot- fashion :* Bài diễn văn đã được chuẩn bị trước, anh ta chỉ việc đọc như vẹt thôi.

sick as a parrot ghê tởm, ghét cay ghét đắng.

PART

to part company with 1) cắt đứt

quan hệ bạn bè với (ai) *I have parted company with him for he is a dishonest friend :* Tôi đã cắt đứt quan hệ bạn bè với nó vì nó là một người bạn không thật thà 2) có quan điểm xa nhau *On that question I part company with you :* Về vấn đề này tôi có ý kiến đánh giá khác anh.

to part (as) friends vui vẻ chia tay nhau *Let's part friends ! :* Chúng ta hãy vui vẻ chia tay nhau ! *I hope we can part (as) friends :* Tôi mong rằng chúng tôi chia tay nhau một cách vui vẻ.

to part from smb [to part smb. from smb] chia tay ai *She has parted from her husband :* Cô ấy chia tay với chồng cô.

a fool and his money are soon parted *(tục ngữ)* Tiền bạc của kẻ ngốc nằm không nóng túi.

to part with smb/smth từ bỏ, rời bỏ ai/cái gì *Despite his poverty, he refused to part with the family jewels :* Mặc dầu nghèo khổ, anh ấy không muốn bán đồ châu báu của gia đình.

to part one's hair rẽ đường ngôi (trên đầu...).

★the best [better] part of smth phần lớn của cái gì (thường thời gian) *I spent the best part of my rest-day trying to tidy up my room :* Tôi dùng phần lớn của ngày nghỉ để cố gắng dọn dẹp nhà cửa.

to look the part có cách ăn mặc hoặc ngoại hình thích hợp với công việc, với vai trò hoặc địa vị *At their wedding, the bride and groom certainly look the part :* Trong cuộc hôn lễ cô dâu và chú rể rất đúng với cương vị của mình.

for my part về phần tôi *For my part I don't mind where we eat :* Về phần tôi, tôi không quan tâm đến chúng ta ăn ở đâu.

for the most part phần lớn, hầu hết, thường thường *Japanese TV sets are for the most part of excellent quality :* Các máy truyền hình của Nhật phần lớn là có chất lượng rất tốt.

in part một phần, phần nào.

a man of (many) parts một người có nhiều tài năng.

on the part of [on one's part] về phía *There was no objection on his part :* Anh ta không phản đối gì. *It was an error on my part :* Đó là sai lầm của tôi/về phía tôi.

part and parcel bộ phận khăng khít (của một vật); bộ phận không thể tách rời *This is part and parcel of my subject :* Đó là bộ phận không thể tách rời của chủ đề của tôi.

part by part từng phần một *We carefully examined the machine part by part :* Chúng tôi xem xét kỹ cái máy từng phần một.

part-timer người nửa thất nghiệp [có việc làm không trọn ngày công] (*He is a part-time worker :* Anh ấy là công nhân nửa thất nghiệp.)

to play a part in 1) tham gia vào *She plays an active part in social work :* Bà ta tham gia tích cực vào công tác xã hội 2) đóng góp vào, góp phần vào, *She plays an active part in the success of the movement :* Bà ta đóng góp một phần to lớn vào sự thắng lợi của phong trào 3) giữ một vai trò *They played an important part in the negotiations :* Họ giữ một vai trò quan trọng trong cuộc đàm phán.

to take part in tham gia vào *They took part in the development of the friendly relations :* Họ tham gia vào việc phát triển những quan hệ hữu nghị.

to take smb's part ủng hộ ai, đứng về phía ai *We always took his part in*

all activities : Chúng tôi luôn luôn ủng hộ ông ấy trong mọi hoạt động.

PARTIAL

partial to smb/smth mê thích, yêu thích ai/cái gì *She is partial to music :* Cô ấy mê thích âm nhạc *He is partial to a glass of brandy at the dinner :* Anh ta rất thích thú có ly rượu mạnh vào bữa ăn chiều.

partial towards smb/smth thiên vị *The referee was accused of being partial towards the home team :* Trọng tài bị tố cáo là thiên vị với đội chủ nhà.

PARTNER

a silent partner người hùn vốn không có tiếng nói trong công việc quản trị.

a sleeping partner người hùn vốn không tham gia công việc quản trị (ít người biết đến).

PARTY

to be a party to tự nguyện tham gia vào việc gì; có liên quan đến việc gì *I shall be no party to this arrangement :* Tôi sẽ không tham gia vào vụ dàn xếp này.

PASS

***to pass across** đi ngang qua *To pass across a road :* Đi ngang qua đường.

to pass a law thông qua một đạo luật *Many important laws were passed at the recent session of the National Assembly :* Nhiều đạo luật quan trọng đã được thông qua trong phiên họp vừa qua của Quốc hội.

to pass a remark on đưa ra lời nhận xét về *She passed a remark on his insolent attitude towards the teacher :* Cô ấy nêu ra nhận xét về thái độ hỗn xược của hắn ta đối với thầy giáo.

to pass along đi dọc theo *He passed along the wall :* Nó đi dọc theo bức tường (*Pass along !* đi lên ! đi đi).

to pass around phân phát, truyền tay từ người này qua người khác *They passed around cakes and sweets to the children on the occasion of the Mid-Autumn Festival :* Họ phân phát bánh kẹo cho các cháu nhân dịp Tết trung thu.

to pass away 1) đi qua, mất đi *His difficulties have all passed away :* Những khó khăn của anh ấy đều đã qua đi 2) qua đời, mất *He passed away at the age of seventy :* Ông ấy qua đời lúc 70 tuổi.

to pass by 1) đi qua, đi ngang qua *I passed by his garden and saw the children playing there :* Tôi đi qua vườn nhà anh ấy và trông thấy các cháu nhỏ đang chơi đùa (*passer (s)-by* khách qua đường) 2) bỏ qua, làm ngơ, không chú ý tới *He passed this essay by quite inadvertently :* Hoàn toàn do vô ý, anh ấy đã không chú ý tới bài luận văn này.

to pass by the name of được biết dưới tên gọi, được gọi là *He passed by the name of Smith :* Anh ấy tên gọi là Smith.

to pass down đi xuống *To pass down the street :* Đi xuống phố.

to pass for 1) được coi là, có tiếng là *He passes for a scholar :* Ông ấy được coi là một học giả 2) được tuyên án. *The verdict passed for the plaintiff :* Bản án được tuyên bố cho bên nguyên thắng.

to pass forth đi khỏi

to pass from 1) bỏ qua, đi qua. *Let us now pass from this question, we have discussed it long enough :* Chúng ta hãy bỏ qua vấn đề này, chúng ta đã thảo luận nó khá lâu rồi. 2) từ trần

He passed from among us : Anh ấy đã từ trần.

to pass from mouth to mouth truyền từ miệng người này qua người khác.

to pass in [to pass in one's check] 1) chết *He wants to go abroad again before he passes in :* Ông ấy muốn đi nước ngoài một lần nữa trước khi chết 2) đưa, đệ trình *He passed in his papers and sat down to wait :* Anh ấy đưa các giấy tờ của mình và ngồi xuống chờ.

to pass into trở thành, biến thành, đổi thành, chuyển qua *When Spring passes into Summer, the weather gradually changes from warm to hot :* Khi xuân qua, hạ tới thời tiết chuyển dần từ ấm áp sang nóng bức. *That sentence has passed into proverb :* Câu đó đã trở thành tục ngữ.

to pass [sit in] judgement xét, xét xử, xét đoán, đánh giá *I don't believe we should pass judgement in this matter until we have all the facts :* Tôi không tin rằng chúng ta có thể xét vấn đề đó cho đến khi chúng ta biết tất cả sự việc. *To pass [give, render] judgement on a prisoner :* Xét xử một người tù; tuyên án sau khi xét xử một người tù.

to pass muster được cho là được, được công nhận là xứng đáng *His shoes are old but they would pass muster :* Đôi giày của nó đã cũ nhưng còn đi được.

to pass off 1) mất đi, biến đi (cảm giác) *The novelty will soon pass off :* Cái mới lạ sẽ nhanh chóng biến mất 2) diễn ra được thực hiện, được hoàn thành *The whole thing passed off without a hitch :* Mọi việc diễn ra không có gì trắc trở. *The storm has passed off :* Cơn bão đã ngừng 3) gian dối tống ấn (cho ai cái gì). *He was caught trying to pass off counterfeit money :* Hắn ta bị bắt trong lúc đang đem tiêu tiền giả. 4) mạo nhận *He passed himself off as a doctor :* Hắn ta mạo nhận là bác sĩ 5) đánh lạc sự chú ý; không làm chú ý tới (cái gì) *His rude remark was passed off by the host* Chủ nhân không để ý tới nhận xét thô bạo của nó.

to pass on 1) đi tiếp; chuyển qua *Let's now pass on another subject :* Chúng ta hãy đi tiếp sang vấn đề khác đi. *They passed on to a new subject :* Họ chuyển qua vấn đề mới 2) tuyên án *The tribunal passed a death sentence on the murderer :* Tòa án tuyên án tử hình tên giết người 3) chuyển đi tiếp *Read the note and pass it on :* Hãy đọc mẩu giấy này và chuyển đi tiếp.

to pass one's eyes [glance] over xem qua, nhìn lướt qua *Pass your eyes over this article :* Anh hãy đọc qua bài báo này đi.

to pass out 1) thi đỗ (và ra trường) 2) ngất xỉu, mê man *She passed out when she heart the news :* Bà ta ngất đi khi được tin đó 3) chết *He passed out on the way to the hospital :* Anh ấy chết trên đường tới bệnh viện 4) phân phát *On that day they passed out thousands of leaflets to the participants in the meeting :* Hôm đó, người ta đã phân phát ngàn tờ truyền đơn cho những người tham dự cuộc mít-tinh.

to pass [go] out of one's mind bị quên đi.

to pass out of sight lẩn mình, mất dạng, đi khuất.

to pass over 1) đi qua *The car passed over the bridge :* Chiếc xe đi qua cầu

2) băng qua, thoáng qua *A frown passed over his countenance as he read the letter :* Vẻ khó chịu thoáng qua trên mặt khi anh ta đọc bức thư 3) làm lơ đi, bỏ qua. *He passed it over in silence :* Anh ta làm lơ việc đó đi. *We pass over his mistakes :* Chúng tôi bỏ qua lỗi của nó 4) xảy ra, diễn ra, trôi qua *The night passed over without any trouble :* Đêm trôi qua không có chuyện gì xảy ra cả 5) chuyển cho *He passed this house over to his son :* Ông ấy chuyển ngôi nhà này cho người con trai. 6) chết *His mother recently passed over :* Mẹ anh ấy vừa mới qua đời.

to pass round chuyền tay, chuyền theo vòng; đi vòng quanh; cuộn tròn *To pass a rope round a cask :* Cuộn cái dây thừng quanh cái thùng.

to pass round the hat quyên tiền (đưa mũ đi vùng quanh để quyên tiền) *At the meeting, we passed round the hat to raise money for the victims of the recent flood :* Tại cuộc họp, chúng tôi quyên tiền để gây quỹ giúp nạn nhân của trận lũ lụt vừa qua.

to pass the buck to (*m*) trút trách nhiệm cho (ai) *When I asked him why the letter had not been sent, he passed the buck by saying that it was his brother's job :* Khi tôi hỏi nó tại sao chưa gửi thư, nó đổ trách nhiệm cho anh nó, nói rằng đó là việc của anh nó.

to pass the lips nói *Don't let it pass your lips :* Đừng nói một lời nào về điều đó cả. *No complaints passed his lips :* Anh ấy không bao giờ than thở cả.

to pass the time of day (with smb.) chào hỏi, trò chuyện qua loa (với ai) *I have met him several times, but I really don't know him well because it's only to pass the time of day :* Tôi gặp nó nhiều lần, nhưng thực ra tôi không hiểu nó lắm vì đó chỉ là chào hỏi chuyện trò qua loa thôi.

to pass through 1) đi qua; trải qua, kinh qua *The water passes throught the pipes :* Nước chảy ra các ống dẫn. *He has to pass through heavy trials :* Ông ta phải trải qua những thử thách gay go 2) vận chuyển *They passed through tobacco, wine and spirits into England by contraband :* Chúng vận chuyển thuốc lá, rượu vang và rượu mạnh vào nước Anh bằng con đường buôn lậu.

to pass under đặt dưới *They passed the captives under their control :* Họ đặt những người bị bắt dưới sự kiểm soát của họ.

to pass up (*m*) từ chối, khước từ, từ bỏ *Do you know the reason why he passed up college ? :* Anh có biết lý do tại sao anh ấy đã bỏ trường đại học không? *To pass up an opportunity :* Bỏ qua một cơ hội.

to pass upon 1) xét, xét đoán; phát biểu ý kiến về *He said that he wanted his wife to pass upon the cupboard before he bought :* Anh ta nói rằng anh muốn vợ anh có ý kiến về cái tủ búp phê trước khi mua 2) xét xử, tuyên án.

★a pass to smb sự truyền, ném, đá (bóng...) cho ai.

to bring smth to pass làm cho cái gì xảy ra.

to come to pass xảy ra (như dự đoán) *Many people would like the tax system to be reformed but I don't believe this will ever come to pass :* Nhiều người mong muốn có sự cải cách về hệ thống thuế khóa nhưng tôi tin việc đó không bao giờ xảy ra.

to come to such a pass [a pretty pass] tiến đến một tình trạng buồn bã hoặc nguy kịch *Things have come*

to a pretty pass when the children have to prepare their own meals : Tình hình đã đến lúc khá gay go khi bọn trẻ con phải tự lo lấy bữa ăn của chúng.

to make a pass at smb (*lóng*) tán tỉnh, gạ gẫm, gỡ gạc ai.

pretty pass (xem *pretty*).

to sell the pass phản bội một công cuộc đấu tranh.

PASSAGE

passage of [at] arms trận đánh; cuộc va chạm, cuộc cãi lộn.

PASSING

passing strange hết sức kỳ lạ, quá sức tưởng tượng. *The news you have just got is passing strange :* Tin tức anh vừa nhận được hết sức kỳ lạ.

PASSION

to fly [fall, get] into a passion nổi giận, nổi cơn thịnh nộ.

to have a passion for smb/smth say mê ai/cái gì *His passion for her made him blind to everything else :* Sự say mê cô ấy đã làm anh ta mù quáng trước mọi việc. *Children usually have passion for chocolate :* Trẻ em thường yêu thích sô-cô-la. (*Music is a passion with him :* Anh ta say mê âm nhạc).

PAST

to be past 1) đã qua *He is past fifty :* Ông ấy đã ngoài 50 tuổi. 2) vượt quá *To be past [beyond, out of] control* không thể kiểm soát được, không điều khiển được *The situation was past control :* Tình hình không thể làm chủ được. *To be past cure :* Không thể chữa được *Despite the doctor's devotion, the patient could not past cure :* Mặc dù bác sĩ rất tận tụy, người bệnh cũng không qua khỏi được. *To be past endurance :* Vượt quá sức chịu đựng, không thể chịu đựng nổi. *To be past hope:* Vượt quá sự mong muốn; không còn hi vọng gì nữa. *To be past mending :* Không hồi phục được (sức khỏe); không sửa được nữa (xe máy...). *To be past recall :* Không thể lấy lại được, không thể hủy bỏ được *A decision past recall :* Một quyết định không thể hủy bỏ được.

to run/go past smth chạy/đi qua cái gì *He ran past my house :* Hắn chạy qua nhà tôi.

PAT [patted]

★to pat oneself on the back (*bóng*) tự khen mình.

to pat smb on the back vỗ nhẹ vào lưng ai; khen ngợi ai.

★to give smb a pat on the back vỗ nhẹ vào lưng ai.

PATCH

to patch up 1) vá víu, vá qua loa *She patched up my old pairs of jeans* Cô ấy vá cái quần "gin" của tôi. 2) (*bóng*) dàn xếp; dàn xếp qua loa, dàn xếp tạm thời (một vụ bất hòa...) *We decided to patch up our differences and became friends again :* Chúng tôi quyết định dàn xếp mối bất hòa và trở lại là bạn bè với nhau.

PATIENCE

patience for smth/to do smth sự kiên nhẫn về cái gì/làm cái gì *Learning to walk again after his accident required great patience :* Sự tập đi tập lại sau tai nạn đòi hỏi anh ta phải rất kiên nhẫn.

patience is a plaster for all sores sự kiên nhẫn làm giảm mọi sự đau thương *(tục ngữ).*

patience of Job [of a saint]; angelic patience kiên nhẫn hết mức; sức chịu đựng thiên thần *His behaviour would try the patience of Job:* Phải kiên nhẫn hết mức mới chịu được hành vi của hắn.

PATIENT

patient of 1) chịu đựng một cách

kiên nhẫn 2) có thể nhận, phù hợp với *The facts are patient of two interpretations:* Những sự việc đó có hai cách giải thích.

patient with smb/smth kiên nhẫn với ai/về việc gì *You'll have to be patient with my mother, she's going rather deaf:* Anh sẽ phải kiên nhẫn với mẹ tôi, bà cụ hơi nghễnh ngãng

PAY [paid]

to pay a call on [to pay a visit to] đến thăm (ai).

to pay attention to lưu tâm tới (cái gì), quan tâm đến (cái gì) *He never pays attention to anything she says:* Nó không bao giờ chú ý đến bất kỳ cái gì cô ấy nói.

to pay as you go trả ngay bằng tiền mặt.

to pay away trả hết, thanh toán, trang trải *He paid away all that he had owed to them:* Anh ta đã trang trải hết những khoản anh nợ họ.

to pay smb back smth [to pay smth back] hoàn lại, trả tiền cho ai *I'll pay you back the money you lent me:* Tôi sẽ hoàn lại số tiền anh cho tôi mượn.

to pay smb back for smth trừng phạt ai, trả thù ai về việc gì *I'll pay him back for the trick he played on me:* Tôi sẽ trả thù hắn về trò bịp bợm hắn chơi tôi.

to pay by the piece trả lương theo khoán (sản phẩm) *They said that the salary paid by the piece was higher than the regular one:* Họ nói rằng trả lương theo sản phẩm cao hơn lương thường lĩnh.

to pay down trả tiền mặt; trả tiền đặt cọc *They had to pay down one fourth of the price in ready cash:* Họ phải trả 1/4 tiền đặt cọc bằng tiền mặt.

to pay for 1) trả tiền về cái gì *I pay for all I have bought:* Tôi trả tiền tất cả những thứ tôi đã mua 2) (*bóng*) phải trả giá về; phải chịu hậu quả về *The man has to pay for his mistakes:* Anh ta phải trả giá về những lỗi lầm của mình *The impolite fellow had to pay for his whistle:* Anh chàng vô lễ phải trả giá về tính ngông của mình.

to pay in kind trả bằng hiện vật *Their revenues were mostly paid in kind, such as corn, wine and cattle:* Những lợi tức của họ được trả hầu hết bằng hiện vật như: ngũ cốc, rượu vang và gia súc.

to pay smth in [to pay smth into smth] cho tiền vào tài khoản ngân hàng *He paid a cheque into his account:* Anh ta cho tiền vào tài khoản ngân hàng của mình.

to pay lip service to nói đãi bôi với (ai); chỉ thương môi thương miệng, không thành thật *Sometimes he promised to assist a friend in need, but in reality he only paid lip service to him:* Đôi khi hắn ta hứa giúp đỡ một người bạn trong lúc khó khăn, nhưng thực tế hắn chỉ nói đãi bôi với người đó thôi.

to pay money down [to pay cash, to pay ready money] trả tiền mặt *You have to pay money down for the goods:* Anh phải trả tiền mặt về số hàng đó.

to pay off 1) trả hết lương (cho ai) rồi cho thôi việc *As he was an untrustworthy employee, the manager decided to pay him off at the end of this month:* Vì anh ta là một viên chức không thể tin cậy được nên ông giám đốc đã quyết định trả hết lương anh ta và cho thôi việc vào cuối tháng này 2) thanh toán, trang trải *After we had come to terms, we discovered that we*

didn't have enough money to pay him off: Khi đến kỳ hạn trả tiền, chúng tôi mới thấy là không có đủ tiền để thanh toán với anh ta.

to pay off old scores trả hết thù xưa.

to pay on the nail trả ngay không lần lữa.

to pay one's addresses to tán tỉnh (ai), tỏ tình với (ai).

to pay one's debt to nature [to pay the debt of nature] trả nợ đời, chết.

to pay one's due trả nợ, trả cái mình phải trả.

to pay one's duty to tỏ lòng tôn kính (ai).

to pay one's own way trả phần chi của mình *Each of us paid his own way on the trip:* Mỗi người chúng ta trả phần của mình về chuyến đi du lịch.

to pay one's respects to đến chào (ai) *Tonight, we'll go to pay our respects to the delegation:* Tối nay, chúng ta sẽ đến thăm hỏi phái đoàn (*To give one's respects to:* Gửi lời kính thăm (ai).

to pay one's score trả hết nợ. *It took me at least ten months to pay my score:* Tôi phải mất ít nhất 10 tháng mới trả hết nợ.

to pay one's way không mang công mắc nợ *I've always paid my way and I've never asked a friend for a loan in all my life:* Tôi luôn luôn sống đầy đủ và trong đời tôi chưa bao giờ phải hỏi vay bạn bè.

to pay out [away] 1) trả hết, trang trải hết 2) trả thù, trừng phạt (ai) (*Pay-out:* Sự trả tiền, sự trả lương).

to pay smb. a compliment ngỏ lời khen ngợi ai, ca tụng ai.

to pay smb. (back) in his own coin trả đũa ai, ăn miếng trả miếng ai *He once refused me help when I needed it, and I think I may have the chance to pay him back in his own coin:* Đã có lần hắn từ chối giúp tôi khi tôi cần, tôi nghĩ rằng một ngày nào đó tôi sẽ có dịp trả đũa hắn.

to pay the piper 1) đứng ra chi mọi khoản, đứng ra trả mọi phí tổn *He who pays the piper calls the tune:* Ai đứng ra trả tiền khi người đó có quyền 2) chịu hậu quả, chịu đựng về sự ham chơi ngông cuồng của mình *No one can live for ever such a wild life without expecting some day to pay the piper:* Không ai có thể sống mãi một lối sống phóng đãng như thế mà không nghĩ rằng một ngày nào đó sẽ gánh chịu mọi hậu quả về sự ngông cuồng của mình.

to pay through the nose trả một giá đắt, trả một giá cắt cổ *That fellow would make his family pay through the nose to keep him out of bankruptcy or even perhaps gaol:* Anh chàng đó làm cho gia đình phải trả một giá rất đắt để cứu anh ấy khỏi bị phá sản hay có thể khỏi tù đày.

to pay (one's) tribute to tỏ lòng kính trọng (ai), tỏ lòng tôn kính (ai) *I wish to pay my tribute to all readers:* Tôi muốn tỏ lòng kính trọng đối với tất cả các bạn đọc.

to pay up trả hết, thanh toán xong *It has taken us two years to pay up that loan:* Chúng tôi phải mất hai năm mới thanh toán xong món nợ đó.

★pay day ngày lĩnh lương (tuần, tháng).

pay dirt (*m*) công việc béo bở, công việc đem lại nhiều lợi lộc *When he invested in that business, he really struck pay dirt:* Khi anh ta đầu tư vào việc kinh doanh đó, anh ta thực đã trúng một công việc béo bở.

to get pay lĩnh lương *They got pay*

twice a month : Họ lĩnh lương một tháng hai lần.

in the pay of smb/smth ăn lương của ai/cái gì, nhận tiền của ai/cái gì (thường xấu). *He is in the pay of the enemy :* Nó nhận tiền của địch.

PEACE

to be at peace with oneself/smb/smth trong tình trạng an lòng, hòa thuận với ai, cái gì *She's never at peace with herself :* Cô ta không bao giờ an lòng [luôn luôn bồn chồn áy náy].

to hold one's peace/tongue giữ im lặng, bình tĩnh.

to keep the peace không gây náo loạn, giữ trật tự an ninh.

to make one's peace with smb chấm dứt cãi lộn với ai, làm lành với ai.

to make peace dàn hòa, đồng ý chấm dứt chiến tranh, các cuộc cãi lộn nhau.

peace of mind sự yên tĩnh trong tâm hồn.

peace to his ashes ! [may he rest in peace !] cầu cho ông ấy mồ yên mả đẹp ! [an nghỉ giấc ngàn thu !].

peace with honour hòa bình trong danh dự.

PECULIAR

peculiar to 1) riêng biệt, đặc biệt *A custom peculiar to a country :* Một tục lệ riêng biệt của một nước 2) kỳ dị, khác thường *That gait is peculiar to him:* Cách đi ấy chỉ có anh ấy mới có.

PEEL (peeled)

to peel off 1) tróc vỏ, tróc ra từng mảng *The label will peel off if you soaked it in water :* Các nhãn hiệu sẽ bong ra nếu anh nhúng nó vào nước. 2) cởi quần áo ngoài *As the sun grew hotter, the boy peeled off his coat first and later his shirt :* Vì trời mỗi lúc một nóng, cậu bé mới đầu cởi áo ngoài và sau đó áo sơ mi.

to keep one's eyes peeled/[skinned] for smb chú ý theo dõi, quan sát ai *Keep your eyes skinned for a campsite :* Chú ý quan sát kỹ nơi cắm trại *The tramp always keeps his eyes peeled for coins lying on the ground :* Kẻ sống lang thang [kẻ bụi đời] thường phát hiện rất nhanh những đồng tiền rơi trên mặt đất.

PEEP

peep of day ánh bình minh, ánh sáng hé rạng *We mounted the attack at the peep of day :* Chúng tôi mở cuộc tấn công vào lúc bình minh hé rạng.

peeping Tom 1) anh chàng hay nhìn trộm 2) máy định vị vô tuyến *(quân sự)*.

PEG [pegged]

to peg away at kiên trì làm, bền bỉ làm, mải miết làm *If you want to have that work finished in time, you must peg away at it consistently :* Nếu anh muốn kịp thời xong công việc đó, anh phải kiên trì.

to peg down ghìm chặt; câu thúc; hạn chế; kiềm chế *To peg smb. down to rules :* Bắt ai làm theo luật, ghìm ai theo đúng luật. *To peg smb. down to his work :* Ghìm chặt ai vào công việc.

to peg out *(lóng)* 1) chết ngoẻo, phăng teo; sạt nghiệp 2) đánh dấu (cái gì) bằng cọc *He pegged out an area for construction :* Anh ấy đánh dấu ranh giới một diện tích xây dựng.

to peg smb. as a scoundrel *(m)* vạch mặt ai là một tên vô lại.

★a peg to hang smth on cớ để vin vào, cơ hội bám vào để làm một việc gì *A minor offence which provides a peg to hang their attack on :* Một tội lỗi nhỏ tạo ra cái cớ cho họ công kích.

a square peg in a round hole [a round peg in a square hole] nòi tròn vung méo.

ta take smth down a peg làm nhục ai; làm cho ai hết vênh váo, hết làm bộ làm tịch.

PEN

the pen is mighter than a sword *(tục ngữ)* ngòi bút sắc hơn mũi gươm.

to put pen to paper bắt đầu viết cái gì *(thư từ...)*

a slip of the pen [tongue] sự lầm lẫn nhỏ khi viết hoặc nói; sự lỡ lời *A slip of the pen made her misunderstand me:* Một sự lầm lẫn nhỏ khi viết đã làm cô ấy hiểu nhầm tôi.

pen-friend người bạn quen biết nhau qua trao đổi thư từ.

pen-name bút danh (tên dùng khi viết báo hay viết văn) *Journalists and writers usually have several pen-names:* Các nhà báo, nhà văn thường có nhiều bút danh.

PENNY

a penny saved is a penny gained *(tục ngữ)* tiết kiệm đồng nào hay đồng ấy.

at every penny chú ý từng xu.

to earn [turn] an honest penny làm ăn lương thiện, kiếm đồng tiền do lao động.

in for a penny, in for a pound *(tục ngữ)* việc đã làm thì làm đến nơi đến chốn.

to be penny wise and pound foolish *(tục ngữ)* khôn từng xu, ngu bạc vạn, từng xu đắn đo việc to vung phí.

PERFECT

★to perfect oneself in tự trau dồi cho thành thạo về *He perfected himself in painting:* Nó tự trau dồi cho thật giỏi về môn họa.

★perfect for smb/smth rất thích hợp đối với ai/cái gì; rất đúng đối với ai/cái gì *It is a perfect day for picnic:* Đó là một ngày rất thích hợp đối với việc đi chơi và ăn ở ngoài trời.

to be perfect in smth thành thạo trong việc gì *All the seamen are perfect in their job:* Tất cả những thủy thủ đều thành thạo trong công việc.

practice makes perfect *(tục ngữ)* năng làm thì thành thạo, có công mài sắt có ngày nên kim.

PERFECTION

to perfection tuyệt mỹ, tuyệt hảo *He has succeeded to perfection:* Anh ta đã thành công mỹ mãn.

PERFORM

to perform a vow thực hiện lời thề.

to perform in a play đóng trong một vở kịch *To perform a part in a play:* Đóng một vai trong một vở kịch.

to perform on the piano biểu diễn đàn piano.

PERISH

to be perished with chết đi được vì *He seems to be perished with hunger:* Nó như đói chết đi được. *To be perished with cold:* Rét chết đi được.

PERK

to perk up 1) ngẩng đầu lên; vểnh mặt lên *The dog perked up its head when I shouted:* Con chó ngẩng đầu lên khi tôi la lớn. 2) làm bảnh, làm dáng *She perks herself up daintily:* Cô ấy làm đỏm 3) vui lên, tươi tỉnh lên, hoạt bát lại (sau khi ốm đau, buồn bực...) *For several days,our dog lay in a corner, listless and inactive, but yesterday he began to perk up:* Con chó của chúng tôi nằm bệt một góc nhà lờ phờ và không hoạt động trong mấy ngày qua, nhưng hôm qua nó lại bắt đầu vui lên rồi.

PERMIT [permitted]

to permit of cho phép, thừa nhận (cái gì) *The situation permits of no delay :* Tình hình không cho phép trì hoãn.

PERSEVERE

to persevere at [in, with] smth/ with smb kiên nhẫn, kiên trì với cái gì, với ai *She persevered in her efforts to win the prize :* Cô ấy kiên trì trong nỗ lực để đoạt giải *He was hopeless at French, but his teacher persevered with him :* Nó không có hi vọng về tiếng Pháp nhưng thầy giáo của nó kiên trì giúp đỡ nó.

PERSEVERING

to be persevering in doing smth kiên trì làm một việc gì.

PERSUADE

to persuade smb of smth làm cho ai tin cái gì *We are persuaded of the justice of her case :* Chúng tôi tin ở công lý trong vụ kiện của cô ấy. *How can I persuade you that I am sincere :* Làm sao tôi có thể làm cho anh tin được là tôi chân thành *(To be persuaded that :* Tin chắc rằng...).

to persuade smb in/out of smth/to do smth [into doing smth] thuyết phục ai làm gì *Try to persuade her to go with us :* Cố gắng thuyết phục cô ấy đi với chúng ta. *How can we persuade her into attending the party :* Làm thế nào chúng ta thuyết phục được cô ấy đi dự tiệc với chúng ta.

PERTINENT

pertinent to thích hợp, thích đáng, đúng chỗ *These questions were pertinent to the matter in hand :* Những câu hỏi này thích hợp với vấn đề đang bàn.

PETER

to peter out 1) đuối dần, mất dần, giảm dần *For a while that novel was very popular, but suddenly the demand just petered out :* Có thời gian cuốn tiểu thuyết đó được mọi người ưa thích, nhưng đột nhiên yêu cầu của quần chúng giảm dần 2) phá sản, bị thất bại *His plan petered out :* Kế hoạch của anh ấy bị phá sản.

PETTICOAT

petticoat government sự cai quản [quyền ưu thế] của phụ nữ (trong gia đình, ngoài xã hội) *To be under petticoat government :* Dưới sự cai quản của vợ; dưới quyền của phụ nữ.

PHASE

to phase out smth *(m)* thôi dần không dùng cái gì, rút lui dần cái gì *The old currency will have been phased out by late this year :* Tiền cũ sẽ bị thu dần về vào cuối năm nay.

PHONE

★to phone in gọi điện thoại đến *To phone in sick:* Gọi điện thoại báo tin nghỉ việc vì bị ốm.

★to phone smb up gọi điện thoại cho ai *I'll phone her up now :* Tôi sẽ gọi điện cho cô ấy bây giờ.

★to be on the phone with 1) đang nói chuyện điện thoại với (ai) *She is on the phone with her father in California :* Cô ấy đang nói chuyện điện thoại với cha cô ấy ở California. 2) có máy điện thoại *Are you on the phone yet ? :* Anh có máy điện thoại chưa ?

by [over] the telephone bằng điện thoại

PHOTOGRAPH [PHOTO]

★to photograph well/badly chụp ăn ảnh/chụp không ăn ảnh [chụp ảnh xấu].

★to take a photograph of smb/smth chụp ảnh [hình] cho ai/cái gì.

to take a good photograph chụp ăn ảnh. *The pretty girl always took good photographs :* Cô gái xinh đẹp đó lúc nào chụp cũng ăn ảnh.

PHYSICIAN

physician, heal thyself *(tục ngữ)* thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

PICK

to pick a bone with thanh toán với (ai); trả thù (ai).

to pick a lock mở khóa bằng móc, mở khóa trộm *The robbers got into the apartment by picking the lock :* Bọn ăn trộm vào được căn hộ bằng cách mở khóa trộm *(Picklock)* 1) thợ mở ổ khóa 2) kẻ nạy ổ khóa 3) cái nạy ổ khóa.

to pick a quarrel with gây chuyện cãi nhau với (ai), gây gổ với (ai), sinh sự với (ai) *When he got drunk he began to pick a quarrel with anyone he met on the way :* Khi hắn say rượu hắn bắt đầu gây gổ với bất cứ ai hắn gặp trên đường.

to pick and choose lựa chọn kỹ lưỡng *We had to find a flat in a hurry, there was no time to pick and choose :* Tôi phải vội vã tìm một căn hộ, tôi không có thì giờ để lựa chọn kỹ càng.

to pick at *(m)* rầy la (ai) 2) chế nhạo (ai), chế giễu (ai).

to pick holes in tìm khuyết điểm, bới lông tìm vết *As the report was poorly drawn, the opposing delegates in the conference immediately began to pick holes in it :* Vì bản báo cáo thảo ra còn thiếu sót, các đại biểu đối lập trong hội nghị bắt đầu bới lông tìm vết.

to pick a winner 1) chọn đúng con ngựa sẽ thắng cuộc (để đánh cá) 2) chọn rất đúng cái gì (mỉa) *I really pick a winner with this car, it's always breaking down :* Tôi thực sự đã chọn rất đúng chiếc xe này, nó luôn luôn bị hỏng *(mỉa)*.

to pick off 1) tước đi; vặt đi, nhổ đi 2) lần lượt bắn gục *(từng người) We kept picking off the enemy soldiers as they emerged from the dugouts :* Chúng tôi cứ lần lượt bắn gục từng tên địch khi chúng xuất hiện ở đường hào.

to pick on 1) phê bình (ai); rầy la (ai) *She got angry quite easily and picked on her husband for the slightest thing :* Cô ta rất dễ nổi nóng và rầy la chồng cô dù là chuyện nhỏ nhặt 2) chọn ra, lựa chọn. *Why should they pick on him first ? :* Tại sao họ lại chọn anh ấy trước tiên ?

to pick one's teeth xỉa răng *It is a bad habit to pick one's teeth in public :* Xỉa răng trước công chúng là một thói quen xấu *(toothpick :* tăm xỉa răng).

to pick one's way [steps] đi rón rén từng bước, đi thận trọng từng bước *The engineering troops picked their way through the enemy mine-field :* Những người lính công binh thận trọng từng bước vượt qua bãi mìn địch.

to pick one's words nói năng thận trọng, lựa chọn từng lời.

to pick oneself up đứng dậy hoặc ngồi dậy *(sau khi ngã)*.

to pick out 1) nhổ ra 2) lựa chọn, chọn ra, phân biệt ra *I want to pick out some new ties as New Year presents to my friends :* Tôi muốn chọn mấy cái ca vát để làm quà tết cho các bạn tôi 3) làm nổi bật *To pick out a ground-colour with a darker one :* Làm nổi bật màu nền bằng một màu sẫm hơn.

to pick smb's brains sử dụng

những ý kiến của ai; khai thác tin tức ở ai.

to pick smb 's pocket móc túi ai, ăn cắp của ai (*a pick-pocket* thằng móc túi, kẻ cắp).

to pick smb. to pieces (*bóng*) chỉ trích ai kịch liệt, phê bình ai kịch liệt *As soon as she left the room, the other girls began to pick her to pieces :* Sau khi cô ta ra khỏi phòng, các cô gái khác bắt đầu chỉ trích cô kịch liệt.

to pick up 1) cuốc, vỡ (đất) 2) nhặt lên, cầm lấy; kiếm được, thu được, lấy được *To pick up information :* Thu được tin tức. *To pick up livelihood :* Kiếm sống. *He never studied French, but what he knows he picked up while living in France :* Anh ta chưa bao giờ học tiếng Pháp, nhưng những điều anh ta biết là do anh thu nhận được trong khi sống ở Pháp 3) tăng lên, khá lên *As usual, at the last trimester of the year, business began to pick up :* Thông thường cứ đến quý cuối năm thì việc kinh doanh bắt đầu khá lên 4) vớt (*người bị đắm*) 5) cho quá giang, nhờ đưa đi *The motorist picked up two armymen along the highway and took them to the airport :* Người lái xe đã cho quá giang hai quân nhân ở dọc đường và đưa họ đến sân bay 6) tình cờ làm quen với (ai), làm quen với (ai) *He told me he had picked up the girl on a trip to Poland :* Anh ta nói với tôi anh ta tình cờ quen cô gái đó trong một chuyến đi Ba Lan 7) tăng tốc độ (*động cơ*) *His car has a very rapid pick-up; it picks up speed with just a touch of the accelerator :* Xe hơi của anh ấy có độ tăng tốc rất lớn, chỉ cần nhấn vào chân ga một chút là xe tăng tốc.

to pick up holes bới lông tìm vết (như *to pick holes in*)

★pick-a-back trên lưng *(cõng, vác)*; trên vai *(đội, kiệu) To carry a child pick a-back :* Cõng một đứa trẻ trên lưng, kiệu một đứa bé trên vai.

pick-me-up 1) đồ uống [rượu] kích thích 2) (*bóng*) cái kích thích, cái động viên.

pick-up 1) người quen tình cờ 2) vật nhặt được; tin bắt được (*trên làn sóng*) 3) đồ uống kích thích; cái động viên kích thích 4) cái pickớp (*radio*) 5) sự tăng tốc độ (*động cơ*) 6) sự nhặt khách, sự nhặt hàng (*xe buýt*).

PICTURE

★to picture smth to oneself hình dung một việc gì, tưởng tượng một việc gì *He pictured to himself what it might be like to live in the country :* Anh ấy tự hình dung cuộc sống ở thôn quê sẽ diễn ra như thế nào.

★(as) pretty as a picture đẹp như trong tranh, rất xinh đẹp.

to be/put smb in the picture được ai/làm cho ai được thông báo đầy đủ về cái gì *Are you in the picture now :* Bây giờ anh đã biết rõ việc đó chưa ?

to be the picture of smth là hình ảnh, là hiện thân của cái gì *He is the very picture of health :* Anh ta trông rất khỏe mạnh [là hiện thân của sự khỏe mạnh]. *Her life is a picture of happiness :* Cuộc đời của cô ấy là hình ảnh sự hạnh phúc. *The chidren were a picture in their new dresses :* Bọn trẻ con trông đẹp như một bức tranh trong những bộ quần áo mới.

to be the picture of smb là hình ảnh của ai, trông giống hệt ai *She is the picture of her mother :* Cô ấy trông giống hệt bà mẹ.

to come into the picture nắm được sự việc, hiểu biết sự việc.

to get the picture hiểu *I get the picture, both of you want to start as soon as possible :* Tôi hiểu, cả hai anh đều muốn ra đi càng sớm càng tốt.

to sit for one's picture ngồi để cho vẽ chân dung.

to take a picture of smb chụp ảnh cho ai *On the occassion of the New Year, we took some pictures of our children :* Nhân dịp năm mới, chúng tôi chụp cho các cháu vài tấm hình.

PIE

(as) easy as pie rất dễ dàng

pie in the sky (*bóng*) 1) bánh ngọt ở thế giới bên kia; phần thưởng muộn mằn cho sự đau khổ 2) một sự việc mong muốn mơ ước khó có thể xảy ra *Their ideas about reforming the prison system are just pie in the sky :* Các ý kiến của họ về việc cải tổ hệ thống nhà tù chỉ là một điều không tưởng.

to eat humble pie rất hối hận *When he realized his mistakes, he had to eat humble pie :* Khi nhận ra lỗi của mình, anh ta rất hối hận.

to have a finger in every pie có dính líu đến việc đó, có nhúng tay vào việc đó.

PIECE

to piece on chắp vào, ráp vào *To piece smth. on to another :* Chắp vá vật này vào vật kia.

to piece out 1) thêm vào, thêm thắt vào 2) chắp lại thành, đúc kết thành (*câu chuyện, lý thuyết...*).

to piece smb. off (*m*) hối lộ ai.

to piece together 1) chắp lại với nhau, ráp vào nhau; liên kết lại *From scattered evidences picked up here and there, the police were finally able to piece together the whole story of the crime :* Từ những chứng cớ lẻ tẻ thu được đó đây, cảnh sát cuối cùng có thể ráp lại với nhau thành toàn bộ tình tiết của tội ác 2) khám phá ra cái gì từ những chứng cứ tách biệt *We managed to piece together the truth from several sketchy accounts :* Chúng tôi đã cố gắng chắp nối các lời kể lại sơ sài để tìm ra sự thật.

to piece up vá; nối lại *To piece up broken connections :* Nối lại quan hệ đã đứt [làm lành] *All is now pieced up between them :* Họ đã làm lành với nhau.

★a piece of cake một việc dễ dàng, một việc dễ ợt *The exam paper is a piece of cake :* Bài thi [đề thi] thật quá dễ. *Persuading him to agree with us won't be a piece of cake :* Thuyết phục ông ta đồng ý với mình đâu có phải chuyện dễ.

to be (all) of a piece cùng một giuộc; cùng một loại. *To be of a piece with smth :* Cùng một giuộc [loại] với cái gì, phù hợp với cái gì.

to be paid by the piece được trả lương theo sản phẩm [khoán].

piece by piece từng mảnh một, từng phần một *He has dismantled the book-case piece by piece :* Nó đã tháo dỡ tủ sách từng phần một. *The machine was moved piece by piece to another place :* Cái máy đã được chuyển từng phần một đi một nơi khác.

to say one's piece nói điều ta muốn nói.

to take a piece out of smb quở trách ai nghiêm khắc.

to pull smb to pieces phê bình ai [dập ai] tơi bời.

piece-work công việc trả lương theo khối lượng sản phẩm, công việc khoán (*piece-worker* công nhân ăn lương theo sản phẩm).

PIG [pigged]

★to pig it [together] 1) ở bẩn như

lợn. 2) sống, cư xử một cách bẩn thỉu, bừa bãi.

to pig oneself ăn tham quá mức.

★**to buy a pig in a poke** mua cái gì mà không trông thấy, không biết rõ, mua trâu vẽ bóng.

to make a pig of oneself ăn phàm, ăn uống tham lam, thô tục như lợn.

pig might [may] fly biết đâu lại chẳng có chuyện thần kỳ xảy ra.

pigheaded đần độn, ngu như lợn; bướng bỉnh, cứng đầu, cứng cổ, ngoan cố *He is so pigheaded that nobody wants to reason with him :* Hắn ta bướng bỉnh đến mức không ai muốn tranh luận [cãi lý] với hắn.

PILE

★**to pile it on** cường điệu, làm quá đáng *Don't pile it on, he is not as bad as you think :* Đừng cường điệu lên như thế, anh ấy không tồi như anh nghĩ đâu.

to pile on chồng chất; bâu lại *The boys piled on to the train :* Bọn trẻ con bâu cả lên đoàn tàu.

to pile on the agony làm cho có vẻ tồi tệ, bi đát hơn *The situation is bad, but it's just piling on the agony to keep discussing it ! :* Tình huống đó đã xấu, nhưng tiếp tục bàn luận về nó thì chỉ làm cho nó bi đát hơn.

to pile smth with smth chất đầy, để đầy cái gì lên cái gì *The cooks piled the tables with dishes :* Những người nấu bếp để đầy đĩa ăn lên trên bàn.

★**to pile up** chất đống, chồng chất; tích lũy (cái gì). *Back from a long journrney, my work piled up to such an extent that it took me at least a week to settle it :* Sau một chuyến đi dài ngày về, công việc chồng chất tới mức mà tôi phải để ít nhất một tuần lễ mới giải quyết hết được.

★**to make one's pile** hốt của, làm giầu.

PILL

a bitter pill điều cay đắng, điều tủi nhục *That was a bitter pill for them to swallow :* Đó là điều cay đắng họ phải chấp nhận (viên thuốc đắng mà mình phải nuốt).

a pill to cure an earthquake biện pháp nửa vời không đem lại kết quả; cho voi uống thuốc giới.

to gild the pill làm (cái gì) không thích thú nhưng cần làm ra vẻ hấp dẫn.

to swallow the pill ngậm bồ hòn làm ngọt

PIN [pinned]

★**to pin against** ghìm chặt vào *He pinned the thief against the wall :* Anh ấy ghìm chặt tên ăn cắp vào tường.

to pin back smb.'s ears 1) đánh vỡ đầu ai 2) giành lấy thắng lợi hoàn toàn đối với ai *My only hope is to practice my golf shots on an indoors range this Winter and pin his ears back next Summer :* Tôi hi vọng sẽ luyện tập môn đánh gôn vào mùa Đông này để đến mùa hè tới tôi sẽ thắng nó anh ta.

to pin battle bày binh bố trận.

to pin down 1) bắt buộc (ai phải giữ lời hứa hoặc làm một việc gì như đã thỏa thuận) *We managed to pin him down to a promise (or a contract) :* Chúng tôi cố buộc anh ấy phải giữ lời hứa (hoặc phải theo đúng hợp đồng). *When they finally pinned down, he admitted having slandered them :* Cuối cùng khi họ đối chiếu với chứng cớ, hắn ta thú nhận là đã vu khống họ 2) đè lên *He was pinned down by a fallen tree :* Ông ấy bị một cái cây đổ đè lên.

PINE

to pine away tiều tụy, héo mòn *After her son was taken to the hospital for a serious disease, she pined away for him so much that her health began to suffer :* Sau khi đứa con phải vào bệnh viện vì bệnh nặng, bà ấy lo lắng cho con đến nỗi sức khỏe bắt đầu bị ảnh hưởng.

to pine for [after] thiết tha mong muốn, ước ao; mòn mỏi mong đợi, khao khát *He is pining for home [to return home] :* Anh ấy khao khát được về nhà (*To pine to do smth. :* Thiết tha mong muốn làm việc gì) *She was pining for her mother :* Cô bé đang mong đợi mẹ [đang nhớ mẹ].

PINK

pink of perfection tình trạng hoàn hảo nhất.

pink of health tình trạng sung sức nhất *The children all looked in the pink (of health) after their holiday :* Bọn trẻ đều trông khỏe mạnh sau kỳ nghỉ hè.

PIPE

★**to pipe down** bớt làm om sòm, hạ giọng; bớt kiêu căng, bớt lên mặt ta đây, buộc im tiếng *Though several people in the audience yelled to him to pipe down, the young man kept interrupting the speaker every few minutes :* Mặc dù nhiều người trong số thính giả hò la để anh ta im đi, nhưng anh chàng đó vẫn cứ lúc lúc lại tiếp tục ngắt lời diễn giả.

to pipe one's eye(s) khóc *She bit her lips and said : "Dad, I shall pipe my eye if I stay down here with you" :* Cô ấy cắn môi và nói "Bố, nếu con không đi khỏi đây thì con e rằng con sẽ khóc òa lên mất".

to pipe up 1) bắt đầu diễn, bắt đầu hát; nói to lên *(để mọi người để ý đến mình) At last she was able to overcome her shyness and piped up :* Sau cùng cô ta cũng hết e thẹn và bắt đầu hát 2) trở nên mạnh hơn *(gió) The wind began to pipe up :* Gió bắt đầu mạnh lên.

★**pipe dream** *(n)* 1) giấc mơ phù dung; sự đi mây về gió *(thuốc phiện) His plan for a long journey abroad was just one more of his usual pipe dreams :* Kế hoạch du lịch dài ngày ở nước ngoài chỉ là một trong những giấc mơ vớ vẩn thường xuyên của anh ta.

pipe of peace cuộc sống hòa bình với nhau, cuộc sống thân thiện với nhau *(người da đỏ bắc Mỹ xưa kia có tục lệ hút ống điếu khi ký kết hòa ước với nhau) It was about time that both groups got together and smoke the pipe of peace :* Đã tới lúc mà hai nhóm gặp lại nhau và sống hòa bình với nhau.

to put that in your pipe and smoke it Anh phải chấp nhận những điều tôi nói dù thích hay không.

PIPING

piping hot sôi réo lên; sôi sùng sục; nóng hổi *That food must be served piping hot :* Món ăn đó phải được dùng nóng sôi lên đấy.

PIT [pitted]

to pit against đọ sức với (ai), đưa ai ra đọ sức với *It is foolish to pit him against an experienced fighter :* Thật là điên rồ đưa hắn ra đọ sức với một võ sĩ có nhiều kinh nghiệm như vậy.

PITCH

to pitch in hăng hái bắt tay vào việc, hăng hái làm việc *We all pitched in, and only after an hour all the rubbish was moved away from the sport*

ground: Tất cả chúng tôi hăng hái bắt tay vào việc, và chỉ sau một tiếng, tất cả rác rưởi được thu dọn khỏi sân thể thao 2) *To pitch in with smth:* Sẵn sàng giúp đỡ hoặc hỗ trợ cái gì. *They pitched in with contributions of money:* Họ đã đóng góp tiền bạc giúp đỡ.

to pitch into 1) tấn công mạnh mẽ 2) ăn ngấu ăn nghiến *It was a wonderful meal, and we all pitched into it as though we hadn't eaten in a month!:* Đó là một bữa tuyệt diệu, tất cả chúng tôi ăn ngấu nghiến như thể một tháng nay chúng tôi chưa được ăn gì cả 3) đả kích kịch liệt; mắng mỏ.

to pitch one's tent 1) dựng lều 2) định cư, sinh cơ lập nghiệp *I'll write to you from wherever we pitch our tent:* Tôi sẽ viết cho anh từ chỗ chúng tôi sinh cơ lập nghiệp.

to pitch upon ngẫu nhiên chọn đúng (cái gì), tình cờ chọn đúng (cái gì), chọn hú họa *They pitched upon the most suitable man for the job:* Hú họa thế nào mà họ chọn được đúng người thích hợp cho công việc đó.

★at concert pitch trong tình trạng có hiệu quả, hoặc sẵn sàng đầy đủ.

at/to fever pitch ở/tới một mức độ kích động cao. *The speaker brought the crowd to a fever pitch:* Diễn giả đã đưa đám đông tới một mức độ kích động cao.

PITCHER

the pitcher is broken at the fountain cuộc đời kết thúc *The pitcher is broken at the fountain, that voice is silent now for ever:* Cuộc đời kết thúc và giọng đó câm lặng mãi mãi.

pitchers have ears *(tục ngữ)* tai vách mạch rừng.

PITY

pity is akin to love *(tục ngữ)* thương hại thường dẫn đến tình yêu.

the pity is that điều đáng tiếc là *(It's a thousand pities that...:* Thật vô cùng đáng tiếc là...).

to have pity on smb thương hại, thương sót ai.

more's the pity một cách đáng tiếc *Did you insure the car before it was stolen? "No, more's the pity:* Bà có bảo hiểm chiếc xe hơi trước khi bị lấy cắp không?" "Rất tiếc là không".

to take pity on smb. giúp đỡ ai; thương hại ai (như *To have pity on*)

PLACE

★to place a bad construction on [upon] giải thích tồi về (cái gì).

to place all one's cards on the table *(bóng)* chơi bài ngửa; nói toạc ra hết không giấu diếm điều gì.

to place credit in tin vào (cái gì).

to place confidence in đặt tin tưởng vào (ai) *We all place confidence in him:* Tất cả chúng tôi đều tin tưởng ở anh ấy.

to place in a different [true, new...] light nhìn nhận (cái gì) dưới quan điểm khác [đúng đắn, mới...] *In my statement, I hope to be able to place this economic situation in its true light:* Trong bài phát biểu của mình, tôi hi vọng có thể đánh giá tình hình kinh tế theo quan điểm đúng đắn.

to place reliance in [on, upon] smb. tín nhiệm ai, đặt niềm tin vào ai.

placed in command of được cử làm chỉ huy của *He was placed in command of the regiment:* Ông ấy được cử làm chỉ huy trung đoàn.

★all over the place 1) khắp mọi nơi

Many companies are going bankrupt all over the place : Nhiều công ty đang phá sản khắp mọi nơi 2) trong tình trạng lộn xộn, hỗn độn. *Your hair is all over the place :* Tóc của anh bị rối bù cả lên.

to give place to smb/smth thay thế cho; nhường chỗ cho ai / cái gì *Houses and factories give place to open fields as the train gathered speed :* Nhà cửa và nhà máy đã thay thế cho những cánh đồng còn bỏ trống khi cần phát triển nhanh.

to go places ngày càng thành công, nhất là trong nghề nghiệp của mình *Many foreign businessmen have really gone places :* Nhiều thương gia nước ngoài đã thực sự làm ăn khấm khá.

a place-hunter kẻ mưu cầu danh vọng, địa vị.

a place in the sun địa vị trong xã hội *(bóng),* chỗ đứng dưới ánh mặt trời.

in place of thay vì, thay cho, thay thế vào.

to look out of place có vẻ lúng túng.

to lose one's place không tìm thấy chỗ mình ngưng đọc (sách, truyện), lạc chỗ.

not quite in place không đúng chỗ, không thích hợp *Your proposal is not quite in place :* Đề nghị của anh không thích hợp.

to put smb in his (proper) place làm bẽ mặt ai có hành động xấc xược hoặc thích khoe khoang *He tried to kiss her but she quickly put him in his place :* Hắn ta cố hôn cô ấy nhưng lập tức bị cô ấy làm cho bẽ mặt.

to take place xảy ra, diễn ra, được cử hành, được tổ chức *The meeting took place in a friendly atmosphere :* Cuộc họp diễn ra trong bầu không khí hữu nghị [thân thiện].

to take smb's/smth's place thay thế ai, cái gì *She couldn's attend the press conference, so she asked me to take her place :* Cô ấy không dự được cuộc họp báo nên đề nghị tôi đi thay.

there is no place like home *(tục ngữ)* không đâu bằng nhà mình.

PLAIN

in plain English được diễn đạt một cách thẳng thắn, đơn giản *Why don't you say it in plain English ? :* Tại sao anh không nói thẳng cái đó ra ?

to make oneself plain làm rõ ý mình muốn nói *The job is hard for us, do I make myself plain ? :* Công việc thì khó khăn cho chúng ta, mình đã nói rõ chưa nhỉ ?

to be plain in smth thẳng thắn trong việc gì *Be plain in your criticism :* Hãy thẳng thắn trong cách phê bình của anh.

plain sailing sự thuận buồm suôi gió *With his ability, such assignment was plain sailing :* Với khả năng của anh ta, công việc được giao như vậy là thuận buồm xuôi gió.

plain speaking sự nói thẳng, sự thẳng thắn, sự nói không úp mở, không quanh co *If you don't mind my plain speaking, I can tell you that you have made little progress in your work :* Nếu anh không phiền lòng về lời nói thẳng của tôi, tôi có thể nói rằng anh đã không tiến bộ được bao nhiêu trong công tác.

PLAN [planned]

to plan on hy vọng ở, trông mong ở *Don't plan on my going with you because I'll be busy this very Sunday :* Đừng trông mong vào việc tôi sẽ cùng đi với anh vì tôi bận vào ngày Chủ nhật này.

to plan out sắp đặt, bố trí *They planned out a traffic system for the*

town : Người ta bố trí hệ thống giao thông cho thành phố.

PLANNING

family planning kế hoạch hóa gia đình.

planning permission giấy phép xây dựng nhà (do chính quyền địa phương cấp).

PLANE

to plane away [down] bào nhẵn *The carpenter planed away the irregularities on a surface :* Người thợ mộc bào nhẵn các chỗ mấp mô trên bề mặt phẳng.

PLANK

★to plank down (*m*) trả, trả ngay trả quá mức *He had to plank down money for that book :* Anh ấy phải trả ngay tiền cho cuốn sách đó 2) đặt mạnh (cái gì) xuống *She planked down her luggages on the floor :* Cô ấy đặt mạnh những hành lý của mình trên sàn nhà.

★as thick as two (short) planks rất ngu ngốc

to walk the plank bị bọn cướp biển sát hại bằng cách bắt đi trên một tấm ván và rơi xuống biển.

PLANT

to plant a blow on giáng một đòn vào(ai).

to plant an idea in smb.'s mind gieo rắc một ý nghĩ vào đầu ai.

to plant oneself đứng sững, đứng chôn chân, ở lì *They planted themselves in some safe nook* Họ ẩn vào một góc an toàn. *To plant oneself on smb. :* Ở lì mãi nhà ai.

to plant out cấy; chuyển (cây từ chậu) xuống trồng ở dưới đất *To plant out rice seedlings :* Cấy mạ *To plant out tomato seedlings :* Cấy trồng các cây cà chua con.

PLASTER

to plaster down (*m*) dán chặt vào, dính sát vào *In our city, many young ladies like to wear sweaters plastered down on their body* Ở thành phố chúng tôi, nhiều phụ nữ trẻ thích mặc áo nỉ bó sát vào người. *His hair was plastered down on his head :* Bộ tóc anh ta dính sát vào đầu.

to plaster up trát kín (khe hở).

to plaster with phết đầy, bôi đầy, dán đầy *A wall plastered with advertisement :* Bức tường dán đầy quảng cáo. *A case plastered with labels :* Cái thùng dán đầy nhãn.

to plaster (smb.) with praise (*bóng*) tâng bốc ai lên, khen ai quá mức.

PLATE

to hand [give] smb/smth on a plate trao cho ai cái gì, tạo cho ai làm được cái gì một cách dễ dàng *You can't expect promotion to be handed to you on a plate :* Anh đừng mong đợi việc đề bạt là tự nhiên mà có [là của trời cho].

on one's plate chiếm nhiều thời gian và công sức của mình. *I can't help you at the moment, I've far too much on my plate already :* Tôi không thể giúp anh vào lúc này, tôi đã có quá nhiều việc phải làm.

PLATE

to plate smth with smth mạ cái gì với cái gì *They plated the tea-sets with silver :* Họ mạ bạc các bộ pha trà. *The ring was plated with gold [a gold-plated ring] :* Cái nhẫn (được) mạ vàng.

PLATONIC

platonic love tình yêu lý tưởng, tình yêu cao thượng *They affirmed that theirs had been a case of platonic love :* Họ khẳng định rằng quan hệ của họ là tình yêu lý tưởng.

platonic relationship quan hệ lý

tưởng, *They'd had a close, platonic relation for more than 30 years :* Họ có sự quan hệ thân thiết lý tưởng với nhau trên 30 năm nay.

PLAY [played]

★to play a comedy (or a tragedy) diễn một vở hài kịch (hoặc một vở bi kịch).

to play a double game 1) chơi một trận đấu kép (*thể thao*) 2) chơi nước đôi, chơi lá mặt lá trái.

to play a good knife and fork ăn uống ngon lành, ăn khỏe (*To be a good or poor knife and fork :* Là một người ăn khỏe hoặc ăn yếu).

to play a joke [jokes] on đùa nghịch trêu chọc (ai); chơi xỏ (ai).

to play a part 1) giả vờ; (*bóng*) đóng kịch 2) giữ một vai trò *He has played an important part in the negotiations :* Ông ta giữ một vai trò quan trọng trong cuộc thương lượng.

to play along with hợp tác với (ai) (*để có lợi cho mình) If we want to get what we need, we have to play along with them :* Nếu chúng ta muốn đạt được những gì chúng ta cần, chúng ta phải hợp tác với họ.

to play around with 1) luôn nghĩ về *I've been playing around with your decision to send me abroad :* Tôi luôn nghĩ về quyết định của anh cử tôi ra nước ngoài 2) chơi bời (*với phụ nữ...*) *He's been playing around with a number of girls, but I don't think he is serious about any one of them :* Hắn ta chơi bời với một số cô gái, nhưng tôi không nghĩ hắn có thể đứng đắn với bất cứ một người nào trong bọn họ.

to play at 1) giả làm, làm ra bộ như *To play at soldiers :* Giả làm bộ đội chơi *He is merely playing at business :* Anh ấy giả bộ như đang bận việc 2) chơi (*cờ, bài...*) *The children were playing at keeping shop :* Bọn trẻ con đang chơi bán hàng. *To play (at) chess :* Chơi cờ [đánh cờ]. *To play smb at chess :* Chơi cờ với ai. *To play at cards :* Chơi bài [đánh bài] 3) miễn cưỡng làm (việc gì), làm tắc trách (việc gì).

to play away phung phí, bỏ phí *He played away his youth :* Anh ấy phung phí tuổi trẻ của mình.

to play booty đồng mưu, thông lưng (*để ăn cướp*).

to play by ear chơi đàn mò (*không biết nhạc*)

to play down làm giảm tầm quan trọng của; làm giảm bớt mức tối đa ảnh hưởng của *He has been trying to play down some scandals during his management of the company :* Ông ta đang cố làm giảm tới mức tối đa ảnh hưởng của những vụ bê bối trong thời gian ông quản lý công ty.

to play ducks and drakes with phung phí *As he has played ducks and drakes with his money, the fellow now falls into debt :* Vì anh chàng tiêu sài phung phí nên giờ đây lâm vào cảnh nợ nần.

to play fair chơi ngay thẳng, chơi không gian lận. *He instructed all his footballers to play fair in any contest they took part* Ông ta chỉ thị cho các cầu thủ của ông phải chơi ngay thẳng trong bất cứ trận đấu nào mà họ tham dự.

to play fast and loose chơi lập lờ hai mặt, chơi dòn xóc hai đầu; đùa cợt với tình cảm *It's a shame to play fast and loose with a young girl's affections :* Đùa cợt với tình cảm của một cô gái trẻ thật là đáng xấu hổ.

to play first fiddle giữ vai trò chủ đạo.

to play for love chơi vì thích; chơi không phải vì tiền.

to play for time chơi kéo dài thời gian, làm kế hoãn binh, cố tranh thủ thời gian.

to play foul chơi xấu, chơi gian lận (*bóng*) xử sự không ngay thẳng; gian lận.

to play hard 1) xử sự không trung thực, xử sự gian trá 2) chơi dữ (*thể thao*).

to play hell [the mischief] gieo tai họa, tàn phá, phá phách.

to play high đánh lớn (*cờ bạc*); đánh những quân bài cao.

to play hooky trốn học *Many boys in our class played hooky and went fishing :* Nhiều học sinh trong lớp tôi trốn học đi câu cá (như *To play truant*).

to play in cử nhạc đón vào (*khách, khán giả...*).

to play in film đóng trong một phim *To play in Hamlet :* Đóng trong vở Hăm-lét (*To play Hamlet :* Đóng vai Hăm-lét).

to play into the hands of (*m*) làm lợi cho (ai), làm cho (ai) hưởng, làm cỗ cho (ai) sơi *My opponent played into my hands :* Đối thủ của tôi làm cỗ sẵn cho tôi hưởng.

to play it cool không thể hiện tình cảm, xử sự lạnh nhạt.

to play it on [to play it low on] lợi dụng (ai) một cách hèn hạ.

to play low đánh nhỏ (*cược, cá*).

to play off 1) mở máy, khởi động 2) đấu lại để quyết định (*một trận đấu hòa*) *The final match between the two teams will be played off tomorrow :* Trận đấu chung kết giữa hai đội sẽ đấu lại để quyết định thắng bại vào ngày mai. 3) kích (ai chống lại ai) *To play off smb. against another :* Kích ai chống lại ai (để có lợi cho mình) 4) đánh trái, đánh lộn sòng (cái gì) *To play off smth. as smth. else :* Đánh tráo cái gì với cái gì khác 5) làm cho (ai) lộ rõ ở thế bất lợi; làm cho (ai) lộ rõ nhược điểm.

to play on [upon] lợi dụng, tranh thủ *He tried to play on his neighbour's sympathies by telling a long tale of his hard luck :* Nó tìm cách tranh thủ sự thương cảm của bà con hàng xóm bằng cách kể một câu chuyện dài về cơn đen vận rủi của nó *To play on smb.'s credulity :* Lợi dụng lòng cả tin của ai.

to play on the fire phun vào đám cháy (*vòi cứu hỏa*) *The fire-engines were busy playing on the fire :* Những xe cứu hỏa tới tấp phun nước vào đám cháy (*To play water on the fire :* Phun nước vào đám cháy).

to play (on, upon) the piano chơi [đánh] đàn piano (*To play the violin :* Kéo viôlông. *To play the flute :* Thổi sáo).

to play on the walls nã vào tường (súng) *Heavy guns began to play on the walls :* Các súng lớn bắt đầu nã vào những bức tường thành).

play on [upon] words lối chơi chữ, lời nói mập mờ. *Almost his jokes were based on plays on words :* Hầu hết những câu bông đùa của hắn đều là lối chơi chữ.

to play one's cards well (*đen và bóng*) chơi nước bài hay *The competition is hard, but if they play their cards well, they may win that contract :* Cuộc cạnh tranh gay go, nhưng nếu họ chơi được nước bài hay thì họ có thể giành được hợp đồng đó *To play a sure/a wrong card :* (*đen và bóng*) chơi nước bài chắc hoặc nước bài hớ [nước bài sai lầm].

to play one's hands for all it is worth triệt để lợi dụng cơ hội; sử dụng mọi phương diện, dùng đủ mọi cách *You have played your hands for all it's worth and you have lost :* Anh đã dùng đủ mọi cách và anh đã bị thất bại.

to play opposite đóng vai nam đối với vai nữ chính; đóng vai nữ đối với vai nam chính.

to play out 1) kiệt sức, mệt lử *As the work was too hard for him, every day he came home all played out :* Vì công việc rất căng thẳng đối với nó nên hàng ngày nó về mệt lử 2) cử nhạc tiễn đưa. *After the show was over, the orchestra played the audience out :* Sau khi buổi biểu diễn kết thúc, ban nhạc cử nhạc tiễn khán giả ra về.

to play possum *(m)* vờ nằm im; giả chết *The dog was playing possum but he was aware of every move his master made :* Con chó giả vờ nằm im, nhưng nó biết được nhất cử nhất động của chủ nó.

to play safe thận trọng, cẩn thận, chơi ăn chắc *Instead of investing my money in a private business, I decide to play safe and lend it to the State Bank :* Đáng lẽ đầu tư tiền vào việc kinh doanh của tư nhân, tôi quyết định cho Ngân hàng nhà nước vay cho chắc ăn.

to play second fiddle ở địa vị phụ thuộc, giữ vai thứ yếu *With the new changes in his department, he has to play second fiddle to his former subordinate :* Với những sự thay đổi mới trong ban của nó, nó phải ở địa vị phụ thuộc người trước đây ở dưới quyền mình.

to play smb. foul chơi xỏ ai; gian trá đối với ai.

to play smb. dirt chơi xỏ ai một cách ti tiện; chơi xỏ ai một vố *Angry at his neighbour's insulting remarks, the fellow played him dirt in revenge :* Tức giận về những nhận xét có tính chất xỉ nhục của người hàng xóm, anh chàng đó đã chơi xỏ lại một vố để trả thù.

to play smb. false lừa ai; phản ai *If my memory does not play me false :* Nếu trí nhớ không đánh lừa tôi, nếu tôi không nhớ nhầm.

to play the deuce [the bear] with phá hoại, làm hỏng hết cả; chơi một vố.

to play the fool 1) làm trò hề 2) làm trò vớ vẩn 3) lầm to 4) hành động điên rồ *It was time he stopped playing the fool and began to settle down :* Đã đến lúc hắn ta phải ngừng hành động điên rồ của mình và bắt đầu ổn định cuộc sống.

to play the horses *(m)* đánh cá ngựa *As he is always playing the horses and losing money, it is no wonder that his wife is penniless :* Vì lúc nào cũng đánh cá ngựa và thua sạch nên không có gì là lạ thấy vợ nó không một xu dính túi.

to play the man cư xử đúng phẩm cách con người; xử sự đúng là nam nhi *I set my own hands to everything, took dangers as they came and always tried to play the man :* Tôi tham gia vào mọi việc, bất chấp nguy hiểm và luôn luôn cố gắng xử sự đúng phẩm cách con người.

to play the market đầu cơ chứng khoán.

to play to the gallery chiều theo thị hiếu tầm thường của quần chúng, phô trương nhằm lôi cuốn sự chú ý của người xem *The exhibition only aims at playing to the gallery of visitors :* Cuộc triển lãm chỉ nhằm

mục đích phô trương với khách đến xem.

to play trick on [with] trêu chọc (ai); chơi xỏ (ai) *He got very angry when his mates played a trick on him by hiding his hat after the class was over:* Nó rất tức giận khi các bạn nó trêu chọc nó bằng cách dấu chiếc mũ của nó lúc tan học.

to play truant trốn học *Lazy children usually played truant:* Bọn trẻ lười biếng thường hay trốn học.

to play up 1) chơi hăng, chơi tận tình *(thể thao);* tinh nghịch *Don't let the children play up:* Đừng để cho bọn trẻ con tinh nghịch 2) làm ra vẻ quan trọng quá mức, quan trọng hóa, làm rùm beng. *To play up a piece of news:* Làm rùm beng một tin tức 3) xun xoe, bợ đỡ, nịnh nọt *He always plays up to his boss:* Lúc nào hắn cũng xun xoe bợ đỡ lão chủ của hắn 4) đóng một vai cốt để làm nổi bật diễn xuất *(của một diễn viên khác).* 5) trêu, chòng ghẹo 6) đúng như *The new library building was played up to the existing one:* Tòa nhà mới của thư viện được xây đúng theo như ngôi nhà cũ.

to play with chơi đùa với, đùa rỡn với *Don't play with her:* Đừng đùa cợt với cô ấy *To play with fire:* Chơi với lửa. *To play with love:* Đùa với tình yêu.

to be at play đang chơi, đang nô đùa.

★**to bring smth into play** làm cho cái gì có ảnh hưởng, phát huy *The financial crisis has brought new factors into play:* Cuộc khủng hoảng về tài chính đã làm nảy sinh các nhân tố mới.

to call smth into play đưa cái gì vào hoạt động *Chess is a game that calls into play all one's powers of concentration:* Cờ là một môn chơi tập trung cao độ khả năng của tâm trí.

child's play trò chơi trẻ con; *(bóng)* trò trẻ, việc dễ ợt, việc ngon ơ.

to come into play bắt đầu hoạt động, bắt đầu có hiệu lực *Personal feelings should not come into play when you make some decision:* Không nên để tình cảm cá nhân xen vào khi anh cần có một quyết định nào đó.

to give free play [rein] to smb/smth cho hoàn toàn tự do đi lại hoặc phát biểu đối với ai/cái gì *In the picture, the artist certainly allowed his imagination free rein:* Trong bức tranh này, nghệ sĩ chắc chắn đã thả lỏng trí tưởng tượng của mình.

to give smb/smth full play để cho cái gì tự do hoạt động, phát huy *At leisure time, he usually gave full play to his imagination:* Vào lúc nhàn rỗi, anh chàng thường hay để tâm hồn buông theo tưởng tượng.

in full play vận hành hoặc hoạt động (về cái gì) hết mức, với mức tối đa.

in play để cho vui, để chơi, như một trò đùa *The remark was only made in play:* Nhận xét đó chỉ là nói chơi [nói đùa] thôi.

in/out of play (quả bóng) ở trong hay ngoài vị trí mà luật chơi cho phép.

to make a play for smb/smth *(m)* thực hiện các hoạt động đã vạch ra để đạt kết quả mong muốn *He was making a big play for the leadership of the club:* Anh ấy đang có mưu đồ lớn để giành được vai trò lãnh đạo câu lạc bộ. *A play on [of] smth* Sự giỡn, sự lấp lánh, sự lung linh, sự nhấp nhô của cái gì *A play of colours:* Màu sắc óng ánh *A play of light* Ánh sáng lung linh, ánh sáng lấp lánh *A play of moonlight on water* Ánh trăng lấp

lánh trên mặt nước *A play of the waves* Sóng nhấp nhô *A play of [on] words* 1) lối chơi chữ, tài dùng chữ 2) lời nói bóng bẩy *The advertising slogan was a play on words :* Khẩu hiệu quảng cáo chỉ là một lối chơi chữ.

the state of play *(bóng)* tình trạng so sánh giữa hai bên đối lập đang tranh chấp *What is the latest state of play in the dispute between the two companies :* Tình trạng mới nhất giữa hai công ty trong cuộc tranh chấp là thế nào ?

PLEAD

to plead against cãi chống lại.

to plead for smb 1) bào chữa cho ai, biện hộ cho ai *His conduct pleads for him :* Tư cách đạo đức của nó biện hộ cho nó 2) *They pleaded for the modernization of the city's public transport :* Họ bênh vực sự hiện đại hóa hệ thống vận tải công cộng của thành phố.

to plead smb. to change his mind cầu xin ai thay đổi quyết định của họ.

to plead with smb. against smb. nài xin ai chống lại ai.

to plead with smb. for smth nài xin ai [cầu xin ai] cái gì *They were pleading with him to stop beating them :* Họ van xin ông ta ngừng đánh đập họ. *She pleaded with the creditor for longer delay :* Cô ta nài xin chủ nợ gia hạn thêm.

to plead with smb. for smb. cầu xin ai bênh vực cho ai.

PLEASANT

pleasant to smb lễ phép, vui vẻ, dễ thương đối với ai *She was always pleasant to customers :* Cô ấy luôn luôn vui vẻ với khách hàng.

pleasant to smth làm dễ chịu, làm thú vị cái gì *The food is pleasant to taste :* Thức ăn đó thú vị [có mùi vị dễ chịu].

PLEASE

★if you please; please 1) mong ông (bà...) vui lòng; xin mời (ông, bà...) *If you please tell me the way to the airport :* Mong ông chỉ giùm tôi đường đi sân bay 2) *(mỉa)* anh thử tưởng tượng mà xem *And now, if you please, he expects me to pay for it ! :* Anh thử tưởng tượng mà xem, hắn lại muốn tôi trả tiền cơ !

please yourself *(mỉa)* xin cứ làm theo ý muốn *"I don't want to come with you today" - "Oh, please yourself then":* "Hôm nay tôi không muốn đi với anh !" - "Ồ vậy thì tùy anh thôi !".

★to be pleased with smb/smth hài lòng với, vui lòng với ai/cái gì *Your father will be pleased with your success :* Ba anh sẽ hài lòng với thành công của anh.

to be pleased to do smth vui lòng làm gì *We are pleased to accept your invitation :* Chúng tôi vui vẻ nhận lời mời của ông.

PLEDGE

★to pledge smth to smb/smth 1) hứa, nguyện, cam kết (một cách trịnh trọng) với ai/cái gì *They pledged allegiance to the country :* Họ nguyện trung thành với đất nước. *To pledge oneself to secrecy* Hứa giữ bí mật *He pledged to remain all his life faithful to his ideal :* Anh ấy nguyện suốt đời trung thành với lý tưởng của mình 2) cầm, cố cái gì *He pledged his camera to cover his travel charges :* Anh ta đã cầm cố chiếc máy ảnh để trang trải các khoản chi đi du lịch.

★to put smth in pledge đem cầm cố cái gì.

to take smth out of pledge chuộc lại cái gì (đã cầm cố).

mục đích phô trương với khách đến xem.

to play trick on [with] trêu chọc (ai); chơi xỏ (ai) *He got very angry when his mates played a trick on him by hiding his hat after the class was over:* Nó rất tức giận khi các bạn nó trêu chọc nó bằng cách dấu chiếc mũ của nó lúc tan học.

to play truant trốn học *Lazy children usually played truant:* Bọn trẻ lười biếng thường hay trốn học.

to play up 1) chơi hăng, chơi tận tình *(thể thao);* tinh nghịch *Don't let the children play up:* Đừng để cho bọn trẻ con tinh nghịch 2) làm ra vẻ quan trọng quá mức, quan trọng hóa, làm rùm beng. *To play up a piece of news:* Làm rùm beng một tin tức 3) xun xoe, bợ đỡ, nịnh nọt *He always plays up to his boss:* Lúc nào hắn cũng xun xoe bợ đỡ lão chủ của hắn 4) đóng một vai cốt để làm nổi bật diễn xuất *(của một diễn viên khác).* 5) trêu, chòng ghẹo 6) đúng như *The new library building was played up to the existing one:* Tòa nhà mới của thư viện được xây đúng theo như ngôi nhà cũ.

to play with chơi đùa với, đùa rỡn với *Don't play with her:* Đừng đùa cợt với cô ấy *To play with fire:* Chơi với lửa. *To play with love:* Đùa với tình yêu.

to be at play đang chơi, đang nô đùa.

★**to bring smth into play** làm cho cái gì có ảnh hưởng, phát huy *The financial crisis has brought new factors into play:* Cuộc khủng hoảng về tài chính đã làm nảy sinh các nhân tố mới.

to call smth into play đưa cái gì vào hoạt động *Chess is a game that calls into play all one's powers of concentration:* Cờ là một môn chơi tập trung cao độ khả năng của tâm trí.

child's play trò chơi trẻ con; *(bóng)* trò trẻ, việc dễ ợt, việc ngon ơ.

to come into play bắt đầu hoạt động, bắt đầu có hiệu lực *Personal feelings should not come into play when you make some decision:* Không nên để tình cảm cá nhân xen vào khi anh cần có một quyết định nào đó.

to give free play [rein] to smb/smth cho hoàn toàn tự do đi lại hoặc phát biểu đối với ai/cái gì *In the picture, the artist certainly allowed his imagination free rein:* Trong bức tranh này, nghệ sĩ chắc chắn đã thả lỏng trí tưởng tượng của mình.

to give smb/smth full play để cho cái gì tự do hoạt động, phát huy *At leisure time, he usually gave full play to his imagination:* Vào lúc nhàn rỗi, anh chàng thường hay để tâm hồn buông theo tưởng tượng.

in full play vận hành hoặc hoạt động (về cái gì) hết mức, với mức tối đa.

in play để cho vui, để chơi, như một trò đùa *The remark was only made in play:* Nhận xét đó chỉ là nói chơi [nói đùa] thôi.

in/out of play (quả bóng) ở trong hay ngoài vị trí mà luật chơi cho phép.

to make a play for smb/smth *(m)* thực hiện các hoạt động đã vạch ra để đạt kết quả mong muốn *He was making a big play for the leadership of the club:* Anh ấy đang có mưu đồ lớn để giành được vai trò lãnh đạo câu lạc bộ. *A play on [of] smth* Sự giỡn, sự lấp lánh, sự lung linh, sự nhấp nhô của cái gì *A play of colours:* Màu sắc óng ánh *A play of light* Ánh sáng lung linh, ánh sáng lấp lánh *A play of moonlight on water* Ánh trăng lấp

ta take [sign, keep] the pledge cam kết bỏ [chừa] rượu.

under the pledge of smth đồng ý, hứa làm gì *Are you under pledge of secrecy?:* Anh có hứa giữ bí mật không?

PLENTY

plenty is no plague *(tục ngữ)* đa đa ích thiện; càng nhiều càng tốt.

in plenty có nhiều, có số lượng lớn *Food and drinks are in plenty at the party:* Đồ ăn và thức uống có rất nhiều ở bữa tiệc. *We are in plenty of time to do the job :* Chúng ta có nhiều thì giờ để làm công việc đó. *The young couple live in plenty :* Cặp vợ chồng trẻ đó sống sung túc.

PLOT [plotted]

★to plot crime âm mưu gây tội ác

to plot against âm mưu chống lại (ai), âm mưu ám hại (ai). *To plot with someone against smb. or smth. :* Âm mưu với ai để chống lại ai hoặc cái gì.

to plot out 1) chia thành mảnh nhỏ *(đất ruộng...)* 2) dự định cốt truyện; vạch ra cốt truyện *The tragedy is nicely plotted out :* Cốt truyện bi kịch đã được dự định tốt 3) ấn định *To plot out a meeting :* Ấn định một cuộc họp.

★to hatch a plot nghĩ ra một âm mưu, ngấm ngầm bày mưu tính kế.

PLOUGH [*(m) PLOW*]

to plough a lonely furrow *(bóng)* làm đơn độc một mình (không được ai giúp đỡ).

to plough around thăm dò khả năng.

to plough back *(bóng)* tái đầu tư (lợi nhuận) vào doanh nghiệp để sinh lợi thêm.

to plough into smth. 1) tranh luận kịch liệt về cái gì. 2) đâm (va đập) mạnh vào ai/cái gì.

to plough on rẽ sóng đi *(tàu, thuyền...) The ship ploughs on :* Con tàu rẽ sóng đi.

to plough one's brows chau mày.

to plough one's way through the mud lặn lội qua bãi bùn.

to plough smb. đánh trượt ai *(trong kỳ thi) I ploughed my finals :* Tôi bị đánh trượt ở kỳ thi tốt nghiệp

to plough the sand(s) phí công dã tràng xe cát; làm một việcvô ích.

to plough through 1) lặn lội (như *To plough one's way through)* 2) "cày" *(bóng) To gather materials for lecture, I had to plough through several books and documents :* Để thu thập tài liệu cho bài diễn văn của ông ấy, tôi đã phải "cày" nhiều sách vở và tài liệu.

to plough smth up sới bề mặt của đất bằng cái cày.

★ to put one's hand to the plough bắt tay vào công việc.

PLUCK

to pluck a pigeon *(bóng)* "vặt lông" một anh ngốc.

to pluck at [away, off] kéo giật *The child was plucking at his father's shirt :* Thằng bé túm lấy áo sơ mi của ba nó.

to pluck down kéo xuống, phá hủy.

to pluck off kéo mạnh, giật mạnh; ngắt (hoa); xé tan *To pluck off a rose from the plant :* Ngắt một bông hồng ở cây.

to pluck out nhổ, nhổ ra, giật mạnh ra *To pluck out a feather from the bird :* Nhổ lông chim.

to pluck smb. bịp ai *(đánh bạc).*

to pluck up nhổ hết, lấy hết *To pluck up shrubs :* Nhổ hết cây bụi.

to pluck up one's heart [spirits, courage] lấy hết can đảm *She could not pluck up courage to speak even a word :* Cô ấy không đủ can đảm thốt lên dù chỉ một lời.

PLUG [plugged]

to plug away at ráng sức, cần cù *(làm việc gì)*, học gạo, "cày" *(bóng) He had been plugging away at the letter :* Anh ấy cắm cúi viết bức thư.

to plug in cắm phích (điện) *Plug in the radio, please :* Xin cắm giúp tôi cái phích của đài.

PLUME

to plume oneself on khoe mẽ, vây vo, hãnh diện *She plumes herself on the fact that she has toured many countries in the world :* Cô ta hãnh diện về việc cô ta đã được đi thăm nhiều nước trên thế giới.

PLUNDER

to plunder smth from smb cướp bóc, cưỡng đoạt cái gì của ai *The pirates plundered valuables from the passengers :* Bọn cướp biển cưỡng đoạt các đồ quý giá của hành khách.

PLUNGE

★ **to plunge smth into smth** 1) nhúng, thọc cái gì vào cái gì *He plunged his hands into hot water :* Nó nhúng tay vào nước nóng *The boy plunged his hands into his pockets :* Thằng bé thọc hai tay vào túi 2) đâm sâu vào, đâm ngập vào *He plunged the dagger into a beast :* Hắn đâm ngập con dao găm vào con thú 3) đẩy vào, nhận chìm *To plunge a country into war :* Đẩy một đất nước vào tai họa chiến tranh. *The room was plunged into darkness :* Căn phòng bị chìm ngập trong bóng tối

to plunge into smth 1) lao mình xuống, nhảy đâm đầu xuống (nước) *He plunged into the river to rescue a drowning man :* Anh ta lao mình xuống sông để cứu một người sắp chết đuối 2) lao vào *He plunged into the room :* Nó lao vào phòng; *(bóng) He plunged into a difficulty :* Nó lao vào khó khăn.

★ **to take the plunge** có bước quyết định táo bạo (sau khi đã suy nghĩ kỹ); quyết tâm hành động. *They finally decided to take the plunge and get married :* Cuối cùng họ quyết tâm lấy nhau.

PLY [plied]

to ply at đón khách tại (một nơi nào) *(xe cộ).*

to ply between chạy đường *(tàu, xe) The boat plies between Saigon and Haiphong :* Tàu chạy đường Saigon - Hải Phòng.

to ply the seas chạy trên biển.

to ply with 1) công kích dồn dập *To ply someone with questions :* Hỏi ai dồn dập. *To ply someone with arguments* Lấy lý lẽ tấn công ai dồn dập 2) tiếp tế liên tục *They plied him with food and drink :* Họ ra sức tiếp thức ăn và rượu cho anh ấy.

POCKET

★ **to pocket an insult** nuốt nhục.

to pocket one's anger nén giận.

to pocket one's pride dẹp lòng tự ái (như *To put one's pride in one's pocket).*

★ **pocket-money** *(m)* tiền tiêu vặt, món tiêu phụ.

pocket-piece đồng tiền cầu may, *(luôn luôn có sẵn ở trong túi).*

to be [live] in smb.'s pocket sống rất gần gũi, rất thân tình với ai *They live in each other's pockets :* Họ sống rất thân thiết với nhau.

to burn a hole in one's pocket đốt cháy túi, tiêu tiền một cách ngông cuồng, xa phí.

to have empty pockets hết tiền, rỗng túi.

to have smb in one's pocket có ảnh hưởng hoặc quyền thế đối với ai, khống chế ai.

to line one's/smb's pocket(s) (làm cho ai) kiếm được nhiều tiền, nhất là bằng hối lộ hoặc những phương pháp bất lương; lo nhét đầy túi.

to pick smb's pocket móc túi ai, ăn cắp tiền của ai *(Pickpocket* kẻ móc túi).

to put one's hand in one's pocket tiêu tiền, sẵn sàng tiêu tiền.

to put one's pride in one's pocket [to swallow one's pride] nén tự ái, dẹp lòng tự ái.

POINT

to point a moral chứng tỏ bằng thí dụ, chỉ rõ bài học *The story of the dictator's downfall points a moral for all those who seek to dominate other people:* Câu chuyện về sự sụp đổ của tên độc tài là bài học cho tất cả những ai tìm cách thống trị người khác.

to point a remark làm cho lời nhận xét sâu sắc [chua cay].

to point at 1) nhằm vào, hướng vào, chỉ vào, trỏ *He pointed his rifle at the enemy:* Anh ấy hướng mũi súng vào kẻ thù. *To point one's finger at smth.:* Trỏ ngón tay vào cái gì. *She pointed at me saying that I was her driver:* Bà ta chỉ vào tôi nói rằng tôi là người lái xe cho bà 2) buộc tội ai một cách công khai.

to point in vùi (phân) bằng mũi thuổng (bón cây).

to point off tách *(số lẻ bằng dấu phẩy).*

to point out chỉ ra, vạch ra *It is easy to point out and blame the errors of others:* Chê trách và vạch lỗi của người khác thì dễ thôi.

to point over xới (đất) bằng mũi thuổng.

to point to chỉ về phía; hướng sự chú ý vào, chỉ cho thấy, vạch ra *The needle of compass points to the North:* Kim la bàn chỉ về hướng Bắc. *I want to point to these facts:* Tôi muốn nhấn mạnh vào những sự việc này.

to point smth up chỉ rõ cái gì, nhấn mạnh về đặc điểm của cái gì *The recent dispute points up the differences between the two parties:* Sự tranh chấp vừa qua cho thấy rất rõ những mâu thuẫn giữa đôi bên.

★at the point of a sword/gun đe dọa giết chết hoặc làm bị thương ai bằng gươm, súng... *He was captured at the point of a sword:* Hắn bị người ta dí gươm bắt được.

point-blank 1) nhắm thẳng, bắn thẳng *(bắn súng)* 2) *(bóng)* thẳng, thẳng thừng *I told him point-blank I should not take part in the game:* Tôi bảo thẳng nó tôi sẽ không dự cuộc thi đấu. *He refused point-blank my proposal:* Nó từ chối thẳng thừng đề nghị của tôi *(A pointblank distance:* Khoảng cách có thể bắn thẳng).

beside the point không thích hợp.

point by point điểm theo điểm, từng điểm một.

to carry [gain] one's point thuyết phục ai chấp nhận lý lẽ của mình.

point to conscience vấn đề lương tâm.

point of death lúc hấp hối *To be at the point of death:* Hấp hối, sắp chết.

to give smb points at smth chấp ai về cái gì, cho ai thuận lợi mà mình vẫn hơn, vẫn thắng. *He usually gave me points at chess:* Anh ấy luôn chấp tôi khi chơi cờ (anh ấy giỏi cờ hơn tôi).

to have one's points có một số ưu điểm hoặc phẩm chất tốt *Even foreign beers have their points, I prefer home-made ones:* Ngay dù bia ngoại

có phẩm chất tốt tôi vẫn thích bia nội hơn.

to make one's point giải thích đầy đủ điều mình đề xuất *You've made your point, now let others make comments on it :* Anh đã giải thích đầy đủ về điều mà anh nêu lên, bây giờ hãy để những người khác bình luận về cái đó.

to take smb's point hiểu và chấp nhận lý lẽ của ai.

point of view quan điểm, thái độ *From the point of view of physicians, we should take a short rest after dinner :* Theo quan điểm của thầy thuốc, chúng ta phải nghỉ ngơi một chút sau bữa ăn

POISON

★to poison smb/smth with smth đầu độc ai/cái gì bằng cái gì *He poisoned his neighbour with arsenic :* Hắn đã đầu độc người hàng xóm bằng chất asen (nhân ngôn). *They poisoned the people's mind with propaganda :* Họ đầu độc tinh thần của nhân dân bằng tuyên truyền.

★to hate each other like poison ghét nhau như đào đất đổ đi.

poison pen người viết thư nặc danh; người viết bài đả kích nặc danh (gửi cho ai) *Poison-pen letter :* Bức thư đả kích nhằm làm nhục hoặc gây tai hại cho người nhận.

What's your poison ? *(đùa)* anh uống cái gì nào ?

POKE

to poke about lục lọi, mò mẫm *He poked about for an hour in the bookshop :* Nó mò mẫm tìm kiếm hàng giờ (một cái gì) trong cửa hàng sách. *To go poking about :* Đi mò mẫm.

to poke and pry in xoi mói, tìm tòi; chõ mũi vào, xen vào *(việc của người khác) Stop poking and prying in other people's affair ! :* Đừng có chõ mũi vào việc của người khác nữa !

to poke at chọc, thúc, thích, ấn. *He poked at his friend with a stick :* Nó lấy cái gậy thúc vào người bạn nó.

to poke away đẩy ra một phía, xê ra một phía.

to poke fun at chế giễu (ai) *All his friends are poking fun at him because of his new hair-cut :* Tất cả các bạn nó đều chế giễu về kiểu hớt tóc mới của nó.

to poke off đi lang thang, la cà.

to poke [push, thrust] one's nose into smb.'s affair chõ mũi vào công việc của ai.

to poke oneself up tự giam mình (ở một nơi nào) *He poked himself up in a remote town :* Anh ấy tự giam mình ở một thành phố xa xôi hẻo lánh.

to poke smb. in the rib thúc vào mạng sườn ai.

to poke smth. down chọc cái gì xuống.

to poke smth. in chọc cái gì vào.

POLE

to be poles apart cách biệt nhau nhiều, không có điểm gì chung *The employers and the strikers are still poles apart :* Giới chủ và những người đình công vẫn cách biệt nhau.

up the pole gặp khó khăn, lâm vào thế bí.

POLISH

★to polish off 1) làm xong gấp *(công việc);* ăn gấp *(bữa cơm);* trừ khử *(địch) We polished off the pie and the fruit :* Chúng tôi nhanh chóng chén sạch bánh ngọt và hoa quả 2) *(m)* trừ khử *(địch),* giết hại. *He was polished off by the cold and damp Winter :* Mùa đông lạnh và ẩm ướt giết chết ông ấy.

to polish smth up with smth chuốt bóng, làm cho cái gì bóng bảy

đẹp đẽ *The table-top polishes up nicely :* Cái mặt bàn bóng lên đẹp thật.

★**polished manners** cử chỉ lịch sự, tao nhã.

PONDER

to ponder on [over, upon] suy nghĩ về; cân nhắc về *He sat pondering over his parents' advice :* Anh ấy ngồi suy nghĩ về lời khuyên của cha mẹ mình.

POOR

to be poor at kém về cái gì *He is poor at maths :* Nó kém toán.

to be a poor [a bad, a wretched] hand at vụng về [kém cỏi] về *He is a poor hand at painting :* Anh ta kém về môn họa.

poor in smth có rất ít cái gì; túng thiếu, nghèo nàn *A country poor in minerals :* Một nước nghèo khoáng sản.

poor soil đất bạc màu (*Soil poor in nutrients* đất thiếu màu mỡ).

poor salary đồng lương quá thấp [chết đói].

POP [popped]

to pop in thình lình thụt vào; tạt vào bất chợt (thăm ai) *Sometimes he popped in to see us :* Đôi lúc anh ấy bất chợt tạt vào thăm chúng tôi. *He popped his head in :* Anh ta bất thần ló đầu vào.

to pop off 1) *(m)* bỏ đi bất thình lình *He poped off last week for a few days' holiday :* Tuần trước anh ấy bỗng đi nghỉ phép mấy ngày 2) *(m)* nói giận dữ không suy nghĩ *A pop-off :* Người nói bừa bãi không suy nghĩ 3) *(lóng)* ngoẻo [chết] bất thình lình.

to pop off the hook chết.

to pop out 1) thình lình thò ra, vọt ra; bỏ đi thình lình *He kept popping out all day :* Anh ấy bỗng bỏ nhà đi cả ngày 2) vụt tắt *A gust of wind made the candle pop out :* Cơn gió làm tắt ngọn nến.

to pop the question to dạm hỏi cưới (ai) *He has been loving her with all his heart, but he daren't pop the question to her :* Anh ta yêu cô ấy hết lòng, nhưng không dám dạm hỏi cưới cô ấy.

to pop up vọt lên, bật lên; xuất hiện bất chợt *I haven't seen her for months, but I think she'll pop up one of these days :* Tôi không gặp cô ấy từ nhiều tháng nay, nhưng tôi nghĩ cô ấy sẽ bất chợt xuất hiện một ngày gần đây.

POPULAR

popular with smb được ai ưa chuộng, thích thú *The measures are popular with the examinees :* Những biện pháp đó được các thí sinh ưa thích. *I am not very popular with the boss at the moment :* Lúc này tôi không được lòng xếp lắm.

PORE

to pore out one's eye làm hỏng mắt, làm mất thị lực *(do làm việc quá sức hoặc đọc quá nhiều);* làm mỏi mắt *He will pore out his eyes over his books one day :* Anh ấy sẽ làm hỏng mắt mình một ngày nào đó vì đọc quá nhiều sách.

to pore over [upon] 1) nghiên cứu kỹ lưỡng, mải mê nghiên cứu *He has spent a great deal of time to pore over his new book :* Nó đã dành nhiều thì giờ mải mê nghiên cứu cuốn sách mới. *He pored over technical books :* Anh ta đã bỏ rất nhiều thời gian mải mê nghiên cứu các sách về kỹ thuật 2) *(bóng)* nghiền ngẫm *To pore upon a problem :* Nghiền ngẫm một vấn đề.

POSE

to pose for smb làm mẫu cho ai vẽ

The artist asked her to pose for him : Họa sĩ yêu cầu cô ấy làm mẫu cho ông ta vẽ.

to pose as smb/smth tự cho mình là hoặc giả bộ là ai/cái gì *She poses as a good swimmer :* Cô ta tự cho mình là một nhà bơi lội giỏi. *The detective posed as a mourner at the victim's funeral :* Thám tử giả bộ người đi đưa đám tang của nạn nhân.

POSSESS

to possess oneself [one's soul, one's mind] tự chủ *Possess your soul in patience - you will see :* Hãy kiên nhẫn chút nữa, anh sẽ thấy.

to possess oneself chiếm, chiếm đoạt, chiếm hữu (cái gì) *He possessed himself of his cousin's fortune :* Hắn chiếm đoạt tài sản của người em họ của hắn.

to be possessed by/with bị ám ảnh bởi *She seemed to be possessed (by the devil):* Cô ta dường như bị ma ám. *She was possessed with jealousy :* Bà ta bị lòng ghen tuông ám ảnh.

to be possessed of smth có cái gì (thường là đức tính) *He was possessed of a calm temperament :* Bà ta có một tâm tính bình tĩnh. *The boy is possessed of good health :* Thằng bé có sức khỏe tốt.

POSSESSION

to be in possession of có, có quyền sở hữu cái gì *They are in possession of the new house :* Họ có quyền sở hữu về ngôi nhà mới. *He was caught in possession of the stolen motorcycle :* Hắn ta bị bắt vì oa trữ cái xe máy ăn cắp.

to be in the possession of smb thuộc quyền sở hữu của ai.

to take possession of smth chiếm hữu, chiếm lấy cái gì.

POST

to be posted up in được thông báo đầy đủ về (một vấn đề) *They are well posted up in our discovery :* Họ được thông báo rất đầy đủ về sự khám phá của chúng tôi.

POT

the pot calling the kettle black *(tục ngữ)* lươn ngắn lại chê trạch dài, thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm.

POTTER

to potter at [in] one's job làm qua loa [làm tắc trách] công việc của mình.

to potter away one's time lãng phí thì giờ.

POUNCE

to pounce at an opportunity chớp lấy một cơ hội.

to pounce on [upon] 1) thình lình xông vào, đâm bổ vào, tấn công thình lình 2) *(bóng)* chộp lấy, vớ lấy, vồ lấy *To pounce upon smb's blunder :* Chộp lấy sai lầm của ai. *The hawk pounced on the chicken :* Con diều hâu xà xuống vồ con gà con.

POUND

***to pound along [on]** đi [chạy] huỳnh huych.

to pound at the door đập cửa thình lình.

to pound away làm việc nỗ lực *He is pounding away on the same line as before :* Anh ta vẫn cứ cố theo ý kiến của mình trước đây.

to pound away at nã vào, nện vào *Our heavy guns pounded away at the enemy fort :* Pháo hạng nặng của chúng ta nã vào pháo đài của địch.

to pound smb. into a jelly đánh cho ai nhừ tử.

to pound smth. to pieces đập cái gì tan tành, đập nát cái gì.

to pound the books học gạo [chăm học].

to pound the pavement đi khắp phố phường tìm việc; đi khắp nơi xin của bố thí.

★**pound of flesh** mức thanh toán tối đa được luật pháp cho phép *Regarding the interest on the borrowed money, he demanded his full pound of flesh :* Về số tiền lời trên khoản tiền vay, ông ta đòi phải thanh toán mức tối đa được luật pháp cho phép (*Wise pound of flesh : (bóng)* Một đòi hỏi hợp pháp nhưng quá đáng).

POUR

to pour cold water on smth. *(bóng)* dội nước lạnh vào cái gì, làm mất hết nhiệt tình về cái gì.

to pour forth 1) đổ ra, rót ra, làm tràn ra 2) tuôn ra *(lời chửi rủa);* trút ra *(cơn giận) 3) tỏa ra (hương thơm)* 4) bắn ra như mưa *(đạn).*

to pour in đổ vào, đổ dồn về, tràn về *After his speech, protests poured in from all quarters :* Sau bài nói chuyện của anh ta, những ý kiến phản đối khắp nơi dồn về tới tấp.

to pour oil on fire [on the flame] đổ thêm dầu vào lửa.

to pour oil on troubled waters *(bóng)* dùng lời lẽ nhẹ nhàng làm trấn tĩnh ai, làm cho ai yên lòng, làm cho ai nguôi cơn giận *He choked down his anger, her soothing words were like pouring oil on troubled waters :* Anh ấy nén giận, những lời nói dịu dàng của bà ta làm cho anh ấy thư thái hơn.

POVERTY

poverty is no sin [crime] *(tục ngữ)* nghèo đâu phải là tội

poverty parts friends *(tục ngữ)* giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó nằm giữa chợ chẳng ma nào nhìn.

POWER

power of nhiều *To have a power of money :* Có lắm tiền, nhiều của. *He has a power of work to do :* Anh ta có nhiều việc phải làm.

the powers that be các nhà cầm quyền *It was our task to catch the criminals, but to punish them was the job of the powers that be :* Nhiệm vụ của chúng ta là bắt giữ tội phạm, còn trừng trị chúng là việc của các nhà cầm quyền.

PRACTICAL

practical joke trò đùa ác ý, trò chơi khăm *Everybody knew his fondness for playing practical jokes :* Tất cả mọi người đều biết nó thích chơi những trò đùa ác ý.

for (all) practical purposes trên thực tế *The sale was supposed to last for a week, but for all practical purposes it's over :* Việc bán hàng dự định sẽ kéo dài một tuần nhưng trong thực tế nó đã kết thúc rồi.

PRACTICE

in/out of practice có/không để thời gian thực hành; luyện tập *It's important to keep in practice :* Điều quan trọng là duy trì việc luyện tập. *If you don't take part in it you'll get out of practice :* Nếu anh không tham gia vào cái đó, anh sẽ không được rèn luyện.

to make a practice/habit of smth [of doing smth] có thói quen làm cái gì *I make a habit of never lending money to strangers :* Tôi có thói quen không bao giờ cho người lạ vay tiền.

PRACTISE [(*m*) PRACTICE]

to practise smth on smth tập luyện cái gì trên *She's practising a new piece on the piano :* Cô ấy đang luyện bản nhạc mới trên đàn dương cầm *I need to practise my English before going*

abroad : Tôi cần luyện môn tiếng Anh trước khi đi nước ngoài.

to practise upon lợi dụng (*lòng tin*); lừa bịp *He has practised upon his friends' credulity :* Nó đã lợi dụng lòng cả tin của bạn bè *The poor woman has been practised upon by her neighbour :* Người phụ nữ tội nghiệp đó đã bị người hàng xóm lừa bịp.

to practise upon one another sử dụng lẫn nhau vào việc thí nghiệm *In the first-aid class, the students usually practised upon one another :* Trong lớp tập sơ cứu, các học viên thường sử dụng lẫn nhau làm vật thực tập.

to practise what one preaches tự mình thường xuyên làm điều mà mình yêu cầu người khác làm; gương mẫu, lời nói đi đôi với việc làm.

PRAISE

★**to praise to the skies** tán dương (ai/ cái gì) lên tận mây xanh.

praised for được khen ngợi về, được ca tụng về *He was highly praised for his new initiative :* Anh ấy được khen ngợi về sáng kiến mới của mình.

★**in praise of** để ca ngợi, để ca tụng

to sing smb's praises ca ngợi, tán dương ai

to win praise được (ai) ca ngợi, ca tụng

PRAY [prayed]

to pray (to) God cầu trời, cầu Chúa

to pray for smth. cầu cho, cầu nguyện cho, cầu xin cho ai, cái gì *The priest prayed for the dying man :* Linh mục cầu nguyện cho người hấp hối *He's past praying for :* Anh ấy không qua khỏi được đâu [chẳng còn hòng cầu xin gì được nữa] (*He prayed that he might be forgiven :* Anh ấy cầu xin tha thứ)

to pray smb for smth cầu xin cái gì *We pray you for mercy [to show mercy] :* Chúng tôi cầu xin ông rủ lòng thương.

PREFER

★**to prefer a charge [charges] against smb** tố cáo ai để đưa ra xét xử trước tòa án *We haven't enough evidence to prefer charges against the drunk driver :* Chúng tôi không đủ chứng cớ để buộc tội người lái xe say rượu.

to prefer against đưa ra, trình báo *To prefer a charge against smb. :* Trình báo [tố cáo] ai *(tại tòa án...).*

to prefer to thích hơn, ưa hơn *He prefers tea to coffee :* Anh ấy thích trà hơn cà phê. *He prefers honest poverty to high position obtained by questionable means :* Nó thích cảnh nghèo lương thiện hơn là địa vị cao sang tạo nên bằng những cách đáng ngờ.

★**preferable to** đáng thích hơn, đáng ưa hơn; còn hơn là *Poverty with honesty is preferable to wealth got by unfair means :* Nghèo mà lương thiện còn hơn giàu mà bất minh.

PREFIX

to prefix to thêm vào đầu, đặt ở dằng trước *In English, we generally prefix the definite article to the names of rivers :* Trong tiếng Anh, trước tên về sông thường đặt quán từ xác định. *To prefix a chapter to a book :* Thêm một chương trình vào đầu cuốn sách.

PREJUDICE

★**to prejudice against** có định kiến với (ai), có thành kiến với (ai) (như *To have a prejudice against*)

to prejudice in favour of có định kiến thiên về (ai) (như *To have a prejudice in favour of) You are prejudiced in his favour :* Anh có thiện cảm với nó.

to prejudice smb. against smb. làm cho ai có thành kiến với ai *His way of speaking has prejudiced many people against him :* Cách nói năng của anh ta làm cho nhiều người có thành kiến với anh ta.

to prejudice smb. in favour of smb. làm cho ai có định kiến thiên về ai.

★**prejudicial to** gây tổn hại cho, gây thiệt hại cho *A policy prejudicial to the interests of the poor :* Một chính sách gây tổn hại cho quyền lợi của người nghèo.

PREPARATORY

preparatory to để chuẩn bị, để sẵn sàng (làm gì) *He studied foreign languages preparatory to going abroad :* Anh ấy học ngoại ngữ để chuẩn bị đi nước ngoài.

PREPARE

to prepare for sửa soạn cho, chuẩn bị cho *He has diligently prepared for his examination :* Anh ấy siêng năng chuẩn bị cho kỳ thi.

to be prepared to sẵn sàng, vui lòng (làm gì).

PRESENCE

to be admitted to smb's presence được đưa vào gặp mặt [yết kiến] ai.

in the presence of smb trước mặt ai *The contract was signed in my presence :* Hợp đồng được ký trước mặt tôi

presence of mind sự nhanh trí *His presence of mind saved him from being caught by the enemy :* Sự nhanh trí đã giúp nó thoát khỏi tay địch.

PRESENT

★**to present oneself** trình diện, dự thi; nảy sinh, xuất hiện, bộc lộ ra *He had to present himself before the jury :* Anh ấy phải trình diện ban giám khảo.

to be present at có mặt tại *We all are present at the meeting :* Chúng tôi đều có mặt tại cuộc mít tinh.

present company những người có mặt.

to be present to the mind hiện ra trong trí nhớ.

PRESERVE

to preserve from giữ gìn, bảo quản, bảo tồn *Social activities preserve old people from the loneliness of old age :* Hoạt động xã hội làm cho người có tuổi khỏi cảnh cô đơn của tuổi già. *Preserve our children from the cold in Winter :* Hãy giữ các cháu khỏi lạnh về mùa đông.

PRESIDE

to preside at [over] chủ trì, chủ tọa *To preside at a banquet :* Chủ trì bữa tiệc *To preside over a meeting :* Chủ tọa buổi họp. *To preside at the piano :* Giữ bè piano (*trong buổi hòa nhạc*).

PRESS

to press a gift on [upon] ép (ai) phải nhận quà tặng.

to press (oneself) against [on] smth ép chặt (người) vào cái gì *I had to press myself against the wall to let them pass :* Tôi phải ép chặt người vào tường để cho họ đi qua.

to press ahead tiến lên trước *To press ahead with a plan :* Hăng hái thực hiện kế hoạch.

to press down ấn xuống, ép xuống, đè xuống.

to press for 1) thúc giục, thúc bách, đòi hỏi *To be pressed for money :* Bị túng quẫn, bị eo hẹp về đồng tiền. *He is pressed for time :* Anh ấy có rất ít thì giờ [anh ấy thì giờ eo hẹp] 2) đạt được ngay, đòi hỏi ngay lập tức *To press for rent :* Đòi trả tiền thuê phòng ngay. *To press for an international treaty :* Đòi ký kết ngay một hiệp ước quốc tế.

to press forward hối hả, vội vã, đổ xô lên *They pressed forward to see what was happening :* Họ đổ xô về phía trước để xem có gì xảy ra.

to press smth into smth ấn, nhét cái gì vào cái gì *I pressed money into her hand :* Tôi ấn tiền vào tay cô ấy. *He pressed putty into a hole on the table :* Anh ấy nhét mát tít vào cái lỗ trên mặt bàn.

to press on 1) hối hả, vội vã (như *To press forward*) 2) Thúc giục, giục giã.

to press on [upon] đè nặng lên *To press upon one's mind :* Đè nặng lên tâm trí. *His responsibilities pressed heavily upon him :* Trách nhiệm đè nặng lên vai anh ta.

to press on [forward] with khẩn trương làm, kiên quyết làm *He pressed on with his work :* Anh ấy khẩn trương làm công việc của mình.

to press out ép ra, vắt ra *To press out the juice :* Ép nước quả. *To press juice out of (from) orange :* Vắt [ép] cam lấy nước.

to press round xúm quanh (ai), vây chặt lấy (ai).

to press smb. to do smth. thúc giục ai làm gì.

to press smb. to one's heart ôm chặt ai vào lòng.

to press smb.'s hand siết chặt tay ai.

to press smth on smb ép, nài ai phải nhận cái gì *They pressed gifts on their benefactors :* Họ nài ép ân nhân của họ nhận quà tặng. *Don't press your opinion on her :* Đừng ép cô ta phải theo ý anh.

to press smth on [onto] smth gắn, nén ép cái gì với cái gì *He pressed a label on a parcel :* Nó dán cái nhãn lên trên một gói hàng.

to press the button 1) bấm nút 2) tìm đủ mọi cách, dùng đủ mọi cách.

to press through a crowd hối hả chen lấn qua đám đông (như *To fight one's way through the press*).

to press up xúm xít lại, túm tụm lại, quây chặt lấy.

to press with thúc bách, dồn ép với (cái gì) *The accused was pressed with questions :* Bị can bị tra hỏi dồn dập.

PRESSURE

to bring pressure to bear on [upon] smb (*bóng*) dùng sức ép đối với ai *The bank will bring pressure to bear on you if you don't pay :* Ngân hàng sẽ dùng sức ép đối với anh nếu anh không thanh toán.

to put pressure upon smb to do smth ép buộc, thúc ép ai làm gì *I don't want to put pressure on you to make a decision :* Tôi không muốn thúc ép anh phải quyết định.

under pressure dưới sức ép, dưới áp lực *He had to do that under the pressure of public opinion :* Ông ta phải làm việc đó dưới sức ép của dư luận quần chúng.

PRESUME

to presume on [upon] lợi dụng, lạm dụng *I am in great need of money, but I don't want to presume upon his generosity :* Tôi rất cần tiền, nhưng tôi không muốn lợi dụng sự hào phóng của anh ấy. *I know him quite well, but I daren't presume upon his acquaintance to ask for his assistance :* Tôi biết anh ấy, song tôi không muốn lợi dụng sự quen biết để nhờ vả anh ấy. *It was unsafe to presume on their fidelity :* Thật là nguy hiểm nếu trông cậy vào lòng trung thành của họ.

PRETENCE

pretence to smth/to bring smth kỳ vọng làm gì *I have no pretence to*

being an expert on this subject : Tôi không có kỳ vọng trở thành một chuyên gia về vấn đề đó.

on/under false pretences giả bộ là ai khác hoặc có tư cách nào đó... để lừa ai; lừa đảo *He got this camera on false pretences :* Hắn có được cái máy ảnh bằng cách lừa đảo.

PRETEND

to pretend to 1) làm ra vẻ, giả bộ *He pretends to be asleep :* Hắn giả bộ đang ngủ (như He pretends that he is asleep) 2) đòi hỏi, yêu sách *They pretended to a right to vote :* Họ đòi quyền bầu cử *To pretend to smb's hand :* Cầu hôn ai 3) tự phụ là, làm ra vẻ *She pretends to elegance :* Cô ta lên mặt là thanh lịch.

PRETTY

(as) pretty as a picture [as paint] đẹp như trong tranh, tuyệt đẹp.

pretty much/nearly/well hầu như, gần như *Both cars are pretty much the same thing :* Cả hai xe hơi đó hầu như giống nhau. *This camera is pretty nearly new :* Cái máy ảnh này gần như mới.

pretty kette of fish tình thế rất khó xử; việc rắc rối.

pretty pass hoàn cảnh gay go, tình thế gay go *While he was awcy, things at the office had come to pretty pass :* Khi ông ta đi vắng, mọi việc trong cơ quan đều đi đến chỗ gay go.

pretty penny [pretty sum] *(m) (cổ)* số tiền lớn, số tiền kha khá *I'd give a pretty penny to know that secret :* Tôi sẽ trả một số tiền kha khá để biết điều bí mật đó. *The motorcycle he has just bought must have costed him a pretty penny :* Chiếc xe máy mà anh vừa mua chắc phải mất một số tiền lớn. *It will cost a pretty penny :* Cái đó sẽ không ít tiền đâu.

a pretty pot of money vô khối tiền *He made a pretty pot of money :* Anh ấy làm ra rất nhiều tiền.

to be pretty well tương đối khỏe, tương đối tốt.

PREVAIL

to prevail among [in] smb/smth tồn tại, phổ biến, thịnh hành ở ai/cái gì *These conditions prevail in the region :* Những điều kiện đó đang tồn tại ở khu vực. *According to the customs prevailing in those days :* Theo những phong tục thịnh hành thời bấy giờ.

to prevail against [over] smb/smth thắng thế, chiếm ưu thế đối với ai/cái gì *Virtue will prevail against evil :* Đức hạnh sẽ thắng tội lỗi [điều ác]. *Our army prevailed over the enemy :* Quân ta chiếm ưu thế đối với kẻ địch.

to prevail on [upon] smb to do smth thuyết phục ai làm gì *Try to prevail on him to make a speech at the reception :* Hãy cố gắng thuyết phục anh ấy phát biểu tại cuộc chiêu đãi.

to prevail with thắng thế *If you can't influence him, you are unable to prevail with him :* Nếu anh không gây được ảnh hưởng đối với hắn thì anh không thể thắng thế được đâu.

PREVENT

to prevent smb/smth from doing smth ngăn ngừa, ngăn cản ai/cái gì làm điều gì *We have to prevent the disease from spreading to other places :* Chúng ta phải ngăn bệnh đó không cho lan đến các nơi khác.

PREVENTION

prevention is better than cure *(tục ngữ)* phòng bệnh hơn chữa bệnh.

PREVIOUS

previous to trước khi *He phoned me*

previous to your arrival : Anh ấy gọi điện thoại cho tôi trước khi anh tới.

PREY

★to prey on 1) giày vò, day dứt, ám ảnh *His failure in the exams has been preying on his mind :* Việc thi hỏng đang giày vò tâm trí nó 2) sống nhờ vào *He lives by preying on his relations :* Anh ấy sống nhờ vào những người thân.

to prey upon 1) bắt mồi, săn mồi *Cats prey upon mice :* Mèo bắt chuột 2) cướp bóc 3) làm hao mòn *(bệnh tật)*; giày vò, day dứt, ám ảnh *His discontent preys upon his life :* Sự bất mãn đè nặng lên cuộc đời hắn. *Remorse preyed upon his mind :* Sự hối hận cắn rứt tâm trí hắn.

to be a prey to 1) làm mồi cho, là nạn nhân của *He is a prey to their doubt :* Nó là nạn nhân mối nghi ngờ của họ 2) *(bóng)* bị cái gì dày vò *The girl became a prey to fear :* Cô gái luôn luôn bị nỗi lo sợ dày vò.

PRICK

to prick a bladder [bubble] làm xẹp cái vẻ ta đây quan trọng (của ai); làm lộ tính chất rỗng tuếch (của ai); làm lộ rõ tính chất vô giá trị (của cái gì).

to prick in trồng lại, cấy *(cây nhỏ, lúa...).*

to be pricked off for duty được chọn làm nhiệm vụ.

to prick up chĩa lên *The spire pricks up into the sky :* Mái vòm chĩa mũi nhọn lên bầu trời.

to prick up one's ears vểnh tai lên, chăm chú theo dõi nghe ngóng *(chó) (A prick-eared dog :* Con chó có tai vểnh).

PRIDE

★to pride oneself on [upon] lấy làm kiêu hãnh về (cái gì); lấy làm tự hào về (việc gì) *He always prides himself upon his skill :* Anh ấy luôn luôn kiêu hãnh về tài nghệ của mình.

★pride goes before a fall [pride will have a fall] *(tục ngữ)* trèo cao ngã đau

pride of the morning sương mù buổi sớm; mưa rào vào lúc mặt trời mọc.

pride of place 1) địa vị cao sang (trong xã hội) 2) sự tự phụ về địa vị cao sang của mình.

to put one's pride in one's pocket [to swallow one's pride] nén tự ái, dẹp lòng tự ái.

PRIME

to prime the pump đầu tư thêm vốn để khuyến khích hoặc giúp đỡ một việc kinh doanh mới mẻ hoặc yếu kém.

prime of life tuổi thanh xuân *They are in the prime of life :* Họ đang ở tuổi thanh xuân (thời kỳ đẹp nhất của cuộc đời)

prime time giờ cao điểm (radiô, vô tuyến truyền hình).

PRINT

★to print smth in [on] smth 1) in cái gì trên cái gì *The poems were printed on a small hand press :* Các bài thơ được in trên một máy in tay nhỏ 2) *(bóng)* in, khắc vào tâm trí *The events printed themselves on her memory :* Những sự kiện được khắc vào tâm trí của cô ấy.

to print smth off in, rửa ảnh *How many copies shall I print (off) for you :* Tôi phải in bao nhiêu tấm ảnh cho anh?

to print smth out cung cấp (thông tin qua máy vi tính) dưới dạng in; in ra.

★to be in print (sách) in để bán *Is that book still in print :* Cuốn sách này

còn bán không ? *It was the first time he had seen himself [his work] in print :* Đây là lần đầu tiên ông ta thấy mình [tác phẩm của mình] được in.

out of print không còn in nữa *His first novel is out of print now but you may find a second-hand one :* Cuốn tiểu thuyết đầu tay của ông ta bây giờ không còn in nữa, anh có thể tìm một quyển cũ.

to rush into print ra sách (viết bài) một cách thiếu chín chắn.

the small print phần in bằng chữ nhỏ (thường là quan trọng) trong một tài liệu để dễ bị lướt qua *The penalty clause was hidden in the small print :* Khoản tiền phạt bị che khuất trong đoạn in chữ nhỏ.

PRIOR

prior to trước khi *He has done this prior to your departure :* Nó đã làm việc đó trước khi anh khởi hành.

PRIORITY

priority over smb/smth sự quan trọng hơn, sự vượt trên ai/cái gì *Japan's priority (over other countries) in the field of micro-electronics is quite obvious :* Sự vượt trội của Nhật Bản (đối với các nước khác) trong lĩnh vực vi điện tử là quá rõ ràng. 2) được quyền ưu tiên làm gì *I have priority over you in my claim :* Tôi được ưu tiên hơn anh trong yêu sách của tôi.

priority over smth vị trí cao, hàng đầu trong số... *Priority is given to developing heavy industry in our country :* Công nghiệp nặng được ưu tiên phát triển ở nước chúng ta. *The government gave (top) priority to reforming the legal system :* Chính phủ đã ưu tiên cải cách hệ thống pháp luật. *The search for a new vaccine took priority over all other medical research :* Việc tìm kiếm một vacxin mới chiếm vị trí ưu tiên trên tất cả các cuộc nghiên cứu về y học khác.

PRISON

a prison to smb *(bóng)* nơi giam hãm đối với ai *Now that he was blind, his house has become a prison to him :* Giờ đây anh ta bị mù, ngôi nhà trở thành nơi giam hãm đối với anh.

to be in prison bị bắt giam, bị bỏ tù *He was in prison for theft :* Hắn bị bắt giam về tội trộm cắp (như *To go to prison*).

to escape from prison trốn khỏi nhà tù.

prison of one's mind *(bóng)* nơi tù hãm đầu óc.

to send smb to prison [to put throw smb in prison] bỏ tù ai, bỏ ai vào tù *He was sent to prison for 5 years :* Hắn bị bỏ tù 5 năm.

PRISONER

prisoner at the bar người tù bị đưa ra xét xử, đứng trước vành móng ngựa.

to be prisoner of smth là tù nhân của cái gì *He was prisoner of his own greed :* Hắn là tù nhân của thói tham lam của hắn.

to be prisoner to/in smth *(bóng)* bị giam hãm ở đâu *He is prisoner to his chair :* Anh ta (bị ốm) ngồi liệt trên ghế. *A fever kept me a prisoner in my bed :* Cơn sốt đã bắt tôi phải nằm liệt giường.

to take smb prisoner bắt ai bỏ tù; bắt ai làm tù binh *He was taken prisoner [held captive] by masked gunmen :* Anh ta bị những tay súng đeo mặt nạ bắt giữ.

to make a woman's hand a prisoner được một người đàn bà hứa lấy.

PRIVATE

private eye thám tử riêng

in private riêng, không có mặt ai khác *She asked to see him in private :* Cô ta yêu cầu gặp riêng ông ấy.

private parts chỗ kín [bộ phận sinh dục].

private person người kín đáo.

private soldier lính trơn, binh nhì

private talk cuộc nói chuyện riêng, cuộc hội đàm riêng, cuộc hội đàm kín.

PROBABILITY

in all probability rất có thể xảy ra; rất có thể đúng.

PROCEED

to proceed against smb khởi tố, kiện ai

to proceed from xuất phát từ, phát sinh từ, bắt nguồn từ *Our plan proceeded from the new development of the situation:Kế hoạch của chúng ta xuất phát từ sự phát triển mới của tình hình.*

to proceed to 1) chuyển sang *Let's proceed to the next subject :* Chúng ta hãy chuyển sang vấn đề tiếp theo. 2) đi đến *To proceed to London :* Đi đến London. *To proceed to the limit :* Tiến tới giới hạn.

to proceed with smth bắt đầu hoặc tiếp tục cái gì *Please proceed with your report:*Đề nghị anh bắt đầu báo cáo.

PROCESS

in process of đang tiến hành làm gì *The bridge was in process of construction :* Cái cầu đang tiến hành xây dựng.

in the process trong quá trình làm cái gì đã nói ở trên *I started tidying up my room but broke a flower-pot in the process :* Tôi bắt đầu dọn dẹp lại căn phòng nhưng đang làm việc đó thì đánh vỡ mất lọ hoa.

in the process of smth/of doing smth đang thực hiện một nhiệm vụ gì, đang trong quá trình làm một việc gì *We are still in the process of repairing our flat :* Chúng tôi vẫn còn đang sửa chữa lại căn hộ của chúng tôi.

PROCLAIM

to proclaim a meeting tuyên bố cấm một buổi họp

to proclaim war with tuyên chiến với (một nước nào).

PROCURE

to procure smth for smb giành được, thu được, kiếm được cái gì cho ai *Can you procure a second-hand car for me ? :* Anh có thể kiếm cho tôi một cái xe hơi đã dùng rồi ? *He was in charge of procuring supplies for the army :* Anh ấy phụ trách việc mua đồ quân nhu cho quân đội.

to procure smb for smb kiếm gái điếm cho khách *He was accused of procuring women for his partners :* Hắn bị buộc tội dắt gái cho những người chung phần với hắn.

PRODUCE

to produce smth from smth sản xuất cái gì bằng cái gì, tạo ra cái gì bằng sản xuất *They produce many consumer goods from plastic :* Họ sản xuất nhiều hàng tiêu dùng bằng chất dẻo. *The farmers had to work hard to produce good crops from poor soil :* Người nông dân phải làm việc vất vả để tạo ra những vụ thu hoạch tốt từ mảnh đất cằn cỗi.

to produce smth from [out of] smth đưa ra cái gì để xem xét hoặc sử dụng *He produced a revolver from his pocket :* Anh ta rút từ trong túi ra một khẩu súng ngắn. *The passengers produced their tickets for inspection :* Hành khách đưa vé ra để kiểm soát.

PRODUCTION

to go into production bắt đầu sản xuất *The machine will have to be tested before it goes into production :* Loại máy này sẽ cần được thử nghiệm trước khi đi vào sản xuất.

to go out of production ngừng chế tạo *That car went out of production five years ago :* Loại xe hơi này đã ngưng sản xuất cách đây 5 năm.

in production đang được chế tạo (với số lượng lớn) *The device will be in production by the end of the year :* Cuối năm nay, thiết bị này sẽ được đưa vào sản xuất.

on production of smth khi trình bày cái gì *On production of your membership card,you'll receive a discount on purchases :* Khi đưa thẻ hội viên ra, anh sẽ được mua với giá hạ.

PRODUCTIVE

productive of sinh sản ra, tạo ra *Industry and agriculture must be productive of good results :* Công nghiệp và nông nghiệp phải tạo ra những kết quả tốt.

PROFESS

profess có nhiều nghĩa khác nhau : *To profess Buddhism :* Theo đạo Phật. *To profess history :* Dạy môn sử. *To profess law :* Làm nghề luật. *To profess oneself satisfied with :* Tuyên bố hài lòng về (việc gì) *To profess to be a doctor :* Tự xưng là bác sĩ. *To profess to be ignorant :* Tự nhận là dốt nát (như *To profess total igorance of smth). To profess to know several foreign languages :* Tự cho là biết nhiều tiếng nước ngoài.

PROFESSION

by profession làm nghề, chuyên nghiệp *She is a lawyer by profession :* Cô ấy là một luật sư chuyên nghiệp.

profession of smth tuyên bố hoặc xác nhận công khai cái gì; lời bày tỏ *His professions of concern did not seem sincere :* Những lời bày tỏ về sự quan tâm của hắn có vẻ không chân thật.

PROFICIENT

proficient in / at giỏi về, thành thạo về *She is quite proficient in cooking :* Bà ta rất thành thạo về nấu nướng. *He is proficient at operating a computer :* Anh ấy thành thạo vận hành một máy tính.

PROFIT [profited]

★**to profit by [from]** lợi dụng (cái gì) *I shall profit by your experiences :* Tôi sẽ lợi dụng kinh nghiệm của anh.

★**to do smth to one's profit** làm cái gì vì có lợi, vì thấy bổ ích cho mình.

to make a good on smth kiếm được nhiều lời trong việc gì.

PROFITABLE

profitable to [for] có lợi cho, có ích cho *This was an advice profitable to our job :* Đó là một lời khuyên có ích cho công việc của chúng ta.

PROGRESS

★**to progress with one's studies** học hành tiến bộ (như *To make progress in one's studies*).

★**in progress** đang được tiến hành, đang được làm *An investigation is now in progress :* Một cuộc điều tra đang được tiến hành.

PROLONG

to prolong the agony làm cho một tình trạng khó chịu, làm cho một tình huống căng thẳng *Don't prolong the agony, just tell me the result ! :* Đừng kéo dài sự nóng lòng (sốt ruột) của tôi nữa, hãy cho tôi biết ngay kết quả đi !

PROMISE

promise little but do much *(tục ngữ)* hứa ít làm nhiều.

to promise oneself smth tự hứa dành cho mình cái gì (trong tương lai) *I've promised myself a long travel abroad :* Tôi đã tự hứa sẽ thực hiện một chuyến đi du lịch nước ngoài dài ngày.

to promise smth. to smb. [to promise smb.something] hứa hẹn ai việc gì *The enterprise promised a wage increase to the workers :* Xí nghiệp hứa sẽ tăng lương cho công nhân.

to promise (smb) the earth [moon] hứa hão huyền, hứa nhăng hứa cuội *They promised us the earth before the election, but things are different once they are in power :* Họ hứa hão huyền trước cuộc bầu cử, nhưng khi họ lên cầm quyền thì sự tình lại khác.

to promise well có triển vọng tốt, nhiều hứa hẹn *The new telephone system promises well :* Hệ thống điện thoại mới có triển vọng tốt.

I (can) promise you tôi cam đoan với anh.

★**promise is debt** *(tục ngữ)* hứa là nợ; hứa phải giữ lời.

a lick and a promise sự làm qua quít, thiếu cẩn thận.

promise of smth (cái gì) hứa hẹn, triển vọng *There is a promise of better weather tomorrow :* Ngày mai có triển vọng trời sẽ đẹp hơn. *There seems little promise of succes for the experiment :* Hình như cuộc thử nghiệm ít có triển vọng thành công *Promise of marriage :* Sự hứa hôn.

PROMPT

to prompt smb. to do smth. thúc dục, thúc đẩy ai làm việc gì *What prompted you to do it ? :* Cái gì thúc giục anh làm việc đó ? *What prompted that remark ? :* Cái gì đã gợi lên nhận xét đó ? *(To prompt an actor :* Nhắc một diễn viên.)

PRONE

prone to ngả về, thiên về, có thiên hướng về *She is prone to weeping :* Cô ta hay khóc. *Old women are usually prone to superstition :* Các bà già thường hay mê tín dị đoan. *To be prone to anger :* Dễ giận, dễ cáu.

PRONOUNCE

to pronounce against tuyên án bác bỏ; tuyên bố chống lại (cái gì) *The judge pronounced against her appeal :* Quan tòa tuyên bố bác bỏ đơn xin chống án của cô ta.

to pronounce for [in favour of] smth tuyên bố ủng hộ, tỏ ra tán thành cái gì *The inquiry pronounced for the protesters against the scheme :* Cuộc điều tra tỏ ra thiên về những người phản đối kế hoạch đó.

to pronounce on smth tuyên bố về cái gì, phát biểu về cái gì, *He was asked to pronounce on the new tax system :* Ông ta được yêu cầu phát biểu về hệ thống thuế mới.

PROOF

proof against có thể chống lại được *This was made of a special metal proof against any kind of bullets :* Cái đó được làm bằng một kim loại đặc biệt để chống lại bất cứ loại đạn nào.

proof of the pudding is in the eating *(tục ngữ)* có qua thử thách mới biết hay dở; có ở trong chăn mới biết chăn có rận.

PROPER

proper eyes chính mắt mình *I have witnessed the accident with my proper [own] eyes :* Tôi đã chứng kiến tai nạn đó bằng chính mắt mình.

proper for đúng với, thích hợp với, thích đáng với *This work is not proper*

for the weak people : Công việc này không thích hợp với người yếu.

PROPORTION

in proportion cân xứng, đúng tỷ lệ *Try to draw the figures in proportion :* Hãy vẽ các hình đúng tỷ lệ.

in proportion to smth cân xứng, tương xứng với cái gì *The room is wide in proportion to its height :* Căn phòng này rộng xứng với chiều cao của nó.

out of proportion to smth không cân xứng với cái gì *Her head is out of proportion to her body :* Đầu cô ấy không cân xứng với thân hình của cô.

out of all proportion to smth quá lớn, quá nghiêm trọng so với cái gì *His expenses are out of all proportion to his income :* Sự chi tiêu của anh ta quá lớn so với thu nhập của anh.

PROPORTIONATE

proportionate tương xứng với, cân đối với *Rewards should be proportionate to merit :* Thưởng phải tương xứng với công.

PROSPERITY

prosperity makes friends, and adversity tries them (*tục ngữ*) hoạn nạn mới hiểu bạn bè.

PROSTITUTE

to prostitute oneself 1) làm đĩ; mãi dâm *She prostituted herself to support her children :* Cô ta làm đĩ để nuôi con.

to prostitude smth (*bóng*) bán rẻ cái gì *Some poets prostituted their talent by writing jingles for advertisements :* Một vài thi sĩ đã bán rẻ tài năng của mình đi viết những bài vè cho quảng cáo.

PROTECT

to protect smb/smth from [against] smth bảo vệ, che chở ai/cái gì để *The wide hat has protected my head from the sun :* Cái mũ rộng vành đã che cho đầu tôi khỏi nắng. *You must wear warm clothes to protect you againt the cold :* Anh phải mặc áo ấm để bảo vệ anh khỏi lạnh.

PROTECTION

under smb's protection dưới sự che chở của ai.

to live under smb's protection được ai bao (phụ nữ)

PROTEST

★**to protest about [against, at] smth** phản đối, phản kháng cái gì *The workers protested against their boss's brutal exploitation :* Những người thợ phản đối người chủ đã bóc lột họ một cách tàn nhẫn. *She protested strongly at being called a snob :* Cô ta phản đối mạnh mẽ khi bị gọi là kẻ đua đòi.

to protest one's innocence cam đoan là vô tội

protest too much nhận hoặc từ chối cái gì quá hăng hái làm người ta nghi ngờ sự thành thật của mình.

★**under protest** miễn cưỡng (làm cái gì)

PROUD

proud of kiêu hãnh về, tự hào về, hãnh diện về *They are proud of their succes [they are proud of being successful] :* Họ tự hào về sự thành công của họ.

PROVERB

a proverb for/to a proverb/to be a proveb điều [người] ai cũng biết; nổi tiếng *He is proverb for intelligence [he is intelligent to a proverb, his intelligence is a proverb] :* Nó nổi tiếng là thông minh.

PROVIDE

to provide against [for] 1) chuẩn bị đầy đủ, dự phòng *In my plan for the journey, I have provided for possible accidents :* Khi đặt kế hoạch cho chuyến đi của mình, tôi đã dự phòng

trước mọi bất trắc có thể xảy ra. *To provide against a surprise attack :* Chuẩn bị để chống lại cuộc tấn công bất ngờ. *To provide against an inflationary economy :* Thi hành những biện pháp chống lạm pháp 2) cung cấp cho; chu cấp cho, lo liệu cho *To provide for the education and upbringing of one's children :* Lo liệu việc nuôi dạy con cái 3) cấm (*luật*) *This contract provides against the resale of goods :* Hợp đồng này cấm việc bán lại hàng hóa.

to provide valuable information about cung cấp thông tin có giá trị về.

to provide with [for, to] cấp, cung cấp, kiếm cho *To provide smb. with smth. :* Cung cấp cho ai cái gì *To provide smth. for [to] smb. :* Kiếm cái gì cho ai.

provide (that) miễn là, với điều kiện là *You may remain provided that you keep silent :* Anh có thể ở lại với điều kiện là anh phải im lặng.

PRY

to pry into [about] nhìn tò mò, nhìn xoi mói, nhìn tọc mạch; dò hỏi; can thiệp vào *To pry into smb.'s secret :* Dò hỏi điều bí mật của ai. *To pry into smb.'s affairs :* Chõ vào công việc của người khác.

PUBLIC

to be very much in the public eye là người có tai mắt trong thiên hạ.

PULL

to pull a boner lâm vào tình thế khó xử, lâm vào tình trạng khó nói.

to pull a face [faces] nhăn mặt.

to pull a fast one lừa bịp; lừa dối, gian lận *You sure pulled a fast one on me; what do you want now ? :* Anh đã lừa bịp tôi nhiều rồi đấy, anh còn muốn gì nữa bây giờ ?

to pull a good oar là tay chèo giỏi, là tay bơi thuyền cừ.

to pull a lone oar tự chèo chống, một mình chèo chống.

to pull [draw] a / the long bow (*bóng*) nói ngoa, cường điệu.

to pull a long face mặt buồn rười rượi, mặt dài ra vì buồn *She pulled a long face when she was instructed to stay longer to finish the work :* Cô ta mặt buồn rười rượi khi được biết phải ở nán lại để hoàn thành công việc.

to pull a raw one nói chuyện tục tĩu, kể chuyện nhảm nhí.

to pull apart 1) xé toạc (cái gì) ra 2) chê bai (ai), đả kích (ai), chỉ trích (ai).

to pull away dứt ra, dứt khỏi *It was hard for him to pull away from the ties of home :* Anh ấy thật khó mà dứt khỏi những mối ràng buộc của gia đình.

to pull back 1) kéo căng, kéo dài; xiết chặt 2) giật lùi phía sau *He caught cold on the way home, which has pulled him back considerrably :* Anh ấy bị cảm lạnh trên đường về nhà và bị chậm lại rất nhiều.

to pull caps [wigs] cãi nhau; đánh nhau.

to pull down 1) kéo xuống, lật đổ, phá đổ (*nhà cửa*) *He pulled down the picture from the wall :* Anh ấy kéo bức tranh ở trên tường xuống. *To pull down an old building :* Kéo đổ một tòa nhà cổ 2) (*m*) hạ bệ; làm nhục (3) là giảm sút (*sức khỏe...*), giảm (*giá...*), làm chán nản *An attack of influenza soon pulls you down :* Chỉ một trận cúm cũng làm cho anh giảm sút ngay sức khỏe.

to pull for (*m*) (*thtục*) 1) tích cực ủng hộ, cổ vũ, động viên 2) hi vọng ở sự thành công của.

to pull in 1) kéo về, lôi về, kéo vào; đi vào *The new play is pulling in large audience:* Vở kịch mới lôi cuốn được nhiều người xem 2) vào ga, đến ga *The express from Ho Chi Minh city pulls in on time:* Chuyến tàu tốc hành từ thành phố Hồ Chí Minh đến ga đúng giờ 3) kiếm được *How much money is he pulling in each month?:* Mỗi tháng hắn kiếm được bao nhiêu tiền 4) (*lóng*) bắt.

to pull off 1) kéo bật ra, nhổ bật ra, bóc ra *The label was pulled of from the box:* Nhãn trên hộp bị bóc đi 2) thắng (*cuộc đấu...*); đoạt (*giải...*) 3) đi xa khỏi *The boat pulled off from the shore:* Con thuyền ra xa bờ (*m*) 4) thực hiện, làm xong, hoàn thành.

to pull one's weight đảm đương phần việc của mình; làm tròn nhiệm vụ của mình *You must keep more regular hours if you want to pull your weight:* Nếu anh muốn làm tròn phần việc của mình thì anh phải đi làm đúng giờ hơn.

to pull oneself in tập cho nhỏ bụng lại.

to pull oneself together tự kìm chế được mình, giữ được bình tĩnh, nén được xúc động *Pull yourself together, things may not be as bad as that:* Hãy bình tâm lại, có thể công việc không xấu đến thế đâu.

to pull out 1) kéo ra, lôi ra, nhổ ra *Pull out the pin:* Hãy lôi cái kim ra The drawer won't pull out: Ngăn kéo không kéo ra được. *To pull out [up] a tooth:* Nhổ một cái răng 2) ra khỏi ga (*tàu*) *The train pulled out of the station:* Tàu ra khỏi ga 3) rút ra (*quân đội*), rút khỏi (*hiệp ước...*) *The enemy troops pulled out of the fort and fled away:* Quân địch rút ra khỏi pháo đài và chạy trốn. (*Pull-out:* Sự rút quân; sự rút lui; sự ra khỏi ga).

to pull out of step mất đồng bộ.

to pull out of the fire cứu vãn được tình thế đúng vào lúc nguy ngập.

to pull over 1) kéo sụp xuống; kéo (áo nịt) qua đầu *He pulled his hat over one's ears so that nobody could see him* Hắn kéo sụp chiếc mũ xuống tận mang tai để không ai nhìn thấy hắn. 2) lôi kéo (ai), kéo (ai) về phía mình.

to pull round 1) bình phục, hồi phục sức khỏe (*sau khi ốm*) *Have this hot tea, it will pull you round:* Hãy uống tách trà nóng này rồi anh sẽ khỏe lại thôi. *After two days of high fever, he began to pull round:* Sau hai ngày sốt cao, anh ấy bắt đầu hồi phục 2) chữa khỏi *I think we can pull the boy round this time:* Tôi nghĩ chúng ta sẽ cứu được cậu bé *The doctor tried in vain to pull the patient round:* Các bác sĩ đã cố gắng hết sức nhưng không chữa khỏi được cho người bệnh.

to pull smb.'s chestnuts out of the fire hy sinh để giúp ai thoát khỏi khó khăn *If they got themselves into this trouble, we should have to pull their chestnuts out of the fire:* Nếu họ gặp chuyện rắc rối đó, chúng ta phải giúp họ vượt qua khó khăn.

to pull smb.'s ear [to pull smb. by the ear] véo tai ai.

to pull smb.'s nose [to pull smb. by the nose] chửi xỏ ai; làm mất thể diện của ai.

to pull smb.'s leg (*thtục*) trêu chọc ai, giễu cợt ai *He told me that my daughter played music quite well, but lately I realised he had been pulling my leg:* Nó nói con gái tôi chơi nhạc rất giỏi, nhưng sau đó tôi mới nhận ra là nó giễu cợt tôi.

to pull smb. to pieces phê bình ai tơi bời; dập ai tơi bời.

to pull smth. on smb. lừa dối ai cái gì, gây thiệt hại cho ai về việc gì *He pulled a very dirty trick on her when he suddenly married another girl :* Hắn ta đã lừa dối cô ấy rất tồi tệ khi hắn ta bỗng nhiên cưới một cô gái khác.

to pull [tear] smth. to pieces xé tan nát cái gì.

to pull (the) strings [wires, ropes] (*bóng*) giật dây; bí mật ảnh hưởng đến tiến trình sự việc *He sits in his office in Hanoi and pulls the strings and we've got to dance :* Ông ta ngồi ở văn phòng của mình ở Hà Nội và giật dây mọi hoạt động của chúng tôi.

to pull [draw] the wool over smb.'s eyes lừa dối ai, lừa bịp ai *He tells me that his Honda is a new one. He pulls the wool over my eyes or so he thinks :* Hắn ta bảo tôi cái xe Honda của hắn là xe mới, hắn ta đã bịp tôi vì nghĩ rằng hắn làm được điều đó.

to pull through 1) qua khỏi được *(con ốm);* thoát khỏi được *(khó khăn, nghèo túng);* làm cho qua khỏi được *(ốm đau, nghèo túng) The doctor will pull him through :* Bác sĩ sẽ cứu chữa được anh ta. *I hope that his family will soon pull through :* Tôi hy vọng gia đình anh ta sẽ sớm qua được cảnh nghèo túng 2) giúp (ai) khỏi thất bại; giúp cho (ai) thi đỗ *His teacher did what he could to pull him through :* Thầy giáo nó làm hết sức mình để giúp nó thi đỗ.

to pull to pieces phá tan, phá nát, phá hủy *While we were out, our dog pulled to pieces two of our good sofa cushions :* Khi chúng tôi đi vắng, con chó đã phá nát hai cái đệm ghế.

to pull together hòa hợp với nhau; cộng tác với nhau; ăn ý với nhau *They will succeed if they only pull together :* Chỉ cần họ cộng tác với nhau, họ sẽ thành công.

to pull up 1) nhổ lên, lôi lên, kéo lên *To pull up the weeds by the roots :* Nhổ cỏ dại cả rễ 2) dừng lại; làm dừng lại *The car pulled up at the gate :* Xe dừng lại ở cổng 3) ghìm lại, nén mình lại *He pulled up his horse and dismounted :* Anh ta ghìm ngựa lại và nhảy xuống 4) la mắng, quở trách.

to pull up short ngừng lại, bất thần dừng sững lại *The sudden appearance of a child in front of the car caused the driver to pull up short :* Sự xuất hiện bất thần một em nhỏ trước chiếc xe làm cho người lái xe phải dừng lại bất thình lình.

to pull up stakes *(m)* rời đi, cuốn gói, chuồn *He'll work here for at least one month, then pull up stakes and move to other cities :* Anh ta sẽ làm việc ở đây ít nhất một tháng, rồi cuốn gói chuyển đi các thành phố khác.

PUMP

to pump a secret out of smb. dò hỏi [moi] bí mật ở ai *(He kept pumping her until he found out everything he wanted to know :* Anh ta cứ dò hỏi cô ấy mãi tới khi tìm ra được mọi điều anh ta muốn biết).

to pump a well dry bơm cạn giếng.

to pump abuses upon smb. chửi như tát nước vào mặt ai.

to pump into 1) bơm vào (cái gì) *He pumped air into a tyre :* Anh ta bơm không khí vào lốp xe 2) đầu tư nhiều tiền vào cái gì.

to pump out 1) bơm ra 2) kiệt sức *After the race he was all pumped out :* Sau cuộc chạy đua anh ấy hoàn toàn kiệt sức.

to pump over bơm chuyền.

to pump smb for smth *He tried to pump the accused's family for information:* Anh ta tìm cách moi tin của gia đình tên can phạm.

to pump up a bicycle (or a tyre) bơm xe đạp (hoặc bơm lốp xe).

to pump water out of a boat bơm nước ra khỏi thuyền.

PURPOSE

to purpose doing smth. có ý định làm gì *They purposed making a further attempt:* Họ có ý định thử một lần nữa.

PUSH

to push along [on] tiếp tục, tiếp tục đi; đẩy nhanh, thúc đẩy *(công việc);* vội vàng; rời đi *I'm afraid it's time I was pushing along:* Tôi e rằng đã đến giờ tôi phải đi.

to push around bắt nạt (ai) *I'm not going to be pushed around by you or anybody:* Tôi không để cho anh hay bất cứ ai bắt nạt tôi đâu.

to push aside xua đuổi, gạt bỏ *To push aside all obstacles:* Gạt bỏ mọi trở ngại; đẩy sang một bên mọi vật chướng ngại.

to push away xô đi, đẩy đi *He pushed her away angrily:* Anh ấy tức giận xô cô ấy ra.

to push back 1) đẩy lùi lại *The police pushed back the crowd:* Cảnh sát đẩy lùi đám đông 2) xô ra sau *He pushed back the chair:* Anh ta xô ghế ra sau.

to push down xô đổ, xô ngã, đẩy ngã *The boy brutally pushed his friend down:* Thằng bé tàn nhẫn xô ngã bạn nó.

to push forward đưa lên trước *He wanted to push his son forward in the world:* Anh ấy muốn đưa con vào cuộc sống.

to push off ra đi, khởi hành *The boat pushed off from the shore:* Tàu ra khỏi bờ. *It's time we push off:* Đã đến lúc chúng ta phải đi thôi.

to push one's way *(bóng)* làm nên, làm ăn phát đạt.

to push one's way through the crowd chen lấn (rẽ lối) qua đám đông. *He pushed his way through the crowd to witness the accident:* Hắn ta chen lấn qua đám đông để chứng kiến tai nạn.

to push out 1) đẩy ra ngoài *He pushed out his lower lip:* Anh ấy trề môi dưới ra 2) nhô ra ngoài *The cape pushes out into the sea:* Mũi đất nhô ra ngoài biển.

to push over xô đổ, xô ngã *The boy pushed over the chair:* Cậu bé xô đổ ghế (*Pushover (m):* Việc dễ làm).

to push through 1) đẩy qua, lấn qua *The police push through the narrow lane to catch the robber:* Cảnh sát len qua một lối đi hẹp để tóm cổ tên ăn trộm 2) làm trọn; làm đến cùng *They are pushing the matter through before the vacation:* Họ cố gắng giải quyết vấn đề trước kỳ nghỉ hè.

to push to the wall *(bóng)* dồn vào chân tường; dồn vào thế bí.

to push up đẩy lên, đẩy mạnh *He pushed up his spectacles:* Anh ấy đẩy kính lên trán. *They tried to push up production so as to overfulfil the yearly plan:* Họ cố gắng đẩy mạnh sản xuất để hoàn thành vượt mức kế hoạch hàng năm.

PUT [put]

to put a bad [false, wrong] construction on giải thích tồi [hoặc giả tạo, không đúng] về (cái gì).

to put a bold face on smth. can đảm chịu đựng cái gì, can đảm đương đầu với cái gì.

to put a good face on a matter 1) tô điểm cho một vấn đề 2) vui vẻ chịu đựng một việc gì.

to put a new face on thay đổi bộ mặt của; đưa cái gì ra dưới bộ mặt mới *The directives on trade cooperation has put a new face on the economic situation in the city :* Chủ trương về hợp tác kinh doanh đã thay đổi bộ mặt về tình hình kinh tế thành phố. *The new electric light system has put the new face on the city :* Hệ thống đèn mới đã đem lại bộ mặt mới cho thành phố.

to put a spoke in someone's wheel thọc gậy bánh xe, ngăn bước tiến của ai; ngăn chặn ý đồ của ai.

to put a stop [an end] to làm ngừng lại; chấm dứt *I tried to put a stop to his usual jokes :* Tôi tìm cách chấm dứt những chuyện bông đùa thường xuyên của nó. *To put an end to the arms race :* Chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang.

to put about 1) trở buồm, xoay hướng đi *(tàu, thuyền) To put the ship's head about :* Xoay hướng con tàu 2) làm xoay lại, làm xoay hướng đi *(ngựa, đoàn người)* 3) gây bối rối cho (ai), làm cho (ai) lúng túng *Our questions put him about :* Những câu hỏi của chúng tôi làm cho anh ấy lúng túng.

to put across 1) thực hiện thành công (việc gì); làm cho hoanh nghênh *(kịch) You'll never put that across :* Anh chẳng thể nào thành công được đâu. 2) *(m) (lóng)* làm cho hiểu; làm cho được thừa nhận.

to put all one's eggs in one basket được ăn cả ngã về không, một mất một còn; đặt tất cả tin tưởng vào một việc gì *Don't invest all your money in a single business, it would mean putting all your eggs in a single basket :* Không nên đầu tư tất cả tiền của anh vào một việc kinh doanh, như vậy có nghĩa là được ăn cả ngã về không đấy.

to put aside 1) để dành, dành dụm *He has put a good deal of money aside :* Anh ấy dành dụm được nhiều tiền 2) bỏ đi, gạt sang một bên *To put aside one's difficulties :* Gạt bỏ mọi khó khăn [gạt mọi khó khăn sang một bên]. *The teacher told them to put aside their books and listen to him :* Thầy giáo bảo chúng để sách sang một bên và nghe thầy nói.

to put away 1) để dành, dành dụm *(tiền)* (như *to put aside*(1)) *To put away money for one's old age :* Dành tiền cho lúc tuổi già 2) bỏ, ly dị *To put away one's wife :* Ly dị vợ 3) *(lóng) ăn uống quá mức How can that boy put away so much ice-cream :* Thằng bé làm sao mà nhồi nhét được nhiều kem thế 4) từ bỏ ý định. *He put away all ideas of becoming a lawyer :* Anh ấy từ bỏ ý định trở thành luật sư 5) *(lóng)* bỏ tù 6) *(lóng)* giết, khử.

to put back 1) để vào chỗ cũ *Put this book back on the shelf :* Hãy để cuốn sách này lại chỗ cũ trên cái kệ 2) vặn lùi lại, làm chậm lại *My watch is rather fast, please put it back five minutes :* Đồng hồ tôi hơi nhanh, làm ơn vặn lùi lại 5 phút. *Rain often puts back the ripening of the fruit :* Mưa thường làm cho quả chậm chín 3) trở lại bến cảng *(tàu, thuyền)* 4) *We put back to the harbour :* Chúng tôi quay trở lại cảng.

to put by 1) để sang bên *He put his hat by :* Anh ấy để cái mũ sang bên 2) để dành dụm *Has he any money to put by ? :* Anh ta có tiền để dành không ? 3) lảng tránh (ai, vấn đề gì, câu hỏi).

to put down 1) để xuống, đặt xuống *Put that gun down at once :* Hãy đặt ngay khẩu súng xuống 2) đàn áp *To put down an insurrection :* Đàn áp một cuộc nổi dậy 3) cho là *I put the girl down for 18 years :* Tôi cho là cô ấy 18 tuổi. *To put smb. down as [for] a fool :* Cho ai là điên rồ 4) đổ cho, quy cho, gán cho. *I put it down to his pride :* Tôi cho điều đó là do tính hấn kiêu căng 5) cho ai xuống xe *The bus stopped to put down passengers :* Xe đỗ cho hành khách xuống.

to put down smb. for ghi tên ai góp tiền *You can put me down for 1,000d :* Anh có thể ghi tôi góp 1.000đ.

to put forth 1) mọc (*lá*), đâm (*chồi*), nảy (*mầm*) *When Summer comes, many trees put forth blossom :* Khi mùa hè tới, nhiều cây cối trổ bông. 2) dùng hết (*sức lực*); đem hết (*cố gắng*); trổ hết (*tài hùng biện*) 3) (*m*) đề nghị nêu ra [đưa ra] (*một luận điểm*).

to put forward 1) trình bày, đề xuất, đưa ra *To put forward a new theory :* Đưa ra một lý thuyết mới *We'll put forward Mr Năm as a candidate at the next election :* Chúng tôi sẽ đưa ông Năm ra ứng cử trong kỳ bầu cử tới 2) vặn đồng hồ chạy mau hơn. *The clock was put forward half an hour :* Đồng hồ đã bị vặn nhanh lên nửa giờ 3) *To put oneself forward :* Từ đề cao mình, tự làm cho mình nổi bật.

to put heads together hội ý với nhau, bàn bạc với nhau *I am sure that we'll succeed in that business if we put our heads together :* Tôi tin rằng chúng ta sẽ thành công trong công việc đó nếu chúng ta bàn bạc với nhau.

to put in 1) lắp vào; khởi động (*máy*) 2) đưa vào sử dụng; bổ nhiệm *He was put in to manage the business :* Anh ấy được giao trách nhiệm điều khiển công việc 3) phụ, thêm vào 4) đưa vào, xen vào *He talked so fast that I could not put in a word :* Anh ta nói nhanh quá tôi không xen vào được lời nào 5) đưa ra (*chứng cớ*); đệ đơn (*kiện*) *You must put in your claim soon :* Anh phải sớm đưa ra yêu sách 6) vào bến cảng (*tàu biển*).

to put in an appearance xuất hiện, tham dự, có mặt *As I have had an appointment, I only put in a brief appearance at the party :* Vì tôi có một cuộc hẹn nên tôi chỉ tới dự liên hoan một lúc thôi.

to put in a good word for smb. nói tốt cho ai, nói có lợi cho ai *If you put in a good word for him, certainly he'll be commended by the company :* Nếu anh nói tốt cho nó, chắc chắn nó sẽ được công ty khen thưởng.

to put in at vào bến cảng, dừng lại *The ship put in at Đà Nẵng* : Tàu vào cảng Đà Nẵng.

to put in black and white diễn đạt bằng giấy trắng mực đen *She lent me a big sum and she asked me to put in black and white :* Bà ta cho tôi vay một số tiền lớn và yêu cầu tôi ghi vào giấy trắng mực đen. *He had made us many promises orally, but I suggested that it would be better if he put it in black and white :* Anh ta hứa miệng với chúng tôi nhiều rồi, nhưng tôi gợi ý là nếu anh ta viết ra giấy trắng mực đen thì sẽ tốt hơn.

to put in for đòi, yêu sách, xin *To put in for a job :* Xin việc làm *To put in for the election :* Ra ứng cử. *To put in for a share of profits :* Đòi chia phần lãi.

to put in motion dẫn đến, làm xảy ra *Do you remember what event has*

put in motion the past long war of resistance of our people against foreign aggression ?: Anh có nhớ sự kiện nào đã dẫn đến cuộc trường kỳ kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân ta không ?

to put in one's best licks hết sức cố gắng, nỗ lực.

to put in one's oar [to put one's oar into smb.'s boat] xen vào, can thiệp vào (việc gì) *He is prejudiced against you, and if you put in your oar, it will be quite troublesome :* Nó đang có thành kiến với anh, nếu anh can thiệp vào, sẽ hết sức rắc rối đấy.

to put in order (*m*) xếp theo thứ tự *If you want to find out these documents easily, you have to put them in alphabetical order :* Nếu anh muốn tìm các tài liệu này dễ dàng thì anh phải xếp nó theo thứ tự chữ cái.

to put in reverse cho (xe) chạy lùi lại *As she lost her way, she had to put the car in reverse :* Vì đi lạc đường, cô ấy phải cho xe lùi lại.

to put in shape dẫn đến tình trạng sức khỏe tốt *After recovery, a few months of rest in the country will put him in (good physical) shape again :* Sau khi khỏi bệnh, một vài tháng ở thôn quê sẽ làm anh ta trở lại trạng thái sức khỏe tốt.

to put in [into] use đưa vào sử dụng, thực hành *He has got much success in his new job because he has put in use all that he studied at the university :* Anh ta đã có nhiều thành công trong công tác mới, vì anh đã thực hành tất cả những điều học được ở nhà trường.

to put in writing diễn đạt bằng hình thức viết, diễn đạt trên giấy tờ *We ask him to put in writing the various points we have agreed upon :* Chúng tôi yêu cầu anh ta viết lại những điều mà chúng tôi đã thỏa thuận.

to put in [into] action thi hành, thực hiện *Once it was all decided, it did not take long to put in to action :* Một khi mà vấn đề đã được quyết định, thì việc thu xếp chẳng mất mấy thời gian.

to put [bring, carry] into effect đem áp dụng, thực hiện *The plan will soon be put into effect :* Kế hoạch sẽ sớm được đem thực hiện.

to put into force thi hành áp dụng, làm cho có hiệu lực *Those are the new regulations and they will be put into force next week :* Đó là những nguyên tắc mới và chúng ta sẽ đem áp dụng vào tuần tới.

to put into operation đưa vào khai thác, đưa vào sử dụng, đưa vào vận hành.

to put into practice đưa vào thực hành, đưa vào sử dụng, làm cho có hiệu quả *Yet she was careful not to put into practice her own theory :* Nhưng bản thân cô ấy cũng chưa muốn đưa vào thực hành lý thuyết của chính mình.

to put into words diễn tả bằng lời *She had put into words what he had felt rather vaguely :* Cô ấy biết diễn đạt bằng lời những gì mà anh ấy còn thấy mơ hồ.

to put it across smb. bịp ai, đánh lừa ai *You can't put it across me :* Anh không đánh lừa nổi tôi đâu.

to put it on 1) làm ra vẻ, làm điệu; cường điệu 2) chém nặng, lấy giá cắt cổ *Some hotels put in on during the holiday season :* Một vài khách sạn chém rất nặng (lấy giá cắt cổ) vào mùa nghỉ.

to put it up to smb. (*m*) trút trách nhiệm cho ai.

to put little reliance on [upon] smb. không tin ở ai.

put more powder into it ! hãy hăng hái lên một chút nào !

to put off 1) cởi (*mũ, giày, áo quần...*) *To put off one's shoes :* Cởi giày 2) thoái thác, lẩn tránh, lần lữa hoãn hẹn với (ai) *I went to him for help, but he put me off with vague promise :* Tôi đến nhờ anh ta giúp đỡ, nhưng anh ta hứa hẹn mập mờ để thoái thác 3) hoãn lại, để chậm lại *To put off a meeting :* Hoãn họp *To put off a visit :* Hoãn việc đến thăm 4) khởi hành, ra đi. *They got into a boat and put off at once :* Họ xuống thuyền và khởi hành ngay 5) tống khứ, vứt bỏ (ai/cái gì).

to put off from ngăn cản, can ngăn, khuyên can (ai đừng làm gì).

to put off upon đánh tráo, đánh lộn sòng, tống ấn (cái gì).

to put on 1) mặc, đội, đeo, mang *To put on clothes :* Mặc quần áo. *To put on a hat :* Đội mũ. *To put on shoes :* Đi giày. *To put on spectacles :* Đeo kính 2) gán cho, đổ cho *To put the blame on smb. :* Đổ tội cho ai 3) làm ra vẻ, khoác cái vẻ *To put on an air of innocence :* Làm ra vẻ ngây thơ. *To put on a semblance of anger :* Làm ra vẻ giận. *To put on an act :* Đóng kịch; khoe mẽ 4) tăng thêm vào, dùng hết *To put on the screw :* Gây sức ép. *To put on speed :* Tăng tốc độ. *To put on flesh (weight) :* Lên cân, mập ra, béo ra 5) đem trình diễn *To put a play on the stage :* Đưa ra trình diễn một vở kịch 6) giao cho, bắt phải *To put someone on doing smth. :* Giao cho ai làm việc gì 7) nối (điện thoại) *To ask to be put on to smb. :* yêu cầu cho nối điện thoại với ai.

to put on airs làm bộ, làm ra vẻ ta đây; lên mặt điệu bộ *The fact that he has passed his exams is hardly the reason for him to put on such airs :* Việc cậu ta thi đậu đâu phải là lý do cho cậu ta lên mặt ta đây như thế.

to put on fat [to put on flesh] phát phì, béo ra, lên cân.

to put on frills [(*m*) dog] làm bộ làm tịch, làm ra vẻ ta đây, tỏ ra vẻ ta đây quan trọng *We know about his having been in the Foreign Office, but he never puts on any frills :* Chúng tôi biết rằng trước đây anh ấy ở trong bộ Ngoại giao, nhưng anh ấy không bao giờ tỏ vẻ ta đây.

to put on weight lên cân, mập ra, béo ra *After a long vacation, he has put on a lot of weight :* Sau một đợt nghỉ hè dài ngay, anh ta mập ra nhiều.

to put one's back into smth. miệt mài làm gì, ra sức làm gì *Pull, Tom ! put your back into it ! :* Kéo đi ! Tom ! hãy cố hết sức lên !

to put one's best foot [leg] forward 1) rảo bước, đi thật nhanh; *Now, you must put your best leg forward, old lady ! :* Nào bây giờ xin mời cụ nhanh bước lên cho 2) làm công việc mình thành thạo nhất; gây ấn tượng tốt đẹp nhất *He has put his best foot forward at the first meeting with his mates in the factory :* Anh ấy đã gây ấn tượng tốt đẹp trong buổi họp đầu tiên với các bạn cùng nghề trong nhà máy.

to put one's cards on the table nói rõ hết ý định, không cần úp mở, giấu diếm *I have put my cards on the table, and I wish that he'll do the same if he expects me to join his company :* Tôi đã nói rõ ý tôi không hề úp mở, và tôi cũng mong rằng anh ta sẽ làm như thế nếu anh ta muốn tôi gia nhập công ty.

to put one's foot down 1) kiên quyết, quyết tâm *He is running around too much, and it's high time that his father put his foot down :* Anh ta bay nhảy đó đây nhiều quá, đã đến lúc cha anh phải có thái độ kiên quyết 2) (*bóng*) đứng vững, giữ vững thế đứng của mình.

to put one's foot in [into] mắc sai lầm ngớ ngẩn *He has put his foot into it when he speaks ill of his boss :* Nó mắc sai lầm ngớ ngẩn là nói xấu lão chủ.

to put one's hand in one's pocket tiêu tiền, dốc tiền, dốc túi *When a man loses his farm, his stocks or his crop through no fault of his own, there are poor men who put their hands into their pockets to help him :* Khi một người bị mất trang trại, gia súc hay mùa màng không phải do lỗi của anh ta thì luôn luôn có những người nghèo sẵn sàng dốc túi giúp đỡ anh ta.

to put [turn] one's hand to smth. bắt tay vào việc gì, tỏ ra có khả năng về *He is a very useful employee, because in an emergency he can put his hand to anything and do it well :* Anh ta là một nhân viên cừ, vì trong trường hợp khẩn cấp anh ta có thể bắt tay vào làm bất cứ việc gì và làm tốt.

to put [set] one's hand to the plough bắt tay vào công việc *He put his hand to the plough and he wasn't the one to look back :* Anh ấy không phải là người sẽ bỏ bê công việc khi bắt tay vào làm.

to put [run] one's head into the lion's mouth lao đầu vào chỗ nguy hiểm, lao đầu vào chỗ chết *"The project is a mad one. It is simply putting one's head into the lion's mouth out of sheer wantonness" :* "Đó là một dự án điên rồ. Điều đó có nghĩa là sẽ đâm đầu vào chỗ chết thôi".

to put one's name down for ghi tên ứng cử, đăng ký mua *(vé, báo...) (His name was put down as a temporary member of the club :* Anh ấy đăng ký với tư cách là thành viên lâm thời của câu lạc bộ).

to put one's pride in one's pocket nén tự ái, dẹp lòng tự ái *(To pocket one's pride :* Dẹp lòng tự ái).

to put one's shirt on [upon] smth. bán cả khố đi mà đánh cược (cái gì).

to put one's shoulder to the wheel gắng sức, ra tay làm việc gì *If we all put our shoulders to the wheel, we would finish the work in a week :* Nếu chúng ta đều cố gắng, chúng ta sẽ kết thúc công việc trong một tuần lễ.

to put oneself forward tự đề cao mình.

to put oneself out of the way chịu phiền, chịu khó giúp người khác *Anything that's handy, Miss, don't put yourself out of the way on our accounts :* Nào chúng ta hãy uống chút gì đi, cô nhỉ, đừng cặm cụi một mình vì chúng tôi nữa.

to put oneself over smb. gây được ấn tượng tốt đẹp đối với ai.

to put out 1) tắt *(đèn)*, thổi tắt, dập tắt *(ngọn lửa) Put out the lamp and go to bed ! :* Hãy tắt đèn và đi ngủ ! 2) sản xuất ra *The factory put out 100 bicycles a day :* Nhà máy sản xuất ra 100 chiếc xe đạp một ngày 3) đuổi ra ngoài *(dấu thủ chơi trái phép)* 4) làm bối rối, làm khó chịu *She was put out by his rudeness :* Cô ta lấy làm khó chịu vì sự thô lỗ của anh ấy 5) móc (mắt); làm sái [trật] khớp xương 6) đặt ra ngoài, để ra ngoài, đưa ra khỏi *To put smth. out of use :* Làm cho cái gì hỏng không dùng được. *To put smth. out of*

smb.'s power to do : Giao cho ai làm việc quá khả năng. *To put smb. out of danger :* Làm cho ai tránh được nguy hiểm 7) *(m)* xuất bản, phát hành 8) giao (việc) làm ở nhà (ngoài nhà máy) 9) cho vay lấy lãi; đầu tư.

to put out of action loại ra khỏi vòng chiến, làm mất khả năng chiến đấu *Our anti-aircraft fire put out of action two enemy planes :* Hỏa lực phòng không của chúng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 2 máy bay địch.

to put out of one's head quên đi, thôi không nghĩ đến nữa.

to put over *(m)* hoãn lại, để chậm lại *To put over a meeting :* Hoãn một cuộc họp 2) *(m) (thtục)* hoàn thành (cái gì) trong điều kiện không thuận lợi hoặc nhờ sự khéo léo, mưu mẹo 3) giành được sự hoan nghênh cho *(bộ phim, vở kịch)* 4) *To put oneself over :* Gây ấn tượng tốt đẹp với, tranh thủ được cảm tình của (người nghe).

to put pen to paper bắt đầu viết *Once in Holland, I'll put pen to paper and write a long novel about the working class there :* Một khi tôi đến Hà Lan, tôi sẽ bắt đầu viết một truyện dài về giai cấp công nhân ở đó.

to put right sửa, điều chỉnh.

to put saddle on the right (or wrong) horse phê bình đúng [hoặc sai] người nào.

to put (one's) shoulder to (the) wheel gắng sức, ra tay.

to put smb.'s back up làm cho ai giận điên lên. *The fellow has got drunk, don't put his back up :* Anh chàng say rồi, đừng làm hắn giận điên lên.

to put smb. behind bars bỏ ai vào tù.

to put put smb. down as... coi ai như... *Don't put him down as a bad friend :* Đừng coi anh ta như một bạn xấu.

to put smb. in mind of smth. nhắc nhở ai về việc gì.

to put smb. in the picture cho ai biết sự việc, cho ai biết diễn biến của sự việc *He can put you in the picture more completely :* Anh ấy sẽ cho anh biết đầy đủ hơn tình hình hiện nay.

to put smb. in the swim cho ai biết tình hình chung.

to put smb. in a false [wrong] scent đánh lừa ai *He must put them in a false scent, make them believe him dead, then he should be quite free :* Anh ấy cần phải đánh lạc hướng chúng, để chúng tin là anh ấy đã chết, khi ấy anh ấy sẽ hoàn toàn tự do.

to put smb. on *(m) (lóng)* đánh lừa ai.

to put smb. on his feet phục hồi sức khỏe [địa vị] cho ai *You need a good stiff drink to put yourself on your feet :* Anh cần một loại rượu bổ mạnh để phục hồi sức khỏe.

to put smb. on his ear làm ai nổi xung *His insult really put me on my ear :* Sự nhục mạ của anh ta làm tôi nổi xung lên.

to put smb. on the spot quyết định khử ai, quyết định giết ai.

to put smb. out of conceit with làm cho ai chán ngấy (cái gì).

to put smb. out of the way khử ai, giết ai, thanh toán ai.

to put smb. through his paces thử tài, thử sức ai; cho ai thi thố tài năng *They were certainly put through their paces before their admission to the military training school :* Nhất định họ được thử thách trước khi vào trường huấn luyện quân sự.

to put smth. to his trumps làm cho ai bị lúng túng, dồn ai đến bước đường cùng.

to put smb. up *(m)* thu xếp nơi ăn nghỉ qua đêm cho ai *Don't go to the hotel, I can put you up here for the night :* Anh đừng đến khách sạn, tôi có thể thu xếp cho anh nghỉ lại đêm ở đây.

to put smb up to xúi giục ai (làm gì), buộc ai (làm gì) *I think that it is his brother who put the child up to doing all those tricks :* Tôi nghĩ là chính anh nó đã xúi giục thằng bé làm tất cả những trò tinh nghịch đó.

to put smb. up to the wrinkle mách nước cho ai.

to put smb. wise (xem *To put wise to smb.*)

to put smb.'s back up làm cho ai giận điên lên *He did not like being called "matey". It put his back up straight away :* Anh ta không thể nào chịu được khi người ta gọi anh là "chú em", điều đó làm anh nổi nóng ngay.

to put someone's nose out of joint choán chỗ của ai; hất cẳng ai, làm cho ai chưng hửng, làm cho ai thất vọng.

to put someone's pipe out trội hơn ai, vượt hơn ai, làm lu mờ ai.

to put smth. down to quy cái gì cho (ai), gán cái gì cho (ai).

to put smth. for auction đem bán đấu giá cái gì.

to put smth. over on smb. mưu mẹo lừa dối [trục lợi] ai.

to put speech into another's mouth để cho ai nói cái gì.

to put spirit into smb. lấy lại tinh thần cho ai, động viên ai *If we wanted to win, we had to put spirit into our team :* Để thắng trận đấu này, chúng ta cần phải cổ võ tinh thần đội nhà.

to put teeth into làm cho thực sự có hiệu lực; làm cho có giá trị *The police have put teeth into the traffic law by increasing the penalties on petty offense :* Cảnh sát đã làm cho luật giao thông thực sự có hiệu lực bằng cách tăng việc phạt vi cảnh.

put that in your pipe and smoke it cố mà nhớ lấy điều đó; hãy ngẫm nghĩ cho kỹ mà nhớ đời điều đó *Whether he likes it or not, I am going to take my vacation in June, and he can put that in his pipe and smoke it :* Dù anh ấy có ưng hay không, tôi sẽ đi nghỉ vào tháng 6 và anh ấy hãy nhớ lấy điều đó.

to put the cart before the horse ngược đời, trái khoáy, không hợp lý *To learn to dive before learning to swim is to be putting the cart before the horse :* Tập lặn trước khi tập bơi là làm một việc trái khoáy.

to put the case for smb. bênh vực cho ai, bào chữa cho ai.

to put the case that cứ cho rằng, giả dụ rằng *Either he is guilty or not, put the case that he is not :* Dù anh ấy có lỗi hay không, chúng ta cứ cho là anh ấy không có lỗi đi.

to put the lip on làm hỏng (kế hoạch), phá hoại *He has put the lip on that plan :* Hắn ta đã làm hỏng kế hoạch đó rồi.

to put the question lấy biểu quyết.

to put the run on smb. buộc ai phải chạy trốn.

to put the screw on gây sức ép *He could put the screw on a number of "big men" he bragged and did, when it suited him :* Anh ấy khoe là có thể gây sức ép với một số "ông lớn" nào đó và anh ấy sẽ làm nếu anh ấy cần.

to put the ship about thay đổi hướng đi của tàu.

to put the Thames on fire làm những việc kinh thiên, động địa.

to put the wind up smb. làm cho ai sợ hãi.

to put through 1) hoàn thành, làm xong, thực hiện thắng lợi *If he can put through one more good deal like this, he will more than have earned his salary :* Nếu anh ta thực hiện thêm một chuyến làm ăn tốt nữa, thì còn kiếm hơn cả số lương của anh ta 2) cắm cho (ai) nói chuyện bằng điện thoại (với một người khác qua tổng đài) *We spent all the evening trying to put through a call to friend of us in Cuba :* Chúng tôi để cả buổi tối tìm cách nói chuyện bằng điện thoại với một người bạn ở Cuba. *Put me through to Mr X :* Xin (cắm) cho tôi nói chuyện với ông X 3) *(m)* bắt (ai) phải làm, bắt (ai) phải chịu.

to put to buộc vào, móc vào *The horses were put to the carriage :* Những con ngựa đã buộc vào xe.

to put to bed cho vào giường, cho đi ngủ *We usually put the children to bed at nine o'clock :* Chúng tôi thường cho trẻ đi ngủ lúc 9 giờ.

to put to death giết, làm chết *You know the law, all the slaves on the premises are put to death if a master is killed :* Anh biết luật đấy chứ, tất cả các nô lệ trong nhà sẽ phải chết nếu một tay chủ bị giết.

to be put to fire and sword ở trong cảnh nước sôi lửa bỏng.

to put to flight làm cho bỏ chạy *The sudden appearance of the plane put the participants to flight :* Sự xuất hiện bất ngờ của máy bay làm cho những người tham dự bỏ chạy.

to put to it đẩy vào hoàn cảnh khó khăn, thúc bách, phải đương đầu với mọi khó khăn.

to put [set] to right sắp xếp cho có thứ tự *Our room was all in a mess, we should put it to right :* Căn phòng của chúng tôi bừa bãi quá, chúng ta phải sắp xếp trật tự lại.

to put to rout làm cho thất bại thảm hại, đánh tan tác.

to put to sea rời cảng bắt đầu chuyến đi.

to put to shame làm cho xấu hổ, lấy làm ngượng *We speak English not very badly, but when she begins to speak it, we are all put to shame :* Chúng tôi nói tiếng Anh không đến nỗi tồi lắm, nhưng khi cô ta bắt đầu nói thì tất cả chúng tôi đều lấy làm ngượng.

to put to sleep làm cho ngủ *Take this pill, it will put you to sleep in an hour :* Hãy uống viên thuốc này, chỉ một tiếng đồng hồ thôi nó sẽ làm cho anh ngủ được.

to put smb or smth to test chịu thử nghiệm, đem thử thách ai hoặc cái gì.

to put to the blush làm thẹn đỏ mặt.

to put to the proof thử thách, đem thử *To put smb. to the proof :* Thử thách ai. *To put smth. to the proof :* Đem cái gì đi thử, thử cái gì.

to put to the question đem thảo luận, đem bàn bạc *We're having a family gathering this evening, and the important matter of the annual holidays will be put to the question :* Tối nay chúng tôi sẽ họp gia đình và sẽ thảo luận vấn đề đi đâu trong kỳ nghỉ hàng năm.

to put to the sword bị giết (ở chiến trận) *They said the duke was approaching with a mighty army, and he had vowed to put all the inhabitants to the sword to revenge the death of his brother :* Người ta nói rằng công tước cùng với một đạo quân lớn tiến gần đến thành phố và ông ta thề sẽ giết sạch tất cả dân

chúng để trả thù cho cái chết của em trai ông.

to put to use dùng, sử dụng *We have received a lot of machines from other countries and we have to put them to good use :* Chúng ta vừa nhận được một lô máy của các nước và chúng ta phải sử dụng tốt những cỗ máy đó.

to put together để vào với nhau, kết hợp vào với nhau; lắp lại, ráp lại; *It is easy to take this motorcycle apart but it is rather difficult to put it together again :* Tháo rời một chiếc xe máy thì dễ, nhưng lắp lại với nhau thì tương đối khó.

to put two and two together *(m)* suy luận, suy diễn; rút ra kết luận.

to put under medical treatment điều trị bệnh, chữa bệnh.

to put up 1) để lên đặt lên, giơ lên *(tay)*, kéo lên *(mành...)* giương lên *(ô dù)*, treo lên *(bức ảnh...) To put up one's hand :* Giơ tay lên *To put up a flag :* Kéo cờ lên 2) xây dựng *(nhà...)*; lắp đặt *(máy móc...)* 3) đem trình diễn, đưa lên sân khấu *(vở kịch)* 4) cho (ai) trọ lại *We can put you up for the weekend :* Tôi có thể để anh trọ vào ngày nghỉ cuối tuần 5) đưa ra bán. *To put up goods for sale :* Đưa hàng ra bán 6) đưa kiến nghị 7) công bố *(việc kết hôn)*; dán lên *(yết thị, quảng cáo) To put up the banns :* Thông báo hôn nhân ở nhà thờ 8) làm trọn, đạt được *To put up a good fight :* Đánh một trận rất hay 9) xúi giục, khích động (ai làm điều gì xấu...) 10) đề cử, tiến cử (ai); ra ứng cử *To put up for the secretaryship :* Ra ứng cử bí thư.

to put up a front nhằm gây ấn tượng, tỏ vẻ bề ngoài oai vệ *Although they put up quite a front, they really are not very well off :* Mặc dù họ tỏ vẻ hết sức đường bệ nhưng thực ra họ không được sung túc lắm.

to put up a job on chơi xỏ ai một vố.

to put [turn] up one's hair vấn tóc lên, búi tóc lên.

to put up to cho hay, báo cho biết, báo cho hay *To put someone up to the duties he will have to perform :* Báo cho ai biết những nhiệm vụ người đó phải thi hành.

to put up to [at] auction [to put up to the hammer] đem bán đấu giá.

to put up to smb. giao sự quyết định cho ai.

to put up with chịu đựng, kiên nhẫn chịu đựng *We can't put up with his idleness :* Chúng tôi không thể chịu được tính lười biếng của nó.

to put upon 1) hành hạ, ngược đãi 2) lừa bịp, đánh lừa, cho vào tròng *Don't be put up by them :* Đừng để bị chúng nó cho vào tròng.

to put wise (to) *(m) (lóng)* 1) làm cho sáng mắt ra, làm cho hết ảo tưởng 2) báo tin, báo cho biết *He put the police wise, because he knew the place where the criminal frequently came to :* Anh ta báo tin cho cảnh sát biết, vì anh biết nơi mà tên tội phạm thường lui tới.

to put words into smb.'s mouth mớm lời cho ai, bảo ai biết cách ăn nói *You can't put words into the mouth of the witness :* Anh không nên bày cho người làm chứng cần phải nói những gì.

put your shoulder to the wheel *(tục ngữ)* hay làm hơn hay nói, nhanh tay hơn mau miệng.

Q

QUADRATE

to quadrate with làm cho xứng với, làm cho tương hợp với; xứng với, tương hợp với.

QUAIL

to quail at [before, to] mất tinh thần, run sợ, nao núng *Don't quail before their threats :* Đừng run sợ trước sự đe dọa của chúng. *She quailed at the prospect of addressing such a large crowd :* Cô ta run sợ trước viễn cảnh phải nói trước một đám đông người như thế.

QUAKE

to quake like a leaf run như rẽ.

to quake with [for] run lên vì, run rẩy vì *The boy is quaking with cold :* Thằng bé run rẩy vì rét. *She quaked for fear while crossing the cemetery at night :* Cô bé run lên vì sợ hãi khi băng qua nghĩa trang về ban đêm.

QUALIFY [qualified]

to qualify (oneself) for 1) có đủ tư cách, có đủ khả năng, có đủ tiêu chuẩn *She was qualified for a post :* Cô ấy có đủ tư cách đảm nhiệm một nhiệm vụ 2) qua kỳ thi sát hạch, qua kỳ thi tuyển lựa 3) tuyên thệ *(để đảm nhận nhiệm vụ gì).*

to qualify smb. as cho ai là, gọi ai là *They qualified him as an ace :* Họ cho anh ta là cừ, là vô địch.

QUARANTINE

to clear one's quarantine ở trong thời gian kiểm dịch.

to be kept in quarantine bị cách ly *The patient was kept in quarantine for a week :* Người bệnh phải cách ly một tuần.

to be out of quarantine được ra ngoài, không bị cách ly.

QUARREL [quarrelled]

★to quarrel about [for, over] cãi nhau [gây lộn, gây chuyện] về (việc gì) *They have quarrelled about their business losses :* Họ cãi nhau về sự thua lỗ trong việc làm ăn.

a bad workman quarrels with his tools *(tục ngữ)* vụng múa chê đất lệch.

to quarrel with smb cãi nhau với (ai), bất hòa với (ai), giận nhau với (ai) *Don't quarrel with your neighbours :* Không nên bất hòa với hàng xóm láng giềng (*A quarreller or a quarrelsome person :* Người hay gây gổ người hay sinh sự, người hay cãi nhau). *To quarrel with smth* không đồng ý với, phàn nàn về cái gì

to quarrel with one's bread and butter 1) bỏ nghề đã nuôi sống mình 2) đi ngược lại quyền lợi của

mình *I won't quarrel with my bread and butter for I know well where I'm :* Dầu sao tôi cũng sẽ không hành động trái với quyền lợi của mình vì tôi biết rõ chỗ đứng của mình.

★**to espouse smb's quarrel [to fight smb's quarrel for him]** đứng ra bênh vực ai]

to fasten quarrel with smb gây sự với ai.

to fight in a good quarrel đấu tranh cho lẽ phải, cho chính nghĩa.

to find quarrel in a straw hay soi mói, hay bới bèo ra bọ.

to have a quarrel with smb about/over smth cãi nhau hoặc tranh chấp với ai về cái gì *I had a quarrel with my room-mate about who should do the homework :* Tôi đã cãi nhau với anh bạn cùng phòng về chuyện ai sẽ dọn dẹp phòng.

to have no quarrel with smb không có gì phàn nàn về ai.

to make up a quarrel hòa giải một sự bất hòa, một cuộc cãi lộn.

to pick a quarrel with smb gây chuyện cãi nhau với ai, sinh sự với ai.

QUARTER

a good quarter một nơi đáng tin cậy *The news are from a good quarter :* Tin tức đó là từ một nơi đáng tin cậy.

all hands to quarters ! tất cả vào vị trí chiến đấu !

at close quarters 1) ở ngay sát nách 2) (quân) giáp lá cà *A fighting at close quarters :* Một trận đánh giáp lá cà.

to ask [cry] for quarter xin tha giết *To receive quarters :* Được tha giết.

to beat to quarters ra lệnh tập hợp vào vị trí chiến đấu.

to beat up smb's quarters đến thăm ai

to come (get) to close quarters 1) đến gần 2) *(quân)* đánh giáp lá cà.

from every quarter từ khắp bốn phương *Businessmen from every quarter have visited our country :* Các nhà kinh doanh từ khắp bốn phương đến thăm đất nước chúng tôi.

to sound off quarters nổi hiệu kèn ra lệnh rút khỏi vị trí chiến đấu.

to take up one's quarters with smb 1) đến ở chung với ai 2) *They took up quarters in the nearest village :* Họ đóng quân ở làng gần nhất.

QUEER

★**to queer oneself with smb.** đặt mình vào tình thế khó khăn trước ai, tự mình gây khó khăn cho mình trước ai *He has queered himself with many prospective clients by his insistence on full payment in advance :* Anh ta đã tự đặt mình vào tình thế khó khăn trước các khách hàng tương lai bằng cách khăng khăng đòi đặt toàn bộ số tiền trước.

to queer smb.'s pitch [to queer the pitch for smb.] 1) chơi xỏ ai; phỗng tay trên ai 2) làm tình làm tội ai *If she noticed that any woman had predatory intentions on her son, she took care to queer her pitch :* Nếu bà ấy nhận thấy một người phụ nữ nào đó đụng đến con trai bà thì bà lập tức làm tình làm tội người đó.

to queer smb.'s plan làm hỏng kế hoạch của ai.

★**a queer fish** anh chàng [gã] kỳ quặc; người lập dị, người khó hiểu.

QUERRY

to querry smb about smth hỏi, chất vấn ai về cái gì *The minister was querried about his plans for the industry :* Ông bộ trưởng bị chất vấn về các kế hoạch của ông đối với công nghiệp.

QUEST

★**to quest for smth** tìm kiếm cái gì, truy lùng cái gì *The police continue to quest for clues of the law case :* Cảnh sát tiếp tục truy lùng đầu mối của vụ án.

QUESTION

★**to question about [on] smth** hỏi; chất vấn, hỏi cung (ai) về việc gì *The police closely questioned her about her relations with the victim :* Cảnh sát ráo riết tra hỏi cô ta về quan hệ của cô với nạn nhân. *We'd like to question you on your view about our urban development :* Chúng tôi muốn chất vấn ông về quan điểm của ông đối với vấn đề phát triển đô thị của chúng tôi.

to question the honesty of smb nghi ngờ về sự chân thật [lương thiện] của ai.

★**to be beyond question** không còn nghi ngờ gì nữa *His ability is beyond question :* Khả năng của anh ta không còn nghi ngờ gì nữa.

to beg the question không giải quyết thỏa đáng vấn đề đang được bàn cãi *Your proposal begs the question whether the change is needed :* Đề nghị của anh không giải quyết thỏa đáng vấn đề có cần một sự thay đổi hay không.

to bring smth into question làm cho cái gì được thảo luận hoặc suy xét như một vấn đề quan trọng *My promotion brings into question the status of some other staff members :* Việc đề bạt tôi đã làm cho địa vị một vài nhân viên khác trong cơ quan trở thành vấn đề cần được xem xét.

to consider the question of suy tính, xem xét vấn đề làm gì *We have to consider the question of where to establish the office :* Chúng ta phải suy tính xem nên đặt văn phòng ở đâu.

to come into question được thảo luận hoặc được xem xét như một vấn đề quan trọng.

to call smth in [into] question bày tỏ sự nghi ngờ đối với cái gì *Her sincerity has been called into question :* Sự thành thực của cô ấy đã bị nghi ngờ.

in question đang được nói đến, bàn cãi *The singer in question appeared on the stage :* Cô ca sĩ đang được nói đến đã xuất hiện trên sân khấu.

it is a question of đó là vấn đề, đó là cái thực sự liên can đến *It isn't a question of whether we can afford a holiday - I am too busy at the moment :* Vấn đề thật sự không phải là chúng ta có khả năng đi nghỉ hay không mà chỉ là lúc này tôi quá bận.

a loaded question câu hỏi mớm, câu hỏi đưa ra nhằm làm ai nói lộ điều gì mà họ không muốn nói hoặc có hại cho họ.

question of the day vấn đề nóng hổi; vấn đề thời sự cấp bách.

out of question không thể bàn đến, không thể được *Missing school to watch a football match is out of question* Trốn học để đi xem đá bóng là không thể được.

to put a question to smb đặt câu hỏi với ai *After the lecture, I wanted to put a question to the speaker :* Sau bài thuyết trình, tôi muốn đặt một câu hỏi với diễn giả.

there is no question of không có khả năng *There is no question of anyone being made redundant :* Không có khả năng một ai đó bị dư thừa.

QUEUE [queued]

★**to queue up for smth** xếp hàng đứng nối đuôi nhau để làm gì *We*

queued up for an hour but couldn't buy anything : Chúng tôi xếp hàng đợi một tiếng đồng hồ mà vẫn không mua được gì. *Queue here for a taxi :* Hãy đứng xếp hàng ở đây mà đợi tắc xi.

QUICK

(as) quick as a flash; as quick as a lightning nhanh như chớp, rất nhanh *The clever boy got the answer to the riddle as quick as a flash :* Thằng nhỏ thông minh đủ tìm ra được câu trả lời cho câu đố rất nhanh.

to be quick at doing something có khả năng làm gì, biết làm gì khéo léo.

quick ear tai thính *To have a quick ear :* Thính tai (*A quick-eared person :* Người thính tai).

quick eye mắt tinh *To have a quick eye :* Tinh mắt (*A quick-eyed person :* Người tinh mắt [nhanh mắt] (như *A quick-sighted person*).

a quick one uống nhanh, uống vội một cốc *Let's have a quick one before the train pulls in :* Chúng ta hãy uống nhanh một cốc trước khi tàu vào ga

to be quick of hearing thính tai.

quick of temper dễ nổi nóng, nóng tính (*A quick-tempered person :* Người nóng tính, dễ cáu gắt).

to be quick on the draw lanh lợi, nhạy bén.

to be quick to sympathize dễ thông cảm.

to be quick to take offence dễ phật lòng, dễ giận.

quick off the mark xuất phát nhanh; bắt đầu nhanh *You have to be quick off the mark when you answer a newspaper advertisement :* Khi đáp ứng một lời rao vặt trên báo, anh phải nhanh mới được.

to be quick with child có mang sắp đến ngày sinh.

QUIET

★**to quiet down** trở lại yên tĩnh; lắng xuống *The city quieted down :* Thành phố trở lại yên tĩnh.

to quiet smb/smth down vỗ về, dỗ ai/cái gì, làm cho ai/cái gì yên, dịu đi. *To quiet a fretful child :* Dỗ một em bé đang quấy. *To quiet a frightened horse :* Vỗ về một con ngựa đang hoảng sợ.

★**as quiet as a mouse** im lặng như tờ.

to have a quiet laugh about smth cười thầm cái gì.

to keep quiet about smth [to keep smth quiet] không nói gì cả về cái gì, giữ kín một điều gì *I've decided to resign but I'd prefer you to keep quiet about it :* Tôi đã quyết định sẽ từ chức, nhưng tôi mong rằng anh hãy giữ kín điều đó.

on the quiet một cách kín đáo, bí mật *They organised a meeting on the quiet :* Họ tổ chức một cuộc họp mặt kín đáo.

QUIT [quit, quitted]

to quit fooling đừng làm trò hề nữa

to be quit of smb smth thoát khỏi ai, cái gì, tống khứ được ai/cái gì *I'd like to be quit of the responsibility :* Tôi muốn thoát khỏi trách nhiệm. *You're well quit of him :* Thế là anh thoát khỏi của nợ đó.

to quit hold of bỏ ra, buông ra.

to quit love with hate lấy oán trả ơn.

to quit oneself on *(cổ)* thanh toán hết [rũ sạch, thoát khỏi được] *(nợ nần).*

quit that ! *(m)* thôi đừng làm việc ấy nữa !

to quit the scene chết.

to quit work nghỉ việc (*to quit office* bỏ việc).

QUITE

quite a 1) kha khá, tương đối *He had*

quite a busy day : Anh ta có một ngày khá vất vả [thật là một ngày khá vất vả cho nó]. *I have been waiting for him quite a long time :* Tôi đã đợi nó khá lâu 2) đúng là *He is quite a doctor :* Ông ta đúng là một bác sĩ.

quite a few [a good few, quite a lot, not a few] một số kha khá, một số khá nhiều *Quite a few people have seen that film :* Một số khá nhiều người đã xem cuốn phim đó. *There were not a few students absent from class today :* Có không ít học sinh vắng mặt ở lớp hôm nay.

to be quite at home thấy tự nhiên như ở nhà.

to be quite at home on [in, with] a subject thành thạo [thông thạo] một vấn đề, biết rõ một vấn đề.

quite other khác hẳn, rất khác.

quite so đúng thế.

quite the contracy trái hẳn.

quite the thing việc làm thích hợp trong xã hội; cái hợp thời; cái đúng mốt. *Those dress materials are quite the thing this Summer :* Những loại vải may áo đó rất hợp thời mùa hè này.

QUIVER

to quiver with run lên vì (cái gì) *Quivering with rage, she slammed the door shut :* Run lên vì giận giữ, bà ta đóng sầm cửa lại.

QUIZ [quizzed]

to quiz smb about smb/smth vặn hỏi về ai / cái gì *She quizzed him all the night about the girl he had met at the fair :* Cô ấy vặn hỏi anh ta suốt đêm về cô gái mà anh đã gặp tại hội chợ.

QUOTA

quota of work phần công việc phải làm, phải hoàn thành; chỉ tiêu *I'm going home now, I've done my quota of work :* Bây giờ mình về nhà đây, mình đã làm xong phần việc hôm nay của mình.

QUOTE

to quote smb from smb/smth trích dẫn, nhắc lại cái gì của ai đã nói/của cái gì đã làm trước. *He sometimes quoted verses from Nguyen Du in his essay :* Anh ấy thỉnh thoảng trích dẫn những câu thơ của Nguyễn Du trong bài luận của mình. *She was quoted as saying she disagrees with the decision :* Người ta nhắc lại lời cô ấy nói rằng cô ấy không đồng ý với quyết định đó.

R

RACE

to race after lao theo *The police raced after the criminal :* Cảnh sát lao theo tên tội phạm.

to race along chạy hết tốc độ *(To race smb. along :* Lôi kéo ai chạy nhanh).

to race an engine cho máy chạy hết tốc độ *He always races the engine :* Anh ta luôn luôn cho máy chạy hết tốc độ.

to race away thua cá ngựa *(hết gia tài) To race away one's fortune :* Khánh kiệt vì thua cá ngựa.

to race one's bicycle phóng xe đạp *To race one's bicycle against a motorcycle :* Phóng xe đạp đua với xe gắn máy.

to race with [against] smb. for a prize chạy thi với ai để tranh giải *The cars raced against one mother :* Những xe ôtô chạy đua với nhau.

RACK

★**to rack one's brains** vắt óc nghĩ, nặn óc để nghĩ (về việc gì) *They have racked their brains for a new production plan :* Họ vắt óc nghĩ ra kế hoạch sản xuất mới. *She racked her brains for an hour trying to find out the mistake in her accounts :* Cô ấy nặn óc hàng giờ để tìm sự sai lầm trong tính toán của mình.

to rack up a horse cho cỏ vào máng cho ngựa ăn.

racked with pains đau nhói cả mình mẩy.

★**rack and ruin** tiêu ma sự nghiệp; tiêu tan thành mây khói *The entire farm had gone to rack and ruin after the fire :* Toàn bộ trang trại tiêu tan thành mây khói sau vụ cháy.

rack of bones *(m) (bóng)* người gầy chỉ có da bọc xương.

RADIANT

radiant with lộng lẫy, rực rỡ, rạng rỡ *A face radiant with smiles :* Nét mặt rạng rỡ tươi cười *She was radiant with joy at her wedding :* Cô ấy rạng rỡ hân hoan trong buổi lễ cưới của mình.

RADIATE

to radiate from smth 1) tỏa ra, phát ra từ cái gì *Warmth radiating from the stove :* Hơi ấm tỏa ra từ lò sưởi 2) *(bóng)* để lộ ra cảm giác về cái gì.

to radiate from smb/smth *(bóng)* bộc lộ, lộ ra (cảm giác) 3) tỏa ra (đường xá) *Five roads radiate from this round-about :* Năm con đường tỏa ra từ chỗ đường vòng này.

RAFFLE

to raffle for smth dự xổ số để lấy cái gì.

to raffle smth off tặng cái gì làm giải thưởng trong cuộc xổ số.

RAG [ragged]

★**to rag smb about [for] smth** trêu chọc, đùa nghịch ai về cái gì *They are always ragging the teacher about his accent :* Chúng nó luôn trêu chọc thầy giáo về giọng của thầy.

to rag over smth. cãi lộn về cái gì

ragged school trường học cho trẻ em nghèo.

★**rag-and-bone-man** người bán đồng nát; người mua bán quần áo cũ, đồ phế thải.

to chew the rag [fat] *(bóng)* lải nhải, làu nhàu (cái gì); *(m) (lóng)* nói chuyện phiếm, tán dóc.

glad rags *(lóng)* quần áo mặc vào những dịp hội hè *All the guests put on glad rags at the reception :* Tất cả khách đều ăn mặc đẹp [sang trọng] trong cuộc chiêu đãi

from rags to riches từ chỗ cực kỳ nghèo khổ đến chỗ giầu sang; phất *Her story was a rags-to-riches one :* Chuyện bà ta là chuyện của những người phất nhanh.

like a wet rag mệt mỏi, lê lết.

(like) a red rag to a bull có khả năng gây ra sự giận dữ, bực bội, bạo lực... *Her remarks were like a red rag to a bull, he was furious with her :* Những nhận xét của cô ấy làm cho anh ta giận điên lên.

to lose one's rag biểu lộ sự giận dữ, sốt ruột... quá mạnh, không kiềm chế được.

RAGE

★**to rage against [at]** nổi xung với (ai / cái gì) *He was raging at their stupidity :* Anh ta nổi xung lên vì sự ngớ ngẩn của họ. *He raged against her for rejecting his plan :* Anh ấy nổi xung với cô ta vì đã bác bỏ kế hoạch của anh.

to rage oneself out nguôi dần, lắng xuống, dịu đi *The storm has raged itself out :* Cơn bão đã lắng xuống.

to rage through lan nhanh khắp *A flu epidemic raged through the school for weeks :* Dịch cúm đã lan nhanh khắp trường trong nhiều tuần.

★**to be in rage** nổi xung, nổi nóng *He always is in a rage with his neighbours :* Hắn ta thường hay nổi xung với những người hàng xóm.

★**rage of the battle** cuộc chiến đấu ác liệt.

rage of the wind cơn gió dữ dội.

RAID

to raid the sinking-fund *(bóng)* sử dụng tiền bội thu *(vào các mục đích khác).*

to raid the larder *(bóng)* lục lọi chạn bếp; ăn vụng.

to raid an orchard hái trộm trái cây.

RAIL

★**to rail against [at]** chửi bới, mắng nhiếc; oán trách *She railed against her neighbour for having illtreated her boy :* Cô ta chửi bới người hàng xóm đã đối xử tệ với con cô. *She often railed at her unlucky fate :* Bà ta thường hay than thân trách phận hẩm hiu của mình.

to rail in [off] rào lại, rào xung quanh *He railed in a piece of ground for a flower garden :* Anh ấy rào mảnh đất làm vườn hoa. *They railed off a rice-field from a road :* Họ rào một mảnh ruộng ngăn với đường cái đi.

★**free on rail [board]** không phải trả tiền khi giao hàng cho tàu thủy hoặc xe lửa.

to go off the rails 1) trở nên vô tổ chức, lộn xộn không kiểm soát được, trật đường rầy *Our schedule went*

completely off the rails during the strike: Kế hoạch của chúng tôi hoàn toàn bị rối loạn trong thời gian có cuộc bãi công. 2) trở nên điên dại, mất trí.

to jump the rails [track] đột nhiên trượt đường rầy, trật bánh *(xe lửa)*.

RAIN

★to rain blows on [upon] smb. dấm ai túi bụi *The boxer rained blows on his opponent before knocking him down:* Người võ sĩ đã đấm túi bụi đối thủ trước khi quật ngã anh ta.

to rain bullets mưa đạn, đạn bắn như mưa.

to rain cats and dogs [to rain buckets] mưa tầm tã, mưa như trút nước.

to rain down smth chảy, đổ xuống nhiều *Tears rained down on her cheeks:* Nước mắt rơi tràn trề trên đôi má cô ta.

to rain down on smb/smth đổ xuống ai/cái gì *Abuses rained down on the noisy school children from the open windows:* Từ những cửa sổ ngỏ, tiếng chửi rủa đã trút xuống đầu các em học sinh gây ồn ào.

to rain in mưa đột vào cái gì (mái, lều...)

it never rains but it pours *(tục ngữ)* họa vô đơn chí.

to rain on smb/smth rơi tung tóe (như mưa) trên ai/cái gì *Blows rained on the door:* Những tiếng đấm thình thình liên tiếp dập vào cửa. *The suitcase burst open and its contents rained on the floor* Cái vali bỗng bật mở và các đồ bên trong văng ra bừa bãi trên sàn nhà.

to rain smth off [*(m)* to rain smth out] phải ngừng làm cái gì vì mưa *The match was rained off twice:* Trận đấu phải hoãn hai lần vì mưa.

to rain tears khóc như mưa *Her eyes rain tears:* Cô ấy khóc như mưa (*A rain of tears:* Nước mắt giàn giụa như mưa).

★rain check *(m)* 1) vé đặc biệt dùng cho buổi sau *(do buổi thi đấu hoặc biểu diễn bị hoãn) The football match was called off due to the heavy rain, every spectator received a rain check:* Trận đấu bóng bị hoãn lại vì trời mưa, mỗi khán giả đều nhận được một vé hoãn để xem buổi sau 2) xin hoãn việc mời dự vào một buổi khác *I can't come to your house for dinner tonight, but I'll like to have a rain check for some later date:* Tôi không thể đến nhà anh dự bữa cơm tối nay được, nhưng tôi mong rằng cho tôi được dự vào lần sau.

rain of fire trận mưa đạn.

rain or shine dù mưa hay nắng *I'll attend the meeting rain or shine:* Tôi sẽ đi họp dù mưa hay nắng.

rainy day *(bóng)* khi túng thiếu *He has put aside a small sum every month for a rainy day:* Nó dành dụm một số tiền nhỏ mỗi tháng phòng khi túng thiếu.

RAISE

to raise a big smoke nổi hiệu báo động.

to raise a blockade [siege] rút bỏ một cuộc phong tỏa, rút bỏ một cuộc bao vây *To raise [lift] an embargo:* Rút bỏ sự cấm vận.

to raise a cloud of dust làm tung lên một đám bụi mù.

to raise a dust (như *to raise commotion*) 1) gây náo loạn, làm om sòm 2) che dấu sự thật 3) làm bụi mù

to raise [lift] a finger [hand] to do smth giúp đỡ ai bằng cái gì *He never lifts a finger round the house:* Anh ta không bao giờ mó tay vào việc nhà.

to raise a large family nuôi dưỡng một gia đình đông con.

to raise a laugh làm cho mọi người thích thú bật cười.

to raise a laugh against đẩy (ai) vào tình thế tức cười.

to raise a racket làm ồn lên, làm om sòm lên.

to raise a row làm nhặng xị, làm hỗn loạn, làm om sòm *Don't raise such a row; we shall wake everyone up :* Đừng làm om sòm lên như thế; chúng ta sẽ đánh thức tất cả dậy bây giờ.

to raise a stink *(m) (lóng)* làm toáng lên; bới thối ra *Whatever the explanation, we were being made the goats. So we all raised a stink and demanded a chance to be heard :* Dù thế nào đi nữa chúng ta vẫn cứ phải gio đầu chịu báng. Khi đó chúng ta sẽ làm toáng lên và yêu cầu người ta phải nghe chúng ta.

to raise an objection đưa ra ý kiến phản đối (*To raise no objection :* Không phản đối).

to raise Cain [the devil] (*m*) 1) la lối om sòm 2) phản kháng mạnh mẽ 3) gây náo loạn; chè chén ầm ĩ *Let's step out tonight and raise a little Cain :* Đêm nay chúng ta hãy ra phố và chơi bời thỏa thích một chút.

to raise commotion gây náo loạn.

to raise from death [to raise from the deal; to raise to life] cứu sống (ai), làm (ai) sống lại.

to raise money for đi quyên tiền (để làm việc gì) *Our club is trying to raise money for the building of a new tennis ground :* Câu lạc bộ của chúng tôi đang tìm cách quyên tiền để xây một cái sân quần vợt mới.

to raise money on cầm cố *How much money do you think I can raise on this watch :* Anh nghĩ xem tôi có thể cầm cái đồng hồ này được bao nhiêu ?

to raise one's eyebrows at smth tỏ ra ngạc nhiên về cái gì *Eyebrows were raised when he shaved all his hair off :* Người ta trố mắt ngạc nhiên khi thấy nó cạo trọc đầu.

to raise one's glass to nâng cốc chúc sức khỏe (ai) *Let's raise our glasses to the club's president :* Chúng ta hãy nâng cốc chúc sức khỏe ông chủ tịch câu lạc bộ.

to raise one's hand to giơ tay định đánh ai.

to raise one's head against 1) xúc phạm đến (ai) 2) đánh lại (ai).

to raise one's voice nói lên; nói cao giọng, cất cao tiếng *My uncle used to get pretty angry, but he never raised his voice at his children once :* Bác tôi rất hay nổi giận, nhưng chưa một lần nào ông lớn tiếng với các con.

to raise one's voice against [for] lên tiếng phản đối (ai/cái gì) *To raise one's voice in defense of :* Lên tiếng bênh vực (ai).

to raise smb. from the dead làm ai sống lại, cứu sống ai.

to raise smb. from his knees đỡ ai đang quỳ đứng dậy.

to raise smb's hopes làm cho ai hy vọng.

to raise smb.'s spirits làm cho ai phấn khởi lên, dũng cảm hơn, phấn chấn lên.

to raise the land (*hải*) trông thấy bờ.

to raise the wind kiếm được [xoay sở được] đủ số tiền cần thiết (cho việc gì) *He came to me this morning to raise the wind :* Anh ấy rẽ vào tôi sáng nay để xoay ít tiền.

to raise to life làm sống lại, phục sinh.

to raise to occasion tỏ ra có khả năng ứng đối với tình hình.

RAKE

to rake away [off] cào sạch đi *He raked off the dead leaves on the ground:* Anh ấy cào sạch lá khô trên mặt đất.

to rake down [in] cào vào, lấy cào gạt vào (*ở sòng bạc*); vơ vét (*tiền*).

to rake in money thu tiền vào, thu lợi tức *Because of the continued hot weather in the city, ice makers and dealers have been raking in money this Summer:* Do thời tiết nóng kéo dài ở thành phố, những người sản xuất và buôn bán nước đá đã thu được lãi lớn trong mùa hè này.

to rake one's memory tìm trong trí nhớ.

to rake out 1) đào bới ra *To rake out a fire:* Cào ngọn lửa, làm tắt lửa. 2) tìm kiếm *To rake out information:* Tìm kiếm tin tức.

to rake over cào xới lên *To rake over a flowerbed:* Xới một luống hoa.

to rake [call, haul, take] smb. over the coals xỉ vả ai, mắng nhiếc ai.

to rake up 1) cào gọn lại (thành đống), đánh đống cao lên *To rake up the hay:* Cào cỏ khô lại thành đống 2) cời lên *To rake up the fire:* Cời to ngọn lửa 3) khơi lại, nhắc lại *To rake up an old quarrel:* Khơi lại chuyện bất hòa cũ. *To rake up the past:* Nhắc lại quá khứ 4) tìm, bới *To rake up all sorts of objections* Tìm mọi cách phản đối.

RALLY [rallied]

to rally smb round tập hợp, nhóm họp ai quanh (ai) *The commander rallied his men round him:* Người chỉ huy tập hợp quân lính xung quanh ông.

to rally from an illness bình phục.

RAM [rammed]

to ram against [into] smth đâm sầm vào cái gì, đánh hoặc đẩy mạnh cái gì *The bus rammed against [into] a lorry:* Chiếc xe buýt đâm sầm vào xe tải.

to ram smth down nện hoặc đầm cho bằng phẳng cái gì *The road-menders rammed down the soil:* Công nhân làm đường đầm đất cho phẳng.

to ram smth. down smb's throat nhồi nhét cái gì vào họng ai; nhồi nhét cái gì vào đầu ai (bắt phải hiểu).

to ram smth in [into, on] smth nện, đóng cái gì vào cái gì *They rammed piles into the river bed:* Họ đóng cọc xuống lòng sông.

to ram home giảng giải, giải thích cho hiểu; nhồi nhét vào đầu *Yes, I don't think most of them fully understand the question, but I've just had it rammed home to them:* Phải, tôi biết không phải đại đa số bọn họ đã biết đầy đủ vấn đề đó, nhưng tôi phải giải thích cho họ biết.

RANDOM

at random ngẫu nhiên, hú họa; bừa bãi *She draws the winning numbers at random:* Cô ấy rút hú họa được những số trúng. *The robbers fired into the crowd at random:* Bọn cướp bắn bừa bãi vào đám đông.

RANK

to rank smb/smth as smth xếp ai/cái gì vào hàng ngũ, phân cấp bậc ai/cái gì (theo phẩm chất, thành tích...) *They ranked him as one of the best chessplayers in the country:* Người ta xếp ông ấy vào loại một trong những nhà chơi cờ xuất sắc nhất trong nước.

to rank smb among smb xếp ai trong số *She was ranked among the famous writers in the world:* Bà ấy được xếp trong số các nhà văn nổi tiếng trên thế giới.

★rank and fashion tầng lớp trên, tầng lớp quí tộc.

rank and file 1) bình thường 2) những hội viên thường của một tổ chức *The rank-and-file workers :* Những công nhân bình thường.

RANSACK

to ransack one's brains about [with] smth. (*m*) nát óc suy nghĩ cái gì.

to ransack smth. for smth. 1) lục lọi cái gì để làm cái gì *The police ransacked his house for secret documents :* Cảnh sát lục soát nhà hắn để tìm các tài liệu mật 2) cướp bóc, cướp phá cái gì *Burglars ransacked all her belongings :* Bọn trộm đã cướp bóc tất cả tài sản riêng của bà ta.

RAP [rapped]

to rap at the door gõ cửa.

to rap out a reply đáp lại một cách cộc cằn *The office rapped out the orders :* Viên sĩ quan ra lệnh một cách cọc cằn.

to rap out an oath văng ra một lời nguyền rủa.

RAT [ratted]

to rat on a pal phản bạn, bỏ rơi bạn.

to rat on one's debt trốn nợ.

to rat up bắt phải trả số tiền bảo hiểm cao hơn.

to give smb rats la mắng, mắng chửi ai.

like a drowned rat ướt như chuột lụt

rat race sự cạnh tranh gay gắt, sự đấu đá bè phái (để tranh giành địa vị) *The rat race is a manifestation of the capitalist society :* Sự cạnh tranh gay gắt là một đặc điểm của xã hội tư bản.

to smell a rat nghi ngờ có âm mưu gì, có việc làm gì sai trái, có sự dối trá.

RATTLE

to rattle along [off, past] di chuyển với tiếng kêu lách cách *The old bus rattled along the stony road :* Chiếc xe buýt cũ kỹ chạy kêu lọc xọc theo con đường đá.

to rattle away [on] nói chuyện vu vơ, dài dòng *He often rattled on his job, not noticing how bored she was :* Anh ta thường hay nói luyên thuyên về công việc của mình mà chẳng để ý đến cô ấy đã chán ngấy đến mức nào.

rattle down nơi ầm ầm, đổ loảng xoảng.

rattle off 1) đọc liến láu, đọc thẳng một mạch *The boy has rattled off his lesson :* Cậu bé đọc bài học thẳng một mạch 2) chạy rầm rầm; lọc cọc lăn bánh (*xe cộ*) *The coach rattled off on the road :* Chiếc xe ngựa lọc cọc lăn bánh trên mặt đường.

rattle through smth kể một câu chuyện, đọc lại một danh sách nhanh nhẩu, một mạch.

rattle up 1) làm vui lên, làm phấn khởi, làm hăng hái lên 2) lôi lên, kéo lên (*neo*) *The anchor was rattled up in a few minutes :* Neo được kéo lên trong vài phút.

rattle brain [rattle-head] người ngốc nghếch, người khờ dại (như *rattle-brained man, rattle-headed man*).

RAVE

to rave about nói một cách say sưa về (cái gì) *He raved about folkdances :* Ông ta nói một cách say sưa về các điệu múa dân gian.

to rave against one's fate nguyền rủa số phận của mình.

to rave and storm nổi trận lôi đình, nổi cơn thịnh nộ.

to rave at [against] someone nổi xung lên với ai *The patient began to rave in coherently at the nurses :*

Người bệnh bắt đầu mê sảng lảm nhảm giận dữ đối với các y tá.

to rave one's grief kể lể như điên dại nỗi u sầu của mình.

to rave oneself hoarse kêu gào đến khản cổ (*trong cơn giận dữ*).

REACH

to reach back đi vào quá khứ, đi vào dĩ vãng *An old man's memory reached back over many years :* Một cụ già nhớ rõ những điều đã xảy ra nhiều năm trước đây.

to reach down smth với lấy cái gì xuống *He reachel the novel down from the shelf :* Hắn với lấy cuốn tiểu thuyết từ trên giá sách xuống.

to reach for smth với lấy cái gì *He reached for his gun and went out :* Hắn vớ lấy khẩu súng và đi ra ngoài. *He often reached for stars :* (*bóng*) Anh ta thường có nhiều tham vọng.

to reach out 1) chìa ra, đưa ra (*tay*) *To reach out one's hand :* Chìa tay ra 2) vươn ra (*cây cối*) *The tree reaches out its branches towards the light :* Cái cây vươn những cành ra phía ánh sáng.

to reach smb something với lấy cho ai cái gì *Reach me the dictionary, please :* Anh làm ơn lấy giùm tôi cuốn từ điển.

to reach to chạy dài tới; xuống tận *The garden reaches to the river :* Khu vườn chạy dài tới tận bờ sông. *To reach to the bottom :* Xuống tận đáy.

★**beyond one's reach [out of one's reach]** ngoài tầm tay, không thể với tới được *The shelf is so high that it is beyond my reach :* Cái kệ cao quá nên ở ngoài tầm tay của tôi. *Keep these medicines out of the children's reach :* Không để những thuốc này trong tầm tay của trẻ con.

within one's reach trong tầm tay, có thể với tới *I have a dictionary within (arm's) reach :* Tôi có một cuốn tự điển trong tầm tay.

within (easy) reach of smb//smth ở trong khoảng cách có thể đến dễ dàng *The hotel is within (easy) rach of the beach :* Từ khách sạn đi ra bãi biển rất dễ.

READ [red]

to read a dream đoán mộng.

to read a piece of music xướng âm một bản âm nhạc.

to read between the lines 1) tìm hiểu ẩn ý 2) đoán được ẩn ý (của ai viết hay nói cái gì).

to read for the exam học để chuẩn bị thi (*To read law :* học luật).

to read off 1) để lộ ra, biểu lộ, biểu thị, thể hiện *His face does not read off :* Nét mặt anh ấy không biểu lộ gì cả 2) đọc thẳng một mạch; đọc trơn tru.

to read on đọc tiếp.

to read oneself into đọc nghiền ngẫm (cái gì), đọc thấu (cái gì).

to read oneself to sleep đọc sách để ngủ *To read smb to sleep :* Đọc sách để làm ai ngủ.

to read out 1) đọc to 2) đọc từ đầu đến cuối.

to read over 1) đọc qua, xem qua 2) đọc từ đầu đến cuối [đọc hết] 3) đọc lại *To read smth. over and over :* Đọc đi đọc lại cái gì.

to read smb. a lecture quở trách ai, lên lớp ai.

to read smb. at a glance nhìn thoáng qua cũng biết là người như thế nào.

to read smb. like a book biết rõ ai; đi guốc vào bụng ai (xem *book*).

to read someone's fortune đoán số cho ai; đoán tương lai cho ai (như *To read smb.'s futurity*); xem bói cho ai.

to read someone's hand xem tướng tay cho ai.

to read smth back đọc to cái gì để có thể kiểm tra được sự chính xác của vấn đề *Read me back his telephone number:* Hãy đọc to số điện thoại của anh ta.

to read smth. into smth. đưa ý nghĩa đặc biệt vào cái gì, diễn giải cái gì theo ý mình *We sometimes read our own thoughts into a poet's words:* Đôi khi chúng ta có khuynh hướng thấy trong lời của nhà thơ những gì mà chúng ta tự nghĩ.

to read smth. into the record đưa cái gì vào biên bản, ghi vấn đề vào biên bản *(nghị viện).*

to read smth out đọc to cái gì cho người khác cùng nghe *She read out the letter to all of us:* Cô ta đọc to bức thư cho chúng tôi nghe.

to read the future in the now nhìn vào hiện tượng mà đoán tương lai.

to read the Riot Act *(bóng, đùa)* cảnh cáo nghiêm khắc, cảnh cáo để phạt *After catching several students smoking in the class, the teacher read them the Riot Act:* Sau khi bắt gặp vài học sinh hút thuốc lá trong lớp, thầy giáo nghiêm khắc cảnh cáo chúng.

to read through đọc hết, đọc từ đầu đến cuối (cuốn sách, tờ báo...); xem lướt, đọc lướt *He reads through the contract:* Anh ta đọc lướt qua bản hợp đồng.

to read to oneself đọc thầm.

to read up 1) học tập kỹ lưỡng *I read up history for the examination:* Tôi học tập kỹ lưỡng môn sử để chuẩn bị cho kỳ thi. *He has to read up on various subjects which he paid less attention to before taking the exams:* Anh ta phải học kỹ lại vài môn mà anh đã ít chú ý tới trước khi đi thi 2) nghiên cứu kỹ. *My uncle has spent much time in reading up on history:* Chú tôi bỏ nhiều thì giờ vào việc nghiên cứu lịch sử.

READY

★to ready up trả tiền mặt.

★ready at [for, in] sẵn sàng *Ready for action:* Sẵn sàng hành động. *Ready in answering:* Sẵn sàng trả lời.

ready at hand [ready to hand] ở ngay gần, vừa dúng tầm tay.

ready for smth/to do smth sẵn sàng về việc gì/làm cái gì *We get ready for the journey:* Chúng tôi đã chuẩn bị xong cho chuyến đi *We are ready to start work:* Chúng tôi đã sẵn sàng khởi công [bắt đầu làm việc]

ready-made [*(m)* **ready-for-service, ready-to-wear**] làm sẵn, may sẵn *Ready-made clothes:* Quần áo may sẵn (*Ready shop:* Tiệm bán quần áo may sẵn).

ready money tiền mặt *To pay ready money:* Trả tiền mặt.

ready retort câu đối đáp nhanh *To have a ready retort:* Đối đáp nhanh; bắt bẻ lại [vặn lại] nhanh.

ready sale bán dễ dàng *These goods meet with a ready sale:* Những hàng này bán được dễ dàng.

ready-to cook food thức ăn làm sẵn chỉ việc nấu nướng.

ready-to-serve food thức ăn chín, thức ăn nấu sẵn.

rough and ready (xem *rough*).

ready writer viết lưu loát.

ready with smth sẵn sàng với cái gì *He was always ready with an excuse:* Anh ta luôn luôn sẵn sàng bào chữa [luôn luôn có lý do để bào chữa].

REAL

for real đứng đắn, nghiêm chỉnh. *This isn't a practice game, we're play-*

ing for real : Đây không phải là trận đấu tập luyện, chúng tôi đang thi đấu thực sự.

real thing điều thực đúng, cái thực đúng, cái chính cống; đồ thật, thứ thiệt; sản phẩm loại một *This beer is no good, we must drink the real thing :* Loại bia này không tốt, chúng ta phải uống thứ thiệt.

REALLY

really and truly thật vậy, quả vậy *Really and truly you must not say such things :* Thật vậy, anh không nên nói như thế.

REAP

to reap as one has sown *(tục ngữ)* gieo gì gặt nấy; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.

saw the wind and reap the whirlwind *(tục ngữ)* gieo gió thì gặt bão.

to reap where one has not sown hưởng thành quả người khác; cướp công cướp của người khác, không làm mà hưởng.

REAR

★**to rear one's head** 1) ngẩng đầu lên *The teacher told him to rear his head while answering his questions :* Thầy giáo bảo nó phải ngẩng đầu lên khi trả lời các câu hỏi của ông. *The snake reared its head :* Con rắn ngóc đầu lên 2) *(bóng)* ngóc đầu dậy *Terrorism reared its head again :* Sự khủng bố lại tái diễn.

to rear one's voice lên giọng.

to rear oneself up đứng thẳng dậy

to rear up *(m)* giận dữ đứng dậy.

★**to bring up the rear** đi ở đoạn cuối, đi cuối cùng.

REASON

★**to reason away** bác bỏ một cách logic *To reason a fear away :* Dùng lý lẽ xua tan sợ hãi.

to reason on [about] suy luận về *To reason about a subject :* Suy luận về một vấn đề.

to reason out suy ra, luận ra nghĩ ra *To reason out the answer to a question :* Luận ra câu trả lời về một câu hỏi. *The detective tried to reason out how the thief had escaped :* Người thám tử cố gắng nghĩ xem tên trộm đã chạy thoát như thế nào.

to reason smb. into doing smth. dùng lý lẽ thuyết phục ai làm gì.

to reason with tranh luận với (ai), cãi lý với (ai) *We reasoned with him for an hour :* Chúng tôi tranh cãi với anh ấy mất một giờ.

★**by reason of** do bởi, bởi vì.

REBEL

to rebel against 1) dấy loạn, nổi loạn (*A rebel :* Người nổi loạn. *A rebellion against :* Sự nổi loạn chống lại) 2) chống lại, phản đối kịch liệt *He finally rebelled against his strict upbringing :* Cuối cùng nó đã chống đối lại sự giáo dục nghiêm khắc đối với nó.

to rebet at chống lại, chống đối lại *To rebel at harsh treatment :* Chống lại sự đối xử khắc nghiệt.

RECALL

to recall a decision hủy bỏ một quyết định.

to recall smb. from smth gọi ai về, triệu hồi *The government recalled the ambassador (from his post) :* Chính phủ triệu hồi đại sứ (từ vị trí công tác của ông).

to recall smb. to smth nhắc ai nhớ đến cái gì *The danger recalled him to a sense of duty :* Sự nguy hiểm nhắc nhở ông ấy về ý thức nghĩa vụ.

to recall smb. to life gọi người nào tỉnh lại.

to recall smb.'s name nhớ lại tên ai.

RECEDE

to recede from rút lui, rút ra, tách ra *The ship recedes from the shore :* Con tàu tách ra khỏi bờ. *He suddenly receded from his opinion :* Anh ấy bỗng nhiên rút lui ý kiến của mình *We reached the open sea and the coast receded into the distance :* Chúng tôi đã ra khơi và bờ biển lùi dần về phía xa xa. *(bóng) The prospect of bankruptcy has now receded :* Triển vọng bị vỡ nợ giờ đây đã bị đẩy lùi [ít có khả năng xảy ra].

RECEIPT

in receipt of smth nhận được cái gì *We are in receipt of your letter dated May 15th, 1993 :* Chúng tôi đã nhận được thư của ông đề ngày 15-5-1993.

on receipt of smth khi nhận được cái gì *On receipt of your news, she left at once :* Sau khi nhận được tin anh, cô ấy đi ngay.

RECEIVE

to receive có nhiều nghĩa khác nhau : *To receive a call :* Nhận được tín hiệu [lệnh gọi] *To receive a check :* Bị kìm hãm, bị ngừng trệ *(trong sinh trưởng). To receive a refusal :* Bị từ chối. *To receive a rumour :* Tin vào một tin đồn. *To receive stolen goods :* Chứa chấp đồ trộm cắp. *To receive the weight of smth :* Chịu đựng sức nặng của cái gì.

to receive smb into smth kết nạp, tiếp nhận ai vào cái gì *He was received into the vanguard youth team :* Anh ấy được nhận vào đội thanh niên xung phong.

to receive smth from smb/smth nhận, lĩnh, thu cái gì của ai/cái gì *He received a letter from his father in Canada :* Anh ta nhận được thư của cha anh ấy ở Canada. *His proposal will receive our close attention :* Đề nghị của anh ấy sẽ được chúng tôi rất chú ý.

to receive smb/smth with smth phản ứng một cách cụ thể với ai/cái gì *My suggestion was received with disdain :* Đề nghị của tôi đã được tiếp nhận một cách xem thường.

RECEPTION

to give smb a warm reception tiếp đón niềm nở ai.

to meet with warm reception được nhiệt liệt hoan nghênh.

to give a reception tổ chức chiêu đãi.

to have a great faculty of reception có khả năng tiếp thu lớn.

RECKON

to reckon among [in] tính vào, kể vào, liệt vào, tính đến, kể đến *Nguyễn Du was reckoned among the great poets of the world :* Nguyễn Du được liệt vào hàng những nhà thơ lớn của thế giới.

to reckon for trù tính, tính toán, tính trước, liệu trước *You may have more to bear than you reckon for :* Anh có thể chịu đựng nhiều hơn là anh tưởng.

to reckon in tính; kê vào, liệt vào *Did you reckon in the cost of the trip ? :* Anh có tính cả khoản chi phí của chuyến đi đấy chứ ?

to reckon on [upon] dựa vào, tin cậy vào, trông cậy vào *(ai/cái gì) To reckon on smb.'s help :* Trông cậy vào sự giúp đỡ của ai. *He is not the sort of man you can reckon on in a crisis :* Hắn ta đâu phải là hạng người anh có thể dựa vào được trong lúc khó khăn gay go.

to reckon up cộng lại, tính tổng cộng, tính gộp cả lại *To reckon up the bill :* Cộng tất cả các khoản trên hóa đơn.

to reckon with smb. tính toán đến; thanh toán với ai *He will have to reckon with me at the year end :* Anh ta sẽ phải thanh toán với tôi vào cuối năm.

to reckon without one's host tính toán lầm, tính toán sai *When having achieved success as dramatist, I determined to devote the rest of my life to playwriting, I reckoned without my host:* Tôi đã tính lầm, sau khi viết kịch được đôi chút thành công mà đã quyết định cống hiến nốt đời mình cho việc soạn kịch.

RECKONING

to be good at reckoning tính đúng.

to be out in one's reckoning *(bóng)* tính sai.

to make no reckonings of smth không kể đến cái gì.

short reckonings make long friends *(tục ngữ)* tính toán phân minh giữ được tình bạn lâu dài.

RECOIL

to recoil from (doing smth). lùi lại, chùn lại, thoái lui *The pen recoils from describing these atrocities :* Ngòi bút từ chối không mô tả những điều tàn bạo ấy. *To recoil from murder:* Chùn lại trước việc giết người.

to recoil on [upon] có ảnh hưởng ngược lại, tác hại trở lại *His meanness recoiled upon his own head :* Cái tính bần tiện của anh ấy tác hại trở lại ngay cho bản thân anh ta.

RECOMMEND

to recommend smb/smth to smb giới thiệu, tiến cử ai/cái gì cho ai *Can you recommend me a good doctor:* Anh có thể giới thiệu cho tôi một bác sĩ giỏi không ? *She was strongly recommended for the post :* Cô ta được ủng hộ mạnh mẽ vào cương vị đó *I can recommend him as a good typist :* Tôi có thể tiến cử anh ta vốn là một người đánh máy giỏi.

RECOMPENSE

★to recompense smb for smth thưởng/đền bù ai về cái gì *To recompense smb. for all his trouble :* Thưởng ai về công lao khó nhọc. *To recompense smb. for a loss :* Đền bù thiệt hại cho ai.

★in recompense for smth để bồi thường về cái gì.

RECONCILE

to reconcile to [with] 1) giải hòa với, giảng hòa với, làm cho hòa thuận *To reconcile one person to another:* Giải hòa người này với kia [hai người với nhau] *They became reconciled:* Họ hòa thuận lại với nhau 2) điều hòa, làm hòa hợp, làm cho nhất trí *To reconcile differences :* Điều hòa những ý kiến bất đồng. *To reconcile one's principles with one's actions:* Làm cho nguyên tắc nhất quán với hành động.

to reconcile (oneself) to cam chịu *The poor man has to reconcile to his lot:* Người đàn ông tội nghiệp cam chịu với số phận mình. *Be reconciled to smth. :* Đành cam chịu cái gì. *To reconcile oneself to a life of poverty :* Cam chịu cuộc sống nghèo khó.

RECONSTRUCT

to reconstruct a murder diễn lại, dựng lại một vụ giết người *The police are trying to reconstruct the crime:* Cảnh sát đang cố gắng cho diễn lại tội ác.

RECOVER

to recover from 1) khỏi bệnh, bình phục, lại sức *He is slowly recovering from his illness :* Anh ấy dần dần bình phục sau khi ốm 2) tỉnh lại, tỉnh trí lại, bình tĩnh lại; hết, khỏi (trở lại trạng thái cũ) *He could not recover*

from his astonishment: Anh ấy không thể trấn tĩnh nổi vì kinh ngạc. *He sat down to recover from his agitation :* Anh ấy ngồi xuống để trấn tĩnh lại khỏi xúc động. *She has recovered from her fright :* Cô ấy đã hết sợ hãi [đã tỉnh trí lại sau một cơn sợ hãi]. *Trade soon recovered from the effects of the war:* Việc thương mại sớm được khôi phục lại sau hậu quả của chiến tranh.

to recover smth lấy lại, giành lại, tìm lại được cái gì *To recover lost ground:* Lấy lại ưu thế đã mất. *He was wise enough to make no immediate attempt to recover lost ground :* Anh ấy cũng đủ khôn ngoan không có ý định lấy lại ngay ưu thế đã mất. *To recover one's appetite :* Ăn lại thấy ngon miệng. *To recover one's health :* Lấy lại sức khỏe, bình phục *(sau trận ốm....). To recover one's legs :* Đứng dậy được *(sau khi ngã). To recover one's temper :* Trấn tĩnh lại, tự chủ lại. *To recover one's wind [one's breath]:* Lấy lại hơi, lấy lại sức. *To recover oneself:* Tỉnh lại, tỉnh trí lại, bình tĩnh lại, lấy lại được thăng bằng.

to recover the scent lại tìm được dấu vết; lại bắt đầu theo con đường đúng *The investigating team was bogged down; but a chance discovery helped them to recover the scent:* Nhóm nghiên cứu đã đi đến chỗ bế tắc; nhưng một sự khám phá ngẫu nhiên làm cho cả nhóm lại tìm được con đường đúng.

RED [redder, reddest]

as red as beetroot đỏ như gấc *She went as red as a beetroot when I ask about her new boy-friend:* Cô ta thẹn đỏ rừ cả mặt khi tôi hỏi về người bạn trai của cô.

red-blooded *(m)* cường tráng, gan dạ 2) ham muốn tình dục 3) hấp dẫn, làm say mê *(câu chuyện...)*

to become red in the face đỏ mặt.

red cent *(m)* đồng xu *He hasn't a red cent to his name :* Nó không có một đồng xu dính túi. *This is not worth a red cent:* Cái đó không đáng một xu. *(I don't care a red cent:* Tớ cóc cần gì cả).

red hands những bàn tay đẫm máu (*Red handed* 1) có bàn tay dẫm máu 2) quả tang *The thief was caught red-handed by the police :* Tên ăn cắp bị cảnh sát bắt quả tang).

a red herring vấn đề, lập luận đưa ra nhằm đánh lạc hướng sự chú ý của ai *Stop chasing red herrings and get back to the point :* Thôi đừng có hươu vượn nữa, hãy trở lại vấn đề đi!

red ideas những tư tưởng cách mạng [những tư tưởng cộng sản].

red-letter day ngày nghỉ, ngày lễ, ngày vui mừng (thường có chữ đỏ trên các tờ lịch).

red light 1) đèn đỏ (dấu hiệu ngừng lại hoặc có nguy hiểm) *To see the red light:* Nhìn thấy mối hiểm nguy ngay trước mặt; linh cảm thấy có tai họa đến với mình 2) *(m)* nhà thổ, nhà chứa (*Red-light district :* Khu nhà chứa, khu nhà thổ).

redneck *(m) (thtục)* người lỗ mãng, người thô bỉ *Red-necked (m) (lóng)* giận dữ; độc ác.

to see red bừng bừng nổi giận, nổi xung.

red-tape thói quan liêu, tác phong quan liêu giấy tờ; lề lối công chức bàn giấy *A red tape person [red-tapist]:* Người quan liêu; công chức bàn giấy, người quan liêu giấy tờ.

red, white and blue quân đội và hạm đội Anh *(màu cờ).*

red with anger giận đỏ mặt.

to paint the town red đi ra ngoài và tận hưởng một cuộc vui náo nhiệt trong các quầy rượu, hộp đêm; gây náo loạn, quậy phá.

a red rag to a bull (xem *Rag*).

to be in the red [to go into the red] 1) *(m)* bị thiếu hụt, bị hụt tiền 2) mắc nợ *My bank account is USD 150 in the red:* Tài khoản ngân hàng của tôi bị hụt mất 150 đôla Mỹ.

to get smb into the red làm ai mang công mắc nợ.

to go smb out of the red giúp ai không còn mắc nợ nữa *This payment will get me out of the red:* Đợt thanh toán này sẽ giúp tôi không còn nợ nần ai nữa.

REDUCE

to reduce a fort bắt buộc một pháo đài phải đầu hàng.

to reduce an officer to the ranks giáng cấp một sĩ quan xuống làm lính thường.

to reduce in weight giảm trọng lượng.

to reduce smth. to ashes biến vật gì thành tro bụi.

to reduce to làm cho, khiến phải, bắt phải *To reduce to silence:* Bắt phải im lặng. *To reduce to submission:* Bắt phải quy phục [phục tùng].

reduced to giảm xuống, bị hạ bớt, bị gầy đi *His salary has been reduced to 100đ a month:* Lương của anh ấy giảm xuống còn 100đ một tháng. *To be reduced to a shadow [a skeleton]:* Gầy đi chỉ còn bộ xương *(To be greatly reduced by illness:* Bị ốm gầy đi nhiều).

REEL

to reel in [up] quấn vào ống, quấn vào cuộn chỉ *(chỉ, sợi...).*

to reel off 1) tháo ra khỏi ống, tháo ra khỏi cuộn *(chỉ, sợi...)* 2) *(bóng)* đọc [nói] một mạch, kể lại lưu loát trơn tru *She reeled off the story:* Cô ấy kể lại một mạch câu chuyện.

REFER [referred]

to refer back 1) lật lại để xem xét lại, để nghiên cứu lại *He referred the matter back to the committee:* Chúng tôi lật lại vấn đề trong ủy ban để xem xét lại 2) chấn chỉnh lại *Before they could settle the question, they had to refer back to the minutes of the previous meeting:* Trước khi quyết định vấn đề này họ cần phải xem xét biên bản của cuộc họp trước.

to refer to 1) xem, tham khảo *Before doing smth., he used to refer to his watch for the exact time:* Trước khi làm một việc gì, ông ta thường hay xem đồng hồ để biết đúng mấy giờ. *In making the report, he must refer to many documents:* Để làm báo cáo đó, anh ấy phải tham khảo nhiều tài liệu 2) nhắc đến, nói đến; ám chỉ (ai/cái gì) *Don't refer to that scandal again:* Đừng nhắc đến vụ bê bối đó nữa. *When I said some peoplewere stupid, I wasn't referring to you:* Khi tôi nói đến một số người ngu ngốc, tôi không ám chỉ đến anh. 3) tìm đến, dựa vào *To refer to smb. for help:* Tìm đến ai để nhờ giúp đỡ 4) có liên quan tới, có quan hệ với, có dính líu đến. *To refer to the murder:* Có dính líu đến vụ giết người 5) hỏi ý kiến *He referred to nobody:* Nó chẳng hỏi ý kiến ai cả 6) chuyển đến (ai, tổ chức nào) để xem xét, giải quyết... *To refer the matter to the tribunal:* Chuyển vấn đề đó đến tòa án để giải quyết. *Refer the question to smb.'s decision:* Giao vấn đề đó cho ai quyết định 7) quy, quy cho *They referred his failure to the lack of regular training:* Họ quy

sự thất bại của anh ấy là do thiếu sự luyện tập thường xuyên.

refer to drawer (viết tắt R.D.) trả lại người lĩnh séc (trong trường hợp ngân hàng chưa thanh toán được).

REFERENCE

to bear [have] some/no reference to smth dính dáng/không dính dáng tới cái gì *This has no reference to what we were discussing :* Điều này không dính dáng gì đến việc chúng ta đang bàn cả.

in/with reference to smb/smth về hoặc có liên quan tới ai/cái gì *I am writing with reference to your suggestion :* Tôi đang viết về chuyện có liên quan đến đề nghị của anh.

without reference to smb/smth không đếm xỉa đến ai/cái gì *She has granted some permits without reference to her director :* Cô ta đã cấp một vài giấy phép mà không tham khảo ý kiến của ông giám đốc.

REFLECT

to reflect on [upon] 1) mang lại, đem lại *An action that reflects credit on him :* Một hành động đem lại vinh dự cho anh ấy. *Such behaviour can only reflect discredit on him :* Một hành động như thế chỉ có thể làm cho anh ta mang tai mang tiếng. *His action reflected glory on his country :* Hành động của anh ấy làm vẻ vang cho đất nước 2) suy nghĩ, ngẫm nghĩ *I hope he will carefully reflect upon the advice you gave him :* Tôi hi vọng rằng anh ta sẽ suy nghĩ kỹ về lời khuyên của anh 3) làm hại lây, làm xấu lây, làm mất uy tín *This act only reflects on his honour :* Hành động đó chỉ làm cho anh ta tai tiếng 4) chỉ trích, chê trách, khiển trách. *To reflect on smb. :* Chỉ trích ai. *All his friends reflected upon his conduct :* Tất cả bạn bè của nó đều chê trách tư cách của nó.

to reflect smb/smth in smth phản ảnh, phản chiếu *He looked at his face reflected in the mirror :* Anh ấy nhìn vào mặt mình được phản chiếu trong gương.

to reflect well/badly on smb /smth cho thấy, gợi cho thấy ai/cái gì là đứng đắn hoặc không đứng đắn, được tiếng/mang tiếng.

REFRAIN

to refrain from kìm lại, dằn lại, cố nhịn, cố nén, kiềm chế cái gì. *He could not refrain from smiling :* Anh ấy không thể kìm được nụ cười. *He refrained from smoking :* Anh ta cố nhịn hút thuốc. *She refrained her tears :* Cô ấy cố cầm nước mắt.

to refrain oneself tự kiềm chế mình.

REFRESH

to refresh one's/smb's memory tự nhớ lại hoặc làm ai nhớ lại (cái gì) *I hope this little document has refreshed your memory ?* Tôi hy vọng là tài liệu nho nhỏ này làm anh nhớ lại rồi chứ ?

to refresh oneself làm cho mình tỉnh táo *He refreshed himself with a cold bath :* Anh ta làm cho mình tỉnh táo bằng việc tắm nước lạnh.

REFUSAL

to give a flat refusal từ chối thẳng thừng.

REFUSE

to refuse to open one's lips từ chối nói cái gì; không nói không rằng.

to be refused admittance bị từ chối không cho vào.

REGAIN

to regain consciousness tỉnh lại (sau khi ngất).

to regain one's home trở lại gia đình.

to regain one's temper trấn tĩnh lại, tự làm chủ mình.

REGARD

★**to regard smb/smth with smb/as smth** *We regarded her behaviour with suspicion :* Chúng tôi xem xét hành vi của cô ấy với sự nghi ngờ.

as regards smb/smth về hoặc có liên quan đến ai/cái gì *As regards the second point in your letter... :* Về điểm thứ hai trong lá thư của anh.

★**in [with] regard to** về vấn đề, về phần.

to have no regard to facts không quan tâm đến sự việc.

to have a great regard for smb rất kính mến ai.

to give one's best regard to (xem *give*).

★**regardful of** chú ý đến, quan tâm đến *Be more regardful of their interests :* Anh hãy quan tâm đến quyền lợi của họ hơn nữa.

regardless of không đáng kể, không đếm xỉa tới, bất chấp *He just went ahead regardless of consequences :* Anh ấy cứ tiến hành bất chấp hậu quả.

REGION

in the region of smth xấp xỉ *He earns in the region of 100 US dollars a month :* Hắn kiếm được khoảng 100 đôla mỗi tháng.

REGRET

★**to regret being unable to** tiếc là không thể *We regret being unable to come to see you :* Chúng tôi lấy làm tiếc là không thể đến thăm anh được.

★**to express regret for** xin lỗi *I expressed my regret for what I have done :* Tôi xin lỗi về việc tôi đã làm.

to my deep regret tôi rất lấy làm tiếc.

★**regretted by** 1) thương tiếc 2) tiếc, hối tiếc *A loss regretted by all :* Một sự mất mát ai cũng tiếc.

REJOICE

to rejoice at [in, over] smth vui mừng về, hoan hỉ về cái gì *They rejoiced at our success :* Họ vui mừng về sự thành công của chúng ta.

REIN

to give the rein to buông lỏng; để tự do phát triển (xem *Give*).

RELATE

to relate to [with] có quan hệ, có liên quan, liên hệ với *Let me see all the documents which relate to this case :* Cho tôi xem tất cả những tài liệu có liên quan đến vụ này. *It's difficult to relate these results to any known cause :* Khó mà liên hệ được những kết quả này với bất cứ một nguyên nhân nào đã được biết đến. *He is a man who notices nothing except what relates to himself :* Anh ấy là người không để ý đến cái gì ngoài những điều liên quan đến bản thân anh ấy.

strange to relate [say] có điều đáng ngạc nhiên là..., có điều lạ là...

RELATIVE

relative to 1) có liên quan tới *A letter relative to this matter :* Bức thư có liên quan tới vấn đề này 2) cân xứng với, cân đối với, tùy theo *Supply is relative to demand :* Số cung cân xứng với số cầu. *Beauty is relative to the beholder's eye :* Vẻ đẹp tùy theo mắt của người nhìn.

RELEGATE

to relegate to the background gạt xuống hàng thứ yếu, xếp loại sau *Your personal feelings are to be relegated to the background. You're a witness :* Những cảm xúc của anh hãy xếp lại sau. Đừng quên anh là nhân chứng.

RELEVANT

relevant to 1) thích đáng với, thích hợp với *His speech was not relevant to the question:* Bài nói của ông ta không thích hợp với vấn đề 2) có liên quan đến điều đang được thảo luận; thích hợp, xác đáng.

RELIEVE

to relieve of [from] làm giảm bớt, làm nhẹ bớt *To relieve smb. from a distress:* Làm giảm bớt nỗi đau buồn cho ai. *To relieve smb. of his load:* Làm giảm nhẹ gánh nặng cho ai. *To relieve smb. of his position:* Cách chức ai.

to relieve one's feelings 1) nói hết cho hả dạ 2) làm thỏa lòng mình, làm mình mãn nguyện *He had been very lonely and was glad to relieve his feelings when his friends arrived:* Anh ta sống rất cô đơn và khi bạn bè đến chơi anh cảm thấy vui mừng hết sức.

RELY

to rely on [upon] tin cậy vào, dựa vào (ai/cái gì) *You may rely on him:* Anh có thể tin tưởng vào anh ấy. *I always rely on you in any difficulty:* Tôi luôn luôn dựa vào anh trong mọi lúc khó khăn.

REMAIN

to remain for ever one mãi mãi như thế, mãi mãi không thay đổi.

to remain in force còn có hiệu lực.

to remain on the bit cảm thấy gò bó, cảm thấy gượng gạo.

REMARK

to remark on [upon] nhận xét, phê bình, bình luận về (ai/cái gì) *I remarked upon it to my neighbour:* Tôi đã nói điều đó với người hàng xóm của tôi. *I couldn't help remarking on his attitude:* Tôi không thể không nhận xét về thái độ của anh ta.

REMARKABLE

remarkable for đáng chú ý về *The boy is remarkable for his courage:* Cậu bé được (mọi người) chú ý về lòng dũng cảm.

REMEMBER

as far as I remember theo như tôi nhớ *Have you met my daughter? Not as far as I remember:* Anh đã gặp con gái tôi chưa? Theo tôi nhớ thì chưa.

to remember a child on his birthday nhớ tặng quà cho một em nhỏ vào ngày sinh của em.

to remember oneself tỉnh lại, trấn tĩnh lại; sực nghĩ lại, sực nhớ lại.

to remember smb. to cho ai gửi lời thăm hỏi tới *Don't forget to remember me to your parents if you come back home:* Nếu anh có về nhà, cho tôi gửi lời hỏi thăm tới hai cụ nhà.

REMEMBRANCE

to call to remembrance hồi tưởng lại (cái gì).

in remembrance of smb để tưởng nhớ đến ai *A service was held in remembrance of those killed in the war:* Một buổi lễ được tổ chức để tưởng nhớ đến những người đã chết trong chiến tranh.

to have smth in remembrance nhớ lại cái gì, hồi tưởng lại cái gì.

to have no remembrance of smth không nhớ được cái gì.

to give one's remembrances to smb gửi lời hỏi thăm ai.

REMIND

to remind of nhắc nhở, làm nhớ lại *His face reminds me of his father:* Khuôn mặt anh ấy làm tôi nhớ tới ba anh ấy *Remind me to answer his letter:* Hãy nhắc tôi trả lời bức thư của anh ấy.

REMONSTRATE

to remonstrate against smth phản

kháng, phản đối, than phiền về cái gì *Many people have remonstrated against the speaker's conclusion* : Nhiều người đã phản đối kết luận của diễn giả.

to remonstrate with smb. upon smth. quở trách ai về cái gì; khiển trách ai về vấn đề gì *I remonstrate with him about his rudeness* : Tôi quở trách anh ta về sự thô lỗ.

REMOVE

to remove all memory of xóa tất cả bộ nhớ của.

to remove from rời đi, dọn đi, đổi chỗ ở *We removed from Hanoi ten years ago* : Chúng tôi đã rời Hà Nội 10 năm trước đây. *She removed dishes from the table* : Cô ấy dọn dẹp các thức ăn trên bàn.

to remove mountains là chuyển núi, dời núi *Some variant of Hume's philosophy has generally prevailed among men of science. But scientific faith removed the philosophic mountain* : Dưới hình thức này hay hình thức khác, triết học của Hume vẫn tồn tại trong các nhà bác học. Nhưng niềm tin vào khoa học đã làm chuyển cả quả núi triết học này.

to remove smb from smth bãi nhiễm ai khỏi một chức vụ gì *He was removed from his position as president of the youth union* : Anh ấy bị bãi nhiễm khỏi chức vụ chủ tịch đoàn thanh niên.

to remove smb's name from the list xóa bỏ tên ai trong một danh sách

to remove the scales from smb's eyes mở mắt cho ai, làm ai sáng mắt.

to remove to dọn đến, chuyển đến *We removed to a new house* : Chúng tôi chuyển đến căn nhà mới.

REMOVAL

three removals are as bad as a fire *(tục ngữ)* Ba lần dọn nhà là một lần nhà cháy.

RENDER

to render an account of oneself [of one's behaviour] giải thích hành động của mình.

to render smth down đun nóng chảy cái gì (dầu, mỡ...).

to render smth for smth [to render smth to smb] trao cái gì để trả lại hay trao đổi hoặc để làm cái gì cần đến; đáp lại; trả lại *To render good for evil* : Lấy cái thiện đổi lại cái ác. *To render a service to smb* : Làm một dịch vụ giúp ai.

to render smth up nộp, dâng cái gì (cho ai); chịu nhường cái gì *To render up a position to the enemy* : Trao nộp một vị trí cho kẻ thù.

to render to [into] trao cho, nộp cho *What shall I render to my uncle for all his assistance given to me ?* : Tôi phải làm gì cho chú tôi để trả ơn tất cả sự giúp đỡ của ông ấy ?

RENDEZ-VOUS

★to rendez-vous with smb gặp ai tại điểm hẹn *The two companies will rendez-vous (with each other) at the Fair to establish a joint venture* : Hai công ty sẽ gặp nhau ở Hội chợ để thiết lập một liên doanh.

★rendez-vous with smb hội họp vào thời gian đã định với ai *He arranged [made] a rendez-vous with her at the club* : Anh ta bố trí chỗ hẹn gặp cô ấy ở câu lạc bộ *This cafe is a rendez-vous for journalists and writers* : Quán cà phê này là nơi tụ họp của các nhà báo và nhà văn.

RENEW

to renew có nhiều nghĩa khác nhau : *To renew a contract* : Ký lại một hợp đồng *To renew a passport* : Gia hạn một hộ chiếu. To renew a request :

Khẳng định lại một yêu cầu. *To renew an attack:* Mở lại một cuộc tấn công. *To renew one's friendship with smb:* Nối lại tình bạn với ai. *To renew one's youth:* Làm trẻ lại.

to renew smth with smb/smth tạo ra, hình thành lại cái gì, thành lập lại cái gì *The pilot renewed contact with the control tower:* Người phi công đã nối lại liên lạc với đài chỉ huy.

RENOWN

★**a man of great renown** người có danh tiếng lớn.

to win renown as được nổi tiếng là *She won renown as a talented ballerina:* Cô ta được nổi tiếng là một diễn viên ba lê tài năng.

★**renowned as** nổi tiếng là *She was renowned as a charming cine-star:* Cô ấy nổi tiếng là một ngôi sao điện ảnh có sức quyến rũ.

renowned for có tiếng về, nổi tiếng về *He is renowned for his wisdom:* Anh ấy nổi tiếng về sự thông thái.

RENT [rented]

★**to rent at** cho thuê với giá *This building rents at USD 12.000 a year:* Tòa nhà này cho thuê với giá 12.000 đôla một năm.

to rent one's tenant high bắt người thuê nhà trả tiền thuê cao.

to rent smth from smb đi thuê, mướn cái gì của ai/cái gì *We rent the car from the garage:* Chúng tôi mướn xe hơi của nơi sửa xe. *Do you own or rent your video?:* Máy video của anh hay anh đi thuê?

to rent smth (out) to smb cho ai thuê, mướn cái gì *He rented his villa to a foreigner:* Anh ta cho người nước ngoài thuê cái biệt thự của anh. *Will you rent me this car?:* Ông có thể cho tôi thuê chiếc xe hơi này không?

★**free of rent** không phải trả tiền thuê nhà *We live in a house free of rent:* Chúng tôi có một căn nhà không phải trả tiền thuê.

for rent để cho thuê *He has many houses for rent:* Anh ấy có nhiều nhà cho thuê.

non-payment of rent ở nhà thuê không trả tiền.

REPAIR

★**to repair to** 1) năng lui tới *They repaired daily to the park:* Họ lui tới công viên hàng ngày. *We usually repaired to seaside resorts in the summer:* Chúng tôi thường đến những nơi nghỉ mát bờ biển vào mùa hè. *She repaired to him for help:* Cô ấy nhờ anh ta giúp đỡ.

★**to have repair to a place** (năng) lui tới nơi nào.

a place of great repair nơi đông người lui tới *Spots of scenic beauty and historical significance used to be places of great repair:* Những nơi danh lam thắng cảnh thường là những nơi đông người lui tới.

REPAIR

★**to repair** có nhiều nghĩa khác nhau: *To repair a broken marriage:* Hàn gắn lại một cuộc hôn nhân đã tan vỡ. *To repair a loss:* Đền bù một sự thiệt hại. *To repair an error:* Sửa chữa một sai lầm. *To repair one's health:* Phục hồi sức khỏe...

to repair to smth dùng đến cái gì *They had to repair to some expedient to win the game:* Họ phải dùng đến mưu chước để thắng cuộc.

to have smth repaired có cái gì cần được sửa chữa *I want to have my car repaired:* Tôi muốn nhờ sửa chiếc xe hơi của tôi.

★**beyond repair** không thể sửa chữa được nữa.

in good repair [in a good state of

repair] còn tốt, trong tình trạng còn tốt. *He keeps his car in very good repair :* Anh ta giữ gìn xe rất tốt. *In bad repair [in a bad state of repair] :* Trong tình trạng xấu. *The house is in a shocking state of repair :* Ngôi nhà đó hiện xuống cấp một cách đáng kinh ngạc.

out of repair không dùng được.

under repair đang được sửa chữa *Lend me your car, mine is under repair at the garage :* Cho tôi mượn xe hơi của anh, xe của tôi đang được sửa ở xưởng (sửa chữa xe).

REPATRIATE

to repatriate smb to cho ai hồi hương, cho ai trở về nước *They repatriated the refugees to their homeland :* Họ cho những người tị nạn hồi hương. *The prisoners-of-war repatriated to their country :* Tù binh được trở về đất nước của họ.

REPAY [repaid]

to repay in kind ăn miếng trả miếng *The best of them are most willing to repay my follies in kind :* Những người tốt nhất trong bọn họ cũng sẵn sàng ăn miếng trả miếng đối với những hành động điên rồ của tôi.

to repay smb for smth [to repay smth with smth] trả ơn ai, đền ơn, đáp lại ai về cái gì *How can I ever repay (you for) your kind assistance ? :* Làm sao tôi có thể báo đáp được sự giúp đỡ quý hóa của anh ? *The firm repaid her hard work with a bonus :* Hãng đã đáp lại sự chăm chỉ của cô ấy bằng một khoản tiền thưởng.

to repay smth to smb trả lại, hoàn lại, đáp lại cái gì cho ai *Tomorrow I'll repay you the money you lent me last Sunday :* Ngày mai, tôi sẽ hoàn lại anh số tiền anh cho tôi mượn chủ nhật trước. *He repaid him a blow :* Anh ấy đánh trả lại nó. *We repaid them a visit :* Chúng tôi đi thăm đáp lại họ.

REPEAT

repeat có nhiều nghĩa khác nhau : *To repeat a poem :* Đọc thuộc lòng một bài thơ. *To repeat a secret :* Kể lại một điều bí mật. *To repeat like a parrot :* Nhắc lại như vẹt. *To repeat oneself :* Lặp đi lặp lại, nhắc đi nhắc lại.

to repeat on smb tiếp tục có mùi sau khi ăn nhất là do bị ợ *Do you find that onions repeat (on you) ? :* Anh có thấy anh ăn hành ợ mùi hăng không ?

to repeat smth to smb nhắc lại, lặp lại cái gì với ai *Don't repeat what I said to anyone :* Đừng nhắc lại với ai điều tôi đã nói. *His language won't bear repeating :* Lời lẽ của hắn không thể nhắc lại được (vì quá thô tục).

REPENT

to repent of smth ân hận về, ăn năn về, hối hận về cái gì *I have nothing to repent of :* Tôi không có điều gì phải ân hận cả. *You'll have enough time to repent of your past actions :* Anh có đủ thời gian để ăn năn về những hành động đã qua. *He has repented of his sin :* Hắn đã hối hận về tội lỗi của mình. *I repent having been so generous to that scoundrel :* Tôi ân hận vì đã quá hào phóng đối với tên vô lại đó.

REPENTANT

to be repentant of smth bị ân hận về cái gì *He is repentant of his foolish acts :* Anh ta ân hận vì những hành động điên rồ của mình.

to have a repentant look có vẻ mặt ăn năn [hối hận].

REPENTANCE

repentance is good, but innocence

is better (*tục ngữ*) sám hối là tốt, nhưng tránh phạm lỗi lại tốt hơn.

to show repentance for smth tỏ ra hối hận về cái gì.

REPLETE

replete with đầy, đầy đủ, tràn đầy *A speech replete with irony and humour:* Bài nói đầy mỉa mai và hài hước. *They all were replete with food:* Tất cả chúng nó đều no dầy. *They fell replete after a large meal:* Họ cảm thấy no đầy sau một bữa ăn đầy đủ. *His house is replete with every modern convenience:* Nhà của anh ấy đầy đủ các tiện nghi tối tân.

REPLY [replied]

★**to reply for smb.** trả lời thay ai *He rose to reply for his wife:* Anh ta đứng dậy trả lời thay cho vợ anh.

to reply to smb/smth trả lời, đáp lại ai/cái gì *He failed to reply to that question:* Nó không trả lời được câu hỏi đó. *We replied the enemy fire with heavy guns:* Chúng tôi đáp lại hỏa lực của địch bằng trọng pháo.

★**in reply to** để trả lời, để đáp lại (cái gì) *In reply to your letter:* Phúc đáp thư của ông... *What did you do in reply to his challenge?:* Anh đã làm gì để đáp lại sự thách thức của anh ta?

REPORT

to report back from smth trở lại *The officer reported back from leave on Sunday night:* Người sĩ quan đi phép đã trở lại đơn vị vào tối chủ nhật.

to report back to smb/smth tường trình về ai/cái gì mà mình được yêu cầu điều tra *He was requested to report back to the committee about [on] the complaint:* Anh ta được yêu cầu báo cáo lại với Ủy ban về lời khiếu nại đó.

to report for viết phóng sự cho *He reported for several newspapers:* Anh ấy viết phóng sự cho nhiều tờ báo. *To report for a broadcast:* Viết phóng sự cho đài phát thanh.

to report on [upon] báo cáo về (ai /cái gì) *He reports on the factory's plan:* Anh ấy báo cáo về kế hoạch của nhà máy.

to report oneself to trình diện với (ai) (*sau một thời gian vắng mặt*) *Report yourself to the manager:* Anh hãy trình diện với người phụ trách.

to report smb for smth [to report smb/smth to smb.] báo cáo, trình báo, tố cáo, tố giác ai *He reported an official for insolence:* Anh ta tố cáo một quan chức về hành vi xấc xược.

to report smth. out (*m*) gửi trả lại cái gì (*báo cáo, dự thảo...*) với lời nhận xét *The Committee reported the proposal out within two weeks:* Trong vòng hai tuần lễ, Ủy ban đã gửi trả lại đề nghị có kèm theo bình luận.

to report smb/smth to smb tố cáo, tố giác, trình báo về ai/cái gì với ai *She reported a traffic accident to the police:* Cô ấy trình báo một tai nạn giao thông với cảnh sát.

to report to smb/smth for smth báo cáo với ai/cái gì về cái gì *He reported to the receptionist for his room key:* Anh ấy hỏi nhân viên tiếp tân để lấy chìa khóa phòng.

to report to smb/smth chịu trách nhiệm trước một người hoặc cơ quan giám sát công việc của mình. *All representatives reported (directly) to the sale department:* Tất cả các đại diện chịu trách nhiệm (trực tiếp) với phòng giao dịch.

to report work đến nhận công tác (*sau khi xin được việc*).

REPOSE

to repose smth in smb/smth đặt cái gì vào ai/cái gì *He reposed his hope in*

the workers : Ông ta đặt hi vọng vào anh em công nhân.

to repose on [upon] 1) đặt trên, xây dựng trên, nằm trên *After lunch, he usually reposed on a sofa for rest :* Sau bữa ăn trưa, ông ta thường nằm nghỉ trên chiếc tràng kỷ. *The foundations reposed on a rock :* Nền nhà được xây trên đá 2) suy nghĩ miên man *He let his mind repose on the past :* Anh ta để tâm trí suy nghĩ về quá khứ.

to repose oneself nghỉ ngơi.

reposed in được đặt vào, để *Never belie the confidence reposed in you :* Không bao giờ làm mất lòng tin mà người ta đặt vào anh.

REPRESENT

to represent oneself as a painter tự cho mình là một họa sĩ.

to represent smth to smb. tuyên bố, trình bày cái gì với ai. *They represented their grievances to the mayor :* Họ đã trình bày những nỗi bất bình của họ lên ông thị trưởng. *The barrister represented to the court that the defendant was mentally unstable :* Ông luật sư đã trình bày với Tòa rằng bị cáo thần kinh không ổn định.

REPRIMAND

to reprimand for khiển trách về, quở trách về (ai/cái gì) *He reprimanded his students for their fault :* Ông ta khiển trách các sinh viên về lỗi lầm của họ.

REPROACH

to reproach smb. for [with] smb trách mắng [quở trách] ai về cái gì *He reproached me with carelessness :* Anh ấy quở trách tôi về tính cẩu thả.

to reproach oneself for smth tự trách cứ mình về việc gì *I have nothing to reproach myself for :* Tôi chẳng có gì để tự trách mình (đáng để mình phải hối hận).

★a reproach to smb/smth là điều sỉ nhục cho ai/cái gì, là điều làm xấu hổ cho ai *Poverty is a constant reproach to our society :* Sự nghèo đói luôn là điều sỉ nhục đối với xã hội chúng ta.

above/beyond reproach hoàn hảo, không thể chê được *Her attitude is above reproach :* Thái độ của cô ấy thật là tuyệt.

REPRODUCE

to reproduce smth as smth làm cho cái gì được nhìn thấy hoặc nghe lại hoặc lại xảy ra *Her stereo system reproduces every note perfectly :* Dàn máy âm thanh nổi của cô ấy phát lại mọi nốt nhạc một cách hoàn hảo.

REPUBLIC

the republic of letter làng văn, giới văn học *There was another field of exertion in the republic of letter :* Trong làng văn có cả một lĩnh vực hoạt động khác.

REPUGNANT

repugnant to đáng ghét đối với, không ưa đối với *He was repugnant to his neighbours :* Đối với hàng xóm anh ta là người đáng ghét [hàng xóm không ưa anh ta].

REPUTE

★to be reputed as [to be] smb/smth được coi là ai/cái gì; cho là, đồn là *He is reputed as [to be] the best surgeon in our country :* Ông ấy được coi là bác sĩ phẫu thuật giỏi nhất nước chúng tôi. *She is reputed to be very wealthy in her homeland :* Người ta nói bà ta rất giàu có ở quê hương bà.

★of repute nổi tiếng, có danh tiếng *He is a doctor of repute of the hospital :* Ông ấy là bác sĩ có danh tiếng của bệnh viện.

REQUEST

★**to request smth from/of smb** đề nghị, yêu cầu thỉnh cầu ai làm cái gì *All I requested of you was that you came early:* Tất cả điều tôi yêu cầu anh là anh hãy đến sớm. *I requested him to help me repair the car:* Tôi yêu cầu anh ấy giúp đỡ tôi sửa chữa chiếc xe hơi của tôi.

★**at smb's request** do mong muốn [yêu cầu] của ai *I come here at your request:* Tôi đến đây theo yêu cầu của anh.

by request of smb đáp lại yêu cầu, đề nghị của ai *By popular request, he was re-elected as President of a Sport club:* Theo yêu cầu của quần chúng, ông ta được bầu lại làm chủ tịch một Câu lạc bộ thể thao.

request for smth/that... lời thỉnh cầu về cái gì *He made repeated request for help:* Anh ta liên tiếp thỉnh cầu sự giúp đỡ.

in great request [to come into request] được hỏi mua rất nhiều, được yêu cầu rất nhiều.

to make request for smth yêu cầu điều gì.

on request khi có yêu cầu *Samples are available on request :* Các mẫu hàng luôn luôn có sẵn khi có khách hàng yêu cầu.

to request smb to do smth yêu cầu, thỉnh cầu ai làm gì *I requested him to help repair my car:* Tôi yêu cầu anh ấy chữa giúp tôi cái xe hơi. *You are requested not to smoke here :* Người ta đề nghị anh không hút thuốc ở đây. *Visitors are requested not to touch the exhibits :* Yêu cầu khách đến tham quan không sờ vào các hiện vật trưng bày.

REQUITE

to requite smb for smth trả thù, báo thù ai về cái gì *I'll requite him for the injury he has done me :* Tôi sẽ trả thù hắn vì vết thương hắn đã gây cho tôi. *To requite [return] like for like* (*tục ngữ*) : Ăn miếng trả miếng; lấy ơn đền ơn, lấy oán trả oán.

to requite smth with smth đền đáp, trả ơn cái gì bằng cái gì. *The company requited him with a promotion :* Công ty đền ơn anh ta bằng một sự đề bạt. *To requite evil with good:* Lấy ơn báo oán.

to requite smb's love đáp lại tình yêu của ai.

RESCUE

★**to rescue smb from smth** cứu ai khỏi, giải thoát ai khỏi cái gì *The police rescued the hostages from danger:* Cảnh sát đã giải thoát các con tin khỏi cơn nguy hiểm. *He rescued a man from drowning:* Anh ấy cứu một người khỏi chết đuối. (*bóng*) *To rescue smb's name from oblivion:* Làm cho tên tuổi của ai khỏi bị lãng quên *He has rescued a neighbour from an embarrassing situation:* Anh ta đã cứu một người hàng xóm vượt qua một tình thế khó xử.

★**to come [go] to smb's rescue** cứu hoặc giúp đỡ ai *A wealthy sponsor came to our rescue with a generous donation:* Một người đỡ đầu giàu có đã giúp đỡ chúng tôi bằng một khoản tiền quyên hào phóng.

RESERVE

★**to reserve for** để dành cho, dự trữ (cái gì) cho (ai/cái gì) *We must reserve some money for later use :* Chúng ta phải dự trữ một ít tiền để dùng cho sau này. *The place was reserved for a distinguished guest :* Chỗ này dành riêng cho một vị khách quý. *I want to reserve a single room for a week :* Tôi

muốn dặt [dành trước] một phòng đơn trong một tuần.

to reserve one's judgement on smb / smth dè dặt phán đoán về ai/cái gì.

to reserve oneself for dành sức của mình cho (việc gì) *Reserve yourself for the climb:* Hãy giữ sức mà leo núi.

★**in reserve** để dự trữ *The goods are in reserve and not for sale :* Những hàng này để dự trữ chứ không bán.

to keep [hold] smth in reserve dự trữ cái gì *The food was kept in reserve for later use :* Lương thực được dự trữ để dùng cho sau này. *Funds kept [held] in reserve:* Các quỹ dự trữ.

with all reserves [with all proper reserves] với tất cả những sự dè dặt.

without reserve không có giới hạn, không có sự hạn chế *He has accepted our proposal without reserve :* Ông ta đã thừa nhận hoàn toàn đề nghị của chúng tôi.

RESIGN

★**to resign all hope** từ bỏ mọi hi vọng.

to resign one's mind to smth. quên không nghĩ về cái gì.

to resign oneself to cam chịu, đành phận; phó mặc *To resign oneself to one's fate :* Cam chịu số phận của mình. *We must resign ourselves to working without his assistance :* Chúng tôi dành phải làm việc mà không có sự giúp đỡ của nó. *To resign oneself to meditation :* Trầm tư mặc tưởng. *I finally resigned myself to his guidance:* Cuối cùng tôi tự để cho anh ấy dìu dắt tôi.

to resign to trao cho, nhường cho *I resign my children to her care:* Tôi giao con cái tôi cho bà ta chăm sóc.

★**resigned to smth/to do smth** sẵn sàng chịu đựng, chấp nhận cái gì *She seemed resigned not to having a holiday this year :* Bà ta dường như dành chấp nhận không đi nghỉ năm nay.

RESIGNATION

to accept one's fate with resignation cam chịu số phận *They accepted failure with resignation :* Họ cam chịu chấp nhận thất bại với sự nhẫn nhục.

RESOLVE

to resolve on [upon] kiên quyết, nhất quyết, quyết tâm *He decided to follow out the course he had resolved on:* Anh ta nhất định đi theo con đường anh ấy đã quyết tâm chọn. *He resolved on making an early start :* Anh ấy quyết khởi hành sớm.

resolved to kiên quyết *I was resolved to pass the examination :* Tôi quyết tâm thi đỗ.

RESORT

★**to resort to** 1) dùng đến, cần đến, nhờ đến, nhờ vào. *Never resort to tricks to serve your end :* Không bao giờ được dùng đến những thủ đoạn để phục vụ mục đích của mình. *To resort to revolutionary violence :* Dùng đến bạo lực cách mạng 2) thường xuyên lui tới *(nơi nào) To resort to the mountain :* Thường đi chơi núi.

★**one's last resort [in the last resort]** như là phương kế cuối cùng *In the last resort, we can always walk home:* Như là phương cách cuối cùng, chúng tôi vẫn có thể đi bộ về nhà.

RESPECT

to respect smb/smth for smth khâm phục, kính trọng ai/cái gì về cái gì. *We respected him for his revolutionary activities :* Chúng tôi kính trọng ông ấy về những hoạt động cách mạng của ông.

to respect smth as smth kính trọng, tôn trọng, thừa nhận cái gì. *We respected a contract as valid :* Chúng tôi thừa nhận hợp đồng là có giá trị.

to respect oneself tự trọng *If you don't respect yourself, how can you expect others to respect you :* Nếu anh không tự trọng thì sao anh có thể trông mong người khác tôn trọng anh.

★to have respect for smb tôn trọng ai, có sự tôn trọng đối với ai *We have the greatest respect for our beloved leader :* Chúng tôi hết sức tôn kính vị lãnh tụ kính yêu của chúng tôi. *We should show respect for our teachers :* Chúng ta phải tỏ lòng kính trọng thầy giáo.

to give one's respect to smb gửi lời kính thăm ai.

to pay one's respect to smb đến chào ai.

without respect to smth không hề chú ý đến cái gì *I do the job without respect to its consequences :* Tôi làm công việc này không hề chú ý đến hậu quả của nó.

with respect to [in respect of] về, đối với (vấn đề gì/ai).

in every respect [in all respects] về mọi phương diện.

RESPOND

to respond to 1) đáp lại, hưởng ứng *To respond to smb.'s kindness :* Đáp lại lòng tốt của ai. *We respond to the appeal of the Fatherland :* Chúng tôi hưởng ứng lời kêu gọi của Tổ quốc 2) đáp ứng với cái gì *The patient did not respond to treatment :* Người bệnh không đáp ứng với cách trị liệu đó (tức là bệnh không thuyên giảm theo cách chữa trị đó).

to respond with heavy blows đáp lại bằng những đòn nặng nề.

RESPONSIBLE

responsible for chịu trách nhiệm về *We are responsible for his actions :* Chúng tôi chịu trách nhiệm về những hành động của nó.

REST

to rest against chống vào, dựa vào *To rest a ladder against the wall :* Chống [dựa] thang vào tường.

to rest assured that... tin chắc chắn rằng... *You may rest assured that every-thing possible is being done :* Anh có thể yên chí rằng người ta đang làm hết mọi khả năng.

to rest [lie] on one's oars tạm nghỉ tay chèo; *(bóng)* ngưng làm việc, nghỉ ngơi *If we expected to finish the work in time, we couldn't rest on our oars :* Nếu chúng ta muốn hoàn thành công việc đúng kỳ hạn, chúng ta không thể nghỉ ngơi được *I'm getting old and it's time I rest on my oars :* Tôi già rồi và tôi đã đến lúc nghỉ ngơi.

to rest from one's labour nghỉ làm việc.

the rest is silence cái còn lại chưa rõ. *She had gone the way all had gone. The rest was silence :* Cô ấy ra đi theo con đường mà nhiều người đã ra đi, còn thế nào nữa thì chưa biết rõ.

to rest on [upon, with] 1) dựa vào, dựa trên, đặt trên, chống vào *The arch rests on two big pillars :* Khung vòm đặt trên hai cột lớn. *His whole theory rests on a wrong conception :* Toàn bộ lý thuyết của anh ấy dựa trên một quan niệm sai lầm 2) tin vào *To rest on smb.'s promise :* Tin vào lời hứa của ai 3) đè lên, đè nặng lên *A heavy responsibility rests upon them :* Trách nhiệm nặng nề đè nặng lên họ. 4) ngưng lại, nhìn đăm đăm vào *The red grow rests on the top of the tree :* Ánh hồng ngưng lại trên vòm

cây *His eyes rested on the crowd :* Mắt anh ấy dăm dăm nhìn vào đám đông.

to rest one's laurels thỏa mãn với thắng lợi *After going through his exams, he has done little studying, apparently with the idea that he could rest on his laurels :* Sau khi đỗ, anh ta ít chú ý đến học tập, rõ ràng là có ý thỏa mãn với thắng lợi của mình.

to rest one's elbows on the table chống khuỷu tay lên bàn.

to rest one's suspicions on the letter dựa vào bức thư mà đặt sự nghi ngờ.

to rest the land cho đất nghỉ, để đất bỏ hóa.

to rest with tùy thuộc vào, tùy ở *The final decision now rests with you :* Quyết định cuối cùng bây giờ tùy thuộc ở anh. *The success rests with all our efforts :* Thắng lợi tùy thuộc vào sự nỗ lực của chúng ta. *It rests with the committee to decide :* Cái do tùy thuộc vào ủy ban quyết định.

RESTORE

to restore to 1) hoàn lại; trả lại cho *The police has restored the lost child to his mother :* Cảnh sát vừa trả đứa trẻ bị lạc cho bà mẹ 2) sửa chữa lại, phục hồi lại, xây dựng lại như cũ *He decided to restore the building to its early grandeur :* Ông ta quyết định phục hồi lại tòa nhà đó đúng cái vẻ đồ sộ ban đầu của nó 3) phục chức *To restore smb. to his former post :* Phục chức cho ai 4) đặt lại chỗ cũ *We restore the books to their place on the shelf :* Chúng tôi đặt các cuốn sách vào chỗ cũ trên cái kệ.

RESTRAIN

★**to restrain from** ngăn giữ, ngăn trở *I restrain him from doing harm to other people :* Tôi ngăn giữ hắn ta không để gây tai hại cho người khác.

to restrain oneself tự kiềm chế mình *You'll succeed if you know how to restrain yourself :* Anh sẽ thành công nếu anh biết làm thế nào để tự kiềm chế mình.

★**restraints of poverty** những sự câu thúc của cảnh nghèo túng.

RESTRICT

to restrict a road hạn chế tốc độ xe.

to restrict smb/smth to smth hạn chế ai/cái gì về việc gì *Speed is restricted to 50km per hour in town :* Tốc độ bị giới hạn trong 50 cây số/giờ.

RESULT

to result from do bởi, do mà ra *His poverty resulted from laziness :* Hắn ta nghèo túng là do lười biếng.

to result in dẫn đến, có kết quả *Heavy rains resulted in floods :* Mưa lớn dẫn đến ngập lụt. *His recklessness resulted in failure :* Sự liều lĩnh của hắn dẫn đến thất bại.

RETIRE

to retire from rời bỏ, rời khỏi *She retired from the room :* Bà ta ra khỏi phòng. *To retire from the world :* Rời bỏ thế tục, sống ẩn dật; đi tu *He has retired from the contest :* Anh ta bỏ thi đấu. *To retire from business :* Thôi không kinh doanh nữa. *My fahter retired from work three years ago :* Ba tôi đã về hưu cách đây ba năm.

to retire into đi vào *To retire into monastory :* Vào tu viện.

to retire into oneself đắm mình suy nghĩ; sống xa rời mọi người; sống ẩn dật.

to retire on [upon] a pension về nghỉ ăn lương hưu.

a retired life cuộc sống ẩn dật (*To live in retirement :* Sống ẩn dật).

a retired spot một nơi hẻo lánh.

RETIREMENT

to live in retirement somewhere về hưu sống ở dâu đó *He lives in retirement in Dalat :* Ông ta về hưu sống ở Đà Lạt.

RETURN

to return có nhiều nghĩa khác nhau *To return a borrowed book :* Trả lại một cuốn sách đã mượn. *To return a bow :* Chào đáp lại (ai). *To return a verdict :* Tuyên án. *To return a visit :* Đi thăm đáp lễ *They came to see us long ago, and tonight we'll return their visit :* Họ đến thăm chúng tôi lâu rồi, tối nay chúng tôi sẽ đến thăm đáp lại họ. *To return good for evil :* Lấy ân báo oán (như *To requite evil with good). To return in kind :* Ăn miếng trả miếng. *To return into production :* Phục hồi đẻ trứng, lại bắt đầu đẻ trứng (gà...) *To return like for like :* Lấy ơn trả ơn, lấy oán trả oán. *To return thanks :* Đáp lời cảm ơn; đáp lời chúc rượu. *To return thanks to :* Ngỏ lời cám ơn (ai). *To return the compliment :* Lấy ơn trả ơn; đáp lại lời khen tặng bằng lời khen tặng. *To return the result of an election :* Làm báo cáo chính thức về kết quả của một cuộc bầu cử.

to return from trở về từ (một nơi nào...) *He returned from Paris after a long stay there :* Anh ấy trở về từ Paris sau một thời gian dài ở đó.

to return to 1) trở lại *Let's return to the subject :* Nào ta hãy trở lại vấn đề. *To return to one's old habit :* Trở lại thói quen cũ. *The bus service has returned to normal after the strike :* Việc phục vụ của xe buýt đã trở lại bình thường sau cuộc đình công 2) để lại chỗ cũ *To return a book to the shelf :* Để lại một quyển sách vào chỗ cũ trên giá 3) đáp lại (xem *Return thanks).*

to return to the fold vào phe, vào nhóm (thường là chính trị hoặc tôn giáo gồm những chính kiến hoặc tín ngưỡng giống nhau).

★by return (of post) bằng chuyến thư tới *Please reply by return (of post) :* Xin trả lời bằng chuyến thư tới. *Write now to this address and we will send you a free sample by return :* Hãy viết ngay cho địa chỉ này và chúng tôi sẽ gửi cho bạn một mẫu hàng miễn phí bằng chuyến thư tiếp sau đó.

in return for smth để trả công hoặc thưởng vì cái gì *I bought him some cans of beer in return for his help :* Tôi mua cho anh ấy mấy lon bia để đáp lại sự giúp đỡ của anh ấy.

many happy returns of the day chúc mạnh khỏe sống lâu (nhân ngày sinh nhật).

return on smth tiền lời (từ một vụ giao dịch) *You'll get a good return on these shares :* Anh sẽ được một món lời kha khá về những cổ phần này.

the point of no return điểm mà máy bay... không đủ nhiên liệu để trở lại nơi xuất phát nên cứ phải tiếp tục cuộc hành trình để tồn tại.

small profits and quick returns *(thường)* năng nhặt, chặt bị.

REVENGE

★to revenge oneself on [upon] smb trả thù ai (bằng cách cố ý gây thiệt hại cho họ để đáp lại sự thiệt hại mình đã phải chịu.

to revenge oneself for smth trả thù về cái gì.

to be revenged on smb đã trả được thù ai.

to revenge an insult rửa nhục.

to revenge smb for smth báo thù ai về cái gì.

to take revenge smb. for smth trả thù về cái gì.

to take revenge on smb trả thù ai *They took revenge on the kidnappers :* Họ trả thù bọn bắt cóc.

to thirst for revenge nóng lòng trả thù.

to have one's revenge trả được thù.

in revenge để trả thù *They attacked the police station in revenge for the arrests :* Họ tấn công đồn cảnh sát để trả thù những vụ bắt bớ.

out of revenge vì thù hằn, vì muốn trả thù.

REVERSE

★**to reverse end for end** quay 180°

★**in [into] reverse order** theo thứ tự ngược lại, đếm ngược *Count these figures down in reserve order :* Hãy đếm những chữ số này theo thứ tự ngược lại.

reverse of [to] smth trái với, ngược với cái gì đang mong đợi *Statistics showed a reverse trend to that recorded in other countries :* Các thống kê cho thấy một khuynh hướng ngược với khuynh hướng được ghi nhận ở các nước khác.

★**reverse of smth** hoàn toàn ngược lại với cái gì *You were the (very) reverse of polite :* Anh (hoàn toàn) ngược lại với con người lịch sự (rất khiếm nhã).

REVERT

to revert to smth trở lại (tình trạng, hoàn cảnh cũ) *I shall not revert to this subject further :* Tôi không trở lại vấn đề này nữa. *After her divorce, she reverted to (using) her maiden name :* Sau khi ly hôn, bà ta đã trở lại (dùng) tên thời con gái của mình.

to revert to smb/smth trao lại, hoàn lại, chuyển cho ai/cái gì *If he dies without an heir, his property will revert to the State :* Nếu ông ta mất đi mà không có người kế tự thì tài sản sẽ thuộc về Nhà nước.

to revert to type trở lại tình trạng tự nhiên hoặc tình trạng cũ *Once a socialist, she has now reverted to type and votes Tory like her parents :* Đã có thời là người theo Đảng xã hội, bây giờ bà ta trở lại mẫu người của mình và bỏ phiếu cho Đảng bảo thủ như bố mẹ bà.

REVOLVE

to revolve around [round] smth [on smth] 1) quay tròn, xoay quanh cái gì *The earth revolves round the sun (on its axis) :* Quả đất quay xung quanh mặt trời (trên trục của nó) *A wheel revolves round [on] its axis :* Bánh xe quay tròn quanh trục của nó. 2) coi ai/cái gì là mối quan tâm chủ yếu *My life revolves around my job :* Cuộc đời tôi chỉ tập trung vào công việc của mình. *He thinks that everything revolves around him :* Nó tưởng rằng mọi thứ đều xoay quanh nó.

to revolve smth in one's mind suy đi xét lại cái gì trong trí óc.

REWARD

★**to reward smb for smth/for doing smth** thưởng cho ai cái gì/đã làm cái gì *The company rewarded him for the achievements in his work [for achieving success in his work] :* Công ty đã thưởng cho anh ta vì những thành tích trong công tác của anh [vì đã đạt được thành công trong công tác]. *She rewarded him with a smile :* Cô ta thưởng cho anh ấy một nụ cười. *The athlete was awarded a gold medal for his highest record in the high jump :* Người lực sĩ được tặng thưởng một huy chương vàng vì kỷ lục cao nhất của anh trong môn nhảy cao.

★**virtue is its own reward** *(tục*

ngữ) ăn ở có đạo đức cũng là một phần thưởng rồi còn mong thưởng gì thêm nữa.

RICH

★as rich as Croesus [as rich as a Jew] rất giàu, giàu nứt đố đổ vách.

rich in smth giàu cái gì, có dự trữ nhiều cái gì *Oranges are rich in Vitamine C :* Cam rất giàu vitamin C. *That is a play rich in humour :* Đó là một vở kịch giàu tính hài hước.

to strike it rich bất ngờ, đột ngột có được nhiều tiền.

that's rich thật là vui; *(mỉa)* thật là buồn cười, lố lăng.

★an embarrassment of riches quá nhiều thứ tốt để làm, để lựa chọn,...

from rags to riches phất lên, từ chỗ cực kỳ nghèo khổ đến chỗ giàu sang.

RID [rid]

to rid smb/smth of làm cho ai/cái gì thoát khỏi (ai/cái gì) khó chịu hoặc không muốn; giải thoát *To rid the world of famine :* Giải thoát thế giới khỏi nạn đói. *We rid the house of mice :* Chúng tôi làm cho ngôi nhà sạch chuột.

to be/get rid of smb/smth thoát khỏi, giũ sạch, tống khứ ai/cái gì *He was a boring nuisance. I am glad to get rid of him :* Hắn là một thằng cha hay quấy rầy rất khó chịu. Tôi vui mừng đã tống khứ được nó.

to rid oneself of debt thoát khỏi nợ nần, giũ khỏi nợ nần.

RIDE [rode; ridden]

★to ride a joke to death đùa quá trớn, đùa nhả.

to ride and tie thay nhau đi ngựa từng quãng (nhiều người mà chỉ có một con ngựa) *They are both setting out, having agreed to ride and tie :* Cả hai cùng lên đường sau khi thỏa thuận là luân phiên nhau cưỡi ngựa và đi bộ.

to ride away ra đi bằng ngựa, phi ngựa đi.

to ride back trở về bằng ngựa.

to ride behind đi ngựa theo sau; cưỡi ngựa ngồi sau lưng người khác; ngồi phía sau *(trên ôtô).*

to ride blind hành động mù quáng, xử sự không suy nghĩ, hấp tấp *Sure you daren't do it, this is riding very blind :* Chắc chắn là anh không dám làm điều đó, đó là một hành động mù quáng.

to ride double hai người cưỡi chung một ngựa.

to ride down 1) phi ngựa đuổi kịp (ai) 2) thúc ngựa vào (ai) để xô cho ngã 3) đối xử láo xược, đối xử hống hách (với ai).

to ride for a fall 1) chạy như điên; phi ngựa bạt mạng 2) *(bóng)* hành động liều mạng; chuốc lấy những sự thất bại, chuốc lấy những điều bất hạnh *Losing money at gambling at such a rate, the fellow will certainly ride for a fall :* Mất tiền vào cờ bạc với tốc độ như vậy, chắc chắn anh chàng sẽ chuốc lấy những điều bất hạnh.

let smth ride để mặc *I'll let things ride for a week and see what happens :* Tôi sẽ để mặc mọi chuyện trong một tuần xem cái gì sẽ xảy ra.

to ride off đi xa bằng ngựa; chèn, xô đẩy *(chơi bóng nước).*

to ride off on a side issue nói loanh quanh những điều thứ yếu để lẩn tránh vấn đề chính.

to ride one's luck liều mạng, mạo hiểm *He was riding his luck, and with each pass the total stake doubles :* Anh ta đánh liều đi lậu vé, nhưng từng

đoạn một nỗi nguy hiểm cũng tăng lên.

to ride out vượt qua được *To ride out a storm :* Vượt qua được cơn bão *(tàu, thuyền); (bóng)* vượt qua được khó khăn, vượt qua được thử thách. *The ship rode out of the storm :* Con tàu vượt qua cơn bão.

to ride over thắng dễ dàng *(đua ngựa).*

to ride [trample, walk] roughshod over hà hiếp, áp chế ai; coi thường ai, không quan tâm đến ý kiến người khác *He always rode roughshod over the workers' proposal for production improvement :* Ông ta không bao giờ quan tâm đến đề nghị của anh em công nhân về việc cải tiến sản xuất.

to ride smb. cư xử nghiệt ngã với người khác; luôn chỉ trích phê bình người khác, luôn áp chế người khác *Being a very fastidious man, he is always riding someone for one thing or another :* Là một người rất khó tính, hắn luôn chỉ trích người này hoặc người khác.

to ride the whirlwind chế ngự thiên nhiên; chiến thắng các lực lượng thù địch; làm chủ được tình hình *The opposition leaders always thought that they would be able to ride the whirlwind and win the election :* Các lãnh tụ phe đối lập luôn cho rằng họ có thể chiến thắng những lực lượng chống đối và thắng trong cuộc bầu cử.

to ride to hounds đi săn bằng chó.

to ride up 1) đến bằng ngựa 2) lòi ra (quần áo) *Your shirt is riding up :* Áo sơ mi của anh lòi ra ngoài.

★**to take smb for a ride** lừa, lừa đảo ai

RIG [rigged]

to rig out mặc *He is rigged out as sailor :* Anh ấy mặc quần áo thủy thủ. *To rig smb. out in [with] smth :* Mặc cho ai cái gì. *To be rigged out in one's Sunday best :* Mặc quần áo diện nhất của mình.

to rig the market làm cho giá cả thị trường lên xuống một cách bất thường giả tạo; lũng đoạn thị trường.

to rig up dựng lên (vội vàng, tạm bợ) *To rig up a temporary shelter :* Dựng tạm một nơi trú. *To rig up a puppet administration :* Dựng lên một chính phủ bù nhìn.

RIGHT

★**to right itself** lấy lại thăng bằng *Although our boat started to tip over, it soon righted itself :* Mặc dầu thuyền chúng tôi bắt đầu muốn lật nghiêng, rồi nó lại sớm lấy lại được thăng bằng.

★**right-about** quay nửa vòng bên phải *(quân sự) A right- about turn :* Động tác quay nửa vòng bên phải. *A right-about face :* Sự quay nửa vòng bên phải; *(bóng)* sự trở mặt, sự thay đổi ý kiến đột ngột *(To send smb. to the right-about :* Đuổi ai đi).

to be smb.'s right arm là cánh tay phải của ai, là người giúp việc đắc lực của ai.

a bit of all right người hoặc vật có sức thu hút, quyến rũ *His wife is a bit of all right :* Vợ anh ấy trông thật quyến rũ.

right as rain mạnh giỏi cả, tốt đẹp cả,đâu vào đấy cả.

by right *(m)* đứng đắn, công bằng (xem *by*).

to do the right thing làm cái gì ngay thẳng, có thể chấp nhận được về mặt xã hội...

right-down *(thtục)* hoàn toàn; quá chừng, quá đỗi.

to get smth right [straight] hiểu rõ ràng cái gì, không sai lầm *Let us get this right once for all :* Chúng ta hãy hiểu cho đúng điều này một lần chót.

to have one's heart in the right place có tình cảm chân thật, tốt đẹp.

right here chính ngay đây; ngay giờ phút này *He said that he would meet us right here on this corner :* Anh ta nói rằng anh sẽ đến gặp chúng tôi ngay.

(not) in one's right mind (không) bình thường về tâm hồn; đầu óc không tỉnh táo.

might is right (*tục ngữ*) sức mạnh thuộc về kẻ mạnh.

★**right away [straight/off]** không do dự hoặc trì hoãn; ngay tức khắc *Do it right away :* Hãy làm cái đó ngay lập tức. *I told him right [straight] off what I thought of him :* Tôi đã nói ngay tức khắc tôi đã nghĩ gì về anh ta.

to see smb right bảo đảm làm cho ai có những gì cần đến *You needn't worry about that matter, I'll always see you right :* Anh khỏi lo về vấn đề đó, tôi luôn luôn đảm bảo cho anh đầy đủ.

right now ngay bây giờ *Please phone him right now :* Xin gọi điện thoại cho anh ta ngay bây giờ.

to serve smb. right đáng đời cho ai *He got soaked in the rain and fell sick. That served him right :* Hắn bị mưa ướt sũng và lâm bệnh. Thật đáng đời cho nó.

right off the bat (*m*) ngay lập tức, ngay tức khắc *He told us right off the bat that he refused to take it :* Ngay lập tức anh ta bảo chúng tôi là anh ta không bằng lòng lấy cái đó.

★**right to smth/to do smth** có quyền chính đáng yêu cầu cái gì hoặc làm cái gì *You have no right to lend him my camera :* Anh không có quyền gì cho nó mượn máy ảnh của tôi.

to have the right of smth có quyền về việc gì *The police have no right of arrest in this situation :* Cảnh sát không có quyền bắt người trong trường hợp đó.

as of right/by right công bằng, đúng; vì có quyền đời hỏi hợp pháp *The property belongs to him as of right :* Tài sản đó thuộc quyền anh ấy là đúng.

to be in the right lẽ phải về mình, chính nghĩa.

by right of smth vì cái gì, do bởi cái gì.

by rights đúng ra *By rights, the prize should be hers :* Đúng ra, giải thưởng đó phải thuộc về cô ấy.

not (quite) right in one's head ngu xuẩn, lập dị, điên gàn, hâm hâm.

on the right/wrong side of forty trẻ hơn/già hơn 40 tuổi.

on the right/wrong track suy nghĩ hoặc hành động một cách đứng đắn/một cách sai lầm *I am sure we are on the right track in that problem :* Tôi tin chắc rằng chúng ta đang đi đúng hướng trong vấn đề đó.

to put [set] smb/smth right đặt lại, xếp lại ai/cái gì cho đúng trật tự; sửa chữa ai/cái gì cho đúng *Put your watch right, it is one minute late ! :* Hãy vặn lại đồng hồ cho đúng, nó chậm một phút đấy !

right you are đồng ý, được đấy.

start off on the right/wrong foot with smb bắt đầu một việc gì (nhất là về sự quan hệ) một cách đúng đắn/một cách sai lầm *The new student started off on the wrong foot with the teacher by answering him back rudely :* Người sinh viên mới đó đã khởi đầu không đúng mực với thầy giáo vì đã trả lời thầy một cách

sỗ sàng.

to touch the right chord gãi đúng chỗ ngứa, nói trúng tâm lý.

to do right by smb đối xử công bằng với ai.

to keep to the right đi bên phía tay phải.

in one's own right theo tư cách cá nhân *She's a perress in herown right :* Bà ta là một phụ nữ quí tộc theo tư cách cá nhân (chứ không phải vì lấy chồng là quý tộc).

to put/set smb/smth to rights sửa chữa ai/cái gì; sắp đặt cái gì cho có trật tự *It took her much time to put things to rights after the party :* Cô ấy phải mất nhiều thì giờ để sắp đặt mọi thứ cho có trật tự sau bữa tiệc.

the rights and wrongs of smth thực tế, thực trạng của cái gì.

to stand on one's right khăng khăng đòi được đối xử theo ý muốn của mình, theo cách mà mình cho có quyền được hưởng.

right there ngay ở kia *It was right there that the accident happened :* Chính tai nạn đã xảy ra ở kia.

two wrongs don't make a right (*tục ngữ*) hai cái sai không tạo thành một cái đúng.

within one's rights to do smth không làm gì vượt quá quyền hạn, quyền lợi của mình; làm đúng quyền hạn của mình *They're quite within their rights to demand an wage increase :* Họ toàn toàn làm đúng quyền hạn của mình khi đòi được tăng lương.

RING [rang; rung]

to ring a bell nhắc nhở, làm nhớ lại *I don't remember him personally, but the recent accident has rung a bell :* Tôi không nhớ anh ta, nhưng tai nạn vừa qua làm tôi nhớ lại. *His name rings a bell, perhaps we've met somewhere :* Tên anh ta có vẻ quen quen, có lẽ chúng tôi đã gặp nhau ở đâu.

to ring down the curtain 1) rung chuông hạ màn (*sân khấu*) *They rang down the curtain on the first act :* Người ta rung chuông báo hiệu hạ màn sau hồi một 2) đánh dấu sự kết thúc (một sự nghiệp).

to ring false [hollow] lộ rõ giả dối *His courtesy of manner rings a little false :* Trong cái lịch thiệp khéo léo của anh ấy thoáng hiện những nét giả dối. *I do not believe half the story he told us. It struck me that it rang pretty hollow :* Tôi không tin đến một nửa câu chuyện của anh ấy, nghe nó có vẻ không thật.

to ring for smb/smth rung chuông để gọi, báo hiệu ai/cái gì *Ring for the chamber-maid :* Hãy bấm chuông gọi cô hầu phòng. *He rang the bell for the school assembly :* Anh ta rung chuông báo hiệu cuộc họp của nhà trường.

to ring in rung chuông đón vào *To ring the New Year in :* Rung chuông đón mừng năm mới.

to ring in smb's ears vang bên tai Her voice was constantly ringing in my ears : Giọng cô ta lúc nào cũng vang bên tai tôi.

to ring off ngừng nói chuyện bằng điện thoại; đặt ống nói lên máy *Ring off! :* Cám mồm đi !

to ring one's own bell tự quảng cáo cho mình.

to ring out vang lên, rung chuông tiễn, mời ra *To ring out the old year :* Rung chuông tiễn năm cũ.

to ring the bell tiến bộ, đạt được những kết quả tốt *Well, in your latest proposal you have rung the bell, I examine it narrowly and I find no flaw in it :* Chà, trong đề nghị mới

đây nhất của anh có nhiều tiến bộ, tôi đã xem xét nó cẩn thận và không thấy một sai sót nào trong đó.

to ring the changes (on) đưa ra một vài thay đổi nho nhỏ, không động đến cái chủ yếu; lặp đi lặp lại cái gì dưới những hình thức khác nhau.

to ring the knell of báo hiệu sự kết thúc của, báo hiệu sự sụp đổ của, báo hiệu sự cáo chung của *These are the contradictions which ring the knell of the imperialist system :* Đó là những mâu thuẫn báo hiệu sự cáo chung của hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

to ring the rounds *(thtục)* bỏ xa, vượt xa, hơn rất nhiều.

to ring true có vẻ chân thật, có vẻ đúng *I believed the story he told me because somehow his words rang true :* Tôi tin ở câu chuyện nó nói với tôi vì dù sao đi nữa lời lẽ của nó có vẻ chân thật.

to ring up *((m)* **to call up)** gọi dây nói cho *I'll ring you up as soon as I arrive there :* Tôi sẽ điện cho anh ngay khi tôi tới đó. *Ring up Mr X and ask him to come at once :* Hãy điện thoại cho ông X và mời ông ta tới đây ngay.

to ring up the curtain 1) rung chuông (báo hiệu) mở màn 2) *(bóng)* đánh dấu sự khởi đầu (một sự nghiệp...) *To ring up the curtain on a new football season :* Báo hiệu sự mở màn mùa bóng đá mới.

to ring with smth *(bóng)* tràn ngập (âm thanh) *The playground rang with children's shout :* Sân chơi vang tiếng hò hét của trẻ em *The village rang with the joy of the festival :* Cả làng tràn ngập niềm vui của ngày hội.

★**to give the bell a ring** rung chuông.

to give smb a ring gọi dây nói cho ai (xem *give*)

to keep [hold] the ring *(bóng)* giữ thái độ trung lập.

to make [run] rings round smb chạy nhanh [làm nhanh] hơn ai rất nhiều; hơn hẳn ai, bỏ xa ai, vượt xa ai.

RIP [ripped]

to rip along chạy hết tốc lực

to rip off 1) xé toạc ra, bóc toạc ra *He ripped the cover off the book :* Nó xé toạc bìa một cuốn sách. 2) xoáy, ăn cắp cái gì *Somebody's ripped off my wallet :* Có đứa nào đã xoáy mất cái ví của tôi 3) đánh lừa ai *The salesman tried to rip me off :* Người bán hàng định lừa tôi.

to rip smth open mở cái gì bằng cách xé (toạc) ra *He ripped open a letter :* Nó xé để lấy bức thư. *The cat had its ear ripped open by a dog :* Con mèo bị con chó cắn rách toạc tai.

let rip about [against, at] smb /smth nói hung hăng, nói sôi nổi; công kích ai/cái gì.

to rip out 1) xé ra, bóc ra 2) thốt ra *To rip out with a curse :* Thốt ra một câu chửi rủa.

to rip the sawdust out of smb. làm ai bớt kiêu ngạo, làm cho ai bớt vênh váo.

to rip up gợi lại, khơi lại *To rip up one's past :* Gợi lại quá khứ của mình. *To rip up one's sorrow :* Gợi lại nỗi buồn của mình.

RIPE

ripe for smth sẵn sàng, chín muồi, thích hợp *The land is ripe for development :* Đất sẵn sàng cho việc mở mang. *A situation ripe for revolution :* Một tình hình chín muồi cho cách mạng.

a ripe plan một kế hoạch đã chín muồi.

ripe lips môi đỏ mọng (như quả chín).

soon ripe soon rotten *(tục ngữ)*

sớm nở tối tàn.

the time is ripe thời gian đã chín muồi *The time is ripe for them to set up a joint venture :* Thời gian đã chín muồi để họ thiết lập liên doanh.

RISE [rose; risen]

to rise above vượt lên trên *To rise above petty jealousies :* Vượt lên trên những thói ghen tị tầm thường.

to rise above oneself làm vẻ quan trọng, lên mặt.

to rise above the crowd nổi bật trên đám đông, khác thường [xuất sắc] về bản sắc *He was only an average man; in nothing did he rise above the crowd:* Đó chỉ là một người bình thường; anh ta chẳng có gì nổi bật khác thường cả.

to be likely to rise chắc chắn có thể tiến lên được [thành đạt].

to rise from bắt nguồn từ, xuất phát từ, do bởi *The river rises from a spring:* Con sông bắt nguồn từ một dòng suối. *The quarrel rose from a misunderstanding:* Sự bất hòa do hiểu lầm xảy ra.

to rise from table ăn xong đứng dậy (ra khỏi bàn).

to rise from the dead sống lại.

to rise in applause đứng dậy vỗ tay hoan nghênh *When the president appeared, the audience rose in warm applause:* Khi ông chủ tịch xuất hiện, thính giả đứng dậy vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh.

to rise in arms (against) nổi dậy vũ trang chống lại *The people had risen in arms against the dictator :* Nhân dân vũ trang nổi dậy chống lại tên độc tài.

to rise in one's mind hiện lên trong tâm trí *Her image has always risen in his mind :* Hình ảnh của cô ấy luôn luôn hiện lên trong tâm trí của anh ta.

to rise in the world thành đạt trong cuộc sống.

to rise smth. trông thấy cái gì nổi lên hoặc hiện lên *We rose a battleship :* Chúng tôi trông thấy một chiến hạm hiện lên. *They don't rise a fish in the pond:* Họ không trông thấy một con cá nào nổi lên trong cái ao.

to rise to a higher level tiến lên một trình độ cao hơn.

to rise to one's feet đứng nhổm dậy.

to rise to power lên nắm chính quyền.

to rise to requirements có thể đáp ứng với những đòi hỏi.

to rise to the occasion tỏ ra có khả năng ứng đối với tình hình *The boy would die from the accident if the man did not rise to the occasion and gave him first aid:* Thằng bé sẽ chết vì tai nạn nếu người đó không biết ứng đối với tình hình và tìm cách sơ cứu cho nó.

to rise to view thấy rõ, lộ rõ *Entering the gate and passing the shrubs, the silhouette of a house rose to view :* Khi tôi đi vào cổng và đi xuyên qua bụi cây, trước mắt tôi hiện ra toàn cảnh ngôi nhà.

to rise up 1) dậy, trở dậy, đứng dậy *We used to rise up early :* Chúng tôi thường dậy sớm 2) bốc lên *Smoke rises up from the chimney :* Khói bốc lên từ lò sưởi 3) nổi dậy *They rose up in arms against the aggressors :* Họ vũ trang nổi dậy chống quân xâm lược.

to rise with the lark dậy rất sớm, dậy từ tinh sương *Don't be too late, remember that he's got to rise with the lark:* Đừng có đến quá muộn nhé, anh nên nhớ rằng nó dậy rất sớm đấy.

to rise with the sun dậy rất sớm,

dậy từ tối đất *As a hard working man, he always rises with the sun :* Là một người chăm chỉ, anh ấy bao giờ cũng dậy rất sớm.

★**a rise in the road** chỗ đường dốc; nơi gò cao.

rise and fall in life nỗi thăng trầm của cuộc đời.

to ask for a rise xin tăng lên *(To demand a rise (in wages) :* Đòi tăng lương.

at rise of sun [at sunrise] lúc mặt trời mọc.

to be on the rise 1) đang tăng lên *Prices are on the rise :* Giá cả đang tăng lên 2) nổi lên đớp mồi *(cá)*.

to give rise to smth gây ra cái gì; là nguồn gốc của cái gì *Her disappearance gave rise to the wildest rumours :* Sự mất tích của cô ta đã gây ra những lời đồn đại lung tung nhất.

to take [get] a rise out of smb. 1) làm cho ai phát khùng lên (thường do trêu chọc...)

RISK

★**to risk a battle** làm việc gì có thể gây ra chuyện đánh nhau.

to risk one's life [one's neck, one's skin] liều mạng, liều mình (như *At the risk of one's life) He has got the habit of risking his neck, and his tendency to run into unnecessary peril has met with his family's opposition :* Anh ta có thói quen liều mạng và khuynh hướng của anh lao vào những chuyện nguy hiểm không cần thiết đã bị gia đình anh phản đối.

★**at risk** chịu sự nguy hiểm *To put one's life at risk :* Đưa tính mạng vào chỗ nguy hiểm.

at one's own risk bản thân phải gánh lấy mọi sự rủi ro, nguy hiểm, bất chấp mọi rủi ro, nguy hiểm *Swimming at high tide is to do at one's own risk :* Bơi vào lúc triều dâng là bản thân phải gánh chịu mọi rủi ro nguy hiểm.

at the risk of doing smth với nguy cơ khi làm việc gì *He has done this at the risk of one's life :* Anh ta làm việc đó có nguy cơ đến tính mạng của mình [anh ta liều mạng để làm việc đó].

at risk to smb/smth có thể mất hoặc làm tổn thương ai/cái gì *He saved the child at risk to himself [to his own life] :* Anh ta cứu đứa bé suýt nguy đến tính mạng bản thân.

to run the risk of doing smth; run risks làm cái gì có thể gặp nguy hiểm; liều, gặp rủi ro *We can't run the risk of losing all his money :* Chúng ta không thể liều để mất cả số tiền đó.

to take a risk [risks] làm cái gì có thể bị thất bại, nguy hiểm nhưng vẫn làm; liều *You can't get rich without taking risks :* Anh không liều thì không làm giàu được.

RIVET [riveted]

to rivet friendship thắt chặt tình bạn.

to rivet [on] upon tập trung (mắt nhìn, sự chú ý...) vào *To rivet one's eyes on [upon] smth. :* Nhìn dán mắt vào cái gì. *To rivet one's attention upon :* Tập trung sự chú ý vào (cái gì).

ROB [robbed]

to rob of lấy mất, lấy trộm *To rob smb. of smth :* Lấy trộm [cướp đoạt] của ai cái gì; cướp đi, đoạt mất *I was robbed of my watch :* Tôi bị mất cắp cái đồng hồ. *He would rob me of my good name :* Nó làm mất thanh danh của tôi.

to rob one's belly to cover one's back *(tục ngữ)* nhịn ăn mà mặc.

to rob Peter to pay Paul lấy của người này cho người khác; lấy chỗ

này bỏ vào chỗ khác *It is obvious that this was merely a case of robbing Peter to pay Paul. There was no real clearing up of the debt :* Rõ ràng là lấy của người này để trả cho người khác. Đó không phải là cách thoát khỏi món nợ.

ROCK

★to rock a child to sleep đu đưa đứa bé ngủ.

to rock oneself tự đu đưa mình *He sat rocking himself in his chair :* Nó ngồi đu đưa trên ghế.

to rock the boat 1) làm thuyền chòng chành *The boat was rocked from side to side by/on the waves :* Thuyền bị sóng đánh lắc lư. 2) làm đảo lộn tình thế.

to be rocked in 1) ấp ủ (cái gì) *To be rocked in hopes :* Ấp ủ hi vọng, 2) sống trong (cái gì) *We are rocked in security :* Chúng tôi sống trong sự yên ổn (không phải lo nghĩ đến sự nguy hiểm).

rocked in security sống trong cảnh yên ổn không phải lo nghĩ gì về mọi hiểm nguy.

rocks ahead ! nguy hiểm đấy ! hãy cẩn thận ! *There are rocks ahead, so be careful and keep your eyes well open :* Ở đấy nguy hiểm đấy, hãy cẩn thận và mở mắt to ra. *To see rocks ahead :* 1) trông thấy núi đá phía trước khó tránh được (*tàu biển...*). 2) (*bóng*) trông thấy nguy hiểm trước mắt.

as firm [solid] as a rock vững như bàn thạch.

the rocks are weeping đá đổ mồ hôi.

on the rock 1) (*hải*) đâm phải đá và bị đắm 2) *To go on the rocks :* Gặp khó khăn không khắc phục được.

ROLL

to roll away 1) lăn đi, lăn ra xa 2) tan đi (*sương mù*).

to roll by [on] trôi đi, trôi qua (*thời gian...*).

to be rolling in cash tiền nhiều như nước.

to roll out 1) lăn ra, trải ra, mở rộng ra *To roll out a map :* Mở rộng bản đồ ra 2) đọc sang sảng dõng dạc.

to roll out the red carpet for đón tiếp long trọng (ai) *The whole town knows what kind of person this senator is and has no intention of rolling out the red carpet for him when he arrives :* Cả thành phố biết rõ thượng nghị sĩ ấy là hạng người nào và chẳng ai có ý định đón tiếp long trọng khi ông ta đến cả.

to roll over 1) lăn mình, lăn tròn 2) đánh (ai) ngã lăn ra.

to roll up 1) cuộn [cuốn] (*thuốc lá*); cuộn lại, cuộn lên *He rolled up his sleeves and set to work at once :* Anh ta vén tay áo lên và bắt tay vào việc ngay. *He rolled himself up in a blanket :* Nó cuộn mình trong chăn 2) bọc lại, gói lại, bao lại 3) tích lũy (*của cải*); chồng chất (*nợ nần*) 4) xuất hiện, xuất hiện bất thình lình (*trên sân khấu*).

ROOM

★to room with ở chung phòng với *We roomed with him in college for two years :* Chúng tôi ở chung phòng với nó hai năm ở nhà trường.

★to do one's room thu dọn phòng.

in the room of thay thế vào, ở vào địa vị (ai).

no room to turn in [no room to swing a cat] không có chỗ nào mà xoay sở; quá chật hẹp *There isn't enough room to swing a cat in here :* Ở đây không có đủ chỗ để xoay sở.

room for smb/smth (to do smth) chỗ, khoảng không gian dùng làm

việc gì cho ai hoặc cái gì *Is there enough room for me in the car ?:* Có đủ chỗ cho tôi trên xe không ? (*The table takes up too much room :* Cái bàn này choán nhiều chỗ quá.)

to leave the room đi vào nhà vệ sinh.

to make room for smth thu xếp chỗ cho cái gì *Can you make room for more books on that shelf :* Anh có thể thu xếp chỗ để thêm sách trên cái kệ không?

room for smth cơ hội, dịp, lý do; phạm vi, khả năng *There's (much) room for improvement in your work :* Còn có (nhiều) khả năng để cải tiến trong công việc của anh [công việc của anh chưa tốt]. *There is no room for dispute :* Không có duyên cớ gì để bất hòa. *There is no room to fear :* Không có lý do gì để sợ hãi.

to set the room in a roar làm cho cả phòng cười phá lên.

to prefer smb's room to his company muốn cho ai đi khuất, không phải trông thấy nữa.

ROOT

★**to root in [among]** lục lọi trong, sục sạo trong *He rooted in the documents :* Nó lục lọi trong đống hồ sơ.

to root out 1) nhổ cả rễ; nhổ sạch, trừ tận gốc, làm tiệt nọc *We are determined to root out corruption :* Chúng ta quyết tâm diệt trừ tham nhũng đến tận gốc 2) kéo ra, lôi ra, bới ra; tìm cho ra (cái gì) *To root out a document :* Tìm cho ra một tài liệu.

to root smb to giữ chặt ai lại, giam chân ai *Terror rooted him to the spot :* Sự khiếp sự đã làm anh ta đứng chôn chân tại chỗ.

★**root and branch** hoàn toàn, triệt để *To destroy root and branch the house* Phá hủy hoàn toàn ngôi nhà. *He got rid of his enemies root and branch :* Anh ấy hoàn toàn loại những địch thủ của mình. *The tyrant and his henchmen must be destroyed root and branch :* Tên bạo chúa và những tay sai của hắn phải bị tiêu diệt hoàn toàn.

root of a matter thực chất của vấn đề *To get at [to] the root of smb's proposal :* Nắm được thực chất đề nghị của ai.

root of all evils nguồn gốc của mọi sự xấu xa.

to put down (new) roots ổn định cuộc sống tại một nơi mới dọn đến; cắm rễ.

the root cause of smth nguyên nhân căn bản của cái gì *He argues that one of the root causes of crime is poverty :* Ông ta lập luận rằng một trong những nguyên nhân cơ bản của tội ác là sự nghèo khổ.

ROPE

to rope in 1) chăng dây thừng để giới hạn (*một khu vực*); rào quanh bằng dây thừng 2) lôi kéo vào *To rope smb. in a quarrel :* Lôi kéo ai vào một cuộc cãi lộn 3) dụ dỗ, nhử đến. *All her friends have been roped in to help organise the event :* Tất cả bạn bè của cô ta đã bị lôi kéo vào giúp đỡ tổ chức cuộc thi đấu này.

to rope off [out, round] chăng dây thừng để giới hạn (*Khu vực nào*) *A part of the street was roped off :* Họ chăng dây thừng ngăn một đoạn phố. *To rope out a crowd :* Dùng dây ngăn một đám đông.

★**to give smb. plenty of rope** để cho ai hoàn toàn tự do hành động.

rope of sand sự vững chắc giả tạo, ảo giác, ảo tưởng.

to show smb the rope giải thích các quy tắc hoặc thủ tục để làm cái gì.

ROSE

rose of the town cô gái đẹp nhất tỉnh, hoa khôi của tỉnh.

a bed of roses sống vui vẻ và không lo nghĩ *Life is not a bed of roses :* Đời không phải là một thảm hoa hồng.

not all roses không phải lúc nào cũng dễ chịu, hoàn hảo *Life is not all roses as you think :* Đời không phải lúc nào cũng hoàn hảo, cũng là hoa hồng cả.

ROT [rotted]

to rot about vơ vẩn lãng phí thời gian.

to rot away chết dần chết mòn; thối rữa dần, mục dần.

to rot off tàn héo, tàn tạ; rữa nát; mục.

ROUGH

★to rough bark bóc vỏ sơ qua (*thực vật*).

to rough-house (*lóng*) làm om sòm ầm ĩ, làm huyên náo *Rough-house:* Sự ầm ĩ om sòm; sự nô đùa ầm ĩ.

to rough in [out] phác thảo, phác họa *He roughed in a plan for the picnic :* Anh ấy phác thảo kế hoạch cho chuyến đi chơi ở ngoài trời.

to rough it sống cho qua ngày đoạn tháng, sống thiếu thốn đủ thứ; sống hoang dã ở trong rừng không có những tiện nghi cần thiết *People in crowded and noisy cities often like to get away to the woods for sometime and really rough it :* Nhân dân các thành phố đông đúc và ồn ào đôi khi thích lên rừng một thời gian và sống hoang dã ở đó.

to rough out bóc vỏ (*thực vật*); gia công thô, gia công phá.

to rough smb up the wrong way chọc tức ai, làm cho ai phát cáu.

to rough up (*m*) đối xử thô bạo, đánh đập tàn tệ *He was roughed up and pushed into the street :* Nó bị người ta đánh đập và đẩy ra ngoài phố.

★rough-and ready 1) thô thiển, qua loa đại khái nhưng được việc *Rough-and-ready methods :* Những phương pháp qua loa đại khái 2) tạm dùng được.

rough-and-tumble 1) ẩu, bất chấp luật lệ (*đấu vật...*); lộn xộn 2) sôi nổi, sóng gió (*cuộc đời*) *They lived a rough-and-tumble life :* Họ sống một cuộc đời đầy sóng gió.

rough-neck (*m*) (*thtục*) kẻ vô lại, kẻ lưu manh.

to be rough on làm hư hại (cái gì) *This kind of stone pavement is rough on tyres* Loại mặt đường lát bằng đá này làm hư hại lốp xe.

rough-spoken nói năng thô lỗ, ăn nói lỗ mãng.

rough stuff (*m*) sự cưỡng bức thân thể; thái độ thô bạo.

ROUND

to round off làm tròn, hoàn thành, thực hiện *They rounded off their tour of France by a last call at Paris :* Họ đã hoàn thành chuyến đi du lịch nước Pháp sau khi ghé thăm Paris. *To round off one's career :* Hoàn thành sự nghiệp. *To round off a sentence :* Viết trọn một câu.

to round on 1) quay lại *To round on one's heels to look at smb. :* Quay gót lại nhìn ai 2) bất ngờ đối đáp (ai), bất ngờ vặn lại (ai); bất ngờ tấn công lại (ai). *When I tried to intervene, they both rounded on me :* Khi tôi mới thử can thiệp vào, cả hai đứa lập tức nhảy xổ vào tôi 3) làm chỉ điểm; tâu hót, tố giác.

to round out tròn ra; mập ra, béo ra *Her figure is beginning to round out :*

(Dáng người) cô ta bắt đầu tròn ra.

to round to lái theo chiều gió (*thuyền, tàu...*)

to round up 1) chạy vòng quanh để dồn (*súc vật*) 2) vây bắt, bố ráp 3) làm tròn, làm chẵn *To round up a figure:* Làm tròn con số. *To round up price:* Làm tròn giá (*bỏ số lẻ*).

★**round numbers** con số ước lượng; con số gần đúng; con số tròn *In round numbers, the population of the city amounts to a million people:* Theo ước lượng, dân số của thành phố hiện nay lên đến một triệu người.

roundabout 1) chỗ đường vòng; theo đường vòng *To go by a roundabout route:* Đi bằng con đường vòng 2) quanh co; lời nói quanh co *A roundabout way of saying smth.:* Lối nói quanh co về việc gì 3) dẫy đà, to béo, mập mạp 4) (*m*) áo cánh, áo cộc.

ROUT

to rout out dựng dậy *We were routed out before daylight for passport examination:* Người ta dựng chúng tôi dậy từ đêm để kiểm tra giấy tờ.

ROW

to row against the flood [wind] làm việc trong hoàn cảnh có nhiều trở ngại khó khăn *I am not going to be fool enough to row against wind and tide too:* Tôi không phải là thằng ngốc để lao đầu vào làm trong điều kiện khó khăn như thế.

to row dry làm ra vẻ chèo, chèo khan (đưa đẩy mái chèo nhưng không chạm vào nước).

to row out bắt chèo đến mệt người *The crew were completely rowed out at the finish:* Cả đội chèo cho đến nhoài cả người khi đến đích.

to row over bỏ xa một cách dễ dàng (*trong cuộc bơi thuyền*).

to row smb. up Salt River (*m*) làm ai thất bại trong bầu cử.

to row up chèo rất nhanh, chèo gấp *Row up, you fellows, we're gaining!:* Chèo nhanh lên các bạn, chúng ta sắp thắng rồi! *To row smb. up (or down) the river:* Chèo đưa ai đi ngược hoặc xuôi dòng sông.

to row with smb. đánh lộn với ai; cãi nhau om sòm với ai (như *To have a row with smb.*).

ROYAL

royal road con đường dễ dàng, cách đạt được nhanh chóng (cái gì) *There is no royal road to learning:* Không có con đường nào dễ dàng trong học tập.

royal time thời gian vui đùa thỏa thích *They have a royal time in the trip:* Họ được hưởng một thời gian thỏa thích trong chuyến đi (như *To have a nice time*).

RUB [rubbed]

to rub along 1) len lỏi qua, lách lên một cách quá khó khăn 2) giải quyết được khó khăn, xoay sở được *We manage to rub along:* Chúng tôi có thể tìm cách xoay sở được 2) sống tương đối hòa thuận, thông cảm với nhau *People in our street rubbed along together:* Nhân dân khu phố chúng tôi sống tương đối hòa thuận với nhau.

to rub away 1) cọ mòn, cọ xơ ra 2) xoa bóp cho hết (đau) 3) xóa sạch, lau sạch, chùi sạch *She has rubbed away her tears with a handkerchief:* Cô ấy dùng khăn tay lau sạch những giọt nước mắt.

to rub down 1) cọ, chà xát, chải (*cho ngựa*) *They rubbed down the horse twice a week:* Họ tắm rửa cho ngựa mỗi tuần hai lần 2) xoa bóp, lau mình (*khi tắm*) 3) mài nhẵn, làm mòn,

đánh bóng.

to rub elbow with death suýt chết

to rub elbows with smb. sát cánh với ai, nhập bọn với ai, chơi với ai *In the evening you could put on your finery and rub elbows with these celebrated ones in the concert hall :* Buổi tối anh có thể mặc đẹp hơn và nhập bọn với những nhân vật nổi tiếng ở phòng hòa nhạc.

to rub in [into] 1) xoa bóp cho thấm vào *(dầu, thuốc...)* 2) *(bóng)* nhồi nhét vào, thúc ép; nhấn mạnh, nói đi nói lại *The lesson needs to be rubbed in :* Bài này bắt buộc phải học thuộc. *He promised never to rub it in :* Nó hứa sẽ không bao giờ nhắc đi nhắc lại chuyện đó nữa.

to rub off 1) lau sạch, cạo sạch, xóa sạch, tẩy sạch *To rub off rust :* Cạo sạch gỉ. *To rub off an impression :* Xóa tan một ấn tượng. *To rub off rude manners :* Xóa bỏ những cách sử xự khiếm nhã, thô bạo. *To rub off awkwardness :* Không còn vụng về lúng túng nữa 2) làm trầy, làm xước. *To rub one's skin off :* Làm xước da.

to rub out 1) như To rub off (1) 2) khử, thủ tiêu *Two of the passengers were rubbed out by the gangsters :* Hai trong số hành khách đã bị bọn cướp thủ tiêu.

to rub shoulders with *(bóng)* chen vai với (ai); kề vai với (ai), nhập bọn với (ai) *As he is a good mixer, he can easily rub shoulders with anybody in the club :* Vì anh ấy giao thiệp giỏi, nên anh có thể kề vai nhập bọn với bất cứ ai trong câu lạc bộ.

to rub smb. up the right way xoa dịu ai, an ủi ai.

to rub smb. up the wrong way làm trái ý ai; chọc tức ai.

to rub through xát qua *(xàng, rây)*.

to rub up 1) lau bóng, đánh bóng *To rub up the silver spoons :* Đánh bóng những cái thìa bạc 2) ôn luyện lại, làm nhớ lại *I shall have to rub up my mathematics before the exams :* Tôi cần ôn lại môn toán trước kỳ thi. *To rub up one's memory :* Ôn lại trong trí nhớ [nhớ lại].

to rub up against tiếp xúc với, giao thiệp với *In such a business, you will surely have to rub up against various kinds of people :* Trong công việc này, chắc chắn anh sẽ phải tiếp xúc với nhiều loại người.

RULE

to be ruled by 1) theo sự hướng dẫn của (ai), theo lời khuyên bảo của (ai) 2) bị cai trị bởi, bị thống trị bởi.

to rule by love lấy đức mà cai trị.

to rule off 1) đóng sổ, kết toán *(kinh doanh)* 2) kẻ vạch chia *To rule off a column of figures :* Kẻ vạch chia cột số.

to rule one's passions kiềm chế dục vọng.

to rule out loại trừ, bác bỏ, bỏ qua *The president did not rule out his participation in the conference :* Tổng thống tuyên bố không loại trừ việc ông tham gia hội nghị. *It's a possibility that can't be ruled out :* Đó là một khả năng không thể loại trừ được.

to rule the roast [roost] làm bá chủ, hoành hành, làm vương làm tướng *At his office, he was a stern manager, but at home it was his wife who ruled the roost :* Ở cơ quan ông ta là một giám đốc nghiêm khắc, nhưng ở nhà thì vợ ông ấy làm tướng [chỉ huy hết].

to rule with a heavy [high, iron] hand [to rule with a rod of iron] thống trị bằng bàn tay sắt;

độc tài, độc đoán.

★**by rule and line** rất đúng.

by rule of thumb theo kinh nghiệm.

RULING

ruling passion sự say mê mạnh nhất; động cơ (chi phối mọi hành động).

RUN [ran; run]

to run a chance cầu may.

to run a good foot chạy khỏe *(ngựa)*.

to run a risk [risks] liều *Naturally you can drive a car without insurance, but don't run such a risk :* Tất nhiên anh có thể lái xe không cần có sự bảo hiểm, nhưng không nên liều như vậy.

to run about 1) chạy quanh, chạy lăng xăng, chạy ngược chạy xuôi 2) chạy lang thang *(trẻ em)* (*A runabout :* Đứa bé lang thang, lêu lổng.)

to run across 1) chạy ngang qua; 2) ngẫu nhiên gặp (ai), tình cờ gặp (ai) *I ran across an old friend of mine in the exhibition hall :* Tôi tình cờ gặp lại một người bạn cũ trong phòng triển lãm 3) đưa lén lút qua; buôn lậu *He ran guns across the border :* Nó đưa súng lén lút qua biên giới.

to run after 1) chạy theo sau (ai), đuổi theo (ai) 2) theo đuổi (cái gì).

to run against 1) xô vào, va vào, đụng vào *The ship runs against a rock :* Con tàu ra vào tảng đá 2) như *To run across* (2).

to run along đi khỏi *It's late, I must run along :* Đã muộn rồi, tôi phải đi đây.

to run [go, rush] around in circles bối rối, lúng túng, giẫm chân tại chỗ *I ran around in circles, trying to find a friend lost in the crowd :* Tôi bối rối cố tìm người bạn bị lạc trong đám đông *You've told us that several times already, don't let's go round in a circle :* Anh đã nhiều lần nói về điều đó, chúng ta sẽ không giậm chân tại chỗ nữa.

to run around with kết giao với, thường xuyên đi với *Recently he has been running around with a young lady :* Gần đây anh ta thường xuyên đi với một phụ nữ trẻ.

to run at nhảy vào, lao vào, xông vào đánh (ai) *The dog ran at the boy :* Con chó lao vào đứa trẻ.

to run away 1) bỏ chạy, chạy trốn *The enemy troops threw down their arms and ran away :* Quân địch quẳng vũ khí và bỏ chạy 2) lồng lên *(ngựa) The horse took fright and ran away :* Con ngựa hoảng sợ lồng lên (*A runaway :* Người trốn tránh, người chạy trốn; con ngựa lồng lên) 3) bỏ xa, vượt xa (ai) *(trong cuộc đua)*

to run away with 1) trốn đi với (ai); cuỗm đi (ai/cái gì) *He ran away with his master's daughter :* Anh ta bỏ đi với cô con gái ông chủ. *He ran away with my purse :* Hắn cuỗm cái ví của tôi trốn đi 2) thừa nhận một cách vội vã (ý kiến...) *He lets his feeling run away with his judgement :* Anh ta thừa nhận một cách vội vàng 3) tiêu phí *(tiền bạc...) That long traved runs away with a lot of money :* Cuộc hành trình dài ngày đó đòi hỏi chi phí nhiều tiền.

to run back 1) chạy trở lại, chạy về, chạy lùi lại; xem xét lại *We'll run back the procedure again :* Chúng tôi xem xét lại vấn đề thủ tục một lần nữa 2) nhìn lại *To run back to the past :* Nhìn lại dĩ vãng.

to run by chạy ngang qua (cửa sổ); trôi qua *(thời gian)*.

to run counter to đi ngược lại, trái ngược với *All his ideas about that matter run counter to ours :* Tất cả

những ý kiến của anh ấy về vấn đề đó đều ngược lại với ý kiến chúng ta.

to run down 1) chạy xuống *(đường dốc) To run down the road :* Chạy xuống đường 2) chảy xuống, chảy ròng ròng *(mồ hôi)* 3) chết vì không lên dây *(đồng hồ) The clock has run down :* Đồng hồ đứng *(chết)* 4) kiệt sức *The old man has run down as a result of over-work :* Ông già bị kiệt sức vì làm việc quá mức (*A run-down old man :* Ông già kiệt sức) 5) bị phóng điện *(acquy) The battery has [is] run down :* Pin bị phóng điện 6) săn đuổi đến cùng *(thú săn)*; đuổi kịp, bắt được *The police ran him down :* Cảnh sát đuổi bắt được nó 7) đè ngã (ai) *The truck ran down a cyclist :* Chiếc xe tải đè ngã một người đi xe đạp 8) đánh đắm, làm chìm *The storm ran down many boats :* Cơn bão đã đánh đắm nhiều thuyền 9) bôi nhọ, nói xấu, dèm pha *That man is always running me down :* Con người đó luôn luôn nói xấu tôi. *He was run down in the paper :* Anh ấy bị phê bình trên áo (*A run-down :* Bản báo cáo tóm tắt, bài tóm tắt).

to run dry 1) khô cạn, trở nên khô cạn *The well runs dry after several years of use :* Cái giếng trở nên khô cạn sau nhiều năm sử dụng 2) hết hơi sức, bị kiệt quệ *His curiosity about the case seemed abruptly to have run dry :* Anh ấy bỗng thôi không quan tâm đến vụ ấy nữa. *His rhetoric ran dry at last :* Nguồn cảm hứng diễn thuyết của anh ta đã cạn.

to run errands chạy làm việc vặt, mua bán lặt vặt *He got his living by running errands :* Nó chạy làm việc vặt để kiếm sống. *She ran errands for all our neighbours :* Cô ấy giúp việc vặt cho tất cả những người hàng xóm của chúng tôi.

to run for one's life chạy bán sống bán chết, chạy thục mạng *Hearing the gun-shot, the cat ran for its life and vanished among some shrubs :* Nghe thấy tiếng súng nổ con mèo chạy bán sống bán chết và ẩn dưới các bụi cây.

to run [fall] foul of va phải, đụng phải, dụng chạm với, va chạm với *To run foul of a rock :* Va vào tảng đá *(Tàu thuyền) To run foul of the law :* Đụng phải pháp luật, có chuyện rầy rà với pháp luật.

to run free [idle] chạy không, chạy rà, chạy mài *(máy móc...)*

to run high 1) lên cao *(giá cả, thủy triều)*; động mạnh *(biển) The sea runs high and the boat may be dashed to pieces on the rocks :* Sóng đánh rất lớn và con ghuyền có thể va vào đá vỡ tan 2) nổi lên dùng dùng *(cơn giận)*; sôi nổi lên *(tình cảm) Popular feeling was running high :* Tình cảm của quần chúng sôi nổi hẳn lên.

to run in 1) chạy vào; chạy ở (cự ly) *To run in the 1,500 metres :* Chạy 1.500 mét. *To run in a race :* Chạy đua 2) xô vào đánh giáp lá cà, xô vào đánh sát người *(quyền Anh)* 3) ghé thăm *He ran in to his parents twice a week :* Anh ấy ghé thăm ba má anh mỗi tuần hai lần. *Run in and see me this morning :* Sáng nay đến chơi tôi nhé 4) đến ga *The train ran in at Da Nang :* Tàu đến ga Đà Nẵng 5) mắc nợ *After losing his job, he began to run in debt :* Sau khi mất việc làm, anh ta bắt đầu mắc nợ 6) bắt giam (ai) *He was run in for stealing :* Nó bị bắt vì tội ăn cắp.

to run in one's head [mind] khắc sâu vào [ghi sâu vào] tâm trí; xoay lộn

trong đầu óc.

to run in the blood di truyền.

to run in the family thừa kế, thừa hưởng; di truyền *Everybody knows that musical talent runs in his family:* Mọi người đều biết tài năng âm nhạc được di truyền trong gia đình nó.

to run into 1) chạy vào trong 2) va phải, đụng phải 3) hòa hợp với nhau; biến thành 4) ngẫu nhiên gặp 5) đạt tới *The book ran into five editions :* Cuốn sách được xuất bản đến năm lần 6) đẩy vào (tình trạng...) *He has run me into despair :* Hắn ta đẩy tôi vào tình trạng tuyệt vọng 7) mắc vào, rơi vào. *He has run into debt as a result of his greater expenses :* Nó mắc nợ là do nhiều khoản chi tiêu lớn. *To run into absurdity :* Rơi vào chỗ vô lý.

to run it fine [close] còn vừa đủ, còn vừa đúng *(thời gian, tiền...) On consulting his watch, he found he had run things rather fine :* Sau khi xem đồng hồ, anh ấy thấy thời gian chỉ còn vừa đủ.

to run its course chạy bình thường, chạy đều, phát triển bình thường. *Then for nine to ten days, pneumonia ran its course, each day showing a steady deterioration in the patient's condition :* Sau khi mắc bệnh viêm phổi chừng 9 đến 10 ngày, trạng thái của người bệnh tiếp tục trở nên xấu hơn *At home, meanwhile, life had run its course :* Trong lúc đó, ở nhà cuộc sống vẫn cứ như thường lệ.

to run like a deer [hare, rabbit] chạy cuống cuồng, chạy bán sống bán chết; chạy như ngựa *She runs like a deer; I wonder if she's ever had any athletic training :* Cô ấy chạy như ngựa, tôi tự hỏi liệu đã có bao giờ cô ấy luyện tập điền kinh hay không.

to run low (of) cạn, hết *Our stock of coal is running low :* Số than dự trữ của chúng ta đã cạn. *Our car ran low of gasoline :* Xe chúng tôi cạn hết xăng.

to run off 1) chạy trốn, bỏ chạy *Hearing the noise, the thief ran off :* Nghe thấy tiếng động, tên trộm bỏ chạy 2) chảy đi *(nước)* 3) bỗng nhiên nói lạc đề, bỗng nhiên nói sang vấn đề khác 4) đọc một mạch, đọc làu làu, viết nhanh, viết một mạch *Right after the accident, he ran off an article for the local paper :* Ngay sau khi tai nạn xảy ra, anh ta viết nhanh một bài cho tờ báo địa phương 5) trật *(đường ray...) The quick train ran off the rails :* Chuyến xe lửa tốc hành đã trật đường ray 6) vào chung kết để quyết định kết quả *(trận đấu) The football match will be run off on next Sunday :* Trận đấu bóng chung kết sẽ tổ chức vào chủ nhật tới *(A run-off :* Trận đấu lại (sau một trận hòa) 7) không gây ấn tượng gì, trơ trơ ra *The scolding ran off him like water off a duck's back :* Người ta mắng nó mà nó cứ trơ ra như nước đổ đầu vịt 8) *To run off with :* Cuỗm đi và bỏ trốn *The treasurer has run off with all the club's funds :* Anh chàng thủ quỹ đã cuỗm hết tiền quỹ của câu lạc bộ và bỏ trốn.

to run on 1) tiếp tục chạy, cứ chạy tiếp 2) tiếp tục, không ngừng *Their talks ran on for hours :* Cuộc trò chuyện của họ tiếp tục hàng giờ 3) trôi đi *(thời gian) Time is running on quickly :* Thời gian trôi mau 4) nói luôn mồm, nói lem lém *She ran on so that no one could get in a word :* Cô ta cứ nói lem lém chẳng cho ai xen vào một lời 5) xoay quanh, trở đi trở lại

(một vấn đề) 5) va phải *The ship ran on the rocks :* Tàu va phải đá.

to run on [upon] the rocks gặp khó khăn không khắc phục được.

to run one's eyes over the page nhìn lướt trên trang giấy.

to run one's head against [into] a brick [a stone] wall húc đầu vào tường *He asked himself fretfully if he was to spend all his life running his head into a stone wall :* Anh ấy bực bội tự hỏi phải chăng suốt cả đời mình cứ húc đầu vào tường mãi.

to run out 1) chạy ra 2)chảy ra, tuôn ra, trào ra *The tide is running out :* Thủy triều rút ra 3) hết *(thời gian, hạn) The lease of this house will run out at the end of the year :* Hạn thuê nhà này hết vào cuối năm 4) dùng hết, cạn. *We had to go home before our money ran out :* Chúng ta phải về nhà trước khi cạn hết tiền 5) không thể, không còn *My patience has run out :* Tôi không thể kiên nhẫn được nữa 6) kiệt sức *To run oneself out :* Chạy đến kiệt sức.

to run out of kiệt cạn *(dồ dự trữ...) The enemy troops ran out of ammunition :* Quân địch đã cạn hết đạn dược.

to run out on bỏ rơi *He has run out on his wife :* Anh ta đã bỏ rơi cô vợ.

to run over 1) chạy đè lên, chẹt phải *(xe cộ) His car ran over a child :* Xe của anh ta chẹt phải một đứa trẻ 2) tràn ra, trào ra (nước...). *The water ran over the sides of the canal :* Nước chảy tràn ra hai bờ kênh 3) đưa mắt nhìn lướt qua (cái gì); xem qua, nhìn qua (cái gì) *To run over a document :* Đọc lướt qua một tài liệu. *His eyes ran over the room :* Anh ấy đưa mắt nhìn lướt qua căn phòng 4) lướt nhẹ. *Her fingers ran over the keys of the piano :* Ngón tay cô ấy lướt nhẹ trên phím đàn pianô.

to run riot tha hồ hoành hành; được buông thả bừa bãi *Diseases run riot :* Bệnh tật tha hồ hoành hành. *His tongue runs riot :* Hắn ta ăn nói lung tung. *Grass runs riot in the garden :* Cỏ mọc bừa bãi trong vườn.

to run round chạy quanh, chạy đến *She ran round to tell me about it :* Cô ấy chạy đến kể cho tôi nghe chuyện đó.

to run short of thiếu, hụt *The enemy troops had to surrender as they ran short of provisions :* Binh lính địch phải đầu hàng vì chúng thiếu lương thực dự phòng. *We ran short of food on the trip :* Chúng tôi thiếu thức ăn dự phòng trong cuộc hành trình.

to run smb. close [hard] 1) bám sát ai, đuổi sát ra 2) là đầu thủ đáng gờm của ai.

to run smb. into difficulties đẩy ai vào tình thế khó khăn.

to run straight ngay thẳng, thẳng thắn, chính trực.

to run the hazard [risks, the risks] liều *I've been sitting here hating myself for the way I've let you run risks on my accounts :* Tôi ngồi ở đây và tự nguyền rủa mình đã để cho cậu vì tôi mà phải liều mình như thế.

to run the streets đi lang thang ngoài phố, sống cầu bơ cầu bất *That careless mother has let her small child run the street all day :* Người mẹ cẩu thả đó đã để cho thằng bé lang thang lêu lổng ở ngoài phố suốt ngày.

to run through 1) chạy qua 2) đâm xuyên qua *(bằng lưỡi lê) He ran the mad dog through with his bayonet :* Anh ta đâm xuyên qua con chó dại bằng lưỡi lê 2) xóa đi, gạch đi *(chữ);*

đọc lướt qua *(tờ báo...) I have run through this novel in an hour :* Tôi đọc lướt qua cuốn truyện trong một tiếng 3) phung phí, tiêu xài hết nhanh *To run through one's whole fortune :* Tiêu xài phung phí hết cả của cải 4) thấm vào, thấm qua 5) vuốt lên, đưa qua (cái gì *She runs her fingers nervously through her hair :* Cô ấy đưa ngón tay lên vuốt mái tóc.

to run to smth ước chừng, đạt tới (cái gì) *It won't run to that :* Không thể đạt tới điều đó. *The increase may run to ten thousand dongs :* Sự gia tăng có thể lên tới chục nghìn đồng. *The book runs to 800 pages :* Cuốn sách đạt tới 800 trang.

to run to earth truy lùng [săn đuổi] cho đến khi tìm thấy (ai/cái gì) *Ha, ha, my dear fellow, I've run you to earth, indeed, I have !:* Ha ha, anh bạn thân mến của tôi ơi, tôi đi kiếm anh mãi và bây giờ tôi mới tìm được anh.

to run to seed [to go to seed] hoàn toàn xấu, kém đi, tồi tệ đi, không sinh lợi nữa *Through neglect and bad management, their business ran to seed :* Do sự cẩu thả và quản lý tồi, công việc kinh doanh của họ trở nên hoàn toàn tồi tệ.

to run to waste phí hoài vô ích; hỏng bét *Please turn off the spigot of that cider keg more tightly, the cider is escaping and running to waste :* Xin hãy vặn chặt hơn nữa cái vòi thùng rượu táo lại, rượu chảy phí hết cả.

to run up 1) chạy lên, kéo lên *To run up a flag on the mast :* Kéo cờ lên cột cờ 2) lên nhanh, tăng nhanh *The tide is running up the beach :* Nước triều dâng lên làm ngập cả bãi tắm. *The account is running up :* Tài khoản tăng lên nhanh 3) xây dựng vội vàng *My neighbour has to repair his house which he ran up last year :* Ông hàng xóm của tôi phải chữa lại căn nhà mà ông ta đã xây vội vàng từ năm ngoái 4) chạy lấy đà 5) chạy lại gần *Our train is running up :* Chuyến tàu của chúng ta đang chạy lại gần.

to run up a bill (*m*) mắc nợ, thiếu tiền, nợ chồng chất *We used to run up a large bill each month :* Hàng tháng chúng tôi thường mắc nợ nhiều.

to run up against (*m*) bất ngờ gặp phải *To run up against difficulties :* Bất ngờ đụng phải khó khăn.

to run up to lên tới (*con số, giá cả...*) *The price of rice ran up to 100đ a kilogram :* Giá gạo lên tới 100đ một kilô.

to run upon 1) nghĩ miên man, nghĩ xoay quanh (vấn đề gì) 2) bất chợt gặp, ngẫu nhiên gặp.

to run wild 1) mọc bừa bãi, mọc lung tung (*cây cỏ...*) 2) sống lêu lổng, lớn lên không được dạy dỗ, chăm nom.

★**to give smb the run of smth** cho ai được phép hoàn toàn sử dụng cái gì *He gave me the run of his car :* Anh ấy cho phép tôi tự do sử dụng xe hơi của anh ấy.

to have [get] the run of smth được phép hoàn toàn sử dụng cái gì *He has the run of the front room :* Anh ấy được hoàn toàn sử dụng căn phòng phía trước.

to make a run for it gắng chạy thoát *When the police arrived, the thief made a run for it :* Khi cảnh sát tới, tên trộm bỏ chạy thoát thân.

on the run bỏ chạy để thoát thân. *He is on the run from the police :* Nó đang bỏ chạy để khỏi bị cảnh sát tóm *Our unit kept the enemy on the run :* Đơn vị chúng tôi đang truy kích quân địch.

a good run for one's money thách thức sự đua tranh hoặc chống đối *They may win the game but we'll give them a good run for their money :* Chúng có thể thắng trận đấu, nhưng chúng ta sẽ cho chúng thấy có thắng được cũng còn là sẩy vẩy.

run-of-the-mill thông thường, không có gì đặc biệt *That is a run-of-the-mill detective story :* Đó là một cuốn truyện trinh thám không có gì đặc biệt.

a run of luck một dịp may, một lúc may mắn *I had a run of luck this morning when I succeeded in selling my old bicycle:* Sáng nay tôi may mắn bán xong được chiếc xe đạp cũ.

★**running commentary** 1) bài tường thuật tại chỗ (*trên đài phát thanh*) 2) một loạt nhận xét liên tục *We were given a running commentary on political events once a week :* Tất cả chúng tôi đều được nghe những nhận định về các sự kiện chính trị mỗi tuần một lần.

running repairs sửa chữa nhỏ, sửa chữa vặt *My old motorcycle often needs running repairs :* Cái xe máy cũ của tôi thường phải sửa chữa vặt luôn.

RUSH

to rush forward xông lên *Our army rushed forward to assault the enemy position :* Quân ta xông lên tấn công vị trí địch.

to rush smb into smth/into doing smth làm ai phải hành động vội vã, hấp tấp *They rushed him into signing the contract :* Họ thúc giục ông ta ký hợp đồng.

to rush out xô ra *To rush smb. out of the room :* Xô người nào ra khỏi phòng *To rush smth out:* Sản xuất cái gì rất nhanh. *Editors rushed out a piece on the crash for the late news :* Các biên tập viên gấp rút đưa ra một mẩu tin về tai nạn máy bay vào tin giờ chót.

to rush smb/smth for smth bắt ai trả cao giá (quá đắt) cái gì; lấy giá cắt cổ *How much did the garage rush you for those repairs :* Xưởng ô tô đã chém anh bao nhiêu về những sửa chữa này.

to rush smb. off his feet dồn việc lên đầu ai *We're rushed off our feet with work:* Chúng tôi bị ngập đầu vì công việc.

to rush through đưa thông qua vội vã *To rush a bill through Parliament :* Đưa nghị viện thông qua vội vã một dự luật.

to rush to 1) vội vã, đi gấp; vội đi đến (cái gì) *The meeting rushed to a conclusion :* Cuộc họp vội vã đi đến một kết luận 2) dồn lên, chảy mạnh *Blood rushed to her face :* Máu dồn lên mặt cô ta 2) gửi đi gấp, đưa đi gấp *The reinforcements were rushed to the front :* Quân tiếp viện được đưa gấp ra mặt trận.

to rush up tăng lên đột ngột, tăng nhanh *To rush up the prices :* Tăng giá hàng đột ngột *Prices rush up :* Giá hàng tăng lên đột ngột.

★**to carry the citadel with a rush** tấn công ồ ạt để chiếm thành.

to have a rush for smth done vội vàng làm cho xong việc gì.

to have a bit of rush on đang vội một chút.

rush-hour giờ cao điểm về giao thông.

to make a rush at smb xông vào, lao vào ai *He made a sudden rush at his opponent and knocked him down :* Anh ta bất thần lao vào đối thủ và quật ngã hắn.

to make a rush for smth lao về phía cái gì *The thief made a rush for the door and escaped :* Tên trộm lao ra cửa và tẩu thoát.

a rush of blood to the head sự dồn máu đột ngột lên đầu.

a rush on [for] smth sự yêu cầu đột ngột về cái gì (hàng hóa...); sự đổ xô vào cái gì *There is a rush on [for] umbrellas and raincoats at the approach of the rainy season :* Sắp đến mùa mưa, người ta đổ xô đi mua dù [ô] và áo mưa.

RUST

★to rust smth away [through] làm cho cái gì bị gỉ *The underneath of the fridge had rusted away [was badly rusted] :* Gầm cái tủ lạnh bị gỉ ăn mòn nặng.

★rustling behind the jalousies sự can thiệp của phu nhân các ứng cử viên vào công việc chính trị *He agreed to manage a political campain provide there is no rustling behind the jalousies :* Ông ta đồng ý tiến hành chiến dịch vận động chính trị với điều kiện là vợ các ứng cử viên không được dây dưa vào công việc.

S

SACK

★**to sack smb for smth** sa thải, thải hồi ai vì cái gì *He was sacked for incompetence :* Anh ta bị sa thải vì thiếu năng lực.

★**to hit the sack/hay** đi ngủ.

to get the sack bị sa thải.

to give smb the sack sa thải, thải hồi ai.

SACRED

sacred to smb 1) thiêng liêng với ai *That is a duty sacred to all :* Đó là một nhiệm vụ thiêng liêng đối với tất cả mọi người (*A sacred duty :* Một nhiệm vụ thiêng liêng) 2) để tưởng nhớ tới (thường ghi trên mộ chí) *Sacred to the memory of our father :* Để tưởng nhớ đến cha của chúng tôi.

a sacred cow *(m)* người tổ chức không chê vào đâu được.

SACRIFICE

★ **to sacrifice smth to smb/smth** hy sinh cái gì cho ai *They sacrifice their whole life to the people's happiness :* Họ hi sinh tất cả cuộc đời cho hạnh phúc của nhân dân.

★**to make sacrifices for smth** hi sinh cho cái gì *They pledged to make sacrifices for the Fatherland :* Họ nguyện hi sinh cho Tổ quốc.

SAD [sadder; saddest]

sad có nhiều nghĩa khác nhau : *Sad colours :* Màu chết. *Sad dog :* Kẻ vô công rồi nghề, đồ giá áo túi cơm. *Sad sack :* Đồ đụt, đồ ngù ngờ. *Sad sight :* Cảnh tượng bi thảm. *Sad state of affairs :* Tình trạng đáng trách về công việc.

sad to say đáng buồn là *Sad to say, she refused to lend me her car :* Đáng buồn là cô ấy đã từ chối không cho tôi mượn xe hơi của cô ấy.

SADDLE

★**to saddle smb. with smth** giao cho ai một nhiệm vụ khó khăn, không thích thú lắm; dồn ép ai việc gì *He was saddled with organizing a meeting :* Anh ấy bị ép buộc tổ chức một cuộc họp.

★**saddled with** chất nặng bởi, chồng chất bởi *It was a hard job for him to take over a business saddled with debts :* Thật là một việc gay go cho ông ta phải tiếp quản một công việc kinh doanh chồng chất nợ nần.

SAFE

safe and sound bình an vô sự *The ship had passed through a hurricane, all the passengers arrived at the port safe and sound :* Con tàu vượt qua

được cơn bão, tất cả hành khách cập bến bình an vô sự.

safe as houses [as the bank of England] vững như bàn thạch; tuyệt đối đáng tin cậy.

to be on the safe side để cho chắc chắn.

a safe bet điều chắc chắn thành công.

better safe than sorry *(tục ngữ)* thận trọng hơn là hấp tấp để gây ra điều đáng tiếc.

safe bind, safe find *(tục ngữ)* cẩn tắc vô ưu.

safe from an toàn chắc chắn, yên lành thoát khỏi... *He is safe from danger :* Anh ấy đã thoát nguy hiểm. *They were safe from the enemy :* Chắc chắn họ không bị địch tấn công.

to see smb safe home đưa ai về nhà an toàn.

for safe keeping được bảo vệ, để được an toàn *Before the game, I give her my camera for safe keeping :* Trước cuộc thi đấu, tôi đưa cho cô ấy giữ chiếc máy ảnh cho an toàn.

in (smb's) safe keeping được (ai) giữ gìn an toàn, được (ai) che chở, bảo vệ... *May I leave my child in your safe keeping ? :* Tôi có thể cho để cháu lại nhờ chị trông nom được không ?

on the safe side không liều lĩnh; cho chắc chắn *Though the sun was shining, I took an umbrella to be on the safe side :* Mặc dù trời đang nắng, tôi vẫn mang ô đi cho chắc.

to play (it) safe chơi chắc ăn *Not to miss the train, we'd better play safe and leave now :* Để khỏi bị trễ tàu, chúng ta tốt hơn là nên đi bây giờ cho chắc ăn.

SAIL

to sail before the mast là một thủy thủ thường.

to sail before the wind đi theo chiều gió.

to sail close to [near] the wind 1) chạy gần như ngược chiều gió 2) *(bóng)* làm việc gì như không lương thiện, ngay thẳng lắm 3) ở ranh giới phạm tội; liều lĩnh *I don't mean that he was exactly the crook, but he sailed pretty near the wind :* Tôi không khẳng định nó thực sự là kẻ ăn cắp nhưng cũng gần như thế. *In making such large contracts, he's really sailing close to the wind :* Ký các hợp đồng lớn như thế, ông ta quả thật là liều lĩnh.

to sail for đi tàu đến, xuống tàu đi (một nơi nào) *He sailed for New York :* Ông ta đã xuống tàu đi New York.

to sail in hành động tích cực và kiên quyết; tham gia vào một cuộc tranh cãi, một cuộc tranh luận sôi nổi.

to sail in the same boat cùng hành động, hành động chung [cùng hội cùng thuyền].

to sail into 1) *(thtục)* lao vào (công việc), hăng hái bắt tay vào (việc gì) *They sailed into a large stack of mail and disposed of it quickly :* Họ lao vào đống thư từ và giải quyết nhanh chóng 2) mắng nhiếc (ai), công kích thậm tệ (ai) *I don't understand why she sailed into her daughter so harshly :* Tôi không hiểu tại sao bà ta lại mắng cô con gái thậm tệ đến thế 3) đột nhiên đi vào với vẻ oai nghiêm, bệ vệ.

to sail large chạy xuyên chiều gió *(tàu, thuyền).*

to sail one' s own boat hành động riêng lẻ; tự làm lấy (việc gì) theo con đường riêng của mình.

to sail the sea đi biển *They all had sailed the sea for many years :* Tất cả bọn họ đều đã đi biển nhiều năm.

to sail through smth vượt qua (một kỳ thi...) một cách dễ dàng *He sailed through his finals :* Anh ấy qua kỳ thi tốt nghiệp một cách dễ dàng.

to sail under false colours 1) treo cờ giả 2) giấu tên thật để hoạt động *I had so much wisdom as to sail under false colours in this foolish jaunt of mine :* Tôi cũng đủ khôn ngoan để giấu tên thật của mình trong chuyến đi ngu ngốc này 3) đánh lừa, che đậy ý định thật; đạo đức giả *We decided not to sail under any false colours in the talk :* Chúng tôi quyết định không che giấu các ý định thực của mình trong cuộc thương lượng.

to sail with the stream xuôi theo dòng nước; nước chảy bèo trôi.

★to crowd on sail giương nhiều thuyền buồm để tăng tốc độ.

to go for a sail đi một chuyến bằng thuyền buồm.

in full sail với tất cả các buồm được căng lên.

a sail in sight con tàu xuất hiện *They fired rockets into the air for rescue but there wasn't a sail in sight :* Họ bắn pháo sáng lên trời để cầu cứu nhưng không thấy một con tàu nào xuất hiện.

to set sail for bắt đầu một chuyến đi xa; căng buồm *We set sail for Cuba :* Chúng bắt đầu một chuyến đi Cuba.

to take in sail cuốn buồm lại.

to take the wind out of smb's sail làm cho ai mất tin tưởng.

SAILOR

sailor's yarn *(m)* chuyện khó tin là có thật.

a good/bad sailor người ít khi /thường hay bị say sóng (khi thời tiết xấu).

SAKE

for old time's sake vì những hồi ức về quá khứ.

for the sake of argument là cơ sở cho một cuộc thảo luận *Let's assume, for the sake of argument, that inflation will remain at 5% per year for two years :* Để làm cơ sở cho cuộc thảo luận, chúng ta hãy thừa nhận là lạm phát sẽ được giữ ở mức 5% mỗi năm trong hai năm đầu.

for the sake of smb/smth vì ai/cái gì, vì lợi ích của ai/cái gì *I'll do it for the sake of my family :* Tôi sẽ làm việc đó vì lợi ích của gia đình. *The two countries have to make concessions for the sake of peace :* Cả hai nước phải nhân nhượng để bảo vệ hòa bình [vì lợi ích của hòa bình].

SALAD

salad-days thời tuổi trẻ thiếu kinh nghiệm *He is quite a playboy in his salad-days :* Anh ta quả là một người ham vui chơi thời còn tuổi trẻ thiếu kinh nghiệm.

SALE

for sale để bán *All the exhibits here aren't for sale :* Tất cả những hàng trưng bày ở đây không phải để bán.

on sale có bán *The new dictionary is not on sale in this bookshop :* Cuốn tự điển mới không có bán ở cửa hàng sách này.

SALT

★to salt a mine *(lóng)* đổ thêm quặng vào mỏ (để cho có vẻ là mỏ giàu).

to salt an account tính giá cao nhất cho các món hàng.

to salt away [down] 1) để dành, tiết kiệm *He has always salted away a part of his earnings for his old age :* Anh ta bao giờ cũng để một phần trong số tiền kiếm được cho lúc tuổi

già (*To salt down money :* Để dành tiền 2) *To salt smth down :* Bảo quản thức ăn bằng muối.

to salt one's conversation with wit làm cho câu chuyện thêm ý nhị bằng những câu nói hóm hỉnh.

to salt out khử muối, loại muối ra.

to salt the book gian lận, tham ô *(bằng cách tăng giá mua trong hóa đơn).*

★**to eat salt with smb** là khách của ai

to be worth one's salt xứng đáng với tiền kiếm được.

to eat smb's salt 1) là khách của ai 2) phải sống nhờ vào ai.

salt of the earth tầng lớp trên trong xã hội; tinh hoa của xã hội; lớp người ưu tú giúp ích cho xã hội *They are only ordinary women indeed, but they are in truth the salt of the earth :* Quả thật họ chỉ là những phụ nữ bình thường, nhưng họ là những tinh hoa của xã hội.

salt water and absence wash away love *(tục ngữ)* xa mặt cách lòng.

salted worker *(m) (thông tục)* người công nhân có kinh nghiệm, người công nhân thành thạo.

SALUTE

in salute để chào *I raise my hand in salute to the welcomers :* Tôi giơ tay để chào những người ra đón.

to take the salute chào lại (thường khi đoàn quân diễu hành qua).

SANDWICH

to sandwich in *(m)* để vào giữa, kẹp vào giữa, xen vào giữa *He was rather annoyed because his speech had been sandwiched in [between] two long reports :* Anh ta hơi khó chịu vì bài phát biểu của anh bị xen vào giữa hai bản báo cáo dài.

SAME

★**the same as smb/smth** giống như ai/cái gì, như nhau *It is the same camera as the one I bought last week :* Nó cũng giống cái máy ảnh tôi đã mua tuần trước.

at the same time 1) đồng thời, cũng một lúc *I can't hear anything, he is speaking and crying at the same time :* Tôi chẳng nghe thấy gì cả, hắn vừa nói lại vừa khóc. 2) tuy nhiên; tuy thế mà *You've got to be firm, but at the same time you must be sympathetic :* Anh cần phải kiên quyết nhưng cũng phải tỏ ra thông cảm.

all the same tất cả như nhau, cùng một giuộc.

much the same rất giống nhau, chẳng khác gì nhau *The two recipes are very much the same :* Hai đơn thuốc này y hệt nhau [chẳng khác gì nhau].

to be the same thing [to amount to/ to come to the same thing] không khác nhau; cùng kết quả, cùng ý nghĩa; cũng vậy, cũng như thế *It is the same thing if you pay by cash or by cheques :* Anh trả bằng tiền mặt hay bằng séc, cũng thế thôi.

to be the same to smb cái gì như nhau, trông giống nhau đối với ai *These foreigners look the same to me :* Những người ngoại quốc này đối với tôi trông đều giống nhau.

to be in the same boat cùng chung cảnh ngộ; cùng hội cùng thuyền.

to be of the same mind about smb/smth nhất trí về ai/cái gì *We're of the same mind in supporting his suggestion :* Chúng tôi nhất trí ủng hộ đề nghị của anh ấy.

to speak the same language as smb có chung tiếng nói với ai; có cùng ý kiến, cùng sở thích như ai *My new neighbour speaks the same language*

as I : Người hàng xóm mới của tôi và tôi rất hợp nhau.

SAND

numberless as the sand(s) hằng hà sa số.

the sands are running out sắp đến lúc, không còn lâu nữa *The sands are running out, we must have the money by tomorrow :* Không còn mấy thời gian nữa, ngày mai chúng ta đã phải có tiền rồi.

SANGUINE

sanguine about [of] smth/that... lạc quan về, đầy hy vọng về, tin tưởng ở cái gì *We aren't very sanguine about our chance of success :* Chúng tôi không lạc quan lắm về khả năng thành công của chúng tôi. *He was sanguine of his discovery's results :* Anh ta lạc quan về kết quả của công việc tìm tòi của mình. *She was sanguine that she will pass the examination :* Cô ấy rất hy vọng là sẽ thi đỗ.

SATISFY

to satisfy smb as to smth thuyết phục ai *My assurances don't satisfy him; he is still sceptical :* Những lời cam đoan của tôi không thuyết phục được anh ấy nên anh ấy vẫn còn hoài nghi.

SAVE

to save for a rainy day *(tục ngữ)* tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn.

to save from cứu khỏi, cứu nguy. *To save the house from the flames :* Cứu căn nhà khỏi bị cháy. *He saved the girl from drowning :* Anh ấy cứu cô gái khỏi chết đuối.

to save one's bacon [hide, neck, skin] cứu lấy tính mạng mình. *He aroused loathing and contempt because he had turned informer to save his skin :* Hắn đã gây nên sự căm ghét và khinh bỉ bởi vì hắn là kẻ tố giác chỉ để cứu tính mạng mình *He saved his team's bacon :* Anh ta đã cứu nguy cho đội mình.

to save one's breath [to cool one's own porridge] làm thinh *You can save your breath, it's no use advising him :* Anh đừng thừa hơi khuyên nó làm gì vô ích *(To keep one's breath to cool one's own porridge :* Hãy khuyên lấy bản thân mình).

to save one's face gỡ thể diện, giữ thể diện *He always tried to save his face by attributing the mistakes to others :* Anh ta bao giờ cũng tìm cách gỡ thể diện cho mình bằng cách đổ lỗi cho người khác.

save smb trừ ai ra *Everybody, save him, has contributed to the club's funds :* Tất cả mọi người, trừ hắn ra, đều đóng góp vào quỹ của câu lạc bộ.

to save the day 1) giải quyết hậu quả trận đánh 2) cứu vãn tình thế *There's no use being angry with me for going to him, I had to do it to save the day :* Đừng giận về việc tôi đến gặp anh ta. Tôi phải đến đó là để cứu vãn tình hình.

to save the situation cứu vãn tình thế (như *To save the day (2).*

to save up để dành tiền, tiết kiệm *We are saving up to buy a bicycle for our daughter :* Chúng tôi đang để dành tiền mua xe đạp cho con gái chúng tôi *(Saving :* Tiền để dành, tiền tiết kiệm).

★saving clause điều khoản bảo lưu, điều khoản trong có nói đến sự miễn giảm.

saving grace đức tính tốt có thể bù đắp cho những mặt xấu khác *Thrift might be termed as the miser's saving grace :* Tính tằn tiện có thể coi là một đức tính tốt bù đắp những mặt xấu khác của kẻ keo kiệt.

SAY [said]

to say [put in] a good word for 1) bào chữa cho (ai); nói hộ (ai), nói giúp (ai) một lời 2) khen ngợi (ai) *I can't promise anything my dear chap, but I'll put in a good word in the right quarter:* Anh bạn thân mến, tôi không thể hứa hẹn gì, nhưng tôi sẽ cố nói giúp một lời ở nơi nào cần.

I dare say tôi chấp nhận điều gì như là sự thật, như là có thực *I dare say you are British but you still need a passport to prove it :* Tôi dám chắc bạn là người Anh nhưng bạn vẫn cần phải có hộ chiếu để chứng tỏ điều đó.

to say a mouthful nói cái gì quan trọng; nói cái gì cần thiết *You certainly said a mouthful when you criticized that he had repeatedly come late to office :* Cậu nói rất hay khi cậu phê bình anh ta liên tiếp đi làm trễ giờ.

easier said than done nói dễ hơn làm *(tục ngữ).*

to say for oneself nói về mình, nói cho mình *She hasn't got much to say for herself :* Cô ta không thích nói gì nhiều về mình [cho mình].

to go without saying đương nhiên, rất là rõ ràng *It goes without saying that you are much stronger than my son :* Đương nhiên là anh khỏe hơn con trai tôi nhiều.

to say goodbye to smb nói lời tạm biệt với ai, chia tay ai.

to say grace *(m)* cầu nguyện (trước hoặc sau bữa ăn).

to hear say nghe đồn *I hear say there will be wage increase late this year :* Tôi nghe đồn sẽ có tăng lương vào cuối năm nay.

to say in reply to smb trả lời ai.

the least said the better *(tục ngữ)* càng nói ít càng tốt.

needless to say không cần phải nói; như anh đã biết *Needless to say, he'll never break his words :* Không cần phải nói, anh ấy không bao giờ sai lời hứa.

never say die đừng nản lòng; còn nước còn tát *Never say die, we might still get there on time :* Đừng nản, chúng ta vẫn có thể đến đó kịp giờ.

no sooner said than done nói xong là làm ngay.

to say no more đừng ngắt lời ai *Say no more, let him speak :* Đừng ngắt lời anh ta, cứ để anh ta nói.

say nothing but think the more *(tục ngữ)* im lặng là vàng; biết giữ im lặng là người khôn ngoan.

to say on tiếp tục nói *Say on !* Hãy tiếp tục nói đi !

to say [be] one's last word on smth đưa ra ý kiến sau cùng, quyết định cuối cùng về cái gì *I've said my last word you can't decline his proposal :* Tôi đã nói dứt khoát rồi anh không thể khước từ đề nghị của ông ta.

to say [have] one's say phát biểu ý kiến của mình *I have done my best, and said my say :* Tôi đã làm những gì có thể làm được và đã phát biểu ý kiến của mình *Say your say :* Xin hãy nói điều anh cần nói.

to say out nói thật, nói hết.

to say over nhắc lại, nói lại.

to say [nick] smb. nay từ chối ai, không tán thành ai; cấm đoán ai *I have but one boon to ask. I trust you will not nick me nay :* Tôi chỉ có một yêu cầu. Tôi hi vọng là anh sẽ không từ chối tôi.

to say smth over and over nhắc đi nhắc lại cái gì.

to say smth to smb 1) nói cái gì với ai *She said nothing to me about her*

marriage: Cô ta không nói gì với tôi về đám cưới của cô 2) làm rõ cái gì với ai (tư duy, tình cảm) *This poem doesn't say much to me :* Tôi không cảm nhận được gì mấy ở bài thơ này.

to say to oneself tự nhủ *I say to myself not to speak ill of him :* Tôi tự nhủ không nên nói xấu anh ta.

that is to say nói một khác, tức là.

to say the least (of it) nói giảm nhẹ nói giảm đi tới mức tối thiểu *It is careless to say the least of it :* Nói giảm nhẹ đến mức tối thiểu về điều đó là cẩu thả đấy.

to say [speak] the word *(m)* ra lệnh, nói lên ý muốn của mình; đồng ý, tán thành, nói "ừ" *Just say the word and I'll phone him immediately :* Anh hãy cho ý kiến đi, tôi sẽ gọi dây nói cho nó ngay *You've only to say the word and the money's yours :* Anh chỉ cần nói "ừ" đi thì số tiền này sẽ là của anh.

to say when nói lúc nào anh đã đầy đủ [no say], nói khi mà thấy thoải mái.

you can say that again tôi đồng ý với anh *He is a bad friend ! You can say that again. He's deceived many people :* Hắn là một người bạn tồi. Đúng như anh nói, hắn đã lừa dối nhiều người.

you don't say ! anh không nói đùa đấy chứ ! Có thật không ! Thật vậy sao ! (có ý ngạc nhiên hoặc nghi ngờ) *He won the prize, you don't say ! :* Nó đoạt giải à, thật vậy sao !

★a say in quyền ăn nói [phát biểu] về; quyền quyết định về; quyền tham gia vào *Despite his considerable money invested in that business, he has no say in its management :* Mặc dù có một số tiền rất lớn đầu tư vào việc kinh doanh đó, ông ta cũng không có quyền tham gia vào việc quản lý nó.

say-so *(m) (thtục)* sự cho phép, sự đồng ý, một lời nói *He has taken my motorcycle without my say-so :* Nó đã lấy xe máy của tôi đi mà không được phép của tôi.

saying and doing are two things *(tục ngữ)* nói và làm là hai việc khác nhau một trời một vực.

SCAMPER

to scamper away [off] chuồn mất, chạy trốn mất *When he arrived, the children had all scampered away :* Khi anh ta đến, bọn trẻ đã chạy tản đi.

to scamper through đi lướt qua; đọc lướt qua.

SCARE

★to scare away [off] xua đuổi (ai /cái gì), làm cho (ai/cái gì) hoảng sợ phải bỏ đi *He scared people away with his rude manners :* Cách xử sự thô lỗ của hắn làm cho người ta sợ phải lánh xa.

to scare up *(m) (thtục)* 1) tìm kiếm; làm sợ chạy mất *(săn thú)* 2) làm nhanh, thu lượm nhanh; vất vả mới thu được.

★scare-head(ing) dầu đề giật gân *(trên báo).*

SCENT

★to scent smth 1) đánh hơi thấy, ngửi thấy cái gì *The tiger scented its prey :* Con hổ đánh hơi thấy con mồi. 2) *(bóng)* phát hiện *The police scented a crime :* Cảnh sát phát hiện ra tội phạm. *To scent treachery :* Đánh hơi thấy sự phản bội.

to scent smth with smth làm cho cái gì có một hương thơm *I scented my handkerchief with lavender :* Tôi xức nước hoa mùi oải hương vào khăn tay.

★on the scent of smb/smth *(bóng)*

có dầu mối; (có thể sớm tìm ra ai/cái gì) *The police are now on the scent of the murderer :* Cảnh sát bây giờ có thể lần ra đầu mối của tên sát nhân.

to get on the scent đánh hơi thấy.

to put [throw] smb off the scent đánh lạc hướng ai *The false alibi threw the police off the scent :* Chứng cớ ngoại phạm giả tạo đã làm cảnh sát bị lạc hướng.

to lose the scent mất dấu (con mồi).

SCHOOL

★**to school oneself in smth** rèn luyện cho mình về cái gì *I school myself in patience :* Tôi tự rèn luyện cho mình tính kiên nhẫn.

to school oneself into a habit có thói quen, nhiễm một thói quen.

to school oneself to do smth tập cho mình quen làm việc gì *They school themselves to endure difficulties and hardships :* Họ tập chịu đựng cho quen với khó khăn và gian khổ. *He schools himself to be patient :* Anh ấy luyện cho mình tính kiên nhẫn.

to school smb/smth in smth rèn luyện ai/cái gì vào khuôn phép.

★**one of the old school** người theo lối cổ và bảo thủ.

a school of thought môn phái, nhóm người có cùng quan điểm *I don't belong to the school of thought that favours radical change :* Tôi không thuộc về môn phái ủng hộ sự thay đổi cấp tiến.

to teach school *(m)* dạy học ở trường, làm giáo viên.

SCIENCE

to blind smb with science lòe bịp ai bằng cách phô trương trí thức, chuyên môn.

the dismal science khoa kinh tế chính trị.

SCOFF

to scoff at chế giễu [đùa cợt, nhạo báng]; coi thường (ai/cái gì) *Don't scoff at any religion :* Không được nhạo báng bất cứ tôn giáo nào. *To scoff at danger :* Coi thường nguy hiểm *(A scoff)* 1) lời chế giễu 2) người bị đem ra làm trò cười).

SCOLD

to scold smb for smth/for doing smth rầy la, mắng mỏ về cái gì/vì làm cái gì *He scolded the boy for breaking the tea-pot :* Ông ta rầy la thằng bé đã đánh vỡ cái bình trà *(A scold :)* Người bẩn tính hay mắng mỏ gắt gỏng).

SCOOP

to scoop smth out/up xúc lên, vốc cái gì lên *He scooped the coins up in his hands :* Anh ta vốc những đồng tiền lên bằng đôi tay.

SCORCH

to scorch off/away/down mở hết tốc lực, chạy với hết tốc độ *The car is scorching down the slope :* Chiếc xe lao rất nhanh xuống dốc.

scorched earth policy chính sách tiêu thổ, chính sách vườn không nhà trống.

SCORE

to score smth against smb. đạt được thắng lợi đối với ai *She scored against him by quoting his earlier statement :* Cô ấy đã thắng anh ta bằng cách trích dẫn lời phát biểu lúc trước của anh.

to score with smb *(lóng)* giao hợp với một người tình mới *Do you think you'll score with her at the party ? :* Cậu có nghĩ là cậu có thể làm được con bé đó ở buổi liên hoan không ?

to score smth for smth soạn (nhạc) cho một hoặc nhiều nhạc cụ.

to score off smb. *(lóng)* chơi trội với ai, áp đảo ai (trong tranh luận) 2) làm nhục, làm bẽ mặt ai.

to score out/through gạch bỏ, xóa bỏ *The name and date have been scored out in the document :* Tên và ngày tháng đã bị xóa trong tài liệu. *His name was scored out on the blackboard :* Tên của anh ta đã bị gạch bỏ trên bảng đen.

to score up ghi *(nợ...)*; ghi sâu *He will score up this remark against you :* Nó sẽ ghi sâu lời nhận xét này để rồi trả thù anh.

★on more scores than one vì nhiều lý do đúng đắn *I want to revenge against her on more scores than one :* Tôi muốn trả thù cô ta vì nhiều lý do chính đáng.

on that score về vấn đề đó *You need have no worries on that score :* Anh không cần phải lo lắng gì về vấn đề đó.

to pay [settle] an old score trả được thù xưa; trả được thù về một việc sai trái của ai trong quá khứ.

SCORN

★to scorn telling lies [lying] không thèm nói dối.

★scorn for smth sự khinh miệt, coi thường cái gì *He had nothing but scorn for my ideas :* Anh ta không có việc gì làm khác ngoài việc coi thường những ý kiến của tôi.

the scorn of smb đối tượng bị khinh bỉ. *She was the scorn of her classmates :* Cô ta là đối tượng bị bạn bè khinh bỉ.

to laugh smb/smth to scorn chế nhạo, cười nhạo, giễu cợt ai/cái gì.

to pour scorn on smb/smth nói một cách khinh miệt ai/cái gì.

SCOT

scot and lot tiền góp thuế *To pay scot and lot :* Phải chịu tiền đóng thuế.

scot free 1) miễn thuế; không phải trả tiền 2) *To get off [escape] scot free :* Bình an vô sự, hoàn toàn tự do, không bị trừng phạt.

SCOUT

to scout about [around] tìm quanh, tìm kiếm, lùng sục *I spent all day long scouting around for some important documents in the library :* Tôi mất cả ngày tìm kiếm một vài tài liệu quan trọng trong thư viện.

SCOWL

to scowl at smb/smth nhìn ai/cái gì với vẻ mặt cau có *The receptionist scowled at me :* Cô tiếp viên cau có nhìn tôi.

to scowl smb. down nhìn đe dọa ai buộc im lặng; quắc mắt áp đảo ai *I scowled him down :* Tôi trừng mắt nhìn bắt nó im bặt.

SCRAMBLE

to scramble for tranh giành (đen và bóng) *To scramble for a living :* Tranh giành để kiếm sống *(The scramble for office :* Sự tranh giành chức vị) *The children scrambled for the coins :* Bọn trẻ con tranh cướp các đồng tiền.

to scramble out bò ra khỏi (cái gì) *The children scrambled out of the hollow tree :* Các cậu bé bò ra khỏi hốc cây.

to scramble over bò qua, leo qua (cái gì) *The girl scrambled over the wall :* Cô gái leo qua bức tường.

to scramble up *(m)* vơ vội vàng; thu nhặt linh tinh *He hastily scrambled up the papers :* Nó nhanh chóng thu gọn giấy tờ.

★a scramble for smth sự đấu tranh gay gắt để đạt cái gì *There was a scramble for the best seats :* Có sự

tranh giành gay go để chiếm lấy chỗ ngồi tốt nhất.

a scramble over smth một cuộc leo trèo qua cái gì *That was a scramble over the rocks at the seashore :* Đó là một cuộc leo trèo vất vả qua các mỏm đá ở bờ biển.

SCRAPE

to scrape (up) an acquaintance with smb cố làm quen được với ai; dùng mẹo để làm quen với ai.

to scrape along/by on smth cố gắng xoay sở sống được mặc dù gặp nhiều khó khăn *I can just scrape along on what my parents have given me :* Tôi chỉ có thể sống lần hồi bằng những gì cha mẹ tôi đã cho tôi.

to scrape along together sống hòa thuận với nhau một cách khó khăn, cho xong chuyện.

to scrape away cạo, cọ, chùi sạch *To scrape away the dirt from smth :* Cọ sạch vết bẩn khỏi cái gì.

to bow and scrape cư xử một cách khúm núm, hèn hạ *The waiter showed us to the table with much bowing and scraping :* Người hầu bàn khúm núm dẫn chúng tôi đến bàn ăn.

to scrape in [into] smth khó khăn mới kiếm được/vào được cái gì (công việc, trường học...) *She just scraped into university with the minimum qualifications :* Cô ta phải vất vả lắm mới vào được trường đại học với những giấy chứng nhận khả năng quá ít ỏi.

to scrape smth against/on/along smth làm bị thương ai / hư hỏng cái gì do cọ xát vào cái gì *I scraped the side of my car against a wall :* Tôi quệt thành xe hơi vào cái tường.

to scrape smth down/out/off cạo sạch, làm nhẵn cái gì *She scrapes out a sticky saucepan :* Cô ta đánh nhẵn chiếc xoong dính nhớp nháp *She is scraping the path clear of snow :* Bà ta đang dọn sạch tuyết trên lối đi. *He scrapes down a wall :* Anh ta cạo sạch bức tường.

to scrape smth from/off smth [to scrape smth away/off] bong, tróc cái gì. *She's scraped the skin off her elbow :* Cô ấy bị tróc da ở khuỷu tay. *I must have scraped some of the paint off when I was parking the car :* Chắc là tôi đã làm sây xát ít sơn khi cho xe vào bãi đỗ.

to scrape through an exam vừa đủ điểm để thi đỗ.

to scrape together [up] 1) cóp nhặt, dành dụm một cách chật vật *It took me at least three months to scrape together enough money for my vacation :* Tôi phải mất ít nhất ba tháng cóp nhặt mới đủ tiền đi nghỉ mát 2) vun thành đống, gom thành đống *To scrape together the litter left by picnickers :* Gom vun giấy vụn, rác rưởi do những người đi cắm trại ngoài trời vứt lại.

SCRATCH

to scratch about (for smth) bới, tìm kiếm cái gì (bằng móng tay, vật nhọn...) *The monkey scratched about in its cub's fur for fleas :* Con khỉ cào bới lông con của nó để bắt bọ chét; *(bóng) They are scratching about for evidence of the murder :* Họ đang tìm chứng cớ của vụ giết người.

to scratch along *(lóng)* xoay xở để sống.

to scratch at oneself tự lo liệu, tự xoay sở.

to scratch at smth cào vào cái gì *The dog is scratching at the door :* Con chó đang cào cái cửa ra vào.

to scratch for oneself tự mình chiến

thắng khó khăn, tự khắc phục khó khăn.

scratch my back and I will scratch yours *(tục ngữ)* anh giúp tôi thì tôi sẽ giúp lại anh; ăn đi trả lại; chú khi ni, mi khi khác.

to scratch off gạch, xóa *To scratch smb.'s name off a list :* Gạch tên ai khỏi danh sách (xem *To scratch smth out of*)

to scratch one's head *(bóng)* suy nghĩ nát óc (về một việc gì) *I've scratched my head for a solution to the problem :* Tôi nghĩ nát óc để tìm cách giải quyết vấn đề đó.

to scratch out moi ra *The rat scratched (out) a hole in the soil :* Con chuột moi (ra) một lỗ trong lớp đất.

to scratch smth in khía, khắc cái gì vào, lên (cái gì) *The boy scratched his name in the bark of a tree :* Đứa bé khắc tên nó lên [vào] vỏ cây.

to scratch smb/smth from smth rút tên (ai/cái gì) không tham gia thi đấu *He had to scratch from the race because of a bad health :* Anh ấy phải rút tên không tham gia cuộc đua vì sức khỏe kém.

to scratch smb/smth on smth làm cho ai/cái gì bị cào xước *He's scratched his hand on a nail :* Anh ta bị đinh làm trầy xước tay. *She scratched herself badly while pruning the roses :* Cô ta để tay bị cào xước nhiều trong khi tỉa những bông hồng.

to scratch the surface 1) thâm nhập nhẹ nhàng vào (vấn đề gì) *They are trying to scratch the surface of the art sphere :* Họ tìm cách thâm nhập nhẹ nhàng vào lĩnh vực nghệ thuật 2) xét hoặc giải quyết một vấn đề gì không hoàn chỉnh *The essay is so short that it can only scratch the surface of the topic :* Bài tiểu luận quá ngắn nên chỉ mới lướt qua chủ đề thôi.

to scratch smth away/off lấy cái gì bằng cách cào bới *Scratch the paint away from the table :* Hãy cạo sơn ở cái bàn đi. *He scratched the rust off the wheel :* Anh ấy cạo gỉ ở bánh xe.

to scratch smth out (of smth) gạch bỏ cái gì đi bằng một vật nhọn, cứng *Her name has been scratched out of the list :* Tên cô ta đã bị gạch bỏ khỏi danh sách.

to scratch smth up lấy cái gì ở đất lên bằng cách cào bới *The dog is scratching up a bone in the garden :* Con chó cào bới khúc xương ở trong vườn.

★scratch of the pen chữ ký dễ xin; lệnh viết dễ cấp.

from scratch từ đầu, từ điểm xuất phát (cuộc đua); từ con số không, từ bàn tay trắng *There were many spelling mistakes, I had to write the letter out again from scratch :* Bức thư có nhiều lỗi chính tả, tôi phải viết lại từ đầu.

up to scratch 1) *(thể)* sẵn sàng xuất phát; sẵn sàng bước vào cuộc đấu 2) *(thtục)* sẵn sàng đối phó với mọi khó khăn 3) sửa sang lại *We'll have to bring the house up to scratch before we sell it :* Chúng ta phải sửa sang lại ngôi nhà trước khi bán.

SCREAM

to scream smth out at smb kêu thét lên, kêu rít lên vào ai *She screamed (out at me) in anger :* Cô ta giận dữ thét vào mặt tôi.

to scream one's head off la hét đinh tai nhức óc.

to scream out thét lên, hét lên, la lên *To scream out orders :* Ra mệnh lệnh. *To scream out a song :* Hát tướng lên.

to scream past rít lên vụt qua (cái gì) *Racing cars screamed past a muddy*

road : Các xe đua rít lên vượt qua con đường lầy lội.

to scream through rít lên qua *The wind screamed through the trees :* Gió rít qua những hàng cây.

to scream with la hét, hò la với cái gì *The fans screamed with excitement when they saw the world champion in swimming :* Những người hâm mộ thể thao la hét khi họ trông thấy nhà vô địch bơi lội thế giới. *We all screamed with laughter :* Chúng tôi đều phá lên cười.

SCREEN

to screen smb/smth against/from smth che giấu bảo vệ ai/cái gì chống lại cái gì *The wall screened us against the wind :* Bức tường chắn gió cho chúng ta. *The trees screen the house from view :* Cây cối che khuất ngôi nhà không nhìn thấy.

to screen smb from smth/smb *(bóng)* che chở ai (khỏi bị khiển trách, trừng phạt...) *Everyone is angry with you and I can't screen you (from their anger) :* Mọi người đều tức giận anh, tôi không thể nào che chở cho anh được.

to screen smb/smth for smth kiểm tra, thử nghiệm ai/cái gì để xem có sai sót, bệnh tật gì không *The doctor screened a woman for breast cancer :* Bác sĩ kiểm tra một phụ nữ xem có bị ung thư vú không.

★**to act as a screen for smb** che chở cho ai.

SCREW [screwed]

to screw smb for smth lừa đảo ai *We get screwed when we bought this house :* Chúng tôi đã bị lừa khi mua ngôi nhà này.

to have one's head screwed on khôn ngoan, sáng suốt.

to screw in/off vặn vít vào/ra.

to screw smth out of smth 1) vặn vít ra; lấy cái gì ra khỏi cái gì bằng cách vặn xoáy *They screwed the water out of sponge :* Họ vắt nước ở bọt biển ra 2) buộc ai phải đưa ra cái gì. *They screwed the money out of her by threats :* Chúng đe dọa bà ta để bòn rút tiền. *He screwed the truth out of her :* Ông ấy bắt ép cô ta phải nói ra sự thật.

to screw up one's courage lấy hết can đảm (để làm gì).

to screw smb up vít chặt cửa lại không cho ai ra.

to screw smth up 1) gắn chặt cái gì bằng đinh vít 2) vo tròn cái gì *I screwed the letter up and threw it on the fire :* Tôi vo tròn lá thư và ném nó vào lửa [đốt nó].

★**screw-ball** *(m) (lóng)* gàn, điên; người gàn, người điên.

screw loose 1) gàn dở, mất trí, không tỉnh táo *He has a screw loose :* Anh ấy không tỉnh táo 2) cái gì không ổn *There is a screw loose somewhere :* Ở nơi nào đó [đâu đây] có cái gì không ổn.

SEA

at sea 1) ở ngoài khơi *We spent one week at sea :* Chúng tôi mất một tuần trên biển 2) *(bóng)* hoang mang, bối rối. *I'm all at sea, I don't know how to repair my car :* Tôi đang bối rối không biết sửa cái xe thế nào.

beyond/over the seas ở hải ngoại, ở nước ngoài *We have many friends beyond the seas :* Chúng tôi có nhiều bạn bè ở hải ngoại.

sea captain 1) thủy thủ dày dạn 2) thuyền trưởng.

sea dog *(bóng)* thủy thủ già, thủy thủ có nhiều kinh nghiệm.

to follow the sea làm nghề thủy thủ.

to go to sea làm thủy thủ, trở thành thủy thủ.

on the sea ở bờ biển *What a picturesque town on the sea!:* Thành phố trên bờ biển ngoạn mục biết dường nào!

to put out to sea ra khơi *The fishermen usually put out to sea very early:* Những người đánh cá thường ra khơi rất sớm.

sea-legs khả năng đi lại trên boong (lúc tàu đang chạy *To find [get] one's sealegs:* Quen với việc đi lại trên boong khi tàu lắc lư.

SEAL

to seal in làm chặt, lèn chặt, kẹt chặt; giữ kín, bịt kín *The vessel was sealed in the ice:* Con tàu bị kẹt chặt trong băng. *The foil packets seal in the flavour of coffee:* Những gói bằng thiếc giữ kín được hương vị cà phê.

to seal off 1) cắt đứt *(đường giao thông...)* 2) vây chặn *(một khu vực nào không cho vào) Police sealed off all the exits from the theatre:* Cảnh sát đã vây chặt tất cả các lối ra khỏi nhà hát.

to seal up bịt chặt, buộc chặt, đóng kín (cái gì) *He sealed the parcel (up) with adhesive tape:* Ông ta dán kín gói hàng bằng băng dính.

one's lips are sealed ngậm miệng, không (được) bàn cãi, tiết lộ cái gì *I know the truth, but my lips are sealed:* Tôi biết sự thật nhưng tôi bắt buộc phải ngậm miệng.

sealed book 1) điều không thể nào hiểu được; điều bí ẩn 2) hoàn toàn bí ẩn; hoàn toàn khó hiểu *He is sealed book to me:* Anh ấy còn hoàn toàn bí ẩn đối với tôi.

★**a seal of approval** sự phê chuẩn chính thức *The deal needs the government's seal of approval:* Việc giao dịch cần phải được chính phủ chính thức chấp nhận.

to set the seal on smth hoàn thành cái gì, là đỉnh cao của cái gì *The award has set the seal on my successful discovery:* Phần thưởng này là đỉnh cao của sự khám phá thành công của tôi.

to return the seals treo ấn từ quan.

the seal of love cái hôn.

seal of death dấu hiệu, điềm báo trước sự sắp chết (của ai) *The seal of death appeared in the poor man's face:* Điềm sắp chết hiện ra trên nét mặt của người đàn ông tội nghiệp.

to set one's seal to đóng dấu xi vào cái gì 2) cho phép/xác định (cái gì).

under the seal of secrecy với điều kiện phải giữ bí mật *I'll tell you all what I know about him under the seal of secrecy:* Tôi sẽ nói cho anh biết tất cả những gì tôi biết về ông ta với điều kiện phải giữ bí mật.

SEAMY

the seamy side mặt trái; mặt xấu xa, đê tiện (của cái gì) *I know the seamy side of his life:* Tôi biết mặt trái của cuộc sống của hắn.

SEAR

the sear and yellow leaf tuổi già.

SEARCH

★**to search for** tìm kiếm, khám xét, lục soát (ai/cái gì) cho (ai/cái gì) *The boy is searching for his hat:* Thằng bé đang tìm kiếm mũ của nó. *The police are searching the house for weapons:* Cảnh sát đang khám xét căn nhà để tìm vũ khí.

to search into tìm sâu vào, xem xét kỹ *They are searching into the cause of the accident:* Người ta đang tìm hiểu kỹ nguyên nhân của tai nạn.

search me! (*m*) (*thtục*) nào tôi có biết! làm sao mà tôi biết được!

to search out tìm cho ra *He decided*

to search out the truth of the matter : Anh ta quyết định tìm cho ra sự thật của vấn đề.

to search one's heart/conscience suy nghĩ kỹ về những hành động, động cơ, cảm giác... của mình *Search your heart and ask if you aren't equally to blame :* Hãy suy nghĩ kỹ và tự hỏi xem mình không đáng bị khiển trách như thế nào ? (*Searchings of heart :* Sự hối hận, sự lo sợ...)

★**a search for** một sự tìm kiếm; khám xét (ai/cái gì) *To make a search for a missing aircraft :* Tìm kiếm chiếc máy bay bị mất tích.

in search of smb/smth tìm kiếm ai/cái gì *They go in search of a cheap hotel :* Họ tìm kiếm một khách sạn rẻ [giá hạ]. *Scientists are in search of a cure for AIDS :* Các nhà khoa học đang tìm cách chữa trị bệnh Sida.

SEASON

to season smb to smth làm ai dày dạn với cái gì *In the army, the commanders usually seasoned the new recruits to the hard life :* Trong quân đội, các cấp chỉ huy thường làm cho những lính mới tuyển dày dạn với cuộc sống gian khổ.

to season smth with smth cho gia vị vào thức ăn để tăng thêm mùi vị *We were served with highly seasoned meals :* Chúng tôi được phục vụ với các món ăn có rất nhiều gia vị; (*bóng*) *The conversation was seasoned with humour :* Cuộc chuyện trò càng thêm mặn mà với những câu hài hước.

★**seasoned food** thực phẩm chế biến, thức ăn có thêm gia vị.

seasoned soldier chiến sĩ dày dạn.

seasoned timber gỗ đã khô kiệt *Has this wood been well seasoned ? :* Gỗ này đã khô kiệt chưa ?

★**in season** 1) đang mùa, đúng vụ *Fruit are usually cheaper when they're in season :* Trái cây thường rẻ hơn vào đúng vụ 2) mùa chịu đực của súc vật 3) mùa nghỉ *Hotels are often full in season :* Khách sạn thường chật ních vào mùa nghỉ.

out of season hết mùa, không đúng vụ *Holiday prices are lower out of season :* Giá đi nghỉ hạ hơn không phải vào mùa nghỉ.

the season's greeting lời chào vào lễ Giáng Sinh.

the silly season mùa bàn chuyện dớ dẩn, tầm phào (thường vào mùa hè khi báo chí ít tin tức mà chỉ đầy những bài tầm thường, không quan trọng).

SEAT

★**to seat oneself on smth** ngồi trên cái gì *She seats herself on the armchair :* Bà ta ngồi xuống chiếc ghế bành. *A statue of a hero seated on a horse :* Bức tượng một vị anh hùng ngồi trên lưng ngựa.

to seat smb on smth đặt ai ngồi trên cái gì *Seat the boy on the chair :* Đặt cậu bé ngồi trên cái ghế.

★**by the seat of one's pants :** phản ứng theo bản năng (chứ không do suy nghĩ, tính toán cẩn thận) (xem *Pant*).

to have a ringside seat ngồi cạnh võ đài; ngồi chỗ thuận lợi để xem cái gì.

hot seat vị trí dễ bị tổn thương của người có trọng trách.

in the driver's seat ở vị trí điều khiển.

seat of learning trung tâm khoa học *Oxford is an ancient seat of learning :* Oxford là một trung tâm khoa học cổ.

seat of war lò lửa chiến tranh; vùng chiến sự, bãi chiến trường *We received no news from the seat of war :* Chúng tôi không nhận được tin tức gì từ vùng chiến sự.

to take a back seat (*bóng*) cư xử như thể tự coi mình là không quan trọng (*A back-seat driver :* Hành khách trong xe đưa ra lời đề nghị, khuyên bảo thừa, vô ích.

SECOND

★to second words with deeds nói là làm ngay.

second childhood tình trạng lẫn, tình trạng lẩm cẩm (*lúc tuổi già*).

★to get one's second wind cảm thấy khỏe lại sau khi rất mệt *I often feel sleepy after lunch and then I get my second wind later in the evening :* Tôi thường cảm thấy buồn ngủ sau bữa ăn trưa và sau đó, tôi lại cảm thấy mình khỏe lại vào buổi tối.

second-hand 1) cũ, mua lại (*quần áo, sách vở*) 2) nghe gián tiếp, nghe qua.

second nature bản năng thứ hai, bản chất thứ hai (không phải bẩm sinh) *Habit is man's second nature :* Thói quen là bản năng thứ hai của con người.

second only to smb/smth chỉ đứng sau; chỉ có một người/vật tốt hơn, quan trọng hơn thôi.

second rate hạng nhì, loại thường (*hàng hóa*).

second sight trực giác, sự thấy trước, sự biết trước (những sự việc sẽ xảy ra) *How her father can be aware of her secret marriage, he must have second sight :* Làm sao mà cha cô ta lại có thể biết được đám cưới ngầm của cô ấy, ông phải có linh cảm trước.

second thought sau khi suy nghĩ lại, sau khi cân nhắc lại.

second to none không ai vượt hơn, không ai trội hơn, không thua kém ai *The entertainment was really excellent, and the theatrical group had a reputation second to none in the city :* Buổi biểu diễn thật là tuyệt vời và đoàn hát được xem là tốt nhất ở thành phố.

SECRECY

in secrecy bí mật, kín đáo.

no secrecy about smth không thể giấu giếm được cái gì.

to promise secrecy hứa giữ bí mật.

to swear smb to secrecy bắt ai hứa [thề] giữ một bí mật *I swore her to secrecy about what I had told her :* Tôi bắt cô ta thề giữ bí mật những gì tôi đã nói với cô ta.

SECRET

★in secret kín đáo *I met him in secret :* Tôi bí mật gặp ông ta.

in the secret được biết điều bí mật *Is your brother in the secret ? :* Anh của bạn biết điều bí mật đó không ?

to make no secret of smth không giấu giếm cái gì; nói thẳng cái gì *He made no secret of his dislike for me :* Anh ta nói thẳng ra là anh ta ghét tôi.

an open secret nhiều người biết *Their love affair was an open secret :* Chuyện họ yêu đương nhau thì ai cũng biết.

the secret will die with him hắn chết đi mang theo điều bí mật.

★to keep smth secret from smb/smth giữ bí mật cái gì đối với ai/cái gì.

the secret parts [secrets] chỗ kín [bộ phận sinh dục].

SECURE

secure against [from] chắc chắn, bảo đảm *The position is secure against anyattack :* Vị trí ấy bảo đảm chống lại bất cứ cuộc tấn công nào. *When you're insured, you're secure against loss :* Nếu anh có bảo hiểm, anh sẽ được bảo đảm khi có sự mất mát.

SEE [saw; seen]

to see about 1) chăm nom, săn sóc, quan tâm tới (cái gì) *Who will see about the ticket ?* Ai sẽ lo vé nào ? *To see about dinner :* Quan tâm tới bữa ăn trưa 2) tìm kiếm, điều tra, xem xét *He promised to see about that matter :* Anh ấy hứa sẽ xem xét vấn đề đó.

to see about doing smth. quan tâm làm gì, lưu ý tới việc gì *You must see about getting him a coat :* Anh phải lưu ý kiếm cho nó cái áo khoác.

to see after chăm nom; săn sóc (ai/cái gì) *To see after the children :* Trông nom trẻ em [con cái]. *Who will see after the house when you are gone :* Ai sẽ trông nom nhà cửa khi anh đi vắng ? *To see after one's own interests :* Quan tâm tới quyền lợi của mình.

to see daylight nhìn thấy tia hy vọng; nhìn thấy lối thoát khỏi sự bế tắc, khó khăn *I first thought that I should never finish this work, but now I begin to see daylight :* Mới đầu tôi nghĩ sẽ không bao giờ kết thúc được công việc này, nhưng bây giờ tôi bắt đầu nhìn thấy tia hi vọng.

to see double nhìn một hóa hai. *He hit me on the back so hard that I saw double for two or three seconds :* Anh ta đập vào lưng tôi mạnh đến nỗi hai ba giây sau tôi mới hết hoa mắt.

to see eye with đồng ý với (ai), cùng quan điểm với (ai) *I think we see eye with them about many things :* Tôi nghĩ là chúng ta cùng quan điểm với họ về nhiều vấn đề.

to see fit lựa chọn, quyết định; thấy là đúng [phải, thích hợp...] *For reasons best known to herself, she saw fit to refuse to join the picnic :* Vì những lý do mà cô ấy biết rất rõ, nên cô quyết định từ chối không tham gia cuộc đi chơi ngoài trời.

to see how [which way] the cat jumps đợi thời cơ, chờ thời cơ xem sự việc tiến triển ra sao; xu thời *We never know what you will do. You always wait to see which way the cat jumps :* Chúng tôi không bao giờ biết các anh nghĩ gì. Các anh luôn chờ đợi xem thời thế ra sao.

to see how the land lies điều tra, tìm hiểu, thăm dò (để nắm tình hình...) *Before asking him for the loan, I had better talk with him a while and see how the land lies :* Trước khi hỏi vay tiền anh ấy, tôi phải nói chuyện một lúc để thăm dò.

to see into smth 1) điều tra, nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng cái gì *We must see into the founding of the sports club :* Chúng ta phải xem xét kỹ lưỡng việc xây dựng câu lạc bộ thể thao 2) hiểu rõ được, thấy rõ được, đoán được (cái gì) *To try and see into the future :* Thử đoán trước tương lai. *To see into smb's motives :* Đoán được [nhìn thấy] ý đồ của ai.

to see life từng trải cuộc sống, già dời *With all that money in his pocket, an impulse to see life beset him :* Với một số tiền lớn như thế có trong túi, anh ấy bỗng cảm thấy khao khát nguyện vọng được từng trải cuộc đời.

to see off tiễn ai. *This morning I went to see off a friend of mine at the airport :* Sáng nay, tôi đi tiễn một người bạn ở sân bay.

to see one's way [to see one's way clear] có cách, tìm ra cách *He has been trying, but can't see his way to help me in the job :* Nó đã cố gắng nhưng không thể tìm ra được cách giúp tôi trong công việc đó.

to see out 1) hoàn thành, làm đến

cùng (một việc gì) 2) dự đến cùng, xem đến hết *(một buổi biểu diễn...) He has seen the film out though he is very busy :* Anh ta dù rất bận nhưng cũng xem hết cuốn phim 3) đưa tiễn ai ra tận cửa.

to see red bất bình, nổi giận *I see red every time I hear him speak disrespectfully to an old man :* Tôi tức giận mỗi lần nghe thấy hắn nói vô lễ với một người cao tuổi.

to see rocks ahead *(bóng)* trông thấy núi đá trước mắt khó tránh được; trông thấy nguy hiểm khó tránh được *It is not going to be an easy task; I can see rocks ahead :* Nhiệm vụ không dễ dàng đâu; tôi thấy rõ những khó khăn trước mắt.

to see service 1) được dùng trong một thời gian dài *This bicycle of mine has seen three years of service :* Chiếc xe đạp này của tôi đã dùng được 3 năm rồi 2) phục vụ *(trong quân đội) The colonel has seen service in various countries :* Ông đại tá đã phục vụ trong quân ngũ tại nhiều nước khác nhau.

to see smb. about hỏi ý kiến ai về (vấn đề gì).

to see smb. done cố gắng làm gì, muốn làm gì, thấy cái gì được làm... *I should like to see the house rebuilt :* Tôi muốn xây lại ngôi nhà ấy [tôi muốn ngôi nhà ấy được xây lại].

to see smb. to some place tiễn ai đến đâu *I see her to the door :* Tôi tiễn cô ấy ra đến cửa. *Let me see you home :* Hãy cho phép tôi đưa ông về nhà.

to see stars nổ đom đóm mắt *As I carelessly hit my head against the iron gate, I saw stars :* Tôi thấy nổ đom đóm mắt khi tôi vô ý đụng đầu vào cánh cổng sắt.

to see (to it) that quan tâm, theo dõi để làm gì *I'll see (to it) that nothing goes wrong :* Tôi quan tâm để sao cho mọi việc đều ổn cả *See that he comes in time :* Hãy lưu ý cho nó đến đúng giờ.

to see the back of smb. mong (ai) cút khỏi cho rảnh mắt.

to see the colour of smb.'s money được ai trả tiền *(trong số nợ) When do we see the colour of your money, sir ? :* Khi nào ông sẽ trả món tiền đó cho chúng tôi ?

to see the light of day 1) tỉnh ra; hiểu vấn đề ở đâu; nghĩ ra *After his explanations about the matter, we immediately saw the light of day :* Sau những lời giải thích của anh ấy về vấn đề đó, chúng tôi nhận ra ngay 2) được công bố, được khám phá *Nuclear fission finally saw the light of day :* Sự phân rã hạt nhân cuối cùng đã được khám phá ra.

to see the sights thăm những nơi danh tiếng, tham quan thắng cảnh *Two or three days in the capital city was not enough for us to see all its sights :* Hai hoặc ba ngày ở thủ đô không đủ cho chúng tôi đi thăm những nơi danh lam thắng cảnh ở đó.

to see things in their true colours nhìn ra sự thật của vấn đề.

to see through 1) nhìn thấu, thấy rõ, nhìn rõ bản chất *I see through his trick :* Tôi nhìn thấy rõ trò bịp của nó 2) làm đến cùng (việc gì); giúp (ai) vượt được khó khăn *He saw it through :* Anh ấy sẽ làm điều đó đến cùng. *To see smb. through difficulties :* Giúp ai vượt qua khó khăn. *I was sure he would see me through :* Tôi tin là anh ấy sẽ giúp tôi 3) có mặt đến cùng *He saw the operation through :* Anh

ấy có mặt ở cuộc giải phẫu cho đến cuối. *To see the war through :* Trải qua cả cuộc chiến tranh.

to see through a brick wall sắc sảo, thông minh, hiểu biết sâu sắc.

to see to nhìn thấy được bên trong sự vật; chăm lo, lo liệu cho (ai/cái gì) *To see to the children :* Chăm sóc con cái. *You must see to this business :* Anh phải chăm lo đến công việc này.

to see with half an eye nhìn qua trông thấy rõ ngay, thoáng nhìn thấy ngay *I saw with half an eye that all was over :* Thoáng nhìn tôi thấy ngay mọi việc đã ổn rồi.

seeing is believing trăm nghe không bằng mắt thấy *(tục ngữ)*; khi chưa trông thấy chưa tin, trông thấy tận mắt rồi mới tin.

seeing that xét thấy rằng, vì rằng *Seeing that he refuses, there is nothing more to be done :* Bởi vì anh ấy từ chối, nên sẽ không làm gì thêm nữa.

SEED

the seeds of smth. mầm mống, nguyên nhân của cái gì *Are the seeds of criminal behaviour sown early in his life ? :* Có phải mầm mống của hành vi tội phạm đã được gieo sớm trong cuộc đời của hắn ?

to go [run] to seed 1) ngưng ra hoa vì đã kết hạt 2) bắt đầu hư hỏng, trông tiều tụy; kém năng lực, kém hiệu quả *He started to drink too much and gradually ran to seed :* Hắn bắt đầu uống quá nhiều rượu và dần dần trở nên tiều tụy.

SEEK [sought]

to seek after [for] đi theo, đi tìm kiếm *To seek for employment :* Tìm công ăn việc làm. *To be much sought after :* Được nhiều người cầu đến, được nhiều người tìm đến. *Young graduates are seeking (after) success in life :* Những người tốt nghiệp đại học trẻ tuổi đang mưu cầu sự thành công trong cuộc sống.

to be (much) to seek 1) còn thiếu, còn hiếm *Good teachers are yet to seek in that school :* Trường đó còn thiếu nhiều giáo viên giỏi 2) được nổi tiếng, được lòng dân *He is much sought after :* Anh ấy rất được lòng mọi người.

to seek smth. from smb. yêu cầu ai cái gì *You must seek permission from the manager :* Anh phải xin phép ông quản đốc.

to seek one's fortune đi tìm vận may [cố tìm cách để thành công hoặc trở nên giàu có].

to seek smb/smth out tìm thấy, tìm ra ai/cái gì *We sought her out to tell her of her success :* Chúng tôi đã đi tìm cô ta để nói cho cô ta biết về sự thành công của cô. *The police are seeking out the murderer :* Cảnh sát tìm ra kẻ giết người.

to seek safety in flight bỏ chạy thoát thân.

to seek smb.'s life mưu sát ai, mưu hại ai (như *To seek to kill smb.*)

to seek through lục tìm, lục soát.

★to be sought in marriage cầu hôn *She was sought in marriage by many young men :* Nhiều chàng trẻ tuổi cầu hôn cô ấy.

SEEM

to seem to smb. to be smb/smth có vẻ là, dường như là *He seems to be a good fellow :* Anh ta có vẻ là một người tốt. *She seems happy (to me) :* (tôi trông) cô ta có vẻ hạnh phúc. *She seems (to me) to be right :* (Theo tôi) bà ta có vẻ đúng.

to seem like smth có vẻ giống như cái gì *It seems like a disaster at the time :* Điều đó có vẻ giống như một

tai họa vào lúc bấy giờ.

there seems to be smth hình như có [xảy ra] cái gì *There seems to be some misunderstanding among them :* Hình như có sự hiểu lầm giữa bọn họ.

not to seem to... vì lý do nào đó nên không... *He does not seem to like his job :* Vì một lý do nào đó anh ta không thích công việc của mình.

to seem good to smb được ai cho là giải pháp tốt nhất *His lines and policies seem good to us :* Tôi cho rằng đường lối chính sách của ông ta là tốt (nhất) đối với chúng ta.

SEIZE

★to seize an opportunity nắm cơ hội.

to seize power nắm chính quyền; cướp chính quyền.

to seize on [upon] smth chộp lấy cái gì *He seized on my suggestion and began to work immediately :* Anh ta chộp lấy sự gợi ý của tôi và bắt tay ngay vào công việc.

to seize up *(kỹ)* trở nên kẹt hoặc phải tắt (máy) vì quá nóng *Your engine will seize up if you don't put some more oil in :* Động cơ của anh sẽ bị kẹt nếu anh không tra thêm ít dầu vào.

★seized by panic thất kinh, hoảng sợ *Seized by panic, the horse pranced furiously :* Hoảng sợ, con ngựa chồm lên dữ dội.

seized with bị chiếm hữu bởi, bị chiếm đoạt bởi *He was seized with apolexy and will soon die :* Ông ấy bị xuất huyết não đột ngột và sẽ chết mau. *He was seized with panic :* Nó bị hoảng sợ.

SELDOM

seldom seen soon forgotten *(tục ngữ)* xa mặt cách lòng.

SELF

self comes first cái tôi trước dã; bản thân mình là chính.

self is a bad counseller *(tục ngữ)* ích kỷ hại nhân.

self-praise is no recommendation *(tục ngữ)* tự quảng cáo thì chẳng giá trị bao nhiêu, tự khen mình thì chẳng có giá trị gì; mèo khen mèo dài đuôi.

self-reliance is one's best friend *(tục ngữ)* dựa vào sức mình là điều tốt nhất.

SELL [sold]

to sell at [by] auction bán đấu giá.

to sell down the river *(m)* 1) bán làm nô lệ 2) ruồng bỏ, xa lánh. *When he became so successful, he sold many of his old friends down the river :* Khi anh ta đã thành đạt, anh ta xa lánh nhiều bạn bè cũ của mình. 3) phản bội, phản dân hại nước.

to sell for cash bán bằng tiền mặt.

to sell for forward delivery bán theo hợp đồng có kỳ hạn.

to sell in falling market bán giá hạ.

to sell off 1) bán hết *He sold off all his possessions before going abroad :* Ông ta đã bán tất cả tài sản của mình trước khi đi nước ngoài. 2) bán giá hạ.

to sell one's life dear(ly) giết được nhiều quân địch trước khi hy sinh.

to sell one's saddle *(m)* rơi vào cảnh nghèo khổ.

to sell out 1) thanh toán hết *They sold out their entire stock within a few hours :* Họ bán hết lô hàng trong vài giờ. *The edition is sold out :* Tất cả sách in đã bán hết 2) bán rẻ, bán tống bán tháo cái gì. 3) phản bội *Many people affirmed that he sold himself out to the enemy :* Nhiều người đã công nhận hắn đã bán rẻ mình cho địch.

to sell short 1) đánh giá thấp, coi thường (ai/cái gì) *Don't sell him short, he has a good chance of winning the prize:* Đừng đánh giá thấp anh ta, anh ta rất có cơ đoạt giải 2) bán non, bán trước khi có hàng để giao 3) phản bội *Who is selling us short ?:* Kẻ nào đã phản bội chúng ta ? 4) làm mất, làm tổn hại *(uy tín).*

to sell smb. a bill of goods *(m)* lừa gạt ai, dụ ai, khéo léo đánh lừa ai *He certainly sold you a bill of goods when he induced you to buy that car:* Hắn ta chắc chắn đã lừa gạt anh khi hắn dụ anh mua chiếc xe ôtô đó.

to sell smth. at a loss bán lỗ vốn cái gì.

to sell the bearskin before one has caught the bear *(tục ngữ)* chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng, chưa có vàng đã lo túi đựng.

to sell the crop standing bán mùa màng chưa gặt; bán non.

to sell the pass [fort] phản bội một công cuộc đấu tranh *The impossibility of keeping such a team together will force him to sell the pass again to the opposition party:* Việc không thể thống nhất phe cánh như thế buộc ông ta một lần nữa phản bội các quyền lợi của đảng đối lập.

to sell the practice nhượng lại phòng khám bệnh và khách hàng; nhượng lại phòng luật sư và khách hàng.

SEND [sent]

to send away gửi đi; đuổi đi, sa thải *Send him away, he is a nuisance !:* Hãy đuổi hắn đi, thằng cha ấy khó chịu lắm.

to send by gửi bằng cách, gửi qua *To send a parcel by post: Gửi gói đồ qua đường bưu điện. To send goods by train* Gửi hàng bằng đường tàu hỏa.

to send down 1) cho xuống, làm cho hạ xuống *(giá cả...) The good harvest sent the prices down:* Được mùa màng làm cho giá cả hạ xuống 2) đuổi *(khỏi trường) He was sent down for misconduct:* Hắn bị đuổi khỏi trường vì hạnh kiểm xấu.

to send for 1) nhắn đến, mời đến *Send for the doctor immediately, my father has just received a serious illness:* Cho mời bác sĩ ngay, cha tôi vừa bị ốm nặng. *He sent for an ambulance and took her to the hospital:* Anh ấy cho gọi xe cấp cứu và đưa cô ấy vào bệnh viện 2) gửi đặt mua *We sent for several French magazines:* Chúng tôi đặt mua nhiều tạp chí Pháp.

to send forth đâm, ra *(rễ, lá, hoa);* tỏa ra *(ánh sáng...) The plant sends forth buds:* Cây đâm chồi *The sun sends forth light and heat:* Mặt trời tỏa ánh sáng và nhiệt lượng.

to send in [tender, give] one's resignation đưa đơn xin từ chức.

to send off 1) gửi đi, phái đi *To send a parcel off:* Gửi một bưu kiện đi 2) đuổi đi; tiễn đưa *Many of his friends went to the airport to send him off:* Nhiều bạn bè ra sân bay tiễn chân anh ta *(A send-off:* Buổi tiễn đưa. *To be given a good send-off:* Được tiễn đưa chu đáo).

to send on gửi tiếp *To send a letter on:* Đề lại địa chỉ và gửi đi tiếp một bức thư. *I asked my wife to send my letter on while I was away from home:* Tôi nói với vợ tôi cứ đề lại địa chỉ và gửi tiếp bức thư của tôi trong lúc tôi vắng nhà.

to send one's best to smb gửi lời chào, gửi lời chúc mừng ai.

to send out 1) gửi (cái gì) đi, cử (ai) đi To send out smb. as : Cử ai với tư cách là 2) tỏa ra, bốc ra (hương thơm, mùi, khói...) *This flower has sent out a particular perfume :* Bông hoa này tỏa ra một hương thơm đặc biệt 3) nảy ra *Trees send out young leaves :* Cây cối ra lá non.

to send over truyền theo đài phát thanh.

to send round chuyền vòng, chuyền tay nhau (vật gì).

to send smb. about his business đuổi khéo ai, tống cổ ai đi, tống khứ ai đi *Send that fellow about his business; he's no use to anybody :* Hãy tống khứ khéo thằng cha đó đi; hắn chẳng được tích sự gì cho ai cả *When she discovered that her daughter's suiter was simply a fortune hunter, she immediately sent him about his business :* Khi bà ta thấy anh chàng cầu hôn con gái mình chỉ là một tên đào mỏ, bà tống cổ hắn đi ngay tức khắc.

to send smb. a reminder viết thư nhắc ai (làm gì).

to send smb. crazy làm cho ai say mê.

to send smb. packing [to send smb. to Jericho , to the right- about] đuổi ai đi, tống cổ ai đi.

to send smb. up 1) kết án tù *Upon being convicted for robbery, he was sent up for three years :* Bị truy tố vì tội trộm cướp, hắn bị kết án ba năm tù 2) nhại ai để chế giễu, bắt chước ai để chế giễu.

to send the axe after the helve liều cho đến cùng; đâm lao phải theo lao.

to send to *(m)* hướng tới, dẫy tới *Your question has sent me to the dictionary :* Câu hỏi của anh đã khiến tôi đi tìm từ điển.

to send to Coventry phớt lờ, không hợp tác với (ai).

to send to grass thả ra bãi cỏ chăn *To send (turn) animals out to grass :* Đuổi súc vật ra bãi chăn.

to be sent to be block bị xử chém

to send to the bottom chìm đến tận đáy *(tàu thuyền)*

to send to the press đưa in, đem in.

to send to the skies đưa sang thế giới bên kia.

to send up 1) tăng (giá) *They sought to send up the price of several commodities :* Họ tìm cách tăng giá vài mặt hàng 2) làm đứng dậy, làm đi lên, làm trèo lên 3) gửi lên (báo cáo) *To send up a report :* Gửi báo cáo lên 4) gọi lên gặp *The boy was sent up to the head-master :* Cậu bé bị gọi lên gặp thầy hiệu trưởng 5) *(m) (thtục)* kết án tù.

to send word to 1) khuyên bảo (ai), khuyên can (ai) *We sent word to him to stop gambling :* Chúng tôi khuyên anh ta nên thôi bài bạc 2) thông báo, báo tin *Send me word of your arrival :* Hãy báo cho tôi biết tin về ngày đến của anh.

SENSIBLE

★**sensible of smth** 1) dễ cảm thấy, dễ nhận thấy cái gì, có cảm giác về cái gì *He is quite sensible of your kindness :* Anh ấy hoàn toàn cảm nhận lòng tốt của anh. *Are you sensible of the dangers of your position ? :* Anh có cảm nhận được những nguy hiểm khi ở địa vị của anh không 2) biết lẽ phải, hợp lý *That is very sensible of him :* Anh ta như thế là phải. *It is sensible of you to lock the door :* Anh thật là nhạy cảm đã khóa cửa lại.

sensible to dễ cảm, dễ bị, nhạy cảm *Sensible to influences :* Dễ bị ảnh

hưởng; dễ chịu tác động. *Sensible to light:* Nhạy sáng.

SENSITIVE

sensitive about [to] smth dễ bị xúc phạm hoặc bối rối về tình cảm *He is very sensitive about being small, so don't mention it:* Cậu ấy rất dễ mặc cảm vì thân hình bé nhỏ, cho nên đừng nhắc đến chuyện đó.

sensitive to nhạy cảm, dễ cảm xúc *The boy is sensitive to cold:* Thằng bé dễ bị cảm lạnh, yếu chịu lạnh *Photographic paper is highly sensitive to light:* Giấy ảnh bắt ánh sáng rất nhạy.

SENTENCE

to be sentenced to death bị kết án tử hình.

SEPARATE

to separate from smb chia tay với ai *I separated from her after a short visit of the town:* Tôi chia tay cô ấy sau một chuyến đi thăm thành phố ngắn ngày.

to separate out tách rời nhau, tách ra khỏi *Oil and water always separate out:* Dầu và nước luôn luôn tách rời nhau.

to separate smb/smth from tách rời ai ra, cách ly ai; làm rời cái gì ra *To separate religion from politics:* Tách tôn giáo ra khỏi chính trị. *To separate rice from chaff:* Tách gạo ra khỏi trấu. *To separate truth from falsehood:* Phân biệt sự thật và sự giả dối. *This patient should be separated from the others:* Người bệnh này phải được cách ly khỏi những người bệnh khác.

to separate smth up into smth phân chia, chia ra *The land has been separated (up) into small plots:* Đất đai được phân làm nhiều mảnh nhỏ. *The children were separated into groups for the game:* Bọn trẻ con được chia làm nhiều nhóm nhỏ để vui chơi.

to separate the sheep from the goat *(bóng)* phân biệt người tốt với người xấu.

to separate the wheat from the chaff phân biệt người / vật quý giá với người / vật không xứng đáng *We have to sift through the application forms very carefully to separate the wheat from the chaff:* Chúng ta phải xem xét thật kỹ các đơn xin việc để phân biệt được vàng và thau.

separate estate của riêng (của phụ nữ có chồng).

separate maintenance tiền cấp cho người vợ (sau khi đã thỏa thuận không ăn ở với nhau).

SERVE

To serve a purpose đáp ứng một mục đích, phục vụ một mục đích.

to serve an office làm hết một nhiệm kỳ.

to serve at table đứng hầu bàn *He has served at table for two years:* Anh ấy làm hầu bàn được hai năm.

to serve as smth phục vụ làm cái gì. *He served as a navy officer during the war:* Anh ta phục vụ là một sĩ quan hải quân trong chiến tranh.

to serve in smth phục vụ trong cái gì *We served in the army three years ago:* Chúng tôi đã phục vụ trong quân đội 3 năm trước đây.

to serve notice báo tin (bằng hình thức hợp pháp) *They served notice upon the tenant to vacate his apartment by the end of next month:* Họ báo tin chính thức cho người thuê nhà phải rời khỏi căn phòng của anh ta vào cuối tháng sau.

to serve one's apprenticeship học

việc, học nghề; qua thời gian học nghề.

to serve one's sentence chịu hết hạn tù *He had served his three years' sentence and was released yesterday :* Hắn ta đã chịu hết hạn tù ba năm và đã được thả ra hôm qua.

to serve one's time 1)giữ hết nhiệm kỳ (như *To serve an office)* 2) chịu hết hạn tù (như *To serve one's sentence*).

to serve one's turn hữu dụng, có ích; thích ứng với *I haven't got a screwdriver, but I think this knife will serve my turn :* Tôi không có cái tháo vít, nhưng tôi nghĩ con dao này cũng hữu dụng đối với tôi. *His proposal didn't serve my turn :* Đề nghị của anh ấy không hợp với tôi.

to serve out 1)cung cấp, phân phát *To serve out sweetmeat to the boys :* Phân phát kẹo cho trẻ con 2) phục vụ *The apprentice has served out his time :* Người tập sự đã phục vụ hết thời hạn thỏa thuận 3) trả thù *I'll serve him out :* Tôi sẽ trả thù nó.

to serve smb. a trick chơi xỏ ai một vố.

to serve smb. hand and foot tận tụy phục vụ ai.

to serve smb. with the same sauce [to serve smb. out] trả thù ai, ăn miếng trả miếng ai *What nonsense ! Look how long he kept you waiting before he paid his debt to you - You take my advice and serve him with the same sauce :* Thật là tồi tệ; anh xem hắn đã để anh đợi bao lâu mới trả nợ cho anh. Theo tôi anh hãy cho hắn một bài học.

to serve the devil độc ác, nham hiểm.

to serve the purpose of thay thế cho, được dùng làm *I believe this table will serve the purpose until we can get a new one :* Tôi tin rằng cái bàn này còn dùng được trong khi chúng ta chưa tìm được cái mới *(To serve a purpose :* Đáp ứng một mục đích).

to serve the devil for God's sake miệng nam mô, bụng bồ dao găm; hành động xấu xa nhưng che đậy bằng các lời nói tốt đẹp.

to serve two masters *(bóng)* thờ hai chủ; làm việc cho cả hai phe đối lập.

to serve under smb. phục vụ trong quân ngũ dưới quyền chỉ huy của ai *My father served under General Gall :* Cha tôi phục vụ trong quân ngũ dưới quyền chỉ huy của Đại tướng Gall.

to serve up dọn ăn, dọn bàn ăn *My mother has served up our dinner :* Mẹ tôi đã dọn bữa ăn chiều *She served up fine dishes of lobsters :* Bà ấy dọn cho ăn món tôm hùm rất ngon.

to serve with 1) cung cấp, cho ăn *I was served with tea and cakes :* Người ta cho tôi ăn bánh và uống trà *The town is well served with water and electricity :* Thành phố được cung cấp điện nước đầy đủ *To serve a customer with smth :* Bán cái gì cho khách hàng 2) tống đạt, gửi *To serve smb. with a writ :* Tống đạt trát gọi ai ra tòa (như *To serve a writ on someone).*

SERVICE

at smb.'s service sẵn sàng giúp đỡ ai *If you need advice, I am at your service :* Nếu anh cần lời khuyên, tôi sẵn sàng giúp đỡ anh.

to be in service [to go into service] đi ở cho ai, làm đầy tớ cho ai

to be of service to smb. có ích hoặc giúp ích cho ai; giúp đỡ, phục vụ ai *Can I be of service to you in organising the trip ? :* Liệu tôi có thể giúp gì cho anh trong việc tổ chức chuyến đi ?

to be of great service to smb giúp ích nhiều cho ai.

to press smb/smth into service trưng dụng ai/cái gì vào việc gì *Her whole family were pressed into service when the shop is busy :* Toàn bộ gia đình bà ta được trưng dụng vào việc phục vụ khi cửa hàng bận rộn.

to see service in smth 1) phục vụ trong quân đội *He has seen service in many different parts of the world :* Ông ấy phục vụ trong quân đội ở nhiều nơi trên thế giới 2) rất có ích, phụ thuộc vào *These boots have certainly seen some service :* Đôi giầy cũ này chắc chắn còn xài tốt.

to take into one's service thuê mướn (ai).

to take service with smb đi ở cho ai.

service to smth làm việc/phục vụ cho cái gì.

SERVICEABLE

serviceable to có ích, có thể dùng được, giúp ích cho *I hope that this letter of introduction will prove serviceable to you :* Tôi hy vọng rằng lá thư giới thiệu này sẽ giúp ích cho anh.

SET [set]

to set có nhiều nghĩa khác nhau : *To set a bone :* Nắn khớp, nắn xương. *To set a going :* Khởi động, cho chạy *(máy). To set a hen :* Cho gà ấp trứng. *To set a limit :* Xác định giới hạn. *To set a low value on :* Đánh giá thấp, coi rẻ (cái gì). *To set a poem to music :* Phổ nhạc một bài thơ. *To set a question at rest :* Giải quyết một vấn đề.

set a thief to catch a thief *(tục ngữ)* dĩ độc trị độc.

to set a value on đánh giá về (cái gì).

to set about (doing smth.) bắt đầu, bắt đầu làm (cái gì) *I must set about my packing :* Tôi phải bắt đầu sắp xếp hành lý. *I don't know how to set about this job :* Tôi không biết bắt đầu công việc này thế nào 2) đánh lộn, ẩu đả *To set about smb. :* Ẩu đả với ai. *They set about each other fiercely :* Họ đánh nhau rất dữ.

to set afloat 1) hạ thủy *(tàu)* 2) lan truyền đi *To set a rumour afloat :* Tung tin đồn. *Anger set all his inner grievances afloat :* Cơn giận dữ làm bùng nổ mọi bực bội ngấm ngầm ở anh ấy.

to set against 1) so sánh, đối chiếu *To set one thing against another :* So sánh, [đối chiếu] cái này với cái kia 2) làm cho chống lại với, làm cho thù địch với, làm cho đối nghịch với *To set smb. against smb. :* Gây xích mích giữa ai với ai, gây dụng độ giữa ai với ai.

to set apart dành riêng ra, tách ra để *It set him apart from the others :* Điều đó tách anh ấy ra khỏi những người khác. *Her clear and elegant prose sets her apart from most other journalists :* Lối viết văn suôi trong sáng và thanh tao của bà đã nâng bà lên cao hơn phần lớn các nhà báo khác.

to set smb/smth ashore đưa ai lên bờ/bốc dỡ cái gì lên bờ.

to set aside 1) gạt bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ *He set aside all objections and agreed with me :* Anh ấy gạt bỏ mọi lời phản đối và đồng ý với tôi *Let's set aside all formality :* Hãy gạt bỏ mọi hình thức [thủ tục] đi 2) để riêng ra, để dành *To set aside money for one's old age :* Để dành tiền cho lúc tuổi già 3) Để sang một bên *To set aside all one's sorrows :* Gạt mọi nỗi u phiền sang một bên... *To set aside one's own interests :* Không quan tâm tới quyền lợi của riêng mình, để quyền lợi riêng sang một bên 4) từ chối *He set all their offers aside :* Anh ấy từ chối

mọi đề nghị của họ.

to set back 1) vặn chậm lại *(đồng hồ) To set the clock back one hour :* Vặn đồng hồ chậm lại một giờ 2) ngăn cản, làm chậm tiến. *He is an intelligent boy, but his laziness has set him back in his studies :* Nó là một thằng bé thông minh, nhưng tính lười biếng đã làm nó chậm tiến trong học tập 3) làm cho tốn, làm phải mất [đáng giá] *The hat sets me back two dollars :* Cái mũ làm tôi phải mất hai đôla. *How much did it set you back ? :* Cái đó anh phải trả bao nhiêu ?

to set by 1) dành dụm *To set by money :* Dành dụm tiền 2) *To set much by :* Đánh giá cao. *His name was set much by in former days :* Tên tuổi của ông ấy được đánh giá cao trước đây 3) *To set by hand :* Nhặt bằng tay, hái bằng tay, sắp chữ bằng tay.

to set down 1) hạ xuống, đặt xuống *He set down his load :* Anh ta đặt gánh nặng xuống *He set the tray down on the table :* Anh ấy đặt cái khay lên bàn 2) ghi chép lại *To set down in writing a statement :* Ghi chép một lời tuyên bố 3) *To set smb down :* Để xuống, cho ai xuống. *The bus set the passengers down at the station :* Đến bến, xe buýt cho hành khách xuống, *I shall set you down at your door :* Tôi sẽ chở anh đến tận nhà 4) cho là, đánh giá là, gán cho *We set his success down to hard work :* Chúng tôi cho rằng anh ta thành công là do làm việc tích cực 5) đưa vào danh sách, ghi vào danh sách với tư cách là. *Set me down as a subscriber :* Hãy ghi tên tôi vào danh sách những người đặt mua 6) ấn định *The meeting is set down for Monday :* Cuộc họp đã được ấn định vào thứ hai.

to set equal to làm cân bằng, làm thăng bằng.

to set eyes on trông thấy, nhìn thấy *It was one of the most dreadful scenes she had never set eyes on :* Đó là một trong những cảnh khủng khiếp nhất mà bà ta chưa từng trông thấy.

to set fire to làm cháy, tiêu hủy, gây hỗn loạn *Nobody knows who set fire to his house :* Không một ai biết kẻ nào đã làm cháy căn nhà của nó.

to set foot in đặt chân đến *I think I'll never set foot in his house again :* Tôi nghĩ rằng tôi sẽ không bao giờ đặt chân đến nhà nó nữa. *To set foot on :* Đặt chân lên (cái gì).

to set forth 1) công bố, nêu ra, đề ra, trình bày *He set forth his views with clearness :* Anh ta trình bày quan điểm của mình một cách rõ ràng. *To set forth scientific results :* Trình bày những thành tựu khoa học 2) ra đi, lên đường *To set forth on one's travel :* Lên đường đi du lịch. *After dinner he set forth without saying where he was going :* Sau bữa ăn, nó bỏ đi chẳng nói là đi đâu cả.

to set forward 1) giúp đẩy mạnh hơn *To set forward the fulfilment of a plan :* Giúp đẩy mạnh việc hoàn thành một kế hoạch 2) lên đường, ra đi *If we don't set forward soon, darkness will overtake us :* Nếu chúng ta không lên đường ngay bây giờ, thì sẽ bị tối mất 3) trình bày, đưa ra, giải thích *To set forward opinions :* Trình bày [đưa ra] ý kiến, trình bày quan điểm. *To set forward proposals :* Đưa ra đề nghị.

to set free tha, thả *Many prisoners were set free on the occasion of National Day :* Nhiều phạm nhân được tha, nhân dịp ngày Quốc Khánh.

to set in 1) bắt đầu *It sets in to rain [the rain sets in]:* Trời bắt đầu mưa. *Winter has set in early this year:* Năm nay mùa Đông đến sớm. 2) trở thành cái mốt, trở thành thị hiếu 3) đi vào, ăn sâu vào; thổi vào *(gió)*; dâng lên *(thủy triều) The current sets in to (ward) the shore:* Dòng chảy đi vào bờ 4) trồng (cây).

to set in motion đưa vào vận hành, cho chạy, khởi động.

to set in order điều chỉnh, sắp xếp ngăn nắp.

to set off 1) bắt đầu lên đường, ra đi *They decide to set off at nightfall:* Họ quyết định ra đi vào lúc chập tối 2) làm nổi lên, làm bật lên, làm tăng lên (vẻ đẹp) *The dress sets off her figure:* Cái áo tôn vẻ đẹp của cô ấy. *The frame sets off the painting very well:* Cái khung này làm nổi bật bức họa 3) gây nên; kích (ai) làm một việc gì *The remark set off an argument:* Nhận xét này đã gây nên một cuộc tranh luận. *If you can set him off on his pet subject he will go on for hours:* Nếu anh biết kích nó nói về chủ đề mà nó ưa thích thì nó sẽ nói về điều đó rất dài.

to set on [upon] 1) khích, xúi, *This fellow likes to set on boys to fight:* Thằng cha này thích xúi trẻ con đánh nhau 2) tấn công *She was set on by a fierce dog:* Cô ấy bị một con chó hung dữ xồ ra cắn 3) quyết tâm (làm gì) *He is set on becoming a pilot:* Anh ấy quyết tâm trở thành phi công.

to set on foot phát động *(phong trào)*; làm cho tiến hành *All factories and enterprises have set on foot an emulation movement to overfulfit the State plan:* Tất cả các nhà máy và xí nghiệp đều phát động một phong trào thi đua hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

to set one's cap at [for] quyến rũ (ai), chài (ai) *(để lấy chồng) The old fellow said to his son "have a care, that girl is setting her cap at you":* Ông già nói với con trai "cẩn thận đấy, cô gái ấy định chài mày đấy".

to set one's face against kiên quyết chống đối lại (cái gì) *He is an honest man, he seeks to do his duty and sets his face against all vices and treachery:* Anh ấy là một người trung thực, anh ấy cố gắng hoàn thành nghĩa vụ của mình và kiên quyết đấu tranh với những thói hư tật xấu và sự phản bội.

to set one's heart [mind] on hết sức mong muốn (làm cái gì) *She has set her heart on learning music:* Cô ấy hết sức mong muốn học âm nhạc.

to set one's mind at rest làm cho yên lòng, yên tâm *You can set your mind at rest because our work will be successfully completed before time:* Các anh có thể yên tâm vì công việc của chúng ta sẽ hoàn thành thắng lợi trước thời hạn.

to set one's teeth nghiến chặt răng, cắn răng lại.

to set one's teeth on edge làm cho ai bực mình, làm cho ai gai người *His impolite way of speaking set her teeth on edge:* Kiểu ăn nói vô lễ của hắn làm cho cô ấy bực mình. *The scraping of chalk on the blackboard has set my teeth on edge:* Tiếng phấn nạo trên bảng làm cho tôi gai cả người.

to set out 1) bứng trồng 2) bắt đầu lên đường *They set out on their long journey:* Họ bắt đầu chuyến đi dài của họ 3) làm nổi bật lên (*vẻ đẹp...*) (như *To set off (2) This dress sets you out:* Cái áo dài này tôn vẻ đẹp của chị 4) trình bày *He sets out his ideas clearly in his speech:* Trong bài nói, anh ấy

trình bày rõ ràng ý kiến của mình 5) có ý định làm; nhằm mục đích gì *He set out to break the high jump world record:* Anh ấy có ý định phá kỷ lục thế giới về nhảy cao. *He never actually set out to humiliate his subordinates:* Nói chung không bao giờ anh ấy có ý làm nhục các nhân viên của mình 6) có tham vọng, tỏ ra. *I never set out to be a beauty:* Tôi chưa bao giờ tỏ ra là mình đẹp.

to set persons by the ears làm cho ai mâu thuẫn với nhau; làm cho ai cãi nhau với ai.

to set sail giương buồm; bắt đầu chuyến đi *He set sail on a big ship for a far country:* Trên một con tàu lớn anh ấy bắt đầu đi tới miền đất xa xôi.

to set smb. back on his feet phục hồi sức khỏe cho ai.

to set [knock] smb. back on his heels (*m*) 1) làm ai ngậm đắng nuốt cay, làm ai ngậm bồ hòn làm ngọt *The fellow bragged too much and it set him back on his heels when the coach told him he wasn't a good player as he thought:* Anh chàng thích khoe khoang, và khi huấn luyện viên bảo anh ta không phải là một nhà thể thao tuyệt vời như anh ta tưởng; điều đó làm anh ta ngậm đắng nuốt cay 2) làm cản trở thành tích của ai *The boy was doing very well in school until sickness knocked him back on his heels:* Thằng bé học rất giỏi cho đến khi bệnh tật hành hạ nó [gây trở ngại cho nó].

to set smb. straight sửa chữa lại cho ai, định hướng lại cho ai, uốn nắn lại cho ai *We are making many mistakes in the experiment and he set us straight with his excellent suggestions:* Chúng tôi đang mắc nhiều thiếu sót trong thí nghiệm và ông ấy đã sửa chữa lại với những gợi ý xuất sắc.

to set smb. to do smth. bắt ai làm việc gì, buộc ai phải làm gì.

to set store by đánh giá cao (cái gì) *We set store by his achievenents in the economic rehabilitation in the city:* Chúng tôi đánh giá cao những thành tích của anh ấy về việc phục hồi kinh tế ở thành phố.

set the fox to mind the geese [set the fox to keep chickens] (*tục ngữ*) nuôi ong tay áo.

to set the world [the Thames] on fire làm cái gì khác thường, làm cái gì đặc biệt (thường trong phủ định) *Your discovery will never set the world on fire:* Việc phát minh của anh sẽ không bao giờ gây chấn động thế giới đâu.

to set to 1) bắt đầu, lao vào (công việc gì) *Let's set to work right now:* Chúng ta bắt đầu công việc ngay bây giờ. *They were all hungry and at once set to:* Họ đói ngấu nên lao vào ăn ngay 2) đặt vào, ký vào *To set a seal to a document:* Đóng dấu vào tài liệu.

to set to music phổ nhạc vào thơ *Schubert set some of Goethe's lyrics to music:* Sube đã phổ nhạc một vài bài thơ trữ tình của Gơt.

to set [go] to work bắt tay vào việc, bắt đầu làm việc; thu xếp công việc *As soon as he gets back from his trip, he plans to set to work revising the company's operation during his absence:* Ngay sau cuộc hành trình trở về, ông ấy bắt tay vào việc xem xét lại những hoạt động của công ty trong lúc ông đi vắng.

to set too much value on đánh giá quá cao về.

to set up 1) phục hồi sức lực, làm

hồi sinh; định vị (*chi tiết lên máy*) 2) nêu lên, dựng lên, đặt lên *The portrait was set up on the stage :* Bức chân dung được dựng trên sân khấu. *Special seats had to be set up around the hall :* Người ta phải đặt những ghế phụ dọc theo phòng 3) đưa ra, bắt đầu *The journal was set up in 1942 :* Tạp chí ra đời vào năm 1942 3) mở (*lớp*), tổ chức, thành lập *To set up library for children :* Tổ chức một thư viện cho thiếu nhi 5) gây dựng cho, cung cấp đầy đủ cho *My father will set him up as an engineer :* Ba tôi sẽ lo cho anh ấy học trở thành kỹ sư 6) làm phấn chấn *His success has set him up again :* Thành công của anh ấy làm cho anh ấy phấn chấn 7) sửa soạn *He set up a little table with his data books :* Anh ấy sửa soạn một cái bàn nhỏ và đặt những sổ ghi các dữ kiện lên đấy.

to set up for làm ra vẻ *He means to set up for a philosopher :* Anh ta cứ làm ra vẻ một triết gia.

★to be (all) set sẵn sàng, chuẩn bị *We were (all) set to do whatever our commander ordered us to :* Chúng tôi (đều) sẵn sàng làm bất cứ việc gì theo lệnh của người chỉ huy.

to be set against (doing) smth kịch liệt chống lại cái gì, kiên quyết phản đối cái gì.

to be set in one's ways giữ nguyên ý định hoặc tập quán của mình, kiên định không thay đổi, không nhượng bộ *My uncle is quite set in his ways, he has been a bachelor so long and decided never to marry :* Ông chú tôi rất kiên định không thay đổi ý kiến, đã từ lâu ông sống độc thân và quyết định không bao giờ lấy vợ.

to be set on [upon] nhất định (làm gì), nhất quyết (làm gì) *He is set on leaving school and going to work in order to support his old mother :* Nó nhất định thôi học và đi làm để cấp dưỡng mẹ già (như *to be dead set on*).

to be set to sẵn sàng (làm gì) *We are all set to go to the front :* Chúng tôi đã sẵn sàng lên đường ra mặt trận.

SETTLE

★to settle a difference on giải quyết mối bất hòa về, dàn xếp mối bất hòa về.

to settle down 1) ngồi vào *To settle down to dinner :* Ngồi vào bàn ăn 2) ổn định cuộc sống. *To marry and settle down [to settle down to married life] :* Lấy vợ [lập gia đình] và ổn định cuộc sống. *He settle down for good in Hanoi :* Anh ấy đặt cơ sở vững chắc ở Hà Nội. 3) giảm bớt, nguôi đi, lắng xuống *The anger settled down :* Cơn giận nguôi đi. *Before speaking, the chairman tried to settle down the audience :* Trước khi nói, vị chủ tịch buổi họp cố làm cho thính giả bớt ồn ào đã 4) sửa soạn *To settle down to reading :* Sửa soạn đọc sách.

to settle off đặt (*em bé...*) đi ngủ *The mother settled the child off :* Bà mẹ cho con đi ngủ.

to settle on để lại cho, chuyển cho *My uncle has settled all his property on his only son :* Ông chú tôi để lại tất cả tài sản cho người con trai duy nhất..

to settle one's hash [business] sửa cho ai một trận, trị cho ai một trận.

to settle up 1) tính toán *Let's settle up :* Nào ta hãy tính xem *I'll settle up with you later :* Tôi sẽ tính toán với anh sau 2) kết thúc, thanh toán, giải quyết *To settle one's affair :* Kết thúc công việc. *To have an account to settle up with smb. :* Có việc phải thanh toán với ai.

SEVER

to sever from chia cắt ra, tách ra; phân biệt *To sever the good from the bad:* Phân biệt cái tốt với cái xấu. *The Channel severs England from [and] France :* Biển Măng-sơ ngăn cách hai nước Anh và Pháp. *His hand was severed from his arm :* Bàn tay anh ta bị đứt rời khỏi cánh tay.

to sever with cắt đứt với (ai/cái gì) *He severed relations with her :* Hắn cắt đứt quan hệ với cô ta. *She has severed her connection with the firm :* Bà ấy đã tuyệt giao với hãng.

SEW

to be sewed up 1) mệt lử, mệt nhoài 2) mắc bận túi bụi *I couldn't go to the fooball match because I was sewed up all afternoon with some guests :* Tôi không thể đi xem đá bóng được vì tôi mắc bận túi bụi với một vài người khách suốt buổi chiều.

SHADOW

shadow of a name những dấu vết của thời vinh quang đã qua; sự vinh quang tưởng tượng.

shadow of a shade cái gì đó hư ảo, cái gì đó không thực; cái gì đó sắp biến mất *I am a member of that poor club, the shadow of a shade now :* Tôi là thành viên của cái câu lạc bộ nghèo nàn đó, một câu lạc bộ mà đến nay hầu như chỉ là hư ảo.

a shadow of one's/its former self không có sức mạnh, ảnh hưởng... như trước đây nữa *She used to be a greater player, but now she's only a shadow of her former self :* Cô ấy đã từng là một cầu thủ nổi tiếng, nhưng nay cô ấy chỉ còn là hình bóng của mình trước đây.

to be afraid of one's own shadow rất nhút nhát; sợ bóng sợ gió.

the shadow of smb/smth ảnh hưởng mạnh mẽ của ai/cái gì *The shadow of the approaching catastrophe :* Hình bóng của thảm họa đang đến gần. *For years, he lived in the shadow of his influential mother :* Bao năm rồi, anh ta sống trong sự bao che của bà mẹ có thế lực.

SHAKE [shook; shaken]

★to shake a leg 1) nhảy, khiêu vũ 2) *(m)* mau lên, vội vàng, rảo bước *If we don't shake a leg, we'll miss the train :* Nếu chúng ta không rảo bước, chúng ta sẽ nhỡ tàu mất.

to shake down 1) rung, đập 2) phá, dỡ *(nhà) They were evicted and their shack was shaken down :* Họ bị đuổi ra khỏi nhà và túp lều tồi tàn của họ đã bị dỡ 3) thích nghi *He soon shook down to his new conditions :* Anh ấy nhanh chóng thích ứng với điều kiện mới 4) *(m)* tống tiền *You are trying to shake me down, aren't you ? :* Anh định tống tiền tôi phải không ?

to shake hands bắt tay *To shake hands with smb :* Bắt tay (với) ai *They have shaken hands on the bargain :* Họ bắt tay nhau thỏa thuận giao kèo mua bán.

to shake in one's shoes run sợ *He was shaking in his shoes at the thought of flying for the first time :* Anh ta lo sợ trước ý nghĩ về việc bay lần đầu.

to shake like a leaf *(bóng)* run lên vì sợ hãi, vì lo lắng.

to shake smb off xua tan, giũ sạch, tống khứ ai khỏi (cái gì) *She tried to shake him off but he continued to pester her :* Cô ấy cố gắng thoát khỏi anh ta nhưng anh vẫn tiếp tục quấy rầy cô.

to shake smth off phủi sạch, giũ bỏ được cái gì *He tried to shake off a cold :* Anh ta cố gắng giũ bỏ được cơn cảm

lạnh. *She shook the snow off her coat :* Cô ấy giũ tuyết khỏi chiếc áo choàng.

to shake one's head lắc đầu *He simply shook his head when I asked whether he wanted to go to the movies or not :* Nó chỉ lắc đầu khi tôi hỏi nó muốn đi xem phim không ?

to shake one's sides with laughing rung người lên vì cười.

to shake out 1) giũ tung ra, trải ra, căng ra *To shake out garments :* Giũ tung quần áo 2) vứt bỏ *To shake smth. out of one's head :* Vứt bỏ cái gì ra khỏi đầu óc 3) lắc ra khỏi *He shook sand out of his shoes :* Nó lắc cát ra khỏi giầy của mình.

to shake the dust from [off] one's feet hoàn toàn đoạn tuyệt, hoàn toàn cắt đứt; giận dữ và khinh bỉ bỏ đi.

to shake up 1) lắc lên, xóc lên *This medicine must be shaken up before drinking :* Thuốc này cần phải lắc lên trước khi uống. *To shake up a cushion :* Xóc cái nệm lại cho phẳng phiu 2) làm lay động, làm xao xuyến *The news shook him up a bit :* Tin tức đó làm anh ấy hơi xúc động. *(A shake-up [shake-out] :* Việc cải tổ hoặc tổ chức lại cái gì một cách cơ bản).

to shake with run vì, run lên vì *To shake with rage :* Tức run lên. *Her voice shakes with emotion :* Giọng cô ta run lên vì cảm động.

★**to give smth a shake** giũ cái gì.

to be all of shake run khắp mình mẩy.

to be no great shakes *(lóng)* không tốt lắm; không có tác dụng lắm.

to give smb/smth the shake *(m, lóng)* trách ai/cái gì; tống khứ ai/cái gì đi.

SHAME

★**to shame smb into doing smth** làm cho ai xấu hổ đến mức phải làm gì *He shamed her into apologizing :* Anh ấy làm cho cô ta xấu hổ đến mức phải xin lỗi.

to shame smb out of doing smth làm cho ai xấu hổ đến nỗi không dám làm việc gì.

★**a shame to** điều hổ thẹn cho (ai/cái gì) *It is a shame to take money from those who can't afford it :* Thật là hổ thẹn khi đi lấy tiền của những người không đủ khả năng để đóng. *It is a shame to be so clumps :* Vụng về đến thế thật là xấu hổ !

to be the shame of là mối nhục của (ai).

to be flushed with shame đỏ mặt vì thẹn.

to bring shame on smb/oneself mang lại nỗi nhục cho ai/cho bản thân mình.

to feel shame at doing smth cảm thấy hổ thẹn vì đã làm gì *He felt shame at having told a lie :* Hắn ta cảm thấy hổ thẹn vì đã nói dối.

to be last to shame không còn biết; không còn biết xấu hổ, không biết ngượng, trơ trẽn.

to put smb/smth to shame hơn hẳn ai cái gì *Your beautiful handwriting puts my untidy scrawl to shame :* Bản viết tay tuyệt đẹp của anh hơn hẳn bản viết nguệch ngoạc của tôi.

shame on you anh nên thấy xấu hổ về những gì đã nói hoặc làm *How could you treat her so badly ? Shame on you !* Sao anh lại đối xử tàn tệ với cô ta như vậy ? Thật xấu hổ cho anh quá !

SHALLOW

shallow streams make most din *(tục ngữ)* thùng rỗng kêu to.

SHAPE

to shape a coat for the moon *(tục ngữ)* lo bò trắng răng

to shape smth into smth nặn, đẽo, gọt, đắp... cái gì gì thành ra cái gì *They shaped clay into pots : Họ nặn đất thành những cái lọ. The builders shaped the sand into mounds :* Những người thợ xây đánh cát lên thành những cái ụ.

to shape smb's character uốn nắn tính nết của ai.

to shape one's course định hướng đi của mình; *(bóng)* làm chủ vận mệnh của mình.

to shape in one's mind hình thành (cái gì) trong óc.

to shape up có triển vọng, có chiều hướng phát triển tốt *The plans for the new housing development seem to be shaping up nicely :* Các kế hoạch về sự phát triển mới về nhà ở hình như đang có chiều hướng phát triển tốt.

★to be in good shape dư sức, sung sức.

to get (oneself) into shape tập luyện *I've been jogging a lot to get myself into shape :* Tôi phải tập chạy mãi mới trông ra hồn người.

to get [knock, lick] smth/smb into shape đưa cái gì/ai vào tình trạng trật tự, ngăn nắp *We need a new manager to get the business into shape :* Chúng ta cần một giám đốc mới để sắp xếp lại việc kinh doanh vào nền nếp.

to get out of shape [to lose shape] trở thành méo mó; không còn ra hình thù gì.

to give shape to smth diễn đạt cái gì một cách rõ ràng.

in any shape dưới bất cứ hình dạng nào *I don't drink alcohol in any shape of form :* Tôi không uống rượu dưới bất cứ hình thức nào.

in the shape [form] of smb/smth dưới hình thức, theo kiểu của ai/cái gì.

in shape khỏe mạnh, cân đối; có hình dáng đẹp *You'll never be in shape if you don't take exercises regularly :* Anh sẽ không bao giờ có thân hình cân đối nếu anh không luyện thường xuyên.

to take shape hình thành *The plan is beginning to take shape in my mind :* Kế hoạch đó đang bắt đầu hình thành trong óc tôi.

SHARE

★to share smth among [between] smb chia, phân chia cái gì cho ai, trong số ai *Share the amount equally between five people :* Hãy chia đều số tiền này cho 5 người. *The profits are shared (out) equally among the partners :* Số lời này được chia đều trong số các cổ đông.

to share (in) smth có phần trong cái gì; tham gia vào cái gì *I will share (in) the cost with you :* Tôi sẽ chia phần chi phí với anh. *She shares (in) my trouble as well as my joys :* Cô ấy chia sẻ ngọt bùi với tôi.

to share joys and sorrows chia ngọt sẻ bùi.

to share smth with smb 1) chia cái gì với ai. *I share a room with him :* Tôi dùng chung phòng với anh ấy. *Will you share your pen with me ? :* Anh có thể cho tôi dùng chung bút với anh được không ? *I share his views in this problem :* Tôi có cùng quan điểm với anh ấy về vấn đề đó 2) nói với ai về cái gì. *She won't share her secret (with me) :* Cô ấy không chia sẻ điều bí mật của cô (với tôi). *I want to share my news with you :* Tôi muốn chia sẻ tin tức với anh.

to share with smb in smth có phần,

có dự phần, tham gia với ai trong việc gì *I share with her in a business :* Tôi cùng tham gia với cô ấy trong việc kinh doanh.

★**to get a fair share of smth** đạt được số lượng thông thường hoặc mong đợi về cái gì *We got more than our fair share of rain on holiday :* Chúng tôi bị mưa quá nhiều trong dịp nghỉ hè.

to get a share of the cake có được một phần lợi lộc, được hưởng phần lợi lộc *As workers in a profit making industry, miners are demanding a large share of the cake :* Là công nhân của một ngành công nghiệp làm ra lợi nhuận, những người thợ mỏ đang yêu cầu được hưởng nhiều quyền lợi hơn.

share and share alike thành những phần đều nhau, thành những phần bằng nhau *After her death, the property is divided equally among us share and share alike :* Sau khi bà ta mất, tài sản được chia thành những phần đều nhau cho chúng tôi.

to go shares with smb chia đều, chịu đều với ai *Let me go shares with you in the travel charges :* Để tôi chia đều với bạn về tiền phí tổn du lịch.

the lion's share of smth phần được chia lớn nhất hoặc tốt nhất về cái gì.

to want more than one's share tranh phần lớn.

SHARP

sharp có nhiều nghĩa khác nhau : *A sharp child :* Đứa bé thông minh. *A sharp distinction :* Sự phân biệt rõ ràng. *Sharp ears :* Tai thính. *Sharp eyes :* Mắt tinh. *A sharp knife :* Dao sắc. *Sharp practices :* Thủ đoạn bất lương. *A sharp accountant :* Người kế toán bất chính. *A sharp raise/drop in prices :* Sự tăng giá sự giảm giá. *A sharp tongue :* Miệng lưỡi cay độc. *A sharp turn :* Chỗ ngoặt đột ngột. *A sharp walk :* Đi bộ rảo bước. *A sharp work :* Công việc chớp nhoáng.

(as) sharp as a needle rất thông minh, sắc sảo.

(as) sharp as the corner of a round table ngu ngốc, dần độn.

to be sharp of smb to do smth tinh ý để làm cái gì *It was very sharp of you to notice that detail straight away :* Anh rất tinh ý đã nhận ra ngay chi tiết đó.

to be sharp with smb chỉ trích gay gắt, quở trách cay nghiệt ai *She was very sharp with me when I came late :* Bà ta nặng lời quở trách tôi khi tôi đến muộn.

to keep a sharp look-out tỉnh táo, cảnh giác.

to look sharp nhanh, mau, vội, gấp *You'd better look sharp or you'll be late :* Anh nên mau lên kẻo muộn đấy !

★**to stop sharp** dừng khựng lại ngay *The car stopped sharp to avoid an accident :* Chiếc xe hơi dừng khựng lại để tránh một tai nạn.

to turn sharp left quay ngoắt sang trái.

SHAVE [shaved; shaved, shaven]

★**to shave smb/smth** đi lướt, đi sát ai/cái gì *To shave another car :* Đi lướt sát qua một chiếc xe khác. *The bus just shaved me by an inch :* Xe buýt chỉ suýt nữa là va vào tôi.

to shave death suýt chết, hút chết.

to shave smth off smth lấy đi một lớp mỏng bên trên của cái gì *He shaved a millimeter (of wood) off the block :* Anh ta bào khối gỗ đi một ly.

★**a close shave** suýt nữa thì nguy;

sát nút *We just managed to win, but it was a close shave :* Chúng ta đã tìm cách để thắng nhưng chỉ sát nút thôi.

to have a shave cạo râu, cạo mặt *He usually has a shave twice a week :* Anh ta thường cạo râu mỗi tuần hai lần.

SHED [shed; shed]

to shed smth on smb/smth tỏa ra, đưa ra cái gì *The lamp shed soft light on the desk :* Ngọn đèn tỏa ánh sáng dịu trên bàn *(bóng) She sheds happiness all around her :* Cô ta như tỏa ra sự ấm cúng.

to shed new light on the matter đặt vấn đề dưới quan điểm mới [*(bóng)* dưới ánh sáng mới]

SHEER

★to sheer away from smth/to sheer off smth bỏ đi, rời, tránh ai *When he saw me coming, he sheered off in the opposite direction :* Khi thấy tôi đến, nó quay ngoắt người trở lại. *She tends to sheer away from any discussion of her divorce :* Cô ta có khuynh hướng lảng tránh mọi việc thảo luận về việc ly hôn của cô ấy.

★to rise sheer from the water đâm thẳng từ dưới nước lên.

SHEET

★to sheet over smth phủ kín cái gì (bằng vải bạt) *They sheeted over the waggons :* Họ phủ kín các toa xe bằng vải bạt. *The town was sheeted over with snow :* Tuyết phủ đầy thành phố.

a clean sheet [slate] bản nhận xét tốt về công việc hoặc tư cách trong quá khứ *He came out of prison hoping to start (life) again with a clean sheet :* Nó đã ra tù hi vọng làm lại cuộc đời với một lý lịch sạch sẽ.

as white as a sheet trắng bệch, xanh như tàu lá *She went as white as a sheet when she heard the news :* Mặt bà ta tái nhợt khi nghe được tin đó.

to be a sheet in the wind *(lóng)* ngà ngà say.

SHELL

★to shell out smth for smth trả tiền cho cái gì (thường là miễn cưỡng) *I'll be expected to shell out (the money) for the party :* Người ta trông tôi phải sùy tiền ra cho bữa nhậu.

★to go [retire] into one's shell rút vào vỏ của mình; trở nên e thẹn, giữ gìn hơn *Her rejection of him seems to have made him go back into his shell :* Việc cô ta khước từ hình như đã làm anh ta chui trở lại vào trong vỏ bọc của mình.

to come out of one's shell ra khỏi vỏ; chan hòa với mọi người.

SHELTER

★to shelter smb/smth from che chắn, che chở ai/cái gì *Trees are sheltering the house from the wind :* Hàng cây che cho ngôi nhà khỏi gió. *He is trying to shelter his boss from criticism :* Hắn tìm cách che đỡ cho người chủ khỏi bị phê phán.

to shelter from smth tìm chỗ ẩn náu, nương tựa *They are sheltering from the rain :* Họ trú mưa.

★shelter from smth sự ẩn náu cái gì, chỗ nương tựa cái gì *They take [seek] shelter from the rain :* Họ tìm chỗ trú mưa. *They found shelter from the storm in a barn :* Họ tìm nơi tránh bão trong một nhà kho.

to give shelter to cho ai) nương náu, bảo vệ (ai).

SHIELD

★to shield smb/smth against che chở, bảo vệ cho ai/cái gì khỏi bị chỉ trích, tấn công... *She shielded her eyes (from the sun) with her hand :* Cô ấy lấy tay che mắt khỏi bị chói nắng.

★a shield against smth *(bóng)*

người hoặc vật bảo vệ, che chở *The car polish is an effective shield against rust :* Lớp sơn bóng của xe hơi bảo vệ chống gỉ có hiệu quả.

the other side of the shield mặt trái của vấn đề.

SHIFT

★**To shift for oneself** tự xoay sở lấy, tự lo liệu lấy *Being orphaned of both parents since his childhood he has had to shift for himself almost all his life :* Mồ côi cả cha lẫn mẹ từ hồi còn nhỏ, anh ấy phải xoay sở để sống gần suốt cả cuộc đời.

to shift gears 1) **sang số** *(xe máy...) To shift into second gear :* Sang số 2 2) thay đổi chiến thuật; thay đổi nhịp độ.

to shift one's ground thay đổi ý kiến; thay đổi lập trường *(trong cuộc thảo luận) They were unlikely to support that claim, so he shifted his ground :* Họ chưa hẳn ủng hộ ý kiến đó, vì vậy anh ta bèn thay đổi lập trường.

to shift out of smth/into smth (thường *(m) He shifted out of first into second :*) Hắn chuyển từ số 1 sang số 2 (xe hơi...)

to shift the blame on đổ lỗi cho (ai); gán tội cho (ai).

★**to be at one's last shift** cùng đường.

SHINE [shone]

★**to shine down** trội hơn (ai), làm cho (ai) lu mờ *She shone me down :* Cô ấy trội hơn tôi [cô ấy làm cho tôi lu mờ].

to shine out nổi bật lên, trội hẳn lên *Her beauty shines out amid surroundings :* Sắc đẹp của cô ấy nổi bật lên giữa các vật xung quanh.

to shine up to làm thân với (ai) *When he realized that I was her brother, he tried to shine up to me :* Khi anh ta nhận ra tôi là anh cô ấy, anh ta tìm cách làm thân với tôi.

to shine with joy rạng rỡ, hớn hở vui mừng *Her face shone with joy when she heard the news :* Mặt cô ấy hớn hở vui mừng khi nghe được tin đó.

★**it's rain and shine together** trời vừa mưa vừa nắng.

to take a shine to smth *(m) (lóng)* thích, say mê cái gì.

SHIP [shipped]

★**to ship a sea** bị một ngọn sóng làm ngập (tàu, thuyền...)

★**to ship smb/smth off** 1) gởi ai/cái gì đi *The children had been shipped off to boarding-school at an early age :* Bọn trẻ con được gửi vào trường nội trú từ lúc còn nhỏ. 2) gửi đi bằng tàu biển *The company shipped off goods to other countries :* Công ty gửi hàng hóa đi các nước khác bằng tàu biển.

to ship (the) oars gác mái chèo *We shipped the oars and moored alongside the bank :* Chúng tôi gác mái chèo và cột thuyền dọc theo bờ.

★**to jump ship** rời khỏi tàu mình đang phục vụ mà không được phép.

(like) ships that pass in the night những người chỉ gặp nhau trong giây lát; cuộc gặp gỡ tình cờ, những cuộc gặp gỡ thoáng qua *They didn't mean a thing to me, not a thing, you know they didn't. They were just ships that passed in the night :* Họ đối với tôi chẳng có ý nghĩa gì, chẳng có gì cả, hắn là anh đã biết thế. Họ chẳng qua chỉ là những người gặp gỡ tình cờ.

the ship of the desert con lạc đà.

when one's ship comes home [in] khi nào công thành danh toại; khi nào làm ăn khấm khá *I'll buy a car when my ship comes in :* Tôi sẽ mua một chiếc xe hơi nếu làm ăn

phát dạt.

SHIPWRECK

to make shipwreck *(bóng)* bị thất bại, bị phá sản *To make [suffer] shipwreck of one's hopes :* Hi vọng bị tiêu tan.

the shipwreck of one's fortune sự phá sản.

SHIVER

★**to shiver with smth** run lên, rùng mình vì cái gì *She shivered with cold :* Cô ấy run lên vì lạnh *The boy shivered with fear when he crossed the cemetery at nightfall :* Thằng bé rùng mình sợ hãi khi nó đi qua nghĩa địa vào lúc tối trời. *She shivered at the thought of going into the dark house alone :* Cô bé rùng mình khi nghĩ phải đi vào căn nhà tối tăm đó một mình.

to shiver in one's boots run lên vì sợ, run như rẽ.

★**shiver on the brink** nhút nhát, hèn nhát (trước cái gì).

to send a shiver down one's spine làm ghê sợ, ớn lạnh xương sống *The gruesome sight sent a shiver down my spine :* Cảnh tượng khủng khiếp đó làm tôi ớn lạnh xương sống.

to give smb the shivers làm cho run sợ *Having to make a speech always gives me the shivers :* Phải nói chuyện trước đám đông luôn luôn làm tôi run sợ.

SHOE [shod]

★**to shoe a goose [gosling]** mất thì giờ vô ích.

★**to be in [put oneself in] smb's shoes** ở vào tình cảnh của ai *I wouldn't like to be in your shoes if they find out what you're doing :* Tôi không thích ở vào tình cảnh của anh nếu họ phát hiện cái mà anh đang làm.

to die in smb's shoe chết bất đắc kỳ tử; chết treo.

dead men's shoes tài sản có nhiều người ngấp nghé; địa vị có nhiều người nhòm ngó. *He who waits for dead men's shoes is in danger of going barefoot :* Chờ hưởng được gia tài thì đến chết khô.

to fill smb's shoes tiếp quản và làm tốt chức năng, nhiệm vụ... của ai.

to put the shoe on the right foot phê bình đúng (ai/cái gì).

to shake in one's shoes rất sợ hãi, run sợ *He was shaking in his shoes at the thought of flying for the first time :* Anh ấy run sợ trước ý nghĩ về việc bay lần đầu.

the shoe is on the other foot 1) lỗi ở người khác; trách nhiệm ở người khác 2) bây giờ đã khác đi, tình thế đã đổi thay.

to step into smb's shoes thay thế ai; giành lấy quyền của ai.

shoes of swiftness đôi giày vạn dặm *Surely also punishment, this day, hitches after crime with frightful shoes of swiftnes :* Không nghi ngờ gì nữa, ngày nay sự trừng phạt đang đuổi theo tội ác đi đôi giày vạn dặm.

that is another pair of shoes đó lại là vấn đề khác.

SHOO [shooed]

to shoo smb/smth away/into/off/out of xua đuổi ai/cái gì đi chỗ khác... *She shooed the children away/out of the shop :* Bà ta đuổi bọn trẻ con đi chỗ khác/ra khỏi cửa hàng. *He shooed the chickens away/into the barn :* Ông ấy xua lũ gà con đi chỗ khác/vào trong chuồng trâu bò (*m*).

SHOOT [shot]

to shoot a place *(m)* khủng bố, bắn giết bừa bãi một nơi nào.

to shoot a line 1) *(m)* cường điệu, nói ngoa; nói bịa; 2) khoe khoang, tự phụ *He wasn't one to shoot a line as*

you would have put it : Anh ấy không thuộc loại người mà anh gọi là khoe khoang, tự phụ.

to shoot ahead of [pass, through, alongside of] vọt lên trước, vượt nhanh lên phía trước *As our car slowed down for the turn, a bus shot ahead of us :* Do xe chúng tôi phải đi chậm lại ở chỗ ngoặt, một xe buýt đã vọt lên trước xe chúng tôi.

to shoot at smth *(thtục)* 1) cố gắng đạt được cái gì 2) đá bóng thẳng vào gôn *She's looking for an opportunity to shoot at goal :* Cô ấy đang tìm cơ hội đi đưa bóng vào gôn. 3) *to shoot smth at smb* hướng cái gì vào ai (một cách đột ngột) *She shot an angry glance at him :* Cô ấy bất ngờ liếc nhìn anh ta một cách giận dữ *Journalists shot many questions at the minister :* Nhà báo phỏng vấn dồn dập ông bộ trưởng.

to shoot at a pigeon and kill a crow che dấu ý định thật của mình; làm như bắn bồ câu mà lại giết quạ.

to shoot away 1) bắn bay đi, bắn văng đi 2) bắn hết *(đạn) The enemy troops shot away all their ammunition :* Quân địch bắn hết đạn.

to shoot down 1) bắn rơi *They shot down two enemy planes in one day :* Họ bắn rơi hai máy bay địch trong một ngày 2) *to shoot smb down :* Bắn chết ai một cách tàn bạo *His victims were all shot down in cold blood :* Tất cả nạn nhân đều bị hắn bắn chết một cách tàn nhẫn. 3) *(bóng) His latest theories have been shot down in flames by the experts :* Các học thuyết mới nhất của ông ta đã bị các chuyên gia đập tan tành như mây khói.

to shoot forth 1) thoáng qua như chớp, thoảng qua như gió 2) đâm chồi *(cây cối).*

to shoot Niagara *(m)* đánh bài liều, tính chuyện liều.

to shoot one's bolt cố gắng hết sức, dốc hết khả năng *He had shot his bolt, and shot it hard, and now he was down on his back :* Anh ấy đã cố gắng hết mức, đã dốc hết khả năng rồi, và bây giờ thì anh ta kiệt quệ.

to shoot one's way in [into] smth [to shoot one's way out [out of smth] vào/ra khỏi cái gì bằng cách bắn mở đường. *The gangster stole a gun and shot his way out of prison :* Tên cướp đã lấy trộm được một khẩu súng và dùng nó mở đường trốn khỏi nhà tù.

to shoot smth off 1) cắt đứt cái gì bằng bắn *His arm was shot off in the war :* Cánh tay ông ta bị bắn cụt trong chiến tranh 2) bắn (súng, pháo hoa...) lên trời *People were shooting off pistols in the streets to celebrate the victory :* Nhân dân ở các đường phố bắn súng ngắn lên trời mừng thắng lợi.

to shoot off one's mouth *(m)* ăn nói bừa bãi, thiếu suy nghĩ, nói ba hoa.

to shoot out one's life bĩu môi khinh bỉ.

to shoot smb. like a dog giết ai như giết chó *I am not afraid of you. If you keep on trying to deceive me I'll shoot you like a dog :* Tao không sợ mày đâu. Nếu mày cứ tiếp tục lừa bịp tao thì tao sẽ giết mày như một con chó.

to shoot the breeze nói chuyện thân mật *She came to see us and we sat around shooting the breeze :* Cô ấy đến thăm chúng tôi và chúng tôi ngồi quanh trò chuyện thân mật.

to shoot the cat *(lóng)* nôn mửa *(do say rượu) I'm cursedly inclined to shoot the cat :* Tôi muốn nôn thốc nôn tháo ra.

to shoot the moon dọn nhà trong đêm tối để quyt tiền nhà.

to shoot the sun đo độ cao mặt trời lúc buổi trưa *This sextant is used to shoot the sun :* Cái kính lục phân này dùng để đo độ cao của mặt trời.

to shoot the works đi đến cùng; dốc hết sức; dốc hết túi *We first intended to finish the job in three days, but later we decided to shoot the works and complete it in only one day :* Mới đầu chúng tôi định làm xong việc ấy trong ba ngày, nhưng sau đó chúng tôi quyết định dốc hết sức và hoàn thành chỉ trong một ngày.

to be shot through with smth gặp nhiều cái gì (không ưng, nguy hiểm...).

to shoot up 1) lớn nhanh; lớn mau, lớn vọt *The house shoots up :* Ngôi nhà cao lên trông thấy *Prices shoot up :* Giá vọt lên đột ngột 2) bốc lên, bay vút lên, cao vút lên. *A flame shoots up :* Ngọn lửa bốc lên cao *The tower shoots up into the sky :* Ngọn tháp cao vút lên tận trời 3) bắn trúng nhiều phát 4) *(thtục)* khủng bố; triệt hạ (một nơi nào) *The gangsters ran into the bar and started shooting it up :* Bọn cướp đã ùa vào quán rượu và bắt đầu bắn bừa bãi.

SHOP [shopped]

★to shop around for smth đi quanh các cửa hàng *(để xem giá, mua sắm) Don't buy the first car you see, shop around a bit :* Đừng mua chiếc xe anh xem lần đầu, hãy đi xem thêm một chút nữa.

to shop for smth 1) đi mua sắm (cái gì) cho việc gì *She's shopping for Christmas presents :* Bà ta đi mua quà tặng cho lễ giáng sinh. 2) cung cấp tài liệu, tin tức về ai cho cái gì (cảnh sát...), khai báo ai với ai *The gang leader was shopped by one of the robbers :* Thủ lĩnh của băng cướp bị một tên trong toán cướp khai báo.

★all over the shop *(lóng)* lung tung, lộn xộn; khắp mọi nơi *I have looked for my keys all over the shop :* Tôi đã tìm chùm chìa khóa khắp mọi nơi. *Who has put my books all over the shop :* Ai đã để sách của tôi lung tung như thế ?

to come to the wrong shop hỏi nhầm chỗ, hỏi lầm người *I have come to the wrong shop, there is nobody by that name :* Tôi đã hỏi nhầm chỗ, không có ai tên đó cả.

to sink the shop 1) không bàn đến chuyện làm ăn, chuyện chuyên môn 2) giấu nghề nghiệp.

to smell of the shop quá nặng tính chất chuyên môn, tính chất kỹ thuật.

to talk shop nói chuyện làm ăn, nói chuyện công tác, nói chuyện nghề nghiệp.

SHORT

★short and sweet (like a donkey gallop) ngắn gọn và rõ ràng; ngắn gọn và diễn cảm.

short cut 1) đường tắt *To reach the station, we had to take a short cut across the cemetery :* Để đến ga kịp giờ, chúng tôi phải đi đường tắt qua nghĩa địa 2) cách làm đỡ tốn (thời gian, công sức...).

short dead end đường xe lửa tận cùng.

to get [have] smb by the short hairs bắt ai ở vào thế khó khăn hoặc ở dưới sự điều khiển của mình.

to give short/full measure cho ít hơn/ cho đủ số lượng phải có *The shopkeeper gave me short measure when she weighed out the potatoes :* Cô bán hàng đã cân thiếu khoai tây cho tôi.

to give smb/smth/get short shrift trao cho ai/ cái gì/nhận được sự đối xử thô lỗ *He went to complain to the boss but got very short shrift; she told him to get out and stay out :* Anh ta đến kêu ca với bà chủ nhưng bị đối xử rất thô lỗ; bà ta bảo anh ra ngoài và đừng đến nữa.

short head khoảng cách ngắn hơn chiều dài đầu con ngựa (trong cuộc đua) *He won by a short head :* Anh ta thắng cuộc đua chỉ một đầu ngựa.

in short nói tóm lại *Things couldn't be worse, financially : in short we're bankrupt :* Mọi thứ không thể tồi tệ hơn được nữa về mặt tài chính : tóm lại chúng ta đã bị phá sản.

in short order nhanh và không ồn ào *When the children are naughty, she deals with them in very short order; they are sent straight to bed :* Khi bọn trẻ con đùa nghịch quá mức, cô ta đã thu xếp nhanh gọn với chúng là cho chúng đi ngủ.

in short pants hơi thở ngắn nhanh *The runner breathed in short pants :* Vận động viên chạy thở nhanh hổn hển.

in short supply hiếm, không nhiều.

little/nothing short of smth kém hơn một chút/không kém gì; hầu như là *Our escape was little short of miraculous :* Cuộc chạy trốn của chúng tôi hầu như là có phép màu.

to make short work of smth/smb giải quyết/loại bỏ cái gì nhanh chóng *They made short work of their meal :* Họ giải quyết nhanh chóng bữa ăn. *He made short work of his opponent in the contest :* Anh ấy nhanh chóng loại được đấu thủ của mình trong cuộc thi.

on a short fuse có thể tức giận dễ dàng, nhanh chóng *Don't irritate her, she's on a short fuse today :* Đừng chọc tức cô ấy, hôm nay cô ấy đang bực mình khó chịu.

(on) short commons không đủ ăn

short on smth thiếu (phẩm chất) *The girl is short on tact :* Cô gái thiếu sự khéo léo.

on short rations được phép hoặc có thể số lượng thức ăn ít hơn thường lệ.

short of smth thiếu, hụt, không có cái gì *The car is short of gasoline :* Xe thiếu xăng *To be short of hands :* Thiếu nhân công (như *Labour shortage). This book is short of satisfaction :* Cuốn sách này còn nhiều thiếu sót.

short of breath [out of breath] thở hổn hển, mệt đứt hơi *As I have grown weaker, I become short of breath at the slightest exertion :* Vì ngày càng yếu nên tôi thấy mệt đứt hơi khi phải ráng sức dù là nhẹ nhàng nhất.

short of the matter thực chất của vấn đề, thực chất sự việc.

short reckonings make long friends *(tục ngữ)* tính toán phân minh giữ được tình bạn lâu dài.

thick as two short planks *(lóng)* rất ngu ngốc.

short with smb vô lễ với ai; ăn nói cục cằn thô lỗ với ai.

★to bring [pull] up short ngừng lại bất thình lình.

to stop short chấm dứt bất thình lình; chặn đứng.

to take smb up short [to cut smb. short] ngắt lời ai.

to sell smth short bán non, bán trước khi có hàng giao.

★the long and short of it tất cả những gì cần nói về việc ấy, kết

quả chung về cái đó.

SHORTEN

to shorten the arm [hand] of hạn chế quyền lực của (ai)

SHOT

★to call the shots *(thtục)* chỉ huy, điều khiển.

shot in the arm 1) phát tiêm vào cánh tay 2) liều thuốc bổ; *(bóng)* sự kích thích lòng hăng hái (để khôi phục cái gì...) *Our factory's production needs a shot in the arm to reach the peak year's level :* Việc sản xuất ở nhà máy chúng tôi cần một sự kích thích lòng hăng hái để đạt được mức của năm cao nhất.

shot in the dark *(bóng)* phát đạn bắn mò; điều phỏng đoán, điều ước đoán, điều gì nói hú họa *The question was a shot in the dark on the part of the prosecutor :* Vấn đề đó là một điều phỏng đoán về phía người khởi tố, *As I say, it was just a shot in the dark with the hope that it would hit and help :* Như tôi nói với anh, đó là một phát đạn bắn mò nhưng tôi hy vọng là sẽ trúng đích và tôi đoán không sai.

shot in the eye điều xấu xa, điều kinh tởm, điều dểu cáng *He wanted to get square with the millionaire who had done him such an unscrupulous shot in the eye :* Ông ấy định trả thù nhà triệu phú, kẻ đã chơi một trò dểu cáng với ông.

a long shot 1) sự thử làm không chắc thành công 2) *(thtục)* sự đánh cuộc khó thắng 3) *(thtục)* người hoặc sự việc khó thành công.

like a shot 1) ngay lập tức không trù trừ *If I had a chance to go, I'd take it like a shot :* Nếu tôi có dịp may được đi thì tôi sẽ chớp ngay lấy.

not by a long shot *(lóng)* không khi nào, không bao giờ, không một chút nào.

★his chances are shot dịp may của hắn đã tong rồi.

shot to pieces [shot to hell] bị suy nhược, bị kiệt sức; bị tàn phế.

shot with some colour có lốm đốm màu gì *A white flag shot with blue :* Lá cờ màu trắng có lốm đốm xanh.

shot through with gặp nhiều điều không ưng, điều nguy hiểm.

SHOT-GUN

shotgun wedding [marriage] hôn nhân ép buộc *Shotgun weddings are not as frequent today as they were in the past :* Hôn nhân ép buộc ngày nay không diễn ra thường xuyên như trước đây.

SHOULDER

★to shoulder one's way khó khăn lắm mới lách qua nổi *As the platform was swarmed with passengers, we had to shoulder our way through the crowd :* Vì sân ga đông nghịt hành khách nên chúng tôi khó khăn lắm mới lách qua được đám đông.

★to cry on smb's shoulders tìm an ủi ở ai, kể lể nỗi đau khổ với ai.

to give the cold shoulder to smb đối xử lạnh nhạt, hờ hững với ai.

to give smb a shoulder giúp đỡ, ghé vai gánh vác việc gì giúp ai.

to have broad shoulders khỏe; có thể vác nặng, có thể gánh vác nhiều trách nhiệm.

to lay the blame on the right shoulders quy đúng trách nhiệm vào ai (vào người phải chịu trách nhiệm).

to put [set] one's shoulder to the wheel gắng sức, ra tay.

to rub shoulders with *(bóng)* chen vai với (ai/cái gì) *In his job, he's rubbing shoulders with famous*

musicians : Trong công việc của mình, anh ta luôn chen vai thích cánh với các nhạc sĩ nổi tiếng.

old head on young shoulders khôn ngoan trước tuổi.

to tell straight from the shoulder nói thẳng, nói bốp chát, nói thật.

shoulder to shoulder vai kề vai, sát cánh bên nhau.

SHOUT

★to shout at [to] smb la hét ai *Don't shout at me ! :* Đừng quát tôi ! *She shouted to me across the room :* Cô ấy hét gọi tôi ở bên kia phòng. *She shouted to me that the boat was sinking :* Anh ấy la lên với tôi rằng con tàu đang bị chìm. *He shouted at the top of his voice :* Anh ta gân cổ lên mà hét.

to shout for smth reo hò vì cái gì *The children are shouting for joy when she gives them sweets :* Bọn trẻ con vui sướng reo hò khi cô ấy cho chúng kẹo.

to shout down la phản đối, la buộc (một diễn giả...) phải thôi nói. *The crowd shouted the speaker down :* Đám đông la ó yêu cầu diễn giả ngừng nói.

to shout oneself hoarse hò hét khản cả tiếng *They shouted themselves hoarse cheering on the home team :* Họ reo hò khản cả giọng để cổ vũ đội nhà.

to shout smb a drink khao [thết] ai một chầu rượu.

★it's my shout đến lượt tớ khao.

SHOUTING

all is over but the shouting mọi việc đã xong xuôi, chỉ còn đợi sự reo hò hoan hô.

SHOVE

to shove around xô đẩy bên này qua bên kia; ức hiếp, áp chế, đối xử tàn tệ *He complained that he had been shoved around by everybody in the department :* Anh ta phàn nàn rằng anh bị mọi người trong ban của anh đối xử tàn tệ.

to shove smth in [into] smth nhét cái gì vào cái gì *He shoved papers in a drawer Nó nhét các giấy tờ vào ngăn kéo.*

to shove in one's oar can thiệp vào, xông vào (việc gì).

to shove off 1) đẩy thuyền ra, bắt đầu lên đường, ra đi *Now it's time for me to shove off :* Bây giờ là lúc tôi bắt đầu lên đường 2) làm sụt lở 3) đẩy mạnh, đẩy bung ra.

to shove smth. down smb.'s throat ép [gán ép] cho ai *(ý kiến, quan điểm của mình).*

to shove up chuyển dọc theo (để tạo thêm chỗ) *We can get one more place if you shove up :* Chúng ta có thể có thêm một chỗ nữa nếu anh lách lên.

SHOW [showed; shown]

★to show a clean [a fair, a light] pair of heels vắt chân lên cổ mà chạy.

to show a leg ra khỏi giường.

to show around dẫn đi dạo quanh, hướng dẫn đi thăm *My cousin will visit us next week, and I have promised to show him around the city :* Người anh họ tôi sẽ đến thăm chúng tôi vào tuần sau, và tôi hứa sẽ dẫn anh ấy đi dạo quanh thành phố.

to show cause trình bày lý do, giải thích *They asked him to show cause why he had come late to office so frequently :* Họ đề nghị anh ta trình bày lý do tại sao anh thường xuyên đi làm trễ như vậy.

to show fight sẵn sàng chiến đấu; tỏ tinh thần chiến đấu không đầu hàng.

to go to show để chứng tỏ, để

chứng minh *You've got no money now. It only goes to show you shoudn't gamble:* Bây giờ anh không có tiền. Điều đó chỉ chứng tỏ anh không nên chơi cờ bạc.

to show off 1) đánh bóng, tô, làm nổi bật lên *To show off one's eyes:* Tô mắt 2) phô bày, phô trương, chưng ra, tốt phô ra xấu xa đậy lại *To show off one's knowledge:* Phô trương kiến thức của mình.

to show one's (true) colours để lộ bản chất của mình; để lộ đảng phái của mình *He openly showed royalist colours:* Ông ấy công khai để lộ sắc thái bảo hoàng.

to show one's face xuất đầu lộ diện, vác mặt đến *After being dismissed from his office, he dared not show his face around here again:* Sau khi bị cơ quan đuổi, hắn ta không dám vác mặt đến đây nữa.

to show one's hand [cards] để lộ ý đồ của mình; để mở bài.

to show one's teeth 1) nhe răng, tỏ vẻ hằn học 2) *(bóng)* dùng sức mạnh hoặc quyền lực của mình để hăm dọa hoặc trừng trị ai.

to show oneself to be good (or bad) thể hiện mình tốt (hoặc xấu) *He showed himself kind no less than brave:* Anh ấy thể hiện lòng tốt của mình cũng không thua kém gì lòng dũng cảm.

to show oneself [to be] smb. tự thể hiện mình là *He showed himself a great writer:* Anh ấy tự thể hiện mình là một nhà văn lớn.

to show smb. out đưa ai ra, dẫn ai ra *He shows him out:* Anh ấy đưa hắn ra cửa.

to show promise tỏ ra có triển vọng, chỉ cho thấy sẽ là *He shows promise of being one of the best chess players of our club:* Anh ấy tỏ ra có triển vọng là một trong những tay chơi cờ giỏi nhất câu lạc bộ chúng tôi.

to show regrad for coi trọng, lưu ý, chú trọng đến *(ý kiến nguyện vọng, tình cảm...)*

to show round dẫn đi, kèm đi *They showed the delegates round the town:* Họ hướng dẫn các đại biểu đi thăm thành phố.

to show smb. in đưa ai vào, dẫn ai vào *Please show this gentleman in:* Làm ơn đưa ông này vào.

to show smb. to ropes [to put smb. up to the ropes] chỉ cho ai biết rõ tình hình (để làm công việc gì).

to show smb. to the door tiễn ai ra đến tận cửa.

to show smb the door yêu cầu ai đi khỏi *After having insulted his host, he was shown the door:* Sau khi xúc phạm chủ nhân, anh ta bị yêu cầu ra khỏi nhà.

to show smth. in the round nêu lên tất cả những đường nét của một cái gì; nêu bật vấn đề gì.

to show the cloven hoof để lộ bộ mặt thật, để lòi đuôi.

to show the heels to chạy vượt (ai), chạy nhanh hơn (ai).

to show the white feather tỏ ra nhát gan, tỏ ra sợ hãi, hành động một cách nhút nhát.

to show up 1) bóc trần *To show up a fraud:* Bóc trần sự giả dối 2) phát hiện, biểu lộ *Her age showed up all too clearly:* Tuổi tác của bà ấy đã thể hiện quá rõ 3) hằn lên, in lên. *The house shows up against the sky:* Hình dáng ngôi nhà in rõ trên nền trời.

to show zeal for tỏ ra sốt sắng với, tỏ ra nhiệt tâm với.

★**for show** để trưng bày mà không dùng *Her books are only for show, she*

never reads them : Những sách của cô ấy chỉ để trưng bày, cô ấy không bao giờ đọc cả.

to have no show at all không gặp dịp.

on show đang được trưng bày *All the new products are on show at the exhibition :* Tất cả những sản phẩm mới đang được trưng bày tại cuộc triển lãm.

a show of hands một cuộc giơ tay để biểu quyết (tán thành hay chống lại ai/cái gì).

to steal the show/scene thu hút sự chú ý hoặc khen ngợi nhiệt liệt (thường là bất ngờ) *Despite her first appearance, the young actress stole the show :* Mặc dù xuất hiện lần đầu, người nữ diễn viên trẻ được hoan nghênh nhiệt liệt.

to stop the show được hoan nghênh nhiệt liệt đến mức cuộc biểu diễn không tiếp tục được.

SHRINK [shrank; shrunk]

to shrink from (doing smth.) lùi lại, chùn lại (làm gì) *Never shrink from difficulties :* Không bao giờ lùi bước trước khó khăn. *He never shrinks from even the most unpleasant task :* Anh ấy không bao giờ từ chối dù là công việc khó khăn nhất. *He shrank from hurting his friends :* Anh ấy lưỡng lự, không muốn làm đau các bạn mình.

to shrink up one's shoulders at có thái độ thờ ơ với (cái gì), có thái độ khinh rẻ đối với (cái gì).

a shrinking violet con người nhút hát hoặc hay xấu hổ *She's no shrinking violet, always ready to speak up for herself :* Cô ấy đâu phải người nhút nhát, luôn luôn sẵn sàng lên tiếng để tự bảo vệ.

SHRUG (shrugged)

to shrug smth off bỏ qua cái gì vì không quan trọng *I admire the way she is able to shrug off unfair criticism :* Tôi phục cái kiểu cô ấy nhún vai coi khinh những lời chỉ trích không đẹp.

SHUDDER

to shudder at [with] rùng mình về, run lên về *To shudder with cold :* Rùng mình vì lạnh *To shudder with horror :* Rùng mình kinh sợ. *She shuddered at the sight of blood :* Cô ta rùng mình khi trông thấy máu.

TO SHUFFLE

to shuffle in with one's betters len vào xã hội thượng lưu.

to shuffle off 1) cởi, tháo vội ra *(quần áo)* 2) lẩn tránh làm cái gì *He tries to shuffle his work off onto others :* Anh ta tìm cách trút việc của mình cho người khác.

to shuffle out 1) thoát ra *To shuffle out of an awkward situation :* Thoát ra khỏi tình trạng khó xử 2) vứt bỏ *He shuffled the whole matter out of his mind :* Anh ấy vứt bỏ mọi chuyện ấy khỏi đầu óc mình 3) lẩn tránh *She shuffled out of the cores by saying that she fell ill :* Cô ta tránh việc vặt bằng cách nói rằng mình bị ốm.

SHUT [shut]

to shut down kéo cửa xuống; đóng cửa *(nhà máy);* ngừng làm việc.

to shut in 1) giam, nhốt *They shut the boy in the cellar :* Chúng nhốt cậu bé trong hầm. *To shut in a flock of sheep :* Nhốt một bầy cừu 2) che lấp *A house shut in by trees :* Một ngôi nhà ẩn sau các lùm cây 3) *To shut in a horse :* Thắng ngựa (để đi).

to shut off khóa *(máy nước);* tắt, cắt *(điện);* ngăn cách ra *Shut off electricity at once in case of fire :* Hãy ngắt ngay điện khi có hỏa hoạn.

to shut [up] one's head [face] giữ mồm giữ miệng.

to shut one's lights off tự sát, chết.

to shut out 1) đóng cửa không cho (ai) vào *We shut him out :* Chúng tôi đóng cửa không cho nó vào. *The government wants to shut the refugees out :* Chính phủ muốn ngăn không cho những người tị nạn vào. *She shut out the wind and rain :* Cô ta đóng cửa không để mưa gió lọt vào 2) loại trừ khả năng; che khuất *These trees shut out the view :* Rặng cây che khuất quang cảnh [tầm nhìn].

to shut the door in smb' s face sập [đóng sầm] cửa trước mặt ai.

to shut the door upon smb. không tiếp ai; cấm cửa ai *They shut the door on their daughter when she married without their consent :* Họ cấm cửa cô con gái vì khi cô đi lấy chồng không được sự đồng ý của họ.

to shut the door upon smth. không xét đến việc gì, xa lánh cái gì *You're too young to shut the door on life :* Cậu còn quá trẻ không nên xa lánh cuộc đời.

to shut up 1) đóng chặt, khóa chặt *To shut up the shop :* Đóng cửa hiệu 2) câm đi, im đi *Tell him to shut up :* Bảo hắn câm đi *Shut up ! :* Câm mồm đi ! 3) giam chặt, nhốt chặt ai *We shut him up in his room :* Chúng tôi giam nó trong phòng của nó. *Shut the jewels up in the safe :* Hãy cất kỹ châu báu trong két sắt. *To shut up shop :* Sập tiệm, ngừng hoạt động, đóng cửa tiệm.

SHY [shied]

to shy away from smth/from doing smth né sang một bên, tránh né; ngừ vực *After one term as President of the Art Association, he shied away from the art activities :* Sau một khóa làm Chủ tịch Hội nghệ thuật, ông ta né tránh các hoạt động nghệ thuật. *He's always shied away from close friendship :* Anh ta luôn luôn tránh né không muốn thân thiết với ai.

SHY [shyer, shyest]

shy of smb/of doing smth cảnh giác, lo sợ ai/làm gì *The dog is shy of strangers :* Con chó cảnh giác với người lạ. *I am shy of buying shares for fear of losing money :* Tôi ngại mua chứng khoán vì sợ mất tiền.

shy on [of] smb/smth thiếu ai, thiếu cái gì *We've plenty of wine but were shy on beer :* Chúng tôi có nhiều rượu nhưng thiếu bia.

SICK

to be sick as a dog [a horse] cảm thấy khó ở, cảm thấy không được.

sick of smb/smth/of doing smth chán không ưa ai/cái gì; chán ngấy *I am sick of waiting around like this :* Tôi chán ngấy cái trò cứ phải đợi loanh quanh mãi thế này.

sick at [about] smth/doing smth đau khổ hoặc chán ghét cái gì/làm cái gì *We were pretty sick about losing the match :* Chúng tôi khá đau khổ vì đã thua trận đấu đó.

to be sick at heart đau buồn, buồn.

to be sick on smth nôn, mửa lên cái gì *The cat has been sick on the carpet :* Con mèo đã mửa lên cái thảm.

to eat oneself sick on smth ăn quá nhiều cái gì đến mức bị nôn oẹ *The children eat themselves sick on chocolate :* Bọn trẻ ăn quá nhiều sô-cô-la đến mức bị nôn oẹ.

to fall sick with smth [to take sick] bị ốm, mắc bệnh *He fell sick with malaria on a trip to Africa :* Nó đã mắc bệnh sốt rét trong một chuyến đi Châu Phi.

to be sick for nhớ *To be sick for home [To be home-sick] :* Nhớ nhà.

to make smb sick làm cho ai bị xúc phạm hoặc kinh tởm *His hypocrisy makes me sick :* Thái độ đạo đức giả của anh ta làmcho tôi kinh tởm.

on the sick list ốm và vắng mặt không làm việc, không làm nhiệm vụ... *She's not present at office today, she's on the sick- list :* Cô ấy vắng mặt ở cơ quan hôm nay, cô ấy nghỉ ốm.

sick at heart đầy thất vọng, sợ hãi, đau buồn *She left her home reluctantly and sick at heart :* Cô ta miễn cưỡng phải rời nhà ra đi, lòng đầy đau khổ.

sick to one's stomach *(m)* bị xúc phạm hoặc kinh tởm.

SIDE

★**to side with [to take sides with]** đứng về phe, đứng về phía, ủng hộ *They sided with justice :* Họ đứng về phía chính nghĩa *She sided with her brother against the others in the class :* Cô ta đứng về phía em trai mình chống lại các học sinh khác trong lớp.

★**a side of** một phần của, một khía cạnh của, một mặt của *That is a side of his character not generally known :* Đó là một mặt về tính cách của anh ấy còn ít người biết đến.

to err on the side of smth biểu lộ quá nhiều về một phẩm chất, thiên về *It is better to err on the side of tolerance when dealing with young offenders :* Tốt hơn là nên thiên về mặt khoan dung đối với những kẻ phạm tội trẻ tuổi.

to get on the right/wrong side of smb làm cho ai hài lòng/không hài lòng.

to let the side down bỏ rơi (ai); không giúp đỡ, ủng hộ ai (các bạn đồng nghiệp...) *You can rely on me, I'd never let the side down :* Các bạn có thể tin vào tôi, tôi không bao giờ bỏ rơi bạn bè.

to look on the bright side lạc quan; thấy cái gì đáng phấn khởi, đầy hi vọng.

on/from all sides/every side khắp nơi; theo/từ mọi phía *Our army attacked them from all sides :* Quân đội ta tấn công chúng từ mọi phía.

on the big/small/high... side khá hoặc quá to/nhỏ/cao... *This shirt is a bit on the large side :* Cái áo sơ mi này có phần hơi quá rộng.

on the right/wrong side of 40 trẻ hơn/già hơn 40 tuổi.

on the safe side cho chắc chắn *Although the sun was shining, I took an umbrella (just) to be on the safe side :* Dù trời đang nắng, tôi vẫn mang ô đi cho chắc.

on the side 1) như một nghề phụ *He buys and sells books on the side :* Anh ta làm nghề phụ mua bán sách. 2) bí mật *He's married but he has a girlfriend on the side :* Anh ta đã có vợ, nhưng vẫn bí mật có một cô bồ.

on the side of smb đứng về phía ai, cùng phe với ai *I am on the side of the winner :* Tôi ủng hộ [đứng về phía] người thắng cuộc.

to put smb on/to one side 1) để cái gì sang một bên *I put everything to one side to write her a letter :* Tôi để mọi việc sang một bên để viet cho cô ấy một bức thư 2) gác lại *I put his complaint on one side until I had more time* Tôi gác đơn khiếu nại của hắn lại chờ khi có thời gian.

side by side sát cánh bên nhau, ở cạnh nhau *To work side by side :* Sát cánh làm việc bên nhau.

to split one's side laughing cười vỡ bụng, cười không kìm được.

to take smb on/to one side có cuộc nói chuyện riêng với ai *I took him on*

one side to & ask about his odd behaviour: Tôi kéo hắn ra một chỗ để hỏi về cách xử sự kỳ quặc của hắn.

to take side with smb. bày tỏ sự ủng hộ ai trong cuộc tranh chấp *You mustn't take side with your friend in the dispute:* Anh không được ủng hộ bạn anh trong cuộc tranh chấp đó.

times is on smb' s side hãy còn thời gian; có thể đợi được trước khi làm một việc gì *Although she failed the exam, she has time on her side; she is still young enough to take it in her next year:* Dù cô ta thi trượt nhưng vẫn còn thời gian, cô ta còn khá trẻ để có thể thi lại vào năm sau.

SIGHT

a sight for sore eyes cảnh tượng vui, cảnh tượng dễ chịu, cảnh tượng làm dịu mắt.

a sight of smth rất nhiều cái gì *It costed him a sight of trouble:* Chuyện đó đã làm hắn gặp nhiều rắc rối.

at first sight/glance mới thoạt nhìn *At first glance, the problem seemed easy:* Thoạt nhìn, vấn đề có vẻ dễ.

at/on sight ngay khi nhìn thấy (ai/cái gì) *They were ordered to shoot looters at sight:* Họ được lệnh cứ trông thấy bọn cướp phá là bắn.

to be a sight to see trông đẹp mắt

to catch sight/ a glimpse of smb /smth nhìn ai/cái gì chăm chú một lát *She caught sight of his car in the distance:* Cô ấy chăm chú nhìn vào xe hơi của anh ấy ở xa.

to hate/be sick of the sight of smb/smth rất ghét ai/cái gì *She hates the sight of this old motorcycle:* Cô ta rất chán ghét chiếc xe máy cũ đó.

to heave in sight hiện ra, trông thấy được *The boat suddenly hove in sight:* Cái thuyền bỗng hiện ra.

in the sight of smb [in smb's sight] theo ý kiến [quan điểm] của ai *Do what is right in your own sight:* Hãy làm cái gì mà bản thân anh thấy là đúng.

to keep sight of smb/smth [to keep smb/smth in sight] ở chỗ có thể nhìn thấy ai/cái gì *Follow that man and keep him in sight all the time:* Hãy đi theo người kia và lúc nào cũng phải để mắt đến hắn.

to know smb by sight trông mặt đoán người, trông mặt mà bắt hình dong.

to lose sight of smb/smth 1) không còn nhìn thấy ai/cái gì *In a moment, we lost sight of the land:* Trong chốc lát, chúng tôi không còn nhìn thấy đất liền 2) bỏ qua mất cái gì *We must not lose sight of the fact:* Chúng ta không thể bỏ qua thực tế đó.

out of sight out of mind (*tục ngữ*) xa mặt cách lòng.

to raise/lower one's sights có thêm /bớt tham vọng *They had to lower their sights and buy a second-hand car instead of a brand new one:* Họ đã phải giảm bớt tham vọng và mua một cái xe hơi cũ thay vì một cái mới toanh.

to set one's sights on smth quyết tâm; quyết định thực hiện cái gì *I have set my sights on winning the match:* Tôi hạ quyết tâm thắng cuộc thi đấu.

to take a sight ngắm/quan sát bằng ống ngắm *Take a careful sight before firing:* Hãy ngắm cẩn thận trước khi bắn.

SIGN

to sign (for) smb to do smth ra hiệu, làm hiệu cho ai làm gì *The policeman signed (for) them to stop:* Người cảnh sát ra hiệu cho họ dừng lại.

to sign for/with smb cam kết với ai/tuyển mộ ai bằng cách ký hợp đồng. *He signed for the selected team of the city :* Anh ấy ký chơi cho đội tuyển của thành phố.

to sign off ngừng làm việc *Let's sign off early to go to the restaurant :* Chúng ta ngừng làm việc sớm để đi nhà hàng.

to sign on the dotted line ký vào một văn bản để mua bán cái gì... (có tính chất ràng buộc về mặt luật pháp) *Just sign on the dotted line and ther car is yours :* Ông chỉ cần ký vào giấy này (những dòng chấm này) là chiếc xe thuộc về ông.

to sign smth away nhượng cái gì (quyền hạn, tài sản...) bằng cách ký vào một chứng thư.

to sign off ngưng làm việc; kết thúc một bức thư; chấm dứt một buổi phát thanh, truyền hình (bằng một bản nhạc...)

to sign smb in/out đăng ký đến/đi *You must sign guests in, when they enter the club :* Anh phải ghi tên khách khi họ vào câu lạc bộ. *Soldiers sign out when they leave the barracks :* Binh lính rời khỏi trại phải ghi tên vào sổ.

to sign smb on/up ký giao kèo vào làm việc hoặc vào quân ngũ *He signed on for five years in the army :* Anh ta ký giao kèo vào quân đội 5 năm. *The club has signed up a new goal-keeper this season :* Câu lạc bộ đã ký giao kèo nhận một thủ thành mới cho mùa bóng này.

to sign smth over (to smb) ký cho ai cái gì, chính thức chuyển nhượng quyền sở hữu về cái gì cho ai *She has signed her house over to her daughter :* Bà ta ký giấy cho cô con gái căn nhà.

to sign up (for smth) gia nhập một câu lạc bộ, tham gia một lớp học... *They signed up for a tourist course :* Họ đăng ký theo học một lớp du lịch.

★sign of smth dấu hiệu, biểu hiện, tượng trưng của cái gì *Violence is a sign of weakness :* Bạo lực là biểu hiện sự suy yếu. *I gave him a book in sign of friendship :* Tôi tặng anh ấy một quyển sách để thể hiện tình thân hữu *There wasn't a sign of life in the place :* Ở nơi này không có dấu hiệu của sự sống. *She showed no sign of being interested :* Cô ấy không tỏ một dấu hiệu nào là quan tâm cả.

a sign of the times đặc trưng (dấu hiệu) của thời đại *The rising level of crime is a sign of the times :* Mức gia tăng của tội lỗi là đặc trưng của thời đại. *The drastic far-reaching change in political thinking that is taking place now all over the world is a sign of the times :* Sự thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc về quan điểm chính trị đang diễn ra ở khắp thế giới hiện nay là đặc trưng của thời đại.

a sign to do smth dấu hiệu làm cái gì *She gave us a sign to leave the room :* Bà ta ra hiệu cho chúng tôi ra khỏi phòng.

SIGNIFICANT

significant of đầy ý nghĩa; quan trọng, đáng chú ý *A historical festival is commonly significant of some past memorable event :* Một ngày lễ lịch sử thường bao giờ cũng mang ý nghĩa một sự kiện đáng ghi nhớ đã qua.

SILENCE

silence is gold (*tục ngữ*) im lặng là vàng.

in silence một cách im lặng *We listened to the lecturer in silence :* Chúng tôi im lặng lắng nghe thuyết trình viên. *To suffer in silence :* Chịu đau khổ một cách âm thầm.

silence gives consent (*tục ngữ*) làm

thinh là ưng thuận (im lặng là đồng ý).
silence of the night sự tĩnh mịch của đêm khuya (*A silent night :* Đêm thanh vắng).
to pass into silence bị lãng quên, bị bỏ qua.
a pregnant silence/pause sự ngập ngừng [sự yên lặng] đầy ý nghĩa *There was a pregnant silence before she answered my question :* Có một sự ngập ngừng đầy ý nghĩa khi cô ấy trả lời tôi.
to put smb to silence bắt ai nín thinh; bác bỏ lý lẽ của ai.

SILENT

silent có nhiều ý nghĩa khác nhau : *Silent film :* Phim câm. *Silent letter :* Chữ câm (không đọc). *Silent majority :* Đa số thầm lặng. *Silent prayer :* Lời cầu nguyện thầm. *Silent partner :* Hội viên hùn vốn *(không có tiếng nói trong việc quản trị công ty).*
(as) silent as the dead câm như hến.
(as) silent as the grave kín như bưng.
to keep silent làm thinh, giữ yên lặng.
silent on không nói về, làm thinh về *The report was silent on that matter :* Bản báo cáo không nói gì [đả động gì] về vấn đề đó.

SILK

to hit the silk (*m*) (*lóng*) nhảy dù ra khỏi máy bay.

SILLY [sillier, silliest]

(as) silly as a goose [a sheep] ngớ ngẩn như ngỗng [như chú cừu non].
to laugh oneself sick/silly cười phá lên đến phát rờ/đến phát ốm.
to play silly buggers cư xử xuẩn ngốc hoặc một cách vô trách nhiệm *Stop playing silly buggers and help me lift this :* Thôi đừng làm trò xuẩn ngốc nữa, hãy giúp tôi nâng cái này lên.
silly season mùa [thời gian] bàn chuyện dở dẩn của báo chí (thường vào tháng 8, tháng 9 thiếu thông tin phải tán những chuyện dở dẩn).

SILVER

born with a silver spoon in one's mouth (*tục ngữ*) có bố mẹ giàu có, sinh ra trong nhung lụa.
every cloud has a silver lining (*tục ngữ*) trong cái rủi có cái may [họa trung hữu phúc].
silver tongue tài hùng biện *The lecturer has a silver tongue :* Diễn giả có tài hùng biện. (*A silver- tongued man :* Người có tài hùng biện).
silver wedding lễ ngân hôn (kỷ niệm 25 năm ngày cưới) *My parents will celebrate their silver wedding ceremony at the end of this month :* Cha mẹ tôi sẽ tổ chức kỷ niệm ngày cưới lần thứ 25 vào cuối tháng này.

SIMILAR

similar to giống nhau, như nhau, tương tự *He gave me a wrist watch quite similar to yours :* Ông ấy cho tôi một cái đồng hồ đeo tay giống hệt cái của anh (*The similars :* Những vật giống nhau) *Gold is similar in colour to brass :* Vàng có màu sắc giống đồng thau. *We have similar tastes in music :* Chúng tôi có sở thích tương tự về âm nhạc.

SIMPLE

as simple as a child hồn nhiên như một đứa trẻ.
simple-hearted thật thà, ngay thẳng; hồn nhiên.
simple-minded chân thật, chất phác; hồn nhiên.
pure and simple và chỉ có thế thôi *It's laziness pure and simple :* Đó chỉ là sự lười biếng, có thế thôi.

SIN [sinned]

★**to sin against** 1) phạm vào, phạm đến 2) phạm tội đối với *To sin against the society :* Phạm tội đối với xã hội; *(bóng) They sinned against the unwritten rules of the school :* Họ đã phạm lỗi về các quy tắc không viết ra của nhà trường.

★**to cover [hide] a multitude of sins** che giấu một thực tế (thường là tồi tệ, khó chịu) *The description "produces of more than one country" can cover a multitude of sins :* Lời mô tả "là sản phẩm của nhiều nước" có thể che giấu một thực tế tồi tệ.

to live in sin ăn ở với nhau như vợ chồng.

as miserable/ugly as sin *(thtục)* rất khốn khổ/rất xấu.

SING [sang; sung]

to sing another song [tune] 1) hát khác giọng, hát sang điệu khác 2) thay đổi ý kiến, thái độ (xem Song).

to sing (away) on/in smth reo trên /trong cái gì *The kettle was singing (away) on the cooker :* Ấm nước đang reo trên bếp lò. *The water sings in the kettle :* Nước reo trong ấm đun. *Birds are singing away outside :* Chim đang ca hót bên ngoài.

to sing small 1) hạ giọng, làm lu mờ *She made every other woman at the party sing small :* Cô ấy đã làm cho tất cả phụ nữ khác lu mờ trong buổi liên hoan 2) nói năng [có thái độ] khúm núm *(sau khi bị mắng...)*

to sing smb. to sleep hát ru ai ngủ *The mother sang her baby to sleep :* Bà mẹ ru bé ngủ.

to sing smb's praises ca ngợi ai, tán dương ai không ngớt lời *They left the concert-hall, singing the young pianist's praise :* Họ rời phòng hòa nhạc không ngớt lời ca ngợi người nghệ sĩ dương cầm trẻ tuổi.

to sing to hát theo (cái gì) *He sang to a piano accompaniment :* Nó hát có đệm đàn pianô.

SINGLE

★**to single smb/smth out** lựa ra, chọn ra ai/cái gì *Which would you single out as the best ? :* Anh sẽ chọn cái nào là cái tốt nhất ? *He was singled out for punishment :* Nó đã bị chọn ra để chịu hình phạt ?

★**single-handed** 1) một mình, đơn thương độc mã *That job cannot be done single-handed :* Công việc đó không thể là một mình được. *Single-handed efforts :* Những cố gắng của riêng bản thân mình 2) một tay *To play single-handed :* Chơi một tay.

single heart tấm lòng thành thật *(A single-hearted man :* Người chân thật, ngay thẳng).

(in) single figures những con số dưới mười, một con số *Interest rates are in single figures :* Lãi suất là dưới mười (chỉ là một con số đơn).

in single file [in Indian file] thành hàng một [người nọ nối đuôi người kia].

single-minded 1) như *single-hearted* 2) chỉ có một mục đích, chỉ theo đuổi một mục đích duy nhất.

a single person một người nào, dù là một người nào *I have not seen a single person in the room :* Tôi không trông thấy một người nào ở trong phòng cả *(A single man :* Người chưa vợ).

with a single eye chỉ nhằm một mục đích, quyết tâm, toàn tâm toàn ý *(Single-eyed* 1) một mắt 2) quyết tâm, toàn tâm toàn ý).

SINK [sank; sunk]

to sink in [into] 1) hõm vào *(má...) After several sleepless nights, his eyes have sunk in :* Sau nhiều đêm mất

ngủ, mắt anh ta sâu hõm vào 2) ngập sâu vào, xuyên vào, thấm sâu vào *The bayonet sinks into the hilt :* Lưỡi lê ngập sâu đến tận cán. *A good impression sank into my mind :* Một ấn tượng tốt đẹp đã thấm sâu vào tâm trí của tôi. *Dye sinks in the cloth :* Thuốc nhuộm ăn sâu vào vải 3) lún xuống, mất dần. *The cart sinks (down) into mud :* Xe bò lún xuống bùn *To sink in smb.'s estimation :* Mất uy tín đối với ai 4) *(bóng)* chìm, chìm đắm *He sank into degradation :* Hắn chìm sâu vào sự đê hèn [sự sa dọa] *She just sat there, sunk in depression :* Cô ta cứ ngồi đó, chìm ngập trong phiền muộn.

to sink like a stone chìm thẳng xuống tận đáy ngay tức khắc.

to sink money kẹt vốn trong kinh doanh không rút ra được hoặc khó rút ra; đầu tư vốn không có lợi.

one's heart sinks cảm thấy chán ngán *When I saw a pile of dirty dishes, my heart sank :* Khi nhìn thấy chồng đĩa bẩn, tôi phát chán.

to sink one's differences loại từ những ý kiến bất đồng *We must sink our differences and save the firm :* Chúng ta phải quên đi những nỗi bất đồng và cứu lấy công ty.

to sink one's name giấu tên tuổi *(To sink a fact :* Giấu một sự việc).

to sink one's knees quỳ sụp xuống.

to sink one's teeth into smth. gắn bó chặt chẽ với cái gì; hợp với cái gì.

to sink oneself [to sink one's own interests] quên mình.

to sink smth into smth. cắm ngập cái gì vào cái gì *He sank the knife into the cake :* Nó cắm ngập con dao vào cái bánh.

sink or swim *(tục ngữ)* một mất một còn; được ăn cả ngã về không *The refugees had lost their home and their possessions and it was now (a case of) sink and swim :* Những người tị nạn đã mất hết nhà cửa, tài sản và giờ đây là cảnh một sống hai chết.

to sink to the bottom chìm xuống tận đáy cái gì *The wrecked boat sank to the bottom of the river :* Cái thuyền đắm chìm xuống tận đáy sông.

to sink the shop không bàn chuyện làm ăn, công tác (trong lúc trò chuyện chung).

to sink a well đào giếng.

SIT [sat]

★**to sit above the salt** 1) ngồi chỗ danh dự *(gần chủ nhà) We took him up above the salt :* Chúng tôi mời ông ấy vào chỗ danh dự 2) chiếm vị trí cao sang trong xã hội.

to sit around ngồi ì ra đấy *I've been sitting around waiting for the phone to ring all day :* Tôi đã ngồi suốt ngày chầu chực chờ chuông điện thoại.

to sit back ngồi thụt sâu vào (cái gì) *I sit back and enjoy a cup of tea :* Tôi ngồi thụt sâu vào cái ghế và thưởng thức một tách trà.

to sit below the salt 1) ngồi cuối bàn, ngồi chỗ tầm thường 2) chiếm vị trí thấp trong xã hội.

to sit down hard on a plan cương quyết chống lại một kế hoạch.

to sit down under smth cúi đầu chịu nhục, ngậm bồ hòn làm ngọt.

to sit for 1) đại diện cho *To sit for Haiphong :* Đại diện cho Hải Phòng *(Quốc hội...)* 2) ngồi làm mẫu vẽ *My mother sat for a portrait :* Má tôi ngồi cho họ vẽ chân dung 3) dự, đi *(thi cử...) To sit for an examination :* Dự kỳ thi.

to sit in 1) tham gia, dự vào *To sit in on a discussion :* Tham dự vào một

cuộc tranh luận với tư cách là người quan sát. *Though he had no vote, the delegate was allowed to sit in on the conference:* Mặc dù không có quyền bỏ phiếu, vị đại biểu được phép tham dự cuộc hội nghị 2) trông giữ trẻ 3) biểu tình ngồi *(A sitter-in :* Người biểu tình ngồi).

to sit out 1) ngồi cho hết buổi *We sat out a lecture:* Chúng tôi ngồi cho hết buổi thuyết trình *I had to sit out a boring play:* Tôi phải ngồi xem hết một vở kịch buồn tẻ. 2) ngồi ở ngoài trời *It's too hot, let's sit out in the garden:* Trời nóng quá, chúng ta hãy ra vườn ngồi đi.

to sit over 1) ngồi tay trên *(chơi bài bạc)* 2) ở thế lợi hơn.

to sit pretty vẫn ở vào thế may mắn và thuận lợi; vẫn ở vị trí có lợi.

to sit through smth ở lại từ đầu đến cuối một buổi biểu diễn; ngồi suốt buổi.

to sit tight 1) ngồi không cử động, không nhúc nhích *Instead of scolding him, the teacher sat tight and let him explain his misdoing:* Đáng lẽ rầy la nó, thầy giáo ngồi lặng yên để nó trình bày lỗi lầm của nó 2) *(bóng)* kiên định giữ quan điểm [lập trường] của mình.

to sit up 1) ngồi dậy *He was too weak to sit up:* Ông ta yếu quá không ngồi dậy được 2) thức giấc, không ngủ được *To sit up late:* Thức khuya. *I sat up throughout the night reading out the novel you had lent me:* Tôi thức suốt đêm để đọc xong cuốn tiểu thuyết mà anh đã cho mượn. *The mother sat up with her sick child all night:* Bà mẹ thức cả đêm với đứa con bị ốm.

to sit up for đợi ai về sau giờ đi ngủ thường lệ. *She always sits up for her daughter no matter how late it may be:* Bà ta bao giờ cũng đợi cô con gái về dù khuya đến đâu đi nữa.

★**a sit-down** cuộc đình công ngồi; cuộc đình công chiếm xưởng.

SIX

at sixes and sevens lung tung, hỗn loạn, hỗn độn *I haven't time to arrange everything, so I'm all at sixes and sevens:* Tôi không có thì giờ để thu xếp mọi việc nên vẫn cứ tình trạng hỗn độn, lung tung.

six of one and half a dozen of the other *(tục ngữ)* bên tám lạng, bên nửa cân; hai thưng cũng vào một đấu; lòng vả cũng như lòng sung.

SIZE

★**to size up** 1) ước lượng cỡ, xác định kích thước 2) *(thtục)* đánh giá *He can size up the situation quickly:* Anh ta có thể đánh giá được tình hình một cách nhanh chóng.

★**to be the size of smth** to, lớn bằng cái gì *It is the size of an egg:* Cái đó to bằng quả trứng.

to take the size of smth đo kích thước cái gì.

of a size cùng một cỡ *The two shirts are of a size:* Hai áo sơ mi này cùng cỡ.

that's about the size of it *(thtục)* đầu đuôi câu chuyện đúng là như thế.

what's your size? anh cao bao nhiêu?

SKATE

to skate over/round smth nói gián tiếp *They skated over their difficulties:* Họ gián tiếp nói đến những khó khăn của họ.

to skate over [on] thin ice 1) nói đến một vấn đề tế nhị 2) ở trong tình thế khó khăn, rắc rối, nguy hiểm (xem *ice*).

SKELETON

skeleton in the cup-board [in the

closet] [family skeleton] việc xấu xa phải giấu diếm, việc ô nhục phải che dậy trong gia đình.

skeleton key chìa khóa vạn năng.

SKIM [skimmed]

to skim along the ground bay là là mặt đất (chim...)

to skim off gạn ra, hớt ra *(váng, bọt...) To skim the fat off the soup :* Hớt váng mỡ ra khỏi canh.

to skim the cream from [off] smth. *(bóng)* lấy đi phần tốt nhất của vật gì.

to skim through [over] đọc lướt qua, xem qua *He skimmed through a book :* Anh ấy đọc lướt qua một cuốn sách.

to skim the surface of bàn về [nói về, giải quyết] vấn đề gì một cách hời hợt, nông cạn *This book only skims the surface of the economic development is Japan :* Cuốn sách này chỉ nói một cách hời hợt về sự phát triển kinh tế của Nhật Bản.

SKIN [skinned]

★**to skin alive** 1) lột sống *(súc vật)* 2) *(thtục)* mắng mỏ thậm tệ; trừng phạt nặng nề *Your father will skin you alive when he knows about that :* Bố mày sẽ lột sống mày khi ông ấy biết chuyện đó.

★**to be only skin and bone** chỉ còn da bọc xương, gầy giơ xương.

skin-deep hời hợt, không bền *His commitment is only skin- deep :* Lời cam kết của anh ta chỉ là hời hợt. *Beauty is only skin deep :* Vẻ bên ngoài không quan trọng bằng phẩm chất bên trong.

to be no skin off one's nose không liên quan đến ai; không thành vấn đề với ai *It's no skin off my nose if I lose the job :* Có mất việc làm này thì cũng không thành vấn đề đối với tôi.

by the skin of one's teeth *(m)* may mà thoát, suýt nữa *He escaped by the skin of his teeth :* Nó chỉ suýt nữa là không thoát.

to get under smb's skin *(thtục)* 1) quấy rầy; chọc tức ai *Don't let him get under your skin ! :* Đừng để bị nó chọc tức ! 2) Làm cho ai quan tâm đến, lôi cuốn ai mạnh mẽ; làm cho ai phải chú ý *The charm of the scene soon gets under your skin :* Vẻ đẹp của phong cảnh nhanh chóng làm anh phải chú ý.

to have a thin/thick skin *(thtục)* có tính dễ bị tổn thương/không dễ bị tổn thương khi bị chỉ trích, lăng nhục; mặt dạn mày dày, cứ trơ ra *You need a thick skin to do that :* Anh phải mặt dạn mày dầy mới làm được việc đó.

he cannot change his skin hắn chết thì chết chứ nết không chừa.

to jump out of one's skin *(thtục)* giật nảy mình, bị hoảng hốt *I nearly jumped out of my skin when a hand grabbed me in the dark :* Tôi gần như giật thót mình khi một bàn tay nắm chặt lấy tôi trong bóng tối.

to save one's skin chạy thoát.

SKIP [skipped]

to skip from one subject to another đang chuyện nọ (rọ) sang chuyện kia.

to skip it quên cái đó, bỏ qua việc ấy *I tried to thank him several times for his assistance, but he told me to skip it* Nhiều lần tôi tìm cách để cám ơn anh ấy đã giúp đỡ tôi, anh ấy bảo tôi hãy bỏ qua cái đó đi.

to skip out từ bỏ, bỏ đi, bỏ trốn, trốn đi *He suddenly skipped out with all the money of the company :* Nó bỗng nhiên bỏ trốn đi với tất cả số tiền của công ty.

to skip over nhảy, bỏ qua *In reading novel, I generally skip over all the long descriptive passages :* Khi đọc truyện, tôi thường bỏ qua [không đọc] tất cả những đoạn mô tả dài giòng.

SLACK

to slack off giảm bớt sự nhiệt tình, giảm bớt sự cố gắng; xả hơi *After intense work in the summer, we are slacking off now :* Sau công việc căng thẳng vào mùa hè, hiện nay chúng tôi đang nghỉ xả hơi.

to slack up giảm bớt tốc độ, đi chậm lại *(xe lửa) Slack up [off] as you approach the corner :* Hãy đi chậm lại khi đến gần ngã tư.

SLAKE

to slake a revenge trả thù

to slake one's thirst làm cho đỡ khát, giải khát.

SLAP [slapped]

★**to slap down** phê bình, quở trách; ngắt lời *She tried to object but the chairman slapped her down :* Bà ta cố phản đối nhưng ông chủ tọa đã ngắt lời bà.

★**slap and tickle** âu yếm, vuốt ve, âu yếm nhau.

slap in the face cái tát vào mặt *(đen và bóng)*; sự lăng mạ; điều sỉ nhục *It was a slap in my face when she refused to see me :* Thật là một điều sỉ nhục khi cô ta từ chối gặp tôi.

slap to the shoulder cái vỗ vai.

SLATE

to slate for dự kiến cho, dự định cho, nhằm cho *He was slated for a diplomatic post abroad :* Ông ta được dự kiến cho một chức vụ ngoại giao ở nước ngoài. *A meeting slated to take place on Thursday :* Một cuộc họp dự kiến sẽ tổ chức vào thứ năm.

SLAVE

to slave away [at] làm (việc gì) cật lực, cặm cụi suốt ngày với (việc gì) *She has been slaving over a hot stove for three hours :* Cô ta cứ cặm cụi bên cái bếp lò nóng rực ấy suốt ba tiếng đồng hồ *To slave at mathematics :* Cặm cụi học toán.

to slave one's life [one's guts] làm việc đến kiệt sức, làm việc như trâu ngựa *They had to slave their live in the mine for nearly thirty years :* Họ phải làm việc như trâu ngựa trong mỏ gần ba mươi năm trời.

a slave to smth *(bóng)* người nô lệ của cái gì *He was a slave to drink :* Anh ta là nô lệ của rượu chè. *She was slave to fashion :* Cô ta là nô lệ của mốt thời trang.

SLEEP [slept]

to sleep around ngủ bừa bãi, ăn nằm lang chạ; quan hệ lăng nhăng.

to sleep away ngủ cho qua (ngày, giờ), ngủ cho quên (cái gì) *To sleep hours away :* Ngủ cho qua giờ *To sleep away one's sorrow :* Ngủ cho quên sầu *To sleep away the time in a journey :* Ngủ qua suốt cuộc hành trình.

to sleep fast ngủ say sưa.

to sleep in 1) ngủ ở nơi làm việc *Does the doctor sleep in ? :* Bác sĩ có ngủ ở nơi làm việc không? 2) có người ngủ *The bed had not been slept in for months :* Giường không có người ngủ đã hàng tháng nay rồi 3) ngủ muộn; ngủ quên, ngủ quá giờ

to sleep in [on] the bed one has made gieo gì gặt nấy, trả giá cho việc làm trước đây của mình *This was her punishment for having made a mistake. She had made her bed and she must sleep [lie] on it :* Đó là sự trừng phạt đối với lỗi lầm đã qua. Bà ấy phải trả giá cho những gì mình đã gây ra.

not sleep a wink không ngủ chút

nào; không chợp mắt được *The neighbours were having a party and we didn't get a wink of sleep all night :* Bên hàng xóm tổ chức tiệc tùng và chúng tôi suốt đêm qua không chợp mắt được chút nào.

to sleep off ngủ đã sức, ngủ cho hết (hậu quả của một việc gì) *She slept off her headache :* Cô ấy ngủ cho hết nhức đầu. *To sleep off fatigue :* Ngủ cho hết mệt nhọc; ngủ cho giã rượu.

to sleep on [upon, over] 1) tiếp tục ngủ *Don't wake him up. Let him sleep on for another hour :* Đừng đánh thức anh ấy dậy. Để anh ấy ngủ thêm một tiếng nữa. 2) gác đến ngày mai *To sleep on a question :* Để lại một vấn đề đến ngày mai.

to sleep on a volcano ngồi trên thùng thuốc đạn; như ngủ trên núi lửa.

to sleep out không ngủ ở nơi làm việc.

to sleep like a log ngủ say như chết, ngủ không biết trời đất là gì.

sleep over it *(tục ngữ)* buổi tối nghĩ sai, sớm mai nghĩ đúng.

to sleep the clock round ngủ suốt ngày đêm

to sleep the sleep that knows not [no] breaking [walking] yên giấc ngàn thu.

to sleep the sleep of the just ngủ không mộng mị, ngủ yên tĩnh.

to sleep through smth không bị đánh thức bởi cái gì *You slept right through the thunderstorm :* Mưa to sấm sét như thế mà anh vẫn ngủ say à.

to sleep with smb. ngủ với ai; ăn nằm với ai.

SLIDE [slid]

to slide into 1) giúi cái gì vào cái gì *She slid a letter into his hand :* Cô ta giúi một bức thư vào tay anh ấy 2) rơi vào, sa vào; sa ngã *He slid into bad habits :* Hắn ta sa vào những thói quen xấu. *The man slid into sin :* Người đó sa ngã vào vòng tội lỗi.

to slide out lẻn ra *The thief slid out (of the door) while no one was looking at him :* Tên trộm lẻn ra ngoài cửa khi không có ai nhìn hắn.

let smth slide buông trôi, bỏ mặc cái gì *She got depressed and began to let things slide :* Cô ta chán nản và bắt đầu buông trôi mọi thứ.

to slide over smth lướt qua *She discussed sales but slid over the problem of how to increase production :* Bà ta thảo luận về việc bán hàng nhưng lướt qua vấn đề làm thế nào để tăng sản lượng. *The lecturer slid over a delicate subject :* Thuyết trình viên đi lướt qua một vấn đề tế nhị.

SLING [slung]

to sling ink *(lóng)* viết báo, viết văn.

to sling [take] one's hook *(lóng)* chuồn, cuốn gói, bỏ trốn.

to sling [throw] the bull *(m)* nói bậy bạ, khoác lác *Don't pay attention to what that fellow says, because he likes to sling the bull :* Đừng để ý đến những điều thằng ấy nói, nó hay khoác lác.

SLIP [slipped]

to slip along *(lóng)* đi nhanh, phóng vụt đi.

to slip aside tránh né (đấu kiếm).

to slip away [past. through, off] 1) chuồn, lẩn trốn 2) trôi qua *How time slips away ! :* Thời giờ thấm thoát thoi đưa !

be slipping không được khỏe, không được tỉnh táo *I've forgotten your name again, I must be slipping :* Tôi lại quên mất tên anh rồi, chắc hôm nay tôi không được tỉnh táo.

to slip by 1) chuồn, tẩu, cuốn gói (như *To slip away*) 2) đi ngang qua,

lướt qua *The dancers slipped by :* Những người múa lướt qua nhẹ nhàng.

to slip into 1) lẻn vào 2) *(lóng)* đấm thình thình 3) *(lóng)* tố cáo.

to let smth slip 1) bỏ lỡ, để mất (cơ hội...) *She let slip a chance to work abroad :* Cô ta đã bỏ lỡ một cơ hội đi công tác nước ngoài. 2) buột miệng *She let slip that she had not paid her tax :* Cô ta chốt buột miệng là chưa đóng thuế.

to slip money to smb. hối lộ ai.

to slip on mặc vội (áo, giầy...) vào. (*To slip off* Cởi vội (áo, giầy...) ra.)

to slip one's breath [wind] tắt hơi, tắt nghỉ, chết *He thinks I am slipping my wind now, but in fact I am getting better :* Anh ấy nghĩ là tôi sẽ chết, nhưng thực ra tôi thấy đã khá hơn.

to slip one's mind quên đi, quên mất *I intended to tell him that, but it slipped my mind :* Tôi định nói với anh ấy chuyện đó, nhưng tôi quên mất.

to slip out 1) lẻn ra, lẩn 2) thoát, tuột ra khỏi 3) kéo ra dễ dàng (ngăn kéo...).

to slip over nhìn qua loa, xem xét qua loa (một việc gì).

to slip smth to smb giúi nhanh, đút nhanh, nhét gọn cái gì cho ai *I slipped her letter into my pocket :* Tôi vội đút bức thư của cô ấy vào túi.

to slip through one's fingers thoát khỏi tay ai, trượt khỏi tay ai, trốn thoát *We let the last chance of escape slip through our fingers :* Chúng tôi đã bỏ lỡ mất cơ hội trốn thoát cuối cùng.

to slip up (thtục) 1) lỡ lầm, mắc lỗi 2) thất bại, gặp điều không hay.

★**to give smb the slip** trốn thoát ai (xem *give*).

slip of the pen viết nhầm, viết sai *The mistake was not due to ignorance. It was just a slip of the pen :* Đó không phải là lỗi do ngu dốt mà chỉ là do viết sai thôi.

slip of the tongue điều nói lỡ, điều nói hớ.

SLOW [slower; slowest]

★**to slow smth up/down** làm chậm lại cái gì *The train slowed (down) as it approached the station :* Tàu hỏa chạy chậm lại khi tới gần ga.

★**slow and steady win the race** *(tục ngữ)* đi chậm đi được xa.

slow at figures kém về toán.

slow to smth/to do smth do dự, ngập ngừng, chậm chạp về cái gì/làm việc gì *She's not slow to tell us what she thinks :* Cô ta không do dự nói ngay cho chúng ta biết cô nghĩ gì.

SMACK

to smack of thoáng có vị, có mùi, có vẻ *His manner smacked of superciliousness :* Thái độ của nó có vẻ hợm hĩnh.

to smack one's lips chép môi tỏ vẻ thèm ăn *The boy smacked his lips over the ready meals set before him :* Thằng bé tỏ ra rất muốn ăn những món đặt trước mặt nó.

★**to have a smack at smth [at doing smth]** thử làm việc gì *I have a smack at assembling a bicycle :* Tôi thử lắp ráp một cái xe đạp.

SMALL

★**small** có nhiều nghĩa khác nhau : *Small change :* Tiền lẻ; chuyện tầm phào. *Small differences :* Những sự khác nhau (nhỏ nhặt) không đáng kể. *There are only small differences between the two translations :* Chỉ có những sự khác nhau không đáng kể giữa hai bản dịch. *Small fry :* Cá bột; bọn trẻ con; bọn người tầm thường

nhỏ mọn. *Small hours :* Lúc một hai giờ sáng. *Small talk :* Chuyện phiếm, tán gẫu. *Small fortune :* Nhiều tiền *The car cost me a small fortune :* Cái xe hơi này tôi phải mua mất nhiều tiền. *Small-time :* Tầm thường, không quan trọng *He is a small-time criminal :* Hắn là một tên tội phạm không quan trọng.

small and early buổi chiêu đãi ít khách kết thúc sớm.

small beer bia nhẹ; người/vật tầm thường; chuyện lặt vặt, nhỏ mọn *To chronicle small beer :* Bận tâm đến những chuyện lặt vặt, nói những chuyện lặt vặt tầm thường. *He thought no small beer of himself :* Hắn tự cho mình là ghê gớm lắm.

to feel small thấy tủi, cảm thấy nhục nhã, thấy xấu hổ *You made me look so small, correcting me in front of everybody :* Ông khiển trách tôi trước một mọi người làm tôi bẽ mặt quá.

small expenses empty a full purse *(tục ngữ)* miệng ăn núi lở.

small profits and quick returns *(tục ngữ)* năng nhặt chặt bị.

grateful for small mercies cũng may quá rồi *It may be cold but it's not raining, let's be thankful [grateful] for small mercies :* Có thể trời lạnh nhưng không mưa, thế cũng may quá rồi.

★to sing small [to sing another song] cụp đuôi, cụp vòi.

to talk small nói chuyện phiếm, tán gẫu.

SMART

to smart for bị trừng phạt vì; chịu những hậu quả của (việc gì).

to smart under đau khổ vì, nhức nhối vì *To smart under pains :* Nhức nhối vì đau đớn. *To smart under a tyranny :* Đau khổ vì sự tàn bạo.

SMASH

to smash a record phá một kỷ lục.

to smash in phá mà vào, đột nhập vào *The police smashed in the house of a criminal :* Cảnh sát đột nhập vào nhà một tên tội phạm.

to smash into đập mạnh vào cái gì *The car smashed into the wall :* Chiếc ô-tô đâm sầm vào tường.

to smash into [to] smithereens 1) tan xác pháo, đập vỡ tan tành 2) tiêu diệt hết, tiêu diệt sạch.

to smash to atoms đập vỡ tan tành.

to smash up đập tan ra từng mảnh; vỡ tan từng mảnh *The drunk smashed (up) all the furnitures in his house :* Anh chàng say rượu đã đập nát tất cả đồ đạc trong nhà anh.

SMELL [smelt or smelled]

★to smell about 1) đánh hơi 2) quen hơi, quen với một mùi gì.

to smell a rat thấy ngờ vực, nghi có sự dối trá *We began to smell a rat when they were bent on refusing our proposal :* Chúng tôi bắt đầu thấy ngờ vực khi chúng khăng khăng khước từ đề nghị của chúng tôi.

to smell of smth có mùi (của) cái gì *The meat smells of garlic :* Thịt bốc mùi tỏ *Your breath smells of brandy :* Hơi thở của anh có mùi rượu brandi *(bóng) The reporter began to smell a good story :* Người phóng viên đánh hơi thấy một câu chuyện hay.

to smell of oil [the lamp] chứng tỏ làm việc chăm chỉ; thức khuya *His writings smell of the lamp :* Anh ấy phải thức khuya để viết những bài đó.

to smell of the shop nặng tính chất chuyên môn kỹ thuật, nặng tính chất nghề nghiệp.

to smell out dò ra, phát hiện ra, khám phá ra, đánh hơi *He smell out*

their plot : Anh ta khám phá ra âm mưu của họ. *Specially-trained dogs can smell out drugs :* Những con chó được huấn luyện đặc biệt có thể đánh hơi phát hiện được ma túy.

to smell powder biết mùi khói thuốc, qua thử thách khói lửa *I've served fourteen years; haft of your fellows never smelt powder before :* Tôi đã phục vụ quân đội trong 14 năm; còn đến một nửa chàng trai các anh chưa hề biết mùi thuốc súng là gì.

to smell up sặc mùi ôi thối *Fish soon smells up in Summer if it is not kept on ice :* Không ướp lạnh thì về mùa hè cá dễ ươn [có mùi] lắm.

★**smell of powder** có kinh nghiệm chiến đấu, có thử thách với lửa đạn *They don't want inexperienced young things for the job, they want people who have had a smell of powder :* Họ không muốn giao việc này cho những người trẻ tuổi non nớt, họ cần những người dã dày dạn khói lửa.

SMILE

★**to smile at [on, upon]** mỉm cười, tán thành *She smiled at the compliment :* Cô ta mỉm cười trước sự khen ngợi. *Fortune has smiled upon his :* Anh ta gặp may [thần tài đang mỉm cười với anh ta].

to smile away cười để xua tan (cái gì) *He smiled her anger away :* Anh ấy cười để cô ta bớt giận.

to smile like a brewer's horse nở ra một nụ cười.

to smile on smb/smth tán thành hoặc khuyến khích ai/cái gì *The council did not smile on our plan :* Hội đồng không tán thành kế hoạch của chúng ta *Fortune smiled on us :* Chúng ta đã thành công [vận may đã mỉm cười với chúng ta].

to smile smb. into doing smth. cười để khiến ai làm việc.

to smile smth biểu lộ cái gì bằng nụ cười *To smile consent :* Cười tán thành, đồng ý *She smiles her approval :* Cô ta cười tỏ vẻ tán thành. *I smiled my thanks :* Tôi mỉm cười cám ơn. *We smile welcome :* Chúng tôi cười hoan nghênh [đón bằng một nụ cười].

★**all smiles** trông có vẻ rất vui sướng *She was all smiles at the news of her win :* Được tin mình đã thắng, cô ta rất vui sướng.

smiles of fortune nụ cười của số phận, ân huệ của số phận.

SMOKE

★**to smoke out** 1) hun khói *(chuột...) He smoked out rats from a hole :* Anh ta hun khói cho chuột ra khỏi ổ 2) vạch trần, vạch mặt, lột mặt nạ *All the newspapers today have smoked out their scheme to disturb public security :* Tất cả báo chí hôm nay đều vạch trần âm mưu của chúng phá rối trị an.

to smoke the pipe of peace sống hòa hảo với nhau, sống thân thiện với nhau.

to go up in smoke cháy hoàn toàn, biến thành tro bụi. *The whole house went up in smoke in less than an hour :* Chưa đầy một tiếng đồng hồ, cả ngôi nhà đã biến thành tro bụi.

★**no smoke without fire** *(tục ngữ)* không có lửa sao có khói *He's denied having an affair with his secretary, but of course there's no smoke without fire :* Anh ta chối là không có vấn đề với cô thư ký, nhưng tất nhiên không có lửa thì sao lại có khói.

SMOOTH

smooth có nhiều nghĩa khác nhau : *Smooth crossing :* Cuộc đi biển lặng sóng. *Smooth hair :* Tóc mượt *Smooth*

spirit: Rượu uống êm. *Smooth temper:* Thái độ hòa nhã. *Smooth things:* Những lời khen ngợt ngào để lấy lòng. *Smooth time:* Thời gian rất thú vị. *Smooth verse:* Câu thơ nhịp nhàng uyển chuyển. *Smooth voice:* Giọng nói dịu dàng.

to be in smooth water ở vào hoàn cảnh thuận lợi; thuận buồm xuôi gió.

smooth face mặt làm ra vẻ thân thiện.

SMOTHER

to smother up facts che dấu sự thật

to smoother smb with kindness đối đãi hết sức tử tế với ai.

SNAKE

★to snake (its way) across/past/through smth ngoằn ngoèo uốn lượn (qua cái gì) *The road snakes (its way) through the mountains:* Con đường ngoằn ngoèo qua các rặng núi. *The river snaked away into the distance:* Con sông uốn khúc chảy xa mãi.

★snake in the grass sự nguy hiểm ngầm; kẻ thù bí mật.

SNAP [snapped]

to snap at 1) cắn, đớp *The dog snaps at the boy:* Con chó định cắn đứa bé. *The fish snaps at the bait:* Cá đớp mồi 2) chộp lấy *He snapped at my offer:* Nó chấp nhận ngay đề nghị của tôi. *To snap at a chance:* Chớp lấy thời cơ 3) nói gay gắt *To snap at smb.:* Nói gay gắt (cắn cấu) với ai.

to snap into it *(m) (lóng)* làm gấp lên; nhanh lên, hoạt động lên *He said that if we didn't snap into it, we would never finish the work in time:* Ông ta nói nếu chúng tôi không làm gấp lên thì không bao giờ hoàn thành công việc đúng thời gian cả. *Snap into it!:* Mau lên! nhanh lên!

to snap off 1) táp, cắn (vật gì) 2) làm gãy.

to snap one's fingers at [to snap one's fingers in smb.'s face] thách thức, bất chấp, coi khinh, xem thường (ai/cái gì) *He had worked out for himself a wonderful scheme, whereby he was going to snap his fingers at all courts and their decisions:* Anh ta vạch cho mình một kế hoạch tuyệt vời, theo kế hoạch đó có thể bất chấp tất cả các quan tòa và các quyết định của nó.

to snap smb.'s nose [head] off nói mất mặt ai, nói cáu kỉnh giận dữ với ai; ngắt lời ai một cách thô bạo.

to snap up 1) bắt lấy, chộp lấy 2) cắt ngang lời 3) mua vội vàng, mua vơ vét *All the goods were snapped up:* Người ta mua vơ vét tất cả hàng hóa.

SNATCH

to snatch a kiss hôn trộm

to snatch at smth cố nắm lấy cái gì *He snatched at a ball but didn't catch it:* Nó vồ quả bóng nhưng không bắt được.

to snatch from chộp lấy, giật lấy từ ai/cái gì *She snatched the letter from me/out of my hand:* Cô ấy giật lấy bức thư trong tay tôi. *The baby had been snatched from his pram:* Đứa bé đã bị giật ra khỏi xe đẩy.

to snatch out of the fire cứu (ai) khỏi hỏa hoạn; cứu (cái gì) khỏi bị sụp đổ.

SNEAK

to sneak away [off] trốn đi, lén đi *The dog was sneaking away when my child tried to catch him:* Con chó lẩn trốn khi con tôi tìm cách bắt nó.

to sneak into lẻn vào *The thief*

sneaked into the house : Tên trộm lẻn vào nhà.

to sneak out of lẻn ra; lén lút lẩn tránh (công việc) *He stole the money and sneaked out of the house :* Nó lấy cắp tiền rồi lẻn ra khỏi nhà. *The cat ate the food and sneaked off :* Con mèo chén chỗ thức ăn rồi lẩn mất.

to sneak up/on smb/smth lặng lẽ đến gần, không để trông thấy đến phút cuối cùng; dọa ú òa ai *He loves sneaking up on his sister to frighten her :* Anh ta thích dọa ú òa đứa em gái để làm cho nó hoảng sợ.

SNEER

to sneer at chế nhạo (ai/cái gì) *The boy often sneered at his friends :* Thằng bé thường hay chế nhạo các bạn nó. *I resent the way he sneered at our efforts :* Tôi căm ghét cái lối nó cười nhạo những cố gắng của chúng ta.

to sneer away nhạo báng làm tổn thương *(danh dự...) He intends to sneer away my reputation :* Nó định nhạo báng làm mất danh dự của tôi.

SNEEZE

to sneeze at coi khinh; chế nhạo (*thg* hay dùng trong câu phủ định) *This offer is not to be sneezed at :* Lời đề nghị đó không thể xem thường được. *Such a prize was not to be sneezed at :* Giải thưởng như thế không phải nhỏ.

SNOW

to snow smb. in/up ngăn không cho ai ra ngoài vì tuyết rơi nhiều *We were snowed in for three days last winter by the blizzards :* Mùa đông vừa qua, những trận bão tuyết làm cho chúng tôi không ra khỏi nhà trong ba ngày.

to snow under *(m)* 1) tràn ngập, chồng chất *I've been snowed under with correspondence ever since the clerk was taken ill :* Tôi bị vùi đầu vào đống thư từ suốt từ ngày người thư ký bị ốm 2) bị thua phiếu rất xa.

the snows of yester-year *(bóng)* "tuyết năm ngoái"; quá khứ không quay trở lại.

SO

so-and-so 1) ông [bà...] này, ông [bà...] nọ; ông [bà...] nào đó; ai *He never minds what so and so says :* Ông này ông nọ muốn nói gì thì nói, hắn mặc kệ. *Mr So-and-so :* Ông A ông B gì đó 2) cái này cái nọ, thế này thế nọ.

so as to [so that] để, để cho *He did some of the translation so as to make the work easier for her :* Anh ấy dịch một phần để làm giảm bớt công việc cho cô ấy.

so be it đành vậy thôi, đành chịu vậy thôi

(in) so far as tới chừng mực mà; dù tới một chừng mực nào.

so far 1) cho đến giờ *So far he has done his job well :* Cho đến nay, anh ấy vẫn làm tốt công việc của mình 2) tới mức độ như vậy; xa như vậy.

so far from thay vì, hoàn toàn trái lại, lẽ ra là *So far from being a help he was a hindrance :* Lẽ ra là một người giúp đỡ, hắn chỉ làm cản trở công việc.

so far so good cho đến nay mọi việc đều ổn.

so help me ! [so help me God !] cầu Chúa phù hộ cho tôi ! có Trời chứng giám ! thề có Chúa ! thề có Trời !

so it be done, it matters not how đành phải làm việc đó thì làm thế nào cũng được.

so long ! *(m)* tạm biệt ! *Well, so long I've got to go :* Thôi tạm biệt nhé, tôi đi đây.

so long as [as long as] 1) miễn là chỉ cần, với điều kiện là 2) chừng nào mà; bao lâu tùy *You can stay here as long as you like :* Anh có thể ở lại đây bao lâu tùy thích.

so many men so many minds *(tục ngữ)* chín người mười ý.

so much chừng ấy, đến như thế *What you have written is so much nonsense :* Tất cả những điều anh viết sao mà vô lý lăng nhăng đến thế.

so much the better còn lợi hơn, càng thuận lợi hơn, càng tốt hơn *If he knows English well, it will be so much the better for his travel abroad :* Nếu anh ấy biết tiếng Anh thạo thì càng thuận lợi hơn cho chuyến đi ra nước ngoài của anh ấy (*So much the worse :* Càng xấu hơn, càng tồi hơn).

so there thế đấy, đó là lời nói cuối cùng của tôi *I'll never do it, never, so there. You can say what you choose :* Tôi không bao giờ làm điều đó, không bao giờ, thế đấy. Anh muốn nói gì thì cứ nói.

so to say [so to speak] ấy là nói vậy.

SOCK

to pull one's sock up tập trung sức lực *His teachers told him to pull his socks up, or he'd undoubtedly fail his exam :* Các thầy cô của nó bảo nó phải tập trung sức lực, bằng không nó sẽ thi trượt.

SOFT

to have a soft spot for smb/smth say mê, say đắm ai/cái gì *I've always had a real soft spot for her :* Tôi thật sự lúc nào cũng say mê cô ấy.

soft on smth/with smb đồng cảm và tốt bụng về cái gì/với ai *The teacher is too soft with his class; they're out of his control :* Thầy giáo đó quá dễ dãi với học sinh khiến chúng không còn điều khiển được nữa.

to be soft on [about] smb phải lòng ai; say mê ai.

soft thing *(m)* công việc nhẹ nhàng nhưng lương hậu.

a soft touch [an easy touch] *(lóng)* người sẵn sàng cho vay hoặc cho tiền nếu yêu cầu.

the soft/hard sell bán cái gì một cách nài ép/sấn sổ.

SOFTEN

to soften at the sight of smth mủi lòng khi nhìn thấy cái gì.

to soften smb. up 1) làm suy yếu(vị trí địch) bằng bắn phá, oanh tạc 2) làm mềm lòng; làm mất khả năng chống cự *Housewives were softened up with free gifts before the salesmen began the hard talking :* Các bà nội trợ đã bị mềm lòng bởi các quà tặng trước khi người bán hàng vào chuyện chào mời.

to soften the blow 1) làm nhẹ bớt cú đánh 2) làm dịu bớt nỗi đau đớn, làm dịu bớt chấn động tinh thần *I'm asking you to come along with me, you'll know how to soften the blow :* Anh xin em hãy đi cùng anh, em biết giúp anh làm dịu nỗi đau buồn.

SOIL

to soil one's hands with smth. làm bẩn tay vì cái gì *I would not soil my hands with it : (bóng)* Tôi không muốn nhúng vào việc đó cho bẩn tay.

SOLD

sold on smb. thuyết phục được ai, gây được cảm tình với ai (để chấp thuận cái gì) *When we first moved in, our neighbours seemed cold and unfriendly, but now we are sold on them :* Khi mới dọn đến, những người hàng xóm có vẻ lạnh nhạt và không

thân thiện, nhưng giờ đây chúng tôi đã gây được cảm tình với họ.

SOLDIER

to soldier on kiên nhẫn tiếp tục, kiên trì.

soldier of fortune lính đánh thuê.

soldier's wind gió xuôi.

old soldier người nhiều kinh nghiệm, người từng trải, già dặn.

to come the old soldier over lên mặt đàn anh để ra lệnh.

SOMEBODY

to be smb. là một người nào đó, là ông này ông nọ, là người có vai vế *He struts about with an air of importance as if he were somebody :* Nó đi khệnh khạng với vẻ quan trọng như thể là ông này ông nọ.

SOMEHOW

somehow or other bằng cách nào đó, thế này hoặc thế khác *Well, I must act some how or other, but it's a bore - a great bore :* Được, tôi phải hành động bằng cách nào đó, nhưng điều đó thật quá ngán ngẩm, cực kỳ ngán ngẩm.

SOMETHING

something like 1) gần giống như, đại loại như *The airliner was shaped something like a cigar :* Chiếc máy bay chở hành khách có hình dáng gần giống một điếu xì gà 2) xấp xỉ, gần khoảng *He left something like 10,000đ :* Anh ấy để lại xấp xỉ 10.000đ 3) mới thật là. *This is something like coffee :* Đây mới thật là cà phê.

something like it đại để như cái người ta yêu cầu *That's something like it :* Như thế là được.

or something đại loại như thế *He's writing a novel or something :* Anh ta đang viết một cuốn tiểu thuyết hoặc cái gì đại loại như thế.

something of a smth đến mức độ nào đó *She found herself something of a celebrity :* Cô ta tự cảm thấy mình cũng có đôi chút danh tiếng nào đó. *He is something of a carpenter :* Hắn cũng biết chút ít nghề mộc.

to see something of smb thỉnh thoảng mới gặp ai.

something of the kind [sort] 1) một cái gì đại loại như vậy *I did mean something of the sort :* Đúng là tôi muốn nói một cái gì đại loại như vậy.

something short rượu mạnh *She always had a drop of something short in her tea :* Bà ấy bao giờ cũng thích có một chút rượu mạnh trong tách trà của mình.

something the matter có điều gì lầm lỗi, sai lầm; có điều gì trục trặc, không ổn *Is there something the matter with her ? She looks pale :* Cô ta làm sao thế ? Trông cô ta tái mét.

SOMETIME

sometime or other lúc nào đấy, khi nào đấy, lúc này lúc khác *I'd like to read it sometime or other :* Tôi muốn đọc cái đó vào lúc nào đấy.

SON

like father like son cha nào con nấy

son of a bitch (*lóng*) người đáng ghét; con hoang *I'll kill that son of a bitch when I get my hands on him :* Tao mà tóm được nó, tao sẽ cho nó đi suốt.

son of a gun kẻ đáng kh.nh.

Son of God [Man] Chúa

son of Mars chiến sĩ, quân lính

son of Nepture thủy thủ

son of the soil người nông dân; người trong vùng, người trong nước.

the sons of men nhân loại.

SONG

to sing a different song/ tune thay đổi ý kiến, thái độ đối với ai/cái gì *You say you don't believe in marriage*

but I bet you sing a different song when you finally fall in love : Anh bảo anh không tin ở hôn nhân, nhưng tôi đánh cuộc anh sẽ thay đổi ý kiến khi cuối cùng anh yêu ai.

song and dance (*m*) 1) lời nói có tính chất lẩn tránh, câu giải thích đánh trống lảng *When I asked him to repay me the money, he gave me the usual song and dance about his needy family :* Khi tôi đòi hắn hoàn lại tiền, hắn thường dùng câu nói lẩn tránh là gia đình hắn nghèo túng 2) việc làm rùm beng, sự làm ầm ỹ, sự nhắng xị *You can bet your boots, no one's going to make a song and dance about him :* Cậu có thể cứ tin là không ai làm ầm ỹ lên về anh ta đâu 3) vặt vãnh, điều nhảm nhí *Give her a song and dance about me, oh that's it :* Được, vấn đề là thế đấy, cậu hãy kể một chuyện nhảm nhí về tớ với cô ấy 4) ca múa *A song and dance ensemble :* Đoàn ca múa.

SOON [sooner; soonest]

as soon as ngay khi *He left as soon as he heard the news :* Nó đã rời đi ngay sau khi nghe tin đó.

a soon as possible càng sớm càng tốt.

as soon do smth sẵn sàng làm gì cũng được; cũng như nhau *I'd just as soon stay at home or go for a walk :* Mình sẵn sàng ở nhà cũng được mà đi chơi cũng được.

soon after smb/smth sau ai/cái gì một chút; ngay sau *They left soon after we did :* Họ đi ngay sau chúng tôi.

★**soon hot soon cold** (*tục ngữ*) mau nóng thì chóng nguội.

soon learnt soon forgotten (*tục ngữ*) chóng thuộc thì chóng quên.

soon ripe soon rotten (*tục ngữ*) sớm nở thì chóng tàn, mau chín thì mau thối.

★**sooner or later** sớm hay muộn, chẳng chóng thì chầy.

no sooner... than ngay lúc, ngay sau *No sooner had he arrived than he was asked to leave again :* Anh ta vừa đến lại được yêu cầu phải lên đường ngay.

no sooner said than done nói xong là làm liền.

the sooner the better càng sớm càng tốt.

(the) least said (the) soonest mended (*tục ngữ*) nói ít càng đỡ hớ.

SORROW

★**to sorrow after [for] smb.** thương tiếc ai; khóc ai.

to sorrow at [over, for] one's misfortune buồn phiền về nỗi bất hạnh của mình.

★**to drown one's sorrow (in drink)** uống rượu say để quên đi những điều phiền muộn.

sorry for [about] smth lấy làm tiếc về cái gì *He was sorry for his son's failure :* Ông ấy rất buồn về sự thất bại của cậu con trai. *I am [feel] sorry for him :* Tôi lấy làm tiếc cho nó; tôi cảm thấy buồn cho nó.

to give sorrow to làm ai buồn, đau khổ (xem *Give*).

more in sorrow than in anger với nhiều hối tiếc hơn là tức giận (*về cái gì đã làm*) *It was more in sorrow than in anger that he criticized his former colleague :* Với lòng hối tiếc hơn là tức giận mà anh ta đã chỉ trích người bạn đồng nghiệp trước đây của anh.

sorry to do smb/that lấy làm buồn *I'm sorry to hear of your father's death :* Tôi lấy làm buồn khi được tin bố anh mất.

SORT

★**to sort out** phân loại ra, chia ra,

lựa chọn ra *Sort out those of the best quality :* Hãy chọn ra những cái loại tốt nhất [hảo hạng] *We must sort out the good apples from the bad :* Chúng tôi phải chọn riêng loại táo tốt ra khỏi loại xấu.

to sort out the men from the boys chọn ra, chứng tỏ ai là người thực sự dũng cảm, giỏi, thạo... *Climbing that mountain will certainly sort out the men from the boys :* Việc leo lên được ngọn núi đó chắc chắn sẽ cho thấy ai là người thực sự dũng cảm.

sort of 1) nói chung, hình như, đại loại 2) hạng, loại *These sorts of men :* (*thtục*) Những hạng người đó.

SOUND

★**to sound a false note** nói hoặc làm điều gì sai trái *He struck a false note when he arrived for the wedding in old clothes :* Anh ta đã làm một việc sai lầm khi đến dự lễ cưới trong bộ quần áo cũ.

to sound off phát biểu có tính chất gay gắt và giáo điều *I intend to let him know the truth, but I am afraid he'll sound off on the matter :* Tôi dự định cho nó biết sự thật, nhưng tôi sợ nó sẽ làm ầm ĩ lên về vấn đề đó.

to sound smb. out about [on] smth. thăm dò, gián tiếp lấy ý kiến ai về việc gì; gợi ý nhẹ nhàng với ai về việc gì *I have sounded him out, but he refused to lend me money :* Tôi đã thăm dò hắn ta, nhưng hắn từ chối không cho tôi vay tiền *I'll sound the manager about [on] the question of wage increase :* Tôi sẽ thăm dò ý kiến ông giám đốc về vấn đề tăng lương.

★**sound beating** trận đòn ra đòn, trận đòn nên thân *To give smb. a sound beating :* Đánh cho ai một trận nên thân.

sound doctrine học thuyết đứng đắn.

sound in mind and body lành mạnh cả tâm hồn và thể xác (cùng nghĩa như *A sound mind in a sound body*).

sound in wind and limb khỏe mạnh, sung sức.

like the sound of one's own voice nói huyên thuyên *She's much too fond of the sound of her own voice :* Cô ta quá ư là huyên thuyên.

sound sleep giấc ngủ ngon lành.

SOUP

in the soup đang trong tình trạng khó khăn, rắc rối *If the teacher finds out what you have done that, you'll really be in the soup :* Nếu thầy giáo phát hiện điều cậu đã làm cái đó, chắc chắn cậu sẽ gặp rắc rối đấy.

soup and fish (*m*) áo đuôi tôm, áo lễ; quần áo diện *Go home and doll up in your soup and fish, and wipe that worried look off your map :* Hãy về nhà đi, mặc bộ quần áo thật diện vào và bỏ cái bộ mặt rầu rĩ của cậu đi.

SOUR

to go/turn sour trở nên không thuận lợi, xấu đi *Their friendship soon went sour :* Tình thân thiện giữa họ chẳng bao lâu đã trở nên xấu đi.

SOW [sowed; sowed, sown]

to sow one's wild oats ham mê chơi bời quá mức, chơi bời phóng đãng *After having sowed his wild oats for several years in the city, he is now much matured and ready to settle down :* Sau vài năm chơi bời phóng đãng ở thành phố, giờ đây anh đã trưởng thành hơn nhiều và chuẩn bị ổn định cuộc sống.

to sow smth in smth (*bóng*) gieo rắc hoặc đưa ra (cảm xúc ý kiến...) *They sowed doubt in the people's*

mind: Họ gieo rắc sự nghi ngờ vào đầu óc dân chúng.

to sow the seeds of discord [to sow discord] gieo mối bất hòa, gây sự xích mích *They try always to sow the seeds of discord in our ranks:* Chúng cố gieo rắc mối bất hòa trong hàng ngũ chúng ta.

sow the wind and reap the whirlwind (*tục ngữ*) gieo gió gặt bão.

SPADE

to call a spade a spade nói thẳng, nói thật, nói toạc móng heo.

SPARE

spare có nhiều nghĩa khác nhau: *To spare no efforts:* Không tiếc sức. *To spare one's breath to cool one's (own) porridge:* Lặng thinh. *To spare smb's life:* Tha mạng cho ai [tha giết ai]. *To spare smb's trouble:* Khỏi phiền đến ai, tránh làm phiền ai. *To spare smb's feelings:* Tránh xúc phạm đến tình cảm của ai, không chạm đến tình cảm của ai.

to spare smth for smb/smth có khả năng dành cái gì cho ai/cái gì *I can't spare the time for a holiday at moment:* Lúc này tôi không thể nào dành thời gian để đi nghỉ.

spare the rod and spoil the child (*tục ngữ*) thương thì cho đòn cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; dạy con không đánh thành hư.

SPARK

★**to spark off** 1) khuấy động, làm cho hoạt động lên 2) dẫn đến, nhen lên, là nguyên nhân trực tiếp của *His statement sparked off a quarrel between them:* Lời tuyên bố của anh ta đã nhen lên mối bất hòa giữa họ.

★**spark of** một tia, một chút *If you have a spark of generosity in you:* Nếu như anh còn có đôi chút đại lượng.

spark of life dấu hiệu sống *He lay insensible so long that we began to fear that the spark of life was extinguished:* Anh ấy bất tỉnh lâu đến nỗi chúng tôi bắt đầu sợ là anh ấy đã chết rồi.

the spark will fly thế nào cũng ầm ĩ lên *The spark will fly if he comes back and finds me squatting here:* Nếu anh ấy về và thấy tôi ngồi ở đây thế nào cũng ầm ĩ lên.

SPEAK [spoke; spoken]

to speak by the book nói có sách mách có chứng.

to speak by the card thể hiện chính xác, nói cân nhắc từng lời *I speak by the card in order to avoid entanglement of words:* Tôi cố nói cho chính xác hơn tránh dài dòng nhiều lời.

to speak daggers to nói độc địa với (ai), nói nóng nảy với (ai), nói gắt gỏng với (ai).

to speak for biện hộ cho (ai/cái gì), là người phát ngôn cho (ai), chứng minh cho (ai/cái gì) *That speaks much for your courage:* Điều đó tỏ rõ lòng can đảm của anh.

to speak for itself nói về bản thân, tự nói lên *The fact speaks for itself:* Bản thân sự kiện tự nói lên rồi.

to speak for oneself phát biểu quan điểm của mình *Speak for yourself!:* Anh hãy phát biểu quan điểm của anh; đừng gán quan điểm của anh cho người khác.

to speak in one's beard nói lúng túng.

to speak [talk] like a book nói như sách, nói đúng, nói trôi chảy.

to speak of [about] nói về, đề cập đến *He spoke of the emulation movement in the city:* Ông ta nói về phong trào thi đua ở thành phố. *There is nothing to speak about that matter:* Chẳng có gì nói về vấn đề đó cả.

to speak one's piece nói ý kiến của mình, nói những điều muốn nói *He was the last delegate who spoke his piece at the conference :* Anh ta là đại biểu cuối cùng phát biểu ý kiến của mình tại hội nghị.

to speak out [up] 1) nói to, nói lớn 2) nói toạc [nói thẳng] ý kiến của mình.

to speak out of turn nói năng hớ hênh, không thận trọng, nói năng vụng về, không lịch thiệp *You spoke out of turn in talking about sports with him :* Anh nói năng lung tung khi trao đổi về thể thao với anh ấy.

to speak out one's mind [to give smb. a piece of his mind nói thẳng ý nghĩ của mình, nghĩ gì nói vậy *He got the habit of speaking out his mind :* Nó có thói quen cứ nghĩ sao là nói vậy. *I'll give him a piece of my mind when I see him :* Tôi sẽ nói thẳng ý nghĩ của mình khi tôi gặp anh ta.

to speak smb. fair nói năng lịch sự với ai *He was worth speaking fair, if it was only to keep him from doing you a mischief :* Với anh ấy thì nên nói năng lịch thiệp, dù sao đi nữa điều đó cũng không có hại gì cho anh.

to speak to 1) nói về (điều gì) với (ai) 2) khẳng định (cái gì) *I can speak to his having been there :* Tôi có thể khẳng định là anh ấy có đến đó.

to speak up for khuyên bảo (ai), bênh vực (ai).

to speak volumes for chứng tỏ rất đầy đủ, là chứng cớ đầy đủ cho, minh chứng cho *This evidence speaks volumes for his honesty :* Chứng cớ này minh chứng đầy đủ cho sự lương thiện của anh ta.

to speak well for chứng tỏ là, là một bằng chứng về *Her manner speaks well for her upbringing :* Tác phong của cô ấy chứng tỏ là cô được giáo dục tốt.

to speak well of khen ngợi, ca tụng, tán thành (ai/cái gì) *We all speak well of her conduct :* Tất cả chúng tôi đều ngợi khen đức hạnh của cô ấy.

to speak with confidence nói quả quyết *He speaks with too much confidence :* Hắn ta nói quá liều.

to speak without book nói không cần sách, nhớ mà nói ra; nói không có số liệu chính xác *You are talking without the book, things have travelled past you :* Anh nói chẳng đúng tý nào, anh bị lạc hậu với sự việc rồi.

SPEECH

speech clinic bệnh viện [trường] chữa những tật về nói.

speech is silver but silence is gold *(tục ngữ)* lời nói là bạc, im lặng là vàng.

to be slow of speech chậm mồm, chậm miệng.

SPEED

to speed an arrow from the bow bắn mạnh mũi tên khỏi cái cung.

to speed of vội vã ra đi.

to speed the parting guest *(cổ)* chúc khách ra đi bình yên vô sự.

to speed up tăng cường, tăng tốc độ, tăng lên *The installation of the machines will speed up production of the plant :* Việc lắp đặt máy móc sẽ làm cho sự sản xuất ở nhà máy tăng lên.

at full speed hết tốc lực.

more haste, less speed chậm mà chắc.

SPELL [spelled, spelt; spelt]

★to spell backward 1) đánh vần ngược (một từ) 2) *(bóng)* hiểu lầm, hiểu sai,thuyết minh sai 3) xuyên tạc ý nghĩa.

to speel out *(thtục)* giải thích rõ ràng.

spell baker vấp phải khó khăn *If an old man marries a young wife, why then... he must spell baker :* Nếu một ông già mà lấy một cô vợ trẻ thì chỉ mang nợ vào thân.

★to work by spells thay phiên nhau làm việc.

SPEND [spent]

to spend a night qua một đêm *Thinking about that news, he has spent a sleepless night :* Nghĩ về tin đó, nó mất một đêm không ngủ.

to spend a penny *(thtục)* đi đái; đi ỉa.

to spend all one has in cố gắng mọi mặt.

to spend breath 1) phí công sức, phí hơi sức 2) nói vong mạng, nói bừa.

to spend money like water tiêu tiền như nước.

SPICK

spick and span 1) mới toanh 2) bảnh bao *(người)* 3) rất gọn gàng sạch sẽ *My mother alway keeps her kitchen spick and span :* Mẹ tôi bao giờ cũng giữ bếp núc gọn gàng sạch sẽ.

SPIKE

to spike smb.'s guns phá vỡ kế hoạch của ai; cản trở ý định của ai; vô hiệu hóa.

SPILL [spilt hoặc spilled]

to spill blood gây đổ máu.

to spill money thua cuộc (trong đánh cá).

to spill smb's blood giết một người nào *(to spill blood phạm tội gây đổ máu.)*

to spill the beans *(m) (lóng)* để lọt tin tức ra ngoài; để lộ bí mật.

to spill-over tràn ra (từ cái gì đã đầy) *The meeting spilt over from the hall into the corridor :* Cuộc họp đông chật hội trường lấn ra cả hành lang.

spill-over sự tăng quá mức (dân số) *New satellite towns for Tokyo's spill-over population :* Những thành phố vệ tinh mới cho sự tăng quá mức dân số ở Tô-ky-ô.

SPIN [spun]

to spin smb a yarn kể chuyện huyên thuyên, kể chuyện bịa (đôi khi nhằm lừa dối ai) *The old sailor loves to spin yarns about his life at sea :* Người thủy thủ già thích thêu dệt cuộc đời của mình trên biển cả.

to spin along smth. đi chuyển nhanh về phía trước *The car was spinning merrily along the road :* Chiếc xe đang lướt nhẹ nhàng trên mặt đường.

to spin in cán lăn, cuộn mép (cái gì).

to spin smth out kéo dài cái gì (cuộc thảo luận, bài diễn văn...) *He spun out the time by talking :* Hắn dùng chuyện trò để kéo dài thời gian. *She spun her money out until the next pay day :* Cô ấy tiêu dè xẻn cho đến tận ngày phát lương tới.

★in a (flat) spin trong một trạng thái bối rối, lo sợ *I've been in a real spin all morning :* Sáng nào tôi cũng thắng thốt lo lắng.

SPIRIT

★to spirit away [off] *(m)* đưa nhẹ (ai) đi, đưa biến (ai) đi; cuỗm đi (cái gì) *In the twinkling of an eye, he was spirited away by his friends :* Trong nháy mắt, các bạn nó đã đưa nó biến đi mất. *To spirit smth away :* Cuỗm nhẹ vật gì đi.

to spirit up khuyến khích, cổ vũ, làm phấn khởi.

★**in spirit** trong ý nghĩ của mình. *I'll be with you in spirit :* Anh sẽ luôn nghĩ đến em.

a kindred spirit người đồng cảm, có tình cảm như mình *We quickly realized that we were kindred spirits :* Chúng tôi nhanh chóng nhận thấy chúng tôi là những người đồng cảm.

the spirit is willing (but) the flesh is weak *(tục ngữ)* tinh thần thì hăng hái, nhưng thể xác thì yếu đuối bất lực; lực bất tòng tâm

SPIT [spat]

to spit smth out (at/on/onto) smb/smth 1) phun nhổ *He took one sip of the wine and spat it out :* Anh ta uống một ngụm rượu rồi lại nhổ ra. *The baby spat his food (out) onto the table :* Đứa bé phun thức ăn ra bàn. *The boys were spitting out of the train window :* Những đứa trẻ đang nhổ nước miếng qua cửa sổ tàu. 2) phun ra, văng ra *She spat out curses at me :* Bà ta văng ra những lời nguyền rủa với tôi.

spit it out ! hãy nói ngay và rõ ràng điều anh muốn nói; nói toạc ra đi. *What exactly you are trying to tell me ? Come on, spit it out :* Thực ra anh muốn nói với tôi cái gì, hãy nói toạc ra đi !

★**spitting image of...** giống như đúc (ai) *The child is the spitting image of his father :* Thằng bé giống cha như đúc.

SPLIT [split]

★**to split a ticket** đồng thời bỏ phiếu cho các ứng cử viên các đảng khác nhau.

to split hairs chẻ sợi tóc làm tư; tranh luận những điều nhỏ nhặt *Instead of discussing important subjects, they spent the whole morning splitting hairs over matter of procedure :* Lẽ ra phải trao đổi về những vấn đề quan trọng, họ mất cả buổi sáng tranh luận về thủ tục *Hair splitting :* Sự chẻ sợi tóc làm tư; sự mọi móc (bẻ bai...) những cái nhỏ mọn.)

to split smth away [off] from smth tách cái gì ra *His group have split away [off] from the official union :* Nhóm của anh ta đã tách ra khỏi hiệp hội chính thức *The storm has split the branch off from the main tree trunk :* Cơn bão đã làm cành lìa khỏi thân cây.

to split on smb to smb tố cáo ai, đưa tin về ai *Billy's friend split on him to the teacher :* Bạn của Billy đã tố cáo anh ta với thầy giáo.

to split up with smb kết thúc cái gì với ai (tình bạn...) *He has just split up with his girl friend :* Anh ta vừa mới cắt đứt quan hệ với cô bạn gái.

to split the difference lấy số trung bình; thỏa hiệp (về giá cả... trong việc mua bán).

to split the log *(m)* giải thích *I'll split the log for you :* Tôi sẽ giải thích cho anh.

SPIT

★**spit and polish** 1) việc lau chùi và đánh bóng (vũ khí trong quân đội...) 2) sự ngăn nắp lý tưởng *Her little villa always had a bit of spit and polish about it :* Ngôi biệt thự nho nhỏ của bà ta bao giờ cũng tươi tắn và duy trì một sự ngăn nắp lý tưởng.

SPOIL [spoilt or spoiled]

to spoil smb.'s game phá vỡ kế hoạch của ai, làm hỏng mưu toan của ai *He meant to get into favour with them but we spoiled his little game :* Anh ấy muốn khéo léo giành cảm tình của họ, nhưng chúng tôi đã làm hỏng ý đồ của anh ấy.

be spoiling for smth hậm hực, háo

hức làm cái gì *He's spoiling for trouble:* Nó chỉ chực muốn quấy rối. *They were spoiling for a fight :* Chúng hậm hực muốn đánh nhau. *I'm very worried, she's absolutely spoiling for a fight and won't hear of an apology :* Tôi rất lấy làm tiếc, cô ấy rất hay gây sự và không muốn nghe nói đến tha thứ.

spare the rod and spoil the child *(tục ngữ)* yêu cho vọt, ghét cho chơi.

be spoilt for choice lúng túng, gặp khó khăn trong việc chọn lựa.

SPONGE

to sponge on [upon, off] smb ăn bám, sống nhờ vào nơi khác, ăn chực *He is too lazy to go to work and prefers to sponge off his brother :* Nó rất lười biếng, không chịu làm việc và chỉ ưa sống ăn bám vào anh nó thôi. *To sponge on someone for tobacco :* Hút chực thuốc lá của ai.

to sponge smb/oneself/smth down lau chùi, tắm rửa ai/cái gì/cho mình *He sponged down the car to remove the shampoo :* Anh ấy cọ rửa xe cho sạch nước tẩy xà phòng.

to sponge smth from smb bòn rút cái gì của ai (tiền bạc...) *He sponged a sum of money from an old friend :* Nó bòn rút của người bạn cũ một số tiền.

to sponge smth off [out] cọ rửa cái gì bằng bọt biển *She tried to sponge a stain in a carpet :* Cô ấy cố gắng làm sạch vết bẩn trên tấm thảm.

SPORT

★to sport about [around] nô giỡn, vui đùa *The seals are sporting about [around] in the water :* Những con hải cẩu nô giỡn với nhau dưới nước.

to sport away tiêu phí (thời gian...) bằng nô đùa, chơi thể thao...

to sport one's oak đóng chặt cửa ngoài (không muốn tiếp khách) *Sport the oak, I'm not at home to anybody today :* Hãy đóng chặt cửa lại, hôm nay bất kỳ ai đến đều bảo là tôi không có nhà.

★to make sport of smb chế nhạo, đùa cợt ai.

SPOT [spotted]

★to spot smth with smth làm có vết đốm *The table was spotted with ink:* Cái bàn bị lốm đốm các vết mực.

to spot smb/smth as smth nhận ra, phát hiện ai/cái gì; nhìn nhận là *She has been spotted as a likely tennis star of the future :* Cô ta được nhìn nhận là có khả năng trở thành một ngôi sao quần vợt trong tương lai.

★spots in the sun *(bóng)* những vết trên mặt trời; mặt trời cũng còn có vết; nhân vô thập toàn.

on the spot tại chỗ *To put smb. on the spot:* 1) đặt ai vào một tình trạng hiểm nghèo khó khăn 2) *(m)* quyết định khử, quyết định thủ tiêu *(một địch thủ)*

SPREAD [spread]

to spread abroad trải rộng; truyền đi rộng rãi, lan truyền đi *A tree spreads abroad its branches :* Cây xòe rộng cành *We speedly spread abroad news of our victory :* Chúng tôi mau chóng truyền đi rộng rãi tin chiến thắng.

to spread in on thick *(m)* phóng đại, cường điệu; nói quá đáng.

to spread like wildfire truyền đi nhanh như chớp *The news spread like wildfire :* Tin tức lan nhanh như chớp.

to spread one's net giăng lưới bắt ai.

to spread oneself 1) nằm (hoặc ngồi) duỗi chân duỗi tay chiếm mất

nhiều chỗ 2) nói (hoặc viết) dài dòng *(về một vấn đề) 3) (lóng)* ba hoa, huênh hoang.

to spread out trải dài ra, bày ra *The fields spread out before us :* Cánh đồng trải dài trước mắt chúng tôi.

to spread smth over smth phân phối cái gì một cách kéo dài *He spread the payments over three months :* Hắn rải thời gian trả tiền trong 3 tháng.

to spread smth with smth bày dọn ra, bày bàn ăn *The table was spread with cakes and sandwiches :* Trên bàn đã bày bánh ngọt và bánh kẹp.

to spread the table chuẩn bị bàn ăn, dọn thức ăn lên bàn.

to spread the word about phao tin đồn về (cái gì), tung tin đồn về (việc gì).

SPRING [sprang; sprung]

to spring a leak 1) bị rò, bị thủng *When our small boat sprang a leak, we all had to pitch in and help bail it out :* Khi chiếc thuyền nhỏ của chúng tôi bị rò, tất cả chúng tôi xúm ngay vào tát nước ra 2) bị đe dọa.

to spring from 1) xuất hiện *Where have you sprung from ? :* Cậu ở đâu ra thế ? 2) xuất thân, bắt nguồn từ *He is sprung from royal blood :* Ông ta xuất thân từ một dòng dõi Hoàng tộc.

to spring into existence xuất hiện, nảy sinh.

to spring on bất ngờ tuyên bố, bất ngờ đưa ra (một tin...) *Just as we sat down to dinner, he sprang the news on me that I was going to deliver a speech :* Đúng lúc chúng tôi ngồi vào ăn thì anh ta bất ngờ đưa ra một tin là tôi sắp phát biểu ý kiến. *To spring a surprise on smb. :* Đưa ra một điều bất ngờ với ai.

to spring out chảy ra, tuôn ra.

to spring to life thức tỉnh, bắt đầu hoạt động tích cực *Many dormant branches of our organisation are now springing to active life :* Nhiều chi nhánh của công ty chúng tôi trước đây ngừng hoạt động giờ đây đã bắt đầu hoạt động trở lại.

to spring up 1) mọc lên bất thình lình *Small violet wild flowers are springing up all over our garden :* Những bông hoa dại màu tím bỗng nhiên mọc lên đầy vườn của chúng tôi *To spring up like mushroom :* Mọc lên như nấm 2) nổi lên *(gió...).*

SPY [spied]

to spy into smth dò la tìm hiểu cái gì *The police are spying into a secret :* Cảnh sát đang dò tìm một điều bí mật.

to spy on [upon] smb. theo dõi ai *We're spying on the enemy's movement :* Chúng tôi đang theo dõi hoạt động của địch.

to spy out the land khám phá, phát hiện; đánh giá công việc, tình hình *Would you go and see him ? I think it would be wise to spy out the land :* Cậu có đến thăm anh ấy không ? Tôi nghĩ rằng cần phải làm rõ công việc hiện tại thế nào đã.

to spy smth out thăm dò, phát hiện cái gì (thường là bất hợp pháp).

SQUARE

to square accounts thanh toán *Each month as soon I get paid, I like to square all my accounts :* Hàng tháng sau khi lĩnh lương, tôi thích thanh toán ngay mọi khoản.

to square one's accounts with smb thanh toán mối thù với (ai), trả thù (ai).

to square off chuyển sang thế tấn công *(quyền Anh) They squared off*

and threw punches at each other : Họ chuyển sang thế tấn công và giáng những cú đấm vào nhau.

to square oneself with *(m)* đền bù, bồi thường 2) tha thứ, xây dựng lại tình bạn *She is very angry with you and it will take some pleasant words to square yourself with her :* Cô ấy rất giận anh và anh phải có vài lời dễ nghe để làm lành với cô ấy.

to square the circle làm một việc không thể nào làm được.

to square up giải quyết; thanh toán nợ nần *At the end of every month, I have to square up all my debts and other expenses :* Vào cuối tháng, tôi phải thanh toán hết nợ nần và các khoản chi tiêu khác.

to square up to smb/smth 1) thủ thế, chuẩn bị đánh ai 2) giáp mặt, đương đầu với ai/cái gì *He must square up to the reality of being out of work :* Anh ta phải đương đầu với một thực tế là mất việc làm.

to square up with smb thanh toán tiền (thường là tiền ăn uống) *Can I leave you to square up with the waiter ? :* Tôi có thể để anh thanh toán với người hầu bàn được không ?

★a square peg in a round hole [a round peg in a square hole] *(bóng)* nói tròn vung méo; người đặt không đúng chỗ, người bố trí không thích hợp với công tác *He is skilful in painting and to train him to become a doctor is making him a square peg in a round hole :* Anh ta khéo tay về họa mà lại đào tạo anh ấy trở thành bác sĩ là đặt anh ta không đúng chỗ.

a square meal (xem *meal*)

to be all square with smb có số bàn thắng bằng nhau (thể thao); không ai thiếu nợ ai.

a fair/square deal sự đối xử thẳng thắn, công bằng trong thương lượng mua bán *We offer you a fair deal on furniture :* Chúng tôi đề nghị với ông những giá phải chăng về số đồ đạc trong nhà.

SQUEEZE

to squeeze an orange *(bóng)* vắt kiệt, dùng (cái gì) cho đến cùng kiệt; bòn rút đến tận xương tủy.

to squeeze dry ép khô.

to squeeze smth in smth 1) ấn, nhét cái gì vào cái gì *He squeezed his clothes into the suitcase :* Anh ấy ấn nhét quần áo vào cái vali 2) bóp, nặn cái gì thành ra cái gì *To squeeze paste into a ball :* Nặn bột thành một quả bóng.

to squeezesmb/smth into/through smth [to squeeze smb/smth through /in/past] đẩy, dấn ai/cái gì lọt qua một khe hẹp

to squeeze smth from [out of] smth [to squeeze smth out] ép, vắt mạnh cái gì *The boy squeezed the juice out of a lemon :* Thằng bé vắt chanh lấy nước.

to squeeze oneself into a carriage chen vào một toa xe.

to squeeze smth out of smb tống tiền, bóp nặn ai cái gì bằng sức ép *They squeeze more money out of the taxpayer :* Họ bóp nặn nhiều tiền hơn của người đóng thuế.

to squeeze smb up against smb/smth áp sát chặt vào nhau *There will be enough room if we all squeeze up a bit :* Nếu tất cả chúng ta áp sát vào nhau thêm một chút nữa thì sẽ có đủ chỗ.

to squeeze through the crowd chen qua đám đông.

STAB [stabbed]

to stab at smb/smth 1) đâm ai/cái gì bằng dao găm 2) (*bóng*) làm cho ai đau

đớn, xúc phạm đến lương tâm, tình cảm *To stab at smb's reputation :* Làm hại đến thanh danh của ai.

to stab smb in the back 1) vu khống ai; nói xấu sau lưng ai 2) đánh đòn ngầm ai; đâm ai đằng sau lưng.

STACK

to stack the cards xếp bài gian lận; gian lận bố trí trước (*To have the cards stacked against one :* Ở vào thế hết sức bất lợi).

to stack up 1) so sánh với *He couldn't stack up against the more experienced members of the team :* Anh ta không thể so sánh được với những thành viên có nhiều kinh nghiệm của đội 2) (*m*) xếp (*bài*) gian lận *To stack up playing cards :* Xếp bài gian lận.

STAFF

staff and staple những phần quan trọng nhất; những yếu tố quan trọng nhất *Events of this sort though neglected by ordinary historians are among the staff and staple of history :* Những sự kiện tương tự mặc dù bị các nhà sử học bình thường xem nhẹ, chúng vẫn là những cái mốc cơ bản của lịch sử.

the staff of life kế sinh nhai, sinh kế, cơm ăn áo mặc (hàng ngày) *You don't approve of my painting, which is after all my staff of life :* Anh không khuyến khích công việc họa của tôi, việc mà dù sao cũng là kế sinh nhai của tôi.

STAGE

to be/go on the stage làm diễn viên/trở thành diễn viên *She's wanted to go on the stage from her early age :* Cô ấy đã muốn trở thành diễn viên từ hồi còn nhỏ.

to set the stage for smth làm cho cái gì thành hiện thực, trở nên dễ dàng, thuận lợi *The president's recent death set the stage for a military coup :* Cái chết mới đây của Tổng thống đã làm cho cuộc đảo chính quân sự diễn ra.

STAKE

to stake smb. to cho ai mượn, cho ai vay, giúp đỡ ai *Even though he might never be able to repay me, I decided to stake him to the money he needed :* Ngay dù anh ta không bao giờ có thể hoàn trả, tôi vẫn quyết định cho vay số tiền mà anh ta cần.

★**to be at stake** đang bị làm nguy, đang bị đe dọa *After a long trade stagnation the company was at stake :* Sau sự đình đốn về kinh doanh kéo dài, công ty đó đang bị đe dọa.

STALL

to stall off dùng mẹo lảng tránh để thoát khỏi *He could no longer stall off his creditors :* Hắn không thể dùng mẹo để tránh các chủ nợ được.

STAMP

to stamp smb as smth chứng minh ai có khả năng là... *This achievement stamps her as a genius :* Thành tích này chứng tỏ cô ấy có khả năng là một thiên tài.

to stamp down chà đạp

to stamp on smth giẫm nát cái gì *He stamped on a flower :* Nó giẫm nát một bông hoa.

to stamp on smb.'s memory ghi nhớ, khắc sâu vào tâm trí ai.

to stamps out dập tắt, nghiền nát *To stamp out a fire :* Dập tắt ngọn lửa. *To stamp out a plague :* Dập tắt một bệnh dịch *To stamp out a rebellion :* Đập tan một cuộc nổi loạn.

to stamp smth out from smth dập cái gì thành cái gì *The machine is used to stamp out engine parts :* Cái máy dùng để dập các bộ phận của động cơ.

to stamp smth on smb/smth (*bóng*) gây ấn tượng hoặc cố định một cái gì mãi mãi *The footballer stamped his skill on a game :* Cầu thủ đã để lại một dấu ấn về tài năng của mình trong trận đấu.

STAND [stood]

to stand a chance có thể được, có thể làm được (việc gì) *The army team stands a chance of winning the contest :* Đội quân đội có thể thắng được trong cuộc thi đấu.

to stand a long siege chịu đựng một cuộc vây hãm lâu ngày.

to stand a show có thể được, có thể làm được.

to stand against chống lại, chống cự được *The enemy troops could not stand against our attack :* Quân địch không thể chống lại sự tấn công của chúng ta.

to stand aloof [apart, aside] đứng tách rời, lánh ra không dính vào, đứng ngoài, bàng quan.

to stand back đứng lùi ra, rời bỏ, rút đi; Cách xa *The policeman asked the crowd to stand back :* Cảnh sát yêu cầu đám đông đứng lùi lại sau.

to stand by 1) đứng cạnh, đứng bên *The stag stood by the edge of the stream :* Con nai đứng bên dòng suối 2) bênh vực, ủng hộ. *All of us are standing by him in this affair :* Tất cả chúng tôi đều bênh vực hắn trong việc này 3) chuẩn bị *Stand by the anchor :* Chuẩn bị thả neo 4) sẵn sàng phát tin (*vô tuyến*).

to stand down rút lui (*người làm chứng, người ứng cử*); hết phiên gác.

to stand firm [fast/ready] đứng vững, kiên quyết *He stood firm and refused to joint that organisation :* Nó kiên quyết và từ chối không tham gia tổ chức đó.

to stand for 1) thay thế cho, có nghĩa là *In military terms, C stands for company :* Theo thuật ngữ quân sự, C có nghĩa là đại đội 2) ứng cử ở [tại] *At the present election he stands for Hanoi :* Trong cuộc bầu cử này, ông ấy ứng cử ở Hà Nội. 3) bênh vực *To stand for justice :* Bênh vực công lý.

to stand guard đứng gác, canh gác.

to stand good vẫn còn giá trị, vẫn đúng *This contract still stands good :* Hợp đồng này vẫn còn giá trị.

to stand in đại diện cho, thay thế cho *To stand in for smb. :* Thay thế cho ai (*một vai chính bất thình lình bị ốm,... một cầu thủ...*)

to stand in good stead tỏ ra có ích, tỏ ra là cần thiết *His knowledge of English stood him in good stead when he was sent to Cuba on business :* Việc nó biết Anh văn rất có ích cho nó khi được cử sang Cuba công tác.

to stand in smb's light đứng lấp ai; làm cản trở ai; làm hại ai.

to stand in with cùng chung phần với; vào hùa với, cấu kết với *Let me stand in with you if it's expensive :* Nếu nó đắt quá thì cho tôi cùng chung phần với anh.

to stand nailed to the ground đứng chôn chân xuống đất.

to stand off 1) tránh xa, lảng xa 2) tạm giãn (*người làm*) *The company stood two employees off early this month :* Đầu tháng này công ty đã cho hai người làm công tạm nghỉ việc.

to stand on [upon] cứ tiếp tục, giữ đúng, khăng khăng *To stand on one's dignity :* Giữ đúng nhân phẩm của mình *He stands on a three day's*

leave: Nó khăng khăng đòi nghỉ ba ngày.

to stand on ceremony khách sáo, khách khí, đúng nghi thức *Make yourself at home, don't stand on ceremony here:* Xin cứ tự nhiên như ở nhà, đừng giữ khách sáo ở đây.

to stand [be] on one's feet 1) đứng thẳng; 2) lại khỏe mạnh (*sau khi ốm*); 3) có công ăn việc làm; tự lập *Poverty in early age has taught him to stand on his own feet:* Thời thơ ấu gian khổ đã sớm dạy cho anh ấy tự lập.

to stand on one's head lập dị.

to stand on one's own bottom tự lập, chỉ trông cậy ở mình, tự lực tự chủ *He is quite independent and preferred to stand on his own bottom:* Anh ấy là người hoàn toàn tự lập và chỉ trông cậy vào bản thân thôi.

to stand on one's rights khẳng định quyền lợi của mình *He would stand on his right when he does this:* Anh ta khẳng định quyền lợi của mình khi anh làm việc đó.

to stand one's ground giữ vững vị trí; giữ vững lập trường *He was now prepared to stand his ground whatever his friends might think or say:* Anh ấy quyết định giữ vững lập trường của mình dù các bạn bè có nghĩ gì hay nói gì cũng vậy.

to stand out 1) chống lại, kiên trì chống cự *Our troops stood out against the enemy until their ammunition was exhausted:* Quân ta chống lại quân địch cho đến khi hết đạn dược 2) nổi bật lên 3) nghiến răng chịu.

to stand pat giữ vững lập trường, bám lấy quyết định (của mình) *Stand pat on your decision, they'll give in as soon as they realize that you don't intend to be blackmailed:* Anh hãy giữ vững lập trường, chúng sẽ phải chịu thua khi thấy anh quyết không để ai đe dọa làm tiền mình.

to stand smb. in good stead giúp ích cho ai [có ích cho ai] khi cần thiết *My anorak has stood me in good stead this Winter:* Cái áo ngoài có mũ chùm đầu rất tốt cho mình mùa Đông này.

to stand smb up làm ai lỡ hẹn, làm ai chờ đợi (không hạn định) *A serious person will never stand up anybody:* Một người đứng đắn sẽ không bao giờ lỡ hẹn với bất kỳ người nào.

to stand the loss (or the expenses) chịu thiệt hại (hoặc chịu những chi phí); thanh toán [bồi thường] những thiệt hại (hoặc những chi phí) *The Insurance Company will stand the loss when the accident occurs:* Công ty bảo hiểm sẽ đền bù thiệt hại khi có tai nạn.

to stand the racket 1) vượt qua cơn thử thách *He is ill to stand the racket:* Anh ấy quá yếu không thể nào qua được thử thách này 2) chịu lấy hậu quả; gánh chịu trách nhiệm *I live here, and I'll have to stand the racket tomorrow morning:* Tôi sống ở đây, và sáng mai tôi sẽ phải gánh chịu mọi hậu quả.

to stand to 1) thực hiện *(lời hứa...) To stand to a contract:* Thực hiện hợp đồng. *To stand to one's promise:* Thực hiện lời hứa 2) bám sát, giữ vững *(vị trí, công việc...) To stand to one's opinion:* Giữ vững ý kiến của mình.

to stand to reason (thg. là *It stands to season that...*) rõ ràng, hợp lý, hiển nhiên *It stands to reason that an experienced man will do well his job:* Rõ ràng là một người có kinh nghiệm sẽ làm tốt công việc của mình.

to stand to win có khả năng để thắng, có khả năng đạt được thành tích.

to stand treat *(thtục)* thết đãi, bao *(ăn, uống) We'll have a party this evening at Thắng Lợi Hotel. Who is going to stand treat :* Chúng ta sẽ có cuộc liên hoan tối nay ở khách sạn Thắng Lợi. Ai sẽ thết đãi nào ?

to stand trial chịu sự xét xử của tòa án *The case had been postponed, and he may not stand trial until December this year :* Vụ án hoãn lại và hắn ta sẽ bị xét xử vào tháng chạp năm nay.

to stand up 1) đứng dậy, đứng lên *We all stood up to welcome the visitors :* Tất cả chúng tôi đứng dậy để hoan nghênh các vị khách (*A stand-up dinner :* Một buổi chiêu đãi ăn đứng) 2) không y hẹn *First she agreed to come to see me, then she tood me up :* Lúc đầu cô ấy đồng ý đến thăm tôi, sau đấy cô ấy lại không y hẹn.

to stand up for về phe với, ủng hộ *To stand up for one's rights :* Quyết định ủng hộ quyền lợi của mình.

to stand up to smb 1) dũng cảm đương đầu với ai *He has stood up to all the difficulties of his new position :* Anh ta đã đương đầu với mọi khó khăn trong cương vị mới của mình 2) có thể chịu đựng được (sự giãi dầu) (vật liệu).

to stand up to the rack *(m)* 1) chịu hậu quả vì hành vi của mình, chịu trách nhiệm vì hành động của mình *So the bird has flown, you are the only man here who'll have to stand up to the rack :* Thế là tên tù đã trốn mất, anh là người duy nhất ở đây phải gánh chịu trách nhiệm 2) hoàn thành phần việc nặng nề của mình *It was a hard job to do, but I stood up to the rack :* Công việc thật là nặng nhọc, nhưng tôi đã làm xong.

to stand well up to chịu đựng được; giữ được độ bền *(kim loại) This metal can stand up well to high temperature :* Kim loại này có thể giữ được độ bền ở nhiệt độ cao.

to stand well with 1) được (ai) quý mến *Because of his good conduct, the boy stood well with all his school mates :* Vì có hạnh kiểm tốt nên thằng nhỏ được tất cả bạn học yêu mến 2) có quan hệ tốt với ai.

★**stand-by(s)** người, vật dự phòng *A stand-by ticket :* Vé máy bay dự phòng *On stand-by :* Ở trạng thái sẵn sàng *The troops are on 24-hours stand-by :* Quân đội túc trực sẵn sàng suốt 24 tiếng.

standers-by see more than gamesters *(tục ngữ)* người ngoài cuộc thấy rõ hơn người trong cuộc; cờ ngoài, bài trong.

STAR

★**to star smb in smth** có ai đóng vai chính *The director wanted to star her in a new film :* Nhà đạo diễn muốn cô ấy đóng vai chính trong bộ phim mới.

★**to reach for the stars** có nhiều tham vọng

born under a lucky star sinh ra vào giờ tốt lành [có sao chiếu mệnh].

to see stars nổ đom đóm mắt.

to thank one's lucky stars cảm thấy rất may mắn *I can thank my lucky stars (that) I haven't to see such a boring film :* Tôi có thể là may mắn đã không phải xem cuốn phim buồn tẻ như thế.

STARE

to stare at [after] nhìn chằm chằm vào(ai/cái gì).

to stare down [out] nhìn chằm chằm trả lại ai lâu hơn người đó nhìn mình

[nhìn (ai) chằm chằm khiến họ phải cúi xuống không dám nhìn mình].

to stare smb. in the face 1) nhìn chằm chằm vào mặt ai 2) rõ ràng, rành rành *The facts stare us in the face:* Sự thật đã rõ rành rành.

to stare smb. into silence nhìn chằm chằm bắt ai phải im.

to stare like a stuck pig trố mắt nhìn *(vì ngạc nhiên).*

to stare smb. out of countenance nhìn chòng chọc khiến ai phải lúng túng.

START

to start a [another] hare thay đổi chủ đề nói chuyện; đưa ra vấn đề mới *Some interesting hares are started:* Một số vấn đề mới đáng chú ý được đặt ra.

to start aside né vội sang một bên.

to start at the wrong end sai ngay từ đầu.

to start back tránh né, lùi lại *He started back in fear:* Anh ấy sợ hãi lùi lại.

to start for khởi hành *When will you start for France ?:* Khi nào anh khởi hành sang Pháp?

to start forward tiến lên phía trước, lao lên phía trước.

to start in *(thtục)* bắt đầu làm *Just start in and clean the room :* Nào hãy bắt tay vào dọn phòng đi. *He started in drinking again :* Anh ấy lại bắt đầu uống nữa.

to start off khởi hành, khởi công, bắt đầu tiến hành *We started off the building of the Chương Dương bridge early last year :* Chúng ta khởi công xây dựng cầu Chương Dương đầu năm ngoái.

to start off on the right foot khởi đầu thuận lợi, gây ấn tượng tốt ngay từ đầu.

to start off on the wrong foot khởi đầu thất bại, gây ấn tượng xấu ngay từ đầu.

to start on bắt đầu đi *To start on a journey:* Bắt đầu đi du lịch.

to start one's boots ra đi, khởi hành.

to start out 1) khởi hành 2) khởi công, bắt đầu tiến hành.

to start out of one's sleep giật mình thức dậy.

to start out to do smth. 1) bắt đầu làm việc gì *They started out to discuss the plan :* Họ bắt đầu thảo luận kế hoạch 2) sửa soạn làm gì *He started out to write a novel :* Anh ấy sửa soạn viết một cuốn tiểu thuyết.

to start the ball rolling bắt đầu đặt cơ sở ban đầu *(kinh doanh);* xúc tiến, đẩy mạnh (việc gì) *I'll start the ball rolling with a thousand dollars :* Tôi bắt đầu công việc với một nghìn đôla.

to start up 1) thình lình đứng dậy *The monkeys started up and scampered off:* Những con khỉ thình lình đứng dậy và chạy trốn 2) nảy sinh ra, nảy ra trong óc *Many difficulties have started up in the process of construction:* Nhiều khó khăn nảy sinh trong quá trình xây dựng 3) bắt đầu hoạt động *A new paper mill has started up here :* Một nhà máy giấy mới bắt đầu hoạt động ở đây 4) phát triển nhanh *New houses are starting up in the suburbs of the city :* Ở ngoại ô thành phố, nhiều ngôi nhà mới đang mọc lên nhanh chóng 5) khởi động *(máy móc...)* (*Start-up:* Sự khởi động).

to start with 1) trước hết 2) lúc bắt đầu, để bắt đầu *Our club had only 10 members to start with :* Lúc bắt đầu, câu lạc bộ của chúng tôi chỉ có 10 thành viên.

to start with a clean slate bắt đầu lại từ đầu, bắt đầu cuộc sống mới *Start with a clean slate, what you'll do with is up to you :* Hãy bắt đầu lại từ đầu, sau này ra sao là phụ thuộc vào chính anh.

★a start in life bước đầu vào đời, bước đầu trên con đường công danh.

by [in] fits and starts với những cố gắng không đều, thất thường trong một khoảng thời gian *Because of several difficulties I only can write the play in fits and starts :* Vì có nhiều khó khăn nên tôi chỉ có thể viết vở kịch đó từng đợt một.

a false start 1) xuất phát trước hiệu lệnh (thể thao) 2) sự khởi đầu không thành công *After several false starts, he became a successful businessman :* Sau nhiều lần mở đầu thất bại, ông ta đã trở thành một nhà kinh doanh đạt nhiều kết quả.

for a start đầu tiên là, trước hết là *I'm not buying that car, I can't afford it for the start :* Tôi sẽ không mua cái xe đó, trước hết là tôi không đủ tiền.

to get off to a good/bad start khởi đầu (việc gì) tốt đẹp/tồi tệ *Their joint venture got off to a good start :* Việc liên doanh của họ khởi đầu tốt đẹp.

STARTLE

startled at giật mình về, hoảng hốt về, hoảng sợ về *He was startled at the news :* Những tin ấy làm anh ta giật mình hoảng sợ.

STARVE

to starve for thèm khát, khao khát *They are starving for knowledge :* Họ đang khát khao hiểu biết.

to starve out chết, ngừng sinh trưởng, kìm hãm sinh trưởng.

to starve the enemy into surrender làm cho quân địch đói phải đầu hàng.

STAVE

to stave in 1) đục thủng 2) làm bẹp.

to stave off trì hoãn, ngăn chặn, tránh *To stave off defeat :* Ngăn ngừa thất bại.

STAY [stayed]

to stay at home ở nhà (*A stay-at-home :* Người thường ở nhà, người ru rú xó nhà).

to stay at [in] a place ở một nơi nào.

to stay away không đến, vắng mặt *(một thời gian dài).*

to stay clear of tránh xa (ai/cái gì).

to stay in không ra ngoài *The teacher made the boys stay in and do their exercises :* Thầy giáo bắt các học sinh ở lại lớp và làm bài tập.

to stay on lưu lại thêm một thời gian nữa.

to stay ones hand tự kiềm chế không hành động, tránh không hành động.

to stay one's stomach làm đỡ đói, ăn qua loa *That'll stay your stomach for a bit :* Ăn tạm một chút cái này cho đỡ đói.

to stay out 1) ở ngoài, không về nhà *Tell the children not to stay out when it's too cold :* Hãy bảo với bọn trẻ là khi lạnh quá thì đừng ở ngoài trời 2) ở lại cho đến hết *(cuộc biểu diễn...) 3) tiếp tục đình công The miners stayed out for several weeks :* Công nhân mỏ tiếp tục đình công trong nhiều tuần lễ.

to stay smb.'s hand bó tay ai, giữ tay ai lại (không cho hành động).

to stay up thức, không ngủ *My father usually stayed up late to read books :* Cha tôi thường thức khuya đọc sách *I'll be late, please don't stay*

up for me : Tôi sẽ về muộn, xin đừng thức đợi tôi nhé.

STEAL [stole; stolen]

to steal a glance [a glimpse] at liếc trộm (ai), nhìn trộm vào (cái gì).

to steal a kiss hôn trộm.

to steal a march on nói trước (ai) đến trước (ai), làm trước (ai) *I am going to invite her to the movie, but he stole a march on me and asked her first :* Tôi định mời cô ấy đi xem phim, nhưng nó đã làm trước tôi và đã mời cô ấy trước.

to steal away 1) lén đi, đi lén *I have stolen away from the party for a few moments and get some fresh air in the garden :* Tôi lẻn ra khỏi cuộc liên hoan một lúc để hưởng chút không khí mát mẻ ở ngoài vườn 2) khéo chiếm được *To steal away smb.'s heart :* Khéo chiếm được cảm tình của ai (bằng cách kín đáo).

to steal by lẻn đến cạnh, lẻn đến bên.

to steal in lẻn vào, lén vào.

to steal out lén thoát, chuồn khỏi

to steal smb.'s thunder phỗng tay trên ai

to steal smth from smb/smth ăn cắp, lấy trộm cái gì của ai *He stole money from the rich to give to the poor :* Anh ta lấy cắp tiền của người giầu để cho người nghèo.

to steal the scene [show] là trọng tâm chú ý của mọi người, làm cho nhiều người chú ý đến. *Actors and actresses in that play have stolen the show :* Những nam nữ diễn viên trong vở kịch đó được khán giả nhiệt liệt hoan nghênh. *Despite fine acting by several well-known stars, it was a young newcomer who stole the show :* Mặc dầu diễn xuất tinh tế của nhiều ngôi sao nổi tiếng nhưng một diễn viên mới trẻ tuổi đã giành được sự hoan nghênh nhiệt liệt.

to steal the spotlight chuyển sự chú ý vào mình, tập trung sự chú ý vào mình [làm lu mờ ai].

to steal up (on) lén đến gần, bí mật tới gần *The thief stole up on the old man and struck him on the head :* Tên kẻ trộm rón rén đến gần ông già và đánh vào đầu ông ta.

STEAM

★**to steam away** bốc hơi lên *The kettle was steaming (away) on the stove :* Cái ấm đun nước đang bốc hơi trên lò.

to be [get] (all) steamed up about [over] smth nổi cơn lên, nổi nóng lên *Calm down, it's nothing to get steamed up about ! :* Hãy bình tĩnh, không có gì phải nổi nóng lên như thế !

to steam across/along/off/out of chạy bằng hơi nước *A boat was steaming up the river :* Một cái tàu chạy bằng hơi nước đang ngược dòng sông. *The train steamed into/out of the station :* Tàu hỏa phì hơi chạy vào ga/chạy khỏi ga.

to steam smth off smth dùng hơi nước để bóc cái gì khỏi cái gì *They steamed stamps off the envelopes :* Họ hơ hơi nước để bóc tem ra khỏi phong bì.

to steam smth up bị phủ đầy hơi nước *The car windows steamed up :* Cửa xe hơi bị phủ đầy hơi nước.

★**full speed/steam ahead** tiến lên với hết tốc độ, với toàn sức lực.

to let off/blow off steam xả hơi *The school children were out in the playground letting off steam :* Các em học sinh đã ra sân chơi để nghỉ xả hơi.

to get up steam 1) tăng ga, tăng dần

tốc độ 2) thu hơi sức lại, hơi bốc lên tận cổ.

to run out of steam trở nên kiệt quệ; xẹp đi, xì hết hơi *There is a danger of the housing programme running out of steam :* Có nguy cơ là chương trình nhà ở bị xẹp đi.

under one's own steam dựa vào hơi sức của mình.

STEER

to steer a middle course đứng trung lập; tránh cực đoan.

to steer clear of lẩn tránh, lánh xa (ai/cái gì) *As he is a dishonest man, his friends always try to steer clear of him :* Vì hắn ta là một người không thật thà, nên các bạn bè luôn tìm cách lánh xa hắn.

to steer for đi về phía, lái tàu về phía *To steer for the harbour :* Lái tàu về phía cảng.

STEM [stemmed]

to stem from smth xuất phát từ *Discontent has stemmed from low pay and poor working conditions :* Sự bất mãn đã phát sinh từ việc trả lương thấp và điều kiện làm việc tồi tệ.

to stem the tide of đánh lui, đẩy lùi *(một cái gì mạnh, một áp lực...);* chống đỡ, ngăn ngừa *The best way to stem the tide of increasing crimes is to improve the peole's living standards :* Cách tốt nhất để đẩy lui những tội ác đang tăng lên là cải thiện đời sống nhân dân.

STEP [stepped]

to step aside 1) bước sang một bên 2) nhường chỗ cho ai.

to step in 1) bước vào 2) can thiệp vào.

to step into inheritance được hưởng sự thừa kế.

to step into smb.'s shoes thay thế ai; can thiệp vào; giành lấy quyền của ai.

to step into the breach lấp chỗ trống; đưa ai vào thế chân một người vắng mặt.

to step on it *((m)* **to step on the gas)** tăng ga lên (xe cộ); khẩn trương lên (công việc) *You'll be late if you don't step on it :* Anh sẽ bị trễ nếu không khẩn trương lên.

★**to step on** 1) giẫm lên, đạp vào *To step on smb.'s foot :* Giẫm lên chân ai. *To step on the gas :* Đạp ga tăng tốc độ *(den và bóng)* 2) *To step on it [(m) step on the gas] :* Đi vội, đi rảo bước.

to step on smb.'s toes xúc phạm ai, làm cho ai bực mình *Addressing such a large and mixed crowd, you must be careful and not step on anyone's toes :* Nói chuyện trước một đám đông người ô hợp như vậy, anh phải thận trọng và không nên xúc phạm đến ai.

to step out 1) bước ra một lát (khỏi nhà, phòng...); bước dài 2) bước nhanh hơn 3) *(m)* tích cực hoạt động xã hội; sống vui vẻ sôi nổi 4) đo bằng bước chân.

to step up 1) tới gần, tiến lại gần; tiến bước 2) *(m)* tiến bộ, 3) đẩy mạnh, tăng cường *To step up a fight :* Đẩy mạnh một cuộc đấu tranh. *To step up demands* Tăng cường những yêu cầu. *To step up production :* Đẩy mạnh sản xuất.

★**step by step** từng bước, dần dần *Step by step. they are becoming skilled workers* Dần dần họ trở thành những người công nhân lành nghề.

step for step đi bước một.

a step forward bước tiến lên phía trước.

to be one step ahead of the sheriff mắc nợ nhiều, lâm vào tình trạng kinh tế khó khăn, bấp bênh.

STEW

to stew in one's own juice để mặc xác ai *He has been sulky since we had that remark, and I'm letting him stew in his own juice :* Nó tỏ ra hờn dỗi sau khi chúng tôi có nhận xét đó, và tôi cũng để mặc xác nó.

to be in a stew đang lo âu, bối rối, đứng ngồi không yên (về việc gì).

STICK [stuck]

to stick around ở quanh quẩn gần, lảng vảng gần, không đi khỏi *Somebody has to stick around and look after the house :* Hẳn có ai ở lại để trông nom nhà cửa. *Stick around, we may need you :* Cứ quanh quẩn ở gần đây, bọn mình có thể cần đến cậu.

to stick at miệt mài với *He has stuck at his work for six hours :* Anh ta miệt mài với công việc trong sáu giờ liền.

to stick at nothing không câu nệ gì, không e ngại gì, không gì ngăn trở được *He'll stick at nothing to accomplish his purpose :* Anh ta không nề hà gì để có thể thực hiện được mục đích của mình.

to stick by trung thành với ai *Stick by your friends and they'll stick by you :* Hãy trung thành với bạn bè, họ sẽ trung thành với anh.

to stick down 1) ghi vào (sổ...) *Stick my name down for 5d :* Hãy ghi tên tôi đã nộp 5đ 2) đặt (cái gì) xuống *Stick it down anywhere you like :* Đặt nó xuống đâu cũng được tùy anh 3) dán, dán lên, dán lại.

to stick in one's craw[gizzard,gullets] làm ai ghê tởm, làm ai chán ngán *This notion has long stuck in my gizzard :* Khái niệm ấy từ lâu đã làm tôi chán ngấy.

to stick in one's mind in sâu vào trí nhớ *The image of the child's face stuck in my mind for ever :* Hình ảnh khuôn mặt đứa trẻ mãi mãi in sâu vào trí nhớ của tôi.

to stick in one's throat khó chấp nhận *(đề nghị)*; khó nói ra *(lời nói)*.

to stick in someone's oar can thiệp vào việc người khác.

to stick in the mud bảo thủ; chậm tiến, lạc hậu (*Stick-in-the-mud :* Khó thay đổi, hết sức bảo thủ. *A stick-in-the-mud :* Một người bảo thủ, người chậm tiến. *Stick-in-the-mud ideas :* Những tư tưởng bảo thủ)

to stick it on 1) tính giá cao 2) *(lóng)* thêu dệt thêm; nói phóng đại 3) lên mặt ta đây.

to stick one's neck out làm [nói] điều gì có thể bị phê bình kịch liệt *(đem lại hậu quả khó chịu)*.

to stick out ngó, ló; ưỡn *(ngực...)*; phình *(bụng...) To stick out one's chest :* Ưỡn ngực; vỗ ngực ta đây. *Don't stick your head out of the car's window :* Đừng ló đầu ra ngoài cửa sổ xe hơi.

to stick out a mile hoàn toàn rõ ràng, thấy rõ *What sticks out a mile to my eye is that he's innocent.* Điều hoàn toàn rõ ràng theo tôi là anh ấy vô tội.

to stick out for nhất định đòi bằng được (cái gì).

to stick pin into 1) thúc dục (ai) hành động, khích lệ (ai) *He is so sad and I don't believe there's anywhere you could stick a pin into him :* Nó quá âu sầu, nên tôi không thể nào tin là anh có thể khích lệ được nó đâu 2) chọc tức (ai), trêu tức (ai) *This isn't meant to stick pins into you :* Điều đó tuyệt nhiên không phải để chọc tức anh đâu.

to stick smb. 1) lừa gạt ai, lừa bịp ai *They will certainly stick him when they sell him that car :* Chắc chắn họ

sẽ lừa gạt anh ta khi họ bán cho anh ta chiếc xe đó 2) chịu đựng được *How can you stick that fellow ?* : Làm sao mà anh có thể chịu đựng nổi thằng cha ấy được.

to stick smth. out chịu đựng cái gì đến cùng *He does not like his present job, but he decides to stick it out until he can get a better one* : Nó không thích công việc của nó hiện nay chút nào, nhưng nó quyết định chịu đựng cho tới khi kiếm được công việc khác tốt hơn.

to stick to smth kiên trì theo, bám vào cái gì *To stick to one's ideal* : Kiên trì theo lý tưởng của mình. *To stick to a time-table* : Nhất định theo đúng thời khóa biểu.

to stick to one's guns kiên trì giữ vững lập trường [ý kiến] của mình *Before the court, the man stuck to his guns and insisted that he knew nothing about the murder* : Trước tòa án, người đó kiên quyết giữ vững ý kiến của mình và khẳng định rằng anh ta không hề biết gì về vụ án mạng đó.

to stick to one's knitting *(m)* quan tâm tới công việc của mình.

to stick to smb. closer than brother [than deal] gắn chặt với ai *(vì lợi, vì lòng tốt...)*.

to stick to the point bám chặt lấy vấn đề đang tranh cãi.

to stick together bám chặt vào nhau; đoàn kết, trung thành với nhau *(bè bạn). If we keep calm and stick together, we'll be all right* : Nếu chúng ta giữ bình tĩnh và đoàn kết với nhau thì cũng sẽ ổn thôi.

to stick up 1) *(m) (lóng)* ăn cướp bằng vũ khí 2) *(m)* làm bối rối, làm lúng túng. *To stick smb. up* : Làm ai luống cuống.

to stick up for *(thtục)* bênh vực, bảo vệ (người vắng mặt, quyền lợi...); về phe với (ai), ủng hộ (ai).

to stick up to không khúm núm, không phục tùng; đương đầu với.

a stick and [or] stone 1) vật vô tri vô giác 2) người không có tình cảm *Hang it all, I'm not a stick or stone. I think after all, we're only human* : Quỷ thật, tôi có phải là hòn đá đâu. Tôi nghĩ rằng dù sao chúng tôi cũng là con người.

STILL [stiller; stillest]

★still and all *(m)* dù thế nào đi nữa, dù sao đi nữa.

to keep a still tongue in one's head làm thinh, nín lặng.

still small voice tiếng nói của lương tâm

still water runs deep *(tục ngữ)* người thâm trầm kín đáo mới là người sâu sắc; tâm ngầm tầm ngầm đấm thầm chết voi.

★better/worse still thậm chí tốt hơn/tồi hơn.

STIMULATE

to stimulate smb/smth to smth khuấy động ai/cái gì *Praise always stimulates him to further efforts [to make greater efforts]* : Sự khen ngợi luôn khuyến khích anh ta nỗ lực hơn nữa.

STING [stung]

to sting from smth cảm thấy đau nhói vì cái gì *My eyes are stinging from the smoke* : Mắt tôi đang cay xè vì khói.

to sting smb to [into] smth khiêu khích ai bằng chọc tức... *Her insult stung him into making a rude reply* : Lời xúc phạm của cô ấy đã kích động anh ấy có câu trả lời thô lỗ.

a sting in its tail kết cục không hay; kết cục rùng rợn *The fiction*

market is supposed to require of short stories, a certain pattern full of "pep" and sting in its tail : Trên thị trường truyện, rõ ràng người ta đòi hỏi những truyện ngắn, một loại nào đó phải có "dấm ớt" và kết cục ly kỳ rùng rợn.

STIR [stirred]

to stir one's stumps vội vã, đi vội vã; di chuyển nhanh hơn.

to stir one's/the blood khơi dậy ở ai sự kích động hoặc sự nhiệt tình *The music really stirred my blood :* Âm nhạc thực sự đã làm tôi phấn chấn lên.

to stir smth into smth [to stir smth in] thêm cái gì vào cái gì *She stirred milk into a cake mixture :* Cô ấy quấy sữa vào hỗn hợp bột làm bánh.

to stir smth with smth khuấy cái gì với cái gì *He stirred tea with a spoon :* Anh ấy khuấy trà bằng cái thìa.

to stir up xúi dục, kích động *He's always trying to stir up everyone with his reactionary arguments :* Nó luôn luôn tìm cách kích động mọi người bằng những lý lẽ phản động của nó.

STITCH

a stitch in time saves nine *(tục ngữ)* một việc chữa chạy kịp thời tránh được khỏi mất công sau; phòng bệnh hơn chữa bệnh.

STOCK

to stock smth with smth cung cấp *The shop was well stocked with the latest fashions :* Cửa hàng được cung cấp đầy đủ các mốt mới nhất. *(bóng) He has a memory well stocked with facts :* Anh ấy có một trí nhớ rất tốt về các sự kiện.

to stock up on/with smth (for smth) dự trữ, tích trữ cái gì cho cái gì *As soon as they heard about possible food shortages, they began to stock up :* Ngay khi họ nghe tin có thể thiếu lương thực, họ đã bắt đầu tích trữ *They stocked up on fuel for the winter :* Họ tích trữ nhiên liệu cho mùa đông.

stock-in-trade 1) thứ cần thiết cho nghề nghiệp 2) mưu chước, mưu kế, thủ đoạn *They tried the line of conciliatory vagueness that was their stock in trade :* Họ cố áp dụng đường lối hòa hoãn không rõ ràng, và đó là thủ đoạn của họ.

stock and stones 1) vật vô tri vô giác 2) người sắt đá, người không có tình cảm.

STOLEN

stolen pleasures are sweetest *(tục ngữ)* ăn vụng ngon miệng

STONE

blood out of/from a stone hầu như không thể lấy được cái gì từ ai *Getting a pay rise in this firm is like getting blood from a stone :* Muốn được tăng lương ở hãng này thì chẳng khác gì vắt đá ra nước.

(as) hard as nail [stone] rất cứng rắn, rất vững chắc.

a heart of stone bản chất nhẫn tâm

to kill two birds with a stone (xem *to kill*)

to leave no stone unturned *(to do smth)* dùng đủ mọi cách / thủ đoạn để làm một việc gì.

a rolling stone gathers no moss đá lăn nhiều rêu không bám được.

stone's throw đích đá ném tới, tầm xa ném tới *His house it a stone's throw :* Nhà hắn chỉ cách đây một quãng *Within a stone's throw :* Gần chỉ cách một quãng (ném đá tới).

to throw stones at smb nói xấu ai, vu cáo ai.

stones will cry out vật vô tri vô giác cũng phải mủi lòng, phẫn uất.

to sink like a stone chìm ngay xuống đáy.

STOOP

to stoop to hạ mình, cúi mình xuống để (làm gì) *He never stooped to acts of dishonesty:* Anh ta không bao giờ chịu hạ mình làm những điều bất lương.

STOP [stopped]

to stop a cheque khóa từ séc lại (lệnh cho ngân hàng không trả tiền mặt cho séc đó).

to stop a leak bịt lỗ rò.

to stop by ghé qua, tới thăm *We'll stop by at noon to pick you there :* Chúng tôi sẽ ghé qua vào giữa trưa để dẫn anh tới đó.

to stop dead đứng sững lại; bỗng ngừng lại.

to stop in one's tracks 1) đứng sững lại, dừng hẳn lại; *We were stopped in our tracks in front of a burning house :* Chúng tôi bị chặn đứng lại trước một căn nhà đang bốc cháy 2) kiểm tra cái gì ngay từ lúc khởi thủy.

to stop off đỗ lại, nghỉ lại *(trong chuyến đi) I have to stop off at the post-office and buy some stamps for my mother :* Tôi phải dừng lại ở bưu điện để mua cho mẹ tôi mấy con tem.

to stop over dừng lại giữa một chuyến đi dài *On our way to Hanoi, we plan to stop over for two days in Huế :* Trên đường đi Hà Nội, chúng tôi dự định dừng lại ở Huế hai ngày.

to stop short bất chợt dừng lại *He stopped short when he heard someone calling his name :* Nó bất chợt dừng lại khi nghe có người gọi tên nó.

to stop smb.'s breath bóp cổ ai *(To stop smb.'s wind :* Bóp cổ ai, thắt cổ ai)

to stop smb.'s clock *(m)* trấn áp ai, trừng trị ai; làm ai phải im lặng.

to stop smb/smth from (doing smth) ngăn chặn ai làm gì; ngăn chặn cái gì không để xảy ra *You can't stop us from going if we wanted to :* Anh không thể ngăn cản chúng tôi đi nếu chúng tôi muốn.

to stop smb.'s mouth đấm mõm ai, hối lộ ai *(để đừng nói việc gì).*

to stop the show *(m)* được hoan nghênh nhiệt liệt *(tạm thời phải ngừng biểu diễn) Her songs have several times stopped the show :* Những bài hát của cô ấy nhiều lần được nhiệt liệt hoan nghênh.

to stop up bít kín lại *You must stop up these holes in the floor to avoid having mice :* Anh phải bịt kín những lỗ hổng trên sàn nhà để ngăn chuột.

stop your gab ! câm mồm đi ! im đi !

STORE

to store in bulk gìn giữ không bao gói, bảo quản không bao gói.

to store one's [smb.'s] memory with smth. làm mệt óc vì cái gì

STORM

to storm into the room xông vào phòng.

to storm smb. with questions chất vấn ai dồn dập.

storm and stress 1) thời kỳ sóng gió trong đời sống (của xã hội, của cá nhân) 2) giông tố và áp lực *(của cuộc đời) Now the storm and st ess of life is over. He lies in quiet r ever-ending sleep :* Đối với ông, giông tố của cuộc đời đã kết thúc. Ông yên nghỉ mãi mãi.

storm in a teacup việc bé xé ra to, việc không đâu cũng làm to chuyện *Perhaps it is a storm in a teacup, still we must try and calm things down :* Có thể chuyện xảy ra chỉ là chuyện vớ vẩn không đáng làm ầm ỹ lên, thế nhưng chúng ta vẫn phải cố dẹp nó đi.

storm of abuse một trận xỉ vả.

storm of laughter một trận cười vỡ bụng.

the storm rages itself out cơn bão đã lắng xuống.

STORY

the story goes that có tin đồn rằng; chuyện kể rằng *The story goes that he wrote his first poems when he was twelve years old :* Có tin đồn rằng ông ta viết những bài thơ đầu tiên của mình khi mới mười hai tuổi.

STRAIGHT

straight away [off] ngay lập tức, không chậm trễ; không do dự *He told me straight away that he couldn't take part in the parade :* Nó nói thẳng với tôi rằng nó không thể tham gia diễu hành được.

straight from the horse's mouth từ một nguồn tin có thể tin cậy được *I told her that I got the information straight from the horse's mouth :* Tôi nói với cô ấy tôi lấy được tin đó từ một nguồn tin đáng tin cậy.

straight from the shoulder thẳng thắn, không quanh co, nói thật *He told us straight from the shoulder that we would fail bitterly in that business :* Anh ta nói thẳng với chúng tôi rằng chúng tôi sẽ thất bại cay đắng trong công việc đó.

straight off không do dự.

STRAIGHTEN

to straighten one's face làm ra vẻ phớt tỉnh, tỉnh khô *He tried to straighten his face but it was no good :* Anh ta cố làm ra vẻ phớt đời nhưng không được.

STRAIN

to strain [stretch] a point 1) làm ngoại lệ, không quá chặt chẽ, không tuân theo nguyên tắc *I wanted to ask you if you couldn't stretch a point and let her stay till the boat came in from Da Nang ?:* Tôi muốn hỏi ông liệu có đặc cách nào cho cô ấy chờ tàu thủy từ Đà Nẵng đến được không ? 2) tăng cường quyền lực, 3) đi ra khỏi giới hạn cho phép *It would be straining a point to arrest him as it stands :* Việc bắt giam nó lúc này như thế có thể là ra khỏi giới hạn cho phép 4) phóng đại *It would be stretching a point to say that he was a handsome man :* Bảo anh ta là một người đẹp trai có thể là nói phóng đại lên.

STRANGE

strange to lạ với, xa lạ với, không quen *This custom is strange to me :* Phong tục này xa lạ đối với tôi. *I am strange to my work :* Công việc mới lạ đối với tôi.

STRAW

a straw in the wind cái chỉ hướng gió; cái chỉ hướng phát triển; cái chỉ rõ chiều hướng dư luận *His recent request for a change in the home policies can be considered as a straw in the wind :* Yêu cầu mới đây của ông ta về sự thay đổi chính sách đối nội của chính phủ được coi là hướng phát triển của tình hình.

a straw shows which way the wind blows *(tục ngữ)* cái cọng rơm chỉ rõ gió thổi về đâu; việc nhỏ mọn nhưng có ý nghĩa lớn *A straw shows the way the wind blows. Something behind the scenes is more serious than that meets the eye :* Cái cọng rơm chỉ rõ gió thổi về đâu. Cái gì đó xảy ra ở hậu trường nghiêm trọng hơn là điều ta tưởng thấy rõ được.

STREAK

streak of luck thời kỳ may mắn, cơn may vận đỏ *He had a sudden streak of luck when the enterprise suddenly decided to send him for study*

abroad: Nó gặp may khi xí nghiệp bỗng nhiên quyết định cho nó đi học ở nước ngoài.

STRENGTH

to be at full/below strength có đủ/không đủ số người cần đến

the strength of a chain is in its weakest link *(tục ngữ)* độ bền của chuỗi xích là độ bền của mắt xích yếu nhất

STRENGTHEN

to strengthen smb.'s hand(s) ủng hộ ai, củng cố địa vị của ai *This new and decisive action by the Senate strengthened the President's hand immeasurably:* Hành động mới và cương quyết của Thượng nghị viện củng cố vững chắc vị trí của Tổng thống.

STRETCH

to stretch a point nhân nhượng, không quá chặt chẽ tuân theo nguyên tắc *The bank told us that on this occasion they would stretch a point and give us a further delay for the payment:* Ngân hàng báo cho chúng tôi biết rằng nhân dịp này họ nhân nhượng và cho chúng tôi thêm một hạn định nữa về việc thanh toán.

to stretch one's legs duỗi chân ra đứng lên đi *(sau khi ngồi nhiều);* đi chơi, đi dạo *I have got much tired,let's stretch our legs a moment :* Tôi mệt quá, chúng ta hãy dạo chơi chốc lát đi.

to stretch out 1) đưa thẳng tay ra 2) bước dài bước 3) nới rộng ra, căng ra, kéo dài ra 4) san sẻ ra *We have only enough food for four persons, I must stretch it out to feed the six of us :* Chúng tôi chỉ có đủ thức ăn cho bốn người, tôi phải san ra cho sáu người ăn.

to stretch out a helping hand to chìa tay giúp đỡ (ai).

stretch your legs according to the coverlet *(tục ngữ)* liệu cơm gắp mắm, liệu bò đo chuồng.

STRIKE

to strike a bad patch gặp vận bỉ, gặp lúc không may.

to strike [close, settle] a bargain with ngã giá, thỏa thuận với ai *(buôn bán) After a great deal of haggling, they managed to strike a bargain:* Sau một lô những chuyện mặc cả, họ đã ngã giá được với nhau.

to strike a blow giáng một đòn; làm tổn hại.

to strike a blow for đứng ra bảo vệ (ai, cái gì).

to strike a happy medium *(m)* đi đến chỗ thỏa thuận, đi đến chỗ dung hòa *Finally they struck a happy medium by going to cinema :* Cuối cùng họ đi đến chỗ thỏa thuận là cùng đi xem chiếu bóng.

to strike a snag gặp khó khăn, trở ngại *The building of the bridge is striking a snag :* Việc xây dựng chiếc cầu đó đang gặp trở ngại.

to strike at nhằm vào, đánh vào (ai/cái gì) *These proposals strike at the democratic freedoms of the people :* Những đề nghị đó nhằm vào các quyền tự do dân chủ của nhân dân.

to strike at the root [foundation] of triệt đến tận gốc (cái gì), triệt phá cơ sở (cái gì), triệt tận gốc rễ (cái gì).

to strike back 1) đánh trả lại, đá trở lại 2) đi trở lại.

to strike down đánh ngã *(đen và bóng) To be struck down with cholera :* Bị chết về bệnh tả. *He was struck down by apoplexy:* Anh ấy bị chết vì chứng xuất huyết não.

to strike fair in the face đánh trúng vào mặt.

to strike fire gây phản ứng gay gắt;

chạm đến chỗ đau, chạm đến chỗ kín; chạm nọc *I saw from his face that the remark had struck fire :* Nhìn mặt anh ấy, tôi thấy rõ là lời nhận xét đã chạm nọc anh ấy.

to strike for gắng đạt cho được, cố giành cho được *To strike for higher wages :* Cố gắng đạt cho được lương cao hơn. *To strike for freedom :* Đấu tranh giành tự do.

to strike home đánh trúng đích, đánh trúng chỗ yếu, chạm đúng nọc.

to strike in đến bất thình lình; xen vào bất thình lình. *She struck in and joined in the fray :* Bà ta bất thình lình tới và tham gia vào đám cãi lộn.

to strike into đi vào, thấm vào *Cold strikes into marrow :* Cái rét thấm vào tận xương tủy.

to strike it rich 1) dò trúng mạch mỏ 2) bỗng trở nên giàu có [phát to] *He struck it rich when he succeeded in inheriting his uncle's property :* Anh ta bỗng trở nên giàu có khi được thừa hưởng gia tài của ông chú.

to strike off 1) chặt đứt *To strike off smb.'s head :* Chặt đầu ai 2) xóa bỏ, bớt đi *To strike off someone's name from a list :* Xóa bỏ tên ai trong danh sách 3) ngẫu hứng, ứng khẩu *To strike off an epigram :* Ứng khẩu một bài thơ trào phúng 4) in, ấn loát *To strike off 1,000 copies of a book :* In 1.000 bản sách.

to strike oil *(m)* 1) đào đúng mạch dầu 2) làm ăn phát đạt *What's matter with you ? You're acting like you strike oil :* Có chuyện gì với cậu đấy ? Trông cậu cứ như là bắt được vàng ấy.

to strike someone's fancy làm vừa ý ai *(sở thích, thị hiếu) As the dress struck her fancy, she bought it at once :* Vì cái áo đó vừa ý nên cô ấy mua ngay.

to strike one's flag 1) từ bỏ vị trí của mình 2) ngừng chống cự; hạ cờ đầu hàng.

to strike out 1) xóa bỏ; gạch bỏ *To strike a name out :* Xóa bỏ một tên. *To strike out one paragraph from his essay :* Cắt bỏ một đoạn trong bài luận văn 2) nghĩ ra, đề ra (kế hoạch) *To strike out a new course of business :* Đề ra một đường lối kinh doanh mới. *To strike out a line for oneself :* Nghĩ ra cho mình một đường lối 3) (at) đánh một đòn, đấm (ai) 4) vung tay *(chân khi bơi) He struck out for shore :* Anh ta cố gắng bơi vào bờ 5) lao vụt đi *(bơi...).*

to strike sail 1) hạ buồm 2) thừa nhận mình thất bại *It was pretty obvious that they'd have to strike sail when their policy came up for discussion :* Khi đưa chính sách của họ ra thảo luận, thì thấy rõ là họ đã bị thất bại.

to strike smb. dumb làm cho ai lặng người đi *(vì sợ hãi).*

to strike smb. to the quick đụng đến chỗ đau của ai; đụng đến chỗ kín của ai.

to strike speechless lặng thinh; lặng đi không nói được *We were struck speechless when we heard a gunshot from a nearby house :* Chúng tôi lặng đi không nói được khi nghe tiếng súng nổ từ một căn nhà gần đó.

to strike the hour điểm giờ *(đồng hồ) The clock of the school strikes the hour of five :* Đồng hồ của nhà trường điểm 5 giờ.

to strike through 1) xuyên qua, thấm qua 2) xóa bỏ *To strike a word through :* Gạc bỏ một từ.

to strike up bắt đầu ca hát; bắt đầu chơi nhạc *The band struck up :*

Ban nhạc bắt đầu chơi. *To strike up a tune :* Cất tiếng hát.

to strike up an acquaintance làm quen (với ai).

to strike up with ngẫu nhiên gặp (ai), tình cờ gặp (ai).

to strike upon an idea nảy ra một ý kiến.

strike while the iron is hot *(tục ngữ)* không để lỡ cơ hội, rèn sắt khi còn nóng; dạy con từ tuổi còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.

STRING (strung)

to string along (with) 1) lừa dối, đánh lừa, đùa với *She has no intention of marrying him, but she kept stringing him along for almost a year :* Cô ta không có ý định lấy anh ấy, nhưng cô cứ đùa với anh ấy một năm nay 2) đi với ai, đi theo ai *She was not very happy on the trip, but she had no other recourse than to string along with the group :* Cô ta không thích thú về cuộc đi chơi lắm, nhưng cô ta không có cách nào khác là đi theo đoàn.

to string out trải dài thành hàng, dàn rộng ra *Special policemen were stringing out along the main roads to protect the passing delegation :* Cảnh sát đặc biệt được dàn thành hàng dài dọc những đường phố chính để bảo vệ phái đoàn đi qua.

to string smb. (*m*) treo cổ ai.

STRIP [stripped]

to strip smb. to the buff [skin] lột trần truồng ai (*To be in buff :* Trần truồng. *To strip :* Lột, lột trần, cởi (*quần áo*).

strip-tease [strip-dance] thoát y vũ.

STRIVE (strove; striven)

to strive about [over] đấu tranh về (việc gì).

to strive against the stream 1) bơi ngược dòng 2) hành động khắc phục khó khăn, đấu tranh chống lại.

to strike for [after] cố gắng để đạt được (cái gì), phấn đấu để giành được (cái gì) *They strove for the truth :* Họ cố gắng để tìm ra sự thật (đi tới một sự thật).

to strive with [against] đấu tranh chống lại (ai/cái gì).

STRONG

strong arm of the law sức mạnh của pháp luật.

strong drink rượu mạnh (*soft drink :* Đồ uống nhẹ (không có chất rượu).

strong language lời nói nặng nề, lời chửi rủa.

strong market giá hàng cao.

STRUCK

struck with thình lình bị *To be struck with amazement :* Hết sức kinh ngạc. *To be struck with fear :* Sợ thất thần, sợ choáng người.

STRUGGLE

to struggle against [with] đấu tranh với vật lộn với, chống lại *The poor boy struggled hard against the current, but was finally carried off :* Đứa trẻ đáng thương vật lộn dữ dội với giòng nước, nhưng cuối cùng vẫn bị nó cuốn đi. *To struggle against illiteracy :* Đấu tranh chống nạn mù chữ.

to struggle for đấu tranh cho *To struggle for independence and freedom :* Đấu tranh cho độc lập và tự do. *Struggle for one's living :* Đấu tranh cho cuộc sống của mình. (*A struggle for existence :* Sự đấu tranh để sinh tồn, sự cạnh tranh sinh tồn, sự đấu tranh vì cuộc sống. *Struggle for survival :* Sự đấu tranh để giành sự sống còn.

to struggle out [through] vượt qua

To achieve this success, they had to struggle out difficuties and obstacles : Để đạt được thành công đó, họ phải vượt qua nhiều khó khăn, trở ngại.

to struggle to one's feet khó nhọc đứng dậy.

STRUT

to strut like a turkey-cock (*bóng*) vênh váo làm ra vẻ quan trọng, nghênh ngang lên mặt ta đây.

STUB [stubbed]

to stub out a field dọn sạch đồng ruộng.

to stub one's toe against [on] bị vấp ngã; phạm sai lầm trong (việc gì) *You may stub your toe on number one but there's no reason to fail on number two :* Nếu trong trường hợp thứ nhất anh phạm sai lầm thì không có lý do gì để thất bại lần thứ hai.

STUD [studded]

studded with lốm đốm, điểm lỗ chỗ *The sky is studded with stars :* Bầu trời lốm đốm những vì sao.

STUFF

★to stuff one's memory with làm mệt óc vì nhớ (cái gì)

to stuff smb' s head with nhồi nhét cái gì vào đầu [trí óc] ai *Don't stuff his head with this nonsense :* Đừng nhồi nhét chuyện tầm bậy ấy vào đầu nó.

stuff today and starve tomorrow (*tục ngữ*) giàu chiều hôm khó sớm mai.

to stuff up with nhồi, nhét, bít (cái gì) với *He stuffed up a hole with newspapers :* Nó nhét báo để bịt cái lỗ. (bóng) *My nose is stuffed up :* Mũi tôi bị tắc.

★stuff and nonsense ! thật tầm bậy ! bậy nào ! nói láo nào !

STUMBLE

to stumble upon [on] tình cờ gặp, tình cờ thấy *With cultures of bread molds, Fleming stumble upon the discovery of penicillin :* Với việc cấy mốc bánh mì, Fleming đã tình cờ khám phá ra penicillin.

SUBJECT

subject to 1) lệ thuộc vào, tùy theo; tuân theo *The plan was subject to your consent :* Kế hoạch này tùy thuộc vào việc anh có đồng ý hay không *We are subject to the law of the land :* Chúng ta phải tuân theo luật pháp của nước này) phải chịu, khó tránh khỏi, dễ bị *The girl was subject to fits of epilepsy :* Cô gái thường bị lên những cơn động kinh.

to be subject [liable] to criticism có thể bị phê bình.

SUBMIT [submitted]

to submit oneself to tự đặt mình dưới sự kiểm soát của, chịu phục tùng (ai) *To submit oneself to discipline :* Phục tùng kỷ luật.

to submit to 1) chịu phục tùng, cam chịu *To submit to authority :* Chịu phục tùng quyền lực. *To submit to pain :* Cam chịu đau đớn. *To submit to defeat :* Cam chịu thất bại 2) đệ trình, đưa ra. *To submit a plan to the City Council :* Đệ trình một kế hoạch trước Hội đồng thành phố.

SUBSCRIBE

to subscribe to [for] 1) góp vào, quyên vào *To subscribe a sum to a charity :* Góp một số tiền vào việc thiện 2) mua dài hạn, đặt mua *To subscribe to a newspaper :* Mua báo dài hạn. *To subscribe for a book :* Đặt mua một cuốn sách (trước khi in) 3) tán thành *To subscribe to an opinion :* Tán thành một ý kiến. *To subscribe to a good cause :* Tán thành một mục đích tốt đẹp.

SUBSEQUENT

subsequent to đến sau, theo sau,

xảy ra sau *I got this letter subsequent to his success in his examination :* Tôi nhận được bức thư này sau khi anh ấy thi đỗ.

SUBSIST

to subsist on sống bằng, sinh sống bằng *To subsist on charity :* Sống bằng của bố thí. *To subsist on vegetables :* Ăn rau quả, sống bằng rau quả.

SUCCEED

to succeed in thành công về (việc gì) *He succeeded in his discovery :* Anh ấy thành công trong sự phát minh của mình. *They succeeded in designing that machine :* Họ thành công trong việc thiết kế chiếc máy đó.

to succeed oneself (*m*) được tái cử.

to succeed to kế tiếp, kế nghiệp, kế thừa *To succeed to the throne :* Kế vị (ai) *To succeed to smb. :* Được nhận (kế thừa) di sản của ai.

SUCCESS

success is never blamed (*tục ngữ*) người ta không phán xử kẻ chiến thắng.

SUCCESSFUL

successful in có kết quả, thành công, thắng lợi *I hope you'll be successful in your research work :* Tôi hi vọng anh sẽ thành công trong công việc nghiên cứu của anh. *He is successful in everything entrusted to him :* Anh ấy thành công trong mọi việc giao phó cho anh ấy.

SUCH

such as 1) như là, ví dụ như là *It's cold here for certain fruit trees, such as the peach :* Đối với một số cây ăn quả như là đào thì ở đây quá lạnh 2) như, giống như *Her conduct was such as might have been expected :* Cô ấy đã xử sự như (người ta) có thể trông đợi. *He is to have no books but such as I shall let him take :* Anh ấy không nhận được cuốn sách nào trừ những cuốn tôi cho phép anh ấy lấy.

such-and-such 1) nào đấy *He'll lend you the money, and it'll have to be paid back on such-and-such a day :* Nó cho anh vay tiền, và số tiền ấy sẽ được trả lại vào một ngày nào đấy 2) như thế như thế *Such-and-such results will follow such-and-such causes :* Những kết quả như thế như thế sẽ theo sau những nguyên nhân như thế như thế.

SUCK

to suck in 1) hút, hấp thụ, hút vào 2) làm lắng.

to suck dry hút cạn, hút hết *He had sucked me dry of all I knew :* Anh ấy đã moi hết những gì mà tôi biết.

to suck smb.'s brain moi tin tức, moi tất cả những gì mà người nào đó biết.

to suck smb in/into smth lôi kéo ai vào một việc gì (thường miễn cưỡng).

SUE

to sue for 1) kiện đòi (cái gì) *To sue smb. for damages :* Kiện ai đòi bồi thường. *To sue for a divorce :* Kiện xin ly hôn 2) cầu, cầu xin *To sue (to) someone for smth :* Yêu cầu người nào về một việc gì. *To sue smb. for mercy :* Cầu xin ai rủ lòng thương. *To sue for a woman's hand :* Cầu hôn.

to sue out xin và được ân xá (*pháp luật*).

SUFFER

to suffer a defeat bị thất bại.

to suffer fools gladly kiên nhẫn, vui vẻ chịu đựng những thằng cha điên rồ xuẩn ngốc.

to suffer from bị mắc, bị đau về chứng bệnh gì. *He suffered from a heart disease :* Anh ấy mắc bệnh tim, mắc chứng đau tim.

to suffer hell bị đau đớn tinh thần nhiều, bị đau khổ nhiều.

to suffer losses bị thiệt hại [chịu thiệt hại] *They suffered heavy losses in their attack :* Họ bị thiệt hại nặng nề trong trận tấn công.

SUFFICE

suffice it to say that chỉ cần nói..., nói thế này là đủ...

SUFFICIENT

sufficient for đủ cho *To be sufficient for a purpose :* Đủ cho một mục đích.

SUGAR

to sugar the pill (*bóng*) bọc đường viên thuốc đắng.

SUIT

to suit one's book hợp với ý nguyện của mình.

to suit the action to the word đã nói là làm, hành động đi đôi với lời nói.

to be suited hợp nhau, thích hợp nhau *They should make a happy couple because they were suited in many ways :* Họ có thể thành một đôi hạnh phúc vì họ hợp nhau về nhiều phương diện.

suited for [to] đáp ứng được nhu cầu của, phù hợp với *He is not suited for the post :* Anh ấy không phù hợp với công việc đó. *His speech was suited to the occasion :* Bài nói của ông ta hợp với tình huống *His acting was not suited for the part :* Diễn xuất của anh ấy không hợp với vai đóng.

SUITABLE

suitable for [to] hợp với, phù hợp với, thích hợp *This block of marble is suitable for a statue :* Khối đá hoa cương này thích hợp để làm một pho tượng.

suitable for cultivation thích hợp cho canh tác, trồng trọt.

SUM [summed]

★**to sum up** 1) tóm tắt, tổng kết lại *To the end of his talk, he summed up the various points of his program :* Vào cuối buổi nói chuyện, anh ấy tổng kết lại những điểm khác nhau trong chương trình 2) kết luận *(một vụ kiện).*

★**sum and substance** nội dung tổng quát và thực chất *The sum and substance of all those years was that she lived alone and was visited by no true friend :* Thực chất những năm tháng đó là bà ta phải sống cô độc và không có bạn bè thân thiết đi lại thăm hỏi.

SUMMER

to summer and winter tiến hành quanh năm; duy trì cái gì không đổi; vẫn chung thủy.

SUPERIOR

superior to ở trên, vượt trên *He is superior to bribery :* Anh ta không thể bị mua chuộc.

SUPPLY [supplied]

to supply to [with] cung cấp cho, tiếp tế cho *To supply electricity to consumers :* Cung cấp điện cho người tiêu dùng. *To supply the army with food :* Cung cấp thực phẩm cho quân đội.

SUPPOSE

to be supposed to chắc rằng, cho rằng, giả định rằng *He is supposed to arrive here on the morning train :* Chắc rằng anh ấy sẽ tới đây bằng chuyến tàu sáng.

SURE

to be sure thật ra mà nói *To be sure, she is not pretty :* Thật ra mà nói cô ta không đẹp.

sure bind, sure find *(tục ngữ)* đặt càng xa càng tìm thấy gần; cầm giữ càng kỹ càng chắc chắn tìm ra.

sure enough chắc chắn không còn

nghi ngờ gì nữa *He said he would be back within two days, and sure enough he arrived Thursday night :* Nó nói nó sẽ về trong hai ngày, và chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa nó đã tới đêm thứ tư. *I said it would happen and sure enough it did happen :* Tôi nói việc đó sẽ xảy ra và chắc chắn là nó đã xảy ra.

sure of chắc, chắc chắn; yên trí, tin ở *You may be sure of his honesty :* Anh có thể tin chắc là nó lương thiện.

sure thing chắc chắn, tất nhiên *Will you write ? - Sure thing ! :* Cậu sẽ viết chứ ? - Tất nhiên !

SURGE

to surge back trở lui, tràn về, tràn trở lại *The crowd surged back :* Đám đông ùn ùn lùi lại.

to surge forward trào lên, dâng lên như sóng trào.

SURLY

surly beggar [dog] người hay cáu nhàu

SURPRISED

surprised at ngạc nhiên về *I am not surprised at his failure :* Tôi không hề ngạc nhiên về sự thất bại của nó.

SURROUND

surrounded by bị bao quanh, bị vây quanh *The city was surrounded by raws of trees :* Thành phố có các hàng cây bao quanh.

SURVIVE

to survive in vẫn còn; còn sống sót... *The fact survives in my memory :* Tôi vẫn còn nhớ sự kiện ấy [sự kiện ấy vẫn còn lưu lại trong tâm trí tôi].

to survive one's usefulness trở nên vô dụng *I hope I'll never survive my usefulness :* Tôi hy vọng là không bao giờ tôi trở nên vô dụng *(sau khi về hưu hoặc còn sống được sau một con bệnh hiểm nghèo).*

to survive to flight được nuôi dưỡng cho đến khi biết bay *(chim).*

SUSCEPTIBLE

susceptible of [to] có thể được, dễ mất, dễ bị *A passage susceptibe of another interpretation :* Một đoạn văn có thể hiểu cách khác cũng được. *Susceptible to tuberculosis :* Dễ mắc bệnh lao, có thể mắc bệnh lao.

SUSPICIOUS

suspicious of ngờ vực, nghi ngờ *They are often suspicious of one another :* Họ thường nghi ngờ lẫn nhau.

SWAGGER

to swagger about [in, out] 1) đi đứng nghênh ngang, làm bộ kênh kiệu *He swaggered in as if he owned the place :* Ông ta bước vào với vẻ trịnh trọng dường như ông là chủ nơi này. 2) khoe khoang *Don't start swaggering about it :* Thôi đừng có khoe khoang về điều đó nữa.

to swagger smb. into doing smth. dọa dẫm [nạt nộ] ai bắt phải làm gì.

SWALLOW

to swallow the (bitter) pill nuốt giận làm lành, nuốt viên thuốc đắng, ngậm bồ hòn làm ngọt *You'll have to swallow the pill, I'm afraid. There's no way out but to apologize :* Tôi sợ rằng anh phải nuốt giận làm lành. Phải cáo lỗi thôi, đó là lối thoát duy nhất.

to swallow up làm mất đi, nhận chìm đi *The expenses swallow up the earnings :* Thu chẳng bù chi.

SWAMP

to be swamped with bị ngập vào, bị tràn ngập vào, bị búi vào *We were always swamped with work during his absence :* Chúng tôi luôn bị ngập vào công việc trong lúc ông ấy đi vắng.

SWAN

swan song 1) tiếng hót vĩnh biệt *(của chim thiên nga);* lời dối dăng 2) tác phẩm cuối cùng của một nhà văn hoặc một nhà thơ.

SWEAR [swore; sworn]

to swear at nguyền rủa (ai).

to swear by tỏ ra tin, tỏ ra tín nhiệm *Nobody in our office have sworn by him :* Không người nào ở cơ quan tôi tỏ ra tín nhiệm anh ta cả.

to swear in tuyên thệ nhậm chức *All the lawyers have to swear in before taking office :* Tất cả luật sư đều phải tuyên thệ trước khi nhậm chức. *To swear smb. in :* Làm lễ tuyên thệ cho ai (trước khi người đó nhậm chức).

to swear like a bargee [fishwife, sailor, trooper] chửi mắng té tát, chửi như hàng tôm hàng cá *All the time he was swearing like a trooper :* Anh ta cứ đứng chửi suốt.

to swear off thề bỏ, thề chừa *(rượu, thuốc...) He has promised to swear off drinking for ever :* Nó hứa sẽ chừa uống rượu mãi mãi.

to swear out chịu đựng, chịu đựng đến cùng *I have already had two interviews with him, and now I'm going to have to swear out a third :* Tôi đã có hai cuộc gặp gỡ với anh ta rồi và giờ đây tôi sắp phải chịu đựng một cuộc thứ ba nữa.

to swear out a warrant đưa ra một lệnh bắt (ai).

to swear that back is white đổi trắng thay đen; nói dối một cách lộ liễu.

to swear to secrecy bắt (ai) thề giữ bí mật *He insisted on swearing us to secrecy before telling us the truth :* Nó nhất định bắt chúng tôi thề giữ bí mật trước khi nói sự thật với chúng tôi.

SWEAT

to sweat blood lao động cật lực; làm việc như một kẻ nô lệ.

to sweat like a pig đầm đìa mồ hôi, ướt đẫm mồ hôi.

to sweat one's guts out làm việc như trâu như ngựa, làm đầu tắt mặt tối.

to sweat out a cold cho đổ mồ hôi để giải cảm *(xông...).*

SWEEP [swept]

to sweep a flood of tears khóc như mưa.

to sweep along cuốn đi, cuốn theo, lôi cuốn.

to sweep all before one quét sạch mọi vật cản trước mặt; thành công liên tục.

to sweep away quét sạch *To sweep away feudalism :* Quét sạch chế độ phong kiến.

to sweep down lao nhanh *The cavalry swept down on the enemy :* Các kỵ binh lao nhanh vào quân địch.

to sweep in lồng lộn *The wind swept in :* Gió cuốn lồng lộn.

to sweep of quét sạch *To sweep the sea of pirates :* Quét sạch bọn cướp biển ra khỏi vùng biển.

to sweep off cướp đi, lấy đi.

to sweep smb. off his feet áp đảo ai bằng sức mạnh [sự hấp dẫn...]; lôi cuốn, cuốn hút ai (bằng tài năng biểu diễn, giọng hát hay...) *His performances swept even the critics off their feet :* Thành tích của anh ấy làm áp đảo cả những người hay chỉ trích. *To be swept off one's feet :* Bị lôi cuốn, làm cho say mê.

to sweep out quét sạch *(căn phòng...)*

to sweep out of bỏ đi với vẻ nghiêm nghị, với cử chỉ đường bệ *Indignant at her friends' remarks, the girl swept out of the room :* Bực tức về lời nhận xét của các bạn, cô gái rời khỏi căn phòng với vẻ nghiêm nghị.

to sweep round quay ngoắt trở lại.
to sweep the country được chú ý, được nổi tiếng khắp nơi.
to sweep up quét thành đống *She swept up the dust into a heap :* Cô ấy quét rác vun thành đống.

SWELL [swelled; swelled, swollen]

swelled [swollen] head tính tự phụ, tính kiêu căng, tính tự cao tự đại *He has got such a swelled head since his promotion to that post :* Anh ta đâm ra kiêu căng từ khi được đề bạt vào chức vụ đó. *To have [suffer from] a swollen head* Có tính kiêu căng, tự cao tự đại.

SWIM [swam; swum]

to swim across the river bơi qua sông.
to swim against the stream 1) bơi ngược dòng 2) đi ngược lại số đông.
to swim a horse across a stream cho ngựa bơi qua sông.
to swim between two waters lựa theo hai thái cực.
to swim into the room đi lướt nhanh vào phòng.
to swim on one's back bơi ngửa.
to swim on one's side bơi nghiêng.
to swim with the tide [stream] 1) bơi xuôi theo dòng 2) hùa theo đám đông; xu thời.

SWING [swang; swung]

★to swing clear lắc tự do, dao động tự do.
to swing for bị treo cổ về tội *If convicted of that murder, he will certainly swing for it :* Nếu bị kết án về vụ giết người đó, hắn nhất định sẽ bị treo cổ về tội đó.
to swing into the saddle đánh đu để nhảy lên ngựa.
to swing out of the room đi nhún nhảy ra khỏi phòng.
to swing smth. quản lý [trông nom, điều khiển] cái gì *To swing a farm :* Quản lý một trang trại *To swing the election : (m)* Lái cuộc bầu cử có lợi cho mình.
to swing the lead cáo ốm, giả vờ ốm *(để khỏi làm phần việc của mình).*
★to get in the swing of smth thích nghi với lề thói của cái gì *I've only been at university for a week, so I haven't got into the swing of things yet :* Tôi chỉ mới vào đại học được một tuần nên chưa thích nghi được với lề thói thường ngày.
to go with a swing có một nhịp điệu mạnh mẽ (âm nhạc, thơ...); sôi nổi, vui vẻ *The party went with a swing :* Bữa tiệc diễn ra vui vẻ, sôi nổi.
in full swing (xem *Full*)
swing of the pendulum *(bóng)* khuynh hướng xen kẽ [muốn để các đảng lần lượt lên nắm chính quyền].

SWITCH

★to switch in đóng mạch; đưa vào, mắc vào, nối vào.
to switch off 1) cắt *To switch smb. off :* Cắt ai đang nói điện thoại 2) tắt *(đèn, radiô) To switch off the light :* Tắt đèn.
to switch on 1) cắm *To switch smb. on to another :* Cắm cho ai nói điện thoại với ai 2) bật *To switch on the light :* Bật đèn.
to switch out tắt, cắt *(điện...)*
to switch over chuyển *(mạch...);* sang *(số...) To switch over to new methods :* Chuyển sang những phương pháp mới (*Switch-over :* Sự chuyển sang (một cái gì)).
★switch and spurs rất nhanh chóng, làm một mạch.

SWOON

to swoon away ngất, bất tỉnh *The*

lecturer suddenly swooned away while addressing the audience : Thuyết trình viên bỗng nhiên ngất đi trong lúc đang nói với thính giả. *She swooned into his arms for joy :* Cô ta ngất đi vì sung sướng trong vòng tay của anh ấy.

to swoon over smb/smth bị xúc động bởi ai/cái gì *All the participants swooned over the lecturer's eloquence :* Tất cả những người tham dự đều thán phục tài hùng biện của thuyết trình viên.

SWOOP

to swoop down on smb/smth bổ xuống, sà xuống; lao vào *The owl swooped down on the mouse :* Con cú sà xuống vồ con chuột.

to swoop smth away/up vồ lấy; nắm lấy cái gì *The robber swooped up her hand-bag :* Tên trộm giật lấy cái túi xách tay của cô ta.

SWORD

to cross swords with smb. đọ gươm; *(bóng)* đấu trí hoặc tranh luận với ai. *He crossed swords with me over the world issue :* Anh ấy tranh luận với tôi về vấn đề thế giới.

the sword of Damocles thanh gươm Damocles; mối đe dọa thường xuyên, nỗi nguy hiểm thường trực *Like the sword of Damocles, the threat of a nuclear war is now dangling over the head of mankind :* Mối đe dọa chiến tranh hạt nhân đang treo lơ lửng trên đầu nhân loại như thanh gươm Damocles.

sword of justice lưỡi gươm công lý

the pen is mightier than the sword *(tục ngữ)* ngòi bút mạnh hơn gươm giáo.

SWORN

sworn foe [enemy] kẻ thù không đội trời chung.

sworn friend bạn chí thiết.

SYMBOL

symbol for smth ký hiệu về (cho) cái gì *On maps, a red cross is the symbol for a hospital :* Trên bản đồ, chữ thập đỏ là ký hiệu cho bệnh viện.

SYMBOLIZE

to symbolize smth/smb with biểu tượng hóa ai/cái gì *The poet has symbolized his lover with a flower :* Nhà thơ đã biểu tượng hóa người yêu của mình bằng một bông hoa.

SYMPATHY

sympathy for/towards smb sự thông cảm/đồng cảm đối với ai *My mother fells great sympathy for the poor :* Mẹ tôi rất thông cảm với những người nghèo.

in sympathy with smb/smth bày tỏ sự ủng hộ/tán thành đối với ai/cái gì *The steel workers came out in sympathy with the miners :* Các công nhân thép đã bãi công để ủng hộ công nhân mỏ. (như *To sympathize with smb/smth*).

SYNCHRONIZE[SE]

to synchronize smth with smth làm cho cái gì vận hành/di chuyển cùng một thời gian; đồng bộ hóa *The wheels have to synchronize as they revolve :* Các bánh xe phải quay đồng bộ.

T

TAB

to keep a tab/tabs on smb/smth kiểm tra, kiểm soát ai/cái gì *The police kept tabs on those who were using that secret phone line :* Cảnh sát theo dõi những người đang sử dụng đường dây điện thoại mật đó.

TABLE

• **to table a motion** đưa ra một đề nghị *The opposition have tabled several amendments to the bill* : Phe đối lập đã đưa ra nhiều đề nghị bổ sung vào bản dự luật.

• **at table** đang ăn *They were at table when we called* : Họ đang ăn khi chúng tôi đến thăm.

to drink smb under the table uống rượu nhiều hơn ai hết mà không say

to lay/put one's cards on the table tỏ ra cởi mở và chân thật về ý định của mình *We can only reach agreement if we both put our cards on the table :* Chúng ta chỉ có thể đạt được thỏa thuận nếu cả hai chúng ta nói rõ hết ý định của mình.

on the table 1) đưa ra để cân nhắc, thảo luận *Many delegates have put several new proposals on the table*: Nhiều đại biểu đã đưa ra thảo luận nhiều đề nghị mới 2) *(m)* hoãn lại, hoãn bàn luận.

table-talk câu chuyện ở bàn tiệc, trong bữa ăn.

to turn the tables on smb đảo ngược tình thế.

under the table dấm dúi, trao (tiền) bí mật thường để hối lộ (ai)

to wait at table *((m) wait on table)* hầu bàn.

TACK

• **to tack smth onto smth** cộng thêm một khoản phụ vào cái gì *A service charge was tacked onto the bill*: Tiền phục vụ được tính thêm vào hóa đơn.

• **to get down to brass tacks** bắt đầu xem xét, đi sâu vào bản chất của vấn đề.

TACKLE

to tackle smb. about/over smth nói cho ai biết về một vấn đề gì (thường là khó khăn...) *When will you tackle your brother about the money he owes me ?:* Khi nào thì anh sẽ nói em anh về số tiền nó nợ tôi ?

TAG [tagged]

to tag after theo lẽo đẽo (ai), theo sát

gót (ai), theo (ai) như hình với bóng *The little girl tagged after her mother :* Cháu bé gái cứ lẽo đẽo theo sau bà mẹ.

to tag smth. (on) to smth. buộc, nối vật này vào vật khác *A postscript tagged on (to letter) at the end :* Một tái bút thêm vào cuối thư.

to tag together buộc vào [khâu vào, dính vào] với nhau.

TAIL

• **to tail after** theo đuôi (ai), theo sát (ai), "bám đít" (ai).

to tail away [off] 1) tụt lại đằng sau 2) *(m)* nhỏ dần đi, bé dần đi, lặng dần *The wind tailed away :* Gió đã lặng dần. *The number of tourists has tailed off since the beginning of this year :* Số du khách ít dần đi từ đầu năm nay.

to tail out trải dài

to tail up 1) cắm mũi xuống *(máy bay)*; nối đuôi lên *(cá)* 2) nối đuôi nhau (đi vào). *Tail(s) up :* Tinh thần phấn chấn, yêu đời.

to tail up and down stream [to tail to the tide] bập bềnh theo nước thủy triều.

• **on smb's tail** theo sát ai, bám sát gót ai, bám đuôi ai

tail of the class học trò bét lớp, xếp cuối lớp.

to make head or tail of smth hiểu được cái gì một cách rõ ràng *I can't make head or tail of these instructions :* Tôi không hiểu đầu đuôi những lời chỉ dẫn này ra sao cả.

to turn tail bỏ chạy, quay đít chạy mất *As soon as they saw us they turned tail and ran :* Ngay sau khi trông thấy chúng tôi, chúng nó bỏ chạy mất.

tail wags dog kém mà lại đòi ăn trên ngồi chốc; trứng đòi khôn hơn vịt.

TAILOR

• **to tailor a costume** may một bộ quần áo

to tailor smth for/to smb/smth làm ra cái gì để thích ứng với một mục đích riêng *The houses were tailored to the need of the elderly :* Những ngôi nhà được xây dựng thích hợp với nhu cầu của những người đứng tuổi.

• **tailor-made clothes** quần áo may đo (như *made-to-measure clothes*)

tailor-made for smb/smth thích hợp với ai/cái gì *He seems tailor-made for the new job :* Nó có vẻ rất thích hợp với công việc mới.

the tailor makes the man *(tục ngữ)* người đẹp về lụa.

TAKE [took; taken]

to take a back seat for chịu thua (ai), chịu lép vế (ai); nhường chỗ cho (ai) *I always thought I was joking folks, but I take a back seat for you :* Tôi thường có ý nghĩ là tôi biết kể chuyện bông đùa, nhưng có mặt anh thì tôi chịu thua.

to take a bear by a tooth liều lĩnh vô ích, tự dấn thân vào nơi nguy hiểm một cách ngu ngốc.

to take a bee-line đi đường thẳng.

to take a boat for đáp tàu đi (một nơi nào)

to take a bow for *(m)* được đánh giá cao về (cái gì) *We took a bow for what we have been able to do well :* Chúng tôi được đánh giá xứng đáng về những công việc đã làm tốt.

to take a break nghỉ giải lao, nghỉ một lúc giữa chừng, tạm nghỉ *We've*

been working for three hours, let's take a break : Chúng ta đã làm việc ba tiếng rồi, chúng ta hãy tạm nghĩ một chút.

to take a circuit đi vòng; làm đường vòng.

to take a crack at cố gắng, thử xem; cầu may *I don't think I can beat him at tennis, but at least I can take a crack at it :* Tôi nghĩ rằng tôi không thể đánh bại anh ấy về môn quần vợt, nhưng ít nhất tôi cũng có thể thử xem sao.

to take a dim view of *(thtục)* 1) bi quan về (cái gì); nghi ngờ về (cái gì), không chờ đợi được ở (cái gì) *The doctors take a dimview of his chances of recovery :* Các bác sĩ không tin vào sự bình phục của anh ấy 2) chống lại (cái gì), không tin vào (cái gì), không tán thưởng (cái gì).

to take [have] a dip in the sea đi tắm biển.

to take a drop 1) uống ngà ngà say *He takes a drop now and then but not to the extent that he used to :* Anh ta thỉnh thoảng cũng uống ngà ngà say nhưng không đến mức như trước đây 2) sụt giá; mất giá trị *Many articles have taken a big drop as a result of their poor quality :* Nhiều mặt hàng bị mất giá trị do chất lượng tồi.

to take a drop too much uống quá say, uống nhiều rượu *It was my birthday and I'd taken a drop too much a very unusual thing for me :* Đây là ngày sinh của tôi và tôi đã uống khá nhiều rượu - điều này ít xảy ra với tôi.

to take a firm bold [grip] on oneself tự chủ bản thân, lấy lại bình tĩnh.*The girl took a firm hold upon herself at their sharp criticisms :* Cô gái lấy lại tự chủ trước những lời phê bình gay gắt của họ.

to take [have] a fling at smb. cười nhạo ai, chế giễu ai.

to take [have] a fling at smth. thử làm cái gì.

to take a glance at nhìn qua, liếc qua *He took a glance at the newspapers :* Anh ấy nhìn qua các từ báo.

to take a glass too much uống quá say (như *To take a drop too much.*

to take a good/bad picture ăn ảnh/không ăn ảnh *She is really quite pretty but takes a very bad picture :* Cô ấy thật xinh đẹp, nhưng lại rất không ăn ảnh.

to take a hair of the dog that bit you *(tục ngữ)* lấy độc trị độc.

to take a hand in tham gia vào (việc gì), nhúng tay vào (việc gì), can thiệp vào (việc gì) *The argument became lively and we all took a hand in :* Cuộc tranh cãi trở nên sôi nổi và tất cả chúng tôi đều tham gia vào.

to take a joke chấp nhận lời nói đùa, chịu lời nói đùa *He has a good sense of humor, but can't take a joke on himself :* Anh ấy rất thích hài hước, nhưng anh ấy không thể chấp nhận lời nói đùa về bản thân mình.

to take a joke in earnest coi đùa làm thật.

to take a leaf out of [from] smb.'s book noi gương ai, bắt chước ai *Your father has got his head screwed on the right way, and I want to take a leaf out of his book :* Ba anh có đầu óc phán đoán làm ăn rất giỏi, và tôi muốn noi gương ông ấy.

to take a liking to [for] bắt đầu mến, bắt đầu thích *To have a liking for:* Yêu mến, thích (ai/cái gì).

to take a line of one's own hành động độc lập; hành động theo cách của mình.

to take a load of one's mind. trút sạch những lo lắng buồn phiền của mình.

to take a long view nhìn xa trông rộng.

to take a look at xem, nhìn đến, ngó tới (ai/cái gì).

to take [get] a new lease of life *(m)* bắt đầu cuộc sống mới tốt đẹp hơn; lấy lại tinh thần, phấn chấn.

to take a powder 1)uống một liều thuốc bột *He has to take a powder every morning:* Sáng nào anh ta cũng phải uống một liều thuốc bột 2) bỗng nhiên rời bỏ, đánh bài chuồn *Instead of joining in the quarrel, he feels that it might be wiser to take a powder:* Đáng lẽ tham gia vào việc cãi lộn, hắn ta cảm thấy khôn ngoan hơn cả là đánh bài chuồn.

to take a pull on oneself tự chủ; lấy lại can đảm.

to take a rest nghỉ ngơi; đi ngủ *I usually take a short rest after lunch :* Tôi thường nghỉ ngơi một chút sau bữa ăn trưa.

to take a rise out of 1) Chọc ghẹo để làm cho (ai) hờn dỗi 2) phỉnh (ai) để làm cho lòi cái dốt [kém cỏi...] ra *You're just trying to take a rise out of me :* Chẳng qua là anh muốn phỉnh để tôi lòi cái kém cỏi ra mà thôi.

to take a rose-coloured view of nhìn (cái gì) một cách lạc quan, nhìn (cái gì) qua cặp kính màu hồng.

to take around đi theo (ai), kèm sát (ai) *I'll take him around and then bring him back :* Tôi sẽ đi cùng với anh ấy và sau đó đưa anh ấy về.

to take a seat ngồi xuống *He told me to take a seat:* Anh ấy bảo tôi ngồi xuống. *Take your seat, please :* Xin mời ngồi xuống.

to take a shine to thích, say mê (ai/cái gì), có thiện cảm với (ai/cái gì) *While I am very fond of music he takes a shine to painting:* Trong khi tôi rất thích âm nhạc thì anh ấy lại thích hội họa. *She has taken a shine to you :* Cô ấy có cảm tình với anh.

to take a shot at thử làm (cái gì) *I think I can't do the work, but let me take a shot at it :* Tôi nghĩ rằng tôi không thể làm việc đó được, nhưng để tôi thử làm xem.

to take a sight ngắm bắn *He took a careful sight before firing :* Anh ta ngắm cẩn thận trước khi bắn.

to take a sight at *(lóng)* hếch mũi chế giễu (ai), chế nhạo (ai).

to take a spin đi chơi, đi dạo *(bằng ô tô hoặc xe máy)*

to take a stand bảo vệ lập trường quan điểm (của mình):khăng khăng theo ý mình *If you only take a stand on the matter, you will probably get your way:* Nếu anh kiên trì bảo vệ quan điểm của mình thì chắc chắn anh sẽ giành phần thắng.

to take a toll đem lại hậu quả nặng nề, đòi hỏi hi sinh *(To take toll of : (lóng))* lấy đi mất một phần lớn, tiêu diệt một phần lớn) *The war took a heavy toll of human life* Cuộc chiến tranh đã gây ra thiệt hại nặng nề về sinh mạng.

to take a turn 1) đi dạo chơi *We intend to take a turn in the park*: Chúng tôi dịnh đi dạo ở công viên 2) thay đổi, biến đổi *To take a turn for the better* Biến đổi tốt lên. *To take a turn for the worse*: Biến đổi xấu đi. *When the conditions take a turn for the worse, the basic antagonism between monopoly and the people stand out in bold relief*: Khi tình hình chuyển biến xấu đi, mâu thuẫn đối kháng căn bản giữa các tư bản độc quyền và nhân dân được thể hiện hết sức rõ ràng. *The doctor told us that the patient had taken a turn for the better*: Bác sĩ bảo tôi rằng người bệnh tiến triển tốt lên.

to take a walk 1) đi dạo chơi, đi dạo một vòng 2) đi khỏi, rời bỏ, biến mất; ngừng *The first time he opened his mouth and was just going to spread himself, his breath took a walk*: Anh ta chỉ mới há miệng định nói gì đó thì hơi thở của anh đã nghẹn lại.

to take a weight from [off] smb.'s mind cất bỏ buồn phiền cho ai, xua tan nỗi lo lắng của ai *You have taken a great weight off my mind*: Anh đã cất bỏ những nỗi phiền muộn nặng nề của tôi.

to take a wing cất cánh, bay lên *(máy bay)*.

to take an action against phát đơn kiện (ai), khởi tố (ai).

to take at a disadvantage làm cho không chuẩn bị kịp, đặt vào tình thế bất lợi *His sudden request has just taken me at a disadvantage*: Yêu cầu bất ngờ của nó làm cho tôi không chuẩn bị kịp.

to take at one's word tin tưởng vào lời nói của (ai) *He promised to pay me by the first of the month, but I naturally did not take him at his word* Hắn hứa sẽ trả tiền cho tôi vào đầu tháng, nhưng tất nhiên tôi không tin tưởng vào lời nói của nó được.

to take account of [to take smb. into account] lưu tâm [chú ý] đến (cái gì); kể đến (cái gì) *We must take account of other aspects of the matter*: Chúng ta phải kể đến những mặt khác của vấn đề đó.

to take action bắt đầu hành động; áp dụng biện pháp *He was tired after his labours, but it was necessary to take action; his duty as a father demanded it*: Anh ấy mệt nhoài sau các công việc của mình, nhưng cần phải hành động ngay; nghĩa vụ làm cha đòi hỏi anh điều đó.

to take advantage of lợi dụng (ai/cái gì); lợi dụng cơ hội *I think I'll take advantage of the rain stopping to go out*: Có lẽ tôi sẽ lợi dụng lúc ngớt mưa để đi ra ngoài. *To him who had never taken advantage of any man, this would be hard to accept*: Đối với anh ta, người không bao giờ lợi dụng bất kỳ người nào, thật khó mà hợp được với điều đó.

to take after giống, giống như *He takes after his father*: Anh ta giống bố. *Your daughter doesn't take after you in any way*: Con gái chị chẳng giống chị chút nào.

to take aim nhắm, nhắm vào; nhắm bắn

to take air lan đi, truyền đi, đồn đại *As the news took air and became known to the people, they greatly increased the popular compassion for*

him : Khi những tin đó truyền đi và ai cũng biết thì cảm tình đối với ông ấy càng mạnh hơn.

to take alarm lo lắng, kinh hoàng

to take along mang theo, đem theo *I'll take that dog along with me :* Tôi sẽ đem theo với tôi con chó này.

to take apart tách rời, tháo rời *It is easy to take apart a motorcycle but very difficult to put it together again :* Tháo rời một cái xe máy thì dễ, nhưng lắp nó lại thì rất khó. *We have to take apart the whole engine :* Chúng tôi phải tháo rời cả cỗ máy ra.

to take aside kéo ra một chỗ, đưa ra một chỗ để nói riêng.

to take away 1) mang đi, đem đi, cất đi, lấy đi *You may take it away :* Anh có thể đem cái đó đi. *Take away the rubbish from the path :* Hãy dọn rác rưởi khỏi mặt đường đi. *This statement is enough to take away my breath* Lời tuyên bố đó cũng đủ làm cho tôi nghẹt thở 2) làm mất, tước đi *They took away his post :* Anh ấy bị người ta cách chức *To take away smb.'s reputation :* Làm mất thanh danh của ai 3) trừ đi. *To take away five from seven :* Lấy bảy trừ đi năm 4) bỏ đi, chạy đi. *He took himself quietly away :* Nó lặng lẽ chuồn đi.

to take away one's breath làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc, làm say mê *The beautiful sight has fairly taken away my breath :* Cảnh đẹp đó làm cho tôi say mê thích thú.

to take back 1) lấy lại, đem về, mang về *I have taken back all the books I lent him :* Tôi đã lấy lại tất cả những sách cho anh ấy mượn 2) rút lại, rút lui *He has taken back his words :* Anh ta đã rút lui ý kiến [đã nói lại] 3) nhắc nhở, nhắc lại. *To take back to the time of one's childhood :* Nhắc lại thời thơ ấu của mình *Our meeting takes me back to our past time :* Cuộc gặp gỡ của chúng tôi khiến tôi nhớ lại những ngày qua.

to take breath lấy lại hơi, lấy lại sức.

to take by nắm lấy, túm lấy.

to take by storm lôi cuốn, chinh phục, chiếm được bằng sự áp đảo *You know, I wanted to be a poet once, I was going to take the literary world by storm" :* "Anh biết không, có lần tôi muốn trở thành nhà thơ, tôi đã định chinh phục thế giới văn chương".

to take by surprise đánh chiếm bất ngờ *The enemy post was taken by surprise :* Đồn địch bị chiếm bất ngờ.

to take by the beard hành động một cách cương quyết.

to take by the short hairs 1) chỉ huy (ai), khống chế (ai), kiềm chế (ai) *She says if the fellow is not taken by the short hairs, she'll put it across everybody :* Cô ấy nói rằng nếu không kiềm chế được anh chàng đó thì cô ấy sẽ nói vung lên cho mọi người về chuyện đó 2) điều khiển (cái gì), kiểm soát (cái gì) *They must take it by the short hairs :* Họ phải nắm được cái gì đó.

to take care of 1)giữ gìn, cẩn thận *Take care of the dog, he bites :* Hãy cẩn thận với con chó, nó cắn đấy 2) chăm sóc, chăm nom, giữ gìn, *To take care of one's health :* Giữ gìn sức khỏe. *Take*

care of the pence, and the pounds will take care of themselves (tục ngữ) buôn tàu bán bè không dè hà tiện.

to take chance cầu may; liều mạng, mạo hiểm *I'd better not catch cold, I'm not taking my chances now:* Tốt nhất là không bị cảm lạnh, tôi không muốn mạo hiểm nữa. *They take exceptional chances :* Họ cực liều *To take a chance on smth. :* Cầu may (chấp nhận khả năng không đạt được cái gì) *I'm ready to take a chance on finding him there :* Tôi sẵn lòng cầu may có thể tìm thấy anh ta ở đó chăng.

to take charge of đảm đương, gánh vác, phụ trách, chịu trách nhiệm *He will take charge of the office while the director is away on his vacation :* Ông ta sẽ đảm nhiệm cơ quan trong khi ông giám đốc đi nghỉ.

to take cold bị cảm lạnh *She took cold because she went out without her coat :* Cô ấy bị cảm lạnh vì đi ra ngoài không mặc áo choàng.

to take colours with đứng hẳn về phía (ai).

to take comfort (from /in) không hồi hộp; được an ủi, được yên tâm *Take comfort, perhaps he will forgive me :* Cứ yên tâm, có thể anh ấy sẽ tha thứ cho tôi.

to take command of nắm quyền chỉ huy *Two years ago, he took command of Division Three :* Hai năm trước đây ông ta nắm quyền chỉ huy Sư đoàn 3.

to take compassion on [upon] thương hại, thương xót (ai) *At last, the girl herself took compassion upon him and tried to engage him in talk :* Cuối cùng cô gái thương hại anh ta và tìm cách kéo anh ta vào câu chuyện.

to take counsel with hội ý với (ai), trao đổi ý kiến với (ai).

to take count of chú ý đến (cái gì) *I advise you to take no count of what he says :* Tôi khuyên anh không nên để ý đến lời của nó.

to take courage can đảm lên, dũng cảm lên.

to take cover ẩn nấp, tìm chỗ trú *We have to take cover in a pagoda as it rains violently :* Vì trời mưa to nên chúng tôi phải trú trong một ngôi chùa

to take credit for được thừa nhận về (cái gì), được công nhận về (cái gì).

to take delight in ham thích, thích thú (cái gì).

to take dictation phục tùng quyền lực (của ai); phục tùng ý chí của (ai).

to take dinner without grace ăn nằm với nhau trước khi cưới.

to take down 1) tháo xuống, hạ xuống, bỏ xuống *To take down a scaffold :* Tháo gỡ giàn dáo. *To take down a book from the shelf :* Lấy một cuốn sách từ trên giá xuống. *The rotten tree was taken down :* Cái cây mục bị chặt đi rồi 2) tháo ra, dỡ ra *The building is to be taken down :* Ngôi nhà đã bị dỡ 3) ghi chép *To take down an address :* Ghi lại địa chỉ 4) làm nhục, sỉ nhục *He took me down in revenge :* Nó làm nhục tôi để trả thù 5) bắn hạ *With his rifle, the guerilla took down two enemy planes :* Người du kích đã bắn hạ hai máy bay địch bằng khẩu súng trường của mình 6) giảm, hạ *The prices were taken down these*

days: Giá cả đã hạ xuống những ngày gần đây.

to take effect 1) có kết quả, có tác động *Presently the medicine took effect and he fell asleep :* Ngay lập tức thuốc có tác dụng và anh ấy ngủ thiếp đi 2) có hiệu lực *The new law will not take effect until January :* Đạo luật mới chỉ có hiệu lực từ tháng giêng.

to take exception to phản đối (cái gì), chống lại (cái gì) *We have taken exception to his partial remarks :* Chúng tôi phản đối những lời nhận xét thiên vị của anh ấy.

to take exercise tập thể dục, rèn luyện thân thể (như *To do exercises*)

to take fast hold of nắm chắc (cái gì), cầm chắc (cái gì).

to take fire hừng hực, bột phát *I'll study algebra, and I take fire with unexampled rapidity :* Tôi sẽ nghiên cứu đại số và ngay lập tức tôi lao vào môn học này.

to take flight [to take to flight, to betake oneself to flight] bỏ chạy, rút chạy, bỏ trốn.

to take for tưởng rằng, nghĩ rằng, cho là *I took him for a doctor :* Tôi tưởng rằng anh ấy là bác sĩ.

to take for a ride 1) đem (ai) đi bằng ôtô để giết *The police assumed that the victim had been taken for a ride by some of his enemies :* Cảnh sát cho rằng nạn nhân đã bị kẻ nào trong số kẻ thù của hắn đã đem hắn đi bằng ôtô để giết 2) chế nhạo (ai), giễu cợt (ai), lừa bịp (ai) *Don't pay attention to his threats, he's just trying to take you for a ride :* Đừng chú ý đến những lời đe dọa của hắn, hắn đang giễu cợt anh thôi.

to take for granted cho là tất nhiên, mặc nhiên công nhận *He speaks Russian so well that I take for granted that he is a Russian :* Anh ấy nói tiếng Nga giỏi đến mức tôi cho rằng anh ấy là người Nga *He took it for granted that she was doing very well and he was relieved of further worry:* Anh ta cho rằng cô ấy làm rất tốt là điều tất nhiên và anh không phải lo lắng gì nữa về cô ấy.

to take form hình thành, trở nên rõ ràng *The writer was waiting for his ideas to take form before committing them to the paper :* Nhà văn chỉ viết ra khi những ý nghĩ của ông đã hình thành rõ rệt.

to take French leave chuồn, dánh bài chuồn, lẩn đi, lĩnh đi *He took French leave after stealing his friend's bicycle:* Hắn ta chuồn đi sau khi lấy cắp cái xe đạp của người bạn.

to take from giảm bớt, làm yếu đi *It doesn't take from the effect of the play :* Điều đó không làm giảm bớt tác dụng của vở kịch. *It takes much from the pleasure :* Điều đó làm mất cả vui. *To take from the merit of :* Hạ thấp công lao của (ai).

to take from the table *(m)* lại được đưa ra thảo luận *It was taken from the table and read a second time :* Điều đó lại được đưa ra bàn và đọc lại lần thứ hai.

to take great pains to do smth. không tiếc sức làm việc gì.

to take [give] guard giữ thế thủ, giữ miếng *(đấu kiếm, quyền Anh).*

to take heart (of grace) được cổ

vũ, được động viên *Take heart of grace!:* Can đảm lên, hăng lên ! *Taking heart of the initial success, the factory manager has been encouraging his workers to overfulfil the production plan :* Được cổ vũ bằng những thắng lợi bước đầu, ông giám đốc nhà máy đã động viên công nhân hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất.

to take hold *(m)* bắt đầu hoạt động, bắt đầu tác động; bắt đầu phổ biến *The factory system began to take hold in Germany, chiefly in Prussia, in the third and fourth decades of the century:* Hệ thống nhà máy ở Đức, chủ yếu là ở Phổ bắt đầu được phổ biến rộng rãi vào những năm 30 và 40 của thế kỷ.

to take hold of cầm chặt (cái gì), nắm chặt (cái gì), nắm giữ (cái gì) *The boy tried to take hold of the rope :* Thằng bé cố sức giữ chặt lấy sợi dây thừng.

to take holy orders thụ giới, nhận phẩm chức tu hành.

to take in 1)mời vào, đưa vào, dẫn vào 2) tiếp đón; nhận cho trọ; thu nhận, nhận nuôi *She took in the boy after his mother's death :* Bà ấy nhận nuôi đứa bé sau khi mẹ nó chết. *To take in lodgers :* Nhận cho khách trọ 3) mua dài hạn *(báo chí) I take in a daily newspaper:* Tôi mua dài hạn một tờ báo hàng ngày 4) thu nhỏ, làm hẹp lại *To take in a dress :* Khâu hẹp cái áo lại 5) gồm có, bao gồm *The map takes in Vietnam, Laos and Cambodia :* Tấm bản đồ này bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia 6) hiểu được, nắm được, đánh giá đúng *The boy could not take in your meaning :* Cậu bé không hiểu được ý anh. *To take in the world situation :* Nắm được tình hình thế giới 7) cả tin, nhắm mắt mà tin *They take in a statement :* Họ nhắm mắt tin vào một bản tuyên bố. *He took in your explanation without question:* Anh ấy hoàn toàn tin vào lời giải thích của anh 8) lừa phỉnh, lừa gạt, cho vào tròng, cho vào bẫy. *You were taken in by his appearance :* Anh đã bị lừa về hình thức bề ngoài của nó. *I am not to be taken in by your fine words:* Tôi không bị mắc lừa bởi những lời hoa mỹ của anh đâu 9) nhận về nhà làm (công việc gì) *To take in sewing:* Nhận đồ về nhà may vá 10) nhìn thấy *The whole scenery could be taken in from the tower:* Toàn bộ phong cảnh có thể thấy rõ từ trên tháp. *The eye can't take in the whole valley:* Mắt không thể nào nhìn bao quát cả thung lũng 11) *(m)* đi thăm *The tourists took in the Kremlin :* Các khách du lịch đã đi thăm điện Kremlin.

to take in a reef giảm chỉ tiêu, bắt đầu sống tằn tiện.

to take in hand nhận làm, chịu cáng đáng *He promised that he would take the matter in hand and see what he could do:* Anh ấy hứa là anh ấy sẽ cáng đáng vấn đề này và sẽ liệu xem có thể giúp được gì.

to take in marriage kết hon (với ai) *He took a pretty pianist in marriage:* Anh ấy kết hôn với một cô nghệ sĩ dương cầm xinh đẹp.

to take in one's stride chịu đựng (cái gì) chấp nhận (cái gì) một cách bình tĩnh *He took his misfortune in his*

stride and tried to tide over it : Anh ấy chịu đựng nỗi bất hạnh của mình và cố gắng vượt qua.

to take in sail 1) cuốn buồm lại; đi chậm lại; 2) *(bóng)* hạ giọng, xuống giọng; hạ bớt yêu cầu; bớt tham vọng *It was evident that he must take in sail to some extent :* Rõ ràng là anh ta cần phải xuống giọng trong một chừng mực nào đó.

to take in tow dắt đi, lai đi, kéo đi *She took a group of children in tow when they went to Lenin park :* Cô ấy dắt một toán trẻ nhỏ đến công viên Lênin.

to take in wood *(m)* uống rượu *(chế từ một loại gỗ).*

to take into 1) đưa vào, để vào, đem vào *To take someone into one's confidence:* Thổ lộ chuyện riêng với ai, tri kỷ với ai. *To take it into one's head [mind]:* Có ý nghĩ, có ý định 2) để ý, lưu tâm.

to take into account [consideration] để ý tới, lưu tâm đến, đếm xỉa đến *In judging a man, we must take into account his past :* Khi đánh giá một người, chúng ta phải chú ý đến quá khứ của anh ta (như *To take account of.)*

to take into camp *(m)* bị chết *One night, the trap took her cat into camp and finished him up :* Có một đêm, con mèo của cô ấy sa vào bẫy và bị chết.

to take into one's head định, quyết định, có ý định (trong đầu óc) *I can't understand why he took into his head to leave us so suddenly :* Tôi không hiểu sao nó lại quyết định từ biệt chúng tôi bất thình lình như vậy.

to take issue with tranh cãi với (ai) *I spend two hours taking issue with him on that matter :* Tôi mất hai tiếng đồng hồ tranh cãi với anh ta về vấn đề đó.

to take it easy nghỉ xả hơi, nghỉ ngơi thoải mái *I have been working so hard for several weeks, I decide to take it easy and relax for a few days :* Tôi đã làm việc quá căng thẳng trong mấy tuần qua, tôi quyết định nghỉ ngơi và giải trí trong vài ngày. *(Take it easy!* Cứ yên tâm ! Cứ yên trí ! Đừng có lo lắng gì !).

to take it from the top làm lại từ đầu, diễn lại từ đầu *When you are settled down, we can take it from the top :* Khi nào anh bình tĩnh lại, chúng ta có thể diễn lại từ đầu.

to take [get, catch] it in the neck *(lóng)* 1) bị đòn, bị đánh; bị đánh chết 2) bị một vố đau; bị quở trách; bị trừng phạt nặng nề 3) bị thải hồi, bị mất việc.

to take it lying down nhịn nhục, nhẫn nhục *I know my father think so. I should never have done it myself, but I can't take things lying down :* Tôi biết là cha tôi cũng nghĩ thế. Lẽ ra bản thân tôi không bao giờ nên xử sự như vậy, nhưng mà tôi không nhẫn nhục được.

to take it out of 1) làm kiệt sức, làm cho rất mệt mỏi *The hot weather and the noisy place took a grea: deal out of me:* Khí trời oi bức và nơi làm việc ồn ào làm cho tôi rất mệt mỏi. *The illness has taken it out of him :* Anh ấy bị kiệt sức vì ốm đau 2) trả thù, báo thù *I'll take it out of you :* Tao sẽ trả thù mày vì chuyện đó.

to take leave to dám [cả gan] (làm việc gì); có thể cho phép mình (làm việc gì) *I take leave to doubt the truth of this statement :* Tôi có thể (cho phép mình) nghi ngờ tính chân thực của lời tuyên bố đó.

to take leave of chào từ biệt, cáo từ *Before he went abroad, he took leave of all his friends :* Trước khi đi nước ngoài anh ấy chào từ biệt tất cả bạn bè (như *To take one's leave*).

to take leave of one's senses điên dại, mất trí *Have you taken leave of your senses? :* Cậu mất trí rồi hay sao thế?

to take liberties with 1) có thái độ sỗ sàng với (ai/cái gì) *He has sometimes taken liberties with a woman :* Nó đôi lúc có thái độ sỗ sàng với phụ nữ 2) coi thường (ai/cái gì). *At your age, you can't take liberties with your constitution :* Vào tuổi của ông, không nên xem thường sức khỏe của mình. *He usually takes liberties with the office's rules :* Nó thường coi thường nội quy của cơ quan *(To take the liberty of doing smth [to do smth.] :)* Tự cho phép mình làm gì, dám mạo muội làm gì, tự tiện làm gì).

to take long views biết nhìn xa thấy rộng, nhìn thấy trước vấn đề.

to take measure tìm cách xử trí; dùng biện pháp *The company has taken immediate measures to avoid the recurrence of such acts of corruption :* Công ty đã tìm cách xử trí ngay để tránh việc tái diễn những hành động tham ô như vậy. *To take strong measures against smth. :* Dùng những biện pháp kiên quyết để chống lại cái gì.

take my tip hãy nghe tôi, hãy nghe lời khuyên của tôi *Take my tip please, don't go like that, have a drink of something to warm yourself up first :* Hãy nghe lời tôi, đừng đi như vậy, hãy uống một thứ gì đó để cho ấm đã.

to take no refusal cứ dai dẳng nhất định không để bị từ chối.

take no thought for the morrow *(tục ngữ)* nhân sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên.

to take note of lưu ý đến, chú ý đến *While visiting the exhibition hall, we only take note of the exported article :* Khi đi xem triển lãm, chúng tôi chỉ lưu ý đến các mặt hàng xuất khẩu.

to take [make] notes on ghi chép (cái gì) *The students took notes on everything the professor said :* Các sinh viên ghi chép những điều giáo sư nói.

to take notice 1) nhận biết, để ý đến *Baby takes notice :* Em bé tỏ vẻ nhận biết. *To sit up and take notice :* Đã ngồi dậy và nhận biết được (người bệnh). *To make smb. sit up and take notice :* Làm cho ai nhận thức được sự việc một cách sâu sắc, *He did not take the slightest notice of me :* Hắn không để ý đến tôi một chút nào. *To take no notice of smth :* Không lưu ý tới cái gì, không chú ý tới cái gì 2) *To take one's notice :* Được báo phải thôi việc.

to take obstacle in one's stride vượt qua chướng ngại một cách dễ dàng.

to take [seize, catch] occasion [time] by the forelock nắm thời cơ, không để lỡ dịp tốt.

to take off 1) bỏ ra *(mũ)*; cởi ra (quần áo, giầy...) *Take off your boots before coming in:* Hãy cởi giầy trước khi vào 2) giật ra, lấy đi, cuốn đi 3) đưa đi, tiễn đi, dẫn đi *He took me off to the garden:* Anh ấy dẫn tôi ra vườn. *He was taken off jail:* Hắn bị tống vào tù 4) nhổ đi, xóa đi, làm mất tích 5) nuốt chửng, nốc, húp sạch 6) bớt, giảm *(giá cả) He took off weight every summer* Mỗi mùa hè anh ấy đều sút cân 7) bắt chước, nhại, giễu *Didn't you see that he was only taking you off?:* Anh không thấy hắn chỉ giễu cợt anh thôi sao? 8) cất cánh *The plane took off early this morning:* Máy bay cất cánh sáng sớm hôm nay 9) bật dậy *She took off at a run:* Cô ấy bật dậy và vùng chạy đi 10) bắt đầu *He took off from here:* Anh ấy bắt đầu từ đây. *The river takes off from this lake:* Con sông bắt đầu từ cái hồ này 11) giảm đi; tiêu diệt *The sniper took the tiger off with one shot:* Bằng một phát đạn, xạ thủ bắn tỉa đã hạ một con hổ *A strong cup of tea takes off the effects of weariness:* Một chén trà đặc xua tan sự mệt mỏi *(A take-off)* 1) sự nhại, sự giễu 2) tranh biếm họa 3) sự cất cánh *(máy bay)* (như *taking-off*).

to take off one's coat xắn tay áo lên bắt tay vào công việc, hăng hái lao vào làm việc gì.

to take off one's hands mua *He offered to take the buffalo off my hands for 1,000đ:* Anh ta dạm mua con trâu của tôi 1.000đ.

to take off one's hat to smb. 1) ngả mũ chào ai 2) khâm phục ai; ngưỡng mộ ai *I take off my hat to you:* Tôi thán phục anh đấy.

to take off one's things cởi áo ngoài ra *Please take off your things and sit down for a few minutes:* Xin hãy cởi áo ngoài ra và ngồi chơi một chút.

to take off the gloves to 1) mạnh dạn gánh vác việc gì 2) tranh luận [đấu tranh] với (ai); đối xử thẳng tay với (ai), thể hiện kiên quyết với (ai) (như *To handle smb. without gloves*).

to take offence [*m*) **offense] bực tức, tức giận, mếch lòng *There is no reason for her to take offence at his frank words:* Không có lý do gì cô ta lại tức giận về lời nói thẳng của anh ấy.

to take on 1) đảm nhiệm, nhận làm, gánh vác *To take on extra work:* Nhận làm thêm việc ngoài giờ. *To take on responsibilities:* Đảm nhận trách nhiệm. *To take on a duty:* Nhận một nhiệm vụ 2) nhận đánh cuộc, nhận lời thách đố *To take someone on at fencing:* Nhận đấu kiếm với ai. *I'll take it on:* Tôi chấp nhận *(đánh cuộc, thách đố)*; 3) tiếp thu *Thought takes on its form in language:* Tư tưởng được diễn đạt bằng ngôn từ. *From him she took on a Scottish accent:* Do ông ấy mà cô ta có giọng lơ lớ Xcốtlen 4) nhận vào làm, thuê mướn *(người làm) He expected to be taken on:* Anh ấy mong đợi sẽ được nhận vào làm 5) thêm vào *The train took on two more cars:* Người ta móc thêm vào đoàn tàu hai toa nữa 6) *(thtục)* choáng váng; xúc động mạnh, bị kích thích. *She took on something dreadful:* Cô ấy rất hoang mang.

to take one's back hair down mạnh dạn lên, cư xử tự nhiên.

to take one's bearings xem xét lại, định hướng lại, xác định vị trí của mình.

to take one's death of cold (*m*) bị cảm lạnh gần chết.

to take one's ease nghỉ ngơi *After dinner, my father likes to take his ease in a comfortable armchair :* Sau bữa ăn trưa, cha tôi thích nghỉ ngơi thoải mái trên chiếc ghế bành.

to take one's fancy hấp dẫn sự chú ý, làm vừa lòng, hợp với sở thích *The dress doesn't fit her very well, but she bought it because it took her fancy :* Cáo áo đó không thích hợp với cô ấy lắm, nhưng cô ấy cứ mua vì nó hấp dẫn đối với cô ấy [hợp với ý thích của cô ấy].

to take one's fate into one's hands tự mình nắm lấy vận mệnh của mình.

to take one's finger out hành động.

to take one's fill of pleasure vui cho thỏa thích chán chê.

to take [wing] one's flight to bay tới (nơi nào) (*In flight* đang bay)

to take one's gruel 1) bị đánh nhừ đòn 2) bị giết.

to take one's hook chuồn đi, cuốn gói đi.

to take one's last sleep yên giấc ngàn thu.

to take one's leave cáo từ, từ biệt (ai) *After a week's visit to our country, the guests took their leave :* Sau một tuần ở thăm đất nước chúng tôi, các vị khách đã từ biệt chúng tôi.

to take one's life in one's hand liều đời, liều mạng, rơi vào tình thế tuyệt vọng *My boy, remember you're taking your life in your hands. Nothing is as bad as an unhappy marriage :* Con trai của ba, con nên nhớ là con đang liều đời con đấy. Không gì tồi tệ hơn là cuộc hôn nhân không có hạnh phúc.

to take one's medicine ngậm đắng nuốt cay; chịu đựng sự trừng phạt *Go back and take your medicine like a man :* Anh hãy trở về và cam chịu sao cho xứng đáng là kẻ mày râu.

to take one's mind off không để ý [không chú ý] đến (cái gì); quên mất (ai).

to take one's notice (xem *To take notice*)

to take one's own life [to take one's life] tự vẫn, tự sát *Depressed of his desperate illness, the poor fellow took his own life :* Thất vọng về bệnh tật không chữa khỏi được, anh chàng tội nghiệp đã tự vẫn. *She had left him a letter and told him simply why she had taken her own life :* Cô ấy đã để lại cho anh ta một bức thư trong đó kể lại một cách đơn giản nguyên nhân tự sát của cô.

to take one's own line hành động độc lập, hành động theo cách của mình.

to take one's own way hành động theo cách của mình, đi theo con đường của mình.

to take one's round đi một vòng, đi một tua.

to take one's seat giữ ghế của mình, bắt đầu thực hiện chức trách của mình *Take your seat!* Hãy ngồi xuống !

to take one's time làm thư thả, ung

dung *He always takes his time doing everthing:* Anh ta bao giờ cũng ung dung thong thả trong mọi việc.

to take one's word tin vào lời hứa của (ai) *We took his word for it when he promised to lend us money:* Chúng tôi tin vào lời hứa của anh ấy khi anh ấy hứa cho chúng tôi vay tiền.

to take oneself in hand tự chủ, tự bình tĩnh lại.

to take orders trở thành tu sĩ, thụ giới.

to take orders from tuân lệnh của (ai) *They hadn't even thought of his taking orders from somebody:* Thậm chí là họ cũng không nghĩ là anh ấy sẽ tuân lệnh của ai.

to take out 1) đưa ra, dẫn ra ngoài *The dog has to be taken out:* Cần phải dắt con chó rangoài 2) lấy ra, rút ra; xóa sạch, tẩy sạch, làm mất đi *To take out a stain:* Xóa sạch một vết bẩn 3) làm kiệt sức, làm mệt lử *All that hard work has taken it out of him;* Tất cả công việc nặng nhọc đó làm cho anh ta kiệt sức 4) nhận cái gì để đền bù vào. *As he could not get paid, he took it out in goods:* Vì hắn không lấy được tiền nên phải lấy hàng bù vào.

to take over chuyên chở, đưa dẫn qua *I'll take you over in the car:* Tôi sẽ đánh ô tô chở anh đi 2) tiếp tục, kế tục, nối nghiệp; tiếp quản. *To take over the responsibility:* Kế tục trách nhiệm. *To take over the charge of an office:* Tiếp quản việc phụ trách một cơ quan. *To take over the watch:* Thay phiên gác *To take over a town:* Tiếp quản một thành phố.

to take pains cố hết sức, không tiếc sức *He took pains to please his boss:* Anh ta cố hết sức để làm vui lòng ông chủ.

to take part in tham gia vào *My father takes part in many street activities:* Cha tôi tham gia vào nhiều hoạt động ở đường phố.

to take part with đứng về phe (ai) về bè với (ai), ủng hộ (ai) (như *To take smb 's part).*

to take pity on thương xót (ai), thương hại (ai), động lòng trắc ẩn đối với (ai)

to take place xảy ra, diễn ra; tổ chức *The car accident took place right in front of our club early this morning:* Tai nạn xe hơi đã xảy ra ngay trước câu lạc bộ chúng tôi sớm nay *The wedding will take place next week:* Đám cưới sẽ tổ chức vào tuần sau.

to take possession of trở thành người chủ nắm quyền sở hữu; đến ở *We have purchased the house, but we won't be able to take possession of it until the present tenants move out:* Chúng tôi đã mua căn nhà nhưng chưa thể đến ở được tới khi những người thuê hiện nay dọn đi. *Nothing had any effect on the melancholy which had taken possession of his mind:* Không có gì có thể xua tan nổi sầu muộn đang chiếm lĩnh tâm hồn anh ấy.

to take pot-luck có gì ăn nấy *If you have time, please come and take pot-luck with me:* Nếu anh có thời gian, mời anh đến với bọn mình và ta có gì ăn nấy.

to take power nắm quyền, cầm quyền *In the midst of the slaughter in the 1914-1918 imperialist war, a new*

hope was born when the workers and peasants of Russia took power in 1917: Trong thời điểm quyết liệt nhất của cuộc chiến tranh đế quốc 1914-1918 xuất hiện niềm tin mới, khi mà giai cấp công nhân và nông dân Nga giành lấy chính quyền về tay mình năm 1917.

to take (a) pride in tự hào về, hãnh diện về (ai/cái gì) *She takes pride in her home and likes to keep it clean and neat:* Cô ta hãnh diện về căn nhà của mình và muốn giữ cho nó sạch sẽ và gọn gàng.

to take rank with cùng loại với, cùng hàng với.

to take refuge in 1) tìm đến, viện đến (cái gì); đụng phải, va phải (cái gì) *She perfectly scorned logic and reason in every shape and always took refuge in intuitive certainty:* Cô ấy hoàn toàn coi thường lôgic và sự suy luận dưới bất kỳ hình thức nào mà chỉ dựa vào linh cảm của mình. 2) ẩn náu ở

to take root 1) bén rễ, bám rễ *As the storm was getting near, fear was taking root in the minds of most of the passengers:* Khi cơn bão tới gần, sự sợ hãi bắt đầu xuất hiện trong phần lớn hành khách 2) ổn định cuộc sống.

to take second place đứng vị trí số hai, đứng hàng thứ yếu *His whole life is banking; everything else takes second place:* Công việc ngân hàng gần như chiếm trọn cuộc đời anh ấy; còn lại thì chỉ đứng vị trí thứ yếu.

to take service with đến phục vụ (ai) *He is going to take service with you:* Anh ấy có ý định đến phục vụ anh.

to take shape 1) hình thành, thực hiện được, trở thành hiện thực. *The new building is beginning to take shape:* Tòa nhà mới bắt đầu hình thành 2) thể hiện cụ thể *His intention took shape in action:* Ý định của anh ấy thể hiện bằng hành động.

to take shelter ẩn náu, trú ẩn *We took shelter from a heavy rain in a pagoda:* Chúng tôi tránh cơn mưa to trong một ngôi chùa (*To shelter oneself behind a wall:* Nấp [núp] sau bức tường).

to take sides with [to take the side of] về phe với (ai), đứng về phía (ai) *We always took sides with him in the discussions:* Chúng tôi luôn đứng về phía anh ấy trong các cuộc tranh luận. *To take the sides of smb. against another:* Đứng về phía ai để chống lại người khác.

to take smb. down a peg làm nhục ai; làm cho ai bớt vênh váo.

to take smb. over rough road chửi mắng ai, xỉ vả ai; đẩy ai vào một tình thế khó khăn

to take [catch] smb. red-handed bắt quả tang ai *He was taken [caught] red-handed [in the very act] by the police:* Hắn bị cảnh sát bắt quả tang.

to take smb. under one's wing bảo trợ ai, che chở cho ai.

to take smb. up sharp [short] cắt ngang lời ai và có ý sửa lại (một điều gì mà mình cho là không đúng) *He took me up short when I made that proposal:* Nó cắt ngang lời tôi khi tôi đưa ra lời đề nghị đó.

to take smb. wrong hiểu lầm ai, hiểu sai ai *Don't take me wrong, I*

never approve of his misdoings : Đừng hiểu lầm tôi, tôi không bao giờ tán thành hành động sai lầm của nó đâu.

to take smb. breath (away) làm ai ngạc nhiên, làm ai kinh ngạc, làm ai nghẹn thở.

to take smb.'s dust *(m) (bóng)* hít bụi của ai, chạy sau ai; lạc hậu so với ai.

to take smb.'s eye đập vào mắt ai.

to take smb.'s life giết ai, khử ai.

to take smb.'s name in vain nói đơm đặt về ai, xuyên tạc về (ai/cái gì); nói về ai một cách khinh thị *I should be sorry to be leaving this life knowing that my name was likely to be taken in vain by the press:* Tôi rất lấy làm tiếc phải rời bỏ cuộc đời này khi biết rằng tên tuổi của mình bị đơm đặt trên báo chí.

to take smb.'s part bảo vệ ai, đứng về phía ai *When the teacher began to complain about his bad conduct at school, the mother tried to take his part:* Khi thầy giáo bắt đầu phàn nàn về hạnh kiểm xấu của nó ở nhà trường thì bà mẹ tìm cách bảo vệ nó.

to take smth. in bad part chấp nhặt điều gì, phật ý về điều gì *(To take smth. in good part :* Không chấp nhặt điều gì, không phật ý về điều gì).

to take smth. into account tính toán đến điều gì, lưu ý đến điều gì.

to take smth. on trust tin vào cái gì *(không cần phải chứng cớ, không cần phải xem xét kỹ) Don't have to take everything he says on trust; do a little checking up occasionally :* Đừng có tin vào mọi điều nó nói; đôi khi phải kiểm tra nó xem có đáng tin cậy không.

to take smth. out of pledge chuộc cái gì ra, chuộc lại cái gì đã cầm cố.

to take it out on trút tất cả nỗi bực dọc *(thất vọng, giận hờn...)* vào đầu (ai), làm cho hả dạ; trả thù *He had not come to the party because he was out of town. Why should you take it out on him ?:* Nó không đến dự liên hoan được vì nó đi khỏi thành phố, vậy sao anh lại trả thù nó về việc đó ?

to take smth. to heart để tâm đến cái gì, quá lo lắng buồn phiền về cái gì.

to take smth. up with trình bày vấn đề gì với (ai) *(để xin ý kiến...) I'll take the matter up with the Foreign Ministry:* Tôi sẽ trình bày vấn đề này với bộ Ngoại giao.

to take smth. with a grain of salt có thái độ hoài nghi về cái gì *Everybody took that story with a grain of salt :* Mọi người đều tỏ thái độ hoài nghi về câu chuyện đó.

to take stand against *(bóng)* đứng dậy chống lại (cái gì), tỏ thái độ chống đối *Who was he to take stand against that custom ?:* Nó là ai mà dám chống lại tập tục đó ?

to take steps có biện pháp để giải quyết *The minister outlined the steps he was taking in the present economic rehabilitation:* Bộ trưởng trình bày những nét chung về những biện pháp mà ông ta đã thi hành trong công cuộc phục hồi kinh tế hiện nay.

to take stock in 1) mua cổ phần của *(công ty...)* 2) chú trọng (cái gì); lưu tâm đến (cái gì) 3) *(m)* tin ở, tin cậy (cái gì) *I don't take any stock in what she says because she always tends to*

exaggerate: Tôi không tin bất cứ điều gì cô ta nói vì cô ta lúc nào cũng có xu hướng cường điệu.

to take stock of 1) ngắm, nhìn (ai/cái gì) 2) nhận xét, đánh giá (ai/cái gì) *Very discreetly under the covering of his paper, he took stock of them :* Nấp dưới tờ báo, anh ấy xem xét mọi thứ rất thận trọng.

to take ten *(m)* nghỉ giải lao, tạm nghỉ tay.

to take the air 1) dạo mát, hóng gió 2) cất cánh, bay lên 3) chuồn, trốn cho mau 4) *(m) (lóng)* bị đuổi, bị thải hồi *(To take air :* Lan truyền đi, đồn đi *(tin đồn...).*

to take the alarm được báo động; sợ hãi lo lắng, kinh hoàng.

to take the bad with the good nhận cả cái may lẫn cái không may.

to take the ball before the bound vội vã không chờ đợi lúc thuận tiện, hành động hấp tấp đi trước sự việc *Take care not to be overhasty, not to take the ball before the bound :* Hãy cẩn thận không nên quá hấp tấp như thế, đừng có đi trước sự việc.

to take the bit between [in] one's teeth làm liều, hành động không chừng mực *She was bored, bothered. generally ready to take the bit between her teeth :* Cô ấy sống âu sầu, lo lắng, nói chung sẵn sàng làm liều.

to take the bit into one's mouth đòi quyền lợi của mình, xác định, khẳng định *He took the bit into his mouth and warned us that henceforth we would be answerable to him only :* Ông ấy khẳng định vai trò của mình và nhắc chúng tôi từ nay trở đi chỉ phải chịu trách nhiệm với ông ta thôi.

to take the boards trở thành nghệ sĩ.

to take the bread out of smb.'s mouth lấy mất kế sinh nhai của ai, cướp mất miếng cơm của ai *You don't want to take the bread out of another man's mouth, do you ? :* Chắc anh cũng không muốn cướp miếng cơm của người khác, phải không ?.

to take the bull by the horns không sợ khó khăn nguy hiểm; hành động cương quyết.

to take the cake đoạt giải, chiếm giải nhất; chiếm được địa vị danh dự *After beating his opponent at chess, the young fellow took the cake :* Sau khi đánh bại đối phương trong trận đấu cờ, anh chàng trẻ tuổi đó chiếm giải nhất.

to take the chair *(m)* làm chủ tịch buổi họp, chủ tọa cuộc họp, khai mạc cuộc họp *(To sit [be] in the chair:* Điều khiển cuộc họp *To take a chair:* Ngồi xuống ghế).

to take the chill off làm tan giá, làm ấm lên, hâm nóng, sưởi ấm *The milk is very cold, put it on the gas for a moment to take the chill off : Sữa bị nguội lạnh, hãy đặt lên bếp ga một chút để hâm nóng.*

to take the defensive giữ thế thủ.

to take the edge off làm nhẹ bớt, làm dịu bớt, làm giảm bớt *A slight warm breeze took the edge off the heat :* Làn gió nhẹ làm giảm bớt sự oi bức. *To take the edge off someone's argument:* Làm cho lý lẽ của ai mất sắc cạnh. *To take the edge off one's appetite 1) làm cho ăn mất ngon 2) làm cho đỡ đói.*

to take the field bắt đầu hành quân *To take the field against :* Bắt đầu mở chiến dịch chống lại, bắt đầu hành động chống lại.

to take the floor phát biểu ý kiến, đứng lên nói chuyện *He was the last man who took the floor in the meeting :* Anh ấy là người cuối cùng phát biểu trong cuộc họp.

to take the gilt off the gingerbread cạo bỏ nước sơn hào nhoáng, vứt bỏ những cái tô điểm bên ngoài.

to take the heart out of smb làm cho ai chán nản thất vọng, làm cho (ai) thấy nặng nề không thoải mái *There was a chill mustiness about the atmosphere of the bedroom and that took the heart out of him :* Không khí trong phòng ngủ ẩm thấp và ngột ngạt, nó làm cho anh ta thấy nặng nề khó chịu.

to take the hurdle in the stride vượt chướng ngại dễ dàng *(ngựa)*

to take the king's [queen's] shilling đi lính, vào lính.

to take the knock bị phá sản, khánh kiệt *He's taken the knock, I could see that :* Anh ấy không tránh khỏi phá sản, tôi thấy rõ điều đó.

to take the law into one's own hands trừng phạt không xét xử; tự xét xử *You know I'm an official. If you're going to take the law into your own hands, why come to me? :* Anh cũng biết tôi là nhà chức trách. Nếu anh muốn tự xét xử thì còn đến hỏi ý kiến tôi làm gì?

to take the lead hướng dẫn, dẫn đầu, giữ vai trò lãnh đạo *To take [have] the lead in the race :* Dẫn đầu (trong) cuộc đua *He was the oldest boarder and took the lead in the house :* Ông ấy là người thuê nhà nhiều tuổi nhất và cai quản mọi việc trong nhà.

to take the line theo đường lối, theo hướng *He must hang on to the line he had taken :* Anh ấy phải tuân theo [bám chặt lấy] đường lối đã định.

to take the liberty of (xem *to take liberties with*)

to take the load off one's feet ngồi, ngồi xuống *As he looked tired, I asked him to draw up a chair and take the load off his feet :* Vì anh ấy có vẻ mệt nên tôi yêu cầu anh kéo ghế ngồi xuống.

to take the occasion nhân cơ hội, nhân dịp *Let me take this occasion to thank you for your generous assistance :* Nhân cơ hội này cho tôi được cám ơn anh về sự giúp đỡ hào hiệp của anh.

to take the offensive tấn công *After a month of active preparation, our army was ready to take the offensive :* Sau một tháng tích cực chuẩn bị, quân ta đã sẵn sàng tấn công (*to hold the offensive* giữ thế tấn công).

to take the part of đóng vai (ai) *He'll take the part of Hamlet in the school play :* Nó sẽ đóng vai Hamlet trong vở kịch ở nhà trường 2) bảo vệ (ai), đứng về phía (ai) (xem *To take smb.'s part*).

to take the path of đi theo con đường của; đi theo đường lối của *He took the path of honour.* Nó đi theo con đường danh vọng.

to take the place of thế chỗ của

(ai/cái gì), thay thế (ai/cái gì) *Plastics have taken the place of many conventional materials:* Chất dẻo đã thay thế cho nhiều vật liệu thông thường.

to take [sign] the pledge cam kết chừa rượu *His family finally prevailed upon him to take the pledge:* Gia đình hắn cuối cùng đã thuyết phục hắn cam kết bỏ rượu.

to take the plunge 1) liều; lao vào *(khó khăn nguy hiểm)* 2) quyết định, thực hiện quyết định *When I asked him when he planned to get married, he said he was going to take the plunge next month:* Khi tôi hỏi anh ấy khi nào anh lấy vợ, anh ấy trả lời tháng sau anh sẽ quyết định.

to take the position that... khẳng định rằng..., đứng trên quan điểm cho rằng...

to take the pulse of làm sáng tỏ ý định của (ai); làm rõ nguyện vọng của (ai).

to take the rag off *(m)* vượt lên trên, trội hơn tất cả *No painting has ever been seen so fine. It quite takes the rag off:* Chưa bao giờ lại có một bức họa đẹp như vậy; nó trội hơn tất cả.

to take the reins dảm đương công việc, điều hành công việc *When the director of our office went away for work, the first vice-director would take the reins during his absence:* Khi ông giám đốc cơ quan tôi đi công tác xa, ông phó giám đốc thứ nhất sẽ điều hành công việc trong lúc ông ấy đi vắng.

to take the rough with the smooth kiên nhẫn chịu đựng gian khổ, dũng cảm chịu đựng tai ương.

to take the shine out of vượt hơn hẳn (ai/cái gì), làm lu mờ (ai/cái gì) *Her dress took the shine out of her sisters:* Cái áo dài của cô ấy trội hơn hẳn áo của các cô chị.

to take the stand on *(m)* bảo đảm cho (cái gì), khẳng định về (cái gì) *She is generally believed to be his wife, though I could not take the stand on that myself:* Tất cả đều xem cô ấy là vợ anh ta, nhưng tôi không thể khẳng định được điều đó.

to take the tide at the flood lợi dụng cơ hội tốt, lợi dụng trường hợp thuận lợi.

to take the trouble to do smth. chịu khó làm việc gì, mất công khó nhọc làm việc gì.

to take the wall of tranh lấy lối đi tốt của ai, không nhường đường cho ai; giành lấy phần hơn ai.

to take the water xuống nước bơi; rẽ nước lên dường *(tàu thuyền)*.

to take the way 1) lên đường 2) đi theo con đường của mình.

to take the wind out of smb.'s sails 1) nói chặn trước ai; phỗng mất quyền lợi của ai 2) làm ai chưng hửng; làm ai bối rối, làm ai lúng túng *His failure to get that award has taken the wind out of his sails:* Việc không được phần thưởng đó để làm cho nó chưng hửng.

to take the words out of smb.'s mouth nói đúng những lời người khác định nói, nói trước những lời mà người ta định nói *You've taken the works out of my mouth; that is just what I am going to tell you:* Anh đã nói trước những điều mà tôi định nói với anh; đó là đúng những điều mà tôi sắp sửa nói với anh.

to take the workd as it is đời thế nào thì phải như thế; chấp nhận cuộc đời như hiện tại.

to take thought 1) rắp tâm, mưu toan 2) suy nghĩ, ngẫm nghĩ *On taking thought, it seemed to me that I must aim at lucidity and simplicity :* Sau khi suy nghĩ, tôi quyết định mình phải hướng tới sự trong sáng và sự đơn giản.

to take time by the forelock lợi dụng cơ hội, lợi dụng thời điểm thuận lợi, không để mất thời gian.

to take time off nghỉ việc *This afternoon we took time off to go to the ballgame:* Chiều nay chúng tôi được nghỉ để đi xem đấu bóng.

to take time out tạm nghỉ làm việc một lúc *They usually take time out in the morning for a cup of tea :* Họ thường tạm nghỉ một lúc vào buổi sáng để uống trà.

to take to 1) dùng đến, cần đến, nhờ cậy đến *The ship was sinking and they had to take to the boats :* Tàu bị đắm và họ phải dùng đến thuyền 2) bắt đầu ham thích [say mê], nhiễm *It's easy to take to bad habit :* Thói xấu thì dễ mắc 3) có cảm tình với (ai), yêu mến (ai) *These two children took to each other from their first meeting:* Hai cậu bé mến nhau ngay từ lần gặp đầu tiên.

to take to flight bỏ chạy (như *To take flight*)

to take to itself wings bay, biến mất *His money took to itself wings :* Tiền nong của anh ấy nhanh chóng biến mất.

to take to one's bed nằm liệt giường vì ốm *He took to his bed at least two weeks and would remain there for two or three months more :* Anh ấy ốm liệt giường ít nhất đã hai tuần và sẽ phải nằm đó hai hoặc ba tháng nữa.

to take to one's bosom lấy (ai) làm vợ.

to take to one's heels chạy bán sống bán chết, vắt chân lên cổ mà chạy *Hearing a gunshot, the robbers took to their heels :* Nghe tiếng súng nổ, bọn trộm cắp bỏ chạy thục mạng.

to take to one's legs chạy đi, bỏ chạy *After having stolen the girl's money, the thief took to his legs :* Sau khi lấy cắp tiền của cô gái, tên ăn cắp bỏ chạy.

to take to pieces chia ra, phân nhỏ ra

to take to task phê bình, quở trách *The mother took her children to task for neglecting their studies :* Bà mẹ quở mắng các con bà đã sao nhãng việc học hành.

to take to the woods (*m*) chạy trốn, tẩu thoát *When he saw the policeman coming, the culprit took to the woods:* Khi nó trông thấy người cảnh sát tiến lại, tên can phạm liền bỏ trốn.

to take turns thay nhau, luân phiên *On long travels, they usually took turns driving, thus making them less tired:* Trong các chuyến đi dài, họ thường thay nhau lái xe, cái đó làm cho họ đỡ mệt *They took turns making speeches at the meeting :* Họ thay nhau phát biểu ý kiến tại cuộc mít tinh.

to take up 1) nhặt lên, cầm lên, đưa

lên, mang lên, dẫn lên *He took up a pen and began to write :* Nó cầm bút lên và bắt đầu viết 2) cho lên xe (*hành khách*) *The car stops to take up passengers :* Xe đỗ lại cho hành khách lên [lấy khách lên] *I took up this fare at three o' clock :* Tôi đón hành khách ấy vào lúc ba giờ. 3) tiếp tục (*công việc gì*); chọn (*nghề*); đảm nhiệm, gánh vác (*công việc gì*) *They young man has actively taken up his father's cause : Anh ta tích cực đảm nhiệm sự nghiệp của cha anh ấy 4) thu hút, làm mất, choán (thời gian)*; chiếm *(chỗ) These boxes take up a large space :* Những cái thùng này chiếm một khoảng rộng. *The copying of these lessons took up the whole day :* Việc chép các bài học chiếm hết cả ngày 5) hút thấm *Sponges take up water :* Bọt biển thấm nước 6) bắt giữ *The thief was taken up by the police :* Tên trộm bị cảnh sát bắt giữ 7) hiểu, hiểu được *The clever boy has quickly taken up my idea :* Đứa trẻ thông minh ấy nhanh chóng hiểu được ý tôi 8) nhận, chấp nhận, áp dụng *To take up a bet :* Nhận đánh cuộc. *He daren't take up my challenge :* Nó không dám nhận lời thách thức của tôi *They took up new methods in the production of tractors :* Họ áp dụng những phương pháp mới vào việc sản xuất máy kéo 9) tiếp tục *Thread of conversation was taking up again :* Cuộc đàm thoại lại tiếp tục 10) xem xét, bàn đến, xét đến *(vấn đề) I will not take up the matter :* Tôi sẽ không nghiên cứu vấn đề này nữa đâu. *All the appeals will be taken up in the Court of Appeal next week :* Tuần tới, tất cả các đơn chống án sẽ được xem xét ở Tòa Thượng thẩm.

to take up arms against cầm vũ khí chống lại; khởi nghĩa chống lại *Whenever our country was attacked, the people immediately took up arms against the invaders :* Bất kỳ khi nào đất nước chúng ta bị tấn công, nhân dân lập tức cầm vũ khí chống lại bọn xâm lược.

to take up shocks 1) giảm sóc, giảm chấn 2) khấu hao.

to take up the glove nhận lời thách thức.

to take up the hatchet khai chiến, khởi chiến.

to take up with 1)kết giao với, giao thiệp với, đi lại với, thân thiết với *She began taking up with my sister :* Cô ấy bắt đầu kết giao với chị tôi 2) *To be taken up with smb. :* Rất thích ai, rất có cảm tình với ai. *I am quite taken up with this author's style :* Tôi hoàn toàn thích thú với văn phong của tác giả này 3) bị choán, bị chiếm, dành cho *My time is fully taken up with writing :* Thì giờ của tôi hoàn toàn dành cho công việc viết lách.

to take up the running [to make the running] 1) dẫn đầu cuộc chạy đua 2) lấy giọng, cầm càng *As he couldn't keep silent any longer, he took up the running :* Vì anh ta không thể giữ thái độ im lặng được nữa nên anh bắt đầu mở đầu câu chuyện.

to take upon oneself cho rằng, thừa nhận là *You must not take upon yourself the right to make decisions :* Anh không được cho anh có quyền quyết định.

to take upon one's own shoulders tự gánh lấy hậu quả, tự gánh vác trách nhiệm.

to take wine with chạm cốc với (ai), nâng cốc chúc sức khỏe (ai).

to take with a grain of salt nửa tin nửa ngờ *He doesn't mean to deliberately mislead us, but what he says should be taken with a grain of salt:* Nó không có ý chủ tâm lừa dối chúng ta, nhưng những điều nó nói có thể nửa tin nửa ngờ.

to take worse (bệnh tình) trở nên xấu hơn [nặng hơn] *The doctor says that he has been taken worse:* Bác sĩ nói bệnh tình anh ta trở nên nặng hơn.

TALE

tales out of school chuyện nói lộ bí mật về người khác; chuyện mách lẻo *(Tale-bearer:* Người mách lẻo, người bịa chuyện).

a tale-bearer is worse than a thief (*tục ngữ*) kẻ dơm đặt còn nguy hiểm hơn kẻ trộm.

TALK

to talk about [of] nói về, bàn về *Time is up, we'll talk about this matter tomorrow:* Đã hết giờ rồi, chúng ta sẽ bàn về vấn đề này ngày mai. *They are talking of sports:* Họ đang nói về vấn đề thể thao.

to talk at nói ám chỉ, nói bóng gió, nói cạnh *She usually talked at her neighbours* Bà ta thường nói bóng gió bà con hàng xóm. *To talk at smb.:* Nói với ai mà chẳng để ý đến câu người ta trả lời. *I don't like people who talk at me instead of with me:* Tôi không thích những người đáng lẽ ra nói chuyện với tôi thì lại cứ nói lấy được một mình (chẳng để ý đến câu nói của tôi).

to talk away 1) nói chuyện cho hết *(thì giờ...);* nói suốt *They talked the night away:* Họ nói chuyện cho qua đêm [họ hói chuyện suốt đêm] 2) nói tiếp, nói mãi, nói dài, nói liên miên.

to talk back to nói lại (ai), cãi lại (ai); ăn nói thô lỗ, láo xược với (ai) *The boy was disciplined at school for talking back to the teacher:* Thằng nhỏ bị kỷ luật ở nhà trường vì đã ăn nói láo xược với thầy giáo.

to talk big khoe khoang, phóng đại khoác lác, cường điệu *He likes to talk big as though he were a very important person:* Hắn thích khoe khoang như thể hắn là một người rất quan trọng.

to talk cold turkey nói thẳng, nói trắng ra *I want to talk cold turkey to you, man to man!:* Tôi muốn nói với anh một cách thẳng thắn, như cánh đàn ông với nhau!

to talk down 1) nói át, nói chặn họng *He was strongly criticized for having usually talked down to others in the meeting:* Anh ta bị phê bình gay gắt vì thường hay nói chặn họng người khác trong cuộc họp 2) nói có vẻ hạ cố (với ai).

to take for the sake of talking nói để mà nói, nói chẳng mục đích gì.

to talk good sense nói một cách thành thạo, nói một cách sành sỏi; nói có ý nghĩa *Don't interrupt him, he's talking good sense:* Đừng ngắt lời anh ấy, anh ấy nói hay lắm.

to talk into nói vào, dỗ dành [thuyết phục] (để làm việc gì) *She finally talked her mother into buying a new*

bicycle for her : Cuối cùng cô ta thuyết phục bà mẹ mua cho cô chiếc xe đạp mới. *To talk into submission :* Nói để thuyết phục (ai).

to talk large nói huênh hoang.

to talk like a book nói như sách, nói đúng.

to talk like a Dutch uncle răn dạy (ai) nghiêm nghị nhưng vẫn hiền từ.

to talk nineteen to the dozen nói liến láu (cái gì); nói liên miên (cái gì).

to talk nonsense nói càn, nói bậy; nói chuyện vô lý.

to talk of trao đổi về, thảo luận về, nói về *They are talking of selling their inherited building :* Họ đang bàn bạc về việc bán cái biệt thự thừa kế.

talk of the town điều mà ai cũng nói đến, điều đang được chú ý đặc biệt, điều miệng tiếng thế gian *That new play has been the talk of the town :* Vở kịch mới đó đang được nhiều người biết đến.

to talk off nói quá, nói quá nhiều *To talk somebody's head off :* Nói quá làm cho nhức cả đầu.

to talk oneself hoarse nói khản cả tiếng.

to talk out bàn kéo dài, tranh luận đến cùng.

to talk out of bàn ra, nói để (ai) không làm (việc gì), nói để (ai) thay đổi ý kiến hoặc thay đổi kế hoạch *To talk someone out of a plan :* Ngăn ai đừng tiến hành một kế hoạch. *I tried to talk her out of coming :* Tôi can cô ấy đừng đến.

to talk out of turn nói năng hớ hênh, không thận trọng, không lịch thiệp (như *To speak out of turn*).

to talk over 1) dỗ dành, thuyết phục 2) bàn bạc, thảo luận, xét kỹ mọi mặt, nhận định mọi cạnh khía *Talk it over with your father before replying me :* Hãy bàn kỹ vấn đề đó với ba anh trước khi trả lời tôi. *He wanted to talk it over with the company's director before he signed the contract :* Anh ấy muốn thảo luận với ông giám đốc công ty trước khi ký hợp đồng đó. *When the visitor left, the family talked him over :* Khi ông khách ra về cả nhà nhận định mọi cạnh khía về ông ta.

to talk over someone's head nói khó hiểu về, nói nhằm làm cho ai không hiểu gì cả.

to talk rot nói vớ vẩn, nói càn nói bậy *Don't talk rot, you'll be blamed immediately for it :* Đừng nói bậy, anh sẽ bị khiển trách ngay về việc đó.

to talk round 1) thuyết phục, dỗ dành, làm thay đổi ý kiến *Before the man left, all of us had talked him round :* Trước khi hắn ra đi, tất cả chúng tôi đều thuyết phục hắn. 2) bàn quanh, bàn quẩn không đi đến đâu, tranh nói đến thực chất vấn đề.

to talk sense nói khôn, không nói vớ vẩn.

to talk shop nói chuyện làm ăn, nói chuyện công tác; nói chuyện nghề nghiệp, chuyên môn *I spent the whole evening talking shop with him :* Tôi đề cả buổi chiều nói chuyện làm ăn với anh ấy.

to talk smb.'s head [ear] off nói quá làm cho ai nhức cả đầu, váng cả óc *All I wanted was to have a chance to read my book, but my seatmates talked*

my ear off : Điều duy nhất tôi mong muốn là được đọc sách một cách yên tĩnh, nhưng những người ngồi cạnh tôi đã nói chuyện làm tôi nhức cả đầu.

to talk through one's hat nói huyênh hoang khoác lác; nói một cách ngu ngốc, không chính xác *He is talking through his hat when he says that there is no difference between English and American idioms :* Nó nói bừa khi bảo rằng không có gì khác nhau giữa thành ngữ Anh và Mỹ.

to talk through one's neck nói lung tung, nói ba hoa nhảm nhí *You are talking, if you will forgive me saying so, through the back of your neck :* Xin anh miễn thứ cho tôi ăn nói lung tung quá.

to talk to phê bình, quở trách *The lazy boy wants talking to :* Cần phải chỉnh thằng bé lười biếng này một trận.

to talk to death 1) nói (ai) cho đến chết 2) phá đám, phá rối *They promised not to talk it to death :* Họ hứa sẽ không phá rối vấn đề đó.

to talk to the purpose nói đúng lúc; nói cái đáng nói.

to talk turkey nói một cách thẳng thắn và mạnh mẽ *I really talked turkey to him that he couldn't go on ignoring his family obligations :* Tôi đã thẳng thắn nói với nó rằng nó không thể tiếp tục lẫn tránh nghĩa vụ đối với gia đình được.

to talk up tuyên truyền cho (cái gì); hết lời ca ngợi [tán thưởng] (cái gì) *If you believed in the success of his discovery, you should not hesitate to talk it up :* Nếu anh tin tưởng vào sự khám phá thành công của anh ấy thì không nên do dự mà không tuyên truyền cho nó.

TALL

tall order nhiệm vụ nặng nề, đòi hỏi quá cao.

tall story câu chuyện khoác lác, khó tin

tall talk lời nói khoác lác *With all your tall talk, you're only one real trump in your hand and that's intimidation...* Trong tất cả những lời khoác lác của anh thì dọa dẫm là con chủ bài duy nhất.

to walk tall đi ngẩng cao đầu (cảm thấy hãnh diện, tự tin).

TAME

tame attempt cố gắng không mạnh dạn

tame story câu chuyện nhạt nhẽo.

TAMPER

to tamper with 1) vấy vào, dây vào; lục lọi, làm xáo trộn, làm lộn xộn *To tamper with the money :* Lục lọi tiền nong *Somebody has been tampering with the lock :* Có người nào đã ngoáy vào cái ổ khóa.) mua chuộc, đút lót *To tamper with smb. :* Mua chuộc ai 3) giả mạo, làm giả, sửa chữa *(giấy tờ...) To tamper with a document :* Làm giả tài liệu.

TAN (tanned)

to tan smb.'s hide nện cho ai một trận nên thân.

TANGLE

to tangle with tranh cãi với, đánh nhau với; dính líu với *We warned our boys not to tangle with that group of tough boys :* Chúng tôi đe các con không được dính líu với bọn du côn.

tangled skein [web] việc rắc rối như mớ bòng bong, việc rối như tơ vò.

TAP [tapped]

to tap a wire nghe trộm điện thoại.

to tap smb. for information bắt ai cung cấp tin tức.

to tap smb. for money vòi tiền ai.

to tap smb.'s claret đánh ai sặc máu mũi, đánh ai đổ máu mũi *I tapped his claret and sprained my thumb :* Tôi đánh nó đổ máu mũi và bị trẹo ngón tay cái.

to tap smb.'s telephone mắc đường dây bắt vào đường dây của ai để nghe trộm.

TAPER

to taper all the way to the end tiến tới không.

to taper down giảm xuống, hạ xuống *The doctor advised the patient to taper down his smoking :* Bác sĩ khuyên người bệnh giảm bớt việc hút thuốc.

to taper off làm giảm số lượng *The number of applicants for the course has been tapering off recently :* Số người nộp đơn xin theo học đã giảm đi.

TAR [tarred]

to tar and feather *(m)* 1) trừng phạt khắc nghiệt (bôi hắc ín rồi trét lông) *He should be tarred and feathered for what he has done :* Anh ta phải bị trừng phạt nghiêm khắc về những việc gì đã làm 2) *(bóng)* làm nhục.

to be tarred with the same brush as smb. cùng một duộc, cùng có khuyết điểm như nhau.

TEACH

to teach a lesson *(bóng)* dạy một bài học *The war has taught a lesson which will not soon be forgotten :* Chiến tranh đã dạy một bài học khó có thể quên được.

to teach one's grandmother to suck eggs *(tục ngữ)* trứng dòi khôn hơn vịt.

to teach smb to do smth. trị ai, cho ai một bài học về việc gì *I'll teach you to tell lies to me :* Tao sẽ trị cho mày một trận về tội nói dối tao.

TEAM

to team up with *(m)* hợp sức với (ai), cùng tham gia với (ai) *I prefer to do this alone rather than to team up with anyone else :* Tôi thích làm công việc này một mình hơn là hợp sức với bất cứ người nào khác.

TEAR [tore; torn]

to tear along chạy nhanh, đi gấp.

to tear smth apart [to shreds/to bits..] phá hủy hoàn toàn cái gì *They tore his hopes to shreds :* Họ dập tan hi vọng của anh ấy.

to tear around luôn luôn bận rộn, năng hoạt động *Besides her family obligations, the young lady has been tearing around from one social function to another :* Bên cạnh những nghĩa vụ với gia đình, người phụ nữ trẻ đó luôn luôn bận rộn hết nhiệm vụ xã hội này đến nhiệm vụ xã hội khác.

to tear at kéo mạnh, giật mạnh.

to tear away 1) giật lấy, cướp lấy 2) chạy vụt đi, lao đi 3) rời khỏi, rời ra *He couldn't tear himself away from his book :* Anh ấy không thể ra nào rời được cuốn sách ra.

to tear down 1) giật xuống *They have torn down that house to build a new one :* Họ giật đổ ngôi nhà cũ để xây ngôi nhà mới. *To tear down smb's*

reputation: Làm mất thanh danh của ai 2) chạy nhanh xuống, lao xuống. *The horses stampeded and tore down the street:* Những con ngựa chạy tán loạn và lao xuống đường.

to tear in and out ra vào hối hả, lao ra lao vào.

to tear into *(m)* cắn xé dữ dội *The famished man tore into the steak as though he hadn't eaten for a week:* Anh chàng đói khổ đó ăn ngấu nghiến miếng thịt nướng như thể đã không được ăn hàng tuần nay.

tear-jerker *(m)* phim đa sầu; truyện đa sầu; bài hát đa sầu.

to tear off 1) nhổ, giật mạnh, giật phăng ra 2) lao đi.

to tear oneself away tự tách ra, dứt ra, rời đi; miễn cưỡng ra đi, bắt buộc phải đi *The show was very interesting but we had to tear ourselves away:* Buổi biểu diễn rất thú vị, nhưng chúng tôi vẫn phải miễn cưỡng đi.

to tear one's hair (out) tự rứt tóc mình.

to tear out nhổ ra, giật ra, xé ra

to tear the guts out of làm kiệt sức lực của (ai).

to tear to rags xé rách tả tơi

to tear up xé nát; nhổ bật, cày lên *He tore up the letter and threw it away:* Hắn xé nát bức thư và vứt đi.

to tear up and down lên xuống hối hả, lồng lộn lên xuống.

to tear up by the root nhổ cả rễ.

to tear up Jack *(m)* làm ầm ỹ, gây chuyện om sòm.

TEE

to tee off 1) phát bóng *(đánh gôn)* 2) *(m) (thtục)* bắt đầu.

to tee smb off *(m)* làm cho ai tức giận, bực bội.

TELL [told]

to tell about [of] nói về *Tell me about the accident:* Hãy nói cho tôi về tai nạn đó.

to tell against làm chứng chống lại, nói điều chống lại *The evidence will tell against the suspected person:* Chứng cớ này sẽ chống lại người bị tình nghi.

to tell apart phân biệt giữa *(hai người, vật) The two brothers look so alike that it is difficult to tell them apart:* Hai anh em trông giống nhau đến nỗi khó mà phân biệt giữa hai người.

to tell fortune [to tell smb's fortune] đoán số mệnh, xem bói (*Fortune-teller* thầy bói)

to tell it like it is *(m)* nói sự thật dù cho có đắng cay đi nữa.

to tell its own story [tale] 1)làm sáng tỏ 2) nói hùng biện về cái gì *These bruises tell their own story:* Những vết tím bầm này nói lên rất rõ rồi.

to tell [count] noses kiểm diện, đếm số người có mặt; kiểm phiếu; lấy đa số để quyết định một vấn đề gì.

to tell off 1) định, lựa chọn, phân công *Four men were told off to repair the engine:* Bốn người được phân công sửa dầu máy 2) *(thtục)* nói thẳng vào mặt, la mắng, kể tội *That fellow needs to be told off:* Cần phải mắng cho thằng cha đó một trận.

to tell on [upon] 1) làm mệt, làm kiệt sức *Sleeplessness is sure to tell upon his health:* Sự mất ngủ chắc

chắn sẽ làm hại đến sức khỏe anh ấy 2) *(thtục)* mách; phát giác *She told on her young brother:* Cô ấy mách tội cậu em.

to tell one thing from another phân biệt cái này với cái khác.

to tell over đếm *The monk tells over beads while saying his prayers:* Nhà sư lần tràng hạt trong khi cầu kinh.

to tell smb. one's mind nói cho ai biết ý nghĩ của mình.

to tell tales about thêu dệt về (ai), đơm đặt về (ai).

to tell tales out of school lộ tin bí mật, lộ chuyện riêng *If you talked about your company's business to a stranger, you were really telling tales out of school:* Nếu anh nói chuyện về việc kinh doanh của công ty cho một người ngoài biết, rõ ràng là anh đã lộ bí mật rồi đấy.

to tell the tale *(lóng)* bịa ra một câu chuyện đáng thương để làm động lòng.

to tell the time chỉ giờ.

to tell the truth nói sự thật, nói thật ra, nói thẳng *To tell the truth, I forget all about your request:* Nói thật, tôi quên đứt đi mất lời yêu cầu của anh.

to tell time có thể xem giờ, xem đồng hồ *My daughter is only five years old but she is already able to tell time:* Con gái tôi mới lên năm tuổi, nhưng nó đã có thể xem giờ.

to tell where to get off chọn; phân công.

TEMPER

• **to temper the wind to the sworn lamb** thương kẻ nghèo khó, làm nhẹ số phận cho kẻ đáng thương.

• **to be in a temper** đang lúc giận dữ *To be in bad temper:* Bực tức cáu kỉnh.

TEMPEST

tempest in the teapot việc bé xé ra to, việc không đâu mà cũng làm to chuyện.

TEMPERATE

temperate in có chừng mực, vừa phải, điều độ về *You must be more temperate in your language:* Anh phải ăn nói cho có chừng mực.

TEN

ten to one chắc chắn (cuộc mười ăn một) *It's ten to one that he won't come:* Chắc chắn là anh ta sẽ không đến.

TEND

to tend on [upon] theo, theo hầu, phục vụ, hầu hạ *The nurse tends upon the patients:* Người y tá phục vụ người bệnh.

to tend the store *(m)* phục vụ khách hàng.

to tend to dẫn tới, hướng tới, nhằm tới *Idleness tends to poverty:* Sự vô công rồi nghề dẫn tới nghèo nàn *All their efforts tend to the same object:* Tất cả những cố gắng của họ đều nhằm một mục đích.

to tend to the limit tiến tới giới hạn.

to tend towards smth hướng về, quay về *(bóng) He tends towards extreme views:* Nó hướng về những quan điểm cực đoan.

TENDER

• **to tender an oath to** bắt (ai) thề.

to tender for bỏ thầu *To tender for the building of a bridge:* Bỏ thầu xây dựng một cái cầu.

to tender one's resignation đưa đơn xin từ chức.

to tender one's service đề nghị xin phục vụ.

• **to be of tender age** còn non trẻ.

to tender of one's honour thận trọng gìn giữ danh dự.

TEST

to test out a scheme thử áp dụng một kế hoạch.

to test smb's endurane thử thách sức chịu đựng của ai.

TESTIFY

to testify against làm chứng chống (ai), làm chứng buộc tội (ai). *Two witnesses testified against him and one in his favour :* Hai nhân chứng làm chứng chống lại anh ta và một người bênh vực anh ta.

to testify to smth chứng tỏ, biểu lộ cái gì *Her tears testified (to) her grief :* Những giọt nước mắt biểu lộ sự đau buồn của cô ấy.

THANK

to thank one's (lucky) stars cám ơn số mệnh *Don't thank me, thank your stars,I was there to hear it and warn you :* Đừng cám ơn tôi, anh hãy cám ơn số mệnh mình vì tôi nghe được câu chuyện ở đấy và báo trước cho anh.

thank you for nothing hết lòng đa tạ; dù chỉ có thế thôi cũng xin cám ơn.

thankful to smb. for biết ơn ai về (việc gì).

thanks to nhờ có, do bởi *Thanks to their friends' assistance, the couple now is leading a happy life :* Nhờ có sự giúp đỡ của các bạn bè mà đôi vợ chồng đó ngày nay sống rất hạnh phúc. *Thanks to his strong constitution, that young man was able to pull through his recent serious illness :* Nhờ có thể chất khỏe mà anh thanh niên đó đã qua được cơn ốm nặng gần đây.

THAT

that is not the question vấn đề không phải là thế, vấn đề không phải ở đó.

that is nothing chuyện vặt ấy mà.

that is nothing to me cái đó không dính dáng gì đến tôi, cái đó không can hệ gì đến tôi, cái đó không là gì đối với tôi *He is nothing to me :* Hắn ta không là cái gì đối với tôi cả.

that much chừng nấy *I have only done that much so far :* Cho đến bây giờ tôi mới làm được chừng nấy thôi.

that's all there is to it thôi thế là xong, không còn gì để nói hơn nữa, toàn bộ câu chuyện chỉ có thế *I love him, and he loves me, and that's all there's to it :* Tôi yêu anh ấy và anh ấy yêu tôi, và toàn bộ câu chuyện là thế đấy.

that's that thế đấy, thế thôi, thôi chấm hết *My mind's made up. I'm going off with him. So that's that :* Tôi đã quyết định tất cả. Tôi sẽ đi với anh ấy. Và chấm hết.

that settles the matter [question] thôi việc thế là xong.

that will do 1) thôi đi, ngừng đi *That will do ! I've enough of your nonsense :* Thôi đi, tôi đã nghe khá nhiều chuyện vô lý của anh rồi ! 2) cái đó ổn đấy, được đấy *Will that do ? :* Cái đó được không ? cái đó có ổn không ? *That will do :* Điều đó được đấy, cái đó ổn đấy.

that's a horse of another colour đó

là một vấn đề hoàn toàn khác.

that's another pair of shoes đó lại là vấn đề khác.

THERE

there and back đến đó lại trở về, vừa đi vừa về *It's about 10km there and back:* Từ đây đến đấy vừa đi vừa về khoảng 10km.

there and then tại chỗ ấy và lúc này

there is a screw loose có cái gì không ổn.

there is no place like home *(tục ngữ)* ta về tắm ao ta, dù trong dù dục ao nhà vẫn hơn.

there is no rose without thorn *(tục ngữ)* không có hoa hồng nào mà không có gai, không có điều gì sung sướng mà không kèm theo cái khổ.

there is no rule without exception không có nguyên tắc nào mà không có ngoại lệ.

there is no smoke without fire *(tục ngữ)* không có lửa sao có khói.

there is nothing doing không còn làm ăn gì được nữa; không thể xoay sở được vào đâu nữa.

there is nothing for it but ... không có gì khác ngoài, không có cách gì khác ngoài...

there is nothing in it chẳng có cái gì là đúng sự thật trong đó cả, chẳng có cái gì là quan trọng trong đó cả, chẳng có cái gì là giá trị trong đó cả.

there is nothing to it dễ dàng *Driving a car is not difficult. There is really nothing to it:* Lái xe ô tô không phải là khó, cũng dễ dàng thôi.

there is something at the back of it trong việc này có điều gì uẩn khúc.

there is something in the wind có việc gì sẽ xảy ra ở đây, có việc gì bí mật đang được chuẩn bị ở đây.

thereabout(s) gần đó, khoảng thế, đại loại *In Hanoi or thereabout:* Ở Hà Nội hay quanh quanh gần đó.

there's a black sheep in every flock *(tục ngữ)* đám con chiên nào cũng có con chiên ghẻ.

there's the rub khó khăn là ở chỗ đó.

THICK

thick and fast nhanh chóng, ngay tức khắc, ngay lập tức, tới tấp *His performance was a great success, and congratulations began to come thick and fast* Cuộc biểu diễn của anh ấy rất thành công và ngay sau đó những lời chúc mừng tới tấp gửi đến.

thick-headed dần độn *A thickhead or thick-headed person:* Người dần độn,

thick of a forest chính giữa một khu rừng [chính giữa rừng] *A thick forest:* Rừng rậm).

thick-skulled [thick-witted] ngu si, dần độn.

thick with 1) đầy, có nhiều *The table was thick with dust:* Cái bàn đầy bụi 2) thân mật với (ai), thân quen với (ai) *He has been thick with my family for years:* Anh ấy thân quen với gia đình tôi từ nhiều năm nay 3) *Thick with drink:* Giọng lè nhè vì say rượu.

THIN [thinner, thinnest]

* **thin** có nhiều nghĩa khác nhau : *Thin air:* Không khí loãng. *Thin audience:* Thính giả thưa thớt. *Thin boy:* Đứa trẻ gầy gò. *Thin excuse:* Lý do cáo lỗi không vững. *Thin hair:* Tóc thưa. *Thin novel:* Cuốn tiểu thuyết nghèo nàn. *Thin piece of*

string: Sợi giây mảnh dẻ. *Thin sheet of paper:* Tờ giấy mỏng. *Thin voice:* Giọng nhỏ nhẹ. *Thin wine:* Rượu nhẹ.

to be as thin as lath gầy như cái que.

to be skating on thin ice nói hoặc làm việc gì dễ gây rắc rối, phiền phức (xem *skate*).

to be thin on the ground không nhiều; hiếm, ít có.

to have a thin/thick skin dễ phản ứng/ nhẫn nhục *You need a thick skin to be a politician:* Anh cần phải nhẫn nhục, chịu đựng mới trở thành một chính khách được.

to have a thin time (of it) khó chịu; thất vọng *The team has been having a thin time (of it) recently, not a single win in two months:* Gần đây, đội bóng cảm thấy buồn bực - trong hai tháng không thắng một trận nào.

•to thin out the leaves tỉa bớt lá (của cây).

THING

thing có nhiều nghĩa khác nhau: *Expensive things:* Những thứ đắt tiền. *Put your things on:* Hãy mặc quần áo vào *I have another thing to ask you:* Tôi còn một vấn đề nữa muốn hỏi anh. *It is the best thing to do now:* Đó là điều tốt nhất cần làm bây giờ. *I have a lot of things to do today:* Tôi có một lô công việc phải làm hôm nay.

above all things trên hết.

as a general thing nói chung, thường thường.

as things stand trong hoàn cảnh hiện nay.

to know a thing or two about smb/smth có kinh nghiệm, hiểu biết nhiều về ai/cái gì *She's been married several times, so she should know a thing or two about men:* Cô ta đã lấy chồng nhiều lần nên hiểu biết nhiều về đàn ông.

to look/feel quite the thing trông có vẻ/ cảm thấy khỏe mạnh.

to make a good thing out of smth kiếm chác được ở cái gì.

to take one thing with another xem xét mọi khía cạnh của tình hình.

THINK

to think about suy nghĩ về *To think about one's future:* Suy nghĩ về tương lai *This takes some time to think about:* Việc này đòi hỏi thời gian để suy nghĩ.

to think a lot of ưa thích (cái gì), yêu mến (ai) *All my family think a lot of her:* Tất cả gia đình tôi đều yêu mến cô ấy.

to think away không nghĩ đến (cái gì) nữa; từ bỏ ý định.

think before you speak *(tục ngữ)* ăn có nhai, nói có nghĩ.

to think better of đánh giá (ai) cao hơn; suy đi tính lại lại thôi, thay đổi ý kiến *She first intends to write to him a letter, but after thinking better of it, she decides to wait a few days:* Mới đầu cô ấy định viết thư cho anh ấy, nhưng sau khi suy tính lại, cô ấy quyết định đợi một vài ngày nữa.

to think fit to quyết định làm (cái gì) *He thought fit to join the party:* Anh ta quyết định tham dự cuộc liên hoan.

to think for giả định, tưởng *Things are worse than you think for:* Công việc tồi tệ hơn anh tưởng nhiều..

to think highly of đánh giá cao (ai), rất coi trọng (ai/cái gì) *We think highly of his work :* Chúng tôi đánh giá cao công việc của anh ấy.

to think it a duty to... coi như là một nhiệm vụ phải... *I think it a duty to give them assistance :* Tôi coi như là một nhiệm vụ phải giúp đỡ họ.

to think little [not much] of đánh giá thấp, coi thường (ai/cái gì), cho (ai/cái gì) không có giá trị.

to think much of coi trọng, đánh giá cao (ai/cái gì) *You don't think much of me, do you ? :* Anh không đánh giá cao tôi phải không ? (anh coi thường tôi phải không ?)

to think nothing [little] of 1) không coi (ai/cái gì) ra gì. coi không quan trọng (ai/cái gì) ra gì *I think nothing of going to the movie :* Tôi không coi trọng việc đi xem phim. *He thinks nothing of walking 20 miles a day :* Anh ta cho việc đi bộ 20 dặm một ngày là không mùi gì (là không khó khăn gì) 2) không muốn nghĩ đến, không có ý kiến về (ai/cái gì). *I think nothing of this man :* Tôi không có ý kiến gì về con người ấy cả.

to think of 1) nghĩ về, nghĩ đến *I feel sad when I come to think of it :* Tôi cảm thấy buồn khi nghĩ tới điều đó. *I never thought of telling you that matter :* Tôi không bao giờ nghĩ đến việc nói với anh vấn đề đó 2) nghĩ, có ý định *I think of going to the cinema tonight :* Tôi định đi xem chiếu phim tối nay 3) tìm ra *It's hard to think of the right work :* Rất khó tìm ra được từ đúng 4) tưởng tượng *I shouldn't think of doing such a thing :* Tôi không thể tưởng tượng có thể làm một việc như thế.

to think on [upon] suy nghĩ về *To think on a subject :* Suy nghĩ về một vấn đề (như *To think about*).

to think one's time away suy nghĩ cho qua thì giờ.

to think oneself into nghĩ đến mức *He thought himself into a fever :* Anh ấy nghĩ đến phát sốt.

to think out nghĩ ra, trù tính *To think out a plan :* Nghĩ ra một kế hoạch. *To think out a scheme :* Trù tính một âm mưu.

to think over nghĩ kỹ về, suy nghĩ về (cái gì) *Think over what I've said :* Hãy nghĩ kỹ về những điều tôi nói.

to think smth. of oneself [to think oneself of smth.] tự đánh giá mình quá cao *He thinks something of himself. He's getting too high and mighty for me :* Anh ấy tự đánh giá mình quá cao. Theo tôi anh ta quá kiêu ngạo.

to think smth. through xem xét đầy đủ (một vấn đề...)

to think twice about xem xét cẩn thận, suy nghĩ *I'll think twice about his proposal before giving him the answer :* Tôi sẽ xem xét cẩn thận (suy nghĩ kỹ về) đề nghị của anh ấy trước khi trả lời.

to think twice before you speak once suy nghĩ đã rồi hãy nói. (*tục ngữ*).

to think up sáng tạo ra, nghĩ ra.

to think well of nghĩ tốt về (ai, cái gì).

THIRST

to thirst for [after] khao khát, mong mỏi (cái gì) *To thirst for blood* Khát máu. *To thirst for knowledge :* Khao

khát kiến thức, ham hiểu biết.

THIS

this and that [this, that and the other] đủ mọi thứ chuyện, trăm thứ bà giằn *We sat up late into the night, talking about this, that and the other:* Chúng tôi ngồi mãi đến khuya, nói đủ mọi chuyện trên trời dưới bể.

this far xa thế này, tới đây, tới bây giờ (*It was this big:* Nó to như thế này).

this is another pair of shoes đó lại là vấn đề khác.

this leaves him different việc ấy cũng chẳng làm cho nó quan tâm.

this much chừng này *Can you spare me this much?:* Anh có thể dành cho tôi đến chừng này không?

this way and that đây và kia; thế này thế khác.

this will be death of me cái đó làm tôi chết mất.

THORN

a thorn in smb.'s flesh [side] [a thorn in the flesh of smb.] như cái gai trước mắt, chướng tai gai mắt; như cái ung cái nhọt.

THOUSAND

a thousand and one vô số, muôn ngàn *My mother is very busy. She has a thousand and one things to do:* Má tôi rất bận. Bà có trăm công nghìn việc phải làm. *To make a thousand and one excuses:* Hết lời xin lỗi (*One in a thousand:* Trong muôn một; nghìn năm có một; nghìn người có một).

thousands of hàng ngàn; rất nhiều *Thousands of people were killed by chemical poisons:* Hàng ngàn người bị giết bởi chất độc hóa học (*A thousand thanks:* Cám ơn rất nhiều).

THRASH

to thrash out 1) tranh luận triệt để tới khi có kết quả *We have thrashed out our differences so as to reach a decision on that matter:* Chúng tôi đã tranh luận triệt để về những sự bất đồng giữa chúng tôi để đạt tới một quyết định về vấn đề đó 2) qua nhiều thử thách mới tìm thấy [mới đạt được] (*sự thật, chân lý...*).

THREAD

★ **to thread one's way through the crowd** lách qua một đám đông.

to thread the needle 1) xâu kim 2) kết thúc một việc khó khăn, giải quyết xong công việc khó khăn.

★ **to hang by a single thread/a hair** treo trên sợi tóc. *His life is hung by a thread:* Tính mạng anh ta như treo trên sợi tóc.

to lose the thread of smth mất mạch lạc, không theo kịp một lý lẽ, một vấn đề

thread of one's argument sự mạch lạc trong lập luận.

THREE

by/in twos and threes từng hai, ba cái; hai, ba cá/người một lúc

threepenny (*bóng*) tồi, đáng khinh, chẳng đáng nửa đồng.

three removals are as bad as a fire (*tục ngữ*) ba lần dọn nhà là một lần nhà cháy.

three sheets to the wind say mèm *Don't give him anything more to drink, he's already three sheets of the wind:* Đừng cho nó uống thêm gì nữa, nó đã say mèm rồi.

THRESH

to thresh over old straw uổng công vô ích, dã tràng xe cát, đánh bùn

sang ao *They are threshing over the old straw. The question was thoroughly sifted in the court :* Họ đã uổng công vô ích. Vấn đề đã được xem xét kỹ ở tòa án rồi.

THRESHOLD

threshold of life ngưỡng cửa của cuộc đời *He is standing on the threshold of life :* Anh ấy đang đứng trước ngưỡng cửa của cuộc đời [đang bước vào đời].

THROTTLE

to throttle down đóng van tiết lưu; giảm ga *(ô tô)*, giảm tốc độ *(máy móc)*.

THROUGH

through and through 1) hoàn toàn từ đầu đến cuối, trên mọi phương diện *He is a musician through and through :* Anh ta hoàn toàn là một nhạc sĩ *He is wet through and through :* Anh ta bị ướt sạch. *To look someone through and through :* Nhìn ai từ đầu đến chân 2) trở đi trở lại *He has read the document through and through :* Anh ta đọc đi đọc lại tài liệu đó.

through foul and fair bằng mọi cách *(man trá hay lương thiện...)*.

through the mill thử thách gay go; từng trải, kinh nghiệm *I could see at a glance that the man had been through the mill :* Chỉ thoáng nhìn, tôi cũng biết được anh ta là người từng trải.

through thick and thin trong mọi hoàn cảnh, bất cứ điều kiện nào, bất chấp mọi trở ngại. *She pledged to live faithfully with him through thick and thin :* Cô ấy nguyện sẽ sống chung thủy với anh ấy trong bất cứ hoàn cảnh nào. *When I made up my mind that I wanted to do, I struck to it through thick and thin :* Khi tôi đã quyết định tôi muốn làm việc gì, tôi cố gắng thực hiện điều đó bất chấp mọi khó khăn trở ngại.

a through train xe lửa chạy suốt *(A through passenger :* Khách đi suốt).

through with 1) đoạn tuyệt với (ai) 2) làm xong, hoàn thành (công việc gì) 3) đoạn tuyệt, từ bỏ (cái gì) *He is through with drinking :* Anh ta đã cai rượu.

THROW [threw; thrown]

to throw a bomb into gây náo động, gây chấn động *By this sensational article, he threw a bomb into the camp of his own supporters :* Bằng bài báo giật gân ấy, anh ta đã gây chấn động ngay trong số những người ủng hộ mình.

to throw a different complexion on the matter biểu hiện sắc thái khác của vấn đề, lộ ra mặt khác của vấn đề.

to throw a fit *(m)* rất tức giận *I tell this to my sister and she throws a fit about it :* Tôi kể điều đó cho chị tôi và chị ấy rất tức giận.

to throw a look at đưa mắt nhìn (ai/cái gì) *She threw him a look of hatred :* Cô ấy căm thù nhìn anh ta.

to throw a party chiêu đãi, tổ chức liên hoan *They have thrown a party before his departure :* Họ chiêu đãi trước khi anh ấy đi xa.

to throw a race chú ý làm cho thua cuộc.

to throw a rope to giúp đỡ (ai) *(trong lúc khó khăn)*.

throw a sprat to catch a markerel thả con săn sắt, bắt con cá rô *(tục ngữ)*

to throw about quẳng chỗ này chỗ nọ, vứt bừa bãi; vung phí *(tiền*

bạc...) Don't throw about waste paper in the room : Đừng quẳng bừa bãi giấy vụn trong phòng *The fellow has thrown his money about :* Anh chàng tiêu tiền vung phí.

to throw aside quẳng sang một bên, ném sang một bên.

to throw at ném vào (ai/cái gì) *Stop throwing stones at the dog :* Thôi đừng ném đá vào con chó nữa !

to throw away ném đi, vứt đi, liệng đi. bỏ rơi vãi *To throw away a fine opportunity [a chance] :* Bỏ qua một dịp tốt. *To throw away one's life :* Bỏ phí cuộc đời [hy sinh cuộc đời một cách vô ích] *My advice was thrown away upon him :* Tôi đã phí lời để khuyên nó.

to throw back ném lại, quẳng lại; đẩy lùi, phản chiếu, phản xạ *To throw back a part of light :* Phản chiếu một phần ánh sáng (*Throw-back :* Sự giật lùi, sự lùi lại).

to throw by để lại, bỏ lại; gạt ra.

to throw cold water on [upon] *(bóng)* dội nước lạnh vào (ai/cái gì); làm mất hứng thú, làm nản chí sờn lòng, làm mất can đảm *He has thrown cold water on me when I make this proposal :* Nó làm tôi nản lòng khi tôi đưa ra đề nghị đó. *I felt very discouraged when he threw cold water on my plan :* Tôi cảm thấy chán nản khi nó dội nước lạnh vào kế hoạch của tôi.

to throw down lật đổ, phá đổ *The house was thrown down by an earthquake :* Ngôi nhà bị sụp đổ do động đất.

to throw down one's arms hạ vũ khí đầu hàng *The retreating soldiers threw down their arms :* Những người lính rút lui đã hạ vũ khí đầu hàng.

to throw down the glove [gauntlet] thách thức, thách đấu.

to throw dust in smb' s eyes lòe bịp ai, không cho ai thấy sự thật *Don't try to throw dust in my eyes, I know he is as much in love with you now as he ever was :* Đừng có mà đánh lừa tôi, tôi biết hiện nay anh ấy vẫn rất yêu cô như trước đây.

to throw in 1) ném vào, vứt vào; xen vào *Now and then he threw in their story :* Thỉnh thoảng hắn lại xen vào câu chuyện của họ 2) thêm vào, cho thêm cái gì không lấy tiền 3) đưa ra (một nhận xét...) một cách thất thường.

to throw oneself down nằm vật xuống.

to throw oneself forwards lao tới, xông tới phía trước.

to throw oneself into/on [upon] 1) tin vào *I throw myself on your clemency :* Tôi tin vào lòng khoan dung của anh 2) lao vào, tấn công *They threw themselves on the enemy :* Họ lao vào [tấn công] quân địch 3) phó mặc *He threw himself on the mercy of the court :* Hắn phó mặc cho tòa xét xử.

to throw open mở to, mở tung, mở mạnh; *(bóng)* mở cửa, để mặc *To throw open the door to abuses :* Mặc cho tha hồ lạm dụng, lạm quyền *To throw open the door :* Thu nhận, kết nạp vào.

to throw out 1) ném ra, quăng ra, đẩy ra, đuổi ra; phóng ra, phát ra *I merely throw out a suggestion :* Tôi vừa đưa ra một đề nghị. *He was*

thrown out bodly : Anh ta vừa bị đuổi thẳng cánh. *To throw out a challenge :* Thách đấu 2) bác bỏ; phủ nhận *The bill was thrown out by the Parliament :* Dự luật bị Nghị viện bác bỏ 3) văng ra *(lời thóa mạ)* 4) đâm rễ *(cây cỏ)*.

to throw over rời bỏ, rời đi, bỏ rơi. *To throw over an old friend :* Bỏ rơi một người bạn cũ.

to throw overboard *(bóng)* vứt đi, bỏ đi, thải đi.

to throw smb off the track [trail] làm ai chệnh hướng, làm ai chệch đường.

to throw smth on smb.'s shoulders [on the shoulders of smb.] trút hết cái gì lên đầu [vai] ai, trút hết *(trách nhiệm)* cho ai.

to throw stones [a stone] at 1) ném đá vào ai 2) buộc tội ai, kết tội ai; quở mắng ai.

to throw swords into scale lấy vũ khí làm áp lực.

to throw the book at xử phạt, bắt nộp phạt *The tribunal threw the book at the culprit and sentenced him to 6 months in jail :* Tòa án xử phạt bị can và kết án hắn 6 tháng tù giam.

to throw the fat into the fire dổ thêm dầu vào lửa (như *To throw oil on the fire*).

to throw the house out of the windows *(m)* làm lộn tùng phèo lên, làm nháo nhào lên.

to throw the little finger nói quá, làm quá.

to throw smb. together họp lại, tụ họp nhiều người lại.

to throw something together tập hợp cái gì một cách vội vã *That textbook of his seemed to have been thrown together :* Cuốn sách giáo khoa này của anh ấy hình như được chắp nhặt một cách vội vã.

to throw up 1) bỏ, thôi *(công việc)* 2) thở ra, nôn ra 3) kéo lên *(mành...) To throw up one's eyes :* Trợn mắt lên *(sợ hãi...)*.

to throw up one's hands in horror giơ cả hai tay lên kinh hoàng.

to throw up someone's heels hại ngầm ai, xỏ ngầm ai; phá hoại kế hoạch của ai.

to throw up the sponge chịu thua *(quyền Anh)* (xem *To throw in the sponge*).

THRUST

to thrust and parry with đấu tài đấu trí, tranh khôn tranh khéo với (ai).

to thrust at 1) đẩy vào *To thrust at the door :* Đẩy vào cửa 2) đâm một nhát vào, dâm một mũi vào (ai/cái gì).

to thrust back đẩy lùi. *Our army thrusted back several attacks of the enemy :* Quân đội ta đã đẩy lùi nhiều đợt tấn công của địch.

to thrust down đẩy mạnh xuống bắt buộc. *To thrust smth. down smb.'s throat* Ép buộc ai phải nhận cái gì, gán ép cho ai cái gì.

to thrust forward 1) đẩy tới trước, xô ra trước 2) đưa (tay) tới.

to thrust in thọc vào, giúi vào, nhét vào.

to thrust into the background đẩy xuống hàng thứ yếu.

to thrust on lao đến, xông tới

to thrust one's nose into chõ mũi vào (việc gì) *Why do you like thrusting your nose into other people's affair ? :* Tại sao cậu thích chõ mũi vào công việc của người khác ?

to thrust oneself forward 1) len vào, chen để đi 2) làm cho người ta chú ý đến mình.

to thrust oneself in xâm nhập vào.

to thrust out 1) duỗi *(chân);* lè *(lưỡi);* ưỡn *(ngực)* 2) đuổi ra, tống ra.

to thrust past xô ra để đi.

to thrust through đâm qua, chọc qua, xuyên qua, len qua *To thrust one's way through the crowd :* Len qua đám đông.

THUMB

★ **to thumb a ride** *(m)* nhờ xe đi quá giang *He thumbed a ride with a passing truck :* Anh ấy đi nhờ được một chiếc xe tải đi cùng đường (đi ngang qua).

to thumb one's nose at *(thtục)* nhạo báng (ai), miệt thị (ai).

to thumb through dọc qua hoặc xem lướt qua *(trong sách) Sometimes I enjoy thumbing through mail-order catalogues :* Thỉnh thoảng tôi thích thú xem lướt qua các quyển mẫu đặt hàng.

★ **thumbs down** dấu hiệu từ chối *It became quite clear to us that it would be thumbs down to our proposal :* Thật là rõ ràng đối với chúng tôi đó là dấu hiệu từ chối đối với đề nghị của chúng tôi.

thumbs up 1) dấu hiệu tán thành 2) tuyệt diệu, tuyệt vời *It's thumbs up ! my old friend, you're the winner this time :* Tuyệt lắm anh bạn già của tôi, lần này anh là kẻ chiến thắng !

THUNDER

★ **to thunder by [in, out, down]** ầm ầm như sấm *At the construction sites, huge trucks have thundered down the roads day and night :* Tại công trường, các xe tải cỡ lớn đi lại trên đường ầm ầm như sấm động suốt ngày đêm.

★ **thunders of the press** lời chỉ trích của báo chí.

thunder of applause tiếng vỗ tay như sấm dậy.

THUS

thus and so [thus and thus] *(m)* như thế, như vậy *If you don't do it thus and so, she'll give you a lower mark :* Nếu cậu không làm được như thế thì cậu sẽ bị cô giáo cho điểm kém đấy.

TICKLE

to be tickled pink [to death] rất hài lòng, rất toại nguyện, mừng rơn *He was tickled pink [to death] at the news :* Được tin đó hắn mừng rơn.

TIDE

★ **to tide down** xuôi theo nước thủy triều xuống.

to tide in vào theo khi nước thủy triều lên.

to tide out ra khỏi nhờ nước thủy triều.

to tide over vượt qua, khắc phục *To tide over one's difficulties :* Khắc phục khó khăn.

to tide up ngược lên theo nước thủy triều lên.

to be tided back bị lôi cuốn.

★ **the tide turns** tình thế đã thay đổi, tình thế đảo ngược.

TIE

★ **to tie down** cột, buộc vào, ràng buộc *To tie smb. down to a contract :* Ràng buộc ai vào một hợp đồng.

to tie smb. hand and foot trói chân trói tay ai; *(bóng)* trói buộc chân tay ai.

to tie smb.'s tongue khóa miệng ai lại, bưng miệng ai lại không cho nói.

to tie up 1) cột, buộc, trói 2) băng bó *(vết thương)* 3) *(bóng)* giữ lại, trói buộc *To be tied up (m)* bắt buộc phải ngừng hoạt động *(vì dình công...)*.

• **tied to one's wife's apron-strings** *(m)* bám lấy gấu váy vợ, hoàn toàn lệ thuộc vào vợ *(Tied to one's mother's apron-strings :* Theo mẹ như cái đuôi, lúc nào cũng bám lấy mẹ).

TIGHT

to be in a tight box [corner, place, spot] lâm vào hoàn cảnh khó khăn *After losing his job, he was in a tight place :* Sau khi mất việc làm anh ta lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

to be a tight fit vừa như in, vừa khít.

to get tight say (sưa) *He gets tight every pay day :* Cứ đến ngày lĩnh lương là anh ta lại say bí tỉ.

TILL

till the cows come home lâu dài, mãi mãi, vô tận *I'll be with you till the cows come home :* Tôi sẽ ở với anh mãi mãi.

TIME

time after time liên tiếp *The director asked him time after time not to come to office so late :* Ông giám đốc liên tiếp yêu cầu anh ta không được đến cơ quan trễ như vậy.

time and (time) again nhiều lần *He has time and again made the same mistake :* Nó đã nhiều lần mắc lỗi lầm đó.

time and tide wait for no man *(tục ngữ)* thời gian không chờ đợi ai.

time cures all things [time is a great healer] *(tục ngữ)* thời gian là người thầy thuốc tốt nhất.

time hangs heavily on smb.'s hands thời gian kéo dài chậm chạp với ai.

time is money *(tục ngữ)* thời giờ là tiền bạc.

time is ripe for *(bóng)* đã đến lúc chín muồi để (làm việc gì...).

time is up hết giờ, đã đến giờ *The referee blew his whistle, indicating that the time is up :* Trọng tài thổi còi hết giờ.

time lost is never found *(tục ngữ)* thời gian trôi đi không bao giờ trở lại.

time of day giờ trong ngày *I asked him the time of day, but he replied he had no watch :* Tôi hỏi giờ hắn nhưng hắn trả lời hắn không có đồng hồ.

time of one's life thời gian vui thích thoải mái được trải qua..

time off thời gian dừng làm việc, thời gian giải phóng khỏi công việc *If I had some time off this afternoon, I'd like to go fishing :* Nếu tôi có giờ rảnh rỗi chiều nay tôi sẽ đi câu cá.

time out of mind thời xa xưa

times out of [without] number không biết bao nhiêu lần.

time works wonders *(tục ngữ)* thời gian làm nên điều kỳ diệu.

TINKER

to tinker with làm qua loa, mầy mò

sửa chữa *My father's hobby is to tinker with clocks and other mechanisms :* Thú riêng của cha tôi là mầy mò sửa chữa đồng hồ và các loại máy móc khác.

to tinker with a literary work sửa lại một tác phẩm văn học một cách vụng về.

TIP [tipped]

★ **to tip off** cảnh cáo; báo tin trước *The gang had been tipped off and the place was secure during the festival :* Bọn trộm cắp được cảnh cáo nên địa điểm được an toàn trong thời gian đại hội liên hoan.

to tip one's hand 1) bộc lộ ý định thật của mình 2) để hở bài của mình.

to tip smb. the wink bí mật báo cho ai biết trước; cho ai biết những tin tức đặc biệt [những điều bí mật...]

to tip up lật úp *(Tip-up chair :)* Ghế lật lên được *(ở các rạp hát...).*

★ **the tip of the iceberg** *(bóng)* "đỉnh núi băng"; cái nổi bật nhất, cái đập ngay vào mắt.

TIRE

★ **to tire of** chán, không thiết *They are tired of doing a same job :* Họ chán ngấy lên vì phải làm mãi một công việc.

to tire one's head trang điểm đầu tóc.

★ **tired to death [to be tired out]** mệt chết đi được; hoàn toàn kiệt sức.

tired with mệt mỏi vì, mệt nhọc vì *All the passengers were tired with a long journey :* Tất cả hành khách đều mệt mỏi vì chuyến đi dài.

TIT

tit for tat ăn miếng trả miếng *To give smb. tit for tat :* Trả miếng ai.

TO

to [for] a certainty tất nhiên, không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn *I know for a certainly that he will not come :* Tôi biết chắc chắn là nó không đến.

to a fault vô cùng, hết sức, cực kỳ *The man is rich to a fault :* Anh ta hết sức giàu có.

to a hair rất đúng, hoàn toàn đúng *To describe smth. to a hair :* Mô tả cái gì hoàn toàn đúng.

to a high precision đến [đạt] độ chính xác cao.

to a turn vừa chín tới *The roast is cooked to a turn :* Món thịt nướng vừa chín tới.

to all intents and purposes về mọi mặt; trên mọi điểm cơ bản; thực tế là *His new statement was to all intents and purposes not different from the old one :* Lời tuyên bố mới của ông ta về cơ bản không khác gì lời tuyên bố trước đây.

to and fro tới lui, đi đi lại lại *To go to and fro :* Đi tới đi lui, đi đi lại lại.

to no purpose chẳng kết quả gì

to one's face thẳng vào mặt ai *I dare you to say those things to his face :* Tôi thách anh nói những điều đó thẳng vào mặt nó đấy.

to one's mind theo ý, như ý muốn *To my mind, we might not turn back at such a new job :* Theo ý tôi chúng ta không thể quay lưng vào một công việc mới mẻ như thế.

to our knowledge đối với sự hiểu biết của chúng ta.

to some purpose được phần nào kết quả

to the bad bị thiệt, bị lỗ; còn thiếu, còn nợ *He is 100d to the bad :* Nó còn thiếu 100đ.

to the best advantage một cách tốt nhất

to the best of với tất cả *To the best of one's knowledge :* Với tất cả sự hiểu biết của mình. *To the best of one's power [ability] :* Với tất cả khả năng của mình.

to the contrary trái ngược lại, ngược lại *There is no evidence to the contrary :* Không có chứng cớ ngược lại.

to the death cho đến chết, cho đến hơi thở cuối cùng *We are fighting to the death for the cause of the people :* Chúng ta sẽ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng vì sự nghiệp của nhân dân.

to the delight of làm cho vui thích.

to the full đến mức cao nhất, đến mức tối đa.

to the last đến cùng, đến giờ chót; đến hơi thở cuối cùng.

to the letter chú ý từng ly từng tý

to the life truyền thần, như thật.

to the point đúng vào vấn đề; thích hợp *He asked us to be brief and to the point because he was very busy :* Anh ấy yêu cầu chúng tôi nói ngắn gọn và đúng vào vấn đề vì anh ấy rất bận.

to the prejudice of làm thiệt hại cho (ai).

to the purpose có lợi cho mục đích, có lợi cho ý định.

to the quick đến tận xương tủy, một trăm phần trăm. *He is a lawyer to the quick :* Ông ấy là luật gia trăm phần trăm.

to the skies lên tận mây xanh *He used to praise (load, extol) his boss to the skies :* Anh ta vốn hay tâng bốc [tán dương] ông chủ lên tận mây xanh.

to the tune of tới mức là *(thg nói về tiền nong)*; tới chừng mực là *He has borrowed from the bank to the tune of one thousand dongs :* Hắn đã vay của ngân hàng tới số tiền là 1.000đ.

to the world hết sức, nhất mực *He drank to the world :* Nó say bí tỉ [nó uống nhiều hết sức].

TOE

to toe the mark [line, scratch] tuân lệnh, phục tùng, tuân theo yêu cầu *The director has ordered his staff to toe the line in the performance of their duties :* Ông giám đốc yêu cầu nhân viên phải biết phục tùng khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

TOMORROW

tomorrow never comes [tomorrow comes never] *(tục ngữ)* bao giờ trạch đẻ ngọn đa; không biết bao giờ; chớ để đến ngày mai.

tomorrow is a new day *(tục ngữ)* buổi tối nghĩ sai, sớm mai nghĩ đúng; mai vẫn còn kịp.

tomorrow week tám ngày tới.

TONE

★ **to tone down** 1) làm cho bớt gay gắt, làm dịu đi *He has toned down his sharp arguments on that matter :* Anh ta đã dịu bớt những lý lẽ gay gắt của mình về vấn đề đó. *His apology toned down our anger :* Lời cáo lỗi của nó làm cho cơn giận của chúng ta dịu đi 2) làm cho dịu đi *(màu sắc, ánh sáng)*

to tone up 1) làm cứng cáp lên, làm cho khỏe lên, làm căng lên *The physical exercise tones up the muscles :* Rèn

luyện thân thể làm cho cơ bắp cứng cáp [làm cho bắp thịt mạnh lên] 2) làm cho tươi lên *(màu sắc)*; làm cho đậm nét hơn *(tính chất)*.

★ **tone of life** tuổi *(của người)*.

TONGUE

★ **to tongue-tie** bắt làm thinh, bắt phải im lặng không cho nói (*A tongue-tie* tật líu lưỡi).

★ **a tongue debate** cuộc dấu khẩu, cuộc tranh luận.

tongue in one's cheek không thành thật, giả dối; nhạo báng, mỉa mai *He told me that he'll ask to resign, but I think he has his tongue in his cheek :* Nó nói với tôi nó sẽ xin từ chức, nhưng tôi nghĩ rằng nó không thành thật.

the tongue is not steel but it cuts *(tục ngữ)* lưỡi sắc hơn dao

the tongue of the trump kẻ đầu sỏ, kẻ đứng đầu *He is the tongue of the trump to the whole squad :* Nó là kẻ đầu têu của cả nhóm.

TOO

too beautiful for words đẹp không tả được.

too big for one's boots [shoes] lên mặt, làm bộ trịnh trọng.

too good to be true thật khó tin, không tin đó là sự thật.

too many cooks spoil the broth *(tục ngữ)* nhiều thầy thối ma.

to be one too many for mạnh hơn, tài hơn, không ai địch được.

to be one too many thừa.

to be too much for smb. không địch nổi người nào (về sức mạnh) *He was too much for me :* Tôi không địch nổi anh ta. *I couldn't finish this philosophy book, it was too much for me :* Tôi không thể đọc hết cuốn sách triết học này, nó quá sức tôi.

to be too nice about it quá câu nệ về cái đó.

to be too nice about one's food khảnh ăn.

to be too particular about what one eats quá khảnh ăn, quá kén ăn.

to be too proud to beg quá tự trọng không thể hạ mình cầu xin được.

TOOTH

tooth and nail hết sức, không tiếc sức; đến giọt máu cuối cùng *We fought tooth and nail to defend our Fatherland :* Chúng tôi chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ Tổ quốc.

TOP

to top smb. by a head cao hơn ai một đầu.

to top off hoàn thành, làm xong *To top off the dinner with fruit :* Tráng miệng bữa ăn trưa bằng hoa quả.

to top up 1) làm cho đầy ắp 2) hoàn thành.

★ **a top boy** học sinh đứng đầu lớp.

the top of the ladder [tree] *(bóng)* vị trí xã hội cao; vai trò chủ đạo *(trong nghề nghiệp). With his father's assistance, the young man has been at the top of the ladder :* Với sự giúp đỡ của người cha, chàng trai đó đã ở vào đỉnh cao của sự nghiệp.

the top of the milk tiết mục hay nhất của chương trình.

the top of the morning to you chào buổi sáng *(hài hước)*.

TOSS

to toss off 1) nốc một hơi *(rượu) He has tossed off three bottles of beer, one right after the other :* Anh

ta đã nốc một hơi ba chai bia, chai nọ ngay sau chai kia 2) giải quyết *(công việc)* nhanh chóng.

to toss one's hat in the ring nhận lời thách thức, bước vào đấu tranh.

to toss up tung *(đồng tiền)* lên (để phân định may rủi); nấu vội *(thức ăn) Toss-up* 1) trò chơi sấp ngửa 2) *(bóng)* vấn đề nghi vấn.

TOTAL [totalled]

★ **to total up to** lên tới, tổng số lên tới.

★ **in total** gộp lại *That will cost you USD 7,320 in total :* Anh phải trả tất cả 7.320 đô la.

TOUCH

★ **to touch a nerve** đụng vào chỗ đau lòng.

to touch a string đụng đến tâm can, đánh vào chỗ yếu *If you want something from him, think of a way to touch him on a tender string :* Nếu cậu muốn lấy cái gì ở anh ấy thì hãy nghĩ cách đánh vào điểm yếu của anh ta.

to touch at cặp, ghé vào, đỗ vào *(bến) The ship touched at Haiphong port :* Tàu cặp bến Hải Phòng.

to touch bottom xuống dốc đến cùng cực; hạ xuống đến mức thấp nhất *The price of various goods has touched bottom is recent days :* Những ngày gần đây, giá nhiều loại hàng đã hạ xuống mức thấp nhất.

to touch down chạm đất, chạm đường biên ngang *(thể thao).*

to touch ground 1) sát đất *(đáy biển)* 2) đạt tới một cái gì chắc chắn.

to touch in vẽ phác, phác họa *The painter touches in Lenin's portrait :* Họa sĩ vẽ phác chân dung Lênin.

to touch off cắt đứt *(sự liên lạc bằng điện thoại, đường dây điện thoại);* vẽ phác, phác họa; bắn nổ, nhả *(đạn)*, gây ra, phát động, gây nên *(phong trào phản đối) The arrest of the opposition leaders touched off a riot :* Việc bắt giữ các lãnh tụ phe đối lập đã gây nên một cuộc bạo loạn.

to touch on [upon] bàn đến, đả động đến, nói đến *In his lecture on geology, he touched on the subject of climate :* Trong bài nói chuyện về địa chất, ông ấy đề cập đến vấn đề khí hậu.

to touch one's cap to chào hỏi (ai), chào đón (ai).

to touch one's hat to ngả mũ chào (ai) *I saw him at work and touched my hat to him :* Tôi thấy anh ấy đang làm việc và tôi ngả mũ chào anh ấy.

to touch smb. on the raw chạm nọc ai, chạm tự ái của ai, làm động lòng ai.

to touch smb's heart làm cho ai mủi lòng.

to touch smb. to the quick làm tổn thương sâu sắc đến tình cảm của ai; chạm tự ái của ai *Your remarks about his lack of education have touched him to the quick :* Những nhận xét của anh về sự thiếu giáo dục của nó đã làm tổn thương tình cảm của nó.

to touch the spot trúng mục tiêu, trúng đích, phù hợp với công dụng của mình *The advertisement in the newspaper has touched the spot :* Lời quảng cáo trên báo đã đạt được mục đích của nó.

to touch up tô sửa qua, sửa chữa qua *Let the painter touch up your picture :* Anh hãy để họa sĩ sửa qua lại bức tranh.

to touch with nhuốm dượm, ngụ ý *A praise touched with jealousy :* Một lời khen ngợi thoáng ngụ ý ghen tuông.

★ **touch-and-go** 1) mạo hiểm, liều lĩnh, khó thành, không chắc chắn. *A touch-and-go business :* Một việc làm liều, một việc mạo hiểm *It is touch-and-go whether he will recover :* Hắn khó mà có thể bình phục được 2) công việc mạo hiểm, việc liều, việc không chắc chắn.

TRACK

to track down 1) theo dõi và bắt được, theo vết mà tóm được *It was very hard job to track down that criminal :* Việc theo dõi và tóm được tên tội phạm đó là một công việc gay go 2) thăm dò về, lục tìm ra *Could you track that story down for me ? :* Anh có thể thăm dò về vấn đề này cho tôi được không ?

to track out lần theo dấu vết tìm ra (cái gì...)

to track up để lại dấu vết trên *Wipe your feet or you'll track up the kitchen :* Anh hãy chùi chân để khỏi làm bẩn bếp.

TRADE

to trade for buôn bán, trao đổi buôn bán *To trade something for something :* Trao đổi cái gì lấy cái gì. *To trade with smb. for smth. :* Mua bán với ai về cái gì.

to trade in 1) buôn bán về *To trade in silk :* Buôn bán tơ lụa 2) *(m)* đổi (cái cũ lấy cái mới) có các thêm tiền. *He trades in his old car for a new model :* Anh ấy bán cái xe cũ của anh ấy để mua cái kiểu mới.

to trade on [upon] lợi dụng *To trade on someone's credulity :* Lợi dụng tính cả tin của ai

to trade with buôn bán với, có quan hệ mậu dịch với *England trades with India for tea and rice :* Anh có quan hệ mậu dịch với Ấn Độ về trà và lúa gạo.

TRAIL

to trail along 1) kéo lê, quét *Her skirt trailed along the ground :* Váy cô ta kéo lê mặt đất 2) đi kéo lê, lết bước, bước đi một cách nặng nề.

to trail arms xách súng lỏng thõng (thân súng sát gần mặt đất).

to trail behind lê bước tụt lại sau *He trailed behind other prisoners :* Hắn ta lê bước tụt lại sau những người tù khác.

to trail off giảm cường độ, giảm xuống, tan biến dần dần *When she saw that her pleas for mercy were disregarded, her voice trailed off in sobs :* Khi cô ta thấy những lời cầu xin của mình không được để ý tới, giọng cô ta lặng dần thành tiếng thổn thức.

to trail one's coat sinh sự, gây chuyện *As we formed the opinion that he was just trailing his coat, we refused to be drawn into argument :* Vì chúng tôi thấy anh ta chỉ muốn gây chuyện nên chúng tôi cố tránh cãi lộn.

to trail over leo ra, leo lan ra *The grape vine trailed over the gate :* Cây nho mọc leo lan ra trùm lên cổng nhà.

TRAIN

to train down tập cho người thon bớt đi.

to train for tập dượt để *He trained his horse for a race :* Anh ta luyện tập cho ngựa dự cuộc đua.

to train off bắn chệch, ngắm chệch (súng)

to train smth on smb/smth nhằm, hướng cái gì vào ai/cái gì *He trained his binoculars on the distant figures :* Nó hướng ống nhòm vào các hình ảnh xa.

to train on vegetarian diet ăn chay trong khi luyện tập.

to train roses against the wall uốn cho những cây hồng leo theo bờ tường.

to train the canon on [upon] chĩa đại bác vào (ai/cái gì).

to train up dạy dỗ, rèn luyện *Train up the child in the way he should go :* Dạy con từ thuở còn thơ *(tục ngữ) (To teach (up) children to be good citizens :* Dạy dỗ trẻ em trở thành những người công dân tốt).

TRAMPLE

to trample (down) giẫm lên, giẫm nát *The children trampled (down) the flowers in the garden :* Lũ trẻ giẫm nát hoa trong vườn.

to trample manure nện chặt phân bón

to trample roughshod over hành hạ (ai), đày dọa (ai).

to trample on [upon] 1) chà đạp, khinh rẻ (ai) 2) *(bóng)* chà đạp lên (cái gì) *To trample on justice :* Chà đạp lên công lý.

to trample underfoot chà đạp, giày xéo, đày dọa *Anyone who opposed him during his career, he mercilessly trampled underfoot :* Bất cứ ai cản trở ông ta trên con đường công danh, ông ta đều chà dạp không thương xót.

TRANSLATE

to translate smth as smth hiểu, xét đoán cái gì có ý nghĩa như thế nào *I translate her silence as assent :* Tôi hiểu sự im lặng của cô ấy có nghĩa là đồng ý.

to translate at sight nhìn và dịch ngay.

to translate into 1) dịch sang *Translate the French novel into Vietnamese :* Dịch một cuốn tiểu thuyết tiếng Pháp sang tiếng Việt 2) chuyển sang, thể hiện, biến thành *To translate a poem into music :* Chuyển một bài thơ thành nhạc [phổ nhạc một bài thơ]. *To translate dream into reality :* Biến ước mơ thành hiện thực.

TRAVEL [travelled]

to travel by đi du lịch bằng *To travel by sea :* Đi du lịch bằng đường biển. *To travel by air :* Đi du lịch bằng đường hàng không.

to travel from end to end đi khắp nơi, đi khắp đó đây *They travelled Africa from end to end :* Họ đi khắp châu Phi.

to travel in đi chào hàng, đi mời hàng *To travel in hosiery :* Đi chào mặt hàng dệt kim.

to travel light đi du lịch mang theo ít hành lý.

to travel out of the record đi lạc đề, đi ngoài đề *Try to speak to the point and not travel out of the record :* Hãy cố nói vào vấn đề và không nên đi lạc ra ngoài.

to travel round the world đi du lịch vòng quanh thế giới.

TREAD [trod; trodden]

to tread down đạp lên, giẫm lên; *(bóng)* chà đạp, giày xéo; khinh rẻ.

to tread in/into dậm lún xuống, đạp lún xuống *Don't tread your ash into my carpet! :* Đừng dí tàn thuốc lá

xuống thảm của tôi.

to tread on air mừng rơn, cảm thấy vui sướng

to tread on smb's corns [toes] giẫm lên ngón chân ai; *(bóng)* làm mếch lòng ai, chạm tự ái của ai.

to tread on smb.'s neck dè đầu cưỡi cổ ai, chà đạp ai, trấn áp ai, đàn áp ai *The tyrant has trodden on the neck of the people in that Latin American country:* Tên bạo chúa của đất nước Mỹ Latin ấy đang dè đầu cưỡi cổ nhân dân.

to tread on smb's heels theo sát gót ai, bám sát ai

to tread out dì chân cho tắt, giẫm chân cho tắt *(ngọn lửa); (bóng)* dập tắt, trấn áp *(cuộc nổi dậy).*

to tread the boards [stage] là diễn viên sân khấu.

to tread under foot *(bóng)* chà đạp, khinh rẻ.

TREAT

to treat of bàn về, nghiên cứu về *The book treats of India's modern history:* Cuốn sách nói về lịch sử cận đại Ấn Độ.

to treat smb. to a good dinner thết ai một bữa cơm ngon lành.

to treat with điều đình, thương lượng với *To treat with smb. for peace:* Điều đình với ai để lập lại hòa bình.

TREE

a tree is known by its fruit *(tục ngữ)* nhận biết cây nhờ quả.

tree of life cây phả hệ *Birds and mammals, in fact represent two quite distinct branches of the tree of life:* Chim và loài vật thực tế là hai nhánh khác biệt của cây phả hệ.

TREMBLE

to be all of a tremble run toàn thân, run lên như cầy sấy

in fear and trembling một cách sợ hãi hoặc e dè *They went to the teacher in fear and trembling to tell him that they'd broken a window:* Chúng run sợ đến gặp cô giáo để thú nhận chúng đã đánh vỡ kính cửa sổ.

TRIFLE

to trifle away lãng phí *Don't trifle away your time:* Đừng lãng phí thời gian *He has trifled away his parents' money:* Nó phung phí tiền bạc của cha mẹ nó.

to trifle with 1) coi thường, coi nhẹ *To trifle with someone's feelings:* Coi thường cảm nghĩ của ai 2) đùa cợt với, giễu cợt với *Don't trifle with sacred things.* Đừng đùa cợt với các vật thiêng liêng. *He is not a man to trifle with:* Anh ta không phải là người có thể đùa được đâu.

TRIM

to trim one's foils sẵn sàng chiến đấu.

to trim one's sails hạn chế hoạt động *(tiền bạc) As we have to support a large family, we try to trim our sails and give up all luxuries:* Vì chúng tôi phải nuôi một gia đình đông con nên đã tìm cách tiết kiệm và bỏ tất cả các khoản xa xỉ.

to trim smb.'s jacket đánh đập ai.

to trim the shore tiến đến gần bờ *(bầy cá).*

trim your sails to the wind *(tục ngữ)* xu thời, gió chiều nào che chiều nấy.

TRIP [tripped]

to trip up 1) ngáng chân, làm cho

vấp ngã *He tried to trip me up :* Nó định ngáng chân tôi 2) tóm được (ai) làm sai *The lawyer tripped the witness up :* Luật sư tóm được sai sót của nhân chứng 3) đi nhẹ nhàng lên.

to trip up smb.'s heels 1) ngáng chân ai, chèn chân ai 2) phá kế hoạch của ai.

TRIUMPH

to triumph over chiến thắng, giành thắng lợi lớn *To triumph over the enemy :* Chiến thắng kẻ thù. *Reason has triumphed over heart :* Lý trí chiến thắng tình cảm.

TROT

to trot along 1) rảo chân, nhanh chân (làm gì) *You'd be better trot along and give him this medicine :* Anh phải nhanh chân lên và cho anh ta uống thuốc này 2) đi khỏi *Good-bye, I must trot along :* Tạm biệt, tôi phải đi ngay đây.

to trot out 1) cho (ngựa) đi diễu 2) *(thtục)* trưng bày, khoe khoang, phô trương; đưa ra *To trot out one's knowledge :* Phô trương kiến thức của mình. *The child trots out his new toy :* Đứa trẻ có đồ chơi mới. *He trotted out the old arguments :* Anh ta lại đưa ra những lý lẽ cũ rích của mình.

to trot round dẫn đi xem, chỉ cho xem *I'll trot round and show you her house :* Tôi sẽ dẫn anh đi và chỉ cho anh ngôi nhà cô ta.

TROUBLE

★ **to trouble about** lo lắng về, băn khoăn về, bận tâm về (ai/cái gì) *Don't trouble about him :* Đừng lo lắng gì về anh ta cả. *She always troubled (herself) about her child's health :* Bà ta luôn băn khoăn lo lắng về sức khỏe của con bà.

to trouble one's head about [over] đau đầu vì (ai/cái gì), lo lắng không yên vì (ai/cái gì).

to pour oil on troubled water làm dịu đi sự bất đồng, sự tranh chấp dữ dội.

★ **troublesome to** quấy rầy, khó chịu cho *They are so troublesome to us :* Bọn chúng quấy rầy bọn tôi quá.

TRUANT

to play truant *((m)* **to play hooky)** trốn học

TRUE

★ **to true up** điều chỉnh chính xác (cái gì); điều chỉnh cho đúng chỗ *To true up a wheel :* Điều chỉnh bánh xe cho đúng chỗ.

★ **true as I stand here** sự thật rành rành, sự thật hiển nhiên.

true as the needle to the pole đáng tin cậy.

true-born chính cống, đúng nòi *He is a true-born European :* Anh ta là một người Âu chính cống.

true love never grows old *(tục ngữ)* tình yêu chân thật không bao giờ phai nhạt.

true to trung thành với, chân thật với *True to one's fatherland :* Trung thành với tổ quốc. *True to one's promise :* Trung thành với lời hứa. *True to oneself :* Trung thành với lý tưởng của mình, tôn trọng những nguyên tắc của mình. *You must be true to yourself as a genuine writer and not a penny-a-liner :* Anh phải trung thành với lý tưởng của mình là một nhà văn chân chính chứ không phải là một văn sĩ rẻ tiền.

true to life tự nhiên sinh động, sống

động; đúng như cuộc sống.

true to race thuần chủng, có nòi giống tốt.

true to size có kích thước chính xác.

TRUMP

★ **to trump smb.'s ace** đỡ đòn cho ai

to trump up bịa ra để đánh lừa, bày đặt ra để đánh lừa, *To trump up a charge :* Bịa ra một lời buộc tội. *To trump up a story :* Bịa ra một câu chuyện *(A trumped-up story :* Một câu chuyện bịa đặt).

★ **to come/turn up trumps** rộng lòng, hào hiệp hay giúp đỡ người khác.

TRUST

to trust in [to] trông mong ở, tin cậy vào *She used to trust to luck :* Bà ta thường hay tin vào sự may rủi. *I can trust in his success in the contest :* Tôi có thể tin vào thắng lợi của anh ấy trong cuộc đua. *We all trusted in him :* Tất cả chúng tôi đều tin ở anh ấy.

to trust to the mercy of đầu hàng (ai) không điều kiện; cầu xin ân huệ (ai).

to trust with giao phó, phó thác *Can we trust our children with her ? :* Chúng ta có thể phó thác con cái chúng ta cho bà ấy được không ? *To trust smth. to smb. :* Giao phó cái gì cho ai.

TRUTH

a home truth sự thật khó chịu về ai do người khác kể lại *It's time you listened to a few home truths about yourself :* Đã đến lúc anh nên nghe đôi điều sự thật chua xót về bản thân anh.

truth lies at the bottom of a well *(tục ngữ)* sự thật khó tìm.

TRY [tried]

to try after for cố gắng cho có được, tìm cách để đạt được *He tried for the prize but did not get it :* Nó cố tranh giải nhưng không được.

to try back thử lại

to try for 1) cố gắng, mong muốn *To try for a calmer tone :* Cố nói cho dịu dàng hơn 2) tìm *To try for a position :* Tìm một chỗ [địa vị].

to try hard to succeed cố gắng hết sức để thành công.

to try it for size thử xem có vừa không; thử xem có hợp không.

to try on mặc thử *(áo)*; đi thử *(giày) To try a coat on :* Mặc thử áo *He tries the new shoes on before buying them :* Hắn đi thử đôi giày mới trước khi mua.

to try one's hand at thử sức mình trong (việc gì), lần đầu thử làm (việc gì).

to try one's luck [fortune] xem vận mình có đỏ không, thử vận may.

to try one's wings thử sức mình .

to try out 1) thử *(xe, máy móc...) To try out a new car :* Đi thử một cái xe mới 2) thử xem (có được ưa thích không) *(kịch...) The idea seems good but it must be tried out :* Ý kiến đó có vẻ hay nhưng phải thử xem đã. 3) tinh chế *To try out sugar :* Tinh chế đường.

to try over thử *(một khúc nhạc mới) To try over a piece of music :* Thử một bản nhạc.

to try smb.'s courage thử thách lòng can đảm của ai.

to try smb. for a job dùng thử ai trong công việc gì.

to try smb's hand thử khả năng

của ai, thử trình độ của ai *Have you tried his hand at English ?* : Anh đã thử khả năng tiếng Anh của nó chưa ?

to try it on with smb. 1) *(thtục)* thử cái gì vào ai. 2) *Don't try anything on with me, kid, or you'll be sorry* : Này con trai, đừng lừa dối ba (đừng tưởng ba không biết ý đồ của con), rồi con sẽ ân hận đấy.

to try to run before one can walk *(tục ngữ)* chưa đủ lông đủ cánh đã đòi bay.

to try up bào (ván).

TUCK

to tuck in 1) nhét vào, nhét gọn, xếp vào *He tucked his shirt in* : Nó nhét áo sơ mi vào trong quần. *She usually tucked the covers in carefully before I got into bed* : Cô ấy thường nhét gọn khăn trải giường xuống dưới nệm trước khi tôi vào ngủ 2) *(thtục) (+ at)* chén đầy, ăn nhồi nhét.

to tuck up 1) vén lên, xắn lên *He tucked up his shirt's sleeves* : Nó vén tay áo lên 2) ấp ủ, quấn *The mother tucks up her child in bed* : Bà mẹ ủ đứa con trên giường.

TUNE

★ **to tune in/to smth** điều chỉnh làn sóng *(máy vô tuyến). Stay tuned to us for the latest sports results* : Xin giữ nguyên sóng theo chúng tôi để nghe tin về kết quả thi đấu thể thao.

★ **to call the tune/shots** ở vào địa vị kiểm soát một tình huống.

TURN

★ **to turn a blind eye on [to] smth.** nhắm mắt làm ngơ trước cái gì.

to turn about quay vòng, xoay vòng, xoay sang hướng khác *Turn about !* : Quay đằng sau ! *(quân sự).*

to turn a cold shoulder on [upon] tiếp đón (ai) lạnh nhạt; khinh ghét (ai); xa lánh (ai).

to turn a deaf ear to làm thinh như không nghe thấy (gì) *This was an appeal to which he was incapable of turning a deaf ear* : Đó là một lời kêu gọi mà anh ấy không thể làm ngơ.

to turn against chống lại; trở nên thù địch, làm cho chống lại.

to turn a half circle quay 180°.

to turn a honest penny làm ăn lương thiện, kiếm đồng tiền lương thiện

to turn a pretty penny kiếm được số lời kha khá, thu được số tiền lớn *My uncle has turned a pretty penny in selling his building to the State* : Chú tôi đã thu được một món tiền lớn bằng cách bán tòa nhà của ông cho Nhà nước.

to turn a ready ear to smb.'s request lắng nghe lời yêu cầu của ai với thái độ thiện cảm [sẵn sàng lắng nghe yêu cầu của ai].

to turn away 1) đuổi, thải *(người làm) The factory has turned away two lazy applicants* : Nhà máy đuổi hai người học việc lười biếng 2) bỏ đi 3) quay đi, ngoảnh (mặt) đi *The sight was dreadful and I turned away* : Cảnh trông ghê sợ quá, tôi ngoảnh mặt đi.

to turn back 1) làm cho quay lại; lui trở lại, quay trở lại *Our car has to turn back at the frontier* : Đến biên giới, xe của chúng tôi bắt buộc phải quay lại. *Can any force turn back the incoming tide ?* : Có sức mạnh nào có thể quay ngược được nước triều dâng ? 2) lật ra *(cổ áo)*; vặn ra, tháo ra.

to turn back the clock 1) quay ngược kim đồng hồ 2) quay ngược bánh xe lịch sử, cố kìm hãm sự phát triển.

to turn back the wheel of history quay ngược bánh xe lịch sử.

to turn colour thay đổi sắc mặt *Each time the teacher called his name, he turned colour :* Mỗi khi thầy giáo gọi tên nó, nó biến hẳn sắc mặt.

to turn down 1) gấp *(trang sách)*, gập xuống, bẻ *(cổ áo)*; lụi *(bác đèn) To turn down a page :* Gấp một trang sách 2) quay sang hướng khác. *To turn down a street :* Quay sang phố khác 3) *(thtục)* gạt bỏ, bác bỏ *To turn down a proposal :* Bác bỏ một đề nghị *He tried to join the army but he was turned down because of poor health :* Anh ấy cố xin nhập ngũ nhưng không được chấp nhận vì sức khỏe kém.

to turn end for end lộn ngược lại; trở đầu lại, quay đầu lại.

to turn forward vặn vào bằng vít, vặn chặt.

to turn geese into swans phóng đại, khoe khoang.

to turn in 1) gập vào, gấp vào, thu lại 2) xoay vào *His toes turn in :* Ngón chân anh ấy xoay vào 3) trả lại, nộp lại *You must turn in your equipment before you leave :* Trước khi rời đi anh phải nộp lại tất cả trang bị. *To turn smb. in :* Nộp ai (cho cảnh sát) 4) đi ngủ.

to turn in oneself sống biệt lập với mọi người.

to turn into trở thành, đổi thành *To turn English into Vietnamese :* Dịch tiếng Anh sang tiếng Việt. *To turn a house into a hotel :* Chuyển căn nhà thành khách sạn. *He has turned into a skilled worker :* Anh ta trở thành một người công nhân lành nghề *To turn night into day :* Lấy đêm làm ngày.

to turn light on [upon] rọi ánh sáng vào (cái gì).

to turn off 1) khóa, tắt, cắt *(điện, nước) To turn the tap off :* Đóng vòi nước. *To turn off the electric light :* Tắt điện. *To turn off the radio :* Tắt radio 2) đuổi ra, sa thải *He intended to turn off this apprentice.* Ông ta định sa thải người tập sự này 2) ngoặt, rẽ hướng khác. *The road turns off to the right :* Con đường rẽ ngoặt sang phải 4) làm cho ai mất hứng thú, mất vui *This music really turns me off :* Quả thực loại nhạc này làm cho tôi mất hứng 5) *(lóng)* treo cổ *(người có tội...).*

to turn on 1) bật, vặn, mở *(radio, đèn, nước...) To turn on gas :* Mở ga. *To turn on water :* Mở nước. *To turn on music in the radio :* Mở nhạc ở radio. *To turn on electric light :* Bật đèn 2) tùy thuộc vào *That turns on your decision :* Cái đó tùy thuộc vào sự quyết định của anh 3) chống lại, trở thành thù địch với *The dog turned on me and bit me in the leg :* Con chó xồ vào tôi và cắn vào chân tôi.

to turn on one's heels quay gót, bất thần bực dọc bỏ đi *Angry at her unfriendly remarks, the fellow suddenly turned on his heels :* Tức giận về những nhận xét không thân thiện của cô ta, anh chàng bất thần bỏ đi.

to turn one's back on [upon] bỏ rơi (ai/cái gì); từ chối (ai/cái gì).

to turn one's coat thay đổi quan điểm; thay đổi niềm tin.

to turn one's hand to bắt tay vào (việc gì), lao vào (việc gì)

to turn one's mind to quyết định về (việc gì), chú tâm vào (việc gì), hướng sự chú ý [tâm trí] vào (việc gì).

to turn one's steps đi theo hướng.

to turn one's stomach làm cho đau bụng; làm buồn nôn, lợm giọng *It turned my stomach to see his wound :* Tôi buồn nôn khi nhìn đến vết thương của nó.

to turn out 1) đuổi ra, sa thải *To be turned out of house and home :* Bị đuổi ra khỏi nhà. *To turn out an employee :* Sa thải một viên chức 2) sản xuất ra *How many bicycles can this mill turn out a day ? :* Nhà máy này sản xuất được bao nhiêu xe đạp một ngày ? 3) kết quả *Do you think the crop will turn out well this year ? :* Anh có cho rằng mùa màng năm nay sẽ (kết quả) tốt không ? 4) đưa ra đồng cỏ *Let them turn out all the cattle to pasture :* Hãy để họ đưa tất cả trâu bò ra đồng cỏ 5) xoay ra *His toes turn out :* Những ngón chân nó xoay ra (phía ngoài) 6) ngủ dậy, trở dậy; 7) đình công 8) hóa ra, thành ra *It turned out to be true :* Câu chuyện thế mà hóa ra thật. *He turned out to be a liar : Hóa ra hắn là một thằng nói dối 9) dốc hết ra Turn out all the drawers in your desk :* Hãy dốc hết các thứ trong những ngăn kéo bàn của anh ra.

to turn over 1) lật, dở 2) giao, chuyển giao *He has turned the management of the company over to his friend :* Anh ta đã giao công việc quản lý công ty cho người bạn 3) doanh thu, mua vào bán ra *The shop turns over at least 10,000d a day :* Cửa hàng doanh thu ít nhất 10.000đ mỗi ngày 4) đắn đo, cân nhắc, lật đi lật lại *(một vấn đề) He has turned over the question more than once :* Nó lật đi lật lại vấn đề 5) lật nhào *(xe cộ...) The car turned over twice and landed in the ditch :* Chiếc xe lật nhào hai vòng và rơi xuống hào. (*Turn-over :* Sự đổ lật xe; doanh thu).

to turn over a new leaf cải tà qui chính; thay đổi tính nết; bắt đầu làm lại cuộc đời *The police set him free and admonished him to turn over a new leaf* Cảnh sát đã tha hắn và khuyên răn hắn nên cải tà quy chính.

to turn over in one's mind xem xét, tìm hiểu kỹ càng *After turning the offer over in my mind, I finally decided to accept it :* Sau khi xem xét kỹ càng về đề nghị đó, cuối cùng tôi quyết định chấp nhận nó.

to turn pale tái mặt đi *At the news of the plane crash, the woman turned pale : Được tin về tai nạn máy bay, người phụ nữ tái mặt đi.*

to turn red đỏ mặt lên (vì ngượng, mắc cỡ).

to turn someone's head làm cho ai tự phụ, làm cho ai cảm thấy mình trên [hơn] người khác. *Her pretty face and her rich family have completely turned her head :* Bộ mặt xinh đẹp và gia đình giàu có của cô ta đã làm cho cô ta rất là kiêu ngạo.

to turn smth over in one's head suy đi tính lại cái gì trong óc, nghiền ngẫm cái gì trong óc.

to turn smth. to account tính toán cái gì có lợi cho mình; lợi dụng cái gì *As an old traveller, the man knew how*

to turn things to account : Là một người du lịch già dặn nên ông ta biết lợi dụng mọi thứ.

to turn tail chuồn mất, quay "đít" chạy mất *Right at our first rounds, the spy plane turned tail :* Ngay loạt đạn đầu của chúng ta,chiếc máy bay do thám quay "đít" chuồn mất.

to turn the air blue văng tục, nói tục, chửi tục.

to turn the balance [scale] 1) làm lệch cán cân 2) *(bóng)* quyết định cách giải quyết vấn đề.

to turn the corner thoát khỏi nguy hiểm; bắt đầu chấn chỉnh lại.

to turn the day against giảm khả năng thắng lợi của (ai), làm thay đổi tương quan lực lượng không có lợi cho (ai).

to turn the edge of 1) làm cùn đi *To turn the edge of a knife :* Làm cùn lưỡi dao đi 2) làm nhẹ đi, làm bớt gay gắt *To turn the edge of a remark :* Làm cho lời phê bình đỡ gay gắt, [làm nhẹ bớt lời phê bình].

to turn the flank of khéo léo lừa (ai), tỏ ra ranh ma với (ai).

to turn the tables on [upon] làm đảo lộn tình thế đối với (ai), giành lại ưu thế so với (ai) *In the second round, the Cuban boxer tried to turn the tables on his contestant :* Ở hiệp hai, người võ sĩ Cuba tìm cách giành lại ưu thế đối với đấu thủ của mình.

to turn the tide xoay chuyển hướng, xoay chuyển tình thế *What turned the tide in the battle was the arrival of fresh reinforcements :* Việc đưa thêm quân tiếp viện mới đến đã làm xoay chuyển tình thế trận đánh.

to turn to hướng về, quay về *Our residents in other countries always turn to their motherland :* Kiều bào của chúng ta ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc. *He turns his mind to another subject :* Nó hướng ý nghĩ về vấn đề khác. *He has nobody to turn to :* Anh ta chẳng có ai để mà nương tựa.

to turn turtle lật úp *(tàu xe...) After colliding, both cars turned turtle :* Sau khi đụng phải nhau, cả hai xe đều bị lật úp.

to turn up 1) lật lên, xắn lên, vén lên *(tay áo) To turn up one's sleeves :* Vén tay áo lên *(để làm gì) (Turn-up :* Gấu quần gấp lên ("lơ vê"). 2) xới *(đất) To turn up the ground to grow vegetables :* Xới đất để trồng rau. 3) *(thtục)* làm buồn nôn, làm lộn mửa *That smell turned me up :* Cái mùi ấy làm tôi lộn mửa 4) lật ngược, hếch lên, xảy ra, xuất hiện *We don't know what may turn up tomorrow :* Chúng ta không biết cái gì sẽ xảy ra trong ngày mai. *He was waiting for something to turn up :* Hắn luôn chờ đợi có một việc gì sẽ xảy ra.

to turn up one's nose at ngạo mạn, trịch thượng với (ai/cái gì), coi thường, khinh rẻ (ai/cái gì) *The meal seemed adequate for most of us, but she turned up her nose at it :* Bữa ăn xem ra cũng đầy đủ đối với chúng tôi, nhưng cô ta nhìn với vẻ coi thường.

to turn up one's toes chết thẳng cẳng.

to turn up trumps may mắn, vận đỏ.

to turn upon xoanh quanh *His whole argument turned upon the validity of the document :* Tất cả lý lẽ của anh

ấy đều xoay quanh vấn đề giá trị của tài liệu.

to turn upside down đảo ngược; lật úp *To turn everything upside down :* Làm đảo lộn cả. *Many boats were turned upside down by the storm :* Nhiều con tàu bị lật úp trong cơn bão.

★ **one good turn deserves another** *(tục ngữ)* ở hiền gặp lành; nên giúp đỡ người trước đây đã giúp ta.

a good turn is never lost *(tục ngữ)* làm ơn không bao giờ thiệt.

a turn-coat kẻ phản bội.

in turn lần lượt, nối tiếp nhau *The girls called out their names in turns :* Các cô gái lần lượt xướng to tên mình.

on the turn sắp thay đổi, sắp đi con đường khác *His luck is on the turn :* Vận may của anh ta sắp thay đổi.

a turn-up for the book chuyện hoang đường, chuyện kỳ lạ.

TWIST

★ **to twist off** xoắn đứt, vặn gẫy *He twisted off a piece of wire :* Nó xoắn đứt một sợi dây thép.

to twist smb. round one's little finger thuyết phục ngay được ai *When she wants anything, she can twist her husband round her little finger :* Khi muốn bất cứ điều gì, bà ta có thể thuyết phục ngay được chồng bà.

to twist smb.'s tail chỉnh ai, xạc ai *If his behaviour is annoying you, leave him to me, I'll twist his tail :* Nếu tính cách nó làm anh khó chịu thì hãy để nó cho tôi, tôi sẽ xạc cho nó một trận.

to twist up xoắn tròn ốc; cuộn lên thành hình xoáy ốc *(khói, mảnh giấy...)*

★ **twists and turns** những chi tiết, những chỗ ngóc ngách, quanh co *He knew the twists and turns of the place :* Anh ấy biết mọi ngóc ngách ở nơi đó.

twist on the shorts *(m)* sự bán hàng với giá cắt cổ [sự đầu cơ lúc khan hiếm].

TWO

two or three một vài *I'll be there in two or three minutes :* Tôi sẽ có mặt ở đó sau vài phút.

two at a birth cặp sinh đôi.

two-bit rẻ như bèo, vô giá trị, đáng hai xu.

two-faced lá mặt lá trái; không đáng tin cậy *He is a two-faced man :* Anh ta là người lá mặt lá trái.

two heads are better than one *(tục ngữ)* ý kiến tập thể bao giờ cũng sáng suốt hơn; khôn độc không bằng ngốc đàn.

it takes two to do smth. *(tục ngữ)* một người không thành cặp (thành đôi).

that makes two of us hai chúng ta là một; chúng ta cùng có lập trường đó.

two wrongs do not make a right [two blacks do not make a white] *(tục ngữ)* lấy oán báo oán, oán thêm chất chồng.

U

U-TURN

to do a U-turn đảo ngược chính sách của mình *The goverment has done a U-turn on its economic policy :* Chính phủ đã đảo ngược chính sách kinh tế của mình.

"U-turn not allowed" "Không được vòng ngược" (biển chỉ đường trong thành phố).

UGLY

as ugly/miserable as sin rất xấu/ rất khổ cực

ugly customer gã khó chơi; người khó tính, nguy hiểm

ugly duckling người có tài năng ngầm

UMBRAGE

to give/take umbrage at smth làm mếch lòng ai *He took umbrage at my remarks :* Hắn mếch lòng vì những nhận xét của tôi.

UNABLE

unable to không thể (làm được việc gì) *I am unable to soothe his anger :* Tôi không thể làm dịu bớt cơn tức giận của nó. *He was unable to carry off the first prize in the race :* Anh ta không thể đoạt giải nhất trong cuộc đua được. *I tried to contact him but was unable to :* Tôi đã cố gắng tiếp xúc với ông ta nhưng không thể được.

to be unable to make head or tail of smth chẳng hiểu đầu đuôi xuôi ngược ra sao.

UNACCOUNTABLE

unaccountable to smb/smth không chịu trách nhiệm về các hành động của mình

UNACCUSTOM

unaccustomed to không quen (làm việc gì). *He was unaccustomed to take coffee after dinner :* Anh ấy không quen dùng cà phê sau bữa ăn chiều.

UNACT

unacted upon by không bị tác dụng bởi. *He must use a metal unacted upon by acids in his experiment :* Anh ta phải dùng một kim loại không bị axit tác dụng đến trong thí nghiệm của mình.

UNACQUAINT

unacquainted with không biết (ai/ cái gì) *To be unacquainted with smth. :* Không biết việc gì. *I am unacquained with your company's director :* Tôi không quen biết ông giám đốc công ty của anh.

UNADJUST

unadjusted to không thích hợp với *What you have done are unadjusted to the present situation :* Những việc anh vừa làm không thích hợp với tình hình hiện nay.

UNAMENABLE

unamenable to không phục tùng, không chịu theo *The boy was unamenable to the school's discipline :* Thằng nhỏ không phục tùng kỷ luật của nhà trường.

UNANIMATED

unanimated by không bị kích thích, [kích động] bởi *My uncle is the man unanimated by any ambition :* Ông chú tôi là người không bị một tham vọng nào kích thích [không một tham vọng nào có thể kích thích được]

UNANIMOUS

unanimous in smth nhất trí về cái gì *The villagers are unanimous in their opposition to the building of the bypass :* Dân làng nhất trí chống lại việc xây dựng một đường vòng.

UNAPPREHENSIVE

unapprehensive of không sợ, không e sợ *He was unapprehensive of hardships and difficulties :* Anh ta không sợ gian khổ và khó khăn.

UNASHAMED

unashamed of không biết xấu hổ về, không biết ngượng về, vô liêm sỉ *The fellow was unashamed of his rude actions :* Anh chàng đó không biết xấu hổ về những hành động thô bạo của mình.

UNAWARES

to catch/take smb. unawares làm ai ngạc nhiên hoặc giật mình *You caught us unawares by coming so early :* Các anh đến sớm thế làm chúng tôi ngạc nhiên.

UNBEKNOWN

unbeknown to không [được] biết về *He did it unbeknown to me :* Nó làm việc đó mà tôi không biết.

UNBOSOM

to unbosom oneself to thổ lộ tâm can với (ai) *She has unbosomed herself of all her troubles to her old friends :* Cô ta đã thổ lộ tất cả những điều phiền muộn của mình cho bạn bè cũ biết.

UNBURDEN

to unburden oneself to bộc lộ tâm tình với (ai), thổ lộ tâm sự với (ai) *He never unburdened himself to anybody :* Nó không bao giờ thổ lộ tâm tình với bất cứ ai.

to unburden one's soul [to pour out one's soul] to bộc lộ tâm sự với (ai) *She sat down on the sofa and unburdened her soul to me :* Cô ta ngồi xuống ghế và dốc bầu tâm sự với tôi.

UNCARED

an uncared-for boy đứa trẻ không ai chăm sóc, đứa trẻ bị bỏ bơ vơ.

UNCERTAIN

into uncertain terms rõ ràng và quả quyết *I told him what I thought of him in no uncertain term :* Tôi đã nói cho anh ta biết rõ ràng và quả quyết tôi đã nghĩ gì về hắn.

UNCONSCIOUS

unconscious of không biết, vô ý thức, không tự giác *To be unconscious of a rule :* Không biết luật lệ (*To become unconscious :* Bị ngất đi).

UNCOVER

to uncover [pour out, open] one's heart to dốc bầu tâm sự với (ai), thổ lộ tâm can với (ai) (*To uncover a secret :* Tiết lộ một điều bí mật).

UNCROWNED

the uncrowned king/queen of smth vua/nữ hoàng không ngai (người có nhiều tài năng hoặc thành đạt nhất) *He is the uncrowned king of chess / chess players :* Anh ta là chúa tể về môn cờ/của các người chơi cờ.

UNDER

under a ban bị cấm đoán; bị tẩy chay.

under a cloud 1) lâm vào tình trạng bị đát [thảm hại]; bị thất thế 2) bị nghi ngờ *The fellow has been under a cloud because of his relations with suspected persons :* Anh chàng đang bị nghi ngờ vì có quan hệ với những người bị tình nghi 3) bị tù tội (*lóng*).

under a vow to thề nguyền (làm việc gì) *I am under a vow to drink no wine :* Tôi đã thề là không uống rượu nữa.

under age chưa đến tuổi trưởng thành *My son was rejected by the army because he was under age :* Con trai tôi bị quân đội từ chối không nhận vì chưa đến tuổi trưởng thành.

under construction đang được xây dựng *The biggest ever bridge in our city was under construction :* Chiếc cầu lớn nhất chưa từng thấy ở thành phố chúng ta đang được xây dựng.

under cover có che kín; có mái [mui] che *The trench was under cover :* Giao thông hào được che kín (*Under cover agent :* Người làm tay trong; tên mật thám, tên chỉ điểm).

under (the) cover of 1) giả danh, đội lốt *Under cover of religion :* Đội lốt [giả danh] tôn giáo. *Under cover of friendship :* Giả danh tình hữu nghị 2) dưới sự che chở của *Under cover of the night :* Thừa lúc đêm tối.

under discussion đang được bàn cãi *That question was under discussion :* Vấn đề đó đang được bàn cãi *The point under discussion was very important :* Vấn đề đang được thảo luận rất quan trọng.

under favour of nhờ vào *Under favour of the night :* Nhờ bóng đêm; lợi dụng lúc đêm tối.

under load chịu tải

under lock and key được bảo vệ chắc chắn, được khóa cẩn thận.

under necessity vì cần thiết *I had to do this under necessity :* Tôi phải làm việc đó là vì sự cần thiết.

under one's breath nhỏ nhẹ, thì thầm *He told me the story under his breath :* Nó nhỏ nhẹ kể cho tôi nghe câu chuyện, *He muttered something to her under his breath which I did not hear :* Nó thì thầm lẩm bẩm cái gì với cô ấy mà tôi không nghe thấy.

under one's hat hết sức bí mật, tối mật.

under one's nose ngay trước mắt, ngay trước mũi mình *The thief took the lady's luggage right under her nose* Kẻ cắp đã lấy hành lý của người phụ nữ ngay trước mắt bà ta.

under protest phản đối lại, phản kháng lại; miễn cưỡng *To do smth. under protest :* Miễn cưỡng làm một việc gì.

under repair đang sửa chữa *This lorry was under repair :* Chiếc xe tải này đang được sửa chữa.

under separate cover riêng rẽ, tách rời *The goods will be sent to you under separate cover :* Những món hàng sẽ được gửi đến anh trong một gói riêng (*Under the same cover :* Trong cùng một bọc).

under smb 's thumb. bị ai thống trị, bị ai kiềm chế, dưới quyền ai *He is under his wife's thumb. :* Anh ta bị cô vợ kiềm chế.

under the name of mang tên của, lấy tên của, dưới danh nghĩa của *He has done this under the name of his father :* Nó làm việc đó dưới danh nghĩa của ba nó.

under the necessity of cần thiết phải (làm gì).

under the rose bí mật, âm thầm, kín đáo, lén lút.

under the wire trong một hạn định ngắn.

under the sun dưới ánh mặt trời, trên thế gian, trên đời, khắp mọi nơi *The mother said that he was the best son under the sun :* Bà mẹ nói rằng nó là đứa con tuyệt nhất trên đời này.

under the table (*m*) bí mật, dấu *He promised to give me some money under the table if I could help him sell his motorcycle with a high price :* Nó hứa sẽ bí mật cho tôi một số tiền nếu tôi bán hộ nó cái xe máy với giá cao.

under the weather (*m*) khó ở, hơi mệt (*do thời tiết thay đổi*) *He didn't go to office today because he felt somewhat under the weather :* Anh ta không đến cơ quan hôm nay vì anh ấy cảm thấy hơi khó ở.

under test chịu thử nghiệm.

under treatment đang được điều trị.

under way đang đi, đang trên đường đi; (*bóng*) đang tiến hành *The construction of a modern airport was under way :* Việc xây dựng một sân bay hiện đại đang được tiến hành.

UNDREAMED

an undreamed-of success sự thành công không thể ngờ được *We now travel round the world in a way previously undreamed-of :* Chúng tôi ngày nay đi du lịch quanh thế giới bằng một cách mà trước đây không thể mơ tưởng đến được.

UNFURNISH

unfurnished with không có, thiếu, không được cấp *To be unfurnished with news* không có tin tức (*An unfurnished room :* Căn phòng không có đồ đạc).

UNHEARD

unheard of chưa từng nghe thấy, chưa từng có *She has done an unheard-of act of boldness :* Cô ta đã có một hành động táo bạo chưa từng thấy [cô ta đã hành động vô cùng táo bạo] *It was unheard-of for anyone to complain in our company :* Chưa từng thấy có ai than phiền ở công ty chúng tôi.

UNIFORM

in uniform mặc đồng phục/quân phục *All the officers are in full dress uniform today :* Hôm nay tất cả các sĩ quan mặc quân phục ngày lễ.

UNISON

in unison with smb/smth hợp xướng với ai/cái gì; nhất trí với ai/về cái gì.

UNITE

to unite with 1) hợp nhất lại, hợp lại làm một; đoàn kết lại *To unite one agricultural cooperative with another :* Hợp nhất hai hợp tác xã nông nghiệp 2) Kết lại *The mason united the bricks with cement :* Người thợ nề kết những viên gạch lại bằng xi-măng.

united we stand, divided we fall (*tục ngữ*) đoàn kết thì thắng, chia rẽ thì thất bại.

UNLEARN

to unlearn a habit bỏ một thói quen (*to unlearn an idea :* Bỏ [từ bỏ] một ý nghĩ).

UNLEASH

to unleash smth against/on smb/smth tháo cái gì ra khỏi xích hoặc ra khỏi sự kìm chế, gò bó.

UN LOAD

to unload one's heart (*bóng*) thổ lộ tâm tình; cho khuây khỏe nỗi lòng.

to unload smth from smth dỡ hàng, cất một gánh nặng khỏi cái gì.

to unload smb/smth on/onto smb tống khứ được ai/cái gì đi.

UNLOCK

to unlock a secret tiết lộ một điều bí mật

UNNEEDFUL

unneedful of không cần đến, không cần thiết *To be unneedful of smth.* : Không cần đến cái gì (*An unneeded machine* : Một cái máy vô dụng).

UNPROVIDED

unprovided for không còn phương cách nào [vô kế khả thi]

unprovided with không có, không được cấp, thiếu *To be unprovided with documents* : Không có tài liệu [không được cấp tài liệu].

UNSATISFIED

unsatisfiel about còn ngờ về, chưa tin chắc về *They are unsatisfied about our successful experiment* : Họ còn ngờ [chưa tin chắc] về sự thí nghiệm thành công của chúng ta.

UNSEEN

sight unseen không có cơ hội để xem xét, kiểm tra trước *You should never buy a car sight unseen* : Bạn đừng bao giờ mua xe hơi mà không xem kỹ trước.

UNSHEATHE

to unsheathe one's sword against rút gươm ra chống lại (ai); thách thức (ai).

UNUSED TO

to be unused to smth/smb không quen hoặc không biết ai/cái gì.

UP

to be up 1) dậy, thức dậy *He is up at five every morning* : Hàng ngày nó dậy lúc năm giờ 2) lên cao, ở trên cao *The sun is not yet up* : Mặt trời chưa lên cao 3) thao thức *I was up till three last night* : Đêm qua tôi thức mãi đến ba giờ sáng 4) tăng giá, tăng lên *The shares are up today* : Giá cổ phiếu hôm nay tăng lên 5) nổi dậy, đứng lên. *The rebels are up (in arms)* : Bọn phiến loạn nổi dậy (cầm vũ khí) 6) giỏi, thông thạo *He is up to everything* : Nó thông thạo mọi việc 7) có nhiệm vụ *It's up to us to keep the peace* : Chúng ta có nhiệm vụ giữ trật tự an ninh 8) quá, hết *Time is up* : đã hết giờ.

up a tree (*m*) lúng túng, bối rối *The news that all traffic was obstructed by the recent flood left me rather up a tree as to my vacation plan* : Tin tức về các đường giao thông bị tắc nghẽn do cơn bão vừa qua làm cho tôi hơi lúng túng về kế hoạch đi nghỉ của tôi.

up against đương đầu với (*khó khăn, trở ngại...*) *In that new position, he'll naturally be up against tremendous difficuties* : Trong cương vị mới đó, tất nhiên anh ta phải đương đầu với những khó khăn to lớn. *In the contest, he must be up against many strong opponents* : Trong cuộc thi đấu anh ấy phải đương đầu với nhiều đối thủ mạnh.

up in arms against đứng lên cầm vũ khí chống lại (ai).

up and down đi tới đi lui *They walked up and doun the platform* : Họ đi đi lại lại trên sân ga.

to be up to 1) ngang với, đáp ứng được, cân xứng với *Do you think the horse is up to my weight ?* : Anh xem con ngựa có cân xứng với sức nặng của tôi không ? 2) đúng *The train is up to time* : Tàu hỏa đến đúng giờ quy định 3) thông thạo, biết rõ *He is up to all the tricks of the trade* : Anh ta biết tất cả những mánh khoé trong việc buôn bán 4) có thể làm được, có thể làm nổi (việc gì) *I am so tired that I am not up to going to the movie with you* : Tôi rất mệt nên không thể đi xem phim

với anh được 5) phải, có nhiệm vụ *It is up to us to finish the work today :* Chúng ta có nhiệm vụ hoàn thành công việc đó hôm nay. *It's up to us to give them all the help we can :* Bổn phận của chúng ta là phải hết lòng giúp đỡ họ.

up to smb. phụ thuộc vào ai *It is up to you to choose where we should go* Anh cần quyết định chúng ta nên đi đâu.

up to smth. có âm mưu, rắp tâm, bày mưu tính kế làm một việc gì.

up to the eyes in ngập đầu về (công việc, nợ nần...)

up to the hammer (*thtục*) đặc sắc, xuất sắc, cừ khôi.

up to one's ears vùi đầu vào (việc gì), mải mê làm (công việc gì) *As the examination draws near, all the students are up to their ears in work :* Kỳ thi sắp tới gần, tất cả sinh viên đều vùi đầu vào học tập.

up to par đạt được mức trung bình; đạt được mức quy định *I haven't felt up to par ever since I had that bad cold last month :* Tôi không cảm thấy bình thường sau khi bị trận cảm lạnh vào tháng trước.

up to one's neck ngập đến tận cổ, tràn ngập trong (việc gì) *I am up to my neck in work and cannot leave the office before night-fall :* Tôi bị ngập trong công việc mà không thể rời cơ quan trước lúc chập tối.

up to the mark đạt tiêu chuẩn, đạt trình độ (*Below the mark :* Dưới tiêu chuẩn, không đạt trình độ).

up-to-the-minute mới nhất, giờ chót, hết sức hiện đại *I usually got the up-to-the-minute news over the radio:* Tôi thường nhận được những tin tức giờ chót [mới nhất] trên đài phát thanh.

up to the elbow in work quá bận rộn, bận tối tăm mặt mũi.

up to scratch 1) sẵn sàng xuất phát; sẵn sàng bước vào cuộc đấu 2) (*thtục*) sẵn sàng đối phó với mọi khó khăn *To bring smb. up to the scratch :* Làm cho ai sẵn sàng xuất phát, chuẩn bị cho ai sẵn sàng đối phó với mọi khó khăn.

UPBRAID

to upbraid smb with [for] smth quở trách [trách mắng] ai về việc gì.

UPON

upon my words xin lấy danh dự mà thề.

upon a long travel trong cuộc du lịch dài ngày

upon these conditions với những điều kiện đó.

UPSET

to upset smb's apple-cart làm hỏng kế hoạch của ai (*To upset a plan :* Làm đảo lộn kế hoạch *To be upset :* Bị phiền lòng, lo ngại).

UPSIDE

upside down đảo lộn; lộn ngược, lật úp *The boy turned everything upside down in the room :* Thằng nhỏ làm đảo lộn cả mọi thứ trong phòng. *Both cars lay upside down on the road, delaying the traffic :* Hai chiếc xe nằm lật úp trên đường làm trở ngại giao thông.

URGE

to urge smth on/upon smb/smth đề xuất, nhấn mạnh cái gì với ai/việc gì.

USE

to use a steam-hammer to crack nuts (*tục ngữ*) dùng dao mổ bò để giết chim sẻ.

to use one's opportunities lợi dụng cơ hội.

use others as you would have them use you (*tục ngữ*) hãy đối

với người khác như họ đối xử với mình.

to use somebody lợi dụng ai.

to use smb.'s name lợi dụng tên tuổi của ai, mang danh ai.

to use the axe dùng đến bạo lực, dùng biện pháp cứng rắn *The manager decided to use axe to solve his staff problems :* Ông giám đốc quyết định dùng biện pháp cứng rắn để giải quyết những vấn đề nhân sự (của cơ quan ông).

to use to trước kia hay, trước kia có thói quen; có thói quen, thường hay *He used to read books before going to bed :* Ông ta có thói quen đọc sách trước khi đi ngủ. *It used to be said that :* Trước kia người ta thường nói rằng. *He used not to drink [(m) He didn't use to drink] before a meal :* Trước kia nó không quen uống rượu trước bữa ăn.

to use up 1) dùng cho đến hết [dùng đến cạn] (cái gì) *The besieged troops have used up all their provisions :* Bọn quân bị bao vây đã dùng hết lương thực dự trữ 2) tận dụng (*những cái còn thừa*) 3) dùng cho đến kiệt sức (*người, súc vật*).

used for được dùng để *That apparatus is used for cutting metals :* Thiết bị đó được dùng để cắt kim loại.

used to quen với *To be used to danger :* Quen với gian nguy. *He used to get up early to do morning drill :* Ông ấy trước đây có thói quen dậy sớm để tập thể dục. *We are used to eating Indian food :* Chúng tôi quen ăn các món ăn Ấn Độ.

USUAL

as usual như thường lệ, như mọi khi *You're late as usual :* Anh lại đến muộn như mọi khi. *This morning I got up earlier than usual to take the first flight home :* Sáng nay, tôi dậy sớm hơn thường lệ để đáp chuyến bay đầu tiên về nhà.

UTMOST

to do/try one's utmost cố gắng hết sức, làm hết sức mình *I did my utmost to pass the examination :* Tôi cố gắng hết sức để thi đỗ.

V

VACATION

★**to vacation at/in (a place)** (*m*) đi nghỉ ở một nơi nào *Where will you go vacationing this year ? :* Anh sẽ đi nghỉ hè ở đâu năm nay ?

★**on vacation** (*m*) nghỉ việc; thời gian nghỉ *She is away on vacation this week :* Cô ấy đang đi nghỉ phép tuần này.

VACCINATE

to vaccinate smb/smth against smth tiêm chủng ai/cái gì chống lại cái gì *My dogs have been vaccinated against rabies :* Những con chó của tôi đã được tiêm chủng ngừa bệnh dại.

VACILLATE

to vacillate between do dự; dao động giữa (cái gì với cái gì) *She vacillated between hope and fear :* Cô ta dao động giữa hi vọng và sự sợ hãi.

VACUUM [plur. Vacuums; vacua (khoa học)]

★**to vacuum smth (out)** làm sạch cái gì bằng máy hút bụi *Don't forget vacuuming (out) my car before you leave :* Đừng quên hút sạch bụi chiếc xe của tôi trước khi anh đi.

★**in a vacuum** xa rời mọi người [việc] *They lived in a vacuum at that remote village :* Họ sống xa rời mọi người tại một ngôi làng hẻo lánh.

VAIN

as vain as a peacock dương dương tự đắc (*Vainglorious :* Dương dương tự đắc)

in vain vô ích, không có kết quả *After having coffee, he tried in vain to sleep :* Sau khi uống cà phê, ông ta cố ngủ mà không được. *All our efforts were in vain :* Tất cả nỗ lực của chúng ta đều vô ích.

vain of tự phụ về, tự đắc về *She was always vain of her beauty :* Cô ta luôn tự phụ về nhan sắc của mình.

to take smb's name in vain nói về ai một cách khinh bỉ (coi thường).

VALLEY

valley of the shadow of death thời kỳ vô cùng bi đát; thời kỳ gần kề cõi chết *Disasters came thick on me, I was forced to pass through the valley of the shadow of death :* Tai họa dồn dập đến với tôi, tôi phải vượt qua thời kỳ vô cùng bi đát đó.

VALUE

★**to value smb/smth as** đánh giá cao, coi trọng ai/cái gì là *Do you value him as a teacher :* Bạn có coi trọng ông ấy là một thầy giáo không ?

to value smth at định giá cái gì *They valued the car at USD 10,000 :* Họ định giá cái xe là 10.000 đôla.

to value oneself on one's knowledge hãnh diện về kiến thức của mình.

★**to be of value** có giá trị (*To be of no value*: Không có giá trị)

VANISH

to vanish from sight biến mất, mất hút.

to vanish in crowd lẩn mất [biến mất] vào đám đông.

to vanish into thin air biến mất, tan vào không khí.

to vanish like smoke [a bubble] tan như mây khói.

VARIETY

variety is the spice of life tính đa dạng làm cho cuộc sống thêm đậm đà (*A life full of variety*: Cuộc đời muôn vẻ)

VARY [varied]

to vary [in] (được) phân biệt theo; thay đổi *These fish vary in weight*: Những con cá này có trọng lượng khác nhau.

to vary with thay đổi phụ thuộc vào *Prices of goods vary with the seasons*: Giá cả hàng hóa thay đổi theo các mùa.

VEER

to veer astern (gió) thổi thuận chiều.

to veer round to (*bóng*) thay đổi ý kiến; trở mặt *To veer round to an opinion*: Xoay sang một ý kiến *The discussions veered away from economy round to politics*: Cuộc thảo luận đột nhiên chuyển từ kinh tế sang chính trị.

to veer to (*gió*) trở sang phía *The wind veers to the West*: Gió trở sang phía tây.

VEIL

to draw a curtain/veil over smth tế nhị, không đả động đến cái gì *I propose to draw a veil over his past*: Tôi đề nghị không đả động đến quá khứ của ông ta.

VELVET

an iron fist/hand in a velvet glove bề ngoài hiền lành che dấu sự khắc nghiệt bên trong (xem *Iron*).

as smooth as velvet rất trơn nhẵn, mịn màng (da dẻ...)

VENEER

to veneer one's character lấy bề ngoài che dấu tính nết của mình.

VENT

to vent smth on smb trút cái gì xuống ai *They vented their hatred on the murderer* Họ trút căm thù lên tên giết người. *He vented his anger on his long suffering wife*: Ông ta đã trút hết cơn thịnh nộ lên đầu người vợ nhẫn nhục của ông ta.

VENGEANCE

vengeance on/upon smb sự trả thù ai, sự báo thù đối với ai.

to take vengeance for smth trả thù về việc gì *They took vengeance for the murder of their child*: Họ trả thù về việc sát hại người con của họ.

with a vengeance dốc sức (làm gì) *They set to work with a vengeance*: Họ lao vào công việc như điên.

VENTURE

★**nothing venture, nothing gain /win** (*tục ngữ*) không vào hang hùm sao bắt được cọp.

venture not all in one bottom (*tục ngữ*) làm đĩ chín phương để một phương lấy chồng.

★**at a venture** liều lĩnh; tình cờ; phiêu lưu.

VERGE

★**to verge on smth** sát gần, kề gần; gần như *My grandfather is verging on 80 but is still in good health*: Ông tôi đã gần đến 80 tuổi

nhưng vẫn còn khỏe mạnh. *To verge on tears :* Gần như muốn khóc.

★**on/to the verge of smth** ở ngưỡng cửa của cái gì; suýt *His company was on the verge of bankruptcy :* Công ty của ông ta cũng sắp phá sản đến nơi. *Her misery brought her to the verge of tears :* Sự khổ cực làm cho cô ta như muốn khóc.

VERY

the very moral of hình ảnh của (ai), giống hệt (ai) *He is the very moral of his father :* Nó giống hệt cha nó.

under/before one's very eyes ngay trước mắt ai *He stole her valuables from under the policeman's very eyes :* Hắn lấy cắp các đồ quý giá của bà ta ngay trước mắt cảnh sát.

VEST

to vest smth in smb/smth [to vest smb/smth with smth] trao quyền cho ai, phong cho ai *Authority is vested in the people :* Quyền lực được giao cho nhân dân.

to have a vested interest in smth mong được lợi từ cái gì *You have a vested interest in her promotion :* Anh sẽ có lợi khi cô ấy được đề bạt.

VEXED

to be vexed at smth phật ý về, bực tức về cái gì *She was vexed at his coming late :* Cô ta phật ý về việc anh ấy đến trễ. *Don't be vexed with the boy ! :* Đừng bực với thằng bé đó !

to be vexed with smb. giận ai, phật ý, bực tức vì ai.

vexed question một vấn đề gây ra nhiều tranh luận *That was one of the vexed questions at the recent press conference :* Đó là một trong các vấn đề gây nhiều tranh luận trong cuộc họp báo vừa qua.

VIE [vied]

to vie in thi đua về *They vied in increased labour efficiency :* Họ thi đua tăng năng suất lao động.

to vie with smb for smth thi đua ganh đua với ai về cái gì. *They vied with one another for the prize :* Họ ganh đua nhau giành giải *To vie with one another in production :* Thi đua trong sản xuất.

VIEW [viewed]

★**to view smth as smth** xem xét/coi cái gì như cái gì *Their attack on our fishing boats was viewed as an act of war* Việc họ tấn công các thuyền đánh cá của chúng ta được coi là một hành động gây chiến.

an order to view giấy cho phép xem một ngôi nhà bán.

★**a bird's eye view of smth** nhìn toàn cảnh từ trên cao xuống *From the plane, we had a bird's eye view of the city :* Từ trên máy bay, chúng tôi đã nhìn thấy toàn cảnh của thành phố.

to have smth in view có ý định làm gì.

in view of smth xét thấy, bởi vì *In view of the rain we'll cancel the picnic :* Do vì trời mưa, chúng tôi bỏ cuộc đi cắm trại

VIOLENCE

do violence to smth trái ngược với cái gì; vi phạm cái gì *It would do violence to his religious principles to eat meat :* Ăn thịt sẽ phạm những nguyên tắc tôn giáo của ông ta.

VIRTUE

by (in) virtue of theo vì, do vì; với tư cách *He got the job by virtue of his superior qualifications :* Anh ấy đạt được công việc đó vì trình độ chuyên môn cao của mình.

virtue is its own reward (*tục ngữ*) đức hạnh tự nó đã là một phần thưởng.

VISIT

★**to visit upon** phạt, trừng phạt *To visit the sins of the fathers upon the children :* Trừng phạt con cái vì tội lỗi của người cha; (*tục ngữ*) (đời) cha ăn mặn, (đời) con khát nước.

to visit with 1) ban cho 2) (*m*) đi lê la và tán gẫu *She likes visiting with her neighbours and having a good gossip :* Bà ta thích lê la sang hàng xóm chơi tán chuyện ngồi lê đôi mách.

★**visited by [with] a disease** bị nhiễm bệnh (*The plague visited the village :* Bệnh dịch lan tràn khắp xóm làng).

VIVA VOCE

viva voce examination thi vấn đáp *He was ploughed in the viva voce examination :* Nó bị trượt ở kỳ thi vấn đáp.

VOICE

at the top of one's voice to bao nhiêu tốt bấy nhiêu *The supporters were cheering at the top of their voice :* Những cổ động viên hoan hô hết sức mình.

to make one's voice heard làm cho tiếng nói của mình được chú ý đến *This programme gave ordinary viewers a chance to make their voice (s) heard :* Chương trình này đã mang đến cho những người xem bình thường một dịp để tiếng nói của họ được chú ý đến.

to raise one's voice against smb /smth dũng cảm lên tiếng chống lại ai/cái gì

VOID

void of không có *A man void of common sense :* Một người không có lương tri (*Null and void :* Không có giá trị. *The agreement not having been signed was null and void :* Bản hợp đồng do không được ký nên không có giá trị gì)

VOLUNTEER

to volunteer an explanation tự động đưa ra một cách giải thích.

VOTE

to vote against [out] bỏ phiếu chống lại (ai/cái gì) *To vote out a bill :* Bỏ phiếu chống một đạo luật.

to vote down bỏ phiếu bác *To vote down a proposal :* Bỏ phiếu bác một đề nghị.

to vote for bỏ phiếu thuận, bỏ phiếu ủng hộ, tán thành (ai/cái gì)

to vote through tán thành, thông qua (*một đạo luật...*)

VOW

to vow revenge on smb thề trả thù ai *She vowed revenge on her rival :* Cô ta thề trả thù địch thủ của mình.

W

WADE

to wade in smth quyết tâm bắt tay vào việc gì *We have to wade in the job to finish it in time :* Chúng ta phải quyết tâm bắt tay vào công việc đó để kịp thời hoàn thành.

to wade into tấn công dữ dội, công kích kịch liệt (ai/cái gì) *She waded into them with her opening remarks :* Bà ta công kích họ kịch liệt bằng những nhận xét mở đầu.

to wade through 1) kiên trì đọc hết (một ấn phẩm dài...); vất vả mãi mới đọc hết (một ấn phẩm dài...) *It took me at least a week to wade through that long story :* Tôi phải mất ít nhất một tuần lễ mới đọc hết tập truyện dài đó 2) lội, lội qua. *To wade through the mud :* Lội qua bùn.

WAG [wagged]

to wag one's finger at smb lắc ngón tay tỏ ý không tán thành ai.

tongues wag có chuyện ngồi lê đôi mách, có tin đồn Their scandal has really set tongues wagging : chuyện bê bối của họ đã thực sự gây ra chuyện ngồi lê đôi mách.

to wag one's tongue ba hoa, khua môi múa mép.

WAGE

★to wage smth against [on/upon] smth tiến hành một việc gì (chiến tranh, cuộc vận động...) chống lại cái gì *To wage war against a country :* Tiến hành chiến tranh chống lại một nước. *The government is waging a campaign against smuggling :* Chính phủ đang tiến hành một cuộc vận động chống buôn lậu.

★the wages of sin is death *(tục ngữ)* hậu quả của tội lỗi là chết

WAGON [waggon]

on the wagon kiêng rượu *To be/go on the wagon :* Đang kiêng/không uống rượu.

WAIL

to wail over one's misfortunes than văn về những nỗi bất hạnh của mình.

WAIT

to wait at table [*(m)* **to wait on table**] hầu bàn, phục vụ bàn ở nhà hàng...

to wait for smb/smth chờ đợi ai/cái gì *Wait for me a moment ! :* Đợi tôi một lát. *I have been waiting (for) an hour :* Tôi đã đợi một tiếng đồng hồ. *We are waiting for the rain to stop :* Chúng tôi đang chờ mưa tạnh. *(I'm waiting to hear the result :* Tôi đang chờ nghe kết quả. *Wait for it ! :* Cứ đợi đấy !

to wait smth for smb chờ, đợi cái

gì đối với ai *I shall be home late tonight, don't wait dinner (for me) :* Tối nay tôi sẽ về muộn, đừng chờ cơm (tôi).

wait for the cat to jump *(tục ngữ)* đợi gió xoay chiều; gió chiều nào xoay theo chiều ấy.

to keep smb waiting làm cho ai phải đợi *He kept us waiting for ages while he packed his luggage :* Anh chàng thu xếp hành lý mà bắt chúng tôi phải đợi hàng thế kỷ.

to wait on [upon] 1) hầu hạ, phục dịch; đến thăm người trên, yết kiến *To wait on smb. :* Phục vụ ai (ở khách sạn). *May I wait on you at your office tomorrow ? :* Ngày mai tôi có thể yết kiến ông ở cơ quan được không ? 2) bám sát *(thể thao);* dẫn đến *Idleness and extravagance wait on poverty : (tục ngữ)* Lười biếng và ăn tiêu phung phí dẫn đến nghèo nàn.

to wait on [upon] smb. hand and foot sẵn sàng phục vụ ai; phục vụ ai một cách hèn hạ, hầu hạ ai từng ly từng tý *He is so selfish a husband, he wants his wife to wait on him hand and foot :* Gã là một thằng chồng hết sức ích kỷ chỉ muốn vợ hầu mình từng li từng tí.

wait and see *(tục ngữ)* thời gian sẽ trả lời (*Wait-and-see policy:* Chính sách chờ xem).

to wait up for thức đợi (ai) *He told his parents not to wait up for him because he might come home very late :* Nó nói với cha mẹ đừng thức chờ nó vì có thể nó sẽ về nhà muộn.

WAKE [woke/waked; woken]

to wake the dead làm ầm ĩ ồn ào một cách khó chịu *They were making enough noise to wake the dead :* Họ đang làm ồn ào không chịu nổi.

to wake from thức dậy, thức tỉnh *To wake from sleep :* Thức giấc dậy *To wake from stupor :* Thức tỉnh sau một cơn sững sờ. *To wake from a reverie :* Thức tỉnh sau một cơn mơ màng.

to wake the sleeping dogs *(bóng)* đánh thức con chó đang ngủ; khơi lại những chuyện không hay (bất hòa...)

to wake up tỉnh ngủ, tỉnh giấc; đánh thức. *This morning I woke up very early without having to use an alarm clock :* Sáng nay tôi thức dậy rất sớm, không cần dùng đồng hồ báo thức *Don't forget to wake me up before 5 a.m tomorrow :* Đừng quên đánh thức tôi trước 5 giờ sáng mai.

to wake up to gợi lại, làm thức tỉnh, bừng tỉnh *To wake up to one's responsibility :* Thấy được trách nhiệm của mình. *To wake up to one's danger :* Thấy rõ mối nguy hiểm, bừng tỉnh trước mối nguy hiểm.

WALK

★to walk about dạo chơi, đi dạo.

to walk along tiến bước, đi dọc theo.

to walk away đi, bỏ đi.

to walk away from vượt dễ dàng, thắng dễ dàng *The racer has walked away from all his competitors :* Vận động viên chạy đua đã vượt dễ dàng tất cả các địch thủ của mình (*walk-away [walk-over] :* Cuộc thi đấu thắng dễ dàng; cuộc thi dễ thắng vì không có địch thủ).

to walk away with [to walk off with] lấy đi, nẫng đi (cái gì) *Someone has walked away with my umbrella :* Một người nào đó đã lấy đi mất cái ô của tôi rồi.

to walk back đi trở lại

to walk down đi xuống

to walk in đi vào, bước vào *He asked the delegates to walk in :* Anh ta mời

các đại biểu vào (*A walk-in apartment :* Một căn hộ có lối vào riêng).

to walk into 1) đi vào; bước vào trong 2) đụng phải (cái gì) trong khi đi; vô tình gặp phải *To walk into an ambush :* Lọt vào một cuộc phục kích *She wasn't looking where she was going and walked straight into me :* Cô ta không để ý khi đi nên đã đâm sầm vào tôi. 3) mắng chửi (ai) 4) ăn ngon lành (một món gì) *To walk into a meat-pie :* Ăn ngon lành một miếng bánh patê.

to walk lame đi khập khiễng.

to walk off rời bỏ đi.

to walk off one's lunch đi dạo chơi cho tiêu cơm.

to walk off with *(thtục) lấy đi, nẫng đi (cái gì).*

to walk on eggs hành động dè dặt, thận trọng.

to walk one's heat đi tuần, canh gác *(quân sự).*

to walk one's legs off đi bộ rạc cẳng (*To walk smb. off his legs :* Bắt ai đi bộ rạc cẳng).

to walk out 1) *(m) (thtục)* đình công, bãi công (*A walk-out :* Cuộc đình công) 2) *(m)* bỏ đi, ra khỏi *To walk out on someone :* Bỏ ai mà đi, bỏ rơi ai.

to walk out with đi chơi với (ai); bắt nhân tình với (ai), gian díu với ai *He was walking out with her for years before they got married :* Anh ta gian díu với cô ấy mấy năm trời trước khi lấy nhau.

to walk over thắng dễ dàng, thắng vì không có đối thủ. *The visiting team walked all over us :* Đội khách đã đánh gục chúng ta.

to walk smb off his feet làm cho ai mệt vì phải đi xa hoặc nhanh; làm cho ai đi rạc cả cẳng.

to walk the board là diễn viên sân khấu.

to walk the carpet bị mắng, bị quở trách.

to walk the hospitals thực tập ở bệnh viện *(sinh viên y khoa).*

to walk the plank *(m) (thtục)* bị bắt buộc phải từ chức.

to walk up bước lại gần *He walked up to me :* Anh ấy bước lại gần tôi (*Walk-up :* Nhà không có thang máy).

to walk [tread] upon egg-shells hành động một cách thận trọng, dè dặt.

★**walk of life** nghề nghiệp; tầng lớp xã hội *In his business, he has come in contact with people of all walks of life :* Trong việc kinh doanh của mình, anh ấy đã tiếp xúc với nhiều người thuộc mọi tầng lớp xã hội.

WALL

★**to wall smth in/off** tách ra ngăn cái gì bằng tường *The tennis court was walled off :* Cái sân quần vợt được ngăn bằng tường.

to wall smth up xây bít lại; bít kín cái gì lại bằng tường *That was a walled-up passage :* Đó là lối đi đã bị xây bít lại.

★**to bang one's head against a brick wall** húc đầu vào tường; lao vào một công việc không thể thành công.

a fly on the wall người quan sát giấu mặt không bị phát hiện *I wish I could be a fly on the wall when they discuss our company's future :* Tôi ước gì có thể quan sát được khi họ thảo luận về tương lai của công ty chúng tôi.

to have one's back to the wall lâm vào thế bí buộc phải tự bảo vệ.

a hole in the wall quán nhỏ (quán ăn, cà phê...) xen giữa các tòa nhà.

to go to the wall đi tới chân tường; cùng đường *Several enterprises have*

gone to the wall recently : Nhiều xí nghiệp gần đây đã bị phá sản.

up the wall bị điên đầu, giận điên lên *Noisy cars in busy places are driving me up the wall :* Những xe cộ ồn ào ở các phố tấp nập làm tôi điên đầu.

walls have ears *(tục ngữ)* tai vách mạch rừng *Be careful what you say; even the walls have ears :* Hãy cẩn thận điều anh nói, ở đây tai vách mạch rừng.

the writing (is) on the wall có dấu hiệu báo trước điều bất hạnh sẽ xảy ra. *The writing is on the wall for our company; bankruptcy seems certain :* Công ty của chúng tôi đã thất bại trông thấy; sự vỡ nợ dường như chắc chắn.

★**wall-to-wall** phủ kín.

a wall-to-wall carpet tấm thảm phủ kín sàn *A room carpeted wall-to-wall is very clean :* Cái phòng có thảm phủ kín thì rất sạch.

WANDER

to wander about the streets đi thơ thẩn ngoài đường phố.

to wander away/off đi chệch, đi lạc đường *The shepherd set out to look for the sheep that had wandered (away) :* Người chăn cừu đi tìm con cừu lạc.

to wander fromthe right path *(đen và bóng)* đi lầm đường.

to wander in one's mind vơ vẩn trong đầu óc.

to wander in one's talk nói lung tung không đầu vào đâu.

WANT

★**to want for** thiếu, cần, muốn *He wanted for nothing :* Nó không cần cái gì, không thiếu cái gì.

to want/have it/things both ways muốn có hoặc thỏa mãn được hai cái gì cùng một lúc *You can't have it both ways :* Anh không thể kết hợp hai cái đó với nhau được (chỉ có thể chọn một trong hai cái).

to want in/out smth muốn vào; muốn gia nhập/muốn ra; muốn rút ra khỏi cái gì. *I think the dog wants in, I hear it scratching at the door :* Hình như con chó muốn vào, tôi nghe thấy nó cào vào cửa.

not want to know about smth né tránh, không muốn dây vào cái gì *They were in need of help but nobody seemed to want to know :* Họ cần sự giúp đỡ nhưng dường như không ai muốn nhúng tay vào.

waste not want not *(tục ngữ)* không phung phí thì không túng thiếu.

★**want-ad** *(m)* mục rao *(trên báo) He got his job through a want-ad of a newspaper :* Anh ta kiếm được việc làm đó qua mục rao vặt của một tờ báo.

to be want of thought thiếu suy nghĩ.

to be in want of smth cần cái gì; cần làm cái gì *My house is very old and is in want of repair :* Nhà tôi cũ lắm rồi cần phải sửa chữa.

want makes a strife between man and wife *(tục ngữ)* nhiều tiền thì thấm, ít tiền thì phai.

wanting thiếu, không có, mất *Wanting mutual trust, friendship is impossible :* Thiếu sự tin cậy lẫn nhau thì không thể có tình bạn. *A few pages of this book are wanting :* Cuốn sách này thiếu mất vài trang. *He is wanting in politeness.* Nó thiếu lễ độ. *He was found wanting after the test :* Sau cuộc thử thách, anh ấy không đủ trình độ.

wanting in purpose không có ý nhất định, thiếu sự quả quyết.

WAR

★**to war against [with]** có chiến tranh với (ai/cái gì)

★**war against smb/smth** đấu tranh chống cái gì. *That was a major step in the war against cancer :* Đó là một bước quan trọng trong cuộc đấu tranh chống bệnh ung thư.

to be at war with ở trong tình trạng chiến tranh chống với (ai/một nước nào).

to go to war against smb/smth bắt đầu tham gia một cuộc chiến tranh chống ai/cái gì; ra trận.

WARD

to ward off 1) tránh, đỡ *To ward off a danger :* Tránh sự nguy hiểm. *To ward off a blow :* Đỡ một đòn 2) phòng, ngăn ngừa *To ward off an accident :* Phòng một tai nạn. *The cod-liver oil has helped him to ward off cold :* Dầu gan cá thu đã giúp nó tránh được cảm lạnh.

WARM

★**to warm a serpent [snake] in one's bosom** *(tục ngữ)* nuôi ong tay áo.

to warm smb.'s blood làm ai ấm lại, sưởi ấm ai.

to warm the cockles of smb.'s heart làm cho ai vui sướng, làm cho ai phấn khởi.

★**a warm receiption** 1) một cuộc tiếp đón nồng nhiệt 2) *(bóng)* cuộc phản công ác liệt *Our troops will give the enemy a very warm reception if they dare to attack our well-fortified positions :* Quân đội ta sẽ phản công rất kịch liệt nếu chúng dám tấn công vào các vị trí kiên cố của chúng ta.

to warm up 1) ấm lên *It is very cold today, but it seems to be warming up :* Hôm nay trời rất lạnh, nhưng hình như đang ấm lên 2) làm cho nóng, làm cho ấm, hâm. *As soon as I warm up my soup, we'll have a little breakfast :* Ngay sau khi hâm xong món cháo này, chúng ta sẽ có chút quà sáng 3) trở nên thân mật, trở nên nồng nhiệt, sôi nổi *At first he was rather distant with me, but later he began to warm up :* Lúc đầu anh ấy có thái độ cách biệt đối với tôi, nhưng sau đó anh ta bắt đầu trở nên thân mật.

to warm up to làm cho sôi nổi, sinh động lên *To warm smb. up to his task [work] :* Làm cho ai thấy sôi nổi nhiệt tình với công việc của mình.

WASH

to wash against cuốn giạt vào *The sea washed against the promenade :* Biển cuốn giạt vào con đường đi dạo.

to wash away rửa sạch *(vết bẩn)*; làm lở, cuốn đi, cuốn trôi đi *The river bank is gradually washed away by the current :* Bờ sông bị dòng nước làm cho lở mòn dần.

to wash down 1) rửa *(bằng vòi nước) To wash down the car :* Rửa xe bằng vòi phun 2) nuốt trôi, chiêu *He swallows a glass of water to wash his bread down :* Nó uống một cốc nước để nuốt trôi miếng bánh.

to wash in cuốn vào, đưa vào *The tide washed in some broken spars :* Nước triều đưa vào những cột buồm bị gãy.

to wash off rửa sạch, giặt sạch.

to wash one's dirty linen at home đóng cửa bảo nhau, không vạch áo cho người xem lưng.

to wash one's dirty linen in public *(tục ngữ)* vạch áo cho người xem lưng *We all felt that she should have more pride than to wash her dirty linen in public :* Tất cả chúng tôi đều nghĩ rằng cô ta nên có tự trọng hơn là vạch áo cho người xem lưng.

to wash one's hand of phủi tay, giũ

sạch trách nhiệm về (cái gì), không chịu trách nhiệm về (cái gì).

to wash out 1) rửa sạch, súc sạch *(chai, lọ)* 2) giũ sạch *(nợ)*; rửa *(nhục)* *To wash out an insult in blood :* Rửa nhục bằng máu. *All his debts are washed out :* Nó đã giũ sạch hết nợ nần 3) pha loãng; phai đi, bạc màu. *The dress was quite washed out :* Cái áo bạc hết màu 4) *(thtục)* mệt lử, phờ phạc *He was washed out after the race : Anh ta bị mệt lử [bị phờ phạc] sau cuộc đua. To look (feel) washed out :* Trông (cảm thấy) mệt lử, phờ phạc. *To be washed out after an illness :* Bị kiệt sức vì ốm, bị kiệt lực sau trận ốm.

wash-out 1) *(lóng)* sự thất bại, sự dại bại 2) *(lóng)* người vô tích sự; người làm gì cũng thất bại.

to wash over giạt, trôi giạt vào *The wrecked boat was washed over ashore :* Chiếc thuyền đắm bị giạt vào bờ.

to wash overboard cuốn qua mạn tàu.

to wash smth. in two or three waters giặt [rửa] cái gì hai ba nước.

to wash up *(m)* tắm rửa *I'll be with you as soon as I wash up :* Tôi sẽ đi với anh ngay sau khi tắm xong 2) *(m) (thtục)* bị loại, bị bỏ ra.

washed over ashore bị giạt vào bờ.

washed with tears đầm đìa nước mắt.

WASTE

to waste away gầy mòn ốm yếu đi, rộc đi *The patient lost weight and wasted away :* Người bệnh sụt cân và gầy mòn ốm yếu đi.

waste not, want not *(tục ngữ)* phí của trời mười đời chẳng có; giàu không hà tiện khó liền tay, khó không hà tiện khó ăn mày.

to waste one's breath phí sức, tốn hơi; phí thì giờ *I tried to convince him that he was wrong, but I saw that I was wasting my breath :* Tôi cố gắng thuyết phục hắn thấy sai lầm, nhưng tôi thấy chỉ phí sức tốn hơi. *Why do you waste your breath arguing with such a stubborn person ? :* Tại sao anh lại phí sức đi tranh luận với một con người ngoan cố như vậy ?

WATCH

to watch after nhìn theo, theo dõi *The police are watching after a suspect :* Cảnh sát đang theo dõi kẻ bị tình nghi.

to watch for 1) chờ, rình *To watch for the opportunity to occur :* Chờ cơ hội tới 2) *(m)* quan sát, để ý xem *To watch for the symptoms of measl · :* Quan sát triệu chứng bệnh sởi.

to watch how the cat jumps chờ cơ hội, đợi gió đổi chiều nào để xoay theo chiều đó.

to watch one's step 1) đi thận trọng; 2) giữ gìn; thận trọng, cẩn thận từng đường đi nước bước (nhất là trong các cuộc hội đàm) *I advised him to watch his steps or he might lose all his friends :* Tôi khuyên nó nên thận trọng nếu không nó có thể mất hết bạn bè.

to watch one's time đợi thời cơ; đợi đúng lúc (hãy hành động).

to watch out chú ý, để ý, coi chừng.

to watch out for cảnh giới, coi chừng *Our troops were garrisoned along the coast to watch out for enemy aircraft :* Quân đội ta đóng dọc bờ biển để cảnh giới máy bay địch.

to watch over trông nom, canh gác *Our factory used tamed dogs to watch over the warehouses :* Nhà máy chúng tôi dùng những con chó đã được thuần hóa để canh gác kho hàng.

to watch the time để ý xem giờ *(cho khỏi lỡ hoặc bị chậm).*

★watched pot never boils *(tục ngữ)* cứ mong lại càng lâu, cứ để ý càng sốt ruột.

WATER

to water có nhiều nghĩa khác nhau : *To water an animal :* Cho con vật uống nước *To water a town :* Cung cấp nước cho một thành phố *To water a garden : Tưới vườn*

To water down giảm bớt đi, làm dịu đi *To water down the detail of a story :* Làm cho chi tiết của câu chuyện bớt dậm nét *To water down a blame :* Trách khéo. *To water down milk :* Pha nước vào sữa.

to water off a duck's back [to pour water over a duck's back] *(tục ngữ)* nước đổ đầu vịt, không có kết quả gì *I tried to dissuade her but I felt my arguments were just to water off a duck's back :* Tôi tìm cách khuyên can cô ta, nhưng tôi cảm thấy những lời lẽ của tôi chỉ như nước đổ đầu vịt.

★waters if forgetfulness sự quên lãng.

water under the bridge [water over a dam] cái gì đã qua và không thay đổi (như nước chảy dưới cầu). *To discuss all the difficulties we have been through is just water under the bridge and it will be better to forget it :* Bàn về tất cả những khó khăn mà chúng ta đã trải qua chỉ là nhu nước chảy qua cầu, và tốt hơn là cho nó qua đi.

watered down yếu đi, giảm bớt đi, mất chất đi *The play was a watered down version of Shakespeare's :* Vở kịch là một bản sao tồi vở kịch của Shakespeare.

WAY

ways and means bằng mọi cách, phương pháp tiến hành.

by the way [(m) by the by] 1) nhân tiện, tiện thể, nhân đấy *By the way, have you seen the new film now on at Vinh Quang cinema this week ? :* Nhân tiện (xin hỏi) anh đã xem cuốn phim mới đang được chiếu ở rạp Vinh Quang tuần này chưa ? 2) ngẫu nhiên *He told me, by the way, that he never expected to see her again :* Ngẫu nhiên nó nói với tôi rằng nó không bao giờ mong gặp lại cô ấy nữa.

way off khoảng cách xa, sự khác nhau, không nhất quán *We were way off in our calculations, the cost of the house was much higher than the planned one :* Chúng tôi gặp một khoảng cách xa, trong việc tính toán, giá của ngôi nhà cao hơn nhiều so với dự định. *Your work is still a long way off perfection :* Công việc của anh còn xa mới hoàn hảo. *It's a long way off here :* Còn cách xa đây lắm.

the way to a man's heart is through his stomach *(tục ngữ)* có thực mới vực được đạo.

WEAK

★to weaken smb.'s hand hạn chế quyền lực của ai.

★weak in the top có lưng yếu *(ngựa).*

the weakest goes to the wall *(tục ngữ)* khôn sống mống chết.

WEALTH

health is nothing without health *(tục ngữ)* thà vô sự mà ăn cơm hẩm còn hơn bệnh tật mà uống sâm nhung.

wealth is better than wealth *(tục ngữ)* sức khỏe quý hơn vàng.

WEAR

wear and tear hao mòn và hư hỏng *(vì sử dụng) His motorcycle was not a new one; it showed evidence of a lot of*

wear and tear : Cái xe máy của nó không phải là xe mới, nó có nhiều biểu hiện hao mòn và hư hỏng.

to wear away 1) làm mòn dần, làm mất dần 2) cũ dần, hỏng dần, mòn đi *The lettering of the sign has worn away :* Chữ viết trên bảng hiệu đã mất dần đi 3) yếu đi, suy nhược đi *(sức khỏe, tinh thần...)* 4) nguôi dần *(nỗi đau khổ...)* 5) chậm chạp trôi qua *(thời gian).*

to wear down 1) làm mòn, hỏng dần *The heels of these shoes are all worn down :* Đế của chiếc giày này đã bị mòn hết 2) làm kiệt sức, làm tiêu hao dần *(lực lượng địch).*

to wear off 1) làm mòn mất; mòn đi 2) qua đi, mất đi *The effects of this drug will naturally wear off within a few hours :* Những tác động của thuốc tất nhiên sẽ mất đi trong vài giờ.

to wear on 1) trôi qua *(thời gian...) We are waiting for the attack and the time wore on slowly :* Chúng tôi đang chờ đợi cuộc tấn công và thời gian trôi qua một cách chậm chạp 2) tiếp tục, tiếp diễn; còn kéo dài *(thảo luận).*

to wear one's heart on [upon] one's sleeve ruột để ngoài da, bộc tuệch bộc toạc.

to wear one's years well trẻ hơn tuổi.

to wear out 1) làm cho mòn hẳn *(dụng cụ...);* làm rách hết *(quần áo),* mòn, hao mòn, *The suit he is wearing is almost worn out :* Bộ quần áo anh ta đang mặc hầu như đã cũ rách 2) làm mệt lử, làm kiệt sức, kiệt sức đi *He was completely worn out after the race :* Sau cuộc đua nó hoàn toàn bị kiệt sức. *To wear oneself out :* Kiệt sức. *Patience wears out :* Không thể kiên nhẫn được nữa 3) kéo dài, chậm chạp trôi qua *(thời gian) Don't wear your youth out in trifles :* Đừng để tuổi xuân trôi qua vì những chuyện vụn vặt.

to wear out smb.'s welcome ở chơi lâu đến nỗi người ta không muốn tiếp nữa.

to wear the breeches bắt nạt chồng, chiếm ưu thế, có uy quyền trong gia đình *It is Mrs Lien and not her husband who wears the breeches in their family :* Chính bà Liên chứ không phải ông chồng nắm quyền hành trong gia đình.

to wear well dùng bền, bền *Woollen clothes wear well :* Quần áo len mặc bền. *Our friendship has worn well :* Tình bạn của chúng tôi lâu bền.

WEATHER

to weather the storm vượt qua cơn bão; vượt qua những lúc khó khăn *We met tremendous difficulties when we started that business, but after a year we had weathered the storm :* Chúng tôi gặp những khó khăn to lớn khi tiến hành công việc đó, nhưng sau một năm, chúng tôi đã vượt qua được cơn bão táp.

to weather through thoát khỏi, khắc phục được, vượt được *To weather through a crisis :* Vượt qua một cuộc khủng hoảng.

WEAVE

to weave through đi len lỏi qua, đi quanh co qua *Weaving through the crowd, the boy got a good view of the parade :* Len lỏi qua đám đông, chú bé nhìn được rõ cuộc diễu hành.

WEDGE

to wedge away bửa ra, tách ra, chẻ ra.

to wedge oneself in chen vào, lấn vào.

WEED

to weed out lựa chọn để loại bỏ, loại trừ *(những cái xấu, kém...) After weedig out the applications, he only took out about a dozen for the choice :* Sau khi lựa chọn để loại trừ các đơn xin việc, ông ta chỉ nhặt ra khoảng 12 cái để chọn lọc.

weeds want no sowing *(tục ngữ)* cỏ dại không cần phải gieo trồng.

WEEK

week in, week out tuần này tiếp tuần khác.

week of Sundays [week of weeks] thời gian dài; bảy tuần lễ *I haven't seen her in a week of Sundays :* Tôi không gặp cô ta trong một thời gian dài.

WEEP [wept; wept]

to weep away the time lúc nào cũng khóc lóc, khóc suốt hết ngày hết buổi.

to weep for joy khóc vì vui sướng, sướng phát khóc.

to weep one's eyes [heart] out khóc lóc thảm thiết.

to weep oneself out khóc hết nước mắt.

to weep one's sad fate khóc cho số phận hẩm hiu của mình.

to weep out a farewell nghẹn ngào thốt lên lời tạm biệt.

to weep the night away khóc suốt đêm.

WEIGH

to weigh anchor nhổ neo *They weighed anchor after five days in Saigon port :* Họ nhổ neo sau năm ngày ở cảng Sài Gòn.

to weigh down 1) đè nặng lên; làm nghiêng, làm lệch (cán cân); nặng hơn *(một vật khác)* 2) đập tan *(lập luận);* đè bẹp, áp đả *(kẻ thù)* 3) làm cho mệt nhọc, làm cho bối rối, làm cho lo âu. *Weighed down with sorrow :* Lòng đầy phiền muộn.

to weigh in with viện ra một cách dắc thắng (lý lẽ, sự kiện...).

to weigh one's words nói năng [phát biểu] thận trọng; cân nhắc đắn đo từng lời nói *I advised him to weigh his words carefully before making the complaints :* Tôi khuyên nó nên cân nhắc thận trọng lời nói trước khi khiếu nại.

to weigh upon đè nặng lên, ám ảnh day dứt *(His guilt always weighed upon him :* Tội lỗi của nó luôn luôn day dứt nó.

to weigh out cân *(từng tí một) To weigh out butter for a cake* 1) cân bơ để làm bánh 2) được cân sau khi đua *(jô kè).*

WELCOME

to make smb welcome tiếp đón ai ân cần.

to outstay/overstay one's welcome khách ở quá lâu gây sự bất tiện, phiền hà cho chủ nhà.

welcome to cứ tự nhiên, cứ tự do (làm gì *You're welcome to pass another night here :* Anh muốn nghỉ lại đây một đêm nữa xin cứ tự nhiên. *You are welcome to my typewriter :* Anh cứ tự nhiên dùng máy chữ của tôi đi.

you're welcome không dám, không có chi.

WELL

well begun is half done *(tục ngữ)* đầu xuôi đuôi lọt.

to be well groomed ăn mặc chỉnh tề, chải chuốt.

well-heeled giàu có *They were well-heeled as a result of their successful business :* Họ trở nên giầu sụ do làm ăn thành đạt.

well, I declare ! thật vậy sao ! *Well I declare ! I never think he plays music*

so well : Thật vậy sao ! Tôi không bao giờ nghĩ nó chơi nhạc hay như thế.

well-off phong lưu, sung túc *They were children of a well-off family* : Chúng là con cái một gia đình sung túc.

well off for được cung cấp đầy đủ *To be well off for food* : Được cung cấp đầy đủ thức ăn.

well on in years đứng tuổi.

to be well on one's way đã qua một đoạn dài của cuộc hành trình *(đen và bóng) He is well on his way to become a skilled worker of the plant* : Anh ấy đã qua một quá trình để trở thành một công nhân giỏi của nhà máy.

well out of tránh được sự thua thiệt, phiền hà; may mắn thoát khỏi.

to be well placed được đặt ở vị trí tốt *My house is very well placed* : Nhà tôi được đặt ở vị trí rất tốt.

to be well reported of được tiếng tốt, được mọi người khen ngợi.

well-to-do khá giả, sung túc *Seeing his way of living, we can believe that he is a well-to-do person* : Nhìn cách sống của anh ta, chúng tôi có thể tin rằng anh ấy là một người khá giả.

to be well up in nắm được (cái gì), làm chủ được (cái gì) *The boy is well up in English* : Thằng bé giỏi tiếng Anh.

WET

to be wet behind the ears ngây thơ, khờ khạo

wet blanket người làm mất vui (đến cuộc vui chung).

to wet one's whistle uống, làm dịu cơn khát *As I have got so thirsty, I stop at a tea-room to wet my whistle* : Vì khát quá, tôi dừng lại ở một tiệm trà để uống cho đỡ khát.

to wet out thấm ướt, tẩm ướt.

WHAT

what a blessing ! thật may quá !

what about ? có tin tức gì không ?; thế nào ?, nghĩ sao ? *What about his family ?* : Gia đình nó ra sao ? *What about a cup of tea ?* : Hãy uống chén trà đã, anh nghĩ sao ?

what a business it's to meet him ! gặp anh ta thật là một điều khó khăn !

what a pity ! thật đáng tiếc ! *What a pity, he has lost his new bicycle !* : Thật đáng tiếc nó đã mất cái xe đạp mới ! *What a pity he couldn't join them in that trip !* : Thật đáng tiếc cho nó đã không tham gia được với họ trong chuyến du lịch đó !

what a score ! thật là may mắn ! thật là chó ngáp phải ruồi !

what a tongue ! ăn nói lạ chớ !

what for ? để làm gì ? *What do you want it for ?* : Anh cần cái đó làm gì?

what fun ! thật là vui !

what in the world... ? cái gì ? *What in the world does he think he will gain by such conduct ?* : Nó nghĩ nó sẽ giành được cái gì với hạnh kiểm như vậy ?

what is bred in the bone will not go out of the flesh *(tục ngữ)* chứng nào tật nấy, đánh chết cái nết chẳng chừa; cà cuống chết đến đít còn cay

what is done by night appears by day *(tục ngữ)* kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra.

what is done cannot be undone *(tục ngữ)* đã mọc răng nói năng chi nữa

what is what thường đi với các động từ *to know, to learn, to show, to tell...* để diễn đạt những gì cần thiết những gì phải làm, cái hay cái dở, tất cả sự tình *It will take him at least one month to learn what's in this job* : Anh ấy phải mất ít nhất một tháng để biết rõ được sự thể của công việc đó.

what must be must be *(tục ngữ)* Việc gì đến sẽ đến; việc gì thế nào thì tất yếu sẽ phải thế.

(and) what not và gì gì nữa, vân vân *I'll give them cakes, sweet-meats, toys and what not :* Tôi sẽ cho chúng nó bánh, kẹo, đồ chơi vân vân.

what soberness conceals, drunkenness reveals *(tục ngữ)* rượu vào lời ra; ăn lúc đói nói lúc say

what we do willing is easy *(tục ngữ)* tư tưởng không thông vác bình không cũng nặng.

what with vì rằng, xét rằng *What with rising prices, it was very hard for us to make both ends meet :* Vì giá sinh hoạt tăng lên, nên rất gay go cho chúng tôi phải thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền.

what with... and what with... một là vì... hai là vì...; do một bên thì... một bên thì...; phần thì... phần thì... *What with overwork and what with undernourishment, he fell ill :* Phần vì làm việc nhiều, phần vì kém ăn nên anh ấy phát ốm.

what's more thêm nữa, hơn nữa *I don't like his manner of speaking, and what's more I intend to tell him so :* Tôi không thích lối nói năng của hắn và hơn nữa tôi định cho hắn biết như vậy.

what's the matter ? làm sao thế ? *What's the matter with her, she hasn't spoken a word all day ? :* Cô ấy có chuyện gì thế mà suốt ngày không nói một lời ? *What's the matter with you ?:* Anh làm sao thế ?

what's the difference ? cái đó có gì quan trọng ?

what's the odds ? thế thì sao ?

what's up ? có việc gì thế ? *When I saw him busily cleaning out his desk, I asked him what was up ? : Khi tôi thấy anh ấy đang bận thu dọn bàn làm việc, tôi hỏi anh có việc gì thế ?*

WHEEL

to be at/behind the wheel lái xe *Who was at the wheel when the car crashed ? :* Ai lái chiếc xe khi xe đâm ?

wheel horse người chăm làm, người chăm học, người cần cù *He is one of the wheel horses of the factory :* Anh ta là một trong những người cần cù của nhà máy.

to oil the wheel dút lót; nịnh bợ, mua chuộc để được việc.

wheels within wheels nội tình phức tạp, rối ren.

WHEN

when a man is going downhill, every-one will give him a push *(tục ngữ)* dậu đổ bìm leo.

when candles are out, all cats are grey *(tục ngữ)* tắt đèn nhà ngói cũng như nhà tranh.

when Greek meets Greek, then comes the tug of war *(tục ngữ)* thật là kỳ phùng địch thủ; kẻ cắp bà già gặp nhau.

when poverty comes in at the door, love flies out of the window *(tục ngữ)* nhiều tiền thì thấm, ít tiền thì phai.

when rogues fall out, then honest men come by their own *(tục ngữ)* trai cò tranh nhau, ngư ông được lợi.

when the cat is away, the mice will play *(tục ngữ)* vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm.

when three know it, all know it *(tục ngữ)* một miệng thì kín, chín miệng thì hở.

when you are in Rome, do as Romans do *(tục ngữ)* nhập gia tùy tục.

when you can't get what you like, you must like what you have *(tục ngữ)* khi không có cái ta chuộng thì chuộng cái ta có.
when wine is in, wit is out *(tục ngữ)* rượu vào lời ra; ăn lúc đói, nói lúc say
WHERE
where does the blame lie for this failure ? ai chịu trách nhiệm về sự thất bại này ?
where the shoe pinches khó khăn là ở chỗ.
where ignorance is bliss, it's folly to be wise *(tục ngữ)* ngu si hưởng thái bình
where the goat is fettered, she must browse *(tục ngữ)* trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy.
where there's a will there's a way *(tục ngữ)* có chí thì nên.
where there's life there's hope *(tục ngữ)* còn sống còn hy vọng.
where you exaggerate you weaken *(tục ngữ)* vác nặng chẳng đặng đến nhà.
WHILE
★**to while away** lãng phí, làm mất, để trôi qua; giết *(thì giờ) As the weather was too bad to go out, we whiled away the afternoon playing cards :* Vì thời tiết xấu quá không đi ra ngoài được, nên chúng tôi giết thì giờ bằng chơi bài suốt buổi chiều.
★**while the grass grows the horse starves** *(tục ngữ)* chờ được vạ, má đã sưng.
WHIP [whipped]
to whip smb/smth on buộc ai đi nhanh hơn, làm cật lực hơn; quất cho con vật chạy nhanh hơn.
to whip one's weight in wild oats liều lĩnh xông vào.
to whip out rút nhanh ra, tuốt ra *(kiếm).*
to whip round for money kêu gọi đóng góp tiền *(để mua quà tặng...).*
to whip up 1) thúc dục chạy tới *(ngựa)* 2) triệu tập gấp *(cuộc họp);* làm gấp *(công việc gì) My mother was whipping up a meal for the guests :* Mẹ tôi đang chuẩn bị gấp bữa ăn cho khách.
WHISTLE
to whistle a different tune đổi giọng.
to whistle down the winds tranh cãi chẳng đi đến kết quả gì.
to whistle for huýt sáo gọi (ai).
to whistle in the dark huýt sáo [nói to, hát to...] cho đỡ sợ (khi đi trong bóng tối).
to whistle smb. down the wind bỏ rơi người nào.
to whistle stop huýt sáo cho dừng lại (*A whistle-stop* 1) ga xép 2) sự dừng lại trên đường đi vận động bầu cử).
WHITE
white-collar workers [white collars] công chức [công chức cổ cồn] *The white-collar workers receive monthly wages but manual workers are paid according to labour productivity :* Công chức lĩnh lương tháng nhưng công nhân được trả lương theo năng suất lao động.
white elephant vật cồng kềnh đắt tiền mà không có ích gì lắm *The wooden house left us by our parents in the country was really a white elephant because it was difficult to find a purchaser :* Ngôi nhà gỗ mà cha mẹ chúng tôi để lại cho chúng tôi thực là một vật cồng kềnh đắt tiền mà không ích lợi gì vì khó kiếm được người mua.
white lie lời nói dối vô tội *When I said that his girl friend was a best*

musician, I was really telling him a white lie because she only knew how to play music. Khi tôi nói rằng cô bạn gái của nó là một nhạc sĩ cừ, tôi đã nói dối nó một cách vô tội và cô ta thực ra chỉ biết chơi nhạc thôi.

white-slave traffic nghề lừa con gái dưa ra nước ngoài làm đĩ.

WHO

who breaks, pays *(tục ngữ)* ai làm nấy chịu.

who drinks will drink again *(tục ngữ)* quen mui thấy mùi ăn mãi.

who has never tasted bitter, knows not what is sweet *(tục ngữ)* chưa nếm đắng cay không hiểu hết ngọt bùi.

who keeps company with the wolf will learn to howl *(tục ngữ)* gần mực thì đen, gần đèn thì rạng; đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

who laughs (the) last will laugh (the) loudest [he laughs best who launghs last] *(tục ngữ)* cười người hôm trước hôm sau người cười.

who makes excuses himself excuses *(tục ngữ)* không khảo mà xưng.

who sows the wind will reap the whirlwind *(tục ngữ)* gieo gió gặt bão.

WHY

why and wherefore lý do này nọ *I don't want to hear the whys and wherefores of this question :* Tôi không muốn nghe những lý do này nọ về vấn đề đó.

why keep a cow when you can buy milk *(tục ngữ)* lợi bất cập hại, thu không bù chi.

WIDE

wide awake 1) tỉnh hẳn, tỉnh hoàn toàn *The coffee my father drank before going to bed kept him wide awake almost all night :* Tách cà phê ba tôi uống trước khi đi ngủ đã làm làm ông tỉnh gần trắng đêm. 2) tỉnh táo, hiểu biết, thận trọng *He is quite wide awake in his job :* Anh ta rất tỉnh táo trong công việc của mình. *A wide-awake man :* Một người rất tỉnh táo khó bị lừa *(A wide-awake : (m)* Mũ dạ mềm rộng vành).

to be wide of the mark [target] xa mục tiêu, xa đích; xa với dự tính, không chính xác. *To be wide of the truth :* Xa sự thật.

wild-goose chase việc làm ngông cuồng, sự theo đuổi viển vông.

WILL

a will of one's own có bản lĩnh (*đạo đức, ý chí...*) *That child certainly has a will of his own :* Thằng bé kia chắc chắn có ý chí.

against one's will không phù hợp với mong muốn của mình *I was forced to sign the contract against my will :* Tôi bắt buộc phải ký hợp đồng trái với ý muốn của tôi.

at one's own sweet will tùy thích, bao lâu tùy ý.

at will bất kỳ lúc nào, ở đâu... tùy ý *The dog is allowed to wander at will in the garden :* Con chó được thả rông trong vườn.

of one's own free will tự nguyện *I do this job of my own free will :* Tôi tự nguyện làm công việc đó.

where there's a will, there's a way *(tục ngữ)* có chí thì nên.

WIN [won]

to win an advantage of [over] chiếm ưu thế đối với (ai).

to win back lấy lại, chiếm lại *We had to win back the support we lost :* Chúng ta phải giành lại sự ủng hộ đã bị mất.

to win by a length thắng hơn một thuyền, thắng hơn một ngựa (trong cuộc đua). *To win by a neck :* Về hơn một đầu (đua ngựa). *To win by numbers :* Thắng vì hơn số lượng.

to win (smth) hands down thắng dễ dàng *As his contestant proved to be confused, he won him hands down :* Vì đấu thủ của anh tỏ ra bối rối, nên anh ấy thắng hắn ta dễ dàng.

to win laurels thắng trận, công thành danh toại [giành được vòng nguyệt quế].

to win one's latchkey được giải phóng *She won't interfere with you any more, your independence is achieved, you have won your latchkey :* Cô ấy sẽ không còn can thiệp đến việc của anh nữa đâu, anh đã được độc lập, anh đã được giải phóng.

to win one's spurs được tặng danh hiệu hiệp sĩ; (*bóng*) nổi tiếng.

to win one's way tiến tới, phát đạt, làm ăn thịnh vượng.

to win out thắng trận, thắng cuộc *He finally won out after making great efforts :* Sau khi đã có những cố gắng to lớn [sau khi đã có những cố gắng]. Cuối cùng nó đã thắng.

to win over lôi kéo về, tranh thủ được *With that offer, they won him over to their side :* Với đề nghị đó, họ đã kéo được anh ta về phía họ.

to win smb. round thuyết phục ai theo ý kiến mình.

to win/carry the day thắng, giành thắng lợi.

to win through khắc phục [chiến thắng] khó khăn.

to win upon ngày càng lôi kéo được, ngày càng thuyết phục được.

★a winning [winsome] smile nụ cười quyến rũ

WIND [wound]

to wind down hết giây (đồng hồ).

to wind off tháo (sợi) ra (khỏi cuộn); tung ra.

to wind on cuộn (chỉ) vào (ống).

to wind oneself up for an effort ráng sức làm việc gì.

to wind someone round one's little finger xỏ dây vào mũi ai; khống chế được ai.

to wind smth round smb/smth quấn chặt cái gì quanh ai/cái gì *She wound a bandage around his arm :* Cô ấy quấn chặt băng quanh cánh tay anh ấy.

to wind up 1) lên dây (đồng hồ) *I have to wind up my watch because it has stopped :* Tôi phải lên giây đồng hồ vì nó chết 2) cuốn dây 3) giải quyết, thanh toán (công việc) *To wind up one's affairs :* Giải quyết xong công việc *To wind up a business company :* Thu xếp mọi việc để rồi giải tán một công ty kinh doanh 4) bế mạc (cuộc họp), kết thúc (cuộc tranh luận).

WIND

★to break wind đánh rắm.

to get one's second wind cảm thấy khỏe lại sau khi mệt nhọc.

to get wind of smth nghe phong thanh; nghe có tin đồn về cái gì.

in the wind sắp xảy ra *They felt that there was something in the wind in the company :* Họ cảm thấy có cái gì đó sắp xảy ra trong công ty.

like the wind nhanh như gió *She rode her new motorcycle like the wind :* Cô ta phóng chiếc xe máy mới như bay.

to take the wind out of smb.'s sails làm ai mất tin tưởng *Being knocked down by his opponent has really taken the wind out of his sails :* Cú bị đối

phương quật ngã đã thực sự làm anh ta mất mặt.

★**windbag** người nói năng ba hoa rỗng tuếch *Don't rely on what he has said because he is a windbag :* Đừng tin vào những gì hắn nói vì hắn là một tay ba hoa rỗng tuếch.

windfall 1) quả rụng 2) của trời cho 3) điều may mắn bất ngờ *The sum I received from my uncle in such a needy situation was just a happy windfall :* Số tiền tôi nhận được của chú tôi trong hoàn cảnh túng thiếu như vậy quả là sự may mắn bất ngờ.

WINDOW

window dressing 1) nghệ thuật bày hàng ở tủ kính 2) bề ngoài lòe loẹt giả dối; hình thức bên ngoài để che dấu một chủ định *I know that all his invitations are but window-dressing :* Tôi biết tất cả những việc mời mọc của anh ấy chỉ là một hình thức bề ngoài để che dấu một ý định riêng.

window shopping sự đi dạo để ngắm các quầy hàng *Every Sunday evening, we usually go window shopping along the main thoroughfares of the city :* Cứ mỗi tối chủ nhật, chúng tôi thường đi dạo để ngắm những hàng hóa bày trong các quầy hàng ở các đường phố lớn của thành phố.

WINE

★**to wine and dine smb** thết đãi ai một cách hậu *On the occasion of his birthday, he wined and dined his friends very well :* Nhân dịp sinh nhật, anh ấy thết đãi các bạn bè rất hậu.

★**wine is in, truth is out** (*tục ngữ*) rượu vào lời ra.

wine, women and song uống rượu, nhảy múa và vui chơi...

WING

★**to wing** có nhiều nghĩa khác nhau : *To wing a house :* Làm thêm chái cho một căn nhà. *To wing an arrow :* Bắn mũi tên ra. *To wing one's way :* Bay đi, bay qua. *To wing one's words :* Nói liến thoắng.

★**to clip smb's wings** hạn chế hoạt động của mình *Having a new baby to look after has clipped her wings enough :* Việc phải trông nom thêm một em bé đã hạn chế một phần hoạt động của cô ấy.

WINK

★**to wink asset** nháy mắt đồng ý.

to wink at 1) nháy mắt ra hiệu *To wink at smb. to do smth. :* Nháy mắt ra hiệu cho ai làm gì 2) nhắm mắt làm ngơ *I can't no longer wink at his errors :* Tôi không thể nhắm mắt làm ngơ trước lỗi lầm của nó được nữa.

to wink at small faults không nên mỗi chút mỗi bắt bẻ.

★**to have/take forty winks** giấc ngủ ngắn nhất là vào ban ngày.

not sleep a wink/not get/have a wink of sleep không chợp mắt được chút nào *Our neighbours were having a party and we didn't get a wink of sleep all night :* Bên hàng xóm chúng tôi có tiệc tùng và chúng tôi suốt đêm không chợp mắt được chút nào.

to tip smb the wink trao cho ai tin tức; báo cho ai một tin gì bí mật.

WINTER

to winter the cattle đưa vật nuôi đi tránh rét (*To winter in the South* tránh rét ở miền Nam).

WIPE

to wipe at quật, giáng một đòn, tống một quả.

to wipe away tẩy (*vết bẩn*); lau sạch (*nước mắt*).

to wipe off 1) lau đi, lau sạch, tẩy đi *To wipe off dust from the curtain :* Lau sạch bụi trên bức rèm 2) làm tắt (*nụ cười*) 3) thanh toán, giũ sạch (*nợ*) 4) quên đi, xóa sạch (*mối bất hòa*).

to wipe off a score trả hết thù xưa.

to wipe out 1) lau chùi, lau sạch, tẩy (*vết bẩn*) 2) tiêu diệt, triệt hạ *Our troops wiped out two enemy companies in a sudden attack :* Quân đội ta tiêu diệt hai đại đội địch trong một trận tấn công bất thần. *The atomic bomb wiped out Hirosima :* Bom nguyên tử đã triệt hạ thành phố Hirosima. 3) thanh toán (*nợ*); rửa (*nhục*).

to wipe the floor with 1) đánh bại (ai) hoàn toàn (*tranh luận*) 2) hạ đo ván (*quyền Anh*); đánh bại nhục nhã.

to wipe the slate clean rũ trách nhiệm.

to wipe up lau sạch, chùi sạch.

WIRE

to wire a house for electricity mắc điện cho một ngôi nhà.

to wire for someone đánh điện mời ai đến.

to wire in (*lóng*) ráng hết sức làm việc (việc gì).

to wire into đấm cho (ai) một cú thật mạnh, dùng hết sức giáng cho (ai) một đòn.

to wire off rào dây thép để tách ra.

to wire (to) đánh điện cho (ai) *Don't forget to wire to our teacher as soon as you get to Paris :* Đừng quên đánh điện cho thầy giáo chúng ta ngay khi anh tới Paris. *I'll wire her immediately :* Tôi sẽ điện cho cô ấy ngay.

WISE

to wise up bạo dạn hơn, mạnh dạn hơn; tỉnh ngộ ra, khôn ra, nhận ra *He wised up to the feet that no one in the company liked him :* Nó tỉnh ngộ ra là không một ai trong công ty thích nó.

WISE

wise after the event (*tục ngữ*) khôn ra thì chậm mất rồi.

wisecrack *(m) (thtục)* lời châm biếm tế nhị, lời nói dí dỏm *He kept up such wisecracks that we were unable to control our laughter :* Anh ta tiếp tục những câu pha trò dí dỏm làm chúng tôi không sao nhịn được cười. (*To wisecrack :* Nói châm biếm tế nhị, nói pha trò dí dỏm.)

wise guy con người tài xoay, ma lanh, láu cá.

WISH

★to wish evil to smb. [to wish smb. ill] mong điều xấu cho ai.

to wish for ước ao, mong ước, thèm muốn *She wishes for a journey to Australia :* Cô ta ao ước được sang thăm nước Úc. *This is a book you are wishing for :* Đây chính là cuốn sách mà cậu thích đây.

to wish off smth. on tống cái gì cho (ai) *Don't wish off this messy job on him :* Đừng tống công việc bừa bộn đó cho nó.

to wish smb. all the luck in the world chúc cho ai mọi điều may mắn

to wish to chúc, chúc cho *I wish happiness to him [I wish him happiness] :* Tôi chúc nó hạnh phúc [tôi chúc hạnh phúc cho nó].

to wish smb/smth on/upon smb gán cái gì thường không tốt đẹp, khó khăn...) cho ai *We cannot wish the children on her while we're away :* Chúng ta không thể giao khoán bọn trẻ cho cô ấy khi chúng ta đi vắng.

★ the wish is the father to the thought (*tục ngữ*) ước muốn sinh ra sự tin tưởng.

WITH

with a bad grace miễn cưỡng.

with a bang thắng lợi, có nhiệt tình *The play went over with a bang :* Vở kịch kết thúc thắng lợi.

with a good grace vui lòng.

with a high hand hống hách, kiêu căng, ngạo mạn.

with a long face với vẻ mặt dài thuỗn ra vì buồn *What's the matter with him ? he's walking around with a long face for two days :* Nó có việc gì thế mà hai ngày nay cứ đi lại quanh quẩn đây mặt dài thuỗn ra.

with a run [by a run] rất nhanh, nhanh vùn vụt; ngay lập tức, không chậm trễ.

with a string attached với một điều kiện đặc biệt *He was chosen into the selected team, but with a string attached which was to delay his marriage :* Anh ta được chọn vào đội tuyển nhưng với một điều kiện đặc biệt là phải hoãn đám cưới lại.

with a vengeance *(thtục)* 1) hoàn toàn; không sai 2) dữ dội; ở mức quá sự mong đợi.

with a view to [with a view of] với ý định, với mục đích *He bought this patch of land with a view to building a house there :* Anh ấy mua mảnh đất này với ý định xây một ngôi nhà ở đó.

with all one's heart and soul với tất cả tâm hồn, với tất cả tấm lòng.

with an eye to nhằm, với mục đích *We arrange the apartment with an eye to celebrating his 80th birthday :* Chúng tôi sửa sang căn phòng nhằm mục đích tổ chức ngày sinh thứ 80 của ông ấy.

with child có mang, có thai (người) *She was with child for the first time :* Cô ấy có mang lần đầu.

with heart and hand hết sức nhiệt tình, với tất cả nhiệt tâm.

with might and main với tất cả sức mạnh, dốc hết sức.

with naked eyes với mắt thường, bằng mắt thường.

with neglect of thờ ơ với, sao lãng với

with one's back against the wall lâm vào thế cùng.

with one's tail between one's legs [to have one's tail between one's legs] sợ cụp đuôi, rất sợ hãi.

with open arms ân cần, niềm nở *They received us with open arms* Họ đón tiếp ai rất niềm nở.

with red hands với những bàn tay dẫm máu.

with regard to về phần, về vấn đề, đối với vấn đề.

with religious care chăm sóc chu đáo, chăm nom cẩn thận *The doctor looked after the patient with religious care :* Bác sĩ chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo.

with religious exactitude với độ chính xác cao.

with that ngay sau đó *He beat her brutally and with that he left :* Hắn ta đánh cô ấy một cách tàn nhẫn rồi ngay sau đó bỏ đi luôn.

with the best như bất cứ ai *He can carry 50kg on his shoulder with the best :* Nó có thể vác được 50kg như những người khác.

with this object in mind với mục đích, với ý định.

with tune and patience, the leaf of the mulberry becomes satin *(tục ngữ)* có công mài sắt có ngày nên kim; có chí thì nên.

with young có chửa (súc vật).

to be with smb/smth đồng ý với ai/cái gì; có thể hiểu ai đang nói gì.

WITHDRAW [withdrew; withdrawn]

to withdraw from rút lui, rút khỏi *He withdraws his hand from the pocket :* Anh ta rút tay ra khỏi túi. *To withdraw troops from a position :* Rút quân ra khỏi vị trí *To withdraw a child from school :* Cho một đứa trẻ thôi học. *He withdrew from the contest :* Anh ta rút khỏi cuộc thi đấu.

to withdraw into one's shell *(bóng)* rút vào vỏ của mình.

WITHER

to wither away/to wither smth up làm cho cái gì trở nên khô héo.

to wither smb. with a look nhìn ai làm cho người ta bối rối; liếc nhìn ai có vẻ coi thường.

WITHIN

within a stone's throw trong một khoảng cách ngắn; một quãng ném đá tới.

within an ace of chút xíu nữa, suýt nữa thì *He was within an ace of death :* Nó suýt nữa thì chết.

within earshot trong tầm nghe *The theatre hall was so crowded that we couldn't even get within earshot of the performers :* Nhà hát chật ních đến mức chúng tôi không thể nghe được tiếng người biểu diễn.

within easy reach of ở gần, dễ tới; dễ với được *My house is within easy reach of the station :* Nhà tôi ở gần ga.

within hearing ở gần có thể nghe được, ở gần có thể bị nghe thấy.

within one's grasp 1) có thể nắm lấy được, có thể hiểu được *A problem within one's grasp :* Vấn đề thuộc sự hiểu biết của mình. 2) trong phạm vi quyền lực của mình.

within one's power trong phạm vi quyền hạn của mình.

within oneself trong phạm vi của mình *He did the job within himself :* Anh ta làm công việc đó chưa hết sức mình [anh ta làm việc đó không bỏ hết sức mình ra].

within reach of trong tầm tay.

within small limit vừa trình độ (ai)

WITHOUT

without a shadow of doubt không mảy may nghi ky, không chút nghi ngờ.

without fail chắc chắn, nhất định *My uncle will come to see us without fail :* Chú tôi chắc chắn sẽ tới thăm chúng ta.

without fear of favour không thiên vị

without measure không có giới hạn nào, không có chừng mực nào *Their devotion without measure to their work was something no man could deny :* Sự tận tụy không có giới hạn của họ đối với công việc là điều không ai có thể phủ nhận được.

without parallel không so sánh được.

without prejudice to không có gì tổn hại cho (ai/cái gì),không có gì thiệt cho (ai/cái gì).

without question không còn nghi ngờ gì nữa *He is without question the best singer of our club :* Không còn nghi ngờ gì nó là ca sĩ cừ nhất của câu lạc bộ chúng ta.

without recall không lấy lại được *To be lost without recall :* Mất hẳn không lấy lại được.

without respect to không hề chú ý đến *He did it without respect to the consequences :* Hắn ta làm việc đó mà không hề chú ý đến hậu quả.

without so much as smth không có ngay cả cái gì *Off he went, without so much as a "goodbye" :* Hắn ta bỏ đi ngay cả một lời "tạm biệt" cũng không có.

WITNESS

★**to witness for** làm chứng cho (ai) *They witnessed for an accused person :* Họ làm chứng gỡ tội cho một người bị cáo.

to witness to smth đưa ra bằng chứng về cái gì trước tòa án.

★**to bear witness to smth** cung cấp bằng chứng cho cái gì, xác nhận cái gì *His evidence bore witness to my testimony :* Bằng chứng của anh ta đưa ra đã xác nhận lời khai của tôi.

WOLF

★**to wolf smth down** ăn ngấu nghiến cái gì, ngốn.

★**to cry wolf** kêu cứu láo để đánh lừa người khác.

wolf in sheep's clothing *(tục ngữ)* chó đội lốt cừu; kẻ giả nhân giả nghĩa; kẻ khẩu phật tâm xà.

to keep the wolf from the door đủ nuôi sống bản thân và gia đình.

to hold/have the wolf by the ear ở vào tình thế nguy hiểm tiến thoái lưỡng nan.

WOOD

to be wood from the neck up dốt đặc, rất ngu dốt.

WORD

★**to word an idea** phát biểu ý kiến.

★**word are but wind, but seeing is believing** *(tục ngữ)* trăm nghe không bằng mắt thấy.

word for word theo từng từ một; theo từng lời một *I'll tell you the story word for word as it was told to me :* Tôi sẽ kể câu chuyện cho anh nghe đúng ý như tôi đã được nghe. *A word for word translation :* Một bài dịch theo từng từ một.

word in season lời nói đúng lúc (*Word out of season :* Lời nói không đúng lúc).

to be word perfect thuộc vai (trong vở kịch mình đóng).

words run high lời lẽ trở nên giận dữ.

word-splitting sự bắt bẻ từng chữ, lối chẻ sợi tóc làm tư.

a word spoken is past recalling *(tục ngữ)* lời đã nói ra khó lấy lại được.

a word to the wise *(tục ngữ)* đối với người khôn một lời cũng đủ.

words cut [hurt] more than swords *(tục ngữ)* lời nói đau hơn dao cắt.

words pay no debts *(tục ngữ)* lời nói không ai bắt được vạ; trăm ơn không bằng hơn tiền.

WORK

to work a change làm thay đổi, gây sự thay đổi *His new task will naturally work a change in his life :* Nhiệm vụ mới tất nhiên sẽ làm thay đổi cuộc sống của anh ấy.

to work against time làm việc hết sức khẩn trương, tranh thủ thời gian để làm việc.

to work a plant kiến mật trên cây *(ong)*

to work at mắc bận *I'm working at my lessons :* Tôi đang bận học bài [tôi đang học bài].

to work at high/low pressure làm việc với áp suất cao/thấp.

to work away tiếp tục làm việc, tiếp tục hoạt động.

to work down xuống, rơi xuống, tụt xuống, đưa xuống, hạ xuống *His socks work down :* Bí tất của nó tụt xuống.

to work for làm việc để; làm việc cho *To work for wages :* Làm việc ăn lương. *To work for one's family :* Làm việc để nuôi gia đình.

to work in 1) đưa vào, để vào, đút vào 2) tranh thủ thời gian để, tìm chỗ để

Tomorrow I'll be busy all day but if I can work it in, I'll talk with you : Ngày mai tôi bận suốt ngày, nhưng nếu tranh thủ được thời gian tôi sẽ nói chuyện với anh.

to work into làm thủng, xuyên qua, xuyên vào *The miners will work their way into the rocks :* Những người thợ mỏ sẽ đào xuyên qua những tảng đá.

to work like a galley-slave [**a horse, nigger**] làm quần quật, làm như nô lệ.

như nô lệ.

to work off 1) biến mất, tiêu tan *To work off one's fat :* Làm tiêu bớt mỡ đi [làm cho gầy bớt đi] 2) gạt bỏ, thanh toán hết; khắc phục; bán tháo. *To work off arrears of correspondence :* Trả lời hết những thư từ đọng lại.

to work on [**upon**] 1) tiếp tục làm việc 2) (*thtục*) chọc tức (ai) 3) tiếp tục làm tác động đến, làm ảnh hưởng đến *The girl worked on her father and finally succeeded in getting the permission to join the party :* Cô gái tác động tới người cha và cuối cùng xin được phép đi dự cuộc liên hoan.

to work one's way 1) vừa làm việc kiếm tiền trong khi đi học *He worked his way through college :* Anh ta vừa kiếm tiền vừa đi học qua được đại học 2) thâm nhập dần dần *These customs work their way into our society :* Những tập tục đó thâm nhập dần dần vào xã hội của chúng ta.

to work oneself into favour lấy lòng ai, làm cho ai quý mến mình.

to work oneself up nổi nóng, nổi giận *He worked himself up into a frenzy :* Hắn nổi cơn điên lên.

to work oneself up to tự mình đạt tới (cái gì).

to work on principle làm việc theo nguyên tắc.

to work open tìm mở *To work a thing open :* Tìm mở một vật gì.

to work out 1) tiến hành, thi hành, thực hiện *I am sure that she will work out well in that job :* Tôi biết chắc rằng cô ấy sẽ tiến bộ trong công việc đó 2) luyện tập, tập dượt *Football or tennis players work out every day at the city stadium :* Hàng ngày các cầu thủ bóng đá hoặc quần vợt tập dượt tại sân vận động thành phố 3) thanh toán (*nợ*); khai thác hết *These coal mines had been worked out years ago and were now abandoned :* Những mỏ than này đã khai thác hết từ lâu, và giờ đây bỏ không.

to work round quay, vòng, rẽ, quành lại.

to work round the clock làm việc suốt ngày đêm.

to work through đâm qua, xuyên qua, vượt qua *The rain works through the roof :* Nước mưa rỉ qua mái nhà. *To work through difficulties :* Vượt qua những khó khăn.

to work to dẫn đến *To work to an end :* Dẫn đến kết thúc, dẫn đến kết quả.

to work up 1) lên dần, tiến lên dần, tiến triển *Starting as a liaison agent, he has worked up to the position of a high- ranking officer :* Khởi đầu là một người liên lạc, anh ấy đã tiến dần lên chức vụ sĩ quan cao cấp 2) soạn, chuẩn bị kỹ lưỡng (*bài nói...*) *He spent three days to work up a lecture for the May Day meeting :* Anh ấy bỏ ra ba ngày để chuẩn bị bài diễn văn cho cuộc mít tinh nhân ngày Quốc tế lao động 3) chọc tức, làm nổi giận *There was no reason for her to get so worked up over such an innocent remark :* Không có lý do gì mà cô ấy nổi giận về một nhận xét ngây thơ như vậy.

to work upon tác động, có ảnh hưởng tới *Their sufferings worked upon our feelings* : Những nỗi đau khổ của họ tác động đến tình cảm của chúng tôi.

to work with 1) làm việc với (ai/cái gì) hợp với *That won't work with me* : Điều đó không hợp với tôi.

to work wonders làm những việc kỳ lạ; thành công rực rỡ *The doctor told me that this medicine would work wonders for his illness* : Bác sĩ bảo tôi rằng thuốc đó sẽ rất tốt đối với bệnh của anh ấy.

★**to be at work** đang lúc làm việc *Don't read newspapers while you are at work* : Không được đọc báo trong khi làm việc.

work of any kind is good (*tục ngữ*) nghề nào cũng quý.

work provides plenty (*tục ngữ*) có làm mới có ăn.

work won't kill but sorry will (*tục ngữ*) đói rụng râu, sầu rụng tóc, buồn thì chết chứ làm việc thì không chết.

WORLD

a world of rất nhiều, vô số *We've had a world of things to do today* : Hôm nay chúng tôi có nhiều việc phải làm.

to be all the world to smb là tất cả, là hết sức quan/trọng đối với ai *He was all the world to his mother* : Đối với mẹ nó, nó là tất cả.

to carry the world before one thành đạt việc gì một cách hoàn toàn và nhanh chóng.

for all the world đúng như hệt *He looks for all the world like a monkey* : Hắn trông đúng như hệt con khỉ.

for the world không đời nào *I would not marry him for the world* : Không đời nào tôi lại lấy anh ta.

a man/woman of the world người có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống.

to the world (*lóng*) hết sức *He was tired to the world* : Hắn mệt nhoài. *To be dead to the world* : Say như chết.

not the end of the world không hoàn toàn tồi tệ (đối với ai).

world without end vĩnh viễn, vĩnh cửu.

WORM

★**to worm in [into]** bỏ vào, lẩn vào, chui vào; thâm nhập từ từ vào.

to worm oneself into smb's favour khéo lấy lòng ai.

to worm out moi ra được, biết được (cái gì của ai) *To worm a secret out of smb* : Moi được ở ai một điều bí mật.

to worm through luồn lách qua *He wormed through the bushes to break into her house* : Hắn luồn qua các bụi rậm để đột nhập vào nhà bà ta.

★**worm-eaten clothes** quần áo cũ kỹ (*Worm-eaten* : Bị sâu đục, bị mọt ăn).

worm may turn [even worm will turn] (*tục ngữ*) con giun xéo lắm cũng quằn *If he continues to mistreat his wife in that way, I am sure that some day the worm may turn* : Nếu hắn cứ tiếp tục bạc đãi vợ như vậy, tôi tin chắc rằng một ngày nào đó con giun xéo lắm cũng quằn.

the worm of conscience sự cắn rứt lương tâm.

WORRY [worried]

to worry about lo lắng về *Don't worry about these little things* : Đừng lo lắng về những chuyện nhỏ nhặt đó. *The doctor recommended him not to worry much about his health* : Bác sĩ khuyên anh ta không nên quá lo lắng quá nhiều về sức khỏe.

to worry along vẫn tiến bước (vẫn xoay xở) mặc dầu khó khăn trở ngại hoặc có nhiều mối lo âu.

to worry out lo lắng để giải quyết bằng xong (một việc gì) *To worry out a scandal [to worry a scandal out]* : Lo lắng giải quyết cho xong một vụ bê bối.

to worry smb. with quấy rầy ai bằng (việc gì) *He always worried his mother with foolish questions* : Nó luôn luôn quấy rầy mẹ nó bằng những câu hỏi ngớ ngẩn.

WORSE

to be worse off lâm vào cảnh tồi tệ hơn, sa sút hơn *I have only broken my arm; other patients are far worse off* : Tôi chỉ gẫy một cánh tay, các bệnh nhân khác còn nặng hơn nhiều.

smb's bark is worse than his bite người hay la hét, đe dọa ít khi làm được việc đó; chỉ nói chứ không làm được.

WORSHIP

to worship the ground smb walks on yêu mến và khâm phục ai hết sức *She worships the ground her only son walks on* : Bà ta yêu thương và thán phục đứa con độc nhất của bà vô cùng.

WORTH

★to be worth little chẳng đáng giá bao nhiêu.

to be worth money đáng tiền, đáng đồng tiền.

to be worth one's salt làm việc rất tốt, làm việc rất xứng đáng với đồng lương được hưởng.

to be worth one's weight in gold vô cùng quý giá, vô cùng giá trị *In the desert, a bottle of water is worth its weight in gold* : Ở sa mạc, một chai nước quý giá vô cùng.

worth-while đánh giá, bõ công *It is not a worth-while job* : Đó là một việc làm chẳng bõ công. *It is not worth while to do it* : Chẳng bõ công làm việc đó. *I intend to learn English, but with so little time given to it I think it won't be worth-while* : Tôi dự định học tiếng Anh, nhưng với thời gian ít quá tôi nghĩ không bõ công.

★the worth of a thing is best known by the want of it (*tục ngữ*) giá trị của một vật là sự cần thiết của nó.

WOULD

would-be muốn trở thành, thích làm ra vẻ *A would-be poet* : Anh chàng thích làm ra vẻ là nhà thơ; người gọi là nhà thơ.

would like muốn, ước mong *I would like a cup of tea* : Tôi muốn có một tách trà. *I would like to come there before time* : Tôi muốn đến đó trước giờ.

would rather thà... hơn, thích... hơn. *We would rather die than be slaves* : Chúng tôi thà chết còn hơn làm nô lệ.

WOUND

★to wound smb's pride (*lóng*) làm tổn thương, xúc phạm danh dự ai (*A wound to one's pride* : Điều xúc phạm đến lòng tự hào).

to be wounded to death bị tử thương.

★to lick one's wounds lấy lại sức, lấy lại tinh thần (thường sau thất bại) *The disappointed losers crawled home to lick their wounds* : Những anh chàng thua cuộc thất vọng lê lết về nhà để lấy lại tinh thần.

WRAP [wrapped]

to be wrapped up in 1) được bao phủ, bao bọc trong *The hill was wrapped in mist* : Ngọn đồi bị sương mù bao phủ 2) bị quấn trong *The baby was wrapped in a warm blanket* : Đứa bé được quấn trong cái mền ấm 3) bao trùm trong bí mật 4) tha thiết với, ràng buộc với, chỉ nghĩ đến *He is all wrapped up in his scientific studies* : Anh ấy rất tha thiết với việc nghiên cứu khoa học. *She is*

wrapped up in her children : Cô ấy chỉ nghĩ đến con cái.

WRITE [wrote; written]

to write a good hand viết tốt, viết chữ đẹp.

to write back viết thư trả lời.

to write down 1) ghi 2) tả 3) viết chỉ trích *The doctor wrote down a prescription after having thoroughly examined the patient :* Bác sĩ ghi đơn mua thuốc sau khi khám toàn bộ cho người bệnh.

to write off 1) thảo nhanh, viết một mạch 2) xóa tên đi *His battalion was written off in that counter-attack :* Tiểu đoàn của ông ta bị xóa sổ trong trận phản công đó.

to write out chép [sao] toàn bộ *Write out this word several times so that you can remember it :* Hãy viết (chép) lại từ này nhiều lần để nhớ được nó. (*To write oneself out :* Viết hết ý, không còn ý để viết).

to write to viết thư cho (ai) *He wrote to a dearest friend of his in California :* Anh ta đã viết một bức thư cho một người bạn thân nhất của mình ở California.

to write up viết tường tận (*bản báo cáo*)

★writing on the wall điều gở.

written in water nhất thời (*tiếng tăm*); chóng bị lãng quên (*thành tích*).

WRONG

★wrong with smb/smth sai lệch, hư hỏng, không ổn đối với ai/cái gì *What's wrong with you ? :* Bạn có điều gì không ổn thế, *What's wrong with your car ? :* Xe hơi của anh có vấn đề gì thế ?

to back the wrong horse (xem *To back*)

to be in a wrong box lâm vào hoàn cảnh khó xử.

to get on the right/wrong side of smb. làm cho ai hài lòng/không hài lòng

to get the wrong end of the stick hiểu lầm hoàn toàn điều ai nói *You've got the wrong end of the stick, he is not a bad friend :* Anh đã hiểu lầm hoàn toàn điều người ta nói rồi, anh ấy không phải là người bạn tồi.

to put a foot wrong phạm lỗi, mắc sai sót.

to start off on right/wrong foot with smb bắt đầu một việc gì (mối quan hệ...) một cách đúng đắn/sai lầm với ai *The new worker started off on the right foot with his boss by his good behaviour :* Người công nhân mới khởi đầu quan hệ tốt đẹp với ông chủ của mình bằng cách ứng xử đúng mực.

★ two wrongs don't make a right (*tục ngữ*) hai cái sai không tạo thành một cái đúng.

Y

YACK

to yack away/on about smb/smth *(lóng)* ba hoa; làm ầm ĩ (những điều thường không quan trọng) *He kept yacking (on) about his wedding :* Anh ta cứ ba hoa về đám cưới của anh.

YANK

to yank on kéo mạnh *The driver yanked on the brake :* Người lái xe kéo mạnh cái phanh. *She yanked (on) the rope and broke it :* Cô ta giật mạnh cái dây và làm đứt nó.

to yank out rút/kéo mạnh ra *They both yanked out their swords :* Cả hai đều rút mạnh kiếm ra [tuốt gươm ra]. *The dentist yanked out his decayed tooth :* Nha sĩ nhổ chiếc răng sâu của anh ta.

to yank up đưa phắt lên, giật mạnh lên.

YARN

to spin smb a yarn kể một câu chuyện (thường là dài), thêu dệt một câu chuyện để lừa ai, lòe bịp ai *He loves to spin yarns about his past activities :* Hắn ta thường thêu dệt về những hoạt động trong quá khứ của anh ta. (*To yarn :* Nói chuyện huyên thuyên).

YEAR

year after year liên tục, hết năm này qua năm khác *She sent money home year after year to help her family :* Cô ấy liên tục gửi tiền về nhà giúp đỡ gia đình (như *Year in year out*).

year by year theo năm tháng; tăng dần hàng năm *Year by year, their affection for each other has grown stronger :* Tình cảm của họ đối với nhau đã nồng thắm theo năm tháng.

all the year round quanh năm, suốt cả năm *All the year round, the city looked like an immense flower-garden :* Quanh năm thành phố trông như một vườn hoa bát ngát.

age/years of discreation tuổi trưởng thành, tuổi khôn lớn.

to put years on smb làm cho ai cảm thấy hoặc có vẻ già đi *His hard life put years on him :* Cuộc đời vất vả làm anh ta già đi.

to take years off smb làm cho ai cảm thấy trẻ ra. *Giving up smoking and drinking has taken years of him :* Việc bỏ hút thuốc và uống rượu làm anh ta trẻ ra.

the turn of the year/century đầu năm/đầu thế kỷ

YEARN

to yearn for smb/smth khao khát, mong mỏi ai/cái gì *He yearned for his*

home and family : Anh ta mong muốn trở về nhà với gia đình.

YELL

to yell (out) at smb/smth about smth la hét, thét lên (vì đau đớn, bị kích động...) *She yelled (out) at her mischievous child :* Cô ấy la hét về đứa con tinh quái. *She yelled at him about his constant drunkunness :* Bà ta quát thét anh ta về tội say rượu liên miên.

YELLOW

a yellow streak sự nhút nhát trong tính cách của ai.

yellow flag cờ vàng; cờ kiểm dịch.

YES

a yes-man người ngoan ngoãn, người cái gì cũng dạ vâng.

YESTERDAY

to be born yesterday dại dột hoặc dễ bị lừa gạt vì thiếu kinh nghiệm *You can't fool me, I wasn't born yesterday, you know :* Anh không thể bịp được tôi đâu, anh biết đấy, tôi không dễ bị lừa gạt đâu.

yesterday week tám ngày trước *I haven't seen him since yesterday week :* Tôi không gặp anh ta từ tám hôm nay.

YIELD

to yield to force khuất phục trước sức mạnh. *To yield to none :* Chẳng nhường ai, chẳng chịu thua ai.

to yield to numbers chịu thua trước số đông *He was compelled to yield to numbers :* Nó bắt buộc phải chịu thua trước đám đông.

to yield the palm to chịu thua (ai)

to yield under a weight bị cong (oằn) dưới sức nặng.

to yield up bỏ (*to yield oneself up* dấn thân vào) (*To yield up the ghost :* Chết).

YOU

you and yours anh và gia đình *I hope this photo will be a souvenir for you and yours* Tôi mong rằng tấm hình này sẽ là một kỷ niệm cho bạn và gia đình.

you are never too old to learn *(tục ngữ)* học không bao giờ muộn.

you are telling me thôi tôi biết thừa rồi.

you cannot be in two places at once xay lúa thì khỏi bồng em *(tục ngữ)*

you cannot eat your cake and have it được cái nọ mất cái kia *(tục ngữ)*

you cannot judge a tree by its bark *(tục ngữ)* không nên xét đoán người qua bề ngoài.

you cannot see the wood for the trees *(tục ngữ)* thấy cây thì không thấy rừng.

you cannot wash charcoal white *(tục ngữ)* hoài hơi nói với kẻ ngu.

you don't say so ! thật vậy sao ! *She is a musician, you don't say so :* Cô ấy là một nhạc sĩ, thật vậy sao ?

you may have too much of a good thing cái lượng làm hại cái phẩm.

you may save your pains [trouble] anh chẳng cần bận tâm vào việc ấy, anh có chịu khó thì cũng chẳng ăn thua gì.

you must not affect to scorn danger until you are out of its reach *(tục ngữ)* chưa khỏi vòng đã cong đuôi.

you must spoil before you spin *(tục ngữ)* thất bại là mẹ thành công.

you never know your luck *(tục ngữ)* dịp may không đến hai lần; dịp may đến lúc nào ai mà biết được.

you said it đúng rồi, anh nói đúng đấy.

YOUNG

★young in smth non nớt, mới mẻ, ít kinh nghiệm trong việc gì.

an angry young man một người trẻ tuổi bất bình với xã hội dùng viết lách để mong góp phần sửa đổi nó.

an old head on young shoulders (xem *Head*).

★**to be with young** có chửa (súc vật).

YOUTH

youth and age will never agree *(tục ngữ)* trẻ theo đạo trẻ, già theo đạo già.

first / full flush of youth vào lúc tươi trẻ hoặc cường tráng của tuổi thanh xuân.

Z

ZAP [zapped]

to zap smb with smth 1) bắn chết ai; đánh gục ai 2) đi nhanh, phóng nhanh *Have you seen him zapping around town on his new motorcycle :* Anh có nhìn thấy hắn ta phóng nhanh quanh thành phố trên chiếc xe máy mới không ?

ZEAL

zeal for smth lòng sốt sắng, nhiệt tâm về cái gì *They showed great zeal for the revolution :* Họ tỏ ra rất nhiệt tâm/nhiệt thành với cách mạng. *He is working with great zeal :* Anh ta làm việc với lòng nhiệt tình lớn lao.

ZENITH

at the zenith of lên đến cực điểm của *He has reached the zenith of his career :* Ông ta đã đạt đến đỉnh của sự nghiệp.

ZERO

zero in on smb/smth 1) nhắm súng vào một mục tiêu 2) tập trung vào cái gì 2) *They zeroed in on the key issues for discussion :* Họ tập trung vào những vấn đề then chốt để thảo luận.

zero growth in smth sự tăng trưởng số không về cái gì *They recorded zero growth in the industrial output :* Họ đạt được số không trong sự tăng trưởng về sản lượng công nghiệp.

ZEST

zest for smth sự say mê, sự thích thú cho/về cái gì *Her zest for life is as great as ever :* Cô ta vẫn luôn luôn rất yêu đời.

ZIGZAG [zigzagged] *The narrow path zigzags up the cliff :* Con đường hẹp chạy ngoằn ngoèo lên vách đá.

ZIP [zipped]

to zip across/along/in/through smth vụt qua, vèo qua; di chuyển một cách mạnh và nhanh qua cái gì *After a slow beginning, the play fairly zips along in the second act :* Sau lúc bắt đầu chậm chạp, vở kịch diễn ra khá nhanh suốt hồi hai.

to zip up cài khóa kéo *Will you zip me up, please :* Anh làm ơn kéo khóa cài hộ tôi. *This dress zips up at the back :* Cái áo này cài khóa ở sau lưng.

LÃ THÀNH

TỪ ĐIỂN
THÀNH NGỮ ANH VIỆT THÔNG DỤNG

Chịu trách nhiệm xuất bản : GSPTS TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập : QUANG TRUNG
Sửa bài : LÃ THÀNH - TRUNG DŨNG
Bìa : NGUYÊN KHOA

Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật
70 - Trần Hưng Đạo - Hà Nội
28 - Đồng Khởi - Q.1. t.p. Hồ Chí Minh
ĐT : 8225062
8290228

In 1.500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm. In tại Nhà in Bộ Nội Vụ
số GPXB : 186. 715/CXB ngày 24-8-1995.